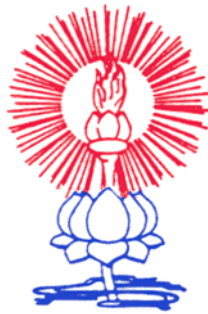


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME VII (S)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his firsts five disciples(Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find’s herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với đọc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đing ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với đọc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sâu tập được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ

và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng Hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiên Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiên Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellects and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiển Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc này. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích này.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có này. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanskrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Từ Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikhunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhẫn Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California
November 2007
Thiền Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Tràng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chưỡi=Chử
Nhất = Nhứt (nghĩa là một)	Nầy= Này
Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xả y = Xỷ	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên

21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh
22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tông
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. *The Long Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. *The Middle Length Discourses of the Buddha*, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. *The Spectrum Of Buddhism*, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. *Essays In Zen Buddhism*, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. *Zen Art For Meditation*, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. *Gems Of Buddhism Wisdom*, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. *Kinh Trường Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. *Kinh Trung Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. *Kinh Tương Ưng Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. *Kinh Tăng Chi Bộ*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. *Kinh Tạp A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. *Kinh Trung A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. *Kinh Trường A Hàm*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. *Trường Bộ Kinh*, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. *Luận Đại Trí Độ*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. *Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births)*, Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bồn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bồn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bồn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiên Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đỉnh, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đỉnh, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
172. Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Baudh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Baudh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Baudh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Delhi, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

- A Di Đà Tiểu Bản Kinh: Smaller text of Sukhavati-vyuha
 A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận: Sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma”
 Ái Biệt Ly Khổ: Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love)
 Âm Khảo: Silent, Hidden Testing Conditions
 An Cư Kiết Hạ: Summer retreat
 Ảnh Hộ: Shadow-guardian
 Ảnh Sự: Shadow things
 Âm thanh của tiếng chuông: Sound of the bell
 Ấn Chứng: Seal of approval
 Ấn chứng giác ngộ: Seal of authentication

B

- Bách Hội: Sahasrara-chakra
 Bách Luận: Sata-Sastra
 Bách Pháp Minh Môn Luận: Sastra on the one hundred divisions of all mental qualities
 Bạch nguyệt: Suklapaksa
 Bạch Phạn Vương: Suklodana-rajā
 Bại Căn: Spoiled root
 Bại Hoại Bồ Tát: Spoiled Bodhisattva
 Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới: Semi-monthly service for recitation of precepts
 Bản ngã: Self
 Báo thông: Supernatural power
 Bảo Tích Trưởng Giả Tử: Son of the elders of Vaisali
 Bảo Xứ Tam Muội: Samadhi of precious place
 Bát Nhã Ba La Mật Đa Tiểu Phẩm Kinh: Summarized version of Prajna-paramita-sutra
 Bảy báu: Seven treasures
 Bảy Bộ Tạng Luận: Seven Books of the Abhidhamma Pitaka
 Bảy cảnh giới hữu phúc: Seven happy states (The Buddha and His Teachings)
 Bảy diệu pháp: Seven good qualities
 Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường: Seven teachings which lead a country to prosperity

Bảy điều khó tránh: Seven unavoidable
 Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát: Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva
 Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm: Seven defilements
 Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng: Seven kinds of offerings
 Bảy loại mệnh phụ: Seven types of wives
 Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng: Seven persons worthy of offerings
 Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông: Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa
 Bảy ngày trong tuần: Seven Days in a Week
 Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác: Seven places of the Buddha's meditation during and after His Enlightenment
 Bảy pháp bất thối của chúng Tỳ Kheo: Seven factors of non-decline of the Bhiksus
 Bảy pháp quán thân bất tịnh: Seven types of contemplation on the impure body
 Bảy thức: Seven consciousnesses
 Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation
 Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na: Seven Postures of Vairocana
 Bảy yếu tố giác ngộ: Seven Factors of Enlightenment
 Bẩm sinh: Sahaja
 Bất đắc kỳ tử: Sudden death
 Bất Thọ Tam Muội: Samadhi free from receptivity of things
 Bệnh Khổ: Suffering of Disease (sickness)
 Bệnh tử: Sick child
 Bi Đề: Sunita
 Bí mật: Secret
 Bí Tạng: Secret store
 Bì Đại: Skin bag
 Biện Tài: Skilled in speech
 Biệt giáo: Separated doctrine
 Biệt Giáo Nhất Thừa: Single Vehicle teaching
 Biệt Nghiệp Vọng Kiến: Specific karma and delusional views
 Biệt thỉnh: Special invitation
 Biệt truyền: Separately handed down
 Biệt Tướng: Specific characteristics
 Bình Đẳng Giáo: School of impartial teachings
 Bình đẳng tam muội: Samadhi of impartial mind
 Bình Đẳng Tánh Trí: Samata-jnana
 Bỏn xẻn: Stinginess
 Bố Ma: Scare-demon
 Bồ Đề Phần: Sambhojjhanga

Bồ Đoàn: Sitting mat
 Bốn sự tỉnh thức: Sati-patthana
 Bốn thứ cần thiết: Saindhava
 Bốn thế: Samaya
 Bốn Tôn: Satyadevata
 Bùa chú: Spells

C

Cà Sa: Sanghati
 Cam lộ: Sudha
 Cam Mỹ: Sweetness
 Cảnh giới lực trì: Support by the power of the environment
 Cạo tóc: Shave (v) one's hair
 Cất giữ tiền bạc và nữ trang cho ai: Store money or jewelry for someone else
 Câu Hữu Nhân: Sahabhuhetu
 Câu Sinh Khởi Thừa: Sahajayana
 Cấu: Samkilesa
 Cầu báo thí: Seeking-reward giving or anticipating gifts in return
 Cầu bất đắc khổ: Suffering of frustrated desire
 Cầu Danh Bồ Tát: Seek-fame Bodhisattva
 Cầu danh cầu lợi: Seek for fame and benefit
 Cầu Pháp: Seek to learn and practice Dharma
 Cầu Phật: Seek (v) Buddha
 Chánh Đẳng Chánh Giác: Samyak Sambodhi
 Chánh Định Lực: Samadhibhala
 Chánh Giác: Samyak-sambuddha
 Chánh Kiến: Samyagdrsti
 Chánh Lượng Bộ: Sammatiya
 Chánh Nghiệp: Samyak-karmanta
 Chánh Ngữ: Samyagvak
 Chánh Niệm: Samyak smrti
 Chánh Tinh Tấn: Samyagvyayama
 Chánh Trí: Samyagjnana
 Chánh Tư Duy: Samyak-samkalpa
 Chân lý cứu cánh: Supreme truth
 Chân ngôn: Shingon
 Chân Ngôn Thừa: Supernatural vehicle
 Chân Sắc: Subtle form of the bhutatathata
 Chân Tử: Son of the True One

Chấn Kim Cang Thần: Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits
 Chấn Sư Tử Quốc: Simhala
 Chết khổ: Suffering of death
 Chỉ Quán: Samatha-Vipasyana
 Chỉ Trì: Self-control in keeping the commandments
 Chỉ Tức: Stay breathing steadily and softly
 Chia lợi: Share in opportunities for profit
 Chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát: Sitting of Great Enlightening Beings
 Chỗ ngồi đại từ: Sitting of great benevolence
 Chỗ ngồi Đế Thích: Sitting of Indra
 Chỗ ngồi Phạm vương: Sitting of Brahma
 Chỗ ngồi Tứ Thiên vương: Sitting of guardian deities
 Chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát: Spheres of actions of Great Enlightening Beings
 Chủ Dạ Thần: Spirits—Night Spirits
 Chủ Dược Thần: Spirits—Herb Spirits
 Chủ Đạo Tràng Thần: Spirits—Sanctuary Spirits
 Chủ Địa Thần: Spirits—Earth Spirits
 Chủ Giá Thần: Spirits—Crop Spirits
 Chủ Hà Thần: Spirits—River Spirits
 Chủ Hải Thần: Spirits—Ocean Spirits
 Chủ Hỏa Thần: Spirits—Fire Spirits
 Chủ Không Thần: Spirits—Space Spirits
 Chủ Lâm Thần: Spirits—Forest Spirits
 Chủ Phong Thần: Spirits—Wind Spirits
 Chủ Phương Thần: Spirits—Direction Spirits
 Chủ Sơn Thần: Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Chủ Thành Thần: Spirits—City Spirits
 Chủ Thủy Thần: Spirits—Water Spirits
 Chủ Trú Thần: Spirits—Day Spirits
 Chủ Túc Hành Thần: Spirits—Footstep-following Spirits
 Chúng Hợp Địa Ngục: Samghata
 Chúng Khải: Sanghavarman
 Chúng sanh: Sentient beings
 Chúng Sanh Bệnh Nên Bồ Tát Bệnh: Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well
 Chúng sanh chìm đắm trong vũng bùn ái dục: Sentient beings are sunk in the mire of craving
 Chúng Sanh Độc: Sattvakasaya

Chúng sanh có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm: Sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara

Chúng sanh cõi Ta Bà mong cầu vãng sanh Cực Lạc: Sentient beings in the Saha World want to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss

Chúng sanh kiến: Skandhas are not the constituents of the living

Chúng sanh lực trì: Support by the power of sentient beings

Chủng tử: Seed

Chủng Tử Phật: Seed of Buddhahood

Chủng Tử Phật Pháp: Seed of Buddha-teaching

Chứng Ngộ: Sakshatkara-sambhodhana

Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc: States in which sentient beings enjoy to dwell

Công Minh Luận: Silpasthana-Vidya-sastra

Công Xảo Minh: Silpasthana-vidya

Cộng Bất Định: Sadharana

Cộng Tướng: Samanyalakshana

Cốt Tỏa Thiên: Sankara

Cuồng Loạn Vãng Sanh: Saved out of terror into the next life

Cư Sĩ: Secular people

Cực hỷ địa: Stage of utmost joy

Cực Lạc: Sukhavati

Cực Lược Sắc: Smallest perceptible particle

Cứu Cảnh Tức: Stage of complete comprehension of truth

Cứu độ bằng niềm tin: Salvation by faith

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hội Hưởng: Save all sentient beings without any mental image of sentient beings

Cứu Thế: Save the world

D

Danh ngôn chủng tử: Seed which causes moral action

Danh Tự Bình Đẳng: Sameness in letters

Dâm Dục: Sexual immorality or bestiality

Di Bộ Tông Luân Luận Kinh: Samayabhedo Sutra

Di Đà Bản Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm: Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land

Dĩ biện địa: Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts

Dị Khẩu Đồng Âm: Same response from different mouths

Dịch sử quỷ: Servant Ghost

Diệm Huệ Địa: Stage of flaming wisdom

Diệt Thọ Tướng Định: Samadhi of complete extinction of sensation and thought

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh: Saddharma Pundarika Sutra
 Diệu Trang Nghiêm Vương: Subhavyuha
 Dục Hữu: Sense-sphere existence
 Dục Lưu: Stream of passions
 Dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập: Spend all one's time and energy in work and forget about cultivation (practice)
 Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật: See truth with the eye of wisdom
 Duy Na: Supervisor of monks
 Duy Thức Học: Study of the eight consciouesses
 Duyên: Secondary cause
 Duyên Lực: Secondary force
 Dự Lưu Quả: Stream-winner
 Dự Lưu Thánh Đệ Tử: Stream-entry noble disciple
 Dừng: Stop
 Đại Bát Niết Bàn Kinh: Sutra of the Great Demise
 Đại Bi Tam Muội: Samadhi of great compassion
 Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh: Sutra of Great Assembly
 Đại Sư: Sayadaw
 Đại Thừa Tông: School of Mahayana
 Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Sutralankara-sastra
 Đan Điền: Svadhishtana-Chakra
 Đạn Chỉ: Snap the fingers
 Đào thải Tà kiến: Sweeping away false ideas
 Đạo tràng: Site of enlightenment
 Đắc thất: Success or failure
 Đẳng Dẫn: Samadhita
 Đầu Cơ: Showing that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation
 Đế Thích: Shakra Devanam Indra
 Đề Bà Tông: School of Nagarjuna
 Đệ Nhị Năng Biến: Second power of change
 Đệ nhị thân: Second body
 Địa Luận Tông: School of treatise on the bhumis
 Điểm Thạch: Stones nodded in approval
 Định: Samadhi
 Định căn: Sense of meditation
 Định Giác Chi: Samadhi-bodhyanga
 Định lực kiên cố: Solid samadhi
 Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Stage of the Happiness of Producing Samadhi
 Định Tâm Tán Tâm: Settled mind-Wandering mind

Định Tự Tại Vương: Samadhi-Isvara Bodhisattva
 Đơn Ma: Single hempseed
 Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nã: Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna
 Độ Thoát Chúng Sanh: Save sentient beings
 Đốn giáo: Sudden Doctrine
 Đốn ngộ: Sudden enlightenment
 Đốn Tiệm giáo: Sudden and gradual teachings
 Đốn Tiệm Tu Hành: Sudden and gradual realizations
 Đồng Loại Nhân: Sabhaga-hetu
 Đồng nhất của mọi thực thể: Sattvasamata
 Đồng Sự Nhiếp: Samana-arthata

G

Gặp bạo bệnh: Stricken by fatal illness
 Già Giới: Secondary commandments
 Già Khổ: Suffering of old age
 Già Tội: Secondary kind of sin
 Giả Danh: Samketa
 Giả Môn: Sect which relies on the externals
 Giác ngộ tối thượng: Supreme enlightenment
 Giác quan: Sense-organs
 Giai đoạn viên mãn: Sampanna-krama
 Giải Thâm Mật Kinh: Samdhnirmocana-Sutra
 Giao hợp: Sexual intercourse
 Giáo: Sasana
 Giáo Ngoại Biệt Truyền: Special transmission outside the teachings
 Giới Ba La Mật: Sila-paramita
 Giới Cấm Thủ Kiến: Silavrataparamarsa
 Giới Chúng Học: Sekhiyadhamma
 Giới hạnh tinh nghiêm: Strictly keep the precepts
 Giới Hiền: Silabhadra
 Giới Luật: Sila and Vinaya
 Giới Nhật: Siladitya
 Giới Tử: Sarsapa
 Giới tự hữu: Self-immanent discipline

H

Hạ Chủng: Sow (v) the seeds
 Hạ Lạp: Sacerdotal age

Hàm hải: Sagara
 Hàn Lâm: Sitavana
 Hàng Dục Giới: Subdue the worlds of desire
 Hàng Ma: Subdue demons
 Hàng Phục Phiền Não: Subdue afflictions
 Hàng Tam Thế: Subdue the three worlds
 Hành Bệnh Quỷ Vương: Sick-Spreading Ghost King
 Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha
 Hành uẩn: Samskara
 Hạnh lực trì: Support by the power of practices
 Hạnh phúc của sự tịch tĩnh: Samathasukha
 Hạnh phúc tối thượng: Supreme happiness
 Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện: Seed-Circumstances-Conditions
 Hằng trú: Stable states
 Hiền Thánh: Sages
 Hình Ngay Bóng Thẳng: Straight mirror image requires a straight object
 Hoa Khai Kiến Phật: See the Buddha when the lotus blooms
 Hòa Hưu Kinh: Subahu-pariprccha-sutra
 Hoài Linh: Spirit-enfolders
 Hoại Khổ: Suffering of decay
 Hoại khổ tánh: Suffering due to change
 Hoại kiếp: Samvarta
 Hoại Sắc: Secondary color
 Hoại Tướng: State of decay
 Hoan hỷ địa: State of joy
 Học hỏi giáo pháp: Study the teachings
 Học môn học của thế tục: Study a worldly subject
 Học môn học của thế tục và lãng quên tu tập: Study worldly subjects and neglect to cultivate
 Hộ Niệm: Supportive Recitation
 Hộ trì Tăng Già: Support monks
 Hộ trợ của chư Phật: Support of the Buddhas
 Hội Giá Trị Sáng Tạo: Soka Gakkai
 Hôn trầm: Sloth
 Hủy báng kinh điển Phật giáo: Slander the Buddhist Sutras
 Hư Không Hoa: Spots in space
 Hư Không Thiên: Space devas
 Hương Xứ: Smell-sense-sphere
 Hữu Dư Y Niết Bàn: Saupadisesa-nibbana
 Hữu Đức Nữ: Srimati-brahmani-pariprccha

Hữu Học: Saiksa
 Hữu Lưu: Samsaric existence
 Hữu thân kiến: Satkaya-darsana
 Hữu tình: Sattva
 Hữu Tình Chúng: Sattva-sacetana
 Hữu vi: Samskrita
 Hỷ lạc: Sukha

I

Ích kỷ: Selfishness
 Im lặng của Đức Phật: Silence of the Buddha

K

Kế Ngã Thực Hữu Tông: Sect that reckons the reality of personality
 Kết buộc: Samyojana
 Kham Nhẫn Địa: Stage of patience
 Kham nhẫn thế giới: Saha world
 Khẩu Hòa Vô Tranh: Speech concord
 Khế Ngộ: Spiritual connection
 Khinh mạn thiện tri thức: Slighting the wise
 Khoa học: Science
 Khởi tâm Như Lai: Spirit of being in the presence of enlightenment
 Khổ đế: Suffering
 Khổ hạnh: Self-mortification
 Khổ Khổ Tánh: Suffering due to pain
 Không gian: Space
 Không luận giả: Sunyavadin
 Không môn: School of unreality
 Không Môn Phái: Shentong
 Không tam muội: Samadhi of emptiness
 Không tính: Sunyata
 Kiên cố lực: Stable power
 Kiên Tuệ: Sthiramati
 Kiến Đạo: See the way
 Kiến Điên Đảo: See things upside down
 Kiến Lập: Samaropa
 Kiến Phật: See (v) the Buddha
 Kiến Tánh: See one's own nature
 Kiến Tánh Thành Phật: Seeing one's own nature and becoming a Buddha

Kiến Vương Trai: Services on the day of seeing Yama King
 Kiết Già: Sit (v) cross-legged
 Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn: Sanghadisesa
 Kiết tường: Swastika
 Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh: Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom
 Kim Cang Phật Tử: Son of Vajra-buddha
 Kim Quang Minh Kinh: Suvarnaprabhasa-Sutra
 Kinh Giới: Sutras and commandments
 Kinh Lượng Bộ: Sautrantika
 Kinh tông: Sutra school
 Kinh Y: Sutras written in garments
 Kỷ luật tâm linh: Spiritual discipline
 Kỳ Lữ Tâm Lữ: Search for your ass while riding it

L

Lạc Biến Hóa Thiên: Sunirmita or nirmanarati
 Lạc Tam Muội: Samadhisukha
 Làm chảy máu thân Phật: Shed the Buddha's blood
 Làm cho chúng sanh phát tâm Bồ Đề: Set sentient beings' minds on enlightenment
 Làm cho Địa Thần thỏa nguyện: Satisfy the wishes of the spirits of the earth
 Lăng Nghiêm Kinh: Surangama Sutra
 Lộ tận thông: Supernatural insight
 Linh Hồn: Soul
 Linh tháp: Sacred stupa
 Lòng bàn chân sanh Địa ngục: Soles of the feet-Hells
 Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa: Siddhartha's compassion
 Lời nói: Speech
 Lời nói của Đức Như Lai: Speech of Tathagata
 Lợi Biện: Sharp and keen discrimination
 Lợi Căn: Sharpness
 Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu
 Lợi Kiếm: Sharp sword
 Lộ Uyển: Sarnath
 Luân Hồi Là Niết Bàn: Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara
 Luận chứng của Diệu Âm: Shosa's argument from the difference of mark
 Luận tạng: Sastra
 Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa: Samantapasadika-Vinaya
 Lục A La Hán: Six Arhats

Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo: Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment
 Lục Báo: Six retributions
 Lục Bộ Đại Thừa Kinh: Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school
 Lục Cảnh: Six objects
 Lục căn: Six roots
 Lục Căn Nhân: Six chief causes in the Theory of Causal Relation
 Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên: Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes
 Lục Căn Thanh Tịnh: Six organs and their purification
 Lục cấu: Six defiled things
 Lục chúng sanh: Six organs of sense
 Lục Chủng Câu Sinh Hoặc: Six deceivers
 Lục Chủng Chánh Hành: Six kinds of proper practice
 Lục Chủng Chấn Động: Six earthquakes
 Lục Chủng Khảo: Six types of testing condition
 Lục Chủng Quyết Định: Six kinds of certainty
 Lục Chủng Thiện Xảo Phương Tiện: Six able devices of Bodhisattvas
 Lục Chủng Tính: Six gem-natures of Bodhisattva development
 Lục Chủng Trụ: Six Bodhisattva-stages
 Lục chủng vô vi pháp: Six non-created elements
 Lục Cốc: Six cereals
 Lục Cúng Cự: Six articles for worship
 Lục Diệu Môn: Six wonderful doors
 Lục Dục và Ngũ Trần: Six desires and the five gunas (dusts)
 Lục Dục Thiên: Six Desire Heavens
 Lục đại thần: Spirits of the six elements
 Lục Đại Vô Ngại: Six elements unimpeded, or interactive
 Lục đạo: Six paths
 Lục Đạo Tứ Thánh: Six ways of rebirth and the four holy ways
 Lục Đế: Six logical categories
 Lục Địa Tạng: Six Ti-Tsang
 Lục Điểm Tái Sanh: Six places in the body that represent the six paths of rebirth
 Lục độ Ba La Mật: Six Paramitas
 Lục Độ Vạn Hạnh: Six paramitas (perfections) and ten thousand conducts
 Lục Đức: Six characteristics of a Bhagavat
 Lục Giới: Six fundamental elements
 Lục Hạnh Quán: Six subjects in meditation
 Lục Hằng Trú: Six stable states
 Lục Hòa Hợp: Six unions of the six sense organs

Lục Hòa Kính Pháp: Six points of reverent harmony or unity in a monastery
 Lục Huệ: Six kinds of wisdom
 Lục Kết: Six cords
 Lục Khổ Hạnh: Six austerities
 Lục Luân: Six kinds of cakravarti
 Lục Luận: Six vedangas
 Lục lý hợp thích: Six interpretations of compound terms
 Lục Ngoại Xứ: Six external sense-spheres
 Lục Nhân: Six kinds of causes
 Lục Nhẫn: Six kinds of endurance
 Lục nhập: Six entrances
 Lục Nhiễm Tâm: Six mental taints
 Lục Niệm Pháp: Six thoughts to dwell upon
 Lục phạm: Six planes of existence
 Lục Phạm Tứ Thánh: Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints
 Lục Phương: Six directions
 Lục Quán Pháp: Six kinds of contemplation
 Lục Quần Tỳ Kheo: Six common-herd Bhiksus
 Lục Quyết Trạch Phần Tử: Six perceptions conducive to penetration
 Lục Sanh Loại: Six species
 Lục Sự Thành Tự: Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas
 Lục Tặc: Six robbers
 Lục Tâm: Six points to develop a true Bodhi Mind
 Lục Tế: Six sins that smother the six paramitas or the pure mind
 Lục Thành Tự: Six perfections (paramitas)
 Lục Thập Nhị Kiến: Sixty-two views
 Lục Thoại: Six auspicious indications
 Lục Thời: Six periods in a day and night
 Lục Thô Tướng: Six coarser stages
 Lục Thông: Six miraculous or transcendental powers
 Lục Thú: Six gatis
 Lục tiễn: Six arrows
 Lục tín: Six elements of faith
 Lục Tình: Six emotions arising from the six organs of sense
 Lục Tổ Đàn Kinh: Sixth Patriarch's Platform Sutra
 Lục Tổ Thiển Trung Hoa: Six Chinese Patriarchs
 Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản: Six Mahayana schools in Japan
 Lục Tông Trung Hoa: Six Mahayana schools in China

Lục Trai Nhứt: Six monthly posadhas or fast days
 Lục Trách Căn: Six roots of contention
 Lục Trần: Six external base-spheres
 Lục Trước Tâm: Six bonds of the mind
 Lục Tụ: Six kinds of wrong-doing
 Lục Túc Luận: Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge
 Lục Tức Phật: Six stages of Bodhisattva developments
 Lục Tướng: Six characteristics of everything
 Lục Vật: Six things which a monk must have
 Lục Vô Thượng: Six unsurpassed things
 Lục Xuất Ly Giới: Six elements making for deliverance
 Lục Xúc Thân: Six groups of contacts
 Lực trì của chư Đại Bồ Tát: Support of power of Great Enlightening Beings
 Lược Giáo: Summarized teaching
 Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness
 Ly Sinh Hỷ Lạc Địa: Stage of Happiness Leaving Birth

M

Mạt La Vương Kinh: Sutra of the king of Malla
 Mặc Chiếu Thiền: Silent illumination Zen
 Mặc Truyền: Silent teaching
 Mắt thấy sắc: Seeing an object with the eye
 Mật Lâm Sơn Bộ: Sannagarika
 Mật Tích Kim Cang: Secret Vajra of Vairocana
 Mật Tông: Secret teaching
 Mậu Thời: Sarada
 Mê tín dị đoan: Superstition
 Minh Cự: Shining torch
 Minh Mẫn: Sighrabodhi
 Minh túc: Sufficiency of insight
 Mộc Hoạn Tử: Soap-berry shrubs
 Mộng Kiến: See in a dream
 Một người chiến đấu với vạn người: Single person who fights against ten thousand
 Mua sắm: Shopping
 Mũi ngửi hương: Smelling a smell-object with the nose
 Mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa: Sixteen aspects of the Four Noble Truths
 Mười Sáu Căn Đế: Sixteen roots
 Mỹ Âm: Sweet sound

N

- Nam Đốn Bắc Tiệm: Southern immediate, Northern gradual
 Nam Phương Phật Giáo: Southern Buddhism
 Nam Phương Vô Cấu Thế Giới: Southern Pure Land
 Nam Sơn Giáo: Southern hill Sect
 Nam Tạng: Southern collection of Buddhist canon
 Nam Tông (của Ngài Huệ Năng): Southern school
 Ngã: Self or personal
 Ngã Ái: Self-love
 Ngã Kiến: Sankhya-drsti
 Ngã mạn: Self-superiority, or self-sufficiency
 Ngân Luân: Silver-wheel king
 Ngập ngừng khi nói đến cái tốt của người khác: Speaking of others' wholesome deeds incompletely and incoherently
 Nghiệp Chướng: Screen of past karma
 Nghiệp lực trì: Support by the power acts
 Nghiệp Trợ Duyên: Supportive karma
 Nghiệp Xứng: Scale of karma
 Ngọa Phật: Sleeping Buddha
 Ngoại Khất: Seeks self-control by external means
 Ngoại khổ: Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc
 Ngoan Thạch Đỉnh Đầu: Stupid stones nodded their heads
 Ngộ: Satori
 Ngồi đúng chỗ thích nghi: Sit in an appropriate place
 Ngồi nơi thanh vắng với người thế tục: Sit in a solitary place with a layperson
 Ngôn Giáo: Spoken teaching
 Ngôn Từ Bình Đẳng: Sameness in words
 Ngủ: Sleep
 Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ: Sleep overnight in a layperson's house
 Ngũ Ấm Thạnh Suy Khổ: Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)
 Ngũ Đại Hình: Symbols of the five elements
 Nguyện lực trì: Support by the power of vows
 Nguyện Lực Vãng Sanh: Seeking rebirth through the power of vows
 Nguyệt Đẳng Tam Muội Kinh: Samadhi-raja-candrapradipa-Sutra
 Ngữ Đẳng: Same language (Sanskrit)
 Người chinh phục cõi Diêm Vương: Subduer of Yama
 Người đàn bà của những rặng núi: Sabari

Người Ngay Thẳng và Chánh Trực: Saccanama
 Ngưu Phần Chủng: Seed of cow-dung
 Nhãn Thức: Sense of vision
 Nhân Quả Đồng Thời: Simultaneity of cause and effect
 Nhân Quả Giai Không Tông: Sect that denies the law of cause and effect
 Nhân Tự Tính: Svahetulakshana
 Nhập Thất: Shut oneself in a room
 Nhất hạnh tam muội: Single Conduct Samadhi
 Nhất Lai: Sakadagamin
 Nhất Nhãn Chi Qui: Sea turtle which has only one eye
 Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: Single mind encompasses four kinds of lands
 Nhất Tâm Thấy Phật: See the Buddha with undivided mind
 Nhất Thiết Hữu Bộ: Sarvastivada
 Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Speech is accordant with wisdom
 Nhất thiết pháp bất khả thuyết không: Sarvadharmā-nirabhilāpya
 Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng: Sarvadharmānam-sunyata-anutpada-advaya-niḥsvabhava-lakshana
 Nhất Thiết Phật Tâm Ấn: Sign of omniscience
 Nhất thiết trí: Sarvajña
 Nhất Thiết Vô Chương Pháp Ấn Minh: Sign for overcoming all hindrances
 Nhất Thủy Tứ Kiến: Same water may be viewed in four ways
 Nhất Tướng Tam Muội: Samadhi of one mark
 Nhật Chủng: Surya-Vamsa
 Nhật Diệu: Sun
 Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Sun-Moon-Light Buddha
 Nhật Quang Bồ Tát: Sunlight Bodhisattva
 Nhật Thiên Tử: Supra
 Nhĩ Thức: Srotavijñāna
 Nhị Đế: Satya-dvaya
 Nhị Quả: Second fruit
 Nhị Thiên Thiên: Second Dhyana Heaven
 Nhiễm Giới: Sphere of pollution
 Nhiếp Luận Tông: Samparigraha
 Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo: Subjective or Objective View in Buddhism
 Nhổ nước miếng lên trời: Spit up in the sky
 Nhuyễn Ngữ: Soft or gentle words
 Như lý tác ý: Systematic attention
 Như Thực Ấn: Seal of suchness
 Những giai đoạn Thiền định: Stages of Meditative Practice

Niêm Hoa Vi Tiếu: Smiling at a flower
 Niêm tin: Saddha
 Niệm: Smrti
 Niệm căn: Sense of memory
 Niệm Lực: Smrtibala
 Niệm Xứ: Smrtyupasthana
 Niết Bàn Tĩnh Ấn: Seal of nirvana
 Nói đúng thời: Speak at the right time, not at the wrong time
 Nói lời đâm thọc: Slandering
 Nói lời đường mật hoặc tử tế than khóc để được lòng ai: Speak in a sweet and exaggerating way to win someone's heart
 Nói lời có lòng từ: Speak with love in the heart, not with enmity
 Nói lời lợi ích: Speak for the good, not for the harm
 Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác: Speak vulgar words to insult others
 Nói một cách từ tốn: Speak gently, not roughly
 Nói sao cho thí chủ nghe động lòng thương xót: Speak in way that arouses pity in a donor
 Nói sự thật: Speak (state) (v) the truth
 Nội Khất: Seek control from within
 Nội Ngoại Không: Space inside and outside
 Nội phạm phu địa: Stage of observing the five methods of meditation
 Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh: Sutra describing the blood bath for women in Hades
 Nữ Nhân Lục Dục: Six feminine attractions
 Nữ Tu: Sikkhamat

O

Oan ức: Subject to injustice and wrong
 Oán tắng hội khổ: Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us
 Oản Đẳng: Scoop out one's body and turn it into a lamp
 Ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần: Stay in a layperson's house longer than one week
 Ở trong một chung cư với ai: Stay in an apartment or a room in a hotel with someone

P

Phá hòa hợp Tăng: Sanghabheda
 Phá vỡ và chế ngự: Shakubuku
 Phan Giác: Seizing and perceiving shallow issues
 Phạn Tự: Sanskrit
 Phao tin thất thiệt: Spread news that one does not know to be certain

Pháp Ấn: Seal of Buddha-truth
 Pháp Bình Đẳng: Sameness of truth
 Pháp Đẳng: Same truth (thirty-seven aids to enlightenment)
 Pháp Hoa Tam Muội: Saddharma-pundarika-samadhi
 Pháp lực trì: Support by the power of truth
 Pháp Nhân Tịnh: See the truth purely
 Pháp Nhập: Sense-data of direct mental perception
 Pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát: Support by truth of Great Enlightening Beings
 Pháp thân của Đức Như Lai: Spiritual body of Tathagata
 Pháp Thân Tháp: Stupa of dharmakaya
 Pháp Thân Xá Lợi: Spiritual relics
 Pháp Vân Đẳng Giác: Stage of universal knowledge
 Phát Khởi Chúng: Stirring Assembly
 Phát triển tâm linh: Spiritual development
 Phấn tấn của chư Đại Bồ Tát: Springing of Great Enlightening Beings
 Phật Giáo Nhập Thế: Sivaraksa, Sulak
 Phật Giáo Tích Lan: Sri Lankan Buddhism
 Phật lực trì: Support by the power of Buddhas
 Phật Tâm Ấn: Symbol on a Buddha's breast
 Phật Tâm Tông: Sect of the Buddha-heart
 Phật vị: State of Buddhahood
 Phép Rửa Tội: Sacrament of Baptism
 Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội: Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception
 Phiền Não: Samklesa
 Phiền não phụ: Secondary afflictions
 Phiền trược trong tâm: Shackles in the heart
 Phó Hỏa Ngoại Đạo: Self-immolation
 Phong Luân Tam Muội: Samadhi of the wind-circle
 Phóng Quang Tam Muội: Samadhi of emitting lights
 Phổ Hiền Bồ Tát: Samantabhadra
 Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Samantabhadra's ten vows
 Phổ Minh Như Lai: Samantaprabhasa
 Phụng sự Đại sư: Service of all Buddhas
 Phương tiện tam nghiệp: Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities
 Phương tiện thiện xảo: Skill-in-means
 Phương Tiện Trí: Skillful knowledge

Q

Quả Dự Lưu: Sotapanna

Quan hệ tình dục: Sexual relation

Quán Vô Lượng Thọ Kinh: Sutra of Contemplation of Infinite Life

Quang Minh Sơn: Shining Hill

Quang Minh Vương: Shining heart Bodhisattva

Quân Nhân Tăng Sĩ: Sobei

Quần áo ướt: Soaking clothes

S

Sa Di: Sramanera

Sa Di Giới: Sramanera Precepts

Sa Di Ni: Samaneri

Bà Môn: Sramana

Sa Môn bất kính vương giả: Sramanas (Ordained Buddhists) Do Not Have to Honor Royalty

Sam Rông Ek: Sam Rong Ek Temple

Sàng tọa thí: Seat offering

Sanh khổ: Suffering of birth

Sanh Kinh: Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples

Sanh tử luân hồi: Samsara

Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng: Samsaranirvanasamata

Sanh Về Cõi Nào: Signs of next destinies before death

Sát: Sustained application

Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)

Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)

Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di: Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)

Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)

Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di: Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)

Sáu cách phung phí tài sản: Six ways of wasting one's property

Sáu Cung Kính Pháp: Six kinds of respect

Sáu điều khó gặp: Six difficult things

Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục: Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings)

Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn: Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections)

Sáu đường sanh tử: Six stages of rebirth for ordinary people and four saints

Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na: Six prohibition rules for a female devotee

Sáu Không Cung Kính Pháp: Six kinds of disrespect

Sáu Loại Tâm Tánh: Six kinds of temperament

Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm: Six proofs for the “Mind-Only”

Sáu mươi ba pháp: Sixty-three kinds of entities

Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật: Six Years of Ascetic practicing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha)

Sáu ngôi vị trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo: Six ordinary developments

Sáu nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời: Six dangers when one wanders the streets at unfitting time

Sáu nguy hiểm khi đam mê cờ bạc: Six dangers when one attaches to gambling

Sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc: Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs

Sáu nguy hiểm khi la cà đình đám hý viện: Six dangers when one frequents fairs and parties

Sáu nguy hiểm thân cận ác hữu: Six dangers when one keeps bad company

Sáu nguy hiểm của thói quen lười biếng: Six dangers when one attaches to idleness

Sáu Nguyên Lý: Six general principles

Sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh: Six things that lead to right reflection on tranquility

Sáu pháp mật hành của Naropa: Six dharmas of Naropa order

Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học: Six unconditioned dharmas

Sáu Suy Tư Đến Hỷ: Six pleasurable investigations

Sáu Suy Tư Đến Ưu: Six unpleasurable investigations

Sáu tà kiến về tự ngã: Six wrong views on the “self”

Sáu Thức: Six Consciousnesses

Sáu vị sư chính trong một tự viện: Six main officers in a temple

Sáu Ý Nghĩa Của Chữ Thế Tôn: Six meanings of the Honoured One

Sắc Xứ: Sight-object

Si Định: Samadhi of ignorance

Si Dụng Quả: Simultaneous effect

Siêu Việt: Sense of the Beyond

Sở Biệt: Subject of the thesis of a syllogism

Sở y thanh: Samnidhanartha

Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương: Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhidjna
 Sơn Ngoại Tông: Shan-Wai Tsung
 Số Luận: Samkhya
 Sùng Phạm: Sung Pham Zen Master
 Sùng Sơn Hạnh Nguyên: Seung Sahn Sunin
 Sư tử: Simha
 Sư Tử Âm: Simhaghosa
 Sư Tử Giáp Vương: Simhahanu
 Sư Tử Hống: Simhanada
 Sư Tử Quang: Simharasmi
 Sư Tử Tòa: Simhasana
 Sư Tử Tướng: Simhadhvaja

T

Ta Bà: Saha
 Tà dâm: Sexual misconduct
 Tà kiến vi tế: Sharp wrong views
 Tài sản của Tăng Già: Sangha property
 Tam Bồ Đề: Sambodhi
 Tam Luận: San Lun
 Tam Luận Tông Nhật Bản: Sanron
 Tam Ma Da Mạn Đà La: Symbol Circle
 Tam Ma Địa: Samapatti
 Tam Ma Địa Bồ Đề: State of inner serenity
 Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi mind
 Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala
 Tam Tam Muội: Samadhi on the three subjects
 Tam Thế Tông: San-Chieh
 Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya
 Tàm quý: Shame for self and shame for others
 Tán Địa: Stage of distraction
 Tán Định: Scattered meditation
 Tán Loạn Tâm: Scattered mind
 Tán Tuệ: Scattering wisdom
 Tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng và bàn chải đánh răng: Store a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, and toothbrushes
 Tàng trữ thức ăn thức uống trong rương tủ cá nhân: Store a large amount of food and drink in personal storage

Tạng Kinh: Sutra Pitaka
 Tạng Thức: Storehouse consciousness
 Tánh Địa: Spiritual nature
 Tánh Không Giáo: Sect of immateriality
 Tánh Tội: Sins which are committed according to natural law
 Tào Động Tông: Soto
 Tảo Địa: Sweep the floor
 Tọa A Hàm: Samyuktagama
 Tọa Hạnh: Sundry practices
 Tọa Tạng: Samyuktapitaka
 Tát Bà Ha: Svaha
 Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi
 Tăng già: Sangha
 Tăng Già Bà Thi Sa: Sin of an ordained person
 Tăng Già Bạt Đà La: Sanghabhadra
 Tăng Già Bồ La: Simhapura
 Tăng Già Nan Đề: Samghanandi
 Tăng Già Thị: Sankasya
 Tăng Kỳ Bộ: Sanghikah
 Tăng Kỳ Luật: Sanghika-vinaya
 Tăng Tàn: Sanghavesesa
 Tăng Thống: Sangharaja
 Tăng Thượng Mạn: Self-conceit
 Tăng vụ: Sangha tasks
 Tăng Xán: Seng-Ts'an
 Tâm An Lạc: Sukha-citta
 Tâm Dục Giới: Sense-sphere consciousness
 Tâm đẹp cõi dục giới: Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses
 Tâm Hành: Seeking method on how to go on with one's study of Zen
 Tâm lực: Spiritual power
 Tâm nghiệm: Spiritual Experience
 Tâm Siêu Thế: Supermundane consciousness
 Tâm Tập Trung: Sesshin
 Tâm tỉnh thức: Sati-patthana
 Tầm Cầu: Search
 Tân Tông Phái: Sarma
 Tấn căn: Sense of endeavor
 Tận Mạt Pháp: Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma
 Tập Đế: Samudhaya-satya
 Tập sở thành chủng tính: Seed productive according to its ground

Tất Đạt Đa Cồ Đàm: Siddhartha, Gautama
 Tế Độ: Save
 Tế Hoạt Dục: Sexual attraction through softness and smoothness
 Thạch Bát: Stone begging bowl
 Thạch Bích Kinh: Sutras carved in stone
 Thạch Cự: Shih-Chiu
 Thạch Đầu Hy Thiên: Shih-T'ou-Hsi-T'ien
 Thạch Sương: Shih-Shuang Zen Master
 Thai tạng: Stages of the human foetus
 Tham Thiền: Sanzen
 Thanh Liễu Chơn Yết: Shingetsu-Shoryo
 Thanh Minh: Shing-Ming festival
 Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội: Samadhi of complete freedom
 Thanh Trượng: Sounding staff
 Thanh văn: Sravaka
 Thanh văn thừa: Sravakayana
 Thanh Xứ: Sound-sense-sphere
 Thánh: Saint
 Thánh Chúng: Sacred assembly
 Thánh Chúng Lai Nghênh: Saintly host come to welcome the death
 Thánh Chủng: Saintly seed
 Thánh Chủng Tánh: Saint germ-nature
 Thánh đế: Saccani
 Thánh Tính: Saintivity
 Thánh Trí: Supreme knowledge
 Thánh tượng: Sacred statue
 Thành Phật ngay trong thân này: Sokushin Jobutsu
 Thành Thực Luận: Satyasiddhi sastra
 Thành Thực Tông: Satyasiddhi school
 Thành tựu: Siddhi
 Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người: Scientific achievements and human happiness
 Thảo mộc tâm: Somoku-Shin
 Tháp: Stupa
 Thắng Man Phu Nhân: Srimala
 Thắng Man Kinh: Srimala-devi-sutra
 Thắng Nghĩa Đế: Superior truth
 Thắng Quả: Surpassing fruit
 Thắng Tiến Đạo: Surpassing progress in dhyana-wisdom
 Thắng Ứng Thân: Superior incarnational Buddha-body

Thắng xứ: Stages of mastery
 Thân Bình Đẳng: Sameness in body
 Thân Chúng Sanh Thân Phật: Sentient beings' bodies-Buddha's body
 Thân chúng Thần: Spirits—Multiple-body Spirits
 Thân Đẳng: Same threefold body or trikaya
 Thân Loan: Shinran
 Thần Hội Hà Trạch: Shen-Hui-He-Ze
 Thần lực: Spirit
 Thần Ngã: Spiritual ego
 Thần Tán: Shen-Tsan
 Thần trí: Spiritual wisdom
 Thần Tú: Shen-Hsiu
 Thập sanh: Samsvedaja
 Thập Lục Quán: Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land
 Thập Lục Tâm: Sixteen minds
 Thập Thất Giới Tăng Tàn: Seventeen Sanghadisesas
 Thập Tụng Luật: Sarvastivada Vinaya
 Thất Ác: Seven sins
 Thất bồ đề phần: Seven Bodhyangas
 Thất Chi Nguyện Sám Hối: Seven-Limbed Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama)
 Thất Chủng Bất Tịnh: Seven kinds of impurity
 Thất Chủng Hữu: Seven stages of existence
 Thất Chủng Không: Seven kinds of emptiness
 Thất Chủng Tự Tánh: Seven types of self-nature
 Thất Chủng Xả: Seven riddances
 Thất Diệp Thụ: Seven-leaf-tree
 Thất Diệt Tranh Pháp: Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns
 Thất Diệu Pháp: Seven right practices
 Thất Đại: Seven elements
 Thất Diên Đảo: Seven upside-down views
 Thất Định Cụ: Seven requisites of concentration
 Thất giác phần: Seven limbs of enlightenment
 Thất Hoa: Seven flowers of enlightenment
 Thất Hữu Y Phúc Nghiệp: Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy
 Thất Kiết Sử: Seven fetters
 Thất Kim Sơn: Seven concentric ranges around Sumeru
 Thất Lực: Seven powers

Thất Mạn: Seven arrogances
 Thất Nạn: Seven calamities
 Thất Nghịch: Seven deadly sins
 Thất Pháp Bất Tịnh Quán: Seven types of meditation on impurity
 Thất Pháp Tài: Seven riches
 Thất Phật: Seven ancient Buddhas
 Thất Phi Diệu Pháp: Seven wrong practices
 Thất Sắc Thiên: Seven heavens in the form realm
 Thất Sứ Giả: Seven messengers
 Thất Sự Tùy Thân: Seven appurtenances of a monk
 Thất Tăng: Seven monks
 Thất Tâm Giới: Seven-realms perception
 Thất Thánh: Seven sacred graces
 Thất Thánh Tài: Seven treasures of Enlightened Beings
 Thất Thắng Sự: Seven surpassing qualities of a Buddha
 Thất Thập Ngũ Giới Chứng Học: Seventy-five rules of conduct
 Thất Thiên Tụ: Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns
 Thất Thiện: Seven excellences claimed for the Buddha's teaching
 Thất Thú: Seven states of sentient beings
 Thất Thù Diệu Sự: Seven grounds for commendations
 Thất Thức Trú: Seven stations of consciousness
 Thất Thượng Nhân Pháp: Seven qualities of the true man
 Thất Tinh: Seven brilliant ones
 Thất Tối Thắng: Seven perfections
 Thất Tông Nhật Bản: Seven Sects in Japan
 Thất Tri: Seven knowings
 Thất Tùy Miên: Seven tendencies
 Thất Tử: Seven kinds of son
 Thất Tưởng: Seven perceptions
 Thật Tướng Niệm Phật: 'Self-Nature' Buddha Recitation
 Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn: Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded
 Thế Gian: Secular world
 Thề nguyện: Swear
 Thể Dụng: Substance and function
 Thể đại: Substance
 Thể Tướng: Substance and phenomena
 Thể Tướng Dụng: Substance, characteristics, function
 Thi Ca La Việt: Sigalaka
 Thi Khí: Sikhin

Thích Ca: Sakya
 Thích Ca Mâu Ni: Sakya Muni
 Thích Chủng: Sakya-seed
 Thích Cung: Sakya palace
 Thích Đê Hoàn Nhơn: Sakra
 Thích Nữ: Sakyadhita
 Thích Tử: Sakyaputriya
 Thiên Trúc Lục Thời: Six seasons of a year in India
 Thiền Chỉ: Samatha
 Thiền định quán không tướng: Sunyata samadhi
 Thiền Đốn Ngộ: Sudden-enlightened meditation
 Thiền vắng lặng: Samatha bhavana
 Thiển Thiết Bát: Small almsbowl
 Thiện Đạo: Shan Tao
 Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Shan-Tao's method of Buddha Recitation
 Thiện Hiện: Sudrsas
 Thiện Hội: Shan-Hui Zen Master
 Thiện huệ địa: Stage of the finest discriminatory wisdom
 Thiện hữu tri thức: Spiritual friends
 Thiện lực trì: Support by the power of good
 Thiện sanh: Sujata
 Thiện Thiện quốc: Shen-shen
 Thiện Vô Úy: Subhakarasingha
 Thiệt Hiền Đại Sư: Sua-Sen Great Master
 Thiếu Khang Đại Sư: Shao-K'ang
 Thiếu Lâm Tự: Shao Lin Monastery
 Thiếu Lâm Võ Nghệ: Shao-Lin Wu-I
 Thiệu Tu Long Tế: Shao-Xiu-Lung-Ji
 Thịnh linh bị hại: Suddenly injured
 Thịnh Hàn Thời: Sisira
 Thọ giả: Sensations are unreal
 Thọ Tam Quy địa: Stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha
 Thọ uẩn: Sensation
 Thoát tục: Seclusion
 Thời lực trì: Support by the power of time
 Thời Tông: Shih School
 Thu thúc lục căn: Sense restraint
 Thù Diệu Thân: Surpassingly wonderful body
 Thù Thắng Trì: Surpassing lake of Indra

Thủ đà la: Sudra
 Thủ Đoan Bạch Vân: Shou Tuan Bai Yun
 Thủ ấm ma: State of feeling skandha
 Thủ Kinh: Scriptures written on tree-leaves
 Thủy Luân Tam Muội: Samadhi of the water wheel
 Thủy Mạt, Bào Diêm: Spume, bubbles and flame
 Thủy Ngọc: Sphatika
 Thừa Viên Đại Sư: Sheng-Yuan Great Master
 Thức ấm ma: State of consciousness
 Thức Thực: Spiritual food
 Thức trú: Stations of consciousness
 Thức Xoa Luận: Siksa Sastra
 Thức xoa Ma na: Siksamana
 Thực Xoa Nan Đà: Saksananda
 Thương Na Hòa Tu: Sanakavasa
 Thường Đề Phật: Sadapralapa
 Thượng Tọa Bộ: Sthaviravadin
 Tịch Hộ: Santaraksita
 Tịch Thiên: Santideva
 Tịch Tĩnh: Secluded
 Tiểu Ẩn Sĩ: Small hermit
 Tiểu Giáo: Smaller teaching
 Tiểu Kiếp: Small kalpa
 Tiểu pháp phát tâm Bồ Đề: Small way of developing the Bodhi Mind
 Tiểu Tham: Small group for instruction
 Tiểu Thảo: Small herbs
 Tiểu Thiên Thế Giới: Small chiliocosm
 Tiểu thụ: Small tree
 Tiểu Xà: Small snake
 Tín (lòng tin): Sraddha
 Tín căn: Sense of belief
 Tính Tự Tính: Self-nature
 Tĩnh thức: Sampajanna
 Tĩnh Thường: Sun Shang Master
 Tĩnh lặng: Solitude
 Tĩnh lực: Stilling the thought
 Tịnh Phạn Vương: Suddhodana
 Tòa nhất thiết pháp không: Seat of emptiness of all existent things
 Tọa Thiền: Sit (v) in meditation
 Tốc độ: Speed
 Tối thượng lực: Supreme power of the Buddha
 Tối thượng Thiên: Supreme Zen
 Tối Thượng Thừa: Supreme vehicle

Tối Trường: Saicho
 Tội lỗi: Sin
 Tôn Chủ trưởng phái Đất Xám: Sakya Trindzin
 Tôn Đà Lợi: Sundari
 Tôn thờ thần linh: Spirit worship
 Tông Khách Ba: Sumatikirti
 Tông phái: Sects of Buddhism
 Tổng Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh: Sung-Yuan Hinayana and Mahayana Canon
 Tổng Trì Tự: Soji-ji
 Trạch: Select
 Trai Thất: Seven periods of masses for the dead
 Trang Nghiêm Môn: School of adornment
 Trang nghiêm tối thượng: Supreme adornment
 Trạng thái tâm: State of mind
 Tránh xa dục lạc: Stay away from desires
 Trảo Tháp: Stupa of Buddha's hair and nail relics
 Trầm Không: Sink (v) into emptiness
 Tri Túc: Satisfy with what we have at this very moment
 Trí lực trì: Support by the power of knowledge
 Trí thiện xảo: Skillful analytic knowledge
 Trí tuệ của Xá Lợi Phất: Sariputra's wisdom
 Trình Giải: Seeking for the master's judgment
 Trọng Chướng: Serious hindrance
 Trọng Nghiệp: Serious action
 Trộm Cắp: Stealing
 Trụ Tướng: State of existence
 Trung Quán Tự Quán Tông: Svatantrika-madhyamaka
 Truyền thống Siyam: Siyam Nikaya
 Truyền Thống Thiên: Sonjong
 Trường phái Đất Xám: Sakyapa
 Trưởng lão: Senior monk
 Tu Bồ Đề: Subhuti
 Tu Di: Sumeru Mountain
 Tu Diệm Ma Thiên: Suyama-heavens
 Tu Đa La: Sutra
 Tu Đà Hoàn: Srotaapanna
 Tu Đà Tu Ma: Sudhaman
 Tu Đạt: Sudatta
 Tu Ma Đề: Sumati
 Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh: Sumati-sutra
 Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát: Signless emancipation of the heart
 Tu Viện Sê Ra: Sera Monastery

Tục đế: Samvr(i)ti-Satya
 Tuệ căn: Sense of wisdom
 Tuệ xả: Sankharupekkhanana
 Tùng Địa Động Xuất: Springing out of the earth
 Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát: Springing out of the Earth Bodhisattva
 Tỳ Miên: Sleepiness
 Tỳ Phiền Não: Sequent or associated afflictions
 Tư duy trí: Sammasana-nana
 Tư Đà Hàm: Sakrdagamin
 Tư Lương: Sambhara
 Tứ Chánh Cần: Samyak-prahana
 Tứ Niệm Xứ Kinh: Satipathanasutta
 Tứ Sự Kinh: Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation
 Tứ thập Nhị Chương Kinh: Sutra in Forty-two Sections
 Từ Thiện Kinh: Sutra of Kindness
 Tử Thần: Spirit of death
 Tự chế: Self-control
 Tự chủ: Self-mastery
 Tự Chứng: Svasakshatkara
 Tự Chứng Và Giáo Pháp: Self-realization and philosophy
 Tự Đẳng: Same title or titles
 Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ: Self-discipline—Self-purification—Self-release
 Tự Giác Ngộ: Svabodhi
 Tự Hiện Lượng: Syllogism assuming that all things are real
 Tự hiểu mình: Self-realization
 Tự Lợi: Self-profit
 Tự lợi lợi tha: Self-profit and Profit others
 Tự lực: Self-power
 Tự Ngã Ngoại Đạo: Self-starvation
 Tự nguyện cái tốt của mình: Speaking of one's own wholesome deeds voluntarily when not asked
 Tự nguyện nói cái xấu của người: Speaking of others' unwholesome deeds voluntarily when not asked
 Tự nguyện thọ giới: Self-vow discipline
 Tự Ngữ Tương Vi: Svartha-viruddha
 Tự sanh: Self-produced
 Tự Tại Thiên Ngoại Đạo: Sivaites
 Tự Tánh: Svabhava
 Tự tánh thọ giới: Self-nature discipline
 Tự tánh trống không: Svabhava-sunyata
 Tự Thệ Thọ Giới: Self-ordination
 Tự thiêu: Self-emmolation
 Tự Thuận: Sammukha-vinaya

Tự Tin: Self-Faith
 Tự tịnh: Self-purification or practice of meditation
 Tự Trí: Svabuddhi
 Tự trì: Self-discipline
 Tự Tướng: Svalaksana
 Tự vận: Suicide
 Tướng Tự Tức Phật: Semblance stage
 Tướng Ứng Bộ Kinh: Samyutta Nikaya
 Tướng Ứng Nhân: Samprayukta-hetu
 Tướng Ứng Tông: Sect of mutual response between the man and his object of worship
 Tướng giống như làn khói: Smoke-like appearance
 Tướng suy thoái: Signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms
 Tượng Pháp: Saddharma-pratirupaka

U

Uẩn: Skandha
 Uế Thân: Sinful body
 Uy nghi đứng: Standing
 Uy nghi ngồi: Sitting
 Uy nghi nói: Speaking
 Ưc Chỉ Nhiếp Thủ: Suppression or universal reception of evil beings
 Ưc Niệm: Smṛti-vinaya
 Ứng thân: Sambhoga-kaya

V

Vạn vật đồng thời hiện khởi: Simultaneous rise of all things
 Vấn Nhị Bách Ưc: Sronakotivimsa
 Vị tha: Self-forgetfulness
 Viên Giác Kinh: Sutra of Perfect Enlightenment
 Vĩnh cửu: Sasvat
 Vợ chăm sóc chồng như một đứa em gái: Sisterly wife
 Vô Học Quả: State of Arhatship
 Vô Lượng Nghĩa Kinh: Scriptures of measureless meaning
 Vô Lượng Thọ Kinh: Sukhavati-vyuha Sutra
 Vô minh: Stupidity
 Vô Ngã: Selflessness
 Vô Sanh Môn: School of immortality
 Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội: Sphere of No-Thingness
 Vô sư giác: Self-attained enlightenment
 Vô tà: Shamelessness
 Vô Tự Tính: Sunyata-utpadanishsvabhavadvaya

Vô Tướng Tam Muội: Samadhi of no-mark
 Vô Vấn Tự Thuyết: Scriptures spoken voluntarily
 Vững Liêm: Sanghamangala

X

Xá Lợi: Sari
 Xá Lợi Phất: Sariputra
 Xá Vệ Quốc: Sravasti
 Xà Dược: Snake-medicine
 Xà Thẳng Ma: Seeming snake
 Xà Túc: Snake-legs
 Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: Stage of the Purity of Renouncing Thought
 Xả Thân: Sacrifice one's life
 Xả Thọ: State of renunciation
 Xuất thế gian Ba La Mật: Super-worldly paramita for Sravakas and Pratyekabuddhas
 Xuất Thế Gian Chánh Kiến: Supramundane right understanding
 Xuất Thế Gian Thừa: Supramundane vehicle
 Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật: Super-worldly paramita in the highest sense for Bodhisattvas
 Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí: Supreme supra-worldly knowledge
 Xuất thế gian trí: Supra-mundane wisdom
 Xuất Thế Nghiệp: Supra-mundane karma
 Xuất Thế Phục: Supra-mundane garment
 Xuất Thế Quả: Supra-mundane fruit
 Xúc: Sparsa
 Xúc phạm Thánh vật: Sacrilege
 Xưng Ý Hoa: Soma plant

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

S

Sabala (p): Strong (a)—Mạnh mẽ.

Sabari (skt): Người đàn bà của những rặng núi—A Sanskrit term for “Woman of the Mountain Ranges.” Wrathful tantric deity who is particularly associated with healing. In Tibet, she is generally depicted wearing a skirt made of leaves and shows a wrathful expression on her face—Từ Bắc Phạn chỉ “Người đàn bà của những rặng núi.” Một vị thần Mật tông có vẻ mặt giận dữ, đặc biệt liên hệ tới sự cứu chữa. Ở Tây Tạng thì bà thường được họa mặc váy làm bằng những lá cây kết lại với nét phẫn nộ trên mặt.

Sabba (p): Entire (a)—Toàn thể.

Sabbada (p): Everyday (adv)—Mỗi ngày.

Sabbaso (p): Altogether (adv)—In every respect—Toàn thể.

Sabbato (p): From every side—In every respect—Từ mọi phía.

Sabbatha (p): Everyway (adv)—Bằng mọi cách.

Sabbattha (p): Everywhere (adv)—Khắp mọi nơi.

Sabda (skt): Thanh—Âm thanh—Sound—Voice—Tone, one of the five physical senses or sensations—Một trong ngũ căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sabdavidya-sastra (skt): Thanh Minh Luận—A treatise on the words and meanings—Bộ luận về chữ và nghĩa.

Sabha (p): An assembly—Hội chúng.

Sabhaga (p):

- 1) Being in the same division—Bỉ đồng phận.
- 2) Common—Chung.

Sabhaga-hetu (skt): Đồng Loại Nhân—See Similar-species cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sabhaga-nimitta (p): Tư duy—See Contemplation.

Sabhagata (skt): Communionship—Đồng phần—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sabhava (p): Nature—Bản chất.

Sabrahmacari (p): A fellow monk—Tăng lữ.

Sacca (p): Tri kiến—Truth.

Saccanama (p): Người Ngay Thẳng và Chánh Trực—According to the Metta Sutta, Saccanam is a person who is straight. He is sincere, upright and dependable. He does not stray from the truth to win fame, or to please another. He may seem strict, but truth is one, for there is no second. The Buddha did not say one thing one day and the contrary the next. According to the Digha-Nikayatthakatha, the Buddha speaks as he acts and acts as he speaks, he is called Tathagata.” The Master is also known as Saccanama, he whose names is Truth—Theo Kinh Từ Bi, người ngay thẳng và chánh trực là người sống chân thật, liêm khiết và đáng tin cậy. Người ấy không vì danh, vì lợi hoặc vì muốn làm vui lòng người khác mà chối bỏ sự thật. Có thể người ấy bị xem là nghiêm khắc, nhưng sự thật chỉ có một chứ không có hai. Đức Phật chưa bao giờ tuyên bố một điều gì hôm nay, rồi ngày mai lại nói ngược lại. Theo Chú Giải Trung Bộ Kinh, Đức Phật nói như thế nào thì Ngài làm như thế ấy, và Ngài làm như thế nào thì Ngài nói như thế ấy, nên Ngài được gọi là Như Lai. Bạc Đạo Sư cũng được gọi là Saccanama hay người mệnh danh là chân lý.

Sacca nana (p): Tri kiến về Tứ Đế—Knowledge of the Truth:

- 1) Anubodha-nana: Knowledge consisting in understanding.
- 2) Pativedha-nana: Knowledge consisting in penetration (realization).

Saccani (p): Thánh đế—The sacred principles or dogmas, or those of the saints, or sages; especially the Four Noble Truths—Đế lý mà các bậc Thánh thấy được; đặc biệt là Tứ Thánh Đế (Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo, chân thực không hư vọng, không điên đảo)—See Four noble truths.

Saccavibhangacitta-sutta (p): Phân Biệt Thánh Đế Kinh—See Four noble truths.

Sacchikatabba (p): Thấu triệt—Must be realized—Phải được chứng ngộ—Bằng nhãn quan tinh thần.

Sacchikatam (p): Already realized—Đã được chứng ngộ.

Sacerdotal age: Age of monks and nuns—Age in the order—Monastic age—Precept Age—Hạ Lạp—Tăng Lạp (tuổi đạo)—The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of rain retreats they have attended—See Summer retreat.

Sacerdotalism (n): Chủ nghĩa xem trọng chức vụ trong giáo đoàn.

Sacipati (skt): Xá Chi Bát Đê—Thiên Đế Thích—Sakra, king of the devaloka—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

Sacrament of Baptism: Phép Rửa Tội—Externalists believe that the Sacrament of Baptism or Christianity case wash away all their sins.

Sacred (a): Arya or Sadhu (skt)—Holy—Saintly—Thánh—Thuộc về thần thánh.

Sacred assembly: Thánh Chúng—Tất cả các bậc Thánh—The holy multitude—All the saints—To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted. In Buddhism, sacred assembly implies the Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards. The special community established by the Buddha was called “The Assembly of the Noble” (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmins (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant ‘noble’ and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Arya and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we

say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community—Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo. Trong đạo Phật, từ Thánh chúng được dùng để chỉ những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên. Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và Võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay

giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangikamarga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (saptarya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ “Thánh” này vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Thánh” nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật. **See Four kinds of holy men.

Sacred body: Linh thể.

Sacred books: Thánh thư.

Sacred books of a religion: Giáo điển.

Sacred image: Tượng Thánh.

Sacred canon: Holy canon—Holy scriptures—Thánh Điển.

- 1) The holy canon, or holy classics: Điển tịch của Thánh nhân.
- 2) The Tripitaka: Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển.

Sacred dogma: Thánh Đế—See Saccani.

Sacred formulae: True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Spells—Esoteric words—Chân ngôn.

Sacred graces: See Seven sacred graces.

Sacred image: Thánh Tượng—See Sacred statue.

Sacred history: Thánh sử.

Sacred land: Holy land—Thánh địa.

Sacred lion: Con đế thính—Sư tử thiêng.

Sacred principles: Holy principles—Thánh Đế—See Saccani.

Sacred Scriptures: Holy canon—Sacred canon—Thánh Điển.

1) The sacred canon, or holy classics: Điển tịch của Thánh nhân.

2) The Tripitaka: Thánh điển Phật Giáo hay Tam tạng Kinh Điển.

Sacred speech: Aryabhasa (skt)—Holy speech—Thánh Ngữ—Sacred language, words, or sayings—Thánh ngôn hay những lời nói của các bậc Thánh.

Sacred statue: Thánh tượng.

- 1) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of Sanchi and Barhut represent the Buddha in human figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculpture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birth is represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điều khắc đầu tiên tại Sanchi và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điều khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trợn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khất thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trợn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn.

- 2) However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict him in painting or sculpture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C.: Tuy nhiên, tất cả những điều này không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau này, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc này có thể xảy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch.
- 3) The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the forerunners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art: Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara.
- 4) The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha: Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỷ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỷ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghĩa, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật.

Sacred stupa: Linh tháp—There are eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Có tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Sacredness (n): Sự thiêng liêng.

Sacrifice (n): Sự hy sinh—Vật cúng tế—Vật tế thân—Killing—Immolation.

Sacrifice (v): Hy sinh.

Sacrifice to ghosts or spirits: Tế lễ quỷ thần.

Sacrifice one's life: Xả Thân—Bodily sacrifice, e.g. by burning or cutting off a limb, etc.—Hoặc như báo ân mà đốt cánh tay, đốt thân thể, hoặc vì bố thí mà cắt thịt xả thân.

Sacrifice one's life to uphold righteousness: Hy sinh cả thân mạng để giữ gìn nghĩa cả (xả thân thủ nghĩa).

Sacrificial grain-vessel: Hô Liên—Described as made from a precious stone—Bình đựng hạt để tế lễ, bình được làm bằng một loại đá quý.

Sacrilege: Xúc phạm Thánh vật—Such as destroying temples, burning sutras or images of Buddhas, stealing a Buddha's or monk's things, inducing others to do so, or taking pleasure therein—Phá hại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, lấy vật của Phật hay chư Tăng, hoặc khuyến khích người làm, hoặc thấy người làm mà sanh tâm hoan hỷ—See Five betrayals (III).

Sad (a): Buồn.

Sada (p): Eternal (a)—Vĩnh hằng.

Sadana (p): A house—Căn nhà.

Sadaparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát—See Never-Despite Bodhisattva.

Sadapralapa (skt): Tát Đà Ba Luân—Thường Đề Phật.

1) Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth: Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý.

2) Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa: Thường Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiền Kiếp.

Sadara (p): Troublesome (a)—Gây rắc rối.

Sadasat (skt): Hữu Vô—Being and non-being.

Sadattha (p): One's own welfare—Lợi ích của chính mình.

Sadayatana (skt): Lục nhập—Six entrances—Six external objects—Six faculties—Six sense organs—The fifth in the twelve links of dependent

origination—Mắc xích thứ năm trong 12 mắc xích nhân duyên (sáu cơ sở của nhận thức và đối tượng của nó)—See Twelve conditions of cause and effect.

Sadayatana mind: The immediate influence of the six senses—Khởi sự tâm—See Three minds (B).

Sadda (p): Noise—Tiếng động.

Saddahana (p): One who believes—Người tin tưởng.

Saddahati (p): To believe—Tin tưởng.

Saddavidu (p): One who knows the meaning of various sounds—Người biết ý nghĩa của nhiều loại âm thanh.

Saddayati (p): To make a noise—Làm ra tiếng động.

Saddha (skt) **Saddha** (p): Niềm tin—Faith—Confidence—Buddhism faith is not the acceptance of doctrinal beliefs, but confidence in the Buddha as a Teacher and his Teaching as a way to Enlightenment. Faith should be reasoned and rooted in understanding. There is no reliance on the authority of another's spiritual powers. Through wisdom and understanding, faith becomes an inner certainty and firm conviction based on one's own experience. The inner attitude of faith and devotion toward the Buddha and his teaching. Shraddha is the basis of the first two elements of the eightfold noble path which are right views and right thought. However, belief or faith in Buddhism is totally different from that of a pure faith from some other religions—Trong đạo Phật, niềm tin không phải là sự chấp nhận tín ngưỡng giáo pháp, mà là tin tưởng nơi Đức Phật như một vị Thầy và giáo pháp của Ngài như là con đường dẫn tới sự giác ngộ. Niềm tin phải được lý luận bằng sự hiểu biết. Không có sự ỷ lại vào quyền lực linh thiêng nào cả. Qua trí tuệ và sự hiểu biết niềm tin trở thành sự khẳng quyết từ bên trong nội tâm và là sự xác đoán chắc chắn qua kinh nghiệm của chính mình. Thái độ bên trong thể hiện niềm tin và sự sùng kính đối với Phật và học thuyết của Ngài, bắt đầu là hai bước đầu trong Bát chánh đạo là chánh kiến và chánh tư duy. Tuy nhiên, niềm tin Phật giáo khác hẳn niềm tin của những tôn giáo thần quyền khác—See Fifty-two mental states.

Saddhanusarin (skt): Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Saddharma (skt): The correct doctrine of the Buddha—Chánh Pháp—See Correct dharma.

Saddharma-pratirupaka (skt): Tượng Pháp—The period of semblance Dharma—Dharma Semblance Age—The Semblance of Law period, or the formal period of Buddhism which lasted 1000 years after the real period. In this period, Monks, Nuns and Lay Buddhists still continue to practice properly the Dharma as the Buddha taught and are still able to penetrate the spiritual realm of samadhi even though fewer will attain enlightenment. However, in this age, the Buddha's Dharma and precepts left behind are destroyed by Evil-monks and Non-Buddhists who disguise themselves as Buddhist monks and nuns to destroy the teaching by falsely explaining and teaching the Buddha Dharma. Thus, the Dharma still exists and there are still cultivators, but very few attain enlightenment. Only seven or eight out of one hundred cultivators will attain enlightenment. According to the Mahamaya Sutra, about eight hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, the majority of ordained Buddhists will be greedy for fame and fortune, will be lazy and not control their minds and consciences, lacking of self-mastery. About nine hundred years after the Buddha's Maha-Nirvana, in the order of Bhikshus and Bhikshunis, the majority will be servants who abandon the secular life to become ordained Buddhists. One thousand years after the Buddha's Maha-Nirvana, when Bhikshus hear of the practice of 'Envisioning Impurity,' and the dharma of 'Breathing Meditation,' they will get depressed and disenchanted having little desire to cultivate. Therefore, in one hundred thousand cultivators, only few will penetrate the proper Meditation State. From that time, gradually those of religious ranks will destroy the precepts, whether by drinking alcohol, killing, selling possessions and belongings of the Triple Jewels, or practicing impure conducts. If they have a son, they will let him become a Bhikshu, and if they have a daughter they will let her become a Bhikshuni, so they can continue to steal from and destroy Buddhism as well as using the good name of the Triple Jewels to reap self-benefits. These are

signs of warning that the Buddha Dharma is nearing extinction. However, there are still some people who know how to uphold the proper precepts and conducts by diligently trying to maintain and propagate the proper doctrine—Thời Tượng Pháp kéo dài 1000 năm sau thời Chánh Pháp. Trong thời kỳ này, chư Tăng Ni và Phật tử vẫn tiếp tục tu tập đúng theo chánh pháp mà Đức Phật đã dạy, và vẫn có thể vào định giới mặc dù rất ít người giác ngộ. Tuy nhiên, trong thời gian này, pháp nghi giới luật của Phật để lại bị các ma Tăng và ngoại đạo giảng giải sai lầm một cách cố ý. Tuy có giáo lý, có người hành trì, song rất ít có người chứng đạo. Một trăm người tu thì có chừng bảy tám người giác ngộ. Theo Kinh Ma Ha Ma Gia, vào khoảng tám trăm năm sau ngày Đức Phật nhập diệt, hàng xuất gia phần nhiều tham trước danh lợi, giải đãi, buông lung tâm tánh. Đến khoảng chín trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, trong giới Tăng Ni, phần nhiều là hạng nô tỳ bỏ tục xuất gia. Một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, các Tỳ Kheo nghe nói 'Bất Tịnh Quán' hay phép quán thân thể mình và chúng sanh đều không sạch, pháp "Sổ Tức Quán" hay pháp quán bằng cách đếm hơi thở, buồn chán không thích tu tập. Vì thế, trong trăm ngàn người tu chỉ có một ít người được vào trong chánh định. Từ đó về sau lần lần hàng xuất gia hủy phá giới luật, hoặc uống rượu, hoặc sát sanh, hoặc đem bán đồ vật của ngôi Tam Bảo, hoặc làm hạnh bất tịnh. Nếu họ có con trai thì cho làm Tăng, con gái thì cho làm Ni, để tiếp tục mượn danh của Tam Bảo mà ăn xài phung phí và thủ lợi cho riêng mình. Đây là những dấu hiệu báo trước về thời kỳ Mạt Pháp. Tuy vậy, vẫn còn một ít người biết giữ giới hạnh, gắng lo duy trì và hoằng dương chánh giáo.

Saddharma-pundarika-samadhi (skt): Pháp Hoa Tam Muội—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng).

- 1) The dogma of unreality or the noumenal: Không Đế—Lý "Không tướng".
- 2) The dogma of dependent reality or phenomenal: Giả Đế—Lý "Giả tướng".

- 3) The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal: Trung Đế—Lý “Thực tướng”.

** See Three prongs of “Sunyata-Reality-Middle”.

Saddharma Pundarika Sutra: Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth.

- (A) One of the most widely popular of Indian Buddhist Mahayana texts, which was particularly important in East Asia. It contains a discourse delivered by Sakyamuni Buddha on Vulture Peak (Grdhrakuta) to a huge audience. A central focus is the notion that the many doctrines and practices taught by the Buddha are all really part of a single path (ekayana), which embraces both Hinayana and Mahayana Paths. It further states that when the Buddha teaches different doctrines to many different audiences, he is not being deceptive; rather, this is a skillful method (upaya-kausalya) that adapts the basic message to the proclivities (tendencies) and individual needs of each person and group. In reality, although the Buddha teaches the three vehicles (triyana) of the Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas, in the end, all are contained within the “buddha-vehicle” (buddhayana), and all lead sentient beings to awakening (Bodhi). This idea is emphasized by the “parable of the burning house,” in which a father, seeing that his three young sons are playing inside a burning house and are too distracted to notice the danger, lures them out by promising each the sort of cart he most desires. When they come out, they are all given only one type of cart. This is said to be skillful rather than deceitful since the subterfuge is used to save their lives. The sutra became the doctrinal basis of the Chinese T’ien T’ai tradition and Japanese schools that trace themselves back to Nichiren—Một trong những kinh điển Đại Thừa phổ thông nhất của Phật giáo Ấn Độ, đặc biệt quan trọng trong vùng Đông Á. Nó chứa đựng bài pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trên núi Linh Thứu cho một số thánh

giả khổng lồ. Điểm tập trung chủ yếu của kinh là khái niệm về giáo lý và thực hành đã được Đức Phật giảng dạy tất cả thật sự là một phần của một con đường duy nhất (nhất thừa), ôm trọn cả Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Kinh ấy còn nói thêm rằng khi Đức Phật giảng dạy những giáo pháp khác nhau cho nhiều thánh chúng khác nhau, không phải ngài dối gạt ai, kỳ thật đây chỉ là phương tiện thiện xảo điều chỉnh bước thông điệp căn bản đến nhiều khuynh hướng và nhu cầu cá nhân khác nhau cho từng người hay từng nhóm. Trên thực tế, mặc dù Đức Phật dạy có ba thừa Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, cuối cùng chỉ gom lại trong Phật thừa, và tất cả đều đưa chúng sanh đến chỗ giác ngộ Bồ Đề. Tư tưởng này được nhấn mạnh bằng “thí dụ ngôi nhà lửa,” trong đó người cha, thấy rằng ba đứa con nhỏ của mình không đếm xỉa gì đến sự hiểm nguy nên dụ dỗ đem họ ra bằng cách hứa cho mỗi người một cỗ xe mà họ thích. Khi họ ra ngoài rồi thì người cha ấy chỉ cho họ một loại xe mà thôi. Điều này phải được nói là thiện xảo chứ không phải là dối gạt, vì luận cứ như vậy được Đức Phật dùng để cứu cuộc đời của họ. Kinh trở thành giáo thuyết căn bản của trường phái Thiên Thai Trung Quốc và các trường phái ở Nhật có nguồn gốc từ ngài Nhật Liên.

- (B) Literally, the Lotus of the True Law. This scripture has a great vogue in China, Vietnam and Japan, especially in the T’ien-T’ai and Nichiren sects. It was first translated into Chinese as far back as about 250 A.D. A later translation by Kumarajiva is used all over China, Vietnam and Japan. The Lotus Sutra teaches that the truth can be indicated by means other than words, such as gestures and exclamations and even, by silences—Bản kinh này rất thịnh hành ở các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt là các tông phái Thiên Thai và Nhật Liên. Kinh được dịch sang Hoa ngữ lần đầu tiên vào khoảng năm 250 sau Tây lịch. Bản dịch sau này (cựu dịch) của Cưu Ma La Thập được dùng khắp nơi trong các xứ Trung Hoa, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh Pháp Hoa dạy chơn lý có thể được chỉ dạy bằng những phương cách khác

ngoài văn tự ngôn ngữ như cử chỉ hay ngay cả bằng sự im lặng.

Saddharma-vipralopa (skt): Mạt pháp—The age of annihilation of the right dharma.

Sad-dhatavah (skt): Lục Đại—See Six great elements.

Saddho (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.

Sadhana (skt): Thành tựu—A Sanskrit term for “accomplishment.” According to Tantric rituals “sadhanas” are central to Vajrayana Buddhism in Tibet. A “Sadhana” is a ritual cycle which is meant to be performed by initiates. In order to begin the practice of a “sadhana,” a ritual empowerment by a qualified preceptor is considered necessary. A typical “sadhana” begins with recitation of a refuge prayer, followed by verses aimed at generation of Bodhicitta, and then, it continues with visualization of the focal deities specific to the ritual cycle. There is generally a central buddha and the “sadhana” commonly also includes a retinue. Ideally, the visualization should be combined with meditation on emptiness (sunyata), which allows the practitioner to generate the visualizations from the wisdom – consciousness – realizing – emptiness, simultaneously perceiving both the deity and himself as being empty of inherent existence. The core of the ritual involves imagining that the deity merges with the meditator and that the two become inseparable, hence, the meditator is manifesting all the qualities of a buddha. After the visualization the images are dissolved into emptiness, and at the conclusion of the “sadhana”, there is a prayer dedicating the merit of the practice to the enlightenment of all sentient beings. The practice of “sadhana” has important sociological dimensions in Tibet, for this is one of the primary religious practices and the identification of different orders is largely determined by the “sadhanas” performed by them—Từ Bắc Phạn để chỉ “sự thành tựu.” Theo nghi thức Mật giáo, sadhana là chủ yếu trong Phật giáo Kim Cang Thừa ở Tây Tạng. “Sadhana” là vòng nghi lễ có nghĩa là thực hành bằng cách khởi đầu. Để bắt đầu thực tập “sadhana” nghi thức cho phép bởi một vị đạo sư đủ phẩm chất được xem

như cần thiết. Lễ “Sadhana” tiêu biểu bắt đầu lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y, theo sau là những lời kệ hưởng về phát Bồ Đề Tâm, rồi tiếp tục với quán tưởng với các vị tiêu điểm thần đặc biệt cho vòng nghi thức này. Thường là có một vị Phật trung tâm, và sadhana cũng thường bao gồm các quyền thuộc của vị Phật ấy. Lý tưởng là sự quán tưởng nên được phối hợp với thiền định về tánh không, cho phép hành giả phát ra quán tưởng từ trí tuệ mà thức chứng nghiệm được từ không tánh, đồng thời nhận thức cả vị tiêu điểm thần và mình đều không thật sự hiện hữu. Cốt lõi của nghi thức này liên hệ đến việc quán tưởng rằng vị tiêu điểm thần hòa nhập vào hành giả và cả hai trở nên không tách rời được, lúc ấy hành giả hiển hiện tất cả những phẩm chất cao đẹp của một vị Phật. Sau khi quán tưởng thì những hình ảnh tan biến trong hư không, và vào cuối lễ “Sadhana” có buổi cầu nguyện hồi hướng công đức tu tập này đến tất cả chúng sanh. Sự tu tập “Sadhana” có những tầm cỡ xã hội quan trọng ở Tây Tạng vì đây là một trong những pháp tu tập tôn giáo quan trọng chính yếu và người ta nhận ra các giáo phái khác nhau bằng cách xem coi họ tu tập “Sadhana” như thế nào.

Sadharana (skt): Cộng Bất Định—Both indetermined, i.e. one of the six indeterminates in Logic, when a thesis and its contradiction are both supported by equally valid reasons, “that sound is not eternal, because it is a product, that it is eternal, because it is audible.” —Một trong sáu điều bất định trong Lý Luận (Lục Bất Định), tức là sai lầm về pháp có quan hệ toàn phần. Nói rằng “thanh” là không trường cửu, vì thanh là một sản phẩm; rằng “thanh” là thường hằng vì thanh đồng phẩm với hư không. Thanh vừa thường lại vừa vô thường tạo nên “bất định.”

Sadhu (skt): Sa Độ—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint.

Sadhu! Sadhu!: Lành thay! Lành thay!—Good Indeed! Good Indeed!

Sadhumati (skt): Ground of good wisdom—Land of good thoughts—Thiện Tuệ Địa—See Ten grounds (II).

Sadisa (p): Equal (a)—Bằng nhau.

Sadness (n): Mournfulness—Ai thán (sự buồn thảm).

Sadness and joy: Buồn vui.

Sadvahana (skt): Satavahana (skt)—Sa Đa Bà Na—Name of a royal patron of Nagarjuna—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ.

Saecular (a): See Secular.

Safe and sound: Bình an vô sự.

Safeguard (v): Bảo hộ—To protect—To safeguard one's exclusive possessions—Bảo vệ tài sản đặc biệt của mình.

Saga (jap): Vòng Ta Nga (Nhật Bản).

Sagabbha (p): Pregnant (a)—Có bầu (có thai).

Sagalavada Sutra (skt): Kinh Thi Ca La Việt—See Sigalaka.

Sagara (skt): Hàm hải.

- 1) Sa Kiệt La—Ocean—Ocean of nagas—Biển (hàm hải)—According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương nữ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật.

- 2) Sa cấ Long vương—See Twenty devas.

Sagarava (p): Respectful (a)—Tôn kính.

Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhidjna (skt): Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương—According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojna-sabdabhiharjita, this is the name under which Anada is to reappear as Buddha—Sơn Hải Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau này A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai.

Sage (a): Khôn ngoan.

Sages (n): Các bậc Hiền Thánh.

- 1) Both Hsien (hiền) and Shêng (Thánh) are those who are noted for goodness, and those who are also noted for wisdom, or insight—Hiền và Thánh là những bậc thiện lành trí tuệ.
- a) The “Hsien” are still of the ordinary human standard. They are still in the moral plane and have not eliminated illusion, have not attained the upward attainments, have not yet have insight into absolute reality: Hiền là bậc còn

trong hàng phàm phu, chưa đoạn hoặc, chưa chứng lý, cũng như chưa kiến đạo.

- b) The “Shêng” are no longer of ordinary human standard because they transcend in wisdom character and cut off illusion and have insight into absolute reality. They have attained the upward attainments: Thánh là các bậc không còn ở địa vị phàm phu nữa, mà các ngài đã vượt qua mọi phiền não (đoạn hoặc), phát vô lậu trí, và chứng toàn lý. Các ngài đã đạt được trên địa vị thấy đạo.

- 2) Muni (skt): Mâu Ni—Bậc thông thái.

Sages have testified to Buddhism: Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Sage-truth: Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, surpassing truth, nirvana; bhutatahata, madhya, sunyata etc.—Đệ nhất nghĩa đế.

Sage-Virtue-Top Buddha: Hiền Thượng Thủ Phật.

Sagely Way: Thánh Đạo.

Sagga (p):

- 1) Heaven: Cảnh trời—Deva—Heavenly beings.
- 2) Place of happiness: Hỷ Lạc địa—See Ten grounds (B)(1).

Saggakaya (p): The heavenly assembly—Thiên chúng.

Saggaloka (p): The heavenly region—Thiên giới.

Saggamagga (p): The way to heaven—Đường lên trời (cõi của chư Thiên).

Sagguna (p): Good quality—Phẩm chất tốt.

Sagotta (p): Of the same lineage (a kinsman)—Cùng dòng họ.

Saha (skt): Sa Bà—Thế Giới Ta Bà—Saha World—Universal Monarch—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahapati is its lord. World of endurance refers to our world which is filled with sufferings and affections, yet gladly enjoyed and endured by its inhabitants—Còn gọi là Sa Ha Lâu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là

chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới. Thế giới Ta Bà, thế giới chịu đựng để chỉ thế giới của chúng ta, nơi có đầy những khổ đau phiền não; tuy thế chúng sanh trong đó vẫn hân hoan hưởng thụ và chịu đựng.

Sahabhuhetu (skt): Simultaneous causes—Câu Hữu Nhân—Mutual causation, one of the six causes. Sahabhu-hetus or the co-operative causes produce simultaneous effect, as the four elements in nature, not one of which can be omitted (the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air)—Một trong lục nhân. Câu hữu nhân sanh ra quả đồng thời, có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ (tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên)—See Co-existent cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sahadeva (skt): Ta ha đề bà (một vị quan dưới thời vua Tịnh Phạn).

Sahagata (p): Đi kèm với—Phối hợp với.

Sahaja (tib): Bẩm sinh—A Tibetan term for “Innate.” This is an Indian tantric movement whose main exponents (sự giải thích) were iconoclastic (bài trừ hay đập phá Thánh tượng) lay adepts (siddha) who functioned outside the monastic establishment, and whose lifestyles and practices challenged it. Although the movement claimed great antiquity for the tradition, its literature indicates that it was in fact a relatively late phenomenon, which probably originated some time between the eighth and tenth centuries. Many of its central texts were written in Apabhramsa, for example the Dokakosa, or in other northern Indian languages, such as Bengali. The emphasis of Sahaja on spontaneous understanding and manifestation of awakening, which is said to be innate (sahaja) in all beings. The structures and rules of the monastic life are thought to be hindrances, rather than aids, to meditative progress—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là “bẩm sinh.” Đây là một phong trào Mật giáo Ấn Độ với những luận điểm chính là những Phật tử tại gia sống và hoạt động bên ngoài khuôn khổ các tự viện phát khởi thách thức trong chuyện bài

trừ hay đập phá Thánh tượng. Mặc dù phong trào tự cho rằng truyền thống của mình đã có từ xa xưa, nhưng giáo điển của họ cho thấy thật sự đây là hiện tượng mới nảy sinh ra về sau này mà thôi, có lẽ phát sinh vào giữa những thế kỷ từ thứ tám đến thứ mười. Nhiều giáo điển chính được viết bằng tiếng Apabhramsa, thí dụ như tiếng Dokakosa, hay những ngôn ngữ khác của vùng Bắc Ấn, chẳng hạn như ngôn ngữ Bengali. Sự nhấn mạnh của phong trào “Sahaja” về cái hiểu đồng thời với sự hiển hiện của sự giác ngộ Bồ Đề là bẩm sinh trong mọi loài. Cấu trúc luật lệ và đời sống tự viện được coi như là những chướng ngại hơn là trợ giúp trong việc tiến tu thiền định.

Sahajayana (skt): Câu Sinh Khởi Thừa.

(I) An overview of Sahajayana: Tổng quan về Câu Sinh Khởi Thừa—Sahajayana is closely related to Mantrayana. These two yantras have had the greatest influence on Tibetan Buddhism. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, there is sufficient evidence to show that it is also the basis of Zen Buddhism. Their influence has been all the more marked, because they refer to the whole of human nature. Man is not only an intellectual being, but also an emotional one, and it is well known that the emotive meaning of anything whatsoever is of greater importance for shaping the life of an individual than the mere intellectual connotation. Thus, while all the brilliant systems of Buddhist thought, the systematized works of the Madhyamikas, Vijnanavadins, Vaibhasikas, Sautrantikas, and so on, are more or less of academic interest only, Mantrayana and Sahajayana have remained a living force to this day. The living Buddhism of Tibet, the Himalayan countries, China, and Japan has been deeply influenced by the practices of Mantrayana and Sahajayana, and cannot be conceived without them. The very fact that what Sahajayana teaches is no intellectual system but a strict discipline that has to be practiced in order to be known makes it difficult to comprehend and to define. Moreover, Sahajayana emphasizes the intuitive approach to Reality,

and it is a fact that the function of intuition is not the same as that of the intellect and that their modes of operation are completely different. This accounts for the fact that Sahajayana and Mantrayana successfully evaded the fate of turning into dead systems: Câu Sinh Khởi Thừa liên hệ mật thiết với Chân Ngôn Thừa. Hai thừa này đã có ảnh hưởng rất lớn trên Phật Giáo Tây Tạng. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì chúng ta có đủ bằng chứng để chứng minh rằng đó cũng là nền tảng của Phật giáo Thiền tông. Ảnh hưởng này rất dễ thấy vì nó liên quan đến toàn bộ bản chất con người. Con người không phải chỉ là một thực thể trí tuệ mà còn là một thực thể tình cảm nữa, và chúng ta biết rõ rằng trong bất cứ việc gì, ý nghĩa tình cảm luôn có một tầm quan trọng lớn hơn ý nghĩa trí tuệ thuần túy. Do đó, trong khi tất cả các hệ tư tưởng Phật giáo nổi bật, các tác phẩm được hệ thống hóa của Trung Quán tông, Duy Thức tông, Hậu Hữu Bộ tông (Vaibhasika), Kinh Lượng bộ, vân vân đều chỉ còn ít nhiều giá trị học thuật mà thôi thì Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa vẫn còn được sức sống cho đến ngày nay. Phật giáo đang tồn tại ở Tây Tạng, các nước vùng Hy Mã Lạp Sơn, Trung Hoa và Nhật Bản đã chịu ảnh hưởng sâu xa các phép hành trì của Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi thừa, và ta không thể hình dung ra Phật giáo ở các nước trên mà không có được phép hành trì này. Chính vì những điều mà Câu Sinh Khởi Thừa dạy không phải là một hệ thống thuộc về trí tuệ, mà là một sự rèn luyện khắc khe chỉ có thực hành thì mới biết được, cho nên giáo lý này trở nên khó hiểu và khó định nghĩa (see Câu Sinh Khởi). Hơn thế nữa, Câu Sinh Khởi Thừa chú trọng vào việc tiếp cận thực tế bằng trực giác, mà ta cần biết là chức năng của trực giác không giống với chức năng của trí tuệ, và cách hoạt động của hai thứ này hoàn toàn khác nhau. Điều này giải thích cho sự kiện là Câu Sinh Khởi Thừa và Chân Ngôn Thừa đã thoát khỏi số phận phải trở thành những tông phái chết.

(II) Characteristics of Sahajayana: Những điểm đặc biệt của Câu Sinh Khởi Thừa—Although

Mantrayana and Sahajayana are not schools clinging to rigidly defined doctrines, as do, for instance, the Vaibhasikas and Vinanavadins, they are of the greatest importance for the living force of Buddhism. Mantrayana with its emotionally moving and aesthetically appealing ritual, and Sahajayana with its profound meditative practices. Both Mantrayana and Sahajayana are concerned with the practical aspect of Buddhism which culminates in the four peaks of view—Dù rằng Chân Ngôn thừa và Câu Sinh Khởi Thừa không phải là những trường phái bám víu vào những giáo lý được xác định một cách chặt chẽ như các giáo phái khác, như Vaibhasika, Duy Thức, nhưng các trường phái trên có tầm quan trọng đối với sức sống của Phật giáo. Chân Ngôn Thừa với những nghi thức kích động tình cảm và lạ mắt, Câu Sinh Khởi Thừa với phép hành thiền sâu lắng. Cả Chân Ngôn Thừa và Câu Sinh Khởi Thừa đều quan tâm tới khía cạnh thực hành của Phật giáo mà bốn đỉnh cao là:

- 1) View based on experience: Kiến—Cái nhìn dựa trên kinh nghiệm thực tế.
- 2) Cultivation: Tu—Khai triển những gì mà cái nhìn đó cho thấy—Development of what this view offers.
- 3) Practice: Hành—Sống và làm phù hợp theo đó—To live and act accordingly.
- 4) The integration of the individual (enlightenment, Buddhahood, or spiritual maturity): Quả—Sự hợp nhất của cá thể (giác ngộ, Phật quả, hay sự thành thực về tâm linh).

Sahaloka (skt): See Sahlokadhatu.

Saha-loka-dhatu (skt): Ta Bà thế giới (thế giới của sự kham nhẫn hay thế giới này)—The human world—The world of endurance—This world, the world of human beings—See Saha world.

Sahana (p): Endurance—Sự kham nhẫn (chịu đựng).

Sahasa (p): Suddenly (adv)—Bỗng nhiên.

Sahasra (skt): Nhất Thiên—One thousand—Một ngàn.

Sahasrara (skt): Vô kiến đỉnh tướng.

Sahasrara-chakra (skt): Bách Hội—It lies above the crown of the head, above the upper end

of the sushumna nadi. This is the abode of god Shiva. One who concentrates on this experiences supreme bliss, superconsciousness and supreme knowledge—Điểm nằm ngay trên đỉnh đầu. Đây là nơi trú ngụ của chư Thiên. Hành giả nào tập trung được ở đây sẽ chứng được cực lạc, siêu thức và siêu trí—See Chakra.

Sahassa (p): One thousand—Một ngàn.

Sahati (p): To bear—To endure—Chịu đựng hay kham nhẫn.

Sahattha (p): One's own hand—Chính tay của mình.

Saha world: Saha-loka-dhatu (skt)—Jambudvīpa—Kham nhẫn thế giới—The world of human beings which is subject to suffering, affliction and transmigration—The world of endurance—The world full of sufferings—Endurance world—The world around us or the present world. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and ignorance as well as earthly desires—Thế giới chung quanh chúng ta hay thế giới hiện tại. Thế giới của chúng sanh loài người, nơi chịu nhiều khổ đau phiền não và luân hồi sanh tử—See Saha.

Saha world of endurance: Kham nhẫn thế giới.

Sahneti (p): To grind—To powder—Nghiền nát.

Saicho (767-822): Thiên Sư Tối Trừng (Tối Trưởng)—Founder of the T'ien T'ai tradition of Japanese Buddhism, who traveled to China in 804 by imperial order. While there, he studied T'ien T'ai, as well as Ch'an and Mi-Tsung. Upon his return to Japan, he founded a small monastery on Mount Hiei, which later grew to be the headquarters of the school. He also tried to obtain government recognition of the Tendai Sect. In 806, he was given the honorary title Dengyō Daishi by the emperor. This was the first instance of the use of the title "Daishi" or "Great Teacher" in Japan. His version of the tradition was more eclectic than Chinese T'ien T'ai, and he combined elements from a number of Buddhist traditions. Like T'ien T'ai, the Tendai tradition in Japan stresses the centrality of the Lotus Sutra (Saddharma-Pundarika-Sutra), but Saicho also promoted the performance of tantric rituals and the practice of meditation. He played a significant

role in the history of Japanese Buddhism when he instituted the practice of conferring "bodhisattva vows" to novices, which he said superseded the Hinayana vows of the Pratimoksa that had traditionally been the primary ordination for monks and nuns. In order to counteract the potential for novices to lapse (nhớ lầm, rơi vào) into immorality, he also required a twelve-year training regimen on Mount Hiei. Saichō was the founder of the T'ien-T'ai School in Japan. He was a pupil of Tao-Sui (Tao-Sui was a pupil of Chan-Jan. See Trạng Nhiên, and Thiên Thai Cửu Tổ). When he was twenty, Saichō went to Nara and studied the T'ien-T'ai doctrine under some scholars who came to Japan with the vinaya master Kanjin, and read the three great works of Chih-I. When he was halfway through in his second perusal of those works, he received an Imperial order to go to China for Buddhist study. He received the T'ien-T'ai doctrine and the Bodhisattva ordination from Tao-Sui, the mystic doctrine (mantra) from Shun-Chiao, and the Zen meditation from Hsiu-Jan. On his return after one year's sojourn in China, he founded the T'ien-T'ai School and taught the Lotus doctrine, the Shingon mysticism, the Zen meditation and Vinaya practices. The educational headquarters on the Mount Hiei was established by Saicho and became the greatest center of Buddhist learning in Japan. Once there were some 3,000 monasteries to house the students thronging there from all branches of Buddhism, exoteric and esoteric. At present there are three branches of the T'ien-T'ai School; namely, Sammon, Jimon and Shinsei, the last being an Amita-peitism. The monasteries belonging to the three branches number more than 4,000 at the present time—Người sáng lập ra tông phái Thiên Thai của Nhật Bản, sang Trung Hoa vào khoảng năm 804 theo lệnh của Hoàng gia Nhật Bản. Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã học đạo với tông Thiên Thai, Thiền tông và Mật tông. Khi trở về Nhật Bản, ông đã thành lập một tự viện trên núi Hiei, sau này trở thành trung tâm điều hành của tông phái Thiên Thai. Ông cũng cố gắng xin chánh quyền Nhật công nhận tông Thiên Thai Nhật Bản. Năm 806, ông được Hoàng gia ban cho danh hiệu Truyền Giáo Đại Sư (Dengyō Daishi). Đây là lần đầu tiên danh hiệu

“Đại Sư” được sử dụng tại Nhật Bản. Kinh điển theo truyền thống Thiên Thai Nhật Bản được lựa chọn nhiều hơn là Thiên Thai bên Trung Hoa, vì ông đã phối hợp nhiều yếu tố khác nhau của các tông phái khác. Cũng như Thiên Thai Trung Hoa, Thiên Thai Nhật Bản nhấn mạnh điểm chủ yếu trong Kinh Pháp Hoa, nhưng Saicho cũng đưa vào những nghi thức Mật giáo và một số thực tập theo Thiền Tông. Ông giữ một vai trò rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản khi ông thiết lập sự tu tập “Bồ Tát Nguyện” cho các Tăng sĩ mới, như vậy là tông phái của ông vượt hẳn “Nguyện Nguyên Thủy” trong Ba La Đề Mộc Xoa, theo truyền thống chỉ dành cho chư Tăng Ni mà thôi. Để tránh cho Tăng sinh mới không bị rơi vào “phá giới” ông còn bắt buộc Tăng sinh phải trải qua qui chế tu tập 12 năm trên núi Hiei. Ngài là Sơ Tổ của tông Thiên Thai ở Nhật Bản, là đệ tử của Đạo Toại (Đạo Toại là đệ tử của Trạm Nhiên. Tối Trừng còn được gọi là Truyền Giáo Đại Sư. Vào tuổi 20, Tối Trừng đến Nara để học về giáo lý Thiên Thai với một vài học giả cùng đến Nhật với luật sư Chân Giám và học tập ba tác phẩm của Trí Khải. Khi ông đang đọc nửa chừng những tác phẩm này lần thứ hai, ông nhận được lệnh của Nhật Hoàng sang Trung Quốc để học Phật. Tại Trung Quốc, ông được Đạo Toại truyền thọ học thuyết Thiên Thai và Bồ Tát giới, được Thuận Giáo truyền thọ học thuyết Chân Ngôn, và Tu Nhiên truyền cho Thiền Tông. Sau một năm lưu trú ở Trung Hoa, ông về nước thiết lập tông Thiên Thai Nhật Bản và giảng Kinh Pháp Hoa, lập Chân Ngôn Mật Giáo, Thiền Tông và Luật Tông. Trung tâm giảng huấn trên núi Tỉ Duệ do Tối Trừng thiết lập và trở thành trung tâm lớn của ngành giáo học Phật giáo Nhật Bản. Một thời đã có đến 3.000 tự viện làm túc xá cho học chúng, quy tụ tất cả mọi ngành Phật học Hiển và Mật. Hiện tại có ba chi phái của Tông Thiên Thai. Đó là Sơn Môn, Tự Môn, và Chân Thạnh. Chi phái sau cùng là Tịnh Độ. Những tự viện thuộc ba chi phái này hiện thời tính khoảng trên 4.000.

Sail across the sea: Dong buồm vượt biển (ý nói hành giả Phật Giáo).

Saidaiji (jap): Phái Tây Đại Tự (Nhật Bản).

Saihoji (jap): Chùa Tây Phương (Nhật Bản).

Saihya (skt): Fraudulence—Cuống—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Saiji (jap): Chùa Tây (Nhật Bản).

Saiksa (skt): Hữu Học.

- 1) One who is still learning: Học—One who is still studying religion in order to get rid of illusion—Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc.
- 2) Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat: Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán.
- 3) In Hinayana those in the first three stages of training as Arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study: Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—See Four kinds of holy men.
 - a) Stream-entry: Srota-apanna (skt)—Dự Lưu—Tu Đà Hoàn.
 - b) Once-Return: Sakradagamin (skt)—Nhất Lai—Tư Đà Hàm.
 - c) Non-return: Anagamin (skt)—Bất Lai—A Na Hàm.
- 4) The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana: Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa—See Ten grounds.

Sail across the sea: Dong buồm vượt biển.

Saimai (jap): Hoàng đế Tề Minh (Nhật Bản).

Saindhava (skt): Tứ Đạt—Tiên Đà Bà—Bốn thứ cần thiết—The four necessities:

- 1) Tiên Đà Bà—A term used for four meanings (a minister of state in personal attendance on the king)—Từ dùng cho bốn nghĩa (chỉ một kẻ bề tôi hiểu được mật ngữ của đại thần; khi vua tắm mà đòi lấy tiên-đà-bà thì liền dâng nước; khi vua ăn mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng muối; khi vua ăn xong mà đòi tiên-đà-bà thì liền dâng tách để uống trà, khi vua muốn đi du ngoạn mà đòi tiên-đà-bà liền dâng ngựa):
 - i) Salt for food: Muối cho thức ăn.
 - ii) Water for washing: Nước để rửa rái.

- iii) A utensil or a vessel to contain water: Bình đựng nước.
- iv) A horse for progress in spreading the Buddha-truth: Ngựa để làm phương tiện hoằng hóa.
- 2) Product of the Indus valley: Sản phẩm của thung lũng Ấn Hà.

Sainika (skt): Senika (skt)—Tiên Ni—Tây Nhi Ca—Tên gọi của một phái ngoại đạo—A class of non-Buddhists.

Saint (n): Arhat (skt)—Arahat (p)—Worthy One—Thánh.

- 1) The holy multitude: All the saints, or sacred assembly—Tất cả các bậc Thánh.
- 2) The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards: Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên.
- 3) To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted: Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo.
- 4) The special community established by the Buddha was called “The Assembly of the Noble” (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant ‘noble’ and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the

object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community: Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và Võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng Chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của tri thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh Giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh Chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh Luật (Arya vinaya) được

hình thành để cho Thánh Chúng tu tập. Con đường mà Thánh Giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh Giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh Giả phải đạt tới là Tứ Thánh Quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh Giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ “Thánh” này vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật. Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Thánh” nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật.

Saint germ-nature: Thánh Chủng Tánh—The nature which produces holiness by destroying ignorance. The ten grounds in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints—Ngôi vị thập địa, Bồ Tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Saint and gods: Thánh thần.

Saint preceptors: Sages—Thánh sư—See Two sages (B).

Saints and sages: Thánh hiền.

Saint of the Sakya tribe: Sakyamuni—Thích Ca Văn—Thích Ca Văn Ni—See Sakyamuni.

Saint of second degree: Á Thánh.

(Four) Saints: Tứ Thánh (Sotapanna: Tu Đà Hườn/Dự Lưu, Sakadagami: Tư Đà Hàm/Nhứt Lai, Anagami: A Na Hàm/Bất Lai, Arahant: A La Hán).

Saint's virtue: Thánh đức.

Sainthood: Arahatta (p)—Quả vị A La Hán.

Saintliness (n): Thánh Nhân hay Thần Thánh Tính.

Saintivity (n): Thánh Tính.

1) Holy nature: Tánh của bậc Thánh.

2) The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life: Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn.

3) According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom: Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não.

Saintly: Arya or Sadhu (skt)—Holy—Sacred—Thánh—Thuộc về Thần Thánh.

Saintly appearance: Holy appearance—Thánh nghi.

Saintly host come to welcome the death: Thánh Chúng Lai Nghênh—Amitabha's saintly host come to welcome at death those who call upon him—Những ai tinh chuyên tu hành niệm Phật, lúc lâm chung sẽ được Đức Phật A Di Đà cùng chư Thánh Chúng ở cõi Tịnh Độ đến đón về cõi Tịnh Độ.

Saintly one: Arya (skt)—Holy one—Thánh Giả—See Saint.

Saintly seed: Holy seed—Thánh Chủng.

1) The holy seed, i.e. the community of monks: Chủng tử của bậc Thánh Hiền—Tăng chúng (sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử lần lượt nối pháp, như hạt giống cây truyền đi mãi mãi).

2) One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva development: Một trong lục chủng tánh. **See Six germ-natures or roots of Bodhisattva development.

Saintly spirit of the dead: Thánh Linh—Linh hồn hay tâm thức của người quá cố.

Saintrasita (skt): Sợ hãi—Terrified.

Saiten (jap): India—Thiên Trúc (Tây Thiên).

Sajatika (p): Of the same race or nation (a)—Cùng chủng loại.

Saj-jana (p): A virtuous man—Người có đạo đức.

Sajjana (p): Attachment—Sự bám víu.

Sajjati (p): To cling to—To be attached to—Bám víu vào cái gì.

Sajjeti (p): To prepare—Chuẩn bị.

Sajjhaya (p): Study (n)—Sự nghiên cứu.

Sajjhayana (p): Recitation—Sự tụng đọc (thuộc lòng).

Sajjhu (p): Silver—Bạc.

- Sajju** (p): Instantly—At the same moment—Ngay lúc ấy.
- Saka** (p): Vegetable—Thảo mộc.
- Sakabala** (p): One's own strength (a)—Tự lực.
- Sakadagami** (p): Nhất Lai—Tứ Đà Hàm—Tham ái và sân hận của vị có quả thánh thứ hai đã yếu kém nên chỉ còn tái sinh một lần—See Sakadagamin.
- Sakadagamin** (p): Sakrdagami (skt)—Tứ Đà Hàm—Nhất Lai—Once-Returner—One who has attained the second stage of the Path to be reborn on the earth only once. The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born. One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Tứ đà hàm, người đã đạt nhị quả trong Tứ Thánh Quả, chỉ còn trở lại tái sinh thêm một lần nữa mà thôi. Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II).
- Sakala** (skt): Xa Yết La—The ancient capital of Takka and under Mihirakula of the whole Punjab; the Sagala of Ptolemy. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sakala may be the place of the present village of Sanga, a few miles south-west of Amritsar, but this is doubtful—Kinh đô cổ của Takka của toàn vùng Punjab. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Xa Yết La là vùng bây giờ gọi là làng Sanga, vài dặm về phía tây nam Amritsar, nhưng điều này không chắc.
- (For the) sake of:** Vì lợi ích
- Sakalya** (p): Totality—Toàn bộ.
- Sakamma** (p): One's own duty (a)—Bổn phận của mình.
- Sakankha** (p): Doubtful (a)—Nghĩ hoặc.
- Sakantaka** (p): Thorny (a)—Đầy gai.
- Sakaraniya** (p): One who still has something to do—Người vẫn còn công việc để làm (vương bần trần thế).
- Sakasa** (p): Neighborhood—Láng giềng.
- Sakha** (p): A friend—Bạn.
- Sakhila** (p): Kindly in speech—Lời nói tử tế.
- Sakhita** (p): Friendship—Tình bạn.
- Sakhya** (p): Friendship—Tình bạn.
- Sakicca** (p): One's own business—Công việc của riêng mình.
- Sakincana** (p): Having worldly attachment (a)—Hãy còn luyến ái trần tục.
- Sakiya** (p): One's own (a)—Của riêng mình.
- Sakka:** Lord of the Four Great Kings—Trời Đế Thích, vua của cõi trời Tứ Thiên Vương.
- Sakkara** (p): Honor—Vinh dự.
- Sakkatta** (p): The position as the ruler of devas—Chức vị cai quản chư Thiên.
- Sakkaya** (p): The existing body—Thân hiện hữu.
- Sakkaya anto** (p): Personality—Hữu thân biên—See Three dharmas (XXI).
- Sakkaya-ditthi** (p): The fetter of personality belief—Thân kiến kiết sử—See Three dharmas (XV).
- Sakkaya-noridho anto** (p): Cessation of personality—Hữu thân diệt biên—See Three dharmas (XXI).
- Sakkaya-samudayo anto** (p): Arising of personality—Hữu thân tập biên—See Three dharmas (XXI).
- Sakkhara** (p): Crystal (a)—Trong như thủy tinh.
- Sakkhi** (p): Face to face—Before one's eyes—Mặt đối mặt.
- Sakkoti** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkunati** (p): To be able—Có khả năng.
- Sakkuneyyatta** (p): Ability—Khả năng.
- Sakra** (skt): Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Thích Ca Bà—Thích Đế—Thích Đê Hoàn Nhơn—Lord of the thirty three Heavens. Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism—Thiên vương. Đế vương của ba mươi ba tầng trời. Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp.
- Sakra Brahma:** Phạm Thiên Vương.

Sakradagamin (skt): Sakadagamin (p)—Nhất Lai—See Sakrdagamin.

Sakradagamiphala (skt): Nhất Lai Quả—See Sakrdagamin.

Sakra Deva Indra: Thích đề hoàn nhân.

Sakra-devanam-indra (skt): God Indra—Thiên Đế Thích—Trời Đế Thích—He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings—Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo—See Twenty devas.

Sakra-Devendra (p): Sakro-devanamindra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—God of the sky who fights the demons with his vajra, or thunderbolt—Thích Ca Đề Bà Nhơn Đà La—Thích Đề Hoàn Nhơn—Thích Đế (Indra).

Sakraditya (skt): Thước Ca La—Chước Ca Bà La—Chước Ca La—Chước Yết La.

- 1) Cakra (skt)—Luân: Vòng bánh xe—A wheel.
- 2) Meru Mount: Núi Tu Di.
- 3) A king of Magadha, some time after Sakyamuni's death, to whom he built a temple: Một vị vua của xứ Ma Kiệt Đà sau thời Phật Thích Ca. Vị vua này đã xây một tháp thờ Phật tại đây.

Sakra's wheel: Thích Luân—The discuss of Indra, symbol of the earth—Một biểu hiện của đất hay địa luân.

Sakrdagamin (skt): Sakadagamin (p)—Tần Lai Quả—Tứ Đà Hàm—Tức Kỳ Già Di.

- 1) Stage of only one more rebirth—Nhất Lai (chỉ còn tái sinh một lần nữa mà thôi).
- 2) A Sanskrit term which means “Once returner.” This is a person, who has attained the second of the supramundane paths (Arya-marga). In such a person the three unwholesome roots of desire, hatred and ignorance are almost eliminated. Such a person will only be reborn once more within cyclic existence, and in the immediately following life will be fully enlightened, or become an Arhat or enter Nirvana—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Trở lại một lần nữa.” Đây là người đã đắc quả vị thứ nhì trong bốn quả Thánh. Trong con người ấy mọi gốc rễ của ham muốn, sân hận và si mê hầu như đã bị

biến mất. Người ấy chỉ còn tái sinh trở lại trong vòng luân hồi sinh tử một lần nữa mà thôi, và trong kiếp tới sẽ tiến tới giác ngộ hoàn toàn, hay đắc quả A La Hán hay nhập vào Niết bàn—See Two kinds of fruit or karma, Four kinds of holy men, and Ten grounds (III).

- 3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said: “Prior to the Anagamin is the Sakridagamin. Sakridagamin ascends to the heaven once, returns (to be reborn as a human being) once more and thereafter, attains Arahantship.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: “Trước khi chứng quả A-Na-Hàm là quả Tứ-Đà-Hàm. Người chứng quả Tứ-Đà-Hàm còn phải sanh lên cõi trời một lần, rồi trở lại tái sinh cõi người một lần nữa, sau đó chứng quả A-La-Hán.”

Sakrodevanamindra (skt): Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—See Sakra.

Saksananda (skt): Siksanda (skt)—Thí Khất Xoa Nan Đà—Thực Xoa Nan Đà—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau này 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy).

Sakshatkara-sambhodhana (skt): Chứng Ngộ—Attainment—The experience of enlightenment. Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy).

Sakshatkari-bhaga (skt): Self-witness or the self-assuring portion—Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Sakti (skt): Xá Chi—The wife or female energy of a deity, maybe of Indra—Vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích.

Sakuna (p): A bird—Chim.

Sakunagghi (p): A hawk—Loài diều hâu (ó).

Sakya (skt): Sakka (p)—Xá Di (Thích Ca)—Có lẽ đây là một trong năm họ của Đức Phật—Probably one of the five surnames of the Buddha. Name of the tribe or clan to which Gautama the Buddha belonged. Sakyamuni means “Sage of the Sakyas.” Their capital was Kapilavastu, and king during the Buddha’s life was his father, Suddhodana—Tên của một bộ tộc thuộc dòng họ của Đức Phật Cổ Đàm. Sakyamuni có nghĩa là “nhà thông thái của bộ tộc Thích Ca.” Kinh đô của bộ tộc này là thành Ca Tỳ La Vệ, và vị vua trong thời Đức Phật chính là cha của Ngài, vua Tịnh Phạn—See Sakyamuni.

Sakya-bodhisattva (skt): Thích Ca Bồ Tát—One of the previous incarnation of the Buddha—Một trong những tiền kiếp của Phật Thích Ca.

Sakyadhita (skt): Thích Nữ—A Sanskrit term for “Daughters of the Buddha.” This is an international organization founded in 1987, which has been at the forefront of efforts to improve the lot of Buddhist women. It sponsors a bi-annual conference in which issues relating to women’s roles in Buddhism are discussed. It proclaims itself to be “the world’s only internationally active Buddhist women’s organization.” It also claims that its conferences are “the only series of international gatherings for Buddhist ordained and lay women in the 2,500 year history of Buddhism.” Its conferences and seminars bring together Buddhist women from all over the world and from all Buddhist traditions to discuss matters of common concern. It has been at the forefront of efforts to introduce and form the full monastic ordination for women to countries in which it has died out or never existed—Từ Bắc Phạn để chỉ “Những Thích Nữ của Đức Phật.” Đây là một tổ chức quốc tế được sáng lập năm 1987, mà những nỗ lực hàng đầu nhằm cải thiện số phận của người nữ Phật tử. Tổ chức này bảo trợ cho cuộc họp hàng năm bàn luận về những vấn đề liên quan đến vai trò của phụ nữ. Tổ chức này tuyên bố rằng đây là tổ chức nữ Phật tử tích cực trên bình

diện quốc tế duy nhất trên thế giới. Tổ chức này cũng cho rằng các cuộc hội thảo của họ chỉ là một chuỗi những cuộc gặp gỡ của những người nữ đã thọ giới cũng như những người nữ Phật tử tại gia trên khắp thế giới trong suốt lịch sử 2.500 Phật giáo. Những buổi hội thảo hay những hội nghị chuyên đề Phật giáo của tổ chức này đem những nữ Phật tử trên khắp thế giới từ các truyền thống khác nhau lại gần nhau để thảo luận những vấn đề quan ngại chung. Đây là những nỗ lực hàng đầu nhằm giới thiệu và đưa đến thành lập Giới Đàn Ni cho phụ nữ tại các quốc gia mà truyền thống ấy đã tàn lụi hay chưa bao giờ có.

Sakya-family: Expounders of Buddhist sutras and scriptures—Thích gia (những vị thuyết giảng kinh điển Phật giáo).

Sakya-Mahanama-Kulika (skt): Thích Ma Nam—One of the first five of the Buddha’s disciples, prince Kulika—Thái tử Kulika, một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật—See First Five Buddha’s Converts.

Sakya Muni (skt): Thích Ca Mâu Ni

(I) An overview of Sakyamuni and the Sakya tribe—Tổng quan về Đức Thích Ca Mâu Ni và bộ tộc Thích Ca:

1) Sakyamuni is a title applied to the Buddha—Thích Ca Mâu Ni là danh hiệu của Đức Phật: The Buddha Sakyamuni, historical founder of Buddhism. His lay family name was Gautama and his name was Siddhartha. He was born in about (624-581BC) to King Suddhodana and Queen Maya in Lumbini Park. He was the first son of King Suddhodana, whose capital city of Kapilavastu was located in what is now Nepal. At the age of twenty nine, he left his father’s palace and his wife and child in search of the meaning of existence. One morning at the age of thirty five, he reached (realized) enlightenment while practicing meditation seated beneath the Bodhi tree. Thereafter, he spent the remaining 49 years, until his death at the age of eighty, expounding his teachings to help others realize the same enlightenment—Phật Thích Ca Mâu Ni, người khai sáng Đạo Phật. Ngài Họ Kiều Đáp Ma và tên là Tất Đạt Đa. Ngài sanh năm vào khoảng năm 624 trước Tây

lịch, là con trưởng của Vua Tịnh Phạn của xứ Ca Tỳ La Vệ mà bây giờ là Népal, và mẹ là Hoàng Hậu Ma Gia. Vào năm 29 tuổi, Ngài xuất gia, lìa bỏ vua cha và vợ con những mong tìm ra chân lý của sự hiện hữu. Vào một buổi sáng năm Ngài được 35 tuổi, Ngài đạt đến trạng thái Đại Ngộ trong khi đang tọa thiền dưới cội cây Bồ Đề. Trong suốt 49 năm sau đó, Ngài đã vân du đây đó giảng thuyết những mong giúp đỡ người khác cũng đạt được giác ngộ như Ngài.

- 2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Sakyamuni, the saint of the sakya tribe. Muni is saint, holy man, sage, ascetic, monk; it is interpreted as benevolent, charitable, kind, also as one who dwells in seclusion. After 500 or 550 previous incarnations, Sakyamuni finally attained to the state of Bodhisattva, was born in the Tusita heaven, and descended as a white elephant, through her right side, into the womb of the immaculate Maya, the purest woman on earth; this was on the 8th day of the 4th month; the following year on the 8th day of the 2nd month he was born from her right side painlessly as she stood under a tree in the Lumbini garden. He was born the son of King Suddhodana, of the Ksatriya caste, ruler of Kapilavastu, and Maya his wife; that Maya died seven days later, leaving him to be brought up by her sister Prajapati; that in due course he was married to Yasodhara who bore him a son, Rahula; that in search of truth he left home, became an ascetic, severely disciplined himself, and finally at 35 years of age, under a tree, realized that the way of release from the chain of rebirth and death lay not in asceticism but in moral purity; this he explained first in his four dogmas, and eightfold noble way. He founded his community on the basis of poverty, chastity, and insight or meditation, and it became known as Buddhism, as he became known as Buddha, The Enlightened. His death was probably in or near 487 B.C., a few years before that of Confucius in 479. The sacerdotal name of his family is Gautama,

said to be the original name of the whole clan, Sakya being that of his branch; his personal name was Siddhartha, or Sarvarthasiddha: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thích Ca Mâu Ni là vị Thánh của dòng họ Thích Ca. Chữ Thích Ca có nghĩa là nhân từ hay tịnh mặc, là một vị sống độc cư, hay bậc tịch tĩnh trong dòng họ Thích Ca. Sau 500 hay 550 kiếp, cuối cùng Đức Thích Ca Mâu Ni đạt được quả vị Bồ tát, sanh vào cung trời Đâu Suất, và vào ngày 8 tháng tư giáng trần bằng bạch tượng, vào hông phải của Hoàng Hậu Ma Da vợ vua Tịnh Phạn. Năm sau vào ngày 8 tháng hai Hoàng Hậu hạ sanh ngài trong vườn Lâm Tỳ Ni, ở phía đông thành Ca Tỳ La Vệ, nay thuộc Népal. Ngài là con vua Tịnh Phạn, dòng dõi Sát Đế Lợi, cai trị thành Ca Tỳ La Vệ. Hạ sanh ngài được bảy ngày thì Hoàng Hậu Ma Da qua đời, ngài được bà dì tên Ba Xà Ba Đề nuôi nấng dạy dỗ. Ngài vâng lệnh vua cha kết hôn cùng công chúa Da Du Đà La, được một con trai tên La Hâu La. Sau đó Ngài lìa bỏ gia đình ra đi tìm chân lý, trở thành một nhà tu khổ hạnh, cuối cùng vào năm 35 tuổi Ngài chứng ngộ và nhận thức rằng giải thoát khỏi vòng sanh tử không phải do khổ hạnh, mà do nơi giới đức thanh tịnh; những điều này ngài giải thích trong Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Cộng đồng Tăng Sĩ của ngài dựa trên đức hạnh và trí tuệ, được biết đến như là Đạo Phật, và Ngài cũng được biết đến như là vị Phật. Ngài nhập diệt khoảng năm 487 trước Tây Lịch, khoảng 8 năm trước Khổng Tử. Tên tộc (gia đình) của ngài là Cồ Đàm, người ta nói Cồ Đàm là tên của toàn bộ tộc.

- (II) Lines of the Sakya tribe—Dòng dõi của bộ tộc Thích Ca: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, the clan or family of the Buddha, said to be derived from Saka, vegetables, but interpreted in Chinese as powerful, strong, and explained by “Neng.” The clan, which is said to have wandered hither from the delta of the Indus, occupied a district of a few thousand square miles lying on the slopes of the Nepalese hills and on the plains to the south. Its capital was Kapilavastu. At the time

of the Buddha, the clan was under the sovereign of Kosala, an adjoining kingdom. Later Buddhists, in order to surpass Brahmans, invented a fabulous line of five kings—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, bộ tộc hay gia đình Thích Ca, người ta nói từ Thích Ca lấy từ danh từ “Saka” có nghĩa là thực vật, nhưng theo Hoa ngữ có nghĩa là mạnh, có sức lực, và được giải thích bằng chữ “Năng.” Dòng họ Thích Ca đã rày đây mai đó (dân du mục) dọc theo thung lũng đồng bằng Ấn Hà, sau đó chiếm cứ một khu vực vài ngàn dặm vuông nằm theo triền đồi xứ Népal và những vùng thảo nguyên về phía nam. Kinh đô là thành Ca Tỳ La Vệ. Vào thời Đức Phật còn tại thế, bộ tộc được đặt dưới sự quyền cai trị của Kosala, một vương quốc lân cận. Về sau này, muốn cho vượt trội hơn Bà La Môn, những Phật tử đã dựng nên một dòng họ huyền thoại:

- 1) A fabulous line of five kings of the Vivartaklapa headed by Mahasammata: Một dòng họ huyền thoại Vivartakalpa khởi đầu bởi Thiên Tam Muội Đa.
- 2) Followed by five Cakravarti, the first being Murdhaja: Theo sau đó là năm vị Luân Vương, và vị vua đầu tiên là Đảnh Sanh Vương.
- 3) Then came nineteen kings, the first being Catiya, the last Mahadeva: Theo sau đó là mười chín (19) vua khác, bắt đầu với vua Xả Đế và cuối cùng là vua Đại Thiên.
- 4) These were succeeded by dynasties of 5,000 kings: Sau đó được kế vị bởi các triều đại của 5.000 vị vua.
- 5) 7,000 kings: 7.000 vị vua.
- 6) 8,000 kings: 8.000 vị vua.
- 7) 9,000 kings: 9.000 vị vua.
- 8) 10,000 kings: 10.000 vị vua.
- 9) 15,000 kings: 15.000 vị vua.
- 10) After which king Gautama opens a line of 1,100 kings, the last, Ikshvaku, reigning at Potala: Sau đó vua Cổ Đàm mở đầu 1.100 vị vua, cuối cùng bởi vua Ikshvaku, ngự trị vùng Potala.
- 11) With Ikshvaku, the sakyas are said to have begun. His four sons reigned at Kapilavastu. Sakyamuni was one of his descendants in the

seven generations. Later, after the destruction of Kapilavastu by Virudhaka, four survivors of the family founded the kingdoms of Udyana, Bamyam, Himatala, and Sambi: Với dòng vua cuối cùng Ikshvaku, người ta nói dòng Thích Ca khởi đầu. Bốn người con của Ikshvaku ngự trị vùng Ca Tỳ La Vệ. Thích Ca Mâu Ni là dòng dõi bảy đời của Ikshvaku. Về sau thành Ca Tỳ La Vệ bị Trì Quốc tiêu diệt, bốn người sống sót của dòng họ lập nên những vương quốc Udyana, Bamyam, Himatala, và Sambi.

Sakyamuni Buddha: Thích Ca Mâu Ni Phật—See Sakya.

Sakyamuni Buddha’s Disciples: Sakyamuni Buddha’s Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught—Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy—See Triratna (IV)(B).

Sakyamuni Buddha on the 30th day: Thích Ca Mâu Ni Phật ngày 30—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Sakyamuni Buddha preaches the Dharma: See Phật Thích Ca Mâu Ni Nói Pháp.

Sakyamuni Tathagata (skt): Sakyamuni Thus Come One—The seventh of the seven ancient Buddhas—Thích Ca Mâu Ni Như Lai—Vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật—See Sakya.

Sakyapa (tib): Trường phái Đất Xám—A Tibetan term for “Grey Earth Order.” This is one of the three “new orders” of Tibetan Buddhism. It traces itself back to the Indian Mahasiddha Virupa, whom it considers to be the first human to transmit its distinctive “Lamrim” (path and result) teachings. The school takes its name from the place where its first monastery was established, an area called Sakya in the province of Tsang. It was founded in 1073 by Gonchok Gyelpo (1034-1102), and in later centuries grew to be one of the major monastic complexes (buildings) in Tibet. The central meditative practice of the tradition is “lam bras,” which is a comprehensive, hierarchically

ordered path to buddhahood, progressing through stages, each of which requires previous successful completion of its predecessor. Its philosophy and practice is based on the Hevajra-Tantra, particularly its doctrine of the inseparability of cyclic existence and nirvana. The head of the order is the Sakya Trinzin or “Thorne Holder” of Sakya, who is always a member of the “Khon family.”—Từ ngữ Tây Tạng có nghĩa là “Trường phái Đất Xám.” Đây là một trong ba trường phái mới của Phật giáo Tây Tạng. Trường phái này có từ thời của Mahasiddha Virupa, người mà trường phái xem như là người đầu tiên đã truyền giáo pháp đặc sắc về “Lamdre” hay giáo pháp dạy về “Con đường và Kết quả.” Trường phái mang tên từ nơi mà tu viện đầu tiên của nó được thiết lập, vùng gọi là “Sakya” trong tỉnh Tsang. Tu viện ấy do ngài Gonchok Gyelpo đã sáng lập năm 1073, và nhiều thế kỷ về sau này nó phát triển thành ra cơ sở tự viện chính ở Tây Tạng. Sự tu tập thiền định chính của trường phái là “Lam Bras,” tức là một hệ thống toàn diện có thứ tự về con đường đi đến Phật quả, tiến triển qua những giai đoạn, mỗi giai đoạn đòi hỏi phải hoàn tất thành công giai đoạn trước. Giáo thuyết và tu tập của trường phái này dựa vào Hevajra-Tantra, đặc biệt giáo thuyết ấy nhấn mạnh đến việc không thể tách rời sanh tử ra khỏi niết bàn. Giáo chủ của giáo phái này là Sakya Trinzin hay “Người giữ Ngai” của truyền thống Sakya, phải là thành viên của gia đình “Khon.”

Sakya palace: Thích Cung—The palace, from which prince Siddhartha went forth to become Buddha—Cung điện Thích Ca, chính từ nơi đó Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã ra đi tìm đạo và đã thành Phật.

Sakya Pandita Gunga Gyeltsen Bel Sangpo (1182-1251): One of the major figures of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, renowned both for his scholarship and his political acumen. He is viewed by the tradition as an incarnation of Manjusri. His most influential philosophical work is his “Treasury of the Knowledge of Valid Cognition,” which systematizes the thought of Dignaga and Dharmakirti. He is also the author of two widely popular works, the “Treasury of Well-Spoken Advice” and “Differentiation of the Three

Vows. The first is a collection of 457 verses containing poetic, religious and moral instructions. And, the second is a discussion of the three main types of Buddhist vows in the Tibetan tradition: 1) the Pratimoksa (Pratimoksha) vows of monks and nuns; 2) Bodhisattva vows; and 3) the vows of tantric practitioners (Vajrayana vows). He played a decisive role in Tibetan history when in 1244 he accepted an invitation to travel to Mongolia to the court of Godan Khan. The mission was intended as a formal surrender of Tibet to the Mongols, but according to traditional Tibetan Buddhism, the Khan was so impressed by Sakya-Pandita that he converted to Buddhism and made him his religious preceptor. They initiated what was called a “patron-priest” relationship, under which the Khan would protect Tibet and Buddhism and the Sakya lamas would serve as chaplains to the Mongol court. His successor, Pakpa Lodro (1235-1289), inherited the role of preceptor to the Mongol court and ruler of Tibet, but Sakya hegemony later waned along with Mongol power in the 14th century—Một trong những nhân vật chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, nổi tiếng về cả tài bác học và sự hiểu biết nhanh chóng về chánh trị. Trường phái Sakyapa xem ông như là hiện thân của ngài Văn Thù. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Tạng Tri Thức của Sự Nhận Biết Có Giá Trị,” trong đó ông hệ thống hóa tư tưởng của Trần Na (Dignaga) và Pháp Xứng (Dharmakirti). Ông cũng là tác giả của một số tác phẩm rất phổ biến như “Kho Tàng Về Những lời Khuyên Hay,” và “Sự Phân Biệt Giữa Tam Nguyên.” Tác phẩm đầu tiên là một sưu tập 457 câu kệ gồm những lời thơ giáo huấn về tôn giáo, và tác phẩm thứ nhì bàn về ba loại nguyện của Phật tử: 1) Ba La Đề Mộc Xoa nguyện cho chư Tăng Ni; 2) Bồ Tát nguyện; và 3) nguyện của hành giả Mật giáo. Ông đóng một vai trò quyết định trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng vào năm 1244 khi ông chấp nhận lời thỉnh cầu sang triều đình Godan Khan ở Mông Cổ. Sứ mạng của ông này được xem như là một sự hàng phục của Tây Tạng đối với Mông Cổ, nhưng theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kha Hãn Godan rất cảm kích Sakya Pandita đến nỗi Kha Hãn này đã cải sang đạo Phật, và phong cho Sakya Pandita làm giáo thọ cho nhà vua. Họ bắt đầu cái gọi là quan hệ

giữa “Người Bảo Trợ và Tăng già,” theo đó Kha Hãn sẽ bảo vệ Phật giáo Tây Tạng và dòng truyền thừa của các vị Lạt Ma Sakyapa sẽ là những vị tuyên úy cho triều đình Mông Cổ. Người kế thừa ông là Pakpa Lodro, kế thừa vai trò giáo thọ sư cho Kha Hãn Mông Cổ trong triều, và cũng là người trị vì xứ Tây Tạng, nhưng quyền lãnh đạo của dòng truyền thừa Sakyapa bị sút giảm khi thế lực Mông Cổ suy tàn vào thế kỷ thứ 14.

Sakyaputriya (skt): Thích Tử.

- 1) Buddhist disciples in general: Phật tử nói chung.
- 2) Sons of Sakyamuni Buddha—Thích tử (monks).
- 3) Buddha’s son: Monk—A person who understands and practice deeply the philosophy (teaching) of Buddhism—Con Phật, chỉ một vị Tăng, học và thực hành giáo lý nhà Phật.

Sakya-seed: Chủng tử Phật—Thích Chủng—Chủng tử Thích Ca—The Sakya clan—The disciples of Sakyamuni, especially monks and nuns—Bộ tộc Thích Ca hay những đệ tử của Thích Ca, đặc biệt là chư Tăng Ni.

Sakyasimha (skt): The lion of the Sakyas, i.e. the Buddha—Thích Ca Sư Tử—Sư tử Thích Ca, ý nói Đức Phật.

Sakya Teacher: Thích Sư—Đạo Sư Thích Ca—Phật—The Buddha.

Sakya tribe: Bộ tộc Sakya—Name of a tribe dwelling in Northern India in which Gotama, or Sakyamuni Buddha, was born as prince Siddhartha—Tên của một bộ tộc tại Bắc Ấn trong đó Cồ Đàm hay Phật Thích Ca Mâu Ni được sanh ra dưới tên Thái tử Sĩ Đạt Đa.

Sakya Trindzin (tib): Tôn Chủ trường phái Đất Xám—A Tibetan term for “Throne Holder of Sakyapa.” This is the head or the highest spiritual leader of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism. It is also a hereditary position (vị trí thừa tự hay thầy truyền lại cho đệ tử của mình), which is held by a male member of the “Khon family.” The current “Throne Holder,” Ngawang Gunga Tekchen Belbar Sampel Wanggi Gyelpo, was born in 1945 in southern Tibet and at the age of seven, following the death of his father, became the forty-first person to assume the position. At the

age of fourteen, he fled Tibet following the Chinese invasion and settled in India, where he studied with Chogye Trichen Rinpoche (1920 -). After completing his studies, he established Sakya College in India, which has become the cultivating and training center for the order—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Vị Giữ Ngai của trường phái Đất Xám.” Đây là vị lãnh đạo tinh thần tối cao của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Đây cũng là vị trí thừa tự truyền từ đời này sang đời khác hay cha truyền con nối, hay thầy truyền lại cho đệ tử của mình, chỉ được giữ bởi những người trong gia đình giòng họ “Khon” mà thôi. Vị truyền thừa hiện tại là Ngawang Gunga Tekchen Belbar Sampel Wanggi Gyelpo, sanh năm 1945 tại miền Nam Tây Tạng, và vào lúc 7 tuổi sau khi cha ông qua đời, đã trở thành vị thủ lãnh đời thứ 41. Vào lúc 14 tuổi đạo tỳ khỏi xứ Tây Tạng sau vụ Trung Hoa xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng. Ông định cư tại Ấn Độ, tại đây ông theo học với Chogye Trichen Rinpoche. Sau khi học xong ông thành lập trường Đại Học Sakya tại Ấn Độ, sau này trở thành trung tâm giáo huấn và tu tập cho trường phái.

Sal grove: Salavana (skt)—Sa La Lâm (rừng cây Ta La).

Sal tree: Fan-palm tree—See Sala Tree.

Sala (skt): Sa La—Sala tree—Cây Ta La—The teak tree—See Sala tree, and Kusinagara.

Saladraradja (skt): Ta La Thọ Vương—See Kusinagara.

Sala-King Buddha: Phật Ta La Thọ Vương.

Salaraaja (skt): Sa La Vương—A title of the Buddha—Danh hiệu của Phật.

Salaribhu (skt): Sa La Lê Phất—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí chính xác không ai rõ.

Sala tree: Cây Ta la—Buddha Sakyamuni passed away in a grove of sala trees on the outskirts of Kushinagar—Đức Phật nhập Niết Bàn tại rừng Ta La bên ngoài thành Câu Thi Na—See Kusinagara.

Salatu (p): Unripe (a)—Dị thực (chưa chín).

Salavana (skt): Sa La Lâm—The forest of sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha’s death—Rừng

cây Ta La Song Thọ gôn thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngưi giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—See Kusinagara.

Salayatana (p): Lục căn—Six of the Ayatana or sense-bases (eye, ear, nose, tongue, body, and mind).

Salendra-raja (skt): Sa La Thọ Vương—A title of Salendra-raja Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thọ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm.

Salient (a): Nổi bậc.

Salient characteristic: Salient feature or quality—Đặc tính nổi bậc.

Salila (p): Water—Nước.

Saliva improving the taste of all food: Nước miếng đủ chất thơm ngon—See Thirty-two auspicious marks.

Salla (p): A dart—Cây lao.

Sallahuka (p): Light (a)—Nhẹ nhàng.

Sallakketi (p): To observe—Quan sát.

Sallapa (p): A friendly talk—Cuộc nói chuyện thân hữu.

Sallikkhati (p): To cut into slices—Cắt thành từng lát mỏng.

Salty and flavourless: Mặn nhạt.

Saluka (skt): Xá Lâu Già—A kind of cooked liquid food made of lotus roots—Một loại thực phẩm lỏng làm bằng rễ sen.

Salutation (n): Tiếng chào.

Salutation with joined hands: Anjali (skt)—Hợp Chưởng—See Anjali.

Salutation to the Triple Gem: Đánh lễ Tam Bảo.

Salutation to the universal Triratna: Tác Lễ—See Nine suitable stages in religious services.

Salute to Patriarchs: Lễ Tổ.

Salute (v) respectfully: Khâm bái.

Salute someone: Chào ai.

Salute someone with joined hands: Chắp tay xá chào ai.

Salute someone respectfully by placing palms together: Chắp tay cung kính chào ai.

Salute to the three Triratna: Lễ bái Tam Bảo.

(By) saluting: Đánh lễ.

Saluting by asking about welfare (speaking softly): Phát Ngôn Ủy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bending the knee: Khuất Tất (nhún cong đầu gối chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bowing the head: Phủ Thủ Thị Kính (cúi đầu kính chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by bowing head with folded hands: Hợp Chưởng Bình Củng (chắp tay cúi đầu chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by holding high hands: Cử Thủ Cao Ấp (đưa tay lên cao để chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground: Ngũ Thủ Đầu Địa (chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by kneeling: Trường Quy (quỳ gối để chào)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by placing two elbows and knees on the ground: Ngũ Luân Câu Khất (chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Saluting by placing two hands and knees on the ground: Thủ tất Cứ Địa (chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất)—See Nine ways of showing respect in India at the Buddha's time.

Salva (skt): Tát La.

1) A country named Salva: Tên của xứ Salva.

- 2) A tribe inhabiting Bharatavarsha: Bộ tộc cư ngụ tại Bharatavarsha.
- Salvation** (n): Cứu độ—Độ sinh—Saving—Rescuing—Taking across—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).
- Salvation Army:** Quân đội Cứu Tế (do William Booth thành lập năm 1865 tại Anh).
- Salvation by faith:** Cứu độ bằng niềm tin—Tha Lực Tông—Those who trust to salvation by faith, contrasted with those who seek salvation by works, or by their own strength—Tông chỉ của những người tin vào tha lực mà vãng sanh, đối lại với những người tự cứu độ bằng sức của chính mình (Tự Lực Tông)—See Pure Land and Pure Land Sect.
- Salvation by observing the five precepts and doing good deeds:** Sự độ—Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện).
- Salvation obtained from another's strength:** Tha lực—The saving power of Amitabha—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—See Dual powers (I).
- Salvation by personal discipline:** Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work—Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—See Self-discipline—Self-purification—Self-release.
- Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom:** Tự lực—Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—See Dual powers (I).
- Salvation through the complete removal of the obstruction of illusion:** Chướng tận giải thoát.
- Salvation by one's own strength:** Cứu độ bằng tự lực (Thiền Tông)—See Zen Sect.
- Salvationism** (n): Giáo lý nói về sự cứu rỗi.
- Salvationist** (n): Người giảng về cứu rỗi.
- Sama** (skt): Xá Ma.
- 1) Calm: Quiet—Yên tĩnh.
 - 2) Another name for the Bodhi-tree: Một tên khác của cây Bồ Đề.
- 3) Samata (skt)—Equal—Everywhere the same—Universal—Without partiality—Bình đẳng.
- Samacarana** (p): Conduct—Cách cư xử (hạnh kiểm).
- Samacarati** (p): To act—To behave—Cư xử.
- Samadapeti** (p): To instigate—Xúi dục ai làm việc gì.
- Samadati** (p): To accept—Chấp nhận.
- Samadhana** (p): Concentration—Sự tập trung (tư tưởng).
- Samadhi** (skt & p): Đẳng Trì (tập trung tư tưởng)—Định—Concentration—Concentration of thought—Putting together—Joining or combining with—The balanced state—Trạng thái của tâm trụ trên một đối tượng duy nhất. Có ba loại Định: Chuẩn bị (Parikamma), cận định (upacara) và định (jhana hay appana). Đây là chi thứ sáu trong Thất Giác Chi.
- (I) The meanings of “Samadhi”—Nghĩa của “Định”:
- 1) Concentration: Tam muội (dừng mọi vọng tưởng)—Contemplation on reality—A deep meditative state—A state of mind in which the mind is free from distraction and absorbed in intense, purposeless concentration, thereby, entering a state of inner serenity—Trạng thái tâm không bị loạn động—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
 - 2) One-pointedness of the mind: Tam muội—One-pointedness of mind, obtained from the practices of meditation or the combination of meditation (Dhyana) and Prajna (Transcendental wisdom). The state of mental concentration resulting from the practice of meditation and contemplation on Reality (the state of even-mindedness). Samadhi is the key tool that leads to enlightenment. Samadhi is a non-dualistic state of consciousness in which the consciousness of the experiencing “subject” becomes one with the experienced “object.” Samadhi is neither a straining concentration on one point, nor the mind is directed from here (subject) to there (object), which would be dualistic mode of experience. To enter samadhi means to attain the state of absorption of dhyana—Định, tập trung tinh

thần vào một đối tượng duy nhất, đạt được do thực tập thiền định hay sự phối hợp giữa thiền định và trí tuệ Bát nhã. Định là trạng thái tập trung tinh thần, kết quả trực tiếp của thiền và quán tưởng. Định là công cụ chính dẫn tới đại giác. Định là trạng thái ý thức phi nhị nguyên, kết hợp cả chủ thể và đối tượng. Định chẳng phải là kèm giữ tâm tại một điểm, mà cũng không là dời tâm từ chỗ này đến chỗ khác, vì làm như vậy là theo tiến trình của nhị nguyên. Bước vào định là bước vào trạng thái tĩnh tâm. Có ba loại định siêu nhiên.

(II) In Mahayana Buddhism, samadhi designates equilibrium, tranquility, and collectedness of mind. It also designates a completely wakeful total absorption of the mind in itself. It is a nondualistic state of mind in which there is no distinction between subject and object, either inner and outer. There is no mind of the meditator (subject) that is directed toward an object of meditation or concentrated on a point (so-called one-pointedness of mind). In Zen, the subject and object are one—Trong Phật giáo Đại Thừa, “samadhi” chỉ sự thăng bằng bên trong, sự yên tĩnh và tập trung tinh thần, hay trạng thái tĩnh tâm hoàn toàn của tinh thần, nhưng không mất đi ý thức về hiện thực. Đây là một trạng thái phi nhị nguyên, mà đặc trưng của nó là mọi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, bên trong và bên ngoài, đều biến mất. Chủ thể và đối tượng chỉ là một.

(III) Categories of “Samadhi”—Phân loại Samadhi:

- 1) Three Samadhis: Tam Định—Tam Giải Thoát—See Three objects of meditation that lead toward liberation.
- 2) See Four kinds of samadhi (Tứ Chủng Tam Muội).
- 3) There are five kinds of samadhi: Ngũ Chủng Tam Muội—Có năm loại Tam muội—See Five kinds of samadhi.

** See Eight factors of Yoga concentration, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Samadhi attained by quietly repeating the name of Buddha: Khẩu xưng tam muội (đạt được bằng cách thầm niệm hồng danh của một vị Phật).

Samadhi-bala (p): The power of concentration—Định lực.

Samadhibhala (skt): Chánh Định Lực—Nhiếp Tâm—The power of samadhi—The power of meditation—Powers of mind-control—The power of concentration of mind or meditation which helps destroying confused or wandering thoughts. The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala)—Định lực của tâm hay định lực thiền giúp ta không lầm lẫn cũng như dong ruổi. Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực.

Samadhi-bhavana (p): Cultivation of concentration—Thực tập tập trung tư tưởng.

Samadhi-bodhi mind: Samadhi-bodhi (skt)—Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn.

Samadhi-bodhyanga (skt): Định Giác Chi—Định giác phần—The enlightenment of meditation, one of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—See Seven bodhyanga.

Samadhi bringing every kind of merit for one’s adornment: Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội—Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm.

Samadhi Buddha on the 1st day of the month: Lễ Định Quang Phật vào ngày mồng

một—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Samadhi of complete extinction of sensation and thought: Diệt Thọ Tướng Định—Diệt Tận Định—A samadhi in which there is complete extinction of sensation and thought, one of the highest form of meditation (kenosis), resulting from concentration—Định Tam muội, làm cho tâm và tâm sở của Lục Thức dập tắt hoàn toàn những cảm thọ và suy tưởng. Đây là một trong những phương thức thiền cao nhất dẫn tới định tâm (tâm ý không nhiễm không nương vào một cảnh nào, không tương ứng với một pháp nào. Đây là phép định của bậc Thánh. Khi vào phép này thì tâm trí vượt tới cõi vô sắc giới, trước khi đi vào cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Định, rồi đắc quả Phật và nhập Niết Bàn)—See Four formless jhanas.

Samadhi of complete freedom: Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained—Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thần tự tại.

Samadhi as the Dharma-nature: Pháp tánh tam muội.

Samadhi of emitting lights: Phóng Quang Tam Muội—A samadhi in which all kinds and colours of light are emitted, one of the one hundred eight kinds of samadhi—Một trong 108 loại tam muội, tam muội phóng ra ánh hào quang nhiều màu sắc.

Samadhi of emptiness: Không tam muội—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal—Thiền định về lẽ không—See Three samadhis.

Samadhi which enables to manifest in all forms of physical body: Hiện nhứt thiết sắc thân tam muội.

Samadhi entered into by the Buddha: In which he emitted flames to overcome a poisonous dragon—Hỏa diệm tam muội.

Samadhi-equilibrium: Tam Đẳng Trì.

Samadhi free from all doubt: Tấn nghi tam muội.

Samadhi free from receptivity of things: Bất Thọ Tam Muội—In the Lotus Sutra, Chapter 25,

the Infinite Resolve Bodhisattva obeying the Buddha's commands, offered Kuan-Yin a jewel-garland, which the latter refused saying he had not received the Buddha's command to accept it. This attitude is attributed to his free from receptivity of samadhi, the samadhi of utter "voidness" or spirituality—Trong phẩm 25 Kinh Pháp Hoa, Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát thừa mệnh Phật trao cho Ngài Quán Âm một tràng bửu hoa, nhưng Ngài Quán Âm không dám nhận, nói rằng chưa có mệnh Phật. Thái độ này góp phần cho việc "Bất Thọ Tam Muội" hay "Tất Cảnh Không" của Ngài.

Samadhi of great compassion: Đại Bi Tam Muội—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity. The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the "mother of all Buddha-sons."—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ.

Samadhi of great pity: Đại Bi Tam Muội—See Samadhi of great compassion.

Samadhi of ignorance: Si Định—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight—Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ.

Samadhi of impartial mind: Bình đẳng tam muội—A meditation to develop the impartial mind—Thiền định phát triển tâm bình đẳng.

Samadhi-Isvara Bodhisattva: Định Tự Tại Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samadhi-karma: Chánh Định Nghiệp—Concentration upon the eighteen vows of Amitabha and the Western Paradise, in repeating the name of Amitabha—Thuận theo 18 lời nguyện của Phật A Di Đà và cõi Tây Phương Cực Lạc mà nhất tâm chuyên niệm hồng danh của Ngài.

Samadhikkhanda (p): Nâng cao tâm định.

Samadhi-King Bodhisattva: Tam Muội Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samadhi Light Buddha: Phật Định Quang.

Samadhi of the light of truth: Pháp Quang Định—Đèn chân lý—Samadhi the light of Truth,

that of the bodhisattva in the first stage—Bồ Tát sơ địa chứng đắc phép này thì có thể phóng ra tuệ quang (pháp quang định).

Samadhi of limitless perception: Thức Vô Biên Xứ Định—See Samadhi of the nine degrees.

Samadhi of the Lotus: Saddharma-pundarika-samadhi (skt)—Pháp Hoa Tam Muội—The contemplation of the Lotus, the samadhi which sees into the three dogmas—Pháp nhất thực của lý tam đế viên dung, ví như một bông sen (thâu hết các phép mà quy về thực tướng).

- 1) The dogma of unreality or the noumenal: Không Đế—Lý “Không tướng”.
- 2) The dogma of dependent reality or phenomenal: Giả Đế—Lý “Giả tướng”.
- 3) The dogma of transcendence or the absolute which unites both noumenal and phenomenal: Trung Đế—Lý “Thực tướng”.

Samadhimada (skt): Rượu tam muội (tam muội tửu)—Liquor of samadhi.

Samadhi mara: Tam Muội Ma—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom—Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ.

Samadhi of manifestation of physical body in all forms: Hiện nhất thiết sắc thân tam muội.

Samadhi of the nine degrees: Cửu Thứ Đệ Định.

- 1-4) Four dhyanas: Tứ Thiền Định—Tứ Thiền Thiên—See Four dhyana heavens.
- 5-8) Four formless: Four realms beyond form—Tứ Vô Biên Xứ—Tứ Vô Biên Xứ Định—Tứ Vô Sắc Định—See Four formless heavens.
- 9) The samadhi beyond sensation and thought: Vô Thọ Tưởng Định—Chỉ tức nhất thiết thọ tưởng định.

Samadhi of no-mark: Vô Tướng Tam Muội—To get rid of the idea of form, or externals—Thẩm định về lẽ không có tướng—See Three samadhis.

Samadhi on no-thought: The samadhi in which active thought has ceased—Vô tâm tam muội.

Samadhindriya (skt): Mediation as the root of all virtue—Faculty of concentration—Định căn—See Twenty two roots.

Samadhi of one mark: Nhất Tướng Tam Muội—The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—The Master added, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse”

The mind-ground contains every seeds;
Under the universal rain they all sprout
Flower and feeling-Sudden
Enlightenment
The Bodhi-fruit accomplishes itself.”

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Mười, Lục Tổ nhấn với tứ chúng rằng—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Tenth, the Sixth Patriarch told the assembly: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích, thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi,

đứng, nằm, ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nường lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,
Mưa rưới thấy nảy mầm,
Đốn ngộ hoa tình rồi,
Quả Bồ Đề tự thành.”

Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct: Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội—See Samadhi of One Mark.

Samadhi (by which) the origin and end of all things are seen: Bảo Tích Tam Muội.

Samadhi out of balance brings much reverie: Trong định hay nhớ—See Ten states of Feeling Skandha.

Samadhi-Parikkhara: Foundations of mindfulness.

Samadhi of precious place: Bảo Xứ Tam Muội—The samadhi of the precious place, the ecstatic trance of sakyamuni by which he dispensed powers and riches to all beings—Phật Thích Ca Mâu Ni trụ vào tam muội này và từ đó Ngài bố thí tiền tài công đức cho chúng sanh.

Samadhi of purity and freedom: Thanh Tịnh Giải Thoát Tam Muội—A samadhi free from all impurity and in which complete freedom is obtained—Tam muội sở không có ô nhiễm, thoát ly mọi hệ lụy ràng buộc, và hoàn toàn thanh thản tự tại.

Samadhi-raja-candrapradipa-Sutra: Nguyệt Đăng Tam Muội Kinh—The sutra mentioned a dialogue between a young person named Candragupta and the Buddha Sakyamuni. In which the Buddha taught about “Emptiness or Sunyata” in all things. The sutra also emphasized on the essential identity of all things, everything exists without its own reality, it is like a dream or illusion. To realize this means to reach the realm

of enlightenment. The sutra was translated into Chinese by Narendrayasas—Kinh ghi lại một cuộc đối thoại giữa một người trẻ tuổi tên là Nguyệt Đăng và Đức Phật Thích Ca, trong đó Đức Phật chỉ bày cách quán tánh “Bình Đăng” cho tất cả mọi vật. Kinh cũng nhấn mạnh về bản chất đồng nhất của mọi sự vật, mọi vật tồn hữu đều không có thực thể, giống như giấc chiêm bao hoặc như ảo tưởng. Nhận chân được như vậy là đạt tới cảnh giới giác ngộ vậy. Kinh được Ngài Na Liên Đề Da Xá dịch sang Hán tự.

Samadhi-raja-Sutra (skt): Sutra of the King of Concentration—Kinh Nguyệt Đăng Tam Muội (Tam Muội Vương kinh)—A Mahayana Sutra, of which teaching is related to that of the Prajnaparamita-Sutra, and deals with the essential identity of all things—Kinh điển Đại thừa, nội dung của nó gần như Bát Nhã Ba La Mật Đa, bàn về bản chất đồng nhất của vạn hữu.

Samadhi of reality: Thực Tướng Tam Muội—In which the unreality of the phenomenal is realized—Thiền định về lý không để đạt được tính không thực của hiện tượng.

Samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same: Nhất Tướng Tam Muội—A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet—Nhứt Hạnh Tam Muội hay Chân Như Tam Muội.

Samadhi-Samapatti-Kusalata: Skilfulness in entering into concentration, in remaining in it, and in arising from it—Thiền xảo nhập và ra khỏi Tam Muội.

Samadhi-sambodhi: Định—Power to keep the mind in a given realm undiverted—Khả năng giữ tâm tập trung chuyên chú—See Seven Bodhyangas.

Samadhi-Sambojjhanga: Concentration as Factor of Enlightenment—Bồ Đề Phần—See Seven Bodhyangas.

Samadhisati (p): To command—Ra lệnh.

Samadhisukha (skt): Lạc Tam Muội—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the

beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đây có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc.

Samadhi of the summit of contemplation: Quán Đảnh Tam Muội—The peak whence all the samadhis may be surveyed—Tam muội đạt được trong thiền quán.

Samadhita (skt): Đẳng Dẫn—Tam Ma Hê Đa—Body and mind both fixed or concentrated in samadhi—Tên của một loại định, mà khi nhập vào thì cả thân lẫn tâm đều chuyên chú tạo nên sự an hòa, bình đẳng của thân tâm.

Samadhi on the three subjects: Tam Tam Muội.

- 1) To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal: Không Tam Muội—Thẩm định về lẽ không.
- 2) To get rid of the idea of form, or externals: Vô Tướng Tam Muội—Thẩm định về lẽ không có tướng.
- 3) To get rid of all wish or desire: Nguyện Tam Muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu.

Samadhi on the unreality: The samadhi which regards the ego and things as unreal—Không Tam Muội, loại tam muội xem cái ngã và vạn hữu không có thật tánh.

Samadhi-Vipphara-Iddhi: The power of penetrating Concentration—Định Lực.

Samadhi of vow: To get rid of all wish or desire—Nguyện Tam Muội—Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—See Three samadhis.

Samadhi of the water wheel: Thủy Luân Tam Muội—One of the five samadhi wheels. Water is fertilizing and soft, in like manner the effect of this samadhi is the fertilizing of good roots, and the softening or reduction of ambition and pride—Thủy Luân Tam Muội là một trong Ngũ Luân Tam Muội. Thứ nước công đức định thủy làm cho tâm được rười rhuần, thiện căn tăng trưởng. Cùng

cách ấy (do đặc tam muội này) mà thân tâm nhu nhuyễn, chế phục được tham vọng và cao mạn mà thuận theo thiện pháp—See Five wheels.

Samadhi of the wind-circle: Phong Luân Tam Muội—One of the five kinds of contemplation of the five elements, the contemplation of the wind or air—Một trong Ngũ Luân Tam Muội hay Ngũ Luân Quán, quán về trí tuệ như sự chuyển động của gió làm di chuyển và phá sạch sự vật, cũng như vậy trí tuệ thổi đến đầu phiền não tức thời bị phá sạch đến đó.

Samadhi wisdom: Đại Liên Hoa Trí Huệ Tam Ma Địa Trí—The wisdom of the great lotus, the penetrating wisdom of Amitabha Buddha—Diệu Quán Sát Trí của Đức Phật A Di Đà.

Samadhi of without debate: Vô Tranh Tam Muội—The samadhi in which there is an absence of debate or disputation or distinction of self and other—Tam muội trong đó không có sự tranh luận giữa ta và người.

Samadhi of all wonderful merits: Nhất Thiết Chung Diệu Tam Muội—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment—Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm.

Samadiyati (p): To take upon oneself—Đảm nhận làm việc gì.

Samagama (p): Assembly or Association.

Samagriya (skt): Totality—Hòa hợp tính—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Samahanati (p): To hit (to sound a musical instrument)—Chạm (khả đàn).

Samahita (skt): Collected state of mind—See Samadhi.

Samajatika (p): Of the same caste (a)—Có cùng một giai cấp.

Samakaddhati (p): To abstract—To pull along—Rút lấy (không có phép).

Samakhya (skt): Kiến Giải—Comprehension—Understanding.

Samala (p): Impure (a)—Contaminated—Nhiễm trược.

Samana (p): Monk—Sa môn—Ấn sĩ.

Samana-acalo (p): The unshakeable ascetic—Bất Động Sa Môn—See Four types of persons (E).

Samana-arthata (skt): Đồng Sự—Đồng Sự Nhiếp—Sharing the same aim—Having the object or aim—Holding the middle between two extremes—Working together—Engaging in the same work—Cooperation, or comradeship and accommodation—Like work—Sharing a common aim—Cooperation with and adaptation of oneself to others, to lead them into the truth—Tùy sự ưa thích của chúng sanh mà cùng hợp tác làm việc với nhau để giúp dẫn dắt họ đi vào chân lý—See Four elements of popularity.

Samanantara (skt): immediate (a)—Just after—Nearest—Theo liền sau—Immediately continuous to or following—Immediately behind or after.

Samanantara-hetu (skt): Thứ Đệ Duyên—Đệ Vô Gián Duyên—Condition governing the succession of events—Điều kiện điều động sự diễn tiến của các sự kiện—See Four causations.

Samanantara-pratyaya (skt): Đẳng Vô Gián Duyên—Immediately contiguous circumstances—An immediate circumstance.

Samana-phala (skt): Fruits of Monkhood—Four supermundane fruitions: Stream-entrance, Once-returned, Non-returned, and Perfect Holiness—Quả vị của người xuất gia. Tứ Thánh Quả: Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và A La Hán (Toàn Thánh).

Samana-sukhumalo (p): The subly-perfect ascetic—Diệu Thiện Sa Môn—See Four types of persons (E).

Samanera (p): Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Sa Di.

- 1) A novice who keeps the precepts but who has not yet achieved full ordination to the rank of Bhikkhu by the ceremony of Upasampada: Vị mới tu, giữ giới nhưng chưa được cho thọ giới cụ túc của Tỳ Kheo.
- 2) A male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts: Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di.
- 3) A Zealous Man who zealously listen to the instructions of great monks: Cẩn Sách Nam—Người nam cẩn cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng.

a) One who seek rest: Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn.

b) One who seeks the peace of nirvana: Cầu Niết Bàn Tịch.

Samaneri (p): A female apprentice of a nun—Sa Di Ni—A female observer of the minor commandments (các giới khinh). A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh.

Samaneti (p): To bring together—Nhóm lại (hợp lại với nhau).

Samanna (p): Designation (n)—Sự bổ nhiệm.

Samanta (p):

1) Entire (a): Toàn thể.

2) Everywhere: Nhất Thiết Xứ.

Samantabhadra (skt): Phổ Hiền Bồ Tát—Universal Virtue—One of the five Dhyani-Bodhisattvas—The All-Compassionate One of Perfect Activity. “He Who Is All-pervadingly Good” or “He Whose Beneficence Is Everywhere.” One of the most important bodhisattvas of Mahayana Buddhism. He also embodies calm action, compassion, and deep-seated wisdom. He is venerated as the protector of all those who teach the dharma and is regarded as an embodiment of the wisdom of essential sameness and difference. He often appears riding a white six-tusked elephant (the elephant being noted for its tranquility and wisdom) with Manjusri (Manjushri) on the right side of Sakyamuni. He is also called Universal sagacity, or lord of the fundamental law, the dhyana, and the practice of all Buddhas. He represents the fundamental law, and is the patron of the Lotus Sutra and its devotees, and has close connection with the Hua-Yen Sutra. His region is in the east. An important figure of the Mahayana Buddhism. As a Bodhisattva in early Mahayana texts, he is said to be the protector of those who propagate the Dharma, and he often portrayed with Vairocana. Iconographically, he is often shown riding on a white elephant with six tusks, and he commonly holds a lotus, a wish-fulfilling jewel, or a scroll. In Vajrayana he is often said to be the “primordial buddha” (Adi-Buddha) and the embodiment of the “truth body” (Dharma-kaya). In tantric depictions,

he has dark blue skin (symbolic of emptiness) and is commonly shown in sexual embrace with his consort Samantabhadri—Bồ Tát Toàn Thiện hay Toàn Phúc. Một trong những bồ tát chính của trường phái Phật giáo Đại thừa. Ngài còn là hiện thân của đức trầm tĩnh, lòng thương xót và trí tuệ sâu xa. Ngài được sùng kính như người bảo hộ cho tất cả những ai truyền bá Phật pháp và được coi như là hiện thân của trí năng đồng nhất, tức là hiểu được sự đồng nhất giữa cái giống nhau và cái khác nhau. Ngài thường cỡi voi trắng sáu ngà (voi tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ), xuất hiện cùng lúc với Bồ tát Văn Thù bên cạnh (phải) Phật Thích Ca. Ngài cũng còn được gọi là Tam Mạn Bạt Đà La, tiêu biểu cho “Lý,” ngài cũng là vị bảo hộ Kinh Pháp Hoa và những người hành trì kinh này; đồng thời ngài cũng có liên hệ mật thiết với Kinh Hoa Nghiêm. Ngài ngự tại phía đông vũ trụ. Một hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, một vị Bồ Tát trong các kinh điển Đại Thừa, người nói ngài là vị Bồ tát bảo vệ những ai hoằng tri Phật pháp, và người ta thường vẽ ngài cùng với Đức Đại Nhật Như Lai. Về Tiểu Tượng Học thì ngài thường được vẽ cỡi voi trắng có sáu ngà, và tay ngài thường cầm một bông sen, một viên ngọc bảo châu mani (ngọc ước toại nguyện), và một cuộn giấy. Trong Kim Cang Thừa, người ta thường coi ngài như một vị “A Đề Phật” và hóa thân của “Chân Thân Phật.” Trong những bức họa Mật giáo, ngài có nước da xanh đậm (dấu hiệu của tánh không) và thường được họa trong tư thế ôm vị phối ngẫu Phổ Hiền Nữ (Samantabhadri)—See Two attendants (C), Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (III).

Samantabhadra’s Admonition: Kệ Phổ Hiền Kính Chúng.

Samantabhadra Bodhisattva (skt): Universal Sage Bodhisattva, the symbol of virtue—Phổ Hiền Bồ Tát (biểu tượng của đức hạnh, hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương). Đây là một trong tám Kim Cang Vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or Bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Samantabhadra, Eight diamond-kings, and Twenty

five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Samantabhadra Bodhisattva on 14th day: Lễ Phổ Hiền Bồ Tát vào ngày 14—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Samantabhadra Buddha (skt): Phổ Quang Phật.

Samantabhadra’s ten vows: Phổ Hiền Hạnh Nguyện—Phổ Hiền Thập Nguyện (mười hạnh nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền)—Bodhisattva Samantabhadra’s ten vows—Phổ Hiền Thập Giới Kính:

- 1) First is to worship and respect all Buddhas—Nhứt giả lễ kính chư Phật: By the vow to pay reverence to all the Buddhas is meant that a Bodhisattva will pay reverence to an inconceivable number of Buddhas in the past, present and future with his pure body, speech and mind. He will salute every one of them without feeling fatigue until the end of the universe—Lời nguyện đánh lễ hết thấy chư Phật có nghĩa là đánh lễ vô số chư Phật trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là niềm tin sâu xa của vị Bồ Tát và ngài cảm thấy như lúc nào ngài cũng đang ở trước mặt chư Phật và đánh lễ bằng cả thân, khẩu và ý của ngài. Ngài sẽ đánh lễ từng Đức Phật không mệt mỏi cho đến khi tận cùng vũ trụ.
- 2) Second is to make praise to The Thus Come Ones—Nhị giả xưng tán Như Lai: By the vow to praise all the Tathagatas is meant that a Bodhisattva will always praise an innumerable number of Tathagatas in the past, present and future. A Bodhisattva will present himself before each one of these Buddhas with a deep understanding and a clear perception. The ocean of merits of the Tathagata will then be praised with an exquisite and eloquent tongue, each tongue expressing a sea of inexhaustible voices, and each voice articulating a sea of words in every form possible. A Bodhisattva will go on to praise the Buddhas without feeling fatigue and without cessation until the end of the world—Lời nguyện tán thán chư Như Lai có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn luôn tán thán chư Như Lai trong ba đời quá khứ, hiện tại và

vị lai. Ngài sẽ trình diện trước mặt từng Đức Như Lai với sự hiểu biết thâm sâu và một nhận thức sáng suốt. Bấy giờ cái biển công đức của Như Lai sẽ được tán thán bằng giọng điệu nhuần nhuyễn và hùng biện; mỗi giọng điệu biểu hiện một tiếng nói vô tận và mỗi tiếng nói phát ra một biển ngôn từ trong mọi hình thức có thể có được. Vị Bồ Tát sẽ tiếp tục sự tán thán này sẽ tiếp tục không ngừng nghỉ cho đến khi thế giới tận cùng mà không cảm thấy mệt mỏi.

- 3) Third is to practice profoundly (vastly) the giving offerings. To cultivate the giving of offerings—Tam giả quảng tu cúng dường: By the vow to make all kinds of offerings to the Buddhas is meant that a Bodhisattva will always make offerings to an inconceivable number of Buddhas in the past, present, and future. The offering consists of flowers, wreaths, music, umbrellas, garments, and all kinds of incense and ointment, and many other things, and all these offerings in such a large quantity as is equal to clouds or to a mountain. A Bodhisattva will also burn before every one of the innumerable Buddhas all sorts of oil in such a measure as compares to an ocean. But of all the offerings one could thus make to a Buddha the best is that of the Dharma, which is to say, disciplining oneself according to the teaching, benefitting all beings, accepting all beings, suffering pains for all beings, maturing every root of goodness, carrying out all the works of a Bodhisattva, and at the same time not keeping himself away from the thought of enlightenment. The material offerings, no matter how big, are not equal even to an infinitesimal fraction of the moral offerings (dharma-puja), because all Buddhas are born of moral offerings, because these are the true offerings, because the practicing of the Dharma means the perfection of an offering one could make to a Buddha. A Bodhisattva will continuously make offerings to every one of the innumerable Buddhas without feeling fatigue—Lời nguyện quảng tu cúng dường cho chư Phật, có nghĩa là một vị Bồ Tát sẽ luôn quảng tu cúng dường đến từng Đức Phật

trong vô số Đức Phật ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Sự cúng dường bao gồm những thứ hoa, tràng hoa, âm nhạc, lọng, y, áo và tất cả những loại hương liệu, dầu thơm và nhiều thứ khác, và cúng dường bằng một số lượng lớn như mây hay núi. Vị Bồ Tát sẽ đốt lên mọi thứ dầu với một số lượng sánh như biển trước mỗi Đức Phật trong vô số các Đức Phật này. Nhưng trong tất cả những thứ cúng dường mà người ta có thể thực hiện như thế đối với một Đức Phật thì sự cúng dường tốt nhất là cúng dường Pháp, tức là tự mình tu tập theo giáo lý, gây lợi lạc cho chúng sanh, chịu khổ đau cho chúng sanh mọi loài, nuôi dưỡng thiện căn, thực hiện mọi công việc của một vị Bồ Tát, và đồng thời không xa rời lý tưởng chứng ngộ. Cúng dường vật chất không bằng một lượng vô cùng nhỏ của cúng dường Pháp, vì hết thảy chư Phật đều được sinh ra do sự cúng dường Pháp, vì đây là sự cúng dường thật sự, vì thực hành Pháp là thành tựu cao tột mà người ta có thể dâng lên một Đức Phật. Một vị Bồ Tát sẽ thực hiện liên tục những cúng dường này đối với từng Đức Phật, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ cho đến khi tận cùng thế giới.

- 4) Fourth is to repent and reform all karmic hindrances (faults)—Tứ giả sám hối nghiệp chướng: The vow to repent all one's own sins (committed by oneself) and thereby to get rid of one's karma-hindrances is necessary because whatever sins committed by us are due to our greed, anger, and ignorance done by the body, speech, and mind. Now we make full confession and repent. According to the Buddha, all these sins, if they were really substantial, are thought to have filled the universe to its utmost ends and even over-flowing. Now a Bodhisattva vows to repent without reserve from the depth of his heart, vowing that such sins will never be committed again by him, for from now on, he will always abide in the pure precepts amass every sort of merit. And of this he will never get tired even to the end of the world—Lời nguyện sám hối mọi tội lỗi mà chính mình đã phạm từ vô thủy và từ đó loại trừ mọi nghiệp chướng của mình là cần thiết trong tu tập vì mọi tội lỗi đều do

- bởi tham, sân, si từ thân, khẩu, ý của chính mình. Nay thú nhận và sám hối những tội lỗi này. Theo Đức Phật, nếu thực sự những tội lỗi này là vật chất thì chúng có thể trải đầy khắp đến tận cùng bờ mé vũ trụ mà vẫn chưa hết. Bây giờ một vị Bồ Tát sám hối sạch tận đáy lòng mà nguyện rằng sẽ không bao giờ tái phạm như thế nữa, vì từ đây ngài sẽ luôn an trụ trong giới luật thanh tịnh mà tích tập đủ mọi thứ công đức. Và ngài sẽ không bao giờ mệt mỏi với điều này cho đến khi nào thế giới cùng tận.
- 5) Fifth is to rejoice and follow in merit and virtue. Compliantly rejoice in merit and virtue—Ngũ giả tùy hỷ công đức: By the vow to rejoice and follow the merit and virtue is meant that a Bodhisattva should always be in sympathy with all beings for whatever good things they think, or feel, or do. All the Buddhas had gone through untold hardships before they attained full enlightenment. Since their first awakening of the thought of enlightenment, they never hesitated to accumulate all the merit that tended towards the attainment of the goal of their life, they never raised a thought of egotism even when they had to sacrifice their life and all that belonged to them. Now a Bodhisattva vows to feel a sympathetic joy for all these doings of the Buddhas. He does this not only with the Buddhas, but for every possible deed of merit, however significant, executed by any being in the path of existence, of any class of truth-seekers. A Bodhisattva with this vow will never be tired of putting it into practice till the end of the world—Về lời nguyện tùy hỷ công đức, có nghĩa là một vị Bồ Tát phải luôn thống thiết với mọi chúng sanh về bất cứ mọi điều thiện mà họ suy nghĩ, cảm nhận và thực hành. Tất cả chư Phật đều đã trải qua những khó khăn vô cùng trước khi các ngài đạt được toàn giác. Từ sự phát khởi đầu tiên về ý tưởng chứng ngộ, chư Phật không bao giờ ngần ngại tích tập mọi công đức hướng đến sự đạt thành quả vị Phật, các ngài không bao giờ khởi lên một ý nghĩ về vị kỷ ngay cả phải hy sinh thân mạng và những gì thuộc về thân mạng ấy. Giờ đây một vị Bồ Tát cảm thấy
- một niềm hỷ lạc thâm thiết đối với những hạnh nguyện của chư Phật, không những các ngài chỉ cảm thấy như thế đối với chư Phật mà thôi, mà đối với bất cứ hành động công đức nào của chúng sanh, dù không quan trọng, các ngài thấy đều hoan hỷ. Với lời nguyện này vị Bồ Tát sẽ không bao giờ mệt mỏi khi đem chúng ra thực hành cho đến khi thế giới cùng tận.
- 6) Sixth is to request that the Dharma wheel be turned. Request the turning of the Dharma Wheel—Lục giả thỉnh chuyển pháp luân: By the vow that a Bodhisattva will ask every one of the inconceivable number of Buddhas to revolve the Wheel of the Dharma, without feeling tired and without cease until the end of the world—Lời nguyện thỉnh cầu của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, không mệt mỏi, không ngừng nghỉ đến tận cùng thế giới.
- 7) Seventh is to request that the Buddha remain in the world. Request the Buddhas dwell in the world—Thất giả thỉnh Phật trụ thế: A Bodhisattva vows to ask every one of the inconceivable number of Buddhas not to enter into Nirvana if any is so disposed. He will ask this even of any Bodhisattvas, Arhats, Sravakas, or Pratyekabuddhas; for he wishes these superior beings to continue to live in the world and keep on benefitting all beings. He will keep requesting this until the end of the world—Lời nguyện của một vị Bồ Tát đến từng Đức Phật trong vô số các Đức Phật đừng nhập Niết Bàn. Ngài sẽ thỉnh cầu điều này ngay cả với các vị Bồ Tát, A La Hán, Thanh Văn hay Bích Chi, vì ngài muốn chư vị thượng đẳng này tiếp tục sống đời và tiếp tục gây lợi lạc cho tất cả chúng sanh. Ngài sẽ tiếp tục thỉnh cầu không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới.
- 8) Eighth is to follow the Buddha's teaching always. Follow the Buddhas in study—Bát giả thường tùy học Phật: A Bodhisattva vows to learn from the life of a Buddha who in this Saha World ever since his awakening of the thought of enlightenment have never ceased from exercising himself ungrudgingly, not even sparing his own life, for the sake of universal salvation. His reverential attitude

towards the Dharma had been such as to make paper of his skin, a brush of his bones, and ink of his blood wherewith he copied the Buddhist sutras to the amount of Mount Sumeru. He cared not even for his life, how much less for the throne, for the palaces, gardens, villages, and other external things! By practicing every form of mortification he finally attained supreme enlightenment under the Bodhi-tree. After this, he manifested all kinds of psychical powers, all kinds of transformations, all aspects of the Buddha-body, and placed himself sometimes among Bodhisattvas, sometimes among Sravakas, and Pratyekabuddhas, sometimes among Kshatriyas, among Brahmans, householders, lay-disciples, and sometimes among Devas, Nagas, human beings, and non-human-beings. Whenever he has found, he preached with perfect eloquence, with a voice like thunder, in order to bring all beings into maturity according to their aspirations. Finally, he showed himself as entering into Nirvana. All these phases of the life of a Buddha, the Bodhisattva is determined to learn as models for his own life. A Bodhisattva should always follow the Buddha's teaching without feeling tired, until the end of the world—Vị Bồ Tát nguyện học hỏi từ một đời của một Đức Phật ở trong cõi Ta Bà này ngay chính lúc ngài phát khởi ý tưởng về giác ngộ, đã sẵn lòng không bao giờ ngưng việc thực hành, dù cho phải hy sinh thân mạng của chính mình vì việc phổ độ chúng sanh. Thái độ cung kính đối với pháp đã thể hiện qua cách như lấy da mình làm giấy, lấy xương mình làm bút, lấy máu mình làm mực mà chép nên kinh điển Phật chất cao bằng núi Tu Di, ngay cả đến thân mạng mà các ngài cũng không màng, huống là cung vàng điện ngọc, vườn cây, làng mạc và các thứ bên ngoài. Do tu tập mọi hình thức nhẫn nhục, cuối cùng ngài đạt được giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ Đề. Sau đó ngài thể hiện mọi loại thần thông hay khả năng tâm linh, mọi loại biến hóa, mọi khía cạnh của Phật thân, và đôi khi đặt mình trong Bồ Tát, Thanh Văn, Bích Chi; đôi khi trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, gia chủ, cư sĩ; đôi

khí trong hàng Thiên, Long, và phi nhân. Hễ chỗ nào ngài xuất hiện, ngài đều thuyết giảng hết sức biện tài bằng một giọng nói như sấm để đưa tất cả chúng sanh đến chỗ thành thực theo sự ước muốn của họ. Cuối cùng ngài tự tỏ ra là nhập Niết Bàn. Tất cả các giai đoạn này trong cuộc sống của một Đức Phật, vị Bồ Tát quyết phải học tập như là những mẫu mực cho chính cuộc đời mình. Vị Bồ Tát phải luôn thường tùy học Phật, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới.

- 9) Ninth is to constantly accord with all living beings. To forever accord with living beings—Cửu giả hàm thuận chúng sanh: In this universe, life manifests itself in innumerable forms, each one differing from another in the way of its birth, in form, in the duration of life, in name, in mental disposition, in intelligence, in aspiration, in inclination, in demeanor, in garment, in food, in social life, in the mode of dwelling, etc. However, no matter how different they are, the Bodhisattva vows to live in accordance with the laws that govern everyone of these beings in order to serve them, to minister to their needs, to revere them as his parents, as his teachers, or Arahts, or as Tathagatas, making no distinction among them in this respect. If they are sick, he will be a good physician for them; if they go astray, he will show them the right path; if they are sunk in poverty, he will supply them with a treasure; thus uniformly giving benefits to all beings according to their needs, because a Bodhisattva is convinced that by serving all beings, he is serving all the Buddhas, that by revering all beings, by making them glad, he is revering and gladdening all the Buddhas. A great compassion heart is the substance of Tathagatahood and it is because of all beings that this compassionate heart is awakened, and because of this compassionate heart the thought of enlightenment is awakened, and because of this awakening supreme enlightenment is attained. A Bodhisattva vows to forever accord with all beings without feeling tired until the end of the world—Trong vũ trụ này, đời sống thể hiện ra trong vô số hình

thức, người này khác với người kia trong cách sinh ra, hình tướng, thọ mạng, xứng danh, khuynh hướng tâm linh, trí tuệ, ước vọng, xu hướng, cách cư xử, y phục, thức ăn, đời sống xã hội, thể cách cư trú, vân vân. Tuy người ta khác nhau như thế, vị Bồ Tát vẫn nguyện sống phù hợp với từng chúng sanh để giúp đỡ họ, để chăm lo đến các nhu cầu của họ, cung kính họ như cha mẹ mình, hay như chư A La hán, chư Như Lai mà không phân biệt ai là ai trong sự kính trọng này. Nếu họ bị bệnh, ngài sẽ là một thầy thuốc đối với họ. Nếu họ đi lạc đường, ngài sẽ chỉ cho họ con đường đúng. Nếu họ bị rơi vào cảnh nghèo khó, ngài sẽ cấp cho họ một kho tàng. Ngài cứ như thế mà cung cấp lợi lạc cho chúng sanh, tùy theo các nhu cầu của họ, vì vị Bồ Tát tin rằng bằng cách phục vụ tất cả chúng sanh, ngài phục vụ tất cả chư Phật; bằng cách cung kính tất cả chúng sanh, làm cho họ hoan hỷ, ngài đã cung kính và làm cho chư Phật hoan hỷ. Một trái tim đại từ bi là bản thể của Như Lai, chính do bởi các chúng sanh mà trái tim từ bi này phát khởi, và do bởi trái tim từ bi này mà ý tưởng về sự chứng ngộ được phát khởi, và do bởi sự phát khởi này mà sự chứng ngộ tối thượng được đạt thành. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hàm thuận chúng sanh, không mệt mỏi, cho đến khi tận cùng thế giới.

- 10) Tenth is to transfer all merit and virtue universally—Thập giả phổ giai hồi hướng: To universally transfer all merit and virtue. Whatever merits the Bodhisattva acquires by paying sincere respect to all the Buddhas and also by practicing all kinds of meritorious deeds as above mentioned, they will all be turned over to the benefits of all beings in the entire universe. He will thus turn all his merits towards making beings feel at ease, free from diseases, turn away from evil doings, practice all deeds of goodness, so that every possible evil may be suppressed and the right road to Nirvana be opened for the gods and men. If there be any beings who are suffering the results of their evil karma committed in the past, the Bodhisattva will be ready to sacrifice himself and bear the pains for the miserable creatures in order to release them from karma

and finally make them realize supreme enlightenment. A Bodhisattva vows to transfer all merit and virtue universally without feeling tired until the end of the world—Bất cứ công đức nào mà vị Bồ Tát thu thập được bằng cách chân thành đánh lễ chư Phật và bằng cách thực hành mọi thứ công hạnh trên, các công hạnh này sẽ được chuyển giáo cho lợi lạc của hết thảy chúng sanh đầy khắp trong vũ trụ này. Ngài sẽ hồi hướng tất cả mọi công đức của ngài như thế vào việc làm cho chúng sanh cảm thấy an ổn, không bị bệnh tật, tránh xa các hành động xấu ác, thực hành mọi hành động tốt, sao cho nếu có sự ác nào thì đều bị ngăn chặn và con đường đúng dẫn đến Niết Bàn được mở ra cho Trời và Người. Nếu có chúng sanh nào đang chịu khổ vì các kết quả của ác nghiệp mà họ đã phạm trong quá khứ thì vị Bồ Tát sẽ sẵn sàng hy sinh gánh lấy mọi đau thương cho họ để họ được giải thoát khỏi nghiệp và cuối cùng làm cho họ thể chứng sự giác ngộ tối thượng. Vị Bồ Tát nguyện sẽ hồi hướng mọi công đức này cho kẻ khác, không mệt mỏi cho đến tận cùng thế giới.

** See Samantabhadra.

Samantadharmā (skt): All things—Universal dharma—Phổ Pháp.

Samantagandha (skt): Universal-Fragrance Bodhisattva—Phổ Hương Bồ Tát.

Samanta-mukha (skt): The opening into all things—Universal door—Phổ Môn.

Samantantato (p): Everywhere (adv)—Khắp nơi.

Samantapasadika-Vinaya (skt): Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa—The Vinaya-Pitaka stressed on moral codes for the monks and nuns in the Theravada. It was translated into Chinese by Samghabhadra—Bộ Luật nói về những giới luật cho các Tăng sĩ thuộc phái Thượng Tọa Bộ, được Ngài Tăng Già Bạt Đà La dịch ra Hán tự.

Samantaprabhasa (skt): Pervading light—Phổ Minh Như Lai—Liễu Giáo—A famous disciple named Ajnata-Kaundinya, a prince of Magadha, a maternal uncle of Sakyamuni. He is to be reborn as Buddha under the name of Samanta-Prabhasa—Tên của một đệ tử Phật nổi tiếng là A

Nhã Kiều Trần Như, là thái tử của xứ Ma Kiệt Đà, và là cậu của Phật Thích Ca Mau Ni. Ông cũng tái sanh thành Phật dưới tên Phổ Minh Như Lai—See Ajnata-Kaundinya.

Samantaprabhasa Buddha (skt): Phổ Minh Phật.

Samantapuspaka (p): Phổ Hoa Thiên Tử.

Samantavimala Buddha (skt): Phổ Tịnh Phật.

Samanugahati (p): To ask for reasons—Hỏi cho ra lẽ.

Samanupassati (p): To perceive—To see—Nhận biết.

Samanussarati (p): To recollect—Nhớ lại.

Samanyalakshana (skt): Cộng Tướng.

1) Marks that are common to all things conditioned, such as impermanence, suffering, emptiness, and egolessness, etc.: Tính phổ quát hay những tướng trạng chung cho tất cả các sự vật hữu vi, như vô thường, khổ, không, và vô ngã, vân vân.

2) Generality: Tướng chung hay tổng thể, đối lại với tự tướng—Totality—The whole—In common, as contrasted with individuality, or component parts.

3) For more information, please see Two forms (characteristics) of the bhutatathata (Nhị Tướng).

Samapajjati (p): To enter upon—Bước vào.

Samapatti (skt & p): Attainment (an enjoying stage of meditation)—Tam Ma Địa—This term is used as a synonym with “samadhi” in all Buddhist texts. Attainments, referring to the four absorptions (dhyana), four stages of formlessness, or state of extinction. Samapatti also means a concentrated state of mind in which the subject is completely identified with the object of meditation. Psychologically, it is a state of consciousness in perfect equilibrium, i.e., tranquillized—Từ này được dùng đồng nghĩa với “Samadhi” trong tất cả các kinh điển Phật giáo. Tam Muội, chỉ về bốn trạng thái định tâm, bốn lãnh vực vô sắc, hay trạng thái loại trừ. Samapatti còn chỉ cái trạng thái tập trung của tâm trong đó chủ thể được hoàn toàn đồng nhất với đối tượng trong sự cân bằng toàn hảo.

Samapattisukha (skt): Tam Muội Lạc—See Samadhisukha.

Samapeti (p): To complete—To conclude—To finish—Kết thúc.

Samappeti (p): To hand over—To pass something from hand to hand—Chuyển giao.

Samarabhati (p): To begin—Bắt đầu.

Samarambha (p): Undertaking (a)—Đảm nhiệm.

Samaropa (skt): Kiến Lập.

1) To build: Xây dựng—Thành lập—Sáng lập—To establish—To erect—To set up—To found a school, sect, thought or practice.

2) Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada): Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập.

Samaruhati (p): To climb up—Trèo lên.

Samaseti (p): To combine—Phối hợp.

Sama-Sisi: One who attains two ends simultaneously (extinction of cankers and the end of life cycle)—Vị đồng thời triệt tiêu được uest trước và chấm dứt luân hồi.

Samata (skt): Sama (skt)—Equal—Everywhere the same—Sameness—Universal—Without partiality—Bình đẳng.

Samata-jnana (skt): Even handedness—Bình Đẳng Tánh Trí.

1) The wisdom of rising above such distinction as I and Thou, thus being rid of the ego idea: Cái trí vượt ra ngoài sự phân biệt Tôi Anh, do đó mà dứt bỏ được cái ý niệm về ngã.

2) Wisdom in regard to all things equally and universally: Cái trí xem mọi sự mọi vật đều bình đẳng như nhau.

3) Wisdom of universality or sameness: Trí hiểu biết sự vật hay trí nhìn sự vật một cách bình đẳng như nhau—Common knowledge, which only knows phenomena.

4) The knowledge that grasps the principle of sameness: Trí nắm lấy nguyên lý của sự bình đẳng.

5) The esoteric school calls it the Ratnasambhava wisdom: Quán Đánh Trí: Mật Giáo thì gọi là Quán Đánh Trí hay trí của Bảo Sanh Phật ở phương Nam.

- 6) One of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the South—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ Mặt Na Thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ—See Five wisdoms.

Samatha (skt & p): Tranquility of mind—Sa Ma Tha—Thiền Chỉ.

- (I) An overview of “Samatha”—Tổng quan về “Chỉ”: Samatha is a method of training the mind to develop concentration. Samatha meditation is concerned with producing a one-pointed mind. Samatha is one of the two main methods of meditation, which is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or let the mind fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, etc. Samatha deals with getting rid of distractions, rather than contemplation. When our physical body is at rest, it is called “samatha”; when the mind is seeing clearly, it is called “contemplation.” One of the seven names for meditation. Samatha also means quieting, ceasing, tranquility or serenity comes from the literature of Yogachara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. One-pointedness of mind, one of the mental factors in wholesome consciousness; however, samatha (tranquility of mind) rather in the negative sense of withdrawal. Vipassana is a more positive achievement (the quietude achieved) through the practice of dhyana, to cause subjugation or cessation of troubles. The various obstacles that encounter the development of shamatha are overcome through nine stages of mind, six powers and four mental activities—Tiếng Phạn Tam Ma Địa có nghĩa là trạng thái tâm vắng lặng, là một phương pháp huấn luyện tâm tập trung tư tưởng.

Thiền Tam Ma Địa liên quan tới việc gom tâm vào một điểm (see Nhất Điểm Trụ). Thiền Chỉ là một trong hai phương pháp chính của Thiền, nó được định nghĩa bằng lắng dịu hay làm cho cái tâm sinh động nghỉ ngơi, hay làm cho tâm gắn vào một chỗ, một vị trí nào đó. Thiền chỉ lo việc dẹp bỏ vọng, hơn là quán chiếu. Khi thân thể chúng ta nghỉ ngơi thì chúng ta gọi đó là “chỉ”; khi tâm chúng ta quán chiếu để thấy rõ vấn đề thì chúng ta gọi đó là “quán.” Một trong bảy tên gọi của thiền định (thu nhiếp tâm vào một duyên, xa lìa mọi tán loạn; trong các cảnh nhiễm tịnh mà tâm không vọng duyên). Tam Ma Địa còn là sự yên tĩnh lâu dài của tinh thần được thực tập trong trường phái Yogachara và bây giờ được các sư Tây Tạng thực tập như một hệ thống thiền định tổng thể. Sự nhất tâm, một trong yếu tố tinh thần trong thiền thức. Tuy nhiên, Samatha hàm nghĩa rút lui thụ động trong khi Vipassana (minh sát) hàm nghĩa thực hiện tích cực qua thiền tập, làm ngưng bật những trở ngại. Những trở ngại trong khi phát triển Samatha được vượt qua trong 9 giai đoạn tinh thần, sáu sức mạnh và bốn hoạt động tâm thần.

- (II) The meanings of “Samatha”—Nghĩa của “Chỉ”:
- 1) Physical organism is at rest, in contrast with contemplation is when the mind is seeing clearly: Khi các cơ quan trong người nghỉ ngơi là chỉ, đối lại với “quán” là tâm trí nhìn thấu suốt rõ ràng.
 - 2) Quiet: Tranquility—Calm—Absence of passion—Cessation—Yên lặng hay yên tĩnh—One of the seven definitions of dhyana described as samatha or samadhi; it is defined as silencing, or putting to rest the active mind, or auto-hypnosis. The mind is centered or the mind steadily fixed on one place, or in one position. It differs from “contemplation” which observes, examines, sifts evidence. Samadhi or samatha has to do with getting rid of distraction for moral ends; it is abstraction, rather than contemplation—Một trong bảy định nghĩa của Thiền Định, được diễn tả như là Xa-Ma-Tha hay Tam Ma Địa, có nghĩa là dẹp yên tâm loạn động, hay là để cho tâm

yên định, dừng ở một chỗ. Tâm định chỉ ư nhứt xứ, khác với “quán” là xác nghiệm bằng chứng cứ. Chỉ là dẹp bỏ các vọng niệm, còn quán dùng để chứng nghiệm chân lý.

(III) Nine stages of mind—Chín giai đoạn tinh thần—The concepts of these nine stages come from the literature of the Yogacara school and were put into practice in Tibet as a unified system of meditation. These nine stages are—Những khái niệm của chín giai đoạn tinh thần này đến từ các văn bản của trường phái Du Già và được thực hành tại Tây Tạng như một hệ thống thiền định hợp nhất. Chín giai đoạn này là:

- 1) Directedness of mind toward the object of meditation: Hướng tinh thần vào một đối tượng thiền định.
- 2) Stabilization of the mind: Củng cố tinh thần.
- 3) Continuous renewal of attention: Luôn luôn thay đổi sự chú tâm.
- 4) Confinement to the object of meditation: Giới hạn sự chú tâm vào đối tượng thiền định.
- 5) Taming of the mind: Làm cho tinh thần thuần thực.
- 6) Calming the mind: Làm cho tinh thần yên tĩnh.
- 7) Refined calm: Hoàn thiện sự yên tĩnh.
- 8) The mind collected into oneness: Tập trung tinh thần vào một điểm.
- 9) Samadhi: Tam Ma Địa.

(IV) Six powers—Sáu sức mạnh:

- 1) Hearing the teaching: Nghe học thuyết.
- 2) Reflection: Suy nghĩ.
- 3) Power of attention: Sức chú tâm.
- 4) Clear comprehension: Hiểu rõ.
- 5) Concentrated energy: Tập trung năng lượng.
- 6) Natural confidence: Tự tin tự nhiên.

(V) Four mental activities—Bốn hoạt động tâm thần:

- 1) Connecting the mind to the object: Đặt liên hệ giữa tinh thần và đối tượng.
- 2) Re-establishment of attention: Phục hồi sự chú tâm.
- 3) Uninterrupted attention: Chú tâm liên tục.
- 4) Dwelling effortlessly: Thanh thản không cố gắng.

Samatha-bala (skt): Power of Tranquility—Tĩnh Lực.

Samatha bhavana (p): Thiền vắng lặng—Meditation on tranquility, a method of contemplation on forty objects to acquire the mind of tranquility—Hành thiền theo bốn mươi đề mục nhằm mục đích đạt được tâm vắng lặng. Sự bình an do chế ngự được một số phiền não và chướng ngại.

Samatha jhana (p): Nhập Định—Tâm hoàn toàn an trú trong một đề mục duy nhất. Ở trong tình trạng hoàn toàn an tịnh, tĩnh lặng, tâm thấm nhập vào đề mục.

Samathasukha (skt): Sa Ma Đa Lạc—Hạnh phúc của sự tịch tĩnh—The bliss of tranquillization. Samatha is the practical art of keeping the mind serene and undisturbed by evil thoughts and passions; while Vipasyana is meditation fixing one’s mind upon a definite subject or proposition. When the mind is tranquillized by Samatha, it is ready for intellectual activity of the higher sort—Tam Ma Địa (chỉ quán) là kỹ thuật thực hành giữ cho tâm thanh tịnh và không bị rối loạn bởi những tư tưởng và phiền não xấu; trong khi Vipasyana hay quán là sự thiền định gắn tâm mình vào một chủ đề hay mệnh đề cụ thể. Khi tâm được tịch lặng bằng samatha (chỉ quán), nó sẵn sàng cho một loại hoạt động cao hơn của trí.

Samatha-Vipasyana (skt): Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Chỉ Quán—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—A meditational technique to calm the mind to a state of tranquility and concentration. When the physical organism is at rest it is called samadhi; when the mind is seeing clearly it is called contemplation—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý. Khi tâm yên tĩnh thì gọi là chỉ; khi tâm thấy rõ cái gì đó thì gọi là quán—See Three modes of entering dhyana.

- 1) When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt”: Khi cơ thể ngừng nghỉ là “Chỉ”.
- 2) When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation”: Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”.

Samathi-Katha (p): Meditation on tranquility—Thiền định giúp tâm an trụ trong tịch tịnh.

Samatikkamati (p): To pass over—To transcend—Vượt qua (siêu việt).

Samatikram (skt): To cross over—To go beyond—To transgress—Siêu quá.

Samativattati (p): To overcome—Vượt qua (trở ngại).

Samatta (p): Entire (a)—Toàn thể.

Samatthiya (p): Ability—Khả năng.

Samavahati (p): To bring about (an accident)—Gây ra (một tai nạn).

Samaveda (skt): Sa Ma—Ca Vịnh Vệ Đà—Tam Ma Bì Đề—Ta Ma Vệ Đà—The third of four books of Veda, containing the hymns—Quyển kinh thứ ba trong bốn quyển kinh Vệ Đà, gồm những bài ca trong khi hành lễ—See Four Vedas.

Samavekkhati (p): To consider—To examine—Cứu xét.

Samaya (skt): The original covenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva—Bổn thệ.

1) A Sanskrit term for “vow.” This is the original covenant or vow made by every Buddha and Bodhisattva. This is also a formal commitment to undertake a particular or set of practices. In tantric traditions, taking these vows is generally required before any higher initiations may be conferred. These vows commonly involve undertaking certain practices, such as daily recitation of “Sadhana” or a promise to observe certain behaviors—Phạn ngữ có nghĩa là “nguyện.” Đây là bốn nguyện của một vị Phật hay một vị Bồ Tát. Đây cũng là một lời hứa cam đoan tu tập. Trong truyền thống mật giáo, hành giả phải phát nguyện trước khi được ban cho lễ quán đảnh cao hơn. Những phép tu tập này có thể là tụng kinh hay trì giới.

2) The second meaning of “Samaya” is “Time” or “season”—Nghĩa thứ nhì của Samaya là thời gian hay thời tiết.

3) Tam Muội Đa Thời—Irregular or unfixed hours or times—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Samayabhedo Sutra (skt): Di Bộ Tông Luân Luân Kinh—The sutra was composed by Vasumitra about 100 years after the death of the Buddha, later was translated into Chinese by Hsuan-Tsang. The sutra mentioned about the first division of Buddhism into two divisions: The Theravada (elder monks or intimate disciples) and Mahasanghika (general body of disciples)—Kinh được soạn bởi Ngài Thế Hữu vào khoảng 100 năm sau khi Phật nhập diệt, sau được Ngài Huyền Trang dịch ra Hoa ngữ, nói về thời kỳ phân rẽ thành hai phái của Phật giáo là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Samaya commandments: Giới Tam Muội—The rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sects—Giới tam muội được chư Tăng Ni thọ trì nghiêm ngặt trước khi được cho làm lễ thọ giới cụ túc.

Samaya-mandala (skt): Tam Muội Mạn Đà La—Tam Ma Da Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. This is a kind of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power. The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each—Một trong bốn loại Mạn Đà La của tông Chân Ngôn. Đây là loại vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh. Vòng tròn của cùng hội chúng này được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma Da trong Phạn ngữ có nghĩa là “bản thệ,” nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—See Four kinds of Mandala.

Samayati (p): To come together—To be united—Hợp quần.

Samaya wisdom: Trí Tam Muội.—Buddhas’ or Bodhisattvas’ wisdom.

Samaya world: Tam Muội Giới—Samaya world, a general name for esoteric sect—Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo.

Samayoga (p): Combination—Sự phối hợp.

Sambadha (p): Pressure—Áp lực.

Sambadheti (p): To be crowded—Đông đảo.

Sambahana (p): Massaging (rubbing)—Sự xoa bóp.

Sambahati (p): To massage—To rub—Xoa bóp.

Sambahula (p): Many (a)—Nhiều.

Sambala (p): Provision—Sự phân phối.

Sambandha (p): Connection—Sự nối kết.

Sambandhana (p): Connection—Binding together—Sự nối kết.

Sambandhavikalpa (skt): Discrimination as to dependence—Tương Tục Phân Biệt (phân biệt về sự tùy thuộc).

Sambhala (skt): Name of a mythical kingdom described in the Hevajra-Tantra, which is said to be a hidden valley protected from outsiders. Its location is cited differently in various sources, but is generally thought by Tibetan Buddhists to be somewhere in the north of the country. Sambhala has been ruled by a succession of wise Buddhist kings, and the current one is said to be the twenty-first in the lineage and to have ascended the throne in 1927. The twenty-fifth and last, who will be named “Rudra” will begin his rule in 2327. He will reign for 100 years, as does every king of Sambhala. In the ninety-eighth year of his reign (2425), which according to the calendar of the Kalacakra-tantra is 2304 years after the passing of Sakyamuni Buddha, the enemies of the dharma will attack Sambhala and will be defeated, after which, Buddhism will flourish for 1,000 years. In the 5140th year after Sakyamuni’s passing his period of the teaching will end—Tên của một vương quốc huyền thoại được diễn tả trong Mật Chú Hevajra, mà người ta nói là một thung lũng được che dấu với sự bảo vệ của những người bên ngoài. Vị trí của nó được nói đến một cách khác nhau trong những nguồn tài liệu khác nhau, nhưng Phật tử Tây Tạng thường nghĩ thung lũng ấy nằm ở đâu đó trên miền Bắc Tây Tạng. Sambhala được những vị vua Phật tử khôn ngoan trị vì, và hiện tại người ta nói người trị vì thuộc dòng Sakyamuni đời thứ 21 đã lên ngôi vào năm 1927. Đời thứ 25 và cũng là đời chót sẽ có tên là “Rudra” sẽ bắt đầu trị vì vào năm 2327. Vị này sẽ trị vì trong 100 năm, cũng như các vị vua khác của vương quốc Sambhala. Trong năm thứ 98 của ông tức là năm 2425, theo lịch Mật Giáo Kalacakra là

năm thứ 2304 sau khi Đức Phật nhập diệt, kẻ thù của Phật pháp sẽ tấn công Sambhala và sẽ bị đánh bại, sau đó Phật giáo còn hưng thịnh thêm 1.000 năm nữa. Đến năm thứ 5140th sau khi Đức Phật nhập diệt thì pháp của Ngài sẽ chấm dứt.

Sambhamati (p): To revolve—Suy đi xét lại (suy nghĩ thật kỹ).

Sambhanjati (p): To break—Phá vỡ.

Sambhara (skt): Tư Lương.

(I) The meanings of Sambhara—Nghĩa của “Tư Lương”:

- 1) Preparatory material: Chất liệu chuẩn bị.
 - 2) To desire food: Muốn thực phẩm.
 - 3) Thought-food, or mental food, meditation as a kind of mental food: Thiền định được xem như món ăn tinh thần cho tâm linh.
 - 4) Supplies for body or soul, e.g. food, almsgiving, wisdom, etc.: Thực phẩm cho thân và tâm như đồ ăn, bố thí và trí tuệ, vân vân.
 - 5) Moral provisions: Thực phẩm thuộc tinh thần.
- (II) Categories of Sambhara—Phân Loại “Tư Lương”: Two kinds of spiritual provender: Nhị Chủng Tư Lương—See Two kinds spiritual provender.

Sambhatta (p):

- 1) A friend: Người bạn.
- 2) A devoted person: Một người tận tụy.

Sambhavana (p): Coming into existence—Hiện hữu.

Sambhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Sambhavesi (p): One who is seeking rebirth—Người đi tìm sự tái sanh.

Sambhaveti (p): To honor—Vinh danh ai.

Sambindati (p): To mix—Pha trộn.

Sambhoga-kaya (skt): Báo thân—Như thực sắc thân—Thọ dụng thân—Ứng thân—Nirmanakaya—The Bliss Body of the Buddha—See Two rupakaya.

(I) The meaning of “Sambhoga-kaya”—Nghĩa của Báo Thân”: A Sanskrit term for “Enjoyment Body.” One of the three bodies of a Buddha, according to Mahayana Buddhism (Buddhist Literature). Body of Delight, the body of buddhas who in a “Buddha-Paradise” enjoy the truth that they

embody. This is also the result of previous good actions. The Sambhoga-kaya is said to reside in a “pure land” and is only perceivable by advanced practitioners—Tứ Bắc Phạm có nghĩa là “Báo Thân.” Một trong ba thân của đức Phật, theo Phật giáo Đại Thừa. Báo Thân là sự hưởng thụ chân lý nơi “Thiên đường Phật.” Đây cũng chính là kết quả của những hành động thiện lành trước kia. Báo Thân thường trụ nơi “Tịnh Độ” và chỉ có những hành giả thâm áo mới nhận biết được Báo Thân này mà thôi.

- (II) Sambhoga-kaya according to Tantric Buddhism—Báo Thân theo Mật Giáo: According to Tantric Buddhism, sambhogakaya is the level of emotional manifestation, which literally means “Body of Joy.” While the dharmakaya is completely open and completely free, at the level of sambhogakaya, we are looking at the emotions that are manufactured or manifested out of that. The emotions that manifest out of this state of openness transcend the samsaric emotions, including aggression, passion, and ignorance. In the sambhogakaya, emotions manifest as transcendent or completely enlightened. When they manifest, the emotions provide tremendous capability and enormous scope for relating with the universe. There is an accommodation for dualism, for relating with this and that if necessary, because from this point of view duality is not particularly regarded as a threat. This accommodation provides tremendous freedom. There is a sense of celebration in which emotions are no longer a hassle (struggle)—Theo Phật giáo Mật Tông, Báo Thân có nghĩa là thân hiện thực của cảm xúc, nghĩa đen là “Thân An Lạc.” Trong khi Pháp Thân là thân hoàn toàn cởi mở và tự do, thì trên bình diện của Báo Thân chúng ta nhìn về phương diện tình cảm, những cảm xúc được từ Báo Thân tạo ra. Những cảm xúc được tạo ra từ trạng thái rộng mở này vượt lên trên cảm xúc của thế gian, hơn cả sự giận hờn, tham dục hay u mê. Trong Báo Thân, cảm xúc hiển hiện giác ngộ hoàn toàn và siêu việt. Khi cảm xúc hiển hiện, nó có khả năng to lớn và

linh động mạnh mẽ để tiếp cận với vũ trụ, vì từ quan điểm này nhị nguyên không còn là mối đe dọa nữa. Cái không gian này cho chúng ta sự tự do không kể xiết. Một cảm nhận như ngày mở hội được hình thành không còn rắc rối nữa.

Sambhogakaya or dharmakaya: Báo Thân—See Two forms of body (A).

Sambhojjhanga (p & skt): Bồ Đề Phần—Bojjhanga—Thất giác chi—Bảy yếu tố giác ngộ. Bảy nhân sinh quả bồ đề gồm: Chánh niệm (sati), Trạch pháp (dhamma vicaya), Tinh tấn (viriya), Hỷ (piti), Thư thái (passaddhi), Định (samadhi) và Xả (upekkha).

Sambodheti (p): To make understanding—To teach—Giáo huấn.

Sambodhaya (p): Giác ngộ.

Sambodhi (skt): Tam Bồ Đề.

1) Bodhi: Tâm Bồ Đề.

2) Tam Bồ Đề (Chánh giác)—The insight, wisdom and assimilation of Truth essential to the higher attainment of arhatship, or the wisdom or omniscience of a Buddha—Thực trí của Như Lai hay giác trí chân chánh về chư pháp—See Bodhicitta.

3) Enlightenment (the highest wisdom): Sự giác ngộ—The insight, wisdom, and assimilation of Truth essential to the attainment of the three higher stages of Arahtship.

Sambhoga (skt): Enjoyment—Thụ hưởng.

Sambodhi (skt): Wisdom of a Buddha—Omniscience of a Buddha—Chánh Giác.

Sambuddha (p): The Omniscient One—Đấng Toàn Trí (Siêu Việt).

Sambujjhati (p): To understand clearly—To know perfectly—Thông hiểu.

Samcodana (skt):

1) Inspiring: Gây cảm hứng.

2) Awakening: Làm cho thức tỉnh.

Samdha (skt): Mật Ngữ—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn—Occult or esoteric expression—Secret language—Secret meaning.

Samdhaya (skt): Tập—Kết hợp lại—Đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế—Accumulation—To put or join together—The second of the four Noble Truths.

Samdhiartha (skt): Ý nghĩa thâm mật của hiện hữu—The secret meaning of existence.

Samdhinirmocana-Sutra (skt): Giải Thâm Mật Kinh—This is the basic sutra for the Dharmalakṣaṇa sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự.

Same in body: Thân Bình Đẳng—The Buddha said: “All Tathagatas and I are the same as regards to the body.”—Đức Phật nói: “Ta và chư Như Lai đều cũng như nhau về thân thể.”

Same flavour: One flavour—Nhất Vị.

Samekkhati (p): To look for—Tìm kiếm.

Same language (Sanskrit): Ngữ Đẳng—All the Buddhas speak the same language (Sanskrit)—Chư Phật ba đời đều dùng một thứ ngôn ngữ mà giảng thuyết (Phạn Ngữ)—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same response from different mouths: Di Khẩu Đồng Âm—Unanimous—Many mouths, but the same response—Nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lại đồng tâm nhất trí.

Same threefold body or trikaya: Thân Đẳng—All Buddhas have each the threefold body or trikaya—Chư Phật ba đời đều có ba thân (Pháp, Báo, Hóa) như nhau—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Sameti (p): To come together—Hợp nhau lại.

Same title or titles: Tự Đẳng—All Buddhas have the same title or titles, one of the four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all—Chư Phật ba đời đều có một danh hiệu như nhau (đều được gọi là Phật), một trong bốn thứ vô lượng bình đẳng của một vị Phật—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same truth (thirty-seven aids to enlightenment): Pháp Đẳng—All Buddhas proclaim the same truth (thirty-seven aids to enlightenment)—Chư Phật ba đời đều được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như nhau—See Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I).

Same water may be viewed in four ways: Nhất Thủy Tứ Kiến—Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách:

- 1) Devas see it as jewelled land: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch.
- 2) Men see it as water: Người nhìn nước như nước.
- 3) Hungry ghosts see it as pus and blood: Nga quỷ nhìn nước như máu mủ.
- 4) Fish sees water as a place to live in: Cá nhìn nước như một nơi để sống.

Sameness (n) of birth, death and nirvana: Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng—See Samsaranirvanasamata.

Sameness in body: Thân Bình Đẳng—By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakṣaṇa) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakṣaṇa), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo—See Fourfold sameness.

Sameness in letters: Danh Tự Bình Đẳng—By “sameness in letters” is meant that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết tất cả chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT—See Fourfold sameness.

Sameness in nature: Nhất Thể—Though externally differing, in nature the same—Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng.

Sameness of truth: Dharmasamata (skt)—Pháp Bình Đẳng—By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment. By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment. The sameness of truth as taught by all the Buddhas, one of the fourfold sameness. According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ. Sự bình đẳng về chân lý đã được chư Phật dạy, một trong Tứ Bình Đẳng (see Four virtues which a Buddha out of his infinite heart manifest equally to all (I) (4)). Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau:

1) Subhuti said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: ‘Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy

fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Purana-kasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakuda-katyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it: Tu Bồ Đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra

giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy Tứ Đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh Nhơn, không phải không Thánh Nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiển Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lìa Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn.

- 2) “World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: ‘Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: ‘No.’ He then continued: ‘All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? **Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.**’: Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là

nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?’ Con đáp: “Không sợ!” Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: “Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chỉ như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy.**

** See Fourfold sameness.

Sameness in words: Ngôn Từ Bình Đẳng—By “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già—See Fourfold sameness.

Samgayashas (skt): Gayasata (skt)—Tăng Già Da Xá—Dà Da Xá Đa—The eighteenth patriarch of the Indian Ch’an Sect—Vị tổ thứ 18 của dòng Thiền Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgha: (skt): Sangha (p)—Tăng già—Chúng—The multitude—A number of people living together for a certain purpose—Congregation—A clerical community—See Sangha.

Samghadisesa (skt): Tăng tỳ.

Samghamitra (skt): Tăng già mật đa.

Samghamitta (p): Tăng già mật đa.

Samghanandi (skt): Tăng Già Nan Đề—A native of the city of Sravasti, the capital of the ancient state of Kosala. He was the seventeenth patriarch of the Indian Ch’an Sect—Vốn là cư dân của thành Vương Xá, kinh đô của vương quốc cổ

Kosala. Ông là vị tổ thứ mười bảy của dòng Thiên Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgharama (skt): Chúng Liâu—Phòng của chư Tăng Ni trong tự viện—Monks' or Nuns' Dormitories—A nunnery—Common Quarters.

Samghata (skt): Chúng Hợp Địa Ngục—The third of the eight hot hells, where two ranges of mountains meet to crush the sinners—Địa ngục thứ ba trong Bát Nhiệt Địa Ngục, nơi mà hai dãy núi gặp nhau và nghiền nát tội phạm—See Hells.

Samghati (skt): Dai-e (jap)—Large robe—Đại y.

Samghavarman (skt): Khang tăng Khái.

Samghayacas (skt): Tổ Tăng Già Da Xá—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Samgiti (skt): Council of Buddhist Clergy—Kết Tập Kinh Điển—Kết tập pháp (tổng hợp và ghi lại những lời Phật dạy)—See Buddhist Councils.

Samgraha (skt): Cùng nắm giữ—Holding (grasping—seizing—obtainment—bringing) together.

Samgraha-vastu (skt): Sangaha-vatthu (p)—Method for social relations or methods of gathering students used by teachers: 1) giving (dana), which involves giving away teachings of doctrine and material goods; 2) speaking pleasantly (priya-vadita), or interesting them in one's teachings of doctrine through pleasant words; 3) beneficial activities (artha-carya), which includes activities that accord with what trainees want; and 4) concordant function (samanarthata), which involves making one's actions in accord with one's words—Phương pháp được dùng bởi các vị thầy nhằm nhóm tụ đệ tử: 1) bố thí, bao gồm cả bố thí pháp và bố thí vật chất; 2) ái ngữ, hoặc làm cho đệ tử hứng thú với giáo pháp bằng lời nói dịu dàng; 3) lợi hành, bao gồm những hành động thích hợp với nhu cầu của các đệ tử; và 4) ngôn hành tương ứng, quan hệ tới việc lời nói và việc làm phải đi đôi với nhau.

Sami (skt): Xa Di—A leguminous tree associated with Siva—Tên của cây Câu Kỷ.

Samiddha (p): Successful (a)—Thành công.

Samiddhi (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhana (p): Success (n)—Sự thành công.

Samijjhata (p): To succeed—Thành công.

Samipa (p): Close—Near (a)—Gần.

Samirana (p): Wind—Gió.

Samirati (p): To blow—Thổi.

Samireti (p): To speak—To utter—Nói.

Samita (p): Calmed—Tĩnh lặng.

Samiti (p): An assembly—Hội chúng.

Samjiv (skt): Đẳng Hoạt—Phục hoạt lại hay sống lại—Revive—Re-animate—Resurrection.

Samjna (skt): Tưởng—Idea—Thought—Conception—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Samjnanirodha (skt): Tưởng diệt—Cessation of thought.

Samkalpa (skt): Tư duy—Conception, idea or notion formed in the mind or heart.

Samketa (skt): Vitatha-naman (skt)—Giả Danh.

- 1) Provisionary symbol or sign: Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời.
- 2) All dharmas are empirical combinations without permanent reality: Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể.
- 3) False and fictitious: Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.
- 4) In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”: Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phạm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”

Samkhara-dukkha (skt): Hành Khổ Tánh—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—See Three kinds of sufferings.

Samkhya (skt): Số Luận.

- (I) Name of a non-Buddhist sect—Số Luận (Tiến Hóa Nhị Nguyên Luận), tên của một trường phái ngoại đạo.

- (II) The sastras of the Sarvastivadins: Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bản về bản pháp số của Phật giáo).
- 1) The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism. According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials Buddhist Philosophy,” this school maintains that all things exist eternally though they are constantly changing; nothing new appears and nothing disappears. Buddhism, however, holds that everything exists only instantaneously; there is no abiding substance at all. Both Buddhism and the Sankhya Philosophy deny the theory of inherence. Buddhism may be said to hold, therefore, the theory of momentariness or instantaneous being. All reality may be split into separate elements which are instantaneous. The Kusa School maintains the atomic theory and asserts the existence of three atoms—Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo. Theo “Những Nền Tảng Triết Học Chính Yếu Của Phật Giáo” của Giáo Sư Junjiro Takakusu, thì phái này chủ trương rằng vạn hữu thường tồn dù chúng biến chuyển liên tục không ngừng nghỉ; không có cái gì mới xuất hiện, mà cũng không có cái gì biến mất. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương vạn hữu chỉ hiện hữu trong từng sát na, chứ hoàn toàn không có bản thể lưu tồn. Cả Số Luận và Phật Giáo đều phủ nhận lý thuyết về suy luận (tỷ lường). Do đó ta có thể nói Phật giáo chủ trương lý thuyết về thể tính tạm thời hay tức khắc (thuyết sát na diệt), nghĩa là mọi phân chia mọi thực tại thành những pháp “sát na sinh diệt.” Trong khi học phái Số Luận chủ trương thuyết “cực vi” và thừa nhận có ba thứ cực vi:
- a) The finest atom: Parama-anu (skt)—Vi Tế Cực Vi—Seven of these finest atoms constitute the form atom which is the finest substance. It is of cubic form. The finest atom is the finest divisible atom of all and cannot be further analyzed. It is conceived only by meditation—Bảy vi tế cực vi tạo thành hữu hình cực vi, là bản thể vật chất nhỏ nhất, có hình lập phương. Vi tế cực vi bất khả phân, vô cùng vi tế và không thể phân tích được nữa, nó chỉ có thể nhận ra được bằng thiền định.
- b) The form atom: Anu (skt)—Hữu Hình Cực Vi—Seven of these form atoms constitute the fine dust atom which can be perceived by the eyes of a Bodhisattva, a future Buddha—Bảy hữu hình cực vi tạo thành vi trần cực vi mà mắt của một vị Bồ Tát, một vị Phật tương lai, có thể nhận thấy được.
- c) The fine dust atom: Rajas (skt)—Vi Trần Cực Vi.
- 2) According to the Sankhya, all elements or dharmas which constitute momentary sense-data and thought-data were enumerated by the Realistic School, perhaps for the first time in the history of Indian philosophy. The idea that a thing has no “sub-stance” goes along with the theory of change or impermanence, everything has no duration. According to this theory, only the present exists. The past does not exist, because it is no more, and the future is not real, because it has not yet come into existence. This theory has been faithfully held by such other Buddhist schools as the Mahasanghika, the Mahisasaka, and the Sautrantika: Theo Số Luận, mỗi yếu tố hay pháp tạo thành những dữ kiện giác quan và những dữ kiện tư tưởng trong từng sát na, được phái Duy Thực nói đến lần đầu tiên trong lịch sử triết học Ấn Độ. Ý niệm một sự thể không có bản thể thường trụ đi đôi với thuyết sinh diệt hay vô thường, mọi vật không thường tồn. Theo thuyết này thì chỉ có hiện tại là hiện hữu. Quá khứ không hiện hữu vì nó không còn nữa, và vị lai thì bất thực vì nó chưa xuất hiện. Thuyết này được các bộ phái Phật giáo khác trung thành chủ trương như: Đại Chúng Bộ, Pháp Tạng Bộ, và Kinh Lượng Bộ.
- ** See Twenty-four non-interactive activity dharmas.
- Samkilesa** (p): Asubham (p)—Mala or Samklesa (skt)—Impurity—Cấu.

(I) The meanings of “Impurity.”—Nghĩa của “Cấu”:

- 1) Dust: Bụi bặm.
- 2) Defilement: Uncleaness—Nhiễm trước—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch).
- 3) Impurity (moral and mental). Whatever misleads or deludes the minds; illusions, defilement: Bất tịnh (tinh thần và đạo đức). Vọng hoặc hay bất cứ thứ gì làm cho tâm bị ô uế như phiền não uế trước.

(II) Categories of “Impurity”—Phân Loại “Cấu”:

- 1) See Five kinds of turbidity.
- 2) Six forms of impurity—Lục Cấu:
 - i) Vexation: Nỗi Cấu.
 - ii) Malevolence: Hại Cấu.
 - iii) Hatred: Hận Cấu.
 - iv) Flattery: Xiểm Cấu.
 - v) Wild talk: Cuống Cấu.
 - vi) Pride: Kiêu Mạn Cấu.
- 3) Seven forms of impurity—Thất Cấu:
 - i) Desire: Dục Cấu—Lòng ham muốn hay khao khát muốn người khác biết được công đức của mình.
 - ii) False views: Kiến Cấu—Từ nơi công đức mà sanh lòng chấp trước phân biệt, từ đó sanh ra tà kiến.
 - iii) Doubt: Nghi Cấu—Đối với công đức của mình lại sanh lòng nghi hoặc.
 - iv) Presumption: Mạn Cấu—Lấy công đức của mình so sánh với công đức của người.
 - v) Arrogance: Kiêu Cấu—Đối với công đức của mình sanh lòng kênh kiêu.
 - vi) Inertia in cultivation, yielding to sleep: Tùy Miên Cấu—Tu Hành chậm chạp, ham thích ngủ nghỉ.
 - vii) Meanness: Sân Cấu—Đối với công đức của mình mà sanh lòng nhỏ nhen ganh ghét.

Samklesa (skt): Klesa or Samkilesa (skt)—Phiền Não—Affliction—Delusion—Distress or moral faults—Pain—Passions—Suffering—Wrong belief—The way of temptation or passion which produces bad karma (life’s distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. There are two kinds of delusions—Con đường của cám dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau

và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ:

- 1) Delusions arising from the six senses: Căn bản phiền não.
- 2) Consequent delusions: Tùy phiền não.

Samkrta (skt): Formed—Conditioned—Cấu tạo.

Samkusumitaraja (p): Khai Phu Hoa Vương.

Samma-ajiva (p): Samyag-ajiva (skt)—Right means of livelihood—Chánh mạng (mưu sinh đúng)—See Eight Noble Paths.

Sammaddati (p): To trample down—Dẫm đạp lên vật gì.

Samma-ditthi (skt): Samyag-drsti (skt)—Right belief—Chánh kiến (kiến thức chân chánh, hiểu đúng)—See Eight Noble Paths.

Sammaggata (p): One who has come to the right path—Người đi đến với chánh đạo.

Sammajani (p): Broom—Cây chổi.

Sammajjati (p): To sweep—Quét dọn.

Samma-Kammanta (skt): Samyag-karmanta (skt)—Right conduct—Chánh nghiệp (hành động chân chánh: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh)—See Eight Noble Paths.

Sammakkheti (p): To smear—Làm dơ bẩn.

Sammama (p): Honor—Respect—Tôn kính.

Sammannati (p): To authorize (agree to—to assent)—Cho phép.

Sammanteti (p): To consult together—Hỏi ý kiến lẫn nhau.

Sammappanna (p): Right knowledge—Chánh tri kiến.

Samma-Samadhi (p): Samyag-samadhi (skt)—Right concentration—Chánh định (tập trung tư tưởng đúng)—See Eight Noble Paths.

Samma-Sambodhi (skt): Sự giác ngộ toàn hảo—Perfect Enlightenment—Universal Buddhahood attained by a Universal Buddha.

Samma Sambuddha (skt): Phật toàn giác—Chánh đẳng chánh giác, tự mình ngộ lấy không thầy chỉ dạy.

Sammasana (skt): Comprehension—Thấu triệt.

Sammasana-nana (p): Tư duy trí—Tuệ thấy rõ: vô thường, khổ não, vô ngã. Đạt tuệ này, thiện sinh thấy rõ sự tan rã, sự biến mất một cách nhanh

chóng của đối tượng. Với sự thấy rõ này, thiền sinh kinh nghiệm trực tiếp rằng tất cả mọi vật đều vô thường, bất toại nguyện và không có tự ngã. Được gọi là "liễu tri" vì thiền sinh tự mình thấy rõ chân lý căn bản.

Samma-Sankappa (skt): Samm-sakappa (p)—Samyag-samkalpa (skt)—Right intention—Chánh tư duy (nghĩ đúng)—See Eight Noble Paths.

Samma-sati (skt): Samyag-smṛti (skt)—Chánh Niệm (chú tâm đúng).

- 1) (n): Right thought or memory—Chánh niệm.
- 2) (v): To know thoroughly—Hiểu biết thông suốt.

Sammatiya (skt): Sammitiya (skt)—Sa Ma Đế—Chánh Lượng Bộ—Name of one of the eighteen Hinayana sects after the Buddha's Nirvana. One of the 18 sects of early Hinayana. The school of correct measures, or correct evaluation. Three hundred years after the Buddha's nirvana it is said that from the Vatsiputriyah school four divisions were formed, of which this was the third—Tên của một trong 18 bộ phái Tiểu Thừa sau khi Đức Phật nhập diệt. Một trong 18 bộ của trường phái Tiểu Thừa. Pháp của phái bộ này là chánh lượng hay đúng y với Phật pháp nguyên thủy không sai lệch. Ba trăm năm sau ngày Phật nhập Niết Bàn thì bốn phái Độc Tử Bộ được thành lập, trong đó Chánh Lượng Bộ là bộ thứ ba.

Sammatta (skt): The state of rightness—Eight right factors—Bát Chánh Đạo—See Eight Noble Paths.

Sammatta-niyato rasi (p): Good accumulation with fixed result—Chánh định tụ—See Three dharmas (XXIV).

Samma-vaca (p): Samyag-vac (skt)—Correct Speech—Perfect Speech—Right speech—Chánh ngữ (nói đúng, lời nói thành thật, lời nói đem lại sự đoàn kết, lời nói dịu dàng, lời nói hữu ích)—See Eight Noble Paths, and Fifty-two mental states.

Samma-vayama (p): Samyag-vyayama (skt)—Right effort—Chánh tinh tấn (nỗ lực đúng)—See Eight Noble Paths.

Samminjati (p): To bend back—Uốn ngược người lại.

Sammodati (p): To rejoice (delight)—Hoan hỷ.

Sammon (jap): Phái Sơn Môn (Phật giáo Nhật Bản).

Sammon Tendai (jap): Phái Sơn Môn Thiên Thai (Phật giáo Nhật Bản).

Sammucchati (p): To infatuate—Làm cho ai rối trí.

Sammukha (p): Face to face with (a)—Mặt đối mặt với ai.

Sammukha-vinaya (skt): Tự Thuận—Face to face evidence, or appeal to the law—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Sammunjani (p): Broom—Cây chổi.

Sammussati (p): To forget—Quên lãng.

Sammuti (p): General opinion—Ý kiến chung.

Sammuti-Sacca (skt): Conventional Truth.

Sammuti-thero (p): An elder by convention—Nhập định trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Sammuyhati (p): To forget—Quên lãng.

Samnaha (skt): Áo giáp—Suit of armor.

Samnidhanartha (skt): Sở y thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Từ biểu thị chỗ sở y của vật. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Samodhaneti (p): To connect—Nối kết lại.

Samosarati (p): To come together—Hợp lại với nhau.

Samotarati (p): To descend (into water)—Đi xuống (nước).

Sampada (p): Attainment as desirable attainment.

Sampadaleti (p): To tear—Xé ra.

Sampadeti (p): To try to accomplish—Cố gắng hoàn thành.

Sampadosa (p): Wickedness—Tánh xấu ác.

Sampadussana (p): Corruption—Sự nhiễm trược.

Sampadussati (p): To be corrupted—Bị nhiễm trược.

Sampajana (p): Thoughtful (a)—Trầm tư mặc tưởng.

Sampajanna: Clarity of Consciousness—Clear Comprehension—Tỉnh thức—Một Phật tử phải luôn tỉnh thức trong khi ra đi, đến, cúi xuống, duỗi thân, ăn, uống, nhai, nếm, đi tiêu, đi tiểu, cũng như khi đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, thức giấc, khi nói, và cả khi nín—A Buddhist must be clearly conscious (tỉnh thức) in going and coming, in bending and stretching his body, in eating, in drinking, chewing, tasting, in discharging excrement and urine, in walking, standing, sitting, falling asleep, awakening, in speaking, and in keeping silent.

Sampajjanna (p): Giác tỉnh (hiểu biết sáng suốt).

Sampajjati (p): To succeed—Thành công.

Sampakampati (p): To tremble—To be shaken—Run lập cập.

Sampanna (p): Successful (a)—Thành công.

Sampanna-krama (skt): Giai đoạn viên mãn—A Sanskrit term for “completion stage.” Second stage of a tantric practice that begins the “generation stage” (upatti-krama). In the first stage, one visualizes a vivid image of a buddha (and often complex retinue) in front of one, and mentally imagines it to be possessed of all the ideal qualities of a buddha. After one gains mastery over this, one moves on to “sampanna-krama,” in which one invites the buddha to merge with oneself, and imagines that this occurs, with the result that one’s body, speech, and mind are transformed into those of a buddha, and one is engaged in performing the compassionate activities of a buddha. The transformation is connected with the mystical physiology of highest yoga tantra (anuttara-yoga-tantra), which conceives of the meditator in terms of subtle energies (called winds and drops) that move through subtle energy channels. The visualization process is believed to bring about real transformation, which only occurs at the level of the subtle body—Từ Phạm ngữ chỉ “giai đoạn viên mãn.” Giai đoạn thứ nhì trong tu tập theo Mật giáo bắt đầu bằng giai đoạn “phát sinh.” Trong giai đoạn đầu, hành giả quán tưởng về một hình ảnh sống động của một vị Phật đang hiện ra ngay

trước mặt mình, và tâm thần tưởng tượng đến những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật. Sau khi đã chế ngự được giai đoạn này, hành giả tiến đến giai đoạn “viên mãn,” trong đó hành giả thỉnh một vị Phật hòa nhập với mình, và tưởng tượng rằng việc này xảy ra, với kết quả là từ thân, khẩu, đến ý của hành giả đều được chuyển hóa thành thân, khẩu và ý của Phật, và hành giả bắt đầu thực hành những sinh hoạt từ bi. Sự chuyển hóa này liên hệ với sinh lý thần bí cao cấp nhất trong du già, trong đó nhận thức về hành giả chỉ còn là những năng lượng vi tế (gọi là gió và những giọt) chạy trong những đường rãnh năng lượng vi tế mà thôi. Tiến trình quán tưởng được tin rằng sẽ mang lại sự chuyển hóa thật sự, chỉ xảy ra ở mức độ của thân vi tế.

Sampapunati (p): To attain—To reach—Đạt đến.

Samparaya (p): Future state—Tương lai.

Samparaya-yika (p): Belonging to the next world (a)—Thuộc về thế giới vị lai.

Samparigraha (skt): Nhiếp Luận Tông—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the She-Lun (Samparigraha) School was the forerunner of the Fa-Hsiang (Dharmalaksana) School—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông.

(I) In studying the Samparigraha School, we should know first the contents of the text, *Acceptance of the Great Vehicle* (Mahayana Sagarigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China—Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết

chúng ta nên biết về nội dung của bộ Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận này, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau này. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau này được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch này thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa.

- 1) Alaya-vijnana (skt): A Lại Da Thức—The store-consciousness, from which all elements are manifested. According to the Samparigraha School, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This is called our consciousness (Vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out—Thức mà từ đó các pháp khởi lên. Theo Nhiếp Luận Tông, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là thức (vijnana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da thức hay Tạng Thức. Tạng Thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt

đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên được—See Alaya consciousness.

- 2) The theory of mere ideation, all elements have either the nature or interdependence, or that of imagination, or that of real truth: Học thuyết về Duy Thức, tất cả các pháp không có tương hệ tánh, phân biệt tánh, cũng không có cả chân thực tánh.
- 3) The attainment of the insight of mere ideation: Sự đắc ngộ trí tuệ Duy Thức.
- 4) Paramita (skt): Lục Độ Ba La Mật—The six perfections—See Six Paramitas.
- 5) Bhumi (skt): Thập Địa Bồ Tát—The ten stages of the holy personages—See Ten grounds.
- 6) Sila (skt): Giới—Moral precepts—See Precepts.
- 7) Samadhi (skt): Định—Meditation—Thiền Định—See Meditation.
- 8) Prajna (skt): Tuệ—Perfect wisdom—See Wisdom.
- 9) The higher knowledge without discrimination: Vô Phân Biệt Trí—See Nirvikalpa-jnana.
- 10) The threefold body of the Buddha: Tam Thân Phật—See Trikaya.
- (II) The Samparigraha School regards the Alaya-store that has become pure and taintless as Thusness (Tathata) and gives it a special name Amala-vijnana (Taintless Consciousness). It is designated as the Ninth Consciousness. Accordingly the conscious organs recognized in this school founded by Paramartha are as follows—Nhiếp Luận Tông quan niệm A Lại Da Thức lúc đã trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm nữa là Chân Như. Nó được coi như là thức thứ chín. Theo đó các quan năng của thức được tông phái này, do ngài Chân Đế sáng lập gồm:
- 1) The first five consciousness—Tiền ngũ thức:
- i) Visual Consciousness: Nhãn Thức—See Eye consciousness.

- ii) Auditory Consciousness: Nhĩ Thức—See Srotravijnana.
- iii) Odor Consciousness: Tỷ Thức—See Olfactory consciousness.
- iv) Taste Consciousness: Thiệt Thức—See Tongue perception.
- v) Touch Consciousness: Thân Thức—See Kaya-vijnana.
- 2) The four central consciousness—Bốn thức trung tâm:
 - i) Sense-center Consciousness: Ý Thức—See Mind and consciousness.
 - ii) Thought-center Consciousness: Mạt Na Thức—See Manas.
 - iii) Ideation-store Consciousness: A Lại Da Thức—See Alaya-vijnana.
 - iv) Taintless Consciousness: Vô Cấu Thức—See Amala.

Samparikaddhati (p): To drag this way and that way—Kéo lê hết đường này tới đường kia (trong vòng luân hồi sanh tử).

Samparivajjeti (p): To avoid—Tránh.

Samparivareti (p): To surround—Bao quanh.

Samparivattati (p): To turn—Queo (rẽ sang hướng khác trong vòng luân hồi sanh tử).

Sampasareti (p): To spread—Trải rộng ra.

Sampassati (p): To behold—To see—Ngắm nhìn.

Sampati (p): Just now—Mới vừa rồi.

Sampaticchana (p): Acceptance—Sự chấp nhận.

Sampaticchati (p): To accept—Chấp nhận.

Sampatti (p): Happiness—Hạnh phúc.

Sampavayati (p): To blow—Thổi.

Sampayoga (p): Connection—Sự liên kết.

Sampayojeti (p): To associate—To joint—Liên kết với nhau.

Sampha (p): Frivolity (useless talk)—Nhàn đàm hý luận.

Samphappalapa (p): Frivolous talk—Nói lời nhảm nhí vô ích—See Frivolous talk.

Samphusana (p): Contact—Touch—Sự tiếp xúc.

Samphusati (p): To touch—Tiếp xúc.

Samphassa (p): Contact—Touch—Xúc.

Sampileti (p): To worry—Lo lắng.

Sampindeti (p): To combine—To unite—Kết hợp lại với nhau.

Sampineti (p):

1) To please: Hải lòng.

2) To gladden: Hoan hỷ.

3) To satisfy: Thỏa mãn.

Sampiyayana (p): Fondness—Sự luyến ái.

Sampiyayati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế với ai.

Sampradana (skt): Sở vi thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Từ biểu thị sở đối với cái năng tác. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Samprayukta-hetu (skt): Tương Ứng Nhân—Samprayukta-hetus are mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. This is one of the six causes. Corresponding or mutual causation, i.e. mind, or mental conditions causing mentation—Tương Ứng Nhân, là sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan. Đây là một trong lục nhân. Tâm vương là nhân mà khởi lên tâm sở, coi tâm sở là nhân mà khởi lên tâm vương (ví bĩ thử tương ứng nên gọi là tương ứng nhân).

Sampucchati (p): To ask for permission (to take permission)—Xin phép.

Sampujeti (p): To honor—To respect—Tôn kính (tôn trọng—Tôn vinh).

Sampureti (p): To accomplish—Hoàn thành.

Sam Rong Ek Temple: Chùa Sam Rông Ek—Name of one of the most famous ancient temples of Theravada Buddhism in Trà Vinh, located in Don Hoa hamlet, Nguyệt Hoa village, Châu Thành district, Trà Vinh province, South Vietnam. It is said that the temple was first built in 642, may be by Fu Nan people. In 1373, it was rebuilt by Khmer people and later has been rebuilt many times. In 1850 and 1944, the temple had major reconstruction. The temple has conserved an ancient statue made of precious stone, called Noria—Tên của một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng nhất của Phật Giáo Nguyên Thủy trong tỉnh Trà Vinh, chùa tọa lạc trong ấp Đôn Hóa, xã Nguyệt Hóa, quận Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Nam Việt Nam. Chùa được xây lần đầu tiên vào

năm 642, có lẽ do người Phù Nam xây dựng. Đến năm 1373 được người Khmer xây dựng lại, và sau đó được trùng tu nhiều lần. Vào những năm 1850 và 1944 chùa được đại trùng tu. Trong chùa hiện còn giữ được một bức tượng cổ bằng đá quý, gọi là tượng Noria.

Samsakta (skt): Bị ràng buộc—Tied.

Samsara (skt & p): Luân hồi—Constant change—Round of rebirth—Transmigration—Wandering—Luân chuyển hay sanh tử luân hồi—Thay đổi không ngừng (vòng tham ái và đau khổ do không hiểu biết chân lý).

(I) The meanings of “Samsara”—Nghĩa của “Samsara”: A Sanskrit term for “Cyclic existence.” This is the beginningless cycle of birth, death, rebirth and death again and again without ending, in which ordinary beings (prthag-jana) are trapped. The cycle of births and deaths, the cycle of existence. The ocean of births and deaths, the wheel of becoming in the phenomenal universe. Imprisonment in samsara is conditioned by the three “unwholesome roots” of greed, hatred and ignorance. Only human beings have the ability to depart from samsara and enter into nirvana because they can recognize and eliminate the three poisons of greed, hatred and ignorance. According to Buddhism, the universe is beginningless and endless, and the beings who dwell within it transmigrate going up and down from life to life in dependence upon their volitional actions (karma). Due to ignorance (avidya) of the true nature of reality, they are generally predisposed toward actions and attitudes that lead to negative consequences. This process inevitably results in repeated suffering (duhkha), disappointment, and death, and so the main goal of Buddhism is to extricate oneself (tự giải thoát) from the cycle of existence, which can only be done through cultivation (religious practice) that enables one to transform one’s negative attitudes and proclivities (xu hướng) and develop direct intuitive understanding of the nature of reality. This serves to break the cycle and leads to full liberation (Nirvana)—Từ Bắc

Phạn dùng để chỉ “Vòng luân hồi sanh tử.” Đây là cái vòng từ vô thủy của sanh, tử, tái sanh, rồi lại tử nữa nữa và nữa mà không có sự chấm dứt, trong đó chúng sanh bị trói buộc mãi. Chu kỳ sanh tử, chu kỳ tồn tại. Chuỗi (biển) tái sanh, bánh xe ái thủ của thế giới hiện tượng bên trong những điều kiện khác nhau, mà một cá nhân chưa giải thoát không thể nào thoát được. Sự ràng buộc vào luân hồi là hậu quả của tam độc tham, sân, si. Chỉ có chúng sanh con người mới có khả năng vượt thoát khỏi luân hồi vì họ có khả năng nhận biết và tận diệt tam độc tham sân si. Theo Phật giáo, thì vũ trụ không cùng không tận, và những chúng sanh trú ngụ trong vòng sanh tử tùy theo nghiệp lực mà lăn lên lộn xuống từ đời này qua đời khác. Do bởi vô minh mê mờ về chân tánh của vạn hữu mà họ thường tạo tác những hành động và thái độ đưa đến hậu quả tiêu cực. Tiến trình này là hậu quả không tránh được trong vô vàn khổ đau, bất toại, và chết chóc, và vì vậy mà mục đích chánh của đạo Phật là tự giải thoát lấy mình, chỉ có thể đạt được qua tu tập nhằm giúp con người có khả năng chuyển hóa những tâm thái và xu hướng xấu ác và phát triển sự hiểu biết bằng trực giác bán chất của thực tánh. Sự tu tập này cũng giúp hành giả phá vỡ vòng sanh tử và đi đến sự giải thoát toàn diện của Niết Bàn.

(II) The wheel of life—Vòng luân hồi sanh tử: Samsara means a cycle of births and deaths or the round of births and deaths (the wheel of life). We are living in a realm of desire. From the time we wake up until the time we go to sleep at night, and even throughout our dreams, we are driven by desire. Each of our senses is hungry for its own particular food. Our eyes craves to see interesting shapes and colors; our ears want to hear pleasing sounds; our nose actively sniffs out agreeable odors and dislikes smells that offend it; our tongue seeks exciting new tastes; and our sense of touch is craving smooth contact. Meanwhile, our mind itself runs after ideas as greedily as our eyes, ears, nose, tongue and body. Then, we cannot obtain what we wish which causes suffering (due to unfulfilled wishes). In addition,

there are other sufferings such as the sufferings of birth, of aging, of illnesses, of death, the suffering of being separated from the loved ones, or facing with what we hate, or the suffering caused by the ills of the five aggregates. Although we wish to have nothing but happiness, our life is full of pain and dissatisfaction. We wish to have a job to work but that very job occupies all our time and energy. We wish to live a noble life but our reputation is smeared, etc. It seems that the more we try to cling to happiness, the more miserable we become. Our efforts to find happiness lead us around in circles until we end up frustrated and exhausted. The Buddha referred to this condition of repeated dissatisfaction as “Samsara”. Then, He prescribed many different methods for liberating ourselves from it. He said: “Ignorance is the main source that causes all of our problems and disappointments. The best way to liberate ourselves is to eliminate ignorance and to uproot all such craving desire from our heart—Vòng luân hồi sanh tử (vòng đời). Chúng ta đang sống trong cõi dục, nghĩa là thế giới của những ham muốn. Từ khi thức dậy cho đến lúc đi ngủ, và cả trong những giấc mơ, chúng ta đều bị dục vọng lôi kéo. Mỗi giác quan của chúng ta khao khát món ăn riêng của nó. Mắt chúng ta ham nhìn những dáng và màu hấp dẫn; tai chúng ta ham nghe những âm thanh dễ chịu; mũi chúng ta hăng hái đánh hơi những mùi thơm và ghét những mùi hôi; lưỡi chúng ta tìm kiếm những vị ngon mới lạ; và xúc giác chúng ta luôn ưa thích những xúc chạm êm ái. Trong khi đó thì tâm chúng ta chạy theo tư tưởng một cách sốt sắng không khác gì mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Rồi không được thỏa mãn bởi những ham muốn trên chúng ta đâm ra khổ. Ngoài ra, còn có nhiều nỗi khổ khác như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu xa lìa khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm thành suy khổ. Dù chúng ta luôn ao ước hạnh phúc, nhưng cuộc đời lại đầy dẫy khổ đau và bất mãn. Chúng ta mơ ước có một việc để làm, nhưng chính cái việc ấy nó chiếm mất hết thời giờ và năng lực của mình. Chúng ta ao

ước có một đời sống cao thượng, nhưng danh tiếng chúng ta bị bôi nhọ, vân vân và vân vân. Dường như khi chúng ta càng cố bám víu lấy hạnh phúc bao nhiêu, chúng ta càng đâm ra khổ đau phiền não bấy nhiêu. Những nỗ lực của ta để tìm hạnh phúc chỉ đưa chúng ta đi lòng vòng để rồi cuối cùng chúng ta phải kiệt sức và tuyệt vọng. Đức Phật gọi tình trạng bất mãn triền miên này là “Luân hồi sanh tử.” Rồi Ngài đưa ra nhiều phương pháp giải thoát cho chúng ta. Ngài nói: “Si mê là nguồn cội chính gây ra những rắc rối và thất vọng ở trên đời. Phương cách hay nhất để tự giải thoát chúng ta là chúng ta phải tu tập nhằm xóa bỏ si mê và nhổ tận gốc rễ tất cả những ham muốn như vậy từ trong lòng mình.”

Samsara honey: Mật ngọt của vòng luân hồi—Pleasures in the rounds of births and deaths are sweet and sticky—Những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt.

Samsara is Nirvana, Nirvana is Samsara: Luân Hồi Là Niết Bàn.

- 1) Reincarnation means going around as the wheel turns around: Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần.
- 2) Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara: Thế giới này là Ta bà hay Niết Bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết Bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà.
- 3) For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara: Với những ai biết tu thì Ta Bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là Ta Bà.

Samsaranirvanasamata (skt): Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices “effortless” deeds and “skillful means” born of a great compassionate heart—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc

của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động “không dụng công” và các “phương tiện thiện xảo” phát xuất từ lòng đại bi.

Samsaric existence: Hữu Lưu—Samsaric existence, or thinking of existence or life—Suy tưởng về sự có của đời sống hay quả báo sinh tử chẳng mất—See Four currents that carry thinking along.

Samskara (skt): Sankhara (p)—Action—Activity—Conception—Disposition—Impulse—Karma formation—Moral conduct—Volitional actions—Tăng Tắc Ca La—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha.

- 1) Formations include all volitional impulses or intentions that precede an action. Mental formation forces or impulses, referring to both the activity of the forming and the passive state of being formed. Samskara, the fourth skandha of the five skandhas, the second link in the chain of Nidanas—Hành, bao gồm tất cả những thúc bách của ý chí hay những ý định có trước hành động. Hành động nào nặn, cũng như trạng thái thụ động của những gì đã được nặn. Samskara là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, là móc xích thứ hai trong thập nhị nhân duyên.
- 2) This is the fourth of the five aggregates (skandha) and second link (nidana) in the process of dependent arising (pratitya-samutpada). The term refers to volitional activities: good, bad, and neutral that produce conditions influencing one's future. In general, samskara are the conditioning impulses that precede a volitional action, and they tend toward the formation of habits, which according to Buddhism, are said to carry over from one lifetime to the next—Đây là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn, và là móc xích thứ nhì trong 12 nhân duyên. Từ này dùng để chỉ những hoạt động tự ý: tốt, xấu, trung tính (không tốt, không xấu) tạo ra những duyên ảnh hưởng đến tương lai của một người. Nói chung, “Hành” là sức đẩy của duyên đi trước một hành động tự ý, và có khuynh hướng làm thành thói quen, mà theo nhà Phật sẽ được mang từ kiếp này sang kiếp khác.

** See Five Aggregations, and Twelve conditions of cause and effect.

Samskara-dukkhata (skt): Suffering inherent in the formations—Hành khổ.

Samskara skandha: Mental formation group—Hành Kiện Đo—Hành uẩn—Aggregate of volition, the fourth of the five skandhas. Action which inevitably passes on its effects—Hành uẩn, uẩn thứ tư trong ngũ uẩn. Hành động dẫn đến hậu quả một cách tất yếu—See Five aggregations and Samskara.

Samskrita (skt): Sankhata (p)—Hữu vi—Doing something.

- (I) An overview of “Samskrita”: Tổng quan về Hữu Vi—A Sanskrit term for “Conditioned.” Samskrita refers to phenomena that arise and pass away in dependence upon causes and conditions. It literally means “put together” or “made”, and its opposite term, unconditioned (asamskrita), refers to whatever is not produced in dependence upon causes and conditions. Everything that is subject to arising (utpada), and abiding, change (sthityan-yathatva), and then, extinction (vyaya) is conditioned. It is not easy to give one English equivalent for Samskrita. Samskrita means presence of becoming (Formed, conditioned); all interdependent and mutually conditioning phenomena, the essential characteristic of which is that they arise, subsist, change and pass away (anything that does something and is productive of some effect that come under the law of causation and mutual dependence). Samskrita also means anything that does something and productive of some effect, anything that can be brought under the law of causation and mutual dependence. Dharmas are grouped under the two heads, and those belonging to the samskrita are seventy-two and those of asamkrita are three according to the Abhidharmakosa; whereas the Vijnaptimatra or Yogacara school has ninety-four samskrita-dharmas and six asamskrita-dharmas—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Hữu Lưu.” Samskrita chỉ tất cả mọi hiện tượng sinh diệt tùy thuộc vào nhân duyên. Samskrita theo nghĩa đen là

“kết hợp với nhau,” và phần nghĩa của từ này là “vô lậu,” để chỉ cái gì không sanh ra bởi nhân duyên. Mọi vật đều phải chịu sanh, trụ lại một lúc, thay đổi, rồi diệt, là hữu lậu. Không để gì cho ra một nghĩa Anh ngữ tương đương với “Sanskrita.” Hữu vi (có tạo tác). Toàn bộ những hiện tượng có liên quan với nhau, qui định lẫn nhau và tuân theo luật sanh trụ dị diệt. ‘Sanskrita’ còn có nghĩa là bất cứ cái gì làm một điều gì tạo ra một kết quả nào đó; bất cứ cái gì có thể được tạo ra do ảnh hưởng của luật nhân quả và tùy thuộc hay duyên lẫn nhau. Chư pháp được chia làm hai nhóm chính, theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có 72 hữu vi pháp và ba vô vi pháp, nhưng theo trường phái Duy Thức hay Du Già thì có 94 pháp hữu vi và sáu pháp vô vi.

- (II) The main meaning of Conditioned Dharma: Ý nghĩa chính của Hữu Vi—Active, conditioned, produced or functioning dharmas—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation—Pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt.
- (III) Categories of Conditioned Dharma: Phân loại Hữu Vi—According to The Compendium of Philosophy, the created or conditioned elements are divided into four classes—Theo Thắng Pháp Yếu Luận, pháp hữu vi được chia làm bốn loại.
- 1) Form: Sắc Pháp—Form has 11 dharmas consisting of the five sense-organs, five sense-objects, and form-with-no manifestations—Sắc pháp có 11, gồm 5 căn hay năm giác quan, 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc.
 - 2) Consciousness: Tâm Pháp—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs—Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tương ứng với 5 căn.
 - 3) The Concomitant Mental Functions: Tâm Sở Pháp—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions—Tâm sở

pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định.

- 4) The Elements Independent of Consciousness: Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness—Tâm bất tương ứng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp.

Sanskrita-dharmas (skt): Hữu vi pháp—See Sanskrita.

Sanskrita-sunyata (skt): Emptiness of things created—Hữu Vi Không—Không của các pháp hữu vi—See Emptiness of things created.

Sanskrtan (skt): Brahma letters—Phạn Tự (Phạm Tự).

- 1) Brahma letters: samskrtam—Sanskrit—Chữ Phạn.
 - a) Sanskrit: Bắc Phạn—See Sanskrit.
 - b) Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language: Nam Phạn—Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết—See Pali.
- 2) The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit: Phạm Thư—Văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn).

Samsthana (skt):

- 1) Form: Hình.
- 2) Position: Xứ.

Samsthanarupa (skt): Characteristics of form (long, short, square, round, high, low, heavy, light, straight, crooked, etc)—Hình sắc (dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, nặng, nhẹ, thẳng, cong, vắn vắn).

Samsvedaja (skt): Thấp sanh—Moist and Wet Conditions Born or, spawn-born, or birth from

moisture (wetness). Moisture or water-born, as is the case with worms, fishes, shrimps, etc.—Hàn nhiệt hòa hợp sinh—Loài sanh từ nơi ẩm thấp, như côn trùng dựa vào chỗ ẩm thấp mà sanh ra; loài này do sức nóng lạnh hòa hiệp mà sanh ra, ở chỗ ẩm thấp, nường theo chất ướt mà thọ hình sanh thể như các loài côn trùng, bướm, sâu bọ, cá, tôm, vân vân—See Chatur-Yoni.

Samta (skt): Sameness.

Samtati (skt): Tương Tục—Sự nối tiếp không ngừng nghỉ—Continuity, especially of cause and effect—Nhân quả lần lượt nối tiếp nhau không dứt.

Samtrasamapta (skt): Gây sợ hãi—Terror-inspiring.

Samtustah (skt): Tri túc—Complete satisfaction or contentment with.

Samubbhahati (p): To carry—Mang.

Samubbhavati (p): To arise—Khởi sanh.

Samuccaya (p): Collection—Kết tập.

Samucchindana (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Samudacarana (p): Behavior—Hạnh kiểm (cách cư xử).

Samudacarati (p): To behave towards—Cư xử.

Samudaharana (p): Conversation—Utterance—Sự thuyết giảng.

Samudaya (skt): Tụ Đế—Nhân khổ—Tập Đế—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma (the dogmas, that of “accumulation,” i.e. that suffering is caused by the passions)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—See Four Noble Truths.

Samudaya-arya-satya (skt): Causes of the dukkha—Tập đế—See Four Noble Truths.

Samudaya dhamma (p): Pháp duyên sinh.

Samuddharati (p): To lift up—To save from—Cứu độ.

Samudeti (p): To arise—Khởi sanh.

Samudhaya-satya (skt): Tập Đế—Truth of the causes of suffering or the truth of accumulation. According to Buddhist tenets, craving or desire is the cause of suffering. It creates dissension in the

family and society that degenerates into war between races, nations, and groups of nations in the world. The truth of the origin of suffering or causes of suffering, or its location—All sufferings are caused by ignorance, which gives rise to craving and illusions (craving or grasping the wrong things), i.e. craving for life, for pleasure, for power, for wealth; the more he earns, the more he wants—Sự thật về căn nguyên của cái khổ. Tập Đế là sự thật rõ ràng về nguồn gốc của những nỗi khổ. Theo giáo lý nhà Phật, tham ái là nguyên nhân của đau khổ. Những dục vọng xấu xa nảy nở từ những việc vụn vặt trong gia đình, lan ra ngoài xã hội, và nổ lớn thành chiến tranh giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, hay giữa những phe nhóm của các quốc gia trên thế giới. Ngu si là nguyên nhân của mọi cái khổ (sự ham sống làm cho chúng sanh cứ mãi chết đi sống lại, hễ ham sống tất ham vui sướng, ham quyền thế, ham tài sản, càng được càng ham)—See Four Noble Truths.

Samudireti (p): To utter—Thuyết giảng.

Samudya (skt): Tập Thánh Đế—The aggregation of suffering by reason of the passions. The accumulation of misery is caused by the passions (customs and habits that lead to sufferings)—Nguyên nhân chánh gây ra đau khổ chất chồng là dục vọng—See Four Noble (Holy) Truths.

Samugghacchati (p): To arise (to come to existence)—Khởi sinh.

Samugghama (p): Origin—Nguyên thủy.

Samugghanhati (p): To learn well—Học một cách thuần thực.

Samugghateti (p): To abolish—To uproot—Nhổ tận gốc rễ.

Samuggirana (p): Utterance—Lời thuyết giảng.

Samuggirati (p): To utter—Thuyết giảng.

Samullapana (p): Conversation—Cuộc đối thoại.

Samullapati (p): To converse friendly—Đối thoại một cách thân thiện.

Samupagacchati (p): To approach—Tiến gần đến.

Samupagamana (p): Approach (n)—Sự tiến gần đến.

Samupajjati (p): To arise—Khởi sanh.

Samupasobhita (p): Adorned (a)—Trang nghiêm.

Samussaheti (p): To instigate—Xúi dục.

Samussapeti (p): To raise—To hoist—Kéo lên (cứu độ).

Samussaya (p): Body—Thân.

Samutthana (p): Origination (cause)—Sự bắt nguồn.

Samutthapeti (p): To originate—To produce—To raise—Khởi sanh.

Samutti sacca (p): Samvrti-satya (skt)—Thế đế—Tục đế—Sự thật thế tình—See Samvr(i)ti-Satya.

Samvaji (skt): Phát Lật Đặc—Tam Phật Thi (Vrji)—An ancient kingdom north of the Ganges, southeast of Nepal, the inhabitants called Samvaji, were noted for their heretical proclivities—Một vương quốc cổ nằm về phía Bắc sông Hằng, phía Đông Nam xứ Nê Pan, dân chúng ở đó nổi tiếng về những khuynh hướng ngoại đạo cha truyền con nối của họ.

Samvarta (skt): Kalpa of destruction or decay—Hoại Kiếp—See Four kalpas.

Samvarta-siddha (skt): Final annihilation—Diệt Kiếp—See Four kalpas.

Samvarta (skt): Hoại kiếp—The kalpa of destruction—The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—See Four kalpas.

Samvarta-kalpa (skt): Cosmic period of the world destruction—Diệt kiếp.

Samvartathahi (skt): Tăng Diệt Kiếp—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years. According to some other sources, a mahakalpa is represented as 1,334,000,000 years, a kalpa is 336,000,000 years, and a small kalpa is 16,800,000 years. The great kalpa, from a beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place. It has four kalpas or periods (the complete period of kalpas of formation, existence, destruction, and non-existence). Each great kalpa is subdivided into four assankhyeya-kalpas, each assankhyeya-kalpa is divided into twenty antara-kalpas or small

kalpas, so that a mahakalpa consists of eighty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of “increase” and “decrease.” The increase period is ruled over by the four cakravartis in succession, i.e. the four ages of iron, copper, silver, gold, during which the length of human life increases by one year every century to 84,000 years, and the length of the human body to 84,000 feet. Then comes the kalpa of “decrease” divided into periods of the three woes, pestilence, war, and famine, during which the length of human life is gradually decreased (reduced) to ten years and the human body to one foot in height—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm. Có sách cho rằng một đại kiếp là 1.334.000.000 năm, một kiếp là 336.000.000 năm, một tiểu kiếp là 16.800.000 năm. Một vòng thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời “tăng” và “giảm,” mỗi thời “tăng” được cai trị bởi “tứ thiên vương” (thiết, đồng, bạc, vàng), trong thời đó tuổi thọ của con người tăng một tuổi mỗi trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng tăng tới 84.000 bộ. Kế đó là “giảm” thời lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ:

- 1) Vivarta (skt): Thành Kiếp—The creation period—The kalpa of formation.
- 2) Vivartasiddha (skt): Trụ Kiếp—The appearance of sun and moon, light, human life and other lives—The kalpa of existence.
- 3) Samvarta (skt): Hoại Kiếp—Decay—The kalpa of destruction.
- 4) The kalpa of utter annihilation, or empty kalpa: Không Kiếp (Diệt Kiếp)—Destruction first by fire, then water, then fire, then deluge, then a great wind.

Samvasena (p): Sự thân cận.

Samveda (skt): Collection of verses of songs of Veda—Ca Vịnh Vệ Đà (gồm những bài ca trong khi hành lễ).

Samvoharena (p): Cuộc đàm thoại.

Samvriti (skt):

- 1) Relative Truth: Chân lý tương đối.

2) Relative, worldly knowledge, or truth: Thế tục—Thế đế hay Tục đế.

Samvr(i)ti-Satya (skt): Sammuti-sacca (p)—Tục Đế.

(I) An overview of “Samvr(i)ti-Satya”—Tổng quan về “Tục Đế”: Ordinary categories in contrast with categories of reality (chân đế). Common or ordinary statement, as if phenomena were real—Ngược với chân đế: sự thật tuyệt đối (Tục đế dính mắc quan niệm, vào danh từ như cho rằng có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... Chân đế nhìn đúng bản chất của sự vật nên không có tôi, anh, chị, ghế, bàn, sông, núi ... mà chỉ có vật chất và tinh thần thuần túy hay danh và sắc hoặc thân và tâm).

(II) The meanings of “Samvr(i)ti-Satya”—Nghĩa của “Tục Đế”:

(A) A Sanskrit term for “Conventional truth.” This is one of the two truths (satya-dvaya), the other being ultimate truth (param-artha-satya). Conventional truths refer to things that are true on the level of ordinary perceptions and phenomenal reality. Thus, a table may be said to be a conventional truth, because conventionally it is able to perform the function of a table. This perception is superseded, however, at the level of ultimate truth, in which the table is seen as a collection of parts brought together due to causes and conditions, and thus empty of inherent existence (svabhava)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tục Đế.” Đây là một trong hai sự thật, cái kia là “chân đế.” Tục đế chỉ sự vật chỉ đúng trên mức độ hiểu biết bình thường và thực tại của các hiện tượng. Vì vậy một cái bàn có thể được nói là sự thật ước lệ, vì theo ước lệ nhân gian mà nói, thì nó có thể làm nhiệm vụ của cái bàn. Tuy nhiên, sự nhận biết này có thể được thay thế, bằng mức độ của chân đế, trong đó cái bàn chỉ là một tập hợp của nhiều phần được mang đến với nhau do nhân và duyên, và do đó không có tự tánh.

(B) Conventional truth, the relative truth of the phenomenal world as opposed to the ultimate truth (paramartha-satya)—Chân lý tương đối

về thế giới hiện tượng, trái với chân lý tuyệt đối hay cuối cùng.

Samvritya-desana (skt): Relative teaching—Tùy tục thuyết—Giáo lý tương đối.

Samvritikaya (skt): Ứng thân, cái thân mà Đức Phật mang nhằm vì lợi ích của chúng sanh—The body assumed by the Buddha for the benefit of all beings.

Samyagdrsti (skt): Chánh Kiến.

(I) The meanings of Right Understanding—Nghĩa của Chánh Kiến: Right understanding, right views, or knowledge of the four noble truth. This understanding is the highest wisdom which sees the Ultimate Reality. That is to say to see things as they are. Understanding the four noble truths, the first of the eightfold noble path—Hiểu được bốn sự thật cao quý. Sự hiểu biết này là trí tuệ cao cả nhất nhìn thấy sự thật tối hậu, nghĩa là thấy sự vật đúng là như thế. Đây là giai đoạn đầu tiên trong Bát Thánh đạo.

(II) Categories of Right Understanding—Phân loại Chánh Kiến: According to Dr. K. Sri Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, there are two sorts of understanding—Theo Tiến Sĩ K. Sri Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, có hai loại Chánh Kiến:

1) An accumulated of memory, an intellectual grasping of a subject according to certain given data: Phạm Kiến—Kiến thức về một sự tích lũy của trí nhớ.

2) Real deep understanding, a penetration or an intellectual seeing a thing in its true nature, without name and external label. This penetration is possible only when the mind is free from all impurities and is fully developed through meditation: Thánh Kiến—Hiểu biết thật và sâu xa, hay thâm nhập, nghĩa là nhìn sự vật đúng bản chất của nó, chứ không theo tên hay nhãn hiệu bề ngoài. Sự thâm nhập này chỉ xảy ra khi tâm ta đã gột rửa hết những bất tịnh và đã hoàn toàn phát triển qua thiền định.

(III) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyagjna (skt): Chánh Trí—See Samyagjnana.

Samyagjnana (skt): Chánh Trí—Right knowledge—Correct knowledge, sage-like or saint-like knowledge, one of the five Dharmas—Trí của các bậc Hiền Thánh, một trong ngũ pháp—See Five laws or categories (I)(4) and Corrective wisdom.

Samyagvak (skt): Chánh Ngữ—Right speech, the third of the eightfold noble path—Nói đúng là giai đoạn thứ ba trong Bát Thánh đạo.

- 1) Abstaining from backbiting slander and talk that may bring about hatred, enmity, disunity and disharmony among individuals or groups of people: Nói đúng là không nói xấu phỉ báng vu khống và nói năng có thể mang lại sân hận, thù oán, chia rẽ và bất hòa giữa cá nhân và các đoàn thể.
- 2) Don't speak the following—Không nói:
 - a) Abstaining from lying: Không nói dối.
 - b) Abstaining from abuse and idle talk: Không lạm dụng nhân đàm hý luận.
 - c) Abstaining from harsh, rude, impolite, malicious language: Không nói lời cộc cằn thô lỗ, thiếu lễ độ, hiểm độc và những lời sỉ nhục.
 - d) Abstaining from careless words: Không nói lời bừa bãi.
- 3) Do speak the following—Nói:
 - a) To speak the truth: Nói điều chân thật.
 - b) Utilize words that are soft, friendly and benevolent: Nói bằng lời dịu dàng thân hữu và nhân đức.
 - c) Utilize words that are pleasant, gentle, meaningful and useful: Dùng lời vui vẻ lịch sự, có ý nghĩa và có lợi ích.
 - d) Speak at the right time and place: Nói đúng lúc đúng chỗ.
- 4) If not necessary, or if one cannot say something useful, the Buddha advised people to keep silent. This is a noble silence: Nếu không cần nói, hay không nói được điều lợi ích, thì Đức Phật khuyên chúng ta nên giữ im lặng, vì đây là sự im lặng cao thượng.
- 5) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyagvyayama (skt): Chánh Tinh Tấn—Right effort, zeal or progress, unintermitting perseverance, the sixth of the eightfold noble

path—Cố gắng đúng là giai đoạn thứ sáu trong Bát Thánh đạo.

- 1) To prevent the arising of evil and unwholesome thoughts that have not yet arisen: Ngăn chặn các tư tưởng tội lỗi và bất thiện chưa sanh.
- 2) To suppress the rising of evil states: Trấn áp tất cả những trạng thái xấu xa.
- 3) To eradicate (discard) those which have arisen: Loại bỏ khi chúng vừa chớm khởi dậy.
- 4) To produce and develop wholesome thoughts not yet arisen: Làm cho phát sanh và phát triển những tư tưởng thiện chưa sanh.
- 5) To stimulate good states, and to perfect those which have come into being (to promote and maintain the good thoughts already present): Nuôi dưỡng và làm tăng trưởng những trạng thái tốt.
- 6) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyak (skt): Chánh đáng—Đúng—Correct—Right.

Samyak-ajiva (skt): Right life—Chánh Mạng—See Eight Noble Paths and Right Livelihood.

Samyak-droti (skt): Chánh kiến—See Eight Noble Paths.

Samyak-drsti (skt): Samma-ditthi (p)—Right view—Chánh Kiến (hiểu đúng). **See Eight Noble Paths.

Samyak-jnana (skt): Correct knowledge—Chánh trí—See Five laws or categories (I) (4).

Samyak-karmanta (skt): Samm-kammanta (p)—Right action—Chánh Nghiệp (làm đúng)—Right action, avoiding all wrong, purity of body, the fourth of the eightfold noble path—Hành động đúng, tránh làm việc ác, thanh tịnh thân là giai đoạn thứ tư trong Bát Thánh Đạo.

- 1) Not to do or avoid—Không nên làm (Nên tránh):
 - a) Abstaining from taking life: Không sát sanh.
 - b) Abstaining from taking what is not given: Không trộm cắp.
 - c) Abstaining from carnal indulgence or illicit sexual indulgence: Không tà dâm.
- 2) Should do—Nên làm:
 - a) Cultivate compassion: Nên trau dồi từ bi.

- b) Take only things that are given: Chỉ lấy khi được cho.
 c) Living pure and chaste: Sống thanh tịnh và trong sạch.

Samyak-prahana (skt): Catvari-Samyakprahanani (skt)—Sammappadhana (p)—Tứ Chánh Cần—Tứ Ý Đoạn—Tứ Chánh Đoạn—Four right (great) efforts (exertions)—A Sanskrit term for “Effort.” Right Effort of four kinds of restraint, or four essentials to be practiced vigilantly, or four factors that are developed through meditation and moral training—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “nỗ lực.” Có bốn phép siêng năng diệt trừ tội ác và phát triển điều thiện, hay bốn phép phát triển xuyên qua tu tập thiền định và giới luật:

- 1) Effort to initiate virtues not yet arisen—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—To produce merit—To induce the doing of good deeds, or generation of virtuous phenomena not yet generated (anuppanna-kusala-dharma-ropana). Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds: Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi.
- 2) Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Endeavor to perform more good deeds—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—To increase merit when it was already produced—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started, or increasing of virtuous phenomena already generated (utpanna-kusala-dharma-vrddhi). Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to

bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn.

- 3) Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh—Endeavor to prevent evil from forming—Effort not to initiate sins not yet arisen—Preventing evil that hasn’t arisen from arising (to prevent any evil from starting or arising)—To prevent demerit from arising. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to prevent the arising of unarisen evil unwholesome mental states, or non-generation of non-virtuous phenomena not yet generated (anutpannakusala-dharma-ropana)—Điều dữ chưa sanh, phải tinh cần làm cho đừng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp từ trước chưa sanh không cho sanh.
- 4) Tinh tấn dứt trừ những điều ác đã phát sanh—Endeavor to eliminate already-formed evil—Effort to eliminate sins already arisen—Putting an end to existing evil—To abandon demerit when it arises—To remove any evil as soon as it starts. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to overcome evil unwholesome mental states that have arisen, or abandoning of non-virtuous phenomena already generated (utpannakusala-dharma-prahana)—Điều dữ đã sanh, phải tinh cần dứt trừ đi. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các ác pháp đã sanh được diệt trừ.

** See Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Samyak-Prahanani (skt): Four perfect exertions—Tứ Chánh Cần—See Samyak-Prahanan.

Samyak-samadhi (skt): Right concentration—Chánh Định.

- 1) The mind fixed and undisturbed. The last link of the Eightfold Path: Tâm cố định và không

bị khuấy rối. Giai đoạn cuối cùng trong Bát Thánh Đạo: Right concentration or abstraction so that becomes vacant and receptive.

- 2) Right Concentration is the last mental discipline that leads to the four stages of jhana: Chánh Định là yếu tố kỷ luật tinh thần cuối cùng dẫn đến Tứ Thiên hay bốn giai đoạn của Thiên—See Four dhyana heavens.
- 3) For more information, please see Eight Noble Paths.

Samyak-samadhi (skt): Chánh định—See Right concentration.

Samyak Sambodhi (skt): Bodhi of all Buddhas—Buddha knowledge omniscience—Complete perfect knowledge—Chánh Đẳng Chánh Giác—Tam Miệu Tam Bồ Đề—Tam Miệu Tam Phật Đà.

- 1) Complete perfect knowledge: Chánh Biến Tri.
- 2) Buddha-knowledge: Phật Trí.
- 3) Omniscience; the bodhi of all Buddhas: Chánh Đẳng Chánh Giác.
- 4) One of the ten titles of the Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật—See Ten epithets of a Buddha and Samyak-sambuddha.
- 5) Absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha: Sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như.
- 6) The balanced state of truth: Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.
- 7) The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth: Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ.

Samyak-sambuddha (skt): Samma-sambuddha (p)—Correct equal or universal enlightenment—Completely enlightened—Omniscience—The universal knowledge of a Buddha—Chánh Biến Tri—Chánh Biến Giác—Chánh Tận Giác—Tam Miệu Tam Phật Đà—Phổ giác như thiết pháp (biết rộng và biết đúng về tất cả chư pháp).

(A) A Sanskrit term for “Completely, perfectly awakened.” This is an epithet of Buddhas,

which distinguishes them from other beings who have attained release from cyclic existence, i.e., Arhats and Pratyekabuddhas. Buddhas train for no longer that arhats and pratyekabuddhas, and so they reach the highest level of perfection of good qualities and deeper wisdom. In Mahayana, Buddhas are said to be distinguished by having attained omniscience (sarvajnata) and the ten powers (bala), both of which are exclusive to samyak-sambuddhas—Từ Bắc Phạm có nghĩa là “Toàn Giác.” Đây là một danh hiệu của Đức Phật, phân biệt các ngài với những chúng sanh khác, rằng các ngài đã thành tựu giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, như các vị A La Hán và Độc Giác Phật, và các ngài cũng đã đạt đến trình độ toàn thiện cao nhất về phẩm chất và trí tuệ thâm sâu. Trong Phật giáo Đại Thừa, chư Phật được phân biệt vì các ngài đã đạt tới mức độ siêu phàm và đã có thập lực Như Lai.

(B) Fully awakened one, a being who has attained perfect complete enlightenment. It also refers to one of the ten epithets of the Buddha—Hoàn toàn thức tỉnh, một người đã đạt tới đại giác, một trong mười danh hiệu của Phật: Chánh Biến Tri.

Samyak-samkalpa (skt): Right thought—Chánh Tư Duy—Right Thought and intent, the second of the eightfold noble path. Right aspiration towards renunciation, benevolence and kindness—Suy nghĩ đúng là giai đoạn thứ nhì trong Bát Thánh đạo. Suy nghĩ đúng về cuộc sống xuất gia, từ bi lợi chúng—See Right Thought.

Samyak smrti (skt): Sammasati (p)—Chánh Niệm—Right mindfulness—Right remembrance, the seventh of the eightfold noble path, means remembering correctly and thinking correctly. The looking or contemplating on the body and the spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful. Right remembrance means looking on the body and spirit in such a way as to remain ardent, self-possessed and mindful, having overcome both hankering and dejection. According to the eightfold noble path, right mindfulness means the one-pointedness of the mind—Chánh niệm là nhớ đúng, nghĩ đúng là giai

đoạn thứ bảy trong Bát Thánh đạo. Nhìn vào hay quán vào thân tâm để luôn tỉnh thức. Chánh niệm có nghĩa là lia mọi phân biệt mà niệm thực tính của chư pháp. Theo Bát Chánh Đạo, chánh niệm là “Nhất Tâm.”.

- 1) Be attentive to the activities of the body with the practice of concentration on breathing: Nơi thân tỉnh thức bằng cách thực tập tập trung vào hơi thở.
- 2) Be aware of all forms of feelings and sensations, pleasant, unpleasant, and neutral, by contemplating their appearance and disappearance within oneself: Nơi cảm thọ tỉnh thức bằng cách quán sát sự đến đi trong ta của tất cả mọi hình thức của cảm thọ, vui, buồn, trung tính.
- 3) Be aware whether one’s mind is lustful, hatred, deluded, distracted or concentrated: Nơi những hoạt động của tâm tỉnh thức bằng cách xem coi tâm ta có chứa chấp dục vọng, sân hận, lừa dối, xao lãng, hay tập trung.
- 4) Contemplate the impermanence of all things from arise, stay, change and decay to eliminate attachment: Nơi vạn pháp tỉnh thức bằng cách quán sát bản chất vô thường của chúng từ sanh trụ dị diệt để tận diệt chấp trước và luyến ái.
- 5) See Right Mindfulness.

Samyak vac (skt): Chánh Ngữ.

Samyak-vaca (skt): Right speech—Chánh Ngữ—See Right speech.

Samyak-vyayama (skt): Correct effort—Chánh Tinh Tấn—See Right effort.

Samyama (skt): Tự kiểm soát—Kiểm soát giác quan—Self-control—Control of the senses.

Samyoga (skt): Tam Kết—See Three ties.

Samyojana (skt): Kết buộc—Phiền não, những dây trói gồm có 10 thứ—Fetters—There are ten fetters binding beings to the Wheel of Becoming:

(I) According to the Theravada Sect, there are ten fetters—Theo phái Theravada, có mười loại kiết sử:

- 1) Drishti (skt): Belief in permanent self or individuality—Chấp thường ngã.
- 2) Vichikitsa (skt): Skeptical doubt or skepticism—Nghĩ hoặc.

3) Clinging to Rules and Ritual: Chấp nghi lễ cúng kiến.

4) Trishna (skt): Sensuous Craving or desire—Tham dục.

5) Ill-will, hatred: Sân hận.

6) Craving for the world of form or refined corporeality: Tham sắc giới.

7) Craving for the formless world or incorporeality: Tham muốn vô sắc giới.

8) Conceit: Khoe khoang lừa dối.

9) Restlessness: Sôi nổi bất an.

10) Avidya (skt): Ignorance—Ngu dốt.

(II) According to the Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, there are another ten fetters that keep sentient beings in bondage controlling them much like the master-slave relationship—Theo Pháp Sư Thích Thiên Tâm trong Kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni, lại có mười thứ kiết sử hằng trói buộc và sai khiến chúng sanh tựa như quan hệ chủ tớ:

1) Greed: Tham.

2) Hatred: Sân.

3) Ignorance: Si.

4) Egotism: Ngã Mạn.

5) Skepticism: Nghi Hoặc.

6) Body Consciousness—Thân Kiến:

i) To love one’s body: Trúu mến thân thể.

ii) To decorate it: Trang hoàng thân thể.

iii) To feed it: Nuôi nấng thân thể quá đáng.

7) Distorted Views—Biên Kiến (sự thấy biết nghiêng lệch méo mó):

i) Unable to see the truth clearly: Không thể thấy được chân lý một cách rõ ràng.

ii) Seeing only half-truth: Chỉ thấy được một nửa sự thật.

8) False Views—Tà Kiến:

i) To assume evil for good: Lấy xấu ác làm thiện lành.

ii) To assume bondage for liberation—Lấy trói buộc làm giải thoát:

9) Close-minded Views—Kiến thủ Kiến:

i) Assuming to be a know-it-all: Tự cho là biết tất cả.

ii) Stubbornly holding to one view: Khư khư giữ lấy nhất kiến của mình.

iii) Refusing to listen and to change: Không chịu lắng nghe và cải sửa.

- 10) Follow False Precepts: Giới Kiến Thủ.
 i) Stubbornly taking a small precept: Khư khư giữ lấy giới cấm nhỏ hẹp.
 ii) Refusing to let go and learn more about ways toward enlightenment: Không cầu học để biết thêm các điều cao diệu lợi lạc cho việc giải thoát.

Samyojanani (p): Three fetters—Tam Kiết Sử—See Three dharmas (XV).

Samyuktagama (skt): Tập A Hàm (Tương Ứng A Cấp Ma)—50 quyển, hỗn hợp của các kinh A Hàm khác—Miscellaneous Agamas, general on dhyana, trance, etc, 50 books—See Agama, Four Agamas, and Five Agamas.

Samyuktapitaka (skt): Tập Tạng—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết thầy giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tập tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên).

Samyutta Nikaya (p): The Collection of Kindred Sayings—Tương Ứng Bộ Kinh.

- 1) A Sanskrit term for “Connected Discourses.” This is the third of the five collections of discourses in the sutra-pitaka (sutta-pitaka) of the Pali Canon, which corresponds to the Samyuktagama of the Sanskrit Tripitaka. It contains fifty-six groups of sutras, which are arranged according to subject matter—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Tương Ứng Bộ Kinh.” Đây là bộ thứ ba trong năm bộ sưu tập trong Kinh Tạng Pali, gồm 56 nhóm kinh, sắp xếp theo đề mục.
- 2) The third of five main divisions of the Sutta Pitaka. It consists of numerous short texts dealing with incidents connected with the life and work of the Buddha—Kinh Tập A

Hàm (Tương Ứng Bộ Kinh), sưu tập thứ ba. Kinh gồm những bài nhỏ liên quan tới những chi tiết về cuộc đời và hành động của Phật.

Sanah (skt): Name of a Buddhist place in west India, south of Talaja and about 16 miles north of Una. More than 62 caves were found on both sides of the hill in Sanah. They are of a plain type and well supplied with tanks for water—Tên của một địa danh Phật giáo, nằm về phía tây nam của Talaja và cách Una khoảng 16 dặm về phía bắc. Hai bên sườn đồi người ta tìm thấy lỗ chỗ hơn 62 hang. Các hang này thuộc loại đơn giản và đều có bể chứa nước.

Sanaiscara (skt): Saturn—Thổ tinh—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sanakavasa (skt): Sanavasa (skt)—Thượng Na Hòa Tu—A younger brother and disciple of Ananda. An arhat, whom Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives as the third patriarch, a native of Mathura, and says: “A Tibetan tradition identifies him with yasas, the leader of the II Synod. Because of his name he is associated with a hemp or linen garment, or a covering with which he was born—Còn gọi là Na Hòa Tu, Thượng Nặc Ca, Thượng Nặc Ca Phược Sa, Xá Na Ba Tư, người em trai và cũng là đệ tử của ngài A Nan. Một vị A La Hán, mà theo Eitel, trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, cho là vị tổ thứ ba ở Ấn Độ, gốc Ma Thâu Đà, người đã chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ hai. Theo truyền thống Tây Tạng, ông được gọi là “Thiết Nặc Ca” vì khi sanh ra ông đã được trùm bởi áo Thiết Nặc Ca (có thuyết nói Thượng Nặc Ca là tên một loại áo. Khi ngài đổi đời mặc áo “thiết nặc ca” nên nhân đó mà gọi áo “thiết nặc ca” là áo gai. Theo Tây Vực Ký, Thượng Na Hòa Tu khi còn ở kiếp trước đã lấy cỏ “thiết nặc ca” làm áo, và bố thí cho chúng Tăng vào ngày giải an cư kiết hạ. Ngài thường mặc chiếc áo này trong năm trăm thân. Ở đời hậu thân, ngài và chiếc áo cũng theo thai ra đời. Thân thể lớn dần, chiếc áo cũng rộng theo. Khi ngài được A Nan độ cho xuất gia, thì chiếc áo trở thành pháp phục. Khi ngài thọ cụ túc giới thì chiếc áo trở thành chiếc Cà sa 9 mảnh. Khi tịch diệt ngài phát nguyện sẽ để lại chiếc áo cho hết thầy di pháp của Đức Thích Ca, nguyện lưu cái áo lại cho đến khi đạo pháp của Đức Thích Ca truyền

tận áo mới bị mục nát).**See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ.

Sanatanadharma (skt): Hinduism—Ấn Độ giáo—See Hinduism.

Sanati (p): To make a loud noise—Làm nên tiếng động lớn.

Sanavasa (skt): Sanakavasa (skt)—Thượng Na Hòa Tu—See Sanakavasa.

Sancarana (p): Wandering about—Đi lang thang.

Sancarati (p): To wander—To go about—Đi lang thang.

Sancaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancetana (p): Intention—Purpose—Thought—Volition—Ý định—Ý muốn—Ý nghĩ.

Sanceteti (p): To think—Suy nghĩ.

Sanchadeti (p): To cover—Che đậy.

Sanchi (skt): See Sanci.

San-Chieh: Tam Thế Tông—An important school of Buddhism in China during the 7th century. Followers of this school stressed the importance of observance the rules, altruistic deeds, and ascetic practice; they also believe that everybody will become a Buddha in the future, thus they often prostrated before strangers on the street and even before animals—Phái Tam Thế, một trường phái Phật giáo đã phát triển tại Trung quốc vào giữa thế kỷ thứ VII. Tín đồ của phái này rất coi trọng giới luật, thực hành từ thiện và tu hành khổ hạnh; họ thường xem người đối diện như một vị Phật tương lai, chính vì thế mà họ thường lạy trước người lạ và ngay cả thú vật.

Sanchindati (p): To destroy—Phá hủy.

Sanci (Sanchi-skt): City in central India where the first monuments of Buddhist art originated around the 3rd century BC. Sanchi was about 549 miles from Bombay, is the site of the most extensive Buddhist remains now known in India. Sanci is in Central India that still contains some of the most significant examples of early Indian Buddhist art and architecture, dated between the third and first centuries B.C. The most important of these is the “Great Stupa of Sanci.” The site is scarcely mentioned in Buddhist literature. Even the itineraries of the Chinese pilgrims, which are a mine of information about the other ancient centers of Buddhism, do not refer to this site at all.

It is surprising therefore that the monuments at Sanchi should show from the most magnificent and perfect examples of early Buddhist art in India. Sanchi is connected with the story of Asoka’s marriage with a merchant’s daughter and the erection of a monastery on the hill where Mahendra, Asoka’s son by that marriage, is said to have halted on the way to Ceylon. Whether the story is true or not, the fact remains that the earliest monuments at Sanchi date from the time of Asoka and it is not impossible that it was the patronage of this dedicated Buddhist king, which made the place an active center of the religion of Gautama Buddha and was responsible for the splendor of the site in days gone by. Among the stupas, there are many dating from the third century B.C. They vary in size ranging from the Great Stupa that measures 100 feet in diameter at the base and has a vast, imposing dome nearly 50 feet high to miniature ones no more than a foot high. The gateway of the Great Stupa, richly carved with bas-reliefs, illustrating the visit of Asoka to the Bodhi tree at Bodh-Gaya—Thành phố miền trung Ấn Độ, nơi xuất hiện những bằng chứng đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Sanchi cách thành phố Bom Bay khoảng 549 dặm, là nơi có những di tích lịch sử Phật giáo to lớn nhất được biết đến ngày nay tại Ấn Độ. Sanci nằm trong vùng Trung Ấn, là nơi còn sót lại nhiều dấu tích lịch sử mỹ thuật và kiến trúc của Phật giáo Ấn Độ trong buổi sơ khai, giữa thế kỷ thứ ba và thứ nhất trước Tây lịch. Quan trọng nhất là “Đại tháp Sanci.” Địa điểm này ít khi được nhắc đến trong văn học Phật giáo. Thậm chí, trong ký sự của các nhà hành hương Trung Quốc, vốn chứa rất nhiều thông tin về các trung tâm Phật giáo ngày xưa, cũng chẳng nói gì đến địa điểm này. Do đó, thật là ngạc nhiên khi các công trình kiến trúc tại Sanchi lại tạo nên những kiến trúc huy hoàng và hoàn hảo nhất của nghệ thuật Phật giáo trước đây tại Ấn Độ. Sanchi có liên quan đến việc vua A Dục kết hôn với con gái của một thương gia ở thị trấn Vidisa, cách Sanchi chừng vài dặm, và việc dựng một tu viện trên đồi. Ma Thần Đà, con trai vua A Dục và bà hoàng này, đã lưu nghỉ tại đây trong chuyến đi truyền giáo Tích Lan. Dù chuyện này có thực hay không, nhưng những công trình kiến trúc đầu tiên tại

Sanchi đã có niên đại từ thời vua A Dục và rất có thể nói rằng chính sự bảo trợ của vua này đã làm cho Sanchi trở thành một trung tâm Phật giáo nhộn nhịp cũng như tạo cho nơi đây một sắc thái huy hoàng trước đây. Trong số các tháp, có nhiều tháp có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Có cái đường kính 30 mét, cao 15 mét; có những cái rất nhỏ, cao không quá 0,3 mét. Trên khuôn cửa một cổng vào Đại Tháp, có một bản chạm nổi hiếm thấy, mô tả sự chiêm bái của vua A Dục trước cây Bồ Đề tại Bồ Đề Đạo Tràng.

Sancinana (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sancinati (p): To accumulate—Tích tụ.

Sanctification (n): Sự thánh hóa.

Sanctify (v): Thần Thánh hóa.

Sanctifying (a): Có tính cách thần thánh hóa.

Sanctimonious (a): Thánh thiện giả tạo (đạo đức giả).

Sanctimonious hypocrite: Ngụy quân tử (đạo đức giả).

Sanctimoniousness (n): Sự đạo đức giả.

Sanction (n): Sự chế tài.

Sanctity (n): Sự thánh thiện.

Sanctivity (n): Thánh tích.

Sanctuary (n): Đền Thánh—Nơi ẩn náu.

Sancunneti (p): To crush—To powder—Nghiền nát.

Sand: Baluka (skt)—Cát—In Buddhism, it is used to imply “countless number.”—Trong đạo Phật, nó được dùng để ám chỉ “Vô số.”

Sanda (p): Thick—Dense (a)—Dầy đặc.

Sandahati (p): To connect—Nối kết lại.

Sandal wood: Aguru or Tagara (skt)—Aloes wood—Eagle wood—Fragrant shrub—Trầm hương.

Sandaleti (p): To break—Phá vỡ.

Sandana (p): A chain—Mắc xích.

Sandassaka (p): One who shows or instructs—Người chỉ bày hay dạy dỗ.

Sandati (p): To flow—Chảy.

Sandeha (p): Doubt—Nghĩ ngờ.

Sandesa (p): A message—Thông điệp.

Sandhamati (p): To blow—To fan—Gió thổi.

Sandhana (p): One’s own property—Tài sản của chính mình.

Sandhareti (p): To bear—Chịu chịu mang.

Sandhila: Đề La—One with abnormal sexual organs—Tên gọi tắt của Phiến Đề La, tên gọi của một người không đầy đủ nam căn nữ căn (Xưa có 5 vị Tỳ Kheo muốn được lợi lộc, nên ăn bận trá hình là bậc Thánh giả. Có một người đàn bà tin tưởng bèn cúng dường. Vì thế người đàn bà được phước lớn, còn 5 vị Tỳ Kheo kia khi chết bị đọa xuống địa ngục. Sau đó tái sanh làm người bán nam bán nữ).

Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt): Scripture Unlocking the Mysteries—Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.

Sandhupayati (p): To emit smoke—Phun khói.

Sandhupeti (p): To fumigate—Xông khói.

Sandila (skt): San Để La Đại Tướng—See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Sandilya (skt): San Đề Lam—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful—Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều này hãy còn nghi ngờ).

Sandipeti (p): To make clear—Làm sáng tỏ.

Sanditthika (p): Visible (a)—Có thể thấy được.

Sandoha (p): Multitude (a)—Nhiều.

Sane (a): Bình thường.

A sane man: Thường dân.

San Francisco Zen Center: Soto Zen center founded by Shungyu Suzuki Roshi in 1961. It is one of the oldest and most influential Zen centers in North America—Trung tâm Thiền Tào Động được Shungyu Suzuki Roshi sáng lập vào năm 1961. Đây là một trong những trung tâm được sáng lập sớm và có ảnh hưởng nhất ở vùng Bắc Mỹ.

Sanga (p): Attachment—Clinging—Luyện chấp.

Sangacchati (p): To meet with—To come together—Hợp mặt với ai.

Sangaha (p):

1) Collection: Sự thu góp.

2) Treatment—Sự trị liệu.

Sangaku (jap): Tisrah-siksah (skt)—Three studies (three kinds of learning)—Three practices of precepts, meditation and wisdom—Tam học (Giới, Định, Tuệ)—See Three studies.

Sangama (p): A fight—Cuộc chiến đấu.

Sangameti (p): To fight—To fight a battle—To come into conflict—Chiến đấu.

Sanganhati (p): To treat kindly—Đối xử tử tế.

Sanganika (p): Society—Xã hội.

Sangati (p): Association with—Sự quan hệ với ai.

Sangayati (p): To chant—Ca hát (ở đây có nghĩa là tụng kinh).

Sange (jap): Ksama (skt)—Confession and reform—Sám Hối—See Repentance.

Sangha (p): Tăng già—An assembly of monks—Order of the Monks—A company of at least three monks—Một chúng phải có ít nhất là ba vị Tăng.

(I) An overview of “Sangha”—Tổng quan về “Tăng già”: A sanskrit term for “community.”

The community of Buddhists. In a narrow sense, the term can be used just to refer to monks (Bhiksu) and nuns (Bhiksuni); however, in a wider sense, Sangha means four classes of disciples (monks, nuns, upasaka and upasika). Lay men (Upasaka) and lay women (Upasika) who have taken the five vows of the Panca-sila (fivefold ethics). All four groups are required formally to adopt a set of rules and regulations. Monastics are bound to two hundred-fifty and three hundred forty-eight vows, however, the actual number varies between different Vinaya traditions. An important prerequisite for entry into any of the four categories is an initial commitment to practice of the Dharma, which is generally expressed by “taking refuge” in the “three jewels”: Buddha, Dharma, Sangha—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ cho “Cộng đồng Phật tử.” Theo nghĩa hẹp, từ này có thể được dùng cho chư Tăng Ni; tuy nhiên, theo nghĩa rộng, theo

nghĩa rộng, Sangha ám chỉ cả tứ chúng (Tăng, Ni, Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di). Phật tử tại gia gồm những Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di, những người đã thọ ngũ giới. Tất cả tứ chúng này đều đòi hỏi phải chính thức thọ giới luật; giới luật tự viện giới hạn giữa 250 và 348 giới; tuy nhiên, con số giới luật thay đổi giữa luật lệ khác nhau của các truyền thống. Một điều bắt buộc tiên khởi cho cả tứ chúng là lễ quán đảnh hay quy-y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng—See Sangha, Take refuge in the Triple Gem, and Triratna.

(II) Other characteristics of “Sangha”—Những đặc tính khác của “Tăng già”:

1) Buddhist monks and nuns have left the family life to practice the Buddha’s teachings. They usually own only a few things, such as robes, an alms bowl and a razor to shave their heads. They aim to give up the need for material possessions. They concentrate on their inner development and gain much understanding into the nature of things by leading a pure and simple life—Tăng Ni là các vị đã rời bỏ nếp sống gia đình để tu tập Phật Pháp. Thường thường họ chỉ giữ lại vài món cần dùng như y áo, bát khất thực, và lưỡi lam cạo râu tóc. Họ hướng đến việc từ bỏ những nhu cầu tư hữu vật chất. Họ tập trung tư tưởng vào việc phát triển nội tâm để đạt đến sự thông hiểu bản chất của vạn hữu bằng cách sống thanh tịnh và đơn giản.

2) Community (congregation) of monks, nuns, and lay Buddhists who cultivate the Way—The Buddhist Brotherhood or an assembly of brotherhood of monks. Sangha also means an assembly, collection, company, or society. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairperson—Cộng đồng Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu hành chánh đạo. Tăng già còn có nghĩa là một hội đồng, một tập hợp, hội chúng Tăng với ít nhất từ ba đến bốn vị Tăng, dưới một vị Tăng chủ.

3) Sangha is a Sanskrit term means the monastic community as a whole. Sangha also means a harmonious association. This harmony at the level of inner truth means sharing the understanding of the truth of transcendental liberation. At the phenomenal level, harmony

means dwelling together in harmony; harmony in speech means no arguments; harmony in perceptions; harmony in wealth or sharing material goods equally, and harmony in precepts or sharing the same precepts—Sangha, nguyên là tiếng Phạn nghĩa là đoàn thể Tăng Ni, dịch ra chữ Hán là hòa hợp chúng. Lý hòa là cùng chứng được lý vô vi giải thoát. Thân hòa cùng ở, khẩu hòa vô tranh, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, và giới hòa đồng tu.

- 4) The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha—Tăng bảo, bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—See Triratna (III) and (IV)(C).

Sangha authority: Uy quyền của Tăng đoàn.

Sanghabhadra (skt): Tăng Già Bạt Đà La—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivada school, the author of many philosophical works—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiền Tông Luận).

Sanghabheda(skt): Phá hòa hợp Tăng—Phá Yết Ma Tăng—To disrupt the harmony of the community of monks and cause schism by heretical opinions, e.g. by heretical opinions. According to the Buddha, causing a split in the Sangha was one of the six heinous crimes. This demonstrates the Buddha's concerns of the Sangha and the future of Buddhism. However, it is not necessarily the case that all such splits were intentional or adversarial in origin, and it seems likely that geographical isolation, possibly resulting from the missionary activities may have played its part in generating differences in the moralities recited by various gatherings. After several Buddhist Councils, differences appeared and different sects also appeared. The differences were usually insignificant, but they were the main causes that gave rise to the origination of different

sects. If we take a close look on these differences, we will see that they are only differences in Vinaya concerning the Bhiksus and Bhiksunis and had no relevance for the laity—Phá hòa hợp Tăng, cùng trong một giới mà đưa ra ý kiến ngoại đạo hay lập ra loại yết ma khác để phá vỡ sự hòa hợp của yết ma Tăng. Theo Đức Phật, tạo sự phá hòa hợp trong Tăng già là một trong sáu trọng tội. Điều này nói lên mối quan tâm rất lớn của Đức Phật đối với Tăng già và tương lai Phật giáo về sau này. Tuy nhiên, không nhất thiết các cuộc ly khai trong Tăng già đều là cố ý phát sinh từ sự thù nghịch, và có vẻ như sự xa cách về địa lý do các hoạt động truyền giáo, có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát sinh các khác biệt về giới luật trong những cuộc hội họp tụng giới của Tăng già. Sau năm bảy lần kết tập kinh điển, những khác biệt xuất hiện và các tông phái khác nhau cũng xuất hiện. Những khác biệt thường xoay quanh những vấn đề không mấy quan trọng, nhưng chúng chính là nguồn gốc phát sinh ra các trường phái khác nhau. Nếu chúng ta nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy rằng những khác biệt chỉ liên hệ đến vấn đề giới luật của chư Tăng Ni chứ không liên quan gì tới những Phật tử tại gia.

Sangha of Bhiksunis: Buddhist Sisterhood—The Order of Buddhist Nuns—Ni Chúng (Giáo Hội Tỳ Kheo Ni).

Sangha Convener: Vị sư thủ chúng trong chùa—The monk who takes care of the affairs of the whole community.

Sangha Council: Hội Đồng Tăng Già (Viện Tăng Thống).

Sanghadeva (skt): Tăng Già Đề Bà (Chúng Thiên).

Sanghadisesa (skt): Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn.

- (I) Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—Mười ba giới Tồn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, thirteen offences which entail monks or nuns temporary expulsion from the Order.

- Indulging in any one of these offences, monks or nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tăng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Tăng Ni phạm phải sẽ bị Tăng chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.
- 1) Not to intentionally discharge of semen, except during a dream: Cấm cố ý lấy tay tự làm sự dâm, ngoại trừ trong giấc mộng.
 - 2) Not to come into physical contact with a woman, such as holding her hand, or holding a braid of her hair, or rubbing against any one of her limbs: Cấm sờ mình đàn bà, như nắm tay, sờ búi tóc, sờ rắm tay chân, vân vân.
 - 3) Not to offend a woman with lewd words concerned with unchastity: Cấm chọc ghẹo dụ dỗ đàn bà.
 - 4) Not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hên hò.
 - 5) Not to speak in praise of ministering to sensure pleasure for self in the present of women, saying: “Ladies, this is the highest kind of ministration, that a woman should minister to one like me, virtuous, of good conduct, leading the Brahma-life” with the meaning to connect with sexual intercourse: Cấm khoe phép tinh tấn với đàn bà, nói rằng ‘Các bà phải phụ trợ một người như tôi, đức hạnh vẹn toàn, sống đời phạm hạnh’ với ý muốn quan hệ tới việc dâm dục.
 - 6) Not to build a hut in an unlawful manner (not in accordance with measure of twelve spans in length and seven spans in width, and not bring the assembly of monks for marking out a site, for a monk should beg himself for a site which involves destruction and which has not an open space round it): Cấm tự ý cất phòng xá luật (12 sậy bề dài và 7 sậy bề ngang, và không trình với Tăng chúng chỗ cất, bởi vì vị ấy có thể cất phòng ở chỗ không có khoảng trống bao quanh sẽ dẫn đến sự bại hoại).
 - 7) Fail to bring for marking out a site, even though there is a benefactor who is willing to build and donate a vihara: Không trình chỗ cất phòng, mặc dù tự ý thí chủ cất cho.
 - 8) Not to accuse falsely (unjustly or wrongly) a monk with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo khác một tội gì mà không có thật.
 - 9) Not to do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nây thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
 - 10) Not to suspect a monk with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo khác một điều gì không có thật.
 - 11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.
 - 12) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
 - 13) If a monk who commits evil conduct or misbehavior, and his evil conduct is seen or heard, that monk should be admonished up to three times by the assembly of monks to allow him to give up his course. If after being admonished, he gives up that course, it is good. If he does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order: Nếu vị Tăng cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Tăng chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
- (II) According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any

- one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.
- 1) A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò.
 - 2) A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật.
 - 3) A nun should not suspect another nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
 - 4) A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment: Cấm kiện thưa đến quan chức.
 - 5) A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty): Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết.
 - 6) A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas: Cấm binh vực một cô phạm đại giới.
 - 7) A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa: Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm.
 - 8) A nun should not accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng.
 - 9) A nun should not ask other people to accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng.
 - 10) A nun should not do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách nầy thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.
 - 11) A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order: Cấm binh vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội.
 - 12) A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
 - 13) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order: Nếu vị Ni cương lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị nầy phạm tội Tăng Tàn.
 - 14) A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection: Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân.
 - 15) A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order: Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội.
 - 16) A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts: Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới.
 - 17) A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order: Cấm gây gổ và phiền trách Giáo Hội.
- (III) Thirteen offences which entail upon a nun temporary expulsion from the Order—Mười ba giới Tổn Hại Tăng Tàn khiến cho một vị

- Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—According to the Vinaya Pitaka (Book of Discipline), Part I, translated into English by I.B. Horner, thirteen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Tạng, mười ba giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Tăng phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Vị Ni nào phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Giáo Đoàn xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Giáo Đoàn, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.
- 1) Whatever nun should be one who speaks in envy concerning anyone (a householder or a householder's sons or brothers or a slave or a workman and even concerning a wanderer who is a recluse, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away): Cấm một Ni cô nói lời ganh ghét về bất cứ ai.
 - 2) Whatever nun should knowingly receive a woman thief found to merit death, without having obtained permission from a king or an Order or a group or a guild or a company, unless she is allowable, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Cấm một Ni cô che chở cho một người bị tội chết mà không có phép của Giáo Hội.
 - 3) Whatever nun should go among village alone, or should go to the other side of a river alone, or should be away for a night alone, or should stay behind a group alone, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Cấm một Ni cô đi vào làng một mình (hay đi bên kia bờ sông một mình, hay đi trong đêm tối một mình).
 - 4) Whatever nun, without having obtained permission from the Order which carried out the proceedings in accordance with the rule, the discipline, the teacher's instruction, not having learnt the group's desire, should restore a nun suspended by a complete Order, that nun has fallen into a matter that is an offence at once, entailing a formal meeting of the Order involving being sent away: Nếu không có phép của Giáo Hội, cấm phục giới cho một vị Tỳ Kheo Ni khác đã bị giáo hội phạt.
 - 5) Whatever nun, filled with desire, having accepted with her own hand from the hand of a man who is filled with desire, solid food or soft food, should eat it or partake of it, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm nhận đồ thí từ tay một người nam đầy dục vọng.
 - 6) Whatever nun should speak thus: "What can this man, whether he is filled with desire or not filled with desire, do to you, lady, since you are not filled with desire? Please, lady, eat or partake of the solid food or the soft food which this man is giving to you, you having accepted it with your own hand." That nun has fallen in an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm một Ni cô xúi một vị Ni cô khác thọ dụng đồ ăn của một tín thí nam đầy dục vọng.
 - 7) Whatever nun, angry, displeased, should speak thus: "I repudiate the enlightened one... I repudiate the training. What indeed are these recluses who are recluses, daughters of the Sakyans? For there are other recluses, conscientious, scrupulous, desirous of training; I will lead the Brahma-life among these." That nun should be spoken to thus by the nuns: "Do not, lady, angry, displeased, speak thus: "I repudiate the enlightened one...I will lead the Brahma-life among these." Be satisfied, lady, dhamma is well preached, lead the Brahma-life for the utter ending of ill. And if that nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a

third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Vị nào phải báng Phật, Pháp, Tăng. Ni đoàn nên hỏi ba lần xem coi vị ấy có sám hối hay không. Nếu sám hối thì không tội. Nếu không sám hối là phạm tội Tăng Tàn.

- 8) Whatever nun, overthrown in some legal question, angry, displeased, should speak thus: “The nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear.” That nun should be spoken to thus by the nuns: “Do not, lady, overthrown in some legal question, angry, displeased, speak thus, ‘the nuns are following a wrong course through desire... and the nuns are following a wrong course through fear.’ The lady herself may go wrong from desire, and she may go wrong from hatred and she may go wrong from stupidity and she may go wrong from fear.” And if this nun, being spoken to thus by the nuns, persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order: Cấm một Ni cô nói rằng người khác làm sai vì ham muốn hay vì sợ sệt.” Nếu vị Ni nào nói như vậy, Ni chúng sẽ hỏi ba lần. Sau ba lần mà vị này cũng chưa chịu sám hối là phạm tội Tăng Tàn.
- 9) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offense entailing a formal meeting of the Order (in case nuns live in company, of evil habits, of evil repute, of evil ways of living, vexing the Order of nuns, concealing one another’s sins, those nuns should be spoken to thus by the nuns: “Sisters are living in

company...concealing one another’s sins. Let the ladies desist; the Order praises this detachment in sisters, But if these nuns. And if this nun, being spoken to thus by the nuns, should persists as before, that nun should be admonished by the nuns up to a third time for giving up that course. If being admonished up to a third time, she should give it up, that is good. If she should not give it up, that nun has fallen into an offense entailing a formal meeting of the Order): Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn (Cấm một Ni cô sống theo tập khí, ác danh, ác đạo, hay che dấu tội lỗi của người khác).

- 10) Not to suspect a nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
- 11) Not to side with someone who creates schism to destroy the harmony of the Order: Cấm bình vực kẻ phá hoại sự hòa hiệp ở giáo hội.
- 12) Not to lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
- 13) Not to do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.

Sanghagara (skt): Sangharama (skt)—Già Lam.

- 1) The park of a monastery: Chúng viên hay vườn sân tự viện nơi Tăng chúng ở.
- 2) Pagoda: Chùa hay tự viện—A monastery—Convent—Temple.

Sanghakamma (p): The collective voice of the Sangha. A kind of democratic council to preserve discipline and regulate the Sangha’s collective affairs.

Sanghakarma (skt): Tăng Già Yết Ma—A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant—Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội “bất khả hối.”

Sanghakarman Masters (skt): Yết Ma Tăng.

- 1) A monastery assembly, usually composed of four or more monks: Một chúng gồm bốn vị Tỳ Kheo trở lên.
- 2) A monk on duty in a meditation: Vị Tăng Yết Ma Thiền tập hay vị Tăng hướng dẫn buổi tọa thiền.

** See Sanghakarma.

Sangha law: Luật Tăng đoàn.

Sanghamangala: Chùa Vững Liêm—Name of a temple of the Theravada Buddhism in Vững Liêm district, Vinh Long Province, South Vietnam. The temple also called Sanghamangala. It is said that the temple was built in 1339, one of the oldest temples in Vinh Long Province—Tên của một ngôi chùa thuộc Phật Giáo Nguyên Thủy trong quận Vững Liêm, tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Người ta nói chùa được xây dựng vào năm 1339, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Vĩnh Long.

Sanghanandi (skt): Tăng Già Nan Đề—See Samghanandi.

Sanghanussati (p): Niệm Tăng—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha—See Ten recollections.

Sangha Order: Tăng đoàn—See Sangha.

Sanghapala (skt): Tăng Già Bà La—Tăng Già Bà Thi Sa—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D.—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch.

Sangha President: Tăng Thống—See Sangharaja.

Sangha property: Tài sản của Tăng Già—Properties of the Sangha include money, land, pagoda, homes for monks and nuns, tools, and other items used by the whole Sangha—Tài sản của Tăng già bao gồm tiền bạc cúng dường, đất đai, chùa chiền, nhà cửa cho chư Tăng Ni, dụng cụ và những vật dụng khác được giáo hội sử dụng.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni, who keeps items which belong to the whole Sangha for his or her personal use or gives them to someone else without asking the permission of the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ

Kheo Ni nào cất giữ tài sản của Tăng Già để làm của riêng cho mình, hoặc cho người khác mà không có sự đồng thuận của Tăng Già, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

- 2) A Bhiksu or Bhiksuni, who uses what belongs to the Sangha in a way that is contrary to the Sangha's wishes, causing discontent or disharmony in the Sangha, commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài sản của Tăng Già ngược lại với ý nguyện của giáo hội, làm cho mất hòa hợp Tăng, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

- 3) A Bhiksu or Bhiksuni, who uses Sangha resources in a wasteful manner, including money, tools, and other items commits an offense that involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào sử dụng tài nguyên của Tăng Già một cách phung phí, kể cả tiền bạc, dụng cụ và những đồ vật khác, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Sangharaja (skt): Pháp chủ—Tăng Quan—Tăng Chính—Tăng Thống.

- 1) Dharma-lord: Buddha—Đức Phật.
- 2) Chief of the Buddhist clergy or order: Pháp Chủ của một giáo hội.
- 3) Supreme Patriarch of the Sangha Order: Vị Tăng Thống trong giáo hội.
- 4) Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order: Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn.

Sangharakshita (1925 -): Người sáng lập Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương—A British-born monk who founded the “Friends of the Western Buddhist Order” (FWBO), a non-sectarian worldwide organization. He served in the British army in India during World War II and deserted his unit when he was about to send home. After a period of several years as a wandering mendicant,

he met some Buddhist monks and was ordained in 1950 by a Theravada preceptor. For the next decade he studied with a variety of teachers, both Theravada monks and Lamas from various Tibetan traditions. In 1976, he founded the FWBO, which was particularly dedicated to a non-sectarian vision of Buddhism, in which all Buddhist traditions would be equally respected—Một Tăng sĩ sanh tại Anh, người sáng lập ra “Hội Thân Hữu Phật Tử Tây Phương,” một tổ chức Phật giáo quốc tế không môn phái. Ông phục vụ trong quân đội Hoàng Gia Anh trong thời đệ nhị thế chiến và đào ngũ trước khi đơn vị của ông rút về nước. Sau một thời gian vài năm làm du Tăng khất sĩ ông gặp một vài Tăng sĩ Phật giáo và được một vị sư Theravada cho thọ giới Tỳ Kheo năm 1950. Trong suốt thập niên kế đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, với các vị sư theo Theravada và những vị Lạt Ma từ các trường phái khác nhau của Phật giáo Tây Tạng. Năm 1976 ông sáng lập Liên Hữu Phật Tử Thế Giới, riêng dành cho cái nhìn về Phật giáo không phân biệt bởi môn phái trong đó tất cả các truyền thống Phật giáo phải được tôn trọng như nhau.

Sangharama (skt): Vihara (skt)—Tăng Già Lam (Tự)—Chùa—Pagoda—Temple—A monastery with its garden or grove—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở.

Sangha structures: Cơ cấu Tăng đoàn—Thế chế Tăng đoàn.

Sanghata (skt): Tăng Già Đà.

- 1) An assemblage: Chúng hội.
- 2) The final hurricane in the kalpa of destruction: Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp.
- 3) The hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together: Chúng hợp địa ngục—Phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau—See Eight great hot hells.

Sangha tasks: Tăng vụ (công chuyện mà giáo hội giao phó).

- 1) To a Bhiksu or Bhiksuni, whose own worldly life has been renounced except some daily personal tasks, there are no tasks more important than Sangha tasks—Với vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, là người đã chối bỏ cuộc

đời thế tục, vì vậy ngoại trừ một vài công việc cá nhân hằng ngày, không có việc gì quan trọng hơn là việc mà giáo hội đã giao cho mình.

- 2) If a Bhiksu or a Bhiksuni, who gives his or her own daily personal tasks more priority than those of the Sangha tasks, he or she violates the fine manner offense in the temple—Nếu vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đặt những công việc hằng ngày của mình ưu tiên hơn công việc của giáo hội, vị ấy phạm giới chúng học trong tự viện.
- 3) A Bhiksu or Bhiksuni, who is given a special task in the Sangha, he or she should do it with ease and freedom, and should not take advantage of it to unnecessarily excuse himself or herself from daily activities of the temple—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đã được giáo hội giao phó một công việc, dù đặc biệt, vị ấy nên làm thông thả từ từ, chứ không được nhân đó mà xin miễn thứ cho những sinh hoạt hằng ngày khác trong tự viện.
- 4) A Bhiksu or Bhiksuni, should not, out of the self-pride or being afraid of the inconvenience of others, accept Sangha tasks that are beyond his or her capabilities—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, không nên vì tự hào cá nhân hay sợ người khác phiền lòng mà nhận việc quá khả năng của mình.

Sanghateti (p): To join together—Cùng hợp nhau lại.

Sanghati (skt): The patched robe—Cà Sa—Tăng Già Lê—The sanghati or coat of patches varying from 9 to 25 (patched of seven pieces and upwards), one of the three garments of a monk—Còn gọi là Nạp Già Lê, là loại áo Tăng Già Lê trong bộ Nạp Y, từ 9 đến 25 mảnh vá lại với nhau, một trong ba y của một vị Tăng. **See Kasaya.

Sanghatthera (p): A senior monk of a congregation—Một vị sư cao tuổi hạ trong giáo đoàn.

Sanghavarman (skt): Sanghapala (skt)—Khương Tăng Hội—Tăng Già Bạt Ma (Chúng Khải).

- 1) An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is probably a different person.

Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.: Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch.

- 2) Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.: Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch
- 3) An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went west in 442—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 433 sau Tây Lịch, đến năm 434 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc.

Sanghavarti (skt): Tăng Già Bạt Trừng (Chúng Hiện).

Sanghavesa (skt): Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa (Tăng Tàn)—Tăng Tàn—Tăng Già Bà Thi Sa—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also

greed, even for the sake of the order—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di). Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam. **See Sanghapala, Six kinds of wrong-doing, and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Sanghayathata (skt): Gayasata (skt)—Tăng Già Da Xá (Chúng Xưng)—The 18th Indian patriarch—Vị tổ thứ 18 trong dòng Thiên Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Sanghika (skt): Tăng Kỳ.

- 1) Relating to a Sangha: Liên hệ đến Tăng Già.
- 2) A complete set of land and buildings for a monastery: Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện.
- 3) An abbreviation for Asamkhya, means innumerable: Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được.

Sanghikah (skt): Tăng Kỳ Bộ—The Mahasanghikah school—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hàng gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hàng gọi là Đại Chúng Bộ).

Sanghika-vinaya (skt): Tăng Kỳ Luật—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni.

Sangitiparyaya (skt): One of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Đây là bản chú giải về Kinh Sangiti—See Sarvastivada (II).

Sangiti-paryayapada (skt): Rehearsal-reading, written by Mahakausthila—Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La—See

Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Sangiti Sutta (p): Kinh Chúng Tập.

San-go (jap): Behavior of body, speech, and mind—Tam nghiệp thân khẩu ý—See Three karmas.

Sangopeti (p): To protect well—Bảo vệ tốt.

Sangraha-vastu (skt): Lợi Hành Nhiếp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp ** See Four elements of popularity.

Sangwai Rangnam (tib): A Tibetan term for “Secret autobiography.” This is a kind of Tibetan Buddhist literature that focuses on events that are particularly religiously important to the writer, such as visions, meditative attainments and experiences, and memories of past lives—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Tự Truyện Bí Mật.” Một loại văn chương Phật giáo Tây Tạng tập trung vào những biến cố đặc biệt quan trọng về tôn giáo với người viết, như quan điểm, những chứng đắc thiền định, những kinh nghiệm, và hồi ký về những kiếp trong quá khứ.

Sangyogisho (jap): Tam Kinh Nghĩa Sở.

Sanidas-sana-sappatigham rupam (p): Visible and resisting matter—Hữu kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Sanivara (skt): Thứ Bảy—Saturday—See Seven days in a week.

Sanjagghati (p): To laugh—Cười.

Sanjanana (p): Production—Sản phẩm.

Sanjanati (p): To recognize—Thừa nhận.

Sanjaneti (p): To produce—Sản xuất.

Sanjati (p): Birth—Sanh.

Sanjaya (skt): Sát Nhã—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại)—Name of the founder of one of the ten heretical sects—Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo.

Sanjaya Belatthiputta: A contemporary of the Buddha. Ajatasatru called him the most foolish and the most ignorant of all the teachers he had met. His doctrine is known as Viksepavada, or a

doctrine which diverts the mind from the right track. According to the Samannaphala sutta, he always declined to give categorical answers to problems facing the human mind. There are ten unexplained and unanswered questions, that have always exercised the mind of man and have frequently been mentioned in Buddhist literature, which Sanjaya never even attempted to answer—Một người đương thời với Đức Phật. Vua A Xà Thế gọi ông là giáo chủ ngông cuồng và ngu xuẩn nhất trong số các giáo chủ mà ông đã gặp. Thuyết của ông này có tên là “Thuyết làm cho tâm trí hoang mang lạc hướng” (Viksepavada). Theo kinh Sa Môn Quả thì ông này luôn né tránh việc đưa ra những câu trả lời minh bạch cho những vấn đề mà tâm trí con người phải đối diện. Có mười vấn đề không được giải đáp vẫn luôn ám ảnh tâm trí con người và thường xuyên được nhắc đến trong kinh thư Phật giáo mà Sanjaya chẳng bao giờ muốn trả lời.

Sanjayati (p): To be born or produced—Được sanh ra.

Sanjaya-Vairati (skt): San Xà Tà Tỳ La Đế.

1) A king of yakas: Vua của một loài Dạ Xoa.

2) Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion: Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị này quy-y theo Phật.

Sanjaya-Vairatiputra (skt): Samjayin Vairadiputra (skt)—San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử—San Xà Da Tỳ La Hiền Tử—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the “Way.”—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị này cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—See Six heretical masters.

Sanjaya-Vairatitra (skt): Sanjaya-balatthiputta (p): Tỳ La Hiền Tử, trong lục sư ngoại đạo.

Sanjha (p): Evening—Buổi tối.

Sanjha-ghana (p): Evening cloud—Mây hoàng hôn.

Sanjha-tapa (p): Evening sun—Mặt trời lặn (vào lúc hoàng hôn).

Sanjiva (skt): Tưởng Địa Ngục—The hell of rebirth—The resurrecting hell—Tên khác của Đấng Hoạ Địa Ngục, nơi tội nhân bị khổ sở bức bách sinh ra có ý tưởng đã chết, nhưng nhờ gió lạnh thổi lên nên sống lại. **See Eight great hot hells.

Sanjna (skt): Samjna (skt).

- 1) Tăng Nhã (Tưởng Uẩn): The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn. ** See Five aggregates.
- 2) San Nhã: A particularly high number, 1,000 septillions—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ (1,000,000⁷).

Sanjo (jap): Triyana (skt)—Three vehicles—Tam Thừa—See Three vehicles.

Sanjoshabetsu (jap): Tam chủng tánh (Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát)—See Three vehicles.

Sankaddhati (p): To collect—Thâu góp.

Sankaksika (skt): Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi—Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Tăng Kỳ Chi—Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, chòng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái).

Sankamati (p): To pass over—To shift—To transmigrate—Chuyển sang một kiếp sống khác (luân hồi)

Sankampati (p): To tremble—To shake—Run rẩy.

Sankati (p): To doubt—Nghĩ ngờ.

Sankantika (p): Moving from one place to another (a)—Di chuyển từ nơi này sang nơi khác.

Sankappa (p): Intention—Chánh niệm—Mindedness free from sensuous desire, ill-will and other such taints—The second step on the Noble Eightfold Path.

Sankappeti (p): To think about—Suy nghĩ về cái gì.

Sankara (skt): Cốt Tỏa Thiên—Thương Yết La.

1) Bone-chain Deva. Also name for “Siva,” interpreted as “Bone-chains.”: Cốt Tỏa Thiên là hóa thân của Tự Tại Thiên. Cũng là tên của Thần Siva.

2) Auspicious: Kiết tường.

3) Sankaracarya, the celebrated Indian philosopher of the eighth century A.D. who is known as a great opponent of Buddhism: Tên của vị ngoại đạo, một triết gia nổi tiếng vào thế kỷ thứ tám sau Tây Lịch, người nổi tiếng chống lại đạo Phật.

Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Già Thị—Tăng Kha Gia—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ.

1) Composite, or compounded: Samskrta (skt)—Hợp lại.

2) Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death: Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt.

3) An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Sankassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj. A sacred place connected with the life of the Buddha. It is said that this is where the Buddha have descended to earth from the Trayastrimsa heaven. This is where he preached the Abhidharma to his mother and other Gods. Owing to this sacred association, Sankasya became an important place of pilgrimage. Important shrines, stupas and monasteries were built on the site in the heyday of Buddhism. Both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang visited the place and left interesting accounts of the important monuments. However, through long neglect, all is now in crumbling ruins. Furthermore, the accounts of the Chinese pilgrims are not sufficient to help us identify the locations of the ruins. According to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: “This country is fertile, the inhabitants are populous, prosperous and extremely happy. People from other countries who come here, all are warmly welcome and provided with what they need for their trip.” At Sankasya, the Buddha is believed to have descended to the earth from the Trayastrimsa Heaven (Heaven of the

Thirty-three Gods) after preaching to His mother and other Gods. This event is said to have occurred after the great miracle performed by the Buddha at Sravasti. According to tradition, the Buddha came down by a triple ladder, accompanied by the Gods Brahma and Sakra (Indra). The story of the Buddha's descent from heaven at Sankasya has been a popular theme in early Buddhist art. In the Bharhut illustration, the triple ladder is at the center of the scene with a Bodhi Tree and Vajrasana at its foot. There is one footprint of the Buddha on the top step and a second footprint on the bottom step of the middle ladder. Around the ladder on all sides are a number of spectators, kings, ministers and people awaiting anxiously the return of the Buddha. Somewhat similar scene is depicted at Sanchi. Because of its sacred association with the Buddha, Sankasya became one of the most important Buddhist holy places with a number of Stupas and monasteries were erected there in ancient times. Fa-Hsien, who visited the site in the first decade of A.D. 5th century, says, "When the Buddha was about to come down from heaven to earth, he produced by a miracle three flights of jeweled steps and he himself came down the middle flight which was made of the seven preciousities. Brahma also produced a flight of silver steps to the right, where he was in attendance with a fly-brush in his hand. The God of Heaven, Indra, produced a flight of copper steps to the left, where he was in attendance with an umbrella of the seven preciousities in his hand. Countless hosts of Devas followed Buddha down; and when He reached the earth, the three flights disappeared into ground except seven steps which remained." Continuing, Fa-Hsien says: "Asoka built a shrine over the step, placing on the middle flight a full length image of Buddha. Behind the shrine he raised a stone column sixty feet in height; upon the top he placed a lion, and within the column, at the four sides, images of Buddha." Fa-Hsien also notices other stupas and monasteries and says that "there are here about 1,000 monks

and nuns, all of whom obtain their food from a common stock and belong, some to the greater vehicle and some to the lesser one." When Hsuan-Tsang visited Sankasya in A.D. 636, a number of shrines were still standing. Hsuan-Tsang says: "To the east of the city 20 li or so is great Sangharama with the sacred image of the holy form (of Buddha) is most wonderfully magnificent. There are about 100 monks here, who study the doctrines of the Sammatiya school. Several myriads of "Pure men" (religious laymen) live by the side of this Sangharama or Convent. Within the great enclosure of the Sangharama there are three precious ladders, which are arranged side by side from north to south, with their faces for descent to the east. This is where Tathagata came down on his return from the Trayastrimsas heaven. In old days Tathagata, going up from the 'wood of the conqueror' ascended the heavenly mansions, and dwelt in the Saddharma Hall, preaching the law for the sake of his mother. Three months having elapsed, being desirous to descend to earth Sakra, King of the Devas, exercising his spiritual power, erected these precious ladders. The middle one was yellow gold, the left-hand one of pure crystal, the right-hand one of white silver. Tathagata rising from the Saddharma hall, accompanied by a multitude of Devas, descended by the middle ladder. Maha Brahma-rajah holding the white charmara, came down by the white ladder on the right, while Sakra, King of Deva (Devendra) holding a precious canopy (parasol), descended by the crystal ladder on the left. Meanwhile, the companies of Devas in the air scattered flowers and chanted their praises in his honor. Some centuries ago the ladders still existed in their original position, but now they have sunk into the earth and have disappeared. The neighboring princes, grieved at not having seen them, built up of bricks and stones ornamented with jewels, on the ancient foundations (three ladders) resembling the old ones. They are about 70 feet high. Above them, they have built a Vihara in which a stone image of Buddha, and

on either side of this is a ladder with the figures of Brahma and Sakra, just as they appeared when first rising to accompany Buddha in his descent. On the outside of the Vihara, but close by its side, there is a stone column about 70 feet high which was erected by Asoka-rajā. It is of the purple color, and shining as if with moisture. The substance is hard and finely grain. There are carved figures inland, of wonderful execution, on the four side of the pillar around it.” Hsuan-Tsang further says: “Besides the precious ladder (temple) and not far from it, there is a Stupa, where Tathagata when in the world, bathed himself. By the side of this is Vihara on the spot where Tathagata entered Samadhi. By the side of Vihara there is a long foundation wall 50 paces in length and 7 feet high; this is the place where Tathagata took existence; this is a place where Tathagata took exercise. On the spot where his feet trod are figures of the lotus flower. On the right and left of the wall are (two) little Stupas, erected by Sakra and Brahma. After centuries of oblivion, the ancient Sankasya was identified by General Cunningham in 1842 with the modern village of Sankisa in the district of Farrukhabad of Uttar Pradesh. The village of Sakisa is situated on a high plateau near the Kali river where the borders of the districts of Farrukhabad, Etah and Mainpuri meet. From Delhi, Sankisa is 315 kilometers by road via Ghaziabad-Aligarh-Etah-Bewar on National Highway number 2 and from Bewar via Mohammadabad-Pakhna. From Agra, Sankisa is 175 kilometers via Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. The nearest railway station is Pakhna on the Shikohabad-Farrukhabad line. An important relic of the past at Sankasya is the stump of the broken Asoka pillar surmounted by the elephant capital. It has beautiful carvings of lotus and leaves of Bodhi tree. Nearby is a small modern Buddhist temple under the Bodhi tree. It was constructed in 1957 by Venerable Vijaya Soma, a Buddhist monk from Sri Lanka. The modern shrine has a standing

image of the Buddha flanked by Brahma and Sakra who are believed to have accompanied the Buddha on His descent from heaven to earth. About 20 yards to the south of the Asokan Pillar, there is a high mound of solid brick work which was once a Buddhist structure. But it is now surmounted by a temple dedicated to Hindu Goddess Visharidevi. It is believed that the Buddha had descended from heaven at this place. Buddhists visit Sankasya in large numbers every year on the Ashvina (Sharad) Purnima (in October) when a religious congregation takes place. About the people of Sankasya (Kapitha), Hsuan-Tsang had said that, “the manner of the people are soft and agreeable. The men are much given to learning.” But the modern Sankasya had no school till 1960 when the late Venerable Vijaya Soma of Sri Lanka established a school there. This school now named as “Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir Higher Secondary School” is playing a very useful role on spreading education in and around Sankasya—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dặm về phía tây bắc của Kanauj. Một Thánh tích có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật. Theo truyền thuyết, đây là nơi mà Đức Phật đã đến trần gian từ cung trời Đao Lợi. Chính tại nơi này, Ngài đã giảng Vi Diệu Pháp cho thân mẫu của Ngài cũng như chư Thánh khác. Do có liên quan với câu chuyện thiêng liêng này nên Sankasya đã trở thành một điểm hành hương quan trọng và nhiều đền tháp, tu viện lớn đã được xây dựng tại đây trong thời cực thịnh của Phật giáo. Cả Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã đến chiêm bái nơi này, và đã để lại những mô tả kỹ càng về các công trình kiến trúc quan trọng. Tuy nhiên, do bị bỏ phế lâu ngày, cho nên tất cả các công trình này đều đang sụp đổ, mục nát. Hơn nữa, các chi tiết từ các nhà hành hương Trung Quốc không đủ giúp xác định được vị trí của các phế tích. Theo Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Xứ này phì nhiêu, dân cư đông đúc thịnh vượng và vô cùng hạnh phúc. Khách từ phương xa đến đều được đón tiếp nồng hậu, và được cung cấp

đầy đủ những thứ cần dùng cho cuộc hành trình.” Tại Sankasya, người ta tin rằng Đức Phật đã trở về từ cung trời Đao Lợi (cõi trời 33 tầng) sau khi Ngài đã thuyết pháp cho mẹ và chư Thiên tại đây. Theo truyền thuyết, Đức Phật trở về bằng một chiếc thang có ba đường, Ngài đi đường giữa, trời Phạm Thiên và Đế Thích đi hai bên. Câu chuyện Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi ở Sankasya đã là một đề tài nghệ thuật Phật giáo từ xa xưa tại đây. Trong một bức họa ở Bharhut, chiếc thang ba đường nằm giữa, dưới chân thang là cây Bồ Đề và Kim Cang Tòa. Có dấu chân thứ nhất của Đức Phật trên bậc trên cùng và dấu chân thứ nhì trên bậc thứ ba của đường thang chính giữa. Bốn phía chung quanh thang là một số khách quan gồm vua chúa, các quan đại thần và thường dân đang mong đợi Đức Phật trở về. Cũng giống như cảnh phác họa ở Sanchi. Vì sự liên hệ thiêng liêng của nó với Đức Phật mà Sankasya trở thành một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo với một số tháp và tự viện được dựng lên từ thời xa xưa. Pháp Hiển, nhà hành hương Trung quốc vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch nói: “Khi Đức Phật sắp sửa trở về từ cung trời Đao Lợi, Ngài đã làm một cái thang tam cấp bằng bảo châu và chính Ngài đã bước xuống bằng đường giữa làm bằng thất bảo. Phạm Thiên cũng làm một cái thang bằng bạc theo hầu bên phải với tay cầm phất trần. Vua trời Đế Thích làm một cái thang bằng bạc cầm dù thất bảo theo hầu bên trái. Vô số chư Thiên theo Đức Phật từ cung trời trở về. Khi Ngài về đến thế gian thì các bậc tam cấp biến mất, chỉ còn lại bảy bậc thang phía dưới. Pháp Hiển nói tiếp: “A Dục Vương đã xây điện thờ ngay trên bậc thang, đặt ngay bậc giữa tượng nguyên hình Đức Phật. Phía sau bệ thờ nhà vua cho dựng lên một cột đá cao 20 mét, bên trên cột là tượng sư tử, bốn phía xung quanh cột là những tượng Phật.” Pháp Hiển cũng ghi nhận những ngôi tháp và tự viện và nói rằng “có khoảng 1.000 chư Tăng Ni, một số thuộc Đại Thừa, số khác thuộc Tiểu Thừa.” Khi Huyền Trang viếng Sankasya vào năm 636 sau Tây lịch, một số điện thờ vẫn còn. Huyền Trang nói: “Về phía đông thành phố chừng 20

dặm có một ngôi già lam với tôn tượng Đức Bồ Sư thật tuyệt vĩ. Tại đây có chừng 100 chư Tăng đang tu tập theo giáo pháp của trường phái Chính Lượng Bộ. Vài ngôi tháp của các vị Phật tử tại gia có cuộc sống tịnh hạnh sống gần ngôi tự viện. Bên trong vòng rào lớn của ngôi tự viện là bậc tam cấp làm bằng bảo châu theo hướng Bắc Nam, và mặt thang để xuống xoay về hướng Đông. Đây chính là nơi Đức Như Lai trở về từ cung trời Đao Lợi. Ngày trước Đức Như Lai đã lên trời qua ngã cung điện của “khu rừng Chế Ngự” và ngự tại Điện Pháp Hoa để giảng giáo pháp cho thân mẫu. Ba tháng trôi qua, Ngài muốn trở về địa giới nên vua Trời Đế Thích cùng chư Thiên dùng thần thông dựng lên chiếc thang quý báu. Chính giữa bằng vàng, bên trái bằng lưu ly và bên phải bằng bạc. Đức Như Lai khởi lên từ Pháp Hoa điện, được chư Thánh chúng tháp tùng, Ngài đi xuống thang giữa. Vua Trời Đại Phạm Thiên, tay cầm phất trần màu trắng, đi xuống thang bạc bên phải, trong khi vua Trời Đế Thích, tay cầm bảo cái, đi xuống bằng thang lưu ly bên tay trái. Trong lúc ấy, chư Thiên tháp tùng vừa tung hoa trời trên không trung vừa tán thán vinh danh Ngài. Vài thế kỷ trước đây những chiếc thang này vẫn còn tại vị trí nguyên thủy, nhưng bây giờ đã bị lún sâu xuống đất nên không còn thấy nữa. Những vị thái tử vùng lân cận, buồn vì không còn thấy những chiếc thang ấy nữa nên đã cho xây dựng những bậc thang bằng gạch và đá được trang trí với bảo châu ngay trên nền của bậc tam cấp nguyên thủy này, gần giống như những bậc thang thời xa xưa. Những bậc thang này cao khoảng 70 bộ Anh (khoảng 23 mét). Trên đó họ cho xây một ngôi tịnh xá có tượng Phật bằng đá hai bên bậc thang có hình Phạm Thiên và Đế Thích, giống hệt như khi họ tháp tùng Đức Phật khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Gần bên ngoài ngôi tịnh xá có một trụ đá do vua A Dục dựng lên, cao khoảng 23 mét (70 bộ Anh). Trụ đá có màu tím, chiếu sáng như là có hơi nước. Chung quanh trụ có những hình chạm trổ tuyệt mỹ. Ngài Huyền Trang đã nói thêm: “Ngoài ra, không xa những bậc thang quý báu này mấy, có một ngôi tháp, nơi Đức

Như Lai tắm khi Ngài vừa trở lại thế gian. Bên cạnh ngôi tịnh xá là địa điểm nơi Đức Như Lai vào định. Bên cạnh ngôi tịnh xá có 50 bước chân, cao khoảng 2 mét (7 bộ Anh); nơi Đức Như Lai thường đi bộ. Ngay trên địa điểm này nơi mà những bước chân của Ngài đã dẫm lên là những hình tượng hoa sen. Về phía bên phải và bên trái là hai ngôi tháp nhỏ, được dựng lên bởi vua Trời Đế Thích và Phạm Thiên. Sau nhiều thế kỷ bị lãng quên, Sankasya cổ xưa đã được Tướng Cunningham nhận ra vào năm 1842 tại khu làng mà bây giờ có tên là Sankisa, thuộc quận Farrukhabad của bang Uttar Pradesh. Làng Sankisa tọa lạc trên cao nguyên gần sông Kali nằm giữa biên giới các quận Farrukhabad, Etah và Mainpuri. Từ Tân Đề Li đi Kankisa khoảng 315 cây số bằng đường bộ qua ngã quốc lộ số 2 Ghaziabad-Aligarh-Etah-Bewar và đi từ Bewar qua Mohammadabad-Pakhna. Từ, Sankisa cách Agra 175 cây số qua ngã Firozabad-Shikohabad-Mainpuri-Bewar-Mohammadabad-Pakhna. Trạm xe lửa gần nhất là trạm Pakhna trên tuyến đường Shikohabad- Farrukhabad. Phế tích quan trọng của Sankasya là phế tích trụ đá vua A Dục, trên đó có chạm khắc hình sen và lá Bồ Đề. Gần đó có một ngôi tự viện nằm ngay dưới gốc cây Bồ Đề. Ngôi tự viện được Hòa Thượng Vijaya Soma, một vị Tăng đến từ Tích Lan, xây dựng vào năm 1957. Ngôi đền thờ mới với bức tượng đứng của Đức Phật hai bên được Phạm Thiên và Đế Thích thắp tùng khi Ngài trở về từ cung trời Đao Lợi. Cách trụ đá vua A Dục khoảng 6 mét, có một đôi bằng gạch đặc mà ngày trước là nền của khu kiến trúc Phật giáo. Nhưng bây giờ là ngôi đền Ấn Giáo thờ nữ thần Visharidevi. Người ta tin rằng Đức Phật đã từ cung trời Đao Lợi đi xuống tại chỗ này. Có một số đông Phật tử thăm viếng Sankasya hằng năm vào khoảng tháng 10 khi có lễ hội tôn giáo. Nói về dân chúng tại Sankasya thì Ngài Huyền Trang đã nói: “Cư dân tại Sankasya rất nhu hòa và hiếu học.” Nhưng ngày nay cho đến năm 1960 khi cố Hòa Thượng Vijaya Soma, gốc người Tích Lan thăm viếng Sankasya thì cả vùng này

không có lấy một ngôi trường nên Ngài đã xây dựng tại đây một ngôi trường. Ngôi trường này ngày nay có tên là trường Trung Học cao cấp “Bhadant Vijaya Soma Vidya Mandir,” trường đóng một vai trò rất hữu ích trong việc phát triển giáo dục trong và quanh vùng Sankasya.

Sankha (skt): Bối.

- 1) A shell: Vỏ sò—A conch.
- 2) Valuables: Có giá trị—Riches.
- 3) A large trumpet sounded to call the assembly together: Loa pháp—Cái loa bằng vỏ ốc dùng trong pháp sự, thổi báo hiệu thời gian tiến hành pháp sự hay tập họp đại chúng.
- 4) Back: Lưng—Behind—To turn the back on—To go contrary to—To carry on the back.

Sankhadati (p): To masticate—Nhai ra thật nhỏ.

Sankhalika (p): Fetter—Kết (Ngũ Hạ Phần Kết và Ngũ Thượng Phần Kết)—See Five bonds in the lower desire-realms and Five higher bonds of desire.

Sankhana (p): To calculate—Tính toán.

Sankhara (p):

- 1) Essential condition: Điều kiện thiết yếu.
- 2) Hành uẩn: Hành—Trong thập nhị nhân duyên thì hành có nghĩa là tác ý. Trong ngũ uẩn thì hành chỉ cho năm mươi tâm sở. Hành còn có nghĩa là danh sắc hay các pháp có điều kiện, chẳng hạn như câu: Các pháp hành đều vô thường, hãy tinh tấn, chớ phóng dật. Chữ hành ở đây có nghĩa là các pháp có điều kiện hay danh sắc—See Samskara.

Sankhara-dukkhata (p): Suffering as inherent in formations—Hành khổ—See Three dharmas (XXIII).

Sankharana (p): Restoration—Sự phục hồi.

Sankhara paramattha dhamma (p): Chân lý tuyệt đối về các pháp có điều kiện. Hiện tượng danh sắc hay thân tâm được trực tiếp thấy rõ, không xuyên qua tư duy hay khái niệm.

Sankharoti (p): To restore—Phục hồi.

Sankharupekkhanana (p): Tuệ xả—Có tâm xả thọ đối với tất cả mọi pháp (duyên sinh). Một trong những tuệ giác cao nhất trong thiền minh sát. Một trạng thái quân bình nội tâm tinh tế không bị ảnh hưởng bởi các cảm thọ vui khổ.

Sankhata (p): Conditioned (a)—Hữu vi.

Sankhaya (p): Destruction—Sự hủy diệt.

Sankheyya (p): Calculable (a)—Có thể tính toán được.

Sankhipati (p): To contract—Hợp đồng.

Sankhobha (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankhobheti (p): To disturb—Quấy rầy.

Sankhubhati (p): To stir—Khuấy trộn lên.

Sankhya (skt): Tăng Xí Da—Tăng Khư.

1) Number: Số—Reckon—Calculate.

2) One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as “reckoning up” or “enumerating” twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them: Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông.

Sankhya philosophy: Số Luận—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Sarvastivādins—See Samkhya.

Sanki (jap): Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

Sankopa (p): Disturbance—Sự quấy rầy.

Sankrantivadin (skt): Sautrantika (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—See Sautrantika.

Sankula (p): Crowded (a)—Đông đảo.

San Lun: Tam Luận—School of Three Treatises, a Chinese form of Indian Madhyamika. Tradition founded by Kumarajiva (344-413), a Kushan monk who traveled to Ch’ang An in 401 and set up a translation group. The San-Lun school is derived from the Indian Madhyamaka tradition, the fundamental doctrine of the school based on the three works: Fundamental Verses on the Middle Way (Mula-Madhyamaka-Karika) and the Twelve Gate Treatise (Dvadashadvara-Shastra) written by Nagarjuna and Treatise in One Hundred Verses (Shata-Shastra) written by Aryadeva. These were

translated into Chinese and provided with commentary by Kumarajiva in the 5th century. This school postulates that the Buddha taught two different paths: that of the Shravakas, and that of the bodhisattvas and their doctrine is part of the latter. The school was influential during Kumarajiva’s life and enjoyed renewed popularity after being revived by Chi-Tsang (549-623), but did not survive for long as a separate school after his death. The school also distinguishes three phases of doctrine—Trường phái Tam Luận Trung Quốc hay là Madhyamika bên Ấn độ. Truyền thống này được sáng lập bởi Ngài Cưu Ma La Thập (344-413), một vị Tăng gốc người Kushan, du hành đến Trường An vào năm 401 và thành lập nhóm dịch kinh tại đây. Giáo lý căn bản của trường phái này dựa vào ba quyển, thứ nhất và thứ nhì là Trung Luận (Mula-Madhyamaka-Karita) và Thập Nhị Môn Luận (Dvadashadvara) được viết bởi Ngài Long Thọ và quyển thứ ba là Bách Luận (Shasa-Shastra) được viết bởi Aryadeva. Những quyển này được Ngài Tam Tạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Phái này cho rằng Phật thuyết giảng hai con đường khác nhau: Thanh văn và Bồ Tát, phái này thuộc vào con đường Bồ tát. Trường phái này có ảnh hưởng lớn trong thời của Ngài Cưu Ma La Thập và về sau này được ngài Trí Tạng (549-623) phục hưng, nhưng về sau này không tồn tại lâu dài như một trường phái biệt lập. Ngoài ra, phái còn phân biệt sự tiến hóa của học thuyết Phật ra làm ba giai đoạn:

- 1) Thời kỳ Hoa Nghiêm: Thời kỳ khởi đầu cho những thuyết giảng của Phật. Những ý tưởng trong kinh điển thời này dành cho các bậc Bồ Tát; tuy nhiên, môn đồ thời này chưa đủ sức thông hiểu những gì Phật nói—Buddhavatamsaka-sutra, which represents the beginning of the Buddha’s teaching career. The teaching was meant for bodhisattvas; however, disciples at that time were not yet ripe for this kind of instruction.
- 2) Thời kỳ chuyển tiếp từ Hoa Nghiêm sang Pháp Hoa (Giai đoạn Tam thừa): bao gồm toàn bộ lý thuyết của Đại và Tiểu thừa. Đây là giai đoạn dành cho cả Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát—The second phase extends from

the Buddhavatamsaka-sutra to Lotus sutra, which includes all the teachings of the Hinayana and Mahayana, and is directed toward Shravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas.

- 3) Thời kỳ Pháp Hoa: Giai đoạn mà mọi người sẵn sàng chấp nhận một thừa duy nhất, Phật thừa—The Lotus-Sutra is the period where everyone is ready to accept the single buddha-vehicle (ekayana).

Sanmyo (jap): Tisro-vidyah (skt)—Three insights—Three kinds of knowledge—See Three insights.

Sanna (p): Concept—Perception—Tưởng uẩn—Tri giác, ý niệm, quan kiến, trí nhớ.

Sannagarika (skt): Sa Na Lợi Ca—Lục Thành Bộ—Mật Lâm Sơn Bộ—Name of one of the 18 Hinayana sects, formed after the time of the Buddha's Nirvana. One of the Hinayana sects that connected with Vatsiputtriyah—Tên của một trong 18 phái Tiểu Thừa được thành lập sau ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Một trong các tông phái Tiểu Thừa, có quan hệ với Độc Tử Bộ.

Sannaha-sannaddha (skt): Tăng Na—Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas—Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoằng thệ nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát. **See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Sanna-kkhandha (p): The aggregate of perception—Tưởng uẩn.

Sannapeti (p): To convince—Thuyết phục.

Sannayhati (p): To fasten—Cột chặt.

Sanneti (p): To mix—Pha trộn.

Sannibha(p): Resembling—Tương tự.

Sannicaya (p): Accumulation—Sự tích tụ.

Sannihita (p): To put down—Đặt xuống.

Sannipatati (p): To assemble—To come together—Hội họp.

Sannirumbheti (p): To restrain—Ngăn cản.

Sannita (p): So-called—Named—Được gọi là.

Sannitthana (p): Conclusion—Sự kết luận.

Sannivareti (p): To check—Kiểm soát.

Sannivasati (p): To live together—Cùng nhau chung sống.

Sanran (jap): Viksepa (skt)—Distraction—Tán loạn.

Sanron: Tam Luận Tông Nhật Bản—A Japanese term for “San-Lun,” or the “Three Treatises School,” which brought to Japan in 625 by Ekwan, a Korean student of Chi-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the other were Hosso, Jojitsu, Kegon, Kusha and Ritsu—Từ Nhật Bản chỉ “Tam Luận,” hay “Tam Luận Tông,” được Ekwan, là một đệ tử người Triều Tiên của Trí Tạng truyền sang Nhật Bản vào năm 625. Trường phái này trở thành một trong sáu trường phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara, những trường phái khác là Pháp Tướng, Thành Thật, Hoa Nghiêm, Câu Xá và Luật Tông—See San-Lun, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Sanronshu (jap): The Madhyamika School—Tam Luận Tông—See San-Lun, Madhyamika School in China, and Seven Sects in Japan.

Sansara: See Samsara.

Sansho-Yenen (jap): San-Sheng-Hui-Jen—Thiền sư Tam Thanh Huệ Nhiên.

Sanshu-no-jingi (jap): Tam chủng thân khí của Thân Đạo (kính, gương, và dây chuyền báu).

Sanskrit (skt): Chữ Phạn—Phạm tự—Phạn tự—Brahma letters—samskrtam—Sanskrit.

(I) The meanings of “Sanskrit”—Nghĩa của Sanskrit: The classical Aryan language of India, in contradistinction to Prakrit, representing the language as ordinarily spoken. With the exception of a few ancient translations probably from Pali versions, most of the original texts used in China were Sanskrit. Sanskrit means “perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today, Sanskrit is a dead language as is Latin,

but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—Phạm Thư hay văn Tự cổ của Ấn Độ, phân biệt với tiếng nói bình dân Prakrit. Chỉ vài ngoại lệ kinh điển Trung Quốc được dịch từ tiếng Phạn Pali (Nam Phạn), còn thì đa phần được dịch sang từ tiếng Phạn Sanskrit (Bắc Phạn). Sanskrit có nghĩa là “đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này.

(II) There are two kinds—Có hai loại Phạn ngữ:

(A) Bắc Phạn: Sanskrit.

1) “Perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—“Đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này.

2) Sanskrit is the ancient sacred language of India, which for millenia served as the language of scholars and authors of literary and religious works. Sanskrit means “Perfect, complete and final.” Over the course of centuries, the languages of the people who emigrated from northwestern regions toward India, was refined and perfected, in order to lend expression to the mystical truth that were revealed to the transcendental beings in their meditations. Sanskrit is a classical language which was codified in the sixth century B.C. by the great grammarian Panini, author of the monumental grammatical treatise “Astadhyayi.” Most of these Sanskrit terms have no equivalent in European languages. Today Sanskrit is a dead language as is Latin, but it remains the sacred language of Hinduism for all of its religious texts are composed in Sanskrit—Chữ Bắc Phạn, ngôn ngữ cổ thiêng liêng của người Ấn Độ mà trong nhiều ngàn năm đã được dùng như ngôn ngữ của các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo. Sanskrit là một ngôn ngữ cổ thiêng liêng của Ấn Độ, đã được các học giả và tác giả của những tác phẩm văn chương và tôn giáo dùng trong nhiều ngàn năm. Sanskrit có nghĩa là “đầy đủ, hoàn chỉnh và xác định” hay Phạn Ngữ, là ngôn ngữ của các sắc dân xâm chiếm Ấn Độ từ phía Bắc. Nó được trau dồi và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ để có thể chuyên chở những chân lý siêu việt thần bí do các bậc siêu nhân phát hiện trong thiền định. Phạn ngữ “Sanskrit” là một cổ ngữ đã được nhà đại văn phạm tên Panini, tác giả của bộ Luận về văn phạm nổi tiếng “Astadhyayi” lập thành luật lệ vào thế kỷ thứ sáu trước Tây Lịch. Phần lớn những thuật ngữ Phạn không có danh từ tương đương trong các ngôn ngữ Âu Châu. Ngày nay Phạn ngữ đã trở thành một tử ngữ giống như tiếng La tinh, nhưng vẫn còn là thứ tiếng thiêng liêng đối với người Ấn vì tất cả các văn bản tôn giáo đều được viết bằng ngôn ngữ này.

(B) Pali, considered more ancient by some Chinese writers than Sanskrit both as a written and spoken language: Nam Phạn—

Tiếng Phạn Pali được vài học giả Trung Hoa cho rằng cổ hơn tiếng Phạn Sanskrit về cả tiếng nói lẫn chữ viết.

Sanskrit form: Dưới hình thức chữ Phạn.

Sanskrit language: Phạn ngữ (Bắc Phạn).

Sanskrit original language technical terms: Thuật ngữ tiếng Phạn nguyên thủy.

Sanskrit original language terms: Từ ngữ Phạn nguyên thủy.

Santa (skt): Xa Đa—Pacified—At ease—Ceased—Dead—Liberated—Giải thoát.

Santajjeti (p): To frighten—To menace—Đe dọa (làm cho sợ).

Santaka (p): One's own—Của chính mình.

Santana (p): Continuity—The individual stream of consciousness.

Santapa (p): Heat—Sức nóng.

Santapeti (p): To heat—Làm cho nóng.

Santappeti (p): To satisfy—To please—Thỏa mãn (hài lòng).

Santara-bahira (p): Within and without—Bên trong và bên ngoài.

Santaraksita (680-740): Tịch Hộ—An Indian Buddhist philosopher, whose best-known work is the “Compendium of Truth” (Tattva-samgraha). He is credited in Tibetan tradition with having been one of the three people who helped to establish Buddhism in the Land of the Snows. Together with Trisong Detsen and Padma Sambhava, he established the first monastery in Tibet, named Samye. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Santaraksita flourished in the eighth century. His great work was Compendium of Reality (Tattvasamgraha), while his celebrated disciple, Kamalasila, wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika)—Một nhà triết học Phật giáo người Ấn Độ, được nổi tiếng nhờ tác phẩm “Toát Yếu về Chân Lý.” Ngài được truyền thống Phật giáo Tây Tạng xem như là một trong ba người đã giúp thiết lập Phật giáo trên xứ tuyết này. Cùng với Trisong Detsen và Padma Sambhava, ngài đã thành lập tự viện đầu tiên ở

Tây Tạng tên là Samye. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Ông viết bộ Chân Lý Khái Yếu, trong khi một đệ tử nổi tiếng của ông là Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu” để chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu của ông.

Santasa (p): Fear—Nỗi sợ hãi—Nỗi kinh hoàng.

Santasana (p): Terror—Nỗi sợ hãi.

Santasati (p): To fear—To be terrified or disturbed—Sợ hãi.

Santati (p): Continuity—Lineage—Sự nối tiếp (dòng truyền thừa).

Santhana (p): Form—Shape—Hình thể.

Santhagara (p): A council hall—Phòng họp của hội đồng.

Santhapana (p): Adjustment—Sự điều chỉnh.

Santhapeti (p): To adjust—Điều chỉnh.

Santhara (p):

1) A mat—Cái chiếu.

2) Covering: Sự che đậy.

Santharati (p): To spread—Trải rộng ra.

Santhati (p): To remain—Còn lại (dư thừa).

Santhava (p): Intimacy—Sự thân mật.

Santhiti (p): Stability—Sự ổn định.

Santi (skt & p): Tranquillity—Calmness—Tịch diệt (sự trầm lặng và tỉnh giác của tâm thức).

Santi Asoke: Thai Buddhist reform movement initiated by a monk named Bodhiraksa. In 1974, he officially resigned from the state monastic hierarchy because he believed the Thai Samgha to be corrupted and lax in its observance of monastic discipline. He and his followers eat only one vegetarian meal per day, do not wear shoes, and do not have buddha statues in their temples. because of their uncompromising ascetic lifestyle and criticism of the mainstream samgha and the government, they have encountered significant opposition from civil and monastic authorities. In 1989, the group's leader were detained by police and accused of falsely claiming to be Buddhists, and, they were subsequently banned from preaching. In 1995, some of its members were

given a suspended sentence of two years following a trial by opponents who wanted to have their activities and teachings declared illegal—Phong trào cải cách Phật giáo Thái Lan được phát khởi bởi một nhà sư tên là Bodhiraksa. Vào năm 1974 ông chính thức từ chức chức sắc trong tự viện vì ông tin rằng Tăng già Thái Lan đã quá suy đồi và lỏng lẻo trong vấn đề giữ giới. Ông và các đồ đệ chỉ ăn chay ngày một lần, không mang giày, và không có tượng Phật trong chùa của họ, vì họ không tương nhượng với đời sống hạnh và chỉ trích dòng chính của Tăng già và chánh phủ, nên họ gặp phải nhiều đối thủ đáng kể trong chính phủ cũng như trong các tự viện. Vào năm 1989, người chỉ huy của nhóm này bị cảnh sát bắt giữ và tố cáo rằng họ giả danh Phật tử, và sau đó bị cấm thuyết pháp. Năm 1995 vài hội viên bị án treo 2 năm sau cuộc xử của những đối thủ của họ, những người muốn tuyên bố rằng thực hành và giáo thuyết của họ là bất hợp pháp.

Santideva (skt) Shantideva (p): Tịch Thiên.

(I) An overview of “Santideva”—Tổng quan về Tịch Thiên: A Sanskrit term for “Lord of Peace.” An Indian Buddhist philosopher associated with the Madhyamaka school, best known for two works, *Entering the Path to Awakening* (Bodhicaryavatara) and *Compendium of Studies* (Siksa-samuccaya). A representative of Madhyamika school of the Mahayana, a monk at the monastic university Nalanda during the 7th or 8th centuries AD. He was the author of two surviving works, the *Shikshamuchchaya* (Collection of Rules) and *Bodhicharyavatara* (Entering the Path of Enlightenment). In *Shikshamuchchaya*, Santideva described the path of development of a bodhisattva from first arising of the thought of enlightenment (bodhicitta) to the attainment of the transcendental knowledge (prajna), practitioners must cultivate the six perfections (paramitas). In *Bodhicharyavatara*, it is conceived primarily as an introduction for lay persons and beginners—Từ Phạn ngữ có nghĩa là “Chúa tể hòa bình.” Đại diện Mahayana của phái Madhyamika, một nhà sư tại trường Đại học Phật giáo Nalanda vào thế

kỷ thứ VII hay VIII sau Tây Lịch. Những tác phẩm của Ngài còn lưu lại là *Shikshamuchchaya* (Sưu Tập Các Thuyết Giảng) và *Bodhicharyavatara* (Đại Giác Nhập Môn). Trong Sưu tập thuyết giảng, Santideva đã mô tả sự tiến triển của một Bồ Tát từ đạt được tinh thần đại giác đến khi đạt được trí năng phải tuân thủ “sáu hoàn thiện” (six paramitas). Đây là một sách chỉ nam cho giới xuất gia. Quyển Đại giác nhập môn, giáo khoa nhập môn cho những Phật tử tại gia và những người mới tu tập.

(II) Santideva and the Prasangika School: Tịch Thiên Bà và trường phái Qui Mậu Luận Chứng Santideva was one of the great pillars of the Prasangika School. He flourished in the seventh century. According to Taranathaas, Santideva was the son of King Kalyanavarman of Saurashtra and was the rightful successor to the throne. As a prince he was known as Santivarman. He was so deeply inspired by Mahayanic ideal that he fled away from his kingdom and took orders with Jaideva in Nalanda after which he was known as Santideva. He was the author of *Siksa-samuccaya* and *Bodhicharyavatara*. In the former, he has referred to many important Mahayana works, nearly 97, which are now completely lost. In the *Bodhicharyavatara* he has emphasized the cultivation of Bodhicitta. He was the greatest poet of the Madhyamaka school and his work evokes a beautiful fusion of poetry and philosophy. He was the follower of the Prasangika method and has criticized *Vijnanavada* vehemently—Tịch Thiên là một trong những cột trụ vĩ đại của trường phái Qui Mậu Luận Chứng. Ngài đã xuất hiện và nổi tiếng vào thế kỷ thứ 7 sau Tây Lịch. Theo Taranathaas thì Tịch Thiên là con của vua Đức Khải trị vì xứ Saurashtra, và là người thừa kế chánh thống ngại vàng. Khi còn là một Thái tử, tên ngài là Tịch Khải. Vì chấp nhận một cách sâu sắc tư tưởng Đại Thừa nên ngài đã phát tâm để lìa bỏ vương quốc và đã đến xuất gia với Tu Viện Na Lan Đà và sau đó ngài được biết với tên Tịch Thiên. Những tác phẩm của ngài gồm có “*Học Xứ Yếu Tập* (Siksa-samuccaya) và “*Nhập Bồ Đề Hành*

- Luận” (Bodhicaryava-tara). Trong bộ Học Xứ Yếu Tập, ngài đã đề cập đến rất nhiều kinh điển Đại Thừa vô cùng quan trọng, tất cả gồm 97 loại, những loại sách này hiện nay đã hoàn toàn bị thất truyền. Trong Nhập Bồ Đề Hành Luận, ngài đã nhấn mạnh đến việc tu tập Bồ Đề Tâm. Ngài là một thi hào vĩ đại nhất trong học phái Trung Quán. Hầu hết những tác phẩm của ngài đều biểu hiện sự kết hợp đẹp đẽ giữa thi ca và triết học. Ngài là tín đồ của phái Qui Mật Luận Chứng và đã phê bình phái Duy Thức một cách mạnh mẽ.
- Santika** (skt): Phiến Để Ca—Tức Tai hay Tịch Tai có nghĩa là dập tắt tai họa—One of several different kinds of homa, propitiatory, or producing ease or quiet; a ceremony for causing calamities to cease. Santika is a round brazier meaning to end calamities—Còn gọi là Sán Để, một trong những phép Hộ Ma của Mật giáo, dịch là Tức Tái Pháp, một nghi thức cầu nguyện tiêu tai của Mật giáo. Phiến Để Ca là một loại lò hình tròn trẹt tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương—See Five kinds of esoteric ceremonies.
- Santirakshita**: See Madhyamika.
- Santi sukha** (p): Tịnh lạc (hạnh phúc tịch tịnh). Một từ để chỉ kinh nghiệm Niết bàn.
- Santitthati** (p): To remain—Còn dư lại.
- Santosa** (p): Joy—Pleasure—Hỷ lạc.
- Santthi Katha** (p): Tri túc giúp ta biết tiết độ.
- Santussati** (p): To be contented or pleased—Hài lòng (vừa lòng).
- Santusska** (p): Content (a)—Hài lòng.
- Santuttha** (p): Pleased (a)—Hài lòng (vừa lòng).
- Santutthi** (p): Satisfaction—Sự hài lòng.
- Sanze** (jap): Three times: past, present, and future—Tam thế (quá khứ, hiện tại và vị lai).
- Sanzen** (jap): Tham Thiền—A Japanese term for “going to Zen.” Sanzen means receiving instruction from a Zen master (Roshi). In Rinzai, this is associated with “Dokusan,” private meetings between students and teachers, and in Soto it means the correct practice of Zen—Từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Tham Thiền.” Sanzen có nghĩa là thọ nhận chỉ giáo từ vị Thiền sư. Trong tông Lâm Tế, “tham thiền” có quan hệ với “Dokusan,” nghĩa là cuộc gặp gỡ riêng giữa học trò và vị thầy, và trong Tào Động nó có nghĩa là giáo pháp đúng về Thiền.
- Sanzen’in** (jap): Meditating Hall—Tam Thiên Viện (Thiền đường).
- Sanzo** (jap): Tripitaka (skt)—Three Baskets—Three storehouses—Tam Tạng—See Tripitaka.
- San-Zu** (jap): Tam Đờ—Three courses of hells, hungry ghosts, and animals—See Three unhappy gati or ways.
- Sapatha** (p): An oath—Lời thệ nguyện.
- Sapati** (p): To curse—Chửi rủa.
- Sapid object**: Rasarammana (p)—Vị trần—See Six sense objects.
- Sapiential** (a): Khôn ngoan.
- Sapless**: Anutpatti (p)—Anutpada (skt)—Ajata (skt)—Non-birth—Not to be reborn—Exempt from rebirth—Unproductive—Bất sinh.
- Sappa** (p): A snake—Con rắn.
- Sappanna** (p): Wise (a)—Khôn ngoan.
- Sappati** (p): To crawl—Bò.
- Sappatibhaya** (p): Dangerous (a)—Nguy hiểm.
- Sappatigha** (p): Contactable (a)—Có thể tiếp xúc được.
- Sappurisa** (p): A virtuous man—Người có đạo đức.
- Saprayukta-hetu** (skt): Tương Ứng Nhân—See Concomitant cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.
- Saptabodhyanga** (skt): Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Seven branches (divisions) of the state of truth—Seven branches (divisions) of the balanced truth—Seven degrees (factors) of enlightenment or intelligence—Thất bồ đề phần—Thất đẳng giác chi—Bảy yếu tố giác ngộ—See Seven Bodhyangas, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.
- Saptadhikarana-samatha** (skt): Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised
- Saptakotibuddha-matr** (skt): Thất Câu Chỉ Phật Mẫu Tôn—The fabulous mother of seven kotis of Buddhas.

Saptamatr (skt): Thất Ma Đất Lý—The seven divine mothers, or personified of the principal deities—Bảy vị mẫu thần.

Saptaparna (skt): Thất bảo—Seven-leaved—The cave near Rajagriha where the Buddha taught and in which the first Council was held after his death.

Saptaratna realm of every Buddha: The Buddha's Pure Land—Bảo giới.

Saptatrimśad-bodhipakṣa-dharma (skt): Ba mươi bảy phẩm trợ đạo—Thirty-seven kinds of aids to the Way—Thirty-seven kinds of dharmas that aid the truth.

Sara (p): An arrow—Mũi tên.

Sarada (p): Autumn—Mùa thu.

Saraga (p): Lustful (a)—Đầy dục vọng (về xác thịt).

Saraja (p): Impure (a)—Dusty—Bất tịnh.

Saramana (skt): Sa Môn—See Sramana.

Sarana (skt) **Saranam** (p):

- 1) Protection: Sự bảo vệ.
- 2) The refuge or island of Refuge in the taking of Pansil: Returning to and depending upon—Qui-y.

Saranganatha (skt): Mrgadava or Rsivadana (skt)—Deer park—Lộc uyển (vườn nai)—Lộc Dã Viên, Lộc Uyển—See Mrgadava.

Sarasa (p): Tasteful (a)—Có vị ngon.

Sarasa (skt): Sa La Sa—The Indian crane—Một loài chim sếu bên Ấn Độ.

Sarasi-ruha (p): A lotus—Bông sen.

Sarasvati (skt):

- 1) The goddess of speech and learning: Tát La Tát Phạt Để—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ. **See Goddess of music and poetry.
- 2) Đại biện tài thiên—See Twenty devas.
- 3) Sarasvati River: Sông Tát La—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Sarat Chandra Das: One of the great Indian explorers in the nineteenth century. He returned from his travels into the interior of Tibet, where he

had collected a great deal of material from the ancient libraries of the Sakya and Samye monasteries of Lhasa. The thrilling accounts of his journey have been published in “The Journal of the Buddhist Text Society.” He gave a series of lectures on the Indian pandits in Tibet, in which he brought to light the work of Santaraksita, Kamalasila, Dipankara Srijnana or Atisa (Atisha). These lectures were later published in his “Indian Pandits in the Land of Snow.” His editions of the “Avadana-Kalpalata of Ksemendra” in 1888 and the “Suvarnaprabhasa” in 1898 were substantial contributions to the study of Buddhist Sanskrit literature. He also prepared a Tibetan-English dictionary. Sarat Chandra Das was indeed a pioneer in Tibetan studies. The Buddhist Text Society, which he served for many years, published many unknown texts such as the “Bodhicaryavatara” (1894) and the first few chapters of the “Visuddhimagga” (1893). It is notable that the Society had embarked upon a novel and ingenious scheme of publishing a Sanskrit version of the Pali “Visuddhimagga.” It also published the “Svayambhu-purana” and a translation of the “Astasahasrika-prajna-paramita” by Hara Prasad Shastri. Harimohan Vidyabhusan's translation of some portions of Chandrakirti's Madhyamika-vrtti was also published. Moreover, the Society arranged for the teaching of Buddhists from abroad in the Sanskrit College of Calcutta and thus, opened a new department of Buddhist studies in India—Một trong những nhà thám hiểm lừng danh người Ấn Độ vào thế kỷ thứ 19. Ông trở về nước từ cuộc thám hiểm đi sâu vào nội địa của nước Tây Tạng, tại đây ông đã thu thập được một số tài liệu từ các thư viện cổ về Đức Phật Thích Ca và từ các tu viện Samye ở Lhasa. Những câu chuyện rùng rợn về chuyến đi của ông đã được đăng trong Tạp chí của Hội Kinh Thư Phật Giáo. Ông đã có nhiều bài nói chuyện về các học giả Ấn Độ tại Tây Tạng, trong đó ông nêu rõ các hoạt động của ngài Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, A Để Sa. Những bài nói chuyện này sau đó được đưa vào cuốn “Các Học Giả Ấn Độ trên Miền Đất Tuyết” của ông. Việc ông cho xuất bản cuốn Avadana-Kalpalata vào năm 1888 và cuốn “Suvarnaprabhasa” năm 1898 là những đóng góp lớn lao cho việc nghiên cứu văn hệ Phật giáo

tiếng Phạn. Ông cũng đã soạn một cuốn Từ Điển Tây Tạng-Anh. Sarat Chandra Das quả thật là một nhà tiên phong trong các công cuộc nghiên cứu về Tây Tạng. Hội Kinh Thư Phật Giáo, nơi ông làm việc trong nhiều năm dài, đã cho xuất bản nhiều kinh sách chưa được ai biết đến như “Nhập Bồ Đề Hành Kinh” năm 1894, và một vài chương đầu của bộ Thanh Tịnh Đạo năm 1893. Điều đáng nói là hội này đã bắt tay vào một dự án mới mẻ và khôn ngoan là cho xuất bản ra một bản dịch ra tiếng Phạn bộ Thanh Tịnh Đạo bằng tiếng Pali. Hội cũng đã cho in cuốn “Svayambhupurana” và một bản dịch của cuốn Astasahasrika-prajna-paramita” do Hara Prasad Shastri. Bản dịch của Harimohan Vidyabhusan về một vài đoạn trong cuốn Trung Quán Luận Thích” của Nguyệt Xứng cũng được xuất bản. Hơn thế nữa, Hội còn sắp xếp để dạy cho các Phật tử nước ngoài đến học tại Học Viện Tiếng Phạn ở Calcutta và qua đó đã mở ra một phân khoa mới về nghiên cứu Phật giáo tại Ấn Độ.

Sarathi (skt): Người lái xe—A charioteer—A driver of a car—Coachman—Leader—Guide.

Sarati (p): To remember—Nhớ lại.

Sarava (skt): Xả La Phạn—A shard—An earthenware vessel—Bình sứ.

Sari (skt): Xá Lợi—Relics or remains—The Buddha’s or his disciples’ physical remains or relics—Objects left behind by Buddha or other enlightened beings. It comes from their merits and virtues in Cultivation of the Way. The sutra states (the Buddha left behind 84,000 relics) when the Buddha was cremated, his body turned into 84,000 saris (relics). These are like gems and depending on each individual’s karma, everyone can look at the same Sari but see completely different things. According to the sutras, other enlightened high ranking monks of the past also left behind relics. After the Buddha’s nirvana, his relics were divided into eight parts and distributed to eight kingdoms—Những tinh túy của các bậc chân tu. Theo kinh điển, sau khi hỏa thiêu, Phật đã để lại 84.000 viên xá lợi. Chúng trông giống như những viên ngọc thạch. Tùy theo nghiệp của mỗi người mà họ nhìn thấy xá lợi một cách khác nhau. Theo kinh điển thì trong quá khứ có rất nhiều vị giác ngộ đã để lại xá lợi. Sau khi Đức Phật nhập Niết

Bàn, xá lợi của Ngài được chia làm tám phần và giao cho tám vương quốc xây tháp thờ (Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, Đại Đức Ma Ha Ca Diếp từ núi Kỳ Xà Quật đến thành Câu Thi Na làm lễ trà tỳ tức là lễ hỏa táng cho Đức Phật. Sau khi hỏa táng xong, xá lợi của Phật được đồng Mạt La trong thành Câu Thi Na quản thủ phụng thờ, tuy nhiên, các vương quốc kế cận đem binh mã đến tranh giành, do đó mọi người đồng ý chia xá lợi của Ngài ra làm 8 phần).

- 1) Kusinaga: Thành Câu Thi Na.
- 2) Pravari: Thành Ba bà.
- 3) Carya: Thành Giá La.
- 4) Ramaya: Thành La Ma Già.
- 5) Kapilavastu: Thành Ca Tỳ La Vệ.
- 6) Virupaksa: Thành Tỳ Lưu Đề.
- 7) Vaisali: Thành Tỳ Xá Ly.
- 8) Magadha: Xứ Ma Kiệt Đà.

Sariputra (skt): Sariputta (p)—Xá Lợi Phất—One of the ten major disciples of the Buddha, foremost in wisdom among all of Buddha’s Arhat disciples. He attained the Stream-Enterer and joined the Buddhist order along with his friend Maudgalyayana shortly after hearing a discourse by the monk Assaji, one of the first five disciples of the Buddha. He attained Arhathood fifteen days after hearing the Buddha expound the Dighanakha-sutra. According to Buddhist tradition, Sariputra was a disciple of Sanjaya, but dissatisfied with his teaching, he left him and wandered in search of Deathlessness from a new master. At that time, the Buddha sent forth the first sixty Arahants to preach the Dharma to the world. The Arahant Assaji went on his round for alms in Rajagaha, where he met Sariputra, who was attracted by Assaji’s calm appearance. After offering Assaji a seat and water, Sariputra asked Assaji: “Venerable Sir, calm and serene are your sense-organs, clean and clear is the hue of your skin. For whose sake have you renounced the world? Whose doctrine do you profess?” Assaji replied: “There is, o friend, the Great Recluse, the son of the Sakyas, under that Blessed One I have gone forth. It is his Dharma that I profess. I am but new to the training. I cannot explain the Dharma in detail to you.” Sariputra kept on requesting the Venerable to say much or little according to his

ability. Assaji uttered four-line stanza “Of all things that proceed a cause, their cause the Tathagata has explained. And also their cessation, thus teach the Great Recluse.” After hearing the stanza, Sariputra immediately attained the Stream-Entrance (the first of the four stages of Sainthood). He was declared by the Buddha to be the foremost of his disciples in attainment of wisdom. He was also highly regarded because there are a number of discourses in the Pali Canon spoken by him, and a declaration by the Buddha that Sariputra’s words fully accord with his own doctrine. He was regarded as second only to the Buddha in turning the Wheel of the Law—Một trong mười đại đệ tử của Phật, là một đệ tử A-La-Hán có trí huệ vào bậc nhất của Phật. Ngài gia nhập giáo đoàn đồng thời với người bạn là Mục Kiền Liên. Ngay sau khi nghe một trong năm đệ tử đầu tiên của Đức Phật là Tỳ Kheo Assaji giảng pháp, ngài đắc quả Tu Đà Hoàn và đắc quả A La Hán chỉ sau 15 ngày nghe Đức Phật giảng Trường Bộ Kinh. Theo truyền thuyết Phật giáo, Xá Lợi Phất thuộc dòng dõi Bà La Môn, đệ tử của đạo sư Sanjaya. Không hài lòng với lời dạy của đạo sư này, hai vị đã từ giã thầy và đi tìm chân lý bất tử ở một vị thầy mới. Lúc đó Đức Phật đã phái sáu mươi vị A La Hán đầu tiên đi truyền bá giáo pháp. Vị A La Hán Assaji đang đi khát thực trong thành Vương Xá. Nơi đó ngài gặp Xá Lợi Phất, Xá Lợi Phất bị lôi cuốn bởi diện mạo trầm tĩnh của Assaji. Sau khi sửa soạn chỗ ngồi và dâng nước như bổn phận của đệ tử đối với một vị thầy. Xá Lợi Phất thưa: “Kính bạch Đại Đức, ngũ quan của ngài thật là thanh tịnh, màu da của ngài thật là trong sáng. Vì sao ngài thoát ly thế tục? Ngài tin theo giáo pháp của vị nào?” Trường lão Assaji khiêm tốn trả lời: “Này hiền hữu, đó là bậc Đại Sa Môn Thích Tử, theo Đức Thế Tôn ấy tôi đã xuất gia. Tôi tin theo giáo pháp của chính Ngài. Tôi chỉ là một người mới học đạo, tôi không thể giảng giáo pháp một cách cặn kẽ cho hiền hữu được.” Tuy nhiên, Xá Lợi Phất vẫn thỉnh cầu ngài nói ít nhiều tùy khả năng của ngài. Trường lão Assaji đã nói bốn dòng kệ “Tất cả các pháp phát sinh từ một nhân, nhân ấy Đức Như Lai đã giảng rõ. Và tất cả cách đoạn diệt của chúng, bậc Đại Sa Môn giáo huấn như vậy.” Ngay sau khi nghe hai câu kệ đầu, Xá Lợi Phất đắc quả Tu Đà Hoàn

(quả vị đầu tiên của Tứ Thánh Quả). Chính Đức Phật đã tuyên bố rằng Xá Lợi Phất đã đạt được trí tuệ. Người ta cũng xem Ngài như là vị đã thuyết nhiều bài kinh trong bộ kinh tạng Pali, và Đức Phật đã tuyên bố là những lời thuyết của Xá Lợi Phất không sai khác với giáo thuyết của chính Ngài. Ông được xem như là người thứ nhì sau Phật đã chuyển bánh xe pháp—See Ten chief disciples of the Buddha.

Sariputra’s wisdom: Trí tuệ của Xá Lợi Phất—According to the Pavarana Sutra in the Samyutta Nikaya, at the Pavarana Ceremony, the Buddha said to Venerable Sariputra: “Wise are you, Sariputra, comprehensive and manifold is your wisdom, sharp is your wisdom. Just as the eldest son of a Wheel Turning King rightly turns the wheel as his father has turned it, even so, Sariputra, you do rightly turn the Supreme Dharma Wheel as I have turned it.”—Theo Kinh Lễ Tự Tứ trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật bảo tôn giả Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất! Ông thật là hiền trí, trí tuệ của ông thật là quảng bác, đa diện, nhanh chóng và tinh xảo. Ví như trưởng tử của Chuyển Luân Thánh Vương chân chính chuyển vận bánh xe vua cha đã chuyển vận, cũng vậy Xá Lợi Phất, ông đang chân chính vận chuyển Pháp Luân tối thượng Như Lai đã chuyển vận.”

Sariputta (p): Xá Lợi Phất—Một trong hai đại đệ tử của Phật, có trí tuệ bậc nhất—See Sariputra.

Sarira (skt): Thất Lợi La—Xá lợi—Relics.

Sarira (p & skt): Sharira (skt & p)—A hard and indestructible substance. Relics of the Buddha Sakyamuni or of a saint, usually preserved and venerated in stupas or pagodas—Xá lợi, một chất rắn không thể bị hủy hoại. Xá lợi của Phật và Thánh chúng, thường được bảo trì và thờ cúng tại các tháp hay các chùa.

Sarira-dhatu (p): A body relic of the Buddha—Xá lợi của Đức Phật.

Sarira-stupa (skt): Xá Lợi Tháp—A reliquary, or pagoda for a relic of Buddha—Tháp đặt xá lợi của Đức Phật.

Sarita (p): A river—Dòng sông.

Saritu (p): One who remembers—Người nhớ.

Sarjarasa (skt): Tát Đồ La Bà—Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm.

Sarma (tib): Tân Tông Phái—A Tibetan term for “New schools.” This term refers to three most recently formed orders of Tibetan Buddhism. All other traditions collectively called these three new traditions as the “new schools” because they favor the translations of Tantras prepared according to the rules of the “new translation” styles, in contrast to the “Old Translation School” or Nyingmapa, which totally relies on the translations prepared during the “first dissemination” of Buddhism to Tibet. They are: Kagyupa, Sakyapa, and Gelukpa—Từ ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Tân Phái.” Từ này chỉ ba tông phái mới được thành lập gần đây nhất của Phật giáo Tây Tạng, Các trường phái khác đồng loạt gọi ba tông phái mới này là “Tân tông” bởi vì họ thích dùng kinh và chú theo tân dịch, đối ngược với “Trường phái cựu dịch” hay Nyingmapa, hoàn toàn dựa vào những bản dịch của thời kỳ “truyền bá Phật giáo đến Tây Tạng lần thứ nhất.” Các trường phái này là: Kagyupa, Sakyapa, và Gelukpa.

Sarnath (skt): Deer Park—Lộc Uyển—The place which is located in the Deer Park, where, according to Buddhist tradition, the Buddha gave his first teaching to his first five disciples right after he attained enlightenment (became awakened) and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. The spot is marked with the Dhamek Stupa, said to have been built sometime around the fourth to sixth centuries around a smaller Stupa erected during the time of Asoka. Nearby is a modern sculpture depicting the Buddha surrounded by the five ascetics who constituted the audience of the first teaching—Một nơi trong Vườn Lộc Uyển, theo truyền thống Phật giáo là nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng pháp đầu tiên cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài (năm anh em Kiều Trần Như) ngay sau khi Ngài đạt được đại giác, nơi nền tảng của Tăng đoàn Phật giáo được đặt lên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Địa điểm được ghi nhận với Tháp Dhamek, được xây dựng vào khoảng từ những thế kỷ thứ tư đến thứ sáu xung quanh một ngôi Tháp nhỏ được dựng lên từ thời

vua A Dục. Gần đó là một ngôi Tháp theo kiểu điêu khắc mới, diễn tả lại cảnh thính giả của bài pháp đầu tiên là năm vị khổ tu ngồi vây quanh Đức Phật—See Mrgadava.

Sarpasadhī (skt): Tát Bâu Sát Địa.

- 1) Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving: Dược Xà—Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói.
- 2) A monastery in Udyana built on a reputed spot: Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana.

Sarsapa (skt): Giới Tử—Xá Lợi Sa Bà—Tát Lợi Sát Bả—Hạt cải—Mustard-seed.

- 1) A measure of length 10,816,000 part of a yojana: Lấy hạt cải để ví với khoảng thời gian một phần mười triệu tám trăm mười sáu ngàn do tuần (một do tuần tương đương với 10 dặm Anh).
- 2) A weigh of the 32nd part of a raktika, 2 3/16 grains: Lấy hạt cải để ví với sức nặng một phần ba mươi hai “thảo tử” hay “gram” của Trung Quốc.
- 3) On account of its hardness and bitter taste it is used as a symbol for overcoming illusions and demons by the esoteric sects: Vì tính hạt cải cứng và cay nên Mật Giáo lấy nó làm biểu tượng khắc phục phiền não và ma quân.
- 4) According to The Nirvana Sutra, the appearance of a Buddha is as rare as the hitting of a needle’s point with a mustard-seed thrown from afar: Theo Kinh Niết Bàn, lấy hạt cải ném vào đầu mũi kim từ xa đã là khó, Phật ra đời còn khó hơn thế ấy.
- 5) A mustard-seed kalpa, i.e. as long as the time it would take to empty a city 100 yojanas square, by extracting a seed once every century: Giới Tử Kiếp—Lấy Giới Tử Kiếp để ví với một thời gian thật dài như việc làm trống một thành phố vuông vức mỗi cạnh là 100 do tuần, bằng cách mỗi thế kỷ lấy ra một hạt cải.

Sarvabhava (skt): Nhất thiết hữu—Tất cả vạn hữu—All things or beings. **See Sarvadharmā.

Sarvabhogavigata (skt): Xả Nhất Thiết Công Dụng Hành—Discarding all effortful works—Xả bỏ hết mọi công việc có tính cách dụng công.

Sarvabouddhasamdarcana (skt): Thế giới Hiện Nhứt thiết.

Sarvada (skt): Tất Phục Đạt.

- 1) The all-giving, or all-abandoning: Toàn Thí Toàn Xả—Nhất Thiết Thí—Toàn thí—All-bestowing—One who who gives his all.
- 2) A name of the Buddha in a former incarnation: Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp.

Sarva-dahapra-samita (p): Trừ Nhứt Thiết Nhiệt Lão.

Sarvadharmā (skt): Nhứt thiết pháp.

- 1) All things: All things, laws, existence, or beings—Every dharma, law, thing, method, etc—Chư pháp—Tất cả hiện hữu hay sự vật hiện tượng thuộc tâm lý và vật lý.
- 2) Existence: Sự hiện hữu.
- 3) The world: Thế giới.

Sarvadarmanam-anutpada (skt): Nhất Thiết Pháp Bất Sinh—All things are unborn—Mọi vật đều không sanh.

Sarvadharmā-nirabhilapya (skt): Nhất thiết pháp bất khả thuyết không—Emptiness as the unnamability of existence, one of the seven Emptinesses—Cái không của tất cả chư pháp không thể được gọi tên của sự hiện hữu hay không thể thuyết được bằng lời, một trong bảy loại “không.”—See Seven kinds of emptiness (5).

Sarvadharmā-niratmanah (skt): Nhất thiết pháp vô ngã—All things are egoless—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã.

Sarvadharmā-sunyata (skt): Emptiness of things—The unreality of all things—Nhứt Thiết Pháp Không—Không của vạn hữu—See Emptiness of things.

Sarvadarmanam-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt): Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không,

không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính.

Sarvadharmā-tathata (skt): Chư pháp như—Nhất thiết pháp chân như (sự như như của tất cả các sự vật)—The thusness of all things.

Sarvajna (skt): Sarvajnata (skt) Sarvajnana (p): Nhất thiết trí (biết mọi sự)—All-knowing—Buddha-wisdom—Omniscient—Perfect knowledge—Sarvajnata or omniscience is pervaded by the prajna-paramita, and from Sarvajnata issues the body of Tathagata—Nhất thiết trí do trí Bát Nhã Ba La Mật mà có, và từ nhất thiết trí mà thân Như Lai được sanh ra.

Sarvajnadeva (skt): The deva of universal wisdom—Nhất Thiết Trí Thiên.

Sarvakalpanavirahitam (skt): Being free from all discrimination—Viễn Ly Nhất Thiết Chư Phân Biệt (tách khỏi mọi phân biệt).

Sarvakama (skt): Tất Bà Ca Ma—All kinds of desires—Fulfilling all wishes—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyện—Hết thủy các nguyện.

Sarvaloka-dhatu-padravodvega-pratyuttirna (skt): Độ Nhất Thiết Thế Gian Khổ Nã—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this one who redeems men from the misery of all worlds. A fictitious Buddha who dwelled west of our universe, an incarnation of the tenth son of Mahabhijnajnana-bhibhu—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vị cứu vớt tất cả con người từ thế giới khổ não. Đây là một vị Phật giả tưởng cư ngụ về phương Tây của vũ trụ chúng ta, là tiền thân của người con thứ mười của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Sarvanata (skt): Toàn thức—Omniscience or the knowledge of the Buddha. The knowledge of all dharmas and their true nature, which is empty (shunyata), and is often equated with wisdom (prajna)—Ám chỉ tri thức của Phật. Hiểu biết thật tánh của chư pháp là hư không, nghĩa là trí tuệ Bát Nhã.

Sarva-nirvana-viskambhin-samadhi (p): Bạt nhứt thiết cái chướng Tam muội—Đồng đẳng với chư Phật.

Sarvapayajaha (p): Trừ Nhứt Thiết Ác Thú.

Sarvaprāmāṇa (skt): Vượt khỏi tất cả các giác quan và các độ lượng luận lý—Beyond all senses and logical measurements.

Sarvarthadāria Buddha (skt): Kiến Như Thiết Nghĩa Phật.

Sarvarthasiddha (skt): Siddhartha (skt)—Nhất Thiết Nghĩa Thành—All wishes realized—Name of Sakyamuni at birth—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

Sarva-ruta-kausalya (skt): Supernatural power of interpreting all the languages of all beings—Giải như thiết chúng sinh ngôn ngữ.

Sarvasattva-papa-prahana (skt): Nhất thiết chúng sanh ly chư ác thú—A samadhi on a world free from all the evil destinies—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo.

Sarvasattva-priya-darsana (skt): Nhất thiết chúng sanh hoan hỷ kiến Phật—The Buddha at whose appearance all beings rejoice—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ.

Sarvasattvaujohari (skt): Nhất thiết chúng sanh tinh khí—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Sarvastivāda (skt): Tát Bà Đa Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ)—Thuyết Như Thiết Hữu Bộ—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

(I) An overview of the Sarvastivāda—Tổng quan về Thuyết Như Thiết Hữu Bộ: Realistic school, Prajnaptivādinah, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan. Sarvastivāda is the name of a school with the doctrine that all things are real. Sarvastivāda is a Sanskrit term for “Everything exists.” This is a school of Hinayana that split off from the Sthaviras or Sthaviravāda under the reign of king Asoka, sometime around the mid-third century B.C.

At that time, the Sthaviravādin School split into two branches, the first was the Sarvastivādin and the second was the Vibhajyavādin. Until now it is not clear about the precise origins for its formation. What is clear is that it became firmly established in north and north-west India at an early date. At the Fourth Council, sponsored by king Kaniska, five hundred Sarvastivādin monks gathered, established a canon for their own, and compiled several commentarial works called Vibhasas. From this time on it was to dominate north and north-western India for at least ten centuries. And later it also spread through to Kashmir and Central Asia, and then found its way to China. This school believes that “Everything Is” or “Everything exists.” That is to say everything, past, present and future exists simultaneously. The name of the school derives from its realistic and pluralistic doctrines, according to which the basic building blocks of the universe are simple truths called Dharmas, which exist during the three times: past, present and future. The phenomena of experience are composed of these dharmas, and are regarded as momentary (ksanika) by Sarvastivāda, each combination of dharmas coming into being in dependence upon causes and conditions, enduring for only a moment, and then passing away. In the Sarvastivāda system, there are seventy-five dharmas, seventy-two of which are conditioned (samskrta), and three of which are unconditioned (asamskrta). The Sarvastivādin School is to be noted for its teachings concerning the Buddha Jewel. It was not satisfied with the explanation that the Buddha was to be identified with the Dharmakaya, in the sense of the body of the doctrine, because this then made the Buddha Jewel much the same as the Dharma Jewel. It maintained that the Buddha Jewel consisted of all the pure dharmas that made up the Buddha as an Enlightened being. The Sarvastivādin School developed a number of distinctive doctrines. Like the Mahasanghika School it questioned the absolute status of the Arhat, even

maintaining the possibility of his regression. But its distinctive doctrine of “all exists.” This doctrine emphasized that, while dharmas, the irreducible elements of existence, might be momentary, they also exist in the past and the future. In fact, the three time: past, present and future are to be seen as ‘modes’, and the passing of time as the moving of individual dharma between these three modes, under the stimulus of appropriate conditions. This was both consistent with the doctrine of impermanence and explained how a past action could have some fruit in the future because the dharmas constituting that past action still existed and capable of exerting an influence at a later time. Memory too was explained by this doctrine, for it is nothing more than the consciousness of an object, and since it is axiomatic in Buddhism that one cannot have consciousness without an object, to say that past dharmas still existed allowed memory its necessary object. The Sarvastivadin School established an important precedent for the later Mahayana doctrines concerning the Buddha. It also developed a fundamental doctrine of the path which involved the practice of six perfections (generosity, morality, patience, energy, meditation, and wisdom), a doctrine that was to have profound repercussions in the Mahayana concept of the Bodhisattva. The Sarvastivadin School was also the originator of the famous “Wheel of Life,” depicting the six realms of existence and the twelve nidanas, or links, of the Pratiya-samutpada or the twelve links of “Cause and Effect” or “Karmic Causality” which its followers often painted inside the gateway to their monasteries. Its most famous offshoots were the Vaibhasika and the Sautrantika Schools. Most important works of this school are the Abhidharmakosha by Vasubandhu (Treasury of Higher Doctrine) and the Mahavibhasha (the Great Book of Alternatives) which was composed under the leading of Vasumitra. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and

“The universe is eternal existence.”—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật. Đại Chúng Bộ (Nhất Thiết Hữu Bộ), một trường phái thuộc Tiểu thừa, tách khỏi Thượng Tọa Bộ nguyên thủy (Sthavira) dưới triều vua A Dục, vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Thời đó trường phái Thượng Tọa Bộ nguyên thủy bị tách ra làm hai, thứ nhất là Nhất Thiết Hữu Bộ và thứ hai là Phân Biệt Thuyết Bộ. Mãi cho đến bây giờ người ta vẫn chưa rõ về nguồn gốc chính xác của trường phái. Có lẽ là do kết quả của Đại Hội Kết Tập lần thứ ba hay do kết quả của những phái đoàn truyền giáo do vua A Dục phái tới vùng Gandhara. Tuy nhiên, điều người ta biết rõ là nó được thiết lập vững chắc ở vùng Tây Bắc Ấn Độ từ rất sớm. Trong Đại Hội Kết Tập lần thứ tư, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca, 500 Tỳ Kheo Nhất Thiết Hữu Bộ đã quy tụ lại, kết tập kinh điển và soạn bộ Tỳ Bà Sa Luận. Và rồi từ đó về sau, trường phái này đã làm chủ cả vùng Bắc và Tây Bắc Ấn Độ trong ít nhất là 10 thế kỷ. Sau đó nó lan sang vùng Kashmir và Trung Á, rồi đi vào đất Trung Hoa. Phái này chủ trương mọi thứ từ quá khứ, hiện tại đến vị lai đều tồn tại. Nhất Thiết Hữu Bộ nổi tiếng về học thuyết liên quan đến Phật Bảo, nó lập luận rằng thể xác vật lý của Đức Phật không thể là đối tượng của việc đi tìm Tam Bảo. Nó không bằng lòng với lối cắt nghĩa rằng phải đồng hóa Phật với Pháp thân theo nghĩa là một hệ thống giáo pháp, vì như thế sẽ là đồng hóa Phật Bảo với Pháp Bảo. Học thuyết này dạy rằng Phật Bảo bao gồm tất cả những tịnh pháp làm nên Đức Phật như một con người Giác Ngộ. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã khai triển một số học thuyết đặc trưng của mình. Giống như Đại Chúng Bộ, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chất vấn thân phận tuyệt đối của A La Hán, thậm chí nó cho rằng một

vị A La Hán vẫn còn có thể bị thối chuyển. Nhưng cái làm cho trường phái này nổi bật là học thuyết “mọi sự hiện hữu.” Học thuyết này nhấn mạnh rằng, trong khi các pháp, tức là các yếu tố không thể giản lược của hiện hữu, có thể là tạm thời, nhưng chúng cũng hiện hữu trong quá khứ và tương lai. Thật vậy, ba thời quá khứ, hiện tại và tương lai phải được xem như là những cách, và sự trôi qua của thời gian phải được xem như là sự trôi qua của những pháp cá nhân của ba cách này, dưới sự kích thích của những điều kiện thích hợp. Học thuyết này vừa phù hợp với học thuyết vô thường, vừa cắt nghĩa được làm sao một hành vi quá khứ có hậu quả trong tương lai: đó là vì những pháp cấu tạo nên hành vi quá khứ vẫn còn tồn tại, mặc dù theo cách quá khứ, và do đó có thể tạo được ảnh hưởng ở một thời điểm sau đó. Học thuyết này cũng cắt nghĩa về trí nhớ, vì trí nhớ không là gì khác hơn sự nhận thức về một đối tượng, và vì theo một tiên đề của Phật giáo, người ta không thể có nhận thức mà không có đối tượng, nên nói rằng các pháp trong quá khứ vẫn còn tồn tại sẽ cho phép trí nhớ có đối tượng cần thiết của nó. Với học thuyết này, trường phái đã thiết lập một khuôn mẫu quan trọng cho những lý thuyết Đại Thừa sau này về Đức Phật. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng đã khai triển một học thuyết căn bản của con đường với việc thực hành sáu Ba La Mật (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), học thuyết này cũng sẽ có ảnh hưởng sâu xa tới quan niệm Đại Thừa về Bồ Tát. Trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cũng là nguồn gốc phát sinh ra “Bánh xe Đời sống” rất nổi tiếng, bánh xe ấy vẽ lại lục đạo và thập nhị nhân duyên mà các đệ tử của trường phái này thường vẽ trong các cổng tu viện sau này. Những trường phái khác phát sinh từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ là Phân Biệt Thuyết Bộ và Kinh Lượng Bộ. Những tác phẩm lớn của trường phái này là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá (Abhidharmakosha) của Ngài Thế Thân và Đại Tỳ Bà Sa (Mahavibhasha) được soạn dưới sự hướng dẫn của Vasumitra (Thế Hữu Bà Tu Mật Đa). Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua

những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bốn hằng hữu.”

- (II) Books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka—Các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ:
- 1) Jnanaprasthana (skt): Khởi Đầu Trí Tuệ—The “Setting forth of Wisdom”, by Katyayaniputra, concerned with definition of terms—Được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ.
 - 2) Prakaranapada (skt): Trình Bày Cơ Sở—The basis of exposition, by Vasumitra, discusses elements under the skandha analysis and a revision of that analysis under the heading of rupa, citta, and Caitasika dharmas; also introduces a list of ten positive mental events—Được soạn bởi Bà Tu Mật Đa, thảo luận về những yếu tố nằm trong lãnh vực phân tích các uẩn và bộ duyệt lại sự phân tích này dưới các tiêu đề Sắc, Tâm, Sở Hữu; còn một danh sách mười sự kiện tích cực của tâm linh.
 - 3) Vijnanakaya (skt): Sưu Tập Về Thức—The collection on consciousnesses, written by Devasarman, concerned with substantiating the Sarvastivadin doctrines on the past and future existence of dharmas, and anatman—Được ngài Devasarman biên soạn, liên quan tới việc xác nhận các học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ về hiện hữu quá khứ và tương lai của chư pháp và vô ngã.
 - 4) Dharmaskandha (skt): Đại Tập (các yếu tố chất đồng lại với nhau)—Written by Sariputra, discussion of the klesas, ayatanas, and skandhas, and the practices required to gain Arahantship—được viết bởi ngài Xá Lợi Phất, trình bày các yếu tố chất đồng lại với nhau, như phiền não, giới, uẩn và các việc thực hành cần thiết để đạt tới quả vị A La Hán.
 - 5) Prajnaptisastra (skt): The treatise on designations, written by Maudgalyayana, the arising of mental events, and cosmology—Được viết bởi Ngài Mục Kiền Liên, thảo luận về các cách gọi tên, trình bày sự phát sinh các sự kiện tâm thức và vũ trụ luận.
 - 6) Dhatukaya (skt): The collection of elements, written by Purna, discussion of ever-present

and negative mental events—Sưu Tập các yếu Tố, được ngài Phú Lô Na biên soạn, trình bày các sự kiện tâm thức tiêu cực và thường hằng.

- 7) Sangitiparyaya (skt): Written by Mahakausthila or Sariputra. This is the way of putting things in the rehearsal, a commentary on the Sangiti Sutra—Được viết bởi ngài Ma Ha Câu Thi La hay Xá Lợi Phất, trình bày cách thức sắp đặt các sự vật để nhớ lại. Đây là bản chú giải về Kinh Sangiti.

Sarvastivada Vinaya: Thập Tụng Luật—Bộ Thập Tụng Luật được Ngài Phật Nhực Đà La đời Hậu Tần dịch ra Hoa Ngữ gồm 61 quyển—Sarvastivada-version, translated into Chinese in 61 books by Punyatara. **See Four vinayas and five sastras (A).

Sarvastivadah (skt): Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—Realistic school, Prajnaptivadina, a branch of the Mahasanghikah (Đại Chúng Bộ), one of the twenty Hinayana sects, the School which preaches the Existence of All Things which held that dharmas have a real existence in the past, present and future. This school took the view of phenomenality and reality, founded on the Prajnapti-sastra. This school flourished in India for many centuries and was widely studied in China and Japan—Gọi tắt là Hữu Bộ, một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa, là trường phái dạy về sự hiện hữu hay thực hữu của chư pháp hữu vi và vô vi, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Trường phái này đã phát triển bên Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, sau lan truyền rộng rãi qua Trung Hoa và Nhật Bản.

Sarvastivadin: Abhidharma—Kosa—Câu Xá Tông—See Sarvastivada, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Sarvatathagata (skt): Nhất thiết Như Lai—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

Sarva-tathagatatattva-samgraha-

mahayana-bhisamayamahakaparaya (skt): Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh—This is the basic sutra of the Tantric Buddhism, stressed on special tantric rituals. The sutra was translated by amoghavajra—Kinh điển

căn bản của Mật giáo, nói về các nghi thức đặc thù Mật giáo. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

Sarvatgrata-hetu (skt): Biến Hành Nhân—See Universally prevalent cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Sarvatraga (skt): General mental functions—Universally interactive—Tâm sở biến hành—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Sarva-vada (skt): Bật Đường Ngôn Ngữ—Stopping of all speech—No longer saying anything—No longer thinking anything.

Sarva-Vajradharas (p): Nhứt Thiết Chấp Kim cang.

Sarvayogavasavartin (skt): Quán Tự Tại—One who contemplates at ease—Reality Observant Bodhisattva—Sovereign Regarder (beholder), not associated with sounds or cries. The Buddha is regarded as Sarvayogavasavartin—Ở cảnh sự lý vô ngại, đạt quán tự tại (không có quan hệ với tầm thanh cứu khổ). Đức Phật được xem như là bậc “Quán Tự Tại.” **See Avalokitesvara.

Sarvodaya Shramadana: Movement founded by the Sri Lankan lay Buddhist Social activist A. T. Ariyaratne in 1958. From modest beginnings, it has grown into one of the world’s largest and most celebrated “Engaged Buddhist” movements. It represents a Buddhist response to the often-repeated criticism that Buddhism is “other-worldly” and not concerned with social problems. Sarvodaya Shramadana incorporates Buddhist principles into its philosophy, but also is connected with Mahatma Gandhi’s Sarvodaya movement. It is a lay organization that emphasizes the notions that laypeople can and should attain liberation and that this is best achieved not through quiet withdrawal from the world, but rather by working actively for the benefit of others. The movement mainly focuses on improving conditions in Sri Lanka’s villages, and is currently active in over eight thousand locations throughout the country. Its main activity is referred to as Shramadana (donation of work), in which volunteers work together with villagers on projects designed to improve the lives of local people. These may include digging wells, building roads, establishing vocational training centers, improving farming,

founding preschools, etc. Each day of work begins with a “family gathering,” during which Buddhist concepts are discussed and the day’s work is planned. During the project, all participants are expected to adhere to the four “bases of kindness” (sangaha vatthumi): 1) generosity (dana); 2) kind speech (peyyavajja), 3) useful work (attha-cariya); 4) equality (samamattata). Ariyaratne contends that these are in fact the basic principles of traditional Sri Lankan village life and that they are the antithesis of modern urban societies. The movement idealizes these traditional values and considers modern society to be corrupt and materialistic—Phong trào được một Phật tử tại gia tên A. T. Ariyaratne sáng lập. Từ khuynh hướng ôn hòa lúc ban đầu, phong trào đã lớn mạnh và trở thành một trong những phong trào Phật Giáo Nhập Thế lớn nhất và nổi tiếng nhất trên thế giới. Phong trào này được thành lập để trả lời cho sự chỉ trích lặp đi lặp lại rằng Phật giáo là tín ngưỡng của thế giới khác và Phật giáo không quan tâm tới những vấn đề xã hội. Sarvodaya Shramadana phối hợp những nguyên tắc Phật giáo vào triết lý của phong trào, nhưng cũng nối liền phong trào với triết lý của Mahatma Gandhi. Đây là tổ chức của Phật tử tại gia nhấn mạnh đến khái niệm những gì người tại gia có thể làm được để có thể đạt được giải thoát, và cách hay nhất để đạt được không tìm sự tĩnh lặng phải bằng cách rút lui khỏi thế giới, mà bằng cách làm lợi lạc cho người khác. Phong trào chủ yếu tập trung vào việc cải thiện điều kiện tại các thôn làng ở Sri Lanka, và hiện tại có trên 8.000 hội viên ở khắp nơi trên thế giới. Mục đích chính của phong trào là tập trung vào việc hiến tặng, trong đó những hội viên tự nguyện cùng nhau làm việc với dân làng trong những kế hoạch được đặt ra nhằm cải thiện đời sống của dân chúng địa phương. Những kế hoạch này bao gồm việc đào giếng, xây đường, thiết lập những trung tâm huấn nghệ, cải thiện nông trại, sáng lập trường cho trẻ ở lứa tuổi sắp bắt đầu vào trường, vân vân. Công việc mỗi ngày bắt đầu với việc ‘gia đình hội họp lại’ để bàn thảo về những khái niệm Phật giáo và sắp xếp công việc làm cho ngày hôm đó. Trong kế hoạch, tất cả những người tham dự đều phải gắn liền với bốn điều từ ái: 1) bố thí; 2) ái ngữ; 3) làm việc có ích lợi; và 4) bình đẳng. Ariyaratne tranh luận rằng những điều này

là những nguyên tắc căn bản của truyền thống đời sống thôn làng tại Sri Lanka, và những thứ này đi ngược lại với xã hội đô thị thời hiện đại. Phong trào lý tưởng hóa những giá trị truyền thống và xem xã hội hiện đại như là thứ xã hội vật chất băng hoại.

Sasa (skt: Sasi, Sasin, Sakti (skt)—Thiết Thi—Xá Chi—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, sasa is a hare, which threw himself into the fire to save starving people. It was transferred by Indra to the center of the moon—Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thi (Sasa) là tên của một loài thỏ rừng (tiền thân của Đức Phật), đã quăng mình vào lửa, để làm thức ăn cứu vớt những người đang đói. Thỏ được Vua Trời Đế Thích đưa vào trung tâm của mặt trăng.

Sasa-dhara (skt): Hoài Thố—The hare-bearer, or in Chinese the hare-embracer—Người luôn ôm ấp bóng nguyệt (suy nghĩ vấn vợ).

Sasaka (skt): Xá Chi—Xá Xá Ca—A hare—A rabbit.

1) Sasi (skt): Thiết Thi.

a) See Sasa.

b) The power of speech and action: Lực của khẩu và hành.

2) Sakti is the wife or female energy of a deity, maybe of Indra: Xá Chi là vợ của một chư Thiên, có lẽ là của vua Trời Đế Thích.

3) The female organ: Xá Chi là bộ phận sinh dục của nữ phái.

Sasana (skt & p): Teaching—Giáo—A Sanskrit term for “Teaching.” This is the most common term by which Buddhism is referred to in contemporary Theravada countries. It designates Buddhism in general, including its doctrines and meditational techniques, as well as rules of conduct and rituals, all of which are thought to derive from Sakyamuni Buddha. Its textual basis is the Pali Canon, which Theravada tradition asserts is the only authentic collection of the Buddha’s teachings—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Giáo pháp.” Đây là thuật ngữ thông dụng nhất mà các xứ hiện đang theo phái Nguyên Thủy dùng để chỉ Phật giáo. Từ này được dùng để chỉ chung cho cả giáo thuyết lẫn những pháp thiền

hành, cũng như phạm hạnh và nghi lễ, tất cả những thứ này người ta nghĩ là được truyền lại từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Căn bản của kinh văn của hệ phái này là Kinh Tạng Pali, loại văn kinh mà truyền thống Theravada cả quyết là đích thực sưu tập từ những lời Phật dạy.

Sasanka (skt): Thiết Thuởng Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sasanka, a king of Karnasuvarna, who tried to destroy the sacred Bodhidruma. Later he was destroyed by Siladitya—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Thuởng Ca, Quốc Vương của xứ Karnasuvarna, người đã cố tình hủy hoại Bồ Đề Thọ thiêng liêng. Về sau ông bị Siladitya sát hại.

Sasati (p): To breath—Thở.

Sasa-visana (skt): Sasa-srngā (skt)—Sasavishana (skt)—Sừng thỏ—Thố Giác—Hare's horn—Rabbit's horns, i.e. non-existent; all phenomena are as unreal as rabbit's horns. This term generally goes in pair with the tortoise's hair (kurmaropa). One of the favorite comparisons used by Buddhist scholars who by this attempt to illustrate the nature of existence as both real and unreal—Sừng thỏ (người ngu nhận lầm đôi tai thỏ là sừng, kỳ thật thỏ không có sừng). Từ này dùng để chỉ những cái không thể có được (mọi hiện tượng đều không thực). Thuật ngữ này thường đi cặp với “lông rùa.” Một trong những so sánh hay được các học giả Phật giáo dùng để cố gắng minh họa bản chất hiện hữu như là vừa thực vừa không.

Sasi (skt):

- 1) The spirit with marks or form like a hare: Dã Thố Hình Thần.
- 2) The moon—Mặt trăng.

Sasrava (skt): Hũu lậu—With leakage.

Sassa (p): Corn—Bắp.

Sassata (p): Eternal (a)—Trường tồn.

Sassatadhitthi (p): Eternalism—View of Eternalism—Thường Kiến—View of Eternalism means desire for continuing to exist forever—Thường kiến có nghĩa là ước muốn được tiếp tục tồn tại mãi mãi (chủ nghĩa tin tưởng rằng vạn vật trường tồn).

Sassati (p): Eternity—Sự vĩnh cửu.

Sassavadi (p): Eternalist—Người theo chủ nghĩa thường kiến.

Sassu (p): Mother-in-law—Mẹ vợ hay mẹ chồng.

Sassudeva (p): Những vị trời trong nhà (ý nói các bậc cha mẹ).

Sastadeva-manusyanam (skt): Xá Đa Đề Ba Ma Mâu Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Thố Xá Nam—Xá Đa Đề Bà Ma Mâu Nam—An Unequaled teacher of Humans and Heavenly beings. He reveals goodness and morality, and he is able to save (teacher of gods and men), one of the ten titles of a Buddha—Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người). Bậc có khả năng dạy dỗ những luân lý thiện lành, một trong mười danh hiệu của Phật.

Sastra (skt): Shastra (p)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—In Buddhism, this Sanskrit term generally refers to treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Buddhist thinkers or authors that the systematically interpret philosophical statements in the sutras, and not the lectures of the Buddha—Trong Phật giáo, từ Phạn ngữ này thường để chỉ những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng hay tác giả Phật giáo soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn, chứ không phải là những bài thuyết giảng của Đức Phật.

Sastras with commentary: Luận Sớ—Phân giảng giải và phê bình Luận Tạng.

Sastra on the one hundred divisions of all mental qualities: Bách Pháp Minh Môn Luận—The door to the knowledge of universal phenomena, translated into Chinese by Hsuan-Tsang (1 book)—Bộ luận về Bách Pháp Minh Môn, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ (1 quyển)—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Sastra of the Sarvastivadins: Số Luận—The sastras of the Sarvastivadins—Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—See Samkhya.

Sastra school: Luận Tông—Tông phái Tam Luận—The Abhidharma school—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron).

Sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma”: Abhidharmakosa-Bhasya-Sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận—The sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma” composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Bộ Luận “Kho Tàng Pháp Bảo” được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Sastra-writer: Philosopher—Sutra-interpreter—Luận sư.

Sasvat (p): Sanata (skt)—Bất diệt—Vĩnh cửu—Vĩnh hằng—Thường còn (cái không bao giờ kết thúc hay mất đi)—Eternal—Forever—Perpetual—Bất Diệt—In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati! The doctrine of immortality advocated by the Blessed One is not the same as that of other philosophers, not only as regards immortality, but as regards birth and impermanence. Why? According to them, there is a self-substance about which they assert immortality and unchangeability. My position is not that, for it does not fall into the categories of being and non-being. It goes beyond the categories of being and non-being, of birth and disappearance; it is not existence nor is it non-existence. How is it not non-existent? Because it is like unto a diversity of forms appearing in a dream or maya. How is it not existent? Because the self-substance of forms is not to be asserted as existent. We see them as appearances which are not realities, we grasp (grahana) them as before us yet they are not really graspable. For this reason, all existences are to be regarded neither as existent nor as non-existent. If we know that we see before us is no more than the manifestation of our own mind and abide within ourselves where no dualistic discrimination takes place, we see that there is nothing astir in the world. The ignorant assert themselves in their doings, discriminate

therein, but the wise do not. Oh Mahamati! This is due to the discrimination of unrealities whereby the ignorant get altogether confused in their judgments. The ignorant are confused in the judgment of birth and no-birth, and of the created and of the uncreated; there is really no appearance, no disappearance of the magical figures, of which we can assert either as born or as passed. Oh Mahamati! By being untruthful it is meant that the self-nature of things is not truthfully discerned as it is in itself. When however an untrue view prevails, there is an attachment to the self-substance of things, failing to see them in their solitary quietude, and as long as this quietude fails to be seen, there will be no disappearance of wrongful discrimination. Therefore, Mahamati, a view based on formlessness of things is superior to that based on form, because form is the cause of birth. When there is formlessness, it puts a stop to the rise of discrimination, and there is a state of immortality, which is nirvana. Oh Mahamati! One finds Nirvana where one sees the abode of reality in its truthful signification and abandons the discrimination of all that is mind and all that belongs to mind.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati! Bất diệt mà Thế Tôn nói không giống với học thuyết của các triết gia khác. Tại sao? Vì theo họ, có một cái tự tính mà họ khẳng định là sự bất tử và sự bất khả biến. Lập trường của ta không phải thế, vì sự bất diệt mà Ta nói không rơi vào các phạm trù hữu và phi hữu, nó vượt khỏi các phạm trù hữu và phi hữu của sinh và diệt; nó không phải hiện hữu cũng không phải phi hiện hữu. Nó không hiện hữu thế nào? Vì tự tính của các hình tướng không thể được khẳng định là hiện hữu. Chúng ta nhìn thấy chúng như là các hình tướng vốn không phải là những thức tính, chúng ta chấp chúng mà cho là chúng đang ở trước chúng ta, tuy thế chúng thực sự không thể bị chấp. Vì lý do này nên mọi hiện hữu cần phải được xem là không hiện hữu cũng không phi hiện hữu. Nếu chúng ta biết rằng những gì chúng ta nhìn thấy ở trước chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm của chúng ta và nếu chúng ta trú ở bên trong chúng ta, trong đó không có sự phân biệt có tính cách nhị biên xảy ra, thì chúng ta thấy rằng không có gì loạn động trên thế giới. Phàm

phụ tin chắc vào những hành động của họ và phân biệt trong đó chứ người trí thì không như thế. Nay Mahamati! Chính nơi phân biệt những cái không thực mà theo đó phạm phu bị lẫn lộn hoàn toàn trong những phán đoán của họ. Họ lầm lẫn trong sự phán đoán về sinh và bất sinh, về cái được tạo ra và cái không được tạo ra; thực ra không có sự xuất hiện, cũng không có sự biến mất của những hình tượng, do ảo thuật mà chúng ta khẳng định là được sinh ra hay biến diệt. Nay Mahamati! Sự không đúng thực có nghĩa rằng tính của các sự vật không được nhìn ra một cách đúng thực như nó trong tự nó. Tuy nhiên, một khi ta có kiến giải không đúng thì ta sẽ có sự chấp vào tự tính của các sự vật mà không nhìn thấy chúng nó trong sự tịch tịnh của chúng; và hễ chừng nào không nhìn thấy sự tịch tịnh này, thì sự phân biệt sai lầm sẽ không bị mất đi. Do đó Mahamati! Một kiến giải được đặt trên căn bản phi sắc tướng thì cao hơn kiến giải đặt trên căn bản sắc tướng, vì sắc tướng là nguyên nhân của sự sinh. Khi có sự phi sắc tướng thì sự sinh khởi của phân biệt bị chấm dứt, và có một trạng thái bất tử tức Niết Bàn. Nay Mahamati! Người ta tìm thấy Niết Bàn tại chỗ ở của thực tính trong ý nghĩa chân thực của nó và từ bỏ sự phân biệt tất cả những gì là tâm và tất cả những gì thuộc về tâm.”

Sasvata (skt): Always—Constant—Eternal—Perpetual—Thường—Vĩnh hằng (không bao giờ mất đi).

Sasvata-drsti (skt): Thường kiến—The eternity view—Idealism.

Sasvatavada (skt): Trường phái triết học chủ trương sự thường hằng của hiện hữu đúng như hiện hữu—The philosophical school that upholds the eternity of existence as it is.

Sat (skt): Sad (skt).

1) Being: Be-ness—Non-duality.

2) Six: Lục—Sáu.

Sata (skt):

1) Conscious: Mindful—Chánh niệm (tỉnh thức).

2) One hundred: Nhất Bách—Một trăm.

Satabhisa (skt): Ngụy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Satadru (skt): Thiết Đa Đồ Lư.

1) The River Sutlej in northern India: Sông Sutlej thuộc vùng bắc Ấn Độ.

2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Satadru is an ancient kingdom in northern India, noted for its mineral wealth. Exact position is unknown: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thiết Đa Đồ Lư là một vương quốc cổ về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng giàu khoáng sản. Vị trí chính xác của vương quốc này cho tới hiện nay vẫn chưa ai biết.

Sataka (skt): Xá Lạc—Xá Tra Ca—An inner garment, or a skirt—Quần áo mặc bên trong.

Satakaku (p): Having a hundred projects—Có cả trăm kế hoạch.

Satakri (skt): Sa Đa Cát Lý—Name of one of the yaksa generals—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa.

Sataksara-sastra (skt): Bách tự luận.

Satan (n): Quỷ vương—Ác quỷ.

Satanical (a): Quỷ quyết như Sa Tăng.

Satanism (n): Chủ nghĩa sùng bái quỷ vương.

Sataparibhuta (skt): Thường Bất Khinh Bồ Tát.

Sataparna (skr): Xa Đế—Name of a cave, said to be Sataparna, or Saptaparnaguha during the Buddha's lifetime—Tên của một hang động tại Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế.

Satapatta (p): A lotus—Hoa sen.

Satasamitabhiyukta (skt): Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Sata-Sastra (skt): Bách Luận—One of the three sastras of the Madhyamika school, so called because of its 100 verses, each or 32 words; attributed to Deva Bodhisattva (a pupil of Nagarjuna). This treatise is mainly a refutation of the heretical views of Brahmanism. It was written in Sanskrit and explained by Vasubandhu and translated into Chinese by Kumarajiva, but the versions differ. The is also the Catuhsataka-sastrakarita (skt), and expansion of the satastra—Một trong ba bộ luận của trường phái Trung Luận, được gọi là Bách Luận vì gồm một trăm bài kệ, mỗi kệ 32 chữ, được Ngài Đề Bà Bồ Tát soạn (Đề Bà là đệ tử của Ngài Long Thọ). Mục đích của bộ luận này là nhằm bác bỏ những tà kiến của Bà La Môn Giáo. Ngài Thiên Thân

Bồ Tát giải thích, và được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ, nhưng bản phiên dịch có số câu tăng giảm khác nhau. Cũng có “Quảng Bách Luận Bốn,” là bản triển khai rộng ra của Bách Luận.

Satasastravaipulya (skt): Quảng Bách Luận Bốn.

Sat-Asat (skt): To be or not to be—Hữu hay phi hữu (có hay là không, hiện hữu hay không hiện hữu).

Satekiccha(p): Pardonable (a)—Có thể tha thứ được.

Satha (p): Fraudulent (a)— Gian lận.

Sathya (skt): Sự dối gạt—Deceit—Guile—Wickedness—Roguary—Dishonesty—One of the Upaklesa, or secondary hindrances.

Sati (p): Smriti (skt)—Memory—Mindfulness—Niệm—Chánh Niệm—Attentiveness—The seventh step on the Noble Eightfold Path—Ghi nhớ đúng đắn. Chi thứ nhất trong thất giác chi—See Smriti.

Satimantanam (p): Retentive memory—Trí nhớ vô song.

Sati-mantu (p): Thoughtful—Careful—Cẩn thận (suy nghĩ kỹ càng).

Sati-nepakke (p): Quán sát tự niệm—See Develops mindfulness and discrimination and Seven grounds for commendations.

Sati-patthana (skt&p): The application of mindfulness—Tâm tỉnh thức—Awareness of Attentiveness—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo (bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp).

1) Mindfulness of the body includes mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Practitioners must be well aware of his or her activities: Chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thần trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình.

2) Mindfulness of feeling allows the practitioners to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane: Chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay dửng dưng, tự nhiên hay siêu nhiên.

3) Mindfulness of mind allows the practitioners to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggressive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the practitioner is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present: Chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v.

4) Contemplation of mind-objects: Quán Pháp—See Contemplation of mental objects.

Satipathanasutta (p): Kinh Tứ Niệm Xứ—Một bài kinh trong đó Đức Phật chỉ dạy cách thực hành chánh niệm—A Pali term for the “Discourse on the Foundations of Mindfulness.” Discourse attributed to Sakyamuni Buddha, which exists in two versions in the Pali Canon (one in the Majjhima-Nikaya and another in the Digha-Nikaya). It focuses on one of the most important meditational practices of Theravada Buddhism, cultivating mindfulness of the body, feelings, mind, and mental objects. This meditational technique is said to be conducive to attainment of calming (samatha), and eventually to nirvana—Thuật ngữ Nam Phạn dùng để chỉ “Kinh Niệm Xứ.” Kinh văn do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, hiện còn lưu truyền lại hai bản trong

ngôn ngữ Nam Phạm (một bản trong Kinh Trung Bộ và một trong Kinh Trường Bộ). Bản kinh này tập trung vào một trong những pháp thực tập thiền quán quan trọng nhất của truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, tu tập chánh niệm trên thân, chánh niệm trên thọ, chánh niệm trên tâm, và chánh niệm trên pháp. Phương pháp tu tập thiền quán này được dùng để đạt được tịnh trụ, và cuối cùng dẫn đến Niết Bàn.

Sati-sammosa (p): Forgetfulness—Sự lãng trí.

Sati-sampajanna (p): Memory and wisdom—Chánh niệm và trí huệ.

Satisfaction (n): Contentment—Sự hài lòng—Sự thỏa mãn.

Satisfaction with a little practice: Nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Satisfactory (a): Hài lòng—Mãn nguyện.

Satisfied: Đắc ý—Content.

Satisfy (v): Thỏa mãn—To pander—To indulge.

Satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality: Tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai—All Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Satisfy the wishes of the spirits of the earth: Làm cho Địa Thần thỏa nguyện—To satisfy the wishes of the spirits of the earth, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Satisfy with one's lot: An phận (tri túc)—Be content with what we have at this very moment.

Satisfy with what we have at this very moment: Tri Túc—Satisfaction or contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances. The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living—Biết đủ và thỏa mãn với

những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phạm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhẩn với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mưu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại. Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản.

Satish Chandra Vidhyabhusan: An eminent Indian Buddhist scholar. He was a student and colleague of S.C. Das. Dr. Vidyabhusan was a great Sanskritist and had specialized in Indian logic. In 1893, his services were lent by the Government of Bengal to the Buddhist Text

Society, under whose auspice he edited a number of Buddhist Sanskrit texts. He came into contact with S.C. Das and assisted him in the preparation of a Tibetan-English dictionary (1879-1900). He was the first Indian to obtain an MA Degree in Pali at Calcutta University (1901). In 1910 he went to Ceylon and studied for six months with the Venerable High Priest Sumangala, the Principal of the Vidyodaya College, Colombo. Upon his return, he was appointed Principal of the famous Government Sanskrit College at Calcutta, where he carried on intensive research in India, particularly Buddhist logic and philosophy. His earlier works include editions of the “Avadana-kalpalata” in cooperation with S.C. Das, part of the Lankavatara-sutra, “Kaccayana’s Pali Grammar” with an English translation (1907), the “Buddha-Stotra-Sangraha” (1908), and the “Nyayabindu” (1917). His greatest contributions were in the field of logic. He wrote several learned articles dealing with the works of Dinnaga and Nagarjuna. His editions of the Madhyamika-aphorisms,” about 150 essays on various aspects of Buddhist philosophy, and the monumental “History of Indian Logic” (1922) are well known. It will not be an exaggeration to say that he revolutionized research in Buddhism by laying proper emphasis on Mahayana logic and philosophy—Một học giả Phật giáo nổi danh người Ấn Độ. Ông là đồ đệ và cũng là đồng sự của S.C. Das. Tiến Sĩ Vidyabhusan là một nhà nghiên cứu Phật ngữ xuất sắc và ông chuyên về luận lý học Ấn Độ. Vào năm 1893, ông được chính phủ Bengal mời làm việc cho Hội Kinh Thư Phật Giáo; dưới sự bảo trợ của Hội này, ông đã cho xuất bản một số kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạn. Ông có dịp tiếp xúc với S.C. Das và giúp ông này soạn ra cuốn Từ Điển Tây Tạng-Anh từ năm 1879 đến năm 1900. Ông là người Ấn Độ đầu tiên tốt nghiệp Cử nhân văn chương về tiếng Pali tại Đại Học Calcutta vào năm 1901. Năm 1910, ông đi Tích Lan và theo học 6 tháng với Hòa Thượng Sumangala, Viện Trưởng Viện Đại học Vidyodaya ở Colombo, Tích Lan. Khi trở về nước, ông được bổ nhiệm là Viện Trưởng Viện Quốc Gia Phạn Ngữ nổi tiếng tại Calcutta, tại đây ông xúc tiến việc nghiên cứu sâu rộng luận lý học và triết học Ấn Độ, đặc biệt là của Phật giáo. Các

hoạt động ban đầu của ông gồm việc xuất bản bộ “Avadana-kalpalata” với sự hợp tác của S.C. Das, nhiều phần của bộ Nhập Lăng Già Kinh, cuốn Văn Phạm Pali của Kaccayana với một bản dịch ra tiếng Anh vào năm 1907, Tuyển Tập Các bài Kệ Các Bài Kệ Tán Dương Đức Phật vào năm 1908, và Tinh Yếu Lý Luận vào năm 1917. Sự đóng góp lớn nhất của ông thuộc lãnh vực luận lý học. Ông viết nhiều bài báo uyên bác nói về các công trình của Trần Na và Long Thọ. Các tác phẩm ông đã xuất bản như “Châm Ngôn Trung Quán.” Khoảng 150 tiểu luận về các khía cạnh khác nhau của triết học Phật giáo và bộ sách lớn “Lịch Sử Luận Lý Học Ấn Độ” năm 1922 được nhiều người biết đến. Thật không quá đáng khi nói rằng ông đã cách mạng hóa công việc nghiên cứu Phật giáo qua sự chú trọng nhiều hơn vào luận lý học và triết học của phái Đại Thừa.

Satkaya (skt): Existing body (the body with its five senses)—Hữu thân (thân với năm giác quan).

Satkaya-darsana (skt): Tất Ca Da Kiến—Tất Ca Da Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu thân kiến—Believing in the existence of a permanent ego (the view of the reality of personality)—Tin có một cái ngã trường tồn. Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở). ** See Five great disturbers and Five sharp servants.

Satkaya-drsti (skt): Illusion of the body—Ngã Kiến—Thân Kiến—False view that every man has a permanent lord within. Wrong view on the existence of a permanent ego—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định.

- 1) The illusion of the body or self, one of the five wrong views: Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến.
- 2) Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality: Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách

mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính.

- 3) Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights: Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác.

Satori (jap): Ngộ—Illumination or Enlightenment.

- (A) The meanings of Satori—Nghĩa của “Satori”: A Japanese term for “Awakening.” In Japanese, it literally means “to know.” In Zen, this refers to non-conceptual, direct apprehension of the nature of reality, because it is said to transcend words and concepts. It is often equated with another term “Chien-Hsing” in Chinese, both of which signify the experience of awakening to truth, but which are not considered to be the end of the path; rather, the experience must be deepened by further meditation training. In Zen, the state of satori means the state of the Buddha-mind or consciousness of pure consciousness itself—Từ Nhật Bản dùng để chỉ sự “Giác Ngộ.” Trong tiếng Nhật, nghĩa đen của nó là “biết.” Trong Thiền từ này dùng để chỉ sự hiểu biết bản chất thật sự của vạn hữu một cách trực tiếp chứ không bằng khái niệm, vì nó vượt lên trên ngôn từ và khái niệm. Nó tương đương với từ “Kiến Tánh” của Hoa ngữ, cả hai đều có nghĩa là chứng nghiệm chân lý, nhưng không được xem như là cứu cánh của con đường, mà sự chứng ngộ này phải được đào sâu hơn nữa bằng thiền tập. Trong Thiền trạng thái ngộ là trạng thái của Phật tâm hay tự nó là tịnh thức.

(B) Special characteristics of Satori—Những đặc tính của “Satori”:

- 1) It is quite clear that “Satori” is the true fulfillment of the state of a perfect normal

- state of mind in which you will be more satisfied, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. So, “Satori” is a state in which the person is completely tuned to the reality outside and inside of him, a state in which he is fully aware of it and fully grasped it. He is aware of it, that is, not in his brain nor any part of his organism, but as the whole man. He is aware of it; not as of an object over there which he grasps with his thought, but it, the flower, the dog, or the man in its or his full reality. He who awakes is open and responsive to the world, and he can be open and responsive because he has given up holding on to himself as a thing, and thus has become empty and ready to receive. To be enlightened means “the full awakening of the total personality to reality.”—Thật rõ rệt rằng ngộ là sự thành tựu chân thực, trạng thái viên mãn của cái tâm bình thường trong đó mình sẽ cảm thấy thỏa mãn hơn, bình thản hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Vì vậy ngộ là một trạng thái trong ấy con người hoàn toàn hòa hợp với thực tại bên ngoài và bên trong, một trạng thái trong ấy hành giả hoàn toàn ý thức được nó và nắm được nó một cách trọn vẹn. Hành giả nhận thức được nó, nghĩa là không phải bằng óc não hay bất cứ thành phần nào của cơ thể của hành giả, mà là con người toàn diện. Hành giả nhận thức được nó; không như một đối tượng đằng kia mà hành giả nắm giữ nó bằng tư tưởng, mà nó, bông hoa, con chó, hay con người trong thực tại trọn vẹn của nó hay của hành giả. Kể thức tỉnh thì cởi mở và miễn cảm đối với thế giới, và hành giả có thể cởi mở và miễn cảm vì anh ta không còn chấp trước vào mình như một vật, do đó đã trở thành trống không và sẵn sàng tiếp nhận. Ngộ có nghĩa là “sự thức tỉnh trọn vẹn của toàn thể cá tính đối với thực tại.”
- 2) The final aim of Zen is the experience of enlightenment, called “Satori.” Satori is not an abnormal state of mind; it is not a trance in which reality disappears. It is not a narcissistic state of mind, as it can be seen in some religious manifestations. If anything, it is a perfect normal state of mind. As Joshu declared, “Zen is your everyday thought,” it all depends on the adjustment of the hinge, whether the door opens in or opens out. Satori has a peculiar effect on the person who experiences it. All your mental activities will now be working in a different key, which will be more satisfying, more peaceful, more full of joy than anything you ever experienced before. The tone of life will be altered. There is something rejuvenating in the possession of Zen. The spring flowers will look prettier, and the mountain stream runs cooler and more transparent—Mục tiêu tối hậu của thiền là thể nghiệm “ngộ.” Ngộ không phải là một trạng thái tâm bất thường; nó không phải là một cơn ngầy ngất trong đó thực tại biến mất. Nó không phải là một tâm trạng ngã ái như chúng ta thấy trong vài biểu hiện tôn giáo. Nếu nó là một cái gì, thì nó là một tâm trạng hoàn toàn bình thường. Như Triệu Châu tuyên bố: “Bình thường tâm là Thiên,” chỉ tùy nơi mình điều chỉnh bản lề sao cho cánh cửa có thể mở ra đóng vào được. Ngộ có một ảnh hưởng đặc biệt đối với người thể nghiệm nó. “Tất cả những hoạt động tinh thần của chúng ta từ bây giờ sẽ hoạt động trên một căn bản khác, mà hẳn sẽ thỏa đáng hơn, thanh bình hơn, đầy niềm vui hơn bất cứ thứ gì mình từng thể nghiệm trước đây. Xu hướng của đời sống sẽ thay đổi. Sở hữu được thiền mình thấy có một cái gì tươi trẻ lại. Hoa xuân trông sẽ đẹp hơn, trong suối nước chảy sẽ mát hơn và trong hơn.
- 3) It is very important to understand that the state of enlightenment is not a state of dissociation or of a trance in which one believes oneself to be awakened, when one is actually deeply asleep. The Western psychologist, of course, will be prone to believe that “satori” is just a subjective state, an auto-induced sort of trance. A satori is the acquisition of a new viewpoint—Thật là quan trọng phải hiểu rằng trạng thái ngộ không phải là một trạng thái phân ly hay một cơn ngầy ngất trong đó mình tin là mình thức tỉnh, trong khi thực ra mình đang say ngủ. Dĩ nhiên, nhà tâm lý học Tây Phương hẳn có khuynh

- hướng tin rằng ngộ chỉ là một trạng thái chủ quan, một thứ mê man tự gây.
- 4) The full awakening to reality means to have attained fully “productive orientation.” That means not to relate oneself to the world receptively, exploitatively, hoardingly, or in a marketing fashion, but creatively and actively. In the state of full productiveness, there are no veils which separate me from “not me.” The object is not an object anymore; it does not stand against me, but is with me. The rose I see is not an object for my thought, in the manner that when I say “I see a rose” I only state that the object, a rose, falls under the category “rose,” but in the manner that “a rose is a rose.” The state of productiveness is at the same time the state of highest activity; I see the object without distortions by my greed and fear. I see it as it or he is, not as I wish it or him to be or not to be. In this mode of perception there are no parataxic distortions. There is complete aliveness, and the synthesis is of subjectivity-objectivity. I experience intensely yet the object is left to be what it is. I bring it to life, and it brings me to life. Satori appears mysterious only to the person who is not aware to what degree his perception of the world is purely mental, or parataxical. If one is aware of this, one is also aware of a different awareness, that which one can also call a fully realistic one. One may have only experienced glimpses of it, yet one can imagine what it is—Sự tỉnh thức trọn vẹn trước thực tại có nghĩa là đạt được một định hướng có ích lợi viên mãn. Có nghĩa là không liên kết mình với thế giới để thụ nhận, bóc lột, vơ vét, hay theo kiểu mua bán, nhưng một cách sáng tạo, hoạt động. Trong tình trạng phong phú viên mãn không có những tấm màn ngăn cách “cái tôi.” Đối tượng không còn là đối tượng nữa; nó không chống lại cái tôi, mà theo tôi. Đóa hồng tôi thấy không phải là đối tượng cho tư tưởng tôi, theo cái lối khi tôi nói “tôi thấy đóa hồng” tôi chỉ phát biểu rằng cái đối tượng đóa hồng, nằm dưới phạm trù “hồng”, nhưng theo cái lối rằng “một đóa hồng là một đóa hồng.” Tình trạng phong phú viên mãn đồng thời cũng là tình trạng khách thể tính cao nhất; tôi thấy đối tượng mà không hề bị mối tham lam hay sợ hãi của mình bóp méo. Tôi thấy nó như chính nó, chứ không phải như tôi muốn nó là hay không là như vậy. Trong lối tri giác này không có những bóp méo thiếu mạch lạc. Có sự sống động hoàn toàn, và sự tổng hợp là của chủ thể tính khách thể tính. Tôi thể nghiệm mãnh liệt, thế nhưng đối tượng được để yên là cái nó là. Tôi làm nó sống động, và nó làm tôi sống động. Ngộ chỉ có vẻ thần bí đối với những ai không ý thức được rằng tri giác của người ấy về thế giới thuần túy có tính cách tinh thần, hay thiếu mạch lạc tới mức độ nào. Nếu người ta nhận thức được điều này, người ta cũng nhận thức được một nhận thức khác, một nhận thức mà chúng ta có thể gọi là một nhận thức hoàn toàn thiết thực. Có thể người ta chỉ mới thoáng thấy nó, nhưng người ta có thể tưởng tượng nó là cái gì.
- Satru** (skt): Thước Đổ Lư—Name of a demon, enemy—Tên của một loài quỷ (kẻ thù).
- Sat-samasa** (skt): Lục ly hợp thích—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Six interpretations of compound terms.
- Satta** (skt): Hữu Tướng—To have form—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: “Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng).
- Sattama** (p): Seventh—Thứ bảy.
- Sattanam-cutupapate-nanam-vijja** (p): Knowledge of the decease and rebirth of beings—Hữu tình sanh tử minh—See Three dharmas (LI).
- Sattati** (p): Seventy—Bảy mươi.
- Sattha** (p): A science—Một môn khoa học.
- Satthu** (p): Teacher—Thầy.
- Satti** (p): Ability—Khả năng.
- Sattipanni** (skt): Sattipanni cave, the place where the first Buddhist Council was held. According to the canonical texts, the cave was situated on the

northern fringe of the Vaibhara hill and Stein, an archaeologist, may be accurate when he identifies the site with the large terrace with a group of cells at the back of a semi-circular bend of rock on the northern scarp. A remarkable structure, known as Jarassandha ki Baithak, on the eastern slope of the Vaibhara hill, with irregular cells at the sides has been identified by some the residence of Pippala. Some of the Pali texts describe the Pippala cave as the residence of Mahakasyapa, the organizer of the First Council—Hang Sattipanni, nơi tổ chức Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển đầu tiên của Phật giáo. Theo kinh sách thì hang này nằm ở ven bìa phía bắc của đồi Vaibhara. Nhà khảo cổ Stein có thể đã nói đúng khi ông xác định vị trí của hang này tại một thềm đất rộng với một nhóm phòng phía sau một dãy đá hình bán nguyệt ở triền phía bắc. Một công trình kiến trúc đáng chú ý, có tên là Jarasandha ki Baithak trên sườn phía đông của đồi Vaibhara, với những ngăn không đều nhau tại bốn phía đã được một số người cho là hang Pippala. Một số kinh sách tiếng Pali mô tả hang Pippala là nơi ở của Đại Ca Diếp, người đã triệu tập hội nghị lần thứ nhất.

Sattu (p):

- 1) Enemy: Kẻ thù.
- 2) Bột rang khô (người Ấn thời Đức Phật thường mang theo Sattu và mật ong Madhu khi đi xa).

Sattva (skt): Tát đỏa—Hữu tình—Chúng sanh—Being—Creature—Existence—Entity—Living being—True essence—Sentient being—Hàm linh.

(I) The meanings of Sentient beings—Nghĩa của Chúng Sanh:

- 1) All the living: Living beings—Mọi người cùng sinh ra.
- 2) Combinations of elements without permanent reality: Các pháp giả hợp mà sinh hay là sự phối hợp của các đại chứ không có thực thể trường tồn.
- 3) Many lives, or many transmigrations: Sự sống chết trải qua nhiều lần.
- 4) Conscious beings: Animate—Living beings—Sentient beings—Sentient beings which possess magical and spiritual powers. All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning

to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.

(II) Categories of Sentient beings—Phân loại Chúng Sanh:

- 1) There are two kinds of sentient beings in general—Có hai loại chúng sanh nói chung:
 - a) Sentient beings or those with emotions (the living): Conscious beings—Many lives—Many transmigrations—Hữu Tình Chúng Sanh.
 - b) Insentient things or those without emotions: Vô Tình (phi tình) Chúng Sanh.
- 2) Sentient beings in the three realms and six paths—Chúng sanh trong ba nẻo sáu đường:
 - a) Three realms—Ba Nẻo:
 - i) The realm of desire: Dục Giới.
 - ii) The realm of form: Sắc Giới.
 - iii) The realm of formlessness: Vô Sắc Giới.
 - b) Six paths—Sáu Đường:
 - i) Heaven: Thiên.
 - ii) Human: Nhân.
 - iii) Asura: A-Tu-La.
 - iv) Animals: Súc Sanh.
 - v) Hungry ghosts: Ngạ Quỷ.
 - vi) Hells: Địa Ngục.

Sattvadhātu (skt): Realm of all the living in contrast with the Buddha realm—World of beings—Thế giới của các chúng sanh—See Ten Inexhaustible Vows.

Sattvakasaya (skt): Chúng Sanh Độc—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh.

Sattva-sacetana (skt): satta-sacetano (p)—Hữu Tình Chúng—Tát đỏa—Sentient beings which possess magical and spiritual powers—Animate—Conscious beings—Living beings—Sentient beings—All the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason,

consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational—Chúng sanh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí.

Sattvasamata (skt): Sự đồng nhất của mọi thực thể—sameness of all beings. In Mahayana Buddhism, Bodhisattvas behave compassionately because they firmly believe that there is no distinction between all sentient beings—Sự đồng nhất của mọi thực thể. Trong Phật giáo Đại Thừa, chư Bồ tát ứng xử đồng cảm vì có một niềm tin chắc chắn rằng mọi vật đồng thể, nghĩa là không có sự khác biệt nào giữa chúng sanh mọi loài.

Sattva-vajra: Kim Cương Tát Đỏa—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (III).

Saturn: Sanaiscara (skt)—Thổ tinh—See Seven brilliant ones.

Satya (skt): Tắt Đá Dã—Truth—Đế (chân lý hay nghĩa chân thật)—True—Genuine—Virtuous—The eight truths (postulates or judgments)—Bát Đế—Tám sự thật—See Eight truths.

Satyadevata (skt): Bốn Tôn—Sa Dã Địa Đê Phạ Đa.

- 1) Original Honoured One: Vị tối tôn tối thắng trong cõi xuất thế gian—The Most Honoured of all Buddhas.
- 2) Chief object of worship in a group, the specific Buddha being served: Trong chư tôn lấy Bốn Tôn làm căn bản để tôn sùng.

Satya-dvaya (skt): Nhị Đế—A Sanskrit term for “Two truths.” These are two levels of reality, or two ways in which phenomena may be perceived: 1) conventional truths (samvrti-satya); and 2) ultimate truths (paramartha-satya). The first refers to the way in which phenomena are viewed by ordinary beings, and are said to be true on the conventional level. A car, for example, is a conventional truth, because it is able to perform the functions of a car, even though from the point of view of ultimate analysis, it is perceived as a collection of parts, and constructed as a result of

causes and conditions, and constantly changing. When one searches to find a truly existent car, what one finds instead is just this collection of separate parts, none of which can function as a car. Thus from the point of view of ultimate truth, the car is empty of inherent existence. The ultimate truth is emptiness (sunyata), which is only clearly perceived by sages (arya)—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Nhị Đế.” Đây là hai mức độ của chân lý, hoặc là hai cách trong đó mọi hiện tượng được nhận biết: 1) tục đế; và 2) chân đế. Tục đế chỉ cách mà mọi hiện tượng được nhìn qua cái nhìn của phàm phu, và được coi như là sự thật ước lệ. Một chiếc xe hơi, chẳng hạn, là một sự thật ước lệ, bởi vì nó có thể vận hành nhiệm vụ của một cái xe, mặc dù nếu phân tích từ cái nhìn chân đế thì nó chỉ là một tập hợp của những phần, và được chế tạo do kết quả của những, và luôn thay đổi. Khi người ta tìm một cái xe thật sự hiện hữu, thì người ta chỉ tìm thấy một tập hợp của những phần riêng lẻ, và không có cái nào có thể làm nhiệm vụ của cái xe cả. Vì vậy từ quan điểm chân đế, chiếc xe không có tự tánh. Chân đế là “không” hay “vạn hữu không có tự tánh,” chân lý này chỉ có các bậc Thánh mới nhận biết rõ ràng được.

Satyasiddhi (skt): Thành Thật Tông—See Satyasiddhi school.

Satyasiddhi sastra (skt): Thành Thực Luận—Thành Thực Luận—The Satyasiddhi sastra of Harivarman in 16 books. The Satyasiddhi is defined as perfectly establishing the real meaning of the sutra. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva. He often ordered some of his pupils to lecture on this sastra. One of his pupils, Sêng-Jui, while discoursing on it discovered that the author, Harivarman, had refuted the tenets of the Abhidharma School on several occasions, more than seven times. Hence we can assume that the two schools (Realistic and Nihilistic) used to hold antagonistic positions at or before the author’s time. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the text was taken by some authorities to be Mahayanistic, as by the three noted savants of the Liang dynasty (502-557), namely Fa-Yun, Chih-Tsang, and Sêng-Min. By other authorities such as Chih-I, Chi-Tsang and Ching-Ying it was

taken to be Hinayanistic. It was Tao-Hsuan, a famous pupil of Hsuan-Tsang, who finally settled the question by pronouncing that it was Hinayanistic and Sautrantic, because the Satyasiddhi School had not gone beyond the level and influence of the Vaibhasika School. However, he recognized that it had a certain tendency toward the Mahayana doctrine—Thành Thực Luận gồm 16 quyển do Ha Lê Bạt Ma biên soạn. Thành Thực có nghĩa là thành lập ra cái nghĩa chân thật trong các kinh. Bộ luận được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ. Cưu Ma La Thập từng dạy một số đệ tử phải giảng thuyết về luận này. Một trong những đồ đệ của Cưu Ma La Thập là Tăng Duệ, khi thảo luận về luận này, đã khám phá ra rằng, tác giả Ha Lê Bạt Ma đã bác bỏ những chủ điểm của phái A Tỳ Đàm trong nhiều trường hợp, trên bảy lần như vậy. Từ đó, chúng ta có thể xác nhận rằng cả hai tông phái, Hữu Luận và Không Luận, thường giữ vị trí chống chọi nhau, vào trước hay ngay trong thời của tác giả. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số người có thẩm quyền cho rằng bộ luận này thuộc Đại Thừa, như ba nhà Phật học danh tiếng thời nhà Lương (502-557) là Pháp Vân, Trí Tạng, và Tăng Mãn; những học giả khác lại cho rằng bộ luận thuộc Tiểu Thừa. Phải đợi đến thời Đạo Tuyên, một môn đệ nổi tiếng của Huyền Trang, cuối cùng đã giải quyết vấn đề, bằng cách tuyên bố rằng đây là tác phẩm thuộc Tiểu Thừa và Kinh Bộ, bởi vì Thành Thật Tông không vượt ngoài trình độ và uy thế của học phái Tỳ Bà Sa. Tuy nhiên, Đạo Tuyên thừa nhận bộ luận này là một khuynh hướng nhắm đến giáo lý Đại Thừa.

**See Satyasiddhi.

Satyasiddhi school: Thành Thực Tông—The philosophy of the Satyasiddhi Sect is based on the Satyasiddhi Sastra—Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận.

(I) Preliminary—Cương Yếu:

1) Satyasiddhi is a Sanskrit term for “Establishment of Truth.” This is a philosophical tradition imported to East Asia, based on Harivarman’s Satyasiddhi-sastra. It is generally classified as a Mahayana school because it held that all phenomena, both

person and dharmas, are empty. Unlike most Mahayana schools, however, this negation is reached by breaking objects down into smaller and smaller parts, until all that remains is emptiness (sunyata)—Từ ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Cơ sở của Chân lý.” Đây là truyền thống triết lý được du nhập tới các xứ Đông Á, dựa trên bộ Thành Thật Luận của Harivarman. Nó thường được phân loại như là một trường phái Đại Thừa vì nó cho rằng vạn hữu, cả người lẫn pháp, đều không có thực tánh. Tuy nhiên, không giống như hầu hết các trường phái Đại Thừa khác, việc phủ nhận này được đưa ra bằng cách chặt chẽ vật thể ra làm nhiều phần nhỏ hơn và nhỏ hơn, cho đến khi vật thể không còn gì nữa.

- 2) Satyasiddhi sect, based upon the Sautranika’s satyasiddhi sastra of Harivarman. This school believes that the consciousness as no more than the bearer of the cycle of existence. This school also believes that Nirvana is a purely negative spiritual event; it is nonbeing. He who has attained liberation is annihilated: Phái Hoàn Thiện Chân Lý, dựa vào học thuyết của Sautrantika, văn bản chính của trường phái này là satyasiddhi của Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) vào thế kỷ thứ tư, được dịch sang Hoa Ngữ vào thế kỷ thứ năm. Trường phái này tin rằng tâm thức chỉ là người vác gánh luân hồi sinh tử. Phái này cũng cho rằng Niết Bàn chỉ là một sự kiện tâm linh tiêu cực và giải thoát chỉ là hủy diệt.
- a) In China it was a branch of the San-Lun Sect: Bên Trung Quốc Thành Thật Tông là một nhánh của Tam Luận Tông.
- b) The Sunya Doctrine Sect or the last Hinayana Sect formed in India—Không Tông hay tông phái Tiểu Thừa được thành lập sau cùng bên Ấn Độ.
- 3) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the Satyasiddhi School is opposed to the Kosa School in that it asserts that nothing, matter or mind, exists at all. It is a Hinayanistic Negativism or Nihilism and is called after the title of the work by Harivarman who lived in India (250-350 A.D.), about a century before Vasubandhu. The author says in his

introductory note that he intended to elucidate the true purport of the sacred literature. From this we can infer that the title “Completion of Truth,” means the complete establishment of the truth propounded in the discourses of the Buddha himself: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Thành Thật Tông, đối lập với Câu Xá Tông, chủ trương không có gì hiện hữu, kể cả tâm và vật. Đây là một Tiểu Thừa Không Luận hay Hư Vô Luận, và được gọi tên theo một nhan đề sách của Ha Lê Bạt Man (Harivarman) sống ở Ấn Độ khoảng 250 đến 350 sau Tây Lịch, khoảng một thế kỷ trước Thế Thân. Trong bài tụng mở đầu, tác giả nói rằng ông muốn làm sáng tỏ ý nghĩa chân thật của kinh. Từ đó chúng ta có thể suy ra rằng, nhan sách “Thành Thật Luận” có nghĩa là sự thiết lập toàn vẹn chân lý được phát biểu qua những bài thuyết pháp của Phật.

(II) The history of the Satyasiddhi School—Lịch sử của Thành Thật Tông:

- 1) Vô ngã, vô thường, khổ và Niết Bàn tịch diệt: Of the eighteen schools of Buddhism in India, the Satyasiddhi School belongs to the Sautrantika School which adheres to the original sacred scripture against the realistic Sarvastivada School, some tenets of which are regarded by Vasubandhu as innocations of the Vaibhasikas or those who adhere to the Abhidharma doctrine. If the realistic doctrine can be called a deviation from original Buddhism, this Nihilistic doctrine should be considered as a reversion to it. This Satyasiddhi School, in a way, can be considered to be an orthodox school of Buddhism, especially because it is much nearer than the Realistic School to the original teaching of the Buddha: “No substance (anatma), no duration (anitya), and no bliss (dukkha) except Nirvana”: Trong 18 bộ phái ở Ấn Độ, Thành Thật Tông thuộc Kinh Lượng Bộ (Sautrantika), bộ phái này theo Kinh Tạng nguyên thủy, chống lại chủ trương thực hữu luận của Hữu Bộ (Sarvastivada) mà một vài chủ điểm của nó được Thế Thân xem như là những cải cách của các luận sư Tỳ Bà Sa hay của những vị

chấp trước vào giáo lý A Tỳ Đàm. Nếu chủ trương thực hữu luận có thể được coi là một sự tách rời khỏi Phật Giáo Nguyên Thủy, thì chủ trương không luận này đáng được như là đối lập lại với nó. Thành Thật Tông, trên một phương diện, có thể coi như là một tông phái chính thống của Phật giáo, đặc biệt là vì nó gần gũi với giáo lý nguyên thủy của Phật hơn Hữu Bộ.

- 2) According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, we know little or nothing of the history of this school from the Indian side. Perhaps there never was a separate school called Satyasiddhi in India. If there was a mother school to which Satyasiddhi belonged it must have been one which adhered to the original discourse of the sutras. The Sutradadin, or Sautrantikavadin School, is mentioned as the latest offshot among the eighteen schools of Buddhism. Though Harivarman’s connection with that school is not known, several points of the doctrine set forth by him can be traced to that school. It seems to have had an influential position in India, for it is referred to directly or indirectly by Vasubandhu, who adopted, in fact, the tenets of the school in some of the important points of contention, e.g., the problem of time: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chúng ta biết rất ít, hay không biết gì cả về lịch sử của tông phái này ở Ấn Độ. Có lẽ chưa từng có một tông phái nào biệt lập mệnh danh là Satyasiddhi ở Ấn. Nếu có một tông phái mẹ đẻ của Satyasiddhi, thì đấy phải là một tông phái bám chặt vào giáo thuyết nguyên thủy của kinh tạng. Kinh Bộ (Sutradada) hay Kinh Lượng Bộ (Sautrantikavada) được đề cập như là hậu duệ cuối cùng trong 18 bộ phái của Phật Giáo. Dù mối liên hệ của Ha Lê Bạt Man với tông phái này không được rõ ràng, rất nhiều điểm về giáo lý do Ha Lê Bạt Man đề ra đều mang dấu vết của bộ phái này. Hình như nó chiếm một địa vị có ảnh hưởng lớn ở Ấn Độ, bởi vì nó được Thế Thân nhắc đến một cách trực tiếp hay gián tiếp; thực sự Thế Thân chấp nhận chủ điểm của phái này trong một

vài điểm quan trọng cốt yếu, thí dụ như vấn đề thời gian.

(III) Philosophy of Satyasiddhi School—Giáo thuyết Thành Thật Tông:

- 1) See Satyasiddhi sastra.
- 2) The doctrine of the Satyasiddhi School is generally understood to be the void of self (Pudgala-sunyata) and of elements (sarva-dharma-sunyata). It is, therefore, the twofold void in contrast to the doctrine of the Realistic School (Kosa) which is the void of self (pudgala-sunyata) but the reality of elements (dharma-ta). Personality which is made up of five groups (Form, Perception, Conception, Volition and Consciousness) has no substratum and no individual self, just as an empty jar has no water or inner essence. Again, the universe consists of eighty-four elements, but all of them have no abiding reality at all, just as a jar itself has no permanent reality. Each of the five groups or the four great elements (earth, water, fire and air) of which the universe is composed has no permanent, changeless substance. They are only temporary names: Học thuyết của Thành Thật Tông được hiểu như là chủ trương Nhân Không (Pudgala-sunyata) và Pháp Không (Sarva-dharma-sunyata). Do đó, nó là một chủ trương Nhị Không, trái ngược với thuyết của Hữu Bộ chủ trương Ngã Không nhưng Pháp Hữu. Nhân cách được tạo thành do năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) không có bản thể và không có tự ngã, cũng như cái vại trống rỗng không có nước hay tinh thể nội tại. Thêm nữa, vũ trụ gồm có 84 pháp, nhưng tất cả hoàn toàn không có thực tại lưu tồn, cũng như cái vại tự nó không có thực tại thường hằng. Mỗi một pháp trong ngũ uẩn hay tứ đại kết hợp lại thành vũ trụ, không có bản thể thường hằng và bất biến, chúng chỉ là giả danh.
- 3) According to Harivarman, all beings should ultimately come to the truth of extinction (nirodha-satya), i.e., Nirvana, which is the final extinction. Thus voidness alone is the ultimate truth. This does not mean that the school denies the common-sense or phenomenal temporary existence of all

beings, for it admits the five categories of all elements which are subdivided into eighty-four dharmas, instead of the seventy-five dharmas of the Kosa School: Theo Ha Lê Bạt Man, tất cả vạn hữu cuối cùng phải đi đến chân lý của sự tịch diệt tức diệt đế hay Niết Bàn (nirodha satya); do đó sự tịch diệt cứu cánh. Như thế chỉ có tánh không là chân lý cứu cánh. Điều này không có nghĩa là tông phái này phủ nhận ý thức hay hiện tượng giả hữu của vạn hữu, bởi vì nó thừa nhận 5 bộ loại chia thành 84 pháp, thay vì 75 pháp như Câu Xá Tông.

4) Analyzing those five objects the school reduces them to molecules, and further reduces them to even finer atoms, and by thus repeating the process the school finally attains the finest element which has an entirely different nature from the first objects. Going one step further, the school attains the Void. Thus the nihilism of this school is a 'destroyed' or abstracted Void. In other words, the non-entity asserted in this school is simply an abstraction from entity, or merely an antithetic Void as against existence. And this is not the synthetic Void or transcendental Void advanced by the San-Lun School. We may call it the doctrine of nothingness or non-ens, for it denies the existence of individual self and of all elements, matter and mind. To speak more clearly, mind (citta) is not abiding, and mental functions (caitasika) have no independence; those dharmas or elements which are neither matter nor mind (citta-viprayukta) are all temporary; the uncreated elements (asamskrita) are also unreal. The doctrine of Void is here complete and it can be taken as total nihilism (sarva-sunyata) if we follow the supreme truth. It is only from the point of view of worldly truth that they admit the existence of all things—Khi phân tách năm cảnh, Thành Thật Tông giản lược chúng vào vi trần, và rồi giản lược thêm nữa cho chúng vào cực vi, và bằng cách lập lại tiến trình như thế, sau cùng tông này đạt đến một yếu tố nhỏ nhiệm nhất có một bản chất hoàn toàn khác với những đối tượng ban đầu. Tiến thêm bước nữa, tông này đạt đến

Không. Như thế Hư Vô Luận của tông này là “Chiết Pháp Không” hay cái không trừu tượng. Nói cách khác, bản tính phi hữu được thừa nhận theo tông phái này là một thứ phân tích về sự hữu, hay chỉ là một thứ thiên không hay không một chiều, đối nghịch với hiện hữu. Và đây không phải là cái Không siêu việt (bất dẫn không hay không phải chỉ có không) mà Tam Luận tông đã xiển dương. Chúng ta có thể nói đây là học thuyết về vô thể, hay vô ngã, bởi vì nó phủ nhận hiện hữu của tự ngã và của tất cả các pháp, tâm và sắc. Nói rõ hơn, tâm (citta) không thường tồn, và những tâm sở (caitasika) không tự hữu; tất cả các pháp tâm bất tương ứng (cittaviprayukta) thấy đều giả hữu; pháp vô vi (asamskrita) cũng phi thực. Học thuyết Không ở đây toàn triệt và có thể được coi như là Hư Vô toàn diện (sarva-sunyata), nếu chúng ta nói theo chân lý tuyệt đối. Chỉ ở quan điểm tục đế, chúng ta mới thừa nhận hiện hữu của vạn hữu.

Satyasiddhi Sect: Thành Thật Tông—See Satyasiddhi school, Six schools in China, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Satyata (skt): Satya (skt)—Sa Để Dã—Dịch là “Đế” có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth.

Saumanasyendriya (skt): Joy—Hỷ căn—See Twenty two roots.

Saupadesa-nibbana (p): Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn—Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana—The cause of reincarnation is ended. There are two different views on the Incomplete Nirvana—Không còn sanh tử luân hồi, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Có hai quan niệm khác nhau về Hữu Dư Niết Bàn:

1) The view of the Hinayana—Theo quan niệm của Tiểu Thừa: Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ

hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).

2) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:

a) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended: Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thưởng thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).

b) As a technical term the extinction of human passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being: Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.

Sautrantika (skt): Sankrantivadin (skt)—Tăng ca lan đa bộ—Kinh Lượng Bộ—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—A Sanskrit term for “Sutra Only School.” The name “Sautrantika” itself means “Ending with the Sutra,” so to them “Canonical Texts” are extremely important in Buddhist cultivation. The Sautrantika School Rejected the claim that the Abhidharma was ultimately authoritative. Its name means “Ending with the Sutras,” implying that its concept of what was canonical ended with the Sutra Pitaka, which

preached by the Buddha, and nothing else but the Satras can be considered as sutras. This is an Indian Buddhist school that developed from the Sarvastivada, probably sometime around 150 B.C. As the name suggests, this tradition bases itself on the Sutras, rather than on Abhidharma texts. The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as against the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana. The Sautrantika School arose as a reaction to the commentarial and Abhidharmic trend of the Vaibhasikas, denying the authority of the complex manuals and treatises that it produced. Although developed from the Sarvastivada, but is believed that this is an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone. There were a number of views on which the Sautrantika School differed from the Sarvastivadin. In particular it opposed the Sarvastivadin concept of dharmas existing in the three modes of time, asserting that all dharmas had only a momentary, or 'ksanika,' existence. In order to deal with the problems of karman that the Sarvastivada had sought to resolve through the idea of dharmas persisting through all three times. According to the Sarvastivadin, karma and effect relate in three mode of time: past, present and future. However, Sautrantika School proposed actions perfumed one's mental continuum in such a way as to determine particular results. Difficulties with this model led them to develop the idea of "seed" which were planted by an action with a particular ethical character, only to "sprout" at a later point, when conditions allowed, and give rise to a "fruit" appropriate to the original action. The Sautrantika School did not regard other commentaries or treatises as the word of the Buddha. They rejected

the claim that the Abhidharma was ultimately authoritative. In fact, the origin of the Sautrantika School lay in the rejection of the ever growing Vibhasas, or scholastic summaries, of the Vaibhasika-Sarvastivada. In the fourth century A.D., Vasubandhu wrote his famous Abhidharmakosa from a Sautrantika viewpoint and he was so successful that the Vaibhasika School died out. Thereafter Abhidharmakosa was regarded as a definitive Abhidharma text, expounding both the Sarvastivada and Sautrantika philosophies—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Kinh Lượng Bộ.” Tên Sautrantika có nghĩa là “Kinh là tối hậu,” vì thế trường phái này chủ trương rằng kinh điển là cực kỳ quan trọng trong việc tu tập chứ không phải những luận giải, những thứ không phải là lời Phật dạy. Trường phái này bác bỏ lời tuyên bố cho rằng A Tỳ Đạt Ma có thẩm quyền tối thượng. Tên của trường phái là “Kinh Điển là Tối Hậu,” ngụ ý không có gì có thể được gọi là kinh điển sau Tạng Kinh do chính Đức Phật tuyên thuyết. Đây là một tông phái Phật Giáo Ấn Độ phát xuất từ trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, có lẽ vào khoảng năm 150 trước Tây Lịch. Như tên gọi của nó, truyền thống này dựa trên kinh điển, hơn là dựa trên những văn bản của bộ luận A Tỳ Đạt Ma. Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng trường phái này chỉ dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ này là Cưu Ma La Đà (bộ phái này chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ này cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp này sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái này thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ 'pudgala' đều được chuyển đi. Phái này cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái này được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa. Trường phái Kinh Lượng Bộ phát khởi như một phản ứng đối với những trào lưu chú giải và đề cao Vi Diệu Pháp của trường phái Tỳ Bà Sa, phủ nhận giá trị của

những sách chỉ nam và khảo luận phức tạp mà trường phái Tỳ Bà Sa biên soạn. Mặc dù được phát triển từ truyền thống Nhất Thiết Hữu Bộ, nhưng người ta tin rằng đây là một trường phái Tiểu Thừa quan trọng, mà học thuyết chỉ dựa vào kinh điển. Có một số quan điểm khác mà trường phái Kinh Lượng Bộ tương phản với Nhất Thiết Hữu Bộ. Đặc biệt Kinh Lượng Bộ bác bỏ khái niệm về “Pháp” của Nhất Thiết Hữu Bộ về ba cách của thời gian. Để giải quyết các vấn đề về nghiệp quả, trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ đã tìm cách giải quyết nhờ ý tưởng các pháp tồn tại qua cả ba thời. Theo Nhất Thiết Hữu Bộ, nghiệp và quả liên hệ nhau trong ba thời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, Kinh Lượng Bộ chủ trương rằng các hành động của một người toả ra hương thơm khắp môi trường tâm linh của người đó để tạo ra những kết quả nhất định. Lý thuyết này khiến Kinh Lượng Bộ gặp khó khăn và họ đã phải khai triển ý tưởng về “hạt giống” được trồng bởi một hành vi với một đặc tính đạo đức nhất định, để sau này mới đâm chồi khi điều kiện cho phép, và phát sanh ra cái quả phù hợp với hành vi ban đầu. Trường phái Kinh Lượng Bộ không thừa nhận những luận giải không phải là lời Phật dạy. Họ bác bỏ lời tuyên bố rằng Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma) có thẩm quyền tối thượng. Thật ra, nguồn gốc của trường phái Kinh Lượng Bộ xuất phát bởi việc phủ nhận sự mở rộng không ngừng của Tỳ Bà Sa luận, tức những tác phẩm tóm lược kinh của trường phái Tỳ Bà Sa trong Nhất Thiết Hữu Bộ. Vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, ngài Thế Thân đã viết bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận dưới quan điểm của một người theo Kinh Lượng Bộ, và ngài thành công đến độ trường phái Tỳ Bà Sa phải tàn rụi. Từ đó về sau tác phẩm A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được xem như là Vi Diệu Pháp chính thức của Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ.

Sauvastika (skt): Srivatsa-laksana (skt)—Chữ Vạn (trước ngữ của Đức Phật)—See Swastika.

Savanti (p): A river—Dòng sông.

Savati (p): To flow—Trôi chảy.

Save (v): Tế Độ.

- 1) Cứu độ—To rescue all beings—Tế Độ.
- a) To aid: To help—To relieve—Giúp đỡ.
- b) To ferry the livings across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Đưa

chúng sanh qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

- 2) Chuyển hóa—To transform other human beings—Chuyển Hóa.
- a) To be transformed into: Parinam (skt)—To alter—Chuyển hóa.
- b) Transforming: Parinamin (skt)—Altering—Changing—Đang chuyển hóa.
- c) Transformation: Parinama (skt)—Alteration—Change—Sự chuyển hóa.
- 3) Mukti (skt)—Cứu—Khai phóng—Giải thoát—To deliver—To emancipate—To free—To liberate—To rescue—See Deliverance.

Save all beings: Phổ Độ Chúng Sanh—To deliver all beings—Rescue all beings—Độ sanh—Cứu độ tất cả chúng sanh.

Save from danger: To assist someone in misfortune and danger—Cứu khốn phò nguy.

Save one’s face by saying something: Chữa thẹn.

Save and help people who are victims of disasters: Giúp đỡ người lâm nạn tai ương—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessings, according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Save mankind and protect the world: Cứu nhân độ thế.

Save others: Rescue others—Độ tha—Hóa tha.

Save sentient beings: Độ Thoát Chúng Sanh—According to the Vimalakirti Sutra, when Manjusri Bodhisattva called to enquire after Vimalakirti’s health, Vimalakirti told Manjusri about “saving sentient beings” as follows—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, Duy Ma Cát có nói với ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát về “Độ Thoát Chúng Sanh” như sau.

* Manjusri asked: “What should a Bodhisattva wipe out in order to liberate living beings?”—Văn Thù lại hỏi Duy Ma Cát: “Muốn độ chúng sanh, Bồ Tát phải trừ những gì?”

* Vimalakirti replied: “When liberating living beings, a Bodhisattva should first wipe out their klesa (troubles and causes of

- troubles)?”—Duy Ma Cật đáp: “Muốn độ thoát chúng sanh trước nhất phải trừ phiền não của họ.”
- * Manjusri asked: “What should he do to wipe out klesa?”—Văn Thù hỏi: “Muốn trừ phiền não, phải thực hành những gì?”
- * Vimalakirti replied: “He should uphold right mindfulness.”—Duy Ma Cật đáp: “Phải thực hành chánh niệm.”
- * Manjusri asked: “What should he do to uphold right mindfulness?”—Văn Thù hỏi: “Thế nào là thực hành chánh niệm?”
- * Vimalakirti replied: “He should advocate the unborn and the undying.”—Duy Ma Cật đáp: Phải thực hành pháp không sanh không diệt.
- * “Manjusri asked: “What is the unborn and what is the undying?”—Văn Thù hỏi: “Pháp gì không sanh, pháp gì không diệt?”
- * Vimalakirti replied: “The unborn is evil that does not arise and the undying is good that does not end.”—Duy Ma Cật đáp: “Pháp bất thiện không sanh, pháp thiện không diệt.”
- * Manjusri asked: “What is the root of good and evil?”—Văn Thù hỏi: “Pháp thiện và pháp bất thiện lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “The body is the root of good and evil.”—Duy Ma Cật đáp: “Lấy thân làm gốc.”
- * Manjusri asked: “What is the root of the body?”—Văn Thù hỏi: “Thân lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “Craving is the root of the body.”—Duy Ma Cật đáp: “Lấy tham dục làm gốc.”
- * Manjusri asked: “What is the root of craving?”—Văn Thù hỏi: “Tham dục lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “Baseless discrimination is the root of craving.”—Duy Ma Cật đáp: “Lấy hư vọng phân biệt làm gốc.”
- * Manjusri asked: “What is the root of baseless discrimination?”—Văn Thù hỏi: “Hư vọng phân biệt lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “Inverted thinking is the root of discrimination.”—Duy Ma Cật đáp: “Lấy tưởng điên đảo làm gốc.”
- * Manjusri asked: “What is the root of inverted thinking?”—Văn Thù hỏi: “Tưởng điên đảo lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “Non-abiding is the root of inverted thinking.”—Duy Ma Cật đáp: “Lấy không trụ làm gốc.”
- * Manjusri asked: “What is the root of non-abiding?”—Văn Thù hỏi: “Không trụ lấy gì làm gốc?”
- * Vimalakirti replied: “Non-abiding is rootless. Manjusri, from this non-abiding root all things arise.”—Duy Ma Cật đáp: “Không trụ thì không gốc. Thừa ngài Văn Thù, ở nơi gốc không trụ mà lập tất cả pháp.”

Save all sentient beings without any mental image of sentient beings:

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hưởng—First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings. According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hưởng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng.

- 1) May these roots of goodness universally benefit all sentient beings—Nguyện đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh:
 - a) Causing them to be purified: Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo.
 - b) To reach the ultimate shore: Đến bến bờ rốt ráo.
 - c) To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans): Là hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la.
- 2) When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus—Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vậy:
 - a) I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things: Tôi sẽ

- làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ.
- b) I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions: Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não.
- c) I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears: Tôi sẽ làm chỗ quy y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy.
- d) I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge: Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhứt thiết trí.
- e) I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security: Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rất ráo.
- f) I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance: Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám.
- g) I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience: Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ.
- h) I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity: Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rất ráo thanh tịnh.
- i) I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth: Tôi sẽ làm Đạo Sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt.
- j) I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge: Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại.
- 3) Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge—Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rất ráo đều khiến họ được nhứt thiết trí:
- a) Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends: Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình.
- b) Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends: Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu.
- c) Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered: Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận.
- 4) a) They are good friends to all sentient beings: Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh.
- b) Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it: Đem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập.
- 5) Enlightening beings dedicate because—Bồ Tát hồi hướng vì:
- a) They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings—Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu mê, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được.
- b) Just as the sun, appearing in the world: Ví như mặt nhựt hiện ra nơi thế gian.

- * Not concealed because those who are born blind do not see it: Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng.
- * Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds: Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng.
- * Not concealed by the change of seasons: Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng.
- c) Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds: Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng.
- d) They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings: Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ làm sanh lòng tổn hại chúng sanh.
- 6) They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell: Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng.
- 7) They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating: Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển.
- 8) They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful: Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo.
- 9) They do not get sick of sentient beings just because ignoramus altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality: Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lia bỏ tất cả thiện căn như thật.
- 10) They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear: Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi.
- 11) Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy.
- 12) It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment: Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề.
- 13) Enlightening Beings vow that: "By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unflinching recollection. May they attain sure

- discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”—Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”
- 14) By these roots of goodness—Do những căn lành này:
- a) They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit: Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua.
- b) They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible: Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại.
- c) They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it: Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên.
- d) They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching: Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp.
- e) They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened: Khiến chúng sanh cung kính chư Phật.
- f) They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness: Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn.
- g) They cause all sentient beings to be forever free from poverty: Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng.
- h) They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom): Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Thất Thánh Tài).
- i) They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness: Khiến chúng sanh thường theo
- chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu.
- j) They cause sentient beings to attain impartial understanding: Tỏ ngộ bình đẳng.
- k) To abide in omniscience: Trụ nhất thiết trí.
- l) To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes: Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh.
- m) To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws: Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết.
- n) Beautiful voices: Lời nói tinh diệu.
- o) Replete with all fine qualities: Công đức viên mãn.
- p) To have control over their senses: Các căn điều phục.
- q) To accomplish the ten powers (see Thập Lực): Thành tựu thập lực.
- r) To be filled with good will: Tâm lành đầy đủ.
- s) To dwell or depend on nothing: Không chỗ y trụ.
- t) To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas: Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ.
- 15) Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free: Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát.
- 16) Enlightening Beings suffer pain in this way, but they are not discouraged. In the contrary, they vigorously cultivate without ceasing because—Chư Bồ Tát chịu khổ như vậy, nhưng lại chẳng kinh sợ mà còn tinh tấn tu hành chẳng nhàm mỏi vì muốn:
- a) They are determined to carry all sentient beings to liberation: Quyết muốn đảm nhiệm chúng sanh khiến họ được giải thoát.

- b) They are determined to save all sentient beings and to enable them to attain emancipation, so that they can be free from the realm of pain and troubles of birth, old age, sickness, and death: Quyết muốn cứu vớt chúng sanh xuất ly khổ nạn và những chỗ sanh già bệnh chết.
- c) They are determined to save all sentient beings from revolving in erroneous views, bereft of qualities of goodness: Quyết muốn cứu hộ chúng sanh thoát khỏi cảnh lưu chuyển tà kiến vô trí cũng như mất các pháp lành.
- d) They are determined to save all sentient beings: Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh.
- * Sentient beings are wrapped up in the web of attachments: Bị lưới ái vấn.
 - * Covered by the shroud of ignorance: Bị màn si mê che lấp.
 - * Clinging to all existents, pursuing them unceasingly: Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời.
 - * Entering the cage of suffering: Vào trong lồng cũi khổ não.
 - * Acting like maniacs: Thực hành nghiệp ma.
 - * Totally void of virtue or knowledge: Phước trí đều hết.
 - * Always doubtful and confused: Thường ôm lòng nghi hoặc.
 - * Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
 - * They do not know the path of emancipation: Chẳng biết đạo xuất ly.
 - * They revolve in birth and death without rest: Ở trong sanh tử luân hồi mãi.
 - * Always submerged in the mire of suffering: Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy.
- 17) They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings—Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh:
- a) Become supreme sovereign of knowledge: Được thành bậc trí huệ vô thượng.
 - b) To attain the omniscient mind: Được nhưt thiết trí.
- c) To cross over the flow of birth and death: Qua khỏi vòng sanh tử.
- d) To be free from all suffering: Được thoát tất cả khổ.
- 18) They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death: Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ.
- 19) They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings: Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn.
- 20) They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms: Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la.
- 21) They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake: Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng.
- 22) They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because—Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?:
- a) Mundane pleasures are all sufferings: Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ.
 - b) Mundane pleasures are the realms of maniacs: Phước lạc thế gian là cảnh giới ma.
 - c) Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from

- them: Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quả trách vì tất cả khổ nạn đều như đó mà sanh.
- d) The anger, fighting, mutual defamation and such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire: Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra.
- e) By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment: Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, hưởng là được vô thượng Bồ Đề.
- 23) Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain—Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được:
- a) Ultimate bliss: Vui rốt ráo.
 b) Beneficial bliss: Vui lợi ích.
 c) The bliss of nonreception: Vui bất thọ.
 d) The bliss of dispassionate tranquility: Vui tịch tịnh.
 e) The bliss of imperturbability: Vui vô động.
 f) Immeasurable bliss: Vui vô lượng.
 g) The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana: Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn.
 h) Undying bliss: Vui bất diệt.
 i) The bliss of universal knowledge: Vui nhưt thiết trí.
- 24) For all sentient beings, they vow—Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm:
- a) To be a charioteer: Làm điều ngự sư.
 b) To be a leader: Làm chủ binh thần.
 c) To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger: Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn.
 d) To use appropriate means to inform sentient beings of the truth: Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa.
- e) In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore: Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia.
- 25) Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them—Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh:
- a) To emerge from birth and death: Thoát khỏi sanh tử.
 b) Serve and provide for all the Buddhas: Thờ cúng tất cả chư Phật.
 c) To attain unhindered, omniscient knowledge: Được trí vô ngại.
 d) To abandon all maniacs and bad associates: Lìa các ma, xa bạn ác.
 e) Approach all Enlightening Beings and good associates: Gần bạn lành Bồ Tát.
 f) To annihilate all error and wrongdoing: Dứt trừ tội lỗi.
 g) To perfect pure behavior: Thành tựu tịnh nghiệp.
 h) To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings: Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn.
- 26) Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating amass roots of goodness and dedicate them in this way—Vì các chúng sanh không thể tự cứu, hưởng là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn:
- a) To liberate all sentient beings: Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh.
 b) To illumine all sentient beings: Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh.
 c) To guide all sentient beings: Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh.
 d) To enlighten all sentient beings: Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh.
 e) To watch over and attend to all sentient beings: Vì muốn đái hoài tất cả chúng sanh.

- f) To take care of all sentient beings: Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh.
- g) To perfect all sentient beings: Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh.
- h) To gladden all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ.
- i) To bring happiness to all sentient beings: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp.
- j) To cause all sentient beings to become freed from doubt: Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi.
- 27) Enlightening Beings' dedications should be like the sun—Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhật:
- a) Shining universally on all without seeking thanks or reward: Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân.
- b) Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease: Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc.
- c) They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account: Chúng sanh dầu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện.
- d) Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart: Thiện căn dầu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại.
- e) If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication: Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng.
- f) When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication: Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng.
- 28) Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment: Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước.
- 29) Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change: Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển.
- 30) Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication: Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng.
- 31) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn.
- 32) Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh.
- 33) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn.
- 34) Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the characteristics of the five clusters: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn.
- 35) Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action: Bồ Tát tu tập hồi hướng mà chẳng chấp trước.
- 36) Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo.
- 37) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước như duyên.
- 38) Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt như duyên khởi.
- 39) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng.

- 40) Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở.
- 41) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng.
- 42) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng.
- 43) Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views: Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.
- 44) Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression: Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ.
- 45) Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things: Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng.
- 46) Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal: Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng.
- 47) Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth: Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng.
- 48) Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus: Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng.
- 49) Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing: Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng.
- 50) Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills: Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh.
- 51) All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically: Bao nhiêu thiện căn thấy đều tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng.
- 52) It is not in their deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập như thiết trí.
- 53) Enlightening Beings cultivate omniscience—Bồ Tát tu tập như thiết trí:
- a) It is not apart from deeds that they cultivate omniscience: Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập như thiết trí.
- b) Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light: Như thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng thanh tịnh nên như thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng.
- c) Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness: Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng.
- 54) Enlightening Beings cultivate dedication in this way—Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy:
- a) Liberating sentient beings ceaselessly: Luôn độ thoát chúng sanh không thôi.
- b) They do not dwell on appearances: Chẳng trụ pháp tướng.
- c) Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention: Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch.
- d) Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas: Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi.

Save sentient beings: Cứu độ chúng sanh—See Save all sentient beings without any mental image of sentient beings, and Three collections of pure precepts.

Save and set free: To be saved and freed—Cứu thoát.

Save the sinners from the sea of misery: Ferry the living across the sea of reincarnation—Tế độ.

Save someone from a danger: To rescue someone from a danger—Giải nạn cho ai.

Save someone from unhappiness and sufferings: To rescue from misery—Cứu khổ.

Save from suffering: Rescue from misery—Cứu khổ.

Save the world: To relieve human sufferings—Cứu Thế—Độ thế (tế thế)—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva—Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tâm thanh cứu khổ).

Saved out of terror into the next life: Cuồng Loạn Vãng Sanh—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise—Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giơ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ.

Saving (a): Cứu độ.

Saving of all creatures: Hóa độ chúng sanh—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Saving and liberating all sentient beings: Enabling them to get out of birth and death—Khấp đều tế độ cho họ ra khỏi sanh tử—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Saving by moral exhortation: Giáo giải thị đạo (dùng lời nói mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in

which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Saving by physically appearing: By using supernatural powers, change of form, etc.—Thân biến thị đạo (hiện thân hoặc dùng thân thông mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Saving power of Amitabha: Tha lực—Salvation obtained from another's strength—Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—See Dual powers (I).

Saving through power of memory and enlightenment: Ký thuyết thị đạo (dùng đủ mọi cách giảng giải bằng ý nghiệp mà dẫn dắt chúng sanh), một trong Tam Chủng Thị Đạo—See Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pain of hell.

Savior and refuge for all living creatures: Làm nơi cứu, làm chỗ về nương cho các chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Saviour of the world: Cứu Thế—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva—Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tâm thanh cứu khổ).

Savotakko-savicaro samadhi (p): The concentration of thinking and pondering—Hữu tâm hữu tứ định—See Three dharmas (XLIV) (A).

Savours: Vị—There are eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana—Bát Vị Niết Bàn—Có tám pháp vị trong Niết Bàn của Phật—See Eight flavors of nirvana.

Say (v): Nói—Phát biểu.

Say one's prayers: Cầu kinh.

Saya (skt): Thụ—Ngủ—To sleep—To be asleep.

Sayadaw: Đại Sư—Burmese term for Buddhist monk. Technically, it is used for the abbot of a monastery, but in current usage may designate other highly revered teachers—Một danh từ của người Miến Điện để tôn xưng một thiền sư hay một vị trụ trì.

Sayana (p): A bed—Giường ngủ.

Sayapeti (p): To make to sleep—Làm cho ngủ.

Sayati (p): To sleep—Ngủ.

Sayings of a Buddha: Words of a Buddha—Phật ngữ.

Saying there is one Buddha, sometimes saying there are many Buddhas: Nói một Phật hoặc nói nhiều Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying practices and all vows of Enlightening Beings are one practice and vow: Nói chư Bồ Tát tất cả hạnh tất cả nguyện làm một hạnh nguyện mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the realm of Buddhahood is not the world: Nói cảnh giới Phật chẳng phải là cảnh giới mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the realm of Buddhahood is the world: Nói cảnh giới Phật là cảnh giới thế gian mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Saying the world is the realm of Buddhahood: Nói cảnh giới thế gian là cảnh giới Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Scale of karma: Nghiệp Xứng—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades—Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục.

Scandal: Việc ô nhục—Việc xấu xa.

Scanty (a): Mong manh

Scapegoat (n): Vật tế thần.

Scare-demon: Bồ Ma—To terrorize the demons, a term used to call Bhiksu—Làm cho ma quỷ sợ hãi, một từ dùng để gọi Tỳ Kheo.

Scatter (v): Viprakri (skt)—Tán (rải khắp ra)—To disseminate—To spread abroad.

Scatter flowers in honoring of a Buddha: Tán hoa (rải hoa tán Phật, hay rắc hoa cúng dường chư Phật, vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)

Scattered: Disturbed—Restless—Tán loạn.

Scattered or general meditation: Tán Định—See Two kinds of samadhi.

Scattered meditation: Tán Định—General meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tán mạn của Dục Giới—See Two kinds of samadhi.

Scattered mind: Viksipta-citta (skt)—Tán Loạn Tâm—Confused thoughts—Inattentive mind—Mental wandering—Wandering mind—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind—Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang). Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—See Two minds (B), and Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Scattered paper money as offerings: Tán Cúng—Tán Tiền—Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật).

Scatteredness: Wikshepa (skt)—Bất Định (Tán loạn) hay làm cho tâm rối loạn—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Scattering wisdom: Tán Tuệ—Wisdom obtained from the scattering mind—Trí tuệ có được từ tán tâm—See Four kinds of wisdom.

Scents: Nhang—There are three kinds of scents or incense—Tam Chủng Hương (có ba loại nhang)—See Three kinds of incense.

Scent consciousness: Tỷ thức—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Scented dragon's brains: Kiết Bồ La—Camphor—Hương Long Não.

Scented ocean: Hương Hải—The scented ocean surrounding Sumeru—Biển ước thơm quanh núi Tu Di (đây là biển nước thơm trong thế giới Liên Hoa tạng).

Sceptic (a): Hoài nghi.

Scepter (n): Cây trượng.

Schema (n): Lược đồ.

Schism (n): Sự ly gián.

Scholar (n): Học giả.

Scholastic (a): Thuộc về kinh viện—Thuộc về trường học.

Schools (n): Tông phái.

(A) See Tông, Tông Phái.

(B) Hai cửa, hai trường phái—Two doors (entrances—schools).

(C) Four teachings, doctrines or schools: Tứ Giáo—See Four teachings.

(D) See Ten schools of Chinese Buddhism.

School of adornment: Trang Nghiêm Môn—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.—Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh.

School of Buddhism: Family of Buddhism—Phật gia.

School of the collected sastras: Samparigraha (skt)—Doctrine of the mere ideation—Nhiếp Luận Tông—See Samparigraha.

School of the community: Mahasanghika (skt) The school of the majority; one of the chief early divisions—Đại Chúng Bộ—See Mahasanghika.

School of the Elders: The Theravada—Thượng Tọa Bộ.

School of immortality: Vô Sanh Môn—The doctrine of reality as beyond birth or creation, i.e. that of the bhutatathata; the gate or school of immortality—Giáo thuyết chân lý vượt trên sanh tử tạo tác, như chân như; bất tử môn.

School of impartial teachings: Bình Đẳng Giáo—One of the two schools founded by Yin-Fa-Shih early in the T'ang dynasty—Một trong hai trường phái được Ngài Ấn Pháp Sư sáng lập vào đầu đời nhà Đường (chỉ Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết Kinh Hoa nghiêm thuyết về Nhất Phật Thừa, một cách bình đẳng cho chúng sanh mọi loài, chứ không thuyết vì căn cơ sai biệt).

School of Mahayana: Đại Thừa Tông—After the Buddha's death, Buddhism was divided into many schools. The two main branches were Hinayana and Mahayana. Whoever seeks to become an arhat belongs to the Hinayana; while

whoever seeks to become a Buddha belongs to the Mahayana. Right after the Buddha's death, the school of Mahayana, attributed to the rise in India of the Madhyamika (the school ascribed to Nagarjuna) and the Yoga; the rest of the sects belonged to the Hinayana. The Madhyamika and Yoga were called Tsan-Luan and Dharmalaksana in China. In Japan, only Kosa and Satyasiddhi belong to the Hinayana; the rest of other schools belong to the Mahayana—Sau khi Đức Phật diệt độ, Phật giáo chia ra làm nhiều tông phái; hai loại chính là Tiểu Thừa và Đại Thừa. Những ai cầu chứng ngộ A-La-Hán thì gọi là Tiểu Thừa, những ai cầu thành Phật thì gọi là Đại Thừa. Lúc đầu ngay khi Phật nhập diệt, chỉ có hai tông Trung Quán và Du Già gọi là Đại Thừa, số còn lại là Tiểu Thừa. Trung Quán tức là Tam Luận Tông và Du Già tức là Pháp Tướng Tông bên Trung Quốc. Tại Nhật thì Câu Xá và Thành Thực Tông là Tiểu Thừa, số còn lại là Đại Thừa—See Mahayana Buddhism and Mahayana doctrine.

School of Nagarjuna: Đề Bà Tông—So called after Aryadeva. Also called Madhyamika—Còn gọi là Long Thọ Tông (do hai vị đại sĩ Long Thọ và Đề Bà sáng lập). Còn gọi là Tam Luận Tông.

School of original existence: Bản Hữu Gia—A division of Dharmalaksana school—Phái Bản Hữu, một hệ phái của Pháp Tướng Tông.

School of the real: Chân Tông—The school of the real, in contrast with the seeming.

School of reality of all phenomena: Sarvastivada (skt)—Nhứt Thiết Hữu Bộ—The school of reality of all phenomena, one of the early Hinayana sects, formed around three hundred years after the Nirvana. Their teachings represented in Chinese by the words “The self is empty, the Dharma exists,” “The three times are real existence,” and “The universe is eternal existence.”—Nhứt Thiết Hữu Bộ, trường phái hiện tượng, một trong những trường phái sớm nhất của phái Tiểu thừa, được thành lập bằng cách tách ra từ Thượng Tọa Bộ, khoảng 300 năm sau ngày Phật nhập diệt. Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu “Ngã không Pháp hữu,” “Tam thế thực hữu,” và “Pháp bản hằng hữu.”—See Sarvastivada.

School of Sakyamuni: Buddhism—Thích môn.

School of treatise on the bhumis: Địa Luận Tông—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhūmika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhūmi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui-Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of the former was called 'the Branch of the Northern Path. The line of the latter was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "The Branch of the Southern Path."—"Phái Địa Luận Trung Quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhūmika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái này về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm Tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhūmi Sutra). Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xảy ra. Đạo Sùng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."—See Ti-Lun School.

School of unreality: Không môn—The teaching which regards everything as unreal, or immaterial, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Giáo pháp xem vạn hữu không có thực chất, một trong bốn phái của tông Thiên Thai—See Four modes of teaching.

Schwezigon Pagoda: The most revered pagoda in Burma, the construction of which was begun by King Anawratha (Anurudha, 1040-1077) and probably completed by his successor Kyazittha (1084-1113) to house three relics of the Buddha: a collarbone, a frontlet bone, and a tooth.

Science (n): Pancavidya (skt)—Khoa học—There are five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Có năm thứ minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—See Five sciences.

Science of cause: Hetuvidya (skt)—Nhân minh—Logical reasoning with its syllogistic method of proposition, reason and example—Lý luận theo pháp "Tôn Nhân Dụ."

Scientific (a): Thuộc về khoa học.

Scientific achievements and human happiness: Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người—Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. However, happiness does not depend on the external world. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Therefore, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigour and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature continued unabated. Modern discoveries and methods of communication have produced startling results. All these improvements, thought they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his own mind, he is not better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years—Con người trong thời cận đại hình như đang tìm kiếm hạnh phúc từ bên ngoài thay vì từ bên trong mình. Tuy nhiên, hạnh

phúc không tùy thuộc nơi thế giới bên ngoài. Khoa học và kỹ thuật hiện đại hình như hứa hẹn sẽ biến thế giới này thành một thiên đường. Chính vì thế mà người ta không ngừng làm việc mong biến cho thế gian này trở thành một nơi tốt đẹp hơn. Các nhà khoa học theo đuổi những phương thức cũng như thí nghiệm với nỗ lực và quyết tâm không ngừng nghỉ. Sự cố gắng của con người nhằm vén lên bức màn bí mật bao trùm thiên nhiên vẫn còn tiếp tục không khoan nhượng với thiên nhiên. Những khám phá và những phương tiện truyền thông hiện đại đã tạo nên những thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên dù có mang lại thành quả lợi ích, đều hoàn toàn mang tính vật chất và thuộc về ngoại cảnh. Cho dù có những thành quả khoa học như vậy, con người vẫn chưa kiểm soát được tâm mình. Bên trong dòng chảy của thân và tâm, có những kỳ diệu mà có lẽ các nhà khoa học còn phải cần đến nhiều năm nữa để khảo sát.

Scientism: Chủ nghĩa khoa học.

Scold and curse: Mắng chửi.

Scoop out one's body and turn it into a lamp: Oản Đãng—Attributed to Sakyamuni in a former incarnation—Xẻ thân móc mở làm dầu đốt đèn, đó là nói về Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp, vì muốn bố thí ánh sáng nên đã móc thân làm đèn.

Scorching hell: Where sinners are burnt up—Hỏa phần địa ngục.

Screen: Varana (skt)—Avarana (skt)—Barricade—Hindrance; a term for the passions or any delusion which hinders enlightenment—Chướng.

Screen and obstruction: Avarana (skt)—Hindrance—Chướng ngại.

Screen of past karma: Karmavarana (skt)—Hindrances of past karma—Nghịch Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of Bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Screw up one's eyes: Nheo Mắt.

Scriptural authority: Thẩm quyền về kinh điển.

Scriptural text: Desanapatha (skt)—Spoken teaching—Ngôn Giáo.

1) The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka: Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây Lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kê, trong các tự viện ở Tích Lan.

2) The teaching of Buddha as embodied in words: Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ.

Scripture (n): Bài kinh.

Scriptures of Buddhism: Giáo Điển—Pháp Điển—Thích Điển (kinh điển Phật giáo)—Kinh điển hay điển tịch của một tôn giáo.

Scriptures of the Mahayana: Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—The sutras of the Mahayana, their doctrines being square and correct for all equally or universal—Kinh Đại Thừa nói về bình đẳng tính của vũ trụ.

Scriptures of measureless meaning: Vô Lượng Nghĩa Kinh—Phương Quảng.

1) Fuller explanation of the doctrine: Extension—Enlargement—Broad—Spacious—The whole of the Mahayana sutras—Scriptures of measureless meaning (universalistic or infinite). Vaipulya sutra is used to indicate all Mahayana sutras—Tên chỉ chung cho các kinh Đại Thừa—See Mahayana sutras.

2) Name of the tenth of the twelve Buddhist sutras: Tên của bộ kinh thứ mười trong 12 bộ Kinh Phật.

Scriptures spoken voluntarily: Udana (skt)—Vô Vấn Tự Thuyết—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh. Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Scripture Unlocking the Mysteries: Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt)—Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.

Scriptures written on tree-leaves: Thọ Kinh—Scriptures written on tree-leaves or bark, chiefly on palm-leaves—Các loại kinh điển tiếng Phạn được khắc trên lá hay vỏ cây, chủ yếu là trên lá bối đa la (như lá kê).

Scripturist (n): Chuyên viên nghiên cứu kinh điển.

Scroll (n): Cuộn, cuộn (chỉ hay giấy).

Scruple (n): Sự bối rối.

Scrupulous (a): Bối rối.

Scrutinize (v): Xem xét kỹ lưỡng.

Scrutiny (n): Cuộc sát hạch.

Sculptural (a): Thuộc về điêu khắc.

Sculpture of stone: See Hỏa Thạch.

Sculpture on stone: Hoạch Thạch—Sculpture in stone, which remains—Điêu khắc trên đá, nghĩa là để lại dấu vết cụ thể.

Sea (n): Biển.

Sea of blood: Huyết Hải—The hells and lower incarnations—Biển máu, ví như địa ngục và những tái sinh hạ thú.

Sea of Dharma: Biển Pháp.

Sea of existence: Hữu Hải—The sea of mortality or births and deaths—Biển sanh tử luân hồi.

Sea of grace: Ân hải (biển ân đức)—The sea of grace which sinks men in the ocean of transmigration—Biển ái ân cứ tiếp tục nhận chìm chúng sanh trong biển đời sanh tử.

Sea of karma: Biển nghiệp.

Sea of spirit: Thần biển.

Sea turtle which has only one eye: Nhất Nhãn Chi Qui—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the

appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man—Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhụt nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy.

Sea-Vast Virtue's Radiance Buddha: Phật Hải Đức Quang Minh.

Sea-Virtue-Bright Buddha: Hải Đức Quang Minh Phật.

Seal:

1) (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Ấn—Dấu ấn—Signet—Stamp—Approval—Seal—Assurance—Emblem—Proof—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

2) (v): Đóng dấu.

Seal of approval: Inka-shomèi (p)—Ấn Chứng—In Buddhism, this is a stamp of approval of sufficient enlightenment to be allowed to teach. This is considered as a formal acknowledgment on the part of the master that his disciple has fully completed his training under him, in other words, graduated, or attained enlightenment in Buddhism. With masters who use the koan system it implies that the disciple has passed all the koans prescribed by that master. The bestowal of the seal of approval by masters who do not use koans signifies their satisfaction with their disciple's level of understanding. One who receives the seal of approval may or may not be given permission by his master to begin teaching, for much depends on the depth of the student's enlightenment, the strength of his character, and the maturity of his personality. Obviously, much also depends on the personal qualities of the master himself. If he is wise, virtuous, and accomplished, with high standards, his permission to teach will not be lightly given. But if he is a mediocre, very likely his disciple, sealed or not-yet-sealed, will be "a poor stamp of a poor stamp." In zen it is often said, "The fruit can be no better than the tree that produced it."—Trong đạo Phật, đây là ấn chứng của sự giác ngộ đầy đủ để được phép dạy đệ tử. Đây là sự xác nhận chính thức về phần của một vị thầy rằng một đệ tử của ông đã hoàn tất đầy đủ việc tu luyện với sự hướng dẫn của chính ông, nói

cách khác là đã tốt nghiệp, hay đã đạt đạo trong Phật giáo. Với các thiền sư dùng hệ thống công án, thì nó ám chỉ rằng người học trò đã xong mọi công án do ông thầy chỉ định. Các thiền sư không dùng công án thì ban ấn chứng bằng sự thỏa mãn của các vị này về mức độ giác ngộ hay thấu triệt giáo pháp của người học trò. Một đệ tử khi đã được ấn chứng, có thể hoặc không có thể được phép bắt đầu dạy người khác, điều này tùy thuộc vào mức độ giác ngộ nông sâu, sức mạnh cá tính và sự trưởng thành của người đệ tử. Dĩ nhiên điều này cũng tùy thuộc rất nhiều vào phẩm cách cá nhân của vị thầy. Nếu vị thầy tài ba đức độ và tiêu chuẩn cao, ông sẽ không dễ dàng khinh suất mà để cho đệ tử bắt đầu dạy cho người khác một cách hời hợt. Nhưng nếu là một vị thầy tâm thường, thì rất có thể môn đệ của ông, ấn chứng hay không ấn chứng, cũng sẽ là “một cái dấu vụng về của một con dấu vụng về.” Trong nhà thiền người ta thường hay nói: “Cây đấng không sanh trái ngọt.”

Seal of authentication: Ấn chứng giác ngộ—The certification of awakening (Kensho or Satori) given by a Zen Master to a student, which indicates that the master is satisfied with the student's progress. It also confers authority to teach, but does not indicate that the student has reached the highest level of understanding. This system is important in Zen, which claims to be a mind-to-mind transmission of non-conceptual direct understanding, which began when Sakyamuni Buddha passed the dharma to his student Kasyapa. The seal of authentication serves as a quality-control device by which Zen masters can ensure that a particular person's teachings and practices accord with those accepted in the tradition—Sự chứng nhận giác ngộ được vị Thiền Sư trao cho đệ tử, nhằm chỉ rằng vị Thiền Sư hài lòng với sự tiến bộ của người học trò. Sự chứng nhận giác ngộ này cũng ban cho vị đệ tử quyền được dạy đệ tử, nhưng không cho biết rằng vị Thiền Sư đã đạt đến mức thông pháp cao nhất. Hệ thống này quan trọng trong nhà Thiền, trong đó nhằm tuyên bố sự nhận biết trực tiếp qua lối tâm truyền tâm chứ không bằng khái niệm tư tưởng, có từ thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền pháp cho đệ tử là ngài Ca Diếp. Ấn thực

chứng được dùng như là phương cách kiểm soát phẩm chất mà các Thiền Sư có thể đoan chắc rằng giáo pháp và phương pháp tu tập đặc biệt của một người theo đúng với những gì đã được truyền thống chấp nhận.

Seal of Buddha heart: Phật tâm ấn.

Seal of Buddha-truth: Mudra (skt)—Pháp Ấn.

- 1) The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability: Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.”
- 2) Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another: Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau.

Seal of the Dharmas: The seal or impression of the four dogmas—Tứ Pháp Ấn.

- 1) Suffering: Khổ.
- 2) Impermanence: Vô Thường.
- 3) Non-ego: Vô Ngã.
- 4) Nirvana: Niết Bàn.

Seal of knowledge: Trí ấn.

Seal of nirvana: Niết Bàn Tĩnh Ấn.

- 1) The seal or teaching of nirvana (one of the three proofs that the sutra was uttered by the Buddha, its teaching of impermanence, non-ego, and nirvana): Pháp ấn Niết Bàn tịch tĩnh, một trong ba pháp ấn là vô thường, vô ngã và niết bàn.
- 2) The witness within to the attainment of nirvana: Ấn khế bảo chứng để được chứng quả niết bàn.

Seal of reality: Witness of reality—Thực tướng ấn—An abstract seal which passed on from one Buddha to the next Buddha—Một cái ấn trừu tượng được truyền từ vị Phật này qua vị Phật kế tiếp.

Sealed with the sign of manhood: Đại Nhân Tướng Ấn.

Seal of suchness: Yathatathyamudra (skt)—Như Thực Ấn—Dấu ấn của như như—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by

the inner faculty of realization, and cease from viewing things in their relative aspect.”—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hấn hời bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng.”

Seal of the temple: Ấn—Seal.

Search: Tâm Cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba loại tâm cầu—See Three kinds of searches.

Search for: To look for—Look for someone or something—Tìm kiếm.

Search for existence: Tâm Cầu Về Hữu—See Three kinds of searches.

Search for a holy life: Tâm Cầu Về Phạm Hạnh—See Three kinds of searches.

Search for sensual pleasure: Tâm Cầu Về Dục—See Three kinds of searches.

Search for your ass while riding it: Kỳ Lư Tâm Lư—Not to recognize the mind of Buddha in one’s self—Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được.

Season (n): Mùa.

Seasonable: Right timing—Hợp thời—See Seven excellences claimed for the Buddha’s teaching.

Seasonable occasion: Suited to the occasion—Seasonable or suited to the occasion, one of the eight characteristics of a Buddha’s speaking—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời), một trong tám tài hùng biện của Đức Như Lai hay tám đặc tính của Phật trong lúc nói—See Eight characteristics of a Buddha’s speaking.

Seasoned practitioner: Người tu lâu năm.

Seat: Vastu (skt)—Chỗ ngồi (tòa)—Place—Đạo Tràng—See Bodh-Gaya and Bodhimanda.

Seat of emptiness of all existent things: Tòa nhất thiết pháp không—The Buddha sits on the seat of emptiness of all existent things to expound His ultimate truth—Tòa nhất thiết pháp không (chỗ trống không của tất cả vạn hữu)—Đức Phật

ngồi tòa nhất thiết pháp không để giảng chân lý tối thượng của Ngài.

Seat offering: Offer one’s seat to others—Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—Nhuông chỗ cho người—See Seven kinds of offering (B).

Seccho (jap): Zen master Xue-T’ou (Hsueh-Tou)—Trùng Hiển Tuyết Đậu Thiền Sư—See Zhong-Hsian-Xue-Tou.

Seclude (v) oneself from society: Ẩn dật—Hide from the world—Living in isolation.

Secluded: Vivikta (skt)—Solitary—Tịch Tĩnh.

(I) An overview of “Secluded”—Tổng quan về “Tịch Tĩnh”: Calm and quiet; free from temptation and distress; nirvana—Xa rời phiền não là tịch, dứt hết mọi khổ đau là tĩnh. Tịch tĩnh là cái lý của Niết Bàn.

(II) The Buddha’s teachings on “Eternal peace” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tịch Tĩnh” trong Kinh Pháp Cú:

1) A man who is dull and ignorant, by silence alone, does not become a sage (Dharmapada 268): Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không gọi được là tịch tịnh.

2) A wise man is the one who weighs what is thought worthy to be weighed. One who understands both worlds, is called a sage (Dharmapada 269): Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới nên gọi là người tịch tịnh.

Secluded area: Khu vực yên tĩnh.

Seclusion: Thoát tục—There are two kinds of seclusion—Nhị Chủng Thoát Tục—Có hai loại thoát tục—See Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Second (a): Thứ hai.

Second body: Đệ nhị thân—A Bhiksu or Bhiksuni should have another monk or nun as a second body to look after and support, just as he himself or she herself is the second body of another monk and nun who supports and looks after other monk or nun—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên có một đệ nhị thân để chăm sóc và nâng đỡ, cũng như chính vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo

Ni ấy cũng là một đệ nhị thân cho người khác để được người này chăm sóc và giúp đỡ.

Second cause: Nguyên nhân thứ hai.

Second in command in a monastery: The director—Đô Giám Tự—Còn gọi là Đô Tổng, tên gọi khác của chức Đô Tổng.

Second dhyana: Đệ nhị thiên—A degree of contemplation in which reasoning gives way to intuition. The second dhyana, a degree of contemplation where reasoning gives way to intuition. The second three rupa heavens—Còn gọi là đệ nhị tinh lự hay cõi thiên thứ hai trong tứ thiên thiên của cõi Sắc Giới (cuộc đại thủy tai thời kiếp mạt, nước chỉ dâng được đến cõi trời này mà thôi)—See Four jhana, and Second Dhyana Heaven.

Second Dhyana Heaven: Dutiyajjhanabhumi (skt)—Nhị Thiên Thiên.

(I) The meanings of Dutiyajjhanabhumi—Nghĩa của Nhị Thiên Thiên: The second region, equal to a small chilio cosmos. The inhabitants in this region have ceased to require the five physical organs, possessing only the organ of mind. This is the ground of joy of production of samadhi. The second dhyana has one thousand times the worlds of the first. In the Surangama Sutra, book Nine, the Buddha told Ananda about the Dutiyajjhanabhumi as follows: “Ananda! Those who flow to these three superior levels in the second dhyana will not be oppressed by worries or vexations. Although they have not developed proper samadhi, their minds are pure to the point that they have subdued their coarser outflows.”—Cõi trời thứ nhì tương đương với tiểu thiên thế giới. Chư thiên trên cõi trời này hoàn toàn ngưng bật năm giác quan đầu, chỉ còn lại “ý.” Đây là cõi hỷ lạc Tam Ma Địa. Nhị Thiên Thiên gấp một ngàn lần thế giới của Sơ Thiên Thiên. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Nhị Thiên Thiên như sau: “Ông A Nan! Ba bậc thắng lưu trong cõi Nhị Thiên, tất cả lo âu không thể bức bách họ. Dù chẳng phải chính tu tam ma địa, trong tâm thanh tịnh đã dẹp tất cả hoặc lậu thô thiên.”

(II) Sublevels of the Second Dhyana Heaven—Những cõi trời thuộc cõi Nhị Thiên Thiên:

- 1) Paritabha (skt): Thiếu Quang Thiên—Minor Light Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those beyond the Brahma Heavens gather in and govern the Brahma beings, for their Brahma conduct is perfect and fulfilled. Unmoving and with settled minds, they produce light in profound stillness, and they are among those in the Heaven of Lesser Light—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, từ Phạm Thiên tăng tiến lên, phạm hạnh viên mãn, tâm không động, phát sáng. Gọi là trời Thiếu Quang.
 - 2) Apramanabha (skt): Vô Lượng Quang Thiên—Infinite Light Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those whose lights illumine each other in an endless dazzling blaze shine throughout the realms of the ten directions so that everything becomes like crystal. They are among those in the Heaven of Limitless Light—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người mà ánh hào quang sáng chói rực rỡ vô cùng, chiếu cả mười phương cõi, thành như ngọc lưu ly. Gọi là trời Vô Lượng Quang.
 - 3) Abhasvara (skt): Cực Quang Tịnh Thiên—Quang Âm Thiên—Utmost Light Purity Heaven—In the Surangama Sutra, book Nine, those who take in and hold the light to perfection accomplish the substance of the teaching. Crating and transforming the purity into endless responses and functions, they are among those in the Light-Sound Heaven or the Utmost Light Purity Heaven—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, những người hấp thụ và giữ gìn cái ánh sáng hoàn toàn, thành tựu được giáo thể, phát ra sự hóa đạo thanh tịnh, ứng dụng vô cùng. Gọi là trời Quang Âm hay Cực Quang Tịnh Thiên.
- ** See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Second Dhyana as a Nirvana: Nhị Thiên làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Second fortnight of a lunar month: Krsnakarma (skt)—Darkening of the month—

Latter half of the month—Period of the waning moon—Hắc nguyệt.

Second fruit: Sakrdagamin (skt)—Nhứt Quả—Quả vị thứ nhì—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhứt Lai Quả).

Second fruit of the four kinds of Hinayana

Buddhism: Who has only once more to return to mortality—Quả thứ hai trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhứt Lai quả)—See Two kinds of fruit or karma.

Second fruit of “Once-Returner”:

Sakrdagamin (skt)—Nhứt Lai—Tứ Đà Hàm—Quả vị thứ nhì “Nhứt Lai”—The state of returning only once again, or once more to arrive, or be born—One who is still subject to “One-return.” The position of the way of cultivation. He still has to undergo “one birth” in the heavens or “once return” among people. The second grade of arahatship involving only one rebirth—Hành giả đang trong tư thế tu Đạo. Người ấy vẫn còn phải sanh thiên một lần hay một lần nữa trở lại trong cõi người—See Four kinds of holy men (II).

Second ground Bodhisattva: Đệ Nhị Địa Bồ Tát.

Second jhana functional consciousness: Tâm Hành nhị thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second jhana heaven: Nhị Thiền Thiên—See Nine successive abidings.

Second jhana moral or wholesome

consciousness: Tâm Thiện Nhị Thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second jhana path consciousness of stream-entry: Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền—See Five kinds of path of consciousness (A).

Second jhana resultant consciousness: Tâm Quả Nhị Thiền cùng với Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness—See Fifteen types of Fine-Material-Sphere Minds (A).

Second power of change: Đệ Nhị Năng Biến—

The klistamano-vijnana, disturbed-mind, consciousness, or self-consciousness which gives form to the universe—Đệ nhị năng biến hay tên gọi khác của Mạt Na Thức, hay tâm thức biến động vì những cảnh giới bên ngoài—See Manovijnana.

Secondary afflictions: Những phiền não phụ—

The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions. According to Vasubandhu’s Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions—Tùy phiền não (khởi lên từ căn bốn phiền não). Các phiền não này lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra. Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não—See Two kinds of affliction (A), and Twenty-four secondary afflictions.

Secondary cause: Hetupratyaya (skt)—Duyên—Accessory conditions—Environmental cause.

- 1) The condition of perception arising from the five senses: Nội duyên—Immediate, conditional or environmental causes, in contrast with the more remote—Ý thức trong tâm phân biệt các pháp khởi lên từ năm thức.
- 2) Alambana (skt): Sở duyên—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên).

Secondary color: Hoại Sắc.

- 1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
- 2) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
- 3) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.

4) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa có màu hoại sắc.

Secondary commandments: Già Chế—Già Giới—A secondary commandments, deriving from the mandate of Buddha, i.e. against drinking wine, as opposed to a commandment based on the primary laws of human nature, i.e. against murder—Những luật phụ hay thứ luật mà Phật chế ra như cấm uống rượu, đối lại với “tánh giới” là những giới luật căn bản của con người như cấm giết người.

Secondary elements: Dhatu (skt)—Elements—Sphere—Region—Realm—Cảnh giới. bản trí.

Secondary force: Pratyaya-bala (skt)—Duyên Lực—As contrasted with environmental or causal force (nhân lực). The environmental or secondary force (the power of the conditioning cause, circumstance)—Đối lại với nhân lực hay nguyên nhân chính. Đây là nguyên nhân phụ sinh ra sự vật. Sức trợ duyên từ những điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài.

Secondary kind of sin: Già Tội—The second kinds of sin when cultivators commit the secondary commandments, i.e. committing drinking wine, as opposed to committing the primary sin, i.e. murdering—Loại tội phụ khi hành giả phạm những giới phụ như uống rượu (theo nhà Phật hay tỳ kheo thì đây là tội, nhưng không phải là cái tội từ tự tính), để đối lại với những tính tội (tội chính) như giết người.

Secondary klesas: Tùy phiền não—See Secondary afflictions.

Secondary sons: Thứ Tử—Hinayanists—Người theo Tiểu Thừa—See Three kinds of Buddhist followers.

Secondary states of all things: Tùy Tướng—The secondary state, i.e. birth, stay, change, and death, in all phenomena—Tiểu tướng sanh, trụ, dị, diệt của vạn hữu.

Secrecy (n): Sự bí mật.

Secret (a & n): Esoteric—Hidden—Occult—Bí mật—Minh.

1) Secret, invisible, in contrast with open, manifest: Che mờ, đối lại với hiển.

2) True word which can destroy the obscurity of illusion: Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh): Chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám.

Secret agreement: Mật ước.

Secret discipline: Tín điều bí mật.

Secret document: Bí Văn (Mật giáo).

Secret and important: Bí yếu—Essence—Profoundly important.

Secret language: Samdha (skt)—Mật Ngữ—Esoteric expression—Occult expression—Secret meaning—Ngôn ngữ bí mật của tông Chân Ngôn.

Secret meaning: Ẩn mật nghĩa—Esoteric or occult meaning, in contrast with exoteric or plain meaning.

Secret method: Bí Quyết—Khẩu quyết bí mật—Magical incantations—Bí pháp (bí quyết hay phương pháp bí mật).

Secret order: Âm lệnh.

Secret prestige: Bí Tích.

Secret rules whispered in the ear: Nhĩ Ngữ Giới—Mật giới được truyền bằng cách nói thầm vào tai, một lối thực hành của Mật Giáo—An esoteric practice.

Secret school: Mật Tông—See Five great Buddhist schools.

Secret seal from Tathagata: Mật Ấn Như Lai.

Secret signal: Âm hiệu.

Secret society: Mật hội.

Secret store: Bí Tạng—Teachings that unenlightened people cannot easily understand. In the Esoteric Teaching, that which is explained by the dharma-body of Mahavairocana Buddha—Kho tạng bí mật hay những giáo pháp mà phàm phu khó bề hiểu nổi. Trong Mật giáo, bí mật tạng được giải thích bằng pháp thân của Đức Đại Tỳ Lô Giá Na—See Secret teaching and Tathagatagarbha.

Secret talk: Mật đàm.

Secret teaching: Secret mantra—Mật Tông (Bí Mật Giáo)—The term “Secret teaching” is always referred to the esoteric Buddhism or Vajrayana as practiced in China. Its teachings and practices are derived from Indian Tantras, texts that emphasize

ritual and visualization, along with extensive use of symbolism and imagery. It was brought to China in the eighth century by three Indian masters: Vajrabodhi (Chin-Kang-Chih 663-723), Amoghavajra (P'u-Kung Chin Kang 705-774) and Subhakarasiṃha (Shan-Wu Wei 637-735). Subhakarasiṃha translated the main text of the tradition, the Mahavairocana-sutra (Kinh Đại Nhật Như Lai) into Chinese, and Amoghavajra translated the “dharani” or magical formulas that accompany it. The tradition was brought to Japan by Saicho (767-822) and Kukai (774-835). The former made tantric practice a part of Tendai school, and the latter established esoteric Buddhism as a separate tradition known as Shingon—Từ “Mật Giáo” thường được dùng để chỉ Phật Giáo Mật Tông hay Kim Cang Thừa được tu tập bên Trung Hoa. Giáo pháp tu tập này được lấy từ những mật chú Ấn Độ, những văn kinh nhấn mạnh đến nghi lễ và sự quán tưởng, cùng với việc sử dụng rộng rãi một số những biểu tượng và hình ảnh. Mật giáo được truyền đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ 8 bởi ba vị sư Ấn Độ: Kim Cang Bồ Đề, Bất Không Kim Cang, và Sơn Vô Vi. Sơn Vô Vi dịch bản kinh văn chính cho truyền thống từ tiếng Phạn sang tiếng Hoa, đó là bản kinh Đại Nhật Như Lai, Bất Không Kim Cang dịch bản kinh “Đà La Ni” hay những phương thức huyền thuật. Truyền thống này được Saicho và Kukai truyền sang Nhật Bản. Saicho đã làm cho việc tu tập mật chú trở thành một phần của Tông Thiên Thai, trong khi Kukai thiết lập Phật Giáo Mật Tông thành một tông phái biệt lập được biết dưới tên Chân Ngôn—See Esoteric Doctrine.

Secret thought: Ẩn ý.

Secret tracks: Mật Tích—Dấu tích bí mật—Invisible tracks.

Secret Vajra of Vairocana: Kim Cang Mật Tích—Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—The deva-guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group—Những vị tay cầm chày

kim cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích này làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên..., làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến.

Secrets of Yogacara: Bí mật Du Già—The Yoga rules of the esoteric sect—Luật Du Già của Mật Tông.

Secret words: Esoteric words—Ngữ mật.

Secretly (adv): Một cách bí mật.

Secretly transmitted (a): Esoteric transmission—Bí truyền.

Sect (n): Vada (skt)—Giáo phái—See Lineage.

Sect of the Buddha-heart: Phật Tâm Tông—The sect of the Buddha-heart, i.e. the Ch'an (Zen) or Intuitive sect of Bodhidharma, holding that each individual has direct access to Buddha through meditation—Tông phái Phật Tâm, thí dụ như Thiền Tông của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, cho rằng mỗi cá nhân có thể trực tiếp đi vào cõi Phật qua thiền định. **See Zen school.

Sects of Buddhism: Tông phái.

(I) An overview of “Sect” in Buddhism—Tổng quan về “Tông phái” trong Phật giáo:

1) Sects arise from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism: Tông phái phát xuất từ một người theo kiến giải của mình mà giảng giải về giáo thuyết Phật giáo.

2) Sects base on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin: Tông phái căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoàng Pháp ở Nhật Bản.

(II) Eighteen sects of Hinayana—Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu Thừa.

(A) Mahasanghikah—Đại Chúng Bộ:

1) Ekavya-vaharikah: Nhất Thuyết Bộ.

2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.

3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.

4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.

5) Jetavanayah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.

6) Aparasailah: Tây Sơn Trụ Bộ (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah).

- 7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.
 (B) Aryasthavirah—Thượng Tọa Bộ.
 8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
 9) Sarvastivadah: Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.
 10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
 11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
 12) Bhadranyiyah: Hiền Vị Bộ.
 13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
 14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
 15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
 16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
 17) Kasyahpiya: Âm Quang Bộ.
 18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.
- (III) Sects in China: Các tông phái tại Trung Hoa—There are at least fourteen sects of China—Phật Giáo Trung Hoa có ít nhất là 14 tông phái.
- 1) Kosa sect: Câu Xá Tông—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận—Giáo điển dựa trên Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—See Kosa Sect.
- 2) Satyasiddhi sect: Thành Thật Tông—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhisastra (Thành Thật Luận): Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—See Satyasiddhi School.
- 3) Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya-pitaka Luật Tông—Giáo điển dựa trên Luật Tạng—See Vinaya school.
- 4) The Three-Sastra Sect: Tam Luận Tông—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasanikaya-sastra of Nagarjuna, and Sata-sastra of Aryadeva—Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva.
- 5) Nirvana sect: Niết Bàn Tông—Thiên Thai—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvasastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau này sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái này có nhiều chỗ tương đồng.
- 6) Dasabhumika sect: Địa Luận Tông—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School—Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình.
- 7) Sukhavati sect: Tịnh Độ Tông—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)—Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—See Pure Land.
- 8) Intuitive sect: Thiền Tông—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China—Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc.
- 9) Mahayan-samparigraha sect: Nhiếp Luận Tông—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect—Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm.
- 10) Saddharma-pundarika sect: Thiên Thai Tông—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận)—Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán.
- 11) Avatamsaka sect: Hoa Nghiêm Tông—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418—Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418.

- 12) Dharmalakṣaṇa sect: Pháp Tướng Tông—Dharmalakṣaṇa sect, established after the return of Hsuan-Tsang from India and his translation of the important Yogācārya works—Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận này.
- 13) Esoteric school: Mantrayāna (skt)—Secret teachings—Mật Tông—See Mantrayāna.
- 14) Secret Sect: Chân Ngôn Tông—The doctrine and practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo này dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—See Mantrayāna.
- (IV) Are we benefiting from the division of the totality of Buddhism into sects or schools?—Chúng ta có được lợi lạc gì không khi đem cái toàn phần của Phật giáo ra chia thành nhiều mảnh nhỏ như tông phái hay trường phái?: At the time of the Buddha, the Buddha said nothing about Hinayana, Mahayana Mantrayāna, Pure Land, etc. He never divided Buddhism into any schools. There are several sects in Buddhism. However, after the Buddha, because of the locally religious needs, Buddhist sects have been formed. When you divide the totality of Buddhism into sects or schools, that means you split that totality into fragments. There is no ways students of a certain sect can understand the totality of Buddhism. Thus, in order for us to understand the totality of Buddhism, we must eliminate the ideas of sects and schools and only focus on the main teachings of the Buddha—Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài không nói gì đến Tiểu Thừa, Đại Thừa, Kim Cang Thừa, hay Tịnh Độ, vân vân. Đức Phật chưa từng phân chia Phật giáo ra làm bất cứ trường phái nào. Tuy nhiên, về sau thời của Đức Phật, vì nhu cầu tôn giáo của từng địa phương mà các tông phái được thành hình. Khi bạn phân chia toàn phần của Phật giáo ra thành nhiều tông phái hay trường phái, có nghĩa là bạn chẻ nhỏ cái toàn phần ấy ra làm nhiều mảnh nhỏ không trọn vẹn. Không có cách chi Phật tử của một tông phái nào đó có

thể thông hiểu được cái toàn phần của Phật giáo được. Vì vậy, để hiểu được cái toàn phần của Phật giáo, chúng ta phải loại bỏ những ý tưởng về tông phái hay trường phái và chỉ nên tập trung vào giáo lý chính của Đức Phật mà thôi.

Sect of the complete or final Buddha-truth:

Viên Tông (tông phái của viên giáo, chỉ tông Thiên Thai).

Sect that denies the law of cause and effect:

Nhân Quả Giai Không Tông—A sect of “heretics” who denied cause and effect both in regard to creation and morals—Tông phái tà giáo chủ trương nhân quả đều không (còn gọi là Không Kiến Luận, đặt ra chủ thuyết không nhân không quả).

Sect held the unreality of all things: Pháp Tướng Tông—Tông phái phá bỏ sự chấp tướng.

- 1) The first sect founded by Yung Ming (Vĩnh Minh) which held the unreality of all things: Tông phái Pháp Tướng đầu tiên sáng lập bởi ngài Vĩnh Minh, phá bỏ sự chấp tướng.
- 2) The second sect founded by Ching-Ying: Tông Pháp Tướng thứ hai do ngài Tịnh Ảnh sáng lập.
- 3) The third sect founded by Hui-Yuan: Tông Pháp Tướng thứ ba do ngài Huệ Viễn sáng lập.

Sect of immateriality: Tánh Không Giáo—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities—Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu.

Sect of limestone: Hôi Sơn Chủ Bộ—Sect of Limestone hill dwellers, one of the twenty Hinayana schools—Tông phái Hôi Sơn, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa.

Sect of mutual response between the man

and his object of worship: Tương Ứng Tông—

Du Già, tên khác của tông Chân Ngôn. Tông này dùng ý chỉ tam mật tương ứng của thân khẩu ý (giữa Thầy trò, Phật và đệ tử)—Yoga, the sect of mutual response between the man and his object of worship, resulting in correspondence in body, mouth, and mind, i.e. deed, word, and thought; it is a term for the Shingon school. **See Yogacara.

Sect that reckons the reality of personality: Kế Ngã Thực Hữu Tông—Kế Ngã Luận—The sect that advocates the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông này vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác).

Sect which relies on the externals: Giả Môn—The sect which relies on the externals or external works for salvation, in contrast with faith in Amitabha—Tông phái mà giáo thuyết dựa vào những công đức cứu độ từ những hình thức hay nghi lễ bên ngoài, chứ không phải tín tâm bên trong như niềm tin vào Đức Phật A Di Đà.

Sectarian differences: Những khác biệt giữa các tông phái.

Sectarianism (n): Chủ nghĩa phân môn hệ phái—Chủ nghĩa tông phái.

Section of a book: Varga (skt)—Division of a book—Phần (hay chương của một cuốn sách).

Secular (a): Thuộc về trần tục—Worldly—Not spiritual—Not religious.

Secular education: Thế học.

Secular involvement: Sự quan hệ với thế sự.

Secular music: Nhạc đời.

Secular people: Grhin (skt)—Cận trụ—Lay people—Cư Sĩ—Phàm Phu.

1) A person of good family or a respectable person: Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính.

2) A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk: Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—See Upasaka.

3) See Ordinary people.

Secular power: Thế quyền.

Secular responsibilities: Việc đời

Secular work: Trần lao—Worldly toil, or dusty toil, another name for illusion, the trouble of the world, the passions—Làm việc vất vả mệt nhọc, tên khác của phiền não.

Secular world: Thế Gian—The world—In the world—The finite impermanent world—Secular world—Mundane world.

(I) The meanings of “Secular world”—Nghĩa của “Thế gian” hay “Chúng sanh thế giới”: The world of the living beings, who are receiving their correct recompense (chánh báo) or karma—Thế giới của chúng sanh, những người đang nhận lấy chánh báo của chính họ.

(II) The Buddha’s teachings in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Thế Gian trong Kinh Pháp Cú:

1) Look upon the world as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage. If a man thus looks down upon the world, the king of death does not see him (Dharmapada 170): Người nào xem thế gian này như bọt nước, như ảo ảnh thì sẽ chấm dứt mọi đau khổ và chẳng còn sợ thần chết kéo lôi.

2) Supposed this world is like a brilliantly ornamented royal chariot; the foolish are immersed in it, but the wise do not attach to it (Dharmapada 171): Giả sử thế gian này có được trang hoàng lộng lẫy như chiếc xe của vua đi nữa, thì trong số người đến xem, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí nào hề bận tâm.

3) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 172): Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.

4) Whoever was formerly heedless and afterwards does good deeds; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds (Dharmapada 173): Người nào trước làm ác sau lại làm lành, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.

5) This world is so dark that only a few can see it clearly, like birds escape from a net but very few of them fly up straight (Dharmapada 174): Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này mù mịt chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa.

Secularism (n): Tinh thần tục hóa.

Secularistic (a): Có tinh thần tục hóa.

Secularity (n): Sự thế tục hóa—Tư tưởng, thái độ và tâm thức tục hóa.

Secularization (n): Sự thế tục hóa.

Secularize (v): Tục hóa.

Secularized: Bị thế tục hóa.

Security (n): An ổn—Tranquility—Peace.

Seda (p): Perspiration—Sweat—Mồ hôi.

Sedate: Điềm đạm—Calm—Quiet.

Sedeti (p): To cause to transpire—To steam—Làm cho toát mồ hôi.

Seduce (v): Cám dỗ—To tempt—To allure.

See (v): Nhìn thấy.

See (v) the Buddha: To behold the Buddha—Kiến Phật (thấy Phật)—If someone sees some excellent features of Buddha and then thinks they sees Buddha, that person is mistaken by his ignorant eye, for the Buddha cannot be embodied in a form or seen by human eyes—Nếu có ai đó thấy được một vài hình dung tuyệt hảo của Phật mà bảo rằng thấy Phật thì người ấy đã bị lầm lẫn bởi con mắt vô minh, vì Phật không thể thấy bằng hình hay bằng mắt phàm phu được.

- 1) Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha: Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật.
- 2) Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha: Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật.
- 3) Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha: Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân.

See Buddhas and are inspired with faith: Thấy được Phật mà sanh lòng kính tin—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

See the Buddha when the lotus blooms: Hoa Khai Kiến Phật—According to the Pure Land Doctrine, those who decisively recite the name of Amitabha Buddha will be reborn in the Western Pure Land after passing away—Hoa sen nở thấy Phật. Theo thuyết Tịnh Độ, những ai chuyên tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ vãng sanh Cực Lạc.

See the Buddha with undivided mind: Nhất Tâm Thấy Phật—Cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc—Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vãn vãn.

See in a dream: Mộng Kiến—To imagine one sees, or has seen—Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực.

See everywhere turn into Buddha-lands: Nhìn thấy mọi nơi đều thành nước Phật—See Ten states of the form-skandha.

See face to face: Sacchikaroti (p)—Sakshatkaroti (skt)—Thấy tận mặt.

See good advisors: Thấy thiện tri thức—See Ten states of the form-skandha.

See and hear distant things: Nghe được xa—See Ten states of the form-skandha.

See that all living beings are alone and forlorn with nothing to rely on: Thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions: Thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings do not desire wholesome Dharmas: Thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings follow along with the cycle of birth and death: Thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence: Thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings lose all Buddhadharmas: Thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings lose expedients for liberation: Thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings are not good at contemplating: Thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See that all living beings are poor and destitute: Thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See all living beings scorched by the fire of the three poisons: Thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót—See Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity).

See no man under one's eyes: Mực hạ vô nhân—Very proud.

See with one's own eyes: Mực kiến.

See one's own nature: Kiến Tánh—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch’an (Zen) or Intuitive School—Nhìn thấy được Phật tánh hay

nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền.

See one's nature is to achieve Buddhahood: Thấy tánh thành Phật.

See one's own nature and become a Buddha: Kiến Tánh Thành Phật—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment—Thấy được tự tánh và thành Phật—See Eight fundamental principles.

See things upside down: Kiến Diên Đảo—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)—Mất nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba diên đảo—See Three subversions.

See a true and single-minded devotion towards the Buddha: Nhất tâm tu Phật.

See the truth purely: Pháp Nhãn Tịnh—Thấy được chân đế một cách rõ ràng—To see clearly the truth.

- 1) In Hinayana, to see the truth of the four dogmas or four Noble Truths: Pháp Nhãn Tịnh Tiểu Thừa—Sơ quả kiến “Tứ Đế” pháp (thấy được chân lý Tứ Diệu Đế).
- 2) In Mahayana, to see the truth which releases from reincarnation: Pháp Nhãn Tịnh Đại Thừa—Sơ địa đắc chân vô sanh pháp (thấy chân lý giải thoát luân hồi sanh tử).

See truth with the eye of wisdom: Dùng mắt trí huệ thấy nghĩa chơn thật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

See the way: Kiến Đạo—Người thấy được Đạo.

- 1) The path of insight: Darsanamarga (skt)—Ditthimaggā (p)—Con đường của sự thấy biết chân lý.
- 2) Ditthapada (p): Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh

Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý).

- 3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 17, the Buddha said: “Those who see the Way are like someone holding a torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 17, Đức Phật dạy: “Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ.”

Seed (n): Chủng tử—Hạt giống.

- 1) Various kinds of seeds—Nhiều loại chủng tử khác nhau: Medicinal seed—Hạt giống dược thảo.
- 2) Germ—Chủng Tử:
 - i) Germ: The content of alayavijnana as the seed of all phenomena—A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng.
 - ii) The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter “a” as a seed or germ containing supernatural power: Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ “a,” được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên.
- 3) There are two kinds of seeds: Nhị Chủng Tử—Có hai loại chủng tử—See Two kinds of seeds.
- 4) See Seed of Buddhahood.

(Poisonous) seed: Hạt giống độc.

Seed bond: Tử Phược—Delusion of the mind, which keeps men in bondage—Nhân trói buộc hay phiền não trong tâm khiến cho con người chẳng được tự tại.

Seed of Buddhahood: Chủng Tử Phật.

- 1) The seed of Buddhahood—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment: Chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ.
- 2) According to the Vimalakirti Sutra, chapter eighth, the Buddha Path, Upasaka Vimalakirti

asked Manjusri Bodhisattva about the seed of Tathagata as follows: Theo Kinh Duy Ma Cật, chương tám, phẩm Phật Đạo, cư sĩ Duy Ma Cật có hỏi Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi về hạt giống Như Lai như sau.

- 3) Vimalakirti then asked Manjusri: “What are the seeds of the Tathagata?”—Bấy giờ ông Duy Ma Cật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Thế nào là hạt giống Như Lai?”

* Manjusri replied: Ngài Văn Thù đáp.

* “Body is (a) seed of the Tathagata: Có thân là hạt giống.

* Ignorance and craving are its (two) seeds: Vô minh có ái là hai hạt giống.

* Desire, hate and stupidity its (three) seeds: Tham sân si là ba hạt giống.

* The four inverted views its (four) seeds (see Tứ Diên Đảo): Tứ diên đảo là bốn hạt giống.

* The five covers (or screens) its (five) seeds (see Ngũ Triền Cái): Năm món ngăn che là năm hạt giống.

* The six organs of sense its (six) seeds: Lục nhập là sáu hạt giống—See Six entrances.

* The seven abodes of consciousness its (seven) seeds: Thất thức là bảy hạt giống.

* The eight heterodox views its (eight) seeds: Tám tà pháp là tám hạt giống.

* The nine causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds: Chín món não là chín hạt giống.

* The ten evils its (ten) seeds: To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood—Thập ác là mười hạt giống.

- 4) Vimalakirti asked Manjusri: “Why is it so?”—Ông Duy Ma Cật hỏi: “Tại sao thế?”

* Manjusri replied: “Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void which

do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma: Văn Thù đáp: “Nếu người thấy vô vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thì không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặng bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thì làm sao mà có ngọc báu như thế.”

* “Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean and will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna).”

Seed of Buddha-teaching: Chủng Tử Phật Pháp—When the seed of Buddha teaching is sown in the heart, it will be ripen sooner or later—Một khi chủng tử Phật pháp đã được gieo trồng trong tâm thì không sớm thì muộn nó sẽ trở quả.

Seed which causes moral action: Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử)—Good or evil seeds produce good or evil deeds—Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—See Two kinds of seeds (A).

Seed-Circumstances-Conditions: Hạt giống-Hoàn cảnh-Điều kiện—These are three most important elements in Buddhist theories. According to Buddhist theories, without a seed nothing would happen. However, even though there is a seed, if it is lacking of surrounding circumstances and conditions, there will not be any effect on that seed—Đây là ba yếu tố rất quan trọng trong giáo lý Phật giáo. Theo Phật giáo, không có nhân ắt không có quả. Tuy nhiên, dù có nhân mà thiếu hoàn cảnh và điều kiện cho quả phát sanh, lại cũng không có quả.

Seed of cow-dung: Ngưu Phần Chủng—The first Gotama ancestors of sakyamuni, who is reputed to have sprung from cow-dung in the Sugar-cane garden, probably a mere tradition that the family sprung from herdsmen—Vị thủy tổ của dòng họ Thích Ca sanh ra trong bãi phân trâu trong vườn mía.

Seed of desire: Ái chủng—With its harvest of pain Hạt giống dục vọng sẽ gặt lấy khổ đau.

Seed of faith: Tín Chủng (hạt giống của lòng tin).

Seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness: Bổn hữu chủng tử—See Two

kinds of seeds (B).

Seed-nature: Derivative nature—Germ-nature—Inherited nature—Chủng tính—There are two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development)—See Two kinds of seed-nature.

Seed-nature in the foolish and ignorant: Phàm phu chủng tính—See Two kinds of seed-nature (C).

Seed-nature in practice or development: Tập chủng tử—Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—See Two kinds of seed-nature (A).

Seed-nature of the saints: Thánh chủng tính—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana—Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—See Two kinds of seed-nature (C).

Seed of all phenomena: Hrich (skt)—The content of the alaya-vijnana as the seed of all phenomena—Chủng tử.

- Seed productive according to its ground:** Tập sở thành chủng tính—Chủng tính mới được huân tập—See Two kinds of seed-nature (B).
- Seed-store of consciousness:** Alaya-vijnana (skt)—Abode of consciousness—From which all phenomena spring, producing and reproducing momentarily—Chủng tử thức.
- Seedlings of Buddha-truth:** Sprout of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).
- Seedling spirit:** Thần Ma.
- Seeing:** Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Sight—Views—Kiến.
- Seeing Buddhas:** Kiến Phật (thấy Phật)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách “Kiến Phật”. Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng—See Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings.
- Seeing the Buddha according to natural endowment:** Cơ kiến—Vision according to the natural capacity—Tùy theo căn tánh mà thấy Phật.
- Seeing correctly:** Chánh Kiến—Thấy đúng theo Chánh Pháp—See Right understanding.
- Seeing the essential purity of all sentient beings:** Thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).
- Seeing and hearing:** Kiến văn—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears—Thấy Phật (thấy hình tượng của Ngài) bằng hai mắt và nghe chân lý của Ngài bằng hai tai.
- Seeing that all lands are the same as space:** Thấy tất cả cõi đồng như hư không—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).
- Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature:** Kiến tâm kiến tánh.
- Seeing an object with the eye:** Mắt thấy sắc—Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equanimous (upekhako), mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.
- Seeing one’s own nature:** Dristi-svabhava (skt)—Kiến tánh (thấy tánh).
- Seeing one’s own nature and becoming a Buddha:** To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one’s own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch’an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one’s own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School—Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—See Eight fundamental principles.
- Seeing the ox:** First glimpse of the ox—Thấy trâu—See Ten Ox-herding pictures.
- Seeing that all phenomena are quiescent:** Thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt—See Ten

kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded: Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn—The second definitive mark, seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; then, just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tộ để hỷ nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trợn không vì việc này mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhấn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh.

Seeing a sight-object with the eye: Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư—When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.

Seeing the subtle reality body of all Buddhas: Thấy pháp thân vi diệu của chư Phật—See Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings (8).

Seeing things as they seem, not as they are: The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are—Kiến nhứt thiết trụ địa—Mọi kiến hoặc trong tam giới—See Four abidings.

Seeing the tracks of the ox: Finding the tracks—Thấy dấu—See Ten Ox-herding pictures.

Seeing all worlds in one's own body: Trong thân mình thấy tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Seeing all worlds through one thought: Trong một niệm qua tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Seek (v) advice from an ignorant person: Hỏi đường người mù (Vấn đạo ư manh)—To ask a blind man the Way.

Seek an Auspicious Response: Cầu Sự Ứng Nghiệm—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Seek (v) bodhi: Cầu Bồ đề.

Seek (v) Buddha: Cầu Phật—Do not seek a Buddha by his form or his sound because neither the form nor the sound is the real Buddha. Those who seek Buddha by form and sound are on the wrong path. The true Buddha is Enlightenment and the true way to know Buddha is to realize Enlightenment—Đừng cầu Phật bằng sắc tướng hay âm thanh, vì những thứ này không phải là Phật. Những ai mong cầu Phật bằng sắc tướng âm thanh là đang theo tà đạo. Phật chính là sự giác ngộ Bồ Đề và con đường tầm Phật phải là sự chứng ngộ đạo quả Bồ Đề.

Seek contentment in ordinariness: An phận thủ thường—To have no fighting spirit—To know one's place.

Seek control from within: Nội Khất—The bhikṣu monk who seeks control from within himself (mental process, as compared with Ngoại Khất the one who aims at control by physical discipline such as observing moral disciplines, fasting, etc)—Vị khất sĩ nội khất là vị tìm sự kiểm soát từ bên trong của chính mình, đối lại với ngoại khất là vị cố gắng giữ dáng vẻ uy nghi hay trai giới bề ngoài.

Seek dharma: Cầu Pháp—See Seek to learn and practice Dharma.

Seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana: Phá Niết Bàn đạo tà kiến—See Two false views (II).

Seek escape from death: Trốn chạy tử thân—The four wise men who sought escape from death, all in vain—Bốn vị trốn chạy tử thân một cách vô vọng—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Seek fame: Kiếm danh.

Seek for fame and benefit: Cầu danh cầu lợi—Buddhists cultivate without thoughts of seeking fame and benefit, for they have already eradicated the five roots of the hell: wealth, sex,

fame, food, and sleep in all circumstances. We should cultivate the Way with our own effort. Do not crave fame and profits. We should follow the spirit of the Bodhisattvas Manjusri, Samantabhadra, Avalokitesvara, Ksitigarbha, and other Bodhisattvas for they feel that living beings' accomplishments are the same as their own accomplishment. They do not make distinctions between self and others. Bodhisattvas joyfully support the merit and virtue they see and hear others doing—Người Phật tử tu tập mà không có cái tâm cầu danh cầu lợi, đã diệt trừ được năm gốc rễ của địa ngục, tức là tiền tài, sắc dục, danh tiếng, ăn và ngủ, không có tâm luyến ái vào những thứ ấy trong mọi hoàn cảnh, trong mọi lúc, ấy đích thực là hành giả tu theo Phật. Chúng ta phải cố gắng tu tập bằng công phu của chính mình. Chớ ham danh tiếng, lợi lộc, vân vân. Phải tu tập theo tinh thần của chư Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng, cùng các Bồ Tát khác vì các vị Bồ Tát thường lấy sự thành tựu của chúng sanh làm sự thành tựu của chính mình. Các ngài không phân biệt người với ta. Bồ Tát thường nghe thấy rồi tùy hỷ tán thán công đức của mọi người.

Seek-fame Bodhisattva: Cầu Danh Bồ Tát—According to the Lotus Sutra, Ch'iu-Ming is the name of Maitreya in a previous life, a bodhisattva, a disciple of Varaprabha, noted for his boundless ambition and utter want of memory—Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đây là vị Bồ Tát tiền thân của Phật Di Lặc, đệ tử của Ngài Diệu Quang Bồ Tát, nổi tiếng về tham vọng và ham muốn về trí nhớ.

Seek forgiveness: Ksamayati (skt)—Sám hối.

Seek to get something: Đắc cầu—See Two kinds of seeking.

Seek to get the truth: Tìm cầu chơn lý.

Seek information: Dò hỏi.

Seek instruction: Tham vấn—Generally as a class—Xin lời hướng dẫn.

Seek to learn and practice Dharma: Cầu Pháp—According to the Vimalakirti Sutra, when Sariputra accompanied Manjusri Bodhisattva to call on Vimalakirti to enquire after his health—Theo Kinh Duy Ma Cật, lúc ngài Xá Lợi Phất

thập tùng ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cật:

* Sariputra saw no seats in the room and thought: “Where do the Bodhisattvas and chief disciples sit?”—Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phất thấy trong nhà ông Duy Ma Cật không có giường ngồi chi hết, mới nghĩ rằng: “Các Bồ Tát và hàng đệ tử đây sẽ ngồi nơi đâu?”

* Vimalakirti knew of Sariputra's thought and asked him: “Virtuous One, do you come here for a seat or for the Dharma?”—Trưởng giả Duy Ma Cật biết được ý đó, liền nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Thế nào, nhân giả vì pháp mà đến hay vì giường ngồi mà đến?”

* Sariputra replied: “I come here for the Dharma and not for a seat.”—Xá Lợi Phất đáp: “Tôi vì Pháp mà đến, chớ không phải vì giường ngồi.”

* Vimalakirti said: “Hey Sariputra, he who searches for the Dharma does not even cling to his body and life, still less to a seat, for the quest of Dharma is not related to (the five aggregates): form (rupa), sensation (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijana); to the eighteen fields of sense (dhatu: the six organs, their objects and their perceptions); to the twelve entrances (ayatana: the six organs and six sense data that enter for or lead to discrimination); and to the worlds of desire, form and beyond form. Sariputra, a seeker of the Dharma does not cling to the Buddha, the Dharma and the Sangha. A seeker of the Dharma does not hold the view of suffering, of cutting off all the accumulated causes thereof to put an end to it by treading the path to nirvana (i.e. the four noble truths). Why is it so? Because the Dharma is beyond all sophistry. For if one says: ‘Because I see suffering, I cut off its accumulated causes to wipe it out by treading the path thereto’, this is mere sophistry and is not the quest of the Dharma. “Sariputra, the Dharma is called nirvana (the condition of complete serenity and ultimate extinction of reincarnation); if you give rise to (the concept of) birth and death, this is a search for birth and death and

is not the quest of Dharma. The Dharma is (absolute and) immaculate, but if you are defiled by the (thought of) Dharma and even that of nirvana, this is pollution which runs counter to the quest of Dharma. Dharma cannot be practiced and if it is put into practice, this implies something (i.e. an object) to be practiced and is not the quest of Dharma. Dharma is beyond grasping and rejecting, and if you grasp or reject it, this is grasping or rejecting (something else) but not the quest of Dharma. Dharma is beyond position but if you give it a place, this is clinging to space but not the quest of Dharma. Dharma is formless but if you rely on form to conceive the Dharma, this is search for form but not the quest of Dharma. Dharma is not an abode but if you want to stay in it this is dwelling in (an objective) Dharma, but not the quest of (absolute) Dharma. Dharma can be neither seen, nor heard nor felt nor known but if you want to see, hear, feel and know it, this is the functioning of your (discriminatory) seeing, hearing, feeling and knowing but not the quest of Dharma. Dharma is (transcendentally) inactive (wu wei) but if you are set on worldly activities, this is a search for the worldly way of life but not the quest of Dharma. Therefore, Sariputra, the quest of Dharma does not imply seeking anything whatsoever.”—Ông Duy Ma Cát nói: “Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp, thân mạng còn không tham tiếc, hưởng chi là giường ngồi. Vả người cầu Pháp không phải có sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà cầu; không phải có giới (18 giới), nhập (12 nhập) mà cầu; không phải có dục giới, sắc giới, vô sắc giới (tam giới) mà cầu. Ngài Xá Lợi Phất! Vả chẳng người cầu Pháp không đấm trước nơi Phật mà cầu, không đấm trước nơi Pháp mà cầu, không đấm trước nơi chúng Tăng mà cầu. Vả người cầu Pháp không thấy khổ mà cầu, không đoạn tập mà cầu, không đến chứng diệt, tu đạo mà cầu. Vì sao? Vì pháp không hý luận. Nếu nói ‘ta phải thấy khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, đó là hý luận chứ không phải cầu pháp.’ Ngài Xá Lợi Phất! Pháp là tịch diệt, nếu thực hành pháp sanh

diệt là cầu pháp sanh diệt, chứ không phải cầu pháp. Pháp là không nhiễm, nếu nhiễm nơi pháp cho đến Niết Bàn, đó là đấm nhiễm, chứ không phải cầu pháp. Pháp không chỗ làm, nếu làm nơi pháp, đó là chỗ làm chứ không phải cầu pháp. Pháp không thủ xả, nếu thủ xả pháp, đó là thủ xả, chứ không phải cầu pháp. Pháp không xứ sở, nếu chấp trước xứ sở, đó là chấp trước nơi xứ sở chứ không phải cầu pháp. Pháp không có tướng, nếu nhân tướng mà biết, đó là cầu tướng chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể trụ, nếu trụ nơi pháp, đó là trụ nơi pháp chứ không phải cầu pháp. Pháp không thể thấy, nghe, hay, biết, nếu làm theo thấy, nghe, hay, biết, đó là thấy nghe hay biết chứ không phải cầu pháp. Pháp là vô vi, nếu làm hữu vi là cầu hữu vi chứ không phải cầu pháp. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất! Nếu người cầu pháp, đối với tất cả pháp, không có cầu đến.

Seek long life: Cầu thọ—Mệnh cầu—See Two kinds of seeking.

Seek money: Kiếm tiền.

Seek nirvana: Cầu Tịch—Sa Di—Thất La Mạt Ni La—To seek nirvana (any disciple who accepts the ten commandments)—Người mong cầu đạt được cảnh giới niết bàn (người xuất gia thọ thập giới Sa Di).

Seek only for one's own ends: Người làm vì mưu lợi cho mình—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Seek (v) peace: Đi tìm sự an lạc.

Seek for peace: Cầu hòa.

Seek pleasure and luxury: Kiếm lạc thú và xa hoa.

Seek power: Kiếm quyền uy.

Seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions: Thủ tướng sám hối—See Three modes of repentance.

Seek rebirth in the Pure Land: Cầu Vãng Sanh.

Seek refuge: Quy-Y—Về nương (Quy-Y Tam Bảo)—Take refuge in the Triple Gem—Go to the Triple Gem for refuge—Take the Three Refuges—See Take refuge in the Triple Gem.

Seek refuge in the Buddha, the Dharma and the Sangha: Xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Seek the refuge in the Buddha who taught us the way to end all suffering: Quy y Phật Đấng đã dạy chúng ta cách chấm dứt khổ đau.

Seek refuge in the Dharma, the only way (path) to end all suffering: Quy y Pháp là con đường duy nhất giúp ta chấm dứt đau khổ

Seek the refuge in the Sangha, the holy disciples who understand the Dharma: Quy y Tăng, những đệ tử Thánh thiện của Phật, những người hiểu rành về Phật pháp.

Seek for a reputation: Cầu danh.

Seeks self-control by external means: Ngoại Khất—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food, as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods—Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm.

Seek a shelter (refuge): Tìm nơi nương náu.

Seek solutions: Tìm giải pháp.

Seek to turn within: Tìm cách quay vào bên trong nội tâm.

Seek wealth: To aim after gain—Cầu tài.

Seeker (n): Kẻ tầm đạo.

Seeker of enlightenment: One who has entered the way—One who seeks enlightenment, a general name for early Buddhists and also for Taoists—Đạo nhân.

Seeking: Mong cầu—There are two kinds of seeking—Có hai loại mong cầu—See Two kinds of seeking.

Seeking an Auspicious Response: Cầu Sự Ứng Nghiệm—See Three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

Seeking to get something of enjoyment and happiness: Đắc cầu—Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—See Two kinds of seeking.

Seeking good fortune for self and others: Tăng Ích Pháp hay tu pháp để tăng thêm phúc đức

trí tuệ cho mình và người—See Four kinds of altar-worship.

Seeking long life: Mệnh cầu—Cầu được sống lâu mãi mãi—See Two kinds of seeking.

Seeking the love and protection of Buddhas and Bodhisattvas for self and others: Kính Ái Pháp hay tu pháp cầu đảo cho mình và người được chư Phật và Bồ Tát ái hộ—See Four kinds of altar-worship.

Seeking for the master's judgment: Trình Giải—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi trong đó người hỏi cầu xin thầy ấn chứng bằng cách bày tỏ điều kiện tinh thần của riêng mình. Một Thầy Tăng hỏi Triệu Châu: “Thầy nói gì với một người không mang cái gì hết?” Y đang phân tích tâm trạng của riêng mình. Triệu Châu đáp: “Thì cứ mang theo.”—In Zen, there is a kind of question in which the questioner asks for the master's judgment by describing his own mental condition. When a monk said to Chao-Chou, “What do you say to one who has nothing to carry about?” He was analyzing his own state of mind. To this Chao-Chou replied, “Carry it along.”—See Eighteen Kinds of Question.

Seeking method on how to go on with one's study of Zen: Tâm Hành—The question asked by one who is at a loss as to how to go on with his study of Zen. A monk asked Hsing-Hua: “I am unable to distinguish black from white. Pray enlighten me somehow.” The question was hardly out when the master gave him a good slashing—Người hỏi vì không biết tiếp tục học Thiền như thế nào. Một nhà sư hỏi Hưng Hóa: “Kẻ học này không phân biệt nổi đen với trắng, xin sư soi sáng cho.” Câu hỏi vừa xong thì sư cho một tát bên thân—See Eighteen kinds of question.

Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana: Heart of the Mahayana—Mind of the Mahayana—Tâm Đại Thừa.

Seeking omniscience in the form of celestial beings: Dùng thân Trời cầu như thiết trí mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience in the form of Listeners, Solitary Illuminates, or Enlightening Beings: Dùng thân Thanh Văn,

Duyên Giác, thân Bồ Tát cầu nhưt thiết trí mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience in the form of water spirits, goblins, cherubim, titans, birds, serpents, humans, subhumans, and so on: Dùng thân rồng, dạ-xoa, a-tu-la, ca-lâu-la, xà vương, nhân đến thân người mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (8).

Seeking omniscience steadfastly: Seeking omniscience steadfastly, not retreating, ultimately attaining unexcelled, complete perfected enlightenment—Kiên cố, bất thoái, rốt ráo vô thượng Bồ Đề.

Seeking rebirth through the power of vows: Nguyên Lực Vãng Sanh—The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land. Besides, practitioners should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions. They should accept and hold on to their refuge in the Three

Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances. They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc.—Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc. Ngoài ra, hành giả còn phải hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi. Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh.

Seeking-reward giving or anticipating gifts in return: Cầu báo thí—One gives, thinking: “I give him something now, he will give me back something in the future.” This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Cầu báo thí hay bố thí với ý mong cầu được báo đáp về sau này. Đây là một trong tám

loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Seeming conceals reality: The concealing or misleading character of the visible—Sắc cái (hình tướng bên ngoài che mắt cái chân thực). Bản chất che dấu và dẫn đến hiểu lầm của những thứ thấy được (sắc).

Seeming snake: Xà Thằng Ma—The seeming snake, which is only a rope, and in reality hemp—Cái mà ta tưởng là rắn chỉ là một sợi dây thừng, kỳ thật khi đã biết ra thì mới biết thực tướng của dây thừng chỉ là những sợi dây mà thôi.

Seemingly evidential: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự hiện lượng môn. Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seemingly inferential: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự tỷ lượng môn. Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seemingly invalid, and assailable: This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Tự năng phá môn (tựa như phá được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Seen the animal killed: Mất thấy giết—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Seer (n): Người thấy trước—Người nhìn thấu suốt.

Seer of All: The All-Seeing One, an epithet of the Buddha—Bậc Chánh Biến Tri, một danh hiệu của Đức Phật.

Seeth and bubble: Sôi sùng sục.

Seiganji (jap): Chùa Triết Nguyên (Nhật Bản).

Seigen-Gyoshi (jap): Zen master Xing-Si-Qing-Yuan (Ching-Yuan-Hsing-Szu)—Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư—See Xing-Si-Qing-Yuan.

Seigen-Ishin (jap): Ching-Yuan-Wei-Hsin—Sư Thanh Nguyên Duy Tín.

Seikyo (jap): Thanh Cư.

Seimeio (jap): Thánh Minh Vương (Thần Đạo Nhật Bản).

Seiryuji (jap): Chùa Thanh Quy (Nhật Bản).

Seison (jap): Sư Thành Tôn (Nhật Bản).

Seiwa (jap): Hoàng đế Thanh Hòa (Nhật Bản).

Seizan (jap): Vùng Tây Sơn (Nhật Bản).

Seizan-ha (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).

Seizan-ryu (jap): Phái Tây Sơn (Phật giáo Nhật Bản).

Seize (v): Grabh (skt)—Graha (skt)—Grau (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Hold on—Maintain—Obstinate—Chụp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước.

Seizing: Grahaka or Grahana (skt)—Năng Thủ—Seizing or perceiving: Sự nắm lấy hay sự nhận thức.

Seizing and perceiving shallow issues: Phan Giác—Seizing and perceiving, like a monkey jumping from branch to branch, i.e. attracted by external unstable—Nắm lấy và hiểu biết những cái cạn cợt bên ngoài, như con vượn chuyền hết cành này qua cành khác.

Sekha (p): A learner of the Dharma (one who is in the course of perfection)—Người học Pháp (người đang đi trên đường đi đến toàn hảo).

Sekhiyadhamma (p): Sikkka-karaniya (skt)—Giới Chúng Học.

(I) Seventy-five rules of conduct for both monks and nuns—Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học—Bảy mươi lăm giới Chúng Học cho chư Tăng Ni: According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes rules of conduct which are connected with daily activities—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—See Seventy-five rules of conduct (I)(II).

(II) One hundred rules of conduct for monks, according to the Mendicant Sect—Bách giới chúng học theo hệ phái Khất Sĩ: Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca

La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày—See One hundred rules of conduct for monks.

Sekho puggalo (p): The learner—Hữu học nhân—See Three dharmas (XXXI).

Sekiso-Keisho (jap): Shih-Shuang-Ching-Chu—Thạch Sưông Khánh Chử—See Shih-Shuang Zen Master.

Sela (p): Stone—Rock—Đá.

Seldom: Ít khi—Rarely.

Select (v): Trạch.

- 1) To pick: To choose—Chọn Lựa.
- 2) Discrimination: Pravicara (skt)—Trạch Pháp Giác Phần—The faculty of discerning the true from the false—The second of the seven bodhyanga or dharmapravicara—Phần thứ nhì của Thất Bồ Đề Phần, giác phần hay sự phân biệt đúng sai—See Seven Bodhyanga.

Selections: Quotations—Tuyển Lục—See Twelve sutras.

Selection of the proper dharma: Dharma-pravicara-sambodhyanga (skt)—Dhammavicaya (p)—Trạch Pháp Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Self: Pudgala (skt)—Bản ngã—Bổ đặc ca la—Non-self: Vô ngã—Without a self—Ngã—Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Individual—Me—Myself—Person—Self.

- 1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Chủ thể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ—I, My, Mine—Personality—The master of the body, compared to the ruler of the country.
- 2) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent

ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion.

The insertion of a fictitious self into the actuality of our experience can be recognized whenever I assume that anything is mine, or that I am anything, or that anything is myself. Normally, one simply says, “ I have a toothache.” To the Buddha, this would have appeared as a very unreasonable way of speaking. Neither I, nor have, nor toothache are counted among the ultimate facts of existence or dharmas. In the Abhidharma, personal expressions are replaced by impersonal ones. Impersonally, in terms of ultimate events, this experience is divided up into: 1) the tooth as a matter; 2) there is a painful feeling; 3) there is a sight, touch, and pain perception of the tooth; 4) there is by way of volitional reactions: resentment at pain, fear of possible consequences for future well-being, greed for physical well-being, etc; 5) There is consciousness, an awareness of this all—Sự xen vào của một cái ngã giả tưởng trong thực tại của kinh nghiệm chúng ta có thể nhận thấy bất cứ nơi nào tôi thiết định rằng một vật nào đó là của tôi, hay tôi là một cái gì đó, hay cái gì đó là chính tôi. Bình thường người ta nói, :Tôi bị đau răng. Theo Đức Phật, đó là một cách nói vô lý nhất. Không có Tôi, không có bị, cũng không có đau răng được kể giữa những sự kiện tối hậu của hiện hữu. Trong A Tỳ Đạt Ma, những sự diễn tả cá nhân được thay thế bằng sự diễn tả vô ngã. Về phương diện vô ngã, theo danh từ của những tối thắng pháp, kinh nghiệm này được chia ra: 1) đây là sắc (cái răng chính là vật chất); 2) có thọ khổ; 3) có một thứ nhần, xúc, và khổ tưởng về cái răng; 4) có những phản ứng về ý chí: oán hận, đau đớn, sợ hãi những hậu quả có thể xảy ra cho sự an ổn trong tương lai, thèm khát sự an ổn về thể chất, vân vân; 5) có thức, một ý thức về tất cả những điều này.

- 4) The “I” or common sense parlance has disappeared: it forms no part of the actual experience. In that case, it would be booked either under the skandha of consciousness,

corresponding to the ‘Self’ as the subject, or as one of the fifty-four items included among the skandha of volitional reactions which is called wrong belief in self—Cái “tôi” của ngôn ngữ thông thường biến mất: hình thức của nó không đóng vai trò gì trong kinh nghiệm thực này. Trong trường hợp này, nó sẽ được ghi nhận hoặc dưới uẩn của thức (tương đương với Ngã như chủ thể) hoặc như một trong 54 chủ đề gồm những uẩn của những phản ứng của ý chí được gọi là một sự tin tưởng sai lầm vào cái ngã.

Self-acquired wisdom: No master needed—Tự đạt trí—See Three kinds of major wisdom.

Self-analysis: Tự phân tích.

Self-attained assurance of truth: Kỳ Chứng—Tự Chứng—Such as that of the Buddha—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca.

Self-attained enlightenment: Buddha’s wisdom—Vô sư giác—Vô Sư Trí—Self-attained enlightenment—Wisdom attained without a teacher—Giác ngộ tự đạt, không thầy chỉ dạy. Đây là trí huệ Phật.

Self-awareness: Svabuddhi (skt)—Tự biết—Tự giác.

Self-cause characteristics: See Nhân Tự Tính.

Self-centered (a): Ích kỷ—Vị kỷ.

Self-cherishing: Ích kỷ—Yêu mến tự thân—Selfish.

Self-communication: Truyền thông với chính mình.

Self-compatible: Bản ngã tương hợp.

Self-conceit: Bhimana (skt)—Tăng Thượng Mạn—High opinion of one’s self—Haughtiness .

1) One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one’s self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one’s self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha’s Teachings—Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp.

2) When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra: Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh.

Self-confident: Tự tin.

Self-conquest: Tự thắng lấy mình.

Self-conscious (a): Tự thức—Tự tri.

Self-consciousness (n): Sự tự thức—Sự tự tri.

Self-control: Svavasa or Vasita (skt).

1) Tự chế—Tự chủ hay tự kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát các giác quan—Self-mastery, especially control of the senses—See Three selves (I).

2) Trì giới—Self-control is one of the ten weapons of enlightening beings, for it helps getting rid of all crime. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Trì giới là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Self-control in keeping the commandments:

Chỉ Trì—Prohibitions relating to deeds and words, or ceasing to do wrong—Tự kiểm bằng cách giữ giới hay ngừng làm những việc tà vạy.

Self-control tolerance: Phục nhẫn hay điều phục nhẫn—See Five kinds of paramita tolerance.

Self-control or wisdom: Tự chế—See Three self-moderations (3).

1) Right view: Chánh kiến—See Right view.

2) Right thinking: Chánh tư duy—See Right thought.

3) Right effort: Chánh tinh tấn—See Right effort.

Self-deception (n): Sự tự dối gạt mình.

Self-dedication: Xả thân vì tha nhân.

Self-denial: Tự chối bỏ mình.

Self-development in the religious life and in wisdom: Tự độ—See Three selves (I).

Self-discipline: Keeping of precepts—Kỷ luật tự giác—Tự trì (giới)—See Three self-moderations (1).

- 1) Right speech: Chánh ngữ—See Right speech.
- 2) Right action: Chánh nghiệp—See Right action.
- 3) Right livelihood: Chánh mạng—See Right livelihood.

Self-discipline—Self-purification—Self-

release: Tự Điều Tự Tĩnh Tự Độ—The Sravaka and Pratyeka-buddha method of salvation by personal discipline or work—Pháp tu hành của hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác:

- 1) Self-discipline—Tự Điều: Self-progress by keeping the commandments (right speech, right action, right livelihood)—Tự tiến tu bằng cách trì giới (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh).
- 2) Self-purification—Tự Tĩnh: Self-purification by emptying the mind (right mindfulness)—Tự thanh tịnh bằng cách thiền tâm tịnh lự (chánh niệm).
- 3) Self-release—Tự Độ: Self-release by attainment of gnosis or wisdom (right view, right thought, right skillful means)—Tự độ bằng cách thành tựu trí tuệ (chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện thiện xảo).

Self-discovery: Tự khám phá.

Self-educated: Self-learned—Self-taught—Tự học.

Self or ego and things: Ngã Pháp (ngã và pháp).

Self-emancipation (liberation): Tự giải thoát chính mình.

Self-emmolation: Tự thiêu—Self-emmolation, in some cases, not to escape personal suffering, but rather for a good cause. Most Venerable Thích Quảng Đức is a well-known recent example of self-emmolation in 1963—Tự thiêu hay tự đốt thân mình, trong vài trường hợp, không phải để trốn chạy khổ đau, mà vì một lý tưởng. Hòa Thượng Thích Quảng Đức là một thí dụ điển hình về tự thiêu vào năm 1963.

Self-enlightenment: Tự giác ngộ.

Self-enlightenment to enlighten others: Wonderful enlightenment of Mahayana—Điều diệu giác.

Self-esteem: Ngã Mạn Phiền Não hay kiêu căng ngạo mạn—Egoism—See Four delusions in reference to the ego.

Self-examination: Self-examination without contending with others. Thus, he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas—Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhưt tâm cầu các công đức—See Eight perfections.

Self-existence: Tồn tại độc lập.

Self-existence pure mind: Tự tánh thanh tịnh.

Self-Faith: Tự Tin—What is self-faith or faith in one's self? This is to have faith that everything is created within one's mind; therefore, if a practitioner recites Buddha, then, absolutely, Buddha will receive him or her—Sao gọi là tự tin hay tin nơi chính mình? Tin nơi chính mình tức là tin tất cả đều do nơi Tâm của mình tạo ra. Vì thế nếu mình niệm Phật, ắt sẽ được Phật tiếp dẫn không sai—See Six elements of faith.

Self-forgetfulness: Vị tha—Altruistic (a)—Altruism (n)—Cherish other (v)—Altruism or working for the sake of others is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not blame others—Vị tha hay làm vì người khác là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không đổ thừa đổ lỗi cho người—See Altruism.

Self-generating: Tự sinh sản.

Self-grasping: Chấp thủ bản ngã—Self-grasping is the root of all harmful minds—Chấp thủ bản ngã là cội rễ của mọi tâm tai hại.

Self-hood: Tự ngã trung tâm—Tính tự ngã.

Self-immanent discipline: Giới tự hữu—A self-immanent discipline is a special kind of ordination which is proposed by a master. According to Lotus doctrine, all the morals of discipline are originally immanent in one's own mind and not the products of a special effort. In T'ien-T'ai School, self-immanent discipline. Also according to T'ien-T'ai School, self-immanent discipline, an ideal ordination, was proposed by Dengyo Daishi. He

called it the “Round and Abrupt” ordination. It is purely for Bodhisattvas only—Giới tự hữu là một loại truyền giới đặc biệt được vị thầy đề nghị. Theo giáo thuyết Pháp Hoa thì tất cả các giới luật đều có sẵn trong tâm chứ không phải là sản phẩm của một nỗ lực đặc biệt nào đó. Cũng theo tông Thiên Thai, Truyền Giáo Đại Sư đề nghị một lối thọ giới lý tưởng. Ngài gọi đó là lễ thọ giới “Viên Đốn.” Lễ thọ giới này chỉ dành riêng cho các vị Bồ Tát mà thôi.

Self-immolation: Phó Hỏa Ngoại Đạo—Self-immolation, or self-torturing by fire, one of the six austerities which are referred to as outsiders—Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Self-important: Ngã mạn—Tự cho mình là quan trọng hơn hết—See Three Hinderers (C).

Self-indulgence: Indulgence in sense pleasures—Tham đắm dục lạc.

Self-injuries: Tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raids)—Bốn điều tự làm tổn hại—See Four self-injuries (self-raids).

Self-introduction: Sự tự giới thiệu.

Self-knowledge: Svajnana (skt)—Tự tri.

Self-love: Atmasukha (skt)—Ngã Ái—Tự yêu thương mình—Love or attachment to the ego—The love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijñāna. Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana—Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám. Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt “tự ái” nên chứng đắc niết bàn—See Four fundamental evil passions.

Self manifestation of Buddha and Bodhisattva: Miraculous response—Diệu ứng.

Self-manifolding: Năng thị hiện một thân làm nhiều thân. Đây là một trong tám cái ngã tự tại lớn—This is one of the eight great powers of personality or sovereign independence—See Eight great powers of personality.

Self-mastery: Svavasa or Vasita (skt)—Tự chủ—Self-control—According to Buddhism, self-mastery means mastering our minds, emotions, likes and dislikes, and so on. These are extremely difficult to achieve. Thus, the Buddha says: “Though one may conquer in battle a million men, yet he indeed is the noblest victor who conquers himself.” Self-mastery of the mind is the key to happiness. It is the force behind all true achievement. Actions without self-mastery are purposeless and eventually failed. It is due to lack of self-mastery that conflicts of diverse kinds arise in our mind. Thus, self-mastery is extremely important and essential for any Buddhist practitioners. According to the Buddha, meditation or mind training is the best way to self-mastery. According to the Buddhist point of view, the mind or consciousness is the core of our existence. All our psychological experiences, such as pain and pleasure, sorrow and happiness, good and evil, life and death... are not caused by any external agency. They are the result of our own thoughts and their resultant actions—Theo Phật giáo, làm chủ lấy mình có nghĩa là tự chủ, tự làm chủ lấy mình, làm chủ những cảm kích, những xúc động, những ưa thích và ghét bỏ. Những điều này thật là khó thực hiện vô cùng. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Dù có thể chinh phục cả triệu người ở chiến trường, tuy nhiên, chiến thắng vẻ vang nhất là tự chinh phục lấy mình.” Thật vậy, tự chiến thắng lấy mình là chìa khóa để mở cửa vào hạnh phúc. Đó là năng lực của mọi thành tựu. Hành động mà thiếu tự chủ ắt không đưa đến mục tiêu nhất định nào mà cuối cùng là thất bại. Chỉ vì con người không tự chủ được tâm mình nên bị đủ thứ xung đột phát sanh trong tâm. Vì vậy mà tự chủ là tối quan trọng và thiết yếu cho bất cứ người tu Phật nào. Theo Đức Phật, hành thiền là con đường hay nhất dẫn đến tự chủ. Theo quan điểm Phật giáo, tâm hay thức là phần nòng cốt của sự hiện hữu của con người. Tất cả những kinh tâm lý như đau khổ và thích thú, buồn vui, thiện ác, sống chết... đều không đến với ta bằng tác nhân ngoại lai. Chúng chỉ là hậu quả của những tư tưởng và hành động của chúng ta. Chính hành động cũng xuất phát từ tư tưởng. Do đó trong guồng máy phức tạp

của con người, tâm là yếu tố quan trọng vô cùng—See Control of the mind.

Self-Mastery Power Like A Jeweled Canopy Shinning in Space Buddha: Phật Bảo Cái Chiếu Không Tự Tại Lực Vương.

Self-mind: Tự tâm.

Self-mortification: Duskara-carya (skt)—Sự hành xác—Tu hành khổ hạnh—Ascetic practices.

(I) The meanings of Duskara-carya—Nghĩa của Khổ Hạnh: Duskara-carya means undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. At the time of the Buddha and until now, there has been a belief in India among many ascetics that purification and final deliverance can be achieved by rigorous self-mortification, and prince Siddhartha decided to test the truth of it. And, at Uruvela he began a determined struggle to subdue his body in the hope that his mind, set free from shackles of the body, might be able to soar to the heights of liberation. He tried his best in the practice of self-mortification. He lived on leaves and roots, on a steadily reduced pittance of food; he wore rags from dust heaps; he slept among corpses of beds of thorns. The utter paucity of nourishment left him a physical wreck. Says the Master: “Rigorous have I been in my ascetic discipline. Rigorous have I been beyond all others. Like wasted, withered reeds became all my limbs...” In such words as these, in later years, having attained to full enlightenment, did the Buddha give His disciples an awe-inspiring description of his early penances. After six long years of practicing of self-mortification, he came to the very door of death, but he found himself no nearer to his goal. The practice of self-mortification became abundantly clear to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Undiscouraged, his still active mind searched for new paths. However, he felt that with a body too weak as his, he could not follow that path with any chance of success. Thus, he

abandoned self-mortification (self-tortured) and turned back to normal practices. At that time, the five brothers of Ajnata Kaundinya left him in their disappointment, for they thought that he had given up the effort and had resumed a life of abundance. However, with his firm determination and complete faith in his own purity and strength, without the help from any teacher, and without any companions, he resolved to make his final effort in complete solitude. On the morning before the day of his Enlightenment while he was seated in meditation under a Bodhi tree, Sujata, the daughter of a rich householder, not knowing whether he was divine or human, offered milk rice to him saying: “Lord, may your aspiration be crowned with success!” This was his last meal prior to his Enlightenment. He sat cross-legged under the Bodhi-tree, which later became known as the “Tree of Enlightenment” or the “Tree of Wisdom” on the bank of the river Neranjara, at Gaya, making the final effort with the inflexible resolution: “Though only my skin and bones remain, and my blood and flesh dry up and wither away, yet I will never rise from this seat until I have attained full enlightenment. So indefatigable in effort, so unflagging in his devotion was he, and so resolute to realize truth and attain full enlightenment—Khổ Hạnh có nghĩa là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”). Từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến bây giờ, tại Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu ép xác khổ hạnh có thể thanh lọc thân tâm và đưa đến giải thoát cùng tột, nên thoát đầu Thái tử Sĩ Đạt Đa cũng quyết định trải nghiệm pháp tu này. Tại Uruvela, Ngài bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt để khắc phục thân xác, với hy vọng một khi đã thoát ra khỏi mọi khuấy động của thân, thì tâm có thể vượt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài đã cố gắng đến mức cùng tột của pháp tu khổ hạnh. Ngài chỉ ăn lá cây để sống và thu gọn vật thực đến mức tối thiểu. Ngài đắp y bằng những mảnh giẻ rách lượm được từ các đồng

rác, ngủ trên giường gai hay giữa đám tử thi. Trạng thái này sớm biến Ngài thành một thân hình chỉ còn da bọc xương. Ngài nói: “Như Lai đã sống khắc khổ trong kỷ cương của người tu khổ hạnh. Khắc khổ, Như Lai đã sống khắc khổ hơn tất cả những vị khác, đến độ tay chân chỉ còn như cọng sậy úa tàn, không dùng được nữa...” Về sau, khi đã chứng ngộ Toàn Giác Ngài mô tả như thế ấy cho các đệ tử, mức độ khổ hạnh kinh hoàng của những năm đầu tiên tu tập của Ngài. Sau sáu năm trời chiến đấu cam go như thế Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thân chết, nhưng vẫn chưa thấy mục tiêu mà mình muốn đạt tới. Lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Không hề nản chí, tâm Ngài vẫn tích cực hoạt động nhằm tìm một hướng đi mới. Tuy nhiên, Ngài cảm thấy cơ thể hao mòn và tiêu tụy như thế ấy ắt không thể hy vọng thành công. Do đó Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường. Lúc bấy giờ năm anh em Kiều Trần Như ngỡ là Ngài đã thối chuyển mà trở lại đời sống hưởng thụ nên không theo Ngài nữa. Sau đó với tâm kiên định và niềm tin vững chắc, không có sự hỗ trợ của đạo sư nào, không cùng tu với bất luận ai, Ngài đã thành tựu mục tiêu cuối cùng. Vào buổi sáng, trước giờ ngộ ngày thành đạo, trong khi Ngài đang ngồi thiền dưới cội Bồ Đề, người con gái của một trưởng giả trong vùng, không biết Ngài là người hay thần thánh, đến dâng cơm nấu với sữa và bạch: “Bạch Ngài, con xin ngưỡng nguyện Ngài sẽ thành công!” Đó là buổi cơm trước khi Ngài thành đạo. Ngài ngồi trên chân dưới cội cây Bồ Đề, mà sau này được gọi là cây “Giác Ngộ” hay “Cây Trí Tuệ,” bên bờ sông Ni Liên Thiên, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nhất quyết nỗ lực cùng tột với lời chú nguyện bất thối chuyển: “Dù chỉ còn da bọc xương, dù máu thịt khô cạn và tan biến, ta vẫn không dời khỏi chỗ này cho đến khi nào ta chứng ngộ Toàn Giác.” Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không

thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác.

(II) The Buddha’s teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra—Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú: Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

Self-nature: Bhavasvabhava (skt) or Svabhava (skt)—Tính Tự Tính—Tự Tánh—Buddha nature—Self-entity—One’s own original nature—One’s own Buddha-nature—Self-nature, that which constitutes the essential nature of a thing. In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: “Oh Mahamati, the nature of existence is not as it is discriminated by the ignorant.” Things in the phenomenal world are transient, momentary, and without duration; hence they have no self-nature. Also according to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature—Bản chất của hiện hữu hay cái gồm nên bản thể của sự vật. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo Mahamati: “Này Mahamati, bản chất của hiện hữu không phải như người ngu phân biệt nó.” Vạn hữu trong thế giới hiện tượng đều không thường bền, chỉ hiện hữu tạm thời, chứ không có tự tánh. Cũng theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh. **See Seven types of self-nature.

1) Self-nature is self-knowledge; it is not mere being but knowing. We can say that because of knowing itself, it is; knowing as being, and being is knowing. This is the meaning of the statement made by Hui-Neng that: “In original nature itself, there is Prajna knowledge, and because of this self-knowledge. Nature reflects itself in itself, which is self-illumination not to be expressed in words. When Hui-Neng speaks of Prajna knowledge as if it is born of self-nature, this is

due to the way of thinking which then prevailed, and often involves us in a complicated situation, resulting in the dualism of self-nature and Prajna, which is altogether against the spirit of Hui –Neng’s Zen thought—Có thể nói tự tánh là cái biết của chính mình, nó không chỉ là hiện hữu mà còn là thông hiểu nữa. Chúng ta có thể nói nó hiện hữu vì nó biết, biết là hiện hữu và hiện hữu là biết. Đó là điều Huệ Năng muốn nói khi Ngài tuyên bố: “Chính trong bốn tánh có cái trí Bát Nhã và do đó là cái trí của mình. Bản tánh tự phản chiếu trong chính nó và sự tự chiếu này không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Khi Huệ Năng nói về trí Bát Nhã đến độ như là nó sinh ra từ tự tánh, điều này do cách suy nghĩ chiếm ưu thế, tình trạng này quan hệ và ảnh hưởng với chúng ta, chúng ta thấy xuất hiện một chủ thuyết nhị nguyên giữa tự tánh và Bát Nhã, điều này hoàn toàn đối nghịch với tinh thần tư tưởng của Thiền Huệ Năng.

- 2) However this may be, we have now come to Prajna, which must be explained in the light of Dhyana, in accordance with Mahayanist signification. In Mahayana philosophy, there are three concepts which have been resorted to by scholars to explain between substance and its function. They are body, form, and use, which first appeared in “The Awakening of Faith” in the Mahayana, usually ascribed to Asvaghosa. Body corresponds to substance, Form to appearance, and Use to function. The apple is a reddish, round-shaped object: this is its Form, in which it appeals to our senses. Form belongs to the world of senses, i.e. appearance. Its Use includes all that it does and stands for, its values, its utility, its function, and so on. Lastly, the Body of the apple is what constitutes its appleship, without which it loses its being, and no apple, even with all the appearances and functions ascribed to it, is an apple without it. To be a real object these three concepts, Body, Form, and Use, must be accounted for—Dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải đến với trí Bát Nhã, và trí Bát Nhã phải được giải thích dưới ánh sáng của thiền định theo ý nghĩa của Đại Thừa. Trong triết học Đại Thừa, có 3 khái

niệm về hiện hữu mà các triết gia cần phải giải thích mối quan hệ giữa bản thể và công năng. Đó là thể, tướng và dụng, lần đầu tiên xuất hiện trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, mà người ta thường cho rằng Bồ Tát Mã Minh là tác giả. Thể tương ứng với bản chất, Tướng với hình dạng và Dụng với công năng. Quả táo là một vật màu hơi đỏ và có hình cầu: đó là tướng của nó, nó xuất hiện với các giác quan của chúng ta như vậy. Tướng thuộc về thế giới của các giác quan, tức là ngoại hình. Cái dụng của nó bao gồm toàn bộ những gì nó tạo tác, nó có ý nghĩa, giá trị, và sự sử dụng chức năng của nó. Cuối cùng, Thể của quả táo là cái tạo thành bản tánh của quả táo, không có cái gọi là Thể ấy, quả táo mất đi sự hiện hữu của nó, cũng như Tướng và Dụng của nó, nó không còn là quả táo nữa. Một sự vật để có thực hữu, nó phải đáp ứng ba khái niệm này: Thể, Tướng và Dụng.

- 3) To apply these concepts to our object of discourse here, self-nature is the Body and Prajna its Use, whereas there is nothing here corresponding to Form because the subject does not belong to the world of form. There is the Buddha-nature, Hui-Neng would argue, which makes up the reason of Buddhahood; and this is present in all beings, constituting their self-nature. The object of Zen discipline is to recognize it, and to be released from error, which are the passions. How is the recognition possible, one may inquire? It is possible because self-nature is self-knowledge. The Body is nobody without its Use, and the Body is the Use. To be itself is to know itself. By using itself, its being is demonstrated, and this using is, in Hui-Neng’s terminology ‘seeing into one’s own Nature.’ Hands are no hands, have no existence, until they pick up flowers and offer them to the Buddha; so with legs, they are no legs, non-entities, unless their Use is set to work, and they walk over the bridge, ford the stream, and climb the mountain. Hence the history of Zen after Hui-Neng developed this philosophy of Use to its fullest extent: the poor questioner was slapped, kicked, beaten, or called names to his utter bewilderment, and

also to that of the innocent spectators. The initiative to this ‘rough’ treatment of the Zen students was given by Hui-Neng, though he seems to have refrained from making any practical application of his philosophy of Use—Để áp dụng tất cả các điều này vào đề tài thực tế của chúng ta, tự tánh là Thể và Bát Nhã là Dụng, trong khi ở đây không có cái gì tương ứng với Tướng bởi vì đề tài không thuộc về thế giới hình tướng. Đây là tánh Phật, nó hiện diện nơi tất cả vạn hữu và tạo thành tự tánh của chúng ta. Ngài Huệ Năng đã biện luận về mục đích tu thiền của chúng ta là nhận ra Phật tánh ấy và giải thoát khỏi những sai lầm, nghĩa là thoát ra khỏi mọi tham dục. Người ta có thể hỏi, vậy thì làm cách nào để có được sự nhận ra ấy? Điều này có thể được bởi vì tự tánh là cái tánh biết của mình. Thể là vô thể nếu không có cái Dụng, và Thể là Dụng. Tự hữu là tự biết. Tự thể của chúng ta được trình bày bởi cái Dụng của chính chúng ta, và với cái Dụng này theo thuật ngữ của Huệ Năng là ‘thấy trong tự tánh.’ Bàn tay chẳng phải là bàn tay, nó không hiện hữu cho tới lúc nó hái hoa cúng Phật; cũng vậy, bàn chân không phải là bàn chân cho đến khi nào cái Dụng của nó được sắp đặt, và khi nó được đặt trong cái Dụng qua cầu, lội suối hay leo núi. Sau thời Huệ Năng, lịch sử nhà Thiền được phát triển tối đa về cái Dụng : những kẻ tham vấn đáng tội nghiệp chỉ nhận được cái tát tai, cái đá, cái đấm, hay lời mắng chửi đến độ kinh hoàng tựa như một khán giả ngây ngô. Cách đối xử thô bạo ban đầu này với những thiền sinh được Huệ Năng mở đầu, dù dường như Ngài kiêng kỵ thực hiện một áp dụng thực tiễn về triết lý của Dụng.

- 4) When we say, ‘see into your self-nature’, the seeing is apt to be regarded as mere perceiving, mere knowing, mere statically reflecting on self-nature, which is pure and undefiled, and which retains this quality in all beings as well as in all the Buddhas. Shen-Hsiu and his followers undoubtedly took this view of seeing. But as a matter of fact, the seeing is an act, a revolutionary deed on the part of the human understanding whose

function have been supposed all the time to be logically analyzing ideas, ideas sensed from their dynamic signification. The ‘seeing, especially in Hui-Neng’s sense, was far more than a passive deed of looking at, a mere knowledge obtained from contemplating the purity of self-nature; the seeing with him was self-nature itself, which exposes itself before him in all nakedness, and functions without any reservation. Herein we observe the great gap between the Northern School of Dhyana and the Southern School of Prajna.’—Khi chúng ta nói: “Ông hãy thấy tự tánh mình,” cái thấy này có thể xem như một nhận thức đơn giản, một cái biết đơn giản, một phản ảnh tự tánh đơn giản, thanh tịnh không ô nhiễm, nó giữ gìn phẩm tính này nơi tất cả chúng sanh cũng như nơi tất cả chư Phật. Thần Tú và những người theo Ngài hiển nhiên đã chấp nhận cái thấy như vậy. Nhưng kỳ thật thấy là một hành động, một hành động cách mạng của phần tri thức của con người mà sự vận hành theo quan niệm ngự trị từ bao đời, bám vào sự phân tích các ý niệm, những ý niệm xác định bằng ý nghĩa năng động của chúng. Cái thấy, đặc biệt theo ý nghĩa của Huệ Năng, còn hơn một cái nhìn thụ động, một cái biết đơn giản thành tựu trong chiêm nghiệm cái tính thanh tịnh của tự tánh rất nhiều, với Huệ Năng, cái thấy là tự tánh, thị hiện trước mặt ngài không che dấu, cái Dụng không cần phải bảo tồn. Ở đây chúng ta thấy rõ cái hố ngăn cách lớn lao giữa hai tông phái Bắc tông thiền định và Nam tông Bát Nhã.

- 5) In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch, Hui-Neng opens his sermon with the seeing into one’s self-nature by means of Prajna, with which everyone of us, whether wise or ignorant, is endowed. He adopts the conventional way of expressing himself, as he is no original philosopher. In our own reasoning, self-nature finds its own being when it sees itself, and this seeing takes place by Prajna. But as Prajna is another name given to self-nature when the latter sees itself, there is no Prajna outside self-nature. The seeing is also called recognizing or understanding, or, better, experiencing—

Trong Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng bắt đầu bài thuyết giảng thấy tánh bằng cách nhấn mạnh đến tầm quan trọng của Bát Nhã, mà mỗi người trong chúng ta, ngu cũng như trí, đều được phú cho. Ngài chấp nhận cách thông thường để tự diễn đạt vì ngài không phải là một triết gia. Theo luận cứ của chính chúng ta, tự tánh nhìn thấy thể của nó khi nó tự nhìn thấy chính nó, vì cái thấy này là hành động của Bát Nhã. Nhưng vì Bát Nhã là tên khác của tự tánh khi nó tự thấy chính nó, không có Bát Nhã nào ngoài tự tánh. Cái thấy cũng được gọi là nhận biết hay lãnh hội, hoặc hơn nữa, là kinh nghiệm.

- 6) Self-nature is Prajna, and also Dhyana when it is viewed, as it were, statically or ontologically. Prajna is more of epistemological significance. Now Hui-Neng declares the oneness of Prajna and Dhyana. “Oh good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And friends, do not be deceived and led to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in the practice of meditation. Oh, followers of the truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna is awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal—Khi hiểu tự tánh là Bát Nhã, và cũng là Thiền định, là nói về mặt tĩnh hay bản thể học. Bát Nhã còn có ý nghĩa nhiều hơn là nhận thức luận. Bây giờ Huệ Năng tuyên bố tính đồng nhất của Bát Nhã và Thiền định. “Này các thiện tri thức, cái căn bản nhất trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các ông chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ, và Huệ

là Dụng của Định. Khi các ông quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các ông quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này những người học đạo, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi nó rồi. Những người có kiến giải như thế khiến chư pháp thành nhị nguyên (có hai tướng), những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Nhưng những người mà miệng và tâm hòa hợp với nhau, trong ngoài như một, thì Định và Huệ đồng nhau như một.

- 7) What comes first in importance in the philosophy of Hui-Neng is the idea of self-nature. But self-nature is not to be conceived as something of substance. It is not the last residue left behind after all things relative and conditional have been extracted from the notion of an individual being. It is not the self, or the soul, or the spirit, as ordinarily regarded. It is not something belonging to any categories of the understanding. It does not belong to this world of relativities. Nor is it the highest reality which is generally ascribed to God or to Atman or to Brahma. It cannot be described or defined in any possible way, but without it the world even as we see it and use it in our everyday life collapses. To say it is to deny it. It is a strange thing—Cái quan trọng đầu tiên trong triết học của Ngài Huệ Năng là khái niệm về tự tánh. Nhưng tự tánh không phải là thứ được nhận biết là cái gì đó thuộc về bản chất. Nó không phải là cái mà nó tồn tại khi tất cả các sự vật tương đối và có điều kiện đã bị giới hạn trong khái niệm của một hữu thể cá nhân. Đây không phải là cái “ngã”, cái linh hồn, hay tinh thần như người ta nghĩ nó theo cách bình thường. Nó không thuộc về phạm trù của thế giới tương đối. Nó cũng không phải là thực tại tối thượng mà người ta thường định danh như là thượng đế, tiểu ngã hay đại ngã (phạm thiên). Nó không thể được định nghĩa theo bất cứ cách nào, tuy nhiên, nếu không có nó, chính cái thế giới như thế giới mà chúng ta thấy và dùng nó trong cuộc sống hằng ngày sẽ biến

mất. Nói rằng nó có tức là phủ nhận nó. Đây là một sự vật kỳ lạ.

- 8) In the traditional terminology of Buddhism, self-nature is Buddha-nature, that which makes up Buddhahood; it is absolute Emptiness, Sunyata, it is absolute Suchness, Tathata. May it be called Pure Being, the term used in Western philosophy? While it has nothing to do yet with a dualistic world of subject and object, it is called “Mind” (with the capital initial letter), and also the Unconscious. A Buddhist phraseology is saturated with psychological terms, and as religion is principally concerned with the philosophy of life. These terms, Mind and Unconscious, are here used as synonymous with Self-nature, but the utmost care is to be taken not to confuse them with those of empirical psychology; for we have not yet come to this; we are speaking of a transcendental world where no such shadows are yet traceable—Trong thuật ngữ truyền thống của Phật giáo, tự tánh có nghĩa là Phật tánh, nó tạo nên Phật quả; nó là Tánh Không tuyệt đối, nó là Chơn Như tuyệt đối. Người ta có thể gọi nó là tự thể thanh tịnh, từ mà triết học Tây Phương hay dùng hay không? Trong khi nó chẳng có quan hệ gì đến thế giới nhị nguyên giữa chủ thể và khách thể, mà nó được gọi một cách đơn giản là “Tâm” (với chữ đầu viết hoa), và cũng là Vô Thức. Ngôn từ Phật giáo có quá nhiều với những thuật ngữ tâm lý học và bởi vì tôn giáo này đặc biệt quan tâm đến triết lý về sự sống, những thuật ngữ như Tâm, Vô Thức, được dùng như đồng nghĩa với Tự Tánh, nhưng phải thận trọng để không lầm lẫn chúng với những thuật ngữ tâm lý học thực nghiệm hay dùng, vì chúng ta không nói đến tâm lý học thực nghiệm mà nói đến một thế giới siêu việt nơi đó không còn phân biệt về các ngoại hiện như vậy nữa.
- 9) In this self-nature there is a movement, an awakening and the Unconscious of itself. This is not the region where the question “Why” or “How” can be asked. The awakening or movement or whatever it may be called is to be taken as a fact which goes beyond

refutation. The bell rings, and I hear its vibrations as transmitted through the air. This is a plain fact of perception. In the same way, the rise of consciousness in the Unconscious is a matter of experience; no mystery is connected with it, but, logically stated, there is an apparent contradiction, which once started goes on contradicting itself eternally. Whatever this is, we have now a self-conscious Unconscious or a self-reflecting Mind. Thus, transformed, Self-nature is known as Prajna—Trong tự tánh này, có một sự vận hành, một sự giác ngộ và Vô Thức trở nên ý thức về chính nó. Ở đây không đặt ra những câu hỏi “Tại sao?” hay “Thế nào?” Sự phát khởi hay sự vận hành này hay là bất cứ thứ gì phải được xem như là một sự kiện vượt lên trên tất cả chứng cứ biện luận. Cái chuông ngân nga và tôi nghe sự rung động của nó truyền qua không khí. Đây là một sự kiện đơn giản của nhận thức. Theo cùng cách thức, sự phóng rọi của ý thức vào Vô Thức là một vấn đề của kinh nghiệm, chẳng có sự huyền bí nào cả, nhưng theo quan điểm lý luận học, một sự mâu thuẫn bề ngoài, một sự mâu thuẫn mà nó phát khởi, tiếp tục sự mâu thuẫn vĩnh viễn. Dầu gì đi nữa, hiện giờ chúng ta vẫn có một cái Vô thức tự ý thức chính nó, hay một cái tâm tự phản chiếu chính nó. Sự chuyển hóa như vậy, tự tánh được biết là Bát Nhã.

Self-nature Amitabha: Tự tánh Di Đà—Mind-Only Pure Land—Mind is pure, the land, the environment is pure as well.

Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land: Di Đà Bốn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm.

- 1) According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as “Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land.” What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of

sentient beings is all-extensive and all-illuminating: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói “Di Đà Bốn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm.” Nghĩa lý của câu này thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng.

- 2) The Surangama Sutra states: “The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only.” Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: “This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light: Kinh Lăng Nghiêm nói: “Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mâu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm.” Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên Cổ Đức có nói: “Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi: Phạm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang.

Self-nature discipline: Tự tánh thọ giới—According to the Zen Sect, the idea of moral discipline is originally innate in human nature. The formal side of discipline is now also carefully attended by the Zen Sect, but in Zen the introspective nature is extremely important for cultivating discipline. Zen believes that by introspective meditation one can draw it out and put it to practice—Theo Thiền Tông, ý niệm về giới luật nguyên lai có sẵn trong bản tánh của con người. Khía cạnh hình thức của luật học ngày nay cũng được Thiền Tông tuân hành cẩn thận, nhưng bản chất nội quán của thiền rất quan trọng trong việc tu tập giới luật. Thiền Tông tin rằng nếu chịu hồi quang phản chiếu, người ta có thể kéo giới luật ra mà thực hành một cách dễ dàng.

‘Self-Nature’ Buddha Recitation: Thật Tướng Niệm Phật—‘Real Mark’ Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind’s foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha’s name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of

Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not truly qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely—Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được ‘Chân Như Tam Muội.’ Phương pháp này thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là ‘Tịnh Độ.’ Pháp này không gồm thâu những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hoằng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền Tông. Theo thiền ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền Tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp này vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ Tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chăng?—See Four methods of Buddha Recitation.

Self-nature of the Vijnana itself: Tự tính của chính cái thức—See Four causes that cause the eye-sense to be awakened.

Self-opinionated: Stubborn—Chấp nhất.

Self-ordination: Tự Thệ Thọ Giới—To make the vows and undertake the commandments oneself before the image of a Buddha (self ordination when unable to obtain ordination from the Ordained); however, the person must see auspicious marks, usually in dreams—Tự mình thệ nguyện thọ giới trước bàn thờ Phật khi không thể thọ Giới Đàn (Bồ Tát giới của Đại Thừa khi không có giới sư, cho phép tự thệ nguyện trước Đức Phật mà thọ giới, song phải được diệu tướng, thường là nằm mộng thấy)—See Three kinds of obtaining the commandments.

Self and others: Mình và người.

Self or personal: Ngã—Vô ngã mà cho là ngã; hữu ngã mà cho là vô ngã—Self or personal (All is non-self or without a soul. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—Mistaking what is not self for self—See Four upside-downs.

Self-possessed: Calm and confident—Bình thản và tự tin.

Self-power: Jiriki (skt)—Tự lực—One’s own power, merit, intelligence, discrimination. The attempt to attain enlightenment through one’s own efforts rather than by relying upon the compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. According to Masters Chih-I and T’ien-Ju in the Pure Land Buddhism, this is one of the two kinds of power for ordinary people. As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: “Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unflinchingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten

Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the ‘Seed of Buddhahood,’ i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land—Cố gắng đạt tới giác ngộ bằng chính khả năng tu tập của mình, chứ không lệ thuộc vào lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát. Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, đây là một trong hai loại lực cho hàng phàm phu. Về tự lực, hàng cụ phước phàm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phàm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hàng phàm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãn một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ—See Two kinds of power.

Self-power path: Difficult path to practice

Self-produced: Tự sanh.

- 1) Self-produced, or naturally existing: Tự sanh hay tự nhiên hiện hữu.
- 2) Demons born by transformation in contrast to the Yaksa who are born from parents: Chúng ma tự sanh hay hóa sanh, đối lại với Dạ Xoa được sanh ra bởi cha mẹ.

Self-profit: Atmahitam (skt)—Tự Lợi—Self-benefiting—Personal advantage or profit—Self-profit (benefit)—Beneficial to oneself—Preoccupation with egoistic needs—To have excessive regard for one’s own interests.

Self-profit and Profit others: Tự lợi lợi tha.

- 1) To improve oneself for the purpose of improving or benefiting others: Tự cải thiện

(tu hành) lấy mình với mục đích làm lợi ích cho người khác.

- 2) Self-benefiting for the benefit of others, unlimited altruism and pity being the theory of Mahayana: Tự lợi lợi tha và từ bi không ngần mé là giáo thuyết chính của trường phái Đại Thừa.
- 3) “Self profit profit others,” the essential nature and work of a Bodhisattva, to benefit himself and benefit others, or himself press forward in the Buddhist life in order to carry others forward. Hinayana is considered to be self-advancement, self-salvation by works or discipline; Bodhisattva Buddhism as saving oneself in order to save others, or making progress and helping others to progress, Bodhisattvism being essentially altruistic: “Tự lợi lợi tha” là tính chất thiết yếu trong tu tập của một vị Bồ Tát, làm lợi mình, làm lợi người, hay tự mình tu tập trong khuôn khổ nhà Phật để cứu độ người khác. Tiểu Thừa coi việc tự lợi, tự độ là chính yếu; trong khi Bồ Tát Đại Thừa thì hành Bồ Tát Đạo vị tha là thiết yếu, tự tiến tu, rồi giúp người tiến tu.

Self-purification: Tự tịnh—Tự thanh tịnh hóa—See Three selves (I).

Self-purification or practice of meditation: Tự tịnh—See Three self-moderations (2).

- 1) Right mindfulness: Chánh niệm—See Right mindfulness.
- 2) Right meditation or samadhi: Chánh định—See Right concentration.

Self-raidings: Tự làm tổn hại—The four self-injuries (self-raidings)—Bốn điều tự làm tổn hại—See Four self-injuries (self-raidings).

Self-realization: Svasakshatka (skt)—Inner assurance—Inner witness—Tự hiểu mình—Tự nhận chân—Tự Chứng—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Self-realization and philosophy: Tự Chứng Và Giáo Pháp—The Correct Law of the Buddha is said to be twofold nature: realization (adhigama) and doctrinal teaching (agama) or inner perception and doctrinal teaching. Those who see into their differences and understand well will not be

influenced by mere speculation—Chánh Pháp của Phật gồm hai thứ, sự tự chứng và triết học hay nhận thức tự nội và giáo thuyết. Những ai thấy suốt sự khác nhau giữa những thứ này và hiểu rõ thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự suy diễn suông.

Self-redemption: Tự cứu lấy mình.

Self-reflection: Tự kiểm.

Self-reliance: Niềm tự tin.

Self-respect: Tự trọng.

Self-responsibility: Tinh thần trách nhiệm.

Self-restrain: Tự kiềm chế.

Self-righteousness: Tự cho là đúng.

Self-sacrifice: Sự hy sinh tự thân (Vô bất tri dĩ xả)—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas.

Self-satisfied: Dương dương tự đắc—Elated.

Self-seeking or desire arising from belief in ego: Ngã Ái Phiền Não—See Four delusions in reference to the ego.

Self-spoken sutra: Kinh vô vấn tự thuyết—Amitabha Buddha Sutra—A sermon spontaneously expounded by the Buddha without prior request from the assembly.

Self-starvation: Tự Ngã Ngoại Đạo—One of the six austerities which are referred to as outsiders—Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—See Six austerities.

Self-subsistence: Tự lập—Tự túc.

Self-sufficiency: Tự túc—Tự lập.

Self-superiority, or self-sufficiency: Ngã mạn. Đây là một trong tám loại mạn—This is one of the eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit—See Eight kinds of pride or arrogance.

Self-tormenting: Attan-tapo-hoti (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting—Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình—See Four types of persons (A).

Self-tormenting and tormenting others: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others—Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người—See Four types of persons (A).

Self-training: Tự tu tập.

Self-transcendence: Tự siêu việt lấy chính mình.

Self-vow discipline: Tự nguyện thọ giới—In the formal discipline, there should be a private tutor, a ceremonial teacher, and some other senior monks as witnesses. An ordination should be carried through by a Committee or an Order of Sangha. When the article of a disciplinary code is read, the recipient makes a vow of obeisance by repeating the code of discipline. However, in some cases when such formal requirement cannot be fulfilled, one is as the self-vow discipline. According to the Brahma-Jala Sutra, in some special situations, self-vow ordination is permitted. In some places, one cannot obtain the proper instructor in discipline, one can accept the precepts by self-vow. This is a kind of Bodhisattva Ordination. In Japan in the thirteenth century, Eison Daishi taught a new movement of “self-vow discipline.” This was a reformed doctrine, called the Reformed or New Ritsu or Reformed Disciplinary School—Trong giới luật chính thức, lúc thọ giới phải có một vị Hoà Thượng, một vị Yết Ma, và các vị cao Tăng tôn chứng khác. Lễ thọ giới phải được thực hiện qua giáo hội Tăng Già. Khi điều khoản trong giới luật được đọc lên, người thọ giới phải phát nguyện vâng giữ bằng cách lập lại giới bốn mà mình vừa thọ. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, có những nơi không thể thoả mãn những đòi hỏi tối thiểu của một lễ thọ giới, người ta có thể thực hiện một cuộc tự thệ nguyện thọ giới. Theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, trong một vài trường hợp đặc biệt, lễ thọ giới tự nguyện được cho phép. Tại những nơi không kiếm ra mình sư truyền thọ, người ta có thể tự mình phát thệ thọ giới. Đây là kiểu thọ Bồ Tát Giới. Vào thế kỷ thứ 13, Đại Sư Duệ Tôn (1201-1290) khởi dạy một phong trào “Thọ Giới Tự Nguyện.” Đây là một hình thức cải đổi của Luật Tông nên người ta gọi nó là Tân Luật Tông.

Self-witness or the self-assuring portion: Saksatkari-bhaga (skt)—Tự Chứng Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Selfish (a): Ích kỷ—Lợi Kỷ—Egoist—Meanness—To think too much of one’s own

interests—See Nine bonds that bind men to mortality.

Selfish attitude: Thái độ ích kỷ.

Selfishness: Egoism—Sự ích kỷ—Selfishness means thinking of ourselves alone and doing things to please ourselves without thinking of others. The Buddha always reminded his disciples: “A sincere Buddhist cannot be selfish for he knows that compassion is one of the the four great minds a true Buddhist must possess. Besides, he should treat everybody as he would wish to be treated himself.”—Tính ích kỷ là tính chỉ nghĩ đến riêng mình và chỉ làm mọi việc nhằm thoả mãn chính mình mà thôi, chứ chẳng cần quan tâm gì đến người khác. Đức Phật luôn nhắc nhở hàng đệ tử của Ngài: “Một Phật tử thuần thành không thể nào ích kỷ, vì người ấy biết rằng lòng bi mẫn là một trong bốn cái tâm lớn mà người chân Phật tử phải có. Bên cạnh đó, người ấy luôn đối xử với mọi người như đối xử với chính mình vậy.”—See Five kinds of selfishness.

Selfless (a): Không vị kỷ—Vị tha—One should be selfless in one’s thoughts: Con người nên suy nghĩ vị tha

Selflessness (n): Vô Ngã—Sự không vị kỷ—The nature of our bodies. Buddhism teaches that human beings’ bodies are composed of five aggregates, called skandhas in Sanskrit. If the form created by the four elements is empty and without self, then human beings’ bodies, created by the unification of the five skandhas, must also be empty and without self. Human beings’ bodies are involved in a transformation process from second to second, minute to minute, continually experiencing impermanence in each moment. By looking very deeply into the five skandhas, we can experience the selfless nature of our bodies, our passage through birth and death, and emptiness, thereby destroying the illusion that our bodies are permanent. In Buddhism, no-self is the most important subject for meditation. By meditating no-self, we can break through the barrier between self and other. When we no longer are separate from the universe, a completely harmonious existence with the universe is created. We see that all other human beings exist in us and that we exist in all other human beings. We see that the

past and the future are contained in the present moment, and we can penetrate and be completely liberated from the cycle of birth and death—Tính cách vô ngã của tự thân. Đạo Phật dạy rằng con người được năm yếu tố kết hợp nên, gọi là ngũ uẩn: vật chất, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và nhận thức. Nếu vật chất là do tứ đại cấu thành, trống rỗng, không có thực chất thì con người, do ngũ uẩn kết hợp, cũng không có tự ngã vĩnh cửu, hay một chủ thể bất biến. Con người thay đổi từng giây từng phút, cũng trải qua sát na vô thường và nhất kỳ vô thường. Nhờ nhìn sâu vào ngũ uẩn cho nên thấy “Ngũ ấm vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy không chủ” và đánh tan được ảo giác cho rằng thân này là một bản ngã vĩnh cửu. Vô Ngã Quán là một đề tài thiền quán quan trọng vào bậc nhất của đạo Phật. Nhờ Vô Ngã Quán mà hành giả tháo tung được biên giới giữa ngã và phi ngã, thấy được hòa điệu đại đồng của vũ trụ, thấy ta trong người và người trong ta, thấy quá khứ và vị lai trong hiện tại, và siêu việt được sinh tử—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Selflessness of person: Pudgalanairatmya (skt)—Nhân Vô Ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul—Con người không có sự thường hằng của cái ngã.

Selflessness of thing: Dharma-nairatmya (skt)—Pháp Vô Ngã—See Dharma-nairatmya.

Semblance of Law period: Thời Tượng Pháp—Lasted 1000 years after the real period (Chánh pháp)—See Saddharma-pratirupaka.

Semen: The passion of desire which fertilizes evil fruit—Ái thủy.

Semi-civilized: Bán khai.

Semi-consciousness: Nửa tỉnh nửa mê.

Semi-monthly service for recitation of precepts: Bán Nguyệt Kỳ Tụng Giới—Semi-monthly service for recitation of precepts, for either the Bhiksu, Bhiksuni or Bodhisattva precepts. According to the Vinaya, the recitation should be preceded by a public confession of transgressions. However, in practice, this kind of service is often omitted, as confession is always done privately before the Buddha Altar—Tụng

giới mỗi nửa tháng cho chư Tăng Ni và Tại gia Bồ Tát giới. Theo luật tạng, lễ tụng giới bằng cách công khai nhận tội và sám hối. Tuy nhiên, trên thực tế thì nghi thức này bị phế bỏ, và sự nhận tội cũng như sám hối thường được tổ chức riêng trước bàn thờ Phật.

Semblance of Dharma: Tượng Pháp—See Saddharma-pratirupaka.

Semblance stage: Tượng Tự Tức Phật—Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof—Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật—See Six stages of Bodhisattva developments.

Seminal (a): Thuộc về hạt giống—Có thể sinh sản được.

Seminar (n): Cuộc hội thảo (về một chuyên đề gì).

Sen (jap): Rsi (skt)—Sage—Tiên nhân (Thánh nhân).

Sena (p): A hawk—Diều hâu.

Send (v): Gửi đi.

Send (v) forth light: Radiate—Phát quang (gửi ánh sáng đi muôn hướng).

Send someone abroad: Phái ai ra ngoại quốc.

Send (v) someone to a concentration camp: Đưa ai đi an trí.

Seng-Ts'an: Thiền sư Tăng Xán (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: "I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins." The Patriarch said: "Bring your sins here and I will cleanse you of them." He was silent for a while but finally said: "As I seek my sins, I find them unattainable." The Patriarch said: "I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha." Seng-Ts'an said: "As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?" The Patriarch

replied: "Mind is the Buddha, Mind is the Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: "Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two." He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabouts was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi. Ngài đến đánh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: "Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!" Tổ Huệ Khả nói: "Đưa cái tội ra đây ta sám cho." Hồi lâu cư sĩ thưa: "Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả." Tổ nói: "Thế là ta đã sám xong tội của người rồi đó. Từ nay, người khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ." Cư sĩ thưa: "Nay tôi thấy Hòa Thượng thì biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp." Tổ nói: "Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy." Cư sĩ thưa: "Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy." Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch.

Senika (skt): Name of a non-Buddhist who questioned the Buddha in the Garland Sutra—Tên của một người ngoại đạo đã chất vấn Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm.

Senior bonze's attendant: Cấp sử—Cấp thị đệ tử (thị giả).

Senior Buddhist nun: Sư cô.

Senior fellow monk: Sư huynh.

Senior of the Law: Pháp Công—A courtesy title of any monk—Một tước hiệu lịch sự của một vị sư.

Senior monk: Trưởng lão.

1) Senior bonze—Vị sư trưởng lão—See Ayusmat in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

2) Great Monk: Monk of great virtue and old age—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

Senior monk's attendant: Senior bonze's attendant—Thị giả cho vị sư thâm niên (cấp thị đệ tử).

Senior seat: Sthavira (skt)—Joza (jap)—Venerable—Thượng Tọa.

Senjaku-Hongan-Nembutsu (jap): Tuyển Trạch Bốn Nguyên Niệm Phật Tập (Nhật Bản).

Sensation: Vedana (skt)—Cảm thọ—Thọ uẩn—To bear—Contact—Feeling—Perceiving—To receive—Receiving—See Five Aggregations, and Twelve conditions of cause and effect.

(I) An overview of “Sensation”—Tổng quan về “Thọ”: Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this “Feeling” and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that

“Feeling” creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara—Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nếm qua những vui, khổ hay đứng đưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy đứng đưng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là “thọ” và Phật khẳng định trong Thập Nhị Nhân Duyên rằng “thọ” tạo nghiệp luân hồi sanh tử.

(II) “Feelings” as objects of meditation practices—“Thọ” như những đối tượng của thiền tập:

- 1) To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings: Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ.
- 2) To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away: Thấu hiểu những thọ nảy đến đi thế nào.
- 3) To contemplate that “feelings” only arise when there is contact between the senses: Quán chiếu thọ chỉ nảy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
- 4) To contemplate all of the above to have a better understanding of “feelings.” No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or indifference, they all lead to sufferings: Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là “khổ”.

(III) Categories of Feeling—Phân loại Thọ:

- 1) Karma of pleasure and pain of the physical body—Thân Thọ: Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana)—Những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc). **See Three states of sensation.

- 2) Sensation of mental objects—*Tâm Thọ*: Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc.—*Những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ*
- 3) *Pancatanmatrani* (skt): The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations—*Ngũ Duy*—*Năm yếu tố (thọ) sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển*. **See Five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations.
- 4) The five vedanas or sensations—*Năm thọ*. **See Five sensations.
- 5) According to the *Sangiti Sutta* in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling—*Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân*—See Six groups of feeling.
- Sensation is both finite and infinite:** Thọ hữu lẫn vô biên—See Sixty-two views.
- Sensation is both gone and not gone:** Thọ như khứ chẳng như khứ—See Sixty-two views.
- Sensation is both permanent and impermanent:** Thọ là cả thường lẫn vô thường—See Sixty-two views.
- Sensation cause:** Touch cause—*Xúc nhân*.
- Sensation is finite:** Thọ hữu biên—See Sixty-two views.
- Sensation is gone:** Thọ như khứ—See Sixty-two views.
- Sensation is impermanent:** Thọ là vô thường—See Sixty-two views.
- Sensation is infinite:** Thọ vô biên—See Sixty-two views.
- Sensation of joy:** Receptivity of joy—To receive with pleasure—*Hỷ thọ (thọ nhận một cách vui vẻ)*.
- Sensation is neither gone nor not gone:** Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ—See Sixty-two views.
- Sensation is neither finite nor infinite:** Thọ phi hữu phi vô biên—See Sixty-two views.
- Sensation is neither permanent nor impermanent:** Thọ là phi thường phi vô thường—See Sixty-two views.
- Sensation is not gone:** Thọ chẳng như khứ—See Sixty-two views.
- Sensation of any organ of sense:** Object of any organ of sense—*Căn trần*.
- Sensation is permanent:** Thọ là thường—See Sixty-two views.
- Sensation of pleasure:** Lạc thọ.
- Sensation of suffering:** *Dukkha-vedana* (skt)—*Khổ thọ*—See Five sensations.
- Sensations are unreal:** Thọ giả—Feelings are unreal, one of the three unrealities—*Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể), một trong tam giả*—See Three fallacious postulates, and Three unrealities.
- Sensationalism:** Cảm giác luận.
- In a sense:** Trong nghĩa ấy.
- Sense (n):** Giác quan.
- Sense of belief:** *Tín căn*—The mind of faith. Faith in a religion, unlike intellectual learning, does not enable a believer to have the power to save others as well as himself if he understands it only in theory. When he believe from the depths of his heart, his belief produces power. His faith cannot be said to be true until he attains such a mental state—*Tín căn nghĩa là cái tâm tín thành. Niềm tin trong tôn giáo, không giống như việc học hỏi kiến thức, không thể khiến con người có khả năng cứu độ kẻ khác cũng như chính mình nếu người ấy chỉ hiểu tôn giáo về lý thuyết suông. Khi người ấy tin tự đáy lòng thì đức tin ấy sẽ tạo ra năng lực. Sự tín thành của một người không thể gọi là chân thật nếu người ấy chưa đạt được một trạng thái tâm thức như thế*—See Five senses that correspond to colors.
- Sense of the Beyond:** *Siêu Việt*—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Terminology may differ in different religions, and in satori there is always what we may call a sense of the Beyond; the experience indeed is my own but I feel it to be rooted elsewhere. The individual shell in which my personality is so solidly encased explodes at the moment of ‘satori’. Not necessarily that I get unified with a being greater

than myself or absorbed in it, but that my individuality, which I found rigidly held together and definitely kept separate from other individual existences, becomes loosened somehow from its tightening grip and melts away into something indescribable, something which is of quite a different order from what I am accustomed to. The feeling that follows is that of a complete release or a complete rest, the feeling that one has arrived finally at the destination. 'Coming home and quietly resting' is the expression generally used by Zen followers. The story of the prodigal son in the Saddharma-pundarika in the Vajrasamadhi points to the same feeling one has at the moment of a satori experience. As far as the psychology of satori is considered, a sense of the Beyond is all we can say about it; to call this the Beyond, the Absolute, or a Person is to go further than the experience itself and to plunge into a theology or metaphysics. Even the 'Beyond' is saying a little too much. When a Zen master says: "There is not a fragment of a tile above my head, there is not an inch of earth beneath my feet, the expression seems to be an appropriate one. I have called it elsewhere the Unconscious, though this has a psychological taint—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Thuật ngữ có thể sai biệt trong các tôn giáo khác nhau, nhưng trong chứng ngộ luôn luôn có điều mà chúng ta có thể gọi là một cảm quan siêu việt. Cái vỏ cá biệt bao phủ chặt cứng nhân cách sẽ vỡ tung trong giây phút chứng ngộ. Điều thiết yếu là không phải mình được hợp nhất với một thực thể lớn hơn mình hay được thu hút vào trong đó, nhưng cá thể vốn được duy trì chắc cứng và tách biệt hoàn toàn với những hiện hữu cá biệt khác, bây giờ thoát ra ngoài những gì buộc siết nó, và hòa tan vào cái không thể mô tả, cái khác hẳn với tập quán thường nhật của mình. Cảm giác theo sau đó là cảm giác về một sự cởi mở trọn vẹn hay một sự an nghỉ hoàn toàn, cái cảm giác khi người ta đã rất ráo đạt đến mục tiêu. "Trở về quê nhà và lặng lẽ nghỉ ngơi" là một thành ngữ thường được các Thiền gia dẫn dụng. Câu chuyện đưa con hoang trong Kinh Pháp Hoa và trong Kinh Kim Cang Tam Muội cũng trở vào cái cảm giác mà người ta có ở giây phút của kinh nghiệm chứng ngộ. Nếu người ta chú trọng về mặt tâm lý chứng ngộ, thì

chúng ta chỉ có thể nói được một điều duy nhất: đó là một siêu việt; gọi nó là siêu việt tuyệt đối. Ngay chữ siêu việt cũng đã nói quá đáng rồi. Khi một Thiền sư bảo "Trên đầu không một chiếc nón, dưới chân không một tấc đất, thì đây có lẽ là một thành ngữ chính xác—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Senses correspond to colours: Căn sắc—See Five senses that correspond to colors.

Sense of concentration: Định Căn—See Five senses that correspond to colors.

Sense-data of direct mental perception: Pháp Nhập—Pháp Xứ—One of the twelve entrances or places (dvadasayatani)—Cảnh giới mà ý thức nương vịn hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập. ** See Twelve entrances.

Sense desire: Dục—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy:

1) "O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, kings are fighting with kings, khattiya are fighting with khattiya, brahmanas are fighting with brahmanas, householders are fighting with householders, mother is fighting with son, son is fighting with mother, father is fighting with brother, brother is fighting with sister, sister is fighting with brother, friend is fighting with friend. When they engage themselves in fighting, in quarrels, in disputes, they attack each other with hands, they attack each other with stones, they attack each other with sticks, they attack each other with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—
"Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát Đế Lợi tranh đoạt với Sát Đế Lợi, Bà La Môn tranh đoạt với Bà La Môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ; mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ; cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; anh em tranh đoạt với anh em; anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh; bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt thì họ tấn công nhau bằng tay, tấn công nhau bằng gậy, tấn công nhau bằng gậy, tấn công

nhau bằng đao kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”

- 2) “O Bhikkhus, with sense desires as cause, with sense desires as motives, they take hold of spears, they take hold of shields, they wear bows and arrows. They arrange themselves in two lines, and arrows are thrown at each other, knives are thrown at each other, swords are slashed at each other. They pierce each other with arrows, they slash each other with knives, they cut each other heads with swords. Thus they are going to death, or to suffer like death—“Này các Tỷ kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn và đâm nhau bằng tên, họ quăng và đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Rồi thì đi đến tử vong hay chịu đựng khổ đau gần như tử vong.”

Sense of detachment: Cảm giác buông xả.

Sense of endeavor: Tấn căn—The spirit endeavoring purely and incessantly. Faith alone is not enough. Our religious lives cannot be true unless we maintain our faith purely and constantly endeavor so that our religious spirit does not weaken or lose its power—Tấn căn có nghĩa là cái tinh thần tinh tấn đơn thuần và liên tục. Chỉ riêng lòng tín thành thì không đủ. Đời sống tôn giáo của chúng ta không thể là chân thực nếu chúng ta chưa duy trì lòng tín thành một cách đơn thuần và không ngừng nghỉ nỗ lực để tinh thần tôn giáo của chúng ta không bị yếu đi hay bị mất năng lực.

Sense of energy or vigor: Tấn Căn—See Five senses that correspond to colors.

Senses are not functioning properly: Tự nhiên tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Sense of justice: Công tâm.

Sense of meditation: Định căn—The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we

continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude—Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì, dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo.

Sense of memory: Niệm căn—The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, “I am caused to live by the Buddha.” When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, “How lucky I am! I am protected by the Buddha.” When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, “Is this the way to Buddhahood?” The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is “sense of memory.”—Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: “Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống.” Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì.” Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con

đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là “niệm căn.”

Sense of mindfulness: Niệm Căn—See Five senses that correspond to colors.

Sense objects: Trần cảnh (năm cảnh)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sense-organs: Giác quan.

1) Five Sense-organs: Các giác quan (năm căn)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Karindriya (skt): Sense-organs which produce karma—Tác nghiệp căn.

Sense organs as aids: Phù căn—Phù Trần căn—Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—See Two roots (B).

Sense restraint: Thu thúc lục căn—Sense restraint is proper practice. We should be mindful of it throughout the day. But do not overdo it. Walk, eat, and act naturally, and then develop natural mindfulness of what is going on within ourselves. To force our meditation or force ourselves into awkward patterns is another form of craving. Patience and endurance are necessary. If we act naturally and are mindful, wisdom will come naturally—Thu thúc lục căn và theo dõi cảm giác của mình là một sự thực tập tốt đẹp. Lúc nào chúng ta cũng phải chú tâm tỉnh thức, ghi nhận mọi cảm giác đến với mình, nhưng đừng thái quá. Hãy đi, đứng, nằm, ngồi một cách tự nhiên. Đừng quá thúc ép việc hành thiền của mình, cũng đừng quá bó buộc chính mình vào trong một khuôn khổ định sẵn nào đó. Quá thúc ép cũng là một hình thức của tham ái. Hãy kiên nhẫn, kiên nhẫn chịu đựng là điều kiện cần thiết của hành giả. Nếu chúng ta hành động một cách tự nhiên và chú tâm tỉnh thức thì trí tuệ sẽ đến với chúng ta một cách tự nhiên.

Sense of smell: Hương nhập (nose).

Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses: Tâm đẹp cõi dục giới—According to the Abhidharma, there are twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có hai mươi bốn tâm đẹp—See Twenty-four sense-sphere beautiful minds.

Sense-sphere consciousness: Kamavacaram (p)—Kamavacara-citta (p)—Tâm Dục Giới—Tâm

thuộc Dục Giới—See Four classes of consciousness.

(I) The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Nghĩa của Tâm Dục Giới: According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới.

(II) Categories of Sense-Sphere Consciousness—Phân loại Tâm Dục Giới:

1) Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham—See Unwholesome mind (II) (A).

2) Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion): Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân—See Unwholesome mind (II) (B).

3) Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si—See Unwholesome mind (II) (C).

Sense-sphere existence: Dục Hữu—Existence in the realm of desire, one of the three kinds of existence—Dục hữu hay hiện hữu trong dục giới, một trong ba loại hiện hữu—See Three kinds of existence, and Three states of mortal existence (B).

Sense-sphere mind: Tâm thuộc về Dục Giới—See Twelve kinds of Unwholesome Minds.

Sense-pleasures: Dục lạc.

Sense of taste: Rasa (skt)—Vị giác—See Five senses.

Sense of tolerance: Tinh thần bao dung.

Sense of vision: Cakshurvijnana (skt)—Eye consciousness—Sight consciousness—Nhãn Thức—Sight-perception, the first vijnana—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dáng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định.

Sense of wisdom: Tuệ căn—The wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the

world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although “sense of wisdom” is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life—Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo—See Five senses that correspond to colors.

Senshi (jap): Late master—Tiên sư (vị thầy quá cố).

Sensible (a): Nhạy cảm.

Sensibility (n): Cảm tính—Tính nhạy cảm.

Sensitivity (n): Sự nhạy cảm.

Sensual (a): Đa dục—Thuộc về nhục dục.

Sensual attractions: Nhục dục—There are six sensual attractions—See Six sensual attractions.

Sensual craving: Kama-tanha (p)—Dục ái—See Three dharmas (XIV) (A), and Three kinds of craving (I) (A).

Sensual delight: Khoái dục lạc.

Sensual desires: Kama (p)—Nhục dục—See Ten armies of mara.

Sensual pleasures: Khoái lạc.

(Enjoyment of) sensual pleasures: Hưởng thụ khoái lạc.

Sensualism (n): Duy cảm chủ nghĩa—Thói ham mê nhục dục.

Sensualist (n): Người dâm dục.

Sensuality (n): Nhục cảm tính—Sự tham dục—See Three dharmas (XI).

Sensuous craving: Kamatrana (skt)—Dục Ái—Khát ái—When craving is connected with sense pleasure, it is call “sensuous craving.”—Khi tham ái liên quan đến dục lạc ngũ trần thì gọi là dục ái.

Sensuous greed: Kama-raga (p)—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Sensuous lust: Kamachanda (p)—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới—Greed—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Sensuous realm: The realm of desire—Dục Giới Ngũ Thú Địa—See Nine lands (A).

Sentence (n):

- 1) Án văn.
- 2) Bản án.
- 3) Pada-kaya (skt): Cú thân—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sentience gives rise to pity: Hữu Tình Duyên Từ—Sentience that have feeling that causes pity—Chúng hữu tình có cảm thọ vui khổ mới khởi lên được từ bi (khổ hữu tình nhi khởi từ bi).

Sentient (a): Có tri giác.

Sentient beings: Sattva (skt)—Satta (p)—Satta-sacetano (p)—Sattva-sacetana (skt)—Chúng sanh—Hàm thức (hữu linh)—Conscious beings—Living beings—Living creatures.

- 1) Any living being who has a consciousness, including those of the six realms (heaven, human, asura, animal, hungry ghost, and hell). All sentient beings can be said to have inherent enlightenment or Buddha-nature—Sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngã quỷ, và địa ngục). Có thể nói rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác hay Phật Tánh—See Satvva.
- 2) In Buddhist philosophy, a sentient being is one who has a mind, that is, something that is aware of its surroundings and is capable of volitional activity. In Buddhist psychological literature, the minimum necessary requirements for something to be a sentient

being are the five “omni-present mental factors” (sarvatraga): 1) feeling (vedana); 2) discrimination (samjna); 3) intention (cetana); 4) mental activity (manasikara); 5) contact (sparsa).

- 3) Every being is a combination of five elements: rupa, vedana, sanna, sankhara, and vinnana. Hence, one being is not essentially different from another, an ordinary man is not different from a perfect saint. But is the nature and proportion of each of the five constituents existing in an individual be taken into account, then one being is different from another, an ordinary man is different from a perfect saint. The combination of elements is the outcome of Karma and is happening every moment, implying that the disintegration of elements always precedes it. The elements in a combined state pass as an individual, and from time immemorial he works under misconception of a self and of things relating to a self. His vision being distorted or obscured by ignorance of the truth he can not perceive the momentary combination and disintegration of elements. On the other hand, he is subject to an inclination for them. A perfect man with his vision cleared by the Buddhist practices and culture realizes the real state of empirical things that an individual consists of the five elements and does not possess a permanent and unchanging entity called soul—Mỗi chúng sanh là sự kết hợp của những thành tố, có thể phân biệt thành năm phần: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Do đó, chúng sanh này không khác với chúng sanh khác, và con người bình thường không khác với các bậc Thánh nhân. Nhưng do bản chất và hình thể của năm yếu tố tồn tại trong từng cá thể được thành lập, nên chúng sanh này có khác với chúng sanh khác, con người bình thường có khác với các bậc Thánh. Sự kết hợp năm uẩn này là kết quả của nghiệp và thay đổi từng sát na, nghĩa là chuyển hóa, thành tố mới thay cho thành tố cũ đã tan rã hoặc biến mất. Năm uẩn được kết hợp sẽ thành một hữu tình từ vô thủy, hữu tình ấy đã tạo nghiệp với sự chấp thủ định kiến của cái ngã và ngã sở. Sự hiểu biết của vị ấy bị bóp

méo hoặc che mờ bởi vô minh, nên không thấy được chân lý của từng sát na kết hợp và tan rã của từng thành phần trong năm uẩn. Mặt khác, vị ấy bị chi phối bởi bản chất vô thường của chúng. Một người thức tỉnh với sự hiểu biết với phương pháp tu tập của Đức Phật sẽ giác ngộ được bản chất của chư pháp, nghĩa là một hữu tình chỉ do năm uẩn kết hợp lại và không có một thực thể thường hằng hoặc bất biến nào gọi là linh hồn cả.

Sentient beings are blinded by passion and afflictions, and no one but Enlightening

Beings can rescue them: Tất cả thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ—All worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings' bodies-Buddha's body:

Thân Chúng Sanh Thân Phật—According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti used expedient means of appearing illness in his body to expound about sentient beings' bodies and the Buddha's body to save them. Because of his indisposition, kings, ministers, elders, upasakas, Brahmins, et., as well as princes and other officials numbering many thousands came to enquire after his health. So Vimalakirti appeared in his sick body to receive and expound the Dharma to them, saying—Theo Kinh Duy Ma Cật thì ông Duy Ma Cật đã dùng phương tiện hiện thân có bệnh để thuyết pháp hóa độ chúng sanh. Do ông (Duy Ma Cật) có bệnh nên các vị Quốc Vương, Đại thần, Cư sĩ, Bà la môn cả thầy cùng các vị Vương tử với bao nhiêu quan thuộc vô số ngàn người đều đến thăm bệnh. Ông như dịp thân bệnh mới rộng nói Pháp:

* “Virtuous ones, the human body is impermanent; it is neither strong nor durable; it will decay and is, therefore, unreliable. It causes anxieties and sufferings, being subject to all kinds of ailments. Virtuous ones, all wise men do not rely on this body which is like a mass of foam, which is intangible. It is like a bubble and does not last for a long time. It is like a flame and is the product of the

thirst of love. It is like a banana tree, the centre of which is hollow. It is like an illusion being produced by inverted thoughts. It is like a dream being formed by false views. It is like a shadow and is caused by karma. This body is like an echo for it results from causes and conditions. It is like a floating cloud which disperses any moment. It is like lightning for it does not stay for the time of a thought. It is ownerless for it is like the earth. It is egoless for it is like fire (that kills itself). It is transient like the wind. It is not human for it is like water. It is unreal and depends on the four elements for its existence. It is empty, being neither ego nor its object. It is without knowledge like grass, trees and potsherds. It is not the prime mover, but is moved by the wind (of passions). It is impure and full of filth. It is false, and though washed, bathed, clothed and fed, it will decay and die in the end. It is a calamity being subject to all kinds of illnesses and sufferings. It is like a dry well for it is pursued by death. It is unsettled and will pass away. It is like a poisonous snake, a deadly enemy, a temporary assemblage (without underlying reality), being made of the five aggregates, the twelve entrances (the six organs and their objects) and the eighteen realms of sense (the six organs, their objects and their perceptions): “Này các nhân giả! Cái huyễn thân này thật là vô thường, nó không có sức, không mạnh, không bền chắc, là vật mau hư hoại, thật không thể tin cậy. Nó là cái ổ chứa nhúm những thứ khổ não bệnh hoạn. Các nhân giả! Người có trí sáng suốt không bao giờ nương cậy nó. Nếu xét cho kỹ thì cái thân này như đồng bọt không thể cầm nắm; thân này như bóng nổi không thể còn lâu; thân này như ánh nắng dọi giữa đồng, do lòng khát ái sanh; thân này như cây chuối không bền chắc; thân này như đồ huyễn thuật, do nơi diên đảo mà ra; thân này như cảnh chiêm bao, do hư vọng mà thấy có; thân này như bóng của hình, do nghiệp duyên hiện; thân này như vang của tiếng, do nhân duyên thành; thân này như mây nổi, trong giây phút tiêu tan; thân này như điện chớp sanh diệt rất mau

lẹ, niệm niệm không dừng; thân này không chủ, như là đất; thân này không có ta, như là lửa; thân này không trường thọ, như là gió; thân này không có nhân, như là nước; thân này không thật, bởi tứ đại giả hợp mà thành; thân này vốn không, nếu lia ngã và ngã sở; thân này là vô tri, như cây cỏ, ngói, đá; thân này vô tác (không có làm ra), do gió nghiệp chuyển lay; thân này là bất tịnh, chứa đầy những thứ dơ bẩn; thân này là giả dối, dầu có tắm rửa ăn mặc tử tế rồi cuộc nó cũng tan rã; thân này là tai họa, vì đủ các thứ bệnh hoạn khổ não; thân này như giếng khô trên gò, vì nó bị sự già yếu ép ngặt; thân này không chắc chắn, vì thế nào nó cũng phải chết; thân này như rắn độc, như kẻ cướp giặc, như chốn không tu, vì do ám, giới, nhập hợp thành.

* “Virtuous ones, the (human) body being so repulsive, you should seek the Buddha body. Why? Because the Buddha body is called Dharmakaya, the product of boundless merits and wisdom; the outcome of discipline, meditation, wisdom, liberation and perfect knowledge of liberation; the result of kindness, compassion, joy and indifference (to emotions); the consequence of (the six perfections or paramitas) charity, discipline, patience, zeal, meditation and wisdom, and the sequel of expedient teaching (upaya); the six supernatural powers; the three insights; the thirty-seven stages contributory to enlightenment; serenity and insight; the ten transcendental powers (dasabala); the four kinds of fearlessness; the eighteen unsurpassed characteristics of the Buddha; the wiping out of all evils and the performance of all good deeds; truthfulness, and freedom from looseness and unrestraint. So countless kinds of purity and cleanness produce the body of the Tathagata: Các nhân giả! Hãy nên nhàm chán cái thân này, chớ tham tiếc nó, phải nên ưa muốn thân Phật. Vì sao? Vì thân Phật là Pháp Thân, do vô lượng công đức trí tuệ sanh; do giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát trí kiến sanh; do từ bi hỷ xả sanh; do bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, và phương tiện sanh; do lục thông, tam minh sanh; do 37 phẩm trợ đạo

sanh; do chỉ quán sanh; do thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng sanh; do đoạn trừ tất cả các pháp bất thiện, tu các pháp thiện sanh; do chân thật sanh; do không buông lung sanh; do vô lượng pháp thanh tịnh như thể sanh ra thân Như Lai.

* Virtuous ones, if you want to realize the Buddha body in order to get rid of all the illnesses of a living being, you should set your minds on the quest of supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi)”: Này các nhân giả, muốn được thân Phật, đoạn tất cả bệnh chướng sanh thì phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

* Thus the elder Vimalakirti expounded the Dharma to all those who came to enquire after his health, urging countless visitors to seek supreme enlightenment: Như vậy, trưởng giả Duy Ma Cật vì những người đến thăm bệnh, mà nói pháp làm cho vô số ngàn người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and

sinking: Bảy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất—The Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the

Pure Land: Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Sentient beings are numberless (countless), I

vow to save them all: Vow to save all living beings without limits—Chúng sanh vô biên thế nguyện độ: Nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva.

Sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara: Chúng sanh

có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm—Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu ‘A Di Đà Phật’ và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức ‘Quán Thế Âm.’—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentient beings in the Saha World are like helpless infants: Chúng sanh duyên từ bi (tất cả chúng sanh trong thế giới Ta Bà giống như trẻ thơ không tự giúp mình được), một trong ba loại từ bi của một vị Bồ Tát—One of the three reasons of a Bodhisattva's pity—See Three reasons of a bodhisattva's pity.

Sentient beings in the Saha World want to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss: Chúng sanh ở cõi Ta Bà mong cầu vãng sanh Cực Lạc—Sentient beings in the Saha World recite Amitabha Buddha's name with a wish to be reborn in the Pure Land because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well—Chúng sanh ở cõi Ta Bà niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh Cực Lạc do sự giới thiệu khuyến dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì

ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhất. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc — See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentient beings are subject to illness, Bodhisattvas are ill as well: Chúng Sanh Bệnh Nền Bồ Tát Bệnh—According to the Vimalakirti Sutra, at the time of the Buddha, one day Upasaka Vimalakirti was sick, the Buddha asked his great disciples, one after another, to call on Vimalakirti to enquire after his health, but no one dared to accept. Eventually, Manjusri Bodhisattva accepted the Buddha's command to call on Vimalakirti to enquire after his health—Theo kinh Duy Ma Cát, thời Phật còn tại thế, một hôm cư sĩ Duy Ma Cát lâm bệnh, nên Đức Phật kêu trong hàng đại đệ tử của ngài, hết người này đến người kia đi thăm bệnh Duy Ma Cát dùm ngài, nhưng ai cũng từ chối, rốt cuộc ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát chịu nhận lãnh sứ mệnh đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát:

* The Buddha then said to Manjusri: “You call on Vimalakirti to enquire after his health.”: Lúc bấy giờ Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: “Ông đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cát dùm ta.”

* Manjusri said: “World Honoured One, he is a man of superior wisdom and it is not easy to match him (in eloquence). For he has reached reality, and is a skillful expounder of the essentials of the Dharma. His power of speech is unhindered and his wisdom is boundless. He is well versed in all matters pertaining to Bodhisattva development for he has entered the mysterious treasury of all Buddhas. He has overcome all demons, has achieved all transcendental powers and has realized wisdom by ingenious devices (upaya). Nevertheless, I will obey the holy command and will call on him to enquire after his health.”: Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Bực thượng nhơn kia khó bề

đối đáp, vì ông ấy rất thâm đạt thực tướng, khéo nói pháp mầu, trí tuệ vô ngại, biện tài thông suốt, rõ thấu phương pháp tu trì của tất cả Bồ Tát, thâm nhập kho tạng bí mật của chư Phật, hàng phục các ma, thần thông tự tại và trí tuệ phương tiện đều được rốt ráo. Tuy thế, con xin vâng thánh chỉ của Phật đến thăm bệnh ông.”

* The Bodhisattvas, the chief disciples of the Buddha and the rulers of the four heavens who were present, thought to themselves: “As the two Mahasattvas will be meeting, they will certainly discuss the profound Dharma.” So, eight thousand Bodhisattvas, five hundred sravakas and hundreds and thousands of devas wanted to follow Manjusri: Lúc ấy, trong đại chúng các hàng Bồ Tát và hàng đại đệ tử, Đế Thích, Phạm Thiên, Tứ Thiên Vương đều nghĩ rằng: “Hôm nay hai vị đại sĩ Văn Thù Sư Lợi và Duy Ma Cật cùng nhau đàm luận tất nói pháp mầu.” Tức thời, tám ngàn Bồ Tát, năm trăm Thanh Văn và trăm ngàn Thiên Nhơn đều muốn đi theo.

* So Manjusri, reverently surrounded by the Bodhisattvas, the Buddha’s chief disciples and the devas, made for Vaisali town: Bảy giờ Văn Thù Sư Lợi cùng các Bồ Tát, đại đệ tử và các hàng Thiên Nhơn cùng nhau cung kính đi vào thành Tỳ Xá Ly.

* Vimalakirti, who knew in advance that Manjusri and his followers would come, used his transcendental powers to empty his house of all attendants and furniture except a sick bed: Lúc ấy trưởng giả Duy Ma Cật thầm nghĩ: “Nay đây ngài Văn Thù Sư Lợi cùng đại chúng đồng đến viếng thăm.” Ông liền dùng sức thần thông làm cho trong nhà trống rỗng, không có vật chi và cũng không có người thị giả nào, chỉ để một chiếc giường cho ông nằm bệnh.

* When entering the house Manjusri saw only Vimalakirti lying on sick bed, and was greeted by the upasaka—Khi ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi, khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng:

* Who said: “Welcome, Manjusri, you come

with no idea of coming and you see with no idea of seeing.”: Quý hóa thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không thấy mà thấy.

Manjusri replied: “It is so, Venerable Upasaka, coming should not be further tied to (the idea of) coming, and going should not be further linked with (the concept of) going. Why? Because there is neither whence to come nor whither to go, and that which is visible cannot further be (an object of) seeing. Now, let us put all this aside. Venerable Upasaka, is your illness bearable? Will it get worse by wrong treatment? The World Honoured One sends me to enquire after your health, and is anxious to have good news of you. Venerable Upasaka, where does your illness come from; how long has it arisen, and how will it come to an end?”: Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến tức là không đến, nếu đã đi tức là không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đến nơi đâu, lẽ có thấy tức là không thấy. Thôi việc ấy hãy để đó. Cư sĩ bệnh có chịu nổi được không? Điều trị có bớt không? Bệnh không đến nổi tăng ư? Thế Tôn ân cần hỏi thăm chi tiết. Bệnh cư sĩ như đau mà sanh, sanh đã bao lâu, phải thế nào mới mạnh được?

* Vimalakirti replied: “Stupidity leads to love which is the origin of my illness. Because all living beings are subject to illness I am ill as well. When all living beings are no longer ill, my illness will come to an end. Why? A Bodhisattva, because of (his vow to save) living beings, enters the realm of birth and death which is subject to illness; if they are all cured the Bodhisattva will no longer be ill. For instance, when the only son of an elder falls ill, so do his parents, and when he recovers his health, so do they. Likewise, a Bodhisattva loves all living beings as if they were his sons; so when they fall ill, the Bodhisattva is also ill, and when they recover, he is no longer ill.”: Ông Duy Ma Cật đáp: “Từ nơi si mà có ái, bệnh tôi sanh. Vì tất cả chúng sanh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sanh không bệnh, thì bệnh tôi lành. Vì sao? Bồ Tát vì chúng sanh mà vào đường

sanh tử, hễ có sanh thời có bệnh, nếu chúng sanh khỏi bệnh thì Bồ tát không có bệnh. Ví như ông trưởng giả chỉ có một người con, hễ người con bệnh, thì cha mẹ cũng bệnh; nếu bệnh của con lành, cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng thế! Đối với tất cả chúng sanh, thương mến như con, nên chúng sanh bệnh, Bồ Tát cũng bệnh; chúng sanh lành, Bồ Tát cũng lành.

Sentient beings are sunk in the mire of

craving: Chúng sanh chìm đắm trong vũng bùn ái dục—Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them. This is one of ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—Chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được. Đây là một trong mười lý do tại sao chư Bồ Tát thì hiện mỉm cười và thệ nguyện điều phục chúng sanh—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings think they have the power of

knowledge: The Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: because of self-pride, these sentient beings all think they have the power of knowledge—Chư Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhãn đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực—See Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings.

Sentient beings are void of being: Biết tất cả chúng sanh không chúng sanh—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with

Amitabha Buddha: Chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà—See Three reasons for reciting Amitabha Buddha.

Sentimental (a): Đa tình—Amorous.

Separate (v): Divide—Part from—Tách rời ra.

Separate oneself from the Sangha and rent one's own lodgings: Tách rời khỏi giáo hội mà đi mượn nhà trọ (commit Expression of Regret Offence—Phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối).

Separate phenomenon: Biệt pháp—Separate teaching.

Separated: Biệt ly.

Separated doctrine: Biệt giáo.

1) Differentiated doctrine, one of the three branches of the Buddha's teaching. The different teaching of the Avatamsaka sect and Lotus sect is founded on One Vehicle, the Buddha Vehicle. The Lotus school asserts that the Three Vehicles are really the One Vehicle, the Hua-Yen school that the One Vehicle differs from the Three Vehicles; hence the Lotus school is called the Unitary, while the Hua-Yen school is the Differentiating school—Biệt giáo, một trong ba chi giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Biệt giáo của trường phái Hoa Nghiêm và Liên Hoa dựa vào Nhất thừa hay Phật thừa. Liên Hoa Tông quyết đoán rằng Tam Thừa kỳ thật chỉ là Nhất Thừa, trong khi Hoa Nghiêm Tông lại cho rằng Nhất Thừa khác với Tam Thừa, vì thế Liên Hoa Tông được gọi là “Đồng Giáo Nhất Thừa,” trong khi đó thì Tông Hoa Nghiêm được gọi là Biệt Giáo Nhất Thừa—See Three doctrines.

2) One of the eight types of teaching of the Buddha. The Distinct Doctrine or special teaching for Mahayana Bodhisattvas. The Doctrine of Pitakas and the Doctrine Common to all teach the simple one-sided “Void” while this doctrine teaches the Middle Path, and, therefore, is distinct and separate. Someone says that Specific Doctrine include teachings geared specifically to each level of High, Intermediate, or Low of the three vehicles which include Sravakas or Lesser Vehicle, or Pratyeka-Buddhas or Intermediate Vehicle, or Mahayana Bodhisattvas or Greater Vehicle—Một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Đây là học thuyết thuần nhất Đại Thừa và chỉ

dành riêng cho Bồ Tát. Tạng giáo và Thông giáo chỉ giảng về cái “không” phiến diện hay “thiên không,” Biệt giáo giảng về Trung Đạo, và do đó nó riêng biệt. Có người nói Biệt Giáo là pháp dạy riêng cho mỗi căn cơ hoặc Thượng, hoặc Trung, hoặc Hạ, cùng ba thừa, hoặc riêng cho Tiểu Thừa Thanh Văn, hoặc riêng cho Trung Thừa Duyên Giác, hoặc riêng cho Đại Thừa Bồ Tát—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

Separated hell: Pratyeka-naraka (skt)—Cô độc địa ngục.

Separated by night: Cách Túc—Separated by a night, i.e. the previous day—Cách một đêm, thí dụ như là nói đến ngày hôm qua.

Separated teaching: Biệt Giáo—See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (A).

Separately handed down: Oral tradition—Biệt truyền—To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in Zen or Intuitional school—Truyền từ tâm qua tâm, bất lập văn tự, như trong thiền tông—See Meditation.

Separation (n): Sự phân chia—Division.

Separation from loved ones: Xa lìa người yêu thương—See Eight sufferings.

Separatism (n): Chủ nghĩa phân cách.

Separatist (n): Người theo chủ thuyết phân ly—Phái ly khai.

Septic doubt: Vicikitsa (skt)—Hồ nghi.

Sepulchral monument: Caitya (skt)—Pagoda—Shrine—Chế đa (tháp mộ).

Sequent or associated afflictions: Tùy Phiền Nã—Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the footsteps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses—Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn.

Sera Monastery: Tu Viện Sê Ra—One of the three major monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, located near capital Lhasa. It contains two colleges, Seraje and Serame. Following the invasion and annexation of Tibet by China in the 1950s, the leading teachers of the

monastery escaped to India and built a new Sera in Karnataka state—Một trong ba tu viện chính của truyền thống Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, tọa lạc gần thủ đô Lhasa. Tự viện gồm có hai trường đại học, Seraje và Serame. Sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Quốc vào thập niên 1950s, những giảng sư hàng đầu của tu viện đã chạy sang Ấn Độ và xây dựng lại tu viện Sera mới trong tiểu bang Karnataka.

Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín—See Six seasons of a year in India.

Serene (a): Thanh thản.

Serenity (n): An thái—Tĩnh lặng—Tĩnh mặc—Equanimity—Peace—See Seven Bodhyangas.

Serenity of mind: Sự tĩnh lặng của tâm.

Serfs: Sudra (skt)—Thủ Đà La—Farmers, born from the feet of Brahma—Nông dân và nô lệ, sanh từ chân của Phạm Thiên Vương—See Four Indian classes.

Serious (a): Trang nghiêm—Trầm trọng.

Serious action: Garuka (p)—Weighty karma—Trọng Nghiệp—According to the Abhidharma, weighty karma, wholesome or unwholesome, is a weighty or serious action, or karma of such powerful moral weight that it cannot be replaced by any other karma as the determinant of rebirth. It is so called because it produces its effect for certain in this life or in the next life. When there is no weighty karma to condition the future birth a death-proximate (asanna) karma might operate—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), trọng nghiệp có nghĩa là hành động hay nghiệp nặng, nghiệp nghiêm trọng, có thể thiện hay bất thiện, không thể thay thế được trong yếu tố tái sanh. Được gọi là trọng nghiệp vì nó chắc chắn sanh quả trong kiếp hiện tại hay ngay kiếp kế tiếp. Nếu không có một trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sanh trong kiếp liền đó, thì “Cận Nghiệp là nghiệp dẫn dắt thọ sanh.

1) On the wholesome side, this karma is the attainment of the jhanas, other than speech and body karmas: Nếu là thiện thì đây là loại nghiệp có tính cách tinh thần như trường hợp các tầng thiền, ngoài khẩu và thân nghiệp.

Người đắc tứ thiên sắc giới chẳng hạn thì hưởng quả vị của thiên ấy trong kiếp hiện tại, hay trong kiếp kế tiếp.

- 2) On the unwholesome side, it is the five heinous crimes together with a fixed wrong view that denies the basis for morality—Nếu là bất thiện nghiệp có năm loại trọng nghiệp đi cùng với tà kiến chối bỏ đạo đức luân lý:
 - a) Causing the wounding of a Buddha, i.e. Devadatta lost his psychic powers and was born in a woeful state because he wounded the Buddha: Gây thương tích cho một vị Phật—Như Đề Bà Đạt Đa phải mất hết thần lực và tái sanh vào ác đạo vì tội đã làm chảy máu thân Phật.
 - b) Maliciously creating a schism in the Sangha, i.e. Devadatta who was reborn in a woeful state because he caused a schism in the Sangha: Chia rẽ Tăng Già—Như Đề Bà Đạt Đa phải đọa vào ác đạo vì đã gây chia rẽ trong Tăng đoàn.
 - c) Murdering an Arahant: Sát hại một vị A La Hán.
 - d) Parricide (killing one's own father): Giết Cha—As the Buddha remarked, King Ajatasatru would have attained the first state of sainthood if he had not committed parricide. In this case, the powerful evil karma obstructed his spiritual attainment—Đức Phật đã lưu ý các đệ tử rằng nếu không phạm tội giết cha thì vua A Xà Thế đã đắc quả Tu Đà Hườn. Trong trường hợp này trọng nghiệp bất thiện được gây ra trước, và ngăn cản sự tiến bộ tinh thần về sau này.
 - e) Matricide (killing one's own mother): Giết Mẹ.
- 3) If someone were to develop the jhanas and later were to commit one of the heinous crimes, his good karma would be obliterated by the evil deed, and the latter would generate rebirth into a state of misery. For example, the Buddha's ambitious cousin Devadatta lost his psychic powers and was reborn in hell for wounding the Buddha and causing a schism in the Sangha: Nếu một người hành và đắc thiền, sau đó phạm nhằm một trong những trọng tội thì nghiệp đã tạo trước đó sẽ bị nghiệp bất thiện có năng lực

hùng mạnh nảy ngăn trở. Kiếp sống kế đó sẽ do nghiệp xấu tạo duyên. Thí dụ như em họ của Phật là Đề Bà Đạt Đa, vì tham vọng mà tạo nên trọng tội làm đả thương Phật và chia rẽ Tăng Già, nên phải mất hết thần thông và tái sanh vào cõi địa ngục.

- 4) If someone were first to commit one of the heinous crimes, he could not later reach a sublime or supermundane attainment, because the evil karma would create an insurmountable obstruction. Thus King Ajatasattu, while listening to the Buddha's speak the Samannaphala Sutra, the Discourse on the Fruits of Reclusership, had all the other conditions for reaching stream-entry, but because he had killed his father, King Bimbisara, he could not attain the path and fruit: Nếu một người trước đã phạm trọng tội, sau đó dù tinh tấn tu hành vẫn khó đắc quả vì nghiệp xấu cản trở. Vua A Xà Thế sau khi nghe Phật nói Kinh Samannaphala, có thể đã chứng đắc quả Tu Đà Hườn nếu không phạm trọng tội giết cha, là vua Bình Sa Vương, nên ông không thể thành tựu đạo quả.

Serious hindrance: Trọng Chướng—Serious hindrances to enlightenment, e.g. ignorance, delusion, sin, retribution, or the results of one's previous lives—Những chướng ngại nghiêm trọng trong việc giác ngộ, như vô minh, phiền não, tội nghiệp, quả báo, hay hậu quả của những tiền khiên. **See Three Hinderers.

Serious (real) repentance: Chân Sám Hối—See Real (serious) repentance.

Serious sins: Trọng tội—Four serious sins of expulsion from the order—Bốn tội nặng mà khi phạm phải Tăng Ni sẽ vĩnh viễn bị khai trừ khỏi giáo đoàn (trở thành người ở bên ngoài Phật Pháp)—See Four serious sins of expulsion from the order.

Serita (p): Independence—Freedom—Độc lập.

Serivihari (p): Living at one's own choice—Sống theo sự lựa chọn của mình.

Sermon (n): A discourse—A lecture—Bài thuyết giảng.

Serpent (n): Snake—Con rắn—Ty (from 9 to 11 a.m.)—See Twelve animals.

Servant (n): Đầy tớ—Gia nhân.

Servant who attends in the hall: Trực Đường—Vị Tăng trông coi công việc trong nhà Tăng của tự viện.

Servant Ghost: Dịch sử quỷ—If it was greed for deception that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters brightness, and he is called a Servant Ghost—Tham sự thành công gây tội, gặp loài minh tinh thành hình, làm các loài Quỷ Dịch Sử—See Nine classes of ghosts (II), and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Serve (v): Phụng sự.

Serve all genuine teachers: Rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Serve husband and parents-in-law first: Phục vụ cha mẹ chồng và chồng trước—Before taking her meals, a wife should first see that her parents-in-law and husband are served. She should also see that her servants are well cared for—Trước khi ăn cơm phải xem coi có dọn đầy đủ cho cha mẹ chồng và chồng hay chưa. Người vợ cũng phải xem chừng chăm sóc người ăn kẻ ở trong nhà—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Server (n): Người phục vụ.

Servers of the sacred fire: Hỏa Chứng Cư Sĩ—Tên chỉ chung những người theo đạo Bà La Môn, thờ Thần Lửa—Brahmans.

Service (n): Khóa lễ trong chùa.

- 1) Morning service: Khóa lễ buổi sáng.
- 2) Evening service: Khóa lễ buổi tối.
- 3) Veyyavacca (p): Phục vụ—See Ten meritorious deeds (III).

Service of all Buddhas: Phụng sự Đại sư—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Services on the day of seeing Yama King: Kiến Vương Trai—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama—Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang chầu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương).

Serviceable (a): Cần ích—Useful.

Serving the Buddha: Cúng Dưỡng Phật—There are three modes of serving the Buddha—Có ba pháp cúng dưỡng—See Ten kinds of offerings.

Serving the Dharma: Dharma-puja (skt)—Moral offering—Offerings to the Dharma—Pháp Cúng Dưỡng—See Dharma-puja.

Serving group: Ban phục vụ.

Seshu (jap): Danapati (skt)—Alms-lord (alms-giver)—Thí Chủ—A patron of Buddhism—Người hộ trì Phật giáo.

Seson (jap): Bhagavat or Lokajyestha (skt)—World Most Venerable or Lokanatha—Lord of worlds—World's Honored One—One of the ten epithets of a Buddha—Thế Tôn—Tôn hiệu của Đức Phật, vị có đủ muôn đức được thế gian tôn trọng. Một trong mười danh hiệu của Phật.

Sesshin: Tâm Tập Trung—A Japanese term for “collecting the mind,” which refers to periods of intense Zazen meditation. During most of the year, residents of Zen monasteries carry on a number of activities, such as work, chanting, etc., but these are kept to a minimum in order to emphasize meditation—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “gom tâm,” chỉ những giai đoạn tọa thiền. Trong gần cả năm trường, các thiền sinh của Thiền viện phải có một số những sinh hoạt, như làm việc, trì kinh, vân vân, nhưng những thứ này phải được giữ ở mức độ tối thiểu để dành thời giờ nhấn mạnh đến thiền tập.

Set (v) **an example for:** Làm gương.

Set-Life-Free Ceremony: Ceremony to set life free—Lễ phóng sanh.

Set out on a journey: Bắt đầu cuộc hành trình.

Set out on a preaching tour: Bắt đầu chuyến đi hoằng pháp.

Set out to the village at the wrong time: Vào xóm làng chẳng đúng lúc—See Nine kinds of irregular death.

Set out one's way: Đăng Trình—To start one's way.

Set up a school: Lập Giáo Khai Tông—To start a sect—Thiết lập một trường phái và bắt đầu một tông môn.

Set sentient beings' minds on enlightenment: Làm cho chúng sanh phát tâm Bồ Đề—All sentient beings are flowing in the world of mundane conditions, suffering immeasurable pains; therefore, they try to set their minds on enlightenment, to believe and delight in it, and to cultivate it diligently and steadfastly without regressing—Tất cả chúng sanh lưu chuyển trong thế giới hữu vi, chịu vô lượng khổ; chính vì thế mà chư Bồ Tát cố gắng làm cho họ phát tâm Bồ Đề thâm tín hoan hỷ, siêng tu tinh tấn, kiên cố, bất thoái—See Ten kinds of truth seal (4).

Set a subject: State a proposition—Lập đề.

Seta (p):

- 1) Pure (a)—Thanh tịnh.
- 2) White: Trắng tinh.

Seti (p): To sleep—Ngủ.

Setsudo (jap): Ksetra (skt)—Sát độ.

- 1) Countries: Quốc gia.
- 2) Lands: Quốc độ.
- 3) Temple: Chùa.

Setsu-Issai-U-Bu (jap): Sarvastivada School—School that preaches that all things exist—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—See Sarvastivada.

Set (v) a trap: Chăng bẫy.

Setsuzan (jap): Himalayas—Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn).

Set up (v): An lập—To establish.

Set up mindfulness: Arouse mindfulness—Phát khởi chánh niệm.

Setthi (p): A millionaire—Nhà triệu phú.

Setting free: Mukti (skt). Deliverance—Emancipation—Liberation—Giải thoát.

Setting up right teaching: Kiến lập chánh pháp đại trí phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (9).

Settle (v): To pacify—To sooth—An (an ổn hay ổn định).

Settle the mind in meditation: Ngũ Định Tâm Quán—Fix the mind in meditation—Giữ tâm trong thiền định—See Five-fold procedures for quieting the mind.

Settle oneself: Make oneself comfortable—Ổn định.

Settled firmness on concentration: Mind that resides in samadhi—Định tâm trụ—See Ten grades of Bodhisattva's faith.

Settled mind: Định tâm—Fixed mind—See Settled mind-Wandering mind (1).

Settled or wandering mind: The mind organized by meditation or disorganized by distraction—Định tán tâm—See Settled mind-Wandering mind.

Settled mind-Wandering mind: Định Tán—Định Tâm Tán Tâm.

1) A settled mind verse A wandering mind: Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.

2) Scattered mind: Tán Tâm—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu:

- i) Good: Thiện.
- ii) Bad: Bất Thiện.
- iii) Indifferent: Trung Tính.

Setu (p): A bridge—Cây cầu.

Seung Sahn Sunin: Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên—Korean Son monk, ordained in 1948, following which he began an intensive meditation retreat. During the Korean war he served in the army for five years, following which he returned to the monastic life. He was the first Korean master to teach Zen in America. In 1972, he traveled to the United States of America, and at first worked in a laundry in Providence, Rhode Islands, but began to attract a group of students. He founded the Providence Zen Center, which now has affiliated centers around the country. He has written several books, including “Bone of Space: Zen Poems and Dropping Ashes on the Buddha. Dropping Ashes on the Buddha is a collection of Seung Sahn Sunin's teaching in America, including dialogues, stories, formal Zen interviews, Dharma speeches, and letters. The words arise as situations arise. According to Seung

Sahn Sunin, in all of our experiences, outside and inside have become one. This is Zen mind. Original nature has no opposites. Speech and words are not necessary. Without thinking, all things are exactly as they are. The truth is just like this. Most people have a deluded view of the world. They don't see it as it is; they don't understand the truth. What is good, what is bad? Who makes good, who makes bad? They cling to their opinions with their might. But everybody's opinion is different. How can you say that your opinion is correct and somebody else's is wrong? This is only a delusion! If you want to understand the truth, you must let go of your situation, your condition, as well as all your opinions. Then, your mind will be one 'before thinking.' Mind 'before thinking' is a clear mind. Clear mind has no inside and no outside. It is just like this. "Just like this" is the truth."—Một vị Thiền Tăng Triều Tiên, thọ giới năm 1948, sau đó ông đã lui về ẩn cư để chỉ dạy thì giờ cho việc tu tập thiền định một cách mạnh mẽ. Trong thời gian chiến tranh Triều Tiên, ông phục vụ trong quân đội 5 năm, sau đó lại lui về đời sống tu viện. Ông là vị thầy người Triều Tiên đầu tiên dạy Thiền tại Hoa Kỳ. Năm 1972 ông du hành sang Hoa Kỳ, và làm việc trong một tiệm giặt ở Providence, RI, nhưng bắt đầu thu hút một nhóm đồ đệ. Ông thành lập Trung Tâm Thiền Providence, mà bây giờ có nhiều chi nhánh trong khắp cả xứ. Ông đã viết vài cuốn sách, bao gồm cuốn "Thi Ca Thiền" và "Tro Rơi Trên Thân Phật." Tro Rơi Trên Thân Phật là sưu tập những cuộc đối thoại, những câu chuyện, những cuộc tham vấn Thiền, Pháp thoại, và thư tín của Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên. Những lời nói của ông khởi lên do hoàn cảnh khởi lên. Theo Thiền Sư Sùng Sơn, tất cả những kinh nghiệm, bên ngoài và bên trong đều trở thành một. Đó là tâm Thiền. Bản lai tự tánh không có sự đối nghịch, lời nói và chữ viết không cần thiết. Không suy nghĩ, tất cả mọi vật rất chính xác như chúng đang là. Chân lý tức Như Thị. Phần lớn người ta có cái nhìn sai về thế giới. Người ta không thấy thế giới như chính nó, họ không thấu đạt Chân lý. Cái gì tốt, cái gì xấu? Ai tạo ra tốt xấu? Người ta chấp chặt về những kiến giải của mình với tất cả sự liều lĩnh. Nhưng mọi kiến giải đều khác nhau. Làm sao bạn có thể nói rằng kiến giải của bạn là đúng, còn của

người khác là sai? Đây chỉ là hư vọng mà thôi! Nếu muốn hiểu chân lý, bạn phải buông bỏ vị trí và điều kiện cũng như những kiến giải của bạn. Rồi thì tâm bạn sẽ hiện ra trước suy nghĩ. Tâm trước khi suy nghĩ là tâm trong sáng. Tâm trong sáng không bên trong, không bên ngoài. Đó là "như thị." Như Thị chính là chân lý."

Sevaka (p): A servant—Tôi tớ.

Sevati (p): To serve—Phục vụ.

Seven (a & n): Số bảy.

Seven abandonments: Thất Chủng Xả (bảy loại xả bỏ)—See Seven riddances.

Seven agents that cause sentient beings to go down to the evil paths: Klesas (skt)—Thất Sứ Giả—Bảy sứ giả của ác đạo—See Seven messengers.

Seven ancient Buddhas: Thất Phật.

(A) Three Buddhas in the past glorious kalpa—Ba vị Phật trong thời quá khứ Trang Nghiêm Kiếp:

- 1) Vipasyin Buddha (Universally Preaching): Tỳ Bà Thi Phật.
- 2) Sikhin Buddha (Fire): Thi Khí Phật.
- 3) Visyabhu Buddha (All Benevolent): Tỳ Xá Phù Phật.

(B) Four Buddhas in the present or Bhadra kalpa—Bốn vị Phật trong thời Hiền Kiếp:

- 4) Krakucchanda Buddha (present kalpa—Gold Wizard): Ca-la-ca-tôn (Câu Lưu Tôn) Phật.
- 5) Kanakamuni Buddha (present kalpa—Golden Wizard): Câu Na Hàm Mâu Ni Phật.
- 6) Kasyapa Buddha (Drinking Brightness): Ca Diếp Phật.
- 7) Sakyamuni Buddha (present kalpa—Benevolence and Serenity): Thích Ca Mâu Ni Phật.

Seven appurtenances of a monk: Thất Sự Tỳ Thân—Bảy món tùy thân.

- 1) The three garments: Tam y.
- 2) A bowl: Nhứt bát.
- 3) Censer: Lư hương.
- 4) A duster or fly-brush: Bàn chải.
- 5) A stool: Ghế đẩu.
- 6) Hygienic paper: Giấy vệ sinh.
- 7) Material for washing: Đồ để rửa ráy.

Seven Ariyan treasures: Thất Thánh Tài—Bảy tài sản—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings.

Seven arrogances: Seven pretensions—Thất Mạn.

- 1) Asserting superiority over inferiors and equality with equals: Mana (skt)—Mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người.
- 2) The pride which among equals regards self as superior and among superiors as equal (superiority over equals and equality with superiors): Ati-mana (skt)—Quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người bằng mình, và cho rằng mình bằng hay coi thường những người hơn mình.
- 3) Superiority over manifest superiors: Manati-mana (skt)—Mạn quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình.
- 4) Egotism or overweening pride: Atma-mana (skt)—Ngã mạn—Khởi tâm kiêu mạn chấp có ta và có cái sở hữu của ta.
- 5) Vaunting assertion of possessing the truth: Adhi-mana (skt)—Tăng thượng mạn—Khởi tâm kiêu mạn khi chưa chứng đắc Thánh đạo mà cho là chứng đắc.
- 6) Vaunting one's inferiority or false humility. The pride of regarding self as little inferior to those who far surpass one: Una-mana (skt)—Ti Hạ Mạn—Ti mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng người cực kỳ tài giỏi chỉ hơn mình chút ít thôi.
- 7) Vaunting lack of virtue for virtue: Mithya-mana (skt)—Tà mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình có đạo đức, kỳ thật mình chẳng có đạo đức gì.

Seven ariyan treasures: Thất Thánh Tài—Bảy Tài Sản—See Seven treasures of Enlightened Beings.

Seven awakening states: Thất Giác Chi—See Seven Bodhyangas.

Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva: Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told

Empty Space Treasure Bodhisattva! If gods, dragons, or spirits of the present or future hear Earth Store's name, bow to his image, or merely hear of his past vows, deeds, and practices, and then praise him and gaze at and worship him, they will benefit in seven ways—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Như có hàng trời, rồng, quỷ thần ở hiện tại và vị lai nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc nghe các sự về bốn nguyện tu hành của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà ngợi khen chiêm lễ, thời sẽ đặng bảy điều lợi ích sau đây”:

- 1) They will quickly reach the Sages' ground: Mau chứng bậc Thánh.
- 2) Their evil karma will be eradicated: Nghiệp ác tiêu diệt.
- 3) All the Buddhas will protect and be near them: Chư Phật đến ủng hộ.
- 4) They will not retreat from Bodhi: Không thối thất Bồ Đề.
- 5) Their inherent powers will increase: Bản lực được tăng trưởng.
- 6) They will know their past lives: Việc đời trước đều rõ biết.
- 7) They will ultimately realize Buddhahood: Rốt ráo thành Phật.

Seven Bodhi shares: Thất Bồ Đề phần—Thất Giác Chi—See Seven Bodhyanga.

Seven Bodhyangas: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Thất bồ đề phần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Limbs (factors) of Enlightenment, or the seven Bodhi shares. Practicing the seven awakening states will result in the following achievements: Elimination of evil; development of virtue; feeling of cheerfulness versus suffering; final enlightenment—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy giác chi hay thất bồ đề phần. Phật tử tu hành thất giác chi đạt được những kết quả sau đây: Tất cả ác pháp đều được tiêu trừ; tất cả pháp lành càng ngày càng tăng trưởng; vì tu thiện bỏ ác nên luôn luôn được an lạc, không bị đau khổ; sẽ chứng quả thành Phật.

- 1) Selection of the proper dharma: Dharma-pravicaya-sambodhyanga (skt)—

Dhammavicaya (p)—Trạch Pháp Giác Chi—Discrimination of true or false, or keen investigation of phenomena (dharma). It is the sharp analytical knowledge of understanding the true nature of all constituent things, animate or inanimate, human or divine. It is seeing things in their proper perspective. It is the analysis of all component things into their fundamental elements, right down to their ultimates. Through keen analysis and investigation, one understands that—Trạch pháp hay nhiệt thành khảo sát giáo pháp hay hiện tượng. Trạch pháp là kiến thức sâu sắc và có tính cách phân tách đến chi tiết để thấu đạt trọn vẹn thực chất của tất cả các pháp hữu vi, vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, người hay chư Thiên. Đó là thấy đúng thực tướng của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó. Trạch pháp là phân tách tất cả các pháp hữu vi một cách rứt ráo, phân tách đến cùng tột những nguyên tố căn bản. Nhờ nhiệt thành phân tách và khảo sát như vậy mà ta có thể nhận thức rằng:

- a) All compounded things pass through the inconceivably rapid moments of arising, reaching a peak and ceasing, just as a river in flood sweeps to climax and fades away: Tất cả các pháp hữu vi đều trải qua những giai đoạn sanh, trụ, dị, diệt một cách nhanh chóng, đến độ khó có thể thấy được.
- b) The whole universe is constantly changing, not remaining the same for two consecutive moments: Toàn thể vũ trụ đều liên tục biến đổi, không hề tồn tại giống hệt trong hai khoảnh khắc kế tiếp nhau.
- c) All things in fact are subject to conditions, causes and effects: Mọi sự vật đều phải chịu sự chi phối của duyên, nhân, và quả.
- d) What is impermanent and not lasting producing painful or sorrow fruit: Những gì vô thường, bất ổn định đều đưa đến quả khổ.
- e) There doesn't exist a so-called permanent and everlasting soul or self: Không có cái gọi là "thực ngã," hay một linh hồn trường tồn bất biến.
- f) The true nature of the three characteristics, or laws of transiency, sorrow, and non-self: Thực

tướng của ba đặc tính vô thường, khổ và vô ngã.

- 2) Constant effort: Virya-sambodhyanga (skt)—Viriya (p)—Tinh Tấn Giác Chi.
- a) Energy, zeal or undeflected progress. It is a mental property and the sixth limb of the Noble Eightfold Path, there called right effort. The Buddha has not proclaimed himself a saviour willing and able to take upon himself the evil of all sentient beings. He is only a Path-Revealer. Each one of us must put forth the necessary effort and work out his own deliverance with heedfulness. He cannot walk for anyone on this path. Thus he advised that each Buddhist should be sincerely zealous, strong and firm in the purpose of reaching the final aim. He also advised: "Be islands unto yourselves, be your own refuge." Thus did the Master exhort his followers to acquire self-reliance. A follower of the Buddha should not under any circumstances relinquish hope and effort; for the Buddha was one who never gave up courage and effort even as a bodhisattva: Tinh tấn là một tâm sở, mà cũng là chi thứ sáu của Bát Chánh Đạo, được gọi là "chánh tinh tấn." Đức Phật không tự xưng là một đấng cứu thế có khả năng và sẵn sàng lãnh chịu tội lỗi của chúng sanh. Ngài chỉ là người vạch ra con đường, chứ Ngài không đi thế dùm ai được. Chính vì thế mà Ngài khuyên rằng mỗi người phải thành thật, nhiệt tâm, và nhất quyết thành đạt mục tiêu mà mình muốn đến. Ngài cũng đã khuyên tứ chúng rằng: "Hãy tự lấy con làm hải đảo cho con, hãy lấy chính con làm nơi nương tựa cho con." Như thế ấy, Đức Bổn Sư kêu gọi tứ chúng không nên ỷ lại vào ai khác ngoài mình. Bất luận ở vào trường hợp nào, người tu theo Phật không nên đánh mất niềm hy vọng và tinh tấn. Hãy nhìn tấm gương rạng ngời của Phật, Ngài không bao giờ thoái chí, Ngài luôn dũng mãnh và tinh tấn, ngay từ thời Ngài còn là vị Bồ Tát.
- b) The function of energy is fourfold: Nhiệm vụ của tinh tấn có bốn thứ—See Four right efforts.
- c) In The Dhammapada Sutta, sentence 280, the Buddha taught: "The idler who does not

strive, who, though, young and strong, is full of sloth, who is weak in resolution and thought, that lazy and idle man will never find the way to wisdom, the way to enlightenment and deliverance.”: Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú, câu 280: “Người sống tiêu cực, uể oải, đã dười, không tinh tấn chuyên cần, dẫu còn trẻ tuổi và khỏe mạnh vẫn lười biếng, suy nhược và thiếu quyết tâm, con người lười biếng ấy không bao giờ tìm ra được con đường dẫn đến trí tuệ và giác ngộ, giải thoát.”

- 3) Cheerfulness or high spirits: Priti-sambodhyanga (skt)—Piti (p)—Hỷ Giác Chi (hỷ lạc).
- a) Joy, happiness, rapture, or delight is a mental property, and is a quality which deeply influences both the body and mind. A man lacking in this quality cannot advance along the path to enlightenment. In him there will always arise sullen indifference to the Dharma, an aversion to the practice of meditation, and morbid manifestations: Hỷ giác chi là một tâm sở, và là một đức tánh có ảnh hưởng sâu rộng đến thân và tâm. Người thiếu đức “hỷ lạc” không thể tiến bước trên đường giác ngộ, vì trong người ấy lúc nào cũng mang máng một trạng thái lãnh đạm lạnh lùng trước thiện pháp, một thái độ bất mãn với thiền tập, một sự biểu lộ bất toại nguyện.
- b) To practice “piti” or joy, Buddhist cultivators should always remember that happiness is a matter of the mind and it should never be sought in external and material things, though they may be instrumental in any way. Only those who possess the quality of contentment can experience real happiness: Muốn tu tập đức “hỷ lạc,” hay tâm phỉ, hành giả cần luôn nhớ rằng hạnh phúc không tìm được từ vật chất bên ngoài, mặc dù chuyện lớn chuyện nhỏ bên ngoài luôn có ảnh hưởng đến tâm mình. Hạnh phúc chỉ có được nơi những người biết tri túc.
- c) Buddhist cultivators should always remember that there is a vast difference between pleasure and happiness: Hành giả tu theo

Phật nên luôn nhớ rằng có sự khác biệt lớn lao giữa thỏa thích và hạnh phúc.

* Pleasure, or pleasant feeling, is something very momentary and fleeting. Pleasant feeling may be an indicative sign of suffering, for what we hug in great glee this moment, may turn to be a source of suffering the next moment. Seeing a form, hearing a sound, perceiving an odour, tasting a flavour, feeling some tangible thing, cognizing an idea, we are usually moved, and from those sense objects and mental objects, we experience a certain degree of pleasure. However, they are all temporary; they are only a passing show of phenomena—Thỏa thích: Cảm giác thích thú là cái gì tạm bợ nhất thời, chỉ thoáng qua rồi mất. Thỏa thích có thể là một dấu hiệu báo trước khổ đau phiền não, vì những gì mà ta ôm ấp tận tụy trong khoảnh khắc này, có thể là nguồn đau khổ trong khoảnh khắc kế tiếp. Khi thấy một hình sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, hay nhận thức một ý nghĩ, chúng ta thường bị các đối tượng của giác quan và trần cảnh kích thích, cũng như cảm thấy ít nhiều thỏa thích. Tuy nhiên, chúng chỉ là những hiện tượng phù du tạm bợ, vừa phát sanh đã hoại diệt.

* Real happiness: Hạnh phúc thật sự—Real happiness or rapture does not come through grasping or clinging to things, animate or inanimate, but from giving up. The Buddha left behind his glorious palace, beautiful wife, good son, as well as kingdom authority, and became a homeless monk. Eventually he attained enlightenment and deliverance, do we have any other choices if we wish to attain enlightenment and deliverance?—Hạnh phúc thật sự không đến với chúng ta bằng cách bám víu hay nắm chắc lấy những vật vô tri hay hữu tri, mà chỉ đạt được bằng hạnh buông bỏ. Đức Phật đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền tột đỉnh, để cuối cùng Ngài đạt được giác ngộ và giải thoát, chúng ta há có con đường nào khác?

4) Peaceful mind: Prasabdhi-sambodhyanga (skt)—Passaddhi (p)—Khinh An Giác Chi—Ease, tranquility, riddance of all grossness or weight of body or mind so that they may be

- light, free and at ease—An hay vắng lặng an tĩnh.
- a) There are two kinds of tranquility—Có hai loại khinh an:
- * Calm of the body: Kaya-passaddhi (p)—Thân an—The calm of all mental properties rather than the only physical body. In other words, calm of the aggregates of form, feeling, perception, and the volitional activities or conformations—Toàn thể các tâm sở, chớ không riêng phần thân thể vật chất. Nói cách khác, đây là trạng thái an tĩnh vắng lặng của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn.
- * Calm of the mind: Citta-passaddhi (p)—Tâm an—Trạng thái an tĩnh vắng lặng của thức uẩn—The calm of the mind, or the calm of the aggregate of consciousness.
- b) A man who cultivates calm of the mind does not get upset, confused or excited when confronted with the eight vicissitudes (8 winds or influences) of the world. He is able to understand the rise and fall (come into being and pass away), as well as the momentary fragility of all things: Người đã trau dồi tâm khinh an vắng lặng sẽ không còn phiền lụy, bối rối hay cảm kích khi phải đương đầu với tám pháp thăng trầm của thế gian, vì người ấy nhận thức được trạng thái phát sanh và hoại diệt, cũng như tánh cách mong manh nhất thời của vạn hữu.
- c) It is hard to tranquilize the mind. It trembles and it is unsteady, difficult to guard and hold back. In the Dhammapada, from santece 33 to 36, the Buddha taught: “The mind quivers like a fish just taken from its watery home and thrown on the dry ground. It wanders at will.”: Tâm khinh an vắng lặng là việc rất khó thực hiện vì tâm luôn có khuynh hướng không bao giờ ở yên một chỗ. Rất khó cột và kéo tâm trở lại. Kinh Pháp Cú, từ câu 33 đến 36, Đức Phật đã dạy: “Tâm ở trong trạng thái giống như con cá mới bị bắt ra khỏi nước và bị vứt lên đất khô. Nó luôn phóng nhảy bất định.”
- d) Calmness is not weakness. Only a person of culture is able to present the calm attitude at all times: Bình tĩnh và trầm lặng không phải là một thái độ hèn yếu. Chỉ có những con người có văn hóa mới làm được chuyện này.
- e) It is not so difficult to be calm under favourable circumstances, but it is indeed difficult for a Buddhist to remain calm in the midst of unfavourable circumstances. Only the calm mind can help the aspirant to achieve enlightenment and deliverance: Bình tĩnh trầm lặng trước thuận cảnh không phải là điều khó, điều khó ở đây là người Phật tử phải luôn giữ tâm an tĩnh vắng lặng trước mọi nghịch cảnh. Làm được như vậy mới mong thành đạt được giác ngộ và giải thoát.
- 5) Remembrance of the Dharma: Smrti-sambodhyanga (skt)—sati (p)—Niệm Giác Chi.
- a) Mindfulness, relinquishment, or power of remembering the various states passed through in contemplation. It is the instrument most efficacious in self-mastery. It is fourfold: Niệm Giác chi hay trạng thái chánh niệm tỉnh thức qua quán chiếu. Đây là phương tiện hữu hiệu nhất để làm chủ lấy mình. Niệm có bốn—See Four kinds of mindfulness.
- b) A person cannot be heedful unless he is fully controlling all his actions, whether they are mental, verbal or physical at every moment of his walking life. In other words, he must zealously observe all commandments required of him: Con người không thể có chánh niệm nếu không kiểm soát những tác động của thân, khẩu và ý của mình. Nói cách khác, nếu không tinh chuyên hành trì giới luật thì không bao giờ có thể nói đến tỉnh thức được.
- c) In the Digha Nikaya Sutra, the Buddha’s final admonition to his disciples before entering the Nirvana: “Transient are all component things. Work out your deliverance with mindfulness.”: Trong Kinh Trường A Hàm, lời di huấn tối hậu của Đức Phật trước khi Ngài nhập Niết Bàn là: “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.
- d) Venerable Saripura also advised everybody with his last words: “Strive on with mindfulness to obtain your deliverance.”: Ngài Xá Lợi Phất trước khi nhập diệt cũng đã khuyên nhủ tứ chúng: “Hãy kiên trì chánh niệm để thành đạt giải thoát.”

- e) In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Monks, I know not of any other single thing of such power to cause the arising of good thoughts if not yet arisen, or to cause the waning of evil thoughts if already arisen, as heedfulness. In him who is heedful, good thoughts not yet arisen, do arise, and evil thoughts, if arisen, do wane.”: Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, Đức Phật đã dạy: “Này chư Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một pháp nào mà có nhiều năng lực như sự chuyên cần chú niệm, để làm phát sinh những tư tưởng thiện chưa phát sanh, và làm tan biến những tư tưởng bất thiện đã phát sanh. Với người hằng có chánh niệm, những tư tưởng thiện, nếu chưa sanh sẽ phát sanh, và những tư tưởng bất thiện, nếu đã phát sanh sẽ tan biến.”
- 6) Concentration ability: Samadhi-sambodhyanga (skt)—Định Giác Chi—Stability, concentration, or power to keep the mind in a given realm undiverted—Khả năng giữ tâm tập trung không tán loạn.
- a) It is only the tranquilized mind that can easily concentrate on a subject of meditation. The calm concentrated mind sees things as they really are: Tâm an trụ và tập trung vào đề mục hành thiền. Tâm an trụ thấy sự vật đúng theo chân tướng của nó.
- b) The unified mind brings the five hindrances under subjugation. Many are the impediments that confront a meditator, an aspirant for enlightenment, especially the five hindrances that hinder concentrative thoughts, and obstruct the way to deliverance: Tâm an trụ có khả năng chế ngự được năm pháp triền cái—Người hành thiền hay người có nguyện vọng thành tựu giác ngộ, phải đương đầu với rất nhiều chướng ngại, đặc biệt là năm pháp gây trở ngại mạnh mẽ trong việc định tâm, và chặn ngang con đường giải thoát—See Five hindrances.
- c) Concentration is the intensified steadiness of the mind comparable to an unflickering flame of a lamp in a windless place: Định là trạng thái tâm ổn định vững chắc, có thể ví như ngọn đèn vững ngọn, không dao động, ở một nơi không có gió.
- d) Concentration has the ability to maintain the mind and the mental properties in a state of balance: Định có khả năng giữ các tâm sở trong trạng thái quân bình.
- e) It is concentration that fixes the mind aright and causes it to be unmoved; dispels passions and not only helps the mind undisturbed, but also helps bring purity and placidity of mind: Định giữ cho tâm ngay thẳng, không lay chuyển; tiêu trừ khát vọng chẳng những giúp tâm không vọng động, mà còn giúp mang lại sự thanh tịnh nơi tâm.
- f) One who is intent to practice “concentration” should always zealously observe Buddhist commandments, for it is virtue that nourishes mental life, and make it coherent and calm: Người quyết tâm trau dồi “định” phải nghiêm trì giới luật, vì chính giới đức đạo hạnh nuôi dưỡng đời sống tâm linh và làm cho tâm an trụ vắng lặng.
- 7) Non-attachment ability: Upeksa-sambodhyanga (skt)—Xả Giác Chi—Detachment—Equanimity—Complete abandonment—Indifferent to all disturbances of the sub-conscious or ecstatic mind—Hoàn toàn xả bỏ, nghĩa là tâm không còn bị quấy nhiễu bởi nội chướng hay ngoại trần.
- a) According to The Abhidharma, “equanimity” means neutrality. It is mental equipoise and not hedonic indifference. Equanimity is the result of a calm concentrative mind: Theo Vi Diệu Pháp, “xả” có nghĩa là trung lập, không thiên vị bên nào. Đó là trạng thái tâm quân bình chứ không phải tâm lãnh đạm thờ ơ, hay thản nhiên đứng đưng. Đây là kết quả của tâm định an tĩnh vắng lặng.
- b) In our nowadays violent society, amidst the welter of experience, gain and loss, good repute and ill-repute, praise and blame, happiness and suffering, a man with the mind of equanimity will never waver: Trong xã hội loạn động hôm nay, con người khó mà tránh khỏi những chao động khi phải va chạm thường xuyên với những thăng trầm của cuộc sống; tuy nhiên, người đã tu tập được “xả giác chi” này không còn nghe phiến lụy bức mình nữa. Giữa những phong ba bão táp của cuộc đời như lợi lộc, lỗ lỗ, danh thơm, tiếng xấu,

- tán tụng, chê trách, hạnh phúc và khổ đau, người có tâm xả không bao giờ bị lay động.
- c) In Dharmapada, sentence 83, the Buddha taught: “Truly the good give up longing for everything. The good sages not with thoughts of craving. Touched by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression.”: Trong Kinh Pháp Cú, câu 83, Đức Phật đã từng dạy: “Người tốt buông xả tất cả. Bậc Thánh nhân không nghĩ đến ái dục. Dầu hạnh phúc hay đau khổ bậc thiện trí không bỗng bột cũng không để tinh thần suy sụp.”
- d) A man who has reached perfect neutrality through the cultivation of equanimity, always avoids the following four wrong paths—Người đã tu tập và trau dồi được tâm xả, luôn bình thản và tránh được bốn con đường sai lạc:
- * The path of greed: Chanda (p)—Tham ái.
 - * The path of hate: Dosa (p)—Sân hận.
 - * Cowardice: Bhaya (p)—Yếu hèn.
 - * Delusion: Moha (p)—Si mê.
- e) Người tu tập và trau dồi được tâm xả luôn nhìn chúng sanh mọi loài một cách bình đẳng, không thiên vị: A man who has reached perfect neutrality through cultivation of equanimity, always has his serene neutrality which enables him to see all beings impartially.

Seven Books of the Abhidhamma Pitaka (skt): Bảy Bộ Tạng Luận.

- 1) Classification of Dhamma: Dhammasangani—Phân loại các Pháp—Pháp Tụ.
- 2) Divisions: Vibhanga—Những Tiết Mục—Phân Biệt.
- 3) Discourse on Elements: Dhatukatha—Luận giải về các nguyên tố hay Giới—Giới Thuyết.
- 4) The Book on Individuals: Puggala-Pannatti—Chỉ danh những cá tính—Nhơn Thuyết.
- 5) Points of Controversy: Kathavatthu—Những điểm Tranh Luận—Thuyết Sự.
- 6) The Book of Pairs: Yamaka—Song Đối—Bộ sách về những cặp đôi.
- 7) The Book of Causal Relation: Patthana—Phát Thú—Bộ sách đề cập đến những vấn đề liên quan.

Seven brilliant ones: Thất Tinh—The sun and moon together with the five planets which are connected with fire, water, wood, metal and earth—Mặt trời, mặt trăng cùng với năm hành tinh liên hệ với lửa, nước, mộc, kim khí và đất.

- 1) Sun: Aditya (skt)—Thái dương.
- 2) Moon (thái âm): Soma (skt)—Mặt Trăng.
- 3) Mars: Angaraka (skt)—Hỏa tinh.
- 4) Buddha (skt)—Mercury: Thủy tinh.
- 5) Jupiter: Brhaspati (skt)—Mộc tinh.
- 6) Venus: Sukra (skt)—Kim tinh (Thái Bạch).
- 7) Saturn: Sanaiscara (skt)—Thổ tinh.

Seven Buddhas: Thất Phật—See Seven ancient Buddhas.

Seven calamities: Seven disasters—Thất Nạn.

(A)

- 1) Sun and moon losing their order (eclipses): Too early monsoon or too late monsoon—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ.
- 2) Unlucky stars: Constellations irregular—Nạn bởi các vì sao lỗi độ.
- 3) Fire: Nạn lửa cháy.
- 4) Flood: Nạn lụt.
- 5) Wind-storms: Violent storms—Nạn giông bão.
- 6) Drought: Nạn hạn hán.
- 7) Rebellion, invasion and robbers: Hateful bandits and thieves—Nạn giặc cướp.

(B)

- 1) Fire: Nạn lửa.
- 2) Water: Nạn nước.
- 3) Violent or wind storms: Nạn giông bão.
- 4) Knives and staves: Nạn gươm đao.
- 5) Vengeful ghosts: Nạn quỷ dữ.
- 6) Yokes, chains and fetters: Nạn gông cùm.
- 7) Hateful bandits and thieves: Nạn giặc cướp.

Seven characteristics of bodhi: Thất Bồ Đề Phần—See Seven Bodhyangas.

Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation: Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation—Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh

Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật.

- 1) Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name: Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vướng, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được.
- 2) Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?: Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vẩy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?
- 3) Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?: Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặt, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rảnh để niệm Phật.
- 4) Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name: Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa
- 5) Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?: Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?
- 6) Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha's name?: Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?
- 7) Even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?: Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?

Seven classes of disciples: Thất Chúng—See Nine classes of disciples (Minus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—trừ hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới).

Seven concentric ranges around Sumeru: Thất Kim Sơn—Bảy vòng núi vàng bao quanh núi Tu Di.

- 1) Yugamdhara: Du Kiệt Đà La.
- 2) Isadhara: Y Sa Đa La.
- 3) Khadiraka: Kiệt Địa Lạt Già.
- 4) Sudarsana: Tô Đạt Lê Xa Na.
- 5) Asvakarna: An Tháp Phục Yết La.
- 6) Vinataka: Tỳ Na Đạt Ca.
- 7) Nemimdhara: Ni Dân Đạt La.

Seven consciousnesses: Bảy thức—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects—Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài:

- 1) Sight consciousness: Nhãn thức.
 - 2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
 - 3) Scent consciousness: Tỷ thức.
 - 4) Taste consciousness: Thiệt thức.
 - 5) Touch consciousness: Thân thức.
 - 6) Mind (mano) consciousness: Ý thức—Mạt na thức.
 - 7) Klistamano consciousness: Ý căn.
- The first five consciousness correspond to the five senses.
 - The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and make judgments about the external world.
 - The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real.

** See Eight consciousnesses.

Seven days being completed: Tận Thất Nhật—At the end of seven days—Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—See Supportive Recitation.

Seven-day retreat: Bảy ngày an cư.

Seven Days in a Week: Bảy ngày trong tuần—Thất Nhật.

- 1) Ravivara (skt): Chủ Nhật—Sunday.
- 2) Somavara (skt): Thứ Hai—Monday.

- 3) Mangalavara (skt): Thứ Ba—Tuesday.
- 4) Budhavara (skt): Thứ Tư—Wednesday.
- 5) Brhaspativara (skt): Thứ Năm—Thursday.
- 6) Sukravara (skt): Thứ Sáu—Friday.
- 7) Sanivara (skt): Thứ Bảy—Saturday.

Seven deadly sins: Seven rebellion acts—Thất Nghịch.

- 1) Shedding a Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu.
- 2) Killing father: Thí phụ—Giết cha.
- 3) Killing mother: Thí mẫu—Giết mẹ.
- 4) Killing a monk: Thí Tăng—Giết Tỳ kheo.
- 5) Killing a master (teacher): Thí A xà lê—Giết Thầy dạy đạo.
- 6) Subverting or disrupting monks: Phá kiết ma.
- 7) Killing an Arhat: Thí A-la-hán.

Seven defilements: Bảy Khuynh Hưởng Ngũ Ngâm—According to the Digha Nikaya Sutra and Angutara Nikaya Sutra, there are seven defilements that lie dormant in the recesses of man's mind—Theo Kinh Trường A Hàm và Kinh Tăng Nhất A Hàm, có bảy sự nhiễm ô tiềm ẩn trong tâm chúng ta.

- 1) Kama-raga (p)—Tham dục: Lust—Desire.
- 2) Patigha (p)—Ác ý: Evil thoughts.
- 3) Ditthi (p)—Tà kiến: Wrong views.
- 4) Vicikiccha (p)—Hoài nghi: Doubt.
- 5) Mana (p)—Ngã Mạn: Pride.
- 6) Bhava-raga (p)—Luyến ái: Attachment.
- 7) Avijja (p)—Vô minh: Ignorance.

Seven disasters: Thất Nạn—See Seven calamities.

Seven elements: Thất Đại—In the Surangama Sutra, book Three, Ananda said to the Buddha, “World Honored One, the Thus Come One has often spoken of the mixture and union of causes and conditions, saying that the transformations of everything in the world are created from the mixing and uniting of the four elements. Why does the Thus Come One reject causes and conditions and spontaneity as well? I do not know how to understand your meaning now. Please be so compassionate as to instruct us living beings in the final meaning of the Middle Way, in the Dharmas which are not idle theories.” The Buddha then taught Ananda about the Seven Great Elements as follows: “Ananda! You have renounced the small

vehicle dharmas of the sound-hearers and those enlightened to conditions and have resolved to diligently seek unsurpassed Bodhi. Because of that, I will now explain the foremost truth to you. Why do you still bind yourself up in the idle theories and false thoughts current among people of the world. Although you are very learned, you are like someone who can discuss medicines but cannot distinguish a real medicine when it is placed before you. The Thus Come One says that you are truly pitiful. Listen attentively now as I explain this point in detail for you and also for those of the future who cultivate the Great Vehicle, so that you all can penetrate to the real appearance. Ananda! According to what you said, the mixing and uniting of the four elements create the myriad transformations of everything in the world. Ananda! If the nature of those elements does not mix and unite in substance, then they cannot combine with other elements, just as empty space cannot combine with forms. Assuming that they do not mix and unite, they are then only in a process of transformation in which they depend on one another for existence from beginning to end. In the course of transformation they are produced and extinguished, being born and then dying, dying and then being born, in birth after birth, in death after death, the way a torch spun in a circle forms an unbroken wheel of flame. Ananda! The process is like water becoming ice and ice becoming water again.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Ngài A Nan bạch Phật: “Đức Như Lai thường giảng về nhân duyên hòa hợp, các sự biến hóa ở thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp, mà phát minh ra. Sao Đức Như Lai lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Tôi nay không rõ nghĩa ấy thuộc về đâu, xin Phật nủ lòng thương, khai thị cho chúng sanh pháp liễu nghĩa không hỷ luận của Trung Đạo.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về Thất Đại như sau: “Trước ông đã chán bỏ các pháp Tiểu Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, phát tâm cầu Bồ Đề Vô Thượng, vì thế nay tôi vì ông khai thị cái pháp cao nhất, chỉ thẳng chân lý, sao ông còn đem những hỷ luận của thế gian như vọng tưởng nhân duyên mà tự ràng buộc? Ông tuy nghe nhiều, như người nói món thuốc, thuốc thực ở trước mắt, mà không phân biệt được. Như Lai thấy thật đáng thương.

Nay ông hãy lắng tai nghe, tôi sẽ phân biệt khai thị cho ông, khiến đời sau những người tu Đại Thừa hiểu rõ thực tướng. Ông A Nan! Như ông nói ‘bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa ở thế gian. Ông A Nan! Nếu các đại này, thể không phải là hòa hợp, thì không thể xen hòa với các đại khác, ví như hư không chẳng hòa với các sắc. Nếu thể chúng là hòa hợp, thì cùng biến hóa, trước và sau làm thành ra nhau, sinh diệt nối luôn, sinh tử, tử sinh, sinh sinh tử tử, ví như cái vòng lửa, đốm lửa quay tít thành vòng. Ông A Nan! Ví như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, không ngừng nghỉ vậy.’”

1) The Element Earth—Địa Đại (Đất):

a) Ananda! Consider the nature of earth; its coarse particles make up the great earth, its fine particles make up motes of dust, down to and including motes of dust bordering upon emptiness—Ông hãy xét tính của Địa Đại, thô là đại địa, nhỏ là vi trần, cho đến cực nhỏ là lân hư trần, nếu lại chỉ cái lân hư trần nữa thì là tính hư không.

* Ananda! If one divides those fine motes of dust, their appearance is at the boundaries of form. Then divide those into seven parts. Ananda! If mote of dust bordering upon emptiness is divided and becomes emptiness, it should be that emptiness can give rise to form. Just now you asked if mixing and uniting doesn't bring about the transformations of everything in the world. You should carefully consider how much emptiness mixes and unites to make a single mote of dust bordering upon emptiness, since it makes no sense to say that dust bordering on emptiness is composed of dust bordering on emptiness. Moreover, since motes of dust bordering upon emptiness can be reduced to emptiness, of how many motes of such form as this must emptiness be composed?: Ông A Nan! Nếu cái lân hư trần ấy chẻ ra thành hư không, thì biết hư không sinh ra sắc tướng. Nay ông hỏi vì hòa hợp sinh ra các tướng biến hóa giữa thế gian. Vậy ông hãy xét một cái lân hư trần phải dùng bao nhiêu hư không hòa hợp lại mới có. Chẳng lẽ lân hư hợp thành lân hư? Lại đã cho rằng chẻ được lân hư trần

- thành không, vậy phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành hư không?
- * When these motes of form mass together, a mass of form does not make emptiness; when emptiness is massed together, a mass of emptiness does not make form. Besides, although form can be divided, how can emptiness be massed together?: Nhưng nếu khi sắc hợp lại, hợp sắc không phải là không. Nếu lúc hư không hợp lại, hợp không chẳng phải là sắc. Sắc còn có thể chẻ ra, chứ làm sao mà hợp không cho được?
- b) You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of form is true emptiness, and the nature of emptiness is true form. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. Ignorant of this fact, people in the world are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính sắc là chân không, tính không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp mà theo nghiệp phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là do thức tâm phân biệt đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thực nghĩa.
- 2) The Element Fire: Hỏa Đại (Lửa)—Ananda! Fire, which has no nature of its own, depends upon various causes and conditions for its existence. Consider a family in the city that has not yet eaten. When they wish to prepare food, they hold up a speculum to the sun, seeking fire—Ông A Nan! Tính của Hỏa Đại không có tự thể, nương các duyên mà có. Ông xem các nhà chưa ăn ở trong thành, muốn nấu cơm, tay họ cầm gương dương toại, đưa ra trước ánh nắng mặt trời mà lấy lửa.
- a) Ananda! Let us look into your suggestion that the fire comes forth from mixing and uniting. By way of example, you and I and the twelve hundred fifty Bhiksus unite together to form a community. However, a careful analysis of the community reveals that every member composing it has his own body, birthplace, clan, and name. . For instance, Sariputra is a Brahman, Uruvilva is of the Kasyapa clan, and, Ananda, come from the Gautama family. Ananda! Suppose fire existed because of mixing and uniting. When the hand holds up the speculum to the sun to seek fire, does the fire come out of the speculum? Does it come out of the moxa tinder? Or does it come from the sun?: Ông A Nan! Gọi là hòa hợp như tôi và các ông 1250 Tỳ Kheo, nay hòa hợp làm một chúng. Chúng tuy là một, nhưng xét căn bản, mỗi người có thân, có danh tự họ hàng, như Xá Lợi Phất là Bà La Môn, Ưu Lô Tần Loa là Ca Diếp Ba, cho đến ông A Nan là Cù Đàm. Ông A Nan! Nếu tính của Hỏa Đại là nhân hòa hợp mà có, khi tay người đó cầm gương lấy lửa, lửa đó từ gương ra, từ bụi nhùi hay từ mặt trời?
- * Suppose, Ananda, that it came from the sun. Not only would it burn the moxa tinder in your hand, but as it came across the groves of trees, it should burn them up as well: Ông A Nan! Nếu từ mặt trời tới, lửa đó đã đốt được bụi nhùi, đáng lẽ cũng đốt được các rừng cây mà nó qua.
- * Suppose that it came from the speculum. Since it came out from within the speculum to ignite the moxa tinder, why doesn't the speculum melt? Yet your hand that holds it feels no heat; how, then, could the speculum melt?: Nếu từ trong gương mà ra, lửa đó đã từ gương ra đốt cháy bụi nhùi, gương kia sao không cháy, tay cầm gương cũng không thấy nóng.
- * Suppose that the fire came from the moxa tinder. Then why is fire generated only when the bright mirror comes into contact with the dazzling light?: Nếu sinh từ bụi nhùi, cần chi phải có ánh sáng mặt trời và gương tiếp nhau, mới có sinh lửa.
- b) Furthermore, Ananda, on closer examination, you will find the speculum held in hands, the sun high up in the sky, and moxa tinder grown from the ground. Where does the fire come

from? How can it travel some distance to reach here? The sun and the speculum cannot mix and unite, since they are far apart from each other. Nor can it be that the fire exists spontaneously, without an origin: Ông A Nan! Ông nên xét kỹ, gương do tay cầm, mặt trời từ trên trời chiếu đến, bụi nhùi do đất sinh, vậy lửa từ đâu tới? Mặt trời và gương xa nhau, không phải hòa hợp, không lẽ ngọn lửa không do đâu mà tự có.

- c) You simply do not know that in the treasury of the Thus Come One, the nature of fire is true emptiness, and the nature of emptiness is true fire. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. Ananda! * You should know that fire is generated in the place where a speculum is held up to the sunlight, and fire will be generated everywhere if specula are held up to the sunlight throughout the dharma realm. Since fire can come forth throughout the whole world, can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent dictated by the law of karma: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng, tính hỏa là chân không, tính không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Ông A Nan! Ông nên biết người ta cầm gương một * nơi, thì một nơi có lửa, khắp pháp giới cầm gương, thì khắp thế gian nổi lửa, nổi khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.
- d) People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Điều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói đều không thật nghĩa.
- 3) The Element Water—Thủy Đại (Nước):
- a) Ananda! Water is by nature unstable. It may

magicians of Sravasti often hold up instruments to the light of the full moon at midnight to extract from the moon the essence of water to mix with their drugs. Does the water come out of the crystal ball? Does it exist of itself in space? Or, does it come from the moon?: Ông A Nan! Tính thủy đại không định, đừng chảy không thường. Như trong thành Thất La, các nhà đại huyễn sư như bọn Tiên Ca Tỳ La, Tích Ca La, và bọn Bát Đầu Ma Ha Tát La, cầu Thái Âm tinh để hòa các thuốc huyễn. Họ cầm ngọc Phương chư giờ ra ánh sáng trăng tròn, để hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, từ hư không, hay từ mặt trăng?

* Ananda! Suppose the water came from the distant moon. Water then should also flow from all the grass and trees when the moonlight passes over them on its way to the crystal ball. If it does flow from them, why wait for it to come out of the crystal ball? If it does not flow from the trees, then it is clear that the water does not descend from the moon: Ông A Nan! Nếu từ mặt trăng, chính nơi xa xôi còn làm cho ngọc chảy ra nước, đáng lẽ những rừng cây trăng đã chiếu qua, cũng phun nước cả. Nếu phun nước, sao phải đợi có ngọc Phương chư mới chảy. Nếu không phun nước, nước không phải từ mặt trăng tới.

If it came from the crystal balls, then it should flow from the crystal all the time. Why would they have to wait for midnight and the light of the full moon to receive it?: Nếu từ ngọc ra, lẽ ra ngọc thường chảy nước, sao phải đợi nửa đêm hứng với ánh trăng sáng tỏ.

* If it came from space, which is by nature boundless, it would flow everywhere, until everything between earth and sky was submerged. How, then, could there still be travel by water, land, and space?: Nếu từ hư không sinh, tính hư không không có bờ bến, đáng lẽ nước cũng chảy không có giới hạn, khắp cõi người cõi Trời thủy đều chìm ngập, sao còn có thủy, lục, không, đi lại mỗi thứ khác nhau.

- b) Furthermore, upon closer examination you will find that the moon moves through the sky, the crystal ball is held in by the hand, and the

pan for receiving the water is put there by someone; but, where does the water that flows into the pan come from? The moon and the crystal balls cannot mix or unite, since they are far apart. Nor can it be that the essence of water exists spontaneously without an origin: Ông hãy xét kỹ, mặt trăng trên trời cao, ngọc do tay cầm, mâm hứng nước do người bưng để, vậy nước từ đâu chảy tới? Mặt trăng và ngọc xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, chẳng lẽ nước không do đâu mà có.

- c) You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of water is true empty, and the nature of emptiness is true water. Pure in its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know. A crystal ball is held up at a certain place, and there water comes forth. If crystal balls were held up throughout the dharma realm, then throughout the dharma realm, water would come forth. Since water can come forth throughout the entire world, can there be any fixed place which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tính thủy là chân không, tính không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp. Mỗi chỗ cầm ngọc thì chỉ một chỗ ra nước, khắp pháp giới cầm ngọc thì khắp pháp giới ra nước. Sinh khắp thế gian, đâu có nhất định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.
- d) People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều là do thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói chứ không có thật nghĩa.
- 4) The Element Wind—Phong Đại (Gió):
- a) Ananda! By nature, the wind has no substance, and its movements and stillness are

erratic. You always adjust your robe as you enter the great assembly. When the corner of your 'samghati' brushes the person next to you, there is a slight breeze which stirs against that person's face. Does this wind come from the corner of the Kashaya, does it arise from emptiness, or is it produced from the face of the person brushed by the wind?: Ông A Nan! Tính của Phong Đại không có thể, khi động, khi tĩnh bất thường. Ông thường xốc áo vào trong đại chúng, chéo áo phải qua mặt người bên cạnh, gây ra chút gió. Gió từ chéo áo cà sa ra, từ hư không, hay từ mặt người.

* Ananda! If the wind comes from the corner of the 'kashaya,' you are then clad in the wind, and your kashaya should fly about and leave your body. I am now speaking Dharma in the midst of the assembly, and my robe remains motionless and hangs straight down. You should look closely at my robe to see whether there is any wind in it. It can not be that the wind is stored somewhere in the robe, either: Ông A Nan! Nếu gió từ chéo áo cà sa ra, thì chính nơi ông phất gió, áo ông lay động, phải bay rời thân ông. Nay tôi thuyết pháp, thả áo rũ xuống trong hội này, ông thử xem trong áo tôi, gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ trong áo lại có chỗ đựng gió?

* If it arose from emptiness, why wouldn't the wind brush against the man even when your robe did not move? Emptiness is constant in nature; thus, the wind should constantly arise. When there was no wind, the emptiness should disappear. You can perceive the disappearance of the wind; but, what would the disappearance of emptiness look like? If it did arise and disappear, it could not be what is called emptiness. Since it is what is called emptiness, how can it generate wind?: Còn nếu sinh từ hư không, khi áo ông động, sao lại không phất gió? Tính hư không thường trụ, đáng lẽ gió phải thường sinh. Nếu không có gió, hư không phải diệt. Gió diệt có thể thấy, còn hư không diệt, hình trạng thế nào? Đã có sinh diệt, không thể gọi là hư không. Đã gọi là hư không, sao còn có gió ở đó ra?

- * If the wind came from the face of the person by your side, it would blow upon you while you set your robe in order. Why would it blow backwards upon the person from whom it was generated?: Nếu sinh từ mặt người kia, đáng lẽ gió phất ông. Sao ông tự xúc áo mà gió trở lại phất mặt người kia?
- b) Upon closer examination, you will find that the robe is set in order by yourself, the face blown by the wind belongs to the person by your side, and the emptiness is tranquil and not involved in movement. Where, then, does the wind come from that blows in this place? The wind and emptiness cannot mix and unite, since they are different from each other. Nor should it be that the wind spontaneously exists without an origin: Ông thử xét kỹ, xúc áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không phẳng lặng không có sự lay động, vậy gió từ phương nào tới? Tính của gió và tính của hư không cách nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ gió kia không từ đâu mà tự có?
- c) You still do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of wind is true emptiness, and the nature of emptiness is true wind. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know: Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính phong là chân không, tính không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.
- * Ananda! In the same way that you, as one person, move your robe slightly, and a small wind arises, so a wind arises in all countries if there is a similar movement throughout the dharma realm. Since it can be produced throughout the world, how can there be any fixed place to which it is confined? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông A Nan! Như một ông động áo, chút gió sinh ra. Nếu khắp pháp giới đều phất, khắp pháp giới nổi gió. Khắp thế gian, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.
- * People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên, đều do tâm thức phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không có thật nghĩa.
- 5) The Element Space: Akasa (skt)—Không Đại (Hư không):
- a) Ananda! The nature of emptiness has no shape; it is only apparent because of form. For instance, Sravasti is far from the river, so when the Sratriyas, Brahmans, Vaishyas, Sudras, Bharadvajas, Chandalas, and so forth, build their homes there, they dig wells seeking water. Where a foot of earth is removed, there is a foot of emptiness; where as many as ten feet of earth are removed, there are ten feet of emptiness. The depth of the emptiness corresponds to the amount of earth removed. Does this emptiness come out of the dirt, does it exist because of the digging, or does it arise of itself without a cause?: Ông A Nan! Tính hư không vô hình, nhân sắc tướng mà rõ bày ra. Như trong thành Thất La Phiệt, chỗ xa cách sông, các người dòng sát Đế Lợi, dòng Bà La Môn, dòng Tỳ Xá Thủ Đa, dòng Phả La Đa, dòng Chiên Đà La, vân vân, khi mới dựng chỗ ở, đào giếng lấy nước, đào đất một thước, nơi đó một thước hư không. Đào được một trượng, có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo đào nhiều hay ít. Hư không đó nhân đất sinh, nhân đào có, hay không nhân gì mà tự sinh?
- * Moreover, Ananda, suppose this emptiness arose of itself without any cause. Why wasn't it unobstructed before the earth was dug? Quite the contrary, one saw only the great earth; there was no emptiness evident in it: Ông A Nan! Nếu hư không không do nhân gì sinh mà tự sinh ra, thì trước khi đào đất, sao chỗ đó không vô ngại, chỉ thấy đất liền, không chút thông suốt.
- * If emptiness came about because of the removal of the earth, we should have seen it entering the well as the earth was removed. If

emptiness was not seen entering the well when the earth was first removed, how can we say that emptiness came about because of the removal of the earth? If there is no going in or coming out, then there is no difference between the earth and emptiness. Why, then, doesn't emptiness come out of the well along with the earth in the process of digging?: Nếu nhân đất mà ra, phải thấy hư không vào. Nếu không, không thể nói như trên. Nếu không ra vào, thì hư không với đất, vốn không có nhân gì khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không không ra?

- * If emptiness appeared because of the digging, then the digging would bring out emptiness instead of the earth. If emptiness does not come out because of the digging, then the digging yields only earth. Why, then, do we see emptiness appear as the well is dug?: Nếu nhân đào mà ra, thì đáng lẽ phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào đất, sao lại thấy hư không?
- b) You should consider this event more carefully. Look into it deeply, and you will find that the digging comes from the person's hand as it means of conveyance, and the earth exists because of a change in the ground. But what cause the emptiness to appear?: Ông nên suy xét kỹ, đào là tự tay người, tùy cách vận chuyển, đất nhân dưới đất dời lên, còn hư không nhân đâu mà ra?
- * The digging and the emptiness, one being substantial and the other insubstantial, do not function on the same plane. They do not mix and unite. Nor can it be that emptiness exists spontaneously without an origin: Cái đào là thực, cái không là hư, không ứng dụng với nhau, không phải hòa, không phải hợp. Chẳng lẽ hư không không từ đâu mà ra?
- * The nature of emptiness is completely pervasive, it is basically unmoving. You should know that emptiness and earth, water, fire, and wind are together called the five elements. Their natures are true and perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction. Ông A Nan! Ông

mê muội không biết tứ đại vốn là Như Lai Tạng, ông hãy xét kỹ hư không là ra, là vào, hay chẳng phải ra vào: Ananda! Your mind is murky and confused, and you do not awaken to the fact that the source of the four elements is none other than the treasury of the Thus Come One. Why do you not take a look at emptiness to see whether it is subject to such relativities as coming and going?: Tính của hư không đầy đủ, cùng khắp, vốn không lay động, nên biết hư không với địa, thủy, hỏa, phong hiện tiền đều gọi là ngũ đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.

Do you know at all that in the treasury of the Thus Come One the nature of enlightenment is true emptiness, and the nature of emptiness is true enlightenment. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds, in response to their capacity to know: Ông không biết trong Như Lai Tạng, tính giác là chân không, tính không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.

Ananda! If in one place there is a well empty of earth, there will be emptiness filling up that one place. If there are wells empty of earth in the ten directions, there will be emptiness filling them up in the ten directions. Since it fills up the ten directions, is there any fixed location in which emptiness is found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Ông A Nan! Như một giếng mà không, hư không sinh ở một giếng, cho đến hư không trong mười phương cũng thế, cùng khắp pháp giới, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

People in the world, ignorant of this fact, are deluded as to assign their origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which bear no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa.

- 6) Reasoning to make the seven elements (sometimes it is also named as Tâm Đại or Mind)—Kiến Đại:
- a) Ananda! Seeing-awareness does not perceive by itself. It depends upon form and emptiness for its existence. You are now in the Jeta Grove where you see brightness in the morning and darkness in the evening. Deep in the night you will see brightness when the moon arises and darkness when no moon is visible. The brightness and darkness are discerned by the seeing. Is the seeing identical in substance with brightness, darkness, and emptiness, or are they not the same substance? Are they the same and yet different, or are they not the same and yet not different?: Ông A Nan! Tính thấy nhân sắc, không mà có. Như nay ông ở rừng Kỳ Đà, sớm thì thấy sáng tỏ, chiều thì thấy mờ tối. Ban đêm, trăng tỏ ánh sáng rực rỡ, trăng mờ thấy tối, đều do cái thấy phân biệt. Cái thấy đó cùng các tướng sáng, tối và hư không là cùng một thể, hay không cùng, hay cùng và chẳng phải đồng, hay khác và chẳng khác?
- * Ananda! Suppose seeing were one with brightness, darkness, and emptiness. It so happens that where there is darkness there is no brightness, and where there is brightness there is no darkness, because the two cancel each other out. If it were one with brightness, it would cease to exist in darkness. Such being the case, how could it perceive both brightness and darkness: Ông A Nan! Cái thấy đó nếu cùng một thể với sáng, tối và hư không, thì hai thể sáng và tối diệt mất nhau, sáng thì không tối, tối thì không sáng. Nếu cùng một thể với tối, khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cùng một thể với sáng, khi tối phải diệt. Đã diệt, sao thấy sáng, thấy tối.
- * If brightness and darkness differ from each other, how can they form a unity with seeing, which transcends production and destruction: Nếu sáng tối khác nhau, còn cái thấy không sinh diệt, thì lý đồng một không thành.
- * Suppose that the essence of seeing were not of one substance with brightness and darkness, and that you were separate from light, darkness, and emptiness. Then what shape and appearance would the source of the seeing have, as you distinguish it?: Nếu không đồng, ông hãy thử rời các cái sáng, tối, hư không, riêng chỉ cái thấy là hình tướng gì?
- b) In the absence of darkness, brightness, and emptiness, the seeing would be the same as hair on a turtle or horns on a hare. How could we establish the seeing-perception without the presence of the three qualities of brightness, darkness, and emptiness? How could we say that the seeing was one with darkness and brightness, since brightness and darkness are opposite? Yet, how can we say that it was different from the three qualities mentioned, since in their absence the seeing-perception can never be established. How could we say that the seeing was not one with emptiness, since no boundary is established between them when they are separated from each other? How could we say that they were not different, since the seeing always remains unchanged, regardless of whether it is perceiving brightness or perceiving darkness: Rời sáng, tối, và hư không thì cái thấy đó như lông rùa sừng thỏ. Ngoài ba thứ trên, từ đâu thành lập cái thấy? Sáng và tối trái nhau, làm sao cái thấy đồng được? Là ba thứ, cái thấy vốn là không, làm sao khác được? Chia cái không với cái thấy, vốn không có giới hạn, làm sao gọi là không phải đồng? Thấy sáng, thấy tối, tính không dời đổi, sao gọi là không khác?
- c) You should examine this even greater detail, investigate it minutely, consider and contemplate it carefully. The light comes from the sun and darkness from the absence of the moon; penetration belongs to emptiness, and solidity returns to the earth. From what does the essence of seeing arise?: Ông hãy xét kỹ, suy đi xét lại, sáng do mặt trời, tối từ đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, ngăn ngại thuộc đất, còn cái thấy do đâu có?
- d) Seeing has awareness, and emptiness is inanimate; they do not mix and unite. Nor can it be that the essence of seeing arise spontaneously without an origin: Cái thấy có biết, cái thấy chẳng biết, không phải hòa,

- chẳng phải hợp, không lẽ cái thấy không theo đầu tự phát ra.
- e) If the faculties of seeing, hearing, and knowing are by nature all pervasive and unmoving, you should know that the stable, boundless emptiness, together with the unstable elements such as earth, water, fire, and wind, are together known as the six elements. They are , in nature, true and perfectly fused and thus are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and destruction: Nếu cái thấy, nghe, hay biết, tính viên dung cùng khắp, vốn không lay động, nên biết cái thấy cùng hư không vô biên, bất động và địa, thủy, hỏa, phong, bốn thứ lay động đều gọi là sáu đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn không sinh diệt.
- * Ananda! Your nature is so submerged that you have not realized that your seeing, hearing, awareness, and knowing are basically the treasury of the Thus Come One. You should contemplate seeing, hearing, awareness, and knowing to see whether they are subject to production and extinction; whether they are identical or different; whether they are not subject to production and extinction; and whether they are not identical and not different. You still don't know that in the treasury of the Thus Come One the nature of seeing is enlightened brightness; the essence of enlightenment is bright seeing. Pure at its origin, it pervades the dharma realm. It accords with living beings' minds in response to their capacity to know: Ông A Nan! Tính ông chìm đắm, không ngộ được cái thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xem xét cái thấy, nghe, hay biết ấy là sinh, là diệt, là cùng, là khác, không phải sinh diệt, không phải đồng dị. Ông chưa từng biết trong Như Lai Tạng, tính kiến và giác minh, giác tính là minh kiến, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, tùy trình độ cao thấp.
- * Consider, for example, the sense-organ of seeing. Its seeing pervades the dharma realm. The same is true of the lustre of the wonderful virtue of hearing, smelling, tasting, contact, and knowing. Since they fill emptiness in the ten directions throughout the dharma realm, how could there be any fixed location in which they are found? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma: Như Lai ở kiến căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, các cái nghe, ngửi, nếm, sờ, biết, diệu đức sáng suốt, cùng khắp pháp giới, đầy khắp hư không mười phương, đâu có nút định chỗ nào cao, chỉ có theo nghiệp mà phát hiện.
- * People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên. Đều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, còn thì tất cả đều là vô thực nghĩa.
- 7) Perception or the perception of the six organs—Thức Đại:
- a) Ananda! The nature of consciousness has no source, but is a false manifestation based on the six organs and objects. Now, take a look at the entire holy assembly gathered here. As you glance at each one in turn, everything you see is like what is seen in a mirror, where nothing has any special distinction. However, your consciousness will identify them one by one, for example, Manjusri, Purna, Maudgalyayana, Subhuti, and Sariputra. Does the discerning faculty of the conscious mind come from seeing, from forms, or from emptiness, or does it arise suddenly without a cause?: Ông A Nan! Tính của thức không có nguồn gốc, nhân sáu căn, trần mà giả dối hiện ra. Nay ông xem Thánh chúng trong hội này, ông đưa mắt nhìn một lượt, thấy các hình hiện ra trong gương soi, chưa phân biệt. Cái thức của ông mới chỉ lần lượt phân biệt, đây là ông Văn Thù, đây là ông Phú Lô Na, đây là ông Mục Kiền Liên, đây là ông Tu Bồ Đề, đây là ông Xá Lợi Phất. Thức hay biết đó, do thấy sinh, do tướng sinh, do hư không sinh, hay không nhân gì, bỗng nhiên sinh ra?

- * Ananda! Suppose your consciousness came from seeing. If there were no brightness, darkness, form, and emptiness. If these four did not exist, you could not see. With seeing non-existent, what would be the origin of your consciousness?: A Nan! Nếu do thấy sinh, cái thấy mà không có sáng, tối, sắc, không, cũng không có. Vậy do đâu phát cái thức?
- * If your consciousness arose from form rather than from seeing, it would not see either in brightness or in darkness. In the absence of brightness and darkness, it would not see form or emptiness, either. In the absence of form, where would your consciousness come from?: Nếu do các tướng, chứ không do cái thấy. Đã không thấy sáng, cũng không thấy tối. Vì thế, không có sắc không. Các tướng không có, thức do đâu mà phát ra?
- * If it came from emptiness, it is neither an appearance nor the seeing. Since it does not see, it is unable by itself to discern brightness, darkness, form, or emptiness. Since it is not an appearance, it is in itself devoid of external conditions. Therefore, there is no place for seeing, hearing, awareness, and knowing to be established: Nếu do hư không, chẳng liên hệ gì đến các tướng và cái thấy. Không thấy nên không biết sáng, tối, sắc, không. Không tướng thì duyên bị tiêu diệt, cái thấy, nghe, hay, biết không biết dựa chỗ nào.
- b) Since its location is devoid of these two, the consciousness that arises from emptiness would be the same as non-existent. Even if it did exist, it would not be the same as a thing. Even if your consciousness came forth from it, how would it discern anything?: Cái thức đã không phải thấy, không phải tướng. Nếu nói không, cũng như không có. Nếu là có, lại không phải đồng với các vật. Vậy cái thức phân biệt cái gì?
- c) If it suddenly comes forth without a cause, why can't you discern the moonlight within the sunlight: Còn nếu cái thức không nhân gì, bỗng nhiên phát ra, vì sao ban ngày không thấy trăng sáng.
- d) You should investigate this even more carefully, discriminate it in detail, and look into it. The seeing belongs to your eyes; the appearances are considered to be the environment; what has an appearance is existent; what is without any appearance is non-existent. What, then, are the conditions that cause the consciousness to come into being? The consciousness moves and the seeing is quiet; they do not mix and unite. Smelling, hearing, awareness, and knowing are the same way. Nor should it be that the condition of consciousness exists spontaneously without an origin: Ông hãy xét kỹ cái thấy thuộc về con mắt, tướng thuộc về tiền cảnh, cái có thể chỉ hình trạng thành ra có, cái không có tướng thành ra không, còn cái thức duyên nhân đâu có? Thức lay động, cái thấy lặng yên, chẳng phải hòa, chẳng phải hiệp, các cái ngửi, nghe, hay, biết đều như vậy. Không lẽ cái thức duyên không do đâu mà tự ra?
- * If this conscious mind does not come from anywhere, you should know that the same is true of the mind, which makes distinctions, and the seeing, hearing, awareness, and knowing, which are all complete and tranquil. Their nature is without an origin. They and emptiness, earth, water, fire, wind are together called the seven elements. Their true natures are perfectly fused, and all are the treasury of the Thus Come One, fundamentally devoid of production and extinction: Nếu thức tâm đó vốn không từ đâu, nên biết tính phân biệt, thấy, nghe, hay, biết đều vắng lặng, cùng khắp, không do các thứ sở duyên. Gồm với hư không và địa, thủy, hỏa, phong kia đều gọi là bảy đại, tính chân viên dung, đều là Như Lai tạng, vốn không sinh diệt.
- * Ananda! Your mind is coarsed and shallow, and so you do not realize that the seeing and hearing are the treasury of the Thus Come One, and you do not discover that knowing is the same way. You should contemplate these six locations of consciousness: are they the same or different? Are they empty or existent? Are they neither the same nor different? Are they neither empty nor existent?: Ông A Nan! Tâm ông nông cạn, không biết cái thấy, nghe, hay, biết, vốn là

Như Lai Tạng. Ông hãy xét thức tâm và sáu căn là cùng, là khác, là có, là không, là chẳng phải cùng, khác, là chẳng phải có, không?

- * You basically do not know that in the treasury of the Thus Come One the nature of consciousness is bright and knowing. Enlightened brightness is the true consciousness. The wonderful enlightenment is tranquil and pervades the dharma realm. It encompasses the emptiness of the ten directions and issues forth in it. How can it have a location? It is experienced to whatever extent is dictated by the law of karma. People in the world, ignorant of this fact, are so deluded as to assign its origin to causes and conditions or to spontaneity. These mistakes, which arise from the discriminations and reasoning processes of the conscious mind, are nothing but the play of empty words which have no real meaning: Ông vốn không biết trong Như Lai Tạng tính thức là minh trí, giác minh là chân thức, Diệu giác trạm nhiên, cùng khắp pháp giới, ẩn hiện khắp mười phương, đâu có nhứt định chỗ nào, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tính tự nhiên. Điều là thức tâm phân biệt, đo lường, tính toán, chỉ có lời nói, chứ không thật nghĩa.

Seven emotions: Thất Tình.

- 1) Joy: Happiness—Pleasure—Vui.
- 2) Sorrow: Grief—Buồn.
- 3) Love: Thương.
- 4) Hate: Ghét.
- 5) Desire: Tham vọng.
- 6) Anger: Sân hận.
- 7) Fear: Sợ hãi.

Seven evils: Thất Ác—See Seven sins.

Seven excellences claimed for the Buddha's teaching: Thất Thiện.

- 1) Right timing or seasonable: Hợp thời.
- 2) Right meaning: Hợp nghĩa.
- 3) Right expression: Hợp ngữ.
- 4) Uniqueness: Độc pháp.
- 5) Completeness: Cự túc.
- 6) Pure adaptability: Thích nghi thanh tịnh.
- 7) Noble objective of nirvana: Phạm hạnh.

Seven Factors of Enlightenment: Bảy yếu tố giác ngộ hay Thất Bồ Đề phần hay Thất Giác Chi—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven factors of enlightenment—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy yếu tố giác ngộ:

- 1) Mindfulness: Niệm giác chi.
- 2) Investigation of states: Trạch pháp giác chi.
- 3) Energy: Tinh tấn giác chi.
- 4) Zest: Phỉ giác chi.
- 5) Tranquility: Khinh an giác chi.
- 6) Concentration: Định giác chi.
- 7) Equanimity: Xả giác chi.

** See Seven Bodhyangas.

Seven factors of non-decline of the Bhiksus: Bảy pháp bất thối của chúng Tỳ Kheo—According to the Maha-Parinirvana Sutra, there are seven factors of non-decline of the Bhiksus—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có bảy pháp bất thối cho Tăng chúng:

- 1) Frequenting the meetings of the Order in concord and harmony: Thường tham dự hội họp của Tăng chúng trong hòa hợp.
- 2) Carrying out the duties of the Order in concord: Thực hành các bổn phận trong giáo đoàn trong sự hòa hợp.
- 3) Establishing nothing that has not been already prescribed and acting in accordance with the rules as laid down: Không thiết lập những gì trước đó không được ban hành và làm đúng theo giới luật đã được đề ra..
- 4) Honoring, esteeming, revering and supporting the well-experienced elders, the fathers and leaders of the Order and listening to their words: Tôn kính, quý trọng, kính lễ và hỗ trợ các vị trưởng lão giàu kinh nghiệm, các vị cha già, các vị lãnh đạo trong giáo đoàn và lắng nghe lời dạy của các vị ấy.
- 5) Not falling under the influence of craving leading to rebirth: Không rơi vào tách động của tham ái để dẫn đến tái sinh.
- 6) Delighting in a secluded life: Thích sống an tịnh độc cư.
- 7) Training their mind in self-possession: Tu tập chánh niệm tỉnh giác.

Seven fetters: Thất Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the

Buddha, there are seven fetters—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử.

- 1) Complaisance: Anunaya (p)—Ái Kiết Sử.
- 2) Resentment: Sân Kiết Sử.
- 3) Wrong views: Kiến Kiết Sử.
- 4) Doubt: Nghi Kiết Sử.
- 5) Conceit: Mạn Kiết Sử.
- 6) Fetter of craving for becoming: Hữu Tham Kiết Sử.
- 7) Fetter of ignorance: Vô Minh Kiết Sử.

Seven flowers of enlightenment: Thất Hoa.

(A) Seven flowers of enlightenment—Thất Hoa:

- 1) Commandments are pure: Giới thanh tịnh.
- 2) Heart is pure: Tâm thanh tịnh.
- 3) Views are pure: Kiến thanh tịnh.
- 4) Purity in doubt discrimination: Nghi phân biệt thanh tịnh.
- 5) Purity in judgment: Phán quyết thanh tịnh.
- 6) Purity in conduct: Hạnh thanh tịnh.
- 7) Purity in Nirvana: Niết bàn thanh tịnh.

(B) See Seven Bodhyangas.

Sevenfold repetition of masses for the dead:

Lũy Thất Trai—Còn gọi là Trai Nhất, là tuần trai đầu tiên cho người quá vãng (cứ bảy ngày là một thất trai, cứ thế cho hết 49 ngày mới thôi. Tại Việt Nam có nơi còn làm Tuần 100 ngày).

Seven forms of impurity: Thất chủng cấu trược—See Seven kinds of impurity.

Seven gatis of sentient beings: Thất Thú—See Seven states of sentient beings.

Seven good qualities: Bảy diệu pháp—Thành Tựu Bảy Diệu Pháp—According to the Sekha Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha mentioned about seven good qualities—Theo Kinh Hữu Học trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã chỉ dạy về sự thành tựu bảy diệu pháp:

- 1) Here a noble disciple has faith and he places his faith in the Tathagata's enlightenment thus: "The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of words, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened blessed": Vị Thánh đệ tử có lòng tin và đặt lòng tin nơi sự giác ngộ của Như Lai: "Ngài là

Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn."

- 2) He has shame; he is ashamed of misconduct in body, speech, and mind, ashamed of engaging in evil unwholesome deeds: Vị này có lòng tàm, tự xấu hổ vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự xấu hổ vì thành tựu ác, bất thiện pháp.
- 3) He has fear of wrong doing; he is afraid of misconduct in body, speech, and mind, afraid of engaging in evil unwholesome deeds: Vị này có lòng quý, tự sợ hãi vì thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh; tự sợ hãi vì thành tựu ác, bất thiện pháp.
- 4) He has learned much, remembers what he learned, and consolidates what he has learned. Such teachings as are good in the beginning, good in the middle, and good in the end, with the right meaning and phrasing, and affirm a holy life that is utterly perfect and pure—such teachings as these he has learned much of, remembered, recited verbally, investigated with the mind and penetrated well by view: Vị này là vị đa văn, nhớ nghĩ những điều đã nghe, tích tụ những điều đã nghe. Nghe những pháp nào, sơ thiện, trung thiện, có nghĩa, có văn, nói lên phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp như vậy, vị ấy nghe nhiều, thọ trì, đọc tụng bằng lời, được ý suy tư, được chánh kiến thể nhập.
- 5) He is energetic in abandoning unwholesome states and in undertaking wholesome states; he is steadfast, firm in striving, not remiss in developing wholesome states: Vị ấy sống tinh cần tinh tấn, trừ bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, nỗ lực, kiên trì, không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp.
- 6) He has mindfulness; he possesses the highest mindfulness and skill; he recalls and recollects what was done long ago and spoken long ago: Vị ấy có niệm, thành tựu niệm tuệ tối thắng, nhớ lại, nhớ lại nhiều lần những gì đã làm từ lâu, đã nói từ lâu.
- 7) He is wise; he possesses wisdom regarding rise and disappearance that is noble and penetrative and leads to the complete

destruction of suffering: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ về sanh diệt, thành tựu Thánh thể nhập đưa đến chân chánh đoạn tận khổ đau.

Seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom: Thất Thánh—See Seven sacred graces.

Seven grounds for commendations: Middasa-vatthuni (p)—Thất Thù Diệu Sự—Bảy sự thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu.

- 1) Here a monk who is keenly anxious to undertake the training, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết hành trì học pháp, và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai.
- 2) Here a monk who is keenly anxious to make a close study of the Dhamma, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán pháp và khát vọng quán pháp trong tương lai.
- 3) Here a monk who is keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai.
- 4) Here a monk who tries to find solitude, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống an tịnh và khát vọng sống an tịnh trong tương lai.
- 5) Here a monk who arouses energy, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết sống tinh tấn và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai.
- 6) Here a monk who develops mindfulness and discrimination, and wants to persist in this: Sati-nepakke (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai.
- 7) Here a monk who develops penetrative insight, and wants to persist in this: Ở đây vị Tỳ Kheo tha thiết với kiến giải và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai.

Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy: Thất Hữu Y Phúc Nghiệp.

- 1) Almsgiving to visitors, travellers or strangers: Bố thí cho khách và người lỡ bước.
- 2) Help the sick and their nurses: Giúp đỡ người bệnh—Bố thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh.
- 3) Gifts of gardens and groves to monasteries: Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá: Bố thí vườn tược.
- 4) Regular provision of clothes for the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni—Bố thí đồ ăn thường ngày—Regular provision of food for the monks and the nuns.
- 5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni.
- 6) Regular provision of medicines to the monks and the nuns: Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni.
- 7) Practice Almsgiving whenever possible: Tùy lúc bố thí.

Seven happy states (The Buddha and His Teachings): Bảy cảnh giới hữu phúc.

- 1) The realm of human beings: Manussa (p)—Cảnh người—The human realm is a mixture of both pain and happiness. Bodhisattvas prefer the human realm as it is the best field to serve the world and perfect the requisites of Buddhahood. Buddhas are always born as human beings—Là một cảnh giới trong đó hạnh phúc và đau khổ lẫn lộn. Chư vị Bồ Tát thường chọn tái sanh vào cảnh này vì ở đây có nhiều hoàn cảnh thuận lợi để phục vụ và thực hành những pháp cần thiết nhằm thành tựu Đạo Quả Phật. Kiếp cuối cùng của chư Bồ Tát luôn luôn ở cảnh người.
- 2) The lowest of the heavenly realms where the guardian deities of the four quarters of the firmament reside with their followers: Catummaharajika (p)—Cảnh Trời Tứ Đại Thiên Vương—Cảnh Trời thấp nhất, nơi mà những vị trời canh phòng bốn hướng lưu ngự cùng các đệ tử.
- 3) The thirty-three celestial realm of the thirty-three Devas where Devas Sakka is the King.

Those who perform charitable and good deeds will be reborn in this heavenly realm. It was in this heavenly realm that the Buddha taught the Abhidharma to the Devas for three months: Tavatimsa (p)—Cung trời Đao Lợi là cung trời của ba mươi ba vị trời trong đó trời Đế Thích là vua. Những ai chuyên tâm bố thí và hành thiện sẽ được sanh vào cảnh trời này. Chính ở cung trời Đao Lợi này là nơi Đức Phật giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe trong ba tháng liền.

- 4) The realm of Yama Devas: Yama (p)—Devas who destroy pain—Chư Thiên tiêu diệt khổ đau.
- 5) The realm of delight (Happy-dwellers): Tusita (p)—Cảnh Trời Đâu Suất—The Bodhisattvas who have perfected the requisites of Buddhahood reside in this realm until the opportune moment comes for them to appear in the human realm to attain Buddhahood. The Bodhisattva Maitreya, the future Buddha, is residing in this realm awaiting the right opportunity to be born as a human being and become a Buddha—Những vị Bồ tát đã thực hành tròn đủ các pháp cần thiết để đắc Quả Vị Phật đều lưu ngụ ở cảnh này, chờ cơ hội thích nghi để tái sanh vào cảnh người lần cuối cùng. Bồ Tát Di Lạc, vị Phật tương lai, hiện đang ở cảnh trời này chờ ngày tái sanh kiếp chót vào cảnh người trước khi thành Phật.
- 6) The realm of the Devas who delight in the created mansions: Nimanarati (p)—Cảnh Trời Hóa Lạc—Cảnh giới của những vị trời cư ngụ trong những cung điện to lớn đẹp đẽ.
- 7) The realm of the Devas who makes others' creation serve their own ends: Paranimmitavasavatti (p)—Trời Tha Hóa Tự Tại—Cảnh giới của những vị trời có khả năng tạo thêm những vị khác để phục vụ mình.

Seven heavens in the form realm: Thất Sắc Thiên—Bảy Tầng Trời Sắc Giới.

(A)

- 1) The Heavens of Pure Dwelling: Tịnh Cư Thiên.
- 2) The Brahma Heavens: Phạm Thiên.
- 3) The Heavens of Others' Transformation: Tha Hóa Thiên.

4) The Heavens of Comfort from Transformation: Tha Hóa Tự Tại Thiên.

5) The Tushita Heaven: Đâu Suất Thiên.

6) Suyama Heaven: Tô Dạ Ma Thiên.

7) The Heaven of the Thirty-Three: Đao Lợi Thiên.

(B)

1) The Brahma Heaven: Phạm Thiên.

2) The five Pure Dwelling Heavens: Heavens of No-Return—Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư.

3) The No Thought Heaven: Vô Tưởng Thiên.

4) The First Dhyana Heaven: Nhất Thiền Thiên.

5) The Second Dhyana Heaven: Nhị Thiền Thiên.

6) The Third Dhyana Heaven: Tam Thiền Thiên.

7) The Fourth Dhyana Heaven: Tứ Thiền Thiên.

Seven inherent tendencies: Seven latent proclivities—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Seven inversions: Thất Điên Đảo—See Seven upside-down views.

Seven Jhana factors: Bảy chi Thiên—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiên:

- 1) Initial application: Tâm.
- 2) Sustained application: Sát.
- 3) Zest: Phỉ.
- 4) One-pointedness: Nhất điểm tâm.
- 5) Joy: Hỷ.
- 6) Displeasure: Lạc.
- 7) Equanimity: Xả.

Seven kinds of almsgiving: Seven kinds of dana—Thất Chủng Bố Thí—See Seven kinds of offering.

Seven kinds of dana: Seven kinds of almsgiving—Thất Chủng Bố Thí—See Seven kinds of offering.

Seven kinds of emptiness: Thất Chủng Không—In The Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about 'Emptiness' as thus: "Listen, Mahamati, to what I tell you. The idea of Sunyata belongs to the domain of imaginative contrivance, and as people are apt to cling to the terminology of this domain, we have the doctrines of Sunyata, Anutpada, Advaya, and Nihsvabhava,

i.e., with the view of freeing from the clinging.” 2) Parental intercourse is unclean: Thọ sanh bất tịnh (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch).

Briefly, there are seven kinds of Emptiness— Trong Kinh Lăng Già, Đức Thế Tôn đã nhắc tông giả Mahamati về bảy loại không: “Này Mahamati, hãy lắng nghe những gì ta sắp nói cho ông biết. Cái ý niệm về ‘không’ thuộc phạm vi của sự sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp, và vì người ta có thể chấp vào thuật ngữ của phạm vi này nên chúng ta có các học thuyết về ‘không,’ ‘bất sinh,’ ‘bất nhị,’ ‘vô tự tính,’ với quan điểm giải thoát chúng ta khỏi sự chấp thủ.” Một cách vắn tắt có bảy loại không.

- 1) Emptiness of Appearance: Lakshana (skt)— Tướng Không (cái Không về Tướng)—See Emptiness of Appearance.
- 2) Emptiness of self-substance: Bhavasbhava (skt)—Tự Tính Không (cái Không về Tự Tính)—See Emptiness of self-substance.
- 3) Emptiness of Non-action: Apracarita (skt)— Vô Hành Không (cái Không về Vô Hành)—See Emptiness of Non-action.
- 4) Emptiness of action: Pracarita (skt)—Hành Không (cái Không về Hành)—See Emptiness of action.
- 5) Emptiness by which is meant the Unnamability of Existence: Sarvadharmā (skt)—Nhất thiết pháp bất khả thuyết không (cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu)—See Emptiness of the Unnamability of Existence.
- 6) Emptiness of highest degree: Paramartha (skt)—Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom—Đại Không—Đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí)—See Emptiness of highest degree.
- 7) Emptiness of Reciprocity: Itaretara (skt)—Bỉ Bĩ Không (cái không về sự hỗ tương)—See Emptiness of Reciprocity.

Seven kinds of impurity: Thất Chủng Bất Tịnh.

- 1) Unclean parental seed: Chủng tử bất tịnh—Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh).
- 2) The womb is unclean: Trụ xứ bất tịnh (chín tháng trong thai chẳng sạch).
- 3) The pre-natal blood of the mother is not clean: Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch).
- 4) Birth is not clean: Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch).
- 5) One’s own flesh is not clean: Thân thể chẳng sạch.
- 6) One’s own putrid corpse is not clean at all: Cứu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh).

Seven kinds of offerings: Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng.

- (A)
- 1) Almsgiving to visitors or callers: Bố thí cho khách lạ hay cho người lặn đận chốn tha hương.
 - 2) Almsgiving to travellers: Bố thí cho người đi đường.
 - 3) Almsgiving to the sick: Bố thí cho người ốm đau bệnh hoạn.
 - 4) Almsgiving to the nurses: Bố thí cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh).
 - 5) Almsgiving to the monasteries: Bố thí cho tịnh xá chùa chiền.
 - 6) Almsgiving of daily food to the monks and nuns: Bố thí (cúng dường) đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni.
 - 7) General almsgiving of clothing and food according to season: Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão...).
- (B)
- 1) The physical offering: Bố thí thân—This is to offer service by one’s labor—Dùng thân mình để phục vụ.
 - 2) The spiritual offering: Bố thí Tâm—This is to offer a compassionate heart to others.
 - 3) Offering of eyes: Bố thí Mắt—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility—Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh.
 - 4) The offering of Countenance: Bố thí hòa tu (nụ cười hiền hòa)—Ban cho một nụ cười

- hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.
- 5) The oral offering: Ngôn thí—To offer kind and warm words to relieve others—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui.
- 6) The seat offering: Sàng tọa thí (bố thí chỗ ngồi)—To offer one's seat to others—Nhường chỗ cho người.
- 7) To offer the shelter: Phòng xá thí—To let others spend the night at one's home—Cho phép ai ngủ qua đêm.
- (C) Seven kinds of offerings made to the Sangha—Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha—Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng.
- 1) One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis headed by the Buddha: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế.
- 2) One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana: Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt.
- 3) One gives offering to a Sangha of Bhikkhus: Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng.
- 4) One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis: Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni.
- 5) One gives offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha: Cúng dường và nói rằng—“Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy.
- 6) One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”: Cúng dường và nói rằng—“Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy.
- 7) One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”: Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy.
- Seven kinds of son:** Thất Tử—The Buddha's seven kinds of sons. In the Nirvana Sutra, the Buddha taught: “The parents love their sons equally, so does the Buddha especially care for the sinners.”—Bảy loài con cái của Phật—Trong Kinh Niết Bàn, Đức Phật dạy: “Cha mẹ thương con cái đồng đều thế nào thì Phật cũng thương chúng sanh tội lỗi thế ấy.”
- 1) Mankind: Nhơn.
- 2) Deva: Thiên.
- 3) Sravaka: Thanh Văn.
- 4) Pratyeka-buddha: Duyên Giác.
- 5-7) Three kinds of Bodhisattvas: Tam chủng Bồ Tát.
- Seven kinds of uncleanness:** Thất Chủng Bất Tịnh (bảy thứ bất tịnh)—See Seven kinds of impurity.
- Seven kinds of wives:** Thất Chủng Phu Nhân—See Seven types of wives.
- Seven kinds of wrong-doing:** Thất Tụ—Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns—Bảy loại tội lỗi của Tăng Chúng.
- Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns:** Thất Thiên Tụ.
- 1-5) See Six kinds of wrong-doing (from 1 to 5, except Duskṛta—Từ 1 đến 5 xem Lục Thiên Tụ, ngoại trừ Đột Cát La Tội).
- 6) Light sins, errors, or faults in action: Duskṛta (skt)—Đột Cát La về thân.
- 7) Light sins, errors, or faults on speech: Đột Cát La về khẩu.
- Seven knowings:** Thất Tri—Bảy điều biết.
- 1) To know the Law: Biết pháp.
- 2) To know its meaning: Biết nghĩa.
- 3) To know the times and all duties: Biết thời biết việc.
- 4) To know moderation: Biết điều tiết.
- 5) To know oneself: Biết mình.
- 6) To know the different classes of people: Biết người.
- 7) To know people as individuals: Biết người như những cá nhân.

Seven latent proclivities: Anusaya (p)—Seven inherent tendencies—Thất Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Seven-leaf-tree: Thất Diệp Thụ—The “Seven-leaf-tree” that grew in the cave beneath which the first Council (Synod) is said to have been held after the Buddha’s death, to recall and determine his teaching—Cây Bảy Lá mọc dưới hang đá nơi mà người ta cho rằng đã xảy ra cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên ngay sau khi Đức Phật nhập diệt, để tưởng nhớ và quyết định ghi lại những lời dạy dỗ của Ngài.

Seven limbs of enlightenment: Thất giác phần—Bảy giai đoạn tiến đến Tam Bồ Đề.

- 1) Mindfulness: Tỉnh thức.
- 2) Investigation of the Dharma: Trạch pháp—Discriminative investigation of the Dharma.
- 3) Zeal: Tinh tấn—Vigor.
- 4) Joy: Hỷ lạc.
- 5) Tranquility of body and mind: Thanh tịnh thân tâm—Ease of body and mind.
- 6) Concentration: Thiền định.
- 7) Equanimity: Tịnh mặc.

** See Seven Bodhyangas.

Seven-Limbed Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama): Bảy Pháp Sám Hối—Thất Chi Nguyện Sám Hối theo truyền thống Tây Tạng (được biên soạn bởi Ngài Ban Thiền Lạt Ma đời thứ nhất).

- 1) Before the eyes of those having great compassion, I confess with regret and vow never to commit again whatever non-virtuous and evil actions I have done since beginningless time, caused others to do, or in which I have rejoiced: Trước từ nhãn của đấng Vô Lượng Từ Bi chúng con xin chân thành sám hối đã tạo những nghiệp xấu, gây họa mà chúng con đã tạo từ vô thủy kiếp. Hoặc xúi dục người khác gây ra với lòng vui sướng.
- 2) Though all things are like a dream, lacking inherent existence, I sincerely rejoice in the bliss and joy of all Aryas and ordinary beings, and in every virtue that has ever arisen: Dù mọi vật đều như mộng ảo, không có tự tánh và không tự hiện hữu, chúng con thực lòng hoan hỷ trong niềm phúc lạc và hỷ lạc của hai giới hữu tình: các bậc Thánh Trí và phàm

nhân. Và hoan hỷ tất cả thiện nghiệp từ đó phát sinh.

- 3) Please let fall a rain of profound and extensive Dharma from a hundred thousand billowing clouds of nectar of perfect wisdom and compassion to nurture, sustain and propagate a garden of moon flowers for the benefit and bliss of all limitless beings: Chúng con nguyện xin mưa Pháp cao sâu rải xuống từ trăm đám mây cuộn cuộn nước Cam Lộ với trí huệ từ bi nhiệm mầu, nuôi dưỡng, duy trì và tăng trưởng vườn hoa nguyệt cúc, mang phúc lại cho vô lượng vô số chúng sanh hữu tình.
- 4) Though your vajra body is subject to neither birth nor death, but is a vessel of the mighty king, unification, please abide forever according to our wishes, not passing beyond sorrow until samsara ends: Dù sắc thân Kim Cang của người chẳng sinh chẳng diệt, là cỗ xe chuyên chở ngọc Như Ý Hợp Nhất, xin Đức Bổn Sư mãi mãi ở cùng chúng con và nhận lời kỳ nguyện: xin Đức Bổn Sư trụ thế cứu khổ độ sinh đến khi cõi Ta Bà chấm dứt.
- 5) I dedicate the mass of white virtues thus created so that we may be inseparately cared for in all lives by venerable Gurus’ kind in three ways, and so attain the unified state of Vajradhara: Đệ tử xin hồi hướng mọi công đức tu tập nếu có chút nào, và xin được luôn hộ trì qua đời đời kiếp kiếp bởi Đức Bổn Sư với ba hảo tâm, và chúng con xin nguyện đạt đến Giác Ngộ Hợp Nhất Kim Cang Trì.

Seven mental attitudes in penitential meditation or worship: Thất Chứng Tâm Sám Hối.

- (A)
- 1) Shame.
 - 2) At not yet being free from mortality.
 - 3) Fear.
 - 4) Of the pain of hell.
 - 5) Turning from the evil world.
 - 6) Desire for enlightenment and complete renunciation.
 - 7) Impartiality love to all.
- (B)

- 1) Shame for not yet being free from mortality: Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử.
- 2) Fear of the pains of hells: Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục.
- 3) Turning from the evil world: Tránh xa thế giới ác độc.
- 4) Desire for renunciation and enlightenment: Mong cầu xuất gia giác ngộ.
- 5) Impartiality in love to all: Tình thương không phân biệt.
- 6) Gratitude to the Buddha: Cảm vì ân đức của Phật.
- 7) Meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence: Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu.

Seven messengers: Klesas (skt)—Thất Sứ Giả—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths—Bảy sứ giả của ác đạo.

- 1) Desire: Ái dục.
- 2) Anger: Sân hận.
- 3) Clinging or attachment: Vướng mắc.
- 4) Pride or arrogance: Cống cao ngã mạn.
- 5) Ignorance or unenlightenment: Vô minh.
- 6) Wrong views: Tà kiến.
- 7) Doubts: Nghi hoặc.

Seven monks: Thất Tăng—An assembly of a monastery fraternity, usually composed of seven monks—Pháp hội tự viện gồm bảy vị Tăng.

(A)

- 1) Invoker: Trú nguyện Sư.
- 2) Leader: Đạo Sư.
- 3) Master of sacred words: Phạm Âm Sư.
- 4) Intoner or leader of the chanting: Chủ tế Sư.
- 5) Flower-scatterer: Tán hoa Sư.
- 6) Distributor of Missals: Đường Đạ Sư.
- 7) Shaker of the rings on the metal staff: Tích Trượng Sư.

(B)

- 1) Expounder: Giảng Sư.
- 2) Reader: Đọc Sư.
- 3) Invoker: Trú nguyện Sư.
- 4) Director of the three ceremonies: Tam Lễ Sư.
- 5) Intoner or leader of the chanting: Chủ Tế Sư.

- 6) Flower Scattered: Tán Hoa Sư.
- 7) Distributor of missals: Đường Đạ Sư.

Seven-monk Assembly: Thất Tăng Pháp Hội—See Seven-monks.

Seven northern constellations: Bắc Phương Thất Diệu Chúng—The seven northern constellations representing seven devas in the Garbhathatu—Chòm sao bảy cái nằm về phương Bắc, đại diện cho bảy vị chư thiên trong Thai tạng Giới.

Seven past Buddhas: Quá khứ thất Phật—See Seven ancient Buddhas.

Seven-patched robe: Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe—Uất Đa La Tăng hay trung y hay áo thất điều (bảy mảnh)—See Six things which a monk must have (A).

Seven perceptions: Thất Tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức.

- 1) Perception of impermanence: Vô Thường Tưởng.
- 2) Perception of Not-Self: Vô Ngã Tưởng.
- 3) Perception of foulness: Asubhasanna (p)—Bất Tịnh Tưởng.
- 4) Perception of danger: Hoạn Nạn Tưởng.
- 5) Perception of abandonment: Đoạn Tưởng.
- 6) Perception of dispassion: Ly Tham Tưởng.
- 7) Perception of cessation: Diệt Tưởng.

Seven perfections: Thất Tối Thắng—Bảy thứ tối thắng.

- 1) Perfect rest in the Bodhisattva nature: An trụ tối thắng.
- 2) Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind): Y chỉ tối thắng.
- 3) Perfect resultant aim in pity for all: Ý quả tối thắng.
- 4) Perfect in constant performance: Sự nghiệp tối thắng.
- 5) Perfect in able device (for spiritual presentation): Xảo tiện tối thắng.
- 6) Perfect direction towards the highest bodhi: Hồi hướng tối thắng (hồi hướng vô thượng Bồ Đề).
- 7) Perfect purity and peace: Thanh tịnh tối thắng.

Seven periods of masses for the dead: Trai Thất—The masses for the dead during the seven sevens or forty-nine days after death—Trai thất hay lữ trai thất là giai đoạn bảy lễ, mỗi lễ cách nhau bảy ngày cho người vừa quá vãng cho đến hết thời gian 49 ngày (cứ mỗi bảy ngày lại làm lễ tụng kinh cúng vong một lần gọi là cúng trai thất, tới ngày mãn “Trung Ấm” tức là ngày thứ 49 mới thôi).

Seven persons worthy of offerings: Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng:

- 1) The Both-Ways-Liberated: Câu Phần Giải Thoát.
- 2) The Wisdom-Liberated: Tuệ Giải Thoát.
- 3) The Body-Witness: Thân Chứng.
- 4) The Vision-Attainer: Kiến Chí.
- 5) The Faith-Liberated: Tín Giải Thoát.
- 6) The Dhamma-Devotee: Tùy Pháp Hành.
- 7) The Faith-Devotee: Tùy Tín Hành.

Seven places of the Buddha’s meditation during and after His Enlightenment: Bảy nơi Đức Phật thiền định trong khi và sau khi đại giác—After Enlightenment, the Buddha is said to have bathed in the Sakra tank. The two tanks which now still exist, one in the Pipal Pati hamlet, south of Buddha Pokhara and the other is the Tikahigha hamlet, east of the former, seem to be the tanks, Sakra and Muchilinda respectively. After taking a bath in the Sakra tank, the Buddha sat cross-legged at the foot of the Bodhi Tree gazing at it for seven days, enjoying the bliss of Nirvana. He spent the second week in walking to and fro near the Bodhi Tree. The site the Buddha’s Promenade also known as “Shrine of the Jewel Walk,” is along the northern side of the Maha Bodhi Temple. The foot-steps of the Buddha are represented by lotus flowers on a narrow masonry platform about 53 feet long, 3.6 feet broad and a little more than 3 feet high—Sau khi giác ngộ, người ta nói Đức Phật đã tắm trong hồ Đế Thích (Sakra). Hai cái hồ vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, một nằm trong thôn Pipal Pati,

và cái khác tên Muchilinda nằm trong thôn Tikahigha, nằm về phía Đông của cái kia. Sau khi tắm trong hồ Đế Thích, Đức Phật lại ngồi kiết già dưới chân cội Bồ Đề, ngắm nhìn cây Bồ Đề này trong suốt 7 ngày trong hạnh phúc Niết Bàn. Tuần lễ thứ nhì Ngài đi tới đi lui gần cây Bồ Đề. Vị trí nơi Đức Phật đi ngày nay được biết đến như là khu kinh hành Điện Châu Bảo, nằm dọc phía Bắc của Tháp Đại Giác. Những dấu chân của Phật được tiêu biểu bằng những hoa sen trên một cái bục được xây hẹp, dài khoảng 18 mét (53 bộ Anh), rộng khoảng trên 1 thước (3,6 bộ Anh) và cao cũng hơn 1 mét.

1) Diamond Throne: The Diamond Throne or Vajrasana is situated between the Bodhi Tree and the Maha Bodhi temple. This seat is made of stone which is 7.6 feet long, 4.10 feet broad and 3 feet high, where Prince Siddhartha sat to become Buddha and which is the holiest of holy places to the Buddhist world. It is said that Diamond Throne is the immutable place for the Enlightenment of all the Buddhas and it is also the navel of the earth. No other place can support the weight of the Buddha’s Enlightenment and none can travel in the air immediately above it, not even Sakka or Indra—Kim Cang Tòa tọa lạc giữa cây Bồ Đề và Tháp Đại Giác. Tòa được xây bằng đá, dài khoảng 2,5 mét (7,6 bộ Anh), rộng khoảng 1,6 mét (4,10 bộ Anh), và cao khoảng 1 mét, nơi Thái Tử Tất Đạt Đa đã thành Phật và cũng là nơi thiêng liêng nhất trong các thánh tích đối với thế giới Phật giáo. Người ta nói Kim Cang Tòa là vị trí không thay đổi cho sự giác ngộ của chư Phật và cũng là cái nôi của thế giới. Không có nơi nào có thể chịu được sức giác ngộ của Đức Phật và không ai có thể bay ngay trên Kim Cang Tòa, ngay cả vị trời Đế Thích.

- 2) Animeshalochana Stupa: See Animeshalochana Stupa.
- 3) Chankramana Chaitya: The site is marked by a raised platform along the northern wall of the main temple of Maha Bodhi Temple at Bodhgaya. At this place, the Buddha spent one week walking up and down in meditation. The platform is 3 feet high and 60 feet long. The stumps of pillars, still existing, indicate

that the walk was flanked with stone pillars which probably supported a roof over it. On the platform, there are lotuses to indicate the place where the Buddha's feet rested while walking—Tháp Chankramana nằm tại vị trí được đánh dấu bằng một cái bục cao nằm dọc theo hướng Bắc của Đại Tháp Giác Ngộ ở Bồ Đề Đạo Tràng. Chính tại nơi này, Đức Phật đã trải qua một tuần lễ thiền hành đi lên đi xuống. Bục cao khoảng 1 mét (3 bộ Anh) và dài khoảng 20 mét (60 bộ Anh). Những dãy cột vẫn còn đến ngày nay, cho thấy đường kinh hành dọc theo những chiếc cột bằng đá có lẽ được dùng để nâng mái nhà bên trên. Trên bục có những hoa sen chỉ những dấu chân Phật trong khi kinh hành.

- 4) Ratanagraha Chaitya: See Ratanagraha Chaitya.
- 5) Rajayatana: See Rajayatana.
- 6) Ajapala Nigrodha Tree: It was under this tree that Sujata offered milk-rice to the Buddha before he left for the Bodhi Tree. Here he is said to have spent the fifth week after His Supreme Enlightenment. The actual site of this tree has not been identified yet, but a place within the premises of a Hindu temple in the village of Bakraur on the eastern bank of Nerajara river is pointed out as the site where this tree stood. The site of Sujata Kutir is nearby—Ngay dưới cây Ajapala Nigrodha, nàng Sujata đã dâng bát cháo sữa cho Đức Phật trước khi Ngài đi đến Bồ Đề Đạo Tràng. Người ta nói Đức Phật đã trải qua tuần lễ thứ 5 tại đây sau khi Ngài đạt được đại giác. Vị trí chính xác chưa được xác định, nhưng người ta chỉ lại là vị trí cây đứng tại ngôi đền Ấn giáo trong làng Bakraur, nằm về phía Đông bờ sông Ni Liên Thiền. Vị trí ngôi nhà của nàng Sujata cũng ở gần đó.
- 7) Mucalinda Lake: See Mucalinda Lake.

Seven Postures of Vairocana: Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, Vairocana means “what illuminates, what makes clear.” So Vairocana is the physical posture of sitting that helps one develop a meditative state and makes the mind stable and

clear. Whether the mind becomes unstable depends on what are called the airs or subtle winds. There is gross air, which is the breath one inhales and exhales. But there is also a subtle air, which is involved with the movements of the body and the movement of thoughts. Body and mind are closely related, so when these subtle airs become still in the body, the mind also becomes still. One makes these subtle airs stable by working on the inner channels through which the airs move. If these channels are straight and stable, the subtle airs will become stable, and then the mind will become stable. To make these channels straight and stable, one must have proper posture during meditation—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, Đại Nhựt có nghĩa là “cái gì chiếu sáng, cái gì tạo ra sự rõ ràng.” Vì vậy, Đại Nhựt là tư thế thân hình đang ngồi, tư thế này giúp cho hành giả phát triển trạng thái thiền định và tạo cho tâm ổn định, rõ ràng. Tâm có trở nên ổn định hay không là dựa vào cái được gọi là luồng gió hoặc những luồng không khí vi tế. Có luồng gió thô, đó là hơi thở mà chúng ta hít vào và thở ra. Nhưng cũng có luồng gió vi tế liên quan đến sự chuyển động của thân và các tư duy. Thân và tâm liên quan chặt chẽ với nhau, vì vậy khi những luồng không khí vi tế này trở thành yên tĩnh trong thân thể, tâm cũng trở nên yên tĩnh. Tạo ra những luồng gió vi tế ổn định này, bằng cách tiếp tục làm tác động lên những kênh bên trong, mà ngang qua đó các luồng gió chuyển động. Nếu những kênh này thẳng và ổn định, các luồng gió trở thành ổn định, và sau đó tâm sẽ trở nên ổn định. Để tạo ra những kênh này thẳng và ổn định, hành giả phải có tư thế đúng trong khi thiền tập.

- 1) Keeping the spine straight: Giữ cho xương sống thẳng—Keeping the spine straight so that the central energy channel is straight. The life force vayu is called “prana” and flows in the central channel. Prana makes one's body stable and firm. It is also called the earth vayu because it gives stability and endurance to the body. If the body is bent forward in meditation, or leaning to the left, right, or backward, then this central channel is going to bent and the prana flowing within it will be constricted. Therefore, if one keeps the spine straight, the earth vayu will flow straight, and

- this will result in endurance and stability. The water flow permeates the body and keeps it moist. If these water flows flow in the central channel, they will naturally be stable. In order to cause the water flows to flow in the central channel, practitioners should have seven postures of Vairocana—Giữ cho xương sống thẳng để kênh trung tâm năng lực được thẳng. Năng lực gió hay không khí (vayu) được gọi là “năng lực sinh tồn” (prana) chảy vào trong kênh trung tâm. Năng lực sinh tồn tạo cho thân thể chúng ta ổn định và vững chắc. Nó cũng được gọi năng lực đất bởi vì nó tạo ra sự ổn định và tính nhẫn nại đối với thân thể. Nếu thân thể bị ngã về phía trước trong khi thiền, hoặc có khuynh hướng nghiêng sang bên trái, bên phải, hoặc ngã ra đằng sau, bấy giờ kênh trung tâm này sẽ bị cong và năng lực sinh tồn đang chảy trong nó sẽ bị siết chặt lại. Vì vậy, nếu chúng ta giữ xương sống thẳng, năng lực đất sẽ chảy thẳng, và điều này sẽ dẫn đến sự ổn định và sự chịu đựng lâu dài. Luồng nước thấm qua thân thể và giữ cho thân thể được ẩm ướt. Nếu các luồng nước này chảy trong kênh trung tâm, chúng sẽ tự nhiên được ổn định. Để cho luồng nước chảy vào kênh trung tâm, hành giả phải có đủ bảy tư thế của Đức Đại Nhật Như Lai.
- 2) Place the hands in a meditative posture: Đặt vị trí hai bàn tay trong tư thế thiền định.
 - 3) Two elbows slightly sticking out: Hai khuỷu tay hơi giã ra ngoài—The fire naturally goes upward, while the earth and water naturally go downward. For the fire to enter the central channel, practitioner must have the fifth posture of Vairocana—Luồng lửa tự nhiên đi lên, trong khi luồng nước và đất tự nhiên đi xuống. Để luồng lửa nhập vào kênh trung tâm, hành giả phải có tư thế thứ tư.
 - 4) Lower the chin slightly: Hạ thấp cằm—This has the effect of preventing the fire from rising upward—Điều này ảnh hưởng về sự ngăn cản luồng lửa bốc lên.
 - 5) Eyes should be unwavering: Hai mắt không nên ngó qua ngó lại—To introduce the air to flow into the central channel, one’s eyes should be unwavering. The air flow is connected with movement of the body, and the eyes naturally have a great deal of movement associated with them. The moving of the eyes will cause the mind to move. So one keeps the eyes still, focused on the space beyond the tip of the nose. This will cause the mind to become still and the air flow to enter the central channel—Luồng gió được nối tiếp với sự chuyển động của thân thể, và hai mắt tự nhiên có sự chuyển động liên minh với các luồng gió này. Sự di động của hai mắt sẽ tạo cho tâm dao động. Vì vậy, hành giả nên giữ cho hai mắt yên tĩnh, tập trung trong khoảng không gian vượt lên chót mũi. Điều này tạo cho tâm trở nên yên tĩnh và luồng gió nhập vào kênh trung tâm.
- 6) Lips are left to rest naturally: Hai môi để hở tự nhiên—The lips are left to rest quite naturally, with the tongue resting against the palate—Hai môi để hở thư giãn hoàn toàn và tự tự nhiên, lưỡi đang dừng nghỉ chống lại vòm miệng.
 - 7) Sit in full lotus position: Ngồi với hai chân trong tư thế kim cương—To stabilize the downward-eliminating flow, one sits with one’s legs in the vajra or full lotus position—Để làm cho vững mạnh luồng thải ra phía dưới.
- Seven powers:** Thất Lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực:
- 1) Power of faith: Tín Lực.
 - 2) Power of energy: Tinh Tấn Lực.
 - 3) Power of moral shame: Tàm Lực.
 - 4) Power of moral dread: Quý Lực.
 - 5) Power of mindfulness: Niệm Lực.
 - 6) Power of concentration: Định Lực.
 - 7) Power of wisdom: Tuệ Lực.
- Seven precious things:** Thất Bảo—See Seven treasures.
- Seven pretensions:** Thất Mạn—Bảy loại kiêu mạn—See Seven arrogances.
- Seven qualities of the true man:** Sappurisa-dhamma (p)—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man—Thất Thượng Nhân Pháp—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp.

- 1) Knower of the Dhamma: Tri Pháp.
 - 2) Knower of the meaning: Atthannu (p)—Tri Nghĩa.
 - 3) Knower of self: Attannu (p)—Tự tri.
 - 4) Knower of moderation: Mattannu (p)—Tri Lượng.
 - 5) Knower of the right time: Tri Thời.
 - 6) Knower of groups: Parisannu (p)—Tri Chúng.
 - 7) Knower of persons: Tri Nhân.
- Seven-realms perception:** Thất Tâm Giới.
- 1) Perception produced by eye: Tâm nhãn.
 - 2) Perception produced by tongue: Tâm thiệt.
 - 3) Perception produced by ear: Tâm thính.
 - 4) Perception produced by nose: Tâm tỷ.
 - 5) Perception produced by body: Tâm thân.
 - 6) Perception produced by mind: Tâm tưởng.
 - 7) Perception produced by thought: Tâm ý.

Seven rebellion acts or deadly sins: Thất Nghịch—Thất nghịch tội—See Seven deadly sins.

Seven requisites of concentration: Thất Định Cụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ.

- 1) Right views: Chánh Tri Kiến.
- 2) Right Thought: Chánh Tư Duy.
- 3) Right speech: Chánh Ngữ.
- 4) Right action: Chánh Nghiệp.
- 5) Right livelihood: Chánh Mạng.
- 6) Right effort (energy): Chánh Tinh Tấn.
- 7) Right mindfulness: Chánh Niệm.

Seven riches: Thất Pháp Tài—Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law:

- 1) Faith: Tín.
- 2) Zeal: Tấn.
- 3) Moral restraint: Giới.
- 4) Shame: Tàm quý.
- 5) Obedient hearing of the Law: Văn.
- 6) Abnegation or abandonment: Xả.
- 7) Wisdom arising from meditation: Định huệ.

Seven riddances: Thất Chúng Xả—Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments.

- 1) Cherishing non and nothing: Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương.
- 2) No relations with others: Xả bỏ kẻ thân người thù.

- 3) Riddance of love and hate: Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si...
- 4) Riddance of anxiety about the salvation of others: Xả bỏ lo âu về lợi tha.
- 5) Riddance of the clinging of form: Xả bỏ chấp tướng.
- 6) Giving to others: Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người.
- 7) Benefitting others without hope of return: Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp.

Seven right practices: Saddhamma (p)—Thất Diệu Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp:

- 1) Here a monk who has faith: Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín.
- 2) Here a monk who has moral shame: Ở đây vị Tỳ Kheo có tàm.
- 3) Here a monk who has moral dread: Ở đây vị Tỳ Kheo có quý.
- 4) Here a monk who has much learning: Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn.
- 5) Here a monk who has aroused vigour: Araddha-viriyo (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn.
- 6) Here a monk who has established mindfulness: Upatthita-sati hoti (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú.
- 7) Here a monk who possesses wisdom: Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ.

Seven rows of precious trees: Bảy Hàng Cây Báu.

Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns: Saptadhikarana-samatha (skt)—Thất Diệt Tranh Pháp—Seven rules for the participation and settlement of disputed questions that have been raised—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks (disputes arise from arguments, misconduct, judgment and punishment, correctness of a religious observance)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy pháp dùng để hòa giải mỗi khi có sự tranh cãi giữa chư Tăng:

- 1) Face to face evidence, or appeal to the law: Sammukha-vinaya (skt)—Tự Thuận—To place the two quarrelling monks face to face in order to clarify and solve the problem—Ứng dữ hiện tiền tỳ ni—Cho hai tu sĩ tranh chấp đối diện nhau để thanh minh và giải quyết vấn đề.
 - 2) No recollection: Smṛti-vinaya (skt)—No witness or proof—Ức Niệm—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute—Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ). Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa.
 - 3) Mental derangement: Amudha-vinaya (skt)—Irresponsibility—Bất Tri—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose: Ứng dữ bất tri tỳ ni (nói quyết rằng tâm trí không bình thường khi xảy ra tranh chấp). Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp.
 - 4) Decision by majority vote or verdict: Pratīnakaraka-vinaya (skt)—Đa Nhơn Mịch Tội—Chuyển lên giáo hội phân xử bằng biểu quyết của đa số.
 - 5) Voluntary confession or formality of confession: Tatsvabhavaiṣiṣya-vinaya (skt)—Ứng Dữ Tự Ngôn Trị—Tự ăn năn xin lỗi.
 - 6) Condemnation of unconfessed sin, make a statement and ask thrice for judgment: Yadbhuyasikiya-vinaya (skt)—Đa Mịch Tội Tương—Quan co thoái thác và Tăng chúng sẽ hỏi đi hỏi lại ba lần trước khi quyết định hình phạt.
 - 7) Covering over with grass: Trnastaraka-vinaya (skt)—Như Thảo Phú Địa—Covering the mud with straw. The avoidance of publicity to a dispute within the Sangha—Cùng niệm Phật khóa lấp. Tránh để cho nhiều người biết về sự tranh chấp trong Tăng đoàn.
- Seven sacred graces:** Thất Thánh.
- (I) Content of the “Seven sacred graces”—Nội dung của Thất Thánh:
- 1) Faith: Tín.
 - 2) Observance of the commandments: Giới (Trì giới).
 - 3) Hearing instruction: Văn (Nghe pháp).
 - 4) Shame for self: Tàm.
 - 5) Shame for others: Quý.
 - 6) Renunciation: Xả.
 - 7) Wisdom: Huệ.
- (II) According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom—Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm).
- (III) According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness—Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện.

Seven Sects in Japan: Thất Tông Nhật Bản.

- 1) Ritsu: Risshu—Vinaya—Luật Tông.
- 2) Hosso: Dharmalakshana—Pháp Tông.
- 3) Sanron: San-Lun—Tam Luân Tông.
- 4) Kegon: Hua-Yen—Hoa nghiêm Tông.
- 5) Tendai: T'ien-T'ai—Thiền Thai Tông.
- 6) Shingon: Chân Ngôn Tông.
- 7) Zen: Thiền Tông.

Seven sins: Thất Ác—Bảy điều ác—Seven evils

- (A) Three sins of the BODY—Ba ác nơi Thân:
- 1) Killing: Sát sanh.
 - 2) Robbing: Trộm cướp.
 - 3) Adultery: Tà dâm.
- (B) Four sins of the SPEECH—Bốn ác nơi Khẩu:
- 4) Lying: Nói dối.
 - 5) Slander: Nói lời chia rẽ.
 - 6) Abuse: Nói lời lẩn lướt độc ác.
 - 7) Double-tongue (vain conversation): Nói lời vô ích.

Seven spreading branches of sins: Thất Chi—The seven spreading branches of sins (three sins of the body and four sins of speech)—Bảy tội nơi thân và khẩu—See Seven sins.

Seven stages of existence: Thất Chứng Hữu—The seven stages of existence in a human world or in any desire world—Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào:

- 1) In the hells: Địa ngục hữu.
- 2) As animals: Súc sanh hữu.
- 3) In the hungry ghosts: Ngạ quỷ hữu.

- 4) In the Devas: Thiên hữu.
- 5) In the human beings: Nhơn hữu.
- 6) Karma: Nghiệp hữu.
- 7) In the intermediate stage: Thân trung ấm hữu.

Seven states of sentient beings: Thất Thú—Seven gatis of sentient beings.

- 1) Hells: Narakagati (skt)—Địa ngục.
- 2) Hungry ghosts: Preta (skt)—Ngạ quỷ.
- 3) Animals: Tiryagyonī (skt)—Súc sanh.
- 4) Demons of higher order: Asuras (skt)—A-tu-la.
- 5) Humans: Manusya (skt)—Nhơn.
- 6) Non-Humans: Phi Nhơn.
- 7) Gods: Devas (skt)—A genius or higher spiritual being—Thiên.

Seven stations of consciousness: Thất Thức Trú—According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness—Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú:

- 1) The first station of consciousness: Thức Trú Thứ Nhất—There are beings different in body and different in perception, such as human beings, some evas and some states of woe—Có loại hữu tình, thân sai biệt và tưởng sai biệt, như loài người, một số chư Thiên và một số thuộc đạo xứ.
- 2) The second station of consciousness: Thức Trú Thứ Nhì—There are beings different in body and alike in perception, such as the devas of Brhama's retinue, born there (on account of having attained) the first jhana—Có loại hữu tình thân sai biệt nhưng tưởng đồng loại, như Phạm Thiên chúng vừa mới sanh lần đầu tiên (hay do tu sơ thiền).
- 3) The third station of consciousness: Thức Trú Thứ Ba—There are beings alike in body and different in perception, such as the Abhassara Devas—Có loại hữu tình thân đồng loại, nhưng tưởng sai biệt, như chư Quang Âm Thiên.
- 4) The fourth station of consciousness: Thức Trú Thứ Tư—There are beings alike in body and alike in perception, such as the Subhakinna devas—Có loại hữu tình thân đồng loại và

tưởng đồng loại, như chư Thiên cõi trời Biến Tịnh.

- 5) The fifth station of consciousness: Thức Trú Thứ Năm—There are beings who have completely transcended all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety; thinking: "Space is infinite," they have attained to the Sphere of Infinite Space—Có loại hữu tình vượt khỏi mọi tưởng về sắc, điều phục mọi tưởng về sắc, không tác ý đến các tướng sai biệt, chứng Không Vô Biên Xứ.
- 6) The sixth station of consciousness: Thức trú Thứ Sáu—There are beings who, by transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite," have attained to the Sphere of Infinite Consciousness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên," và chứng Thức Vô Biên Xứ.
- 7) The seventh station of consciousness: Thức Trú Thứ Bảy—There are beings who, having transcended the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is nothing," have attained to the Sphere of No-Thingness—Có loại hữu tình vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì cả," và chứng Vô Sở Hữu Xứ.

Seven steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom: Thất Thánh—See Seven sacred graces.

Seven-strip robe: Uttarasanga (skt)—Chu-e (jap)—One of the four outer robes. The others are upper robe, middle robe, and robe for going among the Sangha—Y thất điều, một trong bốn thứ y ngoại. Ba y kia là y thượng, y trung, và y nhập chúng.

Seven successive factors which lead to sambodhi: Thất Giác Phần Tam muội—See Seven limbs of enlightenment.

Seven surpassing qualities of a Buddha: Thất Thắng Sự—Bảy loại vô thượng.

- 1) Buddha's body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks): Phật thân.

- 2) Buddha's dharma or universal law: His way of universal mercy—Phật pháp.
 - 3) Buddha's wisdom: Phật huệ.
 - 4) Buddha's perfection: His perfect insight or doctrine—Phật Toàn.
 - 5) Buddha's supernatural powers: Thần lực Phật.
 - 6) Buddha's ability to overcome hindrance and attain Deliverance: Khả năng đoạn khổ giải thoát của Đức Phật.
 - 7) Buddha's abiding place (Nirvana): Phật Niết Bàn.
- 5) People should be filial to their parents and faithful to their teachers and elders: Quốc dân nên hiếu thuận với mẹ cha và trung nghĩa với thầy cô và các bậc trưởng thượng.
 - 6) People should honor the ancestors' shrines and keep up the annual rites: Quốc dân nên tôn danh lăng miếu tổ tiên và bảo tồn nghi lễ hằng năm.
 - 7) People should esteem public morality, honor virtuous conduct, listen to honorable teachers and make offerings to them: Quốc dân nên tôn trọng đạo đức quần chúng, tôn danh và cúng dường những vị đạo sư đạo cao đức trọng.

Seven Tathagatas: Thất Như Lai.

- 1) Amitabha: A Di Đà.
- 2) Kanlu Wang: Cam Lộ Vương.
- 3) Kuan Yin: Quán Âm.
- 4) Wonderful Body: Diệu Sắc Thân.
- 5) Ratnasambhava: Bảo Thắng.
- 6) Non-Fearfulness: Li Bồ Úy.
- 7) Prabhutaratna: Quảng Bác Thân—Đa Bảo.

Seven teachings which lead a country to

prosperity: Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường—In Mahaparinivarna Sutra, the Buddha reminded all rulers his seven teachings which lead a country to prosperity—Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã nhắc nhở những nhà lãnh đạo về bảy điều làm cho đất nước hưng thịnh.

- 1) People should assemble often to discuss political affairs, and to provide for national defense: Quốc dân nên thường hội họp thảo luận chính trị và phòng thủ quốc gia.
- 2) People of all social classes should meet together in unity to discuss their national affairs: Quốc dân mọi tầng lớp đồng lòng tham gia bàn luận quốc sự.
- 3) People should respect old customs and not change them unreasonably, and they should also observe the rules of ceremony and maintain justice: Quốc dân nên tôn trọng luật lệ được lưu truyền lại và không thay đổi chúng một cách vô lý. Quốc dân cũng nên trọng lễ nghĩa và công lý.
- 4) People should recognize the difference of sex and seniority, and maintain the purity of family: Quốc dân nên công nhận sự khác biệt về giới tánh và bậc trưởng thượng, cũng như duy trì sự thanh tịnh trong gia đình.

Seven tendencies: Thất Tùy Miên—Anusaya

(p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven latent proclivities or underlying tendencies, or inherent tendencies. For it is owing to their inveteracy that they are called inherent tendencies (anusaya) since they inhere (anuseti) as cause for the arising of greed for sense desire, etc., again and again—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy tùy miên. Do chúng ẩn sâu nên gọi là tùy miên, chúng là cái nhân cho tham dục, v.v., sanh đi sanh lại mãi:

- 1) Sensuous greed: Kama-raga (p)—The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire. Ordinary human love springing from desire, in contrast with religious love—Dục Ái Tùy Miên—Phàm phu tham ái với cảnh ngũ dục hay ái dục thường tình khởi phát từ dục vọng, ngược lại với Pháp ái.
- 2) Resentment: Patigha (p)—The underlying tendency to aversion—The inherent tendency to resentment—Sân Tùy Miên.
- 3) Wrong views: The underlying tendency to views—The inherent tendency to false view—Kiến Tùy Miên.
- 4) Doubt: The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty)—Nghi Tùy Miên.
- 5) Conceit: The underlying (inherent) tendency to conceit (pride)—Mạn Tùy Miên.
- 6) Craving for becoming: Bhava-raga (p)—The underlying tendency to lust for existence (becoming)—Hữu Tham Tùy Miên.

7) Ignorance: The underlying tendency to ignorance—Vô Minh Tùy Miên.

Seven treasures: Sapta ratna (skt)—The seven treasures or precious things—Bảy báu (Gold: vàng, silver: bạc, carnelian: sa cừ, coral: san hô, red pearl: xích châu, agate: mã não, diamond: kim cương, crystal: lưu ly).

(I) The seven treasures in Amitabha Sutra—Thất Bảo trong Kinh A Di Đà:

- 1) Gold: Kim.
- 2) Silver: Ngân.
- 3) Lapis lazuli: Lưu ly.
- 4) Crystal: Pha lê.
- 5) Agate: Mother of pearl—Xa cừ.
- 6) Rubies or red pearls: Xích châu.
- 7) Cornelian: Mã não.

(II) Seven sages of a Wheel-Turning Sage King in the Maha-Paranirvana Sutra—Bảy nhân vật quý vô giá của vị Chuyển Luân Thánh Vương trong Kinh Đại Bát Niết Bàn:

- 1) The woman jewel: Nữ Bảo (Bà vợ đẹp và hiền đức).
- 2) The elephant jewel: Tượng Bảo (Voi báu).
- 3) The horse jewel: Mã Bảo (Ngựa báu).
- 4) The minister jewel: Chủ tạng thân (Vị quan giữ kho tàng).
- 5) The army jewel: Chủ binh thân (Vị quan giữ binh quyền).
- 6) The chariot jewel: Luân Bảo (Xe báu dùng đi hàng phục thiên hạ).
- 7) The Mani (treasure) jewel: Châu báu.

Seven treasures of Enlightened Beings: Ariya-dhanani (p)—Thất Thánh Tài—Bảy tài sản.

(I) Seven Treasures of Enlightened Beings—Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân:

- 1) Faithfulness: Tín—Đức tin.
- 2) Vigor: Tấn—Tinh tấn.
- 3) Shamefulness: Tàm quý—Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong.
- 4) Broad knowledge: Đa văn—Học nhiều hiểu rộng.
- 5) Forgiveness or Abandonment: Xả—Không chấp giữ trong tâm.
- 6) Concentration or Samadhi: Định—Tâm không dao động.
- 7) Wisdom: Huệ—Trí huệ.

(II) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài:

- 1) The treasure of Faith: Tín Tài.
- 2) The treasure of morality: Giới Tài.
- 3) The treasure of moral shame: Hiri (p)—Tàm Tài.
- 4) The treasure of moral dread: Ottappa (p)—Quý Tài.
- 5) The treasure of learning: Suta (p)—Văn Tài.
- 6) The treasure of renunciation: Caga (p)—Thí Tài.
- 7) Wisdom: Tuệ Tài.

Seven types of contemplation on the impure body: Bảy phép quán thân bất tịnh:

- 1) Quán cứu cánh bất tịnh: Contemplation that after death the body swelling up and rotting away with flesh and bones in disarray: Sau khi chết thì thân nẩy sinh lên và thối rữa.
- 2) Contemplation on foul odor in profusion: Quán cơ thể bất tịnh.
- 3) Contemplation on the impurity of a fetus: Quán chủng tử (thai nhi) bất tịnh, do tham ái mà sanh ra.
- 4) Contemplation on impure new-born child, emerging from the womb with pus and blood gushing forth: Quán sơ sanh bất tịnh.
- 5) Contemplation on the impure area: Quán thọ sanh bất tịnh, do tinh cha huyết mẹ hòa hợp mà thành.
- 6) Contemplation the impurity of drinking the mother's blood: Quán thực đạm bất tịnh.
- 7) Contemplation on the impurity of the dirty area of the womb: Quán trụ xứ bất tịnh.

Seven types of meditation on impurity: Thất Pháp Bất Tịnh Quán—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, if a Pure Land practitioner wishes to be assured of rebirth, he or she should perfect the practice of disgust of the five desires by engaging in the seven types of meditation on impurity. Our own bodies being impure, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will gradually develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful.

Thus the flames of lust will gradually diminish— Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, hành giả tu tịnh độ muốn quyết định được sanh về Tây Phương Cực Lạc, cần nên luôn tập tu hạnh yếm ly bằng cách quán bảy pháp bất tịnh. Thân mình đã thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh này, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục lần lần tiêu giảm.

- 1) The impure seed: Chúng tử bất tịnh—Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—This body is born from the karma of lust and attachment.
- 2) The impure birth: Thọ sanh bất tịnh—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse—Mầm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi.
- 3) The fetus in impure: Trụ xứ bất tịnh—The fetus in impure, dirty area of the womb, under the small intestines and above the large intestines—Thai thân ở trong tử cung như nhớp, nằm dưới ruột non, trên ruột già.
- 4) As a fetus, the body drinks the mother's blood: Thực đạm bất tịnh—Khi còn ở trong thai, huyết thân lại thọ dụng huyết phần của người mẹ.
- 5) Once ready to be born, the fetus emerges from the womb with pus and blood gushing forth and foul odors in profusion: Sơ sanh bất tịnh—Khi đã đủ tháng ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi như dầy đầy.
- 6) Inside a thin layer of skin, the body contains nothing but flesh, bones, blood, sputum, urine, and stool, etc.: Cử thể bất tịnh—Trong lớp da ngoài che đậy thân này là tất cả sự hôi như của các chất, thịt, xương, máu, đàm, đại, tiểu, vân vân.
- 7) After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows: Cứu cánh bất tịnh—Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tửa bò lan hoặc quạ điều tha mổ.

Seven types of self-nature: Thất Chung Tự Tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava)—Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh:

- 1) Collection or aggregate: Amudayasvabhava (skt)—Tập Tự Tánh—Sự tập hợp hay tụ tập.
- 2) Being: Bhavasvabhava (skt)—Existence—Tánh Tự Tánh—Hữu thể hay sự hiện hữu.
- 3) Sign: Lakshanasvabhava (skt)—Symbol—Tượng Tự Tánh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng.
- 4) The elements: Mahabhutasvabhava (skt)—Đại Chung Tự Tánh—Các thành tố.
- 5) Cause or reason: Hetusvabhava (skt)—Nhân Tự Tánh—Nguyên nhân hay lý do.
- 6) Condition: Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Duyên Tự Tánh—Điều kiện hay duyên.
- 7) Perfection: Nishpattisvabhava (skt)—Thành Tự Tánh—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo.

Seven types of wives: Bảy loại mệnh phụ—Sujata, the young wife of the eldest son of the rich merchant, Anathapindada, was arrogant, did not respect others and did not listen to the instructions of her husband and his parents and, consequently, some discord arose in the family. One day the Blessed One came to visit Anathapindada and notice this problem. He called the young wife, Sujata, to Him and spoke to her kindly, saying: "Sujata, there are seven types of wives."

- 1) There is a wife who is like a murderer. She has an impure mind, does not honor her husband and, consequently, turns her heart to another man: Có một loại mệnh phụ hành xử như một kẻ sát nhân. Tâm bà ta bất tịnh, bà không biết kính trọng chồng và kết quả là bà trao tình cho kẻ khác.
- 2) There is a wife who is like a thief. She never understands her husband's labor but thinks of her desire for luxury. She wastes her husband's income to satisfy her own appetite and, by doing so, steals from him: Có một loại mệnh phụ hành xử như một tên trộm. Bà chẳng bao giờ chịu hiểu những nỗi vất vả của chồng mình, mà chỉ nghĩ đến dục vọng xa xỉ của chính mình. Bà lãng phí lợi tức của chồng

- để thỏa mãn sở thích, và do đó bà hành xử như một tên trộm.
- 3) There is a wife who is like a master. She rails at her husband, neglects the housekeeping and always scolds him with rough words: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người thầy. Bà ta hay rầy la chồng, chẳng những bà xao lãng công việc nội trợ mà bà còn mắng chửi chồng bằng những lời thậm tệ.
- 4) There is a wife who is like a mother. She cares for her husband as though he were a child, protects him as a mother does her son, and takes good care of his income: Có một loại mệnh phụ hành xử như một bà mẹ. Bà săn sóc chồng rất cẩn thận như mẹ chăm sóc con, và bảo vệ lợi tức của chồng kiếm được một cách chu toàn.
- 5) There is a wife who is like a sister. She is faithful to her husband and serves him like a sister with modesty and reserve: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người em gái. Bà ấy trung thành phục vụ chồng như một đứa em gái với tất cả sự khiêm tốn và lòng kính trọng.
- 6) There is a wife who is like a friend. She tries to please her husband as if he were a friend who had just returned from a long absence. She is modest, behaves correctly and treats him with great respect: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người bạn. Bà ta cố gắng làm vừa lòng chồng như thể chồng vừa đi đâu xa lâu lắm mới về. Bà ta khiêm tốn, hành động đúng đắn và đối xử tôn kính với chồng.
- 7) There is a wife who is like a maid-servant. She serves her husband well and with fidelity. She respects him, obeys his commands, had no wishes of her own, no ill-feeling, no resentment, and always tries to make him happy: Có một loại mệnh phụ hành xử như một người ở. Bà phục vụ chồng tốt với lòng trung kiên. Bà tôn kính chồng, vâng theo những chỉ thị của chồng, không ghét không thù, mà luôn luôn cố gắng làm cho chồng hạnh phúc.
- Seven unavoidable:** Bảy điều khó tránh.
- 1) Rebirth is unavoidable: Tái sinh chẳng thể tránh được.
- 2) Old age (aging) is unavoidable: Già chẳng tránh được.
- 3) Sickness (illness) is unavoidable: Bệnh chẳng tránh được.
- 4) Death is unavoidable: Chết chẳng tránh được.
- 5) Punishment for sins is unavoidable: Tội chẳng tránh được.
- 6) Happiness for goodness is unavoidable: Worldly happiness—Phước (hạnh phúc thế gian) chẳng tránh được.
- 7) Consequences or Cause and effect are unavoidable: Nhân duyên chẳng tránh được.
- Seven underlying tendencies:** Anusaya (p)—Thất Tùy Miên—See Seven tendencies.
- Seven upside-down views:** Viparyaya (skt)—Thất Điên Đảo—Seven inversions views.
- (I)
- 1) Wrong views on permanence: Thường diên đảo.
- 2) Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc và vô lạc diên đảo.
- 3) Wrong views on ego: Ngã diên đảo.
- 4) Wrong views on purity and impurity: Tịnh và vô tịnh diên đảo.
- 5) Wrong views on impermanence: Vô thường diên đảo.
- 6) Wrong views on non-egoism: Vô ngã diên đảo.
- 7) Wrong views on emptiness: Không diên đảo.
- (II) According to the Yogacara Sastra—Theo Du Già Luận:
- 1) Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception: Tưởng Điên Đảo.
- 2) False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down: Kiến Điên Đảo.
- 3) Deluded or upside down mind, or mind following the external environments: Tâm Điên Đảo.
- 4) Wrong views on permanence and impermanence: Thường Điên Đảo—Điên đảo cho vô thường là thường.
- 5) Wrong views on worldly happiness and unhappiness: Lạc Điên Đảo—Điên đảo cho khổ là vui.
- 6) Wrong views on ego and non-ego: Ngã Điên Đảo—Điên đảo cho vô ngã là ngã.

7) Wrong views on purity and impurity: Tịnh Điên Đảo—Điên đảo cho bất tịnh là tịnh.

Seven ways of becoming rich in the law: Thất Pháp Tài—Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.

Seven wrong practices: Asaddhamma (p)—Thất Phi Diệu Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp.

- 1) Here a monk who lacks faith: Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín.
- 2) Here a monk who lacks moral shame: Ở đây vị Tỳ Kheo vô tâm.
- 3) Here a monk who lacks moral dread: Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý.
- 4) Here a monk who has little learning: Ở đây vị Tỳ Kheo thiếu văn.
- 5) Here a monk who is slack: Kusito (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi.
- 6) Here a monk who is unmindful: Mutthassati (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm.
- 7) Here a monk who lacks wisdom: Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ.

Seventeen patched robe: Áo mười bảy mảnh—See Nine grades of the monk's patched robe.

Seventeen Sanghadisesas: Sanghadisesa (skt)—Thập Thất Giới Tăng Tàn—According to Rules for Mendicants composed by Most Honorable Master Minh Đăng Quang in accordance with The Sacred Books of the Buddhists, book of the discipline, seventeen offences which entail nuns temporary expulsion from the Order. Indulging in any one of these offences, nuns are required to leave the Order for a period of time fixed by the assembly of monks and nuns. After that time, offenders present themselves before the Order to beg for a reinstatement. Without the permission from the assembly of monks and nuns, offenders cannot return to the Order—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn theo Luật Tạng, mười bảy giới tổn hại Tăng Tàn khiến chư Ni phạm phải sẽ bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn. Ni chúng phạm phải sẽ bị Giáo Đoàn Tăng Ni chúng quy định thời gian bị tạm trục xuất. Đến

khi mãn hạn trục xuất, người phạm tội phải ra trước Tăng Ni chúng xin được tái gia nhập vào giáo đoàn. Không có sự chấp thuận của Tăng Ni chúng, người phạm tội không thể trở lại giáo đoàn.

- 1) A nun should not to act as a go-between for a woman with a man in mind or for a man with a woman in mind, whether as a wife or as a mistress, or acting as an agent for arranging the meeting of two persons for sexual indulgence: Cấm làm mai, cưới gã hay môi giới cho sự hẹn hò.
- 2) A nun should not accuse falsely (unjustly or wrongly) another nun with an unfounded charge: Cấm cáo gian một vị Tỳ Kheo Ni khác một tội gì mà không có thật.
- 3) A nun should not suspect another nun with a groundless charge: Cấm nghi quấy một vị Tỳ Kheo Ni khác một gì mà không có thật.
- 4) A nun should not bring any law suits or any legal questions to the government officials for judgment: Cấm kiện thưa đến quan chức.
- 5) A nun should not ordain a woman who has committed a capital offense (a woman with death penalty): Cấm cho nhập đạo một người phạm tội đáng chết.
- 6) A nun should not speak in support for a nun who has committed one of the eight Parajikas: Cấm bênh vực một cô phạm đại giới.
- 7) A nun should not go alone to a remote region. Going alone to a remote village or other side of a river, remaining away for a night alone or staying behind a group alone by a nun are regarded undesirable. A nun doing so committed the offense called Sanghadisesa—Cấm đi xa một mình: Cấm vị Ni đi một mình đến một làng xa hay qua bên kia bờ sông, ở cách đêm.
- 8) A nun should not accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng lãnh của đàn ông những thức cần dùng.
- 9) A nun should not ask other people to accept necessities from a man: Cấm vì ý riêng mượn kẻ khác lãnh thế của đàn ông những thức cần dùng.
- 10) A nun should not do things to destroy the harmony of the Order: Cấm dùng cách này thế kia để phá sự hòa hiệp của giáo hội.

- 11) A nun should not speak in support for a person who does things to destroy the harmony of the Order: Cấm bình vực kẻ phá sự hòa hiệp ở Giáo Hội.
- 12) A nun should not lead a solemnly brahma life, to be a bad example for others to imitate: Cấm không trang nghiêm, làm quấy ác cho kẻ khác bắt chước.
- 13) If a nun who commits evil conduct or misbehavior, and her evil conduct is seen or heard, that nun should be admonished up to three times by the assembly of nuns to allow her to give up her course. If after being admonished, she gives up that course, it is good. If she does not give up, it is an offence entailing a formal meeting of the Order: Nếu vị Ni cưỡng lý khi làm quấy, chẳng chịu nghe lời khuyên giải. Nếu Ni chúng hỏi ba lần mà vẫn không chịu nghe lời, vị này phạm tội Tăng Tàn.
- 14) A nun should not conceal other nun's faults due to personal affection: Cấm giấu lỗi một cô khác vì tình thân.
- 15) A nun should not provoke other nuns to disobey the laws of the Order: Cấm đốc xúi những cô khác, bảo đừng nghe Giáo Hội.
- 16) A nun should not direct (superintend) other nuns to give up precepts: Cấm đốc xúi những cô khác hoàn giới.
- 17) A nun should not quarrel and reproach or condemn the Order: Cấm gây gổ và phiến trách Giáo Hội.

Seventh immortal: Đệ Thất Tiên—The last of the seven Buddhas, Sakyamuni—Vị Tiên thứ bảy trong bảy vị Tiên, tên khác của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (vị Phật thứ bảy trong bảy vị cổ Phật).

Seventh sense: Đệ Thất Tinh—A non-existent sense, like a thirteenth base of perception, or a nineteenth dhatu—Cái căn thứ bảy, tức là cái không có (vì chỉ có sáu căn mà thôi). Cách nói này cũng giống như nói 13 nhập hay 19 giới (trong khi trên thực tế chỉ có 12 nhập và 18 giới mà thôi).

Seventy (a & n): Bảy mươi.

Seventy-five dharmas of the Abhidharma

Kosa: Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông—Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa

school—In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated—Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông. Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi.

(I) Four kinds of created dharmas—Hữu Vi Tứ Chủng Pháp:

(A) Rupani (skt)—Sắc Pháp: Forms—Có 11 pháp, gồm 5 căn (giác quan), 5 cảnh hay những đối tượng tri giác, và vô biểu sắc:

(A1) Five sense organs—Năm căn:

1) Caksus (skt)—Nhãn: Eye.

2) Srotra (skt)—Nhĩ: Ear.

3) Ghrana (skt)—Tỷ: Nose.

4) Jihva (skt)—Thiệt: Tongue.

5) Kaya (skt)—Thân: Body.

(A2) Five sense objects—Năm cảnh:

6) Rupa (skt)—Sắc: Form.

7) Sabda (skt)—Thanh: Sound.

8) Gandha (skt)—Hương: Smell.

9) Rasa (skt)—Vị: Taste.

10) Sparsa (skt)—Xúc: Touch.

11) Avijnapti-rupa (skt)—Vô biểu sắc: Element with no manifestation.

(B) Citta (skt): Tâm Pháp.

12) Consciousness or Mind. This is consciousness itself. Though one, it naturally functions in five ways corresponding to the five sense-organs: Một pháp, đôi khi được chia thành năm pháp tương ứng với năm căn.

(C) Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (skt)—Tâm Sở Pháp: có 46 pháp, được chia thành 6 cấp—The concomitant mental functions, 46 dharmas. This category of mental faculties is grouped into six classes:

(C1) Biện Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát): Mahabhumika (skt)—10 pháp—General functions or universals, 10 dharmas:

13) Vedana (skt)—Thọ: Perception.

14) Samjna (skt)—Tưởng: Idea.

15) Cetana (skt)—Tư: Will.

16) Sparsa (skt)—Xúc: Touch.

17) Chanda (skt)—Dục: Wish.

18) Mati (skt)—Huệ: Intellect.

19) Smrti (skt)—Niệm: Remembrance.

20) Manaskara (skt)—Tác ý: Attention.

- 21) Adhimoksa (skt)—Thắng giải: Decision.
 22) Samadhi (skt)—Định: Concentration.
 (C2)Kusala-mahabhūmika (skt)—Đại thiện địa pháp: General functions of good.
 23) Sraddha (skt)—Tin: Belief.
 24) Virya (skt)—Tấn: Energy.
 25) Upekṣa (skt)—Xả: Indifference.
 26) Hri (skt)—Tàm: Shame.
 27) Apatrapya (skt)—Quý: Bashfulness.
 28) Alobha (skt)—Vô tham: Non-greediness.
 29) Advēsa (skt)—Vô sân: Non-malevolence.
 30) Ahimsa (skt)—Bất Hại: Non-injury.
 31) Prasrabdhī (skt)—Khinh an: Confidence.
 32) Apramada (skt)—Bất phóng dật: Exertion.
 (C3)General functions of defilement: Đại phiền não địa pháp.
 33) Moha (skt)—Vô minh: Ignorance.
 34) Pramada (skt)—Phóng dật: Idleness.
 35) Kausidya (skt)—Giải đãi: Indolence.
 36) Asraddhya (skt)—Bất tín: Non-belief.
 37) Styana (skt)—Hôn trầm: Low-mindedness.
 38) Auddhatya (skt)—Trạo cử: High-mindedness.
 (C4)Akusala-mahabhūmika (skt)—Đại bất thiện địa pháp: General functions of evil.
 39) Ahrikyā (skt)—Vô tàm: Shamelessness.
 40) Anapatrapya (skt)—Vô quý: Non-bashfulness.
 (C5)Upaklesa-bhūmika (skt)—Tiểu phiền não địa pháp: Minor functions of defilement.
 41) Krodha (skt)—Phẫn: Anger.
 42) Mrakṣa (skt)—Phủ: Concealment.
 43) Matsarya (skt)—Xan: Parsimony.
 44) Irsya (skt)—Tật: Envy.
 45) Pradaśa (skt)—Não: Affliction.
 46) Vihimsa (skt)—Hại: Injury.
 47) Upanaha (skt)—Hận: Enmity.
 48) Maya (skt)—Huyễn: Deceit.
 49) Saihya (skt)—Cuống: Fraudulence.
 50) Mada (skt)—Kiêu: Arrogance.
 (C6)Aniyata-bhūmika (skt)—Bất định địa pháp: Indeterminate functions.
 51) Kaukrtya (skt)—Ổ tác: Repentance.
 52) Middha (skt)—Thụy miên: Drowsiness.
 53) Vitarka (skt)—Tâm: Reflection.
 54) Vikara (skt)—Tư: Investigation.
 55) Raga (skt)—Tham: Covetousness.
 56) Pratigha (skt)—Sân: Hatred.
 57) Mana (skt)—Mạn: Pride.
 58) Vicikitsa (skt)—Nghĩ: Doubt.
 (D) Citta-viprayukta-sanskara (skt)—Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp: Pháp không thuộc sắc, cũng không thuộc tâm—Elements neither substantial forms nor mental functions:
 59) Prāpti (skt)—Đắc: Acquisition.
 60) Aprāpti (skt)—Phi đắc: Non-acquisition.
 61) Sabhagata (skt)—Đồng phần: Communionship.
 62) Asamjñika (skt)—Vô tưởng quả: Fruition of thoughtless heaven.
 63) Asamjñika-samapatti (skt)—Vô tưởng định: Thoughtless ecstasy.
 64) Nirodha-samapatti (skt)—Diệt tận định: Annihilation trance.
 65) Jivita (skt)—Mạng căn: Life.
 66) Jati (skt)—Sinh: Birth.
 67) Sthiti (skt)—Trụ: Stability.
 68) Jara (skt)—Dị: Decay.
 69) Anityata (skt)—Diệt: Impermanence.
 70) Nama-kaya (skt)—Danh thân: Name.
 71) Pada-kaya (skt)—Cú thân: Sentence.
 72) Vyanjana-kaya (skt)—Văn thân: Letter.
 (II) Asankṛta-dharma (skt)—Vô Vi Pháp: Non-created elements or negative becoming—See Three non-created dharmas.
 73) Akāśa (skt)—Hư không: Space.
 74) Pratisamkhyā-nirodha (skt)—Trạch diệt: Extinction through intellectual power.
 75) Apratisamkhyā-nirodha (skt)—Phi trạch diệt: Extinction due to lack of productive cause.
Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa school: Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
Seventy-five rules of conduct: Sikkka-karāniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học.
 (I) Seventy-five rules of conduct for monks—Bảy mươi lăm giới Chúng Học: According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karāniya includes rules of conduct which are connected with daily activities—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày.

- 1) A monk should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xăng lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) A monk should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) A monk should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 4) A monk should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 5) A monk should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 6) A monk should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 7) A monk should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 8) A monk should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 9) A monk should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 10) A monk should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 11) A monk should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
- 12) A monk should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 13) With little noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà gây ra tiếng động dù là tiếng động nhỏ.
- 14) Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà bất kính gây nên tiếng động lớn.
- 15) A monk should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 16) A monk should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 17) Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay động đôi tay.
- 18) Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà lay động đôi tay lúc ngồi trong nhà cư sĩ.
- 19) Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight: Chẳng nên

- ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu lắc lia (đầu nên giữ thẳng).
- 20) Whoever out of disrespect, the head swaying, goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà đầu lắc lia lúc ngồi trong nhà cư sĩ.
- 21) A monk should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 22) A monk should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 23) One should not go sit down muffled up amidst the houses: Chẳng nên choàng khăn cổ khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên bất kính vừa ngồi vừa mặc y áo trong nhà cư sĩ.
- 25) A monk should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
- 26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi chống tay lên cằm trong nhà cư sĩ.
- 27) A monk should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi lãnh cơm.
- 28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngó quanh ngó quẩn khi nhận thực vật cúng dường (chỉ nên ngó thẳng vào bát).
- 29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nhận quá nhiều cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ).
- 30) A monk should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
- 31) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then he should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội.
- 32) One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên bất kính vừa ăn vừa ngó quanh quẩn (chỉ nên nhìn thẳng vào bát).
- 33) One should eat almsfood on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lựa chỗ thọ thực (chỉ nên thọ thực trên đường đi khát thực mà thôi).
- 34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing: Chỉ nên ăn vừa phải cà ri (món ăn đặc biệt của Ấn Độ).
- 35) A monk should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing: Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 36) One should not cover up the curry or the condiment with conjeý, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjeý, desiring something more, there is an offence

- of wrong-doing: Chẳng nên che lấp cà ri để được nhận thêm.
- 37) A monk should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 38) A monk should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội.
- 39) When eating alms-food, a monk should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng): Chẳng nên cho vào miệng miếng ăn dài (nên làm tròn miếng ăn trước khi cho vào miệng).
- 41) A monk should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 42) One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên cho nguyên bàn tay với thức ăn tay vào miệng khi đang ăn.
- 43) A monk should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
- 44) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 45) A monk should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 46) A monk should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
- 47) A monk should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên để cơm rời rạc mà cho vào miệng (tránh bị đổ tháo).
- 49) A monk should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm.
- 50) A monk should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly: Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút môi chùn chụt.
- 51) A monk should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound: Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió.
- 52) One should not eat licking the fingers: Chẳng nên liếm tay khi đang ăn.
- 53) One should not eat licking the bowl: Chẳng nên liếm chén khi ăn.
- 54) One should not eat licking the lips: Chẳng nên liếm môi khi đang ăn.
- 55) A monk should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 56) A monk should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of

- boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ.
- 57) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.
- 58) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a stick (staff) in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 59) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 60) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 61) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 62) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 63) A monk should not teach the law to someone (with disrespect) in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 64) A monk should not sit to teach Dharma to someone (with disrespect) lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi.
- 65) A monk should not teach Dharma, standing, to someone (with disrespect) sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trong khi mình đứng.
- a) A monk should not sit down on the ground to teach Dharma to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- b) A monk should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 66) A monk should not teach the law to someone (with disrespect) with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 67) A monk should not teach Dharma to someone (with disrespect) wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu.
- 68) Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone (with disrespect) sitting on a seat and who is not ill: Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế.
- 69) Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone (with disrespect) sitting on a high seat and who is not ill: Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao.
- 70) A monk should not teach Dhamma, standing, to someone (with disrespect) who is sitting down and who is not ill: Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi.
- 71) A monk should not teach Dharma, going or walking behind, to someone (with disrespect) going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 72) A monk should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone (with disrespect) standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.

- 73) One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing: Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ.
- 74) A monk should not ease himself or spit, if not ill, on green corn: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh.
- 75) A monk should not ease himself or spit in the water: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước.
- (II) Seventy-five rules of conduct for nuns—Bảy mươi lăm giới Chúng Học Ni: Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to the Vinaya Pitaka, Sikkha-karaniya also includes seventy-five rules of conduct which are connected with daily activities—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni cũng bao gồm bảy mươi lăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni Chúng.
- 1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vận từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thông ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
 - 2) A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
 - 3) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
 - 4) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
 - 5) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
 - 6) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
 - 7) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
 - 8) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. He should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
 - 9) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
 - 10) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
 - 11) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.
 - 12) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
 - 13) With a loud noise will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should go sit down amidst the houses with little noise: Cấm không được đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào.
 - 14) Whoever out of disrespect, making a loud noise, a great noise, goes sits down amidst the houses, there is an offence of wrong-doing: Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà gây tiếng động ồn ào.
 - 15) A nun should not go amidst the houses swaying the body. He should hold the body

- straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 16) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. He should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 17) Not swaying the arms will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the arms. One should go sit down holding the arms straight: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay, mà ngược lại tay phải thẳng.
- 18) Whoever out of disrespect, the arms swaying, goes sits down amidst the houses bending the arms, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vì bất kính mà đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà quơ múa tay.
- 19) Not swaying the head will I go sit down amidst the houses, is a training to be observed. One should not go sit down amidst the houses swaying the head. One should go sit down holding the head straight: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà đầu cổ lắc lia.
- 20) Whoever out of disrespect, the head swaying , goes sits down amidst the houses bending the head, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đi vào và ngồi trong nhà cư sĩ mà uốn cổ hay gục đầu.
- 21) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 22) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 23) One should not go sit down muffled up amidst the houses: Cấm ngồi trong nhà cư sĩ mà lè lười hay chống tay lên hàm.
- 24) Whoever out of disrespect goes sits down amidst the houses, having dressed himself, including his head, in the upper robe, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ, vừa ngồi vừa mặc áo.
- 25) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hồm trong nhà cư sĩ.
- 26) One should not sit down amidst the houses lolling. Whoever out of disrespect sits down amidst the houses lolling, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà quần áo lỏng thòng, thân người uể oải.
- 27) A nun should accept almsfood attentively. Whoever out of disrespect accepts almsfood inattentively, as though desirous of throwing it away, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi lãnh cơm.
- 28) One should accept almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect accepts almsfood, looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Phải để ý khi tìn chủ bố thí thực vật vào bát, chứ không được ngó qua ngó lại.
- 29) Almsfood with equal curry should be accepted. Whoever out of disrespect accepts too much curry, there is an offence of wrong-doing: Phải lãnh cà ri vừa phải, chứ không được nhận quá nhiều.
- 30) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of dsire to get more. One should accept almsfood at an even level. Whoever out of disrespect accepts heaped-up almsfood, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đặng lãnh thêm nữa.
- 31) After accepting enough alms-food, a monk should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time. Whoever out of disrespect eats almsfood inattentively, there is an offence of wrong-doing: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng. Những ai bất kính, ăn đồ khát thực mà không quán tưởng là phạm tội.
- 32) One should eat almsfood thinking of the bowl. Whoever out of disrespect eats almsfood looking about here and there, there is an offence of wrong-doing: Lúc ăn nên luôn quán tưởng về bát cơm mà mình thọ dụng, chứ không được ngó quanh ngó quất.

- 33) One should eat almsfoods on continuous alms-tour. Whoever out of disrespect eats almsfood, having chosen here and there, there is an offence of wrong-doing: Cấm lựa thức ăn khi ăn.
- 34) Almsfood with equal curry should be eaten. Whoever out of disrespect eats too much curry, there is an offence of wrong-doing: Khi thọ thực, phải ăn vừa phải cà ri chứ không tùy tiện ăn một cách thái quá.
- 35) A nun should eat the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods). One should eat almsfood not having chosen from the top. Whoever out of disrespect eats almsfood having chosen from the top, there is an offence of wrong-doing: Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 36) One should not cover up the curry or the condiment with conjei, desiring something more. Whoever out of disrespect covers up the curry or the condiment with conjei, desiring something more, there is an offence of wrong-doing: Không nên che khuất cà ri để mong được lãnh thêm.
- 37) A nun should not ask for sauce and/or rice for his own appetizing unless he is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 38) A nun should not look enviously at another's bowl. One should not look at others' bowls captious-mindedly. Whoever out of disrespect looks at others' bowls captious-mindedly, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn. Chẳng nên nhìn sang bát của người khác có ý thèm thuồng, nếu không là phạm tội.
- 39) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful. Whoever out of disrespect makes up too large a mouthful, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 40) One should make up a piece of food into a round. Whoever out of disrespect makes up a long piece of food, there is an offence of wrong-doing: Nên làm miếng tròn mà ăn cho vừa miệng, chứ không nên đưa miếng dài vào trám cả miệng.
- 41) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it. Whoever out of disrespect opens the mouth when the mouthful is not brought close, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên há miệng lớn, mà dứt đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 42) One should not put the whole hand into the mouth while eating. Whoever out of disrespect puts the whole hand into the mouth while eating, there is an offence of wrong-doing: Cấm cho nguyên bàn tay với thức ăn vào miệng khi đang ăn.
- 43) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth). Whoever out of disrespect talks with a mouthful in the mouth, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
- 44) When eating alms-food, a monk should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food). Whoever out of disrespect eats tossing up balls of food, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 45) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about. Whoever out of disrespect eats breaking up the mouthfuls, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 46) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both). Whoever out of disrespect eats, having stuffed cheek on one side or on both, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
- 47) A nun should not eat shaking the hand about. Whoever out of disrespect eats shaking the hands about, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 48) One should not eat scattering lumps of boiled rice. Whoever out of disrespect eats scattering lumps of boiled rice, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên ăn cơm mà làm rơi rớt.

- 49) A nun should not eat put out the tongue, or eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lè lưỡi ra, hay lấy lưỡi liếm.
- 50) A nun should not suck the alms-food loudly, or smack the lips loudly: Chẳng nên nút đồ ăn trong khi ăn hay nút mọi chùn chụt.
- 51) A nun should not eat making loud sound or noise, or making a hissing sound: Chẳng nên nhai lớn tiếng hay phát ra tiếng gió.
- 52) A nun should not eat licking the fingers: Chẳng nên liếm tay khi đang ăn.
- 53) A nun should not eat licking the bowl: Chẳng nên liếm chén khi ăn.
- 54) A nun should not eat licking the lips: Chẳng nên liếm môi khi đang ăn.
- 55) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 56) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát với cơm cặn lợn cợn ra sân của thí chủ.
- 57) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella or a sunshade in his hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.
- 58) A nun should not teach Dharma to someone with a stick (staff) in his hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 59) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 60) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in his hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 61) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 62) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 63) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick. Whoever out of disrespect teaches Dhamma to someone in a vehicle and who is not ill, there is an offence of wrong-doing: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 64) A nun should not sit to teach Dharma to someone lying on a bed and who is not ill, or even lying on the ground: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trên giường hay nằm dưới đất trong khi mình ngồi.
- 65) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.
- a) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngồi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- b) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 66) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on his head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 67) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping (whose head muffled up) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ dùng khăn quấn đầu.
- 68) Having sat down on the ground, dhamma should not be taught to someone sitting on a seat and who is not ill: Khi mình ngồi dưới đất, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế.
- 69) Dhamma should not be taught, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Khi mình ngồi ghế thấp, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi trên ghế cao.
- 70) A nun should not teach Dhamma, standing, to someone who is sitting down and who is not ill: Khi mình đứng, chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ không có bệnh mà vô lễ ngồi.
- 71) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình

thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.

- 72) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 73) One must not ease or spit oneself standing if not ill. Whoever out of disrespect eases or spits himself standing if not ill, there is an offence of wrong-doing: Khi đứng chẳng nên tự tiện khạc nhổ.
- 74) A nun should not ease himself or spit, if not ill, on green corn: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ vào cây xanh.
- 75) A nun should not ease himself or spit in the water: Nếu chẳng phải bệnh, chẳng nên tự tiện khạc nhổ xuống nước.

Severe austerity: Ép xác khốc liệt.

Severe bodily pain: Khổ nhục.

Severe punishment: Nghiêm hình.

Sex (a & n):

- 1) Dâm—See Three kinds of desire (II).
- 2) Giới tính.

Sexual (a): Thuộc về giới tính.

Sexual attraction through softness and smoothness: Tế Hoạt Dục—One of the six kinds of sensual attractions, sexual attraction through softness and smoothness—Một trong sáu loại sắc dục, ham muốn cái vẻ mượt mà bóng bẩy xinh xắn của thân thể.

Sexual desire: Dâm dục.

Sexual immorality or bestiality: Abrahmacarya (skt)—Dâm Dục—Adultery—Lascivious—Lewd—Licentious—Sexual misconduct—Fornication—Adultery or sexual immorality or bestiality, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for Monks and Nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or Nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Phạm tội thông dâm, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Đây là giới thứ ba trong ngũ giới cho

hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—See Four grave sins.

Sexual intercourse: Giao hợp—A Bhiksu or Bhiksuni who has sexual intercourse with another person, whether a female or male, and whether that person has given consent or not, breaks the first of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Bhiksu or Bhiksuni Sangha—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm việc dâm dục, dù với người nữ hay người nam, dù có hay không có sự đồng ý của người này, vị ấy phạm vào giới thứ nhất của bốn giới Rơi Rụng. Vị này không còn xứng đáng làm một Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni trong Tăng đoàn hay Ni đoàn nữa.

Sexual misconduct: Tà dâm—Adultery—Fornication—Lascivious—Lewd—Licentious—Sexual misconduct refers chiefly to adultery—Tà hạnh chủ yếu là nói về việc ngoại tình.

(I) An overview of “Sexual misconduct”: Tổng quan về “Tà dâm—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever—Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—See Five precepts and Ten Major Precepts.

(II) The meaning of Kamesu-micchacara—Nghĩa của tà dâm:

- 1) Obscene: Adultery—Gian dâm.

2) The commandments against adultery, one of the ten major commandments or precepts in the Brahma Net Sutra: Giới cấm dâm dục, một trong mười trọng giới của Hiển Giáo trong Kinh Phạm Võng—See Ten Major Precepts.

(III) Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct—Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm:

- 1) The thought to enjoy: Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục.
- 2) Consequent effort: Cố gắng thỏa mãn nhục dục.
- 3) Means to gratify: Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu.
- 4) Gratification: Sự thỏa mãn.

(IV) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm.

- 1) Having many enemies: Có nhiều kẻ thù.
- 2) Union with undesirable wives and husbands (spouses): Đời sống vợ chồng không hạnh phúc.
- 3) Birth as a woman or as a eunuch (thái giám): Sinh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ.

(V) The Buddha's teachings on "Sexual misconduct" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Tà Dâm" trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309)—Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục.
- 2) There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310)—Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến.

Sexual passion: Lewdness—Dâm dục.

Sexual relation: Quan hệ tình dục.

1) A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu.

2) A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa.

a) Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences—Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy.

b) Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences—Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám.

Sexual talk: Ý ngôn (nói chuyện dâm ô).

Sexual thoughts towards others than one's own wife, or husband: Ngoại dâm dục—Ngoại Tham Dục—Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình.

Sexuality: Năng lực tính dục.

Seyya (p): Bed—Giường ngủ.

Shaba-Sekai (jap): Jambudvida (skt)—The human world—The saha world—The worldly world—Impure Land—World of human beings—Thế giới Ta Bà—See Saha world.

Shackles in the heart: Phiền trước trong tâm—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: "There are five shackles in the

heart.”—Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiến trược chưa được đoạn tận—See Five shackles in the heart.

Shackles of honors and interests: Danh cương lợi tỏa (vòng kiềm tỏa của danh lợi).

S(h)adayatana (skt): Salayatana (p)—Six objects of the sense organs (the objects of seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental representation—Sáu phạm trù hay sáu loại cảm giác của sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Shade: Dark—Negative—Âm.

Shadow: Abha or Paribimba (skt)—Bóng.

Shadow-guardian: Ảnh Hộ—Like a shadow guardian, always following like a shadow the substance—Như bóng theo hình, không tách rời thân thể, luôn luôn đi kèm để ủng hộ thân thể.

Shadow things: Ảnh Sự—Shadow things, i.e. all things are mere shadows, not the reality—Hết thấy sự vật trên thế gian đều là hư ảo như hình bóng, chứ không phải là cái chân thực.

Shadowlessness: Na-vidyate, or Nirabhasa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Formlessness—Imagelessness—See Formlessness.

Shaduman (skt): Hốt Lộ Ma—A district of ancient Tukhara, north of Wakhan—Một khu vực trong xứ Tukhara thời cổ, nằm về phía bắc của Wakhan.

Shake: Quake—Rung chuyển.

Shake of earth: Địa động.

Shaker of the rings on the metal staff: Tích Trượng Sư—See Seven monks (A).

Shakra Devanam Indra: Đế Thích—One who can be lord. He is the king of the Trayastrimsha Heaven of the Thirty-Three. Below his Heaven are the heavens of the four deva-kings. Above are the Heaven of Yama, the Tushita Heaven, the Nirmanarati Heaven, the Paranirmita Heaven, the heavens of form, the formless heavens, and innumerable other heavens—Là vị Năng Thiên Chúa. Ngài là vị Thiên vương nơi cõi trời Đạo Lợi (hay Trời Ba Mươi Ba Tầng). Bên dưới cõi trời của Ngài là cõi trời Tứ Thiên Vương. Bên trên cõi trời của Ngài là cõi trời Đâu Suất, Hóa Lạc, Tha Hóa, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới, và vô số những cõi trời khác.

Shakubuku: Phá vỡ và chế ngự—A Japanese term for “break and subdue.” A technique advocated by Nichiren (1222-1282), based on his conviction that only the Lotus Sutra can lead to salvation during the “final dharma age.” Thus the Lotus is true and all other teachings are provisional, but in the present age people are no longer able to derive any benefit from the latter, and so Nichiren felt that provisional teachings must be suppressed, by force if necessary. His practice of “Shakubuku” involved debating the proponents of other schools and submitting memorials to government officials in which he attacked his rival, using arguments and quotations from Buddhist scriptures to argue that their teachings were both false and harmful to the nation. In the modern period “Shakubuku” has been developed into a confrontational method by the Soka Gakkai. In 1951 its second president, Josei Toda, officially launched a program called the “great march of shakabuku,” the goal of which was to convert 750,000 families by aggressive proselytizing. The main format for this was small neighborhood discussion groups, in which potential converts were pressured to join the organization. The campaign brought in more converts than the target number, but also drew a fierce public criticism for the methods used. Aggressive shakabuku has been de-emphasized in recent years—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “Phá vỡ và chế ngự.” Một kỹ thuật được ngài Nhật Liên ủng hộ, dựa vào sự cả quyết rằng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có thể đưa tới sự cứu rỗi trong thời “Mạt Pháp.” Vì vậy Kinh Liên Hoa là chân lý và tất cả những giáo pháp chỉ là tạm bợ mà thôi, mà trong thời mạt pháp con người không còn khả năng lợi lạc với những giáo pháp tạm bợ ấy nữa, và vì thế mà Nhật Liên cảm thấy rằng những giáo tạm thời ấy phải bị dẹp bỏ, bằng vũ lực nếu cần. Pháp tu tập “Shakubuku” của ông liên hệ tới việc tranh luận với những người đề xướng của các trường phái khác và gửi kiến nghị lên quan chức chánh phủ, trong những kiến nghị ấy ông đã tấn công đối thủ của mình, dùng những tranh luận và đưa ra những lời Phật dạy trong kinh điển để tranh luận với giáo thuyết của đối phương để đi đến kết luận rằng những giáo thuyết ấy là tà

vay và tổn hại đến quốc gia. Vào thời cận đại “Shakubuku” được Soka Gakkai phát triển thành phương pháp đối đầu. Năm 1951, nhị tổ của trường phái này là Josei Toda, chính thức phóng ra một chương trình gọi là “Cuộc đi bộ vĩ đại nhằm phá vỡ và chế ngự,” mục đích của nó nhằm cải đạo 750.000 gia đình bằng phương cách cho nhập đạo hết sức năng nổ. Công thức chủ yếu của chương trình này là những nhóm bàn luận nhỏ trong cùng khu láng giềng, trong đó những gia đình có tiềm năng cải đạo bị ép buộc phải gia nhập tổ chức. Chiến dịch mang lại kết quả là số người gia nhập tổ chức nhiều hơn con số dự định, nhưng chương trình này cũng đưa đến sự chỉ trích gay gắt của quần chúng. Phương pháp “Phá vỡ và chế ngự” năng nổ này đã không còn được tổ chức nhấn mạnh nữa trong những năm gần đây.

Shakuju-Shoyo-Shin (jap): Experienced and concentrated mind—Tích tụ tinh yếu tâm.

Shakuson (skt): Sakyamuni (skt)—Honored Sakya—Thích Tôn—See Buddha.

Shallow opinion: Thiển kiến—Ý kiến nông cạn.

Shame: Tàm quý—See Shame for self and shame for others.

Shame for not yet being free from mortality: Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Shame for others: Quý (hổ thẹn)—See Seven sacred graces.

Shame for self: Tàm—See Seven sacred graces.

Shame for self and shame for others: Tàm Quý.

(I) The meanings of “Shame for self and shame for others”—Nghĩa của “Tàm Quý”:

- 1) Tàm quý: One of the seven riches or seven ways of becoming rich in the Law—Một trong bảy cách làm giàu trong chánh pháp—See Seven riches.
- 2) Ayaso (p): Nhục (Ác Văn) hay tiếng nhơ hay sự hủy báng—Bad repute—Defame—Disgrace—Defamation—Malign—See Eight winds.
- 3) Hri (skt): Hiri (p)—Also means “Repentance.”—Tàm, còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”—See Fifty-two mental

states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(II) The Buddha’s teachings on “Shame for self and shame for others” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tàm Quý” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil: Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẽn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì. (Dharmapada 244).
- 2) But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking: Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dõ dáo kiến thức, sống như thế mới thật khó làm. (Dharmapada 245).
- 3) Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell: Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa. (Dharmapada 316).

Shame when doing evil: Tàm lực (sức thẹn thùa khi làm quấy)—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

Shamefulness: Tàm quý—Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Shameless: Vô liêm sĩ.

Shamelessness: Ahirikam (p)—Ahrikya (skt)—Vô tàm—Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct—Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy—See Ten kinds of afflictions, Fourteen unwholesome factors, Fifty-two mental states, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Shamijikkaiigikyosho (jap): Sa Di Thập Giới Oai Nghi Kinh Sớ.

Shan-Chou-Fen-Yang: Thiện Châu Phần Dương Thiền Sư—See Fen-Yang-Shan-Chou.

Shan-Hui Zen Master: Thiền Sư Thiện Hội—Zen master Shan-Hui was born in 805. He left

home at the age of nine and received full ordain at the age of twenty. Following Zen Master T'ao-Wu Yuan-Zhi's recommendation, he came to Hua-Ting to become Chuan-Tzi's disciple. He was recognized as Chuan-Tzi's Dharma heir—Thiền sư Thiện Hội sanh năm 805, sư xuất gia lúc 9 tuổi và thọ cụ túc giới năm 20 tuổi. Sau khi Thiền sư Đạo Ngô Viên Trí đề nghị sư đến gặp Thuyền Tử, sư đến Hoa Đình làm đệ tử Thuyền Tử. Sư được công nhận là Pháp Tử của Hoa Đình Thuyền Tử.

* One day Shan-Hui entered the hall and addressed the monks, saying: "Since the time of the ancestors there have been those who misunderstand what has been passed down. Right up to now they have used the words of the Buddhas and ancestors and made them models for study. If people do this then they'll go crazy and have no wisdom at all. The Buddhas and ancestors have instructed you that the dharmalless root is the Way. The way is without even a single Dharma. There is no Buddha that you can become. There is no way that can be attained. Nor is there any Dharma that can be grasped or let go of. Therefore, the ancients said: 'Before the eyes there is no Dharma, but the meaning is before the eyes.' Those who want to study the Buddhas and ancestors haven't opened their eyes. Why do they want to submit to something else and not attain their own freedom? Basically it's because they are confused about life and death. They realize they don't have a bit of freedom, so they go thousands of miles to seek our some great teacher. Those people must attain the true eye, not spend their time grasping and discarding spurious views. But are there any here among you of definite attainment who can really hold forth about existence and nonexistence? If there's someone who's definite about this then I * invite you to speak out.' 'When persons of high ability hear these words they are clear about what's being said. Those of middle or low ability continue rushing around. Why do't you just directly face life and death? Don't tell me you still want the Buddhas and ancestors to live and die in your place! People

who understand will laugh at you. If you still don't get it, then listen to this verse:

"Belaboring life and death,

Just seeking Buddha's quarter.

Confused about the truth before your eyes,

Poking a fire to find a cool spot."

Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Từ có Tổ đến đây người ta hiểu lầm, nói nhau đến nay đều lấy lời Phật, Tổ làm mô phạm dạy người. Như thế, trở thành kẻ cuồng hay người vô trí rồi còn gì. Kia chỉ bày tỏ cho các người 'Không pháp vốn là đạo, đạo không một pháp; không Phật có thể thành, không đạo có thể đắc, không pháp có thể xả.' Cho nên nói 'Trước mắt không pháp, ý tại trước mắt.' (mục tiền vô pháp, ý tại mục tiền). Kia chẳng phải là pháp trước mắt. Nếu nhằm bên Phật, Tổ mà học, người nầy chưa có mắt tự tại, vẫn là thức tánh sanh tử mênh mang không có phần tự do. Ngàn muôn dặm tìm thiện tri thức, cốt có cái thấy chơn chánh hằng thoát khỏi hư dối, định lấy cái sanh tử trước mắt xem là thật có hay thật không? Nếu có người định được lẽ này, hứa nhận ông sẽ giải thoát. Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng xăng như sóng bủa. Sao chẳng nhằm trong sanh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sanh tử cho ông được sao? Người trí sẽ cười ông. Nghe kệ đây:

"Lao trì sanh tử pháp

Duy hướng Phật biên cầu.

Mục tiền mê chánh lý

Bác hỏa mịch phù âu."

(Nhọc gìn pháp sanh tử

Chỉ nhằm bên Phật cầu.

Trước mắt lầm lý chánh

Trong lửa bọt có đâu).

* A monk asked: "There has always been meaning attributed to the teaching of the Buddhas and ancestors. Why does the master say there isn't any?" Shan-Hui said: "Don't eat for three years and you won't see anyone hungry." The monk said: "If no one is hungry, why can't I gain awakening?" Shan-Hui said: "Because awakening has confused you."

Shan-Hui then recited this verse to make his point:

“Clear and luminous, no Dharma of awakening,
Awakening confuses people.
In paradise with two feet and eyes,
Nothing false, and nothing true.”

Vị Tăng hỏi: “Từ trước lập ý Tổ và ý kinh, vì sao độ này Hòa Thượng nói không?” Sư đáp: “Ba năm chẳng ăn cơm, trước mắt không người đối, tại sao con chẳng ngộ?” Chỉ vì ngộ mê đuổi Xà Lê. Sư bèn nói kệ:

“Minh minh vô ngộ pháp
Ngộ pháp khước mê nhưn
Trường thơ lưỡng cước thù
Vô nộ diệt vô chơn.”

(Rõ ràng không pháp ngộ
Pháp ngộ đuổi người mê
Đuổi thẳng hai chân ngủ

Không nộ cũng không chơn).

* On the seventh day of eleventh month in the year 881, Shan-Hui called together his principal monks and said: “I’ve talked extensively for many years. Each of you should know for yourself. Now I’m just an empty form. My time is up and I must go. Take care of the teaching as if I were still here.” Upon saying these words, Shan-Hui suddenly passed away. He received posthumous name “Great Teacher Transmitting Clarity.”—Vào ngày 7 tháng 11 năm 881, sư gọi Tăng chúng lại bảo: “Ta đã nói pháp trong nhiều năm. Mỗi người các người phải nên tự biết mình. Bây giờ ta không còn gì nữa, đã đến lúc ta đi đây. Giữ lấy pháp như lúc ta còn vậy.” Nói xong sư thị tịch, thọ 77 tuổi, được vua phong hiệu “Truyền Minh Đại Sư.”

Shan Tao: Thiện Đạo—A famous Chinese monk, in about 681 A.D., during the T’ang Dynasty, regarding by the Chinese Pure Land as its third patriarch. A writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. This is an influential commentary on the Amitayur-dhyana-sutra, which which emphasized the practice of chanting the Nembutsu (Namo-Amitabha), which he believed to be the

most effective means to ensure rebirth in Amitabha’s Pure Land of Sukhavati. In the Trinh Quán reign period, reading the Pureland text “Nine Levels of Gaining Rebirth” written by Zen Master T’ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: “This is truly the magnificent door to enter the Buddha’s world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths.” From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicacies, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the “Buddha Recitation Samadhi” during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristics of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: “This body is filled with sufferings, I will soon go West.”

After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western direction with his palms together and made this prayer: “I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World.” Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath—Nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc, được Tịnh Độ Tông Trung Hoa xem là tổ thứ ba. Ông là người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu “lục thời vãng sanh.” Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Ông đã viết một bộ luận có ảnh hưởng lớn cho Tịnh Độ Tông về “Niệm Phật Tam Muội,” trong đó nhấn mạnh tới niệm Phật, và ông tin rằng đây là cách tu hữu hiệu nhất để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiền Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: “Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa với, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn này mau thoát tử.” Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ. Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngủ nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thấp sáng, chứ không để dư. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được “Niệm Phật Tam Muội,” lúc lâm chung được thối ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: “Thân này đáng chán, ta sắp về Tây.” Nói xong ngài leo lên

cây liễu trước chùa, chấp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: “Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc.” Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch.

Shan-Tao’s method of Buddha Recitation:

Thiền Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings—Theo Ngài Thiền Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây:

- 1) When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago until now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first: Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thủy đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết.
- 2) Next, the cultivator must recite the Buddha’s name with one mind to wait to die: Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung.
- 3) Moreover, it is necessary to inform those closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha’s name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.: Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian.
- 4) If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry: Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả.

- a) On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul: Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thần thức của kẻ lâm chung.
- b) After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hours or more before leaving: Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thần thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thần thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ.

Shantirakshita: One of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century. He played an important role and had great influence on the development of Madhyamika school in Tibet—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc truyền bá trường phái này vào Tây Tạng.

Shan-Wai Tsung: Sơn Gia—Sơn Ngoại Tông—A branch of the T'ien-T'ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the "shallower" interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T'ien-T'ai mountain. The "profounder" sect was developed at T'ien-T'ai and is known as "the sect of the mountain family" or "home sect."—Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngô Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng dạy về tông phái. Sở dĩ gọi là "Sơn Ngoại" vì nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm chí được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia.

Shao-K'ang: Thiếu Khang Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Shao-

Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebration of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: "That is the statue of Sakyamuni Buddha." Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, "Propagation of the Western Pureland's Teachings" written by the Great Venerable Master Shen-T'ao; he immediately knelt down and prayed: "If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more." As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: "A 'rock kalpa' will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering." For this reason, he came to the Imperial Capital Ch'ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T'ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: "You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly

woman; she told him: “If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area.” Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would “bribe” the children to recite Buddha’s name. Whoever recited the Buddha’s name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation. From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully “Amitabha Buddha.” Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshipping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegetarian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to practice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha’s name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha’s name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then taught: “Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth.” Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyen reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: “Everyone

must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine.” After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master’s body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: “Dai-Nham Dharma Master.”—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiếu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khẩn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn này phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thì không đời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.” Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng

phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen dần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hề gặp ngài đều niệm: “A Di Đà Phật.” Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thực, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thăng tòa, ngài chấp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xưng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo: “Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh.” Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: “Các vị nên phát tâm chán lìa cõi Ta Bà ác trước, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn.” Giờ phút này ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư.

Shao Lin Monastery: Shao-Lin-Szu—Thiếu Lâm Tự—Chùa Thiếu Lâm—One of the great monasteries in China, located on Mount Sung, in Teng-Feng district, Hunan province, built in 477 by Emperor Hsiao-Wen of the Northern Wei dynasty. The Indian monk named Bodhiruci lived at this monastery at the beginning of the sixth century and he translated numerous sutras into Chinese. According to Ch’an Tradition, after Bodhidharma arrived in China, he decided that the country was not yet ready for his teachings, and so he went to Shao-Lin, where he meditated facing a wall for nine years until his eventual disciple Hui-K’o convinced him to accept him as a student.

However, today many people, especially people from East Asia, usually associate the Shao-Lin Monastery with the practice of kung-fu, a form of chi-kung, that is often misunderstood as a combat sport though it was originally a form of both spiritual and physical training—Thiếu Lâm Tự, một trong những đại tự viện ở Trung Quốc, tọa lạc trên núi Tung Sơn, thuộc huyện Đãng Phong, tỉnh Hồ Nam, được xây vào năm 477, dưới thời hoàng đế Hiếu Văn thuộc triều đại Bắc Ngụy. Một nhà sư người Thiên Trúc tên Bồ Đề Lưu Chi đã sống tại đây và ngài đã dịch nhiều kinh điển sang tiếng Trung Hoa. Theo truyền thuyết về Thiên tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau khi tới Trung Hoa đã quyết định đi đến Thiếu Lâm và ngồi diện bích trong 9 năm cho đến khi Huệ Khả đến gặp và thuyết phục được ngài dạy đạo. Tuy nhiên, ngày nay, rất nhiều người, đặc biệt là những người trong vùng Đông Á, thường gắn cho chùa Thiếu Lâm với việc luyện tập công phu, một hình thức của khí công, thường được hiểu lầm như là một thứ võ, chứ thật ra đó là một phương pháp vừa rèn luyện tâm linh vừa thực hành nơi thể chất.

Shao-Lin Wu-I: Thiếu Lâm Võ Nghệ—A cook of the Shao-Lin monastery, who is said single-handed to have driven off the Yellow Turban rebels with three-foot staff, and who was posthumously rewarded with the rank of “general”; a school of adepts of the quarter-staff was called after him, of whom thirteen were far-famed—Một vị Tăng từng là đầu bếp của chùa Thiếu Lâm, đã được coi như là người chỉ dùng gậy ba thước mà dẹp tan được loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng); tên ngài được đặt cho trường phái võ Thiếu Lâm, mà về sau này có 13 vị có công lừng lẫy giúp nhà Đường dẹp loạn Vương Thế Sung.

Shao-Shih: A hut on a hill on the Sung-Shan where Bodhidharma set up his monastery—Thiếu thất, trên núi Tung Sơn, nơi Tổ Bồ Đề Đạt Ma xây dựng ngôi Thiếu Lâm Tự.

Shao-Xiu-Lung-Ji: Thiền sư Thiệu Tu Long Tế—Zen master was a disciple of Zen master Kui-Chen, and a Dharma brother of Wen-Yi-Fa-Yan—Thiền sư Thiệu Tu là đệ tử của Thiền sư Quế Sâm, và là sư đệ của thiền sư Văn Ích Pháp Nhãn.

- * While traveling with two other friends from Kui-Lin, Fa-Yan suddenly asked Shao-Xiu a question, saying: “The ancients said that the single body is revealed in the ten thousand forms. Did they thus dispel the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Fa-Yan said: “What do you say dispels or doesn’t dispel them?” Shao-Xiu was confused and returned to see Kui-Chen. Kui-Chen asked him: “You haven’t been gone long, why have you come back?” Shao-Xiu said: “There’s an unresolved matter, so I’m not willing to go traveling to mountains and rivers until it’s resolved.” Kui-Chen said: “It’s not bad that you travel to difficult mountains and rivers.” But Sha-Xiu did not understand Kui-Chen’s meaning, so he asked: “The single body is revealed in the ten thousand forms. What does this mean?” Kui-Chen said: “Do you say the ancients dispelled the ten thousand forms or not?” Shao-Xiu said: “They didn’t dispel them.” Kui-Chen said: “It’s two.” For a time, Sha-Xiu was lost in thought, and then he said: “I don’t know whether the ancients dispelled the ten thousand forms or not.” Kui-Chen said: “What is it you call the ten thousand forms?” Shao-Xiu thereupon attained enlightenment—Ba vị từ Quế Sâm đi hành hương, trên đường cùng bàn chuyện. Pháp Nhân chợt hỏi: “người xưa nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân’ là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư đáp: “Chẳng vạch vạn tượng.” Pháp Nhân bảo: “Nói cái gì là vạch chẳng vạch?” Sư mờ mịt, trở lại Viện Địa Tạng. Quế Sâm thấy sư trở lại hỏi: “Người đi chưa bao lâu tại sao trở lại?” Sư đáp: “Có việc chưa giải quyết đâu yên leo non vượt suối.” Quế Sâm bảo: “Người leo vượt bao nhiêu non suối, lại chẳng ưa?” Sư chưa hiểu lời dạy bảo, liền hỏi: “Cổ nhơn nói: ‘Ở trong vạn tượng riêng bày thân,’ ý chỉ thế nào?” Quế Sâm đáp: “người nói người xưa vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Sư thưa: “Chẳng vạch.” Quế Sâm bảo: “Hai cái.” Sư kinh hãi lặng thinh, lại hỏi: “Chưa biết cổ nhơn vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?” Quế Sâm bảo: “Người nói cái gì là
- vạn tượng?” Sư liền tỉnh ngộ, lại từ biệt Quế Sâm đi đến chỗ Pháp Nhân.
- * Zen master Shao-Xiu entered the hall and addressed the monks, saying: “Ordinary people possess it completely but they don’t know it. The saints possess it completely but don’t understand it. If the saint understands it, then he or she is an ordinary person. If ordinary people understand it, then they are saints. In these forms of speech there is one principle and two meanings. If a person can distinguish this principle, then he will have no hindrance to finding an entrance to the essential doctrine. If he can’t distinguish it, then he can’t say he has no doubt. Take care!”—Sư thượng đường dạy chúng: “Pháp đầy đủ nơi phàm phu chẳng biết, pháp đầy đủ nơi Thánh nhơn mà Thánh nhơn chẳng biết. Thánh nhơn nếu biết tức là phàm phu, phàm phu nếu biết tức là Thánh nhơn. Hai câu nói này một lý mà hai nghĩa. Nếu người biện biệt được chẳng ngại ở trong Phật pháp có chỗ vào. Nếu người biện biệt chẳng, chớ nói không nghi.
- * Zen master Shao-Xiu asked a monk: “Where have you come from?” The monk said: “From Shui-Yan.” Shao-Xiu asked: “What does Shui-Yan say to provide instruction to his disciples?” The monk said: “He often say ‘Going out, meeting Matreya Buddha. Going in, seeing Sakyamuni.’” Shao-Xiu said: “How can he talk like that?” The monk asked: “What do you say, Master?” Shao-Xiu said: “Going out, who do you meet? Going in, who do you see?” At these words the monk had an insight—Sư hỏi một vị Tăng mới đến: “Ở đâu đến?” Vị Tăng thưa: “Ở Thụỵ Nham.” Sư hỏi: “Thụỵ Nham có lời gì dạy đồ chúng?” Vị Tăng thưa: “Bình thường nói ‘Ra cửa gặp Di Lạc, vào cửa thấy Thích Ca.’” Sư nói: “Nói thế ấy làm sao được?” Vị Tăng hỏi: “Hòa Thượng nói thế nào?” Sư nói: “Ra cửa gặp ai? Vào cửa thấy ai?” Vị Tăng nghe xong liền tỉnh ngộ.
- Shape:** Tượng (hình thể)—See Three kinds of rupa (B).

Shape and sound: Influence—Ảnh hưởng (hình ảnh và tiếng vang).

Share (n): Chia sẻ.

Share in opportunities for profit: Chia lợi—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Sharing, understanding and loving: Chia sẻ, hiểu và thương.

Shariputra: Xá Lợi Phất—See Sariputra.

S(h)arira (skt): Xá lợi—An indestructible substance in pellet form said to be found in ashes of great saints on cremation—See Sarira.

Sharp envoy: Clever envoy—Lợi Sứ—The clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions—Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như “ngã kiến” cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sứ.

Sharp and keen discrimination: Lợi Biện—Sharp and keen ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva—Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát.

Sharp point of desire: Dục thích (mũi nhọn của sự tham dục).

Sharp and stinking hair ghosts: Stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ (quỷ có lông thối)—See Nine classes of ghosts (I).

Sharp sword: Lợi Kiếm—Used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil—Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Sharp wrong views: Panca drstayah (skt)—Tà kiến vi tế—There are five sharp wrong views or five sharp servants—Có năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp—See Five sharp servants.

Sharpness: Lợi Căn—Able—Cleverness—Endowment—Intelligence—Keen—Natural

power—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs—Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn.

Sharpness of enlightenment: Giác kiếm (lưỡi kiếm hay sự bén nhọn của giác ngộ).

Shasrabhujariy-Avalokitesvara (skt): Thousand-Hand Thousand-Eye Great Mercy Avalokitesvara Bodhisattva—Thiên Thủ Thiên Nhãn Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

S(h)astra (skt): A discourse or philosophical analysis of the contents of a sutra, which thus becomes a commentary.

Shave (v) **one's hair:** Mundaka or Munda (skt)—To shave one's head—Cạo tóc—Thế phát—While most people want to have beautiful hair and spend lots of time and money on hairstyles, Buddhist monks and nuns shave their heads. They are no longer concerned with outward beauty, but with developing their inner beauty. Monks and Nuns are easy to recognize with their shaven heads. The time they would have spent on caring for their hair is spent on more important activities like meditating or chanting sutras. To shave the hair, following Sakyamuni, who cut off his locks with a sharp sword or knife to signify his cutting himself off from the world. So the reason why Monks and Nuns shave their heads because monastics need to renounce all the mundane desires and other longings in order to achieve purity, to be free from delusions, to remove hindrances, and to enter the way of practice. Once they shave their heads, they can easily be distinguished from those who have not joined the sangha—Trong khi hầu hết mọi người đều muốn có mái tóc đẹp và dùng thật nhiều thì giờ cũng như tiền bạc lo trau tria cho mái tóc, thì chư Tăng Ni cạo bỏ đi mái tóc ấy. Họ không còn bận bịu gì đến vẻ đẹp bề ngoài, nhưng chỉ lo cho vẻ đẹp bên trong mà thôi. Thật là dễ nhận ra chư Tăng Ni với cái đầu cạo nhẵn của họ. Thì giờ để trau tria cho mái tóc thì họ dùng vào những sinh hoạt quan trọng khác như ngồi thiền hay tụng kinh. Cạo râu tóc, theo chân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi Ngài dùng lưỡi gươm bén cắt bỏ bụi tóc với ý nghĩa cắt đứt những hệ lụy của trần thế. Vì thế lý do tại sao chư Tăng Ni phải cạo tóc là để từ bỏ những dục vọng trần tục và những ham muốn

khác nhằm đạt được sự thanh tịnh, thoát khỏi ảo vọng, loại trừ chướng ngại và bước vào con đường tu tập. Một khi đã cạo tóc, họ được dễ dàng phân biệt với những người chưa gia nhập giáo đoàn.

Shave one's head: Cạo râu tóc—See Shave one's hair.

Shave the head and dye the clothes: Lạc Phát Nhiễm Y—To dye grey the normal white Indian garments; to become a monk—Cắt tóc nhuộm áo để trở thành nhà tu (nhuộm xám màu trắng mà người Ấn thường mặc như quần áo bình thường).

Shaven head: Cạo râu tóc—See Shave one's hair.

Shed (v):

- 1) Chiếu tỏa ra: To shed lights.
- 2) Làm chảy máu: To shed blood.
- 3) Rơi lệ: To shed tears.

Shed the Buddha's blood: Làm chảy máu thân Phật—In Buddhism, “Shedding the Buddha's blood” also means damaging the Buddha images, peeling the gold paint off the Buddha statues, ruining the Buddha images, and so on. Although these actions don't physically harm the Buddha, they are equivalent to cutting the Buddha's body with a knife. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Trong Phật giáo, từ “làm chảy máu thân Phật” cũng có nghĩa là làm hủy hoại hình tượng Phật, cạo lớp sơn vàng trên tượng Phật, đập bể tượng Phật, vãn vãn. Mặc dù những hành động này không làm tổn hại đến xác thịt của Phật, chúng được xem như là cắt chém thân Phật vậy. Đây là loại tội không thể sám hối được—See Seven deadly sins.

Shed (v) more tears: Đổ nhiều nước mắt—Life has so much suffering that human beings shed more tears than the waters that are held in the four seas—Đời nhiều khổ đau đến nỗi nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước trong bốn biển.

Shedding a Buddha's blood: Làm thân Phật chảy máu—See Shed the Buddha's blood.

Sheep (n): Con cừu.

Shen-Hsiu: Jinshu (jap)—Thần Tú.

- 1) An instructor of monks at the monastery of Hung-Jen, the Fifth Chinese Patriarch in Huang-Mei in Hupei Province. He wrote a gatha for the purpose of becoming the

successor of Hung-Jen, but that teacher did not find its sentiment a correct statement of Zen, and chose Hui-Neng for the status—Thần Tú là vị Giáo Thọ Sư tại chùa Hoàng Mai của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn tại tỉnh Hồ Bắc. Thần Tú đã viết kệ mong Ngũ Tổ trao truyền y bát cho làm Lục Tổ, nhưng Ngũ Tổ thấy kệ chưa tới và trao y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ.

- 2) One of the most famous disciples of the Fifth Patriarch Hung-Jen, but he was passed over as his successor in favor of the other disciple named Hui-Neng. This occurred as a result of a competition between Hung-Jen's disciples, who were asked to compose verses indicating their level of understanding. After Hung-Jen passed away, the rival schools founded by the two men, the North and the South. Even though Hui-Neng was adjudged the winner, but Shen-Hsiu later claimed to be the true successor of the Fifth Patriarch and was considered by the Ch'an tradition to be the founder of the “Northern School.” After the Fifth Patriarch's death, Shen-Hsiu left Hung Mei Monastery and wandered throughout the country for nearly twenty years. He spread Zen Buddhism in the large area in northern China. His lineage called the Northern School because he was mostly active in Lo-Yang and Ch'ang An, while Hui-Neng's lineage was called the “Southern School.” His tradition was also known as the “Gradual Teaching”; although patronized by the reigning Emperor, did not last very long. It was widely influential during his lifetime, but soon later it died out and was replaced by the Hui-Neng School which became known as the Chinese Ch'an School, or Sudden School of Hui Neng, which sprang the present Lin-Chi, Soto, and T'ien-T'ai schools of Zen. Shen-Hsiu is the author of this Poem:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.

Một trong những kệ tử nổi tiếng của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn, nhưng ông đã bị lỡ đi không cho kể vị khi Ngũ Tổ đã ban đặc ân cho người

học trò khác của Ngài là Huệ Năng. Việc này xảy ra sau cuộc tranh đua làm kế chứng ngộ do Ngũ Tổ đề xướng để biết mực độ liễu đạo của các đệ tử. Sau khi ngũ tổ thị tịch, hai trường phái được hai vị thành lập, Dòng Thiền Phương Bắc và Dòng Thiền Phương Nam. Mặc dù Huệ Năng đã được tổ phân xử là người thắng cuộc, nhưng Thần Tú tự cho mình là Pháp tử của Ngũ Tổ và được dòng Thiền thời bấy giờ xem như là vị tổ sáng lập ra dòng thiền “Bắc Tông.” Sau khi Ngũ Tổ thị tịch, Thần Tú rời Chùa Hoàng Mai để chu du khắp xứ trong hai chục năm liền. Ông đã truyền bá thiền về một vùng rộng lớn ở phương bắc vì hầu hết ông hoạt động ở vùng Lạc Dương và Trường An, trong khi dòng Thiền của Huệ Năng được gọi là Nam Tông. Dòng Thiền của ông còn được biết đến với cái tên khác là “Tiệm Giáo”; dù được Hoàng Triều nước lòng bảo trợ vẫn không tồn tại được bao lâu. Dòng thiền này chỉ có ảnh hưởng lớn trong lúc sinh tiền của Thần Tú, nhưng chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền phương bắc tàn rụi, và được thay thế bởi dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng được biết với tên dòng Thiền Trung Hoa. Chính dòng thiền của Lục Tổ Huệ Năng đã nảy sinh ra các dòng Lâm Tế, Thiên Thai, vân vân:

Thân thị Bồ đề thọ,
 Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

Shen-Hsiu and Hui-Neng: Tú Năng—The two patriarchs of South and North Chinese Buddhism after the fifth patriarch Hung-Jen—Thần Tú và Huệ Năng, hai vị tổ của Phật Giáo Nam và Bắc Trung Hoa sau Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn—See Shen-Hsiu, and Hui-Neng.

Shen-Hui-He-Ze (670-762): Thiền Sư Thần Hội Hà Trạch—Shen-Hui-He-Ze, surname was Kao. He was born in 670 A.D., and left home at the age of 14. He was one of the eminent disciples of the Sixth Patriarch. He strongly supported and

promoted Hui-Neng’s place in Chinese Zen history. Shen-Hui led the Southern school, and strongly attacked what became widely known as the Northern school, the school associated with Shen-Xiu. Shen-Hui put forward two reasons for his attack on the Northern School—Thần Hội Hà Trạch, họ Cao, sanh năm 670 sau Tây Lịch, xuất gia năm 14 tuổi. Ông là một trong những đệ tử nổi bật của Lục Tổ Huệ Năng. Ông mạnh mẽ ủng hộ cho vị trí của Lục Tổ trong lịch sử Thiền Tông Trung Hoa. Thần Hội dẫn đầu Thiền Phái truyền lại bởi Lục Tổ Huệ Năng ở phương Nam, và mạnh mẽ tấn công phái Thần Tú phương Bắc. Ông đưa ra hai lý do để tấn công phái Thần Tú:

- 1) The first reason, he attacked the legitimacy as the Dharma heir of Hung-Jen and proposed that the honour belonged to Hui-Neng. Of course the argument was self-serving, since Shen-Hui could claim to be the true Seventh Patriarch of the Bodhidharma line—Lý do thứ nhất, ông tấn công về sự không chính thống của phái Thần Tú và mạnh mẽ cho rằng Huệ Năng mới là người truyền thừa y bát chính thống từ Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Dĩ nhiên cuộc tranh luận tự nói lên rằng ông chính là Thất Tổ của dòng Bồ Đề Đạt Ma.
- 2) The second reason, for attacking Shen-Xiu was his Dharma gate was gradual, which was fundamentally at odds with what Shen-Hui regarded as the genuine Zen of his teacher, Hui-Neng—Lý do thứ nhì mà ông tấn công phái Thần Tú, ông cho rằng thiền phái của Thần Tú là “tiệm môn,” rất xa lạ với thiền phái “đốn ngộ” mà Lục Tổ Huệ Năng đã truyền lại.

* Zen master He-Ze-Shen-Hui of the Western Capital came from Xiang-Yang, when he was a novice monk at the age of fourteen. At his first meeting with the Sixth Patriarch. The Sixth Patriarch asked Shen-Hui: “You have come on an arduous journey from afar. Did you bring what is fundamental? If you have what is fundamental then can you see the host. Let’s see what you have to say.” Shen-Hui said: “I take no abode as the fundamental. What is seen is the host.” The Sixth Patriarch said: “This novice is talking nonsense!” He then took his staff and struck

Shen-Hui. As he was being beaten, Shen-Hui thought: “This Master is such a great and wise sage. It is difficult to meet such a person even after many kalpas of time. Having met him today how can I lament my life?”—Năm mươi bốn tuổi, khi đang là Sa Di ở chùa Ngọc Tuyên, sư tìm đến yết kiến Lục Tổ Huệ Năng. Tổ hỏi: “Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được bốn (gốc) theo chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?” Sư thưa: “Lấy không trụ làm gốc, thấy tức là chủ.” Tổ bảo: “Sa Di đâu nên dùng lời đó.” Sư thưa: “Hòa Thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?” Tổ cầm gậy đánh sư ba gậy, hỏi: “Ta đánh người đau hay chẳng đau?” Sư thưa: “Cũng đau cũng chẳng đau.” Tổ nói: “Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.” Trong khi bị đánh, Thần Hội nghĩ: “Vị Thầy này thật vĩ đại. Thật khó mà gặp được một người như vậy dù trong nhiều kiếp. Đã gặp rồi không thể bỏ lỡ dịp may ngàn đời.

* Once, the Sixth Patriarch addressed the congregation, saying: “I have something which has no head or tail. It is nameless and can't be described. It has no back and no front. Do any of you know what it is?” Shen-Hui came forward and said: “It is the source of all things. It is the Buddha-nature of Shen-Hui.” The Sixth Patriarch said: “I said that it has no name and no description. How can you say it is the source of the Buddha-nature?” Shen-Hui bowed and retreated—Một hôm Tổ bảo đại chúng: “Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các người biết chăng?” Sư bước ra thưa: “Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tánh người là không tên không họ, người lại kêu là bản nguyên, Phật tánh. Người lại đi lấy tranh che đầu, cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải.” Sư lễ bái lui ra.

* In 760, he passed away while sitting in meditation. His burial stupa was located at Dragon Gate—Năm 760, Sư thị tịch trong lúc đang ngồi thiền. Tháp của sư được đặt tại Long Môn.

Shen-shen: Thiên Thiện quốc—Name of an ancient kingdom, northeastern India. According to

Fa-Hsien in the Records of Buddhist Kingdoms, “The inhabitants in this kingdom wears clothes roughly similar to the Han people; but the only difference is that they use clothes made of felt. Here both lay people and monks follow the ways and practices of the Middle Kingdom (India). Only the languages are different, however, religious people learn Indian sacred books and speak Sanskrit. Here both the King and people honor the Buddha-dharma. There are more than 4,000 monks who follow the Hinayana teachings.”—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Đông Bắc Ấn Độ. Theo ngài Pháp Hiển trong quyển Tây Vực Ký: “Cư dân ở đây mặc y phục hơi giống người Hán, chỉ khác là dùng vải làm bằng dạ. Cư sĩ và Tăng già đều tuân theo những phong tục tập quán thực hành ở cõi Diêm Phù Đề. Ngôn ngữ của họ thì hoàn toàn khác với Ấn Độ, tuy nhiên, Phật tử ở đây học sách và nói tiếng Bắc Phạn. Tại đây cả quốc vương lẫn thần dân đều tôn trọng Pháp Phật. Có hơn 4.000 Tăng sĩ Tiểu thừa.”

Sheng-Yuan Great Master: Thừa Viễn Đại Sư—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the T'ang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master T'ang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was

merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the “Middle Way” by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community. Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time—Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo học với Đường Thiền sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tản Thiên Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp Sư dạy ngài đến Hoàn Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoàn Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thì ngài ăn bần đất, tuyệt nhiên không hề đi quỳ xin, khát thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách

mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miếu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch.

Shentong (tib): Không Môn Phái—Doctrine particularly associated with certain lineages within the Kagyupa and Nyingmapa orders of Tibetan Buddhism. It was articulated by the Jo Nang Pa sect, which postulated a positive, self-existent entity of Tathagata-garbha (embryo of the Tathagata), conceived as an inherent buddha-nature that is made manifest by meditative practice. It is not, however, newly developed, but rather is the basic nature of mind Tathagata-garbha is said to exist truly, and it is characterized as subtle, ineffable, permanent, and beyond the grasp of conceptual thought. It is said to be the luminous essence of mind. It is often compared to the sky, which remains the same at all times, although it may be temporarily obscured by clouds. Similarly, the nature of mind is obscured by adventitious afflictions, but these never affect its basic nature. This position was attacked by the Gelukpa school, and the fifth Dalai Lama suppressed the Jo Nang Pa and ordered their books burnt. Despite such opposition, Shentong

continues to be a popular doctrine among many contemporary lineages, particularly those associated with the Rime (non-sectarian) movement—Giáo thuyết đặc biệt liên hệ với một số dòng truyền thừa trong các truyền thống Kagyupa và Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng. Giáo thuyết này được Jo Nang Pa sect nối kết lại với nhau để làm thành thực thể tích cực của Như Lai Tạng, được biết như là Phật tánh được hiển hiện qua thiền tập. Tuy nhiên, giáo thuyết này không phải là mới được phát triển đây, mà nó là bản chất hiện hữu thực sự của Như Lai Tạng Thức, và nó có đặc tánh vi tế, không diễn tả được, thường hằng, và vượt ra ngoài sự nắm bắt của tư tưởng ý niệm. Người ta nói nó là cốt lõi chiếu sáng của tâm. Người ta thường ví nó với bầu trời, luôn luôn như vậy, dù rằng nó có thể tạm thời bị mây che. Tương tự, bản chất của tâm bị che khuất bởi những phiền não tình cờ, nhưng những thứ này không bao giờ ảnh hưởng được bản chất căn bản ấy. Luận cứ này bị trường phái Gelukpa tấn công, và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 đã đàn áp trường phái Jo Nang Pa cũng như ra lệnh đốt tất cả sách vở của trường phái này. Dù có nhiều chống đối, giáo thuyết Shentong vẫn tiếp tục là giáo thuyết phổ biến rộng rãi trong số nhiều dòng truyền thừa thời đó, đặc biệt là những truyền thống có liên hệ tới phong trào “Không Môn Phái.”

Shen-Tsan: Thần Tán Thiền Sư—Zen master Shen-Tsan was one of the outstanding of Zen master Bai-Zhang. He left home to become a monk at the young age. After attaining enlightenment, he bid farewell to Master Bai-Zhang and returned to his home town hoping to help his former teacher (who was too proud to take advice from his student, as he thought disciples would never surpass their teacher) get awakened. One day, his old teacher was reading the sutra by the window. Because it was too cold outside, he sealed the window with paper. This incidentally entrapped a bee inside the room. When Shen-Tsan passed by the abbot's room and notice the bee banging itself against the taped window, trying to find its way out, he composed the following verses:

“The gateless gate is there,

Why don't you get out,
how stupid of you!
Even though you poke your nose into
The old paper for hundreds of years,
When can you expect to set free?”

Thần Tán Thiền Sư là một trong những đệ tử nổi bật của Thiền Sư Bách Trượng. Ngài xuất gia lúc tuổi còn nhỏ. Sau khi ngộ đạo với Tổ Bách Trượng, ngài còn vị bổn sư chưa thấu đạo (nhưng rất kiêu ngạo và không muốn nghe lời khuyên của đệ tử, vì nghĩ rằng đệ tử làm sao hơn thầy được). Vì thế ngài trở về quê tìm cách cảnh tỉnh bổn sư. Một hôm bổn sư đang ngồi xem kinh bên khung cửa, vì trời lạnh nên ông lấy giấy dán kín cửa lại. Thần Tán đi ngang thấy một con ong cứ bay đập vào tờ giấy để tìm lối ra, nhưng chui ra không được. Thần Tán đứng ngoài cửa sổ ngâm một bài kệ:

Không môn bất khảng xuất
Đầu song dã thái si
Bách niên táng cố chỉ
Hà nhật xuất đầu thì?”
(Cửa không chẳng chịu ra
Lại mê muội vùi đầu vào song cửa
Trăm năm vùi đầu vào tờ giấy cũ ấy
Cũng không có ngày nào ra được?)

Shepherd (n): Người chăn chiên.

Shibayama Zenkai (1894-1975): One of the most influential Zen masters (Roshi) of modern Japan. He belonged to the Rinzai tradition. He was ordained as a monk at the age of fourteen. At the age of twenty, he entered the Nanzen-ji monastery in Kyoto. There he underwent training for ten years and finally received the seal of confirmation from Master Bukai Kono. He was a professor at Otami University and Hanazono University, and from 1946 to 1967 was abbot of Nanzen-Di. In 1959 he was appointed head or Dharma President of the entire Nanzen-Di Tradition, belongs to the Japanese Rinzai Zen, which has more than 500 monasteries throughout the country. He is best known in the West for two books that were translated into English, “Zen Comments on the Mumonkan,” on koans and “A Flower Does Not Talk,” a collection of Zen essays—Một trong những Thiền sư rất có ảnh hưởng trong thời cận đại của Nhật Bản. Ông thuộc

truyền thống Lâm Tế. Ông thọ giới cụ túc năm mới 14 tuổi, năm 20 tuổi ông vào tu viện Nanzen-ji ở Kyoto, tu tập trong vòng 10 năm tại đây và cuối cùng nhận được ấn chứng xác nhận của thầy mình là Thiền sư Bukai Kono. Ông là giáo sư tại các trường Đại Học Otami và Hanazono, và từ năm 1946 đến năm 1967 ông trụ trì chùa Nanzen-di. Năm 1959 ông được bổ nhiệm Pháp Chủ của dòng truyền thừa Nanzen-di, thuộc trường phái Lâm Tế Nhật Bản, một trường phái lớn có trên 500 tự viện trên khắp cả xứ Nhật Bản. Ông nổi tiếng nhất với Tây phương nhờ hai quyển sách đã được dịch sang Anh ngữ: “Thiền Luận về Vô Môn Quan”, liên quan tới những công án và “Cảnh Hoa Không Biết Nói,” một sưu tập các tiểu luận về Thiền.

Shibunritsu (jap): Dharmaguptaka-Vinaya—Four-division Vinaya of the Dharmagupta school. Buddhism vinaya contains 250 rules for Monks and 348 for Nuns. It was translated into Chinese by Buddhayasas and Chu-Fo-Nien—Bộ Luật Phật giáo, gồm 250 giới Tỳ Kheo và 348 giới Tỳ Kheo Ni. Bộ Luật được các Ngài Phật Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch sang Hán tự—See Vinaya school.

Shichi-jo-e (jap): Seven-strip robe—Thất điều y.

Shichijuniigi (jap): Thất thập nhị oai nghi (72 oai nghi).

Shift: Displace—Chuyển dịch (di chuyển).

Shifuku (jap): Zen master Tzu-Fu—Thiền sư Từ Phước (Phật giáo Nhật Bản).

Shigi (jap): Four forms of behavior (walking, standing, sitting, and lying down)—Tứ oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi)—See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Shih-Chiu: Zen master Shih-Chiu—Thiền sư Thạch Cự—Zen master Shih-Chiu was one of the most outstanding disciples of Ma-Tsu during the T'ang dynasty—Thiền sư Thạch Cự, một trong những đệ tử nổi bậc của Mã Tổ vào thời nhà Đường.

One day a monk asked him: “There is a jewel in the palm of Ksitigarbha Bodhisattva. What does it mean?” He asked the monk: “Do you have a jewel in your hand?” The monk replied: “I don't know.” He then composed the following verse—Một hôm có một vị Tăng đến hỏi Thạch Cự: “Trong tay Bồ Tát

Địa Tạng có hạt minh châu, là ý nghĩa gì?” Thạch Cự hỏi lại: “Trong tay ông có hạt minh châu không?” Vị Tăng đáp: “Con không biết.” Thạch Cự bèn nói kệ:

“Don't you know you have a treasure at home?

Why are you running after the externals?

It is just like running away from your own shadow at noon time.

Or the man is frightened when not seeing his head in the mirror, after putting the mirror down.”

“Bất thức tự gia bảo

Tùy tha nhận ngoại trần

Nhật trung đào ảnh chất

Cảnh lý thất đầu nhân.”

(Báu nhà mình chẳng biết

Theo người nhận ngoại trần

Giữa trưa chạy trốn bóng

Kẻ nhìn gương mất đầu).

Shih School: Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’ In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến (1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm

của Thiện Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhân của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỳ Y năm 1275, nơi này ông được gọi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chốt bằng chữ “dân” cộng chung lại là 600.000 dân. * Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—See Shan Tao.

Shih-Shuang Zen Master: Thạch Sưing Thiền Sư—Zen master Shih-Shuang—Thạch Sưing Khánh Chư—Zen Master Shih-Shuang-Qing-Zhu—Zen master Qing-Zhu was born in 806 in Xin-kan near ancient Lu-Ling. At 13 he left home to follow Zen master Shao-Long and was fully ordained at the age of 23. He then proceeded to study the Vinaya Pitaka—Thiền sư Khánh Chư sanh năm 806 tại Tân Cam, Lô Lăng. Năm 13 tuổi sư xuất gia theo Thiền sư Thiệu Loan, năm 23 tuổi sư thọ cụ túc giới, sau đó sư học Luật Tạng.

* Qing-Zhu went to Mount Kui, where he served as a rice cook. Once when he was preparing the rice, Kui-Shan said to him: “Don’t lose anything offered by our patrons.” Qing-Zhu said: “I’m not losing anything.” Kui-Shan reached down and picked up a single grain of rice which had fallen to the ground and said: “You said you haven’t lost anything, but what’s this?” Qing-Zhu didn’t answer. Kui-Shan said: “Don’t lightly regard this one grain, a hundred thousand grains are born from this one.” Qing-Zhu said: “A hundred thousand grains are born from this one, but from what place is this one grain born?” Kui-Shan laughed, “Ha, ha,” and went back to his room. That evening Kui-Shan entered the hall and addressed the monks, saying: “Everyone! There’s an insect in the rice. You should all go and see it.”—Một hôm

sư ở trong liêu sàng gạo, Qui Sơn (Linh Hựu) đến bảo: “Vật của thí chủ chớ ném bỏ.” Sư thưa: “Chẳng dám ném bỏ.” Qui Sơn lượm trên đất một hạt gạo, bảo: “Người nói chẳng ném bỏ, cái này từ đâu đến?” Sư không trả lời. Qui Sơn lại bảo: “Chớ khi một hạt gạo này, trăm ngàn hạt gạo cũng đều từ hạt gạo này mà sanh ra.” Sư thưa: “Trăm ngàn hạt gạo từ một hạt này sanh, chưa biết một hạt này từ chỗ nào sanh?” Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Đến chiều Qui Sơn thượng đường bảo chúng: “Đại chúng! Trong gạo có sâu.”

When Qing-Zhu met T’ao-Wu, he said: “What is the transcendent wisdom that mees the eye?” T’ao-Wu called to an attendant and the attendant respond. T’ao-Wu said to him: “Add some clean water to the pitcher.” After a long pause, T’ao-Wu said to Qing-Zhu: “What did you just come and ask me?” Qing-Zhu repeated his previous question when T’ao-Wu got up and left the room. Qing-Zhu then had a great realization—Sư đến tham vấn Đạo Ngộ, hỏi: “Thế nào chạm mắt là Bồ Đề?” Đạo Ngộ gọi một vị sa di và vị sa di ấy đáp lời. Đạo Ngộ bèn bảo vị sa di: “Thêm nước sạch (tịnh thủy) vào bình.” Sau một hồi im lặng, Đạo Ngộ lại hỏi sư: “Ông vừa hỏi cái gì?” Sư thuật lại câu hỏi trước. Đạo Ngộ đứng dậy đi. Sư nhưn đấy tỉnh giác.

When T’ao-Wu was about to die, he said: “There’s something in my mind. An old trouble. Who can get rid of it for me?” Qing-Zhu said: “All things in your mind are unreal. Get rid of good and bad?” T’ao-Wu said: “Worthy! Worthy!”—Đạo Ngộ bảo chúng: “Ta đau gần muốn chết, bởi trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, người nào hãy vì ta mà dẹp nó đi?” Sư thưa: “Tâm vật đều không thật, dẹp bỏ lại thêm bệnh.” Đạo Ngộ khen: “Lành thay! Lành thay!”

After being ordained for two years, Qing-Zhu hid from the world. He lived in obscurity in Liu-Yang as a potter’s assistant. In the morning he would go to work and in the evening he would return home. No one knew him to be an adept. T’ung-Shan-Liang-Zhic sent a monk to find him. Qing-Zhu asked the

monk: “What does T’ung-Shan say to provide instruction to his disciples?” The monk said: “At the end of the summer practice period he said to the monks, ‘the fall has begun and the summer has ended. If you brethren go traveling, you must go to the place where there isn’t a blade of grass for ten thousand miles.’” “After a long pause, T’ung-Shan said: ‘How can one go to a place where a single blade of grass isn’t found for ten thousand miles?’” Qing-Zhu asked the monk: “Did anyone respond or not?” The monk said: “No.” Qing-Zhu said: “Why didn’t someone say, ‘Going out the door, there’s the grass.’” The monk went back and relayed what Qing-Zhu said to T’ung-Shan. T’ung-Shan said: “This is the talk of wonderful knowledge appropriate for an abbot of fifteen hundred people.”—Làm Tăng mới được hai tuổi hạ, sư bèn ẩn trong dân gian, vào xóm thợ gốm vùng Lưu Dương, Trường Sa, sáng sớm dạo đi, đến chiều trở về, mọi người không biết được sư. Như một vị Tăng từ Động Sơn đến, sư hỏi: “Hòa Thượng có lời gì dạy chúng?” Tăng đáp: “Hôm giải hạ, Hòa Thượng thượng đường dạy: “Đâu thu cuối hạ, huynh đệ hoặc đi Đông đi Tây, đi nên đi thẳng đến chỗ muôn dặm không có một tấc cỏ, đi làm gì?” Sư hỏi: “Có người đáp được chăng?” Tăng nói: “Không.” Sư bảo: “Sao chẳng nói ‘Ra khỏi cửa liền là cỏ.’” Tăng trở về thuật lại cho Động Sơn nghe. Động Sơn bảo: “Đây là lời nói của diệu trí thích hợp cho một vị trụ trì với 1500 Tăng chúng (Ở Lưu Dương có cổ Phật).”

Shih-T’ou-Hsi-T’ien: Thạch Đầu Hy Thiên Thiền Sư—Shih-T’ou-Hsi-T’ien was born in 700 A.D. in Cao-Yao hamlet, Duan-Chou district (west of present-day Kuang-Chou). His last name was Chen. It is said that when Shi-Tou’s mother became pregnant she avoided eating meat. When he was a small child he was untroublesome. As a young man he was magnanimous. The people where he grew up feared demons and performed debased sacrifices of oxen and wine. He would go alone into the deep woods and destroy the ceremonial altars, seize the oxen, and drive them away. Later, Shi-Tou went to Tao-Xi to become a

disciple of the Sixth Patriarch Hui-Neng, but did not undergo full ordination as a monk. When the Sixth Patriarch died, Shi-Tou obeyed Hui-Neng’s request to go to study with Xing-Si (also one of the great disciples of the Sixth Patriarch). He later became one of the great disciples of Xing-Si Zen Master, and since then he also became one of the leading Chinese Zen masters during the T’ang dynasty. He acquired the name Shih-T’ou or rock-top from the fact that he lived in a hut he had built for himself on a large flat rock. Three of the five traditional schools of Chinese Zen traced their origins through Shi-Tou and his heirs. He died in 790 A.D.—Ông sanh vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, quê ở làng Cao Yếu, quận Đuan Châu (bây giờ là phía Tây của Quảng Châu). Ông họ Trần. Người ta kể lại khi thọ thai ông, mẹ ông tránh ăn thịt. Khi còn rất nhỏ mà sư đã không bao giờ làm phiền ai. Đến lúc lớn khôn, lúc nào sư cũng tự an ổn vui tươi, không khi nào tỏ vẻ không bằng lòng. Nơi ông ở dân chúng kính sợ quý thân nên giết bò mua rượu tế lễ. Sư một mình đi vào rừng sâu, phá đàn và thả bò đi. Khi xuất gia, sư đến Tào Khê thọ giáo với Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chưa thọ cụ túc giới. Khi Lục Tổ tịch, ông về thọ giáo với sư huynh Hành Tư (cũng là một đại đệ tử của Lục Tổ). Ông trở thành đại đệ tử của Thiền Sư Hành Tư, và từ đó ông cũng trở thành một trong những thiền sư hàng đầu của Trung Quốc vào thời đại nhà Đường. Ông có tên Thạch Đầu (đầu hòn đá) do sự kiện ông sống trong một cái am mà ông tự xây trên một tảng đá lớn và phẳng. Ba trong số năm Thiền phái Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ Thạch Đầu và những người kế tục ông. Ông tịch vào năm 790 sau Tây Lịch.

Shi-Joryo (jap): Four dhyanas—Tứ tịnh lực—See Four dhyana heavens.

Shika (jap): Arhat (skt)—The fourth effect—Quả thứ tư—See Araham.

Shikan (jap): Samatha and Vipasyana (skt)—Ceasing and reflecting—Quiet and Reflecting—Chỉ Quán—Xa Ma Tha Bì Bát (Bà) Xá Na—Ceasing and reflecting—Quieting and reflecting—Quiet, tranquility and absence of passion—Chỉ có nghĩa là đình chỉ, quán là quán đạt. Như vậy chỉ quán là đình chỉ vọng niệm để quán đạt chân lý.

- 1) When the physical organism is at rest it is called “Stop” or “Halt.”: Khi cơ thể ngừng nghỉ là “Chỉ”.
- 2) When the mind is seeing clearly it is called “Contemplation.”: Khi tâm đang nhìn thấy một cách rõ ràng là “Quán”.

** See Three modes of entering dhyana.

Shiki (jap):

- 1) Rupa (skt): Form—Matter—Sắc.
- 2) Vijnana (skt): Consciousness—Thức.

Shiki-Muhen-Sho-Jo (jap): The Sphere of Infinite Consciousness—Thức Vô Biên Xứ—See Four formless jhanas.

Shikin (skt): Phật quá khứ—Buddha of a previous world age.

Shiko (jap): Zen master Tzu-Hu—Thiền sư Tử Hồ (Phật giáo Nhật Bản).

Shikoku (jap): Vùng Tứ Quốc (Nhật Bản).

Shima (jap): Mara-papiyas (skt)—Deadly demons—Demons of death—Tử Ma.

Shimaladevi-sutra: See Srimaladevi-sutra.

Simhanada (skt): Sư Tử Hống—See Simhanada, and Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Shi-Mushiki-Jo (jap): The four balanced states which transcend the world of matter—The last four of the twelve dhyanas—See Four balanced states which transcend the world of matter.

Shin (jap):

- 1) True—Chân thật.
- 2) Kaya (skt): Body—Thân.
- 3) Hridaya (skt): Heart—Tâm.

Shin Arahan: Theravada monk from Thaton in the eleventh century who converted King Anawrahta of Pagan. The King made him leader of the Samgha in unified Burma—Vị Tăng sĩ Theravada ở Thaton vào thế kỷ thứ 11, người đã cải đạo cho vua Anawrahta của xứ Pagan. Vua đã bổ nhiệm ông làm Chánh Tăng Thống cho Tăng đoàn của xứ Miến Điện thống nhất.

Shine (v): Chiếu rực rỡ.

- 1) Outshine (v): Quét rọi vào
- 2) Still shine—Vẫn còn chiếu sáng rực rỡ.
- 3) Buddha’s Dharma is a sun that outshines the glow of lesser lights: Giáo pháp của Phật như vầng thái dương quét rọi vào nơi tăm tối.

Shing-Ming festival: Thanh Minh—The Chinese festival or a festival after Spring, usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors’ tombs—Ngày lễ Thanh Minh sau Tết, thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhật, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ này bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãi cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả.

Shinga (jap): Sư Tư Da (- 879), Phật giáo Nhật Bản.

Shingan-Shonin (jap): Tín Nguyên Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).

Shingetsu-Shoryo (jap): Thanh Liễu Chơn Yết Thiền Sư—Xing-Liao-Zhen-Yieh was born in 1089 in Si-Chuan province. He left home at the age of eleven and passed his scriptural examinations on the Lotus Sutra at the age of eighteen. He then traveled to Cheng-Tu, where he continued his scriptural study—Thiền sư Thanh Liễu Chơn Yết sanh năm 1089 tại tỉnh Tứ Xuyên. Sư xuất gia năm mười một tuổi, đến năm mười tám tuổi sư thi đậu Kinh Pháp Hoa. Sau đó sư tiếp tục đi đến Thành Đô tiếp tục học tập kinh điển—See Xing-Liao-Zhen-Yieh.

Shingi-Shingonshu (jap): Tân Thuyết Chân Ngôn Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Shingon (jap): Mantra (skt)—School of the True Word (Mantra)—Truth-word—Chân ngôn tông—Trường phái Chân Ngôn (Lời Thật)—School of Esoteric Buddhism founded by Kukai (Japanese) 774-835. He studied the teaching of the Mi-Tsung (Mật Tông) in China and systematized them in Shingon. The school of Shingon places especially great importance on the three secrets (body, speech and mind) which are critical points that lead to the attainment of Buddhahood. The secret of the body finds expression in various hand gestures (mudra). The secret of speech is related to the recitation of mantras and dharanis. The secret of mind related to the wisdom which makes the comprehension of reality and ability to

achieve samadhi—Phái Phật giáo bí truyền do Kukai (Nhật) 774-835 lập ra. Ông nghiên cứu Mật Tông bên Tàu rồi hệ thống hóa thành Chân Ngôn. Phái Lời Thật xem ba Bí Mật (Thân thể, Lời nói và tinh thần) có tầm quan trọng đặt biệt. Chính ba Bí Mật này là những điểm then chốt đưa chúng sanh lên Phật. Bí mật thân thể biểu hiện qua những cách đặt bàn tay (Mudra—Ấn). Lời nói bí mật nằm ở chỗ niệm mantra và Đà la ni. Bí mật tinh thần nói về trí năng cho phép chúng ta đạt tới chân lý và thiền định—See Seven Sects in Japan.

Shingon-Mikkyo (jap): Chân Ngôn Mật Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Shingon Sect: Chân Ngôn Tông—See Shingon, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Shingonshu (jap): Mantrayana (skt)—Chân Ngôn Tông—See Mantrayana.

Shin-in (jap): Phật Tâm Ấn—See Busshin-in.

Shining Buddhas: Diệm Vương Quang Phật—The fifth of the twelve shining Buddhas—Đức Phật thứ năm trong 12 vị Quang Phật (tất cả 12 danh hiệu này đều được dùng để tán thán Đức Vô Lượng Thọ Như Lai).

Shining heart Hodhisattva: Quang Minh Vương—One of the twenty five Boshidattvas who, with Amitabha, welcomes to the Western Paradise the dying who call on Buddha—Một trong 25 vị Bồ Tát cùng với Phật A Di Đà tiếp dẫn những người lâm chung mà niệm hồng danh Phật—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Shining Hill: Quang Minh Sơn—The shining monastery, a name for the abode of Kuan-Yin, said to be in India, and called Potala—Trụ xứ hay nơi trụ của Đức Quán Âm, là tên gọi khác của Potala.

Shining torch: Minh Cự—A shining torch, compared to a samadhi in the Bodhisattva's four good roots. This is a kind of samadhi in the Bodhisattva's four good roots (catus-kusala-mula) in which there are the bright beginnings to release from illusion—Cây đuốc đang cháy, so sánh với Minh Đắc Định của Bồ Tát. Đây là loại thiền định mà tứ gia hạnh của bậc Bồ Tát được ở Noãn Vị (thiền định đạt được ở mức Minh Đắc là lúc thiền giả đạt được trí huệ vô lậu).

Shin-i-shiki (jap): Citta-manas-vijnana (skt)—Mind-will-consciousness—Tâm-Ý-Thức.

Shinjo (jap): Sư Thấm Tường (Phật giáo Nhật Bản).

Shinken (jap): Satkaya-drsti (skt)—Personality view—Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

Shinnen (jap): Chân Nhiên—Name of a Japanese monk—Tên của một vị sư người Nhật.

Shinnin (jap): Taoist master—Vị thầy theo Lão giáo (Chân nhân).

Shinnyofuhen (jap): Bhutatathata or Tathata (skt)—Chân Như—See Bhutatathata.

Shinnyozuien (jap): Chân như tùy duyên—The bhutatathata in relative or phenomenal conditions—Tùy Duyên Chân Như—Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên vọng pháp (chân như là vạn pháp)—See Bhutatathata.

Shinran (1173-1262): Thiền sư Thân Loan—Founder of Jodo Shinshu. This school has little similarity to the original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). Shinran claimed that the saving power of Amitabha is so great that it can save even the most depraved of sinners. All that is needed for salvation, according to Shinran, is a moment of “believing mind.” If for one moment of one’s life one experiences sincere faith in Amitabha, one is assured of rebirth in his “Pure Land” of Sukhavati. For Shinran, unlike his predecessor Honen, chanting “Nembutsu” or “Namu Amida Butsu,” or “Praise to Amitabha Buddha” is not a means for the attainment of salvation, but rather an expression of gratitude in recognition of one’s conviction that salvation is already assured. Shiran taught that in the “final dharma age” there is no possibility of attaining salvation through one’s own power. Instead, one must rely on the “other power” of Amitabha, which fortunately is specifically effective for the sinners of the present age. The tradition he founded is a lay movement which sees no need for ordination. So after being ordained as a monk, Shiran married and fathered a number of children, for which he was expelled from the monastic order. This school has little similarity to the

original teaching and the three precious ones of Buddhism are changed to one basic vow of the Amitabha Buddha (the eighteenth of the forty-eight vows). The monastic ideal is dropped. In reality, Shinran and his followers only form a community of lay persons. All his teachings were collected by his student Yuiembo in a work entitled “Tamisho.” According to Shinran, all living beings shall be saved on account of the vow taken by Amitabha Buddha. Hence, the recitation of the name of the Buddha, as also other practices in ordinary life, is but the expression of a grateful heart. Shinran introduced several important reforms in the organization of the temple, the object of which was to remove the division between the clergy and the laity. He did not recognize any difference between the two occupations. All human beings are equally capable of being reborn in the pure land of the Buddha. “There were to be no masters or disciples. All were to be friends and brothers before the Buddha.” Shinran, as others belonging to this sect, led an ordinary life among people and considered himself not a preceptor, but merely a follower of Amitabha’s way. The monastic ideal is dropped. Shinren himself got married with a lay woman. Because of Shinran’s liberal outlook, the Jodo-Shin rapidly became popular among the people, especially among the farmers and the peasants. The religious freedom which his followers learned from him impelled them to seek political and social freedom—Thân Loan, người sáng lập ra Tịnh Độ Jodo, trường phái này chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Ông cho rằng lực cứu rỗi của Đức Phật A Di Đà vĩ đại đến nỗi có thể cứu rỗi ngay cả những người phạm tội tày trời. Theo Shinran thì đó là lúc của “Tín tâm” để cầu được cứu. Nếu chỉ một lúc nào đó trong đời sống mà người ta tín tâm niệm cầu hồng danh Đức Phật A Di Đà, chắc chắn người ấy được Ngài tiếp dẫn về cõi nước “Tịnh Độ” của Ngài. Không giống như vị tiền nhiệm của mình là sư Honen, cho rằng chỉ niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” không là phương tiện để đạt được cứu độ, nhưng chỉ là một từ ngữ của lòng biết ơn trong việc thừa nhận

rằng lòng xác tín của sự chắc chắn được cứu rỗi mà thôi. Shinran dạy rằng trong thời mạt pháp không cách chi chúng sanh có thể tự mình cứu rỗi, mà phải nhờ đến “tha lực” của Đức Phật A Di Đà, may mắn đặc biệt là tha lực này cũng có hiệu quả với những người với đầy dẫy tội lỗi trong hiện thời. Truyền thống mà Shinran sáng lập là một phong trào của “người tại gia” và không cần đến việc thọ đại giới. Nên sau khi thọ đại giới, Shinran cưới vợ và có con và vì thế đã bị giáo hội đuổi ra khỏi giáo đoàn. Trường phái này chủ trương giữ chỉ một ít giáo lý và Tam Bảo biến thành chỉ một lời cầu nguyện Phật A Di Đà (theo lời nguyện thứ 18 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà) để cầu được cứu rỗi. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Kỳ thật bản thân Shinran và những môn đồ của ông ta chỉ hợp thành một cộng đồng tại gia. Tất cả những giáo thuyết của Shinran được kết tập bởi một đệ tử của ông là Yuiembo trong một tác phẩm mang tựa đề “Tamisho.” Theo thuyết của Shinran, mọi chúng sanh đều được cứu vớt theo ý nguyện của Phật A Di Đà. Do đó, việc tụng niệm tên Phật, như mọi việc làm khác trong đời sống thường ngày, chỉ là sự bày tỏ lòng biết ơn mà thôi. Shinran đã đưa vào nhiều cải cách quan trọng trong việc tổ chức Giáo Hội, với mục đích xóa bỏ sự phân chia giữa người thế tục và Tăng lữ. Ông không thừa nhận bất cứ sự khác biệt nào giữa hai công việc này. Theo ông, tất cả mọi người đều có thể được tái sinh như nhau trong miền Tịnh Độ của Đức Phật, không có thầy và trò. Trước Phật thì tất cả đều là bạn bè anh em. Shinran cũng như nhiều người khác trong tông phái này, sống một cuộc sống bình thường giữa mọi người và không tự xem mình là thầy dạy, mà chỉ là một người đi theo con đường của Phật A Di Đà. Lý tưởng tu hành bị bỏ rơi. Chính bản thân Shinran cũng lấy vợ. Do quan điểm phóng khoáng của Shinren nên tông phái Jodo-Shin nhanh chóng được nhiều người theo, đặc biệt là các tá điền, nông dân. Sự tự do tôn giáo mà các tín đồ học được nơi ông đã thúc đẩy họ tìm kiếm sự tự do về xã hội và chính trị

Shinran-Shonin (jap): Thân Loan Thượng Nhân—See Shinran.

Shinshiki (jap): Citta (skt)—Intellectual consciousness—Tâm Thức—Mind and

consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Tâm và thức. Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Shinshu (jap): Mantrayana (skt)—Chân Tông—Chân Ngôn Tông—See Mantrayana.

Shinshu-Daishi (jap): Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư (Chân Tông Đại Sư)—Other name of Zen master He-Ze-Shen-Hui—Tên khác của Hà Trạch Thần Hội—See Shen-Hui-He-Ze.

Shin-shukyo: Japanese term used to denote modern religious groups, which often differ significantly from the mainstream traditions of Buddhism and Shinto in terms of doctrines and practices. They are often founded by, and centered on a charismatic founder, and generally emphasize the notion that followers will accrue worldly benefits. Examples are Agonshu and Soka Gakkai in Japan—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ những nhóm tôn giáo thời cận đại, thường khác biệt một cách đáng kể với các truyền thống dòng chính của Phật giáo hay Thần đạo về giáo thuyết và thực hành. Những tôn giáo này thường được sáng lập bởi một vị có uy đức, và thường nhấn mạnh đến khái niệm về sự tích lũy phước đức trần tục của đệ tử, như những nhóm Agonshu và Soka Gakkai tại Nhật Bản.

Shinto (jap): Shintoism—Thần Đạo.

Shintoism (n): Thần đạo—Shintoism, the way of the Gods, a Japanese national religion—Một tôn giáo địa phương ở Nhật. Thần Đạo hay quốc đạo của Nhật Bản.

Shinzen (jap): Sư Chân Nhiên (804-891), Phật giáo Nhật Bản.

Shiragi (jap): Vùng Tân La (Nhật Bản).

Shirakawa (jap): Hoàng đế Bách Hà (Nhật Bản).

Shisho (jap): Chatur-Yoni (skt)—Four kinds of birth—See Four forms of birth.

Shitai (jap): Tứ Diệu Đế—See Four Noble Truths.

Shitenno (jap): Tứ Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Shitennoji (jap): Chùa Tứ Thiên Vương (Nhật Bản).

Sho (jap): Sabda (skt)—Sound—Voice—Âm thanh.

Sho-Agon-Kyo (jap): Ksudrakagama (skt)—Small Agama Sutra—Kinh Tiểu A Hàm.

Shobo (jap):

1) Saddharma (skt)—Saddhamma (p)—Chánh Pháp—See Correct dharma.

2) Sư Thánh Bảo (832-909), Phật giáo Nhật Bản.

Sho-Butsu-Nyorai (jap): Buddha-Tathagata—Chư Phật Như Lai.

Shock someone: Cause someone a shock—Gây kích động cho ai.

Shocking: Gây xúc động.

Sho-e (jap): Small robe—Tiểu y (cho chư Tăng Ni).

Shogo (jap): Sakshatkara-sambhodhana (skt)—Attainment—Chứng Ngộ—The experience of enlightenment. Mystic insight, conviction by thinking, realization, to prove and ponder—Dùng chánh trí để chứng thực hiểu biết chân lý (sự chứng ngộ không do trao truyền mà hành giả phải tự chứng lấy).

Shogunate (jap): Chính quyền Tướng Quân (Nhật Bản).

Shoichi-Kokushi (jap): Thánh Nhất Quốc Sư (Nhật Bản).

Shoja (jap): Vihara (skt)—Spiritual building—Temple—Tịnh xá (tịnh xá).

Shoji (jap): Samsara or Janma-marana or Jati-marana (skt)—Life and death—Living and dying—Birth and death—Rebirth and redeath—Sanh tử—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thủy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—See Two kinds of life and death.

Shojin (jap): Virya (skt)—Diligence—Effort—Fortitude—Tinh Tấn—See Virya and Six paramitas.

Shojo (jap): Pitaka Doctrine—Small Vehicle, simpler or lesser vehicle, name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to Mahayana—Phật giáo Tiểu Thừa (Tạng giáo), tên của tông phái Phật giáo Nguyên Thủy, đối lại với

- Phật giáo Đại Thừa—See Hinayana and Theravada.
- Shojokoji** (jap): Thanh Tịnh Quan Tự (Nhật Bản).
- Shoju** (jap): Chánh Thọ Lão Ông (Phật giáo Nhật Bản).
- Shokai** (jap): Essence-ocean—Tĩnh hải.
- Shokei-Eki** (jap): Sư Chương Kính Hoài Huy (Japanese Buddhism).
- Shoken** (jap): To reflect—Chiếu kiến.
- Shoku** (jap): Phái Chứng Không (Phật giáo Nhật Bản).
- Shoman** (jap): Srimala Sutra (skt)—Kinh Thắng Man—See Srimala-devi-sutra.
- Shomangyogisho** (jap): Thắng Man Kinh Nghĩa.
- Shometsu** (jap): Appearance and disappearance—Sinh diệt—All life or phenomena that have birth and death—Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt.
- Shomon** (jap): Sravaka (skt)—Voice-hearer—Thanh Văn—See Sravakas.
- Shomu** (jap): Thiên hoàng Thánh Vũ (Nhật Bản).
- Shomyo** (jap): Sư Thiên Minh (1235-1309), Phật giáo Nhật Bản.
- Shopping**: Mua sắm—A Bhiksu or Bhiksuni can go shopping if needed; however, he or she should keep the fine manners of monks and nuns—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đi mua sắm nếu cần; tuy nhiên, vị ấy phải giữ đúng uy nghi của Tăng Ni:
- 1) Bhiksu or Bhiksuni should not express criticism of the merchandise through words or physical gesture—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên chê bai hàng hóa bằng lời nói hay thái độ.
 - 2) A Bhiksu or Bhiksuni should not go into a shop or area where toxic books, magazines and posters are displayed or sold—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đi vào tiệm hay khu vực bán sách báo hay tranh ảnh độc hại.
 - 3) A Bhiksu or Bhiksuni should never tease or joke with a vendor—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên đùa giỡn bỡn cợt với người bán hàng.
 - 4) A Bhiksu or Bhiksuni should not criticize the price of any stores—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên phê bình giá cả của bất cứ tiệm buôn nào.
 - 5) After buying a merchandise, if not being used, a Bhiksu or Bhiksuni can return it in accordance with the store return policy; however, he or she should not return the merchandise because he or she discovered the price is higher than that of somewhere else—Sau khi đã mua hàng, nếu không sử dụng món hàng ấy, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể trả hàng lại đúng theo quy định của tiệm; tuy nhiên vị ấy không nên trả hàng lại vì khám phá giá tiền của nó cao hơn giá tiền của tiệm khác.
- Shore**: Bờ—According to Buddhism, there are two shores: shore of life-and-death and shore of nirvana—Theo Phật giáo, có hai bờ, sanh tử và Niết Bàn—See Two shores of life-and-death and nirvana.
- Shore of delusion**: Mê ngạn (bờ mê).
- Shore of enlightenment**: Giác Ngạn—Shore of enlightenment (the Buddhist land), which Buddha has reached after crossing the sea of illusion—Bờ giác ngộ mà Đức Phật đã đạt đến khi vượt qua biển khổ đau phiền não.
- Shore of life-and-death**: The shore of mortal life—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử—See Two shores of life-and-death and nirvana.
- Shore of mortal life**: The shore of life-and-death—Sanh Tử Ngạn—Bờ nầy của sanh tử—See Two shores of life-and-death and nirvana.
- Shore of nirvana**: Bỉ Ngạn—Bờ giải thoát bên kia—See Two shores of life-and-death and nirvana.
- Shore of peace**: Nirvana—Tịch Ngạn (bến bờ an nhiên tự tại, hay Niết Bàn).
- Short divisions of time**: Thời gian ngắn—There are four short divisions of time—Có bốn thứ thời gian ngắn—See Four short divisions of time.
- Short form of Amitabha**: Kinh A Di Đà Tiểu Bản—See Sukhavati-vyuha Sutra.
- Short lifespan**: Thọ mạng ngắn.
- Short way of the Pure Land sect**: Across way of the Pure Land sect—Hoành xuất—Tha lực

giáo—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha)—Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực (con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà)—See Two modes of escape from mortality (B).

Shorten (v) **one's life**: Giảm thọ.

Shortest period of time: Sát Na—See Ksana.

Shortest way: Đường tắt—Short cut.

Shortness (n): Sự ngắn ngủi.

Shortness of our lifespan on earth: Sự ngắn ngủi của kiếp sống chúng ta trên thế gian.

Shosa's argument from the difference of mark: Luận chứng của Diệu Âm—Shosa's argument from the difference of mark or factor as the same service can be obtained from three different employees—Bàn về sai biệt tướng dạng hay kiện tố, như cùng một công việc có thể đạt đến được bằng ba nhân công khác nhau—See Four arguments from Vasubandhu.

Sho-sojo (jap): Chức Tiểu Tăng Chánh (trong các chùa Nhật Bản).

Shotoku (jap): Thái tử Thánh Đức (Nhật Bản).

Shotokutaishi (jap): Thái tử Thánh Đức (Nhật Bản).

Shou Tuan Bai Yun: Thủ Đoan Bạch Vân Thiền Sư—Shou-Tuan-Bai-Yun was born in 1025 in Heng-Yang, Hunan province. As youth, he was skilled at scholarly arts. He received ordination at age twenty from Zen master named You in Cha-Ling. Later he traveled to study with Yang-Xi, the great teacher of the Lin-Chi lineage, with whom he attained enlightenment—Thiền Sư Thủ Đoan Bạch Vân sanh năm 1025 tại Hàn Giang, thuộc tỉnh Hồ Nam. Từ thuở thiếu niên sư đã có khiếu về nghệ thuật. Năm hai mươi tuổi sư thọ cụ túc giới với Thiền sư Úc ở Trà Lăng. Về sau sư đến tham vấn với sư Dương Kỳ, một vị thầy lớn của trường phái Lâm Tế, và sư giác ngộ ở đây.

* One day Yang-Xi suddenly asked Bai-Yun: "Under what teacher were you ordained?" Bai-Yun said: "Master You in Tu-Ling." Yang-Chi said: "I heard that he stumbled while crossing a bridge and attained enlightenment. He then composed an unusual

verse. Do you remember it or not?" Bai-Yun then recited the verse:

"I possess a lustrous pearl
Long locked away by dust and toil.
Now the dust is gone and a light shines
Forth,
Illuminating myriad blossoms with the
mountains and rivers."

Một hôm Dương Kỳ thỉnh linh hỏi sư: "Bổn sư người là ai?" Sư thưa: "Hòa Thượng Úc ở Đồ Lăng." Dương Kỳ bảo: "Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kỳ đặc, người có nhớ không?" Sư bèn nói lại bài kệ

"Ngã hữu minh châu nhất khả,
Cửu bị trần lao quan tỏa,
Kim triệu trần tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa."
(Ta có một viên minh châu,
Đã lâu vùi tại trần lao,
Hôm nay trần sạch sáng chiếu,
Soi tột núi sông muôn thú.
Zen Master Thích Thanh Từ dịch).

* Yang-Xi suddenly laughed out loud and jumped up. Bai-Yun was shocked by this behavior so much that he hardly slept that night. Early the next morning Bai-Yun came to question Yang-Xi about what had happened the night before. Yang-Xi asked: "Did you witness an exorcism last night?" Bai-Yun said: "Yes." Yang-Xi said: "You don't measure up to it." This startled Bai-Yun. He asked: "What do you mean?" Yang-Xi said: "I enjoyed someone's laughter. You fear someone's laughter." Upon hearing these words, Bai-Yun experienced great enlightenment. Bai-Yun then served as Yang-Xi's attendant for a long period of time. He later travelled to Yuan-T'ung temple where, at the recommendation of the abbot Zen master Yuan-T'ung Na, he then assumed the abbacy of the temple and taught at Cheng-T'ien temple. There his reputation became widely known—Bất chợt Dương Kỳ cười rồi nhảy tung lên. Sư Bạch Vân ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kỳ hỏi: "Người thấy mấy người hát sơn đông đêm qua chăng?" Sư thưa: "Thấy." Dương Kỳ bảo:

“Người còn thua y một bậc.” Sư lấy làm lạ thưa: “Ý chỉ thế nào?” Dương Kỳ bảo: “Y thích người cười, người sợ người cười.” Sư liền đại ngộ. Sư hầu Dương Kỳ thời gian khá lâu mới giả từ đi Viên Thông. Sư được Thiền Sư Nột cử sư trụ trì chùa Thừa Thiên. Tại đây tiếng tăm của sư lừng lẫy.

* A monk asked Bai-Yun: “What is Buddha?” Bai-Yun said: “A hot soup pot has no cool spot.” A monk asked: “What is the great meaning of Buddhism?” Bai-Yun said: “Push the gourd beneath the water.” A monk asked: “Why did Bodhidharma come from the west?” Bai-Yun said: “Birds fly, rabbits walk.” A monk asked: “Praying to the holy ones, believing in one’s self, there are not the concerns of a monk. What are the concerns of a monk?” Bai-Yun said: “Dead water does not conceal a dragon.” The monk asked: “And when it’s like that, then what?” Bai-Yun said: “Gain kills you.”—Một ngày nọ có một vị Tăng hỏi sư: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Chảo dầu không chỗ lạnh.” Tăng hỏi: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Đáy nước thả trái bầu.” Tăng hỏi: “Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?” Sư đáp: “Quạ bay thả chạy.” Tăng hỏi: “Chẳng câu chư Thánh, chẳng trọng kỷ linh, chưa phải là việc phần trên của nạp Tăng, thế nào là phần trên của nạp Tăng?” Sư đáp: “Nước chết chẳng chứa rồng.” Tăng hỏi: “Khi thế ấy đi thì sao?” Sư đáp: “Lừa chết người.”

* One day Zen master Bai-Yun entered the hall and addressed the monks, saying: “The ancients have passed down a few words, and before we penetrate them they are like an iron wall. Suddenly, one day, after we see through it, we know that we ourselves are an iron wall. What can be done to see through this question?” Zen master Bai-Yun also said: “An iron wall! An iron wall!”—Một hôm sư thượng đường thuyết pháp: “Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sớ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu? Sư lại nói: Vách sắt! Vách sắt!”

* Another day Zen master Bai-Yun entered the hall to address the monks, saying: “If you go out and really work up a sweat, then when you see a single stalk of grass a jade palace is revealed. But if you don’t put forth this type of effort, then even if you have a jade palace, a single stalk of grass will confound you. How can you really work up a sweat like this? As long as your two hands are tired, you’ll never dance gaily in the three palaces.”—Một hôm khác sư thượng đường thuyết pháp: “Nếu quả thực được một phen xuất hạn, liền nằm trên một cọng cỏ hiện lầu quỳnh điện ngọc; nếu chưa quả thực được một phen xuất hạn, dù có lầu quỳnh điện ngọc lại bị một cọng cỏ che lấp mất, thế nào xuất hạn? Tự có một đôi tay khéo ấy, đâu từng xem nhẹ vũ tam đài.”

* Zen master Shou-Tuan-Bai-Yun died in 1072—Sư tịch năm 1072.

Shoulder (v): Gánh vác—To take on a responsibility.

Show the ability to endure toil and diligently work on the way: Cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục—This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show the appearance of attaining true enlightenment: Thị hiện thành chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show the appearance of entering final extinction: Thị hiện nhập đại Niết bàn—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities: Hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp—To show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities. This is one of the ten reasons

Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra— Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show the appearance of transcending the world: Hiện tướng xuất tam giới—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show the appearance of turning the wheel of the Teaching: Thị hiện chuyển diệu pháp luân—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Show the attainment of the ten powers and fearlessnesses of Buddhas: Vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time: Tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts: Vì như thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action: Làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo—To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show deep gratitude to someone: Tỏ lòng biết ơn sâu xa đối với người nào.

Show disrespect to: Tỏ ra thiếu kính trọng ai.

Show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth: Hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh—To show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra— Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life: Hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng—In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life. This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Show independence, not being subject to another: Hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác—See Ten reasons enlightening beings leave a royal palace.

Show one's face: Lộ diện.

Show one's feelings: Giải lòng.

Show one's vows in front of a Buddha's image: Biểu Bạch—To explain—To expound—To clear up—To show one's resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Show that the power goes beyond all creatures, celestials, human, and

nonhuman: Hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhân—To show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show the power of roots of goodness of Enlightening Beings: Vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung—See Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace.

Show proof (v): To prove—To justify—Chứng minh (chứng tỏ).

Show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas: Tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật—To show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas. This is one of the ten reasons Enlightening Beings appear as children which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện ở thân đồng tử mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten reasons Enlightening Beings appear as children.

Show (v) regard to: Kính vì.

Show respect for: Tôn kính—To have respect for—To revere—To pay respect for—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính của Ấn Độ—See Nine ways of showing respect in India.

Show someone the way: Chỉ dẫn đường đi cho ai.

Show spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time: Tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Show sympathy: Biểu đồng tình—To express agreement—To agree with—To be in accord with.

Show (v) the teaching of one's caste to be superior to the other: Chứng tỏ giáo lý của giai cấp mình hay hơn giai cấp khác.

Show one's true characteristics: Lộ chân tướng.

Show the truth that they have realized does not come from the instruction of another: Hiện pháp đã được chứng do người khác dạy—To show that the truth they have realized does not come from the instruction of another, one of the ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings—Đức Phật thị hiện đi bảy bước, một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy—See Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps.

Show the way: Hướng đạo.

Showing all bodies as one body, one body as all different bodies: Dem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing deva powers: Hiện Thần Lực—See Ten supernatural powers.

Showing the emergence of all Buddhas in one world: One of the ten doors of liberation—Thị hiện tất cả Như Lai xuất thế, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing the evanescence of all in the world: Hiện thế gian thấy đều vô thường—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (9).

Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant: One of the ten doors of liberation—Trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông, một trong mười môn giải thoát—See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing the immeasurable lights of the Buddhas: Hiện vô lượng quang minh của chư

Phật mà làm Phật sự—See Ten kinds of Buddhawork in all worlds in all times of the Buddhas (B) (2).

Showing infinite various forms in all worlds: Thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới, một trong mười môn giải thoát—One of the ten doors of liberation See Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings.

Showing infinite ways of access to the realm of reality: Thị hiện môn vô biên pháp giới—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing the infinite wonderful arrays of all worlds: Thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm—See Ten spheres of Great Enlightening Beings.

Showing all kinds of great mystical displays: Thần lực tự tại—Control of spiritual powers—Thị hiện tất cả đại thần thông—See Ten kinds of control of Great Enlightening Beings.

Showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places: Vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác—Instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc là ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Showing all sentient beings other worlds: Vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Showing that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation: Đầu Cơ—In Zen, there is a kind

of question in which the questioner shows that he still has a doubt as to his attainment and expresses his desire for confirmation. A monk asked Tao-Wu of T'ien-Huang, "What shall I do when there is still a shadow of doubt?" Tao-Wu replied, "Even oneness when held on to is wide of the mark."—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi người hỏi muốn cho thấy y vẫn còn có chỗ nghi ngờ về sự thành đạt của mình và y diễn tả ước muốn được xác chứng của mình. Một nhà sư hỏi Thiên Hoàng Đạo Ngộ: "Tôi phải làm gì khi bóng mờ của nghi tình chưa dứt?" Đạo Ngộ đáp: "Giữ lấy một cái cũng còn cách xa chỗ trúng."—See Eighteen Kinds of Question.

Shown by others: Do người khác trình bày.

Shraddha (skt): Sraddha (skt)—Belief—Faith—Tín (tin tưởng)—To have a sense of belief or an attitude of faith—Có niềm tin hay có thái độ tin—See Saddha, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Shraddhanusarin (skt) **Saddhanusarin** (p): An adherent of faith; one of the two kinds of aspirants to "stream entry." Shraddhanusarin enters the supermundane path, not on account of his intellectual understanding of the teaching, but rather on account of his trust and faith—Môn đồ niềm tin, một trong hai cách nhập dòng (Shrota-apanna). Khác với môn đồ Luật hay học thuyết, môn đồ niềm tin nhập lưu bằng sức mạnh của lòng tin.

S(h)ravaka (skt): A hearer—Thanh Văn—Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder—Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vương bận trần thế—See Sravaka.

Shravasti: Xá Vệ Quốc—See Sravasti.

Shrine:

- 1) Caitya (skt): Sepulchral monument—Pagoda—Chế đa (tháp mộ).
- 2) A place of worship: Nơi để thờ phụng.

Shrine of the indestructible diamond-brilliant heart: Kim Cang Tâm Điện—The Vajradhatu (mandala) in which Vairocana dwells—Bát Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na.

Shrine of the Sleeping Buddha: Ngọa Phật Tự—A shrine of the dying Buddha—Chùa Phật Nằm (tư thế lúc Ngài nhập Niết Bàn).

Shrine of the Vairocana in the Garbhadhatu: Kim cang pháp giới cung.

Shrink (v): Làm cho nhỏ lại.

Shrink self or others: Animán (skt)—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Năng tiểu hay có khả năng làm cho nhỏ lại được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Shroud (n): Khăn liệm xác.

Shu (jap):

- 1) Samdhaya (skt): Accumulation—Collection—Huân tập.
- 2) Samgha (skt): The multitude—Chúng (Tăng chúng).

Shuan (jap): Zen master Shou-An—Thiền sư Thủ An Nam Đài (Phật giáo Nhật Bản).

Shuei (jap): Sư Tông Xan (809-884), Phật giáo Nhật Bản.

Shugendo (jap): The Shugendo School in Japan—Trường phái Tu Nghiệm Đạo tại Nhật Bản (do sơ tổ Enno-Ozunu Dịch Tiểu Giác khai sáng).

Shujo (jap):

- 1) Doctrines of Japanese Buddhist sects: Tông thừa (giáo nghĩa của các tông phái Phật giáo Nhật Bản).
- 2) Living-beings: Jantu (skt)—Chúng sanh.

Shuko (jap): Chu-Hung—Sư Văn Thế Châu Hoành (Phật giáo Nhật Bản).

Shunjo (jap): Sư Tuấn Tú (Phật giáo Nhật Bản).

Shunyata (skt): See Sunyata.

Shusse (jap): To transcend the secular world—Xuất thế—To leave the world—Beyond or outside this world—not of this world—Of nirvana character—To manifest oneself in the world (sự xuất hiện của Đức Phật nơi đời).

Shut oneself off from communion with others: Tự ngưng sự cảm thông với người khác.

Shut oneself in a room: Nhập Thất—To enter and shut off oneself up in the room (as did the Buddha for meditation) to purify and strengthen one's concentration power—Yếm Thất (đóng chặt cửa để ngồi thiền như Đức Phật đã làm). Nhập thất và tự bế môn trong phòng để tự thanh tịnh và tăng trưởng định lực.

Shutsuro (jap): Appear—Xuất lộ.

Shuzan-Shonen (jap): Shou-Shan-Hsing-Nien—Sư Thủ Sơn Tĩnh Niệm.

Sick (a): Bệnh hoạn.

Sick (n): The sick—Người bệnh—This is One of the five to be constantly served. This also the compassion-field which belongs to the eight fields for cultivating blessedness—Đây là một trong năm chỗ để cúng dường. Đây cũng là Bi Điện thuộc tám ruộng phước điền—See Five places for offerings, Eight fields for cultivating blessedness, and Eight teachers.

Sick-bed of the Trailokya: The Saha world or the world of sufferings and afflictions—Tam giới sàng, ý nói thế giới Ta Bà hay thế giới của khổ đau phiền não.

Sick child: Bệnh tử (đứa con đau yếu bệnh hoạn)—In Buddhism, a sick child means a wicked sinner. And just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner—Trong đạo Phật đứa con bệnh hoạn có nghĩa là người tội lỗi ác độc. Và cũng như người mẹ thương đứa con ương yếu nhất, Đức Phật thương kẻ tội lỗi độc ác nhất.

Sick-Spreading Ghost King: Hành Bệnh Quỷ Vương—Quỷ Vương Truyền Bệnh—The one who runs about spreading diseases and encouraging epidemics—Quỷ vương chạy vòng vòng truyền bệnh và dịch tật cho chúng sanh.

Sickness (n): Dhukha (skt)—Bệnh.

- 1) Bệnh—Disease—Illness—Two kinds of sickness—Hai loại bệnh—See Two kinds of sickness.
- 2) See Seven unavoidable.
- 3) Cảnh bệnh hoạn—One of the ten stages or objects in meditation—Một trong mười cảnh trong thiền quán—See Ten stages or objects in meditation.

Sickness of the body: Bệnh hoạn nơi thân.

Sickness caused by demon: Quỷ bệnh (bệnh do quỷ gây ra).

Sickness comes quickly but takes time to cure: Bệnh lai như bôn mã, bệnh khứ như bộ hành (bệnh tới như ngựa phi, bệnh lui như đi bộ).

Sickness is suffering: Bệnh khổ.

Sickness is unavoidable: Bệnh chẳng tránh được—See Seven unavoidable.

Siddham (skt): Hoàn thành—Accomplishment—Fulfillment—Realization.

Siddhanta (skt): Tông.

- 1) Proposition: Mệnh đề.
- 2) Intuitive truth: Chân lý trực giác.
- 3) Self-realization; Sự tự chứng.
- 4) Principle: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicity, universal basis, essential element—Nguyên lý.
- 5) Achievement: There are four kinds of siddhanta—Có bốn loại thành tựu—See Four kinds of siddhanta.

Siddhartha, Gautama: Tất Đạt Đa Cồ Đàm—According to Buddhist tradition, this is the given name of Sakyamuni Buddha. Siddhartha, the personal name of the historical Buddha (Gautama) before his renunciation of the world, founder of the Buddhism, who became the historical Buddha. Siddhartha was born in 581 BC at Lumbini Grove, into a noble family of the Sakya clan in Kapilavastu, a city in present-day Nepal. His father was Suddhodana, king of Kapilavastu. His mother Queen Mayadevi died seven days after his birth. Prince Siddhartha was brought up and raised in wealthy by his aunt on his mother's side, Mahaprajapati, also his stepmother. At the age of 16, he married Princess Yashodhara. According to legends of his life, his father kept him insulated from the harsh realities of worldly life, fearing

that exposure to them would prompt him to leave the home life and seek liberation from cyclic existence. However, this plan failed. At 29 he entered homelessness right after the birth of his only son Rahula; he attended on various ascetic teachers, without reaching his goal of spiritual liberation. Right after enlightenment, he remained silent because he was aware of the impossibility of communicating directly what he had experienced in enlightenment. At the request of others, he began to expound insight drawn from his enlightenment. After that he spent the rest of his life traveling from place to place preaching, and a great number of disciples gathered around him. He came to be known by the name Sakyamuni, this is one of his ten epithets. He passed away at the age of 80—Theo truyền thống Phật giáo, đây là tên tộc của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tất Đạt Đa, tên tộc Cồ Đàm, tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia. Người sáng lập ra Phật giáo, cũng là Đức Phật lịch sử. Tất Đạt Đa dẫn sanh vào khoảng 581 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tì Ni, từ một gia đình quý tộc thuộc dòng Thích Ca, sống tại thành Ca Tỳ La Vệ, một thành phố thuộc Nepal hiện nay. Cha Ngài là Tịnh Phạn Vương, vua của xứ Ca Tỳ La Vệ. Mẹ Ngài là Hoàng Hậu Ma Da thất lạc 7 ngày sau ngày Thái tử dẫn sanh. Thái tử được dì ruột Ma ha ba xà ba đề, cũng là kế mẫu, nuôi nấng dạy dỗ trong sung túc. Năm 16 tuổi Thái tử cưới nàng Da Du Đà La làm vợ. Theo truyền thuyết về cuộc đời của Ngài, cha Ngài cố gắng cô lập Ngài với những thực tại cay nghiệt của cuộc sống trần tục, sợ rằng khi để Ngài đi vào những thực tại đó sẽ làm cho Ngài nhanh chóng bỏ nhà để đi tu giải thoát khỏi luân hồi sanh tử hơn. Tuy nhiên, kế hoạch này của ông bị thất bại. Vào tuổi 29, sau khi đứa con duy nhất của Ngài là La Hầu La chào đời, Ngài bỏ nhà ra đi và thọ giáo với những nhà tu khổ hạnh, nhưng không đạt được mục đích giải thoát. Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh và bắt đầu thiền định. Năm 35 tuổi Ngài đạt được đại giác. Hiểu rõ rằng không thể nào truyền thụ sự thể nghiệm về đại giác được nên Ngài đã im lặng. Do sự yêu cầu của các bạn đồng hành, Ngài chấp nhận trình bày kết quả thể nghiệm của mình. Sau đó ngài đã dành trọn quãng đời còn lại du phương thuyết pháp; một số lớn tín đồ đã tụ tập quanh ngài trong

suốt thời gian đó để tu tập giác ngộ. Ngài đã được tôn vinh danh hiệu “Bậc Hiền Triết của dòng Thích Ca.” Đây cũng là một trong mười danh hiệu mà ngài được tôn vinh sau này. Phật nhập diệt vào tuổi 80—See Buddha.

Siddhartha’s compassion: Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa—Prince Siddhartha’s compassion revealed when he was very young. One day, the Prince was wandering in his father’s royal garden alone when he saw a bird eating insects. He felt sorry for the insects and wondered himself why creatures had to kill each other with the strong preying on the weak, and why they could not live in peace? The Prince had a cousin named Devadatta, who was the son of King Dronodana and about the same age as the Prince. That day, he was also wandering in the royal garden. When he saw a wild goose flying, he stretched his bow and shot it down with an arrow. On hearing the goose’s crying sound, the Prince rushed to the place to pick up the injured wild goose, bandaged its wound and said: “Humans lack of compassion and kill small creatures at random. I will cure your wound and then send you back to mother nature.” At that time, Devadatta also rushed to the place to pick up the injured goose that he just shot down. The Prince advised him not to kill small creatures at will. Devadatta not only ignored the Prince’s advice, but he also ridiculed Prince Siddhartha a “coward.” Since their dispute could not be resolved, the matter was brought before King Suddhodana. The King simply told Devadatta: “Devadatta, just drop the issue! Since you have such excellent skills in archery, you need not worry about not shooting down more wild geese.” The King’s resolution made the Prince displeased. He could not understand why his father was not critical of Devadatta for being so cruel and fond of killing but, in the contrary, the King seemed to encourage Devadatta to shoot more wild goose? After a few days, the wound of the little goose had healed, and it could fly again. The Prince set it free in the garden, but the little goose squawked to the Prince twice and was reluctant to leave. The Prince was deeply moved—Lòng từ bi của Thái Tử Sĩ Đạt Đa đã thể hiện khi Ngài còn rất trẻ. Một hôm, Thái tử đi dạo một mình trong vườn

thượng uyển, Ngài nhìn thấy một con chim đang mổ ăn những côn trùng nhỏ, lòng Ngài xót xa. Ngài tự nghĩ, vì sao các loài lại sát hại lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, tại sao các loài không thể sống chung hòa bình với nhau? Thái Tử có người em họ cũng khoảng cùng tuổi với Ngài, tên là Đề Bà Đạt Đa, con vua Hộc Phạn, hôm đó cũng đang đi dạo trong vườn thượng uyển. Đề Bà nhìn thấy một con ngỗng trời bèn vươn cung bắn rơi con ngỗng. Nghe tiếng chim kêu, Thái Tử vội chạy lại nhặt chim lên, băng bó vết thương cho nó, và nói: “Con người thiếu lòng từ bi nên mới tùy tiện sát hại sinh vật. Ta sẽ chữa vết thương cho mi và trả cho mi bay về với thiên nhiên.” Lúc đó Đề Bà Đạt Đa chạy đến định nhặt lấy con ngỗng mà mình vừa mới bắn rơi. Thái tử khuyên Đề Bà Đạt Đa không nên sát hại sinh vật một cách bừa bãi. Đề Bà Đạt Đa chẳng những không nghe mà còn cãi lại và chê Thái Tử là “đồ hèn nhát.” Sự tranh cãi không thể giải quyết được nên vấn đề được đưa lên cho Vua Tịnh Phạn phân xử. Vua chỉ nói với Đề Bà Đạt Đa: “Này Đề Bà, con có nghề bắn cung thiện xạ thì lo gì không bắn được nhiều ngỗng hơn. Thôi bỏ qua đi!” Vua phân xử như vậy làm cho Thái tử không hài lòng, vì Ngài nghĩ rằng tại sao vua cha không hề chỉ trích để răn dạy Đề Bà Đạt Đa nên bỏ ác tánh sát hại, mà ngược lại vua cha còn khích lệ cho Đề Bà bắn thêm ngỗng trời, là thế nào? Vài hôm sau khi vết thương của con ngỗng con đã lành và nó có thể tự bay đi được thì Thái Tử bèn thả cho nó bay đi. Nhưng con ngỗng kêu lên hai tiếng lưu luyến không muốn rời xa khiến Thái Tử vô cùng cảm động—See Buddha.

Siddhasar (skt): Name of a Buddhist place in west India. Siddhasar is about a few miles to the west of Dhank, where there are a number of caves situated in a ravine called Jhinghar-Jhu—Tên của một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, chừng vài dặm về phía tây của Dhank, nơi có một số hang động nằm trong một khe núi có tên là Jhinghar Jhu.

Siddhi (skt): Thành Tựu—Pháp Thành Tựu—Aspire—To accomplish—To fulfill—To bring to perfection—Complete—Perfect abilities—The success of the law is unconceivable. Perfect or supranormal abilities over the powers of the body

and of nature. To attain spiritual powers, of two kinds, the lower and merely psychic or mundane accomplishments, and the higher or supreme accomplishments, such as the attainment of Buddhahood as the fruits of long periods of spiritual training—Sự thành tựu của giáo pháp là không thể nghĩ bàn. Quyền năng hoàn hảo hay siêu phàm, sự làm chủ hoàn toàn sức mạnh của thân thể và tự nhiên. Có hai loại, một là thấp kém chỉ những tâm lý đơn thuần hay sự thành tựu trần tục, hai là ở bậc cao hay là những thành tựu phi phàm, như là sự đạt thành Phật quả do kết quả của công phu luyện tập thiền định.

(A) In Yoga, especially in Vajrayana, there are eight Siddhi—Trong Yoga đặc biệt là trong Kim Cang thừa, có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận:

- 1) The power to walk through the earth without obstruction: Khả năng đi xuyên qua đất mà không bị một chướng ngại nào.
- 2) The power of creating an eye ointment that can extend vision: Khả chế tạo một loại thuốc mắt làm tăng thị giác.
- 3) The power to create pills that can keep one alive for long periods of time without solid food: Khả năng chế tạo thuốc trường sinh mà không cần thực phẩm.
- 4) The power to cure illness: Khả năng trị lành bệnh.
- 5) The power to extend one's life indefinitely: Khả năng kéo dài đời sống vô định.
- 6) The power to fly through the air on a sword: Khả năng bay bổng trên không trên một thanh kiếm.
- 7) Power over the world of spirits and demons: Quyền năng đối với ma quỷ.
- 8) The power of invisibility: Khả năng tàng hình (làm cho không còn bị ai thấy nữa).

(B) In other Yoga tradition, there are eight Siddhi—Trong các truyền thống Yoga khác có tám quyền năng toàn hảo được thừa nhận:

- 1) The sword that renders unconquerable: Thanh gươm để trở thành vô địch.
- 2) The elixir for the eyes that make gods visible: Thuốc mắt để nhìn thấy thần thánh.
- 3) Fleetness in running: Phi thân.
- 4) Invisibility: Tàng hình.

5) The life-essence that preserves youth: Rượu mang lại trẻ trung.

6) The ability to fly: Khả năng bay bổng.

7) Ability to make certain pills: Chế tạo một số thuốc viên.

8) Power over the world of spirits and demons: Quyền năng đối với ma quỷ.

Side-by-side with someone: Sát cánh với ai (bên cạnh ai).

Side-tracked: Lệch hướng.

Sigalaka (skt): Thi Ca La Việt.

(I) Summary on Sigalaka—Tóm lược về Thi Ca La Việt: Sigalaka was a young man who came from a wealthy family. According to the Sigalaka Sutra, once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel's Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder's son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith. And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: "Householder's son, why have you got up early to pay homage to the six different directions?" (east, west, south, north, upwards, downwards). Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father's words, which I revere, honor and hold sacred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions—Thi Ca La Việt là một thanh niên con nhà giàu có. Theo Kinh Thi Ca La Việt, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chắp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng. Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khát thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo

thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: “Này vị con của gia chủ, vì sao người dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ sáu phương hướng?” (đông, tây, nam, bắc, phương trên, phương dưới). Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng.” Bạch Thế Tôn, con kính tìn, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng.

(II) The Buddha taught on the right way to pay homage to the six directions—Đức Phật dạy về lễ lục phương: At that time, the Buddha sat down beneath a tree and explained to Sigalaka: “But householder’s son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline.” Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline. Then listen carefully, pay attention and I will speak. “Yes, Lord,” said Sigalaka. Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one’s substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world. The Buddha added: “Sigalaka!—Lúc ấy Đức Phật ngồi xuống dưới bóng cây và giải thích cho Thi Ca La Việt: “Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy. Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương?” Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy

cho con. Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng. Thừa vâng, bạch Thế Tôn. Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung phí tài sản. Vị này từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiện thú, Thiên giới. Đức Phật giảng tiếp: “Này Thi Ca La Việt!:

- 1) The East represents one’s parents. Parents being kind and children filial is the real worship of the East—Cha mẹ là phương Đông, làm con cái phải hiếu kính cha mẹ. Đó là lễ kính phương Đông.
- 2) The West represents the married couple. The husband and wife should mutually respect and love each other. Observance of this relation is the worship of the West—Vợ chồng là phương Tây, chồng và vợ phải tôn trọng lẫn nhau, yêu thương lẫn nhau. Thực hiện như vậy chính là lễ kính phương Tây.
- 3) The South represents one’s teachers. As students, you should accept your teachers’ instructions with great respect, and follow them as a matter of principle. This is the worship of the South—Thầy dạy là phương Nam, tôn sư trọng đạo, cung kính thọ giáo là nguyên tắc mà học trò phải tuân theo. Đó chính là lễ kính phương Nam.
- 4) The North represents one’s friends. Friends and relatives should cooperate and encourage one another. Stop all evils and do whatever is good. This conduct is the same as worshipping the North—Bạn bè là phương Bắc, đối xử với bạn bè là phải giúp đỡ lẫn nhau, cổ vũ lẫn nhau, ngăn xấu làm thiện. Những hành vi như vậy chính là lễ kính phương Bắc.
- 5) The Lower Direction represents one’s subordinates. Treat the servants and subordinates with kindness and compassion. Harmonize the relationship between master and servant. This is the worship of the Lower Direction—Đầy tớ và thuộc hạ là Phương Dưới. Lấy lòng từ bi đối đãi với đầy tớ và

thuộc hạ khiến trên dưới hòa hợp chính là lễ kính phương Dưới.

- 6) The Upper direction represents the Bhiksus. Buddhists should always revere and respect the Triple Gem, and widely cultivate the field of blessedness. This is the worship of the Upper direction—Chúng Tăng Tỳ kheo là phương Trên. Phật tử phải lễ kính Tam Bảo, phải vun trồng phước điền. Đó là lễ kính phương Trên.

Sigalaka Sutra: Kinh Thi Ca La Việt—Advice To Lay People.

- (I) Reasons that caused the Buddha to preach the Sigalaka Sutra—Duyên sự khiến Đức Phật giảng Kinh Thi Ca La Việt:

- 1) Thus, I have heard. Once the Lord was staying at Rajagaha, at the Squirrel’s Feeding Place in the Bamboo Grove. And at that time, Sigalaka the householder’s son, having got up early and gone out of Rajagaha, was paying homage, with wet clothes and hair and with joined palms, to the different directions: to the east, the south, the west, the north, the nadir and the zenith—Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Thế Tôn sống trong thành Vương Xá, trong vườn Trúc Lâm. Lúc bấy giờ Thi Ca La Việt, con của một gia chủ dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng, hướng Đông, hướng Nam, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Hạ, và hướng Thượng.
- 2) And the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went to Rajagaha for alms and seeing Sigalaka paying homage to the different directions, he said: “Householder’s son, why have you got up early to pay homage to the different directions?”—Rồi buổi sáng Thế Tôn đắp y, cầm y bát vào thành Vương Xá khát thực. Thế Tôn thấy Thi Ca La Việt, con của gia chủ, dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm nước, với tóc thấm nước, chấp tay đánh lễ các phương hướng. Thấy vậy Ngài bèn nói với con của gia chủ Thi Ca La Việt: Này vị con của gia chủ, vì sao người dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc

thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng?”

- 3) Lord, my father, when he was dying, told me to do so. And so Lord, out of respect for my father’s words, which I revere, honor and hold sacred, I got up early to pay sacred homage in this way to the six directions—Bạch Thế Tôn, thân phụ con khi gần chết có dặn con: “Này con thân yêu, hãy đánh lễ các phương hướng.” Bạch Thế Tôn, con kính tin, cung kính, tôn trọng, đánh lễ lời nói của thân phụ con, buổi sáng dậy sớm, ra khỏi thành Vương Xá, với áo thấm ướt, với tóc thấm ướt, chấp tay đánh lễ các phương hướng.
- 4) But householder’s son, that is not the right way to pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline—Này Thi Ca La Việt, con của gia chủ, trong luật pháp của các bậc Thánh, lễ bái sáu phương không phải như vậy.
- 5) Well, Lord, how should one pay homage to the six directions according to the Ariyan discipline? It would be good if the Blessed Lord were to teach me the proper way to pay homage to the six directions, according to the Ariyan discipline—Bạch Thế Tôn, trong luật pháp của các bậc Thánh, thế nào là lễ bái sáu phương? Lành thay! Xin Ngài hãy giảng dạy pháp ấy cho con.
- (II) The Buddha’s teachings on the Sigalaka Sutra—Lời Phật dạy về Kinh Thi Ca La Việt: Này gia chủ tử! Hãy nghe và suy nghiệm cho kỹ, ta sẽ giảng—Then listen carefully, pay attention and I will speak.
- 1) Young householder, it is by abandoning the four defilements of action; by not doing evil from the four causes; by not following the six ways of wasting one’s substance; through avoiding these fourteen evil ways, that the Ariyan disciple covers the six directions, and by such practice becomes a conqueror of both worlds, so that all will go well with him in this world and the next, and at the breaking up of the body after death, he will go to a good destiny, a heavenly world—Này gia chủ tử, đối với vị Thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân để phung

phí tài sản. Vị này từ bỏ mười bốn ác pháp, trở thành vị che chở sáu phương, vị này đã thực hành để chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung, vị này sanh ở thiên thú, Thiên giới.

Thế nào là bốn nghiệp phiến não đã được diệt trừ?—What are the four defilements of action that are abandoned?

- i) Taking life: Sát sanh.
- ii) Taking what is not given: Trộm cắp.
- iii) Sexual misconduct: Tà dâm.
- iv) Lying speech: Nói láo.

These are the four defilements of action that he abandons. Thus, the Lord spoke—Đó là bốn nghiệp phiến não đã được diệt trừ. Thế

Taking life and stealing, lying,
Adultery, the wise reprove.
Sát sanh và trộm cắp,
Nói láo, lấy vợ người,
Kẻ trí không tán thán,
Những hạnh nghiệp như vậy.

- 2) What are the four causes of evil from which he refrains? Evil action springs from attachment, it springs from ill-will, it springs from folly, it springs from fear. If the Ariyan disciple does not act out of attachment, ill-will, folly or fear, he will not do evil from any one of the the four causes. Thus, the Lord spoke. And the Well-Farer having spoken, the Teacher added:

Desire and hatred, fear and folly
He who breaks the law through these
Loses all his fair reputation (merit)
Like the moon at waning-time.
Desire and hatred, fear and folly
He who never yields to these
Grows in goodness and merit.
Like the moon at waxing-time.

Thế nào là không làm ác nghiệp theo bốn lý do? Ác nghiệp làm do tham dục, ác nghiệp làm do sân hận, ác nghiệp làm do ngu si, ác nghiệp làm do sợ hãi. Nay gia chủ tử, vì vị Thánh đệ tử không tham dục, không sân hận, không ngu si, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do. Thế Tôn thuyết

giảng như vậy. Thiện Thế thuyết giảng xong, Ngài lại giảng thêm:

Ai phản lại Chánh Pháp,
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh bị sứt mẻ
Như mặt trăng đêm khuyết.
Ai không phản Chánh Pháp
Vì tham, sân, bố, si,
Thanh danh được tròn đủ,
Như mặt trăng đêm đầy.

- 3) And which are the six ways of wasting one's substance? Here are the six ways of wasting one's substance—Thế nào là không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản? Nay gia chủ tử, đây là sáu nguyên nhân phung phí tài sản: Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance: Đam mê các loại rượu.

- ii) Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời.
- iii) Attending fairs: La cà đình đám hý viện.
- iv) Being addicted to gambling: Đam mê cờ bạc.
- v) Keeping bad company: Giao du ác hữu.
- vi) Habitual idleness: Quen thói lười biếng.

- 4) There are six dangers attached to addiction to strong drinks and sloth-producing drugs—Nay gia chủ tử, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm:

- i) Present waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
- ii) Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gổ.
- iii) Liability to sickness: Bệnh tật dễ xâm nhập.
- iv) Loss of good name: Thương tổn danh dự.
- v) Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng.
- vi) Weakening of the intellect: Trí lực tổn hại.

- 5) There are six dangers attached to haunting the streets at unfitting time—Nay gia chủ tử, du hành đường phố phi thời có sáu nguy hiểm.

- i) One is Defenseless and without protection: Tự mình không được che chở hộ trì.
- ii) Wife and children are defenseless and without protection: Vợ con không được che chở hộ trì.
- iii) One's property is defenseless and without protection: Tài sản không được che chở hộ trì.

- iv) One is suspected of crimes: Bị tình nghi là tác nhân của ác sự.
- v) False reports are pinned on one: Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt.
- vi) One encounters all sorts of unpleasantness: Tự rước vào thân nhiều khổ não.
- 6) There are six dangers attached to frequenting fairs—Này gia chủ tử, la cà đình đám hý viện có sáu nguy hiểm:
- i) One is always thinking, where is there dancing?: Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa?
- ii) Where is there sinning?: Chỗ nào có ca?
- iii) Where are they playing music?: Chỗ nào có nhạc?
- iv) Where are they reciting?: Chỗ nào có tán tụng?
- v) Where is there hand-clapping?: Chỗ nào có nhạc tay?
- vi) Where are the drums?: Chỗ nào có trống?
- 7) There are six dangers attached to gambling—Này gia chủ tử, đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm:
- i) The winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán.
- ii) The loser bewails his loss: Người bại thì sanh tâm sầu muộn.
- iii) One wastes one's present wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
- iv) One's word is not trusted in the assembly: Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực.
- v) One is despised by one's friends and companions: Bằng hữu đồng liêu khinh miệt.
- vi) One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife: Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con.
- 8) There are six dangers attached to keeping bad company—Này gia chủ tử, thân cận ác hữu có sáu mối nguy hiểm:
- i) The danger of gamblers: Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc.
- ii) The danger of any glutton: Nguy hiểm của những kẻ loạn hành.
- iii) The danger of the drunkard: Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu.
- iv) The danger of cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá nguy.
- v) The danger of tricksters: Nguy hiểm của những kẻ lường gạt.
- vi) The danger of the bully: Nguy hiểm của những kẻ bạo động.
- 9) There are six dangers attached to idleness—Này gia chủ tử, quen thói lười biếng có sáu nguy hiểm:
- i) Thinking it's too cold, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc.
- ii) Thinking it's too hot, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc.
- iii) Thinking it's too early, one does not work: Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc.
- iv) Thinking it's too late, one does not work: Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc.
- v) Thinking I'm too hungry, one does not work: Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc.
- vi) Thinking I'm full, one does not work: Vì nghĩ rằng quá no để làm việc.
- (III) The Buddha's verses on the Sigalaka Sutra—Lời kệ của Đức Phật về Kinh Thi Ca La Việt: And the Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ giảng xong, Ngài lại tiếp theo:
- Some are drinking-mates, and some
 Profess their friendship to your face,
 But those who are your friends in need,
 They alone are friends indeed.
 Có bạn gọi bạn rượu,
 Có bạn bạn bằng mồm,
 Bạn lúc thật hữu sự,
 Mới xứng danh bạn bè.
- Sleeping late, adultery
 Picking quarrels, doing harm,
 Evil friends and stinginess,
 These six things destroy a man.
 Ngủ ngày, thông vợ người,
 Ưa đấu tranh, làm hại,
 Thân ác hữu, xan tham,
 Sáu sự nào hại người.

He who goes with wicked friends
 And spends his time in wicked deeds,
 In this world and the next as well
 That man will come to suffer woe.
 Ác hữu, ác bạn lữ,
 Ác hành, hành ác xứ,
 Đời này và đời sau,
 Hai đời, người bị hại.

Dicing, wenching, drinking too,
 Dancing, singing, daylight sleep,
 Untimely prowling, evil friends
 And stinginess destroy a man.
 Cờ bạc và đàn bà,
 Rượu chè, múa và hát,
 Ngủ ngày, đi phi thời,
 Thân ác hữu, xan tham,
 Sáu sự nào hại người.

He plays with dice and drinks strong drink
 And goes with others' well-loved wives.
 He takes the lower, baser course,
 And fades away like waning moon.

Chơi xúc xắc, uống rượu,
 Theo đuổi đàn bà người,
 Lẽ sống của người khác,
 Thân cận kẻ hạ tiện,
 Không thân cận bậc trí,
 Người ấy tự héo mòn,
 Như trăng trong mùa khuyết.

The drunkard, broke and destitute,
 Ever thirsting as he drinks,
 Like stone in water sinks in debt,
 Soon bereft of all his kin.
 Rượu chè không tiền của,
 Khao khát, tìm tầu điếm,
 Bị chìm trong nợ nần,
 Như chìm trong bồn nước,
 Mau chóng tự hại mình,
 Như kẻ mất gia đình.

He who spends his days in sleep,
 And makes the night his waking time,
 Ever drunk and lecherous,
 Cannot keep a decent home.

Ai quen thói ngủ ngày,
 Thức trọn suốt đêm trường,
 Luôn luôn say sướt mướt,
 Không thể sống gia đình.

Too cold! Too hot! Too late! They cry,
 They are pushing all their work aside,
 Till ever chance they might have had
 Of doing good has slipped away.
 Ở đây ai hay than:
 Ôi quá lạnh, quá nóng,
 Quá chiều, quá trễ giờ,
 Sẽ bỏ bê công việc.
 Lợi ích điều tốt lành,
 Bị trôi giạt một bên.

But he who reckons cold and heat
 As less than straws, and like a man
 Undertakes the task in hand,
 His joy will never grow the less.
 Ai xem lạnh và nóng,
 Nhẹ nhàng hơn cỏ lau,
 Làm mọi công chuyện mình,
 Hạnh phúc không từ bỏ.

(IV) The Buddha's advise on the Sigalaka Sutra—
 Lời khuyên của Đức Phật về Kinh Thi Ca La
 Việt:

(A1) Householder's son, there are four types who
 can be seen as foes in friendly disguise—
 Nay gia chủ tử, có bốn hạng người phải xem
 không phải bạn, dầu họ tự cho là bạn mình:

- 1) The man who takes everything: The man who
 takes everything, can be seen to be a false
 friend for four reasons—Người mà vật gì
 cũng lấy phải được xem không phải là bạn,
 dầu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử,
 có bốn trường hợp người vật gì cũng lấy phải
 được xem như không phải là bạn, dầu họ tự
 xem là bạn mình:
 - i) He takes everything: Người gặp bất cứ vật gì
 cũng lấy.
 - ii) He wants a lot for very little: Người cho ít mà
 xin nhiều.
 - iii) What he must do, he does out of fear: Người
 vì sợ mà làm.
 - iv) He seeks his own ends: Người làm vì mưu lợi
 cho mình.

- 2) The great talker: The great talker can be seen to be a false friend for four reasons—Người chỉ biết nói giỏi phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người chỉ biết nói giỏi phải được xem như không phải là bạn:
- i) He talks of favours in the past: Tỏ lộ thân tình việc đã qua.
 - ii) He talks of favours in the future: Tỏ lộ thân tình việc chưa đến.
 - iii) He mouths empty phrases of goodwill: Mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ.
 - iv) When something needs to be done in the present, he pleads inability owing to some disaster: Khi có công việc, tự tỏ sự bất lực của mình.
- 3) The flatterer: The flatterer can be seen to be a false friend for four reasons—Người khéo nịnh hót phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp kẻ nịnh hót phải được xem như không phải là bạn:
- i) He assents to bad actions: Đồng ý các việc ác.
 - ii) He dissents from good actions: Không đồng ý các việc thiện.
 - iii) He praises you to your face: Trước mặt tán thán: Trước mặt tán thán.
 - iv) He disparages you behind your back: Sau lưng chỉ trích.
- 4) The fellow-spendthrift: The fellow-spendthrift can be seen to be a false friend for four reasons—Người tiêu pha xa xỉ phải được xem không phải là bạn, dầu họ tự xem là bạn mình. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người tiêu pha xa xỉ phải được xem như không phải là bạn, dầu họ tự cho là bạn của mình:
- i) He is a companion when you indulge in strong drink: Là bạn khi mình đam mê các loại rượu.
 - ii) He is a companion when you haunt the streets at unfitting times: Là bạn khi mình du hành đường phố phi thời.
 - iii) He is a companion when you frequent fairs: Là bạn khi mình la cà đình đám hý viện.
 - iv) He is a companion when you indulge in gambling: Là bạn khi mình đam mê cờ bạc.
- (A2) Verses of the Buddha's advise on the four types who can be seen as foes in friendly disguise—Kệ về lời khuyên của Đức Phật về bốn loại người không thể được xem như là bạn: And the Well-farer having spoken, He added—Thiện Thệ thuyết xong, Ngài dạy tiếp:
- A friend who seeks what he can get,
The friend who talks but empty words,
The friend who merely flatters you,
The friend who is a fellow-wastrel:
These four are really foes, not friends.
The wise man, recognizing this,
Should hold himself aloof from them
As from some path of panic fear.
Người bạn gì cũng lấy,
Người bạn chỉ nói giỏi,
Người nói lời nịnh hót,
Người tiêu pha xa xỉ.
Cả bốn, không phải bạn,
Biết vậy, người trí tránh,
Như đường đầy sợ hãi.
- (B1) Householder's son, there are four types who can be seen to be loyal friends—Nay gia chủ tử, bốn loại bạn này phải được xem là bạn chân thật:
- 1) The friend who is a helper: The helpful friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp , người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật:
 - i) He looks after you when you are inattentive: Che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
 - ii) He looks after your possessions when you are inattentive: Che chở của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
 - iii) He is a refuge when you are afraid: Là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi.
 - iv) When some business is to be done he lets you have twice what you ask for: Khi bạn có công việc sẽ giúp đỡ của cải cho bạn gấp hai lần những gì bạn thiếu.
 - 2) The friend who is the same in happy and unhappy times: The friend who is the same in happy and unhappy times can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn chung thủy trong khổ cũng như vui phải được xem là

bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là người bạn chân thật:

- i) He tells you his secrets: Nói cho bạn biết điều bí mật của mình.
 - ii) He guards your secrets: Giữ gìn kín điều bí mật của bạn.
 - iii) He does not let you down in misfortune: Không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn.
 - iv) He would even sacrifice his life for you: Dám hy sinh thân mạng vì bạn.
- 3) The friend who pints out what is good for you: The friend who points out what is good for you can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn:
- i) He keeps you from wrongdoing: Ngăn chặn bạn không cho làm điều ác.
 - ii) He supports you in doing good: Khuyến khích bạn làm điều thiện.
 - iii) He informs you of what you did not know: Cho bạn nghe điều bạn chưa nghe.
 - iv) He points out the path to Heaven: Cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.
- 4) The friend who is sympathetic: The sympathetic friend can be seen to be a loyal friend in four ways—Người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật. Nay gia chủ tử, có bốn trường hợp, người bạn thương tưởng phải được xem là người bạn chân thật:
- i) He does not rejoice at your misfortune: Không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn.
 - ii) He rejoices at your good fortune: Hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.
 - iii) He stops others who speaks against you: Ngăn chặn những ai nói xấu bạn.
 - iv) He commends others who speak in praise of you: Khuyến khích những ai tán thán bạn.

(B1) Verses of the Buddha's advise on the four types who can be seen to be loyal friends—Kệ về lời khuyên của Đức Phật về bốn loại người được xem như là bạn chân thật: The Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp:

The friend who is a helper and
The friend in times both good and bad,
The friend who shows the way that's right,
The friend who's full of sympathy:
Bạn sẵn sàng giúp đỡ,
Bạn chung thủy khổ vui,
Bạn khuyến khích lợi ích,
Bạn có lòng thương tưởng.

These four kinds of friends the wise
Should know at their true worth, and he
Should cherish them with care, just like
A mother with her dearest child.
The wise man trained and disciplined
Shines out like a beacon-fire.
Biết rõ bốn bạn này,
Người trí phục vụ họ,
Như mẹ đối con ruột.
Người trí giữ giới luật,
Sáng như lửa đời cao.

He gathers wealth just as the bee
Gathers honey, and it grows
Like an ant-hill higher yet
With wealth so gained the layman can
Devote it to his people's good.
Người tích trữ tài sản,
Như cử chỉ con ong.
Tài sản được chồng chất,
Như ụ mối đùn cao,
Người cư xử như vậy,
Chất chứa các tài sản,
Vừa đủ để lợi ích,
Cho chính gia đình mình.

He should divide his wealth in four
This will most advantage bring
One part he may enjoy at will,
Two parts he should put to work,
The fourth part he should set aside
As reserve in times of need.
Tài sản cần chia bốn,
Để kết hợp bạn bè:
Một phần mình an hưởng,
Hai phần dành công việc,
Phần tư, mình để dành,
Phòng khó khăn hoạn nạn.

- (V) Protect the six directions in the Sigalaka Sutra—Hộ trì lục phương theo Kinh Thi Ca La Việt:
- (A) The Buddha's teachings on protecting the six directions in the Sigalaka Sutra—Đức Phật dạy về hộ trì sáu phương trong Kinh Thi Ca La Việt: How householder's son, does the Ariyan disciple protect the six directions? These six things are to be regarded as the six directions—Này gia chủ tử, Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Này gia chủ tử, sáu phương này cần được hiểu như sau:
- 1) The East denotes mother and father—Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ:
 - a) There are five ways in which a son should minister to his mother and father as the Eastern direction—Này gia chủ tử, có năm trường hợp, người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông:
 - i) He should think having been supported by them, I will support them: Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.
 - ii) I will perform their duties for them: Tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ.
 - iii) I will keep up the family tradition: Tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống.
 - iv) I will be worthy of my heritage: Tôi bảo vệ tài sản thừa tự.
 - v) After my parents' deaths, I will distribute gifts on the their behalf: Tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời.
 - b) There are five ways in which the parents, so ministered to by their son as Eastern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách:
 - i) They will restrain him from evil: Ngăn chặn con làm điều ác.
 - ii) They will support him in doing good: Khuyến khích con làm điều thiện.
 - iii) They will teach him some skill: Dạy con nghề nghiệp.
 - iv) They will find him a suitable wife: Cưới vợ xứng đáng cho con.
 - v) In due time, they will hand over his inheritance to him: Đúng thời trao của thừa tự cho con.
 - 2) The South denotes teachers—Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng:
 - a) There are five ways in which pupils should minister to their teachers as the Southern direction—Này gia chủ tử, có năm cách, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam:
 - i) By rising to greet them: Đứng dậy để chào.
 - ii) By serving them: Hầu hạ thầy.
 - iii) By being attentive: Hăng hái học tập.
 - iv) By waiting on them: Tự phục vụ thầy.
 - v) By mastering the skills they teach: Chú tâm học hỏi nghề nghiệp.
 - b) There are five ways in which their teachers, thus ministered to by their pupils as the Southern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách:
 - i) They will give thorough instruction: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.
 - ii) Make sure they have grasped what they should have duly grasped: Dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì.
 - iii) Given them a thorough grounding in all skills: Dạy cho thuần thục các nghề nghiệp.
 - iv) Recommend them to their friends and colleagues: Khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc.
 - v) Provide them with security in all directions: Bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt.
 - c) In this way the Eastern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách. Như vậy phương Đông được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
 - c) In this way the Southern direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, như vậy là bậc sư trưởng được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách và sư trưởng có lòng thương tưởng đến đệ tử theo năm cách. Như vậy phương Nam được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.

- 3) The West denotes wife and children: Phương Tây cần được hiểu là vợ con.
- a) There are five ways in which a husband should minister to his wife as the Western direction—Này gia chủ tử, có năm cách, người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây:
- By honoring her: Kính trọng vợ.
 - By not disparaging her: Không bất kính đối với vợ.
 - By not being unfaithful to her: Trung thành với vợ.
 - By giving authority to her: Giao quyền hành cho vợ.
 - By providing her with adornments: Sắm đồ nữ trang cho vợ.
- b) There are five ways in which a wife, thus ministered to by her husband as the Western direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách:
- By properly organizing her work: Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình.
 - By being kind to the relatives: Khéo tiếp đón bà con.
 - By not being unfaithful: Trung thành với chồng.
 - By protecting husband's property: Khéo gìn giữ tài sản của chồng.
 - By being skillful and diligent in all she has to do: Khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.
- c) In this way the Western direction is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, người vợ được người chồng đối xử như phương Tây theo năm cách và người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách. Như vậy phương Tây được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 4) The North denotes friends and companions—Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè:
- a) There are five ways in which a man should minister to his friends and companions as the Northern direction—Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phương Bắc:
- By giving alms: Bố thí.
 - By kindly words: Ái ngữ.
 - By looking after their welfare: Lợi hành.
 - By treating them like himself: Đồng sự.
 - By keeping his words: Không lường gạt.
- b) There are five ways in which friends and companions, thus administered to by a man as the Northern direction, will reciprocate—Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, bạn bè cũng có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách:
- By looking after him when he is inattentive: Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng.
 - By looking after his property when he is inattentive: Bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng.
 - By being a refuge when he is afraid: Trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm.
 - By not deserting him when he is in trouble: Không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn.
 - By showing concern for his children: Kính trọng gia đình của vị thiện nam tử.
- c) In this way the Northern direction is covered, making it at peace and free from fear: Như vậy các bạn bè được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách, và bạn bè cũng có lòng thương tưởng vị thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Bắc được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 5) The Nadir denotes servants and helpers—Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công:
- a) There are five ways in which a master should minister to his servants and workpeople as the Nadir direction—Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hạng nô bộc như phương Dưới:
- By arranging their work according to their strength: Giao công việc đúng theo sức của họ.
 - By supplying them with food and wages: Lo cho họ ăn uống và tiền lương.
 - By looking after them when they are ill: Điều trị cho họ khi bệnh hoạn.

- iv) By sharing special delicacies with them: Chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
- v) By letting them off work at the right time: Thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.
- b) There are five ways in which servants and workpeople, thus ministered to by their master as the Nadir, will reciprocate—Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau:
- i) They will get up before him: Dậy trước khi chủ thức dậy.
- ii) They will go to bed after him: Đi ngủ sau khi chủ đi ngủ.
- iii) Take only what they are given: Tự bằng lòng với các vật đã cho.
- iv) Do their work properly: Khéo làm các công việc.
- v) Be bearer of his praise and good repute: Đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.
- c) In this way the Nadir is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được các vị Thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách, họ cũng có lòng thương đối với Thánh chủ nhân theo năm cách. Như vậy phương Dưới được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- 6) The Zenith denotes ascetics and Brahmins—Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn:
- a) There are five ways in which a man should minister to ascetics and Brahmins as the Zenith—Này gia chủ tử, có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa Môn, Bà La Môn như phương Trên:
- Có lòng từ trong hành động về thân: By kindness in bodily deed.
 - Có lòng từ trong hành động về khẩu: By kindness in speech.
 - Có lòng từ trong hành động về ý: By kindness in thought.
 - Mở rộng cửa để đón các vị ấy: By keeping an open house for them.
 - Cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết: By supplying their bodily needs.
- b) The ascetics and Brahmins, thus ministered to by him as the Zenith, will reciprocate in six ways—Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, cũng có lòng thương vị thiện nam tử theo sáu cách sau đây:
- i) They will restrain him from evil: Ngăn không cho họ làm điều ác.
- ii) They will encourage him to do good: Khuyến khích họ làm điều thiện.
- iii) They will be benevolently compassionate toward him: Thương xót họ với tâm từ bi.
- iv) They will teach him what he has not heard: Dạy họ những điều chưa nghe.
- v) They will help him purify what he has heard: Làm cho thanh tịnh điều đã được nghe.
- vi) They will point out to him the way to Heaven: Chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.
- c) In this way the Zenith is covered, making it at peace and free from fear: Này gia chủ tử, các vị Sa Môn, Bà La Môn được thiện nam tử đối xử như phương Trên với năm cách, cũng có lòng thương thiện nam tử theo năm cách. Như vậy phương Trên được che chở, được trở thành an ổn và thoát khỏi các sự sợ hãi.
- (B) Verses of the Buddha on protecting the six directions in the Sigalaka Sutra—Kệ của Đức Phật về hộ trì lục phương theo Kinh Thi Ca La Việt: The Well-Farer having spoken, He added—Đấng Thiện Thệ thuyết giảng xong, Ngài dạy tiếp:
- Mother, father are the East,
Teachers are the Southward point,
Wife and children are the West,
Friends and colleagues are the North.
Servants and workers are Below,
Ascetics and Brahmins are Above.
Cha mẹ là phương Đông,
Sư trưởng là phương Nam,
Vợ chồng là phương Tây,
Bạn bè là phương Bắc,
Nô bộc là phương dưới,
Sa Môn, Bà La Môn là phương Trên.
- These directions all should be
Honoured by a clansman true.
He who's wise and disciplined,

Kindly and intelligent,
Humble, free from pride,
Such a one may honour gain.
Cư sĩ vì gia đình,
Đánh lễ phương hướng ấy.
Kể trí giữ Giới, Luật.
Từ tốn và biện tài,
Khiêm nhường và nhu thuận,
Nhờ vậy được danh xưng.

Early rising, scorning sloth,
Unshaken by adversity,
Of faultless conduct, ready wit,
Such a one may honour gain.
Dậy sớm không biếng nhác,
Bất động giữa hiểm nguy,
Người hiền, không phạm giới,
Nhờ vậy được danh xưng.

Making friends, and keeping them,
Welcoming, no stingy host,
A guide, philosopher and friend,
Such a one may honour gain.
Nhiếp chúng, tạo nên bạn,
Từ ái, tâm bao dung,
Dẫn đạo, khuyến hóa đạo,
Nhờ vậy được danh xưng.

Giving gifts and kindly speech,
A life well-spent for others' good,
Even-handed in all things,
Impartial as each case demands:
These things make the world go round
Like the chariot's axle-pin.
If such things did not exist,
No mother from her son would get
Any honour and respect,
Nor father either, as their due.
But since these qualities are held
By the wise in high esteem,
They are given prominence
And are rightly praised by all.
Bố thí và ái ngữ,
Lợi hành bất cứ ai,
Đồng sự trong mọi việc,
Theo trường hợp xử sự.
Chính những nhiếp sự này,
Khiến thế giới xoay quanh,

Như bánh xe quay lăn,
Vòng theo trục xe chính.
Nhiếp sự này vắng mặt,
Không có mẹ hưởng thọ,
Hay không cha hưởng thọ,
Sự hiếu kính của con.
Do vậy bậc có trí,
Đối với nhiếp pháp này,
Như quán sát chấp trì,
Nhờ vậy thành vĩ đại,
Được tán thán, danh xưng.

(VI) At these words, Sigalaka said to the Lord—
Thi Ca La Việt bạch Phật sau thời Kinh:
“Excellent, Reverend Gotama, excellent! It is
as if someone were to set up what had been
knocked down, or to point out the way to one
who had got lost or to bring an oil-lamp into a
dark place, so that those with eyes could see
what was there. Just so the Reverend Gotama
has expounded the Dharma in various ways,
May the reverend accept me as a lay-follower
from this day forth as long as life shall last!—
Khi nghe như vậy, Sigalaka, gia chủ tử liên
bạch Thế Tôn: “Thật vi diệu thay, bạch Thế
Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như
người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống,
phối bày ra những gì bị che kín, chỉ đường
cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào
trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy
sắc. Cũng vậy, Chánh Pháp đã được Thế Tôn
dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích.
Bạch Thế Tôn, nay con xin quy-y Thế Tôn,
quy-y pháp và chúng Tỳ Kheo. Mong Thế
Tôn nhận con làm đệ tử, từ này trở đi cho đến
mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.”

Sigalavada (p): Bồ Tát Thi Ca La Việt—See
Sigalaka.

Sigalavada Sutta (p): Thiên Sinh Kinh—Kinh
Thi Ca La Việt—See Sigalaka Sutra.

Sigalovada-sutta (p): Kinh Thi Ca La Việt—See
Sigalaka.

Sigh of praise: Kết Thán—A sigh of praise at
the close of a passage of a sutra—Tán thán phần
kết của bài kinh hay đoạn kinh.

Sighrabodhi (skt): Minh Mẫn—According to
Eitel in The Dictionary of Chinese-English
Buddhist Terms composed by Professor Soothill,

Sighrabodhi was a famous priest of the Nalanda monastery—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Minh Mẫn (Sighrabodhi) là một nhà sư nổi tiếng của tu viện Na Lan Đà.

Sight (n):

- 1) Thị giác—Nhãn căn—Tâm nhìn.
- 2) Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Seeing—Sight—Views—Kiến.

Sight consciousness: Cakshurvijñana (skt)—Eye consciousness—The sense of vision—Nhãn Thức—See Eye consciousness, Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Sight faculty: Caksurdhatu (skt)—Nhãn Giới—Eye-realm—Field of vision—The element of sight—Realm of sight—See Eye.

Sight-object: Rupayatanam (p)—Sắc Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Sights of old age, sickness, and death: Cảnh già, bệnh và chết.

Sight-seeing tour: Chuyến du ngoạn ngắm cảnh.

Sign (n): Mudra (skt)—Dấu hiệu—Nhất Ấn (một ấn)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

Sign of the assurance of attaining Buddhahood: Như Lai Tất Định Ấn—Dấu hiệu đạt được Phật quả.

Sign on a Buddha's breast (on Vairocana): Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—Sign of omniscience—See Trikona.

Sign on a Buddha-mind: Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—See Trikona.

Signs and characteristics of gaining rebirth at the last moment: See Auspicious response (3).

Signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms: Tướng suy thoái—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha

mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai—See Five signs of decay of people when approaching death.

Signs of next destinies before death: Sanh Về Cõi Nào—Where will a person be reborn?—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sinh vào cõi nào.

1) Crown enlightenemt—Đảnh Thánh: A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha—Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu mà xuất ra. Ở vào trường hợp này thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

2) Eyes born in Heaven—Mắt Sanh Trời:
a) When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven—Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và

- trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người này được siêu thoát về cõi trời.
- b) When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây:
- * Having compassion for others: Sanh lòng thương xót người khác.
 - * Give rise to a whole some mind: Phát khởi tâm lành.
 - * Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
 - * Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
 - * No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
 - * The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ sáng sạch.
 - * Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng.
 - * Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
 - * Nose bridge remains straight without crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
 - * Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.
- 3) Chest born in the Human Realm—Ngực sanh lại cõi người:
- a) When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last ‘warm spot,’ the spirit of that dead person will return to the human realm: Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người.
- b) When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi lâm
- chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây:
- * Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
- * Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức.
- * There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phở trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
- * With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
- * Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
- * Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
- * Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
- * Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant: Tâm chánh trực không dua nịnh.
- * Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
- * Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.
- 4) Stomach born in the realm of hungry ghosts—Bụng sanh loài ngạ quỷ: If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts—Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ.
- 5) Knee born in the animal realm—Đầu gối sanh loài súc sanh: The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be

condemned to the animal realm—Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh).

- 6) The sole of the feet born in the hells—Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục: If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells—Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục.

Sign of omniscience: Trikona (skt)—Nhất Thiết Phật Tâm Ấn—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cảm dõ).

Sign for overcoming all hindrances: Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh—By making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail! Bhagavat! Bhagavatsvaha!—Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại.

Signs of places of rebirth: Dấu hiệu vãng sanh về đâu—See Last warm spots after death.

Sign of producing all things or realms: Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn—One of the three signs of the mandala—Một trong ba dấu hiệu của Mạn Đà La.

Sign of the wisdom of all Buddhas: Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn—A triangle on a lotus in the Garbhadhatu group—Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật.

Signals and symbols: Tiêu Xí—Signals, symbols, especially those used by the Yoga sect—Phép của tông Chân Ngôn là lấy thân ấn như cờ xí, khí cụ, vân vân để làm tỏ rõ cái đức nội chứng của Phật.

Signboard: Label—Chiêu bài.

Signet (n): Mudda (p)—Mudra (skt)—Dấu ấn—Seal.

Signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas: One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—Tịnh tu ngữ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiệt của chư Phật—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Signless emancipation of the heart: Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—This is one of the six elements making for deliverance which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Đây là một trong sáu sáu xuất ly giới mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six elements making for deliverance.

Signlessness: Animitta (skt)—Vô Tướng—Having no signs—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs, one of the three emancipations—Vô tướng giải thoát hay đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Animita, Three emancipations, and Three objects of meditation that lead toward liberation.

Sikha (skt): Happy—Ease of body and joy at heart—Peace and happiness—Well being—Comfort—An lạc.

Sikhin (skt): Thi Khí—Thức Khí—Thức Cật—Crested or flame, explained by fire.

- 1) Called Ratnasikhin in Abhidharma, Kosa sastra old version: Trong Câu Xá Luận bản cũ gọi là Lạt Na Thi Khí.
- 2) Called “A Shell-like tuft of hair” in the Original Practice Sutra: Trong Bản Hạnh Kinh gọi là Loa Kết.
- 3) The 999th Buddha of the last (preceding) kalpa, whom Sakyamuni is said to have met, the second of the Saptā Buddha: Vị Phật thứ 999 của kiếp cuối cùng mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã từng gặp, cũng là vị Phật thứ nhì trong bảy vị cổ Phật.
- 4) The second of the seven Buddhas of antiquity, born in Prabhadvaja as a Ksatriya: Vị Phật thứ hai trong bảy vị Phật quá khứ, sanh tại Quang Tướng Thành.

5) A Mahabrahma, whose name Sikhin is defined as having a flame tuft on his head; connected with the world-destruction by fire. Sikhin is also described as a flame or a flaming head and as the god of fire, styled also “Suddha Pure.” He observed the Fire Dhyana, broke the lures of the realm of desire, and followed virtue: Thi Khí còn là tên gọi của Đại Phạm Thiên Vương, nghĩa là “Đỉnh Kết” hay “Hỏa Tai Đỉnh” (đại hỏa tai thời kiếp mạt). Vì nhập Hỏa Quang Định mà đoạn lìa dục hoặc mà trở về theo giới đức.

Sikkha: Training—The training of the would-be Buddhist in the higher realms of sila (morality), samadhi and Prajna.

Sikkhamana (p): Thức xoa ma na—Sa-di ni.

Sikkhamat: Nữ Tu—A Thai term for “Studying mothers,” or “female renunciants,” who take lay precepts but adopt specific elements for monastic lifestyle, such as celibacy. Because the full ordination lineage for nuns died out long ago in Theravada countries, women who wish to pursue a monastic lifestyle may take sikkhamat vows, but they are not regarded as full monastics by most monks—Thuật ngữ Thái Lan có nghĩa là “Nữ Tu,” người thọ giới tại gia nhưng chấp nhận những yếu tố đặc biệt cho cuộc sống tự viện, như sống đời độc thân. Vì dòng truyền cụ túc giới cho chư Ni tại các xứ theo Phật giáo Theravada đã bị tàn lụi từ lâu, nên những người nữ nào muốn theo đuổi cuộc sống tự viện có thể thọ giới Thức Xoa Ma Na, nhưng họ không được xem như hoàn toàn xuất gia như chư Tăng.

Sikkhapada (p): Steps of training in moral rules.

Sikkhin (skt): Thi Khí—See Sikhin.

Siks (skt): Study—Learn—Process of acquiring knowledge—Học.

Siksa (skt): Hữu học—Learning—Training.

Siksakaraniya (skt): Bách chúng học pháp—One hundred typical rules which all monks and nuns learn, the offence against which is dustra—Một trăm giới tiêu biểu mà chư Tăng Ni phải tu niệm (vì giới này nghiêm ngặt khó giữ, dễ sai phạm)—See Hundred rules of conduct for nuns.

Siksamana (skt): Thức xoa Ma na—A female novice who observes six commandments—

Sikkka-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to the Vinaya Pitaka, Sikkka-karaniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities. A novice, observer of the six commandments. One of the five classes of ascetics, a female neophyte who is from 18 to 20 years of age, studying six rules (aldutery, stealing, killing, lying, alcoholic liquor, eating at unregulated hours) to prepare to receive a full ordination—Theo Luật Tạng, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày. Người nữ tu tập sự bằng cách thực tập sáu giới. Một trong năm chúng xuất gia, tuổi từ 18 đến 20, học riêng lục pháp để chuẩn bị thọ cụ túc giới—See Seventy-five rules of conduct.

Siksananda (skt): Thức Xoa Nan Đà—Thí Khất Xoa Nan Đà—A sramana of Kustana (Khotan) who in 695 A.D. introduced a new alphabet into China and translated nineteen works; the Empress Wu invited him to bring a complete copy of the Hua-Yen sutra to Lo-Yang; sixteen works in the present collection are assigned to him—Một vị Sa Môn người nước Vu Điền đã giới thiệu một mẫu tự mới vào Trung Quốc khoảng năm 695 sau Tây Lịch; ông được Vũ Hậu mời đến Lạc Dương (? cùng ngài Bồ Đề Lưu Chi) dịch 19 bộ kinh, tức là 107 quyển Kinh Hoa Nghiêm, sau này 16 dịch phẩm khác cũng được người ta xem là của ông (ông thị tịch lúc 59 tuổi, hỏa táng xong cái lưỡi vẫn không cháy).

Siksa Sastra (skt): Thức Xoa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Bộ Luận giải thích 64 năng pháp, một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Siksamuccaya Sastra (skt): Luận Đại Thừa tập Bồ Tát Học—The sastra was composed by Dharmakirti about the doctrine and practices for Bodhisattvas—Bộ luận nói về giáo lý để tu tập Bồ Tát, được Ngài Pháp Xứng soạn.

Sila (skt&p): Commandments—Discipline—Morality—Precepts—Prohibitions—Rules—Giới—See Precepts.

Silabhadra (skt): Giới Hiền.

- 1) Name of a prince: Thi La Bạt Đà Đề—Tên của một vương tử trong Kinh Hiền Ngũ quyển 6.
- 2) A famously learned monk of Nalanda, teacher of Hsuan-Tsang, 625 A.D.: Thi La Bạt Đà La—Một danh Tăng tại tu viện Na Lan Đà, thầy của Huyền Trang, vào khoảng năm 625 sau tây Lịch.

Silabhata-paramaso (p): The fetter of attachment to rite and ritual—Giới cấm thủ—See Three dharmas (XV).

Siladharmā (skt): Thi La Đạt Ma—Name of a sramana of Khotan—Giới Pháp, tên một vị sa môn nước Vu Điền.

Siladitya (skt): Thi La A Diệt Đa—Giới Nhật—Son of Pratapaditya and brother of Rajyavardhana. Under the spiritual auspices of Avalokitesvara, he became king of Kanyakubja, 606 A.D. and later on conquered India and the Punjab. He was merciful to all creatures, strained drinking water for horses and elephants, he was most liberal patron of Buddhism, re-established the great quinquennial assembly, built many stupas, showed special favour to Silabhadra and Hsuan-Tsang, and composed the Astama-hasri-Caitya-Samskrta-Strota (Bát Đại Linh Tháp Phạm Tấn). He reigned about 40 years—Vua Thi La A Diệt Đa, lên ngôi tại Kanyakubja vào năm 606 sau Tây Lịch và sau đó xâm chiếm Punjab. Ông là một thí chủ rất phóng khoáng đối với Phật Giáo. Ông xây dựng nhiều chùa tháp Phật Giáo, và tỏ ra rất ưu đãi hai ngài Giới Hiền và Huyền Trang. Chính ông là người chủ trương biên soạn bộ Bát Đại Linh Tháp Phạm Tấn. Ông trị vì xứ Kanyakubja khoảng 40 năm.

Sila-katha (p): Giữ giới cho thân khẩu thanh tịnh.

Silakkhanda (p): Nâng cao giới đức.

Silamayam punna kiriya vatthu (p): The merit of morality—Giới hành phước nghiệp sự—See Three dharmas (XXXIII).

Silanussati (p): Niệm Giới—The recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting

the special qualities of virtuous conduct—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—See Ten recollections.

Sila-paramita (skt): Giới Ba La Mật—The rules of the perfect morality of Bodhisattvas, the second of the six paramitas. Bodhisattvas must observe the moral precepts and guard them as they would hold a precious pearl. Lay people, if they cannot observe two hundred-fifty or three hundred forty-eight precepts, they should try to observe at least five or ten precepts of wholesome actions: abstention from taking life, abstention from taking what is not given, abstention from wrong conduct, abstention from intoxicants, abstention from lying speech, abstention from harsh speech, abstention from indistinct prattling, abstention from covetousness, abstention from ill-will, abstention from wrong views—Giới Ba La Mật, ba la mật thứ hai trong sáu ba la mật. Bồ Tát phải giữ gìn các giới luật và bảo vệ chúng như đang giữ gìn một viên ngọc quý vậy. Cư sĩ tại gia, nếu không giữ được hai trăm năm chục hay ba trăm bốn mươi tám giới, cũng nên cố gắng trì giữ năm hay mười giới thiện nghiệp: không sát hại chúng sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh, không uống rượu, không nói láo, không nói lời thô bạo, không nói lời nhảm nhí, không tham dục, không sân hận và không tà kiến—See Precepts and Six paramitas.

Silaparamita sound: Trì giới Độ.

Silaprabha (skt): Thi La Bát Phả—The Sanskrit name of a learned monk (T'ao-Lin) in India—Giới Quang là tên Phạn của Pháp Sư Đạo Lâm ở Thiên Trúc.

Silashin (p): A term for a Burmese female cultivator, who keeps ten precepts, and wears yellow, red, or brown robes—Tu nữ Miến Điện, giữ tám hay mười giới, mặc y phục vàng, hồng hay nâu.

Sila and Vinaya (skt): Giới Luật—Rules—Rules of law—Moral restraint or Vinaya Pitaka—Commandments, second main division of the Tripitaka (canon), vinaya includes the following—Giới luật của Phật chế ra, phần chính thứ nhì trong Tam Tạng Kinh Điển, giới luật bao gồm những giới sau đây:

- 1) The five basic commandments: Ngũ Giới Căn Bản—See Five precepts.
- 2) Eight commandments: Bát Giới—See Eight precepts.
- 3) Ten commandments: Thập Giới—See Ten precepts.
- 4) Ten commandments taken by a sramanera: Sa Di Giới—See Ten commandments observed by a novice monk or nun.
- 5) Tỳ Kheo Giới: Cụ Túc Giới—250 commandments taken by a monk—See Complete moral precepts for monks and Complete moral precepts for monks in the Mendicant school.
- 6) 348 commandments taken by a nun: Tỳ Kheo Ni Giới—See Complete moral precepts for nuns in Mahayana Buddhism.
- 7) The eight commandments given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order: Bát Kính Giới—See Eight rules of the respect for a nun.

Silava (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.

Sila-visuddhi (p & skt): Giới Thanh Tịnh—Purity of life—Keeping the precepts perfectly.

Silavrataparamarsa (skt): Giới Cấm Thủ Kiến—Giới Cấm Thủ Kết (giới thủ kết)—Clinging to mere rules and rituals—Rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes)—Upholding forbidden religious practices, one of the three knots (samyoga) tying up the followers of the two Yanas. Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa). In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a high position into a fire in order to enjoy blessings—Giới Cấm Thủ, một trong ba mối thắt buộc trói chặt hàng nhị thừa. Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ. Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước—See Three ties, Four clings, and Ten kinds of wrong views.

Silence (n): Vacantva (skt)—Sự im lặng.

Silence of the Buddha: Sự im lặng của Đức Phật—Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time. This is often referred to as the silence of the Buddha. He always remained silent when the students asked him if the self exists or not, if an enlightened one continues to exist after his death, if the world is eternal and unending or not. The Buddha explained that he was silent on these questions because answers to them would in no way further progress on the path; these answers would not contribute to overcoming of the passions nor to the attainment of wisdom—Đức Phật từ chối mọi sự trả lời về nhiều vấn đề siêu hình. Ngài đã im lặng khi các môn đồ hỏi Ngài xem cái Ngã có tồn tại, xem những người Đại giác có tồn tại sau khi chết bằng cách này hay cách khác, xem thế giới có phải là vĩnh hằng và vô tận hay không, vân vân. Để biện minh cho sự im lặng của mình đối với những câu hỏi này, Đức Phật nói rằng những lời giải thích của Ngài sẽ không giúp ích gì cho ai trên con đường giải thoát, vì chúng không giúp ta chiến thắng đam mê dục vọng để đạt tới trí năng toàn hảo, mà ngược lại chúng chỉ làm cho ta càng xa rời con đường giải thoát mà thôi.

Silent (a): Tĩnh lặng—Without words—Speechless—Vô ngôn.

Silent ascetics: Tịch Mặc Ngoại Đạo—One of the six kinds of Ascetics who vow to silence and dwell among tombs or in solitude—Một trong sáu loại ngoại đạo, thể nguyện sống nơi vắng vẻ hay nghĩa địa—See Six austerities (5).

Silent, Hidden Testing Conditions: Âm Khảo—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. This refers to silent challenges, inconspicuous in nature. If the practitioner is not skillful in taking notice, they are very difficult to recognize and defeat. Some people, who may have recited the Buddha's name diligently in the beginning, grow worried and discouraged by deteriorating family finances or repeated failures in whatever they undertake, and abandon cultivation. Others see their affairs quietly

progressing in a favorable way; they then become attached to profit and gain, forgetting all about the way. Others diligently engage in Buddha and Sutra Recitation at the beginning, but because they fail to examine themselves, the afflictions within their minds increase with each passing day. They then grow lethargic and lazy, to the point where they do not recite a single time for months, or even years. Still others, although their lives are progressing normally, see their living conditions continuously fluctuating with changing external circumstances. With their minds always in confusion and directed toward the outside, they unwittingly neglect recitation or abandon it together—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Điều này chỉ cho sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu, hành giả nếu chẳng khéo lưu tâm, tất khó hay biết. Có người ban sơ tinh tấn niệm Phật, rồi bởi gia kế lần sa sút, làm điều chi thất bại việc ấy, sanh lòng lo lắng chán nản trễ bỏ sự tu. Có vị công việc lại âm thầm tiến triển thuận tiện rồi ham mê đeo đuổi theo lợi lộc mà quên lãng sự tu hành. Có kẻ trước tiên siêng năng tụng niệm, nhưng vì thiếu sự kiểm điểm, phiền não ở nội tâm mỗi ngày tăng thêm một ít, lần lượt sanh ra biếng trễ, có khi đôi ba tháng hay một vài năm không niệm Phật được một câu. Có người tuy sự sống vẫn điều hòa đầy đủ, nhưng vì thời cuộc bên ngoài biến chuyển, thân thể nhà cửa nay đổi mai dời, tâm mãi hoang mang hưởng ngoại, bất giác quên bỏ sự trì niệm hồi nào không hay—See Six types of testing condition.

Silent illumination Zen: Mặc Chiếu Thiền—Silent illumination Zen, emphasizes on inner transformation and inner realization. According to Zen Master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book II, the authoritative facts upon which the Zen quietists based their belief are mentioned as follows—Mặc Chiếu Thiền (của tông Tào Động), nhấn mạnh đến sự chuyển hóa và giác ngộ từ bên trong. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, những chứng cứ có thẩm quyền mà các nhà mặc chiếu thiền lấy làm chỗ tựa cho tin tưởng của mình như sau:

- 1) “When Sakyamuni was in Magadha, he shut himself up in a room and remained silent for

three weeks. Is this not an example given by the Buddha in the practice of silence? When thirty-two Bodhisattvas at Vaisali discoursed with Vimalakirti on the teaching of non-duality, the latter finally kept silence and did not utter a word, which elicited an unqualified admiration from Manjusri. Is this not an example given by a great Bodhisattva of the practice of silence? When Subhuti sat in the rock-cave he said not a word, nor was any talk given out by him on Prajnaparamita. Is this not an example of silence shown by a great Sravaka? Seeing Subhuti thus quietly sitting in the cave, Sakrendra showered heavenly flowers over him and uttered not a word. Is this not an example of silence given by an ordinary mortal? When Bodhidharma came over to China he sat for nine years at Shao-Lin forgetful of all wordy preachings. Is this not an example of silence shown by a patriarch? Whenever the Sixth Patriarch saw a monk coming, he turned towards the wall and sat quietly. Is this not an example of silence shown by a Zen Master?—Khi Đức Thích Ca Mâu Ni ở Ma Kiệt Đà, Ngài đóng cửa không lên tiếng trong ba tuần. Đây há không phải là một điển hình về lối mặc chiếu của Phật hay sao? Khi ba mươi hai vị Bồ Tát tại thành Tỳ Xá Li bàn bạc với ngài Duy Ma Cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Duy Ma Cật im lặng không nói một lời và Đức Văn Thù khen hay. Đây há không phải là im lặng mặc chiếu của một vị đại Bồ Tát hay sao? Khi Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không thuyết một câu về Bát Nhã Ba La Mật. Đây há không phải là sự im lặng của một vị đại Thanh Văn hay sao? Khi thấy Tu Bồ Đề ngồi lặng lẽ như thế trong hang đá, Thiên Đế Thích bèn rải hoa trời cúng dường, cũng không nói một lời. Đây há không phải là sự im lặng của phàm phu? Khi Bồ Đề Đạt Ma đạo đến Trung Quốc, ngài ngồi suốt chín năm trên Thiển Lâm, lãnh đạm với tất cả những ngôn giáo. Đây há không phải là sự im lặng của tổ sư hay sao? Và Lục Tổ mỗi khi thấy một vị Tăng đến, ngài liền quay mặt vào tường ngồi lặng lẽ. Đây há không phải là sự im lặng của thiền sư hay sao?

- 2) Zen Master Ta-Hui declares that mere quiet sitting avails nothing, for it leads nowhere, as no turning-up takes place in one's mind, whereby one comes out into a world of particulars with an outlook different from the one hitherto entertained. Those quietists whose mental horizon does not rise above the level of the so-called absolute silence of unfathomability, grope in the cave of eternal darkness. They fail to open the eye of wisdom. This is where they need the guiding hand of a genuine Zen master—Thiền sư Đại Huệ bảo rằng chỉ mặc tọa không thôi thì chẳng được việc gì cả, vì nó chẳng đưa đến đâu, vì sự chuyển ý không khởi lên trong tâm của mình, để nhờ đó mà người ta bước vào thế giới đa thù bằng một nhãn quan khác hẳn bây giờ. Những thiền giả mặc tọa nào mà chân trời tâm trí không vươn lên tới cái trình độ gọi là im lặng tuyệt đối khôn dò, họ quờ quạng trong hang tối vĩnh viễn. Họ không thể mở ra con mắt trí tuệ. Vì vậy họ cần được dắt dẫn bởi bàn tay của một thiền sư.
- 3) Ta-Hui then proceeds to give cases of enlightenment realized under a wise instructor, pointing out how necessary it is to interview an enlightened one and to turn over once for all the whole silence-mechanism, which is inimical to the growth of the Zen mind. This up-turning of the whole system is here called by Ta-Hui after the terminology of a sutra: 'Entering into the stream and losing one's abode, where the dualism of motion and rest forever ceases to obtain. He gives four examples—Rồi sau đó Đại Huệ tiếp tục nêu lên những trường hợp chứng ngộ do một minh sư hướng dẫn; đồng thời lưu ý sự cần thiết tham cần một bậc đã tỏ ngộ và lật đổ hẳn toàn bộ thủ thuật im lặng vốn cản trở sự tăng trưởng tâm linh Thiền. Sự lật đổ toàn bộ cơ cấu này ở đây được. Đại Huệ nói theo một thuật ngữ của kinh là 'nhập lưu vọng sở,' nghĩa là bước vào dòng và bỏ mất cái chỗ trú,' ở đó mãi mãi không còn ghi dấu sự đối đãi của động và tĩnh nữa. Ông nêu lên bốn trường hợp:
- i) When Shui-Lao was trimming the wistaria, he asked his master, Ma-Tsu, 'What is the idea of the Patriarch's coming over here from the West?' Ma-Tsu replied, 'Come up nearer and I will tell you.' As soon as Shui-Lao approached, the master gave him a kick, knocking him right down. This fall, however, all at once opened his mind to a state of enlightenment, for he rose up with a hearty laugh, as if an event, most unexpected and most desired for, had taken place. Asked the master, 'What is the meaning of all this?' Lao exclaimed, 'Innumerable, indeed, are the truths taught by the Buddhas, all of which, even down to their very sources, I now perceive at the tip of one single hair.' Ta-Hui then comments: "Lao, who had thus come to self-realization, is no more attached to the silence of Samadhi, and as he is no more attached to it he is at once above assertion and negation, and above the dualism of rest and motion. He no more relies on things outside himself but carrying out the treasure from inside his own mind exclaims, 'I have seen into the source of all truth.' The master recognizes it and does not make further remarks. When Shi-Lao was later asked about his Zen understanding, he simply announced, 'Since the kick so heartily given by the master, I have not been able to stop laughing.'—Hòa Thượng Thủy Lạo nhân khi đang tỉa cây đằng, hỏi Mã Tổ, 'Ý của Tổ từ Tây đến là gì?' Mã Tổ đáp, 'Lại gần đây ta bảo cho.' Rồi khi Thủy Lạo vừa đến gần, Mã Tổ tống cho một đạp té nhào. Nhưng cái té nhào này khiến cho tâm của Thủy Lạo hoát nhiên đại ngộ, bất giác đứng dậy cười ha hả, tuồng như xảy ra một việc không ngờ, nhưng rất mong mỏi. Mã Tổ hỏi, 'Nhà người thấy cái đạo lý gì đây?' Thủy Lạo đáp, 'Quả thật, trăm ngàn pháp môn, vô lượng điều nghĩa, chỉ trên đầu một sợi lông mà biết ngay được cả căn nguyên. Rồi Đại Huệ bàn: "Khi đã chứng ngộ như vậy Thủy Lạo không còn chấp trước vào sự im lặng của Chánh định nữa, và vì ngài không còn dính mắc vào đó nên vượt hẳn lên hữu vi và vô vi; ở trên hai tướng động và tĩnh." Ngài không còn nương tựa những cái ở ngoài chính mình nữa mà mở ra kho tàng tự kỷ, nên nói: 'Ta đã thấy suốt căn nguyên

rồi!’ Mã Tổ biết thế và không nói thêm gì nữa. Về sau, khi được hỏi về kiến giải Thiền của mình, ngài chỉ nói: “Từ thuở ném cái đập nặng nề của Tổ cho đến giờ, ta vẫn cười hoài không thôi.”

- ii) Yun-Men asked Tung-Shan: ‘Whence do you come?’ ‘From Chia-Tu.’ ‘Where did you pass the summer session?’ ‘At Pao-Tzu, in Hu-Nan.’ ‘When did you come here?’ ‘August the twenty-fifth.’ Yun-Men concluded, ‘I release you from thirty blows, though you rightly deserve them.’ On Tung-Shan’s interview with Yun-Men, Ta-Hui comments: “How simple-hearted Tung-Shan was! He answered the master straightforwardly, and so it was natural for him to reflect, ‘What fault did I commit for which I was to be given thirty blows when I replied as truthfully as I could?’ The day following, he appeared again before the master and asked, ‘Yesterday you were pleased to release me from thirty blows, but I fail to realize my own fault.’ Said Yun-Men, ‘O you rice-bag, this is the way you wander from the west of the River to the south of the Lake!’ This remark all of a sudden opened Tung-Shan’s eye, and yet he had nothing to communicate, nothing to reason about. He simply bowed, and said, ‘After this I shall build my little hut where there is no human habitation; not a grain of rice will be kept in my pantry, not a stalk of vegetable will be growing on my farm; and yet I will abundantly treat all the visitors to my hermitage from all parts of the world; and I will even draw off all the nails and screws that are holding them to a stake; I will make them part with their greasy hats and ill-smelling clothes, so that they are thoroughly smiled and said, ‘What a large mouth you have for a body no larger than a coconut!’”—Vân Môn hỏi Động Sơn: “Ở đâu đến đây?” “Tra Đô.” “Mùa hạ ở đâu?” “Ở Báo Tử, Hồ Nam.” “Rời khỏi núi ấy lúc nào?” “Thánh tám, ngày hai mươi lăm.” Vân Môn kết luận, “Tha người ba chục hèo, dù người đáng tội.” Về cuộc thăm hỏi của Động Sơn với Vân Môn, Đại Huệ bảo rằng: “Động Sơn thật là thuần phát biết bao! Ngài cứ thật mà trả lời, nên đương nhiên là phải nghĩ rằng:

‘Mình đã thật tình mà trả lời, thế thì có lỗi gì mà phải bị ba chục hèo?’ Ngày hôm sau lại đến kiếm thầy mà hỏi: ‘Hôm qua nhờ Hòa Thượng tha cho ba chục hèo, nhưng chưa hiểu là có lỗi gì?’ Vân Môn bảo: ‘Ôi phùng giá áo túi cơm, vì vậy mà nhà người đi từ Giang Tây đến Hồ Nam đấy!’ Lời cảnh giác ấy bỗng làm sáng mắt của Động Sơn, rồi thì chẳng có tin tức nào đáng thông qua, chẳng có đạo lý nào đáng nêu lên nữa. Ngài chỉ lay mà thôi và nói: ‘Từ đây về sau, tôi sẽ dựng thảo am ở nơi không có dấu vết người; không cất lấy một hạt cơm, không trồng một cọng rau, và tiếp đãi khách mười phương lai vãng; tôi sẽ vì họ mà nhổ hết những đinh những móc; tôi sẽ cởi bỏ cho họ những chiếc nón thoa dầu, những chiếc áo hôi nách, khiến cho họ được hoàn toàn sạch sẽ và thành những vị Tăng xứng đáng.’ Vân Môn cười và nói: ‘Cái thân như một trái dưa bao lớn mà có cái miệng rộng vậy thay!’

- iii) Yen, the national teacher of Ku-Shan, when he was still a student monk, studied for many years under Hsueh-Feng. One day, seeing that his student was ready for a mental revolution, the master took hold of him and demanded roughly, ‘What is this?’ Yen was roused as if from a deep slumber and at once comprehended what it all meant. He simply lifted his arms and swung them to and fro. Feng said, ‘What does that mean?’ No meaning whatever, sir, came quickly from the disciple—Yến quốc sư khi còn là một học Tăng, qua nhiều năm học hỏi với Tuyết Phong. Một hôm, Tuyết Phong biết cơ duyên của ngài đã chín mùi, liền nắm chặt ngài và hỏi cộc lốc: “Cái gì đây?” Yến như vừa chợt tỉnh cơn mê và được liễu ngộ. Ngài chỉ nhấc cánh tay lên đưa qua đưa lại. Phong nói: “Nhà người làm gì thế?” Vị đệ tử này trả lời nhanh nhẩu: “Nào có gì đâu?”

- iv) One day Kuan-Ch’i saw Lin-Chi. The latter came down from his straw chair, and without saying a word seized the monk, whereupon Kuan-Ch’i said, ‘I know, I know.’—Một hôm Hòa Thượng Quán Khê thăm Lâm Tế. Lâm Tế bước xuống ghế rơm, không nói không

ràng, nắm chặt nhà sư lại; Quán Khê liền nói: “Tôi hiểu, tôi hiểu.”

Silent or speaking: Im lặng hoặc nói—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Silent teaching: Mặc Truyền—Silent propagation, i.e. from mind to mind, without words or writing—Giáo pháp tâm truyền tâm, chứ không bằng lời nói hay văn tự.

Silent voices: Tunhibhuto-vaca (p)—Tiếng nói thầm lặng hay tâm ngôn (talkative or chattering mind).

Silently sitting: Tunhim asino (p)—Tusnika asana (skt)—Mặc tọa (ngồi im lặng không nói một lời).

Silly (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Stupid—Đần độn—Ngu đần—See Ignorance.

Silly action: Hành động điên rồ.

Silly things: Những điều rồ dại.

Siloka (p): Khen tặng.

Silpasthanavidyā (skt): Xảo Minh—Công Xảo Minh—One of the five departments of knowledge dealing with the arts and mathematics. According to Prof. T.C. Tsao in *The Five Kinds of Learning*, formerly, the term “Learning of Technology” referred to “arts and mathematics;” however, nowadays it includes all technologies and engineering sciences. Knowledge of agriculture and irrigation to grow crops of rice and vegetables for food, and cotton for clothing, cities and housing for habitation, automobiles and tires for transportation, all of which are necessities of our life, come under the heading of “Learning of Technology.” The term even includes some knowledge of astronomy and geography so that man can predict weather changes which might affect food production. It also includes the learning of mathematics for calculating quantities of material to be used for constructing city walls and buildings. These constructions and structures are important as basic necessities to the livelihood of the masses—Một trong Ngũ Minh, còn gọi là Công Nghiệp Minh, liên quan đến nghệ thuật và toán pháp. Theo Giáo Sư Triệu Chân Giác trong Ngũ Minh, thời trước chữ “Công Xảo Minh” được

dùng để chỉ các môn nghệ thuật và toán học, nhưng ngày nay nó bao gồm tất cả các ngành kỹ thuật học và các khoa học cơ khí. Kiến thức về nông nghiệp và thủy lợi để trồng mễ cốc làm thực phẩm, trồng bông gòn để dệt vải, thiết lập các thành phố và nhà cửa để cư ngụ, chế tạo xe cộ để chuyên chở; tất cả những thứ này đều cần thiết trong đời sống của chúng ta, và chúng đều được xếp vào công xảo minh. Chữ này cũng còn bao gồm cả những kiến thức về thiên văn và địa lý để con người có thể tiên đoán những thay đổi của thời tiết, là thứ có thể ảnh hưởng tới sự sản xuất thực phẩm. Nó cũng bao gồm môn toán học để tính toán số lượng của những vật liệu dùng vào việc thiết lập các thành phố và nhà cửa. Những công việc xây cất và những cấu trúc này là những nhu cầu căn bản quan trọng đối với đời sống của nhân loại—See Five sciences.

Silpasthanavidyā-sastra: Công Minh Luận—The sastra of arts and sciences. One of the five works on knowledge (Arts, Mechanics, Dual philosophy, Calendaric calculation)—Luận về nghệ thuật và khoa học, một trong năm tác phẩm về kiến thức (nghệ thuật, cơ khí, nhị nguyên lý luận, và tính toán tháng năm).

Silver: Bạc—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Silver wheel: Ngân Luân (bạc)—See Four wheels (D).

Silver-wheel king: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành—The silver-wheel king to the ten necessary activities of a Bodhisattva, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Sima (skt): Tứ Ma Thất—A boundary, a separate dwelling or dwellings for monks and visitors—Biệt trụ của chư Tăng Ni và khách thập phương.

Sima-bandha (skt): Kết giới—Sanctuary—Bounded area.

Simha (skt): Sư tử—A lion, the king of animals. The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness—Sư tử là vua của loài thú—Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài. Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài.

Simha-bhiksu (skt): Aryasimha (skt)—Sư Tử Tôn Giả. **See Twenty eight Indian Patriarchs (24).

Simha Bodhisattva (skt): Sinha Bodhisattva—Đạo Sư Bồ Tát—See Simha.

Simhadhvaja (skt): Lion-flag—Sư Tử Tướng—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna.

Simhaghosa (skt): Sư Tử Âm—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna.

Simhahanu (skt): Great father of the Buddha—Sư Tử Giáp Vương—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana, Suklodana, Dronodana, and Amrtodana—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Học Phạn Vương....

Simhala (skt): Tăng Già La—Chấp Sư Tử Quốc—Tiếng Phạn là Sim Ha La, phiên âm là Tăng Già La, dịch nghĩa là Chấp Sư Tử nay là nước Tích Lan—Ceylon.

1) Sư Tử Quốc—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island. Simhala is on a big island, surrounded by hundreds of other small islands. This country has a temperate climate all year long, with no difference in summer and in winter. Plants and trees are always fresh the whole year round; and people can do agricultural works according to their wish, without any fixed season. According to legends, formerly, there were no inhabitants in this country. only spirits and dragons lived here. The merchants of other countries came here for trade. At the time of transaction, the spirits did not appear. They displayed their treasures and set out their price; the merchants paid accordingly and took the merchandises. As the merchants frequented the place and stay there, people of other countries heard of how delightful the country was, came here too and thus a great kingdom

was established. In the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien mentioned that Abhayagiri, Bodhi Temple and Mahavihara Temple were the most magnificent monasteries at that time. The number of monks in the whole island were about 60,000 with almost 5,000 monks in Abhayagiri Temple, 2,000 monks in the Bodhi Temple and 3,000 monks in Mahavihara Temple—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc này. Nước này nằm trên một hòn đảo lớn và hàng trăm đảo nhỏ khác. Xứ này khí hậu điều hòa quanh năm, mùa đông mùa hè không khác nhau, quanh năm cây cối xanh tươi, người ta muốn cây cấy trồng trọt lúc nào cũng được, chứ không cần phải định mùa. Theo truyền thuyết, ngày trước tại xứ này không có dân cư, chỉ có phi nhân và rồng cư trú. Những thương gia từ các xứ khác đến buôn bán. Lúc giao dịch, phi nhân không xuất hiện, chỉ bày ra kho tàng và định giá cả, người mua trả đủ số rồi đem hàng đi. Vì các thương gia thường lui tới nơi này, người các xứ khác nghe nói cũng đến buôn bán và cuối cùng một vương quốc lớn được thành lập. Trong Tây Vực Ký, ngài Pháp Hiển đã kể đến Vô Úy Sơn, Bồ Đề Tự và Đại Tịnh Xá như là những tự viện hoành tráng nhất thời bấy giờ. Ngài kể rằng có cả thảy 60.000 tăng sĩ trên đảo quốc, riêng tại Vô Úy Sơn có đến 5.000 Tăng, Bồ Đề Tự có 2.000, và Đại Tịnh Xá có 3.000.

2) Chấp Sư Tử: A former name of the Buddha. Name of the Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there—Tên gọi trước đây của Đức Phật. Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La.

Simhanada (skt): Sư Tử Hống.

(I) The meanings of “Simhanada”—Nghĩa của “Simhanada”:

1) The lion’s roar, the term designating authoritative or powerful preaching. As the lion’s roar makes all the animals tremble, so Buddha’s preaching overthrows all other religions, subdues devils, conquers heretics, and arrests the misery of life—Sư Tử Hống, thuật ngữ chỉ sự thuyết giảng mạnh mẽ. Như tiếng sư tử rống làm tất cả các loài thú rung sợ, thì tiếng thuyết giảng của Đức Phật quật ngã tất cả các tôn giáo khác, hàng phục ma quân, thu phục tà thuyết, và chặn đứng nỗi thống khổ trên cõi đời.

2) The lion’s roar, a term designating authoritative or powerful preaching: Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi.

(II) Functions of a lion’s roar in comparison with the Buddha’s teaching—Tác dụng của của tiếng sư tử hống so với tiếng Pháp âm của Đức Phật:

(A) A lion’s roar has four functions—Sư Tử Hống có bốn tác dụng:

1) A lion’s roar makes all animals tremble: Làm cho cân não của các giống thú tê liệt.

2) A lion’s roar subdues elephants: Hàng phục loài voi.

3) A lion’s roar arrests birds in their flight: Làm cho chim sa.

4) A lion’s roar makes fishes sunk deeply in the water: Làm cho cá lặn.

(B) Buddha’s or Bodhisattva’s preaching also has four functions—Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng:

1) Overthrows all other religions or religious theories: Đánh đổ mọi giáo thuyết khác.

2) Subdues devils: Hàng phục thiên ma.

3) Conquers heretics: Đánh bại tà đạo.

4) Arrest the misery of life: Thâu phục và đoạn diệt mọi phiền não.

** See Ten kinds of lion’s roar of Enlightening Beings.

Simhapura (skt): Tăng Già Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla.

According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, its capital Ketas, situated on the north side of the Salt Range. Near the south of the capital there was an Asoka stupa known as the Manikyala Stupa, commemorating the Buddha of the sacrifice of his body, in one of the previous life as a Bodhisattva, to save the life of a tigress. Hsuan-Tsang noticed that the majority of monks in this area belonged to the Mahayana sect—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bồ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, thủ phủ của xứ này là thành phố Ketas, tọa lạc về phía Bắc của dãy Salt Range. Gần phía Nam của thành phố có một tháp A Dục được biết tới như là Tháp Manikyala, được dựng lên để tưởng niệm Đức Phật, trong một tiền kiếp khi Ngài còn là một vị Bồ Tát, Ngài đã hy sinh thân mạng mình để cứu một con cọp cái. Huyền Trang đã ghi nhận tại đây hầu hết Tăng sĩ đều thuộc trường phái Đại Thừa.

Simharasmi (skt): Sư Tử Quang—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Yogacara School who lived about 630 A.D.—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch.

Simhasana (skt): Sư Tử Tòa—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là “Tòa Sư Tử.”

Simhasana-bodhisatta (p): Bồ Tát Sư Tử Tòa—See Simhasana.

Similar (a): Tương Tự—Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Similar-species: Nikaya-sabhagata (skt)—Nature of sharing similar species—Chúng đồng phận, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Similar-species cause: Sabhaga-hetu (skt)—Đồng Loại Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation. The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. Đồng Loại Nhân là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Similarity: Điểm tương đồng.

Similarity in form with the Buddha: Identity of the Individual and Buddha—Tương Tự Tức Phật—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Simile (n): Opammam (p)—Aupamyā (skt)—Ẩn dụ (đối chiếu)—Metaphor—There are nine similes—Có chín ẩn dụ—See Nine similes.

Simple (a): Đơn giản—Tâm thường.

Simple living: Plain living—Nếp sống đơn giản.

Simplicity (n): Tính đơn thuần.

Simplify (v): Giảm dị hóa.

Simulate (v): Giả bộ.

Simulation (n): Sự giả bộ.

Simultaneity of cause and effect: Nhân Quả Đồng Thời—Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt.

Simultaneous (a): Đồng thời.

Simultaneous bell and drum: Chuông trống cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous causes: Sahabhuhetu (skt)—Câu hữu nhân—Mutual causation—Mutual causation, one of the six causes, the simultaneous causal interaction of a number of things, e.g. earth, water, fire, and air—Một trong lục nhân, tứ đại cùng thay

phiên nhau làm nhân duyên—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Simultaneous effect: Purusakara-phala (skt)—Sĩ Dụng Quả—Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object—Quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan.

Simultaneous large and hand bell-gongs: Khánh lớn và khánh tay cùng khởi lên một lúc.

Simultaneous rise of all things: Vạn vật đồng thời hiện khởi—Simultaneous rise of all things. This is one of ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Đây là một trong mười lý do vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi—See Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

Simultaneously: Cùng một lúc.

Sin (n): Tội lỗi.

(I) An overview of “Sin”—Tổng quan về Tội:

1) That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing: Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu.

2) Offence: Tội—According to Buddhism, sentient beings who have no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách này chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta.

(II) Various kinds of sin—Các loại tội khác nhau:

- 1) Capital sin: Tử tội.
- 2) Grave sin: Tội nặng.
- 3) Minor sin: Tội nhẹ.
- 4) Có hai loại sai phạm—There are two kinds of sins—See Two kinds of sins.
- 5) Nivarana (skt)—The five sins—Ngũ Ác—See Five sins.
- 6) Five grave sins (offenses)—See Five betrayals.

Sins by action: Active sin—Transgression—Tác phạm—See Two kinds of sins.

Sins against conventional or religious law: Giá Tội—For a monk to drink wine, cut down trees, etc.—Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vãn vãn.

Sin commission: Doing evil—Tác phạm—Chẳng chịu tu hành để đoạn lia không làm các điều ác—See Two kinds of sins.

Sins which are committed according to

natural law: Tánh Tội—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc.—Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo).

Sins, errors or faults in speech: Đột Cát La—Ác Thuyết hay lời nói ác độc—See Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Sins of excommunication: Tha thắng tội (Ba La Di hay tội nặng của Tỳ Kheo, thiện căn bị ác pháp lướt thắng).

Sin omission: Preventing good—Chỉ phạm—Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—See Two kinds of sins.

Sin of an ordained person: Sanghavesesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Tàn—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng

để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam.

Sins that smother the six paramitas or the pure mind: Tội chướng vi tế che mất tịnh tâm hay lục Ba La Mật—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas (perfections) or the pure mind—Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Sincere (a):

- 1) Honest—Frank—Thành thật.
- 2) True hearted—In the true character or disposition of man—True to one's nature—Chân tâm.

Sincere layman: Cư sĩ thuần thành.

Sincere sentiment: Tình thật.

Sincerely: Một cách thành khẩn.

Sincerity (n): Sự chân thật—Honesty.

Sindhu (Indus): Ấn Hà—Tín Độ—Tân Đầu—One of the four famous rivers in India, originated from the South of the lake Anavatapta, then flows to the sea in the Southwest—Một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn phía Nam hồ A Na Bà Đáp Ta, chảy ra biển phía Tây Nam—See Four rivers in India.

Sindhupara (skt): Sindhuvara (skt)—Tân Đầu Ba La Hương—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà.

Sindura (skt): Thân Đầu La—The trick of the illusionist who disappears in the air and reappears—Trò ảo thuật của ảo tưởng hiện ra và biến mất trong không trung.

Sinful (a): Đây tội lỗi.

Sinful act: Sinful conduct—Tội hạnh.

Sinful body: Uế Thân—The impure or sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phàm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.

Sinful nature: Nature of sin—Tội Tính—Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất

khả đặc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực).

Sinfulness (n): Tình trạng tội lỗi.

Sinfulness and blessedness: Tội phúc—Sinfulness and blessedness have no lord, but we induce them ourselves—Tội phúc vô chủ, nhưng chúng ta tự mình xui khiến lấy.

Sing a hymn: Chant a hymn—Recite a verse—Ngâm một bài kệ.

Sing a hymn to praise the Buddha: Chant a hymn to praise the Buddha—Praise the Buddha in hymns—Ngâm kệ tán Phật.

Sing (v) **Joyfully:** Ca hát líu lo—Birds sing joyfully: Chim ca ríu rít líu lo.

Singer (n): Ca sĩ.

Singha (p): Tăng già.

Singing (n): Geya (skt)—Preceding prose repeated in verse—Việc ca hát có vần có kệ.

Single (a): Duy nhất.

Single Conduct Samadhi: Nhất hạnh tam muội—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra says, 'The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.' Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, 'I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.' Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực

tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chỗ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là nhưn duyên chướng đạo."

Single hempseed: Đơn Ma—A single hempseed a day to which the Buddha reduced his food before his enlightenment—Trước khi Phật thành đạo, trong khi còn tu khổ hạnh, Ngài chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè.

Single mind encompasses four kinds of lands: Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi.

- 1) The land of common residence of beings and saints: Phạm Thánh đồng cư độ—Cõi phạm Thánh cùng ở chung với nhau.
- 2) The land of expediency: Phương tiện hữu dư độ—Cõi của phương tiện.
- 3) The land of true reward: Thật báo vô chướng ngại độ—Cõi của thực báo không còn chướng ngại.
- 4) The land of eternally tranquil light: Thường tịch quang độ—Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn.

Single-minded: Chief or sole duty—Sole-minded—Chuyên tu—See Two kinds of devotions.

Singleminded practice: Nhất tâm—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata—Bằng tất cả tâm trí—See Two categories for Singleminded Practice.

Single-mindedly seek the way of enlightenment: Single-mindedly seek the way of enlightenment, without becoming lazy—Nhứt tâm chuyên cầu Phật pháp chẳng sanh tâm giải đãi.

Single-mindedly seek all facets of Buddhahood: Rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Single person who fights against ten thousand: Một người chiến đấu với vạn người—

According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 33, the Buddha said: “Those who follow the Way are like a single person who goes to battle alone against ten thousand. Wearing his armor, he goes out the gate, perhaps his resolve is weak, perhaps he gets halfway to the battleground and retreats, or perhaps he is killed in combat; perhaps he returns victorious. Sramanas who study the way should get a solid hold on their minds and be vigorous, courageous, and valiant. Not fearing what lies ahead, they should destroy the hordes of demons and obtain the fruits of the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 33, Đức Phật dạy: “Người tu hành theo Đạo như một người chiến đấu với vạn người. Mặc áo giáp ra cửa, tâm ý hoặc khiếp nhược, hoặc đi nửa đường thối lui, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc đắc thắng trở về. Người Sa Môn học đạo cũng vậy, phải có ý chí kiên cường dũng mãnh, không sợ cảnh tượng trước mắt làm chướng ngại, phá tan các loài ma để đắc thành đạo quả.”

Single-pointedness: Tập trung vào một đối tượng—Nhứt tâm bất loạn—Single mark samadhi—There are two categories for One Mind or Singleminded Practice—See Two categories for Singleminded Practice.

Single-Practice Samadhi: Nhất Hạnh Tam Muội—One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Following One’s Inclination Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called “Perfected Practice.” This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Tùy Tự Ý Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh

mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên “Nhất Hạnh” cũng gọi là “Viên Hạnh.” Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạng căn cơ đều có thể tu tập được—See Following One’s Inclinations Samadhi, Lotus-Blossom Samadhi, Pratyutpanna Samadhi, and Four kinds of samadhi.

Single Vehicle teaching: Biệt Giáo Nhất Thừa—According to the Hua-Yen Sect, the Single Vehicle teaching is completely distinct from the three vehicle teaching—Theo tông Hoa Nghiêm thì Biệt Giáo Nhất Thừa hoàn toàn khác biệt với Tam Thừa Giáo—See Differentiated doctrine

Single-word Manjuri: Nhất Tự Văn Thù.

Singleness (n): Tính duy nhất.

Sinha (skt & p): A lion—The inhabitants of Ceylon call themselves Sinhalese (the people of the Lion).

Sink (v): Chìm xuống đáy.

Sink (v) into emptiness: Trầm Không—To sink into emptiness, or uselessness—Rơi vào chấp không (Bồ Tát Đại Thừa ở thất địa vào cuối a tăng kỳ thứ hai chuyên tu tập vô tướng quán, trên không có Bồ Đề để mà cầu, dưới không có chúng sanh để mà tế độ. Các Bồ Tát độn căn khiếp nhược chấp trước vào “không tướng” này mà bỏ đại hạnh lợi mình lợi người, nên gọi là thất địa trầm không nạn).

Sinless (a): Không mắc tội.

Sinlessness (n): Tình trạng không vướng mắc tội lỗi.

Sinner (n): Phạm nhân (kẻ có tội).

Sinners are devoured by wolves: Sài lang thực—Sài Lang Địa Ngục—One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves—Một trong 16 du tăng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân.

Sinners and Saints: Phạm Thánh.

Sinners and saints are of the same fundamental nature, the Buddha-nature: Phạm Thánh bất nhị—Phạm Thánh đều cùng có bốn tánh như nhau, đó là Phật tánh.

Sins and good deeds: Tội phước.

Sirisa (skt): Acacia Sirissa (skt)—Thi Lợi Sa—Also called Thi Lợi Sắc, Sá Lợi Sa, Dạ Hợp Thụ,

Hợp Hôn Thụ—Sa La Thụ—The marriage tree. There are two kinds—Cây Hợp Hôn, có hai loại:

- 1) Described as with large leaves and fruit: Thi Lợi Sa—Loại có lá và quả to.
- 2) Described as with small leaves and fruit: Thi Lợi Sử—Loại có lá và quả nhỏ.

Sirisaka (skt): Thi Lợi Sa Ca—Tên của một vị sư—Name of a monk.

Sisira (skt): Thịnh Hàn Thời—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng—See Six seasons of a year in India.

Sisters: Chị em—In Buddhism, there are two conducts considered as two sisters who always accompany each other—Trong Phật giáo có hai cách hành xử được xem như là hai chị em thường theo sát bên nhau—See Two sisters.

Sisterly wife: Bhaginibhariya (p)—Vợ chăm sóc chồng như một đứa em gái chăm sóc cho anh trai—This is one of the seven kinds of wives the Buddha taught in the Anguttara Nikaya Sutra. A sisterly wife who is respectful towards her husband just as a younger sister towards her elder brother, modest, lives in accordance with her husband's wishes—Đây là một trong bảy loại vợ mà Đức Phật đã nói đến trong Kinh Tăng Nhất A Hàm. Kính nể chồng như em gái kính nể anh trai, tâm tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ mọi ý muốn của chồng—See Seven types of wives.

Sisumara (skt): Thúc Thúc Ma La—Cá sấu—A crocodile.

Sit: Nisad or Nisanna (skt)—Ngồi.

Sit in an appropriate place: Ngồi đúng chỗ thích nghi—A wife should always sit in an appropriate place. On seeing her parents-in-law or husband, she should stand up to greet them—Phải luôn ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy chào hỏi—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Sit in a bar or a dimly lit coffee shop: Ngồi trong quán rượu hay quán cà phê đèn mờ—A Bhiksu or Bhiksuni who sits in a bar or a dimly lit coffee shop, either to have a drink or just to sit there to watch people come and go, commits an

Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi trong quán rượu hay quán cà phê đèn mờ, để uống hay để ngắm người ra vô, đều phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Sit in contemplation: Tĩnh tọa.

Sit (v) cross-legged: Padmasana (skt)—Kiết Già—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên.

- 1) The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons: Hàng Ma Kiết Già—Chân trái chéo lên chân phải, bàn tay trái đặt lên trên bàn tay phải là thế ngồi kiết già hàng phục ma quân.
- 2) The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one: Cát Tường Kiết Già—Chân phải chéo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái là thế ngồi kiết tường.

Sit down cross-legged: Đả Tọa—To squat—Ngồi kiết già hay bán già.

Sit at ease: An trú.

Sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered: Ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ—See Ten ways in which Buddhas remain unhindered.

Sit idly: Nhàn Tọa.

Sit (v) in meditation: Ngồi tu thiền—Tọa Thiền—Yến Tọa (ngồi hay tọa thiền) theo Thiên Thai Duy Ma Kinh Sở, yến tọa như rùa rút vào mai, thú vật khác không làm hại được. Biết co rút lục thức thì ma lục trần không thể gây phiền não được).

- (I) An overview of “Sit in meditation”—Tổng quan về “Tọa Thiền”: To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai. Sitting meditation is the main religious practice in all Zen traditions. It is also considered to be the primary means by which students attain realization and in most Zen monasteries it is practiced for several hours every day. Ideally, sitting meditation is practiced in a state of

mind free from grasping or striving, and not focused on any particular object. The practice is based on the notion that all beings are already buddhas, and so during the practice of “sitting meditation,” one attempts to drop off accumulated conceptions and analytical thinking in order to allow this fundamental buddha-nature to manifest spontaneously. We must be patient when practicing sitting meditation. We must learn to bear the pain in our back and legs because when we first practice to sit in meditation, we are unaccustomed to sitting that way and we will surely experience “hard to bear” pain. The only way to overcome the pain is “patience.” Besides, we should not hope for anything, even hoping for enlightenment because the thought of hoping for enlightenment is itself deluded. We cannot expect to sit in just several sessions of meditation or to sit today and get enlightened tomorrow. Thus, while in sitting meditation, try not to expect anything, try not to do it fast—Ngồi tu thiền. Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Ngồi thiền là phương cách tu tập tôn giáo chính yếu trong các truyền thống nhà Thiền. Thiền cũng được xem như là phương tiện tiên khởi mà hành giả đạt được chứng ngộ và trong hầu hết các thiền viện người ta thực tập mỗi ngày vài tiếng đồng hồ. Lý tưởng là thực tập tọa thiền trong trạng thái tâm không vương mắc, không cố gắng, và cũng không tập trung vào một vật gì. Sự tu tập dựa vào khái niệm tất cả chúng sanh đều đã là Phật, nên trong lúc tu tập “tọa thiền” người ta cố buông bỏ tất cả những khái niệm đã được kết tập từ trước cũng như những suy nghĩ phân tích để cho cái Phật tánh này được hiển lộ một cách tự động. Khi tọa thiền hành giả phải luôn nhẫn nại, phải học cách chịu đau nơi lưng và nơi chân, vì khi mới bắt đầu tọa thiền chúng ta chưa quen với cách ngồi nên chúng ta cảm thấy đau và khó chịu nơi lưng và chân. Cách duy nhất để vượt qua là chúng ta phải kiên nhẫn mà thôi. Ngoài ra, chúng ta không nên hy vọng bất cứ thứ gì khi

tọa thiền, ngay cả việc hy vọng giác ngộ vì ngay cái tư tưởng về hy vọng giác ngộ tự nó đã là một tư tưởng nhiễm ô. Chúng ta không thể nào thiền vài cử, hoặc thiền hôm nay rồi ngày mai thành Phật được. Như vậy trong khi ngồi thiền, đừng trông mong bất cứ thứ gì, đừng trông mong có kết quả mau mắn trong việc tọa thiền.

(II) The meanings of sitting in Meditation—Nghĩa của Tọa Thiền:

- 1) To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T'ien-T'ai—Thiền là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, đầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiền Thai.
- 2) Sitting meditation is a key practice. The two major Zen traditions, T'ao-T'ung and Lin-Chi, have a slightly different approach to this. T'ao-T'ung Zen teaches “just sitting” in which one focuses on the nature of the mind. T'ao-T'ung emphasizes “original enlightenment”, and doesn't distinguish between the means and the end. Instead of constantly trying to achieve something, one is encouraged to just be, and to be aware of that. Calm abiding is developed in T'ao-T'ung Zen by just sitting, thus concentrating the mind single-pointedly. This sect is confident that sitting is the perfect expression of inherent perfection or enlightenment, the practice of special insight involves total awareness of the body sitting in each moment. Lin-Chi Zen employs the koan (kung-an) to develop special insight. Different koans are used by each teacher, and each koan serves a different purpose. But basically, these short puzzles, such as “What was the appearance of your face before your ancestors were born?” or “What is the sound of one hand clapping?” challenge one's usual way of relating to oneself and to the world. One may use logic to approach the koans, but real understanding transcends verbal

explanations and depends on insight into one's ultimate nature. The key point of contemplating a koan isn't to get the right answer. Rather, it's to confront people with their preconceptions. Becoming frustrated because the usual intellect and emotions can't make sense of the koan, the sleeping mind will wake up. A koan can't be answered by the discursive superficial mind, but only by deep insight. Practitioners of the Lin-Chi tradition gain calm abiding by focusing the mind on the koan. They gain special insight by answering it—Tọa thiền tức là ngồi thiền định, là phương pháp thiết yếu của Thiền tông. Hai Thiền phái lớn là tông Tào Động và Lâm Tế có chút ít khác biệt về phương pháp tọa thiền. Tông Tào Động dạy cứ ngồi và tập trung tâm ý vào bản chất của tâm, tông này còn nhấn mạnh về “quả chứng sẵn có”, đồng thời không phân biệt giữa phương tiện và mục đích. Thay vì luôn cố gắng để thành đạt một cái gì đó, thì tông Tào Động khuyên chúng ta hãy tự coi mình là cái đó và hãy ý thức về nó. Sự tĩnh lặng và tập trung tâm ý vào một chỗ duy nhất được phát triển qua tọa thiền trong tông Tào Động. Tông này tin rằng tư thế ngồi là sự biểu hiện hoàn thiện nhất của sự chứng ngộ viên mãn, nên sự tu tập về trí tuệ đặc biệt liên hệ tới sự ý thức hoàn toàn về thân trong tư thế ngồi trong từng giây phút. Tông Lâm Tế xử dụng công án để tu tập biệt quán. Mỗi thiền sư có những công án khác nhau, và mỗi công án có những mục đích khác nhau. Nhưng một cách căn bản, những nan đề ngắn như “Cái gì là bản lai diện mục của người khi cha mẹ người chưa sinh ra?” hay “Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?” thách thức quan niệm thông thường của con người về quan hệ giữa con người với thế giới. Người ta có thể sử dụng phép lý luận để hiểu về công án, nhưng chân ngộ vượt ra ngoài những giải thích của ngôn từ, và tùy thuộc vào sức mạnh của trí tuệ liên hệ đến bản chất tối hậu của con người. Điểm then chốt của việc quán chiếu công án không phải là để tìm ra lời giải đáp đúng. Thật ra, công án nhằm chống lại những khái niệm có sẵn trong trí óc của con người. Trí óc của người ta trở nên bất lực

trước công án vì năng lực và cảm nhận thông thường của con người không thể nào hiểu được nghĩa của công án, vì thế mà công án được dùng để đánh thức một tâm thức đang yên ngủ. Một tâm thức hời hợt và giả tạo bên ngoài không thể nào trả lời được một công án, chỉ có tuệ quán sâu sắc mới làm được chuyện này mà thôi. Hành giả của tông Lâm Tế đạt được sự tĩnh trú bằng cách tập trung tâm ý vào một công án và đạt được tuệ giác đặc biệt để trả lời cho công án này.

(III) Sitting Meditation according to Great Master Shen-Hsiu—Tọa Thiền theo Đại Sư Thần Tú: The idea of “Sitting Meditation up to the time of Hui-Neng was that the Buddha-nature with which all beings are endowed is thoroughly pure and undefiled as to its self-being. The job of a meditator is to bring out his self-nature, which is the Buddha-nature, in its original purity. It is to say his meditation may end in clearing up the mirror of consciousness in which he expects to see the image of his original pure self-being reflected. This may be called static meditation, or serenely reflecting or contemplating on the purity of the Mind. Watching purity or to keep an eye on Purity is no other than a quietistic contemplation of one's self-nature or self-being. Great Master Shen-Hsiu's teaching was evidently strongly colored with quietism or the reflection type through the following verse:

The body is like the bodhi tree,
The mind is like a mirror bright,
Take heed to keep it always clean,
And let no dust accumulate on it.
Thân thị Bồ đề thọ,

Ý tưởng của “Ngồi Thiền” từ trước thời Huệ Năng: Nói chung, cho đến thời Huệ Năng, người ta vẫn nghĩ rằng Phật tánh hiện trong tất cả vạn hữu thì thanh tịnh và không ô nhiễm theo cách như thế. Do đó việc làm hằng ngày của hành giả cốt yếu là hướng dẫn lấy tự tánh mình, tánh thanh tịnh xưa nay. Nghĩa là sự thiền định của hành giả có khuynh hướng làm sáng tỏ cái gương tâm trong ấy hành giả hy vọng thấy được tự tánh thanh tịnh của mình. Loại thiền định này gọi

là tĩnh. Kiểu mặc chiếu hay sự chiêm nghiệm tánh thanh tịnh của Tâm. Khán tịnh hay để mắt xem cái tịnh không gì khác hơn là sự im lặng chiêm nghiệm về tự tánh hay tự ngã. Thần Tú đại sư rõ ràng đã nhiễm nặng tính cách tịch mặc khi ngài dạy kiểu phần tửnh này qua bài kệ sau đây:

Tâm như minh cảnh đài
 Thời thời thường phát thức,
 Vật xử nhạ trần ai.
 (Thân là cây Bồ Đề,
 Tâm như đài gương sáng
 Luôn luôn siêng lau chùi
 Chớ để dính bụi bặm).

(IV) Sitting Meditation according to the Vimalakirti Sutra—Tọa Thiền theo Kinh Duy Ma Cát: According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. Sitting Meditation is when a man is instantly awakened, he comes back to his original mind. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha’s seal.”—Theo Kinh Duy Ma Cát, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông này ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Ngồi Thiền là ngay lúc chợt tỉnh liền về được bốn tâm. Và chẳng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phạm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà

tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ẩn khả (chứng nhận) vậy.

(V) Sitting Meditation according to the Sixth Patriarch Hui Neng—Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng: “Sitting Meditation is not to get attached to the mind, is not to get attached to purity, nor is it to concern itself with immovability. What is Sitting Meditation? It is not to be obstructed in all things. Not to have any thought stirred up by the outside conditions of life, good and bad, this is “Sitting Meditation”. To see inwardly the immovability of one’s self-nature, this is dhyana. Outwardly, to be free from the notion of form, this is dhyana. Inwardly, not to be disturbed, this is Dhyana. When, outwardly, a man is attached to form, his inner mind is disturbed. But when outwardly he is not attached to form, his mind is not disturbed. His original nature is pure and quiet as it is in itself. Only when it recognizes an objective world, and thinks of it as something, it is disturbed. Those who recognize an objective world, and yet find their mind undisturbed, are in true Dhyana. We should recognize in each one of the thoughts we may conceive the pureness of our original self-nature; to discipline ourselves in this and to practice by ourselves all its implications, this is by ourselves to attain Buddha’s truth.” So when Hui-Neng proclaimed:

The Bodhi is not like the tree,
 (Bodhi tree has been no tree)
 The mirror bright is nowhere shining,
 (The shining mirror was actually none)
 As there is nothing from the first,
 (From the beginning, nothing has existed)
 Where can the dust itself accumulate?
 (How would anything be dusty?)

The statement was quite original with him, though ultimately it goes back to the Prajnaparamita. It really revolutionized the Zen practice of meditation, establishing what is really Buddhist and at the same time preserving the genuine spirit of Bodhi-Dharma.

Tọa Thiền theo Lục Tổ Huệ Năng: “Phép tọa Thiền vốn chẳng dính mắc ở tâm, chẳng dính mắc ở tịnh, cũng chẳng bận bịu với sự bất động. Vậy Tọa Thiền là gì? Ấy là không bị chướng ngại trong tất cả việc. Đối với tất cả những hoàn cảnh tốt xấu, bên ngoài mà tâm chẳng khởi nghĩ gọi là tọa. Bên trong thì tất tự tánh mình bất động gọi là Thiền. Ngoài không dính mắc về ý niệm về hình tướng là Thiền. Trong chẳng loạn là Định. Nếu ngoài dính tướng thì tâm ắt loạn. Nếu ngoài lìa được tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tánh của mình tự nó thanh tịnh, tự nó ổn định chỉ vì thấy có cảnh, nghĩ đến cảnh nên loạn. Nếu thấy tất cả cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định. Hãy tự tìm cho mình trong mỗi niệm cái tính thanh tịnh của tự tánh mình, rồi tu theo nghĩa ấy và tự thực hành, đó là chúng ta thành tựu đạo của Phật vậy.”

Bồ đề bốn vô thọ,
 Minh cảnh diệt phi đài,
 Bản lai vô nhất vật,
 Hà xứ nhạ trần ai ?
 (Bồ đề vốn không cây,
 Gương sáng cũng chẳng đài,
 Xưa nay không một vật,
 Chỗ nào dính bụi bặm?).

Sự xác định này hoàn toàn của Huệ Năng, dù cuối cùng đây là tư tưởng nằm trong Bát Nhã, nhưng Huệ Năng đã tạo ra một cuộc cách mạng về thực tập thiền quán, mang truyền thống đích thực Phật giáo và bảo vệ tinh thần đầu tiên của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(VI) Differences between Shen-Hsiu’s teaching and that of Hui-Neng—Những khác biệt về giáo pháp của Thần Tú và Huệ Năng: The disagreement between Shen-Hsiu’s teaching of Zen and that of Hui Neng is due to Shen-Hsiu’s holding the view that Dhyana is to be practiced first and that it is only after its attainment that Prajna is awakened. But according to Hui-Neng’s view, the very moment Dhyana and Prajna are present at the same time. Dhyana and Prajna are the same for according to the Nirvana Sutra, when there is more of Dhyana and less of Prajna, this helps the growth of ignorance; when there is more of Prajna and less of Dhyana, this

helps the growth of false views; but when Dhyana and Prajna are the same, this is called seeing into the Buddha-nature. Therefore, in his preachings, Hui-Neng always tried to prove his idea of oneness: “O good friends, in my teaching what is most fundamental is Dhyana and Prajna. And, friends, do not be deceived and let to thinking that Dhyana and Prajna are separable. They are one, and not two. Dhyana is the Body of Prajna, and Prajna is the Use of Dhyana. When Prajna is taken up, Dhyana is in Prajna; when Dhyana is taken up, Prajna is in it. When this is understood, Dhyana and Prajna go hand in hand in practice of meditation. O followers of truth, do not say that Dhyana is first attained and then Prajna awakened, or that Prajna is first attained and the Dhyana awakened; for they are separate. Those who advocate this view make a duality of the Dharma; they are those who affirm with the mouth and negate in the heart. They regard Dhyana as distinct from Prajna. But with those whose mouth and heart are in agreement, the inner and the outer are one, and Dhyana and Prajna are regarded as equal.” Hui-Neng further illustrates the idea of this oneness by the relation between the lamp and its light. He says: “It is like the lamp and its light. As there is a lamp, there is light; if no lamp, no light. The lamp is the Body of the light, and the light is the Use of the lamp. They are differently designated, but in substance they are one. The relation between Dhyana and Prajna is to be understood in like manner.” We can see Shen-Hui’s view on the oneness in his Sayings as follows: “Where no thoughts are awakened, and emptiness and nowhere-ness prevails, this is right Dhyana. When this non-awakening of thought, emptiness, and nowhere-ness suffer themselves to be the object of perception, there is right Prajna. Where this mystery takes place, we say that Dhyana, taken up by itself, is the Body of Prajna, and is not distinct from Prajna, and is Prajna itself; and further, that Prajna, taken up by itself, is the Use of Dhyana, and is not distinct from Dhyana, and

is Dhyana itself. Indeed, when Dhyana is to be taken up by itself, there is no Dhyana; when Prajna is to be taken up by itself, there is no Prajna. Why? Because Self-nature is suchness, and this is what is meant by the oneness of Dhyana and Prajna.”—Sự bất đồng giữa giáo thuyết về Thiền của Thần Tú và Huệ Năng ở chỗ Thần Tú chủ trương trước phải tập định rồi sau mới phát huệ (thời thời thường phát thức, vật xử nhạ trần ai). Nhưng theo chủ trương của Huệ Năng thì Định và Huệ có mặt đồng thời. Định và Huệ chỉ là một vì theo kinh Niết Bàn nếu thừa Định mà thiếu Huệ ấy là thêm vô minh, khi thừa Huệ mà thiếu Định ấy là thêm tà kiến. Nhưng khi Định Huệ bằng nhau, người ta có thể nói là thấy trong Phật Tánh. Chính vì vậy mà trong các bài pháp, Huệ Năng luôn chứng minh quan niệm nhất thể giữa Định và Huệ của mình: “Này các bạn hữu, cái căn bản trong pháp của tôi là Định và Huệ. Các bạn chớ để bị mê hoặc mà tin rằng có thể tách rời Định với Huệ. Chúng chỉ là một, không phải hai. Định là Thể của Huệ và Huệ là Dụng của Định. Khi các bạn quán Huệ thì thấy Định ở trong Huệ, khi các bạn quán Định thì thấy Huệ ở trong Định. Nếu hiểu được như thế, thì Định và Huệ luôn đi đôi trong tu tập. Này các bạn đang tu tập, chớ nói trước phải có Định rồi Huệ mới phát, vì nói như thế là tách đôi chúng rồi. Những người thấy như vậy khiến pháp có hai tướng, những người này miệng nói mà tâm không làm. Họ xem Định phân biệt với Huệ. Như những người miệng và lòng hợp nhau, trong ngoài như một, xem Định và Huệ đồng nhau hay như một, những người này miệng nói tâm làm cùng lúc.” Huệ Năng còn chứng minh thêm về quan niệm nhất thể này bằng cách nêu lên mối tương quan hiện hữu giữa ngọn đèn và ánh sáng của nó. Ngài nói: “Giống như cái đèn và ánh sáng của nó. Khi có đèn thì sáng. Đèn là thể của sáng và sáng là Dụng của đèn. Tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Nên hiểu mối tương quan giữa Định và Huệ cũng theo cách như vậy.” Chúng ta thấy quan niệm của Thần Hộ (một đại đệ tử của Huệ Năng) về nhất thể trong quyển Pháp Ngữ của sư: “Ở đâu niệm

chẳng khởi, trống không và vô tướng ngự trị, ở đó là chân Định. Khi niệm không khởi, trống không, không tướng thích ứng với trần cảnh, khi ấy là chân Huệ. Ở đâu được như thế thì chúng ta thấy rằng Huệ, quán trong chính nó, là Dụng của Định, không có phân biệt, nó chính là Định. Khi người ta cố quán Định thì chẳng có Định. Khi người ta cố quán Huệ, thì chẳng có Huệ. Tại sao vậy? Bởi vì tự tánh là chơn như, và chính đây là cái mà chúng ta nói Định Huệ nhất thể.”

Sit in a solitary place with a layperson: Ngồi nơi thanh vắng với người thế tục.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni who sits alone in a hidden solitary place with a layperson or even with another monk or nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình nơi khuất vắng với người thế tục, hay ngay nã với một vị Tăng hay vị Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni who sit alone in a boat or other means of transportation with a layperson or even another monk or nun, except in case of emergency or with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ngồi một mình trên tàu thuyền hay phương tiện di chuyển khác với người thế tục hay ngay cả với một vị Tăng hay Ni khác, trừ trường hợp khẩn cấp hay có phép của giáo hội, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối ngay).

Sita (skt): Sông Tất Đà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Sitamsu (skt): Spirit with white rays—Đại Bạch Quang Thần.

Sitatapatrosnisa (p): Phật Đảnh Bạch Hào (màu vàng ròng).

Sitatapatrosnisa Dharani: Chú Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm—Bạch Tản Cái Phật Đảnh Đà La Ni Chú—The white-umbrella dharani.

Sitavan (skt): Đại Hàn Lâm—The graveyard—The grove of great cold, burial stupas in India—

Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Thiên Trúc.

Sitavana (skt): Hàn Lâm.

- 1) Thi Đà Lâm—Còn gọi là Thi Đà Bà, An Đà Lâm, Trú Âm Lâm, Khủng Tỳ Lâm, Khủng Úy Lâm, Hàn Lâm—Cold forest using as cemetery—Cold grove, a place for exposing corpses—Rừng lạnh, nơi bỏ xác người chết hay là nghĩa địa (chính âm là Thi Đa Bà Na, có nghĩa là Hàn Lâm hay rừng lạnh. Rừng này nằm sâu trong rừng thẳm lạnh lẽo. Lúc Phật còn tại thế thì khu rừng này nằm cạnh thành Vương Xá, xác người chết được đem bỏ vào đó cho kên kên rửa thịt).
- 2) A place named Sitavana in Northern India: Thi Đa Bà Na—Tên vùng Thi Đà Lâm ở Bắc Ấn Độ.

Site of enlightenment: Đạo tràng (Bồ đề tràng)—A place of plot of enlightenment—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten things to teach and influence sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh—See Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment.

Site of enlightenment as the sphere of action: They attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings—Dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành như thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Site of a pagoda: Khuôn viên nhà chùa.

Sitting: Asana (skt)—The fine manner of sitting—Ngồi—Tọa Pháp—Uy nghi ngồi—See Eight factors of Yoga concentration.

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should not squat—Vụ Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi chồm hổm.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni should sit solidly and at ease with his or her back upright—Vị Tỳ

Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên ngồi một cách vững chãi với lưng thẳng thóm.

- 3) A Bhiksu or Bhiksuni should not shake his or her legs, nor swing or tap his or her feet—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên rung đùi hay lắc lư nhịp chân lúc ngồi.
 - 4) A Bhiksu or Bhiksuni should not sit in a place where people are drinking alcohol, eating meat, gambling, using abusive language, disrespectfully teasing each other, or speaking badly about others—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngồi ở những nơi có người đang uống rượu, ăn thịt, cờ bạc, chửi mắng, chế giễu bỡn cợt và nói xấu lẫn nhau..
 - 5) Sitting in Buddhism also means a meditative practice that does not rely on techniques such as Koan practice, but instead involves the entire person in sitting meditation. A Japanese term for “just sitting” is “Shikantaza.” According to Dogen Master, it is a state of lucid concentration in which there is no content and in which one is not striving to attain anything at all. Rather, the practice itself is to be viewed as the actualization of one’s innate buddhahood—Ngồi trong Phật giáo cũng có nghĩa là thực tập thiền mà không tùy thuộc vào một kỹ thuật nào như thực tập công án chẳng hạn, nhưng toàn thân hành giả tọa thiền. Từ ngữ Nhật Bản cho “chỉ đơn thuần ngồi” là “Shikantaza.” Theo Thiền sư Đạo Nguyên (Nhật Bản), đó là sự định tỉnh sáng suốt, không chứa đựng bất cứ thứ gì, không cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì. Lối thực tập này được xem như là cách thực chứng Phật tánh bản sanh của chính mình.
- ** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Sitting of Brahma: Chỗ ngồi Phạm vương—Being in control of their own and others’ minds—Vị ở người và mình tâm đều được tự tại—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting cushion: Zafu (jap)—Nisidana (skt)—Bồ Đoàn—See Sitting mat.

Sitting of great benevolence: Chỗ ngồi đại từ—Bringing happiness to all evil sentient beings—Vì làm cho các chúng sanh hung dữ đều

hạnh phúc—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of great compassion: Chỗ ngồi đại bi—Tirelessly enduring all pains—Vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of Great Enlightening Beings: Chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of guardian deities: Chỗ ngồi Tứ Thiên vương—Independently establishing the Buddha teaching in all worlds—Vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of Indra: Chỗ ngồi Đế Thích—The sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings—Vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting of lions: Chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp—The sitting of lions, being able to expound the truth—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting in a lotus posture: Cross-legged position—Kiết Già—See Padmasana.

Sitting mat: Zabuton (jap)—Bồ Đoàn.

1) A sitting cushion, rush cushion, or hassock. A cushion that usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round—Vật dụng ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn).

20 In Japan, a sitting mat is usually a square mat, generally filled with cotton and covered with gray cloth, or any other colors, used only for seated meditation. In Vietnam or China, a sitting mat, rush cushion, or hassock. A mat

usually filled with kapok and covered with dark blue fabric, on which the practitioner sits when practicing meditation. It is usually round—Ở Nhật, chiếu ngồi thiền thường là một mảnh vuông, nhét đầy gòn, được bao lại bằng vải xám hay bất cứ màu nào, chỉ dùng để tọa thiền. Ở Việt Nam hay Trung Quốc, bồ đoàn là vật dụng để ngồi thiền hay quỳ lạy. Bồ đoàn là cái gối được độn đầy bằng vỏ cỏ bồ, hay bông gòn, hình tròn (nên gọi là bồ đoàn).

Sitting meditation: Tọa Thiền—See Sit (v) in meditation.

Sitting naked in public: Tự Tọa Ngoại Đạo—Ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió, một trong sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—One of the six austerities which are referred to as outsiders—See Six austerities.

Sitting and not lying down: Thường tọa bất ngoại—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Sitting of right teaching: Chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị—The sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Sitting room: Tọa đường.

Sitting under trees: Ngồi nơi gốc cây—See Four necessities of a monks (II).

Sitting of universal mornarchs: Chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo—Promoting all virtuous behavior—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Situation (n): Tình hình—Hoàn cảnh.

Situation of matter: Sự tình.

Sivaites (skt): Tự Tại Thiên Ngoại Đạo—One who ascribed creation and destruction to Siva, and that all things from his body, space his head, sun and moon his eyes, earth his body, rivers and seas his urine, mountains his faces, wind his breath, fire his heat, and all living things the vermin on his body—Phái Ma Hê Thủ La ngoại đạo tin rằng có một vị Trời Tự Tại (Ma hê Thủ La Thiên) có thể tạo hoại mọi sự mọi vật từ ngay trên thân hình của ông ta, lấy đầu làm hư không, lấy mắt làm mặt trời mặt trăng, lấy thịt làm đất, lấy nước tiểu

làm sông biển, lấy mặt làm núi non, lấy hơi thở làm gió, lấy sức nóng làm lửa.

Sivaraksa, Sulak (1933 -): Phật Giáo Nhập Thế—Thai social activist, one of the leading theorists of “Engaged Buddhism.” Beginning in the 1960s, he became a trenchant (sắc bén) critic of the country’s dictators and military, and in 1984 he was arrested for defamation of the monarchy, but was later released, largely due to an international campaign on his behalf. He is the founder of an impressive number of activist organizations, and NGOs, including the International Network of Engaged Buddhists (INEB). He has been active in working for democracy and human rights, peace and non-violence, rural and urban community development projects, workers’ rights, improving the lives of women, and promoting appropriate technology. Sivaraksa takes the Buddha and early Samgha as models for personal conduct and social organization. Both represent the cultivation of wisdom and the practice of morality, and Sivaraksa considers the Samgha to be a community of religious practitioners that embraces the ideals of economic simplicity, non-attachment, and commitment to religious practice. He has published numerous books and articles, both in Thai and English, including *Seeds of Peace* (1992) and *A Socially Engaged Buddhism* (1988)—Một nhà hoạt động xã hội người Thái Lan, một trong những lý thuyết gia hàng đầu trong phong trào “Phật Giáo Nhập Thế.” Bắt đầu từ thập niên 1960s, ông đã trở thành nhà phê bình sắc bén về độc tài và quân phiệt trong xứ, và năm 1984 ông bị bắt giữ vì đã phỉ báng vương quyền Thái Lan, nhưng sau đó được thả ra, phần lớn nhờ sự vận động của quốc tế. Ông là người sáng lập của tổ chức NGOs với một số hội viên đáng kể, tổ chức NGOs bao gồm tổ chức Mạng Lưới Thế Giới của Phật Giáo Nhập Thế (INEB). Ông tích cực hoạt động cho dân chủ và nhân quyền, hòa bình và bất bạo động, với những kế hoạch phát triển cộng đồng ở nông thôn và đô thị, quyền lợi của công nhân, cải thiện đời sống phụ nữ, và cổ võ việc sử dụng những kỹ thuật thích hợp thay cho sức người. Sivaraksa lấy hình ảnh Đức Phật và Tăng đoàn thời nguyên thủy là kiểu mẫu cho phạm hạnh cá

nhân và tổ chức xã hội. Cả hai thứ này đều tiêu biểu cho việc tu tập trí tuệ và giới luật, và Sivaraksa xem Tăng đoàn là cộng đồng của những người tu tập tôn giáo áp ủ những lý tưởng về sự cần kiệm đơn giản, không luyến chấp, và sự cam kết tu tập. Ông đã xuất bản một số sách và bài viết, cả bằng tiếng Thái và Anh ngữ, bao gồm “Chủng Tử Hòa Bình” năm 1992 và “Phật Giáo Hòa Nhập Vào Xã Hội” năm 1988.

Sivathika (p): See Charnel Ground Contemplation.

Sivi (skt): Thi Tỳ Ca—Thi Tỳ Già—According to the sastra on Prajna-Paramita Sutra, Sivi was one of Sakyamuni’s former incarnations, when to save a life of a dove he cut off and gave his own flesh to an eagle which pursued it, which eagle was Siva transformed in order to test him—Theo Đại Trí Độ Luận, Thi Tỳ Ca là một trong những tiền thân của Đức Phật, người đã từng cắt thịt mình bố thí cho chim bồ câu.

Six able devices of Bodhisattvas: Lục Chung Thiện Xảo Phương Tiện—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas—Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo:

- 1) Preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe: Tùy Thuận Xảo Phương Tiện—Thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người.
- 2) Promising people every good way of realizing their desires, of wealth: Lập Yếu Xảo Phương Tiện—Hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp.
- 3) Showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform: Dị Tướng Xảo Phương Tiện—Khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quở trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi.
- 4) Rebuking and punishing people with a like object: Bức Bách Xảo Phương Tiện—Đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lia bỏ ác pháp.

- 5) Granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving: Báo Ân Xảo Phước Thiện—Cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí.
- 6) Descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity: Thanh Tịnh Xảo Phước Thiện—Từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tin lạc và thanh tịnh.

Six Arhats: Lục A La Hán—Each Arahant is escorted by two yakshas bearing candle—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống.

- 1) Almsgiving to Arahants: Lễ Bố Thí các A La Hán.
- 2) Gift-offering to Arahants: Lễ Cúng Dường các A La Hán.
- 3) Learner-Admonishing Arahants: Các A La Hán khuyến học.
- 4) Dharma Preaching and Hearing Arahants: Các A La Hán văn pháp và thuyết pháp.
- 5) Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell): Đao sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm.
- 6) Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell): Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán—Các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh.

Six arrows: Lục tiễn hay lục kiếm—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind—Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp.

Six articles for worship: Lục Cúng Cụ—Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật.

(I) According to The Mahayana Buddhism—Theo Phật Giáo Đại Thừa:

- 1) Flowers: Hoa—It is believed that the reward for offering flowers to the Buddha is that you will have perfect features and be very beautiful in the next life. However, sincere Buddhists should not make offerings of flowers to the Buddha with the hope of gaining handsome features in the future, for

that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your your feature will be naturally beautiful—Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng bông hoa là trong tương lai sẽ có được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường bông hoa để được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ đẹp đẽ thôi.

- 2) A censer: Lư hương—It is believed that the reward for offering incense to the Buddha is that in the future your body will be fragrant. However, sincere Buddhists should not make offerings of incense to the Buddha with the hope of gaining a fragrant body, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your body will be naturally frageant—Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng hương nhang là trong tương lai sẽ có một thân thể thơm tho. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường hương nhang để được thân thể thơm tho, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên thơm tho vậy thôi.

- 3) Lamp or candles: Nến (Đèn)—It is believed that if you make offerings of lamps to the Buddha, you will have a clear vision in your next life. You will be able to see things other people cannot see—Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường đèn lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một nhãn quang trong sáng. Bạn sẽ có khả năng thấy những cái mà người khác không thể thấy được.

- 4) Water: Nước—It is believed that if you make offerings of water to the Buddha, you will have a cool and clear mind in your next life. You will be able to know things other people cannot know—Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường nước lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một cái tâm thanh lương trong sáng. Bạn sẽ có khả năng biết những cái mà người khác

- không thể biết được—See Eight virtues of water.
- 5) Fruits: Quả (Trái cây)—You should offer fruits to the Buddha with the vow that you will try to keep your daily diet on fruits and vegetables only—Bạn nên cúng dường trái cây lên Đức Phật với tâm nguyện rằng mình sẽ cố gắng chỉ thọ dụng trái cây và rau quả trong cuộc sống hằng ngày mà thôi.
 - 6) Tea: Trà—Used as habit of offerings to the spirits in monasteries—Trà được dùng như một thói quen trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện.
- (II) According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill:
- 1) Flowers: Hoa.
 - 2) Unguents: Hương (đồ bôi).
 - 3) Water: Nước.
 - 4) Incense: nhang.
 - 5) Food: Thức ăn.
 - 6) Light: Đèn.
- Six auspicious indications:** Lục Thoại—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra—Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa:
- 1) The Buddha's opening address on the infinite: Bài thuyết khai thị về vô lượng của Đức Phật.
 - 2) The Buddha's samadhi: Phật tam ma địa.
 - 3) The rain of flowers: Mưa hoa.
 - 4) The earthquake: Mặt đất run chuyển.
 - 5) The delight of the beholders: Người mục kích cảm thấy dễ chịu.
 - 6) The Buddha-ray: Phật phóng quang.
- Six austerities:** Lục Khổ Hạnh—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'—Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo hay sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo:
- 1) Self-starvation: Tự Ngã Ngoại Đạo—Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo.
 - 2) Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices: Đầu Uyên Ngoại Đạo—Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết.
 - 3) Self-immolation, or self-torturing by fire: Phó Hỏa Ngoại Đạo—Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác.
 - 4) Sitting naked in public: Tự Tọa Ngoại Đạo—Ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió.
 - 5) Dwelling in silence among graves: Tịch Mặc Ngoại Đạo—Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude—Loại ngoại đạo thề nguyện thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lặng lẽ chẳng nói.
 - 6) Living as animals: Ngưu Cầu Ngoại Đạo—Loại trì ngũ giới cầu giới, sống như thú vật.
- Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu:** Lục Địa Tạng—See Six Ti-Tsang.
- Six Bodhisattva-stages:** Lục Chứng Trụ—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)—Sáu loại trụ vị của Bồ Tát:
- 1) The attainment of the Buddha-seed: Chứng tính trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
 - 2) The attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a Bodhisattva: Giải hành trụ. **See Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings, and Ten necessary practices of a Bodhisattva.
 - 3) The attainment of purity by attaining reality: Tịnh tâm trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
 - 4) The attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva: Hành đạo tích trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
 - 5) Attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva: Quyết định trụ. **See Ten stages in Bodhisattva-wisdom.
 - 6) Attainment of the perfect Bodhisattva-stage in the ten stages of Bodhisattva, but not including the Buddha-stage: Cứu cánh trụ—Giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa.

Six bonds of the mind: Lục Trước Tâm—The six bonds or the mind of the six bonds—Sáu loại tâm chấp trước:

- 1) Greedy mind: Tâm tham trước.
- 2) Mind of sensual love: Mind attached to love—Tâm ái trước.
- 3) Mind full of hate: Tâm sân trước.
- 4) Mind full of doubt: Tâm nghi trước.
- 5) Mind full of lust: Tâm dục trước.
- 6) Mind full of pride: Tâm mạn trước.

Six causations of the stages of bodhisattva development: Lục Nhân—See Six kinds of causes.

Six causes of all conditioned things: Lục Nhân—See Six kinds of causes.

Six characters of Amitabha Buddha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six cereals: Lục Cốc.

- 1) Glutinous rice: Nếp.
- 2) Ordinary rice: Gạo.
- 3) Beans: Đậu.
- 4) Wheat: Lúa mì.
- 5) Millet: Lúa mạch.
- 6) Corn: Ngô.

Six characteristics: Lục Tướng—See Six characteristics of everything.

Six characteristics of a Bhagavat: Lục Đức—Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six characteristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles:

- 1) Sovereign: Tự Tại.
- 2) Glorious: Cực Thịnh (Huy hoàng).
- 3) Majestic: Đoan Nghiêm.
- 4) Famous: Danh Tiếng.
- 5) Propitious: Cát Tường (tốt lành).
- 6) Honoured: Tôn Quý (cao quý).

Six characteristics of a Buddha: Lục Đức—Lục Tướng—See Six characteristics of a Bhagavat.

Six characteristics of everything: Lục Tướng—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng:

- 1) Whole or Universality: Tổng Tướng—Consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts—Do năm uẩn hợp

thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt.

- 2) Parts or Speciality: Biệt Tướng—Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power—Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả.
- 3) Unity or Similarity: Đồng Tướng—Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism—Tất cả các biệt tướng đều có năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể.
- 4) Diversity: Dị Tướng—Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole—Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có 'sai biệt tính' ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể.
- 5) Entirety or Integration: Thành Tướng—Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being—Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện.
- 6) Fractions or Differentiation: Hoại Tướng—Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function—Những biệt tướng,

dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó.

Six chief causes: Lục Căn Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes: Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed—Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên.

(A) The Six Chief Causes: Lục Căn Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

(B) The Four Sub-causes: Tứ Trợ Duyên—See Four Sub-causes.

Six chief causes in the Theory of Causal Relation: Lục Căn Nhân—According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation—Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả.

- 1) Karana-hetu (skt): Năng Tác Nhân—The active cause as the leading factor in the production of an effect—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả.
- 2) Sahabhū-hetu (skt): Câu Hữu Nhân—The co-existent cause, more than two factors always working together—Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau.
- 3) Sabhaga-hetu (skt): Đồng Loại Nhân—The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind—Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó.

4) Saprayukta-hetu (skt): Tương Ứng Nhân—The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment—Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào.

5) Sarvatgrata-hetu (skt): Biến Hành Nhân—The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men—Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người.

6) Vipaka-hetu (skt): Di Thực Nhân—The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death—Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết.

Six Chinese Patriarchs: Lục Tổ Thiền Trung Hoa—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa.

- 1) The First Patriarch in China: Bodhidharma—The founder of the Chinese Zen—Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.
- 2) The Second Patriarch Hue-Ke (468-543 AD): Nhị Tổ Huệ Khả—See Hui-K'o.
- 3) The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD): Tam Tổ Tăng Xán—See Seng Tsan.
- 4) The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651): Tứ Tổ Đạo Tín—See Tao-Hsin.
- 5) The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675): Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn—See Hung-Jen.
- 6) The Sixth Patriarch Hui-Neng: Lục Tổ Huệ Năng—Who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen—Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoàng Nhẫn, hoàng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—See Hui-Neng.

Six closest relatives: Lục Thân—See Six immediate relations.

Six coarser stages: Lục Thủ Tướng—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance—Theo Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê.

- 1) Knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions: Trí Tướng—Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần.
- 2) Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tướng Tục Tướng—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng).
- 3) Attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions: Chấp Thủ Tướng—Đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyền lại sanh niềm chấp thủ.
- 4) Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas: Kế Danh Tự Tướng—Gắn tên cố định cho những thứ huyền hảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não.
- 5) The consequent activity with all the variety of deeds: Khởi Nghiệp Tướng—Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác.
- 6) The suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử.

Six common-herd Bhiksus: Lục Quần Tỳ Kheo—The six common herd bhiksus, to whose improper or evil conduct is attributed the laying down of many of the laws by Sakyamuni. The generally accepted list indicating Nanda, Upananda, Asvaka, Punarvasu, Chanda, and Udayin—Vào thời Đức Phật còn tại thế có sáu nhóm Tỳ Kheo xấu, kết đảng làm những chuyện trái với uy nghi. Giới luật mà Phật chế định ra phần nhiều duyên vào hành động của sáu nhóm tỳ kheo này mà đặt ra.

Six common-herd Bhiksunis: Lục Quần Tỳ Kheo Ni—Beside the six common herd Bhiksus, there were also the six common herd Bhiksunis whose names were just the same as that of the Bhiksus—Ngoài nhóm lục quần tỳ kheo ra, còn có lục quần tỳ kheo ni, cũng có tên giống như nhóm tỳ kheo.

Six conceptions: Lục Thức—See Six consciousnesses.

Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections): Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương).

- 1) Shaving their heads and beards: Cạo bỏ râu tóc.
- 2) Accepting the Buddha's Dharmas: Lãnh thọ giới pháp.
- 3) Renouncing worldly wealth and riches: Xả bỏ của cải thế gian.
- 4) Moderating in acquiring things: Nhu cầu vừa đủ.
- 5) Begging for food, eating only enough to satisfy the hunger, and taking only one meal a day at noon: Khất thực, ăn vừa đủ, và chỉ ăn ngày một bữa.
- 6) Passing the night beneath trees: Ngủ dưới gốc cây.

Six conditions of sentient existence: Lục Đạo—See Six gatis.

Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings): Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp).

- 1) Perceiving the loathsomeness of the objects: Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng.
- 2) Constant meditation on loathsomeness: Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy.
- 3) Sense-restraint: Thu thúc lục căn.
- 4) Moderation in food: Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng).
- 5) Good friendship: Tạo tình bằng hữu tốt.
- 6) Profitable talk: Đàm luận hữu ích.

Six Consciousnesses: Sáu Thức—Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

- 1) Sight consciousness: Nhân thức.

- 2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
- 3) Scent consciousness: Tỷ thức.
- 4) Taste consciousness: Thiệt thức.
- 5) Body consciousness: Thân thức.
- 6) Mind consciousness: Mana (skt)—Ý thức.

Six cords: Lục Kết—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity—Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—See Six bonds of the mind.

Six creatures: Lục Chủng Sanh—See Six gatis.

Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs: Sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc:

- 1) Present waste of money: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
- 2) Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gổ.
- 3) Liability to sickness: Bệnh tật dễ xâm nhập.
- 4) Loss of good name: Thương tổn danh dự.
- 5) Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng.
- 6) Weakening of the intellect: Trí lực tổn hại.

Six dangers when one attaches to gambling: Sáu nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc:

- 1) The winner makes enemies: Kẻ thắng thì sanh thù oán.
- 2) The loser bewails his loss: Người bại thì sanh tâm sầu muộn.
- 3) One wastes one's present wealth: Tài sản hiện tại bị tổn thất.
- 4) One's word is not trusted in the assembly: Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực.
- 5) One is despised by one's friends and companions: Bằng hữu đồng liêu khinh miệt.
- 6) One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife:

Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con.

Six dangers when one attaches to idleness: Sáu nguy hiểm của thói quen lười biếng—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm:

- 1) Thinking it's too cold, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc.
- 2) Thinking it's too hot, one does not work: Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc.
- 3) Thinking it's too early, one does not work: Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc.
- 4) Thinking it's too late, one does not work: Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc.
- 5) Thinking I'm too hungry, one does not work: Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc.
- 6) Thinking I'm full, one does not work: Vì nghĩ rằng quá no để làm việc.

Six dangers when one frequents fairs and parties: Sáu nguy hiểm khi la cà đình đám hí viện—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám:

- 1) One is always thinking, where is there dancing?: Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa.
- 2) Where is there sinning?: Chỗ nào có ca.
- 3) Where are they playing music?: Chỗ nào có nhạc.
- 4) Where are they reciting?: Chỗ nào có tán tụng.
- 5) Where is there hand-clapping?: Chỗ nào có nhạc tay.
- 6) Where are the drums?: Chỗ nào có trống.

Six dangers when one keeps bad company: Sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo

Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu).

- 1) The danger of gamblers: Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc.
- 2) The danger of any glutton: Nguy hiểm của những kẻ loạn hành.
- 3) The danger of the drunkard: Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu.
- 4) The danger of cheaters: Nguy hiểm của những kẻ trá nguy.
- 5) The danger of tricksters: Nguy hiểm của những kẻ lường gạt.
- 6) The danger of the bully: Nguy hiểm của những kẻ bạo động.

Six dangers when one wanders the streets at unfitting time: Sáu nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm:

- 1) One is Defenseless and without protection: Tự mình không được che chở hộ trì.
- 2) Wife and children are defenseless and without protection: Vợ con không được che chở hộ trì.
- 3) One's property is defenseless and without protection: Tài sản không được che chở hộ trì.
- 4) One is suspected of crimes: Bị tình nghi là tác nhân của ác sự.
- 5) False reports are pinned on one: Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt.
- 6) One encounters all sorts of unpleasantness: Tự rước vào thân nhiều khổ não.

Six deceivers: Lục Chủng Câu Sinh Hoặc—Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living:

- 1) Greed: Tham.
- 2) Anger: Sân.
- 3) Ignorance: Vô Minh—Si.
- 4) Torpor: Hôn trầm.
- 5) Doubt: Nghi hoặc.
- 6) Incorrect views: Bất Chánh Kiến—Tà kiến.

Six deceivers common to all the living: Lục Chủng Câu Sinh Hoặc—See Six deceivers.

Six defiled things: Lục cấu—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the

pure mind—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm:

- 1) Vexation: Não (phiền muộn).
- 2) Flattery: Siểm (nịnh nọt).
- 3) Arrogance: Kiêu (khi lớn người khác).
- 4) Exaggeration: Cuồng (Dối gạt người khác).
- 5) Hatred: Hận.
- 6) Malice: Hại (làm hại người khác).

Six desires and the five gunas (dusts): Lục Dục và Ngũ Trần.

- (I) The six sensual attractions—Sáu dục:
- 1) Colour: Sắc Dục—The sensual attraction of colour—Sự ham muốn hấp dẫn của màu sắc.
 - 2) Form: Hình Mạo Dục.
 - 3) Carriage: Uy Nghi Tư Thái Dục.
 - 4) Voice or Speech: Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục.
 - 5) Softness or Smoothness: Tế Hoạt Dục.
 - 6) Features: Nhân Tướng Dục.

(II) Five dusts: Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Năm trần hay năm cảnh sắc.

- 1) Form: Sắc Trần.
- 2) Sound: Thính Trần.
- 3) Smell: Hương Trần.
- 4) Flavor: Vị Trần.
- 5) Touch: Xúc Trần.

Six Desire Heavens: Lục Dục Thiên—Six Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved—Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyến ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khởi động, nhưng tâm tích hầy còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới:

- 1) The Heaven of the four kings: Catur-maharajakayika (skt)—Catumaharajika (p)—Tứ Thiên vương Thiên—The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm, where

- guardian gods of the four quarters dwell with their followers. The Heaven of the four Kings. It is described as half-way up Mount Sumeru. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha explained to Ananda about the Heaven of the four kings as follows: “Ananda! There are many people in the world who do not seek what is eternal and who cannot renounce the kindness and love they feel for their wives, but they have no interest in deviant sexual activity and so develop a purity and produce light. When their life ends, they draw near the sun and moon and are among those born in the heaven of the four kings—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất, nơi bốn vị Thiên Vương canh giữ bốn phương an trú với quần thần. Có bốn vị thiên vương là Trì Quốc, Quảng Mục, Tăng Trưởng và Đa Văn. Cõi trời này ở giữa đường lên núi Tu Di. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ngài A Nan về Tứ Thiên Vương như sau: “A Nan! Những người ở thế gian, không cầu thường trụ, chưa bỏ được ân ái thế thiếp, tâm không chạy theo tà dâm, lòng yên lặng, sáng sủa, sau khi chết, sanh gần mặt trời mặt trăng. Gọi là Trời Tứ Thiên Vương.”
- 2) The Thirty-Three Heavens: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Đạo Lợi Thiên—The realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods. Trayastrimsha or the Trayastrimsha Heaven. It is described as at the summit of Mount Sumeru. In the Surangama Sutra, the Buddha said, “Those whose sexual love for their wives is slight, but who have not yet obtained the entire flavor of dwelling in purity, transcend the light of sun and moon at the end of their lives, and reside at the summit of the human realm. They are among those born in the Trayastrimsha Heaven.”—Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ. Tam Thập Tam Thiên hay cõi Trời Ba Mươi Ba Tầng, cảnh trời thắng diệu tuyệt vời không sao kể xiết. Cõi trời này ở ngay đỉnh núi Tu Di. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người ít dâm dục, mà lúc tịnh cư, chưa được hoàn toàn trong sạch. Sau khi chết, vượt khỏi mặt trời, mặt trăng, ở đỉnh nhân gian. Gọi là Đạo Lợi Thiên.”
- ** The rest four Heavens are located between Mount Sumeru and the Brahmaloкас: Bốn cõi trời còn lại tọa lạc giữa núi Tu Di và những trời Phạm Giới.
- 3) The Suyama Heaven: Suyama (skt)—Yama (p)—Tô Dạ Ma Thiên—Cõi Trời Khoái Lạc—Dạ Ma Thiên hay Tu Diệm Ma Thiên—Yama is the heaven that destroys pains, the realm of the Yama gods. In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who become temporarily involved when they meet with desire but who forget about it when it is finished, and who, while in the human realm, are active less and quiet more, abide at the end of their lives in light and emptiness where the illumination of sun and moon does not reach. These beings have their own light, and they are among those born in the Suyama Heaven.”—Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nói: “Những người thỉnh thoảng có gặp cảnh dục, tạm thời có giao, qua rồi tâm không nhớ nghĩ đến nữa. Ở trong đời, động ít tĩnh nhiều. Sau khi chết, được rõ ràng an trụ trong hư không. Ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu lên chẳng tới, tự chói sáng. Gọi là trời Tu Diệm Ma.”
- 4) The Tushita Heaven: Tushita (skt)—Tusita (p)—Đâu Suất Thiên—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers. In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are quiet all the time, but who are not yet able to resist when stimulated by contact, ascend at the end of their lives to a subtle and ethereal place; they will not be drawn into the lower realms. The destruction of the realms of humans and gods and the obliteration of kalpas by the three disasters will not reach them, for they are among those born in the Tushita Heaven.”—Trời Hỷ Túc hay vui mừng thỏa mãn. Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người thường thường yên tĩnh. Có cảnh dục đến chưa thể

dứt hẳn. Sau khi chết, sanh lên trên nữa, không tiếp hạ giới cảnh nhân thiên. Đến kiếp hoại, ba tai họa là nước, lửa, gió không tới được. Gọi là Trời Đâu Suất.”

- 5) The transformation of Bliss Heaven: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p)—Lạc Biến Hóa Thiên—The realm of the devas who delight in creation of their own. —In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who are devoid of desire, but who will engage in it for the sake of their partner, even though the flavor of doing so is like the flavor of chewing wax, are born at the end of their lives in a place of transcending transformations. They are among those born in the Heaven of Bliss by Transformation.”—Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên. Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có dâm dục tâm, đối với sự dục thấy vô vị không thiết. Lúc chết, sanh lên cảnh siêu việt biến hóa. Gọi là Trời Lạc Biến Hóa.”
- 6) Comfort Gained From The Transformation of Others’ Bliss: Parinimmita-vasavati (p)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others’ bliss, or delight in others’ creation. In the Surangama Sutra, the Buddha said: “Those who have no kind of worldly thoughts while doing what worldly people do, who are lucid and beyond such activity while involved in it, are capable at the end of their lives of entirely transcending states where transformations may be present and may be lacking. They are among those born in the Heaven of the Comfort from others’ transformations.”—Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy: “Những người không có tâm thế gian, mà làm việc ở thế gian. Siêu việt không làm sự giao. Lúc chết siêu xuất cảnh biến hóa và không biến hóa. Gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.”

Six destinies: Lục đạo—See Three worlds and six realms of life, and Six paths.

Six deva heavens of desire: Dục Giới Nhân Thiên hay Sơ chúng sanh cư—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tướng—See Six Desire Heavens.

Six deva realms of desire: Sáu Tầng Trời Dục Giới—See Six Desire Heavens.

Six devalokas: Lục Dục Thiên—See Six Desire Heavens.

Six dharmas of Naropa order: Sáu pháp mật hành của Naropa—Tantric practices taught to Marpa Chogi Lodro by Naropa (1016-1100) and brought to Tibet by him. They are particularly important to the Kagyupa order. The six are—Tu tập Mật giáo được ngài Naropa dạy cho Marpa Chogi Lodro và được vị này truyền sang Tây tạng. Những pháp tu này đặc biệt quan trọng đối với trường phái Kagyupa. Sáu pháp đó là:

- 1) Heat (candali), which involves increasing and channeling inner heat through visualizing fire and the sun in various places of the meditator’s body—Sức nóng, liên hệ đến việc tăng cường đưa luồng nóng bên trong đi đến khắp cơ thể hành giả bằng cách tưởng tượng lửa và mặt trời trong nhiều phần khác nhau của cơ thể.
- 2) Illusory body (maya-deha), a practice in which one mentally generates an image of a subtle body composed of subtle energies and endowed with the ideal qualities of a buddha, such as the six paramitas. This is eventually transformed into the “vajra-body,” symbolizing the state of Buddhahood—Thân huyền giả, một loại thực tập trong đó hành giả phát sinh ra một hình ảnh của một thân vi tế bao gồm những năng lượng vi tế và được phú cho với những phẩm chất lý tưởng của một vị Phật, như sáu Ba La Mật. Sự việc này cuối cùng chuyển hóa thành “thân kim cang,” biểu tượng cho trạng thái của Phật quả.
- 3) Dream (svapna), or dream yoga that trains the meditator to take control of and manipulate the process of dreams—giấc mộng, hay du

già trong giấc mơ nhằm huấn luyện hành giả kiểm soát những lôi kéo của tiến trình của giấc mộng.

- 4) Clear light (prabhasvara), or the yoga of a clear light which is based on the tantric notion that the mind is of the nature of clear light, and this practice involves learning to perceive all appearances as manifestations of mind and as representing the interplay of luminosity and emptiness—Ánh sáng trong suốt, dựa vào khái niệm mật chú rằng tâm là bản chất của ánh sáng trong suốt, và sự tu tập này liên hệ tới việc học nhận thức về tất cả mọi dáng vẻ hiện lên trong tâm tiêu biểu cho tác động lẫn nhau giữa sự chiếu sáng và tánh không.
- 5) Intermediate state (antarabhava), or intermediate state yoga that trains the meditator for the state between birth and death, in which one has a subtle body, which is subjected to disorienting and frightening sights, sounds, and other sensory phenomena. A person who is adept in this yoga is able to understand that these are all creations of mind, and this realization enables one to take control of the process, which is said to present numerous opportunities for meditative progress if properly understood and handled—Thân trung ấm, trạng thái du già huấn luyện cho hành giả kiểm soát được trạng thái giữa sanh và tử, trong đó hành giả có một thân vi tế, phải chịu sự mất phương hướng và sợ hãi cảnh trí, âm thanh, và các hiện tượng thuộc về cảm giác khác. Một người thích nghi với loại du già này có thể hiểu được tất cả những sáng tạo trong tâm, và sự thực chứng này khiến hành giả có thể kiểm soát được tiến trình, trong đó người ta nói nó đưa ra vô số cơ hội cho sự tiến bộ thiền tập nếu hiểu và thực hành đúng cách.
- 6) Transference of consciousness (samkrama), a yoga that develops the ability to project one's consciousness into another body or to a Buddha-land (Buddha-ksetra) at the time of death. One who fully masters the technique can transmute the pure light of mind into the body of a Buddha at the time of death—Chuyển thức, trạng thái du già phát triển khả năng hướng tâm thức của mình vào một thân

khác hay vào một Phật độ vào lúc lâm chung. Hành giả nào nắm vững toàn bộ kỹ thuật có thể biến đổi tâm của loại ánh sáng thanh tịnh vào thân của một vị Phật vào lúc lâm chung.

Six difficult things: Sáu điều khó gặp.

(A)

- 1) To be born in human form: Được sanh ra làm người là khó.
- 2) To be born in the Buddha-age: Được sanh ra cùng thời với Phật là khó.
- 3) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó.
- 4) To beget a good heart: Có tâm lành là khó.
- 5) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó.
- 6) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.

(B)

- 1) To be born in the Buddha-age: Ngộ Phật Thế Nan—Sanh ra nhằm thời có Phật là khó.
- 2) To hear the true Buddha-law: Văn Chánh Pháp Nan—Nghe được chánh pháp là khó.
- 3) To beget a good heart: Sanh Thiện Tâm Nan—Sanh được thiện tâm là khó.
- 4) To be born in the central kingdom: Sanh Trung Quốc Nan—Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó.
- 5) To be in human form: Đắc Nhân Thân Nan—Được thân người là khó.
- 6) To be perfect: Toàn Căn Nan—Được đầy đủ các căn là khó.

Six directions: Lục Phương.

- 1) East: Phương Đông.
- 2) West: Phương Tây.
- 3) South: Phương Nam.
- 4) North: Phương Bắc.
- 5) Above: Phương Trên.
- 6) Below: Phương Dưới.

Six directions of the Brahman morning act of paying homage: Lục phương hành trì—See Cultivation in six directions.

Six directions of reincarnation: Lục Đạo—See Six gatis.

Six distressers: Lục Đại Phiền não—See Six great klesa, passions or distressers.

Six domestic animals: Lục Súc—Sáu loại gia súc

- 1) Horse: Ngựa.

- 2) Ox (buffalo): Trâu bò.
- 3) Goat: Dê.
- 4) Fowl: Gia cầm.
- 5) Dog: Chó.
- 6) Pig: Heo.

Six dusts: Lục trần—Six gunas—The six sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Six earthquakes: Lục Chủng Chấn Động—Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories:

(I) Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra—Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm:

- 1) At the Buddha's conception: Lúc Phật nhập thai.
- 2) At the Buddha's birth: Lúc Phật xuất thai.
- 3) At the Buddha's enlightenment: Lúc Phật thành đạo.
- 4) At the Buddha's first preaching: Lúc Phật chuyển Pháp Luân.
- 5) When Mara besought him to live: Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống.
- 6) At the Buddha's Nirvana: Lúc Phật nhập Niết Bàn.

(II) Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering—Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên:

- 1) East rose and West sank: Đông vọt lên thì Tây chìm xuống.
- 2) West rose and east sank: Tây vọt lên thì Đông chìm xuống.
- 3) South rose and North sank: Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống.
- 4) North rose and South sank: Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống.
- 5) Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank: Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống.

6) Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank: Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống.

(III) Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra—Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm:

- 1) Shaking: Động.
- 2) Rising: Khởi.
- 3) Waving: Dững (lắc qua lắc lại).
- 4) Reverberating: Chấn.
- 5) Arousing: Giác—Khuấy động.
- 6) Roaring: Hống.

(IV) Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna Sutra—Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã:

- 1) Shaking: Động.
- 2) Rising: Khởi.
- 3) Reverberating: Chấn.
- 4) Beating: Kích—Khua đập.
- 5) Roaring: Hống.
- 6) Cracking: Nứt ra.

Six earthshakings: Lục Chủng Chấn Động—See Six earthquakes.

Six elements: Lục Đại—See Six fundamental elements.

Six elements of faith: Lục tín—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyện, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều:

- 1) Self-faith: Tự tín—See Self-faith.
- 2) Faith in others: Tha Tin—See Faith in others.
- 3) Faith in causation: Tin Nhân—See Faith in causation.
- 4) Faith in effect: Tin Quả—See Faith in effect.
- 5) Faith in practice: Tin sự—See Faith in practice.
- 6) Faith in theory: Tin Lý—See Faith in theory.

Six elements making for deliverance: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Lục Xuất Ly Giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới:

- 1) Having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS: Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát—Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that!Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được.
- 2) Emancipation of heart through compassion: Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.”
- 3) Emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita): Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy,... and yet aversion (prati) still grips my heart.” (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”
- 4) Emancipation of the heart through equanimity: Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka,..., and yet lust (rago) grips my heart.”—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập xả tâm giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.”
- 5) The signless emancipation of the heart: Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát—Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.”
- 6) The emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems: Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát—Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.’ Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in 1)—Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”

Six elements in meditation: Lục Đại Quán—See Six kinds of contemplation.

Six elements unimpeded, or interactive: Lục Đại Vô Ngại—Lục Đại Thế Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—See Six unimpeded elements.

Six emotions: Lục Tình—See Six emotions arising from the six organs of sense.

Six emotions arising from the six organs of sense: Lục Tình—Sáu tình khởi lên từ sáu căn.

1) Emotions arising from the eyes: Nhân Tình—Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt.

2) Emotions arising from the ears: Nhĩ Tình—Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai.

- 3) Emotions arising from the nose: Tỷ Tĩnh—Tĩnh khởi lên từ tỷ căn hay mũi.
- 4) Emotions arising from the tongue: Thiệt Tĩnh—Tĩnh khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi.
- 5) Emotions arising from the body: Thân Tĩnh—Tĩnh khởi lên từ thân căn.
- 6) Emotions arising from the mind: Ý Tĩnh—Tĩnh khởi lên từ ý căn.

Six entrances: Sadayatana (skt)—Lục Nhập—Six faculties—Six sense organs—The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception). One of the links in the chain of causation. According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?”—Sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?”—See Twelve conditions of cause and effect.

- 1) Eye-Entrance: Nhãn Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Although the eye’s staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue. Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing. Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from light,

then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness. If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light. Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature. Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the eye entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị mê mờ trông thấy các hoa đốm lăng xăng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nháy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy. Rồi hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể. Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ sáng tới, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối. Nếu từ tối tới, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng. Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

- 2) Ear entrance: Nhĩ Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of

the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of hearing has become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing. Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement. If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness. Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover, would it have with your entrance? Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ì. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe. Rồi hai cái trần động tĩnh kia, tính

nghe đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động. Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh. Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

3) Nose entrance: Tỷ Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling. Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance. You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it experience obstruction? If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the

awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being? Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance? Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thú vị. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái ngửi nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính ngửi. Rồi hai cái trần thông, tắc kia, tính ngửi đó không thể có. Tính ngửi đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thông lại, khi tắc tính ngửi phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc. Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể ngửi được, sao lại biết mùi thơm thú vị? Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái ngửi vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái ngửi ấy quay lại ngửi được mũi ông. Cái hư không có tính ngửi thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy ông nên biết rằng tử nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

- 4) Tongue entrance: Thiệt Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Consider, for example, a

person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and bitterness demonstrate the tongue’s sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi. Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste. Apart from the two defiling objects of sweetness and bitterness and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance. Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter? If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how could it recognize tastelessness? Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng? Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính: Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objects—sweetness and bitterness and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm,

quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỗi một. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỗi một ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm. Rồi hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao? Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng là không biết nhạt. Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

- 5) Body entrance: Thân Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi. Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation. Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is

originally without a substance. Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist because of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation? The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way: Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” Ông A Nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó. Rồi hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc. Đối với thích và không thích, cũng như vậy: Nếu từ thân mà ra, hẳn không có ly hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính.

Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

- 6) Mind entrance: Ý Nhập—According to the Surangama Sutra, book Three, this is one of the six entrances. The Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being over taken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi. The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect. Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance. Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep? If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction? If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production? Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as

unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, đây là một trong lục nhập. Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai Tạng?” Ông A Nan! Ví như có người mệt mỏi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ điên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mỗi mệt đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết. Rồi hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ. Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt. Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh. Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rồi hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đóm giữa hư không, không có tự tính. Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

Six evil ways and the four holy ways of rebirth: Lục Đạo Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Six external base-spheres: Bàhyu-àyatana (skt)—Lục Trần—Six gunas—Six dusts—The six

sense objects—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects)—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thính, hương, vị, xúc và pháp.

Six external sense-spheres: Bahirani-ayatanani (p)—Lục Ngoại Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ:

- 1) Sight-object: Rupayatanam (p)—Sắc Xứ.
- 2) Sound-sense-sphere: Thanh Xứ.
- 3) Smell-sense-sphere: Hương Xứ.
- 4) Taste-sense-sphere: Vị Xứ.
- 5) Tangible object: Phottabbayatanam (p)—Xúc Xứ.
- 6) Mind-object: Dhammayatanam (p)—Pháp Xứ.

Six faculties: Sadayatana (skt)—Six entrances—Six sense organs—Lục nhập—See Twelve conditions of cause and effect.

Six faiths: Lục Tín—See Six kinds of faith.

Six feminine attractions: Nữ Nhân Lục Dục—Sáu loại dục mà người nữ ưa thích.

- 1) Attraction to Colour: Sắc dục.
- 2) Attraction to Looks: Hình mạo dục.
- 3) Attraction to Style: Uy nghi dục.
- 4) Attraction to Talk: Ngôn ngữ dục.
- 5) Attraction to Voice: Âm thanh dục.
- 6) Attraction to Carriage: Hình thái dục.

Six fields of the senses: Lục Cảnh—See Six external base-spheres.

Six fold division of causes of all conditioned things: Lục Nhân—See Six chief causes in the Theory of Causal Relation.

Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery: Lục Hòa Kính Pháp—See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Six fundamental elements: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Giới—The six great or fundamental things or elements.

- 1) Earth element: Địa Giới—Địa Đại—Đất.
- 2) Water element: Thủy Giới—Thủy Đại—Nước.

3) Fire element: Hỏa Giới—Hỏa Đại—Lửa.

4) Wind or Air element: Phong Giới—Phong Đại—Gió.

5) Space element: Không Giới—Không Đại—Hư không.

6) Mind or Perception: Thức Giới—Thức Đại—Tâm Thức.

Six fundamental things: Lục Đại—See Six fundamental elements.

Six gatis: Lục Đạo—Lục Thú—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo):

(A) The three lower gatis, or three evil paths: Tri-Akusala (skt)—Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ:

1) The state of being in Hell: Naraka-gati (skt)—Hells—Địa Ngục Đạo—This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết.

2) The state of hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Nạ Quỷ Đạo—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have

- ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sinh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sinh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống châu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp).
- 3) Animality: Tiryagyonigati (skt)—Súc Sanh Đạo—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Tiếng Phạn là Tiryagyonigati, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sinh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ỷ mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chở kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về ban da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì
- chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.
- (B) The three upper gatis, or three good paths: Tri-Kusala (skt)—Thượng Tam Đò hay ba đường lành—Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common—Trong ba đường lành này thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đò thì lại dễ dàng và thông thường:
- 4) The state of angry demons: Asura-gati (skt)—A-Tu-La Đạo—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gỗ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lấn lướt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).
- 5) The state of human-beings: Manusyagati (skt)—Nhân Đạo—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sinh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trời phạt; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là

một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).

- 6) The state of gods: Deva-gati (skt)—Thiên Đạo—Celestials—Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sinh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Six gem-natures of Bodhisattva development: Bồ Tát Lục Chứng Tính.

- 1-5) From 1 to 5 are the same as in the five gem-natures: Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chứng Tính—See Five gem-natures of bodhisattva development.
- 6) The Buddha stage of a wonderful enlightenment: Diệu Giác Tính: Giác ngộ viên mãn vi diệu.

Six general principles: Sáu Nguyên Lý—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa:

- 1) The Principle of Causation: Nguyên lý Duyên Khởi—See Theory of causation.
- 2) The Principle of Indeterminism of the Differentiated: Nguyên lý Vô Ngã—See Anatman.
- 3) The Principle of Reciprocal Identification: Nguyên lý Tương Đối—See Principle of Reciprocal Identification.

4) The Principle of True Reality: Nguyên lý Như Thực—See Principle of True Reality.

5) The Principle of Totality: Nguyên lý Viên Dung—See Principle of Totality.

6) The Principle of Perfect Freedom: Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh—See Principle of Nirvana.

Six great afflictions: Lục Đại Phiền Não—See Six great klesas, passions or distressers.

Six great distresses: Lục Đại Phiền Não—See Six great klesas, passions or distressers.

Six great elements: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Đại—Six great or fundamental elements:

- 1) Earth element: Địa Giới—Địa Đại—Đất.
- 2) Water element: Thủy Giới—Thủy Đại—Nước.
- 3) Fire element: Hỏa Giới—Hỏa Đại—Lửa.
- 4) Wind or Air element: Phong Giới—Phong Đại—Gió.
- 5) Space element: Không Giới—Không Đại—Hư không.
- 6) Mind or Perception: Thức Giới—Thức Đại—Tâm Thức.

Six great fundamental elements: Lục đại—See Six great things.

Six great klesas, passions or distressers: Lục Đại Phiền Não—Sáu phiền não lớn.

- 1) Afflictions caused by desire or desire to have: Raga (skt)—Tham Phiền Não—Phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—See Desire.
- 2) Afflictions caused by resentment or anger: Pratigha (skt)—Sân Phiền Não—Phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp).
- 3) Afflictions caused by stupidity or ignorance: Mudhaya (skt)—Si Phiền Não—Phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp).
- 4) Afflictions caused by pride or self-conceit: Mana (skt)—Mạn Phiền Não—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp).

- 5) Afflictions caused by doubt: Vicitksa (skt)—Nghỉ Phiền Não—Phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp).
- 6) Afflictions caused by False views: Drishti (skt)—Ác Kiến Phiền Não—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp).

Six great passions: Lục Đại Phiền Não—Sáu loại phiền não lớn—See Six great klesa, passions or distressers.

Six great things: Sad-dhatavah (skt)—Lục Đại—Lục Giới—See Six great elements.

Six groups of conception or consciousnesses: Lục Thức—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

- 1) Sight consciousness: Nhãn thức.
- 2) Hearing consciousness: Nhĩ thức.
- 3) Scent consciousness: Tỷ thức.
- 4) Taste consciousness: Thiệt thức.
- 5) Body consciousness: Thân thức.
- 6) Mind consciousness: Mana (skt)—Ý thức—See Consciousness.

Six groups of contacts: Phassa-kaya (p)—Lục Xúc Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân:

- 1) Eye-contact: Nhãn Xúc.
- 2) Ear-contact: Nhĩ Xúc.
- 3) Nose-contact: Tỷ Xúc.
- 4) Tongue-contact: Thiệt Xúc.
- 5) Body-contact: Thân Xúc.
- 6) Mind-contact: Mano-samphasso (p)—Ý Xúc.

Six groups of craving: Tanha-kaya (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving—Lục Ái Thân—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân:

- 1) Craving for sights: Sắc Ái.
- 2) Craving for sounds: Thanh Ái.
- 3) Craving for smells: Hương Ái.
- 4) Craving for tastes: Vị Ái.
- 5) Craving for touches: Xúc Ái.
- 6) Craving for mind-objects: Pháp Ái.

Six groups of feeling: Vedana-kaya (p)—Lục Thọ Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân:

- 1) Feeling based on eye-contact: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Nhãn xúc sở sanh thọ.
- 2) Feeling based on ear-contact: Nhĩ xúc sở sanh thọ.
- 3) Feeling based on nose-contact: Tỷ xúc sở sanh thọ.
- 4) Feeling based on tongue-contact: Thiệt xúc sở sanh thọ.
- 5) Feeling based on body-contact: Thân xúc sở sanh thọ.
- 6) Feeling based on mind-contact: Ý xúc sở sanh thọ.

Six groups of perception: Sanna-kaya (p)—Lục Tưởng Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân:

- 1) Perception of sights: Rupa-sanna (p)—Sắc Tưởng.
- 2) Perception of sounds: Thanh Tưởng.
- 3) Perception of smell: Hương tưởng.
- 4) Perception of taste: Vị Tưởng.
- 5) Perception of touch: Xúc Tưởng.
- 6) Perception of mind-objects: Dhamma-sanna (p)—Pháp tưởng.

Six groups of vedana-kaya: Lục Thọ Thân—See Six groups of feeling.

Six groups of volition: Sancetana-kaya (p)—Lục Tư Thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân:

- 1) Volition based on sights: Sắc Tư.
- 2) Volition based on sounds: Thanh Tư.
- 3) Volition based on smells: Hương Tư.
- 4) Volition based on tastes: Vị Tư.
- 5) Volition based on touches: Xúc Tư.
- 6) Volition based on mind-objects: Pháp Tư.

Six gunas: Bàhyu-àyatana (skt)—Lục Trần—See Six dusts.

Six heavens of desire: Six heavens of the Kamadhatu—Lục Dục Thiên—See Six Desire Heavens.

Six heretics of the austerities: Lục Khổ Hạnh—See Six austerities.

Six heretical masters: Lục Sư Ngoại Đạo—See Six heterodox teachers.

Six heterodox teachers: The six heretical masters—Lục Sư Ngoại Đạo—The six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Sáu vị này luôn tìm cách kình chống với Đức Phật:

- 1) Phú Lan Na Ca Diếp: Purana-Kasyapa (skt)—Purana Kasyapa, who negated the effects of action, good or evil—Người cho rằng không có tính không, phủ nhận hậu quả của hành động tốt xấu (không có đạo nghĩa vua tôi hay cha con).
- 2) Mặt Già lê Câu Xa Lê: Maskari-Gosaleputra (skt)—Maskarin-Gosaliputra, who taught a theory of randomness, negating causality—Người phủ nhận luật nhân quả, cho rằng sướng khổ là tự nhiên chứ không do nhân duyên.
- 3) San Xà Da Tì La Hiền Tử: Sanjaya-Vairatiputra (skt)—Sanjaya-Vairatiputra, who was agnostic in refusing to maintain any opinion about anything—Người cho rằng chẳng cần tu hành, cứ trải qua số kiếp hết khổ thì đến sướng.
- 4) A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La: Ajita-Kesakambala (skt)—Ajita-Kesakambala, who taught a more extreme nihilism regarding everything except the four main elements—Người chủ trương mọi thứ đều đoạn diệt, cuối cùng chỉ còn lại tứ đại, nên tu hành khổ hạnh, để cho mọi thứ nóng bức thiêu đốt thân thể mà giải thoát.
- 5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên: Kakuda-Katyayana (skt)—Kakuda-Katyayana, who taught a materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements—Người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự

chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu).

- 6) Ni Kiện Đà Nhã Đề Tử: Nirgrantha-Jnatiputra (skt)—Nirgrantha-Jnatiputra, known as Mahavira, the founder of Jainism, who taught the doctrine of interdeterminism, considering all things in term of “maybe.”—Người cho rằng sướng, khổ, phúc, tội “có lẽ” đều do đời trước, ắt phải đền bồi, chứ chẳng phải do tu hành đời nay mà quyết định được.

Six illustrations of unreality: Lục Dụ—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra—Sáu thì dụ về mộng huyền:

- 1) A dream: Mộng.
- 2) A phantom: Huyền.
- 3) A bubble: Bào.
- 4) A shadow: Ảnh.
- 5) Dew: Sương Mai.
- 6) Lightning: Điện Chớp.

Six immediate relations: Lục Thân—The six closest relatives—Sáu người thân nhất.

- 1) Father: Cha.
- 2) Mother: Mẹ.
- 3) Elder or younger brothers: Anh em trai.
- 4) Elder or younger sisters: Chị em gái.
- 5) Wife or husband: Vợ hay chồng.
- 6) Children: Con cái.

Six indifferent investigations: Sáu Suy Tư Đến Xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả.

- 1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư.
- 2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
- 3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.

- 4) When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư.
- 5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
- 6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference: Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư.

Six indriyas: Sadayatana (skt)—Lục Căn—See Six senses.

Six internal sense-spheres: Ajjhattikani ayatana (p)—Lục Nội Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ:

- 1) Eye-sense-sphere: Nhãn Xứ.
- 2) Ear-sense-sphere: Nhĩ Xứ.
- 3) Nose-sense-sphere: Tỷ Xứ.
- 4) Tongue-sense-sphere: Thiệt Xứ.
- 5) Body-sense-sphere: Kayayatana (p)—Thân Xứ.
- 6) Mind-sense-sphere: Manayatana (p)—Ý Xứ.

Six interpretations of compound terms: Sat-samasa (skt)—Lục Ly Hợp Thích—Sáu cách giải thích những chữ kép—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together:

- 1) Karmadharaya (skt): Trì Nghiệp Thích—Đồng y thích—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning—Nghĩa dấu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó.
- 2) Tatpurusa (skt): Y Chủ Thích—Y Sĩ Thích—Containing a principal term, such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the

qualifying term—Chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhãn thức,” thì “nhãn” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y.

- 3) Bahuvrihi (skt): Hữu Tài Thích—Đa Tài Thích—The sign of possession, such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment—Chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ.
- 4) Dvandva (skt): Tương Vi Thích—Placing two separate ideas into one, such as placing teaching and meditation into one—Hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”.
- 5) Avyayibhava (skt): Lân Cận Thích—An adverbial compound or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it “remembering place—Một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”.
- 6) Dvigu (skt): Đái Số Thích—A numerative term, such as five skandhas (pancaskandha)—Danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”.

Six kinds of ascetic practice: Lục Khổ Hạnh—See Six austerities.

Six kinds of cakravarti: Lục Luân—The six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—Sáu luân vương, mỗi vị trị vì một phương:

- 1) The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva: Thiết Luân cho Thập Tín Vị.
- 2) The copper-wheel king to the ten grounds: Đồng Luân cho Thập Trụ.
- 3) The silver-wheel king to the ten necessary activities of a bodhisattva: Ngân Luân (bánh xe bạc) cho Thập Hành.
- 4) The gold-wheel king to the ten kinds of dedication: Kim Luân cho Thập Hồi Hưởng.
- 5) The crystal-wheel king to the ten stages: Lưu Ly Luân cho Thập Địa.
- 6) The pearl-wheel king to the wonderful enlightenment: Ma Ni Luân cho Đẳng Giác.

Six kinds of causes: Lục Nhân—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. (I) There are six kinds—Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên:

(A) Reason that makes the existence of anything possible: Karanahetu (skt)—Năng tác nhân—Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại—Effective causes of two kinds:

- 1) Empowering cause: Dĩ lực nhân.
- 2) Non-resistant cause: As space does not resist—Bất chướng nhân.

(B) Co-operative causes: Sahabhuhetu—Câu hữu nhân—Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned—Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau.

3) Causes of the same kind as the effect: Sabhagahetu—Đồng loại nhân—The law that like produces like, good producing good, etc.—Luật gieo gì gặt nấy.

4) The law of association: Samprayuktahetu (skt)—Tương ứng nhân—Mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object—Luật tương ứng hay phối hợp.

5) The law of generality: Sarvatragahetu (skt)—Biến hành nhân—The law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act—Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động.

6) Differential fruition: Vipakahetu—Dị thực nhân—Differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or

fruition—Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả.

(II) According to the Lankavatara Sutra—Theo Kinh Lăng Già:

1) The possibility of anything becoming cause to others: Bhavishayaddhetu (skt)—Thường Hữu Nhân—Sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác.

2) Mutual dependence: Sambandha-hetu (skt)—Tương Tục Nhân—Sự tùy thuộc lẫn nhau.

3) Uninterrupted continuity of signs: Lakshana-hetu (skt)—Tướng Nhân—Tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng.

4) A causal agency that wields supreme power like a great king: Karana-hetu (skt)—Năng Tác Nhân—Nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương.

5) The condition in which things are manifested as if illuminated by a light: Vyanjana-hetu (skt)—Hiển Liễu Nhân—Điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi.

6) The law of discontinuation: Upeksha-hetu (skt)—Quán Đãi Nhân—Luật về sự gián đoạn.

Six kinds of certainty: Lục Chung Quyết Định—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas—Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ Tát tu Lục Độ:

1) The certainty of wealth: Tài thành quyết định—Do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn.

2) The certainty of rebirth in honourable families: Sinh thắng quyết định—Do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả...).

3) The certainty of no retrogression to lower conditions: Bất thoái quyết định—Do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất.

4) The certainty of progress in practice: Tu tập quyết định—Nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn.

5) The certainty of unfailingly good karma: Định nghiệp quyết định—Do định lực thiền định

mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất.

- 6) The certainty of effortless abode in truth and wisdom: Vô công dụng quyết định—Do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ.

Six kinds of contemplation: Lục Quán Pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin—Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp:

- 1) Most pitiful: Đại bi.
- 2) Most merciful: Đại từ.
- 3) Of lion-courage: Sư tử vô úy.
- 4) Of universal light: Đại quang phổ chiếu.
- 5) Leaders among gods and men: Thiên nhân trượng phu.
- 6) The most omnipresent Brahma: Đại phạm thâm viển.

** Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas—Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên.

Six kinds of direct knowledge (supernatural powers): Lục Thông—See Six supernatural powers.

Six kinds of disrespect: Agarava (p)—Sáu Không Cung Kính Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp.

- 1) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TEACHER: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ.
- 2) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP.
- 3) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA: Ở đây

vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG.

- 4) Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the TRAINING: Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP.

5) Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS: Appamade (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BÁT PHÓNG DẬT.

6) Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY: Pisanthare (p)—Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP.

Six kinds of endurance: Lục Nhẫn.

- 1) Faith patience: Tín Nhẫn.
 - a) To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha: Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà.
 - b) To believe in the Truth and attain the patient faith: Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn.
 - c) According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal: Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật.
- 2) Ability to bear external hardships: Pháp Nhẫn—See Dharmakshanti.
- 3) Ability to bear endurance during practicing: Tu Nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn.
- 4) Right patience: Chánh Nhẫn—See Patience.
- 5) Unfiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of unfiled endurance—The final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát.
- 6) Omniscient endurance, that of a Buddha: Nhất Thiết Trí Nhẫn—Nhất thiết trí nhẫn của một vị Phật.

Six kinds of faith: Lục Tín—See Six elements of faith.

Six kinds of mind: Lục Tâm—See Six kinds of temperament.

Six kinds of nature: Sáu Loại Tâm Tánh—See Six kinds of temperament.

Six kinds of offender: Lục tội nhân—One who commits any of the four offenses of “Parajika,” or four grave sins, or destroys the harmony in the order, or shed the Buddha’s blood—Bất cứ ai phạm một trong bốn tội Ba La Di, hay phá hòa hợp Tăng, hay làm thân Phật chảy máu—See Four grave sins.

Six kinds of proper practice: Lục Chủng Chánh Hành—Sáu loại thực hành chánh đáng.

1-5) From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice: Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

6) Making offerings: Cúng Dường.

Six kinds of respect: Garava (p)—Sáu Cung Kính Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính.

1) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ.

2) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP.

3) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG.

4) Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP.

5) Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BẤT PHÓNG DẬT.

6) Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY: Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO.

Six kinds of temperament: Carita (p)—Sáu Loại Tâm Tánh—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there

are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất này lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bản tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn.

1) Covetousness, or lustful temperament: Ragacarita (p)—Bẩm tánh tham ái.

2) Ill-will, or hateful temperament: Dosacarita (p)—Bẩm tánh sân hận.

3) Ignorance, or ignorant temperament: Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê.

4) Faith, or devout temperament: Saddhacarita (p)—Bẩm tánh có nhiều đức tin.

5) Wisdom, or intellectual temperament: Buddhacarita (p)—Bẩm tánh thiên về trí thức.

6) Unrestrained, or discursive temperament: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Bẩm tánh phóng dật.

Six kinds of wheel-kings: Lục Luân—See Six kinds of cakravarti.

Six kinds of wisdom: Lục Huệ—Sáu loại trí huệ.

1) The wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way: Văn Huệ—Trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo—See Ten grounds.

2) The wisdom of thought: Tư Huệ—Trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo.

3) Wisdom of observance: Tu Huệ—Nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ—See Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings.

4) The wisdom of neither extreme: Vô Tướng Huệ—Trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lia nhị biên—See Ten grounds.

- 5) The wisdom of understanding of Nirvana: Chiếu Tịch Huệ—Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning—Còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn.
- 6) The wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings: Tịch Chiếu Huệ—Trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—See Buddhahood.
- 3) Element-group, written by Sariputra: Dharmaskandha (skt)—Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất.
- 4) World-system, written by Maudgalyayana: Prajnapti-pada (skt)—Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên.
- 5) Mental-element-body, written by Purna: Dhata-kayapada (skt)—Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na.
- 6) Rehearsal-reading, written by Mahakausthila: Sangiti-paryayapada (skt)—Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La.

Six kinds of wrong-doing: Lục Tụ—Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng.

- 1) Parajika (skt): Ba La Di Tội—Ngũ Tụ—See Parajika.
- 2) Sanghavesesa (skt): Tăng Tàn—See Sanghavesesa.
- 3) Sthulatyaya (skt): Thâu Lan Già Tội—Associated with the prarajika and sanghavesesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó.
- 4) Prayascitta (skt): Ba Dật Đề Tội—See Prayascitta.
- 5) Pratidessaniya (skt): Ba La Đề Xà Ni Tội—See Pratidessaniya.
- 6) Duskṛta (skt): Đột Cát La—See Duskṛta.

Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge: Lục Túc Luận—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử.

- 1) Category-leg, written by Vasumitra: Prakarana-pada (skt)—Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu.
- 2) Consciousness-body, written by Devasarman: Vijnana-kaya (skt)—Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma.

Six-legged Honoured One: An emanation of Manjusri, who is an Emanation of Amitabha—Lục Túc Tôn—The six-legged Honoured One, one of the five firece guardians of Amitabha. The one who has six heads, six faces, six arms, and six legs; rides on an ox; and is an incarceration of Manjusri—Lục Túc Tôn Kim Cang, một trong ngũ Minh Vương, vị hộ pháp cho Phật A Di Đà, là tái sanh của ngài Văn Thù Sư Lợi, có sáu đầu, sáu mặt, sáu tay, sáu cẳng; cỡi bò.

Six logical categories: Lục Đố—Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra—The six logical categories of the Vaisesika philosophy (one of the heretic sects):

- 1) Substance: Dravya (skt)—Thực—Bản thể.
- 2) Quality: Guna (skt)—Đức—Thuộc tính.
- 3) Motion of activity: Karman (skt)—Nghịệp—Tác dụng.
- 4) Generality: Samanya (skt)—Hữu.
- 5) Particularity: Visesa (skt)—Dị Đồng.
- 6) Inherence: Samavaya (skt)—Hòa Hợp.

Six magical penetrations: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six magical powers: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six Mahayana schools in China: Lục Tông Trung Hoa—Sáu tông phái ở Trung Hoa.

- 1) The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-Sastra: Tam Luận Tông—Giáo thuyết Tam Luận Tông dựa theo Tam Luận—See Madhyamika-Sastra.
- 2) Dharmalaksana Sect: Pháp Tướng Tông—See Dharmalaksana.
- 3) Avatamsaka Sect, based on the Buddha-Avatamsaka-Sutra: Hoa Nghiêm Tông—Giáo

thuyết Hoa Nghiêm Tông dựa trên bộ Kinh Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

- 4) Vinaya or Discipline Sect, based on the Vinaya-Pitaka: Luật Tông—Giáo thuyết Luật Tông dựa trên bộ Luật Tạng—See Vinaya school.
- 6) Satyasiddhi Sect, based on the Satyasiddhi Sastra: Thành Thật Tông—Giáo thuyết Thành Thật Tông dựa trên bộ Thành Thật Luận—See Satyasiddhi school.
- 6) Abhidharma-Kosa Sect, based on the Abhidharma-Kosa Sastra: Câu Xá Tông—Giáo thuyết Câu Xá Tông dựa trên bộ Câu Xá Luận—See Abhidharma-Kosa-School.

Six Mahayana schools in Japan: Lục Tông Đại Thừa Nhật Bản.

- 1-4) The first four sects are the same as the first four schools of the six schools in China: (from 1 to 4) Bốn tông phái đầu cũng giống bốn tông phái đầu của Trung Hoa—See Six Mahayana schools in China.
- 5) The T'ien-T'ai Sect or Tendai Sect: Thiên Thai Tông.
- 6) The Shingon Sect: Chân Ngôn Tông.

Six main officers in a temple: Sáu vị sư chính trong một tự viện:

- 1) Chief officer: Head monk of the temple—Đô Tự.
- 2) Prior: Giám Tư.
- 3) Assistant Prior: Phó Tư.
- 4) Supervisor of monks in the temple: Đường Tư (Duy Na).
- 5) Head cook: Điển Tọa.
- 6) Caretaker: Trục Tuế.

Six meanings of the Honoured One: Sáu Ý Nghĩa Của Chử Thế Tôn.

- 1) At ease and comfortable: Tự tại.
- 2) Radiant halo: Rực rỡ hào quang.
- 3) Upright and adorned: Trang nghiêm.
- 4) Renowned: Danh xưng.
- 5) Auspicious: Kiết tường.
- 6) Honoured and noble: Tôn quý.

Six mental taints: Lục Nhiễm Tâm—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi Tâm Luận). Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement

corresponding to the following six phrases—Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây:

- 1) The stage of faith of Bodhisattvas: Chấp tương ứng nhiễm—The taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real, the final stage of sravakas and pratyekabuddha—Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát.
- 2) The stage of purity: Ly Cấu Địa—Bất đoạn tương ứng nhiễm—The taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure—Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc.
- 3) The stage of spirituality: The taint interrelated to the “particularizing intelligence” which discerns things within and without this world—Phân biệt trí tương ứng nhiễm.
- 4) The stage of emancipation from the material: The non-interrelated or primary taint (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world—Hiện sắc bất tương ứng nhiễm.
- 5) The stage of emancipation from mental effort: The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind—Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm.
- 6) The highest Bodhisattva stage, entering the Buddhahood: The non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute—Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm.

Six minds: Lục Tâm—See Six points to develop a true Bodhi Mind.

Six miraculous powers: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six miraculous or transcendental powers: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six magical penetrations—Six superknowledges—Lục Thông—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền:

- 1) Divyacakṣus (skt): Ability to see all forms—Clairvoyance—Deva-eye—Deva-vision—Divine sight—Penetration of the Heavenly Eye—Thiên Nhãn Thông—Instantaneous view of anything anywhere in the form realm. Power to see what one wills to see anywhere—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy.
 - 2) Divyasrotra (skt): Clairaudience—Deva-Ear—Divine hearing—Penetration of the Heavenly Ear—Thiên Nhĩ Thông—Ability to hear all sounds (ability to hear any sound anywhere). Power to hear and understand all languages—Khả năng nghe mọi âm thanh. Khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ.
 - 3) Paracitta-jnana (skt): Mental telepathy—Tha Tâm Thông—Penetration into others' minds or thoughts. Ability to know the thoughts of others or power to read thoughts, or knowledge of the minds of all living beings, or ability (power) to know the thoughts of all other minds which enlightened beings have to a greater or lesser extent depending on their spiritual achievements—Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy.
 - 4) Rddhi-sakṣatkriya-jnana (skt): Psychic travel—Thần Túc Thông—Penetration of spiritual fulfillment (fulfillment of the spirit). Ability (power) to be anywhere and to do anything at will, or power to appear at will in any place and to have absolute freedom to do anything—Khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý.
 - 5) Purvanivasanusmṛti-jnana (skt): Túc Mạng Thông—Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others (knowledge of all forms of former existences of self and others)—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người.
 - 6) Asravakṣaya-jnana (skt): Lậu Tận Thông—Ability to end contamination—Power to deliver of the mind from all passions—Penetration of the exhaustion (extinction) of outflows. Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions, or insight into the ending of the stream of transmigration—Khả năng chấm dứt nhiễm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.
- Six miserable states of sentient beings:** Lục Đạo—See Six paths.
- Six monthly fast days:** Lục Trai Nhứt—See Six monthly posadha or fast days.
- Six monthly posadhas or fast days:** Lục Trai Nhứt—The six monthly posadha or fast days (8th, 14th, 15th, 23rd, 29th, and 30th). They are the days on which the Four Maharajas (Tứ Thiên Vương) take note of human conduct and when evil demons are busy to go around to disturb deva and men, so that great care is required and consequently nothing should be eaten after noon. The Maha-Prajna Sastra describes these days as evil or dangerous days, and says they arose from an ancient custom of cutting off the flesh and casting it into the fire—Sáu ngày ăn chay trong tháng (mồng 8, 14, 15, 23, 29 và 30). Trong những ngày này Tứ Thiên vương ghi lại tất cả phẩm hạnh, đồng thời ma quỷ cũng đang bận bịu việc quấy rối nhân thiên, nên việc giữ gìn trai giới là điều cần thiết, không nên ăn quá ngộ. Trí Độ Luận diễn tả những ngày này là những ngày nguy hiểm, vì vào những ngày này theo cổ tục thì có lệ cắt thịt ném vào lửa.
- Six non-Buddhist works:** Lục Luận—See six vedangas.
- Six non-created elements:** Lục chủng vô vi pháp.
- 1) Space: Akāśa (skt)—Hư không vô vi.
 - 2) Extinction obtained by knowledge: Pratisamkhyā (skt)—Trạch diệt vô vi.
 - 3) Extinction not obtained by knowledge but by nature: Apratisamkhyā-nirodha (skt)—Phi trạch diệt vô vi.
 - 4) Extinction by a motionless state of heavenly meditation: Acala-nirodha (skt)—Bất động diệt vô vi.
 - 5) Extinction by the stoppage of idea and sensation: Samjñā-vedayita-nirodha (skt)—Thô tưởng diệt vô vi (achieved by an Arhat).

6) True suchness: Tathata (skt)—Chân như vô vi.

Six objects: Lục Cảnh—Six objects corresponding to the six senses. The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt.

Six objects which are corresponding to the six senses: Lục Cảnh—See Twelve entrances.

Six objective fields of the six senses of sight: Lục cảnh—The six objects—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt.

Six objects of recollection: Lục Niệm Pháp—See Six thoughts to dwell upon.

Six ordinary developments: The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School—Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo:

- 1) Ten grades of Bodhisattva faith: Thập Tín Vị—See Ten grades of Bodhisattva faith.
- 2) Ten grounds: Thập trụ Vị—See Ten grounds.
- 3) Ten Kinds of Dedications: Thập Hối Hưởng Vị—See Ten Kinds of Dedications.
- 4) Ten Stages of Bodhisattva: Thập Địa Vị—Thập Địa Bồ Tát—See Ten Stages of Bodhisattva.
- 5) The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi: Đẳng Giác vị.
- 6) Buddha-bhumi or Buddha stage: Phật Địa Vị—Phật Địa—See Buddha-ksetra and Buddha-land.

Six ordinary beings and four saints: Lục phàm tứ Thánh—See Six paths and Four saints.

Six organs: Lục căn—The six roots of sensations:

- 1) Eye: Mắt.
- 2) Ear: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.
- 6) Mind: ý.

Six organs and their purification: Lục Căn Thanh Tịnh—Six pure faculties—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân.

Six organs of sense: Lục chúng sanh—The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth—Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc.

Six Paramitas: Six perfections—Lục độ Ba La Mật.

(I) An overview of “Six Paramitas”—Tổng quan về “Lục độ Ba La Mật”: The six things that ferry one beyond the sea of birth and death. In addition, the Six Paramitas are also the doctrine of saving all living beings. The six paramitas are also sometimes called the

cardinal virtues of a Bodhisattva—Sáu giáo pháp đưa người vượt qua biển sanh tử. Ngoài ra, Lục Độ Ba La Mật còn có mục tiêu cứu độ hết thảy chúng sanh. Lục độ Ba La Mật hay sáu đức tính cốt yếu của Bồ Tát.

(II) The meanings of “Six Paramitas”—Nghĩa của “Lục độ Ba La Mật”: According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment—Ba La Mật, theo Phạm nhữ, có nghĩa là đèo bẻ ngạn. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết Bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác

(III) Content of “Six Paramitas”—Nội dung của “Lục độ Ba La Mật”:

1) “Charity”—“Bố Thí”:

1A) The meanings of “Charity”—Nghĩa của “Bố Thí”: Charity or giving, is to give away for the benefit and welfare of all beings anything and everything one is capable of giving: not only material goods, but knowledge, worldly as well as religious or spiritual (or knowledge belonging to the Dharma, the ultimate truth). The Bodhisattvas were all ready to give up even their lives to save others—Bố thí là cho vì ích lợi và hạnh phúc của tất cả chúng sanh bất cứ thứ gì và tất cả những gì ta có thể cho được: không những chỉ của cải vật chất, mà

cả kiến thức, thể tục cũng như tôn giáo hay tâm linh. Chư Bồ Tát đều sẵn sàng bố thí ngay cả sinh mạng mình để cứu kẻ khác.

1B) Generosity: Dana (skt)—Sharing—Almsgiving—Bố thí—There are three kinds of generosity—Có ba loại bố thí:

a) Giving of material goods, that is, to give others money or goods. In this world, there is no one who is unable to perform some form of giving. No matter how impoverished one is, he should be able to give alms to those who are worst off than he or to support a public work with however small a donation, if he has the will to do so. Even if there is someone who absolutely cannot afford to do so, he can be useful to others and to society by offering his services: Bố thí tài sản vật chất, nghĩa là cho người tiền bạc hay vật chất. Trên đời này, không ai là không thể thực hiện một hình thức bố thí nào đó. Dù cho một người bần cùng đến đâu, người ấy cũng có thể bố thí cho những người còn tệ hơn mình hay có thể giúp vào việc công ích bằng sự bố thí dù nhỏ nhặt, nếu người ấy muốn. Ngay cả một người hoàn toàn không thể làm được như thế, người ấy cũng có thể có ích cho người khác và cho xã hội bằng cách phục vụ.

b) Giving of law means to teach others rightly. A person who has knowledge or wisdom in some field should be able to teach others or guide them even if he has no money or is physically handicapped. Even a person of humble circumstances can perform giving of the Law. To speak of his own experience in order to benefit others can be his giving of the Law: Bố thí Pháp, nghĩa là dạy dỗ người khác một cách đúng đắn. Một người có kiến thức hay trí tuệ về một lãnh vực nào đó, hẳn cũng có thể dạy người khác hay dẫn dắt họ ngay cả khi họ không có tiền hay bị trở ngại về thể chất. Dù cho một người có hoàn cảnh hạn hẹp cũng có thể thực hiện bố thí pháp. Nói lên kinh nghiệm của riêng mình làm lợi cho người khác cũng là bố thí pháp.

c) Giving of fearlessness means to remove the anxieties or sufferings of others through one’s own effort. To comfort others in order to help them overcome their difficult time can be

considered as “giving of fearlessness.”: Bồ thí vô úy nghĩa là gỡ bỏ những ưu tư hay khổ đau của người khác bằng nỗ lực của chính mình. An ủi ai vượt qua lúc khó khăn cũng được xem như là “vô úy thí.”

- 1C) Other characteristics of Charity—Những đặc tính khác của Bồ thí: Charity does not merely mean to give away what one has in abundance, but it involves even the giving-up of one’s whole being for a cause. Charity, or giving, including the bestowing of the truth and courage giving on others. Giving Paramita is used to destroy greed, selfishness, and stinginess—Đây không chỉ có nghĩa là cho đi thứ gì mà người ta có thừa; nó còn bao gồm cả việc thí xả thân mệnh mình cho chính nghĩa. Đền na bao gồm tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bồ thí Ba la Mật được dùng để diệt trừ xan tham, bôn xển.
- a) The opposite of Charity is Meanness: Đối nghịch lại với Bồ Thí là bôn xển keo kiệt.
- b) The reward stimulated by Dana is Enrichment: Quả báo của Bồ Thí là Phước.
- 2) Observe precepts—Trì giới: Sila (skt).
- 2A) Keeping precepts teaches us that we cannot truly save others unless we remove our own cankers by living a moral and upright life. However, we must not think that we cannot guide others just because we are not perfect ourselves. Keeping precepts is also a good example for others to follow, this is another form of helping others—Trì giới dạy chúng ta rằng chúng ta không thể cứu độ người khác nếu chúng ta không tự mình tháo gỡ những nhiệm trược của chúng ta bằng cách sống theo phạm hạnh và chánh trực. Tuy nhiên, cũng đừng nên nghĩ rằng chúng ta không thể dẫn dắt người khác vì chúng ta chưa được hoàn hảo. Trì giới còn là tấm gương tốt cho người khác noi theo nữa, đây là một hình thức giúp đỡ người khác.
- 2B) Sila is observing the precepts, given by Buddha, which are conducive to moral life. In the case of the homeless ones, the precepts are meant to maintain the order of the brotherhood. The brotherhood is a model society the ideal of which is to lead a peaceful, harmonious life—Từ “Sila” là tuân
- thủ những giáo huấn của Đức Phật, đưa đến đời sống có đạo đức. Trong trường hợp của những người xuất gia, những giới luật nhằm duy trì trật tự trong Tăng già. Tăng già là một đoàn thể khuôn mẫu mà lý tưởng là sống một cuộc sống thanh bình và hài hòa.
- 2C) Sila-paramita or pure observance of precepts (keeping the commandments, upholding the precepts, the path of keeping precepts, or moral conduct, etc) is the practicing of all the Buddhist precepts, or all the virtuous deeds that are conducive to the moral welfare of oneself and that of others. Maintaining Precept Paramita is used to destroy violating precepts and degrading the Buddha-Dharma—Trì giới hạnh thanh tịnh nghĩa là thực hành tất cả các giới răn của đạo Phật, hay tất cả những thiện hạnh dẫn tới chỗ toàn thiện đạo đức cho mình và cho tất cả mọi người. Trì giữ giới hạnh thanh tịnh. Trì giới Ba La Mật được dùng để diệt trừ phạm giới và hủy báng Phật Pháp.
- a) The opposite of Keeping the Commandments is Wickedness: Đối nghịch lại với Trì Giới là Quỷ Quyết Phá Giới.
- b) The reward from Keeping the Commandments is Perfection in all things: Quả báo mang lại do trì giới là sự Toàn Hảo (Cụ Sắc).
- 3) Patience: Ksanti (skt)—Nhẫn nhục.
- 3A) Endurance is one of the most important qualities in nowadays society. Sakyamuni Buddha was endowed with all the virtues and became the Buddha through his constant practice. No matter what biography of Sakyamuni Buddha we read or which of the sutras, we find that nowhere is it recorded that the Buddha ever became angry. However severely he was persecuted and however coldly his disciples turned against him and departed from him, he was always sympathetic and compassionate. As Buddhists, we should always remember that: “No action that makes Sakyamuni Buddha more disappointed than when we become agry about something and we reproach others or when we blame others for our own wrongs.” In short, if we are able to practice

- the “endurance” of the Bodhisattvas, we cease to become angry or reproachful toward others, or toward anything in the universe. We are apt to complain about the weather when it rains or when it shines, and to grumble about the dust when we have a day with fine weather. However, when through “endurance” we attain a calm and untroubled mind, we become thankful for both the rain and the sun. Then our minds become free from changes in our circumstances—Nhẫn nhục là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong xã hội hôm nay. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tất cả những đức hạnh và thành Phật do sự kiên trì tu tập của Ngài. Tiểu sử của Ngài mà ta đọc được bất cứ ở đâu hay trong kinh điển, chưa có chỗ nào ghi rằng Đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chống Ngài và bỏ đi, Ngài vẫn luôn luôn có thái độ cảm thông và từ bi. Là đệ tử của Ngài, chúng ta phải nên luôn nhớ rằng: “Không có hành động nào làm cho Đức Phật thất vọng hơn là khi chúng ta trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng hay đổ thừa cho người khác vì sự sai lầm của chính chúng ta.” Tóm lại, một khi chúng ta kiên nhẫn theo sự tu tập của Bồ Tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự mọi vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa trời nắng và cần nhẫn về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nhục, chúng ta sẽ có được một tâm trí bình lặng thanh thản, lúc đó chúng ta sẽ biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta sẽ trở nên tự tại với mọi thay đổi trong mọi hoàn cảnh của chúng ta.
- 3B) Ksanti is generally understood to mean “patience,” but it really means patiently, or rather with equanimity, to go through deeds of humiliation. Or as Confucius says, “The superior man would cherish no ill-feeling even when his work or merit is not recognized by others.” No Buddhist devotees would feel humiliated when they were not fully appreciated, no, even when they were unjustly ignored. They would also go on patiently under all unfavorable conditions—“Ksanti” thường được hiểu là “Nhẫn nhục,” nhưng nó thực sự ngụ ý là chịu đựng những việc sỉ nhục một cách nhẫn nại, hay đúng hơn là chịu đựng với lòng bình thản. Hay như Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử không buồn khi công việc hay tài năng của mình không được người khác biết đến.” Không người Phật tử nào lại cảm thấy tổn thương khi mình không được tán dương đầy đủ; không, ngay cả khi họ bị bỏ lơ một cách bất công. Họ cũng tiếp tục một cách nhẫn nại trong mọi nghịch cảnh.
- 3C) Ksanti-paramita or Patience-paramita or humility is sometimes rendered patience, but humility is more to the point. Rather than merely enduring all sorts of ills of the body, it is the feeling of unworthiness, limitlessness, and sinfulness. In other words, humility or patience, or forbearance under insult of other beings as well hot and cold weather. Tolerance Paramita is used to destroy anger and hatred—Nhẫn nhục đôi khi cũng được gọi là nhẫn nại, nhưng nhẫn nhục thì đúng nghĩa hơn. Vì rằng nó không chỉ là sự kiên nhẫn chịu những bệnh hoạn của xác thịt, mà nó là cảm giác về sự vô nghĩa, vô giới hạn, và xấu ác. Nói cách khác, nhẫn nhục là nín chịu mọi sự mắng nhục của các loài hữu tình, cũng như những nóng lạnh của thời tiết. Nhẫn nhục Ba la mật được dùng để diệt trừ nóng giận và sân hận.
- a) The opposite of Patience is Anger and Hatred: Đối nghịch lại với Nhẫn Nhục là Nóng Giận và Sân Hận.
- b) The reward from Patience is Power: Quả báo mang lại do Nhẫn Nhục Năng Lực.
- 4) Right effort: Virya (skt)—Tinh tấn.
- 4A) The fourth paramita is “making right efforts.” This means to proceed straight toward an important target without being distracted by trivial things. We cannot say we are assiduous when our ideas and conduct are impure, even if we devoted ourselves to the study and practice of the Buddha’s teachings. Even when we devote ourselves to study and practice, we sometimes do not meet with good results or may even obtain adverse

effects, or we may be hindered in our religious practice by others. But such matters are like waves rippling on the surface of the ocean; they are only phantoms, which will disappear when the wind dies down. Therefore, once we have determined to practice the bodhisattva-way, we should advance single-mindedly toward our destination without turning aside. This is “making right efforts.”—Ba la mật thứ tư là “tinh tấn.” Tinh tấn có nghĩa là tiến thẳng lên một mục tiêu quan trọng mà không bị xao lãng vì những việc nhỏ nhặt. Chúng ta không thể bảo rằng chúng ta tinh tấn khi ý tưởng và cách hành xử của chúng ta không thanh sạch, dù cho chúng ta có nỗ lực tu tập giáo lý của Đức Phật. Ngay cả khi chúng ta nỗ lực tu tập, đôi khi chúng ta vẫn không đạt được kết quả tốt, mà ngược lại còn có thể lãnh lấy hậu quả xấu, trở ngại trong việc tu hành do bởi người khác; đó chỉ là những bóng ma, sẽ biến mất đi khi gió lặng. Do đó, một khi chúng ta đã quyết định tu Bồ Tát đạo, chúng ta cần phải giữ vững lòng kiên quyết tiến đến ý hướng của chúng ta mà không đi lệch. Đó gọi là “tinh tấn.”

4B) Virya etymologically means “virility.” It is always to be devoted and energetic in carrying out everything that is in accordance with the Dharma—Từ “Virya” nguyên ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “hùng dũng.” Phải luôn nhiệt thành và mạnh mẽ thực hành tất cả mọi điều phù hợp với giáo pháp.

4C) Devotion: Virya-paramita (skt)—Tì Lê Gia hay Tinh tấn Ba La Mật—Devotion or Striving means a constant application of oneself to the promotion of good. The Mahayanists’ life is one of utmost strenuousness not only in this life, but in the lives to come, and the lives to come may have no end. Virya also means energy or zeal (earnestness—Diligence—Vigour—The path of endeavor) and progress in practicing the other five paramitas. Vigor Paramita is used to destroy laziness and procrastination—Tinh tấn là kiên trì thể hiện động lực chí thiện. Đời sống của các vị tu theo Phật giáo Đại Thừa là một cuộc đời hăng say tột bậc, không

chỉ trong đời sống hiện tại mà cả trong đời sống tương lai và những cuộc đời kế tiếp không bao giờ cùng tận. Tinh tấn còn có nghĩa là luôn khích lệ thân tâm tiến tu năm Ba La Mật còn lại. Tinh tấn Ba la mật được dùng để diệt trừ các sự giải đãi.

a) The opposite of Zeal or Progress is Sloth: Đối nghịch lại với Tinh Tấn là Giải Đãi.

b) The reward from Zeal is Long Life: Quả báo mang lại do Tinh Tấn là Thọ Mệnh.

5) Meditation: Dhyana (skt)—Thiền định.

5A) The fifth paramita is “meditation,” “dhyana” in Sanskrit and “Zenjo” in Japanese. “Zen” means “a quiet mind” or “an unbending spirit,” and “jo” indicates the state of having a calm, unagitated mind. It is important for us not only to devote ourselves to the practice of the Buddha’s teachings but also to view things thoroughly with a calm mind and to think them over well. Then we can see the true aspect of all things and discover the right way to cope with them—Ba la mật thứ năm là “Thiền định.” Tiếng Phạn là “Dhyana” và tiếng Nhật là “Zenjo.” Zen có nghĩa là “cái tâm tĩnh lặng” hay “tinh thần bất khuất,” và Jo là trạng thái có được cái tâm tĩnh lặng, không dao động. Điều quan trọng là không những chúng ta phải nỗ lực thực hành giáo lý của đức Phật, mà chúng ta còn phải nhìn hết sự vật bằng cái tâm tĩnh lặng và suy nghĩ về sự vật bằng cái nhìn “như thị” (nghĩa là đúng như nó là). Được vậy chúng ta mới có thể thấy được khía cạnh chân thực của vạn hữu và tìm ra cách đúng đắn để đối phó với chúng.

5B) Dhyana is retaining one’s tranquil state of mind in any circumstance, unfavorable as well as favorable, and not being at all disturbed or frustrated even when adverse situations present themselves one after another. This requires a great deal of training—Từ “Dhyana” là giữ trạng thái tâm bình lặng của mình trong bất cứ hoàn cảnh nào, nghịch cũng như thuận, và không hề bị xao động hay lúng túng ngay cả khi nghịch cảnh đến tới tấp. Điều này đòi hỏi rất nhiều công phu tu tập.

- 5C) Meditation: Dhyana-paramita (skt)—Thiền Na hay Thiền Định Ba La Mật—Tĩnh lực—Dhyana means meditation, not in the sense of meditating on a moral maxim or a philosophical saying, but the disciplining of oneself in tranquillization. In other words, Dhyana (meditation—Contemplation—Quiet thoughts—Abstraction—Serenity) means the path of concentration of mind to stop the scattered mind. Meditation Paramita is used to destroy chaos and drowsiness—Thiền định có nghĩa là tư duy, nhưng không theo nghĩa tư duy về một phương diện đạo đức hay một cách ngôn triết học; nó là việc tu tập tĩnh tâm. Nói khác đi, thiền định là luôn tu theo pháp tư duy để đình chỉ sự tán loạn trong tâm. Thiền định Ba la mật được dùng để diệt trừ sự tán loạn và hôn trầm.
- a) The opposite of Meditation or Contemplation is Distracted Mind: Đối nghịch với Thiền Định là Tán Tâm hay tâm tán loạn.
- b) The reward from Meditation is Peace or calmness: Quả báo mang lại do Thiền Định là An Tĩnh.
- 6) Wisdom: Prajna (skt)—Trí huệ.
- 6A) The sixth paramita is “wisdom.” Wisdom means the right way of seeing things and the power of discerning the true aspects of all things. Wisdom is the ability both to discern the differences among all things and to see the truth common to them. In short, wisdom is the ability to realize that anybody can become a Buddha. The Buddha’s teachings stress that we cannot discern all things in the world correctly until we are completely endowed with the ability to know both distinction and equality. We cannot save others without having wisdom, because even though we want to do good to others but we don’t have adequate knowledge on what should be done and what should not be done, we may end up doing some harm to others—Ba la mật thứ sáu là “trí tuệ.” Trí tuệ là cách nhìn đúng về sự vật và năng lực nhận định các khía cạnh chân thân thật của vạn hữu. Trí tuệ là khả năng nhận biết những dị biệt giữa các sự vật, đồng thời thấy cái chân lý chung cho các sự vật ấy. Tóm lại, trí tuệ là cái khả năng nhận ra rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành một vị Phật. Giáo lý của Đức Phật nhấn mạnh rằng chúng ta không thể nhận thức tất cả các sự vật trên đời một cách đúng đắn nếu chúng ta không có khả năng trọn vẹn hiểu biết sự dị biệt lẫn sự tương đồng. Chúng ta không thể cứu người khác nếu chúng ta không có trí tuệ, vì dù cho chúng ta muốn làm tốt cho kẻ khác để cứu giúp họ, nhưng không có đủ trí tuệ để biết nên làm như thế nào, cái gì nên làm và cái gì không nên làm, chúng ta có thể làm hại người khác chứ không làm được lợi ích gì cho họ.
- 6B) There is no corresponding English word for prajna, in fact, no European word, for it, for European people have no experience specifically equivalent to prajna. Prajna is the experience a man has when he feels in its most fundamental sense the infinite totality of things, that is, psychologically speaking, when the finite ego, breaking its hard crust, refers itself to the infinite which envelops everything that is finite and limited and therefore transitory. We may take this experience as being somewhat akin to a totalistic intuition of something that transcends all our particularized, specified experiences—Không có chữ Anh nào tương đương với từ “Prajna” trong Phạn ngữ. Thật ra, không có ngôn ngữ Âu châu nào tương đương với nó, vì người Âu không có kinh nghiệm nào đặc biệt tương đương với chữ “prajna.” Prajna là cái kinh nghiệm một người có được khi người ấy cảm thấy cái toàn thể tính vô hạn của sự vật trong ý nghĩa căn bản nhất của nó, nghĩa là, nói theo tâm lý học, khi cái bản ngã hữu hạn đập vỡ cái vỏ cứng của nó, tìm đến với cái vô hạn bao trùm tất cả những cái hữu hạn do đó vô thường. Chúng ta có thể xem kinh nghiệm này giống với một trực giác toàn thể về một cái gì vượt qua tất cả những kinh nghiệm đặc thù riêng lẻ của chúng ta.
- 6C) Wisdom: Prajna-paramita (skt)—Knowledge—Prajna (Wisdom—Real Wisdom—Bát Nhã hay Trí huệ Ba La Mật—The path of wisdom) means transcendental knowledge. This is what constitutes

enlightenment; it is an intuition into the power to discern reality or truth, or into the ultimate truth of things, by gaining which one is released from the bondage of existence, and becomes master of one's self. Wisdom Paramita is used to destroy ignorance and stupidity—Bát Nhã là trí tuệ siêu việt, yếu tố giác ngộ. Nó là trực giác thông đạt mọi pháp để chứng đạt chân lý, hay để nhìn vào chân lý cứu cánh của vạn hữu, nhờ đó mà người ta thoát ra ngoài triền phược của hiện hữu và trở thành tự chủ lấy mình. Bát Nhã hay Trí Huệ Ba la mật được dùng để diệt trừ sự hôn ám ngu si.

- a) The opposite of Wisdom is Ignorance: Đối nghịch lại với Trí Huệ là Vô Minh hay ngu si.
- b) The reward from Wisdom is discrimination or powers of exposition of the truth: Quả báo mang lại do Trí Huệ là sự biện biệt chân lý.

** See Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.

Six paramitas (perfections) and ten thousand conducts: Lục Độ Vạn Hạnh.

- (A) Six Paramitas: Lục Độ—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—See Six Paramitas.
- (B) Ten Thousand Conducts: Vạn Hạnh—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật.

Six paths: Lục đạo—Lục Thú—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials)—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người,

hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo):

(A) The three lower gatis, or three evil paths: Tri-Akusala (skt)—Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ:

- 1) Naraka-gati (skt): Địa Ngục Đạo—Hells—The state of being in Hell. This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết. **See Hell.

- 2) Preta-gati (skt): Ngạ Quỷ Đạo—The state of hungry ghosts—Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Tiếng Phạn là Preta. Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phực ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.

- 3) Tiryagyonigati (skt): Súc Sanh Đạo—Animality—The state of animals—Animals' realm reserved for those souls who are dull-witted, depraved, or have committed fornication. The path of animals, such as buffaloes, cattle, donkeys and horses, is subject to heavy toil. Other domestic animals, such as goats, pigs, chicken and ducks, are subject to be killed to make food for human beings. Still other animals suffer from stupidity, living in filth, and killing one another for food—Tiếng Phạn là Tiryagyonigati, nghĩa là loài chúng sanh sanh ra để bị người đời hành hạ và ăn thịt. Đây là cảnh giới súc sanh, nơi tái sanh của những kẻ si mê, sa đọa, tửu sắc, bài bạc, dối trá và tà dâm (trên từ rồng, thú, cầm, súc; dưới đến thủy tộc và loài côn trùng, không bao giờ đi thẳng được như con người hay chư Thiên. Loài này thường giết hại và ăn thịt lẫn nhau, đồng loại thì ý mạnh hiếp yếu. Ngoài ra, chúng còn bị con người sai sử chuyên chở và đánh đập). Cõi bàng sanh như loài trâu, bò, lừa, ngựa bị sự khổ chờ kéo nặng nề. Loài dê, heo, vịt, gà, thì bị sự khổ về banh da xẻ thịt làm thức ăn cho loài người. Các loài khác thì chịu sự khổ về ngu tối, như nhớp, giết hại và ăn uống lẫn nhau.
- (B) The three upper gatis, or three good paths: Tri-Kusala (skt)—Thượng Tam Đồ hay ba đường lành: Among the three upper gatis, rebirth in the celestial or human paths is difficult, while descend into Asura path and other three lower gatis is easy and common—Trong ba đường lành này thì hai đường người trời rất khó được sanh vào, trong khi bị đọa vào a-tu-la và hạ tam đồ thì lại dễ dàng và thông thường:
- 4) Asura-gati (skt): A-Tu-La Đạo—The state of angry demons—Asuras' realm where those who are wicked, hot-tempered, violent or are initiated into paganism (the path of asuras is filled with quarrelling and acrimonious competition)—Tiếng Phạn gọi là Asura, nghĩa là tánh tình xấu xa, cũng có nghĩa là phước báo không bằng chúng sanh ở hai cõi người và trời. Đây là cảnh giới của những chúng sanh xấu ác, hay giận dữ, tánh tình nóng nảy, thích bạo động hay gây gổ, và si mê theo tà giáo (chúng sanh trong cảnh giới này cũng có phước báo, nhưng lại bị tham vọng, dối trá, kiêu mạn, là quả của những tiền nghiệp lần lượt, nên tâm thường hay chứa đầy tức giận và chấp trước).
- 5) Manusya-gati (skt): Nhân Đạo—The state of human-beings—Our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).
- 6) Deva-gati (skt): Thiên Đạo—Celestials—The state of gods—Gods' realm is reserved to those who observe the five basic commandments and have practiced the Ten Meritorious Action and abstained to do the Ten Evil Deeds. Although the celestial path is blessed with more happiness than our world, it is still marked by the five signs of decay and the things that go against our wishes—Tiếng Phạn gọi là “Deva,” có nghĩa là sáng suốt, thanh tịnh, tự tại hay tối thắng. Thiên đạo hay cảnh giới chư thiên là nơi tái sanh của những chúng sanh nào giữ tròn năm giới, thực hành thập thiện nghiệp, và tránh thập ác (người sanh lên cõi trời thân được sáng suốt, vui nhiều hơn khổ, sự ăn mặc, cung điện, nhà cửa đều được sung sướng tốt đẹp, không thiếu thốn về vật chất). Cõi trời tuy vui vẻ hơn nhân gian, nhưng cũng còn tướng ngũ suy và những điều bất như ý.

Six patriarchs: Six Chinese Patriarchs—Sáu tổ dòng Thiền Trung Hoa.

- 1) The First Patriarch in China: Bodhidharma—The founder of the Chinese Zen—Nhứt Tổ Bồ Đề Đạt Ma—See Bodhidharma.
- 2) The Second Patriarch Hui-Ke (468-543 AD): Nhị Tổ Huệ Khả—See Hui-K'o.
- 3) The Third Patriarch Seng Tsan (? – 606 AD): Tam Tổ Tăng Xán—See Seng Tsan.
- 4) The fourth Patriarch Tao Hsin (580-651): Tứ Tổ Đạo Tín—See Tao Hsin.
- 5) The fifth Patriarch Hung-Jen ((601-675): Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn—See Hung-Jen.
- 6) The Sixth Patriarch Hui-Neng, who received the transmission from Hung-Jen (fifth patriarch). Hui Neng propagated Zen in the Southern part of China; therefore, his lineage is called the southern school of Zen: Lục Tổ Huệ Năng: Vị tổ thứ sáu, người đã nhận y bát từ ngũ tổ Hoằng Nhẫn, hoằng hóa về phương nam, nên còn gọi là dòng thiền phương nam—See Hui-Neng.

Six perceptions conducive to penetration: Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Lục Quyết Trạch Phần Tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng:

- 1) The perception of impermanence: Vô Thường Tưởng: Vô Thường Tưởng.
- 2) The perception of suffering in impermanence: Khổ Tưởng Trên Vô Thường.
- 3) The perception of impersonality in suffering: Vô Ngã Tưởng trên Khổ.
- 4) The perception of abandoning: Đoạn Tưởng.
- 5) The perception of dispassion: Vô Tham Tưởng.
- 6) The perception of cessation: Diệt Tưởng.

Six perfections (paramitas): Lục Thành Tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra—Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh:

- 1) “Thus” implies perfect faith: Tín Thành Tựu—Lấy chữ “Như vậy” làm tín thành tựu.

2) “I Have Heard” implies perfect hearing: Văn Thành Tựu—Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu.

3) “Once” implies the perfect time: Thời Thành Tựu—Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu.

4) “The Buddha” implies the perfect lord or master: Chủ Thành Tựu—Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu.

5) “On Mount Grdhrakuta” implies the perfect place: Xứ Thành Tựu—Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu.

6) “With the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly: Chúng Thành Tựu—Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu.

** See Six paramitas.

Six periods in a day: Lục Thời—See Six periods in a day and night.

Six periods in a day and night: Lục Thời—The six “hours” or periods in a day and night—Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm:

- 1) Morning: Sáng.
- 2) Noon: Trưa.
- 3) Evening: Chiều.
- 4) Night: Chập Tối (đầu hôm).
- 5) Midnight: Nửa đêm.
- 6) Dawn: Bình minh (táng sáng).

Six personal things of a monk: Lục Vật—See Six things which a monk must have.

Six places: Sadayatana (skt)—Lục Xứ—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances—Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập.

Six places of abodes of perception or sensation: Sadāyatana (skt)—Lục xứ—See Six places.

Six places in the body that represent the six paths of rebirth: Lục Điểm Tái Sanh.

(I) The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before

the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth—Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sinh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sinh nơi lục đạo:

- 1) The crown (warm spot) stands for Sainthood or Crown Enlightenment: Đánh Thánh—When the body of the deceased (a person who has died for three or four hours) is completely cold except for the crown. That means the spirit of the dead has left the body by the way of the crown and the person has been reborn in the realm of saint. In other words, if the spirit left the body through the crown of the head, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm—Khi một người đã chết được vài giờ, khắp thân thể chỗ nào cũng giá lạnh như băng, nhưng vẫn còn điểm nóng trên đỉnh đầu, nghĩa là thần thức của người này do nơi đỉnh đầu mà xuất ra khỏi thân xác, tức là người ấy tái sinh vào cõi Thánh. Nói cách khác, khi thần thức của người chết xuất ra từ nơi đỉnh đầu, chúng ta biết chắc là thần thức của người ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh.
- 2) When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven)

realms: Mắt sanh Thiên—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời.

- 3) When the person's heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings: Tim Người—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người.
 - 4) When the person's belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts: Bụng Ngạ quỷ—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là bụng, thì thần thức của người ấy đã sanh làm ngạ quỷ.
 - 5) When the person's knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals: Đầu gối Bàng sanh—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sinh vào loại bàng sanh (thú).
 - 6) When the person's soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell: Lòng bàn chân Địa ngục—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục.
- (II) According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sinh vào cõi nào:
- 1) Crown enlightenment: Đánh Thánh—A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha—Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu

- mà xuất ra. Ở vào trường hợp này thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.
- 2) Eyes born in Heaven—Mắt Sinh Trời:
- a) When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven: Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người này được siêu thoát về cõi trời.
- b) When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi sắp lâm chung sẽ sinh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây:
- * Having compassion for others: Sinh lòng thương xót người khác.
 - * Give rise to a whole some mind: Phát khởi tâm lành.
 - * Often happy and contented: Lòng thường vui vẻ.
 - * Proper thoughts are apparent: Chánh niệm hiện ra.
 - * No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.: Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến.
 - * The eyes are clear and shiny: Đôi mắt có vẻ sáng sạch.
 - * Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape: Ngược mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng.
 - * Body does not emit odor: Thân không hôi hám.
 - * Nose bridge remains straight without crookedness: Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo.
 - * Mind does not exhibit hate and resentment: Lòng không giận dữ.
- 3) Chest born in the Human Realm—Ngực sinh lại cõi người:
- a) When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last ‘warm spot,’ the spirit of that dead person will return to the human realm: Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sinh trở lại cõi người.
- b) When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics—Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây:
- * Body is not burdened with major illnesses: Thân không bệnh nặng.
 - * Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds: Khởi niệm lành, sanh lòng hòa điệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức.
 - * There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children: Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con.
 - * With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly: Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn.
 - * Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge: Sinh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y.
 - * Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference: Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường.
 - * Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends: Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè.
 - * Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant: Tâm chánh trực không dua nịnh.
 - * Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented: Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng.
 - * Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye: Dặn dò, phó

thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi.

- 4) Stomach born in the realm of hungry ghosts: Bụng sanh loài ngạ quỷ—If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts—Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ.
- 5) Knee born in the animal realm: Đầu gối sanh loài súc sanh—The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be condemned to the animal realm—Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh).
- 6) If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells: Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục—The sole of the feet born in the hells: Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục.

Six planes of existence: Six paths—Six states of existence—Lục phạm:

- 1) Realm of hells: Địa ngục—Symbolizing ignorance, greed and aggression.
- 2) Realm of hungry ghosts: Ngạ quỷ—Symbolizing greed.
- 3) Realm of Animals: Súc sanh—Symbolizing ignorance.
- 4) Realm of asuras: Realm of demi-gods—A Tu La—Symbolizing aggression.
- 5) Realm of Humans: Nhân—Symbolizing social virtue.
- 6) Realm of Celestials: Realm of gods—Thiên—Symbolizing meditational abstractions.

Six pleasurable investigations: Somanassupavacara (p)—Sáu Suy Tư Đến Hỷ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ.

- 1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object

productive of pleasure: Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư.

- 2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
- 3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.
- 4) When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư.
- 5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
- 6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure: Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư.

Six points to develop a true Bodhi Mind: Lục Tâm—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind—Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây.

- 1) Enlightened Mind: Giác Ngộ Tâm—See Enlightened Mind.
- 2) Mind of Equanimity: Bình Đẳng Tâm—See Mind of Equanimity.

- 3) Mind of Compassion: Tâm Từ Bi—See Mind of Compassion.
- 4) Mind of Joy: Hoan Hỷ Tâm—See Mind of Joy.
- 5) Mind of Repentance and Vows: Sám Nguyện Tâm—See Mind of Repentance and Vows.
- 6) Mind of no Retreat: Bất Thoái Tâm—See Mind of no Retreat.

Six points of reverent harmony or unity in a monastery: Lục hòa kính pháp.

(I) An overview of “Six points of reverent harmony or unity in a monastery”—**Tổng quan về “Lục hòa kính pháp”**: Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—sáu phép hòa kính cho chư Tăng Ni sống tu trong các tự viện—In the Middle Length Discourses, the Buddha taught: “O Bhiksus, there are six Dharmas that should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. What are the six? Here O Bhiksus, the monk performs his bodily activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, the monk performs his vocal and his mental activities imbued with love towards his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. Again O Bhiksus, anything that is accepted according to Dharma, lawfully, even offerings deposited in the begging bowl, the monk should not be the one who does not share them with his virtuous religious companions. This Dharma should be remembered... (repeat above statement)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to monastic rules, which are unbroken, unspoiled, unsullied, which have no impurities, leading to emancipation, praised by the wise, which are

not be grasped at, leading to concentration, the monk should live in keeping with these rules along with his religious companions, in public as well as in private. This Dharma should be remembered... (repeat above statement)... to common aspiration. Again O Bhiksus, as to the views which belong to the Noble Ones, leading up towards helping those who practice them, putting an end to suffering, the monk should uphold these views along with his religious companions, in public as in private. This Dharma should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration. O Bhiksus, these six Dharmas should be remembered, building up mutual love, mutual respect, leading to harmony, to no quarrel, to mutual understanding, to common aspiration—**Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Này các Tỷ Kheo, có sáu pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Thế nào là sáu? Ở đây, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo an trú với khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa, này các Tỷ kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thân nhận chỉ trong bình bát, Tỷ kheo không phải là người không san sẻ các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vấn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người**

- trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định, Tỷ kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tướng ái, tạo thành tướng kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Lại nữa này các Tỷ kheo, đối với các tri kiến, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hưởng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ kheo sông thành tựu tri kiến như vậy chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức, cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tướng ái, tạo thành tướng kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp. Đây các Tỷ kheo, có sáu pháp này, cần phải ghi nhớ, tạo thành tướng ái, tạo thành tướng kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, đưa đến hòa hợp.”
- (II) Summary content of the six points of reverent harmony or unity in a monastery—Tóm lược nội dung của Lục Hòa Kính Pháp trong tự viện:
- 1) Bodily unity in form of worship: Thân hòa đồng trụ.
 - 2) Oral unity in chanting: Khẩu hòa vô tranh.
 - 3) Mental unity in faith: Ý hòa đồng duyệt.
 - 4) Moral unity in observing the commandments: Giới hòa đồng tu.
 - 5) Doctrinal unity in views and explanations: Kiến hòa đồng giải.
 - 6) Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity: Lợi hòa đồng quân.
- (III) According to the Mahāparinibbāna Sutta and Saṅgīti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent—Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện:
- 1) Precept concord—Giới Hòa Đồng Tu:
 - a) Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together): Luôn cùng nhau giữ giới tu hành.
 - b) A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không uế tạp và hướng đến thiền định.
 - 2) Living concord—Thân Hòa Đồng Trụ:
 - a) Bodily unity in form of worship (Always living together in peace): Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh.
 - b) A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body: Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm.
 - 3) Idea concord—Kiến Hòa Đồng Giải:
 - a) Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together): Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải).
 - b) A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering: Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng.
 - 4) Beneficial concord—Lợi Hòa Đồng Quân:
 - a) Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity: Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí).
 - b) They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves: Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng.
 - 5) Speech concord—Khẩu Hòa Vô Tranh:
 - a) Oral unity in chanting (never arguing): Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi.
 - b) A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of

speech: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm.

- 6) Thinking concord—Ý Hòa Đồng Duyệt:
- a) Mental unity in faith (Always being happy): Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật.
- b) A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought: Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm.

Six prohibition rules for a female devotee:

Lục Pháp Giới—Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na.

- 1) Not indelicacy of contact with a male: Bất Dâm—Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam.
- 2) Not purloining for cash: Bất Đạo—Chẳng trộm đạo.
- 3) Not killing animals: Bất Sát—Không giết hại sinh vật.
- 4) Not telling untruthfulness: Bất Cuống Ngữ—Không nói lời dối trá.
- 5) Not having food after midday meal: Bất Phi Thời Thực—Chẳng ăn sau Ngọ.
- 6) Not drinking wine or beer: Bất Âm Tửu—Không uống rượu.

Six proofs for the “Mind-Only”: Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only” as follows—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm như sau:

- 1) Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, “Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?” He reflected again, “This is no other than the projection of my own mental creations.” As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. “Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha.” As long as we are in the dream, we do not

realize that we are all dreaming, that we are slaves of false discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and there are no people among whom the use of mantrams and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are—Sự việc các sự vật không như vẻ đáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyền thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh này biến mất, ông nghĩ “Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyền ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?” Rồi ông lại suy nghĩ “Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta.” Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy; do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. “Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật.” Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng, chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với

những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc sử dụng các mật chú và ða la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyền thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là:

- a) Paintings: Các bức tranh.
 - b) A hair-circle to the dim-eyed: Một vòng tóc đối với người bị nhắm mắt.
 - c) A revolving fire-wheel: Sự quay tròn của một bánh xe lửa.
 - d) A bubble looks like a sun: Một bong bóng trông giống như mặt trời.
 - e) Reflected trees in water: Cây cối phản chiếu trong nước.
 - f) Images in a mirror: Các hình ảnh trong một tấm kiếng.
 - g) An echo: Một tiếng dội.
 - h) Fata morgana: Ảo ảnh.
 - i) A mechanical man: Người máy.
 - j) A floating cloud: Đám mây trôi.
 - k) Lightning: Ánh chớp.
- 2) All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seeing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind

itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabhutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself—Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật này với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành những thành phần của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý này bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình.

3) The third proof—Luận chứng thứ ba:

- a) Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities

independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration: Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định này mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo ra, và bây giờ tưởng ngôn từ là những thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vương vãi trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử.

- b) The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise: Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc này mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế.
- c) The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning: Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tướng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu.
- d) While the ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get attached to a variety of forms and entertain the view that there are really "I" and "mine," and by doing so, they hold fast to appearances

in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as "me" and "mine;" that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one's own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them: Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước này. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tướng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái "tôi" và cái "của tôi," do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tướng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước này mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị khuấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước này cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả

- các sự vật, giống như huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm “tôi” hay “của tôi;” rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tướng, do đó mà để cho chúng thống trị.
- 4) The fourth proof—Luận chứng thứ tư:
- a) “That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn.” That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead: “Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh.” Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều này luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy.
- b) No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only: Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm.
- 5) The absolutely idealistic monism: Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối.
- a) The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of “Mind-Only” instead of “Matter-Only.” When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of “Mind-Only” seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijñana)—Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí

siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối.

- b) Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations: Lại nữa, cái trí siêu việt này không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm này lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa này mà cho rằng đây là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau.
- 6) The three worlds are mind itself: Tam Giới Duy Thị Tự Tâm.
- a) The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is "I see and I believe."

It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one's inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive—Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tỉnh thức của trí tuệ này nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý này vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên biệt này vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác.

- b) The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: "Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or delusion. Attachment to realities as having

self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one's own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of "to be" (sat) and "not to be," (asat), the latter being due to false discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itself and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by "To see yathabhutam."—Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: "Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều này trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều này gọi là thấy biết như thực."

Six pure faculties: Lục Căn Thanh Tịnh—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp

nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân.

Six realms of existence: Sáu Nẻo Luân Hồi—See Six gatis.

Six realms of Heaven: Lục Thiên—See Three worlds and six realms of life.

Six realms of samsara: Lục Đạo—Lục phàm—See Six Planes of Existence.

Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints: Lục Phàm Tứ Thánh.

(I) An overview of "Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints": Tổng quan về "Lục Phàm Tứ Thánh"—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms—Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ cúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác.

(II) Six realms of the samsara—Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ—Six realms of the the unenlightened. All creatures in these realms are tied to the ceaseless round of birth-and-death, that is, to the law of causation, according to which

- existence on any one of these planes are determined by antecedent actions. In Buddhism these planes are depicted as the spokes or segments of the “wheel of life.” This wheel is set in motion by actions stemming from our basic ignorance of the true nature of existence and by karmic propensities from an incalculable past, and kept revolving by our craving for the pleasures of the senses and by our clinging to them, which leads to an unending cycle of births, deaths, and rebirths to which we remain bound—Tất cả chúng sanh trong sáu nẻo này đều phải chịu sanh tử luân chuyển không ngừng theo luật nhân quả, sanh vào nẻo nào tùy theo những hành động trong kiếp trước quyết định. Trong Phật giáo, các nẻo này được miêu tả bằng các tai họa hay các phần của bánh xe sanh tử. Bánh xe này do các hành động phát sanh từ vô minh của ta về chân tánh cuộc sinh tồn, do các nghiệp lực từ quá khứ vô thủy thúc đẩy, do sự thèm muốn khoái lạc của các thức giác của chúng ta, và sự bám víu của chúng ta vào những khoái lạc này tiếp tục làm nó xoay vần, đưa đến sự quay vòng bất tận của sinh tử và tái sanh mà chúng ta bị trói buộc trong ấy.
- 1) Realm of hells: Symbolizing ignorance, greed and aggression. Depraved men or “hellish beings” who are in the lowest stage—Địa Ngục tượng trưng cho tham sân si, những loài bị hành tội ở cõi thấp nhất.
 - 2) Ghost: Quỷ—Realm of Hungry Ghosts: Pretas (skt)—Symbolizing greed. Departed beings, otherwise called “hungry spirits.”—Nga Quỷ, những loài đã chết hay các quỷ đói.
 - 3) Realm of Animals: Súc Sanh—Beasts—Symbolizing ignorance or innocent in nature, including the whole animal kingdom—Những loài có bản chất mê muội, bao gồm tất cả các loài vật.
 - 4) Realm of Titans (Asuras): A-Tu-La—Fighting demons—Symbolizing aggression—Fighting spirits, though partially heavenly, they are placed in the lower realm—Những quỷ thần hiếu chiến. Dù một phần thuộc Thiên giới, nhưng chúng được đặt vào cõi thấp hơn.
 - 5) Realm of Humans (Men): Nhân—Human beings, neutral in nature—Symbolizing social virtue—Nhơn giới có bản chất trung hòa.
 - 6) Realm of Celestials (Devas): Thiên Giới—Heavenly beings, though superhuman in nature they cannot get perfectly enlightened without the teaching of the Buddha—Symbolizing meditation abstractions—Mặc dù là siêu nhân, nhưng những chúng sanh này không thể giác ngộ viên mãn nếu không có giáo thuyết của Phật.
- (III) Four Saints or the realms of the enlightened—Tứ Thánh: The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely within it—Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà đi động tự do bên trong nghiệp.

- 1) Pratyeka-buddha: Duyên giác—A Buddha for himself, not teaching others—Một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác—See Pratyeka-buddha.
- 2) Sravaka: Thanh Văn—A direct disciple of the Buddha—Đệ tử trực tiếp của Phật—See Sravaka, and Sravakayana.
- 3) Bodhisattva: Bồ Tát—A would-be Buddha—Một vị Phật tương lai—See Bodhisattva.
- 4) The realm of Buddhas: Phật—A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it—Một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—See Buddha.

Six reflections: Sáu điều suy nghiệm—According to the Lotus Sutra, the Buddha taught about the six reflections on the six important things—Theo kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy sáu điều suy nghiệm về sáu thứ quan trọng—See Six thoughts to dwell upon.

Six reliances: Lục Y—See Six senses on which one relies.

Six retributions: Lục Báo—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the six retributions as follows: “Ananda! Living beings create karma with their six consciousnesses. The evil retributions they call down upon themselves come from the six sense-organs.”—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Lục Báo như sau: “Ông A Nan! Chúng sanh vì lục thức tạo nghiệp, bị chiêu lấy ác báo theo sáu căn ra.”

- 1) Retribution of Seeing: Kiến Báo—See Retribution of seeing.
- 2) Retribution of Hearing: Văn Báo—See Retribution of Hearing.
- 3) Retribution of Smelling: Khứ Báo—See Retribution of Smelling.
- 4) Retribution of Tasting: Vi Báo—See Retribution of Tasting.
- 5) Retribution of Touching: Xúc Báo—See Retribution of Touching.
- 6) Retribution of Thinking: Tư Báo—See Retribution of Thinking.

Six robbers: Lục Tặc—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them—Sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng:

- 1) The eye avoiding beauty: Mắt đừng nhìn sắc đẹp.
- 2) The ear avoiding melodious sound: Tai đừng nghe tiếng du dương.
- 3) The nose avoiding fragrant scent: Mũi đừng ngửi mùi thơm.
- 4) The tongue avoiding tasty flavour: Lưỡi đừng nếm vị ngon.
- 5) The body avoiding seductions: Thân đừng xúc chạm êm ái.
- 6) The mind should always control thoughts: Ý nên kèm giữ tư tưởng.

Six roots: Lục Căn.

(I) The meanings of the six senses: Nghĩa của Lục Căn: Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas.

- 1) Eye: Mắt.
- 2) Ear: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.
- 6) Mind: Ý.

(II) The six senses are objects of meditation practices: Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với

thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy.

- 1) Eye is now in contact with forms (rupa): Mắt đang tiếp xúc với sắc.
- 2) Ear is now in contact with sound: Tai đang tiếp xúc với thanh.
- 3) Nose is now in contact with smell: Mũi đang tiếp xúc với mùi.
- 4) Tongue is now in contact with taste: Lưỡi đang tiếp xúc với vị.
- 5) Body is now in contact with touching: Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm.
- 6) Mind is now in contact with all things (dharma): Ý đang tiếp xúc với những vạn pháp.

(III) According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, in the compendium of mixed categories there are six roots—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong *Vi Diệu Pháp*, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn:

(A) Unwholesome Roots—Bất thiện căn:

- 1) Greed: Tham.
- 2) Hatred: Sân.
- 3) Delusion: Si.

(B) Wholesome Roots—Thiện căn:

- 1) Non-greed: Vô tham.
- 2) Non-hatred: Vô sân.
- 3) Non-delusion: Vô si.

Six roots of Bodhisattva development: Lục Chung Tính—See Six gem-natures of Bodhisattva development.

Six roots of contention: Vivada-mulani (p)—Lục Tránh Căn—According to the *Sangiti Sutta* in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn:

- 1) Here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of

just that root of contention. If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future: Ở đây vị Tỳ Kheo PHẢN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai.

2) Here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI.

3) Here a monk is ENVIIOUS and MEAN (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM.

4) Here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LỪNG GẠT.

5) Here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN.

6) Here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in 1): Ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ.

Six roots of sensations: Lục Căn—See Six roots.

Six ruinners: The six ruinners or the attractions of the six senses—Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—See Six robbers.

Six rules for a probationer of early Buddhism: Sáu Giới Tập Sự theo Phật Giáo buổi ban sơ—See Ten precepts (I) (from 1 to 6).

Six Sadayatana: Six entrances—Lục Nhập—See Six entrances.

Six schools in China: Lục Tông Trung Hoa— Sáu tông phái ở Trung Hoa—See Six Mahayana schools in China.

Six seasons of a year in India: Thiên Trúc Lục Thời—Sáu mùa trong năm ở Ấn Độ:

- 1) Vasanta (skt): Tiệm Nhiệt Thời—Entering hot season, from the first month, sixteenth day, to the third month, fifteenth—Mùa nóng dần từ 16 tháng giêng đến 15 tháng ba.
- 2) Grisma (skt): Nhiệt Thời—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5.
- 3) Varsakala (skt): Vũ Thời—From the fifth month, the sixteenth day, to the seventh month, fifteenth—Mùa mưa từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 7.
- 4) Sarada (skt): Mậu Thời—Verdant season, from the seventh month, the sixteenth day, to the ninth month, fifteenth—Mùa tươi tốt từ 16 tháng bảy đến 15 tháng chín.
- 5) Hemanta (skt): Tiệm Hàn Thời—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một.
- 6) Sisira (skt): Thịnh Hàn Thời—Very-cold season, from the eleventh month, the sixteenth day, to the first month, fifteenth—Mùa cực lạnh từ 16 tháng mười một đến 15 tháng giêng.

Six senses: Lục nhập—Lục căn—See Six roots of sensations.

Six-sense consciousnesses: Lục thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Six sense-objects: Lục Trần (Lục Cảnh)—Six gunas—Six dusts—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects). The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức.

- 1) The visual object: Ruparammana (p)—Forms—Sắc trần.

- 2) The audible object: Saddarammana (p)—Sounds—Thanh trần.

- 3) The odouriferous object: Grandharammana (p)—Odors—Hương trần.

- 4) The sapid object: Rasarammana (p)—Taste—Vị trần.

- 5) The tactile object: Phassarammana (p) Touch (Tangible)—Xúc trần.

- 6) The mental object: Dhammarammana (p)—Mental objects—Pháp trần.

Six senses on which one relies: Lục Y—The six senses on which one relies or from which knowledge is received—Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết:

- 1) Eyes: Mắt.
- 2) Ears: Tai.
- 3) Nose: Mũi.
- 4) Tongue: Lưỡi.
- 5) Body: Thân.
- 6) Mind: Ý.

Six senses on which one relies or from which knowledge is received: Lục Y—See Six senses on which one relies.

Six sense-organs: Sadayatana (skt)—Lục Căn—Six entrances—Six faculties—See Six roots, Twelve entrances, and Twelve conditions of cause and effect.

Six sensual attractions: Lục Dục—Sáu dục.

- 1) Colour: Sắc Dục.
- 2) Form: Hình Mạo Dục.
- 3) Carriage: Uy Nghi Tư Thái Dục.
- 4) Voice or Speech: Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục.
- 5) Softness or Smoothness: Tế Hoạt Dục.
- 6) Features: Nhân Tướng Dục.

Six sensual attractions arising from color: Lục Dục—See Six sensual attractions.

Six sins: Lục Tể—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Six sins that smother pure mind: Lục Tể—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Six sins that smother the six paramitas or the pure mind: Lục Tể—According to the Maha-Prajna-Sastra—Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm.

- 1) Grudging: Xan Tham—Tham lam bồn xển.
- 2) Commandment-breaking: Phá Giới.
- 3) Anger: Sân Nhuế—Nóng nảy giận dữ.
- 4) Family attachment: Liên Niệm—Thương nhớ luyến ái gia đình.
- 5) Confused thoughts or scattered mind: Tán Loạn.
- 6) Ignorance or stupidity: Ngu Si.

Six sources of knowledge: Lục Túc Luận—See Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge.

Six species: Abhijatiyo (p)—Lục Sanh Loại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh.

- 1) Here one born in dark conditions, lives a dark life: Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp.
- 2) One born in dark conditions lives a bright life: Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp.
- 3) One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Attains Nibbana, which is neither dark nor bright: Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn.
- 4) One born in bright conditions lives a dark life: Bạch sanh sống tạo hắc pháp.
- 5) One born in bright conditions lives a bright life: Bạch sanh sống tạo bạch pháp.
- 6) One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright: Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp).

Six stable states: Satata-vihara (p)—Lục Hằng Trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú:

- 1) Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh.
- 2) Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains

equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

- 3) Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
- 4) Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
- 5) Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.
- 6) Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware: Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

Six stages of Bodhisattva developments: Lục Túc Phật—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị)—Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo:

- (A) External or Common to all—Ngoại Phạm:
- 1) Theoretical: Lý Túc Phật—Realization that all beings are of Buddha-nature—Mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh.
 - 2) First step in practical advance—The apprehension of terms, that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha: Danh Tự Túc Phật—Từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả

những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật.

(B) Internal for all—Nội Phạm:

- 3) Advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action: Quán hạnh Tứ Phật—Chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành.
- 4) Semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof: Tương Tự Tứ Phật—Đem thực chứng đến gần chân lý tương tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tương tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật).
- 5) The real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear: Phần Chơn Tứ Phật—Cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó.
- 6) Destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness): Cứu Cánh Tứ Phật—Phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác.

Six stages of rebirth for ordinary people and four saints:

Sáu đường sanh tử—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương

dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phạm Tứ Thánh—See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

Six subjects in meditation: Lục Hạnh Quán—By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng:

(A) The three lower practices or distasteful matters—Ba hạ quán hạnh:

- 1) Coarseness: Thô tục lỗ mẫn.
- 2) Suffering: Khổ.
- 3) Resistance: Chướng.

(B) The three higher practices delight matters—Ba thượng hạnh quán:

- 4) Calm: Tĩnh.
- 5) Mystic: Diệt.
- 6) Free: Ly.

Six superknowledges: Lục Thông—See Six supernatural powers.

Six supernatural powers: Lục Thông.

- 1) Power to see what one wills to see anywhere: Divyacakṣu (skt)—Divine eye—Thiên nhãn thông.
- 2) Power to hear and understand all languages: Divyasrotra (skt)—Divine ear—Thiên nhĩ thông.
- 3) Power to read thoughts: Paracitta-jnana (skt)—Ability to perceive other person's thoughts—Tha tâm thông.
- 4) Super knowledge of past lives of one's own: Purvanivasanu-jnana (skt)—Remember one's former state of existence—Túc mạng thông.
- 5) Super knowledge of former lives of others: Biết được các đời quá khứ của người khác.
- 6) The deliverance of mind from passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities or extinction of the cankers—Lậu tận thông.

Six Syllables of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six Syllables of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Six tastes: Lục Vị—See Six tastes or flavours.

Six tastes or flavours: Sáu vị.

- 1) Hot: Acrid—Cay.
- 2) Bitter: Đắng.
- 3) Sweet: Ngọt.
- 4) Insipid: Lạt.
- 5) Salt: Mặn.
- 6) Sour: Chua.

Six testing conditions: Lục Chứng Khảo—See Six types of testing condition.

Six things that defile the pure mind: Lục Cấu—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm:

- 1) Vexation: Não (phiền muộn).
- 2) Flattery: Siểm (nịnh nọt).
- 3) Arrogance: Kiêu (khi lờn người khác).
- 4) Exaggeration: Cuồng (Dối gạt người khác).
- 5) Hatred: Hận.
- 6) Malice: Hại (làm hại người khác).

Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: Lục Sự Thành Tự—Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật.

- 1) Worshipful offerings: Cúng dường—Cúng dường để thành tựu đàn độ.
- 2) Study and practice the moral duties: Hành trì giới luật—Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ.
- 3) Pity: Bi mẫn—Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ.
- 4) Zeal in goodness: Tinh tấn hành trì thiện pháp—Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ.
- 5) Isolation: Ở nơi cô liêu—Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ.
- 6) Delight in the law: Pháp lạc—Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ.

Six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana: Lục Độ Ba La Mật—See Six virtues of perfection.

Six things that lead to right reflection on tranquility: According to the Digha Nikaya, there are six things that lead to right reflection on

tranquility—Theo kinh Trường Bộ, có sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh:

- 1) Knowledge of the holy scriptures in the well-learned Bhiksu: Tri kiến về Thánh điển trong vị Tỳ Kheo đa văn.
- 2) Questioning much about the Buddha, the Dharma and the Sangha of Real Saints: Tham vấn nhiều về Phật, Pháp và Thánh Tăng.
- 3) Mastering the discipline due to the practice and study of the rules: Tinh thông giới luật do hành trì và nghiên cứu các giới điều.
- 4) Association with those more experienced and virtuous in the Order: Thân cận các vị nhiều kinh nghiệm và đức hạnh trong Tăng chúng.
- 5) Sympathetic and helpful companionship with experts of the rules: Bầu bạn thân thiện và đầy lợi ích với những vị tinh thông giới luật.
- 6) Talks referring to matters of Rules: Đàm luận các vấn đề về Giới Luật.

Six things which a monk must have: Lục Vật—Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có.

(A) Three robes or garments—Tam Y:

- 1) The nine-patched robe: Sanghati (skt)—Tăng Già Lê—Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh).
 - 2) The stole of seven pieces or seven-patched robe: Uttara-sanghati (skt)—Uất Đa La Tăng—Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh).
 - 3) The skirk of inner garment of five pieces: Antara-vasaka (skt)—An Đà Hội—Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh).
- (B) Three things—Tam Vật:
- 4) Begging bowl: Patra (skt)—Thiết Đa La—Bát sắt.
 - 5) A stool: Nisidana (skt)—Ni Sư Đàn—vải lót ngồi hay ghế đầu nhỏ.
 - 6) A water strainer: Túi lọc nước.

Six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony: Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony—Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp.

- 1) Sincerity of speech: Ngôn ngữ từ bi.
- 2) Sincerity and kindness of action: Hành vi từ bi.

- 3) Sincerity and sympathy of spirit: Ý chí từ bi và cảm thông.
 - 4) Equal sharing of common property: Cộng hưởng tài sản.
 - 5) Following the same pure precepts: Cùng giữ giới thanh tịnh.
 - 6) Having right views: Cùng giữ chánh kiến.
- ** See Six points of reverent harmony or unity in a monastery.

Six thoughts: Six thoughts to dwell upon—Lục Niệm—Lục Niệm Pháp—See Six thoughts to dwell upon.

Six thoughts to dwell upon: Anussati-tthanani (p)—The six objects of recollection—Lục Niệm Pháp—Sáu niệm pháp:

- 1) The Buddha: Niệm Phật.
- 2) The Law: Niệm Pháp.
- 3) The Order: Niệm Tăng.
- 4) The Commandments or morality: Niệm Giới.
- 5) The Almsgiving or renunciation: Niệm Thí.
- 6) The Heaven (deva) with its prospective joys: Niệm Thiên.

Six Ti-Tsang: Lục Địa Tạng—Six Bodhisattvas in the Ti-Tsang group of the Garbhadhatu, each controlling one of the six ways of sentient existence—Sáu vị Bồ Tát hóa thân của Ngài Địa Tạng trong nhóm Địa Tạng của Thai Tạng Giới, mỗi vị kiểm soát một trong sáu đường sanh tử:

- 1) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the hells: Đầu Đà Địa Tạng—Bồ Tát Địa Tạng trong địa ngục tay cầm tràng phan hình đầu người.
- 2) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of hungry ghosts: Bảo Châu Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi ngạ quỷ, tay cầm ngọc bảo châu.
- 3) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of animals: Bảo Ấn Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa tạng trong cõi súc sanh, duỗi tay kết bảo ấn Như Ý.
- 4) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of Asuras: Trì Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi A Tu La, hai tay thường nâng quả đất (biểu tượng của sự nâng đỡ).

5) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with rebirth in the realm of human beings: Trừ Cái Chướng Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi người, trừ tám món khổ che lấp nhân loại.

6) Transformation body of Ti-Tsang Bodhisattva who deals with the realm of devas: Nhật Quang Địa Tạng—Vị hóa thân của Bồ Tát Địa Tạng trong cõi trời, dùng ánh sáng soi rọi khiến cõi nhân thiên trừ được phiền não.

Six times of repentance: Lục thời sám hối.

Six transcendental powers: Lục Thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Six types of testing condition: Lục Chung Khảo—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.” According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are six types of testing conditions—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lôi cuốn hành giả làm cho bề bề sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã rút hết chín mươi chín. Cổ Đức nói: “Tu hành nhưt niên Phật tại tiền, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vấn Phật yếu tiền.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu.’ Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, có sáu loại khảo:

- 1) Internal Testing Conditions: Nội Khảo—See Internal Testing Conditions.

- 2) External Testing Conditions: Ngoại Khảo—See External Testing Conditions.
- 3) Testing Conditions caused by Adverse Circumstances: Nghịch Khảo—See Testing Conditions caused by Adverse Circumstances.
- 4) Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”: Thuận Khảo—See Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances”.
- 5) Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature: Minh Khảo—See Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature.
- 6) Silent, Hidden Testing Conditions: Âm Khảo—See Silent, Hidden Testing Conditions.

Six unconditioned dharmas: Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

- 1) Unconditioned Empty Space: Akasha (skt)—Hư không vô vi.
- 2) Unconditioned Extinction which is attained through selection: Pratisamkhyanirodha (skt)—Trạch diệt vô vi.
- 3) Unconditioned Extinction which is Unselected: Apratisamkhyanirodha (skt)—Phi trạch vô vi diệt pháp.
- 4) Unconditioned Unmoving Extinction: Aninjya (skt)—Bất động diệt vô vi.
- 5) Unconditioned Extinction of Feeling: Samjavedayitanirodha (skt)—Tưởng thọ diệt vô vi.
- 6) Unconditioned True Suchness: Tathata (skt)—Chơn như vô vi.

Six unimpeded elements: The six elements unimpeded, or interactive—Lục Đại Vô Ngại—Lục Đại Thể Đại—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật Giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung

với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, này, nọ.

Six unions of the six sense organs: Lục Hòa Hợp—Sáu hòa hợp—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần:

- 1) The eye is in union with the object seen: Mắt phải hòa hợp với vật thấy.
- 2) The ear is in union with the sound heard: Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe.
- 3) The nose is in union with the smell smelt: Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi.
- 4) The tongue is in union with the taste tasted: Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm.
- 5) The body is in union with the thing touched: Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc.
- 6) The mind is in union with the thought: Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ.

Six unions of the six sense organs with the six objects of the sense: Lục Hòa Hợp—Six unions of the six sense organs—See Six unions of the six sense organs.

Six unpleasurable investigations: Sáu Suy Tư Đến Ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu.

- 1) When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư.
- 2) When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư.
- 3) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư.
- 4) When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư.
- 5) When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object

- productive of displeasure: Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư.
- 6) When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure: Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư.
- Six unsurpassed things:** Anuttariyani (p)—Lục Vô Thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng:
- 1) Unsurpassed sights: Kiến Vô Thượng.
 - 2) Unsurpassed things heard: Văn Vô Thượng.
 - 3) Unsurpassed gains: Lợi Đắc Vô Thượng.
 - 4) Unsurpassed trainings: Học Giới Vô Thượng.
 - 5) Unsurpassed forms of service: Paricariyanuttariyam (p)—Hành Vô Thượng.
 - 6) Unsurpassed objects of recollection: Ưc Niệm Vô Thượng.
- Six vedanas** (skt): Lục Căn—See Six senses.
- Six vedangas:** Lục Luận—Lục Luận Ngoại Đạo—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận.
- 1) Siksa Sastra: Thức Xoa Luận—Giải thích 64 năng pháp.
 - 2) Vyakarana Sastra: Tỳ Già La Luận—Giải thích các pháp âm thanh.
 - 3) Kalpa Sastra: Kha Thích Ba Luận—Giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay.
 - 4) Jyotisa Sastra: Thụ Để Sa Luận—Giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số.
 - 5) Chandas sastra: Xiển Đà Luận—Giải thích tiên thiên ngũ thông.
 - 6) Nirukta Sastra: Ni Lộc Đa Luận—Giải thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật.
- Six virtues of perfection:** Six Paramitas—Lục Độ Ba La Mật—See Six Paramitas.
- Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva):** Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trọng tội của Bồ Tát).
- 1) To kill by oneself: Tự mình giết.
 - 2) To encourage others to kill: Bảo người khác giết.
 - 3) To kill by expedient means: Phương tiện giết.
 - 4) Praising killing: Khen tặng sự giết.
 - 5) Rejoice at witnessing killing: Thấy giết mà tùy hỷ.
 - 6) Kill through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để giết.
- Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva):** Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
- 1) To use false words and speech by oneself: Tự mình nói dối.
 - 2) To encourage others to lie: Khuyến khích người nói dối.
 - 3) To lie by expedient means: Phương tiện nói láo.
 - 4) To praise those who lie: Tán thán người nói láo.
 - 5) To rejoice at witnessing lying: Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ.
 - 6) To lie through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để nói láo gạt người.
- Six ways of rebirth and the four holy ways:** Lục Đạo Tứ Thánh—Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh.
- (A) The six gati: Lục Đạo—See Six Paths.
(B) The four holy ways of rebirth—Tứ Thánh:
- 1) Sravakas: Thanh Văn—See Sravakas.
 - 2) Pratyeka-buddhas: Duyên Giác—See Pratyeka-buddhas.
 - 3) Bodhisattvas: Bồ Tát—See Bodhisattvas.
 - 4) Buddhas: Phật—See Buddhas.
- Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva):** Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
- 1) To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself: Tự mình buôn bán.
 - 2) To encourage others to do so: Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc.
 - 3) To trade such intoxicants by expedient means: Phương tiện buôn bán những chất ấy.

- 4) To praise others for doing such trade: Thấy người buôn bán mà tán thán.
- 5) To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants: Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy.
- 6) To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy.

Six ways of sentient existence: Lục Đạo—See Six paths.

Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) To engage in sexual intercourses by oneself: Tự mình phạm tội dâm.
- 2) To encourage others to commit sexual misconduct: Bảo người dâm dục.
- 3) To praise one who commits sexual misconduct: Tán thán người tà dâm.
- 4) To commit sexual misconduct by expedient means: Phương tiện tà dâm.
- 5) To rejoice at witnessing committing sexual misconduct: Thấy người tà dâm mà hoan hỷ.
- 6) To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm.

Six ways of stealing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- 1) Stealing committed by oneself: Tự mình trộm cắp.
- 2) To encourage others to steal: Bảo người trộm.
- 3) Steal by expedient means: Phương tiện trộm cắp.
- 4) To praise stealing: Tán thán sự trộm cắp.
- 5) To rejoice at witnessing stealing: Thấy trộm cướp mà tùy hỷ.
- 6) Steal through incantation or deviant mantras: Dùng bùa chú trộm cướp.

Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment: Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo—The six ways of transcendence, four means of integration, and

thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha. This is one of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Đây là một trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Six ways of wasting one's property: Sáu cách phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản.

- 1) Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance: Đam mê các loại rượu.
- 2) Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời.
- 3) Attending fairs: La cà đình đám hý viện.
- 4) Being addicted to gambling: Đam mê cờ bạc.
- 5) Keeping bad company: Giao du ác hữu.
- 6) Habitual idleness: Quen thói lười biếng.

Six wonderful doors: Lục Diệu Môn—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators—Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật:

- 1) Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa: Sổ Tức Môn—Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh).
- 2) Meditation by following one's breaths: Tùy Tức Môn—Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra).
- 3) Meditation by concentrating the mind: Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý—Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán sổ tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán).

- 4) Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions: Quán Tướng Môn—Quán tướng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ phiền não vọng tưởng.
- 5) Meditation by returning to the mind: Hoàn Môn—Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình.
- 6) Meditation by pacifying the mind: Tịnh Môn—Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não).

Six wonderful strategies: Lục Diệu Môn—See Six wonderful doors.

Six words of Amitabha: Lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật).

Six words of Dharani: Lục tự Đà La Ni (Án Ma Ni Bát Di Hồng).

Six works chosen by Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school:

Lục Bộ Đại Thừa Kinh—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalaksana school—Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông.

- 1) The Flower Adornment Sutra: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.
- 2) Sandhi-Nirmocana-Sutra (skt): Giải Thâm Mật Kinh—The chief text of the Dharmalaksana school, translated into Chinese by Hsuan-Tsang around the fifth century A.D.—Giáo điển chính của Pháp Tướng Tông, được ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ vào khoảng thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch.
- 3) Sutra of the Virtues of the Manifestation of Tathagata: Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh.
- 4) Abhidharma Sutra: A Tỳ Đạt Ma Kinh.
- 5) Lankavatara Sutra: Lăng Già Kinh.
- 6) Secret Adornment Sutra: Đại Thừa Mật Nghiệm Kinh—Kinh Hậu Nghiệm.

Six wrong views on the “self”: Sáu tà kiến về tự ngã—According to the Majjhima Nikaya, there are six wrong views on the “self”—Theo Kinh Trung Bộ, có sáu loại tà kiến về tự ngã.

1) I have a self (there is a self for me). This is the view of the externalists who hold that the self exists permanently through all time—Ta có tự ngã. Đây là quan điểm của ngoại đạo thường kiến, chủ trương tự ngã thường hiện hữu trong mọi thời gian.

2) I have no self (there is not a self for me). This is the view of annihilationists who hold to the destruction of the being—Ta không có tự ngã. Đây là quan điểm của các vị đoạn kiến, chủ trương sự đoạn diệt tự ngã của loài hữu tình.

3) By self, I perceive self—Do tự ngã, ta tưởng tri tự ngã.

4) By self, I perceive no-self—Do tự ngã, ta tưởng tri không có tự ngã.

5) By no-self, I perceive self—Do không có tự ngã, ta tưởng tri tự ngã.

6) It is this self for me that speaks, that feels, that experiences now here and now there the fruits of good and bad deeds, it is this self for me that is permanent, stable, eternal, unchanging, remaining the same forever. This is the belief of the eternalists who hold that this self undergoes the fruits of lovely or wicked actions in this or that born, abode, class of womb. This self is that consciousness that they hold as permanent, eternal, unchanging as the world, the sun, the moon, the earth, etc.—Chính tự ngã này của ta nói, cảm thấy, thọ lãnh nơi này nơi kia quả báo thiện ác, chính tự ngã này của ta thường hằng, kiên cố, trường cửu, bất biến, tồn tại vĩnh viễn. Đây là quan điểm của các vị thường kiến, chủ trương tự ngã này chịu nghiệp quả thiện ác trong cảnh giới, sinh thú, thai loại này hay khác. Ngã này là thức mà các vị ấy xem như thường hằng, vĩnh cửu, bất biến, như thế giới, mặt trời, mặt trăng, quả đất, vân vân.

Six years of ascetics: Sáu năm khổ hạnh—See Nine distresses.

Six Years of Ascetic practicing of the Buddha (Ascetic period of the Buddha): Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật—After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders:

“How can I attain true enlightenment and emancipation?” The elder replied: “We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don’t know anything about enlightenment and emancipation.” The elder added: “The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire.” After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. So his body became thinner by the day. After six years of ascetic practice, the Prince could not reach his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone.—Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một vị trưởng lão: “Làm sao mới được giác ngộ và giải thoát?” Vị trưởng lão đáp: “Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả.” Vị trưởng lão tiếp theo: “Phương pháp hành xác của chúng tôi là dói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác

nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chả biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. . Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hưởng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh trong rừng, nhưng Ngài vẫn không đạt được tận cùng ý nguyện. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được.

Sixteen aspects of the Four Noble Truths:

According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are sixteen aspects of the Four Noble Truths in the Vajrayana—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, có mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa.

- (I) The Truth of Suffering: Duhkhasatya (skt)—Chân lý về Khổ đế.
 - 1) Suffering: Duhkha (skt)—Khổ.
 - 2) Impermanence: Anitya (skt)—Vô thường.
 - 3) Emptiness: Sunyata (skt)—Không.
 - 4) Selflessness: Anatmaka (skt)—Vô ngã.
- (II) The Truth of Origin: Samudayasatya (skt)—Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ).
 - 5) Origin: Samudaya (skt)—Nguồn gốc.
 - 6) Strong production: Prabhava (skt)—Sinh khởi.
 - 7) Cause: Hetu (skt)—Nhân.
 - 8) Condition: Pratyaya (skt)—Duyên.
- (III) The Truth of Cessation: Nirodhasatya (skt)—Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ).
 - 9) Cessation: Nirodha (skt)—Diệt tận.
 - 10) Pacification: Santa (skt)—Tịch tĩnh.
 - 11) Excellence: Pranita (skt)—Tối thắng.
 - 12) Definite emergence: Nihsarana (skt)—Viễn ly.
- (IV) The Truth of the Path: Margasatya (skt)—Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ).
 - 13) Path: Marga (skt)—Đạo.

- 14) Suitability: Nyaya (skt)—Chánh lý.
 15) Achievement: Pratipatti (skt)—Chánh hạnh.
 16) Deliverance: Nairyanika (skt)—Xuất ly.

Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva: Thập Lục Đại Lực—Mười sáu đại lực của Bồ tát.

- 1) Will: Chí lực.
- 2) Mind: Ý lực.
- 3) Action: Hạnh lực.
- 4) Shame when doing evil: Tàm lực—Sức thẹn thù khi làm quấy.
- 5) Energy: Cưỡng lực.
- 6) Firmness: Trì lực—Sự bền chí tu trì.
- 7) Wisdom: Huệ lực.
- 8) Virtue: Đức lực—Công đức.
- 9) Reasoning: Biện lực—Sức hùng biện chánh pháp.
- 10) Personal appearance: Sắc lực.
- 11) Physical powers: Thân lực.
- 12) Wealth: Tài lực.
- 13) Spiritual powers: Tâm lực.
- 14) Magic: Thần túc lực.
- 15) Power of spreading the Truth: Hoằng pháp lực.
- 16) Power of subduing demons: Hàng ma lực.

Sixteen hearts: Thập Lục Tâm—See Sixteen minds.

Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land: Sixteen visualizations—Thập Lục Quán—Mười Sáu Cách Quán Tưởng.

(I) According to K.K. Tanaka in The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land—Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy).

- 1) Visualization of the setting sun: Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn.
- 2) Visualization of pure water: Quán tưởng Thấy nước lã trong.
- 3) Visualization of the ground in the Pure Land: Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc.

- 4) Visualization of precious trees: Quán tưởng thấy cây báu.
- 5) Visualization of eight waters of merit and virtue: Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues.
- 6) Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land: Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc.
- 7) Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha: Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà.
- 8) Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne: Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa.
- 9) Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land: Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc.
- 10) Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- 11) Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí.
- 12) Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space: Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không.
- 13) A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva: Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí.
- 14) Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the

- three highest classes: Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh.
- 15) Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes: Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh.
- 16) Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land: Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh.
- (II) In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land—Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cứu Phẩm:
- 1) Contemplation of the setting sun: Quán mặt trời lặn.
 - 2) Contemplation of water: Quán nước.
 - 3) Contemplation of the ground: Ngắm đất.
 - 4) Contemplation of wondrous trees: Quán những cây đẹp tuyệt vời.
 - 5) Contemplation of healing water: Quán nước cứu khổ vĩnh hằng.
 - 6) Contemplation of the blissful world of wondrous trees: Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời.
 - 7) Contemplation on the ground and water: Quán đất và nước.
 - 8) Contemplation on the lotus thrones: Quán những đài sen.
 - 9) Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta): Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí.
 - 10) Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha: Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà.
 - 11) Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta: Quán Bồ Tát Đại Thế Chí.
 - 12) Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara: Quán Bồ Tát Quán Thế Âm.
 - 13) Contemplation of Amitabha in the blissful realm: Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc.
 - 14) Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land: Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc.
 - 15) Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land: Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc.
 - 16) Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land: Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc.
- Sixteen meditations:** Thập Lục Quán—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.
- Sixteen minds:** Thập Lục Tâm—Eight kinds of patience and eight kinds of wisdom—Tám loại nhẫn và tám loại trí.
- 1) Patience with Dharmas of Suffering: Khổ pháp nhẫn.
 - 2) Wisdom concerning Dharmas of Suffering: Khổ pháp trí.
 - 3) Patience with Kinds of Suffering: Khổ loại nhẫn.
 - 4) Wisdom concerning Kinds of Suffering: Khổ loại trí.
 - 5) Patience with Dharmas of Accumulation: Tập Pháp nhẫn.
 - 6) Wisdom concerning Dharmas of Accumulation: Tập Pháp trí.
 - 7) Patience with Kinds of Accumulation: Tập loại nhẫn.
 - 8) Wisdom concerning kinds of Accumulation: Tập loại trí.
 - 9) Patience with Dharmas of Extinction: Diệt Pháp nhẫn.
 - 10) Wisdom concerning Dharmas of Extinction: Diệt Pháp trí.
 - 11) Patience with Kinds of Extinction: Diệt loại nhẫn.
 - 12) Wisdom concerning Kinds of Extinction: Diệt loại trí.
 - 13) Patience with Dharmas of the Way: Đạo Pháp nhẫn.

- 14) Wisdom concerning Dharmas of the Way: Đạo Pháp trí.
 15) Patience with Kinds of the way: Đạo loại nhẫn.
 16) Wisdom concerning Kinds of the way: Đạo loại trí.

Sixteen roots: Mười Sáu Căn Đế—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế.

- 1) Undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed: Tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động.
- 2) Unrelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed: Tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động.
- 3) Unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed: Tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động.
- 4) Unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed: Tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động.
- 5) Independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed: Tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động.
- 6) Untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed: Tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động.
- 7) Liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed: Tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động.
- 8) Unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed: Tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động.
- 9) Consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is

unperturbed: Tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động.

- 10) Unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed: Tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động.
- 11) Consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness: Tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động.
- 12) Consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động.
- 13) Consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãng, do vậy nó bất động.
- 14) Consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động.
- 15) Consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed: Tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động.
- 16) Illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed: Tâm được chiếu sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động.

Sixteen visualizations: Mười Sáu Cách Quán Tưởng—See Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

Sixth Patriarch's Platform Sutra: Lục Tổ Đàn Kinh—Sutra of Hui-Neng—Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—The Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the basic text of the Southern Zen School in China. The Sutra of the Sixth Patriarch from the High Seat of the Dharma Treasure, basic Zen writing in which Sixth Patriarch's biography, discourses and sayings at Pao-Lin monastery are recorded by his

disciples Fa-Hai. It is divided into ten chapters—Kinh được Lục Tổ thuyết. Văn bản chủ yếu của Thiền Nam Tông, gồm tiểu sử, những lời thuyết giảng và ngữ lục của Lục Tổ tại chùa Bảo Lâm được đệ tử của Ngài là Pháp Hải ghi lại trong 10 chương.

Sixth skandha: Đệ Lục Ấm—A sixth skandha: as there are only five skandhas it means the non-existent, i.e. the turtle's hairs and rabbit horns—Ngoài ngũ ấm ra, không có ấm thứ sáu, ý nói sự vật không có như lông rùa sừng thỏ vậy.

Sixty-three kinds of entities: Sáu mươi ba pháp—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are sixty-three entities—Theo Tỷ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có sáu mươi ba pháp hữu lậu:

(A) There are four taints—Những pháp bất thiện có bốn Lậu Hoặc:

1) The taint of sensual desire: Tham dục hay Dục Lậu.

2) The taint of attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lậu.

3) The taint of wrong views: Tà kiến hay Kiến Lậu.

4) The taint of ignorance: Vô Minh hay Vô Minh Lậu.

(B) There are four floods—Có bốn loại bạo lưu hay cảnh ngập lụt:

5) The flood of sensual desire: Trận lụt của tham dục.

6) The flood of attachment to existence: Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.

7) The flood of wrong views: Trận lụt của tà kiến.

8) The flood of ignorance: Trận lụt của vô minh.

(C) Four bonds—Bốn thứ trói buộc:

9) The bond of sensual desire: Trói buộc vào tham dục.

10) The bond of attachment to existence: Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.

11) The bond of wrong views: Trói buộc vào tà kiến.

12) The bond of ignorance: Trói buộc vào vô minh.

(D) There are four bodily knots or ties—Có bốn thứ thắt chặt (thân):

13) The bodily knot of covetousness: Thắt chặt vào tham dục.

14) The bodily knot of ill-will: Thắt chặt vào sự oán ghét.

15) The bodily knot of adherence to rites and ceremonies: Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ).

16) The bodily knot of dogmatic belief that “This alone is the truth”: Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là “Chỉ có giáo pháp này mới là chân lý.”

(E) Four bodily clingings—Bốn chấp thủ (thân):

17) Clinging to sense pleasures: Chấp thủ vào tham dục.

18) Clinging to wrong views: Chấp thủ vào tà kiến oán hận.

19) Clinging to rites and ceremonies: Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm.

20) Clinging to a doctrine of self: Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn.

(F) Six hindrances—Sáu triền cái (chướng ngại):

21) The hindrance of sensual desire: Chướng ngại của tham dục.

22) The hindrance of ill-will: Chướng ngại của sự oán ghét.

23) The hindrance of sloth and torpor: Chướng ngại của hôn trầm dã dượi.

24) The hindrance of restlessness and worry: Chướng ngại của phóng dật lo âu.

25) The hindrance of doubt: Chướng ngại của sự hoài nghi.

26) The hindrance of ignorance: Chướng ngại của sự vô minh.

(G) Seven latent dispositions—Bảy thù miên (tâm tánh ngủ ngầm):

27) Sensual lust: Luyến ái dục lạc.

28) Attachment to existence: Luyến ái theo kiếp sinh tồn.

29) Aversion: Sân hận.

30) Conceit: Ngã mạn.

31) Wrong views: Tà kiến.

32) Doubt: Hoài nghi.

33) Ignorance: Vô minh.

(H) Ten fetters, according to the Suttanta method—Mười thằng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng:

- 34) The fetter of sensual lust: Luyến ái duyên theo dục lạc.
- 35) Attachment to fine-material existence: Luyến ái duyên theo sắc giới.
- 36) Attachment in immaterial existence: Luyến ái duyên theo vô sắc giới.
- 37) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
- 38) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
- 39) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
- 40) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
- 41) The fetter of doubt: Trói buộc bởi hoài nghi.
- 42) The fetter of restlessness: Trói buộc bởi phóng dật.
- 43) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.
- (I) Ten fetters, according to the Abhidhamma—Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp:
- 44) The fetter of sensual lust: trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc.
- 45) Attachment to existence: Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn.
- 46) The fetter of aversion: Trói buộc bởi sân hận.
- 47) The fetter of conceit: Trói buộc bởi ngã mạn.
- 48) The fetter of wrong views: Trói buộc bởi tà kiến.
- 49) Adherence to rites and ceremonies: Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm.
- 50) The fetter of doubt: Trói buộc bởi nghi hoặc.
- 51) The fetter of envy: Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét.
- 52) The fetter of avarice: Trói buộc bởi tham lam bồn xển (xan tham).
- 53) The fetter of ignorance: Trói buộc bởi vô minh.
- (J) Ten defilements—Mười ô nhiễm:
- 54) The defilement of Greed: Tham ái.
- 55) The defilement of Hatred: Sân hận.
- 56) The defilement of Delusion: Si mê.
- 57) The defilement of Conceit: Ngã mạn.
- 58) The defilement of Wrong views: Tà kiến.
- 59) The defilement of Doubt: Nghi hoặc.
- 60) The defilement of Sloth: Hôn trầm.
- 61) The defilement of restlessness: Phóng dật.
- 62) The defilement of shamelessness: Không hổ thẹn tội lỗi.
- 63) Fearlessness of wrong doing: Không sợ hậu quả của tội lỗi.
- Sixty-two views:** Lục Thập Nhị Kiến—Sixty-two views according to the Maha-Prajna Sutra—Sáu mươi hai loại kiến giải theo Kinh Đại Bát Nhã.
- (I) The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither—(20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải:
- (A) Four views of Form—Bốn kiến giải của Sắc:
- 1) Form is permanent—Sắc là thường.
 - 2) Form is impermanent: Sắc là vô thường.
 - 3) Form is both permanent and impermanent: Sắc là cả thường lẫn vô thường.
 - 4) Form is neither permanent nor impermanent: Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường.
- (B) Four views of Sensation—Bốn kiến giải của Thọ:
- 5) Sensation is permanent: Thọ là thường.
 - 6) Sensation is impermanent: Thọ là vô thường.
 - 7) Sensation is both permanent and impermanent: Thọ là cả thường lẫn vô thường.
 - 8) Sensation is neither permanent nor impermanent: Thọ là phi thường phi vô thường.
- (C) Four views of perception—Bốn kiến giải của Tưởng:
- 9) Perception is permanent: Tưởng là thường.
 - 10) Perception is impermanent: Tưởng là vô thường.
 - 11) Perception is both permanent and impermanent: Tưởng là cả thường lẫn vô thường.
 - 12) Perception is neither permanent nor impermanent: Tưởng là phi thường phi vô thường.
- (D) Four views of Volition or Mental formation—Bốn kiến giải của Hành:
- 13) Mental formation is permanent: Hành là thường.
 - 14) Mental formation is impermanent: Hành là vô thường.

- 15) Mental formation is both permanent and impermanent: Hành là cả thường lẫn vô thường.
- 16) Mental formation is neither permanent nor impermanent: Hành là phi thường phi vô thường.
- (E) Four views of consciousness—Bốn kiến giải của Thức:
- 17) Consciousness is permanent: Thức là thường.
- 18) Consciousness is impermanent: Thức là vô thường.
- 19) Consciousness is both permanent and impermanent: Thức là cả thường lẫn vô thường.
- 20) Consciousness is neither permanent nor impermanent: Thức là phi thường phi vô thường.
- (II) Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views—Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải:
- (A) Four views of Form—Bốn kiến giải của sắc:
- 1) Form is finite: Sắc là hữu biên.
- 2) Form is infinite: Sắc là vô biên.
- 3) Form is both finite and infinite: Sắc là cả hữu lẫn vô biên.
- 4) Form is neither finite nor infinite: Sắc phi hữu phi vô biên.
- (B) Four views of Sensation—Bốn kiến giải của Thọ:
- 5) Sensation is finite: Thọ hữu biên.
- 6) Sensation is infinite: Thọ vô biên.
- 7) Sensation is both finite and infinite: Thọ hữu lẫn vô biên.
- 8) Sensation is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên.
- (C) Four views of Perception—Bốn kiến giải của Tưởng:
- 9) Perception is finite: Tưởng hữu biên.
- 10) Perception is infinite: Tưởng vô biên.
- 11) Perception is both finite and infinite: Thọ là hữu lẫn vô biên.
- 12) Perception is neither finite nor infinite: Thọ phi hữu phi vô biên.
- (D) Four views of Volition or Mental formation—Bốn kiến giải của Hành:
- 13) Volition is finite: Hành hữu biên.
- 14) Volition is infinite: Hành vô biên.
- 15) Volition is both finite and infinite: Hành cả hữu lẫn vô biên.
- 16) Volition is neither finite nor infinite: Hành phi hữu phi vô biên.
- (E) Four views of Consciousness—Bốn kiến giải của Thức:
- 17) Consciousness is finite: Thức hữu biên.
- 18) Consciousness is infinite: Thức vô biên.
- 19) Consciousness is both finite and infinite: Thức cả hữu lẫn vô biên.
- 20) Consciousness is neither finite nor infinite: Thức phi hữu phi vô biên.
- (III) Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views—Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải:
- (A) Four views of Form—Bốn kiến giải của Sắc:
- 1) Form is gone: Sắc như khứ (sắc kể như mất).
- 2) Form is not gone: Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất).
- 3) Form is both gone and not gone: Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất).
- 4) Form is neither gone nor not gone: Sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất).
- (B) Four views of sensation—Bốn kiến giải của Thọ:
- 5) Sensation is gone: Thọ như khứ.
- 6) Sensation is not gone: Thọ chẳng như khứ.
- 7) Sensation is both gone and not gone: Thọ như khứ chẳng như khứ.
- 8) Sensation is neither gone nor not gone: Thọ phi như khứ phi chẳng như khứ.
- (C) Four views of Perception—Bốn kiến giải của Tưởng:
- 9) Perception is gone: Tưởng như khứ.
- 10) Perception is not gone: Tưởng chẳng như khứ.
- 11) Perception is both gone and not gone: Tưởng như khứ chẳng như khứ.
- 12) Perception is neither gone nor not gone: Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ.
- (D) Four views of Volition or mental formation—Bốn kiến giải của Hành:
- 13) Volition is gone: Hành như khứ.
- 14) Volition is not gone: Hành chẳng như khứ.

- 15) Volition is both gone and not gone: Hành như khứ chẳng như khứ.
- 16) Volition is neither gone nor not gone: Hành phi như khứ phi chẳng như khứ.
- (E) Four views of consciousness—Bốn kiến giải của Thức:
- 17) Consciousness is gone: Thức như khứ.
- 18) Consciousness is not gone: Thức chẳng như khứ.
- 19) Consciousness is both gone and not gone: Thức như khứ chẳng như khứ.
- 20) Consciousness is neither gone nor not gone: Thức phi như khứ phi chẳng như khứ.
- 61) Unity of body and mind—Đồng Nhất thân tâm.
- 62) Difference of body and mind: Dị Biệt thân tâm.
- (IV) According to the T'ien-T'ai scet, there are sixty-two views on personality—Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến.
- (A) Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects—Bốn kiến giải của sắc:
- 1) Rupa, the organized body, as the ego: Sắc là Ngã.
- 2) The ego as apart from the rupa: Là Sắc vẫn có Ngã.
- 3) Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa: Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc.
- 4) The ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego: Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã.
- ** The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views: Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải.
- 61) Impermanence: Đoạn Kiến.
- 62) Permanence: Thường Kiến.
- Sixty-two wrong views:** Lục Thập Nhị Kiến—See Sixty-two views.
- Siyam Nikaya:** Truyền thống Siyam—The largest Buddhist sect in Sri Lanka today. Over half of the monks on the island belong to this tradition. It was brought to Sri Lanka from Thailand in 1753

to revive the Samgha, which had declined to the point where there were not enough monks to hold valid ordination. The Siyam Nikaya traces itself back to Phra Upali, who led the delegation of monks from Thailand—Truyền thống Phật giáo lớn nhất tại Sri Lanka. Trên phân nửa chư Tăng tại đảo quốc này thuộc về truyền thống này. Vào năm 1753, truyền thống này được truyền sang Sri Lanka từ Thái Lan nhằm phục hưng Tăng già, đã bị suy đồi tới mức không còn đủ chư Tăng để tổ chức một giới đàn có hiệu lực nữa. Truyền thống Siyam có nguồn gốc từ thời Phra Upali, người đã dẫn đầu phái đoàn chư Tăng đến từ Thái Lan.

Skanda: Vi đà thiên thần—See Twenty devas.

Skandha (skt) Khandha (p): Uẩn—Aggregate—Ngũ uẩn—Five aggregates.

(I) An overview of Skandha—Tổng quan về Uẩn: Skandha in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly changing, so those who attempt to cling to the “self” are subject to suffering. Though these factors are often referred to as the “aggregates of attachment” because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them—Phạn ngữ Skandha có nghĩa là “nhóm, cụm hay đống.” Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là “sự luyến ái của các uẩn” vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển

những ham muốn về chúng—See Five Aggregations.

(II) The meaning of Skandha—Nghĩa của Uẩn:

- 1) Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth: Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý.
- 2) An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa: Tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc).
- 3) The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal: Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi.

(III) Categories of Skandha—Phân loại Uẩn: The five kinds of skandha—Ngũ Uẩn:

- 1) Form: Sắc.
- 2) Feeling: Thọ.
- 3) Conception: Tưởng.
- 4) Impulse: Hành.
- 5) Consciousness: Thức.

** See Five aggregates.

(IV) Other characteristics of Skandhas—Những đặc tính khác của “Uẩn”:

- 1) Skandha-demon states—Ấm Ma: According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—See Fifty Skandha-Demon States.
- 2) Skandha-illusion—Ấm Vọng: The unreality of the skandhas—Ảo tưởng của ngũ uẩn, hay sự không thật của ngũ uẩn.
- 3) Skandha-maras—Ngũ ấm ma: Đây là một trong tám loại ma—This is one of the eight Maras or destroyers. **See Eight Maras or destroyers.

Skandhas are not the constituents of the living: Chúng sanh kiến—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living—Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—See Eight incorrect views.

Skandha-illusion: The unreality of the skandhas—Ấm vọng.

Skandhaka (skt): Chapter—Section or division of a book—Chương sách.

Skandhas like a passing illusion: Ấm ảo.

Skandha maras: Ấm ma—The five skandhas considered as maras or demon fighting against the Buddha's nature of men—See Eight Maras (A).

Skein (n): Cuộn chỉ.

Skeptic (n): Người hoài nghi.

Skeptical (a): Hoài nghi.

Skepticism (n): Chủ nghĩa hoài nghi (triết).

Skills in going down: Apaya-kosallam (p)—Tổng ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Skills in going forward: Aya-kosallam (p)—Tăng ích thiện xảo—See Three dharmas (XLVII).

Skill-in-means: Upaya (skt)—Upaya-kosallam (p)—Adaptability—Expedients—Use of expedient or proper means—Phương tiện Ba La Mật—Phương tiện thiện xảo—Expedient means—Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas—Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật—See Three dharmas (XLVII), and Ten kinds of skill in means of all Buddhas, Ten Paramitas, and Ten weapons of Great Enlightening Beings.

Skill in means dharmakaya: Phương tiện pháp thân—Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—See Two kinds of dharma-body (dharmakaya) (D).

Skill in means as their sphere of action: Dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật—They unite them with transcendent wisdom—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Skilled and industrious in discharging duties: Cần Mẫn—A wife should always be skilled and industrious in discharging her duties. This is one of the five ways for a wife to show

compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Luôn khéo léo, siêng năng cần mẫn trong công việc. Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Skilled in speech: Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Eloquent—Biện Tài—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—See Four sets embodying the impermanence of all things.

Skillful (a): Clever—Thiện xảo.

Skillful actions: Sugata (skt)—Thiện thế, một trong Thập Hiệu—See Ten epithets of a Buddha.

Skillful analytic knowledge: Trí thiện xảo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all lands: Trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi—See

Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings: Trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things: Trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood: Trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp—See Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings.

Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities: Phương tiện tam nghiệp—Practitioners should always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings—Hành giả nên hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rốt ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện này để lợi

ích chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Skillful knowledge: Upayajana (skt)—Skillful means of knowledge—Wisdom or knowledge of using skillful means—Phương Tiện Trí—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings—Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh.

Skillful means: Phương tiện—Stratagems.

(A) See Upaya.

(B) According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas—Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo—See Six able devices of Bodhisattvas.

Skilful knowledge: Upayajana (skt)—Phương Tiện Trí—See Skillful analytic knowledge.

Skillful Travel And Merit And Virtue

Buddha: Phật Thiện Du Bộ Công Đức.

Skillful Traveling Buddha: Phật Thiện Du Bộ.

Skin and flesh: Da thịt.

Skin bag: Implies the body—Bì Đại (túi da)—Cái túi da, ám chỉ thân người—Túi da ô uest.

1) Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious

thing, then we will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a ‘stinking bag of skin’ and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely ‘borrow the false to cultivate what is true,’ and see it as just an expedient means—Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân này. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải lia ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không lia được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân này như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân này như một phương tiện mà thôi.

2) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha’s resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: “Skin-bags full of filth.” What are you doing here? Go away, I am not interested.” Then, the heavenly spirits asked most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô uest, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”

Skin-bag of a body: Cái túi da, ám chỉ thân người—See Skin-bag.

Skirt of inner garment of five pieces: Antarasaka (skt)—An Đà Hội hay hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh)—See Six things which a monk must have (A).

Skull-wearer: Lâu Man—A chaplet or wreath of skulls, worn by Kapalikas, a Sivaitic sect; kapali is

an epithet of Sivaas the skull-wearer—Chuỗi đầu lâu được những người Lâu Man xâu lại và đội trên đầu.

Sky (n): Gagana (skt)—Không gian.

Sky-god: Sakro-devanamindra or Indra (skt)—Thích Đề Hoàn Nhơn—Sakra the Indra of the devas, the sky-god. The god of the nature-gods, ruler of the thirty-three heavens, considered by Buddhists as inferior to the Buddhist saint, but as a deva-protector of Buddhism—Trời Đế Thích, cai trị cõi trời ba mươi ba tầng, được Phật tử coi như thấp hơn Phật, nhưng lại là một vị thiên long hộ pháp.

Slander (v): Lưỡng thiệt—Nói lưỡi hai chiều—Nói lời vu khống, phỉ báng—Vu cáo—See Four un-Ariyan modes of speech (A) and Seven sins.

Slander or abuse the teaching of Sravakas, Pratyeka-buddhas, or Bodhisattvas: Hủy báng pháp của Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát—See Five betrayals (III).

Slander the Buddhist Sutras: Hủy báng kinh điển Phật giáo—Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance—Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vãn vãn. Loại phạm tội này không thể sám hối được.

Slander or to do evil to another: Giá họa vu oan cho người hay gán tội cho người.

Slander the Great Vehicle: Hủy báng Đại Thừa.

Slander with intent to harm: Vu oan giá họa để gây tai hại cho người khác—To calumniate.

Slander of Mahayana: Hủy báng Đại Thừa—See Three ailments (B).

Slandering: Nói lời đâm thọc—Nói lời phỉ báng.
(I) The meaning of “slander” or pisinavaca: Nghĩa của nói lời đâm thọc—To slander

means to twist stories—Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ.

(II) According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc:

- 1) Persons that are to be divided: Những người là nạn nhân của sự chia rẽ.
- 2) The intention to separate them or the desire to endear oneself to another: Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người.
- 3) Corresponding effort: Cố gắng để thực hiện sự phân ly.
- 4) The communication: Thốt ra lời nói đâm thọc.

(III) According to The Buddha and His Teachings, there is one inevitable consequences of slandering is the dissolution of friendship without any sufficient cause: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè.

** See Five kinds of false speech.

Slandering evil-speaking person: Ác nhân.

Slandering language: Coarse and evil language—Thô ác ngữ.

Slay (v) **demons:** Sát quỷ—Destroy demons.

Slay someone: Kill someone—Giết hại ai.

Slayer (n): Kẻ sát nhân.

Sleep (n & v): Ngủ—Thùy—Một trong những oai nghi chính của chư Tăng Ni—One of the major demeanors of Monks and Nuns—A Bhiksu or Bhiksuni is not to sleep on the same bed with another Monk or Nun, or a layperson, except in special circumstances for which he or she has informed the order of Bhiksus or Bhiksunis—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngủ chung giường với một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác, hay một vị cư sĩ nam hay nữ khác, trừ trường hợp đặc biệt và đã báo cho Giáo Hội biết—See Three kinds of desire (II).

Sleep (v) **in ignorance:** Chìm đắm trong vô minh.

Sleep (v) heavily: Ngủ như chết.

Sleep overnight in a layperson's house: Ngủ qua đêm trong nhà cư sĩ.

- 1) A Bhikṣu who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhikṣu, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.
- 2) A Bhiksuni who sleeps overnight in a layperson's house, without at least the accompanying of another Bhiksuni, even for Sangha services, except in special circumstances with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo Ni nào ngủ qua đêm tại nhà cư sĩ mà không có ít nhất một Tỳ Kheo Ni khác đồng hành, dù là làm việc cho giáo hội, trừ trường hợp bất khả kháng mà có phép của giáo hội, nếu không là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Sleep (v) with one eye open: Ngủ chập chờn.

Sleepiness (n): Tỳ Miên.

- 1) Yielding to sleep, sleepiness, drowsiness, comatose, one of the klesa, or temptations: Buồn ngủ—Ngây ngật.
- 2) Used by the Sarvastivadins as an equivalent for klesa, the passions and delusions: Theo tông nghĩa của Hữu Bộ Tiểu Thừa, “Tỳ Miên” là một tên khác của phiền não.
- 3) Used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views): Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, đây là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Não Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến).

Sleeping Buddha: Ngọa Phật—Niết Bàn Tượng—The Buddha entering nirvana (the posture when he entered Nirvana)—Niết Bàn Tượng. Ứng thân giáo hóa của Phật đã xong, lại thị hiện diệt

độ. Chỉ còn lại tượng Niết Bàn (tư thế lúc ngài nhập diệt an nhiên tự tại giống như lúc ngài nằm ngủ)—See Kusinagara.

Sleeping garments: Ngọa Cụ—A couch, bed, mat, bedding—Vật dụng để nằm như giường, chiếu, đồ ngủ.

Sleeping manner: Ngọa Pháp—The sleeping manner of monks and nuns—Tư thế ngủ của chư Tăng Ni.

Slight (a): Hơi hơi—Ít ỏi.

Slight mistake: Lỗi nhẹ.

Slight (v) the Triple Jewel: Khinh chê ngôi Tam Bảo.

Slight understanding: Sự hiểu biết ít ỏi.

Slighting or being rude to others: Khinh vạ giác—Khi dễ hay thô lỗ với người khác—See Eight wrong perceptions of thought.

Slighting the wise: Khinh mạn thiện tri thức—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Slightly: Hơi hơi.

Sloth: Thina (p)—Thina (skt)—Hôn trầm—Thần thờ—Sloth—Idleness—Idleness (ngây ngật)—Dullness—Torpor—Sunk in stupor—To lose consciousness.

1) Sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna—Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt—See Fourteen unwholesome factors, and Fifty-two mental states.

2) According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha's Ancient Path,” thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner's enthusiasm

and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference—Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì.

Sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation: Tiến Chương (lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập)—See Five hindrances (I).

Sloth and torpor: Thinamiddham (p)—Styanamiddha (skt)—Hôn trầm thụ miên—See Five hindrances (B), Five hindrances to spiritual progress, and Ten armies of mara.

Slow in attaining to vision: Thời giải thoát—See Two kinds of deliverance (D).

Slowly: Chậm chậm.

Smack one’s tongue: Chắc lưỡi.

Small: Tiểu—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Small Agama Sutra: Ksudrakagama (skt)—Sho-Agon-Kyo (jap)—Kinh Tiểu A Hàm.

Small almsbowl: Kiện Từ—Kiến Chi—Kiến Từ—Kiến Từ—One of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara)—Thiền Thiết Bát hay chiếc bát cạo bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Small assembly: Tiểu Giới—A small assembly of monks for ceremonial purposes—Một chúng hội nhỏ trong cuộc lễ.

Small bell: Ghanta (skt)—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Small chiliocosm: Tiểu Thiên Thế Giới—Microcosm—Little world—A small chiliocosm, consisting of a thousand worlds each with its Mt. Sumeru, continents, seas and ring of iron mountains—Gồm một ngàn thế giới, mà mỗi thế giới lấy núi Tu Di làm trung tâm được bao bọc xung quanh bởi các núi Thiết Vi và biển.

Small divine flowers: Tiểu Bạch Hoa—One of the four divine flowers, the mandara-flower—Một trong bốn loại hoa, tên dịch của hoa Mạn Đà La.

Small group for instruction: Tiểu Tham—An informal short dharma talk. An informal and unscheduled instruction or questions and answers. A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services—Một cuộc pháp đàm ngắn, ngoài các thời công phu sáng và tối.

Small herbs: Tiểu Thảo—Những loại cây nhỏ—Those who keep the five commandments and do the ten good deeds, thereby attaining to rebirth as men or devas—Những vị chỉ giữ năm giới và tu hành thập thiện, vì thế mà được tái sanh lại cõi người hay cõi trời.

Small hermit: Tiểu Ẩn Sĩ—A small hermit who lives in a pure hut, seldom frequents with outside society—Vị Tăng ở ẩn trong tịnh thất, ít lui tới với xã hội bên ngoài.

Small kalpa: Antara-kalpa (skt)—Tiểu Kiếp.

- 1) A period of growth and decay of the universe: An intermediate kalpa—Một giai đoạn tăng giảm thành hoại của vũ trụ.
- 2) According to the Kosa Sastra, the period in which human life increases by one year a century until it reaches 84,000; then it is reduced at the same rate till the life-period reaches ten years of age. These two are each a small kalpa: Theo Câu Xá Luận thì kiếp sống con người cứ mỗi thế kỷ là tăng một tuổi, cứ tăng như thế cho đến khi tăng tới 8 vạn tư tuổi thì lại bắt đầu giảm dần cũng mỗi trăm năm một tuổi, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn 10 tuổi. Mỗi chu kỳ tăng hoặc giảm như vậy là một tiểu kiếp.
- 3) According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, the two above mentioned

cycles together as one small kalpa—Theo Trí Độ Luận thì hai chu kỳ tăng giảm tuổi thọ được Câu Xá Luận nói ở trên là một “Tiểu Kiếp”.

Small Maudgalyayana: Tiểu Mục Liên—Ma Ha Mục Kiền Liên—See Maudgalyayana.

Small meal: Breakfast—Tiểu thực (ăn sáng).

Small mind: Tiểu tâm—See Eight minds.

Small-minded: Tâm tiểu nhân—Mean-spirited.

Small pagoda:

- 1) Hut: Thatched cottage, a place for retreat—Thảo lư hay nhà cỏ (của người ẩn dật).
- 2) Sanctuary—Sanctum—Place of refuge—Am.
- 3) Small temple: Nunnery—Chùa nhỏ.

Small profit: Tiểu lợi (mối lợi nhỏ).

Small snake: Một con rắn nhỏ—Tiểu Xà—A snake though small, but its venom can kill people, so not to treat it lightly—Rắn tuy nhỏ, nhưng nọc độc có thể làm chết người, nên không thể khinh thường—See Four things that may not be treated lightly.

Small teaching: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Small temple: See Small pagoda.

Small tree: Tiểu Thu—Small trees, implies Bodhisattvas in the lower stages—Cây nhỏ, ám chỉ những vị Bồ Tát còn trụ tại các địa thấp.

Small Vehicle: Hinayana (skt)—Tiểu Thừa—See Five divisions of Buddhism (I).

Small way of developing the Bodhi Mind: Tiểu pháp phát tâm Bồ Đề—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. This is one of the four improper ways of of cultivation for Buddhists. Viewing the Triple World as a prison and Birth and death as enemies, hoping only for swift self-salvation and being reluctant to help others. Such development of the Bodhi Mind is called “small.” The above is the way of developing the mind for those cultivators who practice Hinayana Buddhism or Lesser Vehicle, Sravaka-Yana and Pratyeka-Buddha-Yana. With this method of developing mind, even though liberation from the cycle of rebirths will be attained, escape from the three worlds, and attain Nirvana. However, the Buddha criticized them as traveling outside the path of conducts and vows of

rescuing sentient beings of the Bodhisattvas and Buddhas of Mahayana or Greater Vehicle—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Xem tam giới như tù ngục, sanh tử như oan gia, chỉ mong mình mau giải thoát, chẳng muốn độ người. Phát tâm theo quan niệm này gọi là TIỂU. Đây là cách phát tâm của bậc Thánh nhân trong hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác. Lối phát tâm này tuy là được giải thoát ra ngoài tam giới, chứng được Niết Bàn, nhưng vẫn bị Phật quở là đi ra ngoài con đường hạnh nguyện độ sanh của Bồ Tát và Phật—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Smaller collection: Tập Bộ Kinh—Tập A Hàm—Tiểu A Hàm—See Khuddaka Nikaya.

Smaller doctrine: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Smaller herbs: Tiểu Thảo—Những loại cây nhỏ—See Small herbs.

Smaller teaching: Inferior teaching—Tiểu Giáo—The smaller or inferior. Hinayana which is undoubtedly nearer to the original teaching of the Buddha, is fairly described as an endeavour to seek nirvana through an ash-covered body, an extinguished intellect, and solitariness; its followers are Sravakas and Pratyeka-buddhas, those who strive for their own deliverance through astatic works—Giáo pháp kém cỏi. Tiểu thừa rõ ràng là giáo pháp ban sơ của Đức Phật, chỉ dạy phương cách tìm đến niết bàn bằng khổ hạnh, diệt bỏ tri thức và tìm đến chỗ tịch tịnh cô độc; những tín đồ của trường phái Tiểu Thừa, những Thanh Văn, Duyên Giác, là những vị cố gắng tự tu hành giải thoát qua thực tập khổ hạnh.

Smaller text of Sukhavati-vyuha: Sukhavati-vyuha (skt)—A Di Đà Tiểu Bốn Kinh—The smaller text of Sukhavati-vyuha is a résumé or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked

the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. "Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha." "From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha's teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete—Kinh A Di Đà Tiểu Bản là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Ha cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: "Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quạt nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà." Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết

của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

Smallest perceptible particle: Cực Lược Sắc—The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom—Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử.

Smara (skt): Sa Ma La—Ký ức—Recollection—Remembrance.

Smart speech: Unrefined speech—Indecent speech—Improper speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Smasana (skt): Asmasayana (skt).

- 1) Place for disposing of the dead: Xá Ma Xa Na—Thâm Ma Xá Na—Nơi vứt xác người chết.
- 2) A cemetery in Sitavana: Thi Ma Xá Na—Một nghĩa địa trong vùng Thi Đà Lâm.

Smash open a prison: Break open a prison—Phá ngục.

Smell: Gandha (skt)—Mùi—Hương—Tỷ căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Smell consciousness: Tỷ thức—See Olfactory consciousness.

Smell-sense-sphere: Hương Xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu ngoại xứ—See Six external sense-spheres.

Smelling a smell-object with the nose: Mũi ngửi hương.

- 1) When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure—Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.
- 2) Mũi ngửi hương—Here a monk, on smelling an odour with the nose, is neither pleased nor

displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six stable states.

Smiling: Vi tiếu—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Smiling at a flower: Niêm Hoa Vi Tiếu—“Buddha held up a flower and Kasyapa smiled.” This incident does not appear till about 800 A.D., but is regarded as the beginning of the tradition on which the Ch’an or Intuitionist sect based its existence—Sự việc này không xuất hiện cho mãi đến năm 800 sau Tây Lịch (vì không được các bậc tông sư đời Tỳ và Đường nói đến. Đến đời Tống thì Vương An Thạch lại nói đến sự việc này), nhưng lại được coi như là điểm khởi đầu của Thiền Tông (theo Kinh Đại Phạm Thiên Vương vấn Phật thì Phạm Vương nhân đến núi Linh Thứu, đã dâng Phật một cành hoa Ba La vàng rồi xả thân làm sàng tọa thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Thế Tôn dâng tọa, giơ cành hoa lên cho đại chúng xem, nhưng không ai hiểu Thế Tôn muốn nhắn nhủ gì, duy chỉ một mình Ca Diếp mỉm cười. Nhân đó Đức Thế Tôn lại nói: “Ta có chính pháp nhân tạng, Niết Bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng trao lại cho Ma Ha Ca Diếp.”).

Smoke: Emblematic of ignorance, one of the four films or things that becloud—Khói, biểu tượng của vô minh, một trong bốn màn che phủ—See Four films or things that becloud.

Smoke of ignorance: Ignorance—Si mê hay mê mù vô minh—See Four bandhanas (A).

Smoke-like appearance: Tướng giống như làn khói—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, this is one of the eight levels of mind development during the sleep process. This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly. Within the mind of sleep, the mind which perceives the

smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind—Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, tướng giống như ảo tượng là một trong tám tâm phát sinh trong giấc ngủ. Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện. Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—See Eight levels of mind development during the sleep process.

Smoothness: Hoạt xúc—Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn—See Eight physical sensations.

Smṛti (skt): Sati (p)—Niệm—Calling to mind—Consciousness of—Mindfulness—Remembrance.

(I) An overview of “Smṛti”: Tổng quan về “Niệm”—A Sanskrit term for “mindfulness.” Mindfulness means attention or mindfulness of all mental and physical activities, even at breathing, standing, lying or sitting. The purpose of smṛti is to control and to purify the mind. This is one of the focal points of meditative practice in Buddhism, which involves cultivating awareness of one’s body, speech, and thoughts in order to become consciously aware of what one does and one’s motivations. It is the seventh part of the eightfold noble path, and it leads to the direct understanding of the real nature of all things—Từ Bắc Phạn có nghĩa là “tỉnh thức.” Tỉnh thức là thực hiện hành động với đầy đủ ý thức, ngay cả trong lúc thở, đi, đứng, nằm, ngồi, v.v. Mục đích của sự chú tâm là kiểm soát và làm lắng dịu tâm. Đây là một trong những điểm trọng yếu của thiền tập trong Phật giáo, bao gồm việc tu tập tỉnh thức thân, khẩu và ý để hoàn toàn tỉnh thức về việc mình làm và cái mình muốn. Chánh niệm là phần thứ bảy trong tám phần của Bát Thánh Đạo. Nhờ chánh niệm mà hành giả có thể hiểu được thực tính của vạn hữu.

(II) The meanings of “Smṛti”—Nghĩa của “Niệm”:

1) Recollection: Memory—Mindfulness—Wrath—Thought—To think on—

Remembrance—Thinking of or upon—
Calling to mind—Reflect—To remember—
Ký ức không quên đối với cảnh.

- 2) To read: To recite—To say—Niệm Kinh.
- 3) “Sati” also has the following meanings—
Niệm còn bao gồm những nghĩa sau đây:
 - a) Attentiveness: Sự chăm chú.
 - b) Fixing the mind strongly on any subject: Sự chú tâm mạnh mẽ vào vấn đề gì.
 - c) Mindfulness: Sự chú tâm vào một điểm.
 - d) Remembrance: Sự hồi tưởng.
 - e) Memory: Ký ức (sự nhớ).
 - f) Attentiveness: Sự lưu tâm.
 - g) Reflection: Sự ngẫm nghĩ.
 - h) Recollection: Sự tưởng nhớ.
 - i) Consciousness: Ý thức.
 - j) All that arise from our mind: Tất cả những gì khởi lên từ trong tâm.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Smrtibala (skt): Niệm Lực—Power of memory or thought (mindfulness) which destroys falsity, one of the five powers or bala, or one of the seven bodhyanga—Một trong ngũ lực hay một trong thất bồ đề phần, sức chuyên niệm có thể diệt trừ được ảo tưởng giả tạo—See Five powers.

Smriti-buddhi (skt): Smriti-jnanin (skt)—Niệm tỉnh thức—A thought of awareness

Smrtindriya (skt): Memory—The root or organ of memory, one of the five indriya—Niệm Căn, một trong năm căn—See Five organs of the senses, and Twenty two roots.

Smritiprajanyin (p): Niệm trì.

Smrti-sambodhi: Niệm—Power of remembering the various peaceful and purified states passed through in contemplation—Khả năng ghi nhớ những trạng thái an tịnh qua thiền quán—See Seven Bodhyangas.

Smrti-upasthana (skt): Tỳ Bạt Da Tư—The four department of memory—See Smrtyupasthana, and Four Foundations of Mindfulness.

Smrti-vijnanana (skt): Niệm biết—Knowing in accordance with ordinary people’s knowledge—A thought of knowing—Discerning thought—Biết theo trí phân biệt của phàm phu.

Smrti-vinaya (skt): Úc Niệm—No witness or proof—No recollection—Làm cho một người nhìn nhận rằng mình không còn nhớ gì về vấn đề đã tranh chấp nữa—To make one admit that his memory had failed in regard to the point of dispute—Ứng dữ ức niệm tỳ ni (có chứng cứ rằng mình không biết hay không nhớ)—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Smrtyupasthana (skt): Sai-patthana (p)—Tỳ Bạt Da Tư—Niệm Xứ—Four subjects to be contemplated—“Smrtyupasthana” means the presence in the mind of all memories, or the region which is contemplated by memory, or objects on which memory or the thought should dwell. “Smrtyupasthana” is a Sanskrit term for “establishments of mindfulness,” according to the Majjhima Nikaya: “Thus, I have heard. On one occasion, the Blessed One was living in the Kuru country at a town of the Kurus named Kammasadhamma. There He addressed the Bhikkhus thus: “Bhikkhus.” “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said. Bhikkhus, this is the direct path for the purification of beings, for surmounting (overcoming) sorrow and lamentation, for the disappearance of pain and grief, for the attainment of the true Way, for the realization of Nibbana, namely, the four foundations of mindfulness. What are the four? Here, Bhikkhus, a Bhikkhu abides contemplating the body as a body, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating feelings as feelings, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness and grief for the world. He abides contemplating mind as mind, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world. He abides contemplating mind-objects as mind-objects, ardent, fully aware, and mindful, having put away covetousness (envy) and grief for the world.” Mindfulness of the body involves cultivating awareness of inhalation and exhalation, physical postures such as walking, standing, lying, and sitting, etc., awareness of bodily activities and functions, contemplation of the various parts of the body, and analysis of the

elements that make up the body. Mindfulness of feelings refers to cultivating awareness of feelings as pleasant, unpleasant, and neutral, and recognizing their transitory nature. The training in mindfulness of mind consists in becoming aware of the arising and passing away of thoughts and categorizing them as deluded or non-deluded, afflicted nor no-afflicted. The final element refers to cultivating awareness of the nature of the phenomena of experience, how they arise and pass away, and understanding that they are composite. In Mahayana, mindfulness of body, feelings, mind, and phenomena is combined with meditation that perceives them as being empty of inherent existence—Niệm xứ có nghĩa là dùng trí để quán sát cảnh. Theo Kinh Trung A Hàm: “Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ Thế Tôn ở xứ Câu Lâu, Kiểm Ma Sát Đàm là đô thị của xứ Câu Lâu. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ Kheo: ‘Này các Tỳ Kheo.’ Các Tỳ Kheo vâng đáp Thế Tôn: ‘Bạch Thế Tôn!’ Thế Tôn thuyết như sau. Này các Tỳ Kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Tứ Niệm Xứ. Thế nào là bốn? Này các Tỳ Kheo, ở đây Tỳ kheo sống quán niệm thân thể trên thân thể, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm cảm thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán niệm tâm thức trên tâm thức, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp (hay đối tượng của tâm thức nơi các đối tượng tâm thức), nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.” Tỉnh thức về thân quan hệ tới việc tu tập tỉnh thức về sự thở vào và thở ra, những uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, vân vân, quán tưởng những phần khác nhau của thân chỉ là một tổng hợp của nhiều yếu tố làm thành. Tỉnh thức về thọ chỉ sự tu tập tỉnh thức về vui, buồn, không vui không buồn, và chấp nhận bản chất tạm thời của chúng. Tu tập tỉnh thức về tâm bao gồm tỉnh thức những niệm khởi lên rồi biến đi, phân loại chúng như mê mờ, không mê mờ, phiền não, không phiền não. Cuối cùng là tỉnh thức về pháp tức là tu tập tỉnh thức bản chất của vạn hữu, chúng khởi lên và biến đi thế nào, và thông hiểu thành phần của chúng. Trong Phật

giáo Đại Thừa, sự tỉnh thức về thân, thọ, tâm và pháp được phối hợp với thiền tập để nhận biết tất cả những thứ ấy đều không có thực tánh hiện hữu.

**See Four Foundations of Mindfulness, and Thirty-seven Aids to Enlightenment.

Smuggler: Kẻ buôn lậu.

Snake (n): Con rắn.

Snake-legs: Xà Túc—Snake’s legs, i.e. the non-existent, e.g. the turtle’s hairs or the rabbit horns—Chân rắn, ý nói về chuyện không tưởng như lông rùa sừng thỏ vậy.

Snake-medicine: Xà Dược—Snake-medicine, name of the Sarpausadhi monastery in Udyana, where Sakyamuni in a former incarnation appeared as an immense snake, and by giving his flesh saved the starving people from death—Xà dược hay thuốc rắn là tên của tự viện Sarpausadhi ở Udyana, nơi mà trong một tiền kiếp Đức Phật Thích Ca đã hóa ra một con rắn lớn, bố thí thịt để cứu những người đang chết đói.

Snap the fingers: Đạn Chỉ—Một cái khảy móng tay—To snap the fingers, in assent, in joy, in warning; a measure of time equal to twenty winks. A snap of the fingers, said to be one sixtieth of a twinkling (shining with a flickering or sparkling light)—Búng móng tay. Một khoảng thời gian tương đương với 20 cái khảy móng tay—See Four short divisions of time.

Snare (n & v): Cạm bẫy—Mưu chước.

Sneha (p): Oil—Dầu.

Snoti (skt): Niệm.

Snow goose: Thủy Lão Hạc—A kind of rare goose in China, very rarely seen—Một loại ngỗng tuyết ở Trung Quốc, rất hiếm thấy xuất hiện.

Snow Lion Publications: Leading publisher of books on Buddhism. It was founded in 1970s as an outlet for translations of oral teachings by Tibetan teachers and translations of Tibetan Buddhist texts, but latter expanded its offerings. Today, it has a large catalog of books on a broad spectrum of Buddhist Studies, and it also distributed by other publishers—Nhà xuất bản dẫn đầu trong việc xuất bản sách báo Phật Giáo. Được thành lập vào thập niên 1970s như một nơi để phiên dịch những lời Phật dạy của các Sư Tây Tạng và giáo điển Mật Tạng, nhưng về sau này nó được phát

triển rộng ra. Hiện nay nhà xuất bản này có một bộ danh mục ấn hành kinh sách nghiên cứu Phật Giáo rất lớn, phân phối luôn cho cả các nhà xuất bản khác.

Snow Mountain: Tuyết Sơn—The snow mountains, the Himalayas, northern India—Ngọn Hy Mã Lạp Sơn, nằm về phía bắc Ấn Độ.

Snuffed out: Bị tiêu tan.

So:

- 1) Samgha (skt): Community of monks—Monks—Tăng.
- 2) Samjna (skt): Thinking—Tư tưởng.
- 3) Tatha (skt): As—In such manner—Like—Thus—Như.
 - a) So: Như thế đó.
 - b) It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”: Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”.
 - c) The ultimate reality: The undifferentiated whole of things—Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu.
 - d) The reality of all Buddhas: Chư Phật chi Thực Tướng—Thực tướng của chư Phật.
 - e) The nature of all things: Pháp Tánh—Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp.
 - f) The real so, or suchness, or reality, the ultimate or the all: Bhutatathata (skt)—Chân Như.

Soaking clothes: Quần áo ướt (ngâm trước khi giặt)—A Bhiksu or Bhiksuni should not leave his or her clothes soaking for a long period of time without washing and drying them so that they do not disintegrate in a short time—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để quần áo ngâm nước quá lâu, mà nên sớm giặt và phơi cho khô để quần áo không bị hư rách trong thời gian ngắn.

Soap-berry shrubs: Mộc Hoạn Tử—Vô Hoạn Tử—A tree whose wood can exorcise evil spirits, or whose seeds are used as rosary beads. It is said to be the arista, which means unharmed, secure; it is the name of the soap-berry and other shrubs—Một loại cây có khả năng tránh được tà quỷ. Hạt của nó có thể dùng làm tràng hạt. Cây còn mang ý nghĩa bất hại hay an toàn. Nó còn là tên của một loại trái dầu dùng làm xà bông.

Sobei (jap): Quân Nhân Tăng Sĩ—A Japanese term for “warrior monks.” A class of monks in

medieval Japanese monasteries, who formed military units that both protected monasteries from their enemies and also fought against other monasteries. Records of the time indicate that the purpose of these monks was to protect their monasteries’ property and power to seize the property of other monasteries. By the twelfth century, most Buddhist monasteries in Japan had their own monk-armies, which in many cases exerted (xử dụng) considerable power. There are, for example, accounts of fighting monks storming the capital and forcing the court to grant their demands. They would often carry icons believed to enshrine a Shinto deity (kami). The purpose of this is to dissuade (khuyên can) government troops from fighting with them, since damaging the icons would anger the Shinto deity—Từ Ngữ Nhật Bản, có nghĩa là “Những Quân Nhân Tăng Sĩ.” Một giai tầng Tăng Sĩ thời Trung Cổ trong các tự viện Nhật Bản, những vị này đã thành lập những đơn vị quân đội, vừa bảo vệ tự viện, vừa chống lại các tự viện khác. Tài liệu cho thấy mục đích của những vị sư này là bảo vệ tài sản của tự viện và thu tóm quyền bính nhằm tranh đoạt tài sản của các tự viện khác. Vào khoảng thế kỷ thứ 12, hầu hết các tự viện ở Nhật đều có quân đội Tăng Sĩ riêng biệt, trong nhiều trường hợp, quân đội càng lớn được coi như quyền bính càng rộng. Có những quân nhân Tăng sĩ đã càn quét kinh đô và bắt buộc triều đình phải ký những sắc lệnh do họ áp đặt. Họ thường mang những dấu hiệu có tính tín ngưỡng và xây dựng lăng tẩm Thần Chủ Thần Đạo. Mục đích nhằm răn đe chánh phủ không nên đánh lại họ, vì làm tổn hại những dấu hiệu này sẽ làm Thần Chủ Thần Đạo nổi giận.

Sobha (p): Beauty—Nét đẹp.

Sobhati (p): To look beautiful—Trông đẹp đẽ.

Socati (p): To mourn—Thương khóc.

Soceyya (p): Purity—Sự thanh tịnh.

Social and cultural reasons: Lý do xã hội và văn hóa.

Social development: Sự phát triển xã hội.

Social reformer: Nhà cách mạng xã hội.

Social revolution: Cách mạng xã hội.

Social and scientific progress: Sự tiến bộ về xã hội và khoa học.

Socialization (n): Sự xã hội hóa.

Society (n): Xã hội.

Sodaka (p): Wet (a)—Ướt.

Sodariya (p): Born of the same mother (a)—
Cùng một mẹ.

Sodhaka (p): One who cleanses (purifies)—
Người có đời sống tịnh hạnh.

Sodhapeti (p): To cause to clean—Làm cho
thanh sạch.

Sodheti (p): To make clean—Làm cho hanh sạch.

Soft (a): Dịu dàng—Dịu ngọt—Sweet.

Soft or gentle words: Nhuyễn Ngữ—Soft or
gentle words adapted to the feeling of men—Lời
nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo
kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuyễn
ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô
ngữ. Thô ngữ và nhuyễn ngữ đều quy về đệ nhất
nghĩa)—See Coarse words.

Soft hands and feet: Tay chân đều mềm dịu—
See Thirty-two auspicious marks.

Soft and hard: Nhu và cương.

Solf smooth skin: Da mỏng và mịn—See Thirty-
two auspicious marks.

Soft words: Nhuyễn Ngữ—See Soft or gentle
words.

Sofukuji (jap): Thánh Phước Tự (Nhật Bản).

Soga (jap): Dòng họ Tô Ngã (Nhật Bản).

Sogandhika (p): The white water-lily—Bông lục
bình trắng.

Sogdian: A province of the Ancient Persian
Empire with its capital Samarkand—Một tỉnh của
đế quốc Ba Tư thời cổ với thủ đô là Samarkand.

Sogen (jap): Phái Tổ Nguyên (Phật giáo Nhật
Bản).

Sogyal Rinpoche (1945 -): Reincarnate lama of
the Nyingmapa lineage, student of Jamyang
Khyentse Chogi Lodro (1896-1969), who
recognized him as the reincarnation of Terton
Sogyel (1826-1926). He also studied with Dudjom
Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje (1904-1987) and
Dingo Khyentse Rinpoche (1910-1991). In 1971,
he traveled to England, where he studied
Comparative Religion at Cambridge University. In
1974, he began teaching meditation. Since then,
he became increasingly popular in Western

countries, and his Rigpa Foundation has centers all
over the world. His Tibetan book of “Living and
Dying” has become a best-seller. In this book, he
repeatedly mentions about dying a peaceful death,
but it is also clear that we cannot hope to die
peacefully if our lives have been full of violence,
or if our minds have mostly been agitated by
emotions like anger, attachment, or fear. So if we
wish to die well, we must learn how to live well:
hoping for a peaceful death, we must cultivate
peace in our mind and in our way of life—Vị Lạt
Ma tái sanh của dòng Phra Upali, đệ tử của ngài
Jamyang Khyentse Chogi Lodro, người thừa nhận
Sogyal Rinpoche đích thực là tái sanh của Terton
Sogyel. Sogyal Rinpoche cũng theo tu học với
Dudjom Rinpoche Jikdrel Yeshe Dorje và Dingo
Khyentse Rinpoche. Năm 1971 ông du hành sang
Anh quốc, tại đây ông theo học Tỷ Giáo Tôn Giáo
tại Đại Học Cambridge. Năm 1974, ông bắt đầu
dạy thiền. Từ đó càng ngày ông càng được các xứ
phương Tây biết đến, và Cơ Sở Rigpa của ông có
trụ sở khắp nơi trên thế giới. Quyển “Tử Thư Tây
Tạng” của ông đã trở thành quyển sách bán chạy
nhất. Trong quyển sách này ông nhắc đi nhắc lại
về một cái chết an bình, nhưng rõ ràng chúng ta
không thể nào hy vọng chết một cách an bình nếu
cuộc sống của chúng ta đầy bạo động, hay tâm
tưởng chúng ta phần lớn bị quấy nhiễu bởi những
tình cảm giận hờn, chấp trước, hay sợ hãi. Chính
vì vậy mà nếu như chúng ta muốn chết bình an,
chúng ta phải tập sống một cách tốt đẹp: hy vọng
chết bình an chúng ta nên tu tập bình an trong tâm
cũng như lối sống hằng ngày của chúng ta.

Sohajja (p): Friendship—Tình bạn.

Sohei (jap): Tăng binh (để tự bảo vệ các chùa tại
Nhật Bản).

Soil of affliction: Mud of affliction—Phiền não
nê.

Soiled: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—
Stained—Sở nhiễm—That which is soiled or
stained.

Soji-ji: Chùa Tổng Trì—One of the two main
temples of the Japanese Soto school of Zen, the
other being Eithei-di. It was founded by Gyodi in
the eight century as a Hosso monastery. After
Keizan Jokin (1268-1325) was appointed abbot in
1321, it became a Zen monastery. It was

destroyed by fire in 1898, and rebuilt in Yokohama—Một trong hai ngôi chùa chính của tông Thiên Tạo Động của Nhật Bản, chùa kia là Eithei-di. Chùa được Thiên sư Gyodi khai sơn vào thế kỷ thứ 8 như là tu viện của tông Pháp Tướng. Sau đó Thiên sư Thiệu Cẩn được bổ nhiệm về trụ trì vào năm 1321, từ đó chùa trở thành ngôi Thiên viện. Chùa bị lửa thiêu rụi năm 1898, và được xây dựng lại tại Yokohama.

Sojo (jap): Chức Tăng Chánh trong Phật giáo Nhật Bản.

Sojourn (n & v): Ở tạm.

Sojourner (n): Người ở tạm.

Sojournment (n): See Sojourn.

Soka (p): Grief—Sorrow—Phiền não.

Soka Gakkai (jap): Hội Giá Trị Sáng Tạo—A Japanese term for “Value Creation Society,” one of the two main contemporary organizations, along with Nichiren Shoshu that trace themselves back to Nichiren (1222-1282). The Nichiren Shoshu Sokagakkai or Nichiren Value Creation Society was founded in 1930 by Tsunesaburo Makiguchi and further expanded by his disciple Josei Toda (1900-1958). It was formally incorporated in 1937, and in 1951 adopted the name Nichiren Shoshu Sokagakkai. After an acrimonious battle between the Monkhood and the lay leadership, in 1991 the high Monk of Nichiren Shoshu, Nikken Abe, officially excommunicated the lay Soka-Gakkai organization. He declared that only the Monkhood of the Nichiren Shoshu represented the true tradition of Nichiren, and further claimed that only its Gohonzon (a scroll of inscribed by Nichiren with the Chinese characters of the Daimoku) is an authentic basis for chanting and worship. The Soka Gakkai rejected this claim and assert that their Gohonzon is equally effective—Thuật ngữ Nhật có nghĩa là “Hội Giá Trị Sáng Tạo,” một trong hai tổ chức chính vào đương thời tại Nhật, cùng với Hội Nichiren Shoshu bắt nguồn từ ngài Nhật Liên vào thế kỷ thứ 13. Nichiren Shoshu Sokagakkai hay Hội Giá Trị Sáng Thế Nhật Liên (Nichiren Value Creation Society) được Tsunesaburo Makiguchi sáng lập vào năm 1930 và được đệ tử của ông là Josei Toda phát triển rộng rãi. Năm 1937 thì hai hội này chính thức kết hợp với nhau, và vào năm 1951 chấp nhận tên hội

là Nichiren Shoshu Sokagakkai. Sau một cuộc chiến gay gắt giữa lãnh đạo của giới Tăng sĩ và tại gia, vào năm 1991, vị lãnh đạo cao nhất của Nichiren Shoshu là Nikken Abe chính thức khai trừ tổ chức tại gia Soka-Gakkai. Ông ta tuyên bố rằng chỉ có Tăng sĩ của tổ chức Nichiren Shoshu là đại diện chân chính cho truyền thống Nhật Liên, và cho rằng chỉ có cuộn giấy có chữ viết bằng Hoa ngữ thủ bút của ngài Nhật Liên dùng để trì tụng và lễ bái mà nhóm này đang có mới là đích thực căn bản cho việc trì tụng và lễ bái. Nhóm Soka Gakkai bác bỏ luận cứ này và xác nhận rằng cuộn giấy Gohonzon của họ cũng có hiệu lực y như vậy.

Soki (p): Sorrowful (a)—Phiền muộn.

Sokkorum: A grotto near the crest of Mount Jinhungdong in Kyongsangbukdo Province, Korea, which houses a stone Buddha statue that is widely regarded as one of the great religious treasures of Korean Buddhism. It was carved during the Unified Silla period (668-918), commissioned by Kim-Tae-Song. It was constructed some time around 751—Hang động gần núi Jinhungdong trong tỉnh Kyongsangbukdo, thuộc Triều Tiên, trong đó hãy còn lưu trữ một tượng Phật bằng đá được mọi người xem như là bảo vật tôn giáo của Phật giáo Triều Tiên. Tượng được tạc dưới sự bảo trợ của vua Kim-Tae-Song thời Silla thống nhất. Hang động này được xây dựng vào khoảng năm 751.

Soku (jap):

1) To be—Tức là.

2) Sparsa (skt): Sensation—Touch—Xúc.

Sokui-Kanjo (jap): Lễ ấn vị quán đảnh (lễ đăng quang của hoàng đế Nhật).

Sokushin Jobutsu (jap): Thành Phật ngay trong thân này—A Japanese term for “becoming a Buddha in this very body.” This is the central notion of Japanese Shingon tradition, according to which one does not need to abandon the body to become a Buddha because the “three mysteries” (sammitsu) of body, speech and mind can be progressively identified with those of Vairocana. Through ritual practices and visualizations, one actualizes the state of mind of Vairocana—Thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “thành Phật ngay trong thân này.” Đây là khái niệm chủ yếu của truyền

thống Chân Ngôn Nhật Bản, theo đó hành giả không cần phải bỏ thân này mới thành Phật vì “tam mật” trong thân, khẩu, và ý có thể tiến triển từ từ cho giống với những phẩm chất của Phật Tỳ Lô Giá Na. Qua những tu tập nghi thức và quán tưởng, hành giả có thể thực chứng được tâm thái của Đức Đại Nhật Như Lai.

Solace (n): Sự an ủi

Solar eclipse: Nhật thực.

Soldiers must be well trained rather than numerous: Binh tại tinh nhi bất tại đa (quân lính cần tinh nhuệ chứ không cần đông, ý nói phẩm chất mới quan trọng).

Sole (a): Duy nhất—Unique—Only.

Soles of the feet-Hells: Lòng bàn chân sanh Địa ngục—When the person’s soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell—Khi điểm nóng sau cùng trong thân là lòng bàn chân, thì thần thức của người ấy đã bị đọa vào địa ngục.

Sole-minded: Chief or sole duty—Single-minded—Chuyên tu—See Two kinds of devotions.

Soles, palms, shoulders, crown well-rounded: Distinctive and full—Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đều đầy đặn—See Thirty-two auspicious marks.

Solely invoke a certain Buddha: Chuyên niệm Phật (chuyên niệm hồng danh của một vị Phật nào đó).

Solely and purely: Chuyên tinh.

Solemn (a): Trọng thể—Uy nghi.

Solemn utterance: Lời nói nghiêm trang.

Solemnity (n): Sự trọng thể.

Solemnization (n): Sự mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnize (v): Mừng lễ một cách trọng thể.

Solemnly: Long trọng.

Solicitous (a): Lo lắng—Quan tâm.

Solicitude (n): Sự lo lắng.

Solid (a): Vững chắc.

Solid attachment: Abhinivesasamdhī (skt)—Chấp chặt.

Solid foundation: Nền tảng vững chắc.

Solid matter: Đất—See Four great elements.

Solid mind: Tâm kiên cố—See Ten profound minds.

Solid samadhi: Định lực kiên cố—Owing to the solid samadhi, demons can not come to bother practitioners, nor can they wave the practitioners’ resolve for cultivation—Hành giả nhờ có định lực kiên cố mà ma quân không thể đến gần quấy phá được, không thể làm cho tâm lay động.

Solidarity (n): Tính liên đới.

Solidity (n): Thể đặc—Đất.

Solitary: Vivikta (skt)—Secluded—Tịch Tĩnh—See Eternal peace.

Solitary Enlightened One: Pratyeka-Buddha (skt)—Bích chi ca Phật đà—Duyên Giác Phật (Bích Chi Phật)—Độc Giác Phật—See Pratyeka-Buddha.

Solitary, forsaken spirit: Disconsolate spirit who has no relatives to worship—Cô hồn.

Solitary hells: Cô độc địa ngục—See Hell, and Three kinds of hells.

Solitary spirit: Disconsolate spirit—Forsaken spirit—Solitary spirit—Cô hồn—See Disconsolate spirit.

Solitude (n): Sự cô tịch—Sự tĩnh lặng.

(I) Swimming against the common stream—Lội ngược dòng đời: People are so used to noise and talk, that they feel lonely and out of place if they do not speak. But if we train ourselves in the art of cultivating silence, we will learn to enjoy it—Người ta vì đã quá quen với tiếng động và chuyện trò nên lúc nào không có nói chuyện là người ta cảm thấy cô đơn quạnh quẽ. Nhưng nếu chúng ta tự rèn luyện nghệ thuật trau dồi sự im lặng” thì từ từ chúng ta sẽ thấy thích thú với sự im lặng.

(II) Retreating in search of the inner silence—Trở về tìm sự yên lặng bên trong: Go placidly amid the noise and haste and remember that there is peace in silence. We must take time off to go into retreat in search of silence. We must, now and then, break away from motion to remain motionless, even though this is only a temporary period. It is a peaceful form of existence. In lonely retreat, we experience the value of silent contemplation. We make

an inward journey. When we withdraw into silence, we are absolutely alone to see ourselves as we really are, and then we can learn to overcome the weaknesses and limitations in ordinary experience—Hãy lặng lẽ tiến bước giữa cảnh ồn ào nhộn nhịp và nhớ rằng có sự an lạc trong im lặng. Chúng ta phải có lúc xa rời cuộc sống ồn ào để rút vào ẩn dật để tìm sự im lặng, dù rằng chỉ là một giai đoạn tạm thời. Đó là một hình thức nhàn lạc của kiếp nhân sinh. Trong nếp sống ẩn dật đơn độc, chúng ta sẽ chứng nghiệm giá trị của những phút trầm lặng. Chúng ta hành trình trở vào bên trong của chính chúng ta. Khi chúng ta rút lui vào im lặng, chúng ta sẽ tuyệt đối đơn độc để nhìn vào thực chất của chính chúng ta, thấy chúng ta đúng như sự thật mà chúng ta là, và chừng đó chúng ta có thể học hỏi được phương cách vượt qua những khuyết điểm và giới hạn của cuộc sống bình thường.

(III) Only meditation can help us make an inward journey—Chỉ có Thiền định mới có thể giúp chúng ta hành trình vào nội tâm: Time spent in secluded contemplation is not wasted; it goes a long way to strengthen a man's character. It is an asset to our daily work and progress if we can find the time to cut ourselves off from routine and spend a day or two in quiet contemplation. This is surely not escapism or living in idleness, but the best way to strengthen our mind and mental qualities. It is a beneficial introspection; it is by examining one's thoughts and feelings that one can probe into the inner meaning of things, and discover the power within—Thời gian mà chúng ta trải qua trong lúc thiền quán không phải là vô ích. Về lâu về dài thì công trình tu tập thiền quán sẽ tạo cho chúng ta một tánh chất mạnh mẽ. Thật là lợi lạc cho việc làm hằng ngày và sự tiến bộ nếu chúng ta có thể tìm được thì giờ để tự tách mình ra khỏi những công việc mà từ lâu hằng ngày chúng ta vẫn làm và bỏ ra một hay hai ngày để yên tĩnh hành thiền. Đây chắc chắn không phải là sự trốn chạy hay sống trong nhàn rỗi, mà là phương cách tốt đẹp nhất để tăng cường tâm trí và phát triển tinh thần. Đó là cái nhìn trở vào bên trong chính mình, và cái

nhìn này mang lại nhiều lợi lạc. Chính nhờ quan sát những tư tưởng và những cảm thọ của mình mà chúng ta có thể thấy sâu vào ý nghĩa của sự vật bên trong chúng ta và khám phá ra những năng lực hùng mạnh của chính mình.

(IV) Modern man and silence—Con người hiện đại và sự tĩnh lặng:

1) The modern man is starved of solitude. A little solitude everyday, a little aloofness, a little cutting away from the madding crowd, is very necessary to give balance to his mind which is greatly upset by rush and speed, the din and turmoil, the clash and clang of modern life. It is in and through solitude that the human mind gains in strength and power. Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. He has become an extrovert. Happiness does not depend on the external world. Modern civilization is not an unmixed blessing—Con người hiện đại khao khát nếp sống đơn độc. Một ít thì giờ đơn cư mỗi ngày, một ít thì giờ xa lìa đám đông cuồng loạn là rất cần thiết để giữ thăng bằng cho tâm trí, cái tâm trí mà từ bấy lâu nay đã lâm bệnh vì hối hả quay cuồng, vì ồn ào huyên náo, vì va chạm tranh đua trong cuộc sống hiện đại. Chính nhờ cuộc sống đơn độc mà tâm con người có thể đạt được sức mạnh. Con người hôm nay hình như chỉ mong cầu hạnh phúc từ bên ngoài, thay vì quay trở về với chính mình. Người ta lại hưởng ngoại cầu hạnh phúc không tùy thuộc vào thế giới bên ngoài. Văn minh hiện đại không phải là một thứ phước đức không pha trộn.

2) Man seems to have brought the external world under his sway. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Today, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Man's quest to unravel the hidden secrets of nature, continues unabated. Modern discoveries and methods of communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and

rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his mind, he is no better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years—Hình như con người mưu tìm hạnh phúc từ bên ngoài mình. Khoa học và kỹ thuật hình như đã hứa hẹn biến đổi thế gian này thành ra một thiên đàng. Ngày nay người ta không ngừng hoạt động nhằm về mọi hướng nhằm cải thiện thế giới. Các nhà khoa học nhiệt tình và quyết chí theo đuổi những phương pháp và những cuộc thí nghiệm. Cố gắng của con người để giúp vén lên bức màn bí mật bao trùm và che kín thiên nhiên vẫn tiếp tục bất khuất. Những khám phá và những phương pháp truyền thông hiện đại đã tạo được nhiều thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên, mặc dù đã mang lại nhiều thành quả tiến bộ và tốt đẹp, đều hoàn toàn thuộc về ngoại cảnh và có tính cách vật chất. Mặc dù đã tạo được nhiều ư điểm và những tiến bộ khoa học kỹ thuật kể trên, con người vẫn chưa kiểm soát được cái tâm của chính mình. Bên trong luồng trôi chảy của tâm và thể xác có những kỳ diệu mà các nhà khoa học có thể còn phải bỏ ra nhiều năm nữa để khám phá.

- 3) People are searching for solutions to their various problems in vain because their approach, their method, is wrong. They think all problems could be solved externally. Most of the problems, however, are internal. They spring from the world within, and so the solution too, is to be sought within—Người ta đi tìm giải pháp cho những vấn đề khác nhau của mình nhưng vẫn thất bại, vì phương pháp và lối đề cập vấn đề sai lạc. Họ tưởng rằng tất cả vấn đề đều có thể giải quyết từ bên ngoài. Nhưng phần lớn các vấn đề nằm bên trong, chứ không phải ở bên ngoài. Các vấn đề ấy đều xuất phát từ thế giới bên trong, và vì vậy cũng phải được giải quyết ngay từ bên trong.
- 4) We hear that those interested in environmental issues have raised their voice against air pollution, sea and land pollution, but what of our mind pollution? Are we

equally interested in protecting and cleansing our mind? As the Buddha points out: “For a long time has man’s mind been defiled by greed, hatred and delusion. Mental defilements make beings impure; mental cleansing purifies them.”—Chúng ta thường nghe những người thường lưu tâm đến nạn ô nhiễm môi trường lên tiếng chống lại nạn làm ô nhiễm không gian, ô nhiễm biển cả, ô nhiễm đất đai, nhưng còn cái tâm ô nhiễm này thì sao? Chúng ta có chú ý đến việc bảo vệ và gội rửa cái tâm ô nhiễm của chúng ta hay không? Như lời Đức Phật dạy: “Từ lâu rồi tâm con người bị tham, sân, si làm ô nhiễm. Sự ô nhiễm nơi tâm làm cho chúng sanh ô nhiễm. Gội rửa tâm làm cho chúng sanh trong sạch.”

- (V) The Buddhist way of life—Lối sống của người Phật tử: The Buddhist way of life is an intense process of cleansing one’s action, speech and thought. It is self development and self-purification in self-realization. Buddhism’s emphasis is on practical results and not on philosophical speculation or logical abstraction. Hence the need to practice daily, a little meditation, to behave like the hen on her eggs; for we have been most of the time behaving like the squirrel in the hastily revolving cage—Lối sống của người Phật tử là một tiến trình tích cực thanh lọc từ hành động, đến ngôn ngữ và ý tưởng của mình. Đó là tự trau dồi, tự thanh tịnh dẫn đến tự chứng ngộ. Điểm mà Phật giáo nhấn mạnh là thực hành chứ không phải là lối lý luận về triết học trừu tượng. Do đó, chúng ta cần phải thực hành mỗi ngày một chút hành thiền, cũng giống như công phu của gà mẹ ấp trứng vậy, vì cho mãi đến hôm nay chúng ta vẫn còn hành động như một con chuột chạy vòng trong chiếc lồng trong vội vã.

So-Liu-Na Buddha: Sa Lưu Na Phật.

Solve one’s inner problems: Giải quyết những vấn đề nội tâm—To resolve.

So deep: Sâu xa.

So-long: Chừng ấy

Soma (p): The moon—Nguyệt—Mặt Trăng (thái âm)—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Soma-deva (skt): Candra-deva (skt)—Tô Ma Đề Ba—Nguyệt Thiên—The moon-deva.

Somanassa (p): Happiness—Hạnh phúc.

Soma plant: Xứng Ý Hoa—The soma plant, suggested by Sir Aurel Stein as possibly wild rhubarb—Còn gọi là hoa “đẹp ý,” được Sir Aurel Stein cho rằng đây là loại “đại hoàng” đại (loại hoa đẹp ý, còn gọi là Tu Mạn Na hay Tu Mạt Na, có nghĩa là thiện nhiếp ý hay hoa “đẹp ý,” màu vàng trắng, hương rất thơm, cây không lớn, cao khoảng dưới mười bộ Anh, tàng lá xòe ra như cái lọng).

Soma-sarpa: Tô Ma Xà—A former incarnation of Sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people—Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói.

Somber (a):

- 1) Âm đăm—Gloomy—Dull—Overcast—Dreary.
- 2) Tối tăm: Black—Dark—Obscure.

Somma (p): Gentle (a)—Tử tế.

Somnambulant: Thụỵ du.

Somoku-Shin (jap): The mind of grass and trees—Thảo mộc tâm—It is believed that the heart, soul, or mind is the interior part of the body, the center or core or essence or best or dearest or most secret part of anything. In some Buddhist doctrines, it's believed that even grass or trees have their own mind—Người ta tin rằng tâm là phần bên trong của thân thể, là phần trung tâm, cốt lõi, tinh túy, phần tốt quý và thiêng liêng nhất của chúng sanh. Trong một vài tông phái Phật giáo, người ta tin rằng ngay cả thảo mộc cũng có cái tâm.

Son (n): Con trai.

Son (kor): A Korean term for “Zen.” This is the Korean tradition of Zen, which according to traditional history was introduced to Korea by the Silla monk Pomnang (Fa-lang). He traveled to China where he studied with the fourth patriarch of the tradition, Tao-Hsin (580-646). The earliest established Son school in Korea was Huiyang-san,

and during the eighth and ninth centuries Koreans who traveled to China to study founded eight Son monasteries, which together with Huiyang-san became known as the “Nine Mountains” (Kusan Sonmun) tradition. Seven of these derived from the Hung-Chou school of Chinese Ch’an, and the sumi-san school derived from the Ch’an master Ch’ing-Yuan Hsing-Ssu (- 740), whose lineage later developed into the Ts’ao-Tung school—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là “Thiền.” Đây là Thiền theo truyền thống Triều Tiên, theo lịch sử truyền thống được đưa vào Triều Tiên bởi sư Pomnang dưới thời Silla. Ông du hành qua Trung quốc, tại đây ông học thiền với Tứ Tổ Đạo Tín. Dòng Thiền đầu tiên được thiết lập tại Triều Tiên là dòng Huiyang-san, và vào những thế kỷ thứ 8 và thứ 9 người Triều Tiên du hành sang Trung Hoa tu học và trở về xây dựng 8 ngôi thiền viện, cùng với Huiyang-san để trở thành truyền thống “Chín Núi” (Kusan Sonmun). Bảy trong số 9 thiền viện xuất phát từ núi Hùng Châu, và truyền thống Sumi-san xuất phát từ Thiền sư Ch’ing-Yuan Hsing-Ssu, về sau này phát triển thành tông Tào Động.

Son of a barren woman: Thạch Nữ Nhi—An impossibility—Con của Thạch Nữ, danh từ dùng để chỉ một việc không thể xảy ra được.

Son of the Blessed One: Con của đấng Thiện Thệ.

Son of Buddha: Believers in Buddhism—Buddhists—Thiện tín—Phật tử—See Buddhist.

Son of compassion: Disciples of Maitreya Bodhisattva—Tử tử (đệ tử của Bồ Tát Di Lặc).

Son of dharma king: Kumara (skt)—Bodhisattva—Pháp vương tử—Bồ Tát—See Bodhisattva.

Son of the elders of Vaisali: Bảo Tích Trưởng Giả Tử—The son of the elders of Vaisali, who are said to have offered canopies of the seven precious things to Sakyamuni in praise of his teaching—Con của một vị trưởng giả trong thành Vaisali, người đã dâng tràng phan thất bảo lên Phật Thích Ca, rồi tán thán Đức Phật.

Son of Gods: Devaputta (p)—Thiên tử—Tiên đồng—See Son of heavens.

Son of heavens: Emperor-Princess—Thiên Tử—Emperor or Princes, those who in previous incarnations have kept the middle and lower grades of the ten good qualities (thập thiện), and in consequence, are born here as princes or kings—Vua hay Thái tử, những người đã từng tu tập thập thiện trong đời trước và kết quả là đời này sanh ra làm vua hay thái tử.

Son of Heaven of the Buddha-heart: Phật Tâm Thiên Tử—A name given to Wu-Ti of the Liang dynasty, 502-549 A.D.—Tâm Phật nơi vị con trời, một danh hiệu của Lương Võ Đế 502-549 sau Tây Lịch.

Son of heaven king: Thiên Tử—See Son of heavens.

Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe: Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca—See Nine distresses.

Son Thuy Temple: Chùa Sơn Thủy—See Non Nuoc Temple.

Son of the True One: Chân Tử—A son of the True One, i.e. Tathagata; a Buddha-son, one who embodies Buddha's teaching—Con của bậc Như Lai Chân Chánh, hay hành giả chân thực sanh ra từ miệng Phật, theo giáo lý của Đức Phật, y vào chánh pháp mà sinh ra.

Son of Vajra-buddha: Kim Cang Phật Tử—Son of Vairocana Buddha, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect—Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo.

Sona (p): A dog—Con chó.

Sona Thera (p): Tên một vị tỳ khưu ni. Bị con cái ruộng bỏ Sona vào chùa tu và đấc quả.

Sonda (p): Addicted to (a)—Nghiện ngập.

Song (n): Bài ca.

Songs in praise of the Buddha: Stotra (skt)—Bài tụng tán thán Đức Phật.

Songgwangsa: One of Korea's "three jewels" temples, representing the Samgha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Tongdosa, representing the Buddha. It is located on Mount Chogye, named after the mountain in China on which Hui-Neng lived. It was originally founded

by Chinul (1158-1210) as a meditation retreat, but later grew to be one of the Korea's largest temples—Một trong những ngôi chùa "Tam Bảo" của Triều Tiên, tiêu biểu cho Tăng Bảo, hai ngôi khác là Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và Tongdosa tiêu biểu cho Phật Bảo. Chùa "Tăng Bảo" tọa lạc trên núi Chogye, được đặt theo tên của một ngọn núi ở Trung Hoa, nơi Lục Tổ Huệ Năng đã từng sống tại đó. Chùa này tiên khởi do Chinul sáng lập như một trung tâm ẩn cư Thiền, nhưng về sau này trở thành một trong những ngôi tự viện lớn nhất ở Triều Tiên.

Soni (p): The waist—Thắt lưng.

Sonita (p): Blood—Máu.

Sonjong (kor): Truyền Thống Thiền—A Korean term for "Meditation School." During the reign of King Sejong (1418-1450) of the Choson dynasty, the number of Buddhist schools in Korea was reduced to two. Sonjong combined the Kyeyul (Vinaya), Chont'ae (T'ien-T'ai), and Son (Zen) traditions, while the Kyojong (Textual) school brought together elements of the Hwaom (Hua-Yen), Posang (Fa-Hsiang), and Sammon (San-Lun) traditions. These two remained the only official schools of Buddhism in Korea until 1935—Thuật ngữ Triều Tiên có nghĩa là "Truyền Thống Thiền." Dưới thời vua Sejong của triều đại Choson, số tông phái ở Triều Tiên giảm thiểu còn 2 phái. Phái Thiền Sonjong phối hợp với các phái Luật tông (Kyeyul), Thiên Thai (Chont'ae) và Thiền Son, trong khi phái Kinh Lượng Bộ phối hợp với các phái Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, và Tam Luận. Hai tông phái mới này tồn tại như hai tông phái Phật giáo chính thức tại Triều Tiên cho mãi đến năm 1935.

Sonship (n): Bồn phận làm con.

Soon after: Ngay sau khi.

Sooner or later: Không chóng thì chầy.

Sooth (v):

1) To pacify—To settle—An (an ổn hay ổn định).

2) Lắng đọng.

Soothsaying: Bói.

Sopadhisesa-nirvana (skt): Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết

Bàn hay Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana—See Incomplete nirvana.

Sopa, Geshe Lhundrup (1923 -): Name of a Gelukpa scholar, born in Tsang province of Tibet. He joined Sera monastery at the age of eighteen and in 1961 earned the Geshe Degree with highest distinction (lha-ram-pa). In 1967 he accepted an offer from Professor Richard Robinson to join the faculty of the University of Wisconsin-Madison, which had the first Ph.D. program in Buddhist Studies in North America. During his career there, he trained a number of students, many of whom have themselves become prominent scholars—Tên của một học giả thuộc trường phái Gelukpa, sanh tại tỉnh Tsang thuộc Tây Tạng. Ông gia nhập tu viện Sera ở tuổi 18 và năm 1961 ông được cấp bằng cao nhất, bằng Lha-Ram-Pa. Vào năm 1967 ông nhận lời mời của giáo sư Richard Robinson gia nhập phân khoa của trường Đại Học Wisconsin-Madison, nơi có chương trình Tiến Sĩ Phật Học đầu tiên tại vùng Bắc Mỹ. Trong suốt thời gian dạy học tại đây, ông đã huấn đạo một số đồ đệ, nhiều người trong họ đã trở thành những học giả nổi tiếng.

Sopaka (p): A low-caste man—Người ở giai cấp thấp.

Sopana (p): Stairs—A ladder—Cái thang.

Sophisticated: Tinh vi.

Soppa (p): Ngủ nghỉ.

Soracca (p): Gentleness (n)—Sự tử tế.

Sorcerer's art: Sorcery—Chú thuật.

Sorrow: Soka (skt)—Grief.

1) (n): Dukkha (p)—Distress—Grief—Misery—Pain—Suffering—Sự đau khổ—See Seven emotions, and Eight winds.

2) (v): Unsatisfying—Buồn phiền vì điều gì.

3) Daurmanasyendriya (skt)—Ưu căn—See Twenty two roots.

Sorrow of parting: Be sorrowful at separation—Ái tích (buồn thảm lúc chia ly).

Sorrow for sin: Đau khổ vì phạm tội.

Sorrow and joy, each producing the other, or each being inherent in the other: Ai lạc tương sinh (Buồn vui cùng sanh ra lẫn nhau, nghĩa là buồn sinh ra vui, vui sinh ra buồn. Ý khuyên chúng ta khi gặp chuyện vui không nên quá vui,

mà khi gặp chuyện buồn cũng không nên quá buồn vì trong vui có buồn và trong buồn có vui)

Sorrowful (a): Buồn bã—Áo não.

Sorrowless: Vô sầu.

Sorrowless One: The Happy One, an epithet of the Buddha—Đấng thoát ly sầu muộn, một danh hiệu của Đức Phật.

Sosan (jap): Zen master Seng-Ts'an (?-606)—Tăng Xán—See Seng-Ts'an.

Sosanika (p): One who lives in a cemetery—Người sống trong nghĩa địa.

Soseiki (jap): Zen master She-Shih (1275-1351), also known as Muso-Kokushi, who founded Tenryuji—Sư Sơ Thạch (1275-1351), cũng được biết như là Mộng Long Quốc Sư, người khai sơn chùa Thiên Long (Nhật Bản).

Soseti (p): To cause to dry (to wither)—Làm cho khô héo.

Sota (p): The ear—Lỗ tai.

Sotapanna (p): Quả Dự Lưu—Tu Đà Hườn—One who attains the first stage of Sainthood, or one who has entered the stream. The first of the Four Paths to liberation. The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—Người đắc quả Tu Đà Hườn—Tu Đà Hườn, nhập lưu: đắc quả thánh thứ nhất, kinh nghiệm Niết bàn lần đầu tiên, dứt trừ ba dây trói buộc: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Vì các phiền não đã yếu nên vị Tu Đà Hườn không bị tái sinh vào bốn cõi dữ. Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Còn gọi là thất lai vì vị Tu Đà Hườn chỉ còn tái sinh tối đa bảy kiếp.

Sotapatti (p): Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—See Sotapanna, and Four kinds of holy men (II).

Sotavinnanam (p): Srotravijnana (skt)—Ear-consciousness accompanied by equanimity—Nhĩ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Srotravijnana.

Sotindriya (p): The faculty of hearing—Nhĩ căn.

Soto: Tông Tào Động—Japanese term for “Ts'ao-Tung school,” one of the two main lineages of Japanese Zen today, the other being Rinzaï. It was founded by Dogen Zenji (1200-1253), who traveled to China in 1223 and studied with Ts'ao-Tung sect and several years later he

returned to Japan to found the Soto there. In Vietnam, it is one of several dominant Zen sects. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch. The tradition stresses the "Zen of silent awakening," so called because it is based "silent awakening" practice that does not rely on verbal instructions or koan training. The main meditative practice of Soto is "just sitting," in which one become fully involved in the practice of "silent awakening" without relying on supports such as focusing on the breath or koans. According to its theory, the practice of "silent awakening" itself is the returning to one innate Buddha-nature or actualization of Buddhahood, which is inherent to all sentient beings—Từ ngữ Nhật Bản chỉ "Tông Tào Động," một trong hai trường phái chính tại Nhật ngày nay, phái kia là Lâm Tế. Tông phái này được ngài Đạo Nguyên sáng lập. Vào năm 1223, ngài chu du sang Trung Quốc và tông học với Thiền phái Tào Động, rồi vài năm sau đó trở về Nhật sáng lập thiền phái này ở đó. Ở Việt Nam thì Tào Động là một trong những phái Thiền có tầm cỡ. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bản Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê. Tông phái này nhấn mạnh vào Thiền "Mặc Chiếu," gọi mặc chiếu vì nó không dựa vào những lời chỉ giáo bằng miệng hay công án. Thực tập chủ yếu của thiền Tào Động là "ngồi tĩnh lặng," trong đó người ta trở nên quan hệ hoàn toàn trong việc thực tập thiền mặc chiếu, chứ không tập trung vào hỏi trả hay công án. Theo giáo thuyết của tông phái này thì thực tập thiền mặc chiếu tự nó là trở về Phật tánh hay thực chứng Phật quả, vốn có sẵn trong chúng sanh mọi loài, chứ không phải tốn công đi tìm ở đâu.

Sotoba (jap): Su-Tung-Po—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống.

Sotoshu (jap): Tông Tào Động—See Ts'ao-Tung tsung.

Soubahou (s): Đại la hán Tu bạt đà la (vị Thánh đệ tử cuối cùng của Phật Thích Ca).

Souddharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Soujnana (p): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soujata (skt): Thôn nữ Tu xà đa—Thiện Sanh (người cúng dường thức ăn cho Thái tử Tất Đạt Đa khi Ngài sắp thành Phật).

Soul (n): Linh Hồn.

- 1) Atman (skt): Pudgala (skt)—Đại Ngã—Individual—Person—Self—Bổ đặc ca la—See Nine elements or nine substances (B).
- 2) The intelligent spirit: Linh hồn—Thần thức—Incomprehensible or divine wisdom—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths—Ngoại đạo tin có cái gọi là "linh hồn." Phật tử tin mọi chúng sanh lăn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—See Theory of self-creation.
- 3) In Buddhist thought, there is no so-called "Soul". Birth precedes death, and death also precedes birth, so that the pair follow each other in bewildering succession. There is no so-called "Soul", "Self", or "Fixed entity" that passes from birth to birth. Though man comprises a psycho-physical unit of mind and matter, the "psyche" or "mind" is not a soul or self, in the sense of an enduring entity, something ready-made and permanent. It is a force, a dynamic continuum capable of storing up memories not only of this life, but also of past lives. The mind or psyche is no more a fixed entity. The Buddha stressed that the so-called "being" or "individual" is nothing but a combination of physical and mental forces, or energies, a change with continuity. Someone may ask, if there is no transmigrating permanent soul or self to reincarnate, then what is it that reborn? According to Buddhism,

there is no permanent substance of the nature of Self or Soul that reincarnates or transmigrates. It is impossible to conceive of anything that continues without change. All is in a state of flux. What we call life here is the functioning of the five aggregates of grasping, or the functioning of mind and body which are only energies or forces. They are never the same for two consecutive moments, and in the conflux of mind and body we do not see anything permanent. The grown-up man is neither the child nor quite a different person; there is only a relationship of continuity. The conflux of mind and body or mental and physical energy is not lost at death, for no force or energy is ever lost. It undergoes change. It resets, reforms in new conditions— Trong tư tưởng Phật giáo, không có cái gọi là “Linh hồn.” Sanh đi trước tử, và tử cũng đi trước sanh, vì cặp sanh tử này cứ theo nhau liên tiếp không ngừng. Tuy nhiên, không có cái gọi là linh hồn hay bản ngã, hay thực thể cố định nào di chuyển từ kiếp này qua kiếp khác. Mặc dù con người là một đơn vị tâm-vật lý bao gồm hai phần vật chất và tinh thần hay tâm, nhưng tâm không phải là linh hồn hay bản ngã theo nghĩa của một thực thể vĩnh hằng, một cái gì đó được tạo sẵn và thường hằng. Tâm chỉ là một lực, một dòng tương tục năng động, có khả năng tồn trữ những ký ức không chỉ trong kiếp này, mà cả những kiếp quá khứ nữa. Tâm không phải là một thực thể cố định. Chính Đức Phật đã nhấn mạnh rằng cái gọi là con người hay cá thể chỉ là một sự kết hợp của các tâm và vật lực thay đổi liên tục mà thôi. Có người sẽ hỏi nếu không có một linh hồn hay bản ngã thường hằng đi đâu thai, thì cái gì được tái sanh? Theo Phật giáo, không hề có một thực thể thường hằng dưới dạng bản ngã hay linh hồn đi đâu thai hay di chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Tất cả đều ở trong trạng thái trôi chảy liên tục. Cái mà chúng ta thường gọi là đời sống ở đây chỉ là sự vận hành của ngũ uẩn, hoặc là sự vận hành của những năng lực của thân và tâm mà thôi. Những năng lực này không bao giờ giống hệt nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp, và trong cái hợp thể thân và tâm này

chúng ta không thấy có thứ gì thường hằng cả. Con người trưởng thành hôm nay không phải là đứa bé của năm xưa, cũng không phải là một người hoàn toàn khác biệt, mà chỉ là mối quan hệ của tương tục tính. Hợp thể thân và tâm hay năng lực tinh thần và thể xác này không mất vào lúc chết, vì không có năng lực nào đã từng mất cả. Nó chỉ sắp xếp lại, tổ chức lại trong điều kiện mới mà thôi.

Soul of the dead: Hưởng hồn—Vong hồn—Soul of a dead person.

Soul and vital spirits: Hồn vía.

(No)-soul: Vô ngã.

Soumedha (skt): Thiện Huệ Bồ Tát.

Soumeru (Méro) (skt): Tu Di.

Soumerukalpa Buddha (skt): Tu Di sơn Phật.

Sound: Sabda (skt)—Vara (skt).

1) (n): Voice—Âm thanh—Thanh.

2) (v): Seem—Có vẻ.

** See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sound of the bell: Âm thanh của tiếng chuông— This is one of the most important fine manners of monks' and nuns' cultivation—Đây là một trong những uy nghi quan trọng nhất trong sự tu tập của chư Tăng Ni:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni, before inviting the sound of the bell, should breathe in and out mindfully three times and recite the gatha for inviting the bell—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, trước khi thỉnh tiếng chuông, nên thở ba hơi trong tỉnh thức và tụng kệ thỉnh chuông.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni, upon hearing the sound of the bell, should stop all thinking, speech, and other movements, in order to practice mindful breathing—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, khi nghe tiếng chuông, nên ngừng tất cả mọi suy nghĩ, nói năng, sinh hoạt, để thực tập thở trong chánh niệm.

Sound of compassion: Tiếng Từ bi.

Sound (v) the depth of water: Thám Thủy— The lower part of a staff, i.e. for sounding depth—Đo chiều sâu bằng âm thanh, phần dưới gậy để đo chiều sâu.

Sound and echo perseverance: Ghoshanugakshanti (skt)—Kshanti in sounds—

Âm hưởng nhĩn—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—**Nhĩn vào nhĩnĩn âm thanh tiếng vọng vì nhĩnĩn thức rằng chĩnĩnĩn không thực.**

Sound of great Lion's Roar: Tiếng đại Sư Tử Hống.

Sound of great Thunderstorm: Tiếng Đại Sấm.

Sound of great wisdom: Tiếng trí tuệ.

Sound hearer: Thanh Văn—Hearers. A direct disciple of the Buddha—**Nhĩnĩn vĩ tu tập Tứ Diệu Đĩnĩn, đĩnĩn tử trực tiếp của Phật—See Sravaka and Four saints (rewards) (A).**

Sound of joyous giving: Tiếng Hỷ xả.

Sound of liberation: Tiếng giải thoát.

Sound of Lion's Roar: Tiếng Sư tử Hống.

Sound of music: Lạc âm.

Sound of music of the Pure Land's trees: Lạc Âm Thụ—**The trees in Amitabha's paradise which give forth music to the breeze—Nhĩnĩn vĩ cây trên cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, trĩnĩn nhạc trong cơn gió thoảng.**

Sound of preaching: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—**The sound of Truth—Pháp Âm.**

Sound (v) reasonable: Có vẻ hĩnĩnĩn lý.

Sound-sense-sphere: Thanh Xĩnĩn—**According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six external sense-spheres—Theo Kinh Phĩnĩnĩn Tĩnĩn trong Trĩnĩnĩn Bộ Kinh, đĩnĩn là một trong sáu ngoại xĩnĩn—See Six external sense-spheres.**

Sound of Thunderstorm: Tiếng Mĩnĩn Sấm.

Sound of Truth: Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—**The sound of preaching—Pháp Âm—See Dharmaghosa.**

Sound the wooden fish: Ô Ngĩnĩn—**To sound the wooden fish to announce a meal time—Đĩnĩn vào mõc ngĩnĩn (con cá bằng cây) đĩnĩn thông báo giờ cơm trong tự việĩn.**

Sounding block: Âm Mĩnĩn—**Sounding board for keeping time or rhythm—Một loại dụng cụ bằng gỗ đĩnĩn gõ khi tụng kinh, mỗi cuối câu lại đĩnĩn nhĩnĩn hay gõ phĩnĩn cho ăn nhĩnĩn.**

Sounding staff: Thanh Trĩnĩn—**The sounding or rattling staff, said to have been ordained by the**

Buddha to drive away crawling poisonous insects—Cĩnĩn gĩnĩn đĩnĩn Đức Phật cho thọ giới, dùng đĩnĩn đĩnĩn nhĩnĩn loại cĩnĩn trùng độc.

Soup is needed for a meal as much as dharma friends needed for a Way practitioner: Ăn cơm có canh, tu hành có bạn—**Who's eating rice needs soup, who's a way cultivator (practitioner) appreciates dharma friends.**

Souprabuddha (skt): Thiện Giác vương (cha của Công Chĩnĩnĩn Gia Du Đà La).

Soup of wisdom: Bát Nhĩnĩn Thang—**The soup of wisdom, a name for wine—Canh trí tuệ, tên của một loại rượu.**

Source (n): Căn nguyên.

Source of affection: Nguồn gốc khởi sinh ái dục—**There are four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni—Cĩnĩn bốn thứ làm khởi dĩnĩn ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a Bhiksu or Bhiksuni.**

Source of consciousness: The Alaya-vijnana (skt)—**The storehouse or source of consciousness, from which both subject and object are derived—Quĩnĩn Thực Thức, A Lại Da Thức hay Tĩnĩn Thức—See Storehouse of consciousness.**

Source of defiling the commandments: Giới cấu (cĩnĩn nguồn làm cấu nhĩnĩnĩn giới luật).

Source of dukkha: Root of suffering—**Origin of suffering—Khĩnĩn căn (nguồn cĩnĩn của khổ đau).**

Source of inspiration: Nguồn cảm hĩnĩnĩn.

Source of pain: Căn nguyên của khổ đau—**See Cause of suffering.**

Source of all seeds of good or evil: The storehouse—**The 8th Alaya vijnana—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Cĩnĩn bốn tâm—See Three minds (B).**

Source of sin: Căn nguyên tội lỗi.

Source and substance of all phenomena: Bhũnĩn (skt)—**Elements of living being—Originally or fundamentally existing—Primal existence—The present life—Bĩnĩn hĩnĩn.**

Source of suffering: Căn nguyên của khổ đau—**See Source of dukkha and Cause of suffering.**

Source of all truth and virtue: Fundamental wisdom—**Original wisdom—Primal wisdom—**

Knowledge of fundamental principles—Intuitive knowledge or wisdom—Căn.

Source of truth: Chân nguyên (nguồn gốc của chân lý).

South: Dakṣiṇa (skt)—Phương Nam—See Ten directions.

South Guardian deva: Kim Cang Vô Thắng Kết Hộ—See Four great guardian devas of the four quarters.

Southeast: Phương Đông Nam—See Ten directions.

Southern Buddhism: Nam Phương Phật Giáo.

1) Southern Buddhism, in contrast with Northern Buddhism (Mahayana—Bắc phương Phật giáo). Southern Buddhism is the Buddhism of Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Doctrinally derived from Abhidharma Buddhism, it is generally known as Theravada, or Pali Buddhism. Pali, meaning “scriptures” refers to the language in which the canon of Southern Buddhism was recorded. Pali is also a common language for communication among monks as Theravada spread from Sri Lanka to Burma and Thailand. The initial transmission of Buddhism beyond India was to Sri Lanka in the third century B.C., during the time of emperor Asoka, who then ruled almost the entire subcontinent. Emperor Asoka was a devout Buddhist, he was eager to propagate the religion beyond India. Missionaries were sent to nine different places. In Sri Lanka, Buddhism prospered with the protection and active support of a succession of rulers and is still virtually the national religion—Nam Phương Phật Giáo đối lại với Bắc Phương Phật Giáo. Nam phương Phật giáo là Phật giáo truyền từ vùng nam Ấn Độ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên và Lào. Về giáo lý thì Nam phương Phật giáo lấy từ Vi Diệu Pháp. Nam phương Phật giáo cũng được biết đến như là Phật giáo Nguyên Thủy, hay Phật giáo hệ ngữ Pali. Pali ở đây muốn nói là ngôn ngữ ghi lại kinh điển cho Nam phương Phật giáo. Pali cũng là ngôn ngữ thông dụng dùng trong truyền thông cho các Tăng sĩ khi hệ phái Nguyên Thủy phát triển

từ Tích Lan qua Miến và Thái. Sự truyền bá Phật giáo ra khỏi xứ Ấn Độ lần đầu tiên qua xứ Tích Lan vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch trong thời đại vua A Xà Thế. Vua A Xà Thế là một Phật tử thuần thành, Ngài khuyến tấn những đoàn truyền giáo đi ra ngoài Ấn Độ và đã gửi họ đi 9 nơi khác nhau. Tại Tích Lan, Phật giáo hưng thịnh và được che chở với sự hỗ trợ tích cực của những người cai trị, và hiện tại Phật giáo vẫn còn là Quốc giáo.

2) The Southern sect, or Bodhidharma school, divided into northern and southern, the northern under Shen-Hsiu, the southern under Hui-Neng, around 700 A.D.: Nam Tông, hay trường phái Đạt Ma chia làm hai phái bắc nam, bắc Thần Tú, nam Huệ Năng, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—See Southern immediate, Northern gradual.

Southern collection: Nam Tạng—See Southern collection of Buddhist Canon.

Southern collection of Buddhist canon: Nam Tạng.

1) The Southern collection or Edition of Buddhist Canon from Ceylon, Burma, and Thailand: Tạng Kinh Pali của miền Nam Ấn (ở các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan).

2) The Southern Collection, or edition, of the Chinese Buddhist Canon, published at Nanking under the Ming dynasty (1368-1398): Nam Tạng Kinh của Trung Quốc, ấn bản tại Nam Kinh đời nhà Minh (1368-1398).

Southern continent: Jambudvīpa (skt)—Nam Thiệm Bộ Châu, còn gọi là Châu Diêm Phù Đề—See Jambudvīpa.

Southern Heaven king: Virūdhaka (skt)—Virūdhaka (p)—Who presides over the kumbhandas—Tăng Trưởng Thiên Vương—Nam thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Southern hill: Nam Sơn—See Southern hill sect.

Southern hill Sect: Nam Sơn Giáo—Southern hill, name of a monastery which gave its name to T'ao-Hsuan of the T'ang dynasty, founder of the Vynaya school. This school regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that things were temporally entities. So the main teaching of this school focuses on the meditation on the

unreality or immateriality of the nature of things—Ngài Đạo Tuyên đời nhà Đường là vị tổ của tông Tứ Phần Luật, trụ trì tại chùa trong núi Chung Nam, nên chùa được gọi là Nam Sơn. Tông phái này tin ở tánh không của vạn hữu, nhưng lại cho rằng vạn hữu đều có thực thể tạm thời. Vì vậy giáo lý chính của tông phái là thiền quán trên tính không của vạn hữu—See T'ao-Hsuan.

Southern immediate, Northern gradual: Nam Đốn Bắc Tiệm—The southern of the Sixth Patriarch Hui-Neng came to be considered the orthodox Intuition school or the immediate method, the northern of the great monk Shen-Hsiu came to be considered as the gradual method—Thiền của hai tông nam và bắc ở trung Quốc. Nam tông được xem như tông đốn ngộ của Lục Tổ Huệ Năng, bắc tông được xem như tông tiệm ngộ của đại sư Thần Tú.

Southern Jambudvīpa: Cõi Nam Diêm Phù Đề.

Southern Pure Land: Nam Phương Vô Cấu Thế Giới—According to the Lotus Sutra, the Southern Pure Land is a land to which the dragon-maid went on attaining Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa thì Nam Phương Vô Cấu Thế Giới là thế giới mà nàng Long Nữ đã thành Phật.

Southern school: Nam Tông (của Ngài Huệ Năng)—The school of Zen derives from Hui-Neng, the sixth patriarch of Chinese Zen. The name “Nam Tông” was used to distinguish with the Northern school founded by Shen-Hsiu. While the Northern school was still strongly influenced by traditional Indian Meditation of gradual enlightenment (enlightenment is reached gradually through slow progress) and placed great value on study and intellectual penetration of the scriptures of Buddhism, the Southern uprooted the Northern school's beliefs, down played the value of study, and stressed the “Sudden enlightenment.” The Southern school flourished, survived until today, while the Northern school declined just right after Shen-Hsiu and died out together within a few generations. The Southern School is often referred to as “Patriarch Ch'an” because it claims descent from Hui Neng—Thiền Nam Tông, phái Thiền có nguồn gốc từ Lục tổ Huệ Năng bên Trung quốc. Có tên Nam Tông để

đối lại với phái thiền Bắc Tông của Thần Tú lập ra ở miền bắc Trung Quốc. Trong khi Thiền Bắc Tông của Thần Tú chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Ấn Độ với tiệm giáo, thì Thiền Nam Tông đánh bật gốc rễ tiệm giáo, hạ thấp giá trị của việc học kinh bằng sự “giác ngộ bất thân.” Thiền Nam Tông phát triển mạnh qua các triều đại và tồn tại cho đến hôm nay, trong khi Thiền Bắc Tông bị tàn lụi và mất hẳn sau vài thế hệ. Thiền Nam Tông còn gọi là Tổ Sư Thiền vì người ta cho rằng nó được lưu truyền từ Tổ Huệ Năng—See Hui-Neng.

Southern sect:

- 1) Theravada: Nam Tông—See Hinayana.
- 2) Southern Zen Sect: Thiền tông phương Nam—See Hui-Neng.

Southern or Theravada school: Tiểu Thừa—See Hinayana.

Southwest: Phương Tây Nam—See Ten directions.

Sovanna (p): Gold—Vàng.

Sovereign (n):

- 1) Chủ quyền—Quyền uy tối thượng.
- 2) Tự Tại: One of the six characteristics of a Bhagavat—Một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

Sovereign powers for converting others: Khả năng hoằng hóa—There are three sovereign powers for converting others—See Three sovereign powers for converting others.

Sovereign regarder: Quán Tự Tại.

Sow merits: Gieo trồng phước đức.

Sow (v) the seeds: Hạ Chủng—Gieo giống—To preach—To teach. According to the Chinese Buddhism, there are three periods.

- 1) To sow the Buddha's seed: When the seed of Buddha's teaching is sown in the heart—Gieo hạt giống Phật.
- 2) When it ripens: Quả thực (chín).
- 3) When it is stripped or harvested (when one abandons all things): Thoát.

Sower (n): Người gieo giống.

Sozan-Honjaku (jap): Zen master Ts'ao-Shan-Pen-Chi (Chinese)—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an

school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect—Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động.

Space (n): Không gian.

- 1) Akasa-dhatu (skt): Akasa (skt)—Hư không—Không gian—According to the Sarvastivada Sect, there are two kinds of space—Theo Hữu Bộ Tông, có hai loại hư không—See Five elements and Two kinds of space, Nine elements or nine substances (A), Ten inexhaustible vows, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) Desa (skt): Thời, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Space devas: Hư Không Thiên—The four heavens of desire above Sumeru in space, from Yama heaven upwards—Bốn cõi trời dục giới, nằm bên trên núi Tu Di, và bên dưới cõi trời Diêm Ma.

Space is infinite: Hư không vô lượng—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Space inside and outside: Nội Ngoại Không.

- 1) The space inside and outside: Khoảng không bên trong và bên ngoài.
- 2) Internal organ and external object are both unreal, or not material: Căn bên trong và trần bên ngoài đều không thật.

Space-like mind: Immanent mind—Bốn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Space spirit: Thần Hư Không.

Space takes on the color of precious things: Hư Không Hóa Thành Sắc Báu—See Ten states of the form-skandha.

Space-time: Thời không.

Space-traveling immortal: Space-traveling rsi—Không hành tiên—See Ten kinds of immortals (4).

Space wheel: Hư Không Luân—See Four wheels (A).

Spacelessness: Không bị không gian hạn chế—Vô không gian.

(Life) span: Quảng đời.

Spare no pains: Chẳng nề.

Spare someone's life: Tha mạng.

Sparsa (skt): Contact—Feeling—Texture—Touch—Xúc (đụng chạm, cảm xúc hay cảm giác).

- 1) Contact: Sparsa (skt)—Tát Ba La Sa—Tiếp xúc—Touch—To strike against—Collision—The quality of tangibility, feeling and sensation, one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas—Một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân duyên—See Twelve links of cause and effect.
- 2) Touch: Phassa (p)—Xúc—The word “phassa” is derived from the verb “phusati,” meaning “to touch,” however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event—Theo Vi Diệu Pháp của Tỳ Kheo Bồ Đề, từ “Phassa” lấy từ động từ “phusati,” có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần—See Twelve conditions of cause and effect, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sparsa and dharma (skt): Giác-Pháp—Sensations and properties—Objects of the body and mind as sense organs.

Sparse (a): Rải rác (dân số).

Spawn-born: Samsvedaja (skt)—Thấp Sanh—See Four forms of birth.

Speak eloquently: Nói một cách hùng biện (cao đàm hùng biện).

Speak of the endless of the future: Speak of the future of the future—Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế)—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the equality of the present: Hiện tại thế nói bình đẳng—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the future of the past: Quá khứ thế nói vị lai thế—See Ten ways by which

Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the future of the present: Hiện tại thế nói vị lai thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak gently, not roughly: Nói một cách từ tốn—I will speak gently, not roughly. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak for the good, not for the harm: Nói lời có lợi ích—I will speak for his good, not for his harm. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak (v) in harmony: Nói êm dịu (đồng điệu với tha nhân).

Speak ill of the Buddhist doctrines: Phỉ Báng Chánh Pháp—To slander or deny the truth, i.e. Buddhism—Phỉ báng Phật pháp (tội nầy nặng nhất vĩnh viễn đọa vào địa ngục).

Speak (v) impromptu: Nói ứng khẩu.

Speak (v) inconsiderably: Ăn nói hàm hồ.

Speak (v) indistinctively: Ấp úng—To mumble.

Speak (v) in earnest: Nói trang nghiêm.

Speak (v) like a parrot: Nói như vẹt.

Speak (v) loudly: Nói oang oang.

Speak with love in the heart, not with enmity: Nói lời có lòng từ—I will speak with love in my heart, not with enmity. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five

reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak of the past of the future: Vị lai thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the past of the past: Quá khứ thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the past of the present: Hiện tại thế nói quá khứ thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of past, present and future being the one instant of the present: Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak poorly about: Nói xấu về ai—A Bhiksu or Bhiksuni who speaks poorly about, jokes about, belittle or insult another Monk or Nun, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói xấu, nói đùa, hay chưởi mắng một vị Tăng hay Ni khác, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Speak of the present of the future: Vị lai thế nói hiện tại thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak of the present of the past: Quá khứ thế nói hiện tại thế—See Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

Speak at the right time, not at the wrong time: Nói đúng thời—I will speak at the right time, not at the wrong time. This is one of the five points to be borne in mind by a monk wishing to rebuke another—Tôi nói đúng thời, không phải phi thời. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five points a monk who wishes to rebuke another should bear in mind.

Speak sacrilegiously of the Buddha: Phỉ báng Đức Phật.

Speak (v) **sarcastically**: Nói xỏ—Talk sarcastically.

Speak (v) **the sincere and actual words**: Thuyết thành thiệt ngôn.

Speak in a sweet and exaggerating way to win someone's heart: Nói lời đường mật hoặc tử tế than khóc để được lòng ai—A Bhikṣu or Bhikṣuni who speaks in a sweet or exaggerating way to win someone's heart or complains and cries to arouse others' sympathy for himself or herself, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói những lời đường mật hay than khóc tử tế để lấy lòng hay được người khác thương cảm, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Speak (v) **thoughtlessly**: Nói liều.

Speak.

Speak (state) (v) **the truth**: Nói sự thật—I will speak (state) the truth, not what is false. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật. Đây là một trong năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

Speak up (v) **the truth**: Nói lên (nói toạc ra) sự thật.

Speak vulgar words to insult others: Nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác—A Bhikṣu or Bhikṣuni who speaks vulgar words to insult others, or speak what is not true, adds or omits important details, or speaks words that cause hatred and division, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói lời thô tục để mắng nhiếc người khác, nói không đúng sự thật, nói thêm nói bớt, hay nói những lời gây hận thù chia rẽ, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Speak in way that arouses pity in a donor: Nói sao cho thí chủ nghe động lòng thương xót.

1) A Bhikṣu or Bhikṣuni who intentionally speaks in such a way so that arouses pity in a donor, so that the donor will make an offering, commits an offence involves release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ

Kheo Ni nào cố tình nói sao cho thí chủ động lòng thương xót để cúng dường, là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

2) A Bhikṣu or Bhikṣuni who speaks in such a way so that someone who wants to make offering to another monk or nun or the the Sangha changes his or her mind and makes the donation to him or her instead, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào nói để cho thí chủ đổi ý định thay vì cúng dường cho giáo đoàn hay cho Tăng Ni khác quay sang cúng dường cho mình, vị ấy phạm giới xả đọa (cần phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay).

Speak in a way that indirectly refers to the wrongdoing done by another monk or nun:

Nói xa nói gần gián tiếp nhắc lại lỗi lầm của một vị Tăng hay Ni khác—A Bhikṣu or Bhikṣuni who do this, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào làm như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (cần phải phát lồ sám hối).

Speak (v) **well of someone**: Nói tốt ai.

Speak what is not true, add or omit important detail: Nói không đúng sự thật, thêm bớt những chi tiết quan trọng—See Speak vulgar words to insult others.

Speak (v) **with grace**: Nói lời từ ái.

Speak words that cause hatred and division: Nói lời hận thù và chia rẽ—See Speak vulgar words to insult others.

Speaker (n): Diễn giả—Orator.

Speaking: Uy nghi nói—Fine manners of Bhikṣus and Bhikṣunis—Uy nghi của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni:

1) A Bhikṣu or Bhikṣuni should not interrupt someone who is speaking—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên ngắt lời người khác.

2) A Bhikṣu or Bhikṣuni should speak so loud that his or her voice drowns the voices of others—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên nói quá lớn lướt giọng của người khác.

- 3) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not talk back and forth—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nói qua nói lại.
- 4) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not point her finger towards the other person's face while speaking—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên vừa nói vừa chỉ trỏ vào mặt người khác.
- 5) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should always practice to speak softly and slowly, not talking too fast and swallowing one's food—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên luôn tập nói mềm mại chậm rãi, chứ không nên nói quá nhanh hay vừa nói vừa nuốt đồ ăn.
- 6) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not intentionally leave his or her sentence unfinished—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bỏ lửng giữa chừng câu nói của mình.
- 7) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not engage in a causal conversation about the relationship of a couple, contraception, or giving birth—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên sáp vào cuộc đàm thoại thường tình về quan hệ lứa đôi, về thụ thai và sanh đẻ.
- 8) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not tell ghost or horror stories which arouse fear in another person—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không nên nói chuyện ma hay chuyện kinh dị làm khơi dậy sự sợ hãi nơi người khác.
- 9) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not glance around or blink flirtatiously—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên liếc quanh hay liếc tình.
- 10) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not imitate someone else's way of speaking or manner in order to make fun of that person—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên bắt chước giọng hay cách nói của người khác để giễu cợt.
- 11) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not laugh too loudly or open one's mouth too wide—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên cười quá lớn hay mở miệng quá to.
- 12) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not put out his or her tongue and lick his or her lips—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên lè lưỡi ra và liếm môi.
- 13) A Bhikṣu or Bhikṣuṇī should not yawn or pick his or her teeth without covering his or her mouth—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên ngáp hay xỉa răng mà không che miệng lại.

Speaking bodhi: Words of the truth—Bồ Đề Ngữ.

Speaking evil: Nói ác—One of the two dukṣṛta—Một trong hai loại trói buộc vào phiền não—See Two dukṣṛtas.

Speaking and hearing at the same time: Tề Thuyết Tề Văn—Speaking and hearing together—Nói và nghe cùng một lúc.

Speaking karma: Khẩu nghiệp.

Speaking of one's own wholesome deeds

voluntarily when not asked: Tự nguyện cái tốt của mình—Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world—Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra—See Four types of persons (D).

Speaking of others' unwholesome deeds

voluntarily when not asked: Tự nguyện nói cái xấu của người—Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil—Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, huống chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy—See Four types of persons (D).

Speaking of others' wholesome deeds

incompletely and incoherently: Ngáp ngừng khi nói đến cái tốt của người khác—Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's

wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person—Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngậm ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, huống hồ chi là không hỏi! Đây là lối đim che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lối này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy—See Four types of persons (D).

Spear of wisdom: Bát Nhã Phong—The wisdom, which is able to cut off illusion and evil—Ngọn đao trí tuệ có khả năng cắt đứt phiền não và ác nghiệp.

Spearhead (v): Chĩa mũi nhọn vào.

Special (a): Other—Different—Diferentiate—Đặc biệt—Khác biệt.

Special favor: Đặc ân.

Special invitation: Biệt thỉnh—Special deference paid by singling out or inviting a Monk or one member of the community to the house of lay people. This is against the monastic life. However, in case of emergency, a patron of Buddhism can make a special invitation, not by choosing the person, but invitation in according to their years of ordination—Đặc biệt mời một vị Tăng đến nhà Phật tử tại gia là đi ngược lại với nếp sống tịnh hạnh nơi Tịnh xá. Tuy nhiên trong trường hợp khẩn cấp thì chủ có thể biệt thỉnh bằng cách không lựa chọn người, mà theo ngôi thứ trong Tăng giới—See Order of monastic age.

Special meeting: Tiểu tham (buổi tham vấn đặc biệt giữa thầy và trò để bàn luận về tiến bộ hay trở ngại trong việc hành thiền của người học trò).

Special mental function: Viniyata (skt)—Particular states—Tâm sở biệt cảnh, một trong năm mươi một tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Special Perfect doctrine: Lotus doctrine—Biệt giáo—See Dual division of the Buddha's teaching (VIII), and Specific Doctrine.

Special talent: Biệt tài.

Special transmission: Biệt Truyền—Separately handed down—Mind-to-mind transmission in Zen tradition or oral tradition. To pass on the teaching from mind to mind without writing, as in the Zen or Intuitive school—Biệt truyền, bất lập văn tự mà dùng tâm truyền tâm trong truyền thống nhà

Thiền—See Special transmission outside the teachings, and Eight fundamental principles.

Special transmission outside the teachings: Giáo Ngoại Biệt Truyền—It is a special transmission outside the teachings. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha's teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen—Giáo Ngoại Biệt Truyền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Đại Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ—See Eight fundamental principles.

Special vow: Biệt Nguyện—Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát.

Specialization: Sự chuyên môn hóa.

Species (n): Abhijatiyo (p)—Chủng loại—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—See Six species.

Specific characteristics: *Visesa* (skt)—Particulars—*Biệt Tướng*—Though all things have the universal basis of impermanence, they have particular qualities—*Dù chư pháp đều có chung một căn bản vô thường, chúng vẫn có những phẩm chất đặc biệt riêng.*

Specific Doctrine: *Biệt Giáo*—See Separated doctrine.

Specific karma and delusional views: *Biệt Nghiệp Vọng Kiến*.

(I) The meanings of Specific karma and delusional views: Ý nghĩa của *Biệt nghiệp Vọng kiến*—Specific karma and delusional views are the different false perceptions and knowledge of each classification of sentient beings depending on the karmic power and the body each inhabits at the present time. Specific karma means a particular and distinctive actions accumulated from the past of a person, a group of people, a sentient being, or a group of sentient beings. Delusional views mean false and mistaken perception and knowledge. The Buddha taught: “Depending on each individual’s karmic power and retribution for transgressions, as well as wisdom and body, each person will have a different perception and knowledge (perspective). That different perception and knowledge is called Specific karma and delusional views.”—*Biệt nghiệp Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm khác nhau của mỗi loài tùy theo nghiệp lực và sự thọ thân hiện hữu. Biệt nghiệp tức là tội nghiệp riêng biệt trong quá khứ của một người, một nhóm người, một chúng sanh, hay một nhóm chúng sanh. Vọng kiến là cái thấy biết sai lầm. Đức Phật dạy: “Tùy theo nơi nghiệp lực, tội báo, trí huệ cùng sắc thân, mà mọi loài chúng sanh đều có sự thấy biết khác nhau gọi là “Biệt Nghiệp Vọng Kiến.”*

(II) Categories of Specific karma and Delusional views—*Phân loại Biệt nghiệp Vọng kiến*:

(A) Specific karma and Delusional views of Animals: *Biệt nghiệp Vọng kiến của súc sanh*—The Karmic Retribution Sutra taught: “Sentient beings are constantly cycling, going up and down in the three worlds and six paths,

with each reincarnation faces change and bodies alter in appearance. The reason depends on whether debts need to be repaid, or the cycle of rebirths leads people to repay with their lives, etc. Therefore, animals with furs, horns, and antlers of the present could very well be people in a former life.” Moreover, due to the nature of karmic retributions and inhabiting an animal’s body, various animals have different views and perspectives (perceptions and knowledge) from humans—*Trong Kinh Nghiệp Báo, Đức Phật dạy: “Chúng sanh xoay vần lên xuống trong ba nẻo sáu đường, kiếp kiếp đều thay dạng đổi hình, nguyên do mắc nợ nần phải trả, hoặc luân hồi đền mạng lẫn nhau. Cho nên vật loại mang lông đội sừng ngày hôm nay, biết đâu chúng nó cũng là loài người trong kiếp trước.”* Lại nữa, do nơi nghiệp báo và sự thọ thân sai biệt, hoặc thú, hoặc cầm thú mà các loài súc vật có cái nhìn hoàn toàn khác với loài người.

1) With the same eyesight, yet fish view mud, dirt, sand, water as their homes. If taken on land and air, they will feel uneasy and hot, and they cannot survive for very long: *Như cùng một con mắt thấy, mà loài cá nhìn bùn, đất, sông, nước là nhà nên sống an vui thoải mái nơi đó. Ngược lại khi bị bỏ lên bờ và không khí, chúng sẽ cảm thấy sự khó chịu nóng bức, và chúng không thể nào sống được bao lâu.*

2) With the same eyesight, yet wild animals, such as tiger, cougar, snake, centipede, monkey, antelope, etc. view mountains, forests, bushes, trees, caves, etc. as large homes and never know of any other kinds of magnificent palaces of the human realm: *Cũng cùng một con mắt thấy, mà loài dã thú như cọp, beo, rắn, rít, khỉ vượn, hươu nai thì xem chốn núi rừng, lùm bụi, hang hốc là nơi cư trú tốt đẹp, mà không hề biết đến các nhà cửa cao rộng nguy nga của loài người.*

3) With the same eyesight, yet dogs view the foul and odorous matters such as shrimp’s head, fish bones, and other fecal material as delicate and delicious foods, whereas people consider those things to be filthy and

disgusting: Với cùng một con mắt thấy, mà loài chó nhìn đầu tôm xương cá hôi thúi là thức ăn ngon, trong khi loài người thì thấy đó là một chất nhớt nhúa dơ bẩn.

- 4) With the same eyesight, yet various worms, bugs, mosquitoes, ticks, maggots, etc. view leaves, nest, cocoon, low, moist, and congested areas, darkness, sewer, outhouse as their homes or great tasty foods and never know anything different: Cũng cùng một con mắt, mà loài sâu bọ, ruồi muỗi, rận rệp, dòi tữa xem các thứ lá cây, ổ kén, chón ẩm thấp, chậ hẹp, tối tăm, cống rãnh, phân tiểu, vùn vùn, là nhà cửa hoặc thức ăn ngon, mà không bao giờ nghĩ đến các điều chi khác.
- (B) Specific karma and Delusional views of Human Beings: Biệt nghiệp Vọng kiến của loài người—Human beings are the epitome of all living beings because their minds are complete with the seeds of the Bodhi Mind. Humans are the accumulation of all wholesome karma; therefore, in this present life, if they are able to encounter wise teachers and the proper Buddha Dharma and then sincerely maintain and cultivate what they learn, it is possible to transform themselves from unenlightened beings to enlightened or saintly beings. For this reason, human beings have a unique ability in that their perception and knowledge is the deepest and most complete, unequal to any other realms of existence. However, it is not necessarily true that everyone in the human realm will have the same identical view and perception, but will also depend on each individual's 'armic powers, trasgressions, retributions, or their level of spiritual achievements through cultivation and practice of the former lives—Người là một sinh vật tối linh hơn tất cả bởi lẽ trong tâm con người có đầy đủ hạt giống Bồ Đề. Người là chỗ kết tập của phần lớn các nghiệp lành thuộc bậc trung và thượng, cho nên có thể trong hiện đời nếu gặp được minh sư và chánh pháp rồi một lòng tuân giữ và tu tập theo ấ sẽ được chuyển phàm thành Thánh. Vì vậy cho nên loài người đặc biệt có một sự thấy biết cao siêu, hoàn toàn hơn hẳn các loài chúng sanh khác. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng đều thấy biết giống như nhau, mà trái lại còn tùy thuộc vào nơi nghiệp lực, tội báo, hoặc quả vị chứng đắc do công phu tu tập.
- 1) Specific karma and Delusional views in ordinary people—Biệt nghiệp Vọng kiến nơi phàm phu:
- a) Human beings do not see the air surrounding them and live peacefully and contentedly in it, yet if put in water they will feel suffocated, lose their breath, and die within minutes if they cannot break free from this medium: Loài người chẳng thấy có không khí bao quanh mình và sống an lành nhón như trong đó, nhưng nếu bị đem bỏ vào nước thì cảm thấy ngộp thở và sẽ chết ít phút sau đó.
- b) With the same eyesight, human beings see something as great delicacies, yet the hungry ghosts view the same objects as dirt, sands, fires, coals, but the Heavenly Beings view those things as a mixture of filthy and odorous matter: Cũng cùng một con mắt thấy mà loài người nhìn biết đó là món ăn ngon, trong khi loài ngạ quỷ lại thấy đó là sỏi cát, lửa than; còn chư Thiên thì thấy đó là những chất nhơ bẩn, hôi hám trộn lẫn với nhau.
- c) With the same eyesight, human beings see walls and fences as obstructions, yet ghosts and demons do not see such walls to be any kind of an obstruction. People do not see magic and spells as an obstruction, yet ghosts and demons view magic and spells as obstructions similar to being impeded by a high wall or being locked and confined in a space: Cũng cùng một cái thấy, nhưng loài người thì bị tường vách làm cản trở, trong khi ma quỷ thì không thấy tường vách làm cho chướng ngại. Người thấy bùa phép không chướng ngại, nhưng loài ma quỷ thì thấy bùa phép ngăn cản họ lại như gặp bức tường cao, hoặc là bị nhốt trong lao ngục.
- 2) Specific karma and Delusional views of the Liberated: Biệt nghiệp Vọng kiến của bậc Giải Thoát—The liberated are cultivated beings who have attained some form of spiritual awakenings. They have an extraordinary knowledge and understanding that we unenlightened beings cannot possibly

- imagine. Even so, the perception and knowledge of these extraordinary beings will depend on their cultivation and the various levels of their spiritual achievements. Otherwise, they are not always equal in every aspect—Bậc thoát tục là những vị tu hành đã được chứng đắc các quả vị giải thoát. Các bậc này có một sự biết phi thường mà hàng phàm phu bạt địa chúng ta không thể nào suy lường đến được. Tuy nhiên, cái thấy biết của những bậc phi thường này lại còn tùy thuộc vào các công phu tu tập và quả vị chứng đắc cao thấp khác nhau nữa, chứ không phải là luôn luôn đồng nhất.
- a) Those who dwell in the realm of gods and fairies, their views are limited to the Fairylands: Thần tin chỉ thấy giới hạn trong cõi Bồng Lai—See Fairyland.
- b) The views of those who are Heavenly-fairies are limited to a single and one continent of human existence. Outside of those domains, these beings do not see or know of it. This is similar to looking at the sky with a small tube, with a bigger tube, the sky will be large, etc: Bậc Thiên Tiên hay Tiên đạo được sanh về cõi Trời chỉ thấy giới hạn trong một cõi Trời, một châu thiên hạ mà thôi. Ngoài phạm vi đó ra, các vị ấy không còn thấy biết chi nữa. Đây cũng ví như lấy ống nhỏ nhìn trời thì thấy trời bằng ống nhỏ, nhìn bằng ống lớn thì thấy trời lớn.
- c) First Fruit of Srotapanna Enlightenment with the clear perception and knowledge limited to a World System, which includes the four unwholesome realms, four great continents, one Mount Sumeru, one sun, one moon, six Heavens of Desires, a First Dhyana Heaven, and that is all: Bậc chứng Sơ Quả Tu Đà Hoàn với sự thấy biết rõ ràng chỉ giới hạn trong phạm vi của một tiểu thế giới, gồm 4 tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, tứ đại châu, một núi Tu Di, một mặt trời, một mặt trăng, lục dục Thiên, và một cõi trời Sơ Thiên—See Four kinds of holy men (II)(A)(1).
- d) Second Fruit of Sakadagami Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Small World System, consisting of 1,000 World Systems: Nhị Quả Tư Đà Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một tiểu thiên thế giới, bao gồm một ngàn tiểu thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A)(2).
- e) Third Fruit of Anagama Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Medium World System, consisting of 1,000 Small World Systems: Tam Quả A Na Hàm với sự thấy biết giới hạn trong một trung thiên thế giới, gồm một ngàn tiểu thiên thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A)(3).
- f) Fourth Fruit of Arhat Enlightenment with the perception and knowledge limited to a Great World System, consisting of 1,000 Medium World Systems: Tứ Quả A La Hán với sự thấy biết gồm thấu trong một đại thiên thế giới, bao gồm một ngàn trung thiên thế giới—See Four kinds of holy men (II)(A)(4).
- g) First Ground Maha-Bodhisattva with the Dharma Eyes which are capable of seeing and knowing 100 different Buddhalands, attaining 100 samadhi. Their auras shine to all 100 Buddhalands, and they are capable of traveling to the 100 Buddhalands freely and without any hindrance: Bậc Sơ Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy biết được 100 cõi Phật, 100 Đức Phật, và chứng được 100 tam muội. Phóng hào quang làm rung động 100 cõi Phật, đi khắp cả 100 cõi Phật không bị chướng ngại.
- h) Second Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma eyes which are capable of penetrating 10,000 Buddhalands: Bậc Nhị Địa Bồ Tát đạo nhãn thấy được 10.000 cõi Phật.
- i) Third Ground Maha-Bodhisattva with their Dharma Eyes which are capable of penetrating 100,000 Buddhalands: Bậc Tam Địa Bồ Tát với đạo nhãn thấy được 100.000 cõi Phật.
- j) Thus, in this way, the Maha-Bodhisattva's spiritual achieving will increase ten times with each succeeding stage until the Tenth Ground Maha-Bodhisattva is reached. At this level, the spiritual and religious power of infinite and endless worlds in the ten directions. Even then that is not truly perfect. When comparing the perception, view, and knowledge of those at the tenth ground Maha-Bodhisattva to the Buddhas, this is similar to using a grain of sand to compare to Mount

Sumeru, respectively: Như thế lần lượt cứ tăng lên gấp 10 lần cho đến Thập Địa Bồ Tát thì thần thông đạo lực của quý ngài không thể nghĩ bàn, bao hàm vô lượng vô biên mười phương quốc độ. Nhưng như thế cũng chưa phải là đủ, vì nếu đem so sự thấy biết của hàng thập địa Bồ Tát này với chư Phật thì cũng tỷ như hạt bụi vi trần cực nhỏ sánh với núi Tu Di.

Specific knowledge: See Detailed knowledge.

Specific opening: Biệt tự—Referring to the circumstances in which the sutra was produced—Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—See Two kinds of introductory phrase.

Specific vows: Special vow, as the forty-eight of Amitabha, or the twelve of Yao-Shih-Fo (Bhaisajya), as contrast with general vows taken by all Bodhisattvas—Lời nguyện đặc biệt, như là tứ thập bát nguyện của Phật A Di Đà hay thập nhị nguyện của Phật Dược Sư, đối lại với “Tổng Nguyện” của chư Bồ Tát.

Specific wisdom: See Detailed knowledge.

Speck (n): hạt (bụi)—A speck of dust—A mote of dust.

Spectrum (n): Lăng kính—Quang phổ.

Speculating: Ước đoán

Speculation (n): Sự suy tư—Sự suy luận—Sự lý luận.

Speculative (a): Có tính cách lý luận suông

Speech (n): Lời nói.

(A) According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.”—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cưa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác.” Đó là—See Five courses of speech.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ

trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings.

Speech is accordant with wisdom: Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành—Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Speech and action are consistent with one another: Ngôn hành tương ứng—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Speech and actions contradict one another: Lời nói và hành động đều trái ngược nhau, tức là ngôn hành bất tương ứng—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Speech concord: Khẩu Hòa Vô Tranh—Speech concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.



Speech and silence: Thủy Mặc—Thuyết Mặc—Thuyết minh ra là thuyết pháp, mặc dù không nói ra (rời thuyết thì không có lý, rời lý thì không có thuyết. Phật tử chân thuần phải luôn đi trên đường “Trung Đạo.” Lúc nào cần thuyết thì thuyết, lúc nào cần mặc thì mặc).

Speech of Tathagata: Lời nói của Đức Như Lai—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of speech, so Tathagata has no need to guard against His speech—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về miệng. Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ—See Three things a Tathagata has no need to guard against.

Speechless (a): Avakha (skt)—Không nói—Silent (a): Tĩnh lặng—Without words—Vô ngôn.

Speeches full of love: Ăn nói nhã nhặn.

Speed: Javyanyam (skt): Tốc độ.

- 1) Tốc độ—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp nhanh chóng của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speed of great enlightening beings—See Ten kinds of speed of great enlightening beings.
- 2) Thể tốc: See Twenty-four non-interactive activity dharma.

Spells: Bùa chú.

- 1) Bùa chú—Amulets—Charms—Deviant mantras—Incantation—Spells.
- 2) True words—Words of Truth—Words of Tathagata—Buddha-truth—Buddha mantra—Dharani—Sacred formulae—Esoteric words—Chân ngôn.

Spend time and effort on something: Bỏ thì giờ và công sức ra để làm việc gì.

Spend a three-month retreat: Take up a three-month retreat—Qua ba tháng an cư kiết hạ.

Spend one's remaining days: Dưỡng lão.

Spend all one's time and energy in work and forget about cultivation (practice): Dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who spend all his or her time and energy in the work of the monastery, temple, or organization and forget

about his or her final goal of cultivation (practice), after having been warned by the Sangha three time without listening and changing his or her way—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào dùng hết thời giờ và công sức vào công việc làm mà quên việc tu tập, sau khi đã được giáo hội cảnh cáo ba lần mà vẫn không thay đổi, là phạm giới Tăng Tàn.

Sphatika (skt): Bà Trí Ca—Pha Lê—Phả Lê—Thủy Ngọc—Water crystal—Rock crystal—Rock crystal, or a green indestructible gem, one of the seven precious things—Đá trong như pha lê, một trong bảy của báu—See Seven treasures.

Spheres (n): Dhatu (skt)—Elements—Realm—Region—Secondary elements—Cảnh giới—See Eighteen realms.

Spheres of actions of Great Enlightening

Beings: Chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Sphere of Cessation of Perception and

Feeling: Diệt Thọ Tưởng Định Xứ—See Nine successive abidings.

Sphere of the dharma-nature: Bhutatathata (skt)—Chân Như—Tánh Độ—Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the bhutatathata—See Bhutatathata.

Sphere of Infinite Consciousness: Thức Vô Biên Xứ—See Vijnananantayatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of Infinite Space: Không Vô Biên Xứ—See Akasanantya-yatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of the infinity of space: Akasanantayatana (skt)—Không vô biên xứ—See Akasanantya-yatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception:

Naivasam-jnanasanjnayatanam (skt)—Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception (neither thought nor non-thought) where all attachments to non-existence have been completely extinguished by meditation is a type of liberation in the state of mind where there is neither thought nor absence of thought (the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception). This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nơi đây mọi luyến chấp vào hữu đối hoàn toàn bị đoạn tận bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Naivasam-jnanasanjnayatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of No-Thingness: Akincanyatanam (skt)—Vô sở hữu xứ giải thoát Tam muội—By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: “There is nothing,” one enters and abides in the Sphere of No-Thingness, where all attachments to consciousness have been completely removed by meditation is a type of liberation in realization of the Sphere of Nothingness, or nowhere-ness. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư “không có vật gì” chứng và trú Vô sở hữu xứ, nơi mọi luyến chấp vào thức hoàn toàn bị tận diệt bằng thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Akincanyatanam, Four formless jhanas, and Nine successive abidings.

Sphere of pollution: Nhiễm Giới—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation—Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử.

Spiders’ webs: Mạng nhện.

Spikes and thorns: Chông gai.

Spill the Buddha’s blood: Làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Spiral (a): Hình tròn ốc.

Spiration (n): Sự phát sinh—Sự phát xuất.

Spirit (n): Thần lực—Tinh thần—Ý nghĩa—Tâm.

1) The Buddha taught: “Teach the Dharma, perfect in the beginning, perfect in the middle, perfect in the end, both in the spirit and the letter.”—Đức Phật dạy: “Thuyết pháp hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa, hoàn thiện ở phần cuối, cả về ý nghĩa lẫn ngôn từ.”

2) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập như thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of being in the presence of enlightenment: Khởi tâm Như Lai—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit, born at the same time as the individual: Which records his deeds and reports to Yama—Câu sinh thân.

Spirit of Buddhism: Tinh thần Phật giáo.

Spirits—City Spirits: Chủ Thành Thần—All of them had, over innumerable, inconceivable eons, adorned the mansion in which the Buddhas stayed (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Trong vô lượng bất tư nghì kiếp, chư thần này đều trang nghiêm thanh tịnh cung điện của Như Lai:

1) Jewel Peak Radiance: Bửu Phong Quang Diệu Thần.

- 2) Beautifully Adorned Palace: Diệu Nghiêm Cung Điện Thần.
- 3) Jewel of Pure Joy: Thanh Tịnh Hỷ Bảo Thần.
- 4) Sorowless Purity: Ly Ưu Thanh Tịnh Thần.
- 5) Flower Lamp Flame Eyes: Hoa Đăng Diệm Nhân Thần.
- 6) Flame Banner Clearly Showing: Diệm Tràng Minh Hiện Thần.
- 7) Light of Virue: Thanh Phước Quang Minh Thần.
- 8) Pure Light: Thanh Tịnh Minh Thần.
- 9) Fragrant Topknot Adornment: Hương Kế Trang Nghiêm Thần.
- 10) Beautiful jewel Light: Diệu Bửu Quang Minh Thần.

Spirit of compassion and kindness: Mind of compassion and kindness—Từ ý.

Spirit of cooperation in perfection of action: Khởi tâm đồng viên mãn hạnh—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Crop Spirits: Chủ Giá Thần—All of them had attained perfection of great joyfulness (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều đã thành tựu đại hỷ (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Gentle Superb Flavor: Nhu Nhuyễn Thắng Vị Thần.
- 2) Pure Light of Seasonal Flowers: Thời Hoa Tịnh Quang Thần.
- 3) Physical Strength Courage and Health: Sắc Lực Dũng Kiện Thần.
- 4) Increasing Vitality: Tăng Trưởng Tinh Khí Thần.
- 5) Everywhere Producing Roots and Fruits: Phổ Sanh Căn Quả Thần.
- 6) Wonderful Adorned Circular Topknot: Diệu Nghiêm Hoàn Kế Thần.
- 7) Moistening Pure Flowers: Nhuận Trạch Tịnh Hoa Thần.
- 8) Developing Wonderful Fragrance: Thành TỰ Diệu Hương Thần.
- 9) Like by All Who See: Kiến Giả Ái Nhạo Thần.
- 10) Undeified Pure Light: Ly Cấu Tịnh Quang Thần.

Spirits—Day Spirits: Chủ Trú Thần (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all had certain faith in the sublime truth and always strived diligently in concert to adorn the place (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này có thể sanh lòng tin hiểu nơi diệu pháp, thường cùng nhau siêng năng nghiêm sức cung điện:

- 1) Displaying Palaces: Thi Hiện Cung Điện Thần.
- 2) Bringing Forth the Fragrance of Wisdom: Phát Khởi Huệ Hương Thần.
- 3) Delighting in Superb Adornment: Lạc Thắng Trang Nghiêm Thần.
- 4) Exquisite Light of Fragrant Flowers: Hương Hoa Diệu Quang Thần.
- 5) Collecting All Wonderful Herbs: Phổ Tập Diệu Dược Thần.
- 6) Liking to Make Joyful Eyes: Nhạo Tác Hỷ Mục Thần.
- 7) Appearing in All Places: Phổ Hiện Chư Phương Thần.
- 8) Light of Great Compassion: Đại Bi Quang Minh Thần.
- 9) Radiance of Goodness: Thiện Căn Quang Chiếu Thần.
- 10) Garlands of Beautiful Flowers: Diệu Hoa Anh Lạc Thần.

Spirit of death: Tử Thần—Death—The Buddha’s teachings on “The spirit of death” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Tử Thần” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, nowhere on earth where one can escape from death (Dharmapada 128): Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng rõ nơi nào trốn khỏi tử thần.
- 2) Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287): Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay.
- 3) Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from

kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288): Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ.

Spirits—Direction Spirits: Chủ Phương Thần—They were able, by means of their skills, to emanate light in all directions, always illuminating the ten directions continuously without interruption (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này có thể dùng phương tiện phóng quang minh thường chiếu khắp mười phương chẳng dứt (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Dwelling Everywhere: Biến Trụ Nhứt Thiết Thần.
- 2) Ubiquitous Light: Phổ Hiện Quang Minh Thần.
- 3) Array of Light Beams: Quang Hạnh Trang Nghiêm Thần.
- 4) Traveling Everywhere Unhindered: Châu Hành Bất Ngại Thần.
- 5) Forever Ending Confusion: Vĩnh Đoạt Mê Hoặc Thần.
- 6) Roaming Everywhere in Pure Space: Phổ Du Tịnh Không Thần.
- 7) Great Sound of Cloud Banner: Đại Vân Tràng Âm Thần.
- 8) Topknot and Eyes Undisturbed: Kê Mục Vô Loạn Thần.
- 9) Universally Observing the Doings of the Worlds: Phổ Quán Thế Nghiệp Thần.
- 10) Traveling Everywhere Watching: Châu Biến Du Lãm Thần.

Spirit of docility: Khởi tâm tùy thuận—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Earth Spirits: Chủ Địa Thần—They had all in the past made profound, grave vows, vowing to always associate with the Buddhas and cultivate the same virtuous acts (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này thuở xưa phát nguyện rộng lớn thường gần gũi chư Phật và đồng tu phước nghiệp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Pure Flower of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Hoa Thần.
- 2) Adornment of Stable Blessings: Kiên Phước Trang Nghiêm Thần.

- 3) Beautiful Flower Adorned Tree: Diệu Hoa Nghiêm Thọ Thần.
- 4) Universal Distributor of Treasures: Phổ Tán Chúng Bửu Thần.
- 5) Pure Eye Observing the Season: Tịnh Mục Quán Thời Thần.
- 6) Beautiful Supreme Eye: Diệu Sắc Thắng Nhãn Thần.
- 7) Fragrant Hair Emitting Light: Hương Mao Phát Quang Thần.
- 8) Pleasing Sound: Duyệt Ý Âm Thinh Thần.
- 9) Curled Topknot of Beautiful Flower: Diệu Hoa Triền Kế Thần.
- 10) Diamond Adorned Body: Kim Cang Nghiêm Thể Thần.

Spirit-enfolders: Hoài Linh—Spirit-enfolders, i.e. all conscious beings—Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm).

Spirits—Fire Spirits: Chủ Hỏa Thần—All of them manifest various kinds of light, causing the irritations of sentient beings to vanish (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều có thể thị hiện các thứ quang minh làm cho chúng sanh dứt trừ những nhiệt não (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Repository of Flames of Universal Light: Phổ Quang Diệm Tàng Thần.
- 2) Banner of Universal Assembly of Light: Phổ Tập Quang Tàng Thần.
- 3) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.
- 4) Palaces of Wonders: Chúng Diệu Cung Điện Thần.
- 5) Inexhaustible Light Topknot: Vô Tận Quang Kế Thần.
- 6) Eyes of Various Flames: Chủng Chủng Diệm Nhãn Thần.
- 7) Palaces in All Directions Like Polar Mountains: Thập Phương Cung Điện Như Tu Di Sơn Thần.
- 8) Sovereign of Awesome Light: Oai Quang Tự Tại Thần.
- 9) Light Destroying the Darkness: Quang Minh Phá Ám Thần.

10) Thunder and Lightning: Lôi Âm Điện Quang Thần.

Spirits—Footstep-following Spirits: Chủ Túc Hành Thần—These spirits, over innumerable past ages, had associated with Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này trong vô lượng kiếp quá khứ thường gần gũi Như Lai (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Precious Symbol: Bửu Ấn Thủ Thần.
- 2) Lotus Light: Liên Hoa Quang Thần.
- 3) Topknot of Pure Flower: Thanh Tịnh Hoa Kế Thần.
- 4) Embodying All beautiful Visions: Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần.
- 5) Exquisite gem Star Banner: Diệu Bảo Tinh Tràng Thần.
- 6) Joyfully Uttering Sublime Sounds: Lạc Thổ Diệu Âm Thần.
- 7) Sandalwood Tree Light: Chiên Đàn Thọ Quang Thần.
- 8) Lotus Luminosity: Liên Hoa Quang Minh Thần.
- 9) Subtle Light: Vi Diệu Quang Minh Thần.
- 10) Collection of Fine Flower: Tích Tập Diệu Hoa Thần.

Spirits—Forest Spirits: Chủ Lâm Thần—They all had infinite pleasing glows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều có vô lượng quang minh khả ái (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Spreading Flowers Like Clouds: Bố Hoa Như Vân Thần.
- 2) Outstanding Trunk Unfolding Light: Trạc Cán Thơ Quang Thần.
- 3) Bearing Branch Emitting Radiance: Sanh Nha Phát Diệu Thần.
- 4) Auspicious Pure Leaves: Cát Tường Tịnh Diệp Thần.
- 5) Draped Flame Treasury: Thùy Bố Diệm Tàng Thần.
- 6) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
- 7) Pleasant Thunder: Khả Ý Lôi Âm Thần.
- 8) Light and Fragrance All Pervading: Quang Hương Phổ Biến Thần.
- 9) Subtle Light Shinning far: Diệu Quang Hoánh Diệu Thần.

10) Flowers and Fruits Savoring of Light: Hoa Quả Quang Vị Thần.

Spirit of having the same virtues: Khởi tâm đồng công đức—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of having the same vows: Khởi tâm đồng nguyện—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of heaven and earth: Thần minh.

Spirits—Herb Spirits: Chủ Dược Thần—Their natures were all free from defilement, and they helped beings with kindness and compassion (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều lia cấu nhiễm, vì lòng nhân từ mà cứu giúp chúng sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Auspicious: Cát Tường Thần.
- 2) Sandalwood Forest: Chiên Đàn Lâm Thần.
- 3) Pure Light: Thanh Tịnh Quang Minh Thần.
- 4) Universal Renown: Danh Xưng Phổ Văn Thần.
- 5) Radiant Pores: Mao Khổng Quang Minh Thần.
- 6) Universal Purifier: Phổ trị Thanh Tịnh Thần.
- 7) Roarer: Đại Phát Hống Thinh Thần.
- 8) Banner of Light Outshining the Sun: Tế Nhật Quang Tràng Thần.
- 9) Seeing in All Directions: Minh Kiến Thập Phương Thần.
- 10) Energy-Augmenting Clear Eyes: Ích Khí Minh Mục Thần.

Spirits immortals: Rsi (skt)—Thần tiên—See Five kinds of immortals.

Spirit of joy: Khởi tâm hoan hỷ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit lights: Quỷ hỏa—Lửa của loài quỷ.

Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land: Vãng sinh quyết định chân ngôn—Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú—See Ten small mantras.

Spirits and men: Thần nhân.

Spirit of mind: Mental intelligence—State of mind—Tâm thần.

Spirits—Mountain Spirits (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Chủ Sơn

Thần (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all attained pure eyes in regarding all things—Chư thần này đã được pháp nhãn thanh tịnh đối với các pháp:

- 1) Jewel Peak Blooming Flower: Bửu Phong Khai Hoa Thần.
- 2) Flower Forest Beautiful Topknot: Hoa Lâm Diệu Kế Thần.
- 3) Lofty Banner Shinning Everywhere: Cao Tràng Phổ Chiếu Thần.
- 4) Undefined Jewel Topknot: Ly Trần Tịnh Kế Thần.
- 5) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
- 6) Light of Great Power: Đại Lực Quang Minh Thần.
- 7) Awesome Light Conquering All: Oai Quang Phổ Thắng Thần.
- 8) Light Orb of Subtle Intensity: Vi Mật Quang Luân Thần.
- 9) Universal Eye Clearly Seeing: Phổ Nhãn Hiện Kiến Thần.
- 10) Adamantine Eye of Mystery: Kim Cang Mật Nhãn Thần.

Spirits—Multiple-body Spirits: Thân chúng Thần—These spirits had all in the past fulfilled great vows and had provided for and served all the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Từ xưa chư Thần này đã thành tựu đại nguyện cúng dường phụng sự tất cả chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm):

- 1) Flower Topknot Adornment: Hoa Kế Trang Nghiêm Thần.
- 2) Light Illumining All Directions: Quang Chiếu Thập Phương Thần.
- 3) Oceanic Sound Conquering: Hải Âm Điều Phục Thần.
- 4) Pure Flower Adorned Topknot: Tịnh Hoa Nghiêm Kế Thần.
- 5) Infinite Dignified Postures: Vô Lượng Oai Nghi Thần.
- 6) Array of Supreme Light: Tối Thượng Quang Nghiêm Thần.
- 7) Fragrant Clouds of Pure Light: Tịnh Quang Hương Vân Thần.
- 8) Guardian Sustainer: Thủ Hộ Nhiếp Trì Thần.

9) Ubiquitous Sheperd: Phổ Hiện Nhiếp Thủ Thần.

10) Immutable Light: Bất Động Quang Minh Thần.

Spirits—Night Spirits: Chủ Dạ Thần—They all practiced diligently, taking delight in truth (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này thường siêng năng tu tập, vui với chánh pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Pure Light of Universal Virtue: Phổ Đức Tịnh Quang Thần.
- 2) Observing the World with Joyful Eyes: Hỷ Nhãn Quán Thế Thần.
- 3) Everywhere Causing Tree Flowers to Bloom: Phổ Phát Thọ Hoa Thần.
- 4) Supporting the World Quintessence: Hộ Thế Tinh Khí Thần.
- 5) Tranquil Ocean Sound: Tịch Tịnh Hải Âm Thần.
- 6) Everywhere Manifesting Auspicious Omens: Phổ Hiện Cát Tường Thần.
- 7) Equally Support and Educate Sentient Beings: Bình Đẳng Hộ Dục Chúng Sanh Thần.
- 8) Traveling Joyfully: Du hí Khoái Lạc Thần.
- 9) All Senses Always Joyful: Chư Căn Thường Hỷ Thần.
- 10) Producing Pure Bounty: Xuất Sanh Tịnh Phước Thần.

Spirit of noncontention: Khởi tâm không trái—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit of not seeking anything else: Khởi tâm không cầu lạ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits—Ocean Spirits: Chủ Hải Thần—They had all filled their bodies with the great ocean of virtues of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều dùng biển cả công đức của Như Lai để đầy đủ thân mình (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Producing Jewel Light: Xuất Hiện Bửu Quang Thần.
- 2) Diamond Banner: Thành Kim Cang Tràng Thần.
- 3) Undefined: Viễn Ly Trần Cấu Thần.

- 4) Palaces in All Waters: Phổ Thủy Cung Điện Thần.
- 5) Auspicious Jewel Moon: Cát Tường Bửu Nguyệt Thần.
- 6) Beautiful Flower Dragon Topknot: Diệu Hoa Long Kế Thần.
- 7) Everywhere Holding the Flavor of Light: Phổ Trì Quang Vị Thần.
- 8) Jewel Flame Flower Light: Bửu Diệm Hoa Quang Thần.
- 9) Beautiful Diamond Topknot: Kim Cang Diệu Kế Thần.
- 10) Thunder of the Ocean Tide: Hải Triều Lô Âm Thần.

Spirit one possesses by nature: Prakṛti (skt)—One's own nature—Original or natural form (matter)—Bổn tính.

Spirit-realm: Thần Vực—The realm of spirit, of reality, surpassing thought, supra-natural—Cảnh giới chứng ngộ chân thật, không thể nghĩ bàn.

Spirits—River Spirits: Chủ Hà Thần—All of them diligently concentrating on benefiting living beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều ân cần để ý đến lợi ích của chúng sanh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Everywhere Producing Swift Currents: Phổ Phát Tánh Lưu Thần.
- 2) Universally Purifying Springs and Streams: Phổ Khiết Tuyền Giản Thần.
- 3) Dustfree Pure Eye: Ly Trần Tịnh Nhãn Thần.
- 4) Roaring Everywhere: Thập Phương Biến Hống Thần.
- 5) Rescuing Sentient Beings: Cứu Hộ Chúng Sanh Thần.
- 6) Heatless Pure Light: Vô Nhiệt Tịnh Quang Thần.
- 7) Universally Causing Joy: Phổ Sanh Hoan Hỷ Thần.
- 8) Supreme Banner of Extensive Virtue: Quảng Đức Thắng Tràng Thần.
- 9) Light Shining on All Worlds: Quang Chiếu Phổ Thế Thần.
- 10) Light of Oceanic Virtues: Hải Đức Quang Minh Thần.

Spirit rsi: Spirit genie—Thần tiên.

Spirits—Sanctuary Spirits: Chủ Đạo Tràng Thần—All of them had in the past met

innumerable Buddhas, perfected their will power, and brought forth extensive offerings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Trong thuở quá khứ, chư thần này đã gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực thường cúng dường Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Banner of Pure Adornment: Tịnh Trang Nghiêm Tràng Thần.
- 2) Polar Mountain Jewel Light: Tu Di Bảo Quang Thần.
- 3) Sign of Thunder Banner: Lô Âm Tràng Tướng Thần.
- 4) Wonderful Eyes Raining Flowers: Vũ Hoa Diệu Nhãn Thần.
- 5) Garland Light Topknot: Hoa Anh Quang Kế Thần.
- 6) Raining Jewel Arrays: Vũ Bửu Trang Nghiêm Thần.
- 7) Courageous Fragrant Eye: Dũng Mãnh Hương Nhãn Thần.
- 8) Diamond-Colored Cloud: Kim Cang Thể Vân Thần.
- 9) Lotus Light: Liên Hoa Quang Minh Thần.
- 10) Radiance of Ineffable Light: Diệu Quang Chiếu Diệu Thần.

Spirit of service: Khởi tâm cung cấp hầu hạ—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirits of the six elements: Lục đại thần—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit—Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại:

- 1) The Earth Spirit who controls the earth: Thần Đất—Vị Thần kiểm soát địa đại.
- 2) The Water Spirit who controls the water: Thần Nước—Vị Thần kiểm soát thủy đại.
- 3) The Fire Spirit who controls the fire: Thần Lửa—Vị Thần kiểm soát hỏa đại.
- 4) The Wind Spirit who controls the wind: Thần Gió—Vị Thần kiểm soát phong đại.
- 5) The Space Spirit who controls the space: Thần Hư Không—Vị Thần kiểm soát hư không đại.
- 6) The Mind Spirit who controls the mind: Thần Tâm Thức—Vị Thần kiểm soát thức đại.

Spirits—Space Spirits: Chủ Không Thần—Their minds were all free from defilement, broad, vast, clear and pure (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này đều xa lìa trần cấu, tâm rộng lớn, quảng đại, sáng suốt, trong sạch và thanh tịnh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Pure Light Shining All Around: Tịnh Quang Phổ Chiếu Thần.
- 2) Traveling Everywhere Deeply and Extensively: Phổ Du Thâm Quảng Thần.
- 3) Producing Auspicious Wind: Sanh Cát Tướng Phong Thần.
- 4) Abiding Securely Beyond Obstruction: Ly Chướng An trụ Thần.
- 5) Broad Steps and Beautiful Topknot: Quảng Bộ Diệu Kế Thần.
- 6) Unhindered Light Flames: Vô Ngại Quang Diệm Thần.
- 7) Unobstructed Conquering Power: Vô Ngại Thắng Lực Thần.
- 8) Spotless Light: Ly Cấu Quang Minh Thần.
- 9) Deep and Far-Reaching Sublime Sound: Thâm Viễn Diệu Âm Thần.
- 10) All Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thần.

Spirit throne: Thần tọa—Chỗ ngồi của chư Thiên—Deva throne.

Spirits—Thunderbolt-bearing Spirits: Cháp Kim Cang Thần—These spirits who had constantly invoked great vows over countless past eons to draw near and serve the Buddhas; to accumulate boundless pure works; to enter into the realm of inconceivable liberation; to manifest their bodies according to the needs of sentient beings; to dwell, guard and protect the place where the Buddhas dwell, to reach fulfillment and reach the other shore (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1—The Wonderful Adornments of the Leaders of the Worlds)—Chư thần này thường phát nguyện lớn trong vô lượng kiếp quá khứ là gần gũi cúng dường chư Phật, chứa nhóm vô biên phước nghiệp thanh tịnh, nhập cảnh giới bất khả tư nghì giải thoát, hiện thân điều phục chúng sanh, chư Phật hóa thân chỗ nào thì các Ngài cũng hóa thân chỗ đó để bảo vệ và che chở, hạnh nguyện viên mãn, và đáu bỉ ngạn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1—Thế Chủ Diệu Nghiêm):

- 1) Demigod of Wonderful Form: Diệu Sắc Na-La-Diên Thần.
- 2) Banner of Swiftess of the Sun: Nhật Luân Tốc Tật Tràng Thần.
- 3) Light of the Flower of the Polar Mountain: Tu Di Hoa Quang Thần.
- 4) Pure Sound of Clouds: Thanh Tịnh Vân Âm Thần.
- 5) Sublime Faculties: Chư Căn Mỹ Diệu Thần.
- 6) Delightful Light: Khả Ái lạc Quang Minh Thần.
- 7) Sound of Thunder in Great Trees: Đại Thọ Lôi Âm Thần.
- 8) Lion King Light: Sư Tử Vương Quang Minh Thần.
- 9) Auspicious Eye of Intense Flames: Mật Diệm Thắng Mục Thần.
- 10) Jewel Topknot of Lotus Light: Liên Hoa Quang Ma Ni Kế Thần.

Spirit of true enlightenment: Chân Phát Minh Tánh—The discipline of the mind for the development of the fundamental spiritual or Buddha-nature—Tinh thần chân đại giác hay giới luật của tâm trong việc phát triển tinh thần Phật tánh căn bản.

Spirit of Truth: Thần Chân Lý.

Spirits—Water Spirits: Chủ Thủy Thần—They always diligently strived to rescue and protect all beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần này thường siêng năng cứu hộ và làm lợi ích tất cả chúng sanh:

- 1) Ubiquitous Cloud Banner: Phổ Hưng Vân Tràng Thần.
- 2) Cloudlike Sound of the Ocean Tide: Hải Triều Vân Âm Thần.
- 3) Beautiful Round Topknot: Diệu Sắc Luân Kế Thần.
- 4) Whirlpool of Skills: Thiện Xảo Triền Phục Thần.
- 5) Stored of Undeified Fragrance: Ly Cấu Hương Tích Thần.
- 6) Virtue Bridge Light Sound: Phước Kiều Quán Âm Thần.
- 7) Freedom of Contentment: Tri Túc Tự Tại Thần.

- 8) Good Sound of Pure Joy: Tịnh Hỷ Thiện Âm Thần.
- 9) Everywhere Manifesting Awesome Light: Phổ Hiện Oai Quang Thần.
- 10) Roaring Sound Filling the Sea: Hống Âm Biến Hải Thần.

Spirit of wholehearted devotion: Khởi tâm nhứt hướng thiện tâm—See Ten kinds of spirit when Great Enlightening Beings develop the will for supreme enlightenment.

Spirit with white rays: Sitamsu (skt)—Đại Bạch Quang Thần.

Spirit and will: Thần chí.

Spirits—Wind Spirits: Chủ Phong Thần—They all worked to dispel the mentality of conceit (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)—Chư thần nầy đều siêng năng làm tan dứt tâm ngã mạn (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1):

- 1) Unimpeded Light: Vô Ngại Quang Minh Thần.
- 2) Everywhere Manifesting Courageous Action: Phổ Hiện Dũng Nghiệp Thần.
- 3) Wind Striking Cloud Banner: Phiêu Kích Vân Tràng Thần.
- 4) Arrays of Pure Light: Tịnh Quang Trang Nghiêm Thần.
- 5) Power Able to Dry Up Water: Lực Năng Kiệt Thủy Thần.
- 6) Great Voice Howling Everywhere: Đại Thinh Biến Hống Thần.
- 7) Tree Branch Hanging Topknot: Thọ Sốc Thùy Kế Thần.
- 8) Unimpeded Wherever It Goes: Sở Hành Vô Ngại Thần.
- 9) Various Mansions: Chủng Chủng Cung Điện Thần.
- 10) Great Light Shining Everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu Thần.

Spirit world of devas: Thần đạo—The spirit world of devas, asuras and pretas—Tên gọi chung ba đạo: Thiên Đạo, A Tu La Đạo, và Quỷ Đạo.

Spirit worship: Tôn thờ thần linh—Some people believe that in the heavens and in the air there were spirits that had such supernatural power that human beings could not control them. These spirits were not characterized by love and compassion but only by possession of power. Therefore people

were afraid of being cursed by these forces unless they worshiped and propitiated them. They believed these spirits could both cause and prevent such calamities as diseases, bad harvests, storms, and rough seas. They trembled in fear of these spirits and worshiped them, praying to be spared misfortune and granted blessing—Vài người tin rằng trên trời hay giữa không trung có các vị thần linh có năng lực siêu nhiên mà con người không thể kiểm soát được họ. Các thần linh này không được xem là có lòng từ bi mà chỉ có năng lực ma ám. Do đó người ta sợ bị những thế lực này ngược đãi nếu người ta không tôn thờ hay làm lành với chúng. Họ tin rằng các thần linh này có thể gây nên hay ngăn cản những tai họa như bệnh tật, mất mùa, bão tố và biển động. Họ run sợ và tôn thờ các thần linh này, cầu xin được giải trừ tai họa và được ban bố phước lành.

Spiritism (n): See Spiritualism.

Spiritual (a): Thuộc về tâm linh—Thuộc về tinh thần.

Spiritual being: Chúng sanh hữu tình.

Spiritual Bodhisattva rank: Bhumi (skt)—Place, situation, position, or character attained by a Bodhisattva.

Spiritual body:

- 1) Absolute dharmakaya—All-embracing body—Chân như pháp thân.
- 2) Dharmakaya: Pháp thân—See Three equal and universal characteristics of the one Tathagata (B).
- 3) Transformable body: Biến dịch thân—See Two forms of body (B).

Spiritual body of all virtuous achievement: Công đức pháp thân.

Spiritual body of Tathagata: Pancadharmakaya (skt)—Pháp thân của Đức Như Lai—There are five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijñana)—Có năm loại pháp thân công đức của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Spiritual body of all virtuous achievement:

Công đức pháp thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Spiritual body of wisdom: Như như pháp thân—See Five kinds of a Buddha's dharmakaya.

Spiritual bones: Thần cốt.

Spiritual connection: Khế Ngộ—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess)—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình.

Spiritual culture: mental development—Thiền quán.

Spiritual development: Sự phát triển tâm linh—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển khác cho thấy tình trạng của thế giới hướng thượng—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while other stages show the state of the progressive world—See Ten stages of spiritual development.

Spiritual or dharmakaya remains: Dharmakaya—The sutras—Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—See Two kinds of relics.

Spiritual discipline: Kỷ luật tâm linh—Đường lối qui củ của tâm linh—From a Buddhist point of view, meditation is a spiritual discipline for

meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the "impermanence". If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity—Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là

một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về “vô thường”. Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng “vạn hữu vô thường”, ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lằng xằng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành.

Spiritual dryness: Sự khô khan nghèo nàn về tinh thần.

Spiritual ego: Purusa or Atman (skt)—Supreme souls or spirit—Permanent person—Thần Ngã.

- 1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
- 2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence: Thần Thức cũng là cái tâm thức tối thượng sản sanh mọi hình thức của sự hiện hữu.

Spiritual enfolders: Hoài Linh—All conscious beings—Tên gọi khác của chúng hữu tình hay là loài chứa đựng linh thiêng hay thần thức (giống như khi nói hàm thức là chứa đựng tri thức, hàm tình là chứa đựng tình cảm).

Spiritual enlightened heart: The mind of the Buddha—Phật tâm.

Spiritual enlightenment: Sự bừng sáng tâm linh.

Spiritual Experience: Chứng nghiệm tâm linh hay Tâm nghiệm—The noted Buddhist declaration that life is pain or suffering, must not be understood as a message of pessimism. That life is pain is a plain statement of fact, and all our spiritual experience starts from this fact. In fact, the so-called “spiritual experience” is no more than the experience of pain raised above mere sensation. Those who cannot feel pain can never go beyond themselves. All religious-minded people are sufferers of life-pain. The Buddha says that Vimalakirti is sick because all sentient beings are sick. When we are surrounded by sickness on all sides, how can we, if spiritually disposed, be free from being sick? The heart of the Compassionate One always beats with those of his fellow-beings, sentient and non-sentient—Lời tuyên bố nổi tiếng của Đức Phật “Sống là khổ”, ta chớ nên coi đó như là một thông điệp chán đời. Nói sống là khổ nhằm vào thực trạng; trong cuộc tâm nghiệm, ai trong chúng ta cũng đều phải đứng lên từ thực trạng ấy. Và tâm nghiệm là gì nếu không là thực nghiệm cái khổ ấy? Ai không khổ không thể nào vượt lên được. Ai có đạo tâm đều phải khổ nổi khổ của thế gian. Ngài Duy Ma Cật nói, Phật bệnh vì tất cả chúng sanh bệnh. Khi tật bệnh vậy ta tứ phía, nếu là người có đạo tâm, làm

sao mà ta khỏi bệnh theo? Phật là đấng Đại Bi nên tâm của Ngài luôn nhịp theo chúng sanh, dầu hữu tình hay vô tình.

Spiritual faculties: Indriya (p & skt)—Năng lực của tâm linh—Power of the spirituality—See Mula.

Spiritual food: Thức Thực—Thức ăn tinh thần—Spiritual food, mental food, by which are kept alive the devas of the formless realms and the dwellers in the hells. There are five kinds of spiritual food by which roots of goodness are nourished—Thức ăn tinh thần hay lấy thức mà duy trì thể để nuôi sống những chúng sanh trong địa ngục và chư Thiên. Có năm loại thức ăn tinh thần nuôi dưỡng thiện căn—See Four kinds of food and Five kinds of spiritual food.

Spiritual formation: Định học.

Spiritual friends: Thiện hữu tri thức—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment. They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác. Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings, and Ten kinds of spiritual friends.

Spiritual gifts: Unconditionally alms—Xuất thế gian đản—See Two dana (A).

Spiritual healing: Trị liệu tâm thần.

Spiritual ignorance: Ajnana (skt)—Bất tri—Không hiểu biết—Ngu si về tâm linh—Non-cognizance.

Spiritual knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Tri kiến tâm linh—Tuệ viên mãn hay tuệ tâm linh—Highest knowledge—Perfect knowledge.

Spiritual master: Acariyupajjhaya or Upajjhaya (p)—Thầy tâm linh.

Spiritual minded (a): Mến mộ những điều thiêng liêng.

Spiritual mindedness (n): Sự mến mộ những điều thiêng liêng.

Spiritual nature: Thần minh—Tánh Địa—The intelligent or spiritual nature, or the spirits of heaven and earth, the gods. Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things—Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu.

Spiritual offering: Bồ thí Tâm—This is to offer a compassionate heart to others—Dùng tâm từ bi ban rải cho người khác—See Seven kinds of offering (B).

Spiritual penetration: Thần thông.

Spiritual power: Tâm lực—Thần lực (thần quyền)—Miraculous powers—Superknowledge—See Sixteen great powers obtainable by a bodhisattva.

(A) The meanings of spiritual powers—Nghĩa của Thần thông:

- 1) Clairvoyance: Deva eye—Thiên nhãn thông—Ability to see all forms.
- 2) Clairaudience: Deva ear—Thiên nhĩ thông—Ability to hear all sounds.
- 3) Mental telepathy: Tha tâm thông—Ability to know the thoughts of others.
- 4) Psychic travel: Thần túc thông—Ability to be anywhere to do anything at will.
- 5) Knowledge of past and future: Túc mạng thông.
- 6) Ability to end contamination: Lậu tận thông.

(B) The Buddha's teachings on Spiritual powers—Những lời Phật dạy về thần thông: According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38,

there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị hiện nhiều sự việc khiến họ tu học—See Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings.

Spiritual powers gained as consequences of practice: Báo được thần thông—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.

Spiritual powers as sphere of action: They know the realms of the senses of all sentient beings—Dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings.

Spiritual practice: Sự luyện tập tinh thần.

Spiritual profit: Hữu ích tinh thần.

Spiritual region of Buddha: Buddha's abode—Phật cảnh.

Spiritual relations: Thần giao.

Spiritual relics: Sarira (skt)—Pháp Thân Xá Lợi—The spiritual relics of the Buddha, his sutras, or verses, his doctrine and immutable law—Pháp thân xá lợi của Đức Phật, gồm những kinh điển, những bài kệ, và lý trung đạo thực tướng bất biến mà Đức Phật từng thuyết giảng.

Spiritual remains: Pháp Xá Lợi—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Dharmakaya remains—See Two kinds of relics.

Spiritual sickness: Mental sickness—Tâm Bệnh—See Two kinds of sickness.

Spiritual teacher: Acarya (skt)—Spiritual master, or preceptor who has correct conduct, and is able to teach others.

- 1) Acarya who is in charge of novices: Xuất gia A xà lê.
- 2) Teacher of the discipline: Thọ giới A xà lê.
- 3) Teacher of duties: Giáo thọ A xà lê.
- 4) Teacher of the scriptures: Thọ kinh A xà lê.

5) Teacher of the community: Master of the community—Y chỉ A xà lê.

Spiritual wheel: Pháp luân—The wheel of dharma—See Two wheels (B).

Spiritual wisdom: Thần trí—Xuất thế gian trí—Divine wisdom—Supra-mundane wisdom—The wisdom that comprehends all things, material and immaterial. The wisdom of Sravaka or Pratyekabuddha—Trí tuệ nhận biết vạn hữu, sắc lẫn phi sắc (cái trí thông hiểu tất cả sự việc, từ vật chất đến phi vật chất). Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—See Three kinds of wisdom (B).

Spiritual withdrawal from all evil and into meditation: Tâm thoát tục—Tâm tịch tịnh—Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—See Two kinds of seclusion or retirement from the world.

Spiritualism (n): Duy linh luận—Tâm linh luận—Thông linh học.

Spiritualist (n): Người theo thuyết duy linh (tin là có linh hồn).

Spirituality (n): Tính chất thiêng liêng.

Spiritualization (n): Tinh thần hóa.

Spit up in the sky: Nhổ nước miếng lên trời—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 8, the Buddha said: “An evil person who harms a sage is like one who raises his head and spits at heaven. Instead of reaching heaven, the spittle falls back on him. It is the same with one who throws dust into the wind instead of going somewhere else, the dust returns to fall on the thrower's body. The sage cannot be harmed; misdeed will inevitably destroy the doer.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 8, Đức Phật dạy: “Kẻ ác hại người hiền giống như ngược mặt lên trời mà nhổ nước miếng, nhổ không tới trời, nước miếng lại rơi xuống ngay mặt mình. Ngược gió tung bụi, bụi chẳng đến người khác, trở lại dơ thân mình, người hiền không thể hại được mà còn bị họa vào thân.”

Spiteful scolding is to be abandoned: hủy báng sân hận cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Spiteful or virulent tongue: Miệng lưỡi độc.

Spittle: Nước bọt

Splendor: Prabha (skt)—Beam—Brightness—Light—Ray—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Dual lights and Three kinds of light.

Spoiled Bodhisattva: Bại Hoại Bồ Tát—Bodhisattvas who defeat their proper end of becoming Buddha, and who are reborn in lower positions, e.g. as kings or princes, or as dragon-kings, etc.—Bồ Tát không thành Phật mà lại sanh vào những cảnh giới thấp như vua, thái tử hay long vương.

Spoiled root: Bại Căn—Spoiled roots or seed, i.e. those who do not seek Buddhahood, but are content with the rewards of asceticism—Còn gọi là Bại Chủng. Rễ mục, có nghĩa là căn hay chủng tử xấu, chỉ những kẻ không tu hành Phật quả, mà chỉ an lòng với những quả báo khổ hạnh.

Spoiling a visit to the jewelled mountain and returned empty-handed: Làm hỏng cuộc viếng thăm núi Báu bằng cách đi rồi lại trở về tay không. Ý nói những người tu trì không đúng cách, chỉ đọc tụng mà không hiểu làm phí đi một đời tu tập.

Spoken teaching: Desanapatha (skt)—Scriptural text—Ngôn Giáo.

- 1) The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1st century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka: Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kè, trong các tự viện ở Tích Lan.
- 2) The teaching of Buddha as embodied in words: Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ.

Sponsor:

- 1) (n): Người đỡ đầu.
- 2) (v): Bảo lãnh—To guarantee.

Spontaneity (n): Tính tự phát—Hành động tự phát—Trạng thái tự phát.

Spontaneous: Natural—Inborn as opposed to acquired—Câu sinh.

Spontaneous delusions: Câu sinh khởi—See Delusions arising from birth.

Spontaneous rebirth: Anpapaduka (skt)—Opapatika-yoni (p)—Hóa Sanh—See Four forms of birth.

Spontaneously: Hồn nhiên—Không gò bó.

Spot (n): Vết (nhơ).

Spots before the eyes: Khapuspa (skt)—Flowers in the sky—Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Spots in space: Hư Không Hoa—Spots in front of (before) the eyes, Muscoe volitantes, i.e. unreal things—Hoa đốm hiện ra trước mắt, xảy ra nơi người bị hoa mắt, dùng để ví với sự vật không có thực thể.

Spotless: Amalo (p)—Akalanka (skt)—Bất Cấu—Without stains or spots—Spotless—Không vết nhơ—Tinh tuyền—Không dơ hay không có dấu vết.

(Turn) the spotlight to ourselves: Phản quang tự kỷ

Spotted-like-a-partridge incense: Giá Cô Ban—Spotted like a partridge, a kind of incense—Một loại nhang lốm đốm như bộ lông chim đa đa.

Spousal (a): Thuộc về hôn phối.

Spouse (n): Người phối ngẫu.

Spread:

- 1) Float—Flow—Wander—Lưu.
- 2) To open out—To disseminate—To scatter—To detach—Vạch ra.

Spread the Buddha's teachings: Disseminate (propagate) the Buddha's teachings—Truyền bá giáo lý của Đức Phật.

Spread the Dharma: Propagate the Dharma—Truyền bá giáo pháp.

Spread a doctrine: Preach a religion—Truyền đạo.

Spread of false ideas: Vọng nhiễm (Vọng Phong—Truyền đi những tư tưởng không có thật hay không đúng).

Spread news that one does not know to be certain: Phao tin mà mình không biết chắc chắn—A Bhiksu or a Bhiksuni who spreads news that he or she does not know to be certain in order to gain money, material benefits, or admiration for himself or for herself, commits an Expression of

Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào phao tin đồn mà mình không biết chắc chắn nhằm mưu lợi về tiền bạc, tài vật hay danh tiếng, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Spread (v) a rumour: Đồn đãi—See Spread news that one does not know to be certain.

Spread a teaching: Transmit and instruct—Truyền đạo.

Spreading everywhere: All-pervading—Lan rộng khắp nơi.

Sprig (n): See Sprinkler.

Spring equinox: Equinoxes—Equinoctial point—Xuân Phân—See Eight royal days.

Spring forth from the earth: Tùng Địa Động Xuất—To burst from the earth.

- 1) To spring forth: To burst from the earth—Springing out of the Earth—Nhảy lên từ đất.
- 2) To burst from the earth: Nhảy lên từ đất—To spring forth out of the Earth.
- 3) Springing Up out of the Earth: Phẩm Tùng Địa Động Xuất—The title of Chapter 15 in Lotus Sutra—Tựa của chương 15 trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Spring to life from a lotus: Hóa sanh từ Liên Hoa.

Springing of Great Enlightening Beings: Phần tấn của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phần tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phần tấn tự tại vô thượng của chư Phật—See Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings.

Springing out of the earth: Tùng Địa Động Xuất.

Springing out of the Earth Bodhisattva: Tùng Địa Động Xuất Bồ Tát—Bodhisattvas who spring forth from the earth when Sakyamuni Buddha expounded the Lotus Sutra, Chapter 15—Bồ Tát từ đất hiện lên (khi Đức Phật Thích Ca giảng xong phần Tích Môn, bước qua phần Bản

Môn trong Kinh Pháp Hoa thì vô số các vị Đại Bồ Tát đã từng được Đức Thích Ca Như Lai giáo hóa bỗng từ dưới mặt đất hiện lên rồi trụ trên không trung, các vị đó gọi là Bản Hóa Bồ Tát).

Sprinkle (v): Rải nước.

Sprinkle the head with water: Sái Thủy Quán Đánh—See Three kinds of baptism (B).

Sprinkle holy water: Rảy nước Thánh—Externalists believe that sins can be washed away or they can be blessed by letting a religious person to sprinkle holy water on their body—Ngoại đạo cho rằng mọi tội lỗi có thể được rửa sạch hoặc họ có thể được ban phúc nếu để cho một vị chủ chăn rưới nước lên thân mình.

Sprinkle something on something: To scatter or shower something in small drops—Rải rắc cái gì trên cái gì đó.

Sprinkler (n): Cái dùi để rải nước lúc làm lễ.

Sprinkling (n): Việc rải nước làm lễ.

Sprinkling brush: See Sprinkler.

Sprout of Buddha-truth: Seedlings of Buddha-truth—Đạo nha (mầm chân lý Phật pháp).

Sprout of Buddhism: Bud of Buddhism—Pháp nha (mầm non hay sự nảy mầm của Phật Giáo).

Sprout and Seeding spirits: Thần Lúa Mạ.

Sprul sku (tib): A Tibetan term for “Dharmakaya.”—Từ Tây Tạng có nghĩa là Pháp Thân—See Dharmakaya in English-Vietnamese Section.

Spume, bubbles and flame: Thủy Mạt, Bào Diễm—All phenomena are like spume, bubbles and flames, all is unreal and transient—Chư pháp như bọt nước, như bong bóng nước hay như diễm lửa; tất cả đều không thật và vô thường.

Squabble (v): Cãi nhau âm ỉ.

Squander one’s money: Hoang Phí—Extravagant.

Square and wide: Vaipulya (skt)—Hoko (jap)—Extensions (of Buddhist philosophy)—Phương quảng.

Squeeze (v): Ép—To press—To extract.

Squeezing Mountain Hell: Địa Ngục Giáp Sơn.

Sraddha (skt): saddha (p)—Tín (lòng tin)—Faith—Belief—To believe—A Sanskrit term for “faith,” an attitude of belief in the Buddha and his

teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. According to The Pureland Buddhism, faith is believing in the Ultimate Bliss World truly exists just as the Saha World on which we are currently living. Faith means to have faith that Amitabha Buddha is always protecting and will readily rescue and deliver any sentient being who knows to respect and recite sincerely His name—Từ Bắc Phạn chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. Theo Tịnh Độ tông, tín là tin cõi Cực Lạc có thật và hiện hữu cũng như cõi Ta Bà của chúng ta đang ở đây. Tín là tin rằng Đức Phật A Di Đà luôn luôn hộ niệm, sẵn sàng tiếp dẫn bất cứ chúng sanh nào biết quy kính và xưng niệm đến hồng danh của Ngài—See Two forms of faith, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sraddhabala (skt): Power of faith—Tín lực—Một trong năm lực—One of the five bala or powers—See Five powers.

Sraddhahimuktica-ryabhumi (p): Đệ lục địa.

Sraddhendriya (skt): Faith-root—Tín căn—One of the five roots or organs producing a sound moral life—Một trong năm căn dẫn tới một cuộc sống đạo hạnh tốt đẹp—See Five Faculties (C), and Twenty two roots.

Sraddhotpada-sastra (skt): Đại Thừa Khởi Tín Luận—See Treatise on Awakening of Faith.

Sramana (skt): Xá La Ma Nã—Tăng sĩ—Buddhist monk—Sa Môn—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—Thất Ma Na Nã.

(I) The meanings of Sramana—Nghĩa của Sa Môn:

1) Who have left their families and forsaken all the passions: Xuất gia ly dục.

2) Who are uncontaminated by outward attractions: Không còn bị ngoại trần lôi cuốn.

3) Who are merciful to all and impure to none: Thương xót chúng sanh mọi loài và không còn uế trược.

4) Who are not elated by joy nor harrowed by distress: Không còn quá vui vì hạnh phúc hay quá buồn vì khổ đau.

5) Who are able to bear whatever may come: Kham nhẫn chịu đựng bất cứ thứ gì có thể xảy đến.

6) Poverty: Thanh bần.

7) Purity of mind: Tịnh tâm.

8) Diligent quieting: Cần tức (chuyên cần và tịch tĩnh nơi tâm không còn dục vọng)—Quieting of the mind and the passions.

9) Toilful achievement: Thành tựu khổ hạnh.

10) Ascetics of all kinds: Tu hành khổ hạnh.

11) Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo): Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí.

(II) The Buddha's teachings on "Sramana" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sa Môn" trong Kinh Pháp Cú:

1) As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49): Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khất thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc.

2) One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75): Một đường đưa tới thế gian, một đường đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tử Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát.

3) The Buddhas say: "Nirvana is supreme, forbearance is the highest austerity. He is

not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others.” (Dharmapada 184)—Chư Phật thường dạy: “Niết bàn là quả vị tối thượng, nhứt nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn.”

(III) The Buddha’s teachings on Sramanas in the Sutra In Forty-Two Sections—Những lời Phật dạy trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương:

- 1) In chapter 1, the Buddha said: “Those who leave home and parents lead a reclusive life (renunciation) and understand the Wonderful Dharma are called “Saramanas.”—Trong chương 1, Đức Phật dạy: “Từ giả gia đình cha mẹ, xuất gia học đạo, thấu rõ vi Diệu Pháp, được gọi là bậc Sa Môn.”
- 2) In chapter 3, the Buddha said: “By shaving their heads and beards, they become Saramanas who accept the Dharmas of the Way. They renounce worldly wealth and riches; beg for food with moderation (moderate needs or not to acquire too many things); take only one meal at noon and eat only enough to satisfy their hunger and are careful not to return. Craving and desire are at the roots of what cause people to be stupid and confused (obscured).”—Trong chương 3, Đức Phật dạy: “Cạo bỏ râu tóc để trở thành một vị Sa Môn, lãnh thọ giáo pháp của Phật thì phải xả bỏ của cải thế gian, làm khát sĩ, mong cầu vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa và chỉ ăn cho khỏi đói, dưới gốc cây ở một đêm, cẩn thận không để trở lại lần thứ hai. Điều làm cho người ta ngu muội là Ái và Dục.”

Sramanas (Ordained Buddhists) Do Not Have to Honor Royalty: Sa Môn bất kính vương giả—During the time of Emperor An Đế, the emperor traveled from the Giang Lăng region to Jiang-Tsi; the Great General of the North named Hà-Vô-Ky requested the Great Master to descend the mountain to welcome the Emperor. The Great Master used the excuse he was ill and weak to decline this request. Then the second year of Nguyên Hưng reign period, Magistrate Hoàn Huyền once again sent the Greta Master another document. In it this magistrate gave many reasons why Buddhist Monks must bow and prostrate to

the emperor. In response, the Great Master wrote a letter and the book with five volumes titled “Ordained Buddhists Do Not Have To Honor Royalty.” After the imperial court reviewed his writing, they highly respected him and had no choice but to honor his views—Thời vua An Đế nhà Tấn, vua xa giá từ Giang Lăng đến Giang Tây, quan Trấn Nam là Hà Vô Kỵ yêu cầu Đại Sư Huệ Viễn đích thân xuống núi nghinh tiếp đức vua. Đại sư lấy cớ đau yếu, khước từ không bái yết. Đến năm Nguyên Hưng thứ hai, quan Phụ Chánh Hoàn Huyền lại gửi cho Đại sư Huệ Viễn một văn thư, trong đó có nhiều lý luận bắt buộc hàng Sa Môn phải lễ bái quốc vương. Đại sư soạn văn thư phúc đáp và quyển “Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận” gồm 5 thiên được thành hình để hồi âm. Triều đình xem xong rất lấy làm nể trọng và phải chấp nhận quan điểm của ngài—See Hui-Yuan.

Sramana Gautama: Sa Môn Cổ Đàm—Another appellation of the Buddha.

Sramana-phala (skt): Sa Môn quả—The fruit, or rebirth, resulting from the practices of the Sramana.

Sramana-phala-sutra (skt): Sa Môn Quả Kinh.

Sramanera (skt): Samanera (p)—Sa di—A male novice monk or observer of the minor commandments (các giới khinh)—Thất La Mạt Ni La—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—A male observer of the minor commandments (các giới khinh). Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts. Also called a Zealoues Man or a man who zealously listens to the instructions of great monks. Usually, a sramanera is a new member or novice of the monastic community who has taken the novice vows. In most traditions, the minimum age for this ordination is seven, however, some monasteries accept younger children to be ordained as long as the person obtains the permission from his parents. The novice ordination includes a formal ceremony of recitation of the refuge prayer and agreement to uphold the “Sramanera precepts” (ten precepts). The novice’s head is shaved, and he is given three robes and a begging-bowl, following which the novice is assigned an “acarya” (teacher) and a

“upadhyaya” (preceptor). The novice can only receive the full ordination of a Bhikṣu after he is twenty years of age—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di. Còn gọi là Cẩn Sách Nam hay người nam cẩn cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng. Thường thì sa di là một thành viên mới hay người mới tu của Tăng già và phải thọ giới sa di. Trong hầu hết các trường phái, tuổi tối thiểu cho sa di là bảy tuổi, tuy nhiên vài tự viện nhận những đứa trẻ hơn miễn là có sự đồng ý của cha mẹ. Lễ thọ giới sa di bao gồm lễ tụng kinh cầu nguyện quy-y và thọ mười giới. Rồi lễ thí phát (cạo đầu), phát ba bộ y và một bát khát thực, sau đó người sa di được chỉ định cho một vị giáo thọ và y chỉ sư. Người sa di chỉ được thọ giới Tỳ Kheo sau 20 tuổi mà thôi—See Three kinds of Sramanera.

Sramanerakasmvera (skt): Thập Giới—Code of conduct of a novice—Cẩn sách luật nghi—See Sramanera Precepts.

Sramanera Precepts: Sramanerakasmvera (skt)—Sa Di Giới—The ten commandments or precepts taken by the the novice monk (code of conduct of a novice)—Mười giới Sa Di:

- 1) Not to kill living beings: Không sát sanh.
 - 2) Not to steal: Không trộm đạo.
 - 3) Not to have sexual intercourse: Không dâm dục.
 - 4) Not to lie or speak evil: Không láo xược.
 - 5) Not to drink wine: Không uống rượu.
 - 6) Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes: Không ghim hoa trên đầu, không bôi phấn, không xức dầu.
 - 7) Not to sing or dance: Không ca hát, không khiêu vũ như kỹ nữ dâm nữ.
 - 8) Not to occupy high chairs high beds: Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng.
 - 9) Not to eat out of regulation hours: Không ăn quá giờ.
 - 10) Not to possess money, gold, silver, and wealth: Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải.
- ** See Ten precepts.

Sramanera, able to respond to or follow the doctrine: Age from 14 to 19—Ứng Pháp Sa Di—Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng

thực hành theo Phật pháp—See Three kinds of Sramanera.

Sramanera, age from 20 to 70: Sa Di tuổi từ 20 đến 70—See Three kinds of Sramanera.

Sramaneri (skt): Samaneri (p)—A female novice of the Samgha—Một vị sa di Ni—See Sramanera.

Sramanerika (skt): Sa di ni—Thất La Ma Na Lí Ca—A female nun or observer of the minor commandments (a female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments)—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh.

Sramanerika precepts: Sa di ni giới—Ten commandments taken by the novice nun.

Sramani (skt): Nun—Tỳ Kheo Ni—See Bhiksuni.

Sravaka (skt): Savaka (p)—A hearer—Thanh văn—Sound hearer.

(I) Meanings of Sravaka—Nghĩa của Thanh Văn:

- 1) Sound-hearer—The word ‘Sravaka’ literally means ‘hearer.’ This name was given to the disciple of the Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman, bent on his or her liberation. A Sravaka hears and learns the truth from the Buddha, then follows and practices the teachings of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. Sravakas are yet under the covering of too great a karma-hindrance; they are unable to cherish such great vows are made by the Bodhisattvas for the spiritual welfare of all beings; their insight is not clear and penetrating deep enough to see all the secrets of life; they have not yet opened the wisdom-eye—Chữ Sravaka có nghĩa là kẻ nghe giảng, dùng để gọi những đệ tử Phật, có thể là Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hay cận sự nam nữ, vẫn kinh thánh pháp và tu tập theo lời Phật dạy mà đạt được đạo quả Niết Bàn. Người ấy cũng có lúc độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Hàng Thanh Văn còn chịu khuất phục dưới nghiệp chướng nặng nề; họ không thể hoài bảo những tâm nguyện lớn lao như các vị Bồ Tát để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh; sở kiến của họ không đủ sáng và không

đủ sâu nên họ không nhìn thấy tất cả những bí ẩn của sự sống, họ chưa hề khai mở con mắt trí tuệ (see Wisdom-eyes).

- 2) A disciple of a Buddha, may be a monk, a nun, a layman or a laywoman. Bent on his or her liberation, a Sravaka hears, follows and practises the teaching of the Buddha and finally attains Nirvana. He or she also serves others, but his or her capacity to do so is limited. A Sravaka usually asks for the guidance of a superior enlightened instructor, after hearing, he realizes the nature of things, then, gets enlightenment. A slight indication from an experienced and wise teacher would alone be sufficient for a morally advanced aspirant to progress on the upward path of enlightenment—Đệ tử Phật, có thể là Tăng Ni hay cư sĩ tại gia. Vị Thanh văn lắng nghe, rồi tu tập Phật Pháp và cuối cùng đạt được cứu cánh Niết Bàn. Người ấy cũng độ tha, nhưng khả năng rất hạn hẹp. Một vị Thanh văn thường nhờ bậc đạo sư hướng dẫn, sau khi nghe xong, vị ấy thức tỉnh được bản chất của chư pháp và giác ngộ. Chỉ cần một sự hướng dẫn, gợi ý nhỏ của các bậc đạo sư sáng suốt và kinh nghiệm cũng đủ cho vị Thanh văn ấy tiến bộ trên con đường giác ngộ.
- 3) Voice-hearer who undertakes the practice and becomes a Sramanera or a student who seeks personal enlightenment and an attains this only by listening to the teaching and gaining insight into the four noble truths, so that he can cultivate to reach his supreme goal of nirvana without earthly remainder. At the time of the Buddha, sravakas were disciples of the Buddha who heard his words and practiced them in accordance with their capacities. They include such notable figures as Kasyapa, Sariputra, Maudgalyayana, and Rahula, etc. Venerable Sariputra, for example, attained the first stage of Sainthood, hearing only a half stanza from Arahant Assaji. Suddhipanthaka, who tried to learn just two words “Sweep” and “Broom,” for four months, but could not distinguish their meanings; however, he was able to attain Arahantship by contemplating on the impermanent nature of a clean handkerchief,

which he was handling while gazing at the sun. According to Mahayana traditions, they constitute one of the three main types of Buddhist practitioners, the other being Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas; however, Sravakas are considered as “Mahayanists” because they seek a personal liberation—Thanh Văn, những học trò lắng nghe lời Phật dạy mà hiểu nguyên lý của Tứ diệu đế, để tu hành và đạt mục đích Niết bàn không còn vướng bận trần thế. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì Thanh Văn là những đệ tử của Ngài, nhờ nghe những lời ngài dạy rồi theo khả năng của mình mà tu tập. Họ gồm những đệ tử nổi tiếng như Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, và La Hầu La, vân vân. Theo truyền thuyết Phật giáo, tôn giả Xá Lợi Phất đã đạt quả Tư đà hoàn sau khi chỉ nghe nửa bài kệ do vị A La Hán tên Ác Bệ đọc. Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già học ròng rã bốn tháng mà không phân biệt nổi hai chữ “Quét” và “Cây chổi,” tuy nhiên, nhờ quán được tánh vô thường của một chiếc khăn tay sạch đã đạt được quả vị A La Hán. Theo các truyền thống Đại thừa, Thanh văn tạo thành một trong ba loại hành giả chính tu tập theo Phật pháp, hai loại kia là Duyên giác và Bồ Tát; tuy nhiên, Thanh văn bị xem là “Tiểu Thừa” vì họ chỉ tự tìm sự giải thoát cho riêng mình.

- (II) Those who belong to the Sravaka order—
Những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn.
**See Five orders of beings.
- (III) Sravakas and Bodhisattvas in the view of Mahayana Buddhism—Thanh Văn và Bồ Tát dưới cái nhìn của Phật giáo Đại Thừa:
According to the Prajnaparamita-sutra, there are contrasts between a Bodhisattva and a Sravaka. A Bodhisattva is an Enlightened Being who vow to save all other sentient beings, while a Sravaka thinks: “There is only one single self we need to care for, one single self we will tame, one single self we will pacify, one single self we will lead into Nirvana.” Then a Sravaka will undertake exercises which bring about wholesome roots for the sake of taming himself, pacifying himself, nirvanasing himself. Certainly, the Bodhisattva should not train himself like that.

He should undertake exercises for bringing about wholesome roots with the idea: ‘My self, I will place in Suchness (Nirvana), and, for the sake of helping all the world, I will also place all beings in Suchness, the immeasurable world of beings I will lead to Nirvana.’—Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, có sự tương phản giữa một vị Bồ tát và một vị Thanh Văn. Một vị Bồ Tát là một chúng sanh giác ngộ, người nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh, trong khi một vị Thanh Văn nghĩ rằng: “Chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi chế ngự, chỉ có một cái ngã duy nhất sẽ được chúng tôi đưa tới Niết Bàn.” Rồi thì vị Thanh Văn chỉ lo tu tập thiện nghiệp để tự chế mình. Chắc chắn một vị Bồ Tát sẽ không tu tập như vậy. Vị Bồ Tát sẽ tu tập gieo trồng thiện nghiệp với ý tưởng như thế này: “Tôi muốn đặt cái ngã của tôi vào trong Như Lai hay Niết Bàn, và để giúp đỡ hết thảy thế gian, tôi muốn đặt hết thảy chúng sanh vào trong Niết Bàn, tôi sẽ hướng dẫn vô lượng chúng sanh vào trong Niết Bàn.”

(IV) Levels realization of Sravakas—Tầng chứng đắc của Thanh Văn: Sravaka is also realized enlightenment from hearing Dharma and can attain one of the four stages of emancipation—Hearer of the four noble truths and limited to that degree of development. The objective is personal salvation. Therefore, in the assembly of the Gandavyuha in the Jetavana, all the great Sravakas, including Sariputra and Maudgalyayana, etc., have no stock of merit, no wisdom-eye, no samadhi, no emancipation, no power of transformation, no sovereignty, no energy, no mastery, no abode, no realm, which enable them to get into the assemblage of the Bodhisattvas and participate in the performance of the greatspiritual drama that is going on in Jetavana. As they have sought their deliverance according to the vehicle and way of Sravakahood, what they have accomplished does not go beyond Sravakahood. They have indeed gained the knowledge whereby the truth is made manifest, they are abiding in the limit of

reality (bhutakoti), they are enjoying the serenity of the ultimate (atyantasanti); but they have no great compassionate all-embracing heart for all beings, for they are too intently occupied with their own doings (atmakarya) and have no mind to accumulate the Bodhisattva-knowledge and to discipline themselves in it. They have their own realization and emancipation, but they have no desire, make no vows to make others also find their resting abode in it. They do not thus understand what is really meant by the inconceivable power of the Tathagata—Thanh Văn cũng giác ngộ khi nghe pháp và có thể đạt được một trong bốn bậc giải thoát. Thanh Văn quán Tứ Đế mà tu hành và mức độ phát triển bị hạn hẹp. Mục tiêu chỉ là giác ngộ cá nhân mà thôi. Chính vì thế mà trong Pháp Hội Hoa Nghiêm trong rừng Thệ Đa, Hết thảy các đại Thanh Văn, kể cả các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, vân vân, không có phước quả, không có tuệ nhãn, không có tam muội, không có giải thoát, không có thần lực biến hóa, không có uy lực, không có tự chủ, không có trụ xứ, không có cảnh giới để họ bước vào chúng hội của Bồ Tát và tham dự vào cuộc diễn xuất tâm linh diễn ra trong rừng Thệ Đa. Vì họ đã riêng tâm cầu giải thoát theo Tiểu Thừa và đạo của Thanh Văn; những gì họ thành tựu đã không vượt ngoài quả vị Thanh Văn. Quả thực, họ đã đạt được trí tuệ làm hiển lộ chân lý, an trụ trong biên tế của thực tại (bhutakoti), hưởng thụ tịch diệt cứu cánh, nhưng họ không có tâm đại bi rộng lớn đối với hết thảy chúng sanh, vì họ chỉ chuyên tâm vào những hành nghiệp của riêng mình, không có tâm chứa nhóm trí tuệ Bồ Tát và tự mình tu tập theo đó. Họ có riêng sự chứng ngộ và giải thoát, nhưng họ không mong cầu, không phát nguyện làm cho kẻ khác cũng tìm thấy chỗ an trụ trong đó. Như thế họ không hiểu thế nào là thần lực bất khả tư nghì của Như Lai—See Four kinds of holy men, Seven kinds of son, and Ten stages or objects in meditation.

Sravakas for Arhats: Thanh Văn Tính—See Five natures (I).

Sravakas and Bodhisattvas: Thanh Văn và Bồ Tát—According to The Essays in Zen Buddhism, book III, there are twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas—Theo Thiền Luận của Thiền Sư D.T. Suzuki, tập III, có hai mươi sự khác biệt giữa Thanh Văn và Bồ Tát—See Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas.

Sravaka-canon: Thanh Văn Tạng—The Hinayana Canon.

Sravaka or Hinayana: Thanh Văn Tạng—Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—See Twofold canon (A).

Sravakas and Pratyeka-buddhas: Nhị Thừa Tính—See Five natures (II).

Sravakas' view of the world: Sravakas and pratyeka-buddhas uneasily view the world as a burning house—Thanh văn Duyên giác nhìn thế gian khó chịu như nhìn căn nhà lửa đang rực cháy—See Four points of view of the world.

Sravakayana (skt): Vehicle of Hearer—Thanh văn thừa—Vehicle or class of the hearers, the first of the three vehicles that can lead to the attainment of nirvana. Sravakayana generally refers to the Buddhists who don't belong to the Mahayana—Thanh văn thừa, cỗ xe của những người nghe pháp tu hành mà thành tựu. Đây là cỗ xe đầu tiên trong ba cỗ xe dẫn tới Niết bàn. Thanh Văn Thừa thường chỉ những Phật tử không thuộc Đại Thừa—See Sravaka.

Sravana (skt):

- 1) Between the months of July and August (16th of 5th Chinese moon to 15th of 6th): A Thi La Bà Na—Sravana: Giữa tháng bảy và tháng tám dương lịch (từ 16 tháng năm đến 15th tháng hai âm lịch).
- 2) A constellation identified with the Ox, or 9th Chinese constellation, in the Aries and Sagittarius: Thất La Ba—Sửu—See Twelve animals.
- 3) Name of one of the twenty eight constellations: Nữ—See Twenty eight constellations.
- 4) The month between the months of July and August: Tháng năm giữa tháng bảy và tháng tám—See Twelve Months of a Year in India.

Sravana-masa (skt): Thất La Phục Nã Ma Tả—The hottest month of summer, July-August (from 16th of 5th month to 15th of 6th month)—Tháng nóng nhất của mùa hè (từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 6).

Sravasti (skt): Xá Vệ Quốc—Xá Bà Đề—Thất La Phật—Thất La Phật Tất Để—Thi La Bạt Đề—Xả La Bà tất Để Da—Sravasti, modern Saheth-Maheth in Uttar Pradesh, the capital of the ancient kingdom of Kosala. During the time of Sakyamuni Buddha, Sravasti was the name of a great kingdom in India, the kingdom of King Prasenajit, father of Prince Jeta. People said this was a city of famous things, or men, or the famous city; it was a city and ancient kingdom in northern India, on the southern bank of the Ganges River, about 500 miles northwest of Kapilavastu, now Rapetmapet, south of Rapti River. Even from the days of the Buddha, Sravasti was an active center of Buddhism and it was here that the merchant Anathapindika built a large monastery for the reception of the Master (in the garden of Prince Jeta, and was purchased at a fabulous price in gold). The story of its purchase and its eventual presentation to the Buddha was a favorite theme in early Buddhist art. In later times, shrines and monasteries arose on this sacred spot which continued to be a flourishing center of the Buddhist faith for a long time. It is said to have been in northern Kosala, distinct from the southern kingdom of that name. It was a favourite place of Sakyamuni, the famous Jetavana being there. According to the Records of the Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien reported that at that time, Sravasti had 98 monasteries around Anathapindika-Vihara for both Mahayana and Hinayana monks—Xá Vệ mà nay là Saheth-Maheth ở Uttar Pradesh, kinh đô của vương quốc Kiều Tất La. Trong thời Đức Phật, Xá Vệ là tên của một vương quốc lớn ở Ấn Độ, vương quốc của vua Ba Tư Nặc, cha của Thái Tử Kỳ Đà. Người ta nói đây là thành phố nổi tiếng về người và vật (xứ văn vật hay xứ mà cái gì cũng có), nằm về phía Nam ngạn sông Hằng, khoảng 500 dặm về phía tây bắc của thành Ca Tỳ La Vệ, bây giờ là Rapetmapet, phía nam sông Rapti. Chính nơi đây, thương gia Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cho

xây một tu viện lớn trong khu vườn mua lại của Thái Tử Kỳ Đà bằng số vàng với cái giá thần thoại để đón tiếp Đức Phật. Câu chuyện mua lấy khu vườn và dâng tặng cho Đức Phật là một đề tài được yêu chuộng trong nghệ thuật Phật giáo thời trước. Sau đó, nhiều đền đài và tu viện đã được xây dựng lên tại đây và nơi này vẫn tiếp tục là một trung tâm phồn thịnh của Phật giáo trong một thời gian dài. Người ta nói nước Xá Vệ nằm trong Vương Quốc Bắc Kiều Tất La, khác hẳn với Vương Quốc Nam Kiều Tất La. Nước Xá Vệ là một nơi an cư mà Đức Phật rất thích, trong đó có ngôi vườn Kỳ Thọ nổi tiếng. Theo Tây Vực Ký của ngài Pháp Hiển, thời đó Xá Vệ có 98 ngôi tự viện xung quanh tịnh xá Kỳ Hoàn cho cả chư Tăng Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

Sravistha or Dhanistha (skt): Hư—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Sreshtha (skt): Ma Ba Tuần—Ác giả.

Srgala (skt): Dã Can—Jackal, or an animal resembling a fox which cries at night—Một loài thú giống như chồn, hay kêu la về đêm.

Srgupta (skt): Thăng Mật (Đức Hộ).

Sri (skt):

- 1) Auspicious—Lucky—Fortunate—Cát tường.
- 2) Đốt cháy—To burn—To flame—To diffuse light.
- 3) Tích lý—Fortune—Prosperity—Thịnh vượng.

Sribhuja (skt): Thi Lợi Phật Thệ—Name of Malaya which is now Sribhuja—Tên nước Châu Mạt La Du tức nước Thi Lợi Phật Thệ ngày nay.

Srideva (skt): Thất Lợi Đề Bà—Name of T'ao-His, a noted monk in China—Tên của Đạo Hy, một nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc.

Srigarbha (skt): Thất Lợi Yết Bà.

- 1) Fortune's womb: Kiết Tường Thai.
- 2) An epithet of Visnu: Danh Hiệu của Visnu.
- 3) A sword: Thanh kiếm.
- 4) A precious stone: Một loại đá quý.

Sriguna (skt): Thi Lợi Ca (Già) Na—Abundantly virtuous, a title of a Buddha—Hậu Đức, một danh hiệu của Phật.

Srigupta (skt): Thất Lợi Cúc Đa—An enemy of Sakyamuni, whom he tried to destroy with a pitfall of fire and a poisoned drink—Một người thù ghét

Đức Phật, đã toan hại Phật bằng hầm lửa và một loại thức uống độc.

Sri-Harsha (skt): Giới Nhựt Vương.

Srikritati (skt): Thất Lợi Ngật Lật Đa Đề—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srikritati was an ancient name of Kashgar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên xưa của Kashgar.

Sriksetra (skt): Thất Lợi Sai Đán La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Sriksetra was an ancient kingdom near the mouth of the Brahmaputra, capital probably is modern Silhet (Srihatta)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thất Lợi Sai Đán La là tên một vương quốc Ấn Độ thời cổ, kinh đô có lẽ bây giờ là Silhet.

Srilabdha (skt): Thất Lợi La Đa—A celebrated commentator, to whom is attributed the chief commentary on the Awakening of Faith; he is called the enlightener of northern India—Một bình luận gia Phật Pháp nổi tiếng, người đã cống hiến tập bình luận về Đại Thừa Khởi Tín Luận; người ta gọi ông là người giác ngộ của vùng Bắc Ấn.

Sri Lankan Buddhism: Phật Giáo Tích Lan—According to the tradition preserved in the Ceylonese Chronicles, the great emperor Ashoka (273-236 B.C.) of the Mauryan dynasty organized a missionary to preach the gospel of the Buddha in and outside India some time around 240 B.C. He sent his son Thera Mahendra, together with four others, to Sri Lanka, and they preached the teachings of the Buddha to king Devanampiyatissa (247-207 B.C.) and his attendants. The king and the people of Ceylon were deeply impressed by the new gospel and accepted Buddhism. King Devanampilya Tissa donated a tract of land near capital, Anuradhapura, and built the Mahavihara Monastery, where he preserved the branch of the Bodhi tree that Mahinda and his sister had brought. This monastery remained for many centuries the center of the Theravada Buddhism. Shortly after this, the first Buddhist monks on the island were ordained, prompting the king to ask Mahendra to establish an ordination place. Its progress was phenomenal. Hundreds of thousands of men and women embraced the new faith and thousands entered the Sangha and adopted the life

of Bhikkhus. Monasteries were erected on all sides and rich endowments were made for their upkeep. Queen Anula and a number of women also expressed the desire to receive the ordination and enter the Sangha. But, as no monk was allowed to do this for them, emissaries were sent to Emperor Ashoka to send some distinguished nuns to help them. So, Sanghamitra, the sister of Mahendra, who had received ordination, was sent to Ceylon. An order of nuns was also established at the time by Mahendra's sister Samghamitta. Two great events in the early history of Buddhism in Ceylon left a deep impression and still evoke pious enthusiasm among millions of its devotees. The transplantation of a branch of the Bodhi tree under which the Buddha attained Buddhahood was a happy idea of Ashoka. It served as an inspiration to the people who had recently embraced the Buddhist religion. The second event was the bringing of the Buddha's tooth from India more than 500 years later. Thus, within a short time, the whole of the island of Ceylon became a stronghold of Buddhism, a position which she still retains after a lapse of more than two thousand years. The great stupa was built during the reign of Dutthagamani (101-77 B.C.) and consecrated before a large assembly of Buddhist monks who had come from well-known monasteries in India. The reign of Vattthagamani (29-17 B.C.) is an important landmark in the history of Buddhism in Ceylon. Up to this time, the sacred scriptures of Buddhism, as originally recited by Mahendra, were committed to memory and preserved as oral traditions. Arrangements were now made to commit them to writing. The Pali Tripitaka were completed, still survives as the sacred canon of which the original disappeared long ago from India without leaving any trace. It is impossible to overrate the influence exercised by Buddhism in Ceylon. Practically, the whole culture and civilization were derived from it. Pali became the literary language of Ceylon and still holds that position. Ceylonese literature was an offshoot of Indian literature, and the art of Ceylon architecture, sculpture and painting was derived from India. The Ceylonese alphabet also came from India. Later, in the course of time various schools were formed. There was sometimes very vehement rivalry among them. A number of kings tried to end these disputes by convoking synods or by persecution of certain schools. The main antagonists were the monks of Mahavihara on one side and those of the Abhayagirihara and Jetavanavihara on the other. The latter party was under the influence of Indian schools. Although Theravada became the dominant tradition early in Sri Lanka's history, in later centuries, Mahayana and Tantric missionaries also came to the island. In addition, there were periods during which the tradition was disrupted by outside invasions, from Indian Damilas or Tamils in 145 B.C., and another wave of Tamil in 29 B.C. Nowadays, traces of Mahayana and Tantric Buddhism (Vajrayana) can also be documented. The Theravada gained the upper hand, to which result Buddhaghosha, one of the great scholars of the Theravada, decisively contributed. His work marks Singhalese Buddhism to this day. Particularly the Path of Purification (Visuddhimagga), which summarizes the meditation philosophy of the Mahavihara Nikaya. During the fourth century, Mahayana competed with Theravada and enjoyed royal patronage from King Mahasena (334-362), who built the monastery of Jetavana for Mahayana monks, Royal sponsorship of Mahayana was short-lived, however, and his son Srimeghavanna restored the Mahavihara and reinstated Theravada as the dominant Buddhist tradition on the island. In later centuries, there was continual squabbling between the main monasteries on the island, as well as foreign invasions, and by the eleventh century, the Sangha had declined to such an extent that it was necessary to restore it by inviting monks from Burma to come to create a new ordination lineage. During this period the order of nuns died out in Sri Lanka and has not yet been restored. Besides, there were lots of other divisions between groups of Buddhists on the island. However, the many sidedness of Buddhism in Ceylon met a bitter end in the twelfth century, when king Parakambahu I convoked a synod and forced all hostile schols to adopt the Buddhism of Mahavihara. The arrival of the Portuguese in Ceylon in the sixteenth century (the Portugese conquered and ruled Sri Lanka from 1505 to 1658) and the Dutch in the seventeenth century (the Dutch controlled the

island from 1658 until 1753). They tried to introduce Catholicism by force. This situation aroused national feeling and had a strengthening effect on Buddhism, which had been in the process of deterioration. Several Singhalese kings undertook measures to give new impetus to Buddhism. They sent delegations to Burma in the end of the seventeenth century and Thailand in the eighteenth century in order to gain support. As a result of this contact with foreign monks Burmese and Thai tendencies began to make themselves felt in the Sangha in Ceylon. Thai monks introduced an aristocratic principle of selection, which aroused resistance in other strata of the population but established, in spite of this, one of the main enduring tendencies of Singhalese Buddhism. In 1802, a Burmese branch of the Sangha emerged, Amarapura, the members of which came from the ordinary classes of the people. Both tendencies remain today, the Thai-inspired being the stronger. More recently, a third developed, which is of Burmese origin, and is characterized by particular strictness. In the 19th century, the Buddhism in Ceylon was at its nadir; Western Buddhists, who formed new centers and organizations, i.e., Mahabodhi Society, contributed decisively to its revival. By 1948, Buddhism was again a driving force in Singhalese culture and played a role in the achievement of national independence in that year. During the twentieth century, Buddhism in Sri Lanka experienced a revival, and is now the religion of the overwhelming majority of Sinhalas. There is a downside to Buddhism's popularity, however, Buddhist triumph has contributed to the tensions that resulted in the civil war between the majority Sinhalas and minority Tamils. In 1956, S.W.R.D Bandaranaike was elected. He was the first Sri Lankan politician to publicly endorse the so-called "Ten Commandments" set by the Samgha for politicians, which included following Buddhist lay precepts and safeguarding the role of Buddhism as the sole legitimate religion of the country. Today, Singhalese Buddhism is influential in other Asian and European countries. On the other hand, the Buddhist world owes a great debt to Ceylon. The Pali canon has been preserved in its entirety in this island and Ceylonese Buddhism had great

influence upon Burma, Thailand, Laos, and Cambodia, the only countries where Theravada Buddhism flourishes today. Ceylon was not, however, merely a passive recipient; it contributed to the development of Buddhism through its Commentaries—Theo truyền thuyết còn ghi lại trong Biên Niên Sử Tích Lan thì đại đế A Dục (273-236 B.C.) của thời đại Mauryan đã tổ chức một đoàn truyền giáo để đi thuyết giảng đạo Phật tại Ấn và các nước khác vào khoảng năm 240 trước Tây lịch. Nhà vua đã cử con trai của mình là trưởng lão Ma Thẩn Đà, cùng với bốn người khác đến Sri Lanka. Họ đã giảng đạo cho vua Tích Lan là Devanampilya Tissa và các thuộc hạ ở đây. Nhà vua và dân chúng Tích Lan cảm kích sâu xa trước giáo lý này và chấp nhận đạo Phật. Chính vua Devanampilya Tissa đã ban cho giáo đoàn một dãy đất rộng lớn gần thủ đô Anuradhapura, và cho xây tu viện Mahavihara, nơi nhà vua cho trồng lại nhánh cây Bồ Đề do Ma Thẩn Đà và em gái mang sang. Tu viện này trong nhiều thế kỷ vẫn là trung tâm của Phật Giáo Nguyên Thủy. Sau đó ít lâu, những vị Tăng đầu tiên của hòn đảo thọ đại giới, nhanh chóng nhà vua yêu cầu Mahendra thiết lập một giới đàn tại Tích Lan. Đạo Phật đã phát triển một cách hiểm thấy tại nơi này. Hàng trăm ngàn người, cả nam lẫn nữ, theo tôn giáo mới này, hàng ngàn người gia nhập Tăng đoàn, sống đời tu khổ hạnh. Các tu viện mọc lên khắp nơi, có nhiều sự cúng dường hậu hỷ, dùng vào việc tu sửa tu viện. Hoàng hậu Anula cùng nhiều phụ nữ khác bày tỏ lòng mong muốn được xuất gia và gia nhập Giáo đoàn. Nhưng không một vị Tăng nào được phép giải quyết chuyện này, họ phải báo cho vua A Dục để nhà vua cử các Tăng Ni cao cấp đến giúp họ. Do đó mà Tăng Già Mật Đa, em gái vua A Dục, người đã thọ giới, được cử đến Tích Lan. Một giáo đoàn Ni được thiết lập bởi em gái của Mahendra là Samghamitta. Hai sự kiện lớn trong thời gian đầu của lịch sử Phật giáo Tích Lan đã để lại dấu ấn sâu đậm, vẫn còn gợi lại trong tâm khảm hàng triệu tín đồ sự say sưa nồng nhiệt. Thứ nhất là việc đem trồng tại đây một chồi cây Bồ Đề lấy tại nơi Đức Phật ngồi đắc đạo. Đây chẳng những là ý tưởng cao đẹp của vua A Dục, mà còn là nguồn cảm hứng đối với những người mới theo đạo Phật. Thứ hai là việc đem từ Ấn Độ đến Tích Lan một

chiếc răng của Đức Phật, đã hơn năm thế kỷ sau khi ngài nhập diệt. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, toàn bộ đảo Tích Lan đã trở thành một thành trì của Phật giáo, một vai trò mà đảo này vẫn duy trì được trong một thời gian dài trên hai ngàn năm. Đại bảo tháp được xây dựng dưới triều vua Dutthagamani (101-77 trước Tây Lịch) và được tôn phong trước một đại hội lớn các tu sĩ Phật giáo đến từ các tu viện nổi tiếng của Ấn Độ. Triều đại Vattagamani (29-17 trước Tây Lịch) là một cột mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tích Lan. Cho đến thời gian này, các kinh sách Phật giáo qua lời truyền giảng ban đầu của tôn giả Ma Thần Đà, chỉ được phó thác cho trí nhớ và chỉ được lưu giữ lại dưới dạng truyền khẩu. Đến triều đại vua Vattagamani, bắt đầu được sắp xếp lại để viết thành kinh sách. Kết quả là bộ Tam Tạng bằng tiếng Ba Li ra đời, và hiện vẫn còn được lưu giữ như một kinh điển thiêng liêng trong khi bản gốc tại Ấn Độ đã mất từ lâu không còn một dấu tích nào. Tuy không thể cho là đã đánh giá quá cao ảnh hưởng của Phật giáo tại Tích Lan, song trên thực tế thì toàn bộ nền văn hóa văn minh của Tích Lan đều từ đó mà ra. Tiếng Ba Li đã trở thành ngôn ngữ văn học của Tích Lan và cho đến nay vẫn không thay đổi. Văn học Tích Lan là một hệ nhánh của văn học Ấn Độ, và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng của Tích Lan đều bắt nguồn từ Ấn Độ. Các mẫu tự Tích Lan cũng lấy từ mẫu tự Ấn Độ. Về sau này, các trường phái khác cũng đã phát triển mạnh và đôi khi còn chống đối nhau quyết liệt. Nhiều vị vua đã dẹp yên bằng cách triệu tập hội nghị hay ngược đãi. Những đối thủ chính là các sư thuộc phái Mahavihara và các sư Abhayagirihara và Jetavanavihara. Những nhà sư sau này chịu ảnh hưởng của Ấn Độ. Mặc dầu Phật giáo Nguyên Thủy trở nên truyền thống có ưu thế tại đây trong buổi hồng hoang lịch sử Phật giáo Tích Lan, nhiều thế kỷ sau này những đoàn truyền giáo Phật giáo Đại Thừa và Mật Tông cũng đến quốc đảo này. Hơn nữa có những giai đoạn đảo quốc bị xâm lăng bởi người Ấn Tamil vào khoảng năm 145 trước Tây lịch, và một đợt xâm lăng khác vào khoảng năm 27 trước Tây lịch. Ngày nay người ta cũng thấy dấu vết của Phật Giáo Đại Thừa và Mật Tông tại đây. Thế nhưng, Phật giáo Nguyên Thủy đã chiến thắng với sự đóng góp rất quan trọng của

Buddhaghosa, mà những tác phẩm cho đến nay vẫn còn thấm sâu vào toàn bộ Phật Giáo Tích Lan. Nổi bật nhất là bộ Thanh Tịnh Đạo, tóm lược triết lý thiền của kinh điển Mahavihara. Trong thế kỷ thứ tư Đại Thừa tranh với Nguyên Thủy và vua Mahasena (334-362) ủng hộ, ông đã xây Tịnh xá Kỳ Đà cho các Tăng sĩ Đại Thừa, nhưng sự bảo trợ của hoàng cung cho phái Đại Thừa không được kéo dài, đến thời con của vua Mahasena là Srimaghavanna, ông đã khôi phục lại Mahavihara và phục hồi Nguyên Thủy như là một truyền thống Phật giáo có ưu thế tại đây. Những thế kỷ sau này sự tranh giành ảnh hưởng liên tục xảy ra giữa các tịnh xá lớn trên quốc đảo, cũng như sự xâm lăng của các thế lực ngoại bang, và vào thế kỷ thứ 11 thì Tăng già đã bị suy thoái đến độ cần được khôi phục bằng cách phải thỉnh các Tăng sĩ từ Miến Điện đến để thành lập giáo hội mới tại đây. Trong thời gian này thì Ni đoàn bị mai một tại Tích Lan, và chưa được khôi phục. Bên cạnh đó có nhiều chia rẽ trong giáo hội Tích Lan. Tuy nhiên, sự chia rẽ này bỗng nhiên chấm dứt vào thế kỷ thứ 12 khi vua Parakambahu I triệu tập hội nghị tôn giáo để buộc tất cả các trường phái đối nghịch với Mahavihara phải tuân theo những qui tắc của nó. Vào thế kỷ thứ 16, người Bồ Đào Nha đến Tích Lan, rồi thế kỷ thứ 17, người Hòa Lan. Họ đã cố gắng dùng sức mạnh để áp đặt Gia Tô Giáo vào Tích Lan. Tình hình này đã làm thức tỉnh ý thức dân tộc và đổi mới Phật giáo đã từng bị rơi vào cảnh hoang phế. Một vài vị vua Tích Lan đã áp dụng những biện pháp nhằm đem lại một đà phát triển mới cho Phật Giáo. Họ đã gửi các phái đoàn sang Miến Điện và Thái Lan vào cuối thế kỷ thứ 18 để tìm chỗ dựa. Do những sáng kiến đó, các sư Miến Điện đến thực hiện hiện một vài cải cách trong nội bộ Tăng Già Tích Lan; trong khi các sư Thái Lan đến phục hồi lại Tăng Già Tích Lan và đưa vào quan niệm tuyển chọn giới thượng lưu, dù bị một vài tầng lớp dân cư phản ứng, nhưng quan niệm này trở thành một trong những đặc trưng chính của Phật giáo Tích Lan. Năm 1802, một nhánh thứ hai của Tăng Già được thành lập gọi là Amarapura, với những thành viên xuất thân từ các giới bình dân. Sự kiện này cho thấy ảnh hưởng của các sư Miến Điện hiện nay vẫn còn, dù ảnh hưởng của Thái Lan vẫn chiếm ưu thế. Thời kỳ gần đây có sự ra đời của

trào lưu thứ ba có nguồn gốc từ Miến Điện, với đặc điểm là tính nghiêm khắc của các qui tắc. Phật giáo Tích Lan bị sa sút nặng vào thế kỷ thứ 19; những Phật tử Tây phương đã góp phần lớn vào sự khôi phục nó bằng cách lập ra những trung tâm mới và những tổ chức mới như Mahabodhi Society. Năm 1948, Phật giáo đã trở thành sức mạnh năng động của nền văn hóa xứ này đã giúp giành lại độc lập. Cho mãi đến nay, nó vẫn có ảnh hưởng quan trọng tới các nước Âu Á. Vào thế kỷ 20, Phật giáo ở Sri Lanka trải qua một cuộc phục hưng, và bây giờ nó là tôn giáo của tuyệt đại đa số người Sinhalas. Lúc đó Phật giáo bị giảm thiểu tánh phổ cập của nó, tuy nhiên, sau chiến thắng vẻ vang của Phật giáo đã góp phần cho việc giải quyết áp lực trong thời nội chiến giữa hai nhóm đa số Sinhalas và thiểu số Tamils. Năm 1956, S.W.R.D Bandaranaike thắng cử, ông là chính trị gia Sri Lanka đầu tiên đã công khai thừa nhận “Mười Điều Tâm Niệm” của Tăng già giành cho các chính trị gia, bao gồm sự tuân thủ giới luật tại gia và che chở cho vai trò của Phật giáo như là tôn giáo hợp pháp duy nhất của đất nước. Mặt khác, thế giới Phật giáo cũng mang ơn Tích Lan rất nhiều. Bộ giáo điển bằng tiếng Ba Li đã được giữ gìn nguyên vẹn tại Tích Lan đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cam Bốt. Ngoài ra, Tích Lan không chỉ là nơi lưu giữ Thánh điển, mà còn có công phát triển đạo Phật qua các cuốn luận giải nổi tiếng.

Srimala (skt): Malyasri (skt)—Thắng Mạn Phu Nhân—Daughter of Prasenajit, wife of the king of Kosala (Oudh), after whom the Srimaladevi-simhanada assembly and sutra are named—Con gái của vua Ba Tư Nặc, nước Xá Vệ, mẹ là Mạt Lợi Phu Nhân. Tên tiếng Phạn của bà là Thi Lợi Ma La, nàng vương phi của vua A Du Xà. Về sau người ta lấy tên nàng mà đặt cho một chúng hội và Kinh Thắng Man.

Srimala-devi-sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—Kinh Thắng Man—Kinh Thắng Man có hình thức của một kinh được giảng bởi bà Srimala, con gái của vua Ba Tư Nặc của xứ Kosala với sự trợ lực của Đức Phật. Kinh thuyết giảng về giáo lý Nhất Thừa và làm sáng tỏ Phật tánh trong tất cả chúng sanh. Kinh thuyết rõ về Phật tánh trong chúng sanh mọi loài. Kinh được Ngài Cầu Na Bạt

Đà La dịch sang Hán tự. Kinh Nàng Công Chúa Srimaladevi, kinh Đại thừa lần đầu tiên được dịch ra Hoa ngữ và thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trong kinh này Công chúa Srimala nói rằng tất cả các thuyết giảng của Phật đều nhằm đạt tới Đại thừa, nó bao gồm cả Tam thừa Phật giáo. Trong Kinh này Công chúa Srimala cũng kể rằng có ba hạng người có thể tu theo Đại thừa—This sutra takes the form of preaching by Lady Srimala, the daughter of King Prasenajit of Kosala with the help of Sakyamuni’s power. It expounds the One-Vehicle doctrine and makes clear that the Buddha-nature is inherent in all sentient beings. The sutra was translated into Chinese by Gunabhadra. Sutra of Princess Srimala, a Mahayana sutra that was translated into Chinese for the first time in the 5th century AD. In this sutra, Princess Srimala said that All Buddha’s teachings are for the sake of Mahayana and that ultimately includes all three vehicles. Srimala mentions three types of beings who can tread the path of Mahayana:

- 1) Those who realize the most profound wisdom (prajna): Những người tự mình hiểu được trí năng sâu sắc.
- 2) Those who realize wisdom through hearing the teaching: Những người hiểu được trí năng bằng cách nghe học thuyết.
- 3) Those who cannot realize supreme wisdom, but have devout faith in the Tathagata: Những người không hiểu được trí năng cao nhất, nhưng có niềm tin hoàn toàn vào Như Lai.

Srimala Sutra (skt): Sutra of the Queen Srimala—Kinh Thắng Man—See Srimala-devi-sutra.

Srimati-brahmani-pariprccha (skt): Hữu Đức Nữ—A woman of Brahman family in Benares, who became a convet and is the questioner of the Buddha in the Srimati-brahmani-pariprccha Sutra—Người đàn bà thuộc gia đình Bà La Môn trong thành Ba La nại, người đã cải sang đạo Phật, và là người đã hỏi Đức Phật trong Kinh Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh.

Srimati-brahmani-pariprccha-sutra (skt): Hữu Đức Nữ Sở Vấn Đại Thừa Kinh—See Srimati-brahmani-pariprccha.

Srimitra (skt): Bạch Thi Ly mật đa la—Thất Lợi Mật Đa La—Thi Lợi Mật Đa La—An Indian

prince who resigned his throne to his younger brother, became a monk, came to China, in Nan-King around 317-322 A.D., translated the Summit of Contemplation and other books—Một hoàng thái tử Ấn Độ, người đã thoái vị nhường ngôi cho em mình, rồi xuất gia đi tu, sang Tàu, dịch bộ “Quán Đảnh” và các kinh khác ở Nam Kinh vào khoảng những năm 317-322 sau Tây Lịch.

Srimulavasam (skt): Name of a Buddhist place in Southern India. Srimulavasam, on the West Coast, had Buddhist settlement in the time of the Cholas. In the great temple at Tanjore scenes from the life of the Buddha are represented in decorative panels—Địa danh Phật giáo ở vùng nam Ấn Độ. Srimulavasam nằm trên bờ biển phía tây của Ấn Độ, đã có các hoạt động Phật giáo trong thời đại Chola. Trong một ngôi đền lớn tại Tanjore, các cảnh trong cuộc đời Đức Phật được thể hiện trên các tấm trang trí.

Sri-vatsa (skt): Cát Tường Hải Vân—The breast mark of Visnu. “Swastika” in Buddhism—Dấu trên ngực của thần Visnu—Chữ “Vạn” trong Phật Giáo.

Sriyasas (skt): Thi Lợi Dạ—A god who bestows good luck—Vị Thần mang đến sự kiết tường.

Sronakotivimsa (skt): Vấn Nhị Bách Úc, một trong những đệ tử của Đức Phật—One of the Buddha’s disciples in Sravasti. defined as the most zealous of Sakyamuni’s disciples, who became an arhat. Having lived in a heaven for ninety-one kalpas, where his feet did not touch the ground. He came from a wealthy family. His parents loved him dearly and very much pampered him during his childhood. He was not allowed to touch the ground with his feet. Later, thick hair grew on his sole, and he was very feeble indeed. One day, by chance, he had the opportunity to hear the Buddha’s teaching, and he was deeply moved. He vowed to leave his home to become a monk, but his parents objected strongly for fear that he might suffer hardship. His parents’ objections could not shake the determination of Sronakotivimsa, who practiced diligently after his ordination. But his health still showed no improvement. Finally, he felt he could not sustain himself any longer. Thus he wanted to return to laity and to support Buddhism through almsgiving. The Buddha told

Sronakotivimsa: “When you play the harp, the string is too tight, it will snap. If too loose? It will not make a sound. Our practice is like playing the harp. The strings must be neither too tight nor too loose. Attend to anything in the appropriate manner.” Sronakotivimsa obeyed the Buddha’s instruction and eventually attained Arhatship—Trong thành Xá Vệ có một nhạc sĩ tên Vấn Nhị Bách Úc, được coi như là một trong những đệ tử tinh chuyên nhất của Phật. Khi Phật còn tại thế, tỷ khuê Nhị Thập Úc Nhị đã chứng quả A-La-Hán. Ngài đã sống trên các tầng trời đến 91 kiếp, dưới lòng bàn chân có lông dài hai tấc, chân không bao giờ phải dẫm đất. Ngài xuất thân từ gia đình giàu có. Lúc nhỏ được cha mẹ nuông chiều hết mực, không để cho chân chạm đất, vì thế dưới bàn chân mọc ra lông đen dày rậm, cơ thể yếu ớt. Một hôm cậu ngẫu nhiên có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp, vô cùng cảm động, xin phát nguyện xuất gia theo Phật. Nhưng cha mẹ sợ anh ta cực khổ nên cực lực phản đối. Sự phản đối của cha mẹ không làm lay chuyển quyết tâm của Vấn Nhị Bách Úc. Sau khi xuất gia, Vấn Nhị Bách Úc rất chăm chỉ, khắc khổ tu hành, nhưng vì cơ thể không khá hơn, cảm thấy khó mà tiếp tục, định hoàn tục làm Phật tử tại gia hộ pháp. Đức Phật nói với Vấn Nhị Bách Úc: “Khi người đánh đàn, nếu như dây đàn quá căng, sẽ bị đứt. Còn quá chùng? Sẽ không ra tiếng. Tu hành như đánh đàn, dây đàn không thể căng hoặc quá chùng. Phạm việc gì cũng vừa độ.” Vấn Nhị Bách Úc nghe theo mà hành trì, về sau đắc quả A La Hán.

Srongsen Gampo (618-650): Considered by Tibetan Buddhism to be the first of the three “religious kings,” the others being Khri Srong lDe Brtsan and Ralpacan. He is thought to have been a physical manifestation of Avalokitesvara. He married two Buddhist wives: 1) Nepalese princess, referred to as Tritsun or Pelsa in Tibetan chronicles, who is believed by the tradition to be an emanation (bắt nguồn từ) of Bhṛkūti; she is said to have brought an image of Akshobya Buddha with her to Tibet, which is still housed in the Ramoche Temple; and 2) a Chinese princess named Wen-Cheng, who brought an image of Sakyamuni Buddha as a young prince. This was housed in the JoKhang Temple in Lhasa and is

today the holiest image in Tibet, referred to as Jowo Rinpoche by Tibetan. Both women are regarded by Tibetan tradition as emanations of the Buddha Tara. Although records of the time do not indicate that the king was particularly devoted to Buddhism, he is regarded by the later traditions as an ardent promoter of the dharma who firmly established it in Tibet—Srongsen Gampo được Phật giáo Tây tạng xem như là vị vua thứ nhất trong “ba vị vua sùng đạo,” hai vị kia là Srong lDe Brtsan và Ralpacan. Người ta nghĩ rằng ông là hiện thân của Đức Quán Thế Âm. Ông kết hôn với 2 bà vợ đều là Phật tử: 1) bà công chúa người Népal, theo biên niên sử Tất Tạng, tên là Tritsun hay Pelsa, người mà truyền thống Tây Tạng tin rằng có nguồn gốc từ Bhrukuti; người ta nói bà đã mang theo hình tượng của Đức Bất Động Tôn Như Lai với bà đến Tây Tạng, bây giờ vẫn còn được tôn thờ tại chùa Ramoche; và 2) một công chúa Trung Hoa tên là Wen-Cheng, người đã mang theo mình hình tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn là một Thái tử trẻ tuổi. Hình tượng này được đặt trong chùa JoKhang tại Lhasa, và hiện nay được xem như là bức Thánh tượng của Tây Tạng, được dân Tây Tạng xem như Rinpoche Jowo. Cả hai bà hoàng hậu được dân Tây Tạng xem như sự phát khởi của Đức Phật Tara. Mặc dầu tài liệu lịch sử không nói rõ đức vua là người hết lòng bảo trợ Phật giáo, ông được những truyền thống về sau này xem như là vị nhiệt tình cố võ làm cho giáo pháp được thiết lập vững chắc tại Tây Tạng.

Srotaapanna (skt): Sotapanna (p)—Stream-enterer—Tu Đà Hoàn—Dự Lưu.

- 1) Stage of a definite stream-winner and assure Nirvana—Người đắc quả Tu Đà Hườn (giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn).
- 2) A Sanskrit term for “One who has entered the stream,” or “stream enterer,” the first level of the four of sacred accomplishments in the Hinayana (supramundane paths). This is one who is free from the first three fetters of individualistic views, of doubt, and of clinging to rites and rules, but has not yet freed himself of passions. He must be reborn at least seven times in order to attain liberation;

however, his rebirths will be only in one of the higher modes of existence. However, if he can overcome the inclination toward sensual pleasure and aggression, he only has to be reborn two or three times—Tứ Bắc Phạm chỉ “Dự Lưu hay nhập lưu,” Thánh quả vị đầu tiên trong bốn Thánh quả của trường phái Tiểu Thừa. Đây là những người đã giải thoát khỏi ngã chấp, hoài nghi và nghi lễ qui tắc, nhưng vẫn chưa vượt thoát được dục vọng. Người này còn bảy lần luân hồi trong điều kiện tốt trước khi đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, nếu người ấy cố gắng vượt qua những khuynh hướng nhục dục đi xuống và những ác ý, thì chỉ tái sinh hai hoặc ba lần nữa mà thôi. **See Four stages in Hinayana sanctity, and Ten grounds (III).

- 3) According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 1, the Buddha said: “Prior to the Sakridagamin is the Srotaapanna. Srotaapanna is one who still has seven deaths and births before achieving to Arahantship.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 1, Đức Phật dạy: “Trước khi chứng quả Tư-Đà-Hàm là quả Tu-Đà-Hoàn. Người chứng quả Tu-Đà-Hoàn phải bảy lần sinh tử mới chứng quả A-La-Hán.”

Srotaapattiphala (skt): Trạng thái nhập vào dòng Thánh—The state of entering upon the stream—See Four kinds of holy men (1).

Srotanni (skt): Quả Tu đà Hườn—See Four kinds of holy men.

Srotra (skt): Sa Lộ Đa La—Nhĩ—The ear, one of the six organs of the sense—Nhĩ căn, một trong sáu căn—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Srotra-sabda (skt): The place of ear and sound—Nhĩ Thanh Xứ—See Twelve entrances (II).

Srotravijnana (skt): Nhĩ Thức—Auditory consciousness—Ear Consciousness—Ear-discernemtn—Ear perception—Hearing consciousness—One of the eight consciousnesses. The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness

develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible—Một trong bát thức. Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—See Eight consciousnesses (I) (A).

Srotrendriya (skt): Nhĩ Căn—The organ of hearing—See Twenty two roots.

Srughna (skt): Suất Lộc Cẩn Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srghna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cẩn Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ.

Ssu-Ming Chih-Li: Tứ Minh Tôn Giả—Chih-Li of the Sung dynasty is known as the honoured one of the Ssu-Ming—Pháp Tri Lễ đời nhà Tống, ở núi Tứ Minh hoàng truyền chánh pháp của tông Thiên Thai, có hiệu là Tôn Giả Tứ Minh.

Ssu-Ming school: Tứ Minh Gia—Ssu-Ming school in the direct line of T'ien-T'ai—Phái chính thống của tông Thiên Thai.

Ssu-Ming Wang: Tứ Minh Vương—The four deva kings of the four quarters (guardians in a monastery)—Bốn vị thiên vương hộ pháp trong các tự viện—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Stabbing and causing blood to fall from Buddha: Đâm và làm chảy máu thân Phật—See Five betrayals (I).

Stability: Sthiti (skt)—Sự ổn định—Sự kiên cố—Trụ, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Stabilization atmosphere: An Trụ phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Stabilize all foundations of goodness: An trụ tất cả thiện căn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

Stable (n): Chuồng (ngựa).

Stable mind with profound faith steadfast and unwavering: Ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (II).

Stable power: Kiên cố lực—Stable power. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Stable states: Satata-vihara (p)—Hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—See Six stable states.

Stage: Giai đoạn.

(A) The four modes of progress or stages. The “Tao” or road means the nirvana-road—Bốn con đường hay bốn cách tu hành dẫn đến Niết Bàn—See Four modes of progress.

(B) See Ten grounds.

Stage of an arhat: Dĩ biện địa—The stage in which a practitioner completes discrimination in regard to wrong views and thoughts—Giai đoạn trong đó vị hành giả hoàn tất sự biện biệt về tà kiến và tà tưởng—See Ten grounds (III).

Stage of arrival at the intuitive state: Triệt Hòa Mật địa hay giai đoạn đi đến trực giác—See Ten grounds (IV).

Stage of attaining to the fertilizing powers of the law-clouds: Dharmamega (skt)—Pháp vân địa—See Ten grounds.

Stage of attainment: The stage of attainment, or reward as contrasted with the cause-stage, i.e. deed. The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook—Vị của quả Phật, đối lại với Nhân Vị. Địa vị tu

hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật.

Stages of attainment of Buddha-truth: Đạo vị (những giai đoạn đạt được trên đường đi tới Phật quả)—See Ten grounds.

Stage of attainment of calm unperturbedness: Acala (skt)—Bất động địa—See Ten grounds.

Stage of attainment of the goal of any disciplinary course: Quả đạo.

Stage of belief or faith-root: Tín địa (giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng)—See Ten grounds (III).

Stage of belief in the four noble truths: Tín pháp địa hay giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế—See Ten grounds (III).

Stage beyond study: Asaiksa (skt)—Where intuition rules—Bất Thoái tướng—See Nine grades of arhats.

Stages of Bodhisattva: Bodhisattvabhumi (skt)—Grounds of Bodhisattva—Bồ Tát Địa—Bồ Tát độ—See Ten grounds.

Stages of Bodhisattva developments: Những giai đoạn phát triển của một vị Bồ Tát—There are six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Có sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—See Six stages of Bodhisattva developments.

Stage of complete comprehension of truth: Cứu Cánh Tức—The sixth stage of the T'ien-T'ai School—Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—See Six stages of Bodhisattva developments.

Stage of complete discrimination: The stage of an arhat—Dĩ biện địa—See Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts, and Ten grounds (I).

Stage of completion of discrimination of wrong views and thoughts: Dĩ biện địa—The stage in which a practitioner realizes the fruit of

an arhat—Giai đoạn trong đó vị hành giả hoàn tất sự biện biệt về tà kiến và tà tướng, giai đoạn mà vị hành giả đạt được quả vị A La Hán—See Ten grounds.

Stage of deeper knowledge: Thâm thâm Lợi trí địa hay giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu—See Ten grounds (IV).

Stage of a definite stream-winner and assure Nirvana: Srota-apanna (skt)—Tu Đà Hườn địa (giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn)—See Ten grounds (III).

Stage of development: Tu Hành—See Four stages in esoteric symbolism.

Stages of dhyana in the formless realm: Stages of dhyana in the immaterial realm—Căn bản thiền.

Stages of dhyana in the immaterial realm: Stages of dhyana in the formless realm—Căn bản thiền.

Stage of distraction: Tán Địa—The stage of distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation—Từ đối lại với “định địa,” chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới).

Stage of the eightfold noble path: Bát Thánh Đạo địa hay giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo—See Ten grounds (IV).

Stage of endurance: Nhẫn Địa—See Stage of patience and Ten grounds.

Stages of enlightenment:

- 1) Bồ Đề hay giác ngộ đạo Bồ Đề—See Four stages in esoteric symbolism.
- 2) There are five bodhi or stages of enlightenment—See Five bodhi or stages of enlightenment.

Stages in esoteric symbolism: Những giai đoạn tu hành trong Mật tông—There are four stages in esoteric symbolism—See Four stages in esoteric symbolism.

Stage of existence: Giai đoạn hiện hữu (theo Phật giáo, sự hiện hữu của chúng sanh chỉ là giai đoạn)—See Seven stages of existence.

Stage of the faith-root: Tín Địa—See Ten grounds.

Stage of the finest discriminatory wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện huệ địa—The stage in which practitioners possess the ten powers and know where and how to save other sentient beings—Giai đoạn trong đó hành giả có được 10 lực và biết ở đâu và khi nào cần cứu độ chúng sanh—See Ten grounds.

Stage of flaming wisdom: Diễm Huệ Địa—The fourth of the ten bodhisattva stages—Giai đoạn thứ tư của Bồ Tát, trí tuệ của Bồ Tát sáng lên tột bậc và hiểu biết đầy đủ—See Ten grounds.

Stage of the four noble truths: Giác Liễu Tứ Thánh đế địa hay giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế—See Ten grounds (IV).

Stage of freedom: Bạc địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from delusions: Bạc địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from desires: Ly dục địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from the first six of nine delusions in practice: Bạc địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from all possible defilements: Ly cấu địa—See Ten grounds.

Stage of freedom from the remaining worldly desires: Ly dục địa—See Ten grounds (I).

Stage of freedom from wrong views: Kiến địa—See Ten grounds (I).

Stage of further enlightenment: Prabhakari (skt)—Phát quang địa—See Ten grounds.

Stage of giving names: Kế Danh Tự Tướng—According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.)—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật này với vật nọ).

Stage of glowing wisdom: Arcismati (skt)—Diễm Huệ địa—See Ten grounds.

Stage of Happiness Leaving Birth: Ly Sanh Hỷ Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, stage of Happiness Leaving Birth is also called the First Dhyana. It takes us beyond what living beings can

experience, into a state of happiness beyond what ordinary living beings know. This happiness is found in the spiritual skill of our inherent nature. When we reach the samadhi of the First Dhyana, our breath ceases. Our outer breathing stops and our inner breathing begins to function, just as if we have entered a state of winter sleeping. Our mind at this time is as pure as water and as clear as a mirror. We can know our fundamental identity and can be aware that we are sitting and meditating—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Sơ Thiền. Đây là trạng thái đưa hành giả lìa hẳn cảnh giới chúng sanh, nên đạt được một trạng thái khoái lạc. Khoái lạc này không giống khoái lạc của phàm phu, bởi nó là công phu do tự tánh mang lại. Khi nhập sơ thiền, hơi thở ngưng lại. Đây là nói ngoại hô hấp đình chỉ, nhưng nội hô hấp bắt đầu hoạt động, giống như hiện tượng ngủ suốt mùa đông của các loài vật. Khi ấy, tâm thì trong suốt như nước, sáng như gương, soi chiếu tới bốn thể của tự tánh, nhưng vẫn hay biết là mình đang tọa thiền—See Four dhyana heavens.

Stage of the Happiness of Producing Samadhi: Định Sanh Hỷ Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Second Dhyana. In a state of concentration, an incomparable happiness comes forth. We refer to it as ‘taking the bliss of Dhyana as food and being filled with the joy of Dharma.’ Happiness such as this leaves one unaware of hunger. Thus, we can sit for many days without any problem. However, we must not become attached to this state, for as soon as we become attached, all our previous efforts will be wasted and we will enter a demonic state. So we must be extremely careful. At the stage of Second Dhyana, not only does the breath stop, but the pulse stops as well. When one leaves concentration, these processes resume their normal functioning—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, giai đoạn Định Sanh Hỷ Lạc Địa, còn gọi là Nhị Thiền. Trong giai đoạn này, hành giả kinh nghiệm một thứ khoái lạc không gì sánh bằng, chính là ‘Thiền duyệt vi thực, pháp hỷ sung mãn’, bởi trong cảnh giới này hành giả thấy khoái lạc quên luôn cả đói, có thể nhin

ăn, nhìn uống trong nhiều ngày mà không hề hấn gì. Tuy nhiên, hành giả không nên chấp trước vào thành tựu này. Nếu quá luyện ái với cảnh giới này. Trong trạng thái này, không những hô hấp đình chỉ mà mạch cũng ngưng đập. Khi nào ra khỏi định, cơ thể trở lại hoạt động bình thường—See Four dhyana heavens.

Stages of the human foetus: Thai tạng—There are eight stages of the human foetus—Có tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—See Eight stages of the human foetus.

Stage of illumination: Minh địa (Phát quang địa)—See Ten grounds.

Stage of Initiation: Phát Tâm Xuất Gia—See Four stages in esoteric symbolism.

Stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha: Thọ Tam Quy địa—The stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha, Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. This is the first of the ten stages for a hearer—Trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. Đây là giai đoạn thứ nhất trong mười giai đoạn tu hành của Thanh Văn—See Ten grounds.

Stage of insight: Kiến Địa—The discernment of reality of the four Noble Truths. The fourth of the ten stages of progress toward Buddhahood. This agrees with the srota-apanna-phala of Hinayana (agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana)—Thấy được chân lý Tứ Đế. Địa thứ tư trên đường tiến về Phật quả (thập địa Bồ Tát), tương đương với quả vị “Dự Lưu” trong Tiểu Thừa—See Ten grounds.

Stage of intellectual consciousness: Ý Địa—The sixth vijnana, the source of all concepts—Ý là thức thứ sáu, là nơi chi phối toàn thân, là nơi phát sanh ra vạn hữu.

Stage of joy: Hỷ địa—The land of the Bodhisattvas—Bồ Tát địa.

Stages of karma: Thời nghiệp—There are three stages of karma—Có ba thời nghiệp—See Three stages of karma.

Stage of Listening, Reflecting, Cultivating: Học tín giải địa (giai đoạn Văn Tư Tu)—See Ten grounds (III).

Stages of making ghee: Những giai đoạn chế tạo từ sữa ra bơ—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments—Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món này có thể trị được nhiều bệnh—See Five stages of the Buddha’s teaching vs. five flavours of making clarified butter.

Stages of mastery: Thắng xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, and the Mahaparinibbana Sutta, there are eight stages of mastery—Theo Kinh Phúng Tụng và Kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, có tám thắng xứ—See Eight victorious stages.

Stage of mastery of the remaining influences of former habits: Tập Khí Tiệm Bạc địa hay giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ—See Ten grounds (IV).

Stage of mastery of the twelve links of causation: Tự giác thậm thâm thập nhị môn duyên địa hay là giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai môn duyên—See Ten grounds (IV).

Stage of mastery of utmost or final difficulties: Sudurjaya (skt)—Cực nan thắng địa—See Ten grounds.

Stages of meditation: Các giai đoạn thiền—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, in the sets of four things, there are Four Jhanas or four stages of mystic meditation, whereby the believer’s mind is purged from all earthly emotions, and detached all attachments from his body and mind, in order to remain in a profound trance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, trong chuỗi Tứ Pháp có Tứ Thiền hay bốn giai đoạn thiền mật định, nơi đó tâm của tín giả gột rửa tất cả những xúc cảm của trần tục, và buông bỏ những luyện chấp khỏi thân tâm để trụ nơi thâm định—See Four jhanas.

Stages of Meditative Practice: Bhavanakrama (skt)—Những giai đoạn Thiền định—An important treatise on meditation by the Indian monk Kamalasila, in which he outlines a gradual program of meditation that progresses through

well-defined stages and which culminates in the attainment of Buddhahood. This text was purportedly written as a summary of the orthodox Mahayana gradualist path to awakening in response to the system of meditation written by Chinese Ch'an master Ho-Shang Mo-Ho-Yen, who, according to Tibetan Buddhist tradition, Kamalasila debated in the Council of Lhasa in 792- 794—Một bộ luận quan trọng về Thiền định được biên soạn bởi sư Kamalasila, trong đó ngài phác họa chương trình thiền tiêm ngộ qua những giai đoạn và lên đến cực điểm của nó là đạt được Phật quả. Bản văn kinh này viết tóm tắt lại nội dung giáo thuyết của con đường Đại Thừa Tiêm giáo để trả lời cho bộ viết về thiền định do Thiền sư Trung Hoa tên Ho-Shang Mo-Ho-Yen, người mà theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, Kamalasila đã tranh luận và đã thắng trong kỳ Đại Hội tại Lhasa từ năm 792 đến năm 794.

Stage of the nirvana: Chứng tịch Diệt địa hay Giai đoạn Niết bàn—See Four stages in esoteric symbolism, and Ten grounds (IV).

Stage of non-birth: Quả vô sanh.

Stage of no-return: A Na Hàm (Bất Lai) địa hay giai đoạn Bất Lai (không còn tái sanh nữa)—See Ten grounds (III).

Stage of observing the five methods of meditation: Nội phàm phu địa—The stage in which ordinary people observe the five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—Giai đoạn trong đó phàm phu quán năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục (giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán)—See Ten grounds (III).

Stage of only one more rebirth: Sakrdagamin (skt)—Tư Đà Hàm (Nhất Lai) địa hay giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi)—See Ten grounds (III).

Stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity: Abhimukhi (skt)—Hiện tiền địa—See Ten grounds.

Stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations: Nội phàm phu

địa hay giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán—See Ten grounds.

Stage of patience: Kham Nhẫn Địa—Nhẫn địa—Nhẫn Nhục Địa (địa vị nhẫn nhục).

(A) The meaning of “Stage of patience”—Nghĩa của Nhẫn địa:

1) The first stage of the ten Bodhisattva stages—Kham nhẫn địa, giai đoạn đầu trong mười giai đoạn tu hành của một vị Bồ Tát (ở giai đoạn này Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa).

2) The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness: Nhẫn Vị—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn.

(B) Two kinds are distinguished—Có hai loại:

1) Insult originating from men such as abuse or hatred: Sinh Nhẫn—Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình.

2) Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.: Pháp Nhẫn—Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân.

** See Ten grounds.

Stage of patient endurances: Nhập nhơn địa (Nhẫn địa hay Bất Nhân Địa)—See Stage of patience, and Ten grounds (I).

Stage of perfect asceticism: Khổ hạnh cụ túc địa (giai đoạn tu hành khổ hạnh)—See Ten grounds (IV).

Stage of perfect enlightenment: Giác vị—The stage of the Buddhahood—Ngôi vị chánh giác hay ngôi vị của bậc đã thành Phật.

Stage of proceeding afar: Duragama (skt)—Viễn Hành địa—The stage of getting above ideas of self in order to save others—Giai đoạn hành

giả vượt lên trên tư tưởng về cái ngã của mình để cứu độ chúng sanh—See Ten grounds.

Stage of purity: Vimala (skt)—Ly cấu địa—The stage of freedom from all possible defilements—See Ten grounds.

Stage of the Purity of Renouncing Thought: Xả Niệm Thanh Tịnh Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Fourth Dhyana. At this stage, not even the thought of happiness remains. We have already done away with it, and we have come to a state of purity in which there is no further action. This is the stage where ‘There is nothing to do, yet nothing is left undone.’ The attainment of the Fourth Dhyana is merely necessary part of the process of developing skill in meditation. There is nothing extraordinary about it. Do not mistakenly think that we have already realized the fruition—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, còn gọi là Tứ Thiền. Trong cảnh giới này, ngay cả niệm khoái lạc cũng không còn, tất cả đều bị xả bỏ và hành giả đạt tới một trạng thái thanh tịnh, không còn gì phải tạo tác. Đây cũng gọi là cảnh giới ‘vô vi vô sở bất vi’. Giai đoạn tứ thiền cũng chỉ là một chặng trên đường tu tập thiền định mà thôi, đừng tự cho mình đã chứng quả—See Four dhyana heavens.

Stage of pursuing the three studies: Học tín giải địa hay giai đoạn Văn Tư Tu—The stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating)—See Ten grounds.

Stage of seeing the true way: Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa) hay giai đoạn thấy được chân lý—See Ten grounds (III).

Stage of the six supernatural powers: Lục Thông địa hay giai đoạn đạt được lục thông—See Ten grounds (IV).

Stage of summit of contemplation: Quán Đảnh Trụ—The tenth stage of a Bodhisattva when he is anointed by the Buddha as a Buddha—Thập trụ của một vị Bồ Tát khi vị này đã được Phật thọ ký (xức dầu quán đảnh) thành Phật.

Stage of the three realms: Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa hay giai đoạn liễu pháp trong tam giới—See Ten grounds (IV).

Stage of undefiled endurance: Vô Cấu Nhẫn—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva—Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát.

Stage of undefilement: Vô Cấu Địa.

- 1) The stage of undefilement, the second stage of a bodhisattva: Địa thứ hai trong Bồ Tát Địa—See Ten grounds.
- 2) The final stage before attaining Buddhahood: Bồ Tát Đẳng Giác Địa—Giai đoạn cuối cùng trong Bồ Tát Địa.

Stage of universal knowledge: Pháp Vân Đẳng Giác—The stage after the tenth bodhisattva stage, that of universal knowledge, or enlightenment—Giai đoạn sau khi vượt qua Pháp Vân Địa là Đẳng Giác Địa hay giác ngộ phổ trí (từ đây để Phật quả chỉ còn một địa cuối cùng là Diệu Giác).

Stage of utmost joy: Cực hỷ địa—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—Giai đoạn đầu tiên trong 10 giai đoạn của một vị Bồ Tát (trên đường tiến tới Phật quả). Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lia bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—See Ten grounds.

Stages in Vairocana Buddhahood: Những giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—There are five stages in Vairocana Buddhahood—Có năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na—See Five stages in Vairocana Buddhahood.

Stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties: Cực nan thắng địa.

Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness: Ly Hỷ Diệu Lạc Địa—According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Third Dhyana. One reaches a wonderful, inexpressible happiness that leaves behind the happiness found in the Second Dhyana. We feel that absolutely everything is part of the Buddhadharma, and

everything is a source of joy. In this stage, not only do the breath and the pulse stop, but the thinking processes also cease. At this point, we no longer think of good or evil, or right or wrong, not even a single thought arises. All the same, we must not feel that such a state is extraordinary. It is simply one step along the way, and it is a million miles away from putting an end to birth and death—Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, còn gọi là Tam Thiền. Trong giai đoạn này hành giả lia sự hoan hỷ trong nhị thiền, đạt tới một thứ khoái lạc kỳ diệu không thể diễn tả được, đồng thời cảm thấy hết thấy mọi thứ đều là Phật Pháp, mọi thứ đều là khoái lạc. Trong giai đoạn này, cả hô hấp lẫn mạch đều đình chỉ, ý niệm cũng dừng lại, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chẳng nghĩ phải, chẳng nghĩ quấy, một niệm cũng chẳng sanh. Tuy nhiên, hành giả cũng đừng tự hào, vì đây cũng chỉ là một giai đoạn trên đường tu tập mà thôi. Từ đây đến chỗ liễu sanh thoát tử hãy còn xa lắm—See Four dhyana heavens.

Stage of wonderful enlightenment: Diệu Giác Địa—Quả vị Diệu Giác hay quả vị Phật—Buddhahood—See Wonderful enlightenment.

Stage of youth in Buddhahood: Đồng Chân Trụ—The eighth of the ten grounds—Trụ thứ tám trong thập trụ, sơ sinh ở nhà Phật.

Stagger (v): Đi chập chững—To totter.

Stain: Impure—Stain—Defiled—Ô nhiễm—Cấu uế—Vết nhơ—Cấu Nhiễm—Tam Độc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có ba Cấu Nhiễm—See Three stains.

Stain of delusion: Stupidity—Ignorance—Si Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stain of earthly things: Cấu nhiễm.

Stain of hatred: Anger—Ire—Sân Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stain of lust: Desire—Greed—Tham Cấu Nhiễm—See Three defilers.

Stained: Upaklista (skt)—Defiled—Polluted—Soiled—Sở nhiễm—That which is soiled or stained.

Stainless: Unstained—Pure—Undefiled—Vô nhiễm.

Stainless, dustless Dharma vision: Pháp nhãn vô trần ly cấu.

Stainless garment: Vô Cấu Y—The stainless garment, the monastic robe of purity—Tên gọi chung cho y áo cà sa (không dính bụi phiền não).

Stainless One: The Pure One, an epithet of the Buddha—Bạch Vô Nhiễm, một danh hiệu của Đức Phật.

Stamp: Mudra (skt)—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.

Stand (v) motionless: Đứng trơ trơ.

Standard: Norm—Tiêu chuẩn—Qui tắc.

Standard of judgement: Tiêu chuẩn xét đoán.

Standard of living: Mức sống.

Standardization: Sự tiêu chuẩn hóa—Làm cho phù hợp với tiêu chuẩn.

Standing: Thế đứng—The fine manner of standing—Uy nghi đứng:

- 1) A Bhiksu or Bhiksuni should stand with a relaxed and upright manner, not leaning against a wall, even while waiting in a line—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên đứng trong tư thế thông dong tự tại, không nên đứng dựa vào tường, dù đang đứng trong hàng.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni should not stand with his or her hands on the hips, nor should he or she hold his or her hands behind the back—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không nên để hai tay trên hông khi đứng, cũng không nên chắp hai tay sau lưng.

** See Four respect-inspiring forms of demeanor (behavior).

Standpoint: Lập trường—View point—Opinion—Point of view.

Stanza (n): Gatha (p & skt)—Chant—Metrical hymn—Poem—Verse—Kệ.

Stanza for destroying hell: Kệ Phá Địa Ngục.

If people want to really know.

All Buddhas of all times.

They should contemplate the nature of the cosmos.

All is but mental construction

(Everything is made from mind).

Nhược nhưn dục liễu tri.
 Tam thế nhưt thiết Phật
 Ứng quán pháp giới tánh
 Nhưt thiết duy tâm tạo

Stanzas of the Dharma: Dharmapada (skt) Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú—See Dharmapada.

Star (n): Tinh (vì sao)—See Nine similes.

Star that controls the attainment of honours: Nguyên Thần Tinh—That star also controls the riddance of sickness and distresses—Ngôi sao kiểm soát sự thành đạt danh dự và trừ khử bệnh tật phiền não.

Starlight: Ánh sáng sao.

Start out for bodhi: To make up the mind to Bodhi—To start out for perfect enlightenment—Phát tâm Bồ Đề.

Start from the bare ground: Begin a ceremony—Khai bạch mở đầu buổi lễ.

Start out for perfect enlightenment: Make up the mind to Bodhi—Start out for bodhi—Phát tâm Bồ Đề.

Startle (v): Giật mình.

Starvation: Chết đói.

Starve to death: Chết đói.

State: Trạng thái—Trạng huống—Cảnh giới—Tinh huống—Tinh hình.

State of absolute enlightenment: Domain of absolute enlightenment—Chứng cảnh—See Two Buddha-domains.

State of Arhatship: Vô Học Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship—Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—See Four kinds of holy men.

State of being: Existence—Hiện hữu.

State of being in Hell: Naraka-gati (skt)—Hells—Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục—See Six gatis.

State of not being permanent: Vô Thường—See Impermanence.

State of bhutatathata: Nhất Thật Tướng—Tướng chân như.

1) Above all differentiation: Vượt trên mọi sai biệt.

2) Immutable: Bất chuyển.

3) It implies the Buddha-nature: Âm chỉ Phật tánh.

4) It implies the immateriality and unity of all things: Âm chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu.

States of bodhi: Giác ngộ—There are five states of bodhi or states of enlightenment—See Five states of enlightenment.

State of boundless knowledge: Vijnanancayatana (skt)—Limitless perception—Thức Vô Biên Xứ—See Four immaterial heavens, and Nine kinds of non-action.

State of Buddhahood: Phật vị.

1) The state of Buddhahood: Buddha-phala (skt)—Phật quả.

2) Buddha realm: Phật giới.

a) The Buddha realm, in contrast with the realm of all living beings: Phật giới đối lại với chúng sanh giới.

b) One of the ten realms which consist of the six gati together with the realms of Buddhas, Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Sravakas: Một trong thập giới gồm lục đạo cùng với Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và Phật thừa.

State of condition: Trạng thái—The four states of conditions found in the three realms of mortality—Bốn loại kết sử (trạng thái hay điều kiện) trong vòng sanh tử tam giới—See Four states of conditions found in the three realms of mortality.

States or conditions of all error: Trạng thái hay điều kiện phát sinh ra sai lầm—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

State of consciousness: Thức ám ma—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of consciousness—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười thức ám ma như sau—See Ten states of consciousness-skandha.

State of decay: Hoại Tướng—The aspect, or state of destruction or decay, one of the six characteristics found in everything—Trạng thái

hoại diệt của sự vật, một trong sáu tướng của vạn hữu—See Six characteristics of everything.

State of destruction: See State of decay.

State of development: Căn cơ.

State of emptiness: Không—See Sunyata.

State of enlightenment: Giác ngộ—See State of Bodhi.

State of exaltation: Trạng thái cao cả siêu việt.

State of existence: Sthiti (skt)—Trụ Tướng—Abiding, being the state of existence, one of the four characteristics of all beings and things, i.e. birth, existence, change or decay, and death or cessation—Một trong bốn tướng sanh, trụ, hoại, diệt.

State of fallen nature: Trạng thái sa đọa.

State of feeling skandha: Thụ ấm ma—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten states of Feeling Skandha—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật nhắc ông A Nan về mười thụ ấm ma—See Ten states of Feeling Skandha.

State of human nature: Trạng thái nhân tính.

State of humiliation: Trạng thái khiêm tốn.

State of ignorance: Vô Minh Trụ Địa—The fifth of the five stages of ignorance—Địa thứ năm trong năm trụ địa vô minh.

State of inner serenity: Samadhi-bodhi (skt)—Tam Ma Địa Bồ Đề—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào “không định,” vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—See Samadhi.

State of integrity: Trạng thái trọn vẹn.

State of a Jewel-Mirror: Bảo Kính Tam Muội.

State of joy: Hoan hỷ địa—In this stage, practitioners feel joy at having overcome the former difficulties and now entering on the path to Buddhahood—Trong giai đoạn này hành giả cảm thấy hoan hỷ vì đã vượt qua những khó khăn trước đây và bây giờ đang trên đường tiến đến Phật quả—See Ten grounds.

State of liberation: Một trạng thái giải thoát—See Nine states of bondage and the one state of liberation (B).

State of life: Trạng thái cuộc sống.

State of meditation on the absolute: Nhất chân địa.

State of mind: Trạng thái tâm—Mental intelligence or spirit of mind. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. The Sutra in Forty Two Chapters taught: “Though a person filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy.” According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness, or three kinds of perception—Tâm cảnh hay tâm thân (trạng thái tâm). Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng

sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên, nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: “Một kẻ đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lìa tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc.” Theo kinh Lăng Già, có ba loại tâm thức—See Three kinds of perception.

State of neither thinking nor not thinking: Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

State of non-existence: Vô Sở Hữu Xứ—The state of nothing or non-existence—The third region in the realm of formlessness—Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—See Four immaterial heavens.

State which is not subject to return: A Na Hàm—Bất Lai—Quả vị thứ ba “Bất Lai”—The position of the Way of Cultivation. He no longer has to undergo birth and death in the Desire realm—Hành giả cũng đang trong tứ thế tu Đạo. Người ấy không còn trở lại sinh tử trong cõi Dục giới nữa—See Four kinds of holy men (II).

State of nothing Vô sở hữu xứ—The state of non-existence, the third region in the realm of formlessness—Xứ thứ ba của Tứ Không Xứ—See Four immaterial heavens, and Nine kinds of non-action.

State of one reality: Nhất Thật Cảnh Trí—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms—Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa:

- 1) The realm of “one reality”: Trạng thái nhất thật.
- 2) The realization of the spirituality of all things: Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp.
- 3) The Tathagata-dharmakaya: Như Lai pháp thân.

State of Perfect knowledge: Buddha-wisdom—Nhất Thiết Trí Địa—Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí.

State of pure karma: Thanh Tịnh Nghiệp Xứ—The state which one who has a pure karma reaches—Trạng thái thanh tịnh mà những người có thiện nghiệp đạt đến (đất Phật thanh tịnh kỳ diệu, nơi sanh của những người có nghiệp thuần lành).

State of pure nature: Trạng thái nhân tính thanh khiết.

State of reality: The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality—Nhứt Thực Cảnh Giới—Chân lý tối thượng.

State or realm of “one reality.”: Trạng thái nhất thật.

State religion: Quốc giáo.

State of renunciation: Xả Thọ—The state of renunciation or indifference to sensation, one of the five vedanas or sensations, the state in which one has abandon both pain and pleasure—Một trong năm trạng thái cảm thọ, trạng thái trong đó con người đã xả bỏ sự đón đau cũng như lạc thú.

State of rest: Vô vi pháp—Inactive principle pervading all things—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—See Five laws or categories (II).

State of samsara: Samsara (p & skt)—Luân Hồi Sanh Tử—The cycle of births and deaths (birth, death, and rebirth). The state of transmigration where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tùy theo nghiệp lực của mình—See Samsara.

State of sentient beings: Chúng sanh giới—Seven gati or states of sentient beings—See Seven states of sentient beings.

States in which sentient beings enjoy to dwell: Cõi chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—There are nine realities, states or conditions in which

sentient beings enjoy to dwell—Có chín cõi trong đó chúng sanh hưởng thụ hỷ lạc—See Nine realities.

State of suffering: Apaya (skt)—Khổ cảnh.

State a syllogism: Lập Luận—To state a syllogism with the proposition, reason, and example of the cult or sect—Lập tỷ lệ so sánh của ba chi tông, nhân, dụ.

State of Tathagata: Condition of Tathagata—Như Lai địa—See Tathagata.

State of thinking skandha: Tưởng ấm ma—According to The Surangama Sutra, the Buddha taught Ananda about the ten states of thinking skandha—Theo Kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ông A Nan về mười tưởng ấm ma—See Ten states of thinking skandha.

State of thought: Vận Tâm (trạng thái Tâm)—See Four stages of a thought.

State of undefiled endurance: Vô cấu nhẫn—Final stage of a Bodhisattva.

State of undefilement: Vô cấu địa—The second stage of a Bodhisattva.

State of unenlightenment: Ignorance in the trailokya—Vô minh trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

States of woe: Realms of woe—Woeful state—Cảnh giới đầy thống khổ—See Evil ways.

State of wrong views: Kiến Xứ—The state of wrong views gives rise to transmigration—Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi.

Stateliness (n): Prabhava (skt)—Oai nghi—Sự uy nghiêm—Sự tôn nghiêm—Sự trang nghiêm—Augustness—Awe-inspiring-majesty—Demeanors—Imposing exterior—Martial bearing—Noble bearing—Oai Nghi—See Four kinds of demeanors.

Statement: Định nghĩa—Xác nhận—There are two kinds of statement or definition—Có hai loại định nghĩa—See Two kinds of definition.

Static (a): Tĩnh—Trạng thái tĩnh.

Stating that one has heard, what one has heard: Nghe nói nghe.

Stating that one has known, what one has known: Biết nói biết.

Stating that one has not heard, what one has not heard: Không nghe nói không nghe.

Stating that one has not known, what one has not known: Không biết nói không biết.

Stating that one has not seen, what one has not seen: Không thấy nói không thấy.

Stating that one has not sensed, what one has not sensed: Không nghĩ nói không nghĩ.

Stating that one has seen, what one has seen: Thấy nói thấy.

Stating that one has sensed, what one has sensed: Nghĩ nói nghĩ.

Station (n): Trạm.

Station of Boundless Consciousness: Thức Vô Biên xứ—See Four boundless stations.

Station of Boundless Empty Space: Không vô biên xứ—See Four boundless stations.

Stations of consciousness: Thức trú—

(A) Four stations of consciousness—Vinnana-tthitiyo (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—See Four stations of consciousness.

(B) According to the Mahanidana sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven stations of consciousness—Theo Kinh Đại Duyên và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức trú—See Seven stations of consciousness.

Station of neither thought nor non-thought: Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Four boundless stations.

Station of Nothing Whatever: Vô sở hữu xứ—See Four boundless stations.

Stations of omniscience of all Buddhas: Một trong mười điều trụ nơi nhứt thiết trí của chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38)—One of the ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chpater 38)—See Ten stations of omniscience of all Buddhas.

Stationary (n): Sự cố định—Bất động.

Statistics (n): Thống kê bằng những con số.

Statue (n): Ảnh tượng—Image.

Statue of Buddha at his parinirvana: Tượng Phật nhập Niết bàn.

Statuette (n): Bức tượng nhỏ.

Statute: Pháp lệnh—Luật lệ—Luật thành văn—Qui tắc.

Stay in an apartment or a room in a hotel with someone: Ở trong một chung cư với ai.

- 1) A Bhikṣu who rents an apartment or a room in a hotel and stays there with a laywoman or with a nun, even when other monks are present, except in a special situation with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo nào thuê một căn phố hay mượn một phòng trong khách sạn để ở với một vị Ni hay một vị nữ thí chủ, dù có mặt của các vị Tăng khác, ngoại trừ trường hợp đặc biệt được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).
- 2) A Bhikṣuni who rents an apartment or a room in a hotel and stays there with a layman or with a monk, even when other nuns are present, except in a special situation with the permission of the Order, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo Ni nào thuê một căn phố hay mượn một phòng trong khách sạn để ở với một vị Tăng hay một vị nam thí chủ, dù có mặt của các vị Ni khác, ngoại trừ trường hợp đặc biệt được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Stay away from desires: Tránh xa dục lạc—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 30, the Buddha said: “Those of the Way are like those who carry dry grass; it is essential to keep it away from oncoming fire. People of the Way look upon desire as something they must keep at a distance.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 30, Đức Phật dạy: “Là người tu hành phải coi mình giống như kẻ mang cỏ khô, thấy lửa đến phải tránh, người học đạo thấy các đối tượng dục lạc đến phải tránh xa.”

Stay away from someone: Keep away from someone—Tránh xa ai.

Stay away from something: Keep away from something—Tránh xa điều gì.

Stay breathing steadily and softly: Chỉ Tức—To stay breathing steadily and softly, but focus on the concentration of the mind (or stop breathing for a short while by self-control to bring the mind to rest)—Thở đều và mềm mại, nhưng luôn tập trung vào tâm hay là ngưng thở một chút bằng cách tự kiểm soát để mang tâm về tĩnh lặng.

Stay in a condition: Trụ tâm—See Three minds (C).

Stay in a layperson’s house longer than one week: Ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần—A Bhikṣu or Bhikṣuni who stays in a layperson’s house longer than one week, except with the permission of the Sangha, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ở lại nhà cư sĩ lâu hơn một tuần mà không có sự cho phép của giáo hội là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Stay overnight: Túc Dạ—To stay the night, the previous night before any special services or ceremony—Nghỉ lại đêm trước trong các cuộc lễ.

Stay in serenity of space: Tâm tịch tĩnh như hư không—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Stcherbatsky, Fedor Ippolitovich (1866-1942): Russian scholar best known for his work on Buddhist logic. He also published important studies in a number of other areas and was involved in a famous dispute with Louis De La Vallée Poussin that centered on the nature of Nirvana.

Steadfast (a): Kiên định.

Steadfast desire: Sự mong muốn kiên cố—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Steadfast faculties: An trụ căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Steadfast root atmosphere: Kiên Cố Căn phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Steadfast sitting: Chỗ ngồi kiên cố, vì thế nguyện rốt ráo—Vowing to reach the ultimate end—See Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings.

Steal (v): Ăn cắp—Stealing: Trộm cắp.

Steal money or belongings of another

person: Ăn cắp tiền hay vật dụng của người khác—A Bhiksu or Bhiksuni who steals money or belongings of another person, tells someone else to steal them, or sees someone stealing them without finding ways to prevent it, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ăn cắp tiền hay vật dụng của người khác, hoặc bảo người khác ăn cắp, hoặc thấy người ăn cắp mà không tìm cách can ngăn, là phạm giới Ba Dật Đê.

Stealing: Dinnadana (p)—Adattadana (skt)—Trộm Cắp—See Four deadly sins.

(I) The meanings of Dinnadana—Nghĩa của trộm cắp:

1) Stealing—Trộm cắp:

a) Taking possession of anything that has not been given by its owner or stealing, is also wrong, even legally speaking: Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý.

b) Stealing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Stealing is taking what isn't given to us. It includes not paying taxes or fees that are due, borrowing things and not returning them, and taking things from our workplace for our own personal use—Đạo hay Trộm Cắp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Trộm cắp là lấy những gì mà người ta không cho, kể cả việc không đóng thuế hay tiền lệ phí mà mình phải trả, hay mượn đồ mà không trả, hay lấy những vật dụng từ sở làm để dùng cho cá nhân mình. **See Parajika (A).

c) A Bhiksu or Bhiksuni who steals or violates the property of another, whether the property is privately or publicly owned, breaks the second of the Four Degradation Offences. He or she is no longer worthy to remain a Bhiksu or Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksus or Order of Bhiksunis—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trộm cắp hay xâm phạm tài sản của người khác, dù là của tư hay của công, đều phạm một trong bốn giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tăng hay làm Ni trong giáo đoàn nữa.

2) Not to steal—Không trộm cắp:

a) Not to steal means one should not steal anything from others: Không trộm cắp có nghĩa là không được lấy bất cứ thứ gì của người khác.

b) Not to steal also means that one should not rob other's rights: Không được tước đoạt quyền lợi của người khác.

c) Not to steal: Against theft—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you. Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratiḥ means not directly or indirectly taking other's belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras “desire brings great misfortune; giving brings great fortune.”—Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉnh gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”

d) Not to steal or no stealing is the second of the ten commandments. Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest: Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và chấp ngã).

(II) Five conditions that are necessary for the completion of the evil of stealing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp trộm cắp.

1) Another's property: Một vật sở hữu của người khác.

- 2) Knowledge that it is so: Biết đó là vật sở hữu của người khác.
- 3) Intention of stealing: Cố ý muốn đoạt vật ấy làm sở hữu của mình.
- 4) Effort to steal: Cố gắng trộm cắp.
- 5) Actual removal: Thật sự trộm cắp hay sự trộm cắp được thực hiện bằng hành động.

(III) The consequences of stealing—Quả báo của trộm cắp:

- 1) Poverty: Nghèo nàn.
- 2) Misery: Khốn khổ.
- 3) Disappointment: Thất vọng.
- 4) Dependent livelihood: Làm thân nô lệ.

Stealing the property of the Sangha: Trộm cắp vật dụng của Tăng già—The term “Stealing the property of the Sangha” means using improper methods to seize the wealth and property of the permanent dwelling. The people who do that all hold deviant knowledge and views. They don’t believe in the law of cause and effect. This kind of offense cannot be pardoned through repentance—Từ “Trộm cắp vật dụng của Tăng già” có nghĩa là dùng những phương cách sai quấy để chiếm đoạt của thường trụ (tài sản của Tăng già). Những hạng người này đều có tà tri tà kiến. Họ không tin nơi luật nhân quả. Loại tội này không thể sám hối được.

Stealing or robber: Trộm cắp—See Seven sins.

Stealthily: Đột nhiên.

Steeple (n): Tháp chuông.

Steinkellner, Ernst (1937 -): Eminent Australian buddhologist, best known for his work on the Epistemological tradition (Pramana-vada).

Stele: Bia (đá)—Bia ký.

Stele inscription: Bài khắc trên bia.

(Boldest) steps: Những bước dũng cảm.

Steps for attaining Buddhahood: Những bước tiến tới Phật quả—The four Hinayana steps for attaining Buddhahood—Bốn bậc đều thành đạo hay việc thành đạo của Tiểu Thừa có bốn bậc—See Four Hinayana steps for attaining Buddhahood.

Step by step: Từ từ—Tiệm—By degree—Gradual—To flow little by little.

Steppe (n): Đồng hoang.

Stereotype (n): Bản in đúc.

Sterile (a): Hiếm muộn.

Sterilization (n): Sự triệt sản (không còn sinh sản nữa).

Stern: Severe—Strict—Nghiêm nghị.

Steward (n): Người quản lý tài sản của tự viện.

Stewardship (n): Chức phận quản gia.

Sthaman (skt): Bala (skt)—Thế lực—Power—Influence—Authority.

Sthanesvara (skt): Tát Tha Nê Thấp Phát La—Name of an ancient kingdom near the Ganges River. Its northern boundary may be taken as a straight line drawn from Harikapatan to Muzaffarnagar, and its southern boundary is an irregular line drawn from Pakpatan on the Sutlez, via Bhatner and Narnol, to Anupshahr on the Ganges. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were 3 monasteries with 700 Hinayana monks, probably of the Sarvastivada school—Tên của một vương quốc cổ gần vùng sông Hằng Hà. Ranh giới phía bắc có lẽ là một đường thẳng vẽ từ Harikapatan đến Muzaffarnagar, và đường ranh giới phía nam của nó vẽ từ Pakpatan trên vùng núi Sutlez, qua Bhatner và Narnol, chạy đến Anupshahr gần sông Hằng Hà. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, vùng này có 3 ngôi tự viện với khoảng 700 Tăng sĩ Tiểu thừa, có lẽ thuộc trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

Sthanvisvara (skt): Tát Tha Nê Thấp Phạt La—An ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar.

Sthavira (skt): Thượng tọa.

- 1) Prominent, chief, or great disciples of the Buddha: Đại đệ tử của Phật.
- 2) A senior monk: Eldest and most venerable monk—Trưởng lão.
- 3) The Father of the Buddhist church: An elder—An abbot—Vị sư trụ trì tự viện hay tịnh xá.
- 4) A monk or priest licensed to preach and become an abbot: Vị sư được phép giảng dạy giáo lý cho tứ chúng.

- 5) Venerable: A monk or a nun who has from twenty to forty nine years of renunciation

Sthaviravadin (skt): Thượng Tọa Bộ—Mahasthavirah or Sthavirah—The elders.

- (I) An overview of the Sthaviravadin—Tổng quan về Thượng Tọa Bộ: One hundred years after the Buddha's death, Elder disciples who assembled in the cave after the Buddha's death. The elder monks or intimate disciples. At the council held at Vaisali, certain monks differed widely from the opinions of other monks on certain important points of the dharma. Though the monks that differed formed the majority, they were excommunicated by the others who called them Papa-Bhikkhus and Adhamma-vadins. In Buddhist history, these Bhikkhus were known as Mahasanghikas because they formed the majority at the council or probably because they reflected the opinions of the larger section of the laity. The Bhikkhus who excommunicated them styled themselves Sthaviras or the Elders, because they believed that they represented the original, orthodox doctrine of the Buddha. We have seen that Mahasanghikas coined the term Mahayana to represent their system of belief and practice, and called the Sthaviras Hinayana. The teaching of the Buddha according to this school is very simple. He asks us to 'abstain from all kinds of evil, to accumulate all that is good and to purify our mind.' These things can be accomplished by the practice of what are called sila, samadhi, and prajna. Sila or good conduct is the very basis of all progress in human life. An ordinary householder must abstain from murder, theft, falsehood, wrong sexual behavior and all intoxicating drinks. To become a monk, one must live a life of celibacy, observe complete silas, practise meditation, and cultivate prajna—Một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, những bậc kỳ lão trong Tăng đoàn đã họp nhau trong hang núi để cùng kết tập luật bộ. Tại cuộc hội nghị ở Tỳ Xá Lê, đã có một số Tăng lữ bất đồng ý kiến trầm trọng với một số Tăng lữ khác những điểm quan trọng liên quan tới giáo

pháp. Số Tăng lữ có những ý kiến khác biệt tuy chiếm đa số nhưng họ lại bị một số Tăng lữ khác lên án và gọi là Ác Tỳ Kheo và kẻ thuyết phi pháp đồng thời đã trục xuất họ. Trong lịch sử Phật giáo, số Tỳ Kheo này được gọi là Đại Chúng Bộ vì trong cuộc hội tập họ đã chiếm đa số và phản ảnh được ý kiến của đại đa số tục chúng. Những Tăng lữ đã xua đuổi những vị này đã tự xưng là Thượng Tọa Bộ hoặc Trưởng Lão vì họ tự cho là đại biểu chính thống giáo nghĩa Phật Giáo Nguyên Thủy. Giáo lý của Đức Phật theo trường phái này rất đơn giản. Ngài dạy chúng ta 'tránh mọi điều ác, làm các điều lành và giữ cho tâm ý thanh sạch.' Có thể đạt được những điều này bằng sự hành trì giới, định, tuệ. Giới hay giữ hạnh kiểm tốt là nền tảng chủ yếu của sự tiến bộ trong đời sống con người. Một người tại gia bình thường phải tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm và uống các chất cay độc. Nếu trở thành tu sĩ thì phải sống đời độc thân, tuân thủ cụ túc giới, tu tập thiền định để trau dồi tuệ giác. **See Two divisions.

- (II) The relationships between the Sthaviravadin and Theravada—Những mối quan hệ giữa Thượng Tọa Bộ và Phật giáo Theravada: Sthaviravadin (skt): A Sanskrit term for "Elder," or "School of the elders." This is one of the two groups involved in the first Buddhist schism, the other being Mahasanghikas. The Sthaviras claimed to uphold the orthodox scriptural and disciplinary tradition of Sakyamuni Buddha, and they branded their opponents, who appear to have constituted a majority, as heretics. The Pali term "Thera" is the equivalent of the Sanskrit term "Sthavira", and this has led a lot of people to assume that the two sects are identical, or the Theravada is somehow related with the old Sthaviravadin. The present day Theravada Nikaya claims descent from the Sthaviras, although there is no historical basis the assertion, for the Theravada only arose in Sri Lanka at least two centuries later. The Sthaviravadin School has had a profound influence on our conception of the early Sangha, and maybe the only prerepresentative of this school to have survived into the

modern period is the Theravadin School of Sri Lanka and Southeast Asian countries. This school has identified itself exclusively with the party that split from the Mahasanghika School at the Second Council. By the time of King Asoka, the Sthaviravadin School had itself split into the Sammitiya, Sarvastivadin and the Vibhajyavadin sub-schools. Later the Vibhajyavadin School also split into two branches, the Mahisasika School, which was established in the South-Eastern India, and the Theravadin School, which was established in Sri Lanka when King Asoka sent his son Mahinda there—Thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Trường Lão.” (hay Thượng Tọa). Đây là một trong hai nhóm có quan hệ với cuộc kết tập Kinh Điển lần thứ nhất, nhóm kia là “Đại Chúng Bộ.” Thượng Tọa Bộ tuyên bố là họ nắm giữ kinh điển và truyền thống giới luật nguyên thủy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và họ đặt cho đối thủ của mình, có vẻ như là đại đa số, là những kẻ theo tà giáo. Từ Pali “Thera” tương đương với từ Phạn ngữ “Sthavira” đã khiến cho nhiều người nghĩ rằng hai hệ phái này là một, hoặc giả hệ phái Theravada có liên hệ với hệ phái Sthaviravadin thời xưa. Chính kinh điển của truyền thống Theravada hiện tại cho rằng truyền thống này chính là hậu duệ của “Thượng Tọa Bộ,” mặc dầu không có căn cứ lịch sử nào xác nhận điều này, vì truyền thống Theravada chỉ khởi lên tại Tích Lan khoảng 2 thế kỷ sau đó mà thôi. Trường phái Thượng Tọa Bộ đã tạo một ảnh hưởng đối với quan niệm của chúng ta về Tăng Già nguyên thủy, mà có lẽ đại diện duy nhất của trường phái này còn tồn tại đến ngày nay là trường phái Nguyên Thủy (Theravada) ở Sri Lanka và các nước Đông Nam Á. Trường phái này đã xác nhận mình là trường phái duy nhất đã ly khai với trường phái Đại Chúng Bộ trong lần Đại Hội Kết Tập Kinh điển lần thứ hai. Vào thời vua A Dục, trường phái Thượng Tọa Bộ đã tự tách ra thành các trường phái Chính Lượng Bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và Phân Biệt Thuyết Bộ. Về sau này trường phái Phân Biệt Thuyết Bộ lại tách ra thành hai phái, trường phái Mahisasika, được thành lập

ở miền Đông Nam Ấn Độ và phái Theravada được thành lập ở Sri Lanka khi vua A Dục phái con của mình là Mahinda tới nơi này.

Sthimati (skt): An Huệ Bồ Tát.

Sthiramati (skt): Kiên Tuệ—Kiên Ý—Firm mind, also called firm wisdom.

- 1) Firm mind or wisdom: Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được.
- 2) Name of Sthiramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha’s nirvana: Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm.
- 3) Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana: Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận.
- 4) Name of a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School. He wrote several important comments on the works of Vasubandhu and Nagarjuna, in which he attempted to develop the common ground in the teachings of Yogachara and Madhyamika. He lived around the 6th century AD, he advocated a moderate idealism. Extant works by him are the Treatise of Collection of Mahayana-Abhidharma and the Treatise on the Middle View of the Great Vehicle. He was very famous for refuting the theories of Samghabhadra through the Treatise on Abhidharmakosa and Vasubandhu’s Consciousness-only in thirty verses. He also established the theory of “Self Witnessing Aspect.”—Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, tên của một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học. Ngài đã soạn ra những tác phẩm bình luận về các tác phẩm của Ngài Thế Thân và Long Thọ, mong triển khai những chỗ giống nhau giữa Yogachara và Trung Đạo. Ngài sống vào thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch. Ngài là người tiêu biểu cho phái duy tâm ôn hòa. Những tác phẩm còn lưu lại của ngài là Luận Đại Thừa

Vi Diệu Pháp và Đại Thừa Trung Quán Luận. Ngài rất nổi tiếng trong việc bác bỏ những lý thuyết của ngài Chúng Hiền qua tác phẩm Vi Diệu Pháp Câu Xá Luận và Thế Thân Tam Thập Kệ Luận. Ngài cũng chính là người đã lập ra thuyết “Tự Chứng Phần” (Svasakshatkara).

Sthiti (skt): Trụ—Abiding—Stability—Stay or life—See Three forms of all phenomena, Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Sthulatyaya (skt): Thân Lan Gia—Thân Lan Giá Da—Associated with the prarajika and sanghavesesa sins; however, only implying thought, but not yet developed in action. This is a great transgression, one of the major transgressions of a monk or nun—Đại chướng thiện đạo, phạm vào hai tội Ba La Di và Tăng Tàn nhưng chưa thành nên được xếp dưới hai tội đó. Đây là sự vi phạm trầm trọng, một trong những vi phạm lớn của Tăng Ni (tội bị đui khỏi giáo đoàn)—See Six kinds of wrong-doing, and Seven kinds of wrong-doing of monks and nuns.

Stick: Danda (skt)—Bổng trượng (cây gậy).

Stick in incense sticks: Đắp Hương—As a monk does in acknowledgement of those of worshippers—Cắm hương vào lò, như một vị sư cắm hương cho thí chủ (khách vì ta mà đến đốt hương, ta đắp tạ bằng cách đỡ lấy hương mà cắm vào lò).

Stick too much to formalities: Câu nệ.

Sticking or remaining in: Bám chặt vào.

Stiffness of mind: Hôn trầm—See Ten kinds of afflictions.

Stilling the thought: Tĩnh lự—Zen translates as ‘stilling the thought.’ It also means ‘thought cultivation.’ ‘Thought’ refers to investigating the meditation topic. ‘Stilling the thought’ means ‘at all times, wipe it clean, and let no dust alight.’ ‘Thought cultivation’ is done by means of raising the meditation topic in thought after thought and never forgetting it. We must think it this way: “We do it in the morning, and we also do it in the evening.” We should apply effort within our own nature and not seek outside. If we follow after any external state, it is easy to go astray. Only states

that arise from our own nature are true states. The Dharma door of ‘stilling the thought’ requires that we apply continuous, unrelenting effort, without any interruption. In our meditation, we should as concentrated as a mother-hen sitting on her eggs. Zen meditation requires determination, sincerity, and perseverance. We can not be arrogant and assume that we are higher and better than anyone else. If we have thoughts like these, that means a demon of insanity has possessed us, and our skill will never advance. When we practice meditation, we should not indulge in idle thoughts. When we have idle thoughts, we do not gain any benefit, but we waste a tremendous amount of time. Practicing meditation requires patience and perseverance. The secret of success in Zen meditation is patience, whatever we can not endure, we must still endure. If we can endure to the ultimate point, then suddenly we can penetrate through and experience the clarity of enlightenment. If we lack patience and can not endure bitterness and fatigue, then we will surrender to the states that we encounter—Chữ thiền nghĩa là “Tĩnh lự”, cũng dịch là “Tư duy tu”. Tư duy chính là “tham”, tĩnh lự nghĩa là ‘thời thời cần phát thức, vật sử nhạ trần ai.’ Tu tập tư duy tu chúng ta luôn tâm niệm, không giây phút nào rời: “Sáng như thế ấy, chiều như thế ấy.” Phải bằng vào tự tánh mà dụng công chứ không cầu ở hình tướng bên ngoài. Nếu gặp cảnh mà chạy theo cảnh, ắt sẽ đi lầm đường. Cảnh giới từ tự tánh sanh mới là cảnh giới chân thật. Pháp môn tĩnh lự đòi hỏi sự dụng công liên tục, triền miên, không lúc nào gián đoạn. Dụng công như kiểu gà ấp trứng. Tham thiền phải có kiên tâm, thành tâm và hằng tâm. Không thể có tâm kiêu ngạo, thấy mình cao hơn hoặc hay hơn người khác. Như có những tư tưởng đó, thì loại ma cuồng thiền sẽ nhập vào khiến cho công phu không có hiệu quả. Khi tham thiền không nên sanh vọng tưởng. Có vọng tưởng thì chẳng có lợi ích gì, chỉ phí thời giờ mà thôi. Tham thiền phải có tâm nhẫn nại, tâm nghĩ về lâu dài. Bí quyết tham thiền là chữ “Nhẫn”, cái gì nhẫn không được cũng phải nhẫn, nhẫn đến cực điểm, thì bỗng nhiên trực ngộ. Nếu không kham nhẫn, không chịu đựng đau đớn, khó nhọc, khi gặp trở ngại sẽ bỏ cuộc.

Stillness (n): Ekagra (skt)—Calmness—Quietness—Sự yên lặng.

Stimulate (v): Phát khởi—To spring up—To begin—To develop.

Sting (v): Cấn rứt.

Stinginess: Matsarya (skt)—Keo kiết—Bỏn xẻn (xan)—Avaricious—Stingy—The Buddha taught in the Dharmapada Sutra, verse 177: “Misers cannot go to the heaven, fools cannot indeed praise charity. A wise man rejoices in almsgiving and thus becomes happy thereafter.”—Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Cú: “Người tham lam bỏn xẻn không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc bố thí, nhưng người trí thấy bố thí lại tùy hỷ công đức và tương lai họ sẽ dự hưởng phần an lạc.”—See Seven defilements, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Stingy: Bỏn xẻn—Avaricious.

Stinking hair ghosts: Hair-sharp and stinking—Sharp and stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối—See Nine classes of ghosts (I).

Stinking mouth ghosts: Xú Khẩu Quỷ—Quỷ miệng thối—See Nine classes of ghosts (I).

Stint (v): Hạn chế.

Stir (v) **up the energy**: Khởi dậy tiềm năng.

Stirring Assembly: Phát Khởi Chúng—The assembly which, Sariputra stirred the Buddha to begin his Lotus Sutra sermons—Chúng hội mà Ngài Xá Lợi Phất đã ba lần cung thỉnh khiến cho Đức Thế Tôn khởi thuyết Kinh Pháp Hoa—See Fourfold disciples (B).

Stock of merit or positive karma: Tích lũy công đức hay thiện nghiệp.

Stoic (a): Thuộc về khắc kỷ giảm dục.

Stone:

1) (n): Stone—Đá.

2) (v): To throw a stone—Ném đá.

Stone begging bowl: Thạch Bát—The four heavy stone begging-bowls handed by the four devas to the Buddha on his enlightenment, which he miraculously received one piled on the other—Bốn bát bằng đá rất nặng mà tứ thiên vương dâng lên cho Đức Phật nhân ngày Phật thành đạo. Phật lấy xong bèn chồng bốn cái lên nhau, rồi ấn xuống thành một cái (có thể vì vậy mà từ đó về

sau chỉ có Đức Phật mới có thể dùng bát đá chứ các đệ tử không được phép dùng).

Stone-hearted (a): Nhẫn tâm.

Stones nodded in approval: Điểm Thạch—The stones nodded in approval, when T’ao-Shêng read the Nirvana Sutra—Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu “Sinh còn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu,” nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá cũng gật đầu).

Stone-paved floor: Nền lót đá.

Stone-throwing: Việc ném đá.

Stoning (n): Việc ném đá.

Stony (a): Bằng đá.

Stool: Nisidana (skt)—Ghế đẩu—Ni Sư Đàn hay vải lót ngò hay ghế đẩu nhỏ—See Six things which a monk must have (B), Seven appurtenances of a monk, and Eight appurtenances of a monk or a nun.

Stop (v): To halt—Dừng—To stop—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “blocked” in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations—Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng như là đi trên mọi chướng ngại.

Stop someone from doing something: Cản ai làm cái gì.

Stop someone’s ears: Bịt tai ai.

Stopper: Năng chỉ (hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh)—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha.

Stopping: Dừng lại—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “block” in a thought. Let the mind abide nowhere. The idea is to walk on through all problems and situations—Theo triết lý Phật giáo thì dòng tâm thức trôi chảy không ngừng và không thể nào bị ngăn cản được. Hãy để cho tâm dừng trụ vào đâu, nghĩa là hãy dẫm đạp lên mọi vấn đề hay mọi hoàn cảnh mà tâm không bị vướng mắc.

Stopping offences: Chỉ Trì Tác Phạm—Ceasing to do evil, preventing others from doing wrong—Đối với các ác pháp (sát, đạo, dâm, vọng) thì đình chỉ. Tự thân tránh làm các việc ác và giúp tha nhân tránh làm các việc ác.

Stopping of all speech: Sarva-vada (skt)—Bặt đường ngôn ngữ—No longer saying nor thinking anything.

Store of afflictions: Phiền Não Tạng—Chứa nhóm phiền não ố nhiễm—The store of moral affliction or defilement—See Five kinds of turbidity and Five states or conditions found in mortality.

Store of Buddha-nature: Như Lai tạng—There are five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Store of dust: Tàng Trần—The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya—Nơi tàng trữ những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật.

Store a large amount of food and drink in personal storage: Tàng trữ thức ăn thức uống trong rương tử cá nhân—A Bhiksu or Bhiksuni who stores a large amount of food or drink in his or her personal storage space and does not bring it out to share with other members of the Order, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ số lượng lớn thức ăn thức uống trong rương tử cá nhân chứ không mang ra chia sẻ với các thành viên khác trong giáo hội là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, and toothbrushes: Tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng và bàn chải đánh răng—A Bhiksu

or Bhiksuni who stores a large amount of shampoo, laundry soap, toothpaste, towels, toothbrushes and so on, and refuses to share with other members of the Sangha, commits an offense involves Release and Expression of regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào tàng trữ số lượng lớn dầu gội đầu, bột giặt đồ, kem đánh răng, khăn lau, bàn chải đánh răng, vôn vôn, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store money or jewelry for someone else: Cất giữ tiền bạc và nữ trang cho ai—A Bhiksu or Bhiksuni who stores money or jewelry for someone else, commits an offense involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cất giữ tiền bạc và nữ trang cho người khác là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Store up cereals: Tích trữ thóc lúa—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Store up utensils for private use: Cất giữ nồi nêu làm của riêng—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Store up wealth: Tích trữ tài vật—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Storehouse (n): Nơi tàng trữ.

Storehouse of Buddha-law: Phật Pháp Tạng—The Bhutatathata as the source of all things.

Storehouse of the Buddha’s teaching: Như Lai Tạng—See Tathagatagarbha and Tathagata Store.

Storehouse of Buddha’s words: The Bhutatathata (skt)—Phật Ngữ Tâm—Chân Như hay nơi tàng trữ tất cả lời giảng dạy của chư Phật—The mind of Buddha.

Storehouse consciousness: Tạng Thức—Storehouse consciousness is one of the eight consciousnesses which is very familiar from the Buddhist tradition. According to the Lankavatara Sutra, the storehouse consciousness plays a particularly important role because it not only exists as the tranquil depths of the ocean do, but it also functions as a repository. This is why it is called a storehouse, because it collects the seeds of sense impressions and actions. Indeed, the concept of the storehouse consciousness is extremely important for the Mahayana Buddhism.

The storehouse consciousness is also called the “All-Base Consciousness”, the consciousness that is the substratum of all. This implies that it has within it the potential for both samsara and nirvana, both phenomenal world and enlightenment—Tạng thức là một trong tám thức rất quen thuộc với truyền thống Phật giáo. Theo Kinh Lăng Già, tạng thức đóng một vai trò quan trọng đặc biệt không những hiện hữu khi biển sâu tĩnh lặng mà còn hoạt động như kho lưu trữ. Đó là lý do tại sao nó được gọi là tạng thức, vì nó thu thập những hạt giống, những ấn tượng và hành động giác quan. Kỳ thật, ý niệm về tạng thức cực kỳ quan trọng cho Phật giáo Đại Thừa. Nó còn được gọi là “Thức căn bản” hay cơ sở của tất cả các thức. Điều này ngụ ý là trong chính nó có tiềm năng về cả luân hồi lẫn Niết Bàn—See Eight consciousnesses and Alaya-Vijnana.

Storehouse of the Dharmakaya: Pháp Thân Tạng—The essence of Buddhahood by contemplating which the holy man attains to it—Pháp thân tạng là nơi tồn trữ pháp thân, là tinh yếu của Phật quả, bằng quán chiếu (thiền quán) mà bậc Thánh đạt được—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Storehouse of fearlessness: Vô Úy Tạng—Name of a monk of the esoteric sect—Kho chứa đức vô úy. Vô Úy Tạng cũng là tên của một vị sư Mật Giáo.

Storehouse of ignorance: Vô minh tạng—From which issues all illusion and misery—Kho chứa vô minh, từ đó sản sanh ra mọi thứ khổ đau phiền não.

Storehouse of knowledge: Alaya-vijnana (skt)—See Tạng Thức and Alaya-vijnana.

Storehouse of mind: Thức Tạng—Như Lai Tạng—The storehouse of Tathagata, or discernment, the alaya-vijnana whence all intelligence or discrimination comes—Như Lai tạng cùng với vô minh hòa hợp mà tạo thành A Lại Da thức, sinh ra hết thủy pháp môn.

Storehouse of miraculous words: Dharanis of the Shingon sect—Mantras of the Shingon sect—Diệu ngữ tạng (mantras and dharanis of the Shingon—chú và đà la ni của tông Chân Ngôn).

Storehouse of the pure Buddha-nature: Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng—See Five Stores of the one Buddha-nature.

Stories of the hungry ghosts: Ngạ quỷ sự (chuyện kể về ngạ quỷ).

Story of the Past: Bốn Khởi—See Twelve sutras.

Stories of previous incarnations of the Buddha and his disciples: Sanh Kinh—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D.—Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch.

Storing up cereals: Tích trữ thóc lúa—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Storing mind: Tàng thức.

Storing up utensils for private use: Cất giữ nổi nêu làm của riêng. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Story of King Resplendent: Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Straight mirror image requires a straight object: Hình Ngay Bóng Thẳng—A straight mirror image requires a straight object. If you want to reap the “Buddhahood,” you must sow the Buddha-seed—A mirror reflects beauty and ugliness as they are, the Buddha’s Teachings prevail forever, knowing that requital spans three generations, obviously good deeds cause good results, evil deeds causes evil results. The wise know that it is the object before the mirror that should be changed, while the dull and ignorant waste time and effort hating and resenting the image in the mirror. Encountering good or adverse circumstances, devoted Buddhists should always be peaceful, not resent the heaven nor hate the earth—Nếu bạn muốn gặt quả vị Phật, bạn phải gieo chủng tử Phật. Hình đẹp xấu thế nào, bóng

hiện trong gương cũng như thế ấy, lời Phật dạy muôn đời vẫn thế, biết được quả báo ba đời, làm lành được phước, làm dữ mang họa là chuyện đương nhiên. Người trí biết sửa đổi hình, kẻ dại luôn hờn với bóng. Trước cảnh nghịch cảnh thuận cảnh, người con Phật chơn thuần đều an nhiên tự tại, chứ không oán trời trách đất.

Straight speech: Trực Thuyết—Direct preaching of the sutras—Lời thuyết pháp thẳng từ trong Kinh điển.

Straightening one's own views: Ditthijjukamma (p)—Củng cố chánh kiến của mình—See Ten meritorious deeds (III).

Straightforward: Thẳng thắn—Sincere—Upright—Trực Tâm—Tấm lòng ngay thẳng không xiểm nịnh (lòng ngay thẳng là đạo tràng—mười phương chư Phật chỉ dùng trực tâm để vượt ra khỏi vòng sanh tử).

Straight forwardness: Uprightness—Chánh tâm.

Strainer (n): Đồ lọc nước.

Strands of sense-desire: Panca-kama-guna (p)—Sợi dây dục lạc—There are five strands of sense-desire. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức—See Five strands of sense-desire.

Strange (a): Kỳ lạ.

Strange behavior: Cách hành xử kỳ lạ.

Strange encounter: Kỳ ngộ (cuộc gặp gỡ lạ kỳ, có tánh cách hoang đường).

Strange Ghost: Quái quỷ—See Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

Strange omen: Điềm lạ.

Stranger (n): Khách lạ.

Stray (v): Lạc hướng.

Striking in public: Công xúc tu sĩ (việc gì xúc phạm đến liêm sỉ của người khác).

Stream-Attainment: Sotapattiyangani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four factors of Stream-Attainment—Theo Kinh Phúng Tụng

trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—See Four factors of Stream-Attainment.

Stream of desire: Dục Lưu.

1) Dục Lưu—The stream or flow of existence, evoked by desire interpenetrated by unenlightened views and thoughts (these stimulating desires produce karma which in turn produces reincarnation)—Dòng luân hồi sanh tử bị khuấy lên bởi tham dục, tà kiến, và tà tư—See Three affluences.

2) Stream of the passion—The illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire—Dục lưu.

Stream of delusive memory: Leakages—Niệm lậu.

Stream-enterer: Tu Đà Hoàn—Dự lưu—Nhập Lưu—Nghịch Lưu—Quả vị Dự Lưu đầu tiên—One who has entered the stream—Hành giả đang trong tư thế thấy được Đạo. Người ấy vẫn còn phải bảy lần sanh tử nữa—The position of the way of seeing. He still has to undergo seven instances of birth and death—See Four kinds of holy men (II), Srota-apanna (skt), and Twelve kinds of life and death.

Stream-Entrant: See Stream-entry.

Stream-entry: Dự Lưu—Stream entry—Stream-winner—Còn gọi là Tu Đà Hườn, Nhập Lưu, Thốt Lộ Đa A Bán Na—According with the stream of holy living, the srota-apanna disciple of the sraivaka stage, who has overcome the illusion of the seeming, the first stage in Hinayana—Quả thứ nhất trong Tiểu Thừa tứ Thánh Quả, hàng Thanh Văn thừa đã dứt bỏ hết kiến hoặc của tam giới thì gọi là “Dự Lưu”—See Srota-apanna.

Stream-entry noble disciple: Dự Lưu Thánh Đệ Tử—In The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about a noble stream-enterer. A noble disciple who possesses four things is a stream-enterer, no longer bound to the nether world, fixed in destiny, with enlightenment at his destination.—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Phật đã dạy về Dự Lưu Thánh Đệ Tử. “Vị Thánh đệ tử đã thành tựu bốn pháp là vị “dự lưu,” không còn bị thoái đạo, quyết chắc chứng quả giác ngộ.

- 1) He possesses confirmed confidence in the Buddha: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin bất động đối với Đức Phật.
- 2) He possesses confirmed confidence in the Dharma: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin với Pháp.
- 3) He possesses confirmed confidence in the Sangha: Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tin nơi Tăng.
- 4) Whatever there is in his family that is suitable for giving, all that he shares universally among those who are virtuous and of good character: Vị ấy sống ở gia đình, với tâm gột sạch mọi cấu uế xan tham. Vị ấy luôn bố thí, bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, thích được nhờ cậy, thích thú chia sẻ vật được bố thí.

Stream of ignorance: Vô Minh Lưu—Unenlightenment, or ignorance, the cause of the stream of transmigration—Vô minh là nguyên nhân đưa đến luân lưu trong luân hồi sanh tử.

Stream of passions: Dục Lưu.

- 1) The stream of the passion, one of the four currents that carry the thinking along, i.e. the illusions of cupidity, anger, etc., which keep the individual in the realm of desire: Dòng thác tham dục, một trong tứ lưu, như tư hoặc, tham, sân, si, vân vân, giữ mãi cá nhân trong vòng dục giới.
- 2) The stream of transmigration, which results from desire: Việc sống chết trong dòng luân hồi sanh tử (ba cõi) trong dục giới.

Stream spirit: Thần Suối.

Stream of Truth: Đạo lưu—The flow or progress of Buddha-truth. The flow or progress of Buddha-truth; the spread of a particular movement, e.g. the Ch'an school—Dòng chân lý, hay dòng tiến đến chân lý Phật, hay Thiên Tông.

Stream of unenlightenment: Vô Minh Lưu.

Stream-winner: Sotapanna (p)—Quả Dự Lưu.

- 1) Stream-entry: Tu Đà Hườn—Nhất Lai—Who has seen Nibbana for the first time—First state of sainthood.
- 2) A stream-winner is no longer subject to the downfall and is assured Enlightenment—Một bậc Dự Lưu không còn bị đọa lạc và chắc chắn sẽ được giác ngộ.

- 3) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four characteristics of a Stream-Winner—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Dự Lưu Quả Chi—See Four characteristics of a stream-winner.
- 4) The stage of a definite stream-winner and assure Nirvana: Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa hay giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn—See Ten grounds (III).

Stream of wisdom: Tuệ Lưu—The living stream of wisdom able to cleanse all impurity—Dòng trí tuệ có khả năng tẩy sạch mọi cấu uế.

Streamer: Dhvaja or Ketu (skt)—Phướn—Banner.

Strength (n):

- 1) Force of purpose: Bala-paramita (skt)—Power—Lực Ba La Mật—See Ten Paramitas.
- 2) Power: Dũng mãnh—Khí lực—Sức mạnh.

Strength of mind: Mental strength—Mental vigor—Psychical energy—Mind power—Tâm Lực—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi.

Strengthen affinity with others: Quảng kết thiện duyên.

Strengthening cause: Dưỡng nhân, một trong năm nguyên nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (A).

Stress (n): Sự căng thẳng thần kinh.

Stretching: Co duỗi—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Stricken by fatal illness: Gặp bạo bệnh—Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at

near-death time—Những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Stricken by sudden illness: Bị trúng phong thành linh—Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time—Những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time.

Strict (a): Nghiêm khắc—Nghiêm nhặt—Hà khắc—Khắc khe.

Strict abstinence: Tịnh trai.

Strict morality: Giới hạnh.

Strictly forbidden: Trọng cấm.

Strictly keep the precepts: Giới hạnh tinh nghiêm—Strictly keep the precepts. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Strife: Tranh giành.

Strike a bell: Xúc Chung (đánh chuông, loại chuông lớn).

Strike (v) up a conversation: Gợi chuyện.

Striking the head: Keishu (jap)—Khể thủ (đập đầu lễ lạy).

Striking parallel: Tương đồng.

Strindriya (skt): Female organ—Nữ căn—See Twenty two roots.

Strings of pearls: Chuỗi ngọc trai—The Buddha sees the dew-drops hanging on the ends of branches like strings of pearls; however, as the sun rises higher, they all melt and sink into the ground—Đức Phật thấy những hạt sương trên đầu cành như các chuỗi ngọc trai; tuy nhiên, khi vầng dương lên cao thì chúng đều tan biến xuống đất.

Strive (v): Rán sức—To make efforts—To endeavor.

Strive (v) with diligence: Siêng năng tinh tấn.

Strive to produce positive karma: Cố gắng làm phát sanh thiện nghiệp.

Strive for purification: Nỗ lực thanh tịnh.

Strive for success: Nỗ lực để thành công.

Strive tirelessly: Đấu tranh không ngừng nghỉ

Striving to prove: Kiến Tranh—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them—Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi.

Stroll around: Đi kinh hành.

Strong (a): Sturdy—Mạnh.

Strong attachment of love: The bondage of desire—Ái Trước—See Attachment of love.

Strong mind turned away from worldliness: Asayabala (skt)—Thâm Tâm Lực—See Ten kinds of powers.

Strong and weak: Cường nhược.

Strong in wisdom: Kiên cố tuệ (có một trí tuệ kiên cố mạnh mẽ).

Stotra (skt) Tụng ca—Khúc hát ca tụng Phật, chư tổ hay những thần linh trong Phật giáo—A song of praise to the Buddha or to great masters or deities of Buddhism.

Structuralism: Kết cấu luận—Chủ nghĩa cấu tạo.

Structurally: Theo sự sắp đặt.

Structure (n):

1) Cấu tạo—Kết cấu—Cấu trúc.

2) The structure, which sets up all places—Kiến lập phong luân, có khả năng kiến lập tất cả xứ sở—See Four kinds of atmosphere.

Structure of setting up all places: Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).

Struggle (n & v): Chiến đấu.

Struggle against the enemy: Kháng địch

Struggle against mara: Chiến đấu chống ma quân.

Struggle for Buddhahood: Chiến đấu để đạt đến Phật quả.

Struggle to do something: Try very hard to do something—Phấn đấu làm việc gì.

Struggle (v) for enlightenment: Nỗ lực giác ngộ.

Stubborn (a): Thambha (p)—Chấp nhất—Ngoan cố—Uống ngạnh—Head-strong—Obstinate—Pigheaded—Self-opinionated—Stiff-necked.

Stubborn perverted views: Drstiparamarsa (skt)—Kiến thủ kiến—See Five sharp servants, and Ten kinds of wrong views.

Stubborn woman: Ngoan phụ.

Stubbornness (n): Sự uống ngạnh.

Student of Tripitaka: Tam Tạng Học Giả.

Studies: Học—There are three studies, or three practices of precepts, meditation and wisdom—See Three studies.

Study (n): Pancavidya or Siks (skt)—Learn (process of acquiring knowledge)—Khoa học—Nghiên cứu—There are five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom—Có năm thứ minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ—See Five sciences.

Study the Buddha's teaching yet interpret it misleadingly, or falsely: Học Giáo Thành Mê—Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm.

Study of Buddhism: Buddhology—Phạm học (môn học về Phật giáo).

Study the cause of the sin, which lies in ignorance, or lack of clear understanding: Quán Nhân Duyên—See Four kinds of examination.

Study of the commandments: Giới Học—See Study of the discipline.

Study of the discipline: Giới Học—Moral formation—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—See Three studies.

Study of the eight consciousnesses: Duy Thức Học—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all

dahrmās (thoughts, feelings, physical things, etc)—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái.

Study to gain wisdom: Tu tập để đạt được trí huệ.

Study of increased powers of mind: Tăng Thượng Tâm Học—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm.

Study the invariability of karma and its effect: Quán Quả Báo—See Four kinds of examination.

Study of non-Buddhist doctrines: Ngoại học (học những giáo thuyết không phải của đạo Phật).

Study oneself or introspection: Quán Tự Thân—See Four kinds of examination.

Study and practice the moral duties: Hành trì giới luật (học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Study the Pratimoksha: Học giới bốn—A Bhikṣu or Bhikṣuni who fail to begin to study Pratimoksha after one year of receiving the full ordination, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu học giới bốn sau một năm thọ đại giới, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Study of the rules: Study of the commandments—Giới Học—The study of the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và huệ—See Three studies.

Study and observe the ten precepts with all your heart: Học hỏi và phụng trì thập giới bằng hết tâm trí của mình.

Study and practice: Tu tập.

Study and repent: Học Hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent—Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối.

Study of the rules: Moral formation—Study of discipline—Giới học.

Study the Tathagata in his perfect character, and saving power: Quán Như Lai Thân—See Four kinds of examination.

Study the teachings: Học hỏi giáo pháp.

- 1) See Read worldly books and magazines.
- 2) A Bhiksu or Bhiksuni should not study teaching without applying the basic and essential practices of Buddhism in order to transform his or her afflictions and habit energies—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo ni không nên chỉ học giáo pháp mà không áp dụng những tu tập căn bản và cốt lõi trong Phật giáo để chuyển hóa phiền não và tập khí.
- 3) A Bhiksu or Bhiksuni who is studying teachings of a profound, metaphysical, and mystical nature, should always ask himself or herself how he or she may apply these teachings in his or her daily life to transform his or her suffering and realize emancipation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni học hỏi giáo điển thâm sâu, siêu việt và uyên áo phải tự tìm cách áp dụng giáo lý ấy vào đời sống hằng ngày để chuyển hóa khổ đau và đạt được sự giải thoát.

Study things or phenomena: Khảo sát vạn hữu.

Study of wisdom: Tuệ Học—One of the three studies, the study of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—See Three studies.

Study a worldly subject: Học môn học của thế tục—A Bhiksu or Bhiksuni can study a worldly subject to upgrade his or her worldly knowledge so he or she can enrich his or her knowledge for preaching in Buddhism. However, he or she cannot invite female or male teacher to come to his or her place to receive private tutoring. If he or she does that, he or she commits an Expression of Regret Offense—Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể học một môn học của thế tục để làm giàu kiến thức của mình khi giảng Phật pháp. Tuy nhiên, vị ấy không được mời thầy hay cô đến chỗ mình ở để dạy thêm cho riêng mình. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Study worldly subjects and neglect to cultivate: Học môn học của thế tục và lãng quên tu tập—A Bhiksu or Bhiksuni who spends all her time studying worldly subjects and neglects to cultivate his or her spiritual teachings and practices, commits an Expression of Regret Offense—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo học môn thế tục mà lãng quên việc tu tập phần tâm linh, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Studying and practicing formlessness (nonappearance) and inaction (non pursuit) without abiding in them: Tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

Studying and practicing the immaterial or emptiness without abiding in voidness: Tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng—See Fifteen modes of contemplation.

Studying to repent: Học hối—See Study and repent.

Studying sacred learning: Phạm chí—See Brahmachari.

Stumble (n & v): Vấp ngã.

Stumblingblock (n): Vật chướng ngại.

Stupa (skt): Bảo tháp (phù đồ)—Pagoda adorned with gems—Precious stupa—Tower (a symbol of mind of Buddha).

- 1) A stupa is a monument where the sacred remains of the Buddha and noble monks are kept so that people can pay their respect to them. Today, a stupa serves as symbol for Buddhists to recall the good conduct of the Buddha and noble monks—Tháp là một loại tượng đài nơi lưu giữ xá lợi của Đức Phật và những vị Tăng tịnh hạnh cho mọi người đến kính ngưỡng. Ngày nay tháp được dùng như một biểu tượng cho Phật tử nhớ lại phạm hạnh của Đức Phật và chư Thánh Tăng.
- 2) A Sanskrit term for “relic shrine,” or “burial mound,” containing the sutras, remains of the dead, and ashes or other secret relics, specially of the Buddha, or of an important master, whether the relics of the body or the mind, e.g. bones or scriptures. These monuments usually house the relics of the

Buddha, relics of a deceased teacher or sacred objects such as texts or statues. As the body is supposed to consist of 84,000 atoms, Asoka is said to have built 84,000 stupas to preserve relics of Sakyamuni. The stupas erected over relics of the Buddha vary from the four at his birthplace, the scene of his enlightenment, of his first sermon, and of his death. The stupa was probably the earliest distinctively Buddhist structure, and the first ones were built to house the relics of Sakyamuni Buddha—Phạn ngữ chỉ “tháp thờ xá lợi,” còn gọi là Du Bà, Đầu Bà, Phù Đồ, Suất Đồ Bà, Tháp Bà, Tuy Đồ Bà, Bảo tháp, nơi đất được đắp lên cao để thờ kinh và xá lợi của Phật hay của các vị tổ, xá lợi có thể vật chất hay tinh thần, như những ngọc thạch xá lợi hay kinh điển. Những tháp thờ này thường thờ xá lợi Phật, các vị tổ đã viên tịch, những thánh vật, kinh điển hay tượng. Vì thân người có 84.000 nguyên tử, nên vua A Dục đã cho xây 84.000 tháp thờ xá lợi của Đức Phật. Những tháp này được xây trong vùng tứ động tâm, nơi Phật đản sanh, thành đạo, chuyển Pháp Luân, và nơi Phật nhập Niết Bàn. Tháp có lẽ là những kiến trúc đặc trưng sớm nhất của Phật giáo, và những tháp đầu tiên được xây để thờ xá lợi Phật Thích Ca.

- 3) There are four sacred stupas—Có bốn tháp thiêng—See Four sacred stupas.

Stupas associated with some activities of the Buddha: Những tháp liên hệ đến những hoạt động của Đức Phật—See Buddha’s activities.

Stupa of Buddha’s hair and nail relics: Trảo Tháp—A stupa or reliquary, for preserving and honouring the nails and hair of the Buddha, said to be the first Buddhist stupa raised—Tháp thờ móng tay móng chân và tóc của Đức Phật do trưởng giả Cấp Cô Độc dựng lên. Đây là khởi thủy của việc dựng tháp trong đạo Phật.

Stupa of Buddha’s relics: Tháp xá lợi của Đức Phật.

Stupa of dharmakaya: Pháp Thân Tháp—The pagoda where abides a spiritual relic of Buddha; the esoteric sect uses the letter “Tsung” as such an abode of the dharmakaya—Tháp có đặt xá lợi Phật. Mật giáo lấy chữ “Tông” trong tiếng Phạn là

Pháp Thân (vì chữ “Tông” là hạt giống pháp giới, hình dáng như tháp tròn).

Stupa of king Asoka: See A Dục Vương Tháp.

Stupid (a): Blunt—Dull—Foolish—Ignorant—Monkey-witted—Silly—Đần độn—Ngu đần.

Stupid fellow: Gã ngốc.

Stupid people: Người ngu—Stupid people can’t tell the difference between right and wrong, good and evil. Their stupidity keeps them from doing good—Người ngu không thể biện biệt sự khác biệt giữa phải trái, thiện ác. Sự ngu si của họ cản ngăn họ làm việc thiện.

Stupid stones nodded their heads: Ngoan Thạch Điểm Đầu—Moved by the reciting of the Mahaparinirvana Sutra, even the stupid stones nodded their heads—Kinh Niết Bàn một khi được thuyết giảng thì ngay cả đá cũng phải gật đầu (theo Liên Xã Cao Hiền Truyện, thì ngài Trúc Đạo Sinh vào núi Hổ Khâu xếp đá làm học trò cho ngài giảng kinh Niết Bàn, các hòn đá đều cảm động gật đầu. Ngày nay muốn diễn đạt ý đã cảm hóa được người ta một cách sâu sắc thì gọi là Ngoan Thạch Điểm Đầu).

Stupid temptations: See Dull Vices.

Stupid and unclean: Sattvakasaya (skt)—Chúng Sanh Độc—The fourth of the five periods of decay, when all creatures are stupid and unclean—Giai đoạn thứ tư trong năm giai đoạn hủy diệt nơi mà mọi sinh vật đều đần độn và bất tịnh.

Stupid vices: See Dull Vices.

Stupidity (n): Moha (skt & p)—Vô minh—Ignorance—Delusion—Dullness—Infatuation—Stupidity means ignorance. Stupidity also means unwilling to learn the truth, for which the meditation on causality (Nhơn duyên) is the remedy. One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self. In order to eliminate “stupidity,” you should meditate on causality (karma)—“Stupidity” có nghĩa là ngu si. “Stupidity cũng có nghĩa là không chịu học hỏi chân lý về thiền quán nhân duyên. Đây là một trong ba ngọn lửa phải được dập tắt trước khi đạt tới Niết Bàn. Đây là trạng thái sai lầm khởi lên từ việc tin rằng có một cái

ngã thật. Để triệt tiêu vô minh, bạn nên thiền quán về nhân duyên—See Ignorance, and Three ailments (A).

Sturdy (a): Strong—Kiện (mạnh mẽ).

Stutter (v): Nói lắp bắp—To gabble.

Styana (skt): Hôn trầm—Apathy—To become rigid—Darkness—To grow dense—Idleness—Low-mindedness—Low spirit—Sloth—Stupefaction—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Hôn trầm (mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập)—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Style of living: Cách ăn ở.

Sua-Sen Great Master: Thiệt Hiền Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch'ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept “Who is Buddha?” Once he became awakened, he said: “I have awakened from a dream.” Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day he studied and examined the Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha's statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: “The single word Vow encompasses both Faith and Practice.” On December 8th, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: “In April of next year, I will go far away.” Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha's name one hundred thousand times. On April 12th of the following year, he told his disciples: “From the beginning of the month

until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near.” After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13th, he did not eat or drink, but continued to sit straight with his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14th, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: “I'm going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely.” After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tỉnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu “Phật Là Ai?” Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: “Tôi đã tỉnh giấc mơ.” Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: “Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh. Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiên Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xả, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ “Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn.” Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm “Hai mươi phần trì danh,” “Chín phần quán tưởng,” và một phần lễ sám” cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

“Một câu A Di Đà,
Là việc đầu công án.
Không thương lượng chi khác,
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đồng lửa lớn,
Nhảy vào liền cháy tan.
Lại như gương Thái A (bảo kiếm)
Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thân,
Tám muôn tư pháp tạng.
Một câu giải quyết xong,
Ngàn bảy trăm công án.
Mặc ai không thích nghe,
Ta tự tâm-tâm niệm.
Xin chớ có nhiều lời,
Giữ một lòng không loạn.”

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: “Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa.” Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: “Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy “Tây Phương Tam Thánh,” chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giả đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ ngọ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: “Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật.” Dặn dò xong, ngài chấp tay, xướng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi.

Subahu-pariprccha-sutra: Thái Tử Hòa Hư Kinh—Thái Tử Loát Hộ Kinh—One name of the Subahu-pariprccha, translated into Chinese by Dharmaraksa between 265-316 A.D.—Một tên của bộ kinh Thái Tử A Xà Thế gặp Phật vấn kinh và được Phật thọ ký. Kinh được ngài Trúc Pháp Hộ dịch sang Hoa ngữ khoảng từ 265 đến 316 sau Tây Lịch.

Subaku-kumara (skt): Diệu Tí Bồ Tát—Tô Bà Hồ Đồng Tử—The Bodhisattva of the wonderful arm—Vị Bồ Tát có cánh tay kỳ diệu.

Subahku-kumara Sutra (skt): Diệu Tí Bồ Tát Kinh—The sutra mentioned about Subaku Bodhisattva—Kinh nói về Tô Bà Hồ Đồng Tử.

Sub-cause: Trợ Duyên—See Four sub-causes.

Subcommentary (n): Lời phê bình bổ túc.

Subconscious (a): Hạ ý thức—Thuộc về tiềm thức (hạ tiềm thức)—Bên dưới ý thức.

Subconscious mind: Tiềm thức.

Subculture (n): Phụ văn hóa—Văn hóa thứ yếu.

Subdelegate (v): Tái ủy quyền (đã được ủy quyền, nay lại ủy quyền cho người khác).

Subdue (v): Hàng phục—To tame—To subjugate—See Abhicaraka.

Subdue afflictions: Subduing afflictions—Hàng Phục Phiền Nã—There are four basic ways for a Buddhist to subdue afflictions—Có bốn cách cho người Phật tử hàng phục phiền não:

- 1) Subduing afflictions with the mind by going deep into meditation or Buddha recitation: Hàng phục phiền não bằng tâm bằng cách đi sâu vào thiền quán hay niệm Phật.
- 2) Subduing afflictions with noumenon: Hàng phục phiền não bằng quán chiếu nguyên lý của vạn hữu—When deluded thoughts arise which cannot be subdued with mind through meditation or Buddha recitation, we should move to the next step by visualizing principles. Whenever afflictions of greed develop, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence and no-self. When anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas—Khi vọng tâm khởi lên mà tâm không thể điều phục được bằng thiền quán hay niệm Phật thì chúng ta nên tiến tới bước kế tiếp bằng cách quán sát nguyên lý của vạn hữu. Khi nào phiền não của những ham muốn phát triển thì chúng ta nên quán pháp bất tịnh, khổ, không và vô ngã. Khi nào sân hận khởi lên thì chúng ta nên quán từ bi, vị tha và tánh không của vạn pháp.

- 3) Subduing afflictions with phenomena: Hàng phục phiền não bằng cách quán sát hiện tượng—When meditation, Buddha recitation and Noumenon don't work for someone with heavy karma, leaving phenomena (external form/leaving the scene) can be used. That is to say to leave the scene. When we know that anger or quarrel is about to burst out, we can leave the scene and slowly sip a glass of water to cool ourselves down—Khi thiền quán, niệm Phật và quán sát không có hiệu quả cho một số người nặng nghiệp, hành giả có thể dùng phương cách rời bỏ hiện tượng, nghĩa là rời bỏ hiện trường. Khi chúng ta biết rằng cơn giận hay cơn gây gỗ sắp sửa bùng nổ thì chúng ta nên rời hiện trường và từ từ nhấp nước lạnh vào miệng (uống thật chậm) để làm dịu chính mình.
- 4) Subduing afflictions with repentance and recitation sutras, mantras: Hàng phục phiền não bằng cách sám hối nghiệp chướng qua tụng kinh hay niệm chú.

Subdue demons: Hàng Ma—To overcome demons, e.g. as the Buddha did at his enlightenment—Hàng phục ma quân như Đức Phật đã làm khi Ngài vừa thành Chánh Giác (Khi Đức Phật sắp sửa thành chánh giác, Ngài ngồi ở Bồ Đề Đạo Tràng, thì có vị trời thứ sáu ở cõi dục giới hiện tướng ác ma đến thử thách Ngài bằng đủ thứ nguy hại, hoặc dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, hoặc dùng uy lực bức hại. Tuy nhiên, đức Phật đều hàng phục được tất cả).

Subdue-All-the-Devils Buddha: Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật.

Subdue the evil and receive the good: Hàng phục và nhiếp thọ (hàng phục kẻ xấu ác và thu phục người tốt).

Subdue one's false mind: Hàng phục vọng tâm.

Subdue nagas and subjugate tigers: Giáng long phục hổ.

Subdue the three worlds: Hàng Tam Thế—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them, e.g. Trailokya-vijaya-rajā—Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương—See Trailokya-vijaya-rajā.

Subdued: Bị khuất phục.

Subduer of Yama: Người chinh phục cõi Diêm Vương—A wrathful manifestation of Manjusri (Manjushri), the Buddha of Wisdom. In this form, he appears with the head of a raging bull, surrounded by flames. He is one of the most important dharma-protectors in Tibetan Buddhism—Sự thị hiện giận dữ của ngài Văn Thù Sư Lợi, đức Phật của trí tuệ. Dưới hình thức này ngài thị hiện với đầu của một con bò dữ tợn, bị bao bọc bởi những ngọn lửa. Ngài là một trong những hộ pháp trong Phật giáo Tây Tạng.

Subdue the worlds of desire: Hàng Dục Giới—To subdue the three worlds of desire, resentment, and stupidity, as conqueror of them. Also called Trailokya-vijaya-rajā. The Maharaja who subdues all resisters (of desire, resentment, and stupidity) in the three realms, past, present, and future, represented with black face, three eyes, four protruding teeth, and fierce laugh. This raja controls and subdues the demons in the east—Vị Minh Vương kiểm soát và hàng phục tam thế tham sân si, như Hàng Tam Thế Minh Vương. Còn gọi là Nguyệt Yêm Tôn Thắng Tam Thế Vương. Vị Minh Vương chinh phục ba món độc hại tham, sân, si, trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Vị Minh Vương này ngự trị nơi đông phương.

Subduing afflictions: Hàng Phục Phiền Não—See Subdue afflictions.

Subduing demons: Hàng phục ma quân.

Subduing enemies: Hàng Phục hay điều Phục Pháp, hay phép cầu đảo cho mình và người để điều phục oán địch hay ác nhân—See Four kinds of altar-worship.

Subha (skt & p): Đẹp—Splendid—Beauty—Bright—Beautiful—Good—Auspicious—Righteous—Virtuous.

Subhadda (skt): The last person who was converted by the Buddha—Người đệ tử cuối cùng của Đức Phật (một tu sĩ ngoại đạo trở thành người học trò cuối cùng của Đức Phật. Subhadda trở thành một vị tỳ kheo Phật giáo trước khi Phật nhập Niết bàn độ vài tiếng đồng hồ)—See Buddha's last instructions to the Sangha.

Subhadra (skt):

- 1) Thiện hiền hay Biến tịnh Thiên—The third heaven of the third dhyana—Cõi trời thứ ba trong Tam Thiên.
- 2) Tu Bạt Đà La: Name of a learned Brahmin, the last convert of the Buddha, a Brahmin, 120 years old at the time of convert—Còn gọi là Tô Bạt Đà La, tên của một thức giả Bà La Môn, vị Tỳ Kheo đệ tử cuối cùng được quy-y với Phật. Ông là một người Bà La Môn, lúc đó đã 120 tuổi (ông tới thành Câu Thi Na gặp lúc Đức Phật sắp nhập diệt, bèn xuất gia và đắc đạo).
- 3) Diệu Hiền: A famous monk mentioned in the Records of Western Lands—Vị Tăng nổi tiếng được nói đến trong Tây Phương Du Ký.

Subhakara (skt):

- 1) Thuật Bà Ca—A fisherman who was burnt up by his own sexual love—Một ngư dân đã bị lửa ái dục của chính mình đốt cháy rụi.
- 2) Monk Subhakara: Sa môn Thiện Vô Úy.

Subhakarasiṃha (637-735): Thiện Vô Úy (Tịnh Sư Tử)—The first arrival was Subhakarasiṃha (637-735), who had been king of Orissa. He joined the Sangha and went to the Nalanda University over which Dharmagupta presided. Well versed in Buddhist concentration (yoga), mystical verses (dharani) and fingers at last came to Ch'ang-An in 716, where he was well received by the Emperor Hsuan-Tsung (685-762). He was the founder of the Tantra School (the secret teaching of Yoga) around 716 A.D. One of the three Indian tantric masters credited with bringing esoteric Buddhism to China. He came to China in 716 to propagate the Esoteric Buddhism. The other two were Vajrabodhi and Amoghavajra. He translated the most important scripture of the tradition, the Mahāvairocana-sūtra, into Chinese—Ông từng là một vị vua của xứ Orissa. Ông xuất gia làm Tăng và đến đại học Na Lan Đà nơi Pháp Mật trụ trì. Ông thâm hiểu Du Già, chân ngôn, và ấn quyết, ông khởi hành đi Kashmir và Tây Tạng, và cuối cùng đến Trường An vào năm 716, nơi đó ông được vua Huyền Tôn (685-762) tiếp đón nồng hậu. Ông là người sáng lập ra Mật Tông vào khoảng năm 716. Ông là một trong ba vị thầy Mật giáo đã đem Phật Giáo Mật Tông vào Trung Hoa. Ông đến Trung Hoa để hoằng hóa Phật giáo Mật

tông vào năm 716. Hai vị kia là Kim Cang Bồ Đề và Bất Không Kim Cang. Ngài đã phiên dịch kinh điển quan trọng nhất của truyền thống Mật giáo sang Hoa ngữ, đó là Kinh Đại Nhật Như Lai.

Subhakina (skt): See Lustrous devas, and Three dharmas (XXXVI).

Subhakrtsna (skt): Biến Tịnh Thiên—Universal or Pervasive Purity Heaven—See Third Dhyana Heaven (II) (3).

Subhavyuha (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—Who is reputed to be the father of Kuan Yin—Who is reputed to be the father of Kuan-yin (China), who had killed her by “stifling” because the sword of the executioner broke without hurting her. Her spirit went to hell, but hell changed to paradise. Yama sent her back to life to save his hell, when she was miraculously transported on a Lotus flower to the island of P'u-T'o—Diệu Trang Vương, người nổi tiếng vì là cha của Quán Âm (Trung Quốc), người đã giết Quán Âm Diệu Thiện, nhưng lưỡi kiếm của đao phủ bị gãy nên không làm tổn hại được nàng. Hồn nàng Diệu Thiện đi xuống địa phủ, nhưng địa phủ lập tức biến thành thiên đường. Để cứu vãn địa ngục của ông ta, Diêm Vương đưa nàng trở lại trần thế trên một hoa sen.

Subha-vyuha-rajā (skt): Diệu Trang Nghiêm Vương—King Wonderfully Adorned—King Resplendent.

Subhavyuha Sutra (skt): The king who is the subject and title of the twenty-seventh chapter in the 29 chapters of the Lotus Sutra—Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự Phẩm—Tên phẩm thứ 27 trong 28 phẩm kinh Pháp Hoa, nói về Vua Diệu Trang Nghiêm—See Subhavyuha.

Subhuman: Giống như con người, nhưng kém người thật.

Subhuti (skt & p): Well-appearing—Tu Bồ Đề (Thiện Hiện)—One of the ten great disciples of the Buddha. He is thought to have been first in his understanding of sunyata, or the void. He was pre-eminent in compassion and that he never quarreled with anyone. He is also the foremost of the Buddha's disciples in dwelling in remoteness and peace, and the best expounder of the dharma and foremost among those worthy of alms. He is the principal interlocutor in the

Mahaprajnaparamita sutra. The Buddha declared to his assembly that: “Subhuti is the foremost among his disciples in the practice of concentration on emptiness.” A famous story about Subhuti on this states that when the Buddha returned from Trayastrimsa Heaven all his disciples went to see him except Subhuti, for at that time Subhuti still remained in meditation in Rajagrha, figuring this is the best way to honor the Buddha. Later when he arrived, the Buddha declared that Subhuti was the first to greet him—Còn gọi là Tu Phù Đê, Tu Phu Đê, Tu Bồ Đê, Tu Bồ Để, Tàu dịch là Không Sinh, Thiện Hiện, Thiện Cát, hay Thiện Nghiệp. Ông là một trong mười đệ tử lớn của Đức Phật. Ông là đệ tử đầu tiên liễu ngộ “tánh không.” Ông cũng là một trong những đệ tử của Đức Phật nổi tiếng về trí xú xa khu nhà cửa và bình an, một pháp sư giỏi nhất và một bậc ứng cúng xứng đáng. Ông được nổi bậc về lòng bi mẫn và chẳng bao giờ gây chuyện với bất cứ ai. Ông cũng là người đương thời chuyên thuyết giảng kinh Ma Ha Bát Nhã. Chính Đức Phật đã nói với tứ chúng: “Tu Bồ Đê là một trong những đệ tử xuất sắc về tu tập thiền định và không tánh.” Một câu chuyện nổi tiếng về việc này là khi Đức Phật trở về từ cung trời Đao Lợi, tất cả đệ tử của Ngài đều tới thăm Ngài chỉ trừ Tu Bồ Đê, vì lúc đó ông ta đang trụ trong thiền định trong thành Vương Xá, nghĩ rằng đây là cách vinh danh Đức Phật nhất. Về sau khi ông tới, Đức Phật bèn tuyên bố với tứ chúng rằng Tu Bồ Đê là người đầu tiên đến viếng Ngài—See Ten chief disciples of the Buddha.

Subject (n): Chủ thể—Đối tượng.

Subject to: Đối tượng của.

Subject to destruction: Đối tượng của sự hoại diệt—Impermanence, suffering, and impurity are subject to destruction—Vô thường, khổ và bất tịnh là những đối tượng của sự hoại diệt.

Subject of the example: Dụ Y—Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ—See Two kinds of drstanta.

Subjected to: Phải chịu sự chi phối (của).

Subjects on the immaterial states: Đề Mục về Thiền Vô Sắc—See Forty meditation subjects.

Subject to injustice and wrong: Bị oan ức—“When subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut,

as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy—See Ten Non-Seeking Practices.

Subject-matter: Lecture—Speech—Giảng đề (đề tài giảng thuyết).

Subject of meditation: Đề mục hành thiền—See Six subjects in meditation.

Subject-object: Chủ thể-khách thể.

Subject of the thesis of a syllogism: Sở Biệt—In contrast with the predicate; that which is differentiated—Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa.

Subjection of women: Coi rẽ phái nữ.

Subjective (a): Chủ quan—A bit subjective—Một chút chủ quan.

Subjective mind: Ability to perceive phenomena—Perceptive faculties, associated with function—Năng kiến tướng—Có thể thấy được mọi hiện tượng—See Three subtle conceptions.

Subjective and objective: Internal and external—Nội ngoại.

Subjective or Objective View in Buddhism: Nhìn chủ quan hay khách quan theo Phật giáo—Buddhists should always remember the Buddha’s advice: “You should always have an objective not a subjective view on all things, for this will help you to be able to see things as they really are.” In the Satipatthana Sutta, contemplation of mind is especially concerned with an objective view, not a subjective one. Even the practice of all the four types of contemplation (of body, feelings, mind, and mental objects) should be done objectively without any subjective reaction. We should never be an interested observer, but a bare observer. Then only can we see the object in its proper perspective, as it really is, and not as it appears to be. When we observe a thing subjectively, our mind gets involved in it, we tend to identify ourselves with it. We judge, evaluate, appraise and comment on it. Such subjective observation colors our view. Thus, in Buddhist practice, we

should cultivate and contemplate without any biases, prejudices, likes, dislikes and other preconceived considerations and notions. Especially in meditation, contemplation and mindfulness should be practiced in an objective way as if we were observing the object of outside. Sincere Buddhists should always remember the Buddha's teachings: "In what is seen there should be to you only the seen; in the heard there should be only the heard; in what is sensed there should be only the sensed; in what is cognized there should be only the cognized." Only with objective looking, the idea of "I am seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and cognizing" is removed. The "I" concept as well as the ego-illusion is also eliminated—Người Phật tử luôn nhớ lời Phật khuyên dạy: "Luôn nhìn vạn sự vạn vật bằng cái nhìn khách quan chứ không phải chủ quan, vì chính cái nhìn khách quan chúng ta mới thấy được bản mặt thật của vạn hữu." Theo kinh Niệm Xứ, đặc biệt là Tâm Niệm Xứ bao hàm phương pháp nhìn sự vật một cách khách quan, thay vì chủ quan. Ngay cả toàn bộ pháp Tứ Niệm Xứ cũng phải được thực hành một cách khách quan, chứ không được có một phản ứng chủ quan nào. Điều này có nghĩa là ta chỉ quan sát suông, chứ không vấn vương dính mắc với đề mục, và cũng không thấy mình có liên hệ tới đề mục. Chỉ có vậy chúng ta mới có khả năng nhìn thấy hình ảnh thật sự của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, đúng như thật sự sự vật là vậy, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài cạn cợt, hình như sự vật là như vậy. Khi quan sát vật gì một cách chủ quan thì tâm chúng ta dính mắc trong ấy, và chúng ta cố gắng đồng hóa mình với nó. Chúng ta cố gắng suy xét, ước đoán, đánh giá, khen chê và phê bình vật ấy. Quan sát như vậy là sự quan sát của chúng ta bị tô màu. Vì vậy trong tu Phật, chúng ta đừng bao giờ quán chiếu với thành kiến, định kiến, ưa, ghét và ước đoán hay ý niệm đã định trước. Đặc biệt là trong thiền quán, quán sát và tỉnh thức phải được thực tập một cách khách quan, giống như mình là người ngoài nhìn vào mà không có bất luận thành kiến nào. Phật tử chơn thuần phải lắng nghe lời chỉ dạy của Đức Phật: "Trong cái thấy phải biết rằng chỉ có sự thấy, trong cái nghe chỉ có sự nghe, trong xúc cảm phải biết rằng chỉ có sự xúc cảm, và trong khi hay biết,

chỉ có sự hay biết." Chỉ với cái nhìn khách quan thì ý niệm "Tôi đang thấy, đang nghe, đang nghĩ, đang nếm, đang xúc chạm và đang ý thức" được loại trừ. Quan niệm về "cái ta" hay ảo kiến về một bản ngã bị tan biến.

Subjective or the seeing portion: Darsana-bhaga (skt)—Kiến Phần—See Four functional divisions of consciousness.

Subjectivism (n): Chủ nghĩa chủ quan.

Subjectivity (n): Tính chủ quan.

Subjugation (n): Sự hàng phục.

Subjugator: Abhicaraka (skt)—Exorciser—Người chinh phục.

Subjugator of demons: Abhicaraka (skt)—Hàng phục ma quân.

Sublimate (v): Thăng hoa.

Sublimation (n): Sự siêu thăng.

Sublime (a): Siêu phàm—Trác tuyệt—Tối thượng.

Sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Sublime mind: Tâm thắng diệu—Ten kinds of sublime mind (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36)—Mười tâm thắng diệu (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36)—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind annihilating all doubt and confusion: An trụ tam thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech: An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the boundless cosmos: An trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future: An trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng—See Ten kinds of sublime mind.

Sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation: An trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt—See Ten kinds of sublime mind.

- Sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas:** An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng—See Ten kinds of sublime mind.
- Sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds:** An trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt—See Ten kinds of sublime mind.
- Sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide:** An trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ—See Ten kinds of sublime mind.
- Sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood:** An trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật—See Ten kinds of sublime mind.
- Sublime mind of ultimate realm of space:** An trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới—See Ten kinds of sublime mind.
- Submission** (n): Qui Mệnh—Sự phục tùng—Sự khuất phục—See Five stages in a penitential service (II)(1).
- Submissive** (a): Phục tùng.
- Submit** (v): Quy phục.
- Subordinate Forces:** Inert forces—Negative force—Vô lực—See Dual powers (III).
- Subordinationism** (n): Chủ nghĩa tùy thuộc—Thuyết phụ thuộc.
- Subscription** (n): Lạc quyền—Collection.
- Subsequent** (a): Phụ thuộc.
- Subsequent cause:** Nguyên nhân phụ thuộc
- Subsequently effective karma:** Upapajja-vedaniya-kamma (p)—Hậu Nghiệp—See Upapajja-vedaniya-kamma, and Four types of kamma (karma).
- Subservient** (a): Có ích lợi.
- Subside** (v): Giảm bớt—To decrease—To reduce—To diminish—To lessen—To relieve.
- Subsidiarity** (n): Nguyên tắc phụ trợ—Nguyên tắc quân bình giữa cá nhân và xã hội.
- Subsidiary** (a): Bổ sung—Phụ.
- Subsidiary buildings of a monastery:** Mạt Tự—Những dãy nhà phụ trong tự viện.
- Subsidy** (n): Tiền trợ cấp.
- Subsist** (v): Độ thân—Tồn tại—Sống sót.
- Subsistence** (n): Tính tự lập—Tính không chịu tùy thuộc.
- Subsistence for immeasurable eons:** Trụ vô lượng kiếp—See Ten inexhaustible treasures and Ten principles which help enlightening beings fulfill their great vows.
- Substance** (n): Dravya (skt)—Thể đại.
- 1) Substantiality: Dravyatva (skt)—Bản thể hay chất tính.
 - a) True (real) nature: Bản chất thực sự—Tự thể—See Three selves (II).
 - b) The substance, ingredients or materials of anything or object: Dravya (skt)—Những phần hợp thành hay vật chất của bất cứ vật gì.
 - 2) Thể: One of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith. The greatness of the bhutatathata in its essence or substance—Một trong ba đặc tính lớn được nói đến trong Khởi Tín Luận. Thể đại của chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.
 - 3) Lý pháp thân—See Two kinds of dharmabody (dharmakaya) (B).
- Substance and accidents:** Bản thể và tùy thể.
- Substance, characteristics, function:** Thể Tướng Dụng—The three great fundamentals in the Awakening of Faith—Ba thứ lớn trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.
- Substance and function:** Thể Dụng—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body—Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng).
- Substance and phenomena:** Thể Tướng—Substance and characteristics; substance being unity and phenomena diversity. Qualitatives as heat is in fire—Thực chất là bản thể, dựa vào thực chất mà hiện thành các chi phần sai biệt bên ngoài là tướng, như sức nóng trong lửa.
- Substance is always present with the phenomena:** Lý luôn đi với sự—See Ten doors of connection between noumena or substance and phenomena.

- Substance with substance:** As water with water—Lý lý viên dung—See Three kinds of unity.
- Substantial** (a): Thuộc về bản thể—Thực chất—Thực thể.
- Substantialism** (n): Bản thể luận—Thực thể luận—Thuyết về bản thể.
- Substantialist** (n): Người theo thuyết bản thể.
- Substantiality** (n): Dravyatva (skt)—Bản thể tính—Thực chất tính.
- Substitute** (n): Bỏ khuyết.
- Substratum** (n): Lớp đất bên dưới.
- Substratum of rebirth:** Upadhi (skt)—Thực thể của tái sanh.
- Subtle** (a): Vi diệu—Tinh tế.
- Subtle conceptions:** Ý niệm vi tế—Three refined, or subtle conceptions—See Three subtle conceptions.
- Subtle delusive thoughts:** Vọng tưởng vi tế.
- Subtle faculties:** Vi tế căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.
- Subtle form:** Hình thức tinh tế.
- Subtle form of the bhutatathata:** Dharmakaya (skt)—Chân Sắc—The mystic or subtle form of bhutatathata (chân như—absolute). The form of the void or immaterial—Diệu Sắc trong Như Lai Tạng, tức là cái diệu sắc chân không (theo Kinh Lăng nghiêm, trong Như Lai Tạng cái tính sắc tự nhiên thanh tịnh khắp trong pháp giới).
- Subtle marks:** Tướng vi tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks—Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế—See Three subtle marks.
- Subtle sounds:** Các thứ tiếng vi diệu.
- Subtlety:** Tuyệt diệu—Vi diệu.
- Subverting monk:** Disrupting monks—Phá kiết ma—See Seven deadly sins.
- Sucana** (p): Indication—Sự chỉ bày.
- Succeed** (v): Kế vị—Thành công.
- Succeed to the dharma:** Tự Pháp—Methods, of the master, a term used by the meditative school—Pháp của đệ tử nối nghiệp thầy, từ mà thiền tông hay dùng.
- Succeed in tempting:** Thành công trước sự cám dỗ.
- Success** (n): Siddhi (skt)—Tất đàn (thành tựu).
- Success or failure:** Gain and loss—Đắc thất (thành bại)—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”—The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues—See Gain and loss.
- 1) At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: “Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm.”: Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần Ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm.
- 2) On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer: Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn. Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho

Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường.

Succession (n): Krama (skt)—Thứ đệ—Tiến trình, một trong hai mươi bốn pháp bất tương ứng trong Duy Thức Học—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

(Endless) succession: Tiến trình vô tận.

Succession of the eight founders of the esoteric sect: Tám vị tổ tương tục của trường phái Chân Ngôn—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Successive abidings: Tiến trình trụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive abidings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ trú—See Nine successive abidings.

Successive cessations: Anupubha-nirodha (p)—Tiến trình diệt—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine successive cessations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ đệ diệt—See Nine successive cessations.

Successive continuity: Nodal (skt)—Tương tục tương—Tương Tục Thường—In contrast with uninterrupted continuity—Liên tục không gián đoạn, đối lại với bất đoạn thường (liên tục có gián đoạn).

Successor (n): One who succeeds someone or who comes after someone and takes his place—Người kế nghiệp (kế vị).

Succor (n & v): Nâng đỡ—Trợ giúp.

Such and such: Evam (skt)—So it is—So let it be—Như thị.

Suchness (n): Tathata (skt)—Pháp tánh—Dharma nature—Thusness—Reality—Tathagatgarba—See Tathata.

Suchness of existence: Bhutatathata (skt)—Chân như—Chân lý chân thật.

Suci (p): Needle—Cây kim.

Sudana (skt): Good teeth—Thiện Nha—Tu Đạt—Sakyamuni as a prince in a former life (previous incarnation), when he forfeited the

throne by his generosity (almsgiving)—Tiền thân của Đức Thích Ca Mâu Ni, khi ngài bỏ cả quyền hành ngôi báu để tu hạnh bố thí.

Sudapanthaka (skt): Châu lợi bàn đà đà.

Sudarananda: Nanda—Sakyamuni's disciple and younger half brother, the son of Suddhodana and Sakyamuni's maternal aunt Mahaprajapati.

Sudarsana (skt): Tu Đà Lý Sá Na.

- 1) A Joy-To-Behold City: Tu Đạt Lê Xá Na—Beautiful City. The heaven of beautiful appearance, the sixteenth Brahmaloaka, and sixth of the fourth Dhyana—Hỷ Kiến Thành—Thiện Kiến (khi nhìn người ta dễ phát tâm lành). Còn gọi là Thiện Kiến Thiên hay Thiện Quán Thiên, cõi Phạm Thiên thứ 16, và cõi Tứ Thiên Thiên thứ sáu.
- 2) The fourth of the seven concentric circles around Mount Meru: Tẩu Đạt Lê Xá Thố—Tô Đạt Lê Xá Na—Vòng thứ tư quanh núi trong bảy vòng Kim Sơn (Tu Di).
- 3) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.
- 4) Mount Sudarsana: Núi Tô Đạt Lê Xá Na—See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.
- 5) Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Sudatta (skt): Tu Đạt—A wealthy gold dealer and banker of Sravasti who become a lay follower of the Buddha and purchased Jetavana so that the Buddha and Sangha could pass the rains retreat near Sravasti. According to the Buddhist legends, in the city of Rajagrha, there was an elder by the name Sura who had invited the Buddha to come to his house to accept offerings. On the eve of that occasion, his best friend from Sravastis, and elder by the name of Sudatta, had come to visit him. Sudatta was aware of the Buddha's great virtues for a long time. When he heard about this, he was too excited and could not fall asleep. He longed to seek an earlier audience with the World Honored One. In the middle of the night, Sudatta got up and rode under a moonlit sky towards the Venuvana Vihara on a fast horse. Rather unexpectedly, halfway through the journey, he saw the Buddha coming towards him. He immediately dismounted

from the horse and gave his name as Anathapindika. He was given this name because he was well-known both far and near for giving alms to the poor and the needy, especially the widows and orphans. Under the moonlight, the Buddha spoke to him of the Buddhist doctrine, and he instantly gained an insight of wisdom. He vowed to build a new vihara upon returning home, and he invited the Buddha to go and give sermons. The Buddha praised him for his great vows of benefaction. Though the city of Sravasti was big in area, there were very few large gardens and parks except for the Prince Jeta's garden, which was bright and beautiful with thick wooded areas and large vacant grounds. It would be most suitable for a new vihara. So Sudatta paid a special visit to Prince Jeta with a request to buy this garden. However, this was Prince Jeta's most beloved garden, and he would not easily sell it. So the Prince proposed that the price would be "to pave the garden entirely with bricks made of gold." Sudatta accepted this harsh condition. After returning home, Sudatta brought out all the gold bricks from his vault. He transported these bricks to Prince Jeta's garden, and started to pave the ground with gold. Prince Jeta thought that he had scared Sudatta away, but unexpectedly, from what was reported to him, the grounds were now covered with gold. Although the gold bricks covered the grounds, the trees still belonged to the Prince. Finally, Prince Jeta was deeply moved by Sudatta's generosity, and he too, donated the gold bricks toward the construction of the vihara and also offered the shrubs, bushes and trees in the garden. Hence the new vihara was named "Jeta's trees and Anathanpindika's garden, or in short "Jetavana Vihara." The Buddha sent Sariputra to supervise the construction work. This vihara was more spacious than the Venuvana and also more adorned. The Jetavana and the Venuvana were the two major viharas where the Buddha stayed most of the time to teach Dharma. When the "Jetavana Vihara" was about to be completed, some heretic ascetics were full of fear and jealousy. They demanded an open debate with the Buddha, because they wanted the elder Anathanpindika and Prince Jeta to know that the Buddha was not as good as these ascetics. Other

parties constructed a forum for the debate, and the news rocked the entire city of Sravasti. With over a million people coming to attend the debate, the venue was packed over capacity. The heretics sent ten representatives, all well-known debaters, but the Buddha only sent Sariputra to the forum. With the profound wisdom and ability of speech that Sariputra possessed, he out debated the heretics to speechlessness and utter admiration. There was applause all around, and the heretics gave up their own beliefs to become the Buddha's followers. When the vihara opened its first session, the Buddha led his one thousand two hundred and fifty disciples away from Venuvana Vihara and arrived at the newly completed Jetavana Vihara. When the grand procession of monks reached the city of Sravasti, they were greeted by the citizens on both sides of the street. Celebrations were on hand to mark the completion of the Jetavana Vihara—Một người bán vàng và thương vụ ngân hàng giàu có trong thành Vương Xá, đã trở thành một cận sự nam của Đức Phật và đã mua Trúc Lâm Tịnh Xá cho Phật và giáo đoàn an cư kiết hạ trong ba tháng mùa mưa gần thành vương xá. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong thành Vương Xá có vị trưởng Lão tên là Thủ La. Đêm hôm trước ngày Đức Phật đến viếng nhà ông ta, ông có người bạn tên là Tu Đạt Đa ở thành Xá Vệ đến thăm. Tu Đạt Đa từ lâu đã ngưỡng mộ uy đức của Phật. Khi nghe chuyện này, Tu Đạt Đa hết sức phấn chấn, không chớp mắt được, chỉ mong cho đến sáng để được bái yết Đức Phật. Ngay trong nửa đêm hôm ấy, Tu Đạt Đa bèn trở dậy, dưới ánh trăng khuya, lên ngựa phóng vội đến tịnh xá Trúc Lâm, nhưng không ngờ mới tới nửa đường đã thấy Đức Phật từ trước mặt đi lại. Ông vội xuống ngựa, tự xưng danh tánh của mình. Vì ông nổi tiếng gần xa là luôn vui lòng bố thí cho kẻ nghèo khó cô độc, nên người ta thường gọi ông là trưởng giả Cấp Cô Độc. Dưới ánh trăng, Đức Phật nói pháp cho ông nghe, khiến ông bừng tỉnh, trí huệ hanh thông, phát tâm sau khi về nước sẽ xây dựng tịnh xá mời Phật đến thuyết pháp. Tuy thành Xá Vệ rộng lớn, nhưng lại có rất ít những lâm viên to rộng, duy chỉ có hoa viên của Thái tử Kỳ Đà là đẹp đẽ với rừng cây rậm rạp, đất trống còn rộng, thích hợp nhất để xây tịnh xá. Tu Đạt Đa bèn đến bái kiến Thái Tử Kỳ Đà, muốn được

mua lại hoa viên này. Đây là hoa viên mà Thái tử yêu thích nhất nên đâu dễ gì chịu nhượng bán lại. Cái giá mà Thái tử đề ra là “gạch vàng lát phủ kín vườn.” Tu Đạt Đa tiếp nhận điều kiện khắc nghiệt đó. Tu Đạt Đa trở về gỡ hết gạch vàng trong kho ra, chở đến hoa viên của Thái tử Kỳ Đà, và bắt đầu lát phủ. Thái tử Kỳ Đà cho rằng chỉ hù cho Tu Đạt Đa sợ mà thôi, không ngờ người ta đến báo rằng khắp nơi trong vườn đã lát kín vàng. Vàng đã phủ đất, nhưng cây cối vẫn thuộc quyền sở hữu của Thái tử. Cuối cùng Thái tử cảm kích tấm lòng của Tu Đạt Đa, nên ông quyết định dùng vàng làm kinh phí cho việc xây dựng tịnh xá. Thái tử Kỳ Đà còn cúng dường tất cả cây cối và hoa cỏ trong vườn, vì thế mà tịnh xá có tên là “Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên,” có nghĩa là “cây của Kỳ Đà, còn vườn của Cấp Cô Độc.” Đức Phật phái Xá Lợi Phất đến trông coi việc xây cất. So với tịnh xá Trúc Lâm thì tịnh xá này còn to rộng và trang nghiêm hơn nhiều. Tịnh xá Kỳ Viên và Trúc Lâm là hai nơi mà Đức Phật thường đến thuyết pháp. Khi tịnh xá Kỳ Viên sắp hoàn thành, một số kẻ ngoại đạo đem lòng đố kỵ và lo sợ, nên muốn cùng Phật công khai tranh luận, nhằm làm cho trưởng giả Cấp Cô Độc và Thái tử Kỳ Đà thấy rằng Phật không bằng bọn chúng. Hai bên dựng một bệ đài tranh luận, rung động cả thành Xá Vệ, có đến trăm vạn người đến tham dự cuộc tranh luận, hội trường chật cứng. Mười đại diện của ngoại đạo đều là những nhà tranh biện nổi tiếng. Đức Phật chỉ một mình Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất trí tuệ quảng đại, biện luận thao thao, phản bác đến mức người ngoại đạo cảm miệng hết lời, hoàn toàn hàng phục. Cả hội trường hoan hô, những người ngoại đạo vứt bỏ quan điểm của mình, xin quy-y theo Phật. Khi tịnh xá mở ra khóa thuyết giảng đầu tiên, Đức Phật dẫn theo một ngàn hai trăm năm chục đệ tử, tạm rời tịnh xá Trúc Lâm để đi đến tịnh xá Kỳ Viên. Khi đoàn người đến thành Xá Vệ, dân chúng trong thành đứng chật hai bên đường nghênh đón, chúc mừng tịnh xá Kỳ Viên hoàn thành.

Sudatta-Anathapindika (skt): Tu Đạt A-nā-bhā-dān (vị đại trưởng lão tại thành Xá Vệ)—See Sudatta.

Sudden afflictions: Mãnh lợi phiền não—Fire or sudden afflictions cause by lack of belief on the

Law of Cause and Effect—Phiền não do bởi không tin vào nhân quả—See Two kinds of affliction (D).

Sudden attainment: Immediate attainment in contrast with gradualness—Đốn ngộ.

Sudden death: Bất đắc kỳ tử—Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time—Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time.

Sudden Doctrine: Đốn giáo—Sudden teaching.

(I) The meanings of ‘Sudden doctrine’—Nghĩa của ‘Đốn giáo’: A teaching which enables one to attain Enlightenment immediately. It is usually associated with the Avatamsaka and Zen schools. Sudden teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice—Pháp môn giúp hành giả tức thì giác ngộ. Pháp môn này thường liên hệ đến tông Hoa Nghiêm hay Thiền tông (đốn giáo không dùng ngôn ngữ văn tự).

(II) Six Patriarch’s (Hui-Neng) views on Sudden Teaching: Quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng về Đốn Giáo—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy:

1) “Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It

is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. ‘Prajna’ wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature—“Này thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh.

- 2) Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded

people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes—Này thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thầm truyền trao phó chứ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhưn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật.

Sudden-enlightened meditation: Thiền Đốn Ngộ.

- (I) An overview of the “Sudden enlightened Zen”—Tổng quan về thiền đốn ngộ: Zen sect transmitted from Bodhidharma. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the differentiation of two schools under the fifth patriarch, by Hui-Neng and Shen-Hsiu, helped the further progress of pure Zen by eliminating unessential or rather undigested elements. Eventually the school of Hui-Neng survived the other proves that his Zen was in perfect accord with Chinese psychology and modes of thinking—Thiền phái được truyền từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, sự phân hóa dưới thời Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn thành hai tông phái của Huệ Năng và Thần Tú giúp cơ duyên cho Thiền phát triển thuần túy hơn bằng cách tước bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc nói đúng hơn, những yếu tố không tiêu hóa được. Rồi cùng phái Thiền Đốn ngộ của Huệ Năng tồn tại vượt qua Thần Tú, chứng tỏ Thiền Đốn Ngộ ứng hợp một cách tuyệt hảo nhất với nếp tâm lý và cảm nghĩ của người Trung Hoa—.
- (II) Sudden-enlightened Zen is distinguished by four characteristics—Thiền đốn ngộ có bốn đặc tính đặc thù:

- 1) It is not established by words: Bất Lập Văn Tự.
- 2) It is a special transmission outside the teachings: Giáo Ngoại Biệt Truyền.
- 3) It directly points to the human mind: Trực Chỉ Nhơn Tâm.
- 4) Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha: Kiến Tánh Thành Phật.

Sudden enlightenment: Apprehend instantly to Buddha-enlightenment—Đốn ngộ (hoát nhiên đại ngộ)—The doctrine of “Sudden” Enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “Gradual” Enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced. When one finally breaks down a mental barrier and suddenly penetrates into the meaning of reality, the resulting experience is called “Sudden enlightenment”. A deep intuitive experience such as “sudden enlightenment” is not a goal in itself, but rather is called to further practice. After a sudden enlightenment, one still needs to reveal one's Buddha nature even more. Although Zen talks about “sudden enlightenment”, it seems like realizations are gained in a gradual manner. What is sudden is the collapsing of the last barrier in a series and the experience of new insight—Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí. Khi cuối cùng hành giả phá vỡ được bức tường nhận thức và hốt nhiên thâm nhập được vào ý nghĩa của thực tại. Trạng thái bùng vỡ đột ngột này được gọi là “Ngộ”. Ngộ là một kinh nghiệm trực giác thâm sâu chứ không phải là cứu cánh của tự thân, nhưng nó chỉ nhằm giúp hành giả tiếp tục công phu tu tập. Sau khi ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục làm hiển lộ Phật tánh của bản thân. Mặc dù Thiền tông nói về “đốn ngộ” nhưng hình như hành giả cũng phải thành tựu những đạo quả

một cách từ từ. Hốt nhiên đây là sự sụp đổ của bức tường cản trở cuối cùng để hành giả kinh qua một tuệ giác mới nguyên.

Sudden and gradual realizations: Đốn Tiệm Tu Hành—Two views of realization:

- 1) Sudden or Instantaneous realization: Đốn ngộ—Ngộ tức thì hoặc ngay lúc thực tập—Realization occurs at the time of practice.
- 2) Gradual realization: Tiệm ngộ—Chứng ngộ từ từ theo tiến trình tu tập—Realization occurs gradually as a process continuing over a period of long line of moments.

Sudden and gradual teachings: Đốn Tiệm giáo.

(I) The meanings of Sudden and gradual teachings—Nghĩa của Đốn Tiệm: Immediate, or sudden, attainment, in contrast with gradualness. The two schools of Zen, the Gradual and the Sudden, represent different facets of the same teaching adapted to different types of people in different location. To praise one school while disparaging the other is therefore a form of crazy attachment, not appropriate for any Buddhists—Đốn giáo đối lại với tiệm giáo. Đốn giáo và Tiệm giáo là hai trường phái, cùng tiêu biểu cho giáo lý nhà Phật, thích hợp với chúng sanh tùy căn cơ trình độ. Vì vậy đề cao giáo pháp này và phỉ báng giáo pháp kia là sự chấp trước điên đại, không thích hợp với người Phật tử.

(II) “Sudden and Gradual Teachings” according to the Sixth Patriarch's point of view in the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Four—“Đốn Tiệm” theo quan điểm của Lục Tổ Huệ Năng trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Tư: The Master instructed the assembly: “Good Knowing Advisors, the right teaching is basically without a division into ‘sudden’ and ‘gradual.’ People's natures themselves are sharp or dull. When the confused person who gradually cultivates and the enlightened person who suddenly connects each recognize the original mind and see the original nature, they are no different. Therefore, the terms sudden and gradual are shown to be false names. Good Knowing Advisors, this Dharma-door of mine, from the

past onwards, has been established the first with no-thought as its doctrine, no-mark as its substance, and no-dwelling as its basis. No-mark means to be apart from marks while in the midst of marks. No-thought means to be without thought while in the midst of thought. No-dwelling is the basic nature of human beings. In the world of good and evil, attractiveness and ugliness, friendliness and hostility, when faced with language which is offensive, critical, or argumentative, you should treat it all as empty and have no thought of revenge. In every thought, do not think of former states. If past, present, and future thoughts succeed one another without interruption, it is bondage. Not to dwell in dharmas from thought to thought is to be free from bondage. That is to take no-dwelling as the basis. Good Knowing Advisors, to be separate from all outward marks is called 'no-mark.' The ability to be separate from marks is the purity of the Dharma's substance. It is to take no-mark as the substance. Good Knowing Advisors, the non-defilement of the mind in all states is called 'no-thought.' In your thoughts you should always be separate from states; do not give rise to thought about them. If you merely do not think of hundred things, and so completely rid yourself of thought, then as the last thought ceases, you die and undergo rebirth in another place. That is a great mistake, of which students of the Way should take heed. To misinterpret the Dharma and make a mistake yourself might be acceptable but to exhort others to do the same is unacceptable. In your own confusion you do not see, and, moreover, you slander the Buddha's Sutras. Therefore, no-thought is to be established as the doctrine. Good Knowing Advisors, why is no-thought established as the doctrine? Because there are confused people who speak of seeing their own nature, and yet they produce thought with regard to states. Their thoughts cause deviant views to arise, and from that, all defilement and false thinking are created. Originally, not one single dharma can be obtained in the self-nature. If there is

something to attain, or false talk of misfortune and blessing, that is just defilement and deviant views. Therefore, this Dharma-door establishes no-thought as its doctrine. Good Knowing Advisors, 'No' means no what? 'Thought' means thought of what? 'No' means two marks, no thought of defilement. 'Thought' means thought of the original nature of True Suchness. True Suchness is the substance of thought and thought is the function of True Suchness. The True Suchness self-nature gives rise to thought. It is not the eye, ear, nose, or tongue which can think. The True Suchness possesses a nature and therefore gives rise to thought. Without True Suchness, the eye, ear, forms, and sounds immediately go bad. Good Knowing Advisors, the True Suchness self-nature gives rise to thought, and the six faculties, although they see, hear, feel, and know, are not defiled by the ten thousand states. Your true nature is eternally independent. Therefore, the Vimalakirti Sutra says, "If one is well able to discriminate all dharma marks, then, in the primary meaning, one does not move."—Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Xưa nay chánh giáo không có đốn tiệm, tánh người tự có lợi độn, người mê thì lần lần khế hợp, người ngộ thời chóng tu, tự biết bốn tâm, tự thấy bốn tánh, tức là không có sai biệt, do đó nên lập ra giả danh đốn tiệm. Nầy thiện tri thức! Pháp môn của ta đây từ trước đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm bổn. Vô tướng là đối với tướng mà lìa tướng; vô niệm là đối với niệm mà không niệm; vô trụ là bản tánh của người. Ở thế gian nào là thiện ác, tốt xấu, cho đến những việc oán cùng với thân, ngôn ngữ xúc chạm, hư dối tranh đua, vân vân, thủy đều đem về không; không nghĩ trả thù hại lại, trong mỗi niệm không nghĩ cảnh trước, nếu niệm trước, niệm hiện tại, niệm sau, trong mỗi niệm tương tục không dứt gọi là hệ phược. Đối trên các pháp mỗi niệm không trụ, tức là không phược, đây là lấy vô trụ làm gốc. Nầy thiện tri thức! Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng, tức là pháp thể thanh tịnh, đây là lấy vô tướng làm thể. Nầy thiện

tri thức! Đối trên các cảnh, tâm không nhiễm, gọi là vô niệm. Đối trên niệm thường là cảnh, chẳng ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu chỉ trảm vật chẳng nghĩ, niệm phải trừ hết, một niệm dứt tức là chết, rồi sẽ sanh nơi khác, ấy là lầm to. Người học đạo suy nghĩ đó, nếu không biết cái ý của pháp thì tự tâm lầm còn có thể, lại dạy người khác, tự mê không thấy lại còn chê bai kinh Phật, vì thế nên lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Thế nào là lập vô niệm làm tông? Chỉ vì miệng nói thấy tánh, người mê ở trên cảnh có niệm, trên niệm lại khởi tà kiến, tất cả trần lao vọng tưởng từ đây mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp có thể được, nếu có sở đắc, vọng nói họa phước tức là trần lao tà kiến, nên pháp môn này lập vô niệm làm tông. Nầy thiện tri thức! Vô là vô việc gì? Niệm là niệm vật nào? Vô đó là không có hai tướng, không có các tâm trần lao; niệm là niệm chân như bản tánh. Chân tức là thể của niệm, niệm tức là dụng của chân như, chân như tự tánh khởi niệm, không phải mất tai mũi lưỡi hay khởi niệm, chân như có tánh cho nên khởi niệm, chân như nếu không có tánh thì mất tai sắc thanh chính khi ấy liền hoại. Nầy thiện tri thức! Chân như tự tánh khởi niệm, sáu căn tuy có thấy nghe hiểu biết mà không nhiễm muôn cảnh, mà chơn tánh thường tự tại nên kinh nói: “Hay khéo phân biệt các pháp tướng mà đối với nghĩa đệ nhất không có động.”

Sudden teaching: Đốn giáo—See Sudden Doctrine.

Suddenly: At once—Immediately—Ngay lập tức (đốn).

Suddenly injured: Thành linh bị hại—Those who are suddenly injured by ferocious beasts. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time—Những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú. Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time.

Sudharasmiprabha-Buddha (skt): Tịnh Quang Phật.

Sudharma (skt): Diệu pháp—Wonderful dharma.

Suddharma-Pundarika Sutra (skt): Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra—See Lotus Sutra.

Suddhavaśa (p): Tác Bình—Tịnh cư Thiên.

Suddhavaśa-deva (skt): Táo Bình Thiên Tử—Tác Bình Thiên Tử—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia.

Suddhipanthaka (skt): Châu lợi bàn đà già.

Suddhisatyatman (skt): Cái ngã thực sự thanh khiết—Real immaculate ego.

Suddhodana (skt): Thủ Đồi Đà Na—Bạch Tịnh Vương—Tịnh Phạn Vương (cha của Thái tử Tất Đạt Đa)—A Sanskrit term interpreted as “Pure-Food,” king of Kapilavastu, husband of Mahamaya, and father of Prince Siddhartha and was a chieftain of the Sakya tribe. He was the king of a small kingdom in the foothills of Himalayas, northern India, now is part of Nepal, with its capital at Kapilavastu (Kapilavastu-p). According to Buddhist legends, he tried to prevent his son so many times from becoming aware of the harsh realities of life, hoping thereby to keep him attached to worldly concerns, so that he would follow in his footsteps and become a king. After his son became a Buddha and returned home, however, Suddhodana took refuge in the Three Jewels and became ordained as a monk, and eventually became an Arhat—Tịnh Phạn được giải thích là “Thức Ăn Thanh Tịnh,” ông là vua nước Ca Tỳ La Vệ, chồng của Hoàng Hậu Ma Da, phụ vương của Đức Phật Thích Ca và là tộc trưởng của bộ tộc Thích Ca. Ông là vua một vương quốc nhỏ, bây giờ là một phần của Nepal, kinh đô là Ca Tỳ La Vệ. Theo truyền thuyết Phật giáo, vua Tịnh Phạn đã nhiều lần tìm cách ngăn chặn không cho con mình biết về thực tế cay đắng của đời sống với hy vọng là con ông sẽ tiếp tục luyện ái cuộc sống trần tục và theo chân ông mà trở thành một vị vua. Tuy vậy, sau khi con ông trở thành một vị Phật, ông cũng quy-y Tam Bảo và thọ đại giới để trở thành một Tỳ Kheo, rồi sau đó đắc quả A La Hán—See Kapilavastu.

Suden (jap): Sư Sùng Truyền (1569-1633), Phật giáo Nhật Bản.

Sudha (skt): Cam lộ—Thiên thực—Food of the gods include sweet dew, nectar and ambrosia. There are two kinds—Thực phẩm của chư Thiên gồm nước cam lộ, nước hồ đào và trường sanh bất tử. Có hai loại:

- 1) White-coloured Food for gods of higher ranks: Thực phẩm cho chư Thiên cao cấp màu trắng.
- 2) Coloured Food for gods of lower ranks (blue—yellow—red): Thực phẩm cho chư Thiên cấp thấp hơn thì có nhiều màu (xanh, vàng, đỏ).

Sudhaman (skt): Tu Đà Tu Ma—A king mentioned in the Maha-Prajna-Paramita sastra—Một vị vua được đề cập tới trong Đại Trí Độ Luận (theo Đại Trí Độ Luận, xưa có vua Tu Đà Tu Ma, từ giới tinh tấn, thường theo hạnh nói thật. Một sớm cỡi xe vào vườn chơi thì gặp một vị Bà La Môn đi tới xin bố thí. Vua nhận lời và bảo đợi đó khi vua trở lại sẽ bố thí. Khi vua vào vườn lại gặp vua quý hai cánh là Lộc Túc, từ không trung bay tới bắt vua bay đi. Đến núi quý ở, nó đặt vua trong 99 vị vua khác. Vua Tu Đà Tu Ma nước mắt như mưa. Lộc Túc hỏi vua Tu Đà Tu Ma vì cớ gì mà khóc như trẻ nít, vua Tu Đà Tu Ma nói: Ta không sợ chết, chỉ sợ thất tín với vị Bà La Môn, và nói rõ lý do cho Lộc Túc nghe. Lộc Túc bèn cho về và hẹn bảy ngày sau phải trở lại. Vua về nước bố thí cho vị Bà La Môn và lập thái tử lên làm vua. Qua bảy ngày vua đến gặp thái tử bảo là đến kỳ hẹn gặp Lộc Túc, thái tử khuyên vua nên bỏ ý định này, nhưng vua đọc ngay bài kệ về hạnh nói thật như sau: “Hạnh nói thật là điều răn thứ nhất. Hạnh nói thật đi lên thang trời. Nói thật là bậc người lớn lao. Hạnh nói sai trái đi vào địa ngục. Ta nay giữ lời nói thật thà bỏ tuổi thọ đời mình, lòng không hối hận.” Thế rồi vua đến nơi gặp Lộc Túc, Lộc Túc nghe vua khởi lên niềm tinh tấn, thả ngay vua cùng 99 vua khác trở về).

Sudhana (skt): Thiện Tài Bồ Tát—Thiện Tài đồng tử—Good Wealth Bodhisattva, mentioned in the Flower Adornment Sutra. A disciple that the Buddha mentioned in the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm). His name means “Good Wealth” and the reason for him to obtain such name was that when he was born, myriad treasures suddenly appeared in his father’s home. The main protagonist in the last and longest chapter of the

Avatamsaka Sutra. In seeking enlightenment, he tried to visit and study with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime—Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử được kể đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Thiện Tài Đồng Tử (trong các chùa, bên trái tượng Quan Âm Bồ Tát có đặt tượng Thiện Tài Đồng Tử), một Phật tử được Đức Phật nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm. Tên ông là Sudhana có nghĩa là “Thiện Tài” và lý do ông có tên này là vì lúc ông vừa mới sanh ra thì đột nhiên châu báu xuất hiện trong nhà cha ông. Ông là nhân vật chính trong chương cuối cùng và cũng là chương dài nhất trong Kinh Hoa Nghiêm. Trong khi tìm cầu giác ngộ, ông đã viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời (Trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới: “Ngài Văn Thù ở trong khu rừng trang nghiêm có 500 vị đồng tử, mà Thiện Tài là một người phát tâm trong số 500 vị ấy. Thiện Tài sau đó đi về phương nam tham học cùng 53 vị tri thức và chứng nhập pháp giới).

Sudra (skt): Tu Đà—Thủ đà la—Servants—Farmers and serfs—The fourth and the lowest caste in India at the time of the Buddha. Sudra is a person of the lowest of the four original classes or castes whose business was to serve the three higher classes, i.e. of slaves, servants, labourers, farmers, etc.—Còn gọi là Thủ Đà La, giai cấp thấp nhất trong bốn giai cấp ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế. Giai cấp hạ tiện thứ tư và thấp nhất trong các giai cấp, nhiệm vụ của họ là phục vụ ba giai cấp trên, như những người làm mướn, lao động, và nông dân. Aryan chinh phục, sai khiến, và bắt buộc làm nô lệ cho ba giai cấp vừa kể trên). Nông nô hay giai cấp nông dân và tôi mọi (họ là những người bị dân tộc Nhã Lợi An—See Four castes in India.

Sudrsas (skt): Tu Đạt Thiên—Thiện Hiện.

- 1) Beautiful appearing: Well being—Welfare—Well Manifest—Good manifestation—Healthy in appearance—Vẻ đẹp đẽ mạnh khỏe hiện ra bên ngoài.
- 2) Name of Subhuti: Tên của Ngài Tu Bồ Đề.
- 3) The heaven of lovely form in the desire-realm, but said to be above the devalokas: Ái

Thân Thiên—Vị Trời ở cõi dục giới có thân hình tuyệt diệu.

- 4) The seventh Brahmaloaka, eighth of the Dhyana heavens: Cõi trời thứ bảy trong Phạm giới Thiên.
- 5) Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens: Thiện Hiện Thiên—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên.

Sudrsd (skt): The 7th Brahmaloaka, 8th of the Dhyana Heavens—Thiện Hiện—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens—See Sudrsas.

Sudurjaya (skt): Ground of invincibility—Land extremely difficult to conquer—Cực Nan Thắng địa—See Ten grounds (II).

Suffer (v): Chịu khổ.

Suffer a bad reputation: Mang tiếng xấu.

Suffer death: Khổ vì chết.

Suffer a heavy defeat: Đại bại—To suffer a big loss.

Suffer an injustice: Chịu oan—To harbor a grievance.

Suffer a misfortune or an accident: Bị nạn.

Suffer from neuralgia: Đau dây thần kinh.

Sufferer (n): Người đau khổ.

Sufferer in niraya: Nê Nhân—Sufferer in hell—Kẻ tội đồ trong chốn địa ngục.

Suffering (a & n): Dukkha (skt)—Đau khổ—Khổ đế—Bitterness—Difficulty—Distress—Misery—Pain—Suffering—Unhappiness—See Eight winds, and Nine truths or postulates.

- (I) An overview of Suffering—Tổng quan về “Khổ”: There is no equivalent translation in English for the word “Dukkha” in both Pali and Sanskrit. So the word “Dukkha” is often translated as “Suffering”. However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as “Dukkha”, he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could

be better—Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ “Dukkha” trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ “Dukkha” dịch sang Anh ngữ là “Suffering”. Tuy nhiên chữ “Suffering” thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bức dọc nho nhỏ đến những vấn đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ “Dukkha” nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn.

- (II) Three main characteristics of Dukkha—Có ba đặc điểm chính của Khổ: The Buddha described three main characteristics of Dukkha which we face in our daily lives—Đức Phật diễn tả ba đặc điểm của Khổ trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta.

- 1) The suffering of pain—Khổ vì đau đớn: The suffering of pain occurs whenever we are mentally or physically miserable—Khổ vì đau đớn có nghĩa là khi chúng ta bị cảm giác đau đớn thể xác hay khổ sở về tinh thần.

- a) Physical suffering includes headaches and scraped knees as well as torment of cancer and heart attacks: Đau đớn về thể xác bao gồm nhức đầu, đau lưng, nhức nhối do bệnh ung thư hay đau thắt tim, vân vân.

- b) Mental suffering occurs whenever we fail to get what we want, when we lose something we are attached to, or when misfortune comes our way. We are sad when our career goal cannot be achieved, we’re depressed when we part from loved ones, we are anxious when we are waiting to obtain a letter from our children, etc.—Khổ sở tinh thần là khi không đạt được điều mà chúng ta mong muốn, khi mất sự vật mà chúng ta ưa thích hoặc khi chúng ta gặp những bất hạnh trong đời. Chúng ta buồn khi nghề nghiệp không thành đạt, chúng ta suy sụp tinh thần khi phải xa lìa những người thân yêu, chúng ta cảm

- thấy lo âu khi trông chờ tin tức thơ từ của con cái, vân vân.
- 2) The suffering of change—Khổ vì sự đổi thay: The suffering of change indicates that activities we generally regard as pleasurable in fact inevitably change and become painful—Khổ do sự biến chuyển hay đổi thay có nghĩa là những sự việc mà chúng ta thường xem là hạnh phúc không bao giờ giữ nguyên trạng như thế mãi, chắc chắn chúng phải biến chuyển theo cách này hay cách khác và trở thành nỗi thống khổ cho chúng ta.
- a) When we first buy a new shirt, we like it because it look gorgeous; however, three years later, we may be suffering or feeling uncomfortable when we wear it because it is old and becomes worn out: Khi chúng ta mua một cái áo mới, chúng ta thích nó vì nó trông lộng lẫy; tuy nhiên, ba năm sau chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở hay khó chịu khi mặc lại chiếc áo ấy vì nó đã cũ kỹ rách sờn.
- b) No matter how much we like a person and we feel happy when we are with that person; however, when we spend too much time with that person, it makes us uncomfortable. Thus, happiness was never inherent in the person we like, but was a product of the interaction between us and that person: Không cần biết là chúng ta thích một người như thế nào và chúng ta cảm thấy sung sướng khi ở cạnh người ấy; tuy nhiên, nếu chúng ta ở bên người ấy lâu ngày chầy tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu. Như vậy sự sung sướng không phải là bản chất có sẵn trong cái người mà chúng ta cảm thấy ưa thích, mà nó chỉ là kết quả của sự tương tác trong mối quan hệ giữa chúng ta và người ấy.
- 3) The pervasive compounded suffering—Khổ vì duyên khởi: The pervasive compounded suffering refers to our situation of having bodies and minds prone to pain. We can become miserable simply by the changing of external conditions. The weather changes and our bodies suffer from the cold; how a friend treats us changes and we become depressed. Our present bodies and minds compound our misery in the sense that they are the basis for our present problems—Khổ vì duyên khởi nói tới hoàn cảnh thân tâm của chúng ta có khuynh hướng khổ đau. Chúng ta cảm thấy khổ sở vì môi trường bên ngoài thay đổi. Thời tiết thay đổi làm cho chúng ta cảm thấy lạnh; bạn bè thay đổi cách cư xử làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ.
- a) Our present bodies are the basis upon which we experience bad health. If we did not have a body that was receptive to pain, we would not fall ill no matter how many viruses and germs we were exposed to: Thân thể mà chúng ta đang có là cơ sở để cho chúng ta có những cảm nhận về sức khỏe tồi tệ. Nếu chúng ta không có một cơ thể nhận biết đau đớn và nhức nhối thì chúng ta sẽ không bao giờ bị bệnh tật cho dù chúng ta có tiếp cận với biết bao nhiêu vi khuẩn hay vi trùng đi nữa.
- b) Our present minds are the basis upon which we experience the pain and hurt feelings. If we had minds that were not contaminated by anger, then we would not suffer from the mental anguish of conflict with others: Tâm thức mà chúng ta đang có chính là cơ sở để chúng ta cảm nhận những cảm giác đau buồn khổ não. Nếu chúng ta có một tâm thức mà sân hận không nhiễm vào được thì chúng ta sẽ không bao giờ phải chịu cảm giác tức giận khi đối nghịch và xúc chạm với người khác.
- (III) Suffering refers to the fact that the body undergoes suffering, the mind endures suffering and the environment is one of suffering—Thân khổ, tâm khổ và cảnh khổ.
- 1) The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy: Thân khổ là thân này đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui.
- 2) The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust

- of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself: Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, gây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khó bị phiền não làm tẩm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất.
- 3) The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes: Cảnh khổ là cảnh nẩy nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm.
- (IV) Categories of “Suffering”—Phân loại khổ:
- (A) Two kinds of suffering—Có hai loại khổ—See Two kinds of suffering.
- 1) Internal sufferings—Nội khổ:
- a) Physical sufferings—Thân Khổ: Sufferings from within such as sickness or sorrow—Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau.
- b) Mental suffering—Tâm Khổ: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.—Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đấng cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân.
- 2) External sufferings—Ngoại khổ: Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân.
- (B) According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha, or three kinds of dukkha (Pain—Sufferings). All sentient beings experience three types of sufferings—Theo Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại khổ. Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ:
- 1) Dukkha-dukkha (skt)—Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần.
- 2) Viparinama-dukkha (skt)—Hoại Khổ Tánh: Dukkha as produced by change—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change—Khổ gây ra bởi những thay đổi.
- 3) Samkhara-dukkha (skt)—Hành Khổ Tánh: Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường.
- (C) Four kinds of sufferings—Tứ Chung Khổ—Bốn nỗi khổ của con người—Four miseries—Four universal sufferings—The four afflictions that are the lot of every man:
- 1) Birth is suffering: Sanh khổ—See (D) (1).
- 2) Old age is suffering: Già khổ—See (D) (2).
- 3) Disease (illness) is suffering: Bệnh khổ—See (D) (3).
- 4) Death is suffering: Chết khổ—See (D) (4).
- (D) Eight basic causes of suffering—Bát Khổ: Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đề” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering:
- 1) Suffering of Birth—Sanh Khổ: Birth is suffering—While still in the womb, human beings already have feelings and consciousness. They also experience pleasure and pain. When the mother eats cold food, the embryo feels as though it were packed in ice. When hot food is ingested, it feels as though it were burning, and so on. The embryo, living as it is in a small, dark and dirty place, immediately lets out scream upon birth. From then on, all it can do is cry when it feels cold, hot, hungry, thirsty, or suffers insect bites. Sakyamuni Buddha in his wisdom saw all this clearly and in detail and therefore, described

birth as suffering. The ancient sages had a saying in this regard

“As soon as sentient beings escape one womb, they enter another, Seeing this, sages and saints are deeply moved to such compassion! The illusory body is really full of filth, Swiftly escaping from it, we return to our Original Nature.”

(The Pure Land Buddhism in Theory and Practice—Most Ven. Thích Thiên Tâm).

Ngay khi còn trong bụng mẹ, con người đã có ý thức và cảm thọ. Thai nhi cũng cảm thấy sung sướng và đau khổ. Khi mẹ ăn đồ lạnh thì thai nhi cảm như đang bị đóng băng. Khi mẹ ăn đồ nóng, thai nhi cảm như đang bị thiêu đốt, vân vân. Thai nhi sống trong chỗ chật hẹp tối tăm như nhớp, vừa lọt lòng đã kêu khóc oa oa. Rồi từ đó khi lạnh, nóng, đói, khát, côn trùng cắn đốt, chỉ biết kêu khóc mà thôi. Huệ nhãn của Phật thấy rõ những chi tiết ấy, nên ngài xác nhận sanh đã là khổ. Chính vì thế cổ đức có nói:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai,
Thánh nhân trông thấy động bi ai!
Huyền thân xét rõ toàn như nhớp.
Thoát phá mau về tánh bản lai.”
(Niệm Phật Thập Yếu—Hòa Thượng
Thích Thiên Tâm)

2) Suffering of old age—Già Khổ:

a) Old age is suffering: We suffer when we are subjected to old age, which is natural. As they reach old age, human beings have diminished their faculties; their eyes cannot see clearly anymore, their ears have lost their acuity, their backs ache easily, their legs tremble, eating is not easy and pleasurable as before, their memories fail, their skin dries out and wrinkles, hair becomes gray and white, their teeth ache, decay and fall out. : Chúng ta khổ đau khi chúng ta đến tuổi già, đó là điều tự nhiên. Khi đến tuổi già, cảm quan con người thường hết nhạy bén; mắt không còn trông rõ nữa, tai không còn thính nữa, lưng đau, chân run, ăn không ngon, trí nhớ không còn linh mẫn, da môi, tóc bạc, răng long. Dù cho bực thanh niên tuấn nhã, hay trang thiếu nữ tiên dung, khi đến tuổi này âu cũng:

“Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa.
Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh!”

b) In old age, many persons become confused and mixed up when eating or dressing or they become uncontrollable of themselves. Their children and other family members, however close to them, soon grow tired and fed up. The human condition is like that of a flower, ruled by the law of impermanence, which, if it can bring beauty and fragrance, also carries death and decay in its wake. In truth, old age is nothing but suffering and the human body has nothing worth cherishing. For this reason, Sakyamuni Buddha said: old age is suffering! Thus, he advised Buddhists to strive to cultivate so they can bear the sufferings of old age with equanimity—Lắm kẻ tuổi già lú lẩn, khi ăn mặc, lúc đại tiểu tiện đều như nhớp, con cháu dù thân, cũng sanh nhàm chán. Kiếp người dường như kiếp hoa, luật vô thường chuyển biến khi đã đem đến cho hương sắc, nó cũng đem đến cho vẻ phai tàn. Xét ra cái già thật không vui chút nào, thân người thật không đáng luyến tiếc chút nào! Vì thế nên Đức Phật bảo già là khổ và Ngài khuyên Phật tử nên tu tập để có khả năng bình thản chịu đựng cái đau khổ của tuổi già.

3) Sickness is suffering: Suffering because of illness—Bệnh khổ.

a) To have a body is to have disease for the body is open to all kinds of diseases. So the suffering of disease is inevitable. Those with small ailments which have an external source to those dreadful diseases coming from inside. Some people are afflicted with incurable diseases such as cancers or debilitating ailments, such as osteoporosis, etc. In such condition, they not only experience physical pain, they also have to spend large sums of money for treatment. Should they lack the required funds, not only do they suffer, they create additional suffering for their families: Có thân là có bệnh vì thân này mở cửa cho mọi thứ bệnh tật. Vì vậy bệnh khổ là không tránh khỏi. Có những bệnh nhẹ thuộc ngoại cảm, đến các chứng bệnh nặng của nội thương. Có người vướng phải bệnh nan y như lao, cùi, ung thư, bại liệt. Trong cảnh ấy, tự

thân đã đau đớn, lại tốn kém, hoặc không có tiền thuốc thang, chính mình bị khổ lụy, lại gây thêm khổ lụy cho quyến thuộc.

- b) The sufferings caused by diseases is more painful than the sufferings due to old age. Let imagine, even the slightest toothache or headache is sometimes unbearable. However, like or dislike, we have no choice but bearing the suffering of sickness. Even the Buddha, a perfect being, who had destroyed all defilements, had to endure physical suffering caused by disease. The Buddha was constantly subjected to headaches. His last illness caused him much physical suffering was a wound in his foot. As a result of Devadatta's hurling a rock to kill him, his foot was wounded by splinter which necessitated an operation. When his disciples disobeyed his teachings, he was compelled to retire to a forest for three months. In a forest on a couch of leaves on a rough ground, facing fiercing cold winds, he maintained perfect equanimity. In pain and happiness, He lived with a balanced mind: Cái khổ về bệnh tật này nó đau đớn hơn cái đau khổ do tuổi già gây ra rất nhiều. Hãy suy gẫm, chỉ cần đau răng hay nhức đầu nhẹ thôi mà đôi khi cũng không chịu đựng nổi. Tuy nhiên, dù muốn hay không muốn, chúng ta cũng phải chịu đựng cái bệnh khổ này. Thậm chí Đức Phật là một bậc toàn hảo, người đã loại bỏ được tất cả mọi ô trược, mà Ngài vẫn phải chịu đựng khổ đau vật chất gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật luôn bị đau đầu. Còn căn bệnh cuối cùng làm cho Ngài đau đớn nhiều về thể xác. Do kết quả của việc Đề Bà Đạt Đa lăn đá mong giết Ngài. Chân Ngài bị thương bởi một mảnh vụn cần phải mổ. Đôi khi các đệ tử không tuân lời giáo huấn của Ngài, Ngài đã rút vào rừng ba tháng, chịu nhịn đói, chỉ lấy lá làm nệm trên nền đất cứng, đối đầu với gió rét lạnh buốt. Thế mà Ngài vẫn bình thản. Giữ cái đau đớn và hạnh phúc, Đức Phật sống với một cái tâm quân bình.
- 4) Death is suffering: Suffering because of death—Chết khổ.
- a) All human beings desire an easy birth and a peaceful death; however, very few of us can

fulfill these conditions. At the time of death, when the physical body is generally stricken by disease and in great pain. With the body in this state, the mind is panic-stricken, bemoaning the loss of wealth and property, and saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts. This is indeed suffering. Sentient beings are born with a cry of pain and die with even more pain: Sự khổ trong lúc chết. Tất cả nhân loại đều muốn sanh an nhiên chết tự tại; tuy nhiên, rất ít người đạt được thỏa nguyện. Khi chết phần nhiều sắc thân lại bị bệnh khổ hành hạ đau đớn. Thân đã như thế, tâm thì hãi hùng lo sợ, tham tiếc ruộng vườn của cải, buồn rầu phải lìa bỏ thân quyến, muôn mối dập dồn, quả thật là khổ. Đa phần chúng sanh sanh ra trong tiếng khóc khổ đau và chết đi trong khổ đau gập bội.

- b) The death is unwanted, but it still comes, and nobody knows when it comes. As fruits fall from a tree, ripe or old even so we die in our infancy, prime of mankind, or old age. As the sun rises in the East only to set in the West. As Flowers bloom in the morning to fade in the evening. The Buddha taught: "Death is inevitable. It comes to all without exception; we have to cultivate so that we are able to face it with perfect equanimity.": Cái chết chẳng ai mời mà nó vẫn đến, và không ai biết nó sẽ đến vào lúc nào. Như trái rơi từ trên cây, có trái non, trái chín hay trái già; cũng vậy, chúng ta chết non, chết lúc tuổi thanh xuân hay chết lúc già. Như mặt trời mọc ở phía Đông và chỉ lặn về phía Tây. Như hoa nở buổi sáng để rồi tàn vào buổi chiều. Đức Phật dạy: "Cái chết không thể tránh được, nó đến với tất cả mọi người chứ không chừa một ai. Chỉ còn cách tu tập để có thể đương đầu với nó bằng sự bình thản hoàn toàn.
- 5) Parting with what we love is suffering: Suffering because of separation from loved ones—Thương yêu xa lìa khổ.
- a) No one wants to be separated from the loved ones; however, this is inevitable. We still lose our loved ones to the demon of death, leaving them helpless and forsaken. Separation from loved ones, whether in life or

- through death, is indeed suffering: Không ai muốn xa lìa người thân thương; tuy nhiên, đây là điều không tránh được. Người thân chúng ta vẫn phải chết và chúng ta phải xa họ trong khổ đau tuyệt vọng. Cảnh sanh ly tử biệt với người thân yêu quả là khổ.
- b) If we listen to the Buddha's teaching "All association in life must end with separation." Here is a good opportunity for us to practice "equanimity.": Nếu chúng ta chịu lắng nghe lời Phật dạy "Cảnh đời có hợp có tan" thì đây là dịp tốt cho chúng ta thực tập hạnh "bình thản".
- 6) Meeting with what we hate is suffering: Suffering because of confrontation with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ.
- a) To endure those to whom we are opposed, whom we hate, who always shadow and slander us and look for a way to harm us is very hard to tolerate; however, we must confront this almost daily in our life. There are many families in which relatives are not of the same mind, and which are constantly beset with disputes, anger and acrimony. This is no different from encountering enemies. This is indeed suffering!: Phải chịu đựng người mà mình không ưa, người mình ghét, người thường hay chế nhạo phỉ báng và xem thường mình quả là khó; tuy nhiên, chúng ta phải luôn chịu cảnh này trong cuộc sống hằng ngày. Lại có nhiều gia đình bà con họ hàng thường không đồng ý kiến, nên thường có sự tranh cãi giận ghét buồn phiền lẫn nhau. Đó khác nào sự gặp gỡ trong oan gia, thật là khổ!
- b) Thus, the Buddha advised us to try to bear them, and think this way "perhaps we are reaping the effects of our karma, past or present." We should try to accommodate ourselves to the new situation or try to overcome the obstacles by some other means: Chính vì thế mà Đức Phật khuyên chúng ta nên cố gắng chịu đựng, và suy nghĩ rằng có lẽ chúng ta đang gặt hái hậu quả của nghiệp riêng của mình ở quá khứ hay hiện tại. Chúng ta nên cố gắng thích nghi với hoàn cảnh mới hoặc cố gắng vượt qua các trở ngại bằng một số phương tiện khác.
- 7) Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims)—Cầu Bất Đắc Khổ:
- a) Unabling to obtain what we wish is suffering: Our greed is like a container without the bottom. We have so many desires and hopes in our lives. When we want something and are able to get it, this does not often leads to happiness either because it is not long before we feel bored with that thing, lose interest in it and begin to want something else. In short, we never feel satisfied with what we have at the very moment. The poor hope to be rich; the rich hope to be richer; the ugly desire for beauty; the beauty desire for beautier; the childless pray for a son or daughter. Such wishes and hopes are innumerable that no way we can fulfill them. Thus, they are a source of suffering—Lòng tham của chúng ta như thùng không đáy. Chúng ta có quá nhiều ham muốn và hy vọng trong đời sống hằng ngày. Khi chúng ta muốn một cái gì đó và có thể đạt được, nhưng nó cũng không mang lại hạnh phúc, vì chẳng bao lâu sau đó chúng ta cảm thấy chán với thứ mình đang có và bắt đầu mong muốn thứ khác. Nói tóm lại, chúng ta chẳng bao giờ thỏa mãn với cái mình đang có. Người nghèo thì mong được giàu; người giàu mong được giàu hơn; kẻ xấu mong đẹp; người đẹp mong đẹp hơn; người không con mong được có con. Những ước mong này là vô kể, chúng ta không thể nào mãn nguyện đâu. Thế nên cầu bất đắc là khổ.
- b) When we want something but are unable to get it, we feel frustrated. When we expect someone to live or to work up to our expectation and they do not, we feel disappointed. When we want others like us and they don't, we feel hurt: Khi chúng ta mong muốn điều gì đó mà không được toại nguyện thì chúng ta cảm thấy thất vọng buồn thảm. Khi chúng ta mong muốn ai đó sống hay làm việc đúng theo sự mong đợi của mình mà không được thì chúng ta cảm thấy thất vọng. Khi mong mọi người thích mình mà họ không thích mình cảm thấy bị tổn thương.
- 8) Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Ngũ Ấm Thịnh Suy Khổ: All the illnesses of the five

skandhas is suffering—To have a body means to experience pain and diseases on a daily basis. Pain and disease also means suffering. The five skandas or aggregates are form, feeling, perception, volition and consciousness. The skandas of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. Simply speaking, this is the suffering of the body and the mind—Có thân là có bệnh đau hằng ngày. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc ấm thuộc về thân, còn bốn ấm kia thuộc về tâm. Nói một cách đơn giản đây là sự khổ về thân tâm hay sự khổ về sự thành suy của thân tâm.

- a) The suffering of the skandas encompasses the seven kinds of suffering mentioned above. Our physical bodies are subject to birth, old age, disease, death, hunger, thirst, heat, cold and weariness: Điều thứ tám này bao quát bảy điều khổ kể trên: thân chịu sanh, già, bệnh, chết, đói, khát, nóng, lạnh, vất vả nhọc nhằn.
 - b) Our mind, on the other hand, are afflicted by sadness, anger, worry, love, hate and hundreds of other vexations. It once happened that Prince Siddhartha having strolled through the four gates of the city, witnessed the misfortunes of old age, disease and death. Endowed with profound wisdom, he was touched by the suffering of human condition and left the royal palace to find the way of liberation: Tâm thì buồn, giận, lo, thương, trăm điều phiền lụy. Ngày trước Thái Tử Tất Đạt Đa đã dạo chơi bốn cửa thành, thấy cảnh già, bệnh, chết. Ngài là bậc trí tuệ thâm sâu, cảm thương đến nỗi khổ của kiếp người, nên đã lìa bỏ hoàng cung tìm phương giải thoát.
- (V) The Buddha's teaching on Suffering—Những lời Phật dạy về Khổ:
- 1) The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both normal people and saint. The Buddha said that whatever is impermanent is suffering because although impermanence is not a cause for suffering, it creates occasions for suffering. For not

understanding of impermanence, we crave and cling to objects in the hope that they may be permanent, that they may yeild permanent happiness. Failing to understand that youth, health, and life itself are impermanent, we crave them and cling to them. We desperately hold onto our youth and try to prolong our life, yet because they are impermanent by nature, they keep changing rapidly and we will surely one day become old and sick. When this occurs, impermanence is the main agent which creates occasions for suffering—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phạm lãn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi. Đức Phật nói rằng bất cứ thứ gì vô thường là khổ đau vì vô thường dù không phải là nguyên nhân của khổ đau, nhưng nó tạo cơ hội cho khổ đau. Vì không hiểu vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào những đối tượng với hy vọng là chúng sẽ thường còn, hoặc chúng sẽ mang lại hạnh phúc vĩnh viễn. Vì không chịu hiểu rằng tuổi xuân, sức khỏe và đời sống tự nó cũng vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào chúng. Chúng ta bám víu một cách tuyệt vọng vào tuổi xuân và cố gắng kéo dài đời sống, nhưng chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ già, sẽ bệnh. Khi việc này xảy đến, vô thường chính là nhân tố tạo cơ hội cho khổ đau phiền não vậy

- 2) The Buddha's teaching on suffering, above all, offers a solution to the fundamental problem of the human condition. According to Buddhism, human existence is distinguished by the fact that nothing is permanent: no happiness will last forever, and whatever else there is, there will always be suffering and death. The first step in the Buddhist path to awakening is to recognize this as the foremost problem of human existence, to see that all is dukkha. However, this is not a pessimistic observation, because while acknowledging the ubiquity of dukkha, Buddhism offers a

solution in the form of the Path Leading to the Cessation of Duhkha. The Buddha himself characterized his teaching by saying: “I teach only Duhkha and the cessation of duhkha.” Duhkha can be experienced in three ways. The first is simply the ordinary suffering that affects people when the body is in pain. Ordinary suffering is also mental pain: it is the grief of not getting what one wants or the distress caused by separation from loved ones or from pleasant conditions. It is also the many other painful situations that one inevitably encounters by virtue of being born, ageing and dying. Underlying any happiness is the knowledge that whenever there is pleasure or delight, it will not be permanent. Sooner or later the vicissitudes of life will bring about a change. There is a Buddhist saying that even in laughter there is “duhkha,” because all laughter is impermanent. This instability underlies the second kind of duhkha, which is dissatisfaction arising from change. It might seem that only death can bring about the cessation of suffering, but in fact death is also a form of suffering. In Buddhism the cosmos extends far beyond the immediate physical world perceptible by the senses, and death is merely part of the endless cycle of rebirth. Death in itself offers no respite because actions have consequences in future lives far beyond death, just as deeds from previous lives have affected the present. The third kind of suffering is the inherent interconnectedness of actions and deeds, which exceeds human vision and experience. In this sense, suffering applies to the universe in its totality, and no imaginable beings, humans, gods, demons, animals or hell beings, are exempt from it. Suffering thus refers not only to everyday suffering but also to the whole infinite world of possible and seemingly endless forms of suffering. No simple translation can capture its full significance. The goal of Buddhism is the complete and final cessation of every form of duhkha, and thereby the attainment of nirvana, the eradication of greed, hatred and delusion, which ties beings to the cycle of

rebirth. Accordingly, Buddhas and those who reach enlightenment do not experience duhkha, because strictly speaking they are not “beings”, nor do they “roll” in the samsara: they will never again be reborn. Duhkha characterizes the cosmos as a whole, but its predominance varies among the different “spheres of existence.” In the world of Pure Form, where the great gods dwell, there is less suffering than in the world of Sense-Desire, inhabited by lesser gods, humans and other beings. Just the Buddha when he walked the earth could enter the World of the Sense-Desire, so too can humans enter the World of Pure Form. This is ordinarily accomplished in meditation, through different kinds of absorptions (dhyana). The characteristic form of suffering in this situation is impermanence, caused by the meditator’s inability to remain eternally in trance. To attain more abiding happiness, an individual must strive to understand the processes that govern movement in the cosmos as a whole, namely, rebirth and karma, and how they can be affected—Trên hết giáo Pháp của Đức Phật đưa ra một giải pháp đối với vấn đề căn bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn: không có hạnh phúc nào sẽ vững bền mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trên con đường của Phật giáo để đi đến giác ngộ là phải nhận chân ra điều này như là vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là khổ. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện bi quan, bởi vì trong khi nhận biết sự hiện diện khắp nơi của ‘khổ’, Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ. Chính Đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của Ngài bằng cách nói “Như Lai chỉ dạy về ‘Khổ’ và sự ‘Diệt Khổ’.” Người ta có thể cảm nhận ‘khổ’ theo ba hình thức. Thứ nhất là sự đau khổ bình thường, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều mà người ta ham

muốn, hoặc buồn bã do sự xa cách những người thân yêu hay những điều thú vị. Nó cũng là những nỗi khổ đau khi người ta phải đối mặt với sanh, lão, bệnh, tử. Theo căn bản, dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống sẽ đưa lại sự thay đổi. Có một câu tục ngữ Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ đau trong đó, bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở sự khổ thứ nhì, nó là sự bất mãn phát sanh từ tính thay đổi. người ta dường như cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ, nhưng thực tế thì cái chết cũng là một hình thức của đau khổ. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận. Bản thân của sự chết là không còn trở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống tương lai, vượt xa hơn sự chết, giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại. Loại khổ thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này ‘khổ’ áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sanh không tưởng, con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỷ đều không thể tránh khỏi ‘khổ’. Như vậy ‘khổ’ không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận. Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó. Mục tiêu của Phật giáo là sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của ‘khổ’ và từ đó đạt được Niết Bàn, diệt tận gốc tham, sân, si là những mấu chốt trói buộc vòng sanh tử luân hồi. Theo Phật giáo, Đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu ‘khổ’ nữa, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là ‘người’ hoặc cũng không còn ‘bị cuốn’ trong vòng luân hồi sanh tử nữa: họ sẽ không bao giờ tái sanh. ‘Khổ’ biểu thị vũ trụ như là một khối tròn vẹn, những phần nổi trội

của nó biến đổi trong “những cõi sống.” Trong cõi sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó ít có sự khổ hơn ở cõi dục giới của loài người, các vị trời và các chúng sanh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi Ngài đi trên trái đất, Ngài có thể đi vào cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào cõi Sắc Giới. Thông thường sự kiện này được đạt tới trong thiền định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau. Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực hơn để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối tròn vẹn, đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động.

** See Three kasaya.

Suffering and afflictions: Pain and afflictions—
Khổ đau và phiền não.

Suffering of being separated from those whom one loves: Ái biệt ly khổ—See Eight sufferings (5).

Suffering and bitterness: Pain and bitterness—
Khổ đau và cay đắng.

Suffering of birth: Sanh khổ.

1) At the moment of birth, both mother and baby suffer. During pregnancy, the mother lose her appetite and sleep, she often vomits and feels very weary. At birth, she suffers from hemorrhage or her life may be in danger in some difficult cases. For the baby, since embryo, it is shut up in the dark, wet womb and narrower than in prison for nine months or even longer. When the mother is hungry, it feel haggard; when she is full, it is squeezed. A screaming at birth is nothing but a sign of a long string of suffering days—Trong lúc sanh, cả mẹ lẫn con đều khổ. Khi có thai, người mẹ biếng ăn mất ngủ, thường hay nôn mửa và rất ư là mệt mỏi. Vào lúc lâm bồn, người mẹ phải chịu khổ vì hao mòn tinh huyết, và trong vài trường hợp có thể nguy hiểm đến tánh mạng. Về phần đứa trẻ, từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ bần ướt và chật hẹp hơn

lao tù trong chín tháng hay lâu hơn. Lúc mẹ đói thì con phờ phạc, khi mẹ no thì con bị dồn ép khó bề cựa quậy. Đến ngày chào đời, thì tiếng khóc chỉ là một dấu hiệu báo trước một chuỗi dài khổ đau phiền não.

- 2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đề” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of birth, old age, sickness and death: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering—Sanh Lão Bệnh Tử Khổ—See Eight sufferings.

Suffering is bodhi: Phiền não là Bồ đề.

Suffering and the cause in the present life: Thế gian nhân quả—See Two aspects of cause and effect.

Suffering, cause of suffering, extinguishing of suffering, and the way to the extinction of suffering: Khổ Tập Diệt Đạo—See Four Noble Truths.

Sufferings are ceaseless: Thụ Khổ Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

Suffering due to change: Viparinama-dukkha (skt): Hoại Khổ Tánh—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to formations and due to pain. Dukkha as produced by change, or suffering by loss or deprivation or change—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hành khổ và khổ khổ. Hoại khổ gây ra bởi những thay đổi—See Three dharmas (XXIII), Three kinds of sufferings, and Eight sufferings.

Suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us: Suffering because of confronting with an undesirable person or thing—Oán tắng hội khổ (không ưa mà cứ mãi gặp)—One of the eight sufferings, suffering of contact with those whom we dislike or those who dislike us, or meeting with the uncongenial (to have to meet the hateful). An undesirable person or thing is similar to an enemy whom we dislike. So we suffer when we encounter those whom we dislike, hate or oppose, whom we think that they

always attempt to slander us and look for ways to harm us—Một trong bát khổ, khổ vì phải luôn gặp gỡ người mình không thích hay người không thích mình. Một người hay một vật mà chúng ta không thích cũng giống như một kẻ thù mà chúng ta ghét bỏ. Như vậy chúng ta phải khổ đau khi gặp những người này vì chúng ta nghĩ rằng họ luôn tìm cách hãm hại chúng ta—See Eight sufferings.

Suffering of death: Misery of death—Pain of death—Chết khổ.

- 1) Human beings always feel a very strong attachment to life, even though they are stricken by incurable diseases and other great pain. Beside, human beings always bemoan the loss of wealth and property, and are saddened by the impending separation from loved ones as well as a multitude of similar thoughts—Chúng sanh luôn chấp vào cuộc sống, dù phải chịu bao nhiêu là bệnh hoạn bất trị và đau đớn. Ngoài ra, chúng sanh cũng luôn than khóc vì những mất mát tài sản và tiền của, họ cũng luôn buồn phiền vì phải xa lìa những người thân thương và những ý nghĩ tương tự.

- 2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đề” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of decay: Viparinamadukkhatta (skt)—Suffering inherent in the changing—Hoại Khổ.

- 1) The suffering of decay of the body due to the contradictions of the four great elements: Nỗi khổ do sự hoại diệt của thân, khi tứ đại luôn lẫn át lẫn nhau.
- 2) The suffering of decay of reaction from joy, etc.: Nỗi khổ khi niềm vui bị hủy hoại.
- 3) One of the three aspects of dukkha, the suffering of decay, or destruction—Một trong tam khổ, nỗi khổ của sự hoại diệt—See Eight sufferings.

** See Eight sufferings and Three Types of Suffering.

Suffering of destruction: Hoại Khổ—See Suffering of decay.

Suffering by direct causes: One of the three kinds of suffering—Khổ khổ, một trong ba loại khổ—See Three Types of Suffering.

Suffering of Disease (sickness): Bệnh Khổ.

- 1) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.
- 2) Sentient beings’ body is open to illness, and illness means suffering. Thus, human beings are always subject to illnesses and sufferings—Thân thể chúng sanh luôn mở rộng đón chờ bệnh hoạn (có thân là có bệnh), mà bệnh là khổ. Vì thế mà con người luôn chịu bệnh hoạn và khổ đau.

Suffering and distracted humanity: Nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn

Suffering due to formations: Samkhara-dukkha (skt): Hành Khổ Tánh—Dukkha as conditioned states—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to change and due to pain. Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hoại khổ và khổ khổ. Hành khổ là khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—See Three kinds of sufferings.

Suffering, Empty, Impermanent, Egoless (Selfless): Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã.

Suffering from emptiness: Khổ Không—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc: Ngoại khổ—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings—See Two kinds of suffering.

Sufferings from within such as sickness or sorrow: Thân Khổ—Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau: Physical sufferings—See Two kinds of suffering.

Suffering of frustrated desire: Cầu bất đắc khổ—Suffering due to unfulfilled wishes (unattained aims or denial of one’s desires)—We

have many wishes in our life and want to fulfill them; however, life is not easy as we think. We cannot fulfill what we wish. So we suffer when those wishes are denied or cannot be fulfilled—Chúng ta có nhiều ước muốn trong đời sống và rất muốn được thỏa nguyện; tuy nhiên, đời sống không dễ dàng như ta tưởng. Chúng ta luôn không thể hoàn thành những ước nguyện này. Vì thế mà chúng ta luôn khổ đau mỗi khi chúng ta không được thỏa nguyện—See Eight sufferings.

Suffering by impermanency: One of the three kinds of suffering—Hành khổ, một trong ba loại khổ—See Three Types of Suffering.

Suffering inherent in the changing: Viparinama-dukkhata (skt)—Hoại khổ.

Suffering inherent in the formations: Samskara-dukkhata (skt)—Hành khổ—See Three dharmas (XXIII).

Suffering by loss or deprivation: Viparinama-dukkha (skt)—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—One of the three kinds of suffering—Hoại khổ, một trong ba loại khổ—See Three kinds of sufferings.

Suffering due to meeting with the uncongennial (meeting with what we hate): Oán Tắng Hội Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of old age: Già Khổ—One of the eight sufferings (một trong tám nỗi khổ đau).

- 1) As we grow old, we continue to suffer from the degeneration of our body. Our faculties degenerate, our eyes become blurred, our ears have lost their acuity, our teeth have ached and fallen out, our back becomes bent, hands and legs tremble, gait becomes unsteady, our memory becomes weaker and weaker—Khi chúng ta già, thân chúng tiếp tục chịu cảnh khổ của sự suy thoái hay lão hóa. Lục căn suy thoái, mắt mờ, tai điếc, răng long, lưng còng, chân tay run rẩy, đi đứng khó khăn và trí nhớ yếu dần.
- 2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the

eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering due to pain: Dukkha-dukkha (skt)—Khổ Khổ Tánh—Dukkha as ordinary suffering—Suffering as pain—One of the three kinds of suffering, the other two are suffering due to formations and due to change. Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties—Một trong ba loại khổ, hai loại kia là hành khổ và hoại khổ. Khổ khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—See Three dharmas (XXIII), and Three kinds of sufferings.

Suffering or pain: Dukhendriya (skt)—Khổ căn—See Twenty two roots.

Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas): Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

- 1) Suffering of all the ills of the five skandhas—This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—Đây là sự khổ đau về những thanh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não.
- 2) Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử—See Six coarser stages.

Suffering resulting from evil conduct: The physical and mental suffering resulting from evil conduct, chiefly in previous lives—Khổ quả, nỗi đau khổ về vật chất hay tinh thần cho những hành động xấu ác từ trước.

Suffering due to separation from loved ones (parting with what we love): Ái Biệt Ly Khổ—

Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffering of separation from our loved ones: Ái biệt ly khổ—See Suffering due to separation from loved ones.

Suffering of separation from whom we love dies: Tử biệt ly khổ—See Suffering due to separation from loved ones.

Suffering from sickness: Bệnh khổ—See Eight sufferings.

Suffering state of karma bondage: Nghiệp Hệ Khổ Tướng—Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp.

Sufferings and troubles: Khổ đau phiền não—Khổ não.

Suffering due to unfulfilled wishes

(unattained aims): Cầu Bất Đắc Khổ—Human beings have countless sufferings; however, Sakyamuni Buddha explained the eight basic causes of suffering—Chúng sanh có vô số nỗi khổ. Tuy nhiên, trong “Khổ Đế” của Đức Thế Tôn có tám điều đau khổ căn bản—See Eight sufferings.

Suffice to do something: Be enough to do something—Có đủ để làm việc gì.

Sufficiency of insight: Minh túc—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas—See Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings.

Sufficient (a): Đầy đủ—Sung mãn.

Sufficient intelligence: Đủ trí khôn.

Sufficient roots of goodness: Thiện căn đầy đủ—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Suffocated: Bị ngạt.

Suffragettes: Hội đòi hỏi nữ quyền.

Sugandhara (skt): Name of a Kashmir monk—
Tên của một nhà sư người Kashmir.

Sugata (skt): Svagata (skt).

- 1) Well come or well departed, title of a Buddha: Tô Yết Đa—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật.
- 2) The Blessed One: Thiện Thệ—Đấng Thiện Thệ, một danh hiệu của Phật—Well departed—A title of a Buddha.

Sugatacetana (skt): Ni Tử Phật—A disciple who slighted Sakyamuni in his former incarnation of Never-Despise, but who afterwards attained through him to Buddhahood—Một vị đệ tử, người đã khinh thị Đức Thích Ca Mâu Ni Phật trong tiền kiếp khi Ngài còn là Thường Bất Khinh Bồ Tát, nhưng về sau này nhờ Phật Thích Ca thọ ký mà thành Phật Ni Tử.

Sugati (skt): Blissing world—Happy fate—Bliss—Cảnh giới hoan lạc.

Suhada (p): A friend—Người bạn.

Suhajja (p): Amity—Friendship—Tình bạn.

Suhita (p): Satisfied (a)—Thỏa mãn.

Sui and T'ang Dynasties: Thời đại nhà Tùy và nhà Đường (bên Trung Hoa).

Suibi-Mugaku (jap): Zen Master Shui-Wei-Wu-Xue—Vô Học Thúy Vi Thiên Sư—See Wu-Xue-Shui-Wei.

Suicide (n): Immolation—Killing oneself—To take one's life—Tự vận—According to Buddhist doctrine, a man cannot avoid suffering by taking his life, nor does he escape from the wheel of life by so doing. Obtain one's life is difficult; therefore, taking one's life is a waste of opportunity of enlightenment—Theo giáo thuyết Phật Đà, con người không thể tránh được khổ đau hay luân hồi sanh tử bằng cách tự vận. Được thân người là khó, vì thế tự vận là phí phạm cơ hội giác ngộ của chính mình.

Suigan-Kashin (jap): Zen master Tsui-Yen Ke Chen (Chinese)—Thiền sư Thúy Nham Khả Chân (Trung Quốc)—See Ts'ui-Yen.

Suit (v): Thích hợp.

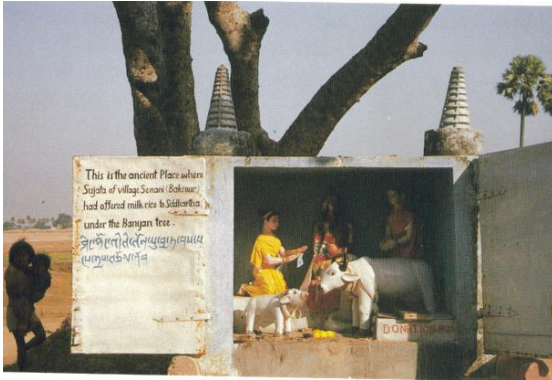
Suit the capacity of the hearers: Đường Cơ—To suit the ability, i.e. of hearers, as did the Buddha; to avail oneself of an opportunity—Đức Phật thuyết pháp hợp với căn cơ của chúng sanh khiến họ được an lạc.

Suitability: Natural or fundamental quality—Original endowment and nature—Cơ căn.

Suitable to the place: Tùy Phòng—According to place; in whatever place; wherever—Tùy theo nơi hay bất cứ nơi nào.

Suited to the occasion: Seasonable occasion—Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời)—See Seasonable occasion, and Eight characteristics of a Buddha's speaking.

Sujata (skt): Tu Già Đa—Thiện sanh—A generous lady who offered the Buddha some milk rice to give him some strength to restore his weakened body. Daughter of a land owner in the vilage of Senani near the small city of Uruvela during the Buddha's time, present-day Urel village which is situated six miles from the city of Gaya in the Gaya district of the Bihar state in northeast India. Sujata made a promise to the God of the banyan tree near by that she would offer a meal of milk-rice to the God if she gave birth to a son. Her wish was fulfilled, the son was born, and she sent her maid to prepare the place for the offering. Her maid, finding Siddhartha sitting under the banyan, thought that he was the tree-God present in person to receive the offering. She brought the news to Sujata, who in great joy, brought the food in a golden bowl and offered it to him. This was the only meal of the Buddha previous to the night of his enlightenment after 49 days of his sitting meditation under the Bodhi-Tree which is located in the Budha-Gaya village in the Bihar state of northeast India.



(Sujata Temple near Bodhgaya—Tháp thờ Sujata)

Tu Già Đa là một phụ nữ quảng đại, người đã cúng dường bát cháo sữa giúp cho Đức Phật lợi sức sau những năm tháng tu theo khổ hạnh. Nàng là con gái của một điền chủ trong vùng Senani gần thị trấn Ưu Lâu Tần Loa trong thời Đức Phật còn tại thế, nay là làng Urel cách thị trấn Gaya 6 dặm trong quận Gaya thuộc tiểu bang Bihar trong vùng đông bắc Ấn Độ. Nàng Tu Già Đa phát tâm hứa sẽ dâng cúng cho vị thần cây đa cạnh nhà một bữa ăn cháo sữa nếu như nàng sanh được con trai. Lòng mong ước của nàng được mãn nguyện sau khi nàng hạ sanh một cháu trai. Nàng sai người hầu gái sửa soạn nơi cho cô đến lễ bái tạ ơn. Khi ra đến nơi, người gái thấy thái tử Sĩ Đạt Đa ngồi dưới gốc cây đa, tưởng Ngài là vị thần cây hiện ra để thọ nhận lễ vật, bèn chạy về thông báo cho Tu Già Đa. Tu Già Đa rất vui mừng, mang thức ăn đựng trong bát vàng đến cúng dường cho Ngài. Đây là bữa ăn duy nhất của Đức Phật trước khi Ngài chứng đạo giác ngộ sau 49 ngày ngồi thiền định dưới cội cây Bồ Đề tại làng Bồ Đề Đạo Tràng (Phật Đà Ca Da) trong tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ.

Suju (p): Upright (a)—Thẳng đứng.

Suka (skt): Một trong những danh hiệu của Đức Phật—One of the Buddha's epithets.

Sukara (p): A pig—Con heo.

Sukarika (p): A dealer in swine (pork-butcher)—Người hàng thịt.

Sukha (p): Hỷ lạc—Happiness—According to the Abhidharma, “Sukha” is a jhana factor meaning pleasant mental feeling. It is identical with “joy” or “bliss.” Sukha is identical with Somanassa, joy, and not with the sukha of pleasant bodily feeling

that accompanies wholesome-resultant body-consciousness. This “Sukha” rendered as bliss, is born detachment from sensual pleasures; it is therefore explained as unworldly or spiritual happiness (niramisasukha). Though “Piti” and “Sukha” are closely connected, they are distinguished in that “Piti” is a conative factor belonging to the aggregate of mental formations, while “Sukha” is a feeling belong to the aggregate of feeling. “Piti” is compared to the delight a weary traveler would experience when coming across an oasis, “Sukha” to his pleasure after bathing and drinking. “Sukha” helps us encountering the hindrances of restlessness and worry—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), lạc là một yếu tố thiên na có nghĩa là an lạc hay hạnh phúc yên tĩnh. “Sukha” đồng nghĩa với “Somanassa.” Đây là trạng thái thích thú không liên quan đến lạc thú vật chất. “Sukha” này chính là hậu quả của sự từ bỏ thú vui vật chất. Dù nghĩa của “Phỉ” và “Lạc” liên hệ mật thiết với nhau, chúng vẫn khác biệt nhau, “phỉ” thuộc về hành uẩn (tạo cho hành giả trạng thái cảm nghe hứng thú trong đề mục), còn “Lạc” là cảm giác giúp cho hành giả thỏa thích hưởng thọ đề mục. Phỉ được so sánh với một khách lữ hành đi trong sa mạc mệt mỏi thấy xa xa có một ốc đảo (trạng thái vui mừng trước khi thật sự thọ hưởng). Khi đến tận ốc đảo tắm rửa và uống nước thỏa thích là “Lạc.” Lạc giúp ta đối đầu với những phiền cái trạo cử và lo âu trong thiên na—See Eight winds.

Sukha-citta (skt): Tâm An Lạc—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. The desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Sukhavati (skt): An lạc quốc—Cực Lạc—Tây Phương Cực Lạc—Tịnh độ (nơi hỷ lạc cực độ)—Amitabha's Happy Land—Extremely happy—Highest joy—Pure Lands—Western Pure Land—Land of Ultimate Bliss—Ultimate Bliss—An dưỡng Quốc—Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West.

A Sanskrit term for “Joyous Land.” The paradise of Amitabha Buddha. This is the Pure Land in the west of Amitabha Buddha, said to be located in the west, one of the most important Buddha fields to appear in the Mahayana. By his karmic merit, Buddha Amitabha created and reigned in this Pure Land. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through reciting his name, after death, one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana. It is the central focus of the religious practice of the “Pure Land” schools in East Asia, which believe that it is a place in which the conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. This idea is connected with the prevalent notion that this is the final of the degeneration of the dharma, in which the capacities of humans have degenerated to such an extent that it is no longer possible to gain salvation (liberation) through one’s own efforts. Thus, the wiser course of action is to cultivate toward rebirth in Sukhavati, so that one may attain buddhahood in one’s next lifetime. The wondrous qualities of this paradise are described in several texts, most popularly the Sukhavati-Vyuha-Sutra, Smaller and Larger. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana—Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc. Phạm ngữ có nghĩa là “Thiên đường của Đức Phật A Di Đà.” Đây là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại Thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ

quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn. Đây là tâm điểm cho việc tu tập của trường phái “Tịnh Độ” trong vùng Đông Á, nơi người ta tin tưởng là nơi có những điều kiện lý tưởng cho việc tiến tu thành Phật. Ý tưởng này liên hệ với khái niệm thịnh hành rằng thời bây giờ là thời mạt pháp, khả năng con người kém cỏi không còn có thể tự tu tự cứu lấy mình được nữa. Vì thế con đường tu tập khôn ngoan nhất là cố gắng tu tập về cõi Cực Lạc, để có thể thành Phật trong kiếp kế tiếp. Những phẩm chất kỳ diệu của cõi thiên đường này đã được diễn tả trong nhiều kinh điển, phổ thông nhất là trong Kinh A Di Đà, cả tiểu bản lẫn đại bản. Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn như thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cao, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến

hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt. **See Amitabha and Forty-eight vows of Amitabha 18, 19, 20.

Sukhavati-ksetra (skt): Tịnh độ—Name of the realm of Amitabha Buddha—Pure Land—The paradise or heaven of Amitabha, situated in the western sky—Tên cõi nước của Đức Phật A Di Đà—Tây phương cực lạc, tọa lạc về hướng Tây.

Sukhavati-vyuha Sutra (skt): Sutra of the Amitabha Buddha—Kinh A Di Đà—Vô Lượng Thọ Kinh—One of the three basic sutras of the Pure Land sect. One was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra. And another one was translated into Chinese by Samghavarman. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds—Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Một được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Và một bản khác được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế.

The Sukhavati-vyuha-Sutras describe and explain the origin of the Pure Land of the red Buddha Amitabha, ‘Infinite Radiance’, who is also mentioned in the Lotus and Pratyutpanna Sutras. In the Larger Sukhavati-vyuha-Sutra, the Bodhisattva Dharmakara takes forty-eight vows, in which he undertakes to build a ‘pure land’ in which beings shall be able to practice the Dharma with the greatest of ease. This land, called Sukhavati or ‘blissful’, is described in great detail,

in a way that suggests that the sutras were to be used as guides to visualization meditation, and also gives an impression of a magical and mystic world of intense visual, and sonic delight. Presided over by Dharmakara, who has by now become the Buddha Amitabha, beings may be born in this world purely through devotion to him. It is possible because he can now transfer to them the immense merit that he has accumulated in order to fulfil his vows. Those who wish to be reborn there must be pure in conduct, must think continuously of Amitabha, praising him, recounting his virtues, and repeating his name. They must firmly believe in the efficacy of his vow, and must visualize him in his Pure Land. Once there, Sukhavati provides the very best conditions for spiritual practice, such that enlightenment is assured. The Sukhavati-vyuha-Sutras were very popular in Kashmir and Central Asia, where indeed they may have originated. They were transmitted to China at an early period. The Larger Sutra being translated into Chinese in 223 B.C., where they were highly influential, and formed the basis of the Ching-T’u School. The Ching-T’u School was developed to the praise of Amitabha and entry to his Pure Land. It is clear that devotion to Amitabha was general and widespread. He is mentioned in the second century by Nagarjuna, who in China is traditionally regarded as the first Patriarch of the Pure Land tradition—Tiểu Kinh Tịnh Độ diễn tả và giải thích nguồn gốc của Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà Vô Lượng Quang ‘sự Rực rỡ vô biên’, Ngài cũng được nhắc tới trong kinh Pháp Hoa và Kinh Pratyutpanna. Trong Đại Kinh Tịnh Độ, vị Bồ Tát Pháp Tạng tuyên bố 48 lời nguyện, trong đó Ngài cam kết xây dựng một cõi Tịnh Độ để cho chúng sanh có thể thực hành Phật Pháp một cách hết sức dễ dàng. Cõi này được gọi là cõi Cực Lạc (Sukhavati), được mô tả hết sức chi tiết như cách kinh này được soạn để dùng làm cảm nang suy niệm quán tưởng, và cũng gây một ấn tượng về một thế giới thần thông và huyền bí với sự hoan lạc tột cùng về âm thanh và hình ảnh. Thế giới ấy được chủ trì bởi Ngài Pháp Tạng, mà lúc này đã trở thành Đức Phật A Di Đà, trong đó chúng sanh chỉ cần kính ngưỡng Ngài là có thể được sanh ra trong cõi nước ấy. Điều này có thể

xây ra được vì bây giờ Ngài đã hồi hướng cho họ công đức bao la mà Ngài đã tích tụ qua việc thực hiện các lời nguyện của Ngài. Những ai muốn tái sinh về cõi nước này phải sống một đời sống tịnh hạnh, phải luôn tưởng nhớ đến Đức Phật A Di Đà, phải tán thán Ngài, phải kể lại những công đức của Ngài, và niệm hồng danh của Ngài. Họ phải vững tin vào hiệu quả lời nguyện của Ngài, và phải hình dung ra Ngài trong cõi Tịnh Độ. Một khi được sanh về cõi Tịnh Độ, họ sẽ được cung cấp những điều kiện tốt nhất cho việc tu tập tâm linh, nhờ đó mà sự giác ngộ được bảo đảm. Các kinh Tịnh Độ rất được phổ biến tại vùng Kashmir và các xứ Trung Á, kỳ thật có lẽ là nơi mà những kinh này đã phát xuất. Các kinh này được truyền sang Trung Hoa rất sớm. Kinh A Di Đà Đại Bản được dịch sang tiếng Hoa vào năm 223, nơi mà nó có ảnh hưởng rất lớn, và tạo thành cơ sở cho trường phái Tịnh Độ Trung Quốc. Trường phái Tịnh Độ đã được phát triển để tán thán Đức Phật A Di Đà và việc tái sinh vào cõi Tịnh Độ của Ngài. Tại Trung Hoa rõ ràng tín ngưỡng Di Đà được bành trướng. Đức Phật A Di Đà được nhắc nhở vào thế kỷ thứ 2 bởi Ngài Long Thọ, vị được xem như là sơ tổ Tịnh Độ tông.

A Sanskrit term for “Sutra of the Array of the Joyous Land,” or “the smaller text of Sukhavati-vyuha,” a summary or abridged text of the larger one. Indian Buddhist text in two versions, Larger and Smaller Sukhavati-vyuha-sutras. The first became the doctrinal basis of the East Asian “Pure Land” traditions, which base their practices on the forty-eight vows made by Amitabha Buddha in a past life as the monk Dharmakara. The most important of these is the eighteenth vow, which promises that anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. The larger Sukhavati-vyuha-sutra is set on Vulture Peak, where Sakyamuni Buddha tells Ananda the story of Amitabha’s past vows and his subsequent practice, which culminated in his attainment of Buddhahood and led to his establishment of the paradise of Sukhavati, in which conditions are optimal for Buddhist practice. The Smaller Saukhavati vyuha sutra does not mention rebirth in Sukhavati at all, but rather emphasizes its unique characteristics, including the fact that in

Sukhavati all the sounds, even the wind whistling through the leaves, constitute Dharma teachings. This last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon, the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha’s teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha’s name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete—Phạn ngữ có nghĩa là “Kinh A Di Đà Tiểu Bản,” là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Kinh điển Phật giáo Ấn Độ có hai bản (Tiểu Bản và Đại Bản). Bộ đầu tiên trở thành giáo thuyết căn bản của các trường phái Tịnh Độ vùng Đông Á, mà giáo thuyết tu tập căn cứ theo bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ khi còn là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Nguyện quan trọng nhất trong các nguyện ấy là nguyện thứ 18, trong đó Ngài hứa rằng những ai nguyện hồng danh của Ngài hay ước nguyện vãng sanh Cực Lạc chắc chắn sẽ được sanh về cõi này. Trong khi trong Đại Bản A Di Đà Kinh được thuyết giảng

trên núi Linh Thứu, nơi Đức Phật Thích Ca giảng cho A Nan về những nguyện đời quá khứ của Đức Phật A Di Đà đã đưa đức Phật này lên điểm cao nhất là thành tựu Phật quả và thiết lập thiên đường Tây phương Cực Lạc, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu tập Phật pháp. Tiểu Bản A Di Đà Kinh không hề đề cập đến chuyện vãng sanh Cực Lạc gì cả, mà chỉ nhấn mạnh về những đặc điểm độc đáo bao gồm tất cả những thanh âm, ngay cả tiếng gió qua cành lá cũng là những tiếng pháp âm. Đây là bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hi cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quạt nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đây là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn.

Sukha vedana (p): The pleasant feeling—Lạc thọ—See Three dharmas (XXII).

Sukhendriya (skt): Pleasure—Lạc căn—See Twenty two roots.

Sukhupapattiyo (p): Three happy rebirths—Tam Chúng Lạc Sanh—See Three dharmas (XXXVI).

Sukkha (p): Bliss—Happiness—Joy—Pleasure—Lạc (vui sướng)—See Sukha.

Sukla (skt): Sukra (skt)—Thúc Ly.

1) Silvery white: Màu trắng bạc.

2) The waxing half of the moon: Nửa mảnh trăng tròn.

Suklapaksa (skt): Bạch nguyệt—Bạch Phần—First fortnight of a lunar month. The bright moon, usually the moon light during the first half of the month, in contrast with the krsnapaksa dark or latter half—Nửa tháng đầu của tháng âm lịch (khi trăng sáng dần và sáng dần). Trăng sáng, thường chỉ ánh trăng của nửa tháng đầu, đối lại với hắc phần hay ánh trăng tối của nửa tháng sau (từ ngày bắt đầu có trăng đến ngày trăng tròn).

Suklodana (skt): Thu Câu Lư Na—A prince of Kapilavastu, younger brother of Suddhodana, and father of Tisya, Devadatta, and Nandika—Một vị thái tử của thành Ca Tỳ La Vệ, em vua Tịnh Phạn, là cha của Tisya, Đề Bà Đạt Đa, và Nandika.

Suklodana-rajā (skt): Bạch Phạn Vương—A prince of Kapilavastu, second son of Simhahanu; younger brother of King Suddhodana (father of Siddhartha); father of Tisya, Devadatta and Nandika—Hoàng tử con thứ hai của vua Sư Tử Giáp Vương; em trai vua Tịnh Phạn; là cha của Đế Sa, Đề Bà Đạt Đa, và Nan Đề Ca.

Sukra (skt): The planet Venus—Kim tinh (Thái Bạch)—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sukravara (skt): Thứ Sáu—Friday—See Seven days in a week.

Sukshmamati (skt): Diệu Huệ—Trí tuệ tinh diệu—Exquisite knowledge.

Suksma (skt): Manju (skt)—Wonderful—Supernatural—Profound—Mysterious—Diệu.

Sullied charity: Impure charity—Bất tịnh thí—See Two kinds of dana or charity (B).

Sumana (skt): Tô Mạt Na—Tu Ma Na—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the “great flowered jasmine.” A plant with light yellow flowers, the “great flowered jasmine”—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa “lài”. Còn gọi là Tu Mạn

Na, là tên một loài hoa như hoa lài lớn rất thơm, xòe ra xung quanh như cái lọng, bông màu vàng lợt.

Sumana-Blossom-Light Buddha: Tu Mạn Đà Na Hoa Quang Phật.

Sumana Flower Light Buddha: Phật Tu Ma Na Hoa Quang.

Sumati (skt): Tu Ma Đề—Of wonderful meaning, or wisdom, the abode of Amitabha, his Pure Land—Còn gọi là Tu Ma Đầu, Tàu dịch là Diệu Ý, Hảo Ý, biệt danh của cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Sumati-sutra (skt): Tu Ma Đề Trưởng Giả Kinh—A sutra about the impermanence of life, preached by the Buddha after the death of Sumati's son in Rajagaha—Kinh Đức Phật giảng về vô thường sau cái chết của con trai gia đình trưởng giả Tu Ma Đề (sau khi con trai Tu Ma Đề trưởng giả trong thành Vương Xá chết, hai ông bà trưởng giả buồn rầu khôn xiết, nhân đó Phật thuyết Kinh Tu Ma Đề, nói về tất cả các pháp đều vô thường để khuyến dụ họ tu).

Sumatikirti (skt): Tông Khách Ba—The reformer of the Tibetan church, founder of the Yellow Sect. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha—Người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo). Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà.

Sumedha (p): Tên một vị ẩn sĩ giữ hạnh bồ tát để trở thành một vị Phật toàn giác. Đây là vị bồ tát tiền thân Phật Thích Ca.

Sumeru (skt): Tô Mê—The central mountain of every world—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—See Sumeru Mountain.

Sumeru-Appearence Buddha: Merudvaja-Buddha (skt)—Tu Di Tướng Phật.

Sumeru in the center: Núi Tu Di ở giữa—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Sumeru-Kalpa Buddha: Tu Di Sơn Phật.

Sumeru-Lamp Buddha: Tu Di Đăng Phật.

Sumeru-Light Buddha: Meru-prabhasa-Buddha (skt)—Tu Di Quang Phật.

Sumeru Mountain: Mount Meru—Núi Tu Di—According to the Avatamsaka Sutra, Polar Mountain, or Mount Sumeru, or Sumeru Mountain, the central mountain of every world, wonderful height, wonderful brilliancy. It is a mountain formed from gold, silver, gems and crystal. It is 505,000 miles high. Only heavenly beings live there, human beings cannot see or get there. According to Buddhist theory, Mount Sumeru contained in a Mustard Seed, and a Mustard Seed contained in Mount Sumeru. In the world of relativity, it is impossible for Mount Sumeru to be contained in a mustard seed; only the reverse hypothesis is possible. However, in the world of the absolute, the realm of those who have experienced full enlightenment, both hypotheses can be defended as there is no differentiation with regard to time and space. It is at the top of Indra's heaven, or heavens, below them are the four devalokas; around are eight circles of mountains and between them are the eight seas, the whole forming nine mountains and eight seas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, núi Tu Di là núi trung tâm của tất cả các thế giới, còn gọi là Diệu Cao hay Diệu Quang. Núi được kết thành bởi toàn vàng, bạc, châu báu và lưu ly, cao đến 505.000 dặm, chỉ có chư thiên cư ngụ, chứ con người không thể thấy mà cũng không thể đến đó được. Theo Phật giáo thì cả núi Tu Di chứa trong một hạt cải, và hạt cải chứa trong núi Tu Di. Trong thế giới tương đối thì hạt cải có thể chứa đựng trong núi Tu Di, chứ không làm cách nào núi Tu Di có thể chứa đựng được trong hạt cải. Tuy nhiên, trong thế giới tuyệt đối, thế giới của những bậc chứng ngộ, thì cả hai đều đúng, vì trong thế giới này không có biện biệt của thời gian và không gian. Trên đỉnh núi là cõi Trời Đế Thích, giữa chừng núi và cõi trời này là nơi ở của Tứ Thiên Vương, cung quanh có tám núi tám biển bao bọc, toàn thể tạo thành “cửu sơn

bát bể” (chín núi này gồm Trì Song, Trì Trục, Đảnh Mộc, Thiện Kiến, Mã Nhĩ, Tượng Ty, Trì Biên, Tu Di ở trung tâm, và bên ngoài cùng là núi Thiết Vi).

Summarized teaching: Lược Giáo—General teaching during his first 12 years after his enlightenment—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—See Dual division of the Buddha’s teaching (XIII), and Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (B).

Summarized version: Abbreviated version—Tiểu Phẩm (phẩm kinh tóm tắt).

Summarized version of Prajna-paramita-sutra: Astasahasrika-Prajna-paramita-sutra (skt)—Tiểu phẩm Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh—An abbreviated version of the Maha-Prajna Paramita Sutra, translated into Chinese by Kumarajiva in 10 books—Bản Kinh Đại Bát Nhã tóm lược, được Cưu Ma La Thập dịch ra Hoa ngữ, 10 quyển.

Summary: Khái lược.

Summary of the essentials of a sutra: Điển Lãm—Summary of the essentials of a canonical book—Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh.

Summer retreat: Vassa (skt)—Hạ an cư—An Cư Kiết Hạ—“Vassa” is a Sanskrit term for the retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha). Peaceful residing during the summer retreat—The three months of summer retreat every year (from 15th of the Lunar fourth month to 15th of the Lunar seventh month)—Monsoon-season (Rain) Retreat—The period of three months in the monsoon season (Indian rainy season). During the rains it was difficult to move about without injuring the insect life, so monks and nuns are expected to reside in one place and devote themselves to their practice. The end of the Rain Retreat coincides with

the Ullambana Festival. It is an auspicious day for monks and nuns, as on that day those who attended the Rain Retreat become one year older in the Order. The age of a monk as monk, the years of his ordination, or the years a person has been a monk are counted by the number of summer retreats passed. To receive one’s monastic age. To add to one’s monastic age on the conclusion of the summer retreat. The precedence of monks and nuns in the Order is determined by the number of summer retreats they have attended—“Vassa” là từ Phạn ngữ có nghĩa là “An Cư Kiết Hạ.” Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu). Ba tháng an cư kiết hạ mỗi năm vào mùa mưa (từ 15 tháng tư đến 15 tháng bảy âm lịch). Vào mùa mưa khó mà di chuyển và không muốn làm tổn hại côn trùng, nên chư Tăng Ni trụ lại một nơi để dụng công tu tập. Khi chấm dứt mùa an cư kiết hạ cũng trùng vào dịp lễ Vu Lan Bồn, ngày mà chư Tăng Ni tham dự an cư được tăng một tuổi đạo. Tuổi của Tăng Ni được tính bằng số an cư kiết hạ mà các vị đã trải qua. Sau kiết hạ an cư, chư Tăng Ni nào đã nhập hạ đều được tăng một tuổi đạo. Quyển đi trước của Tăng Ni trong đoàn tùy thuộc vào tuổi hạ lạp.

Summer Solstice: Hạ Chí—See Eight royal days.

Summing up or conclusion: Nigamana (skt)—Kết—See Five parts of a syllogism.

Summon (v): Triệu hồi.

Sun (n): Aditya (skt)—Mặt Trời—Nhật Diệu—Thái dương—The sun, one of the nine luminaries; one of the retinue of the sun ruler shown in the Eastern part of Garbhathatu group driving three horses—Mặt trời, một trong cửu diệu, thuộc đoàn tùy tùng của Nhật Thiên, đồng đội của Thai Tạng Giới—See Seven brilliant ones, and Nine luminaries.

Sun Buddha: Vairocana (skt)—Vajra-Buddha—Đại Nhật Như Lai—Tỳ Lô Giá Na Phật—See Vairocana.

Suns in Buddhism: Mặt trời trong Phật giáo—See Four suns (in Buddhism).

Sunbeam passing a crack: Bạch câu quá khích (bóng câu qua cửa sổ)—Time flies.

Sundara: The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ—See Nine distresses.

Sundarananda (skt): Sunanda (skt)—Tôn Đà La Nan Đà—Said to be younger brother of Sakyamuni, his wife's name being Sundari; thus called to distinguish him from Ananda—Em trai của Đức Phật, có vợ tên là Tôn Đà Lợi, nên người ta gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để phân biệt với ông A Nan Đà.

Sundara's slander: The Buddha was badly slandered by Sundara—Đức Phật bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ—See Nine distresses.

Sundari (skt): Tôn Đà Lợi.

- 1) Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd: Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông.
- 2) Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha's preaching: Tên một đứa trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp.
- 3) Name of an arhat: Tên của một vị A La Hán.
- 4) Wife of Sundarananda: Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà.

Sunday (n): Chủ Nhật.

Sun-deva: Nhật thiên—See Two kinds of devas (A).

Sun disc: Nhật Luân—Which is the exterior of the sun palace of the sun ruler—Ngoại viện mặt trời.

Sundry practices: Tạp Hạnh.

- (I) Tạp Hạnh—Combining practices—Mixed cultivation—Sundry practices—Combining practices also referred to as “Mixed Cultivation.” This refers to cultivators who mimic others' practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to switch to a different Sutra the next day, etc. Various practices for a Buddhist such as practicing charity, distributing free sutras, building temple, keeping precepts, etc.

However, without Buddha recitation or meditation, the mind is not able to focus on a single individual practice and it is difficult to achieve one-pointedness of mind. Thus, it is difficult to be reborn in the Pure Land or to achieve the Buddhahood—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liền liền. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiền, một tụng kinh. Nay tụng kinh này, mai tụng kinh khác, vân vân. Có nhiều pháp tu cho người Phật tử như bố thí, in kinh, trì giới, xây chùa. Tuy nhiên, nếu không niệm Phật hay tọa thiền thì khó lòng đạt được nhất tâm bất loạn. Do đó thật khó vãng sanh Tịnh Độ hay thành Phật.

(II) Method of “Sundry Practices—Pháp môn Chúng Hạnh:

- 1) Seeking rebirth through the power of vows: Nguyễn Lực Vãng Sanh—See Rebirth through the power of vows.
- 2) Achieving rebirth through Mind-power: Tâm Lực Vãng Sanh—See Rebirth through Mind-power.
- 3) Achieving rebirth through spiritual power: Thần Lực Vãng Sanh—See Rebirth through spiritual power.
- 4) Achieving rebirth through the power of accumulated merits: Phước Lực Vãng Sanh—See Rebirth through the power of accumulated merits.

** See Three Methods in the Pure Land Cultivation.

Sundry thoughts: Tạp niệm.

Sun-face Buddha: Nhật Diện Phật—The “Sun-Face” Buddha, whose life is 1.800 years, in contrast with the “Moon-Face” Buddha, whose life is only a day and a night—Nhật Diện Phật với thọ mạng là 1.800 năm, ngược lại với Nguyệt Diện Phật mà thọ mạng chỉ có một ngày một đêm.

Sung Pham Zen Master: Thiền Sư Sùng Phạm (1004-1087)—Zen master Sùng Phạm, the Dharma heir of the eleventh lineage of the Vinitaruci Zen Sect. After leaving home to become a monk, he went to see Zen Master Vô Ngại to study meditation. Sometime later he went to India and wandered all over India to study dharmas. He went back to Vietnam and stayed at

Pháp Vân Temple in Cổ Pháp to expand the Buddha Dharma. He passed away in 1087, at the age of 84—Thiền sư Sùng Phạm, đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi xuất gia sư đến tham vấn với ngài Vô Ngại ở Hương Thành. Ít lâu sau đó sư đi vân du khắp các miền xứ Thiên Trúc và trở về trụ tại chùa Pháp Vân làng Cổ Pháp để hoằng dương Phật Pháp. Sư thị tịch năm 1087, thọ 84 tuổi.

Sung Phuc Pagoda: Sùng Phúc Tự—See Tay Phuong Pagoda.

Sung-Yuan Hinayana and Mahayana

Canon: Tổng Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dynasties—Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch).

Sun-Illuminating Bodhisattva: Nhật Chiếu Vương—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Sunirmita or nirmanarati (skt): Lạc Biến Hóa Thiên—Tu Niết Mật Đà—Diệu Lạc Hóa Thiên—Hóa Tự Tại Thiên—Lạc Hóa Thiên—The fifth of the six desire heavens, where every form of joy is attainable at will—Cõi trời thứ năm trong sáu cõi trời dục giới, nơi các vị trời bằng thần thông tự tại biến ra những niềm vui tuyệt diệu và vui thích với những niềm vui ấy.

Sunita (skt): Bi Đề—One of the Buddha's disciples—One day, the Buddha was on his begging rounds in Sravasti when he spotted a manure carrier named Sunita who belonged to the Untouchable caste. The Buddha wanted to convert him, but Sunita was so ashamed of his filth and his low class that he dared not face the dignified Buddha. He quickly moved off the path and accidentally overturned a bucket of manure. The foul smell pervaded. Sunita blushed and immediately knelt down to ask for forgiveness. The Buddha told Sunita that he wanted him to lead a monastic life. The Buddha said that Buddhism treated everyone as equals, just like pure water, it

could wash off all filth and dirt. Sunita was deeply moved. He gladly and whole-heartedly knelt down before the Buddha to become a member of the Sangha—Một trong những đệ tử của Đức Phật. Một hôm, Đức Phật đi khất thực trong thành Xá Vệ, nhìn thấy tiện dân Ni Đề đang gánh phân, Phật muốn cứu độ, nhưng Ni Đề tự cảm thấy mình mảy dơ bẩn, nên không dám diện kiến Phật trang nghiêm, vội vàng quay người né tránh, vô ý làm đổ thùng phân, mùi khai thúi nồng nặc. Ni Đề đỏ mặt vội vàng phục xuống xin tội. Phật bảo Ni Đề là Ngài muốn Ni Đề sống đời xuất gia tịnh hạnh. Ngài nói trong Phật giáo, mọi người đều bình đẳng, giống như nước sạch có thể tẩy trừ mọi ô uế. Ni Đề cảm động vô cùng, thành tâm bái lạy Đức Phật để trở thành một thành viên của Tăng đoàn.

Sunk in the gloom of reincarnation and ignorance: Immerse oneself in the gloom of reincarnation and ignorance—Trầm mình (trầm luân trong sanh tử và vô minh).

Sunk in the water: Trầm một.

Sunken (a): Chìm đắm.

Sunken in grief: Chìm đắm trong sầu muộn.

Sunlight: Nhật Quang, một trong hai vị hầu cận của Phật Dược Sư—One of the two attendants by the side of the Master of Medicine—See Two attendants (B).

Sunlight Bodhisattva: Surya-prabhasana (skt)—Nhật Quang Bồ Tát—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Dược Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group—Một trong hai Bồ Tát hầu cận Phật Dược Sư. Vị Bồ Tát này ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới.

Sun and moon: Nhật Nguyệt.

Sun-Moon-Lamp Buddha: Phật Hữu Nhật Nguyệt Đăng.

Sun-Moon-Light Buddha: Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật (Nhật Nguyệt Quang Phật)—The Sun Moon Light Buddha is an ancient Buddha. According to Manjusri Bodhisattva (Manjushri) in the Lotus Sutra, Chapter I, this Buddha preached the proper law for those who sought to be Sravakas and Pratyekabuddhas, and he also

preached a suitable Law for the Bodhisattvas. This Buddha also preached the Great-Vehicle sutra called Innumerable Meanings, the law by which bodhisattvas are instructed and which the buddhas watch over and keep in mind. Having preached this sutra, he at once, amidst the great assembly, sat cross-legged and entered meditation. At this moment, the sky rained beautiful flowers over the buddhas and the great assembly. As soon as the universal buddha-world shook in various ways, the Buddha Sun Moon Light sent forth the circle of white hair between his eyebrows a ray of light, which illuminated eighteen thousand buddha-lands in eastern quarter, just like those that now are seen—Theo Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm số I, Đức Phật Nhật Nguyệt Đẳng Minh giảng pháp riêng cho những ai mong được là Thanh Văn hay Duyên Giác, và Ngài cũng giảng pháp thích hợp cho chư Bồ Tát. Chính Ngài đã thuyết giảng bộ kinh “Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa,” tức là giáo pháp mà chư Bồ Tát được thuyết dạy và được chư Phật hộ niệm. Khi giảng kinh này xong, Ngài liền thu nhiếp đại chúng, ngồi kiết già và nhập định. Bấy giờ mưa hoa rải lên chư Phật và đại chúng. Ngay khi toàn cõi Phật rung động theo nhiều cách khác nhau, đức Phật Nhật Nguyệt Đẳng Minh phóng hào quang từ vòng lông trắng giữa hai cặp chân mày chiếu sáng mười tám ngàn Phật độ ở phương Đông, giống như các cõi Phật đang được thấy đây vậy.

Sun and moon losing their order (eclipses): Too early monsoon or too late monsoon—Nạn bởi mặt trời mặt trăng lỗi độ—See Seven calamities (A).

Sun-Moon-Pearl-Light Buddha: Nhật Nguyệt Châu Quang Phật

Sunnato-samadhi (p): The concentration on emptiness—Không định—See Three dharmas (XLIV) (B).

Sunnyata (skt): Không—See Sunyata.

Sunrise exponents: Nhật Xuất Luận Giả—A title of the founder of the Sutra Sect before the Christian Era—Nhật Xuất Luận Giả là tên của vị sáng lập ra Kinh Bộ Tông, vào khoảng đầu kỷ nguyên Thiên Chúa.

Sun-ruler: Supra (skt)—Nhật Thiên Tử—See Supra.

Sun Shang Master: Sư Tỉnh Thường—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T’ang District. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa reign period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the “Pure Conducts” chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves “Pure-Conduct Disciples.” The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T’ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: “Amitabha Buddha is here.” He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tỉnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiên Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa

Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm “Tịnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tịnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120 người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là “Tịnh Hạnh Đệ Tử.” Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi kiết già niệm Phật. Giây phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: “Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến.” Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi.

Sunu (p): A son—Con trai.

Sun-worship (n): Tục thờ mặt trời.

Sunya (skt): Space—Không—Hư không—See Sunyata, and Nine kinds of non-action.

Sunyasamadhi (skt): Đại Không Tam muội—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature, the highest samadhi practiced by bodhisattvas—Nhất Thiết Như Lai Định, loại thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập.

Sunyata (skt): Sunnata (p)—Không tính—State of emptiness (nothingness—non-existence—non-reality—illusory nature of all worldly phenomena)—Emptiness—Void—Tánh không.

(I) An overview of “Sunyata”—Tổng quan về “Tánh không”: Emptiness or void, central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (sanskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatam). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a “self” because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging

essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha’s teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the “direct realization of emptiness,” and we realize the “emptiness of all things,” the more we can reach the “perfection of wisdom.”—Chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có “tự tánh” vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về “không” trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.”

(II) The meaning of “Sunyata”—Nghĩa của “Sunyata”:

1) The term “Sunyata” terminologically compounded of “Sunya” meaning empty, void, or hollow, and an abstract suffix “ta” meaning “ness”. The term was extremely difficult to be translated into Chinese; however, we can translate into English as “Emptiness,” “Voidness,” or “Vacuity.” The concept of this term was essentially both

- logical and dialectical. The difficulty in understanding this concept is due to its transcendental meaning in relation to the logico-linguistic meaning, especially because the etymological tracing of its meaning (sunyata meaning vacuous or hollow within a shape of thing) provides no theoretical or practical addition to one's understanding of the concept—Thuật ngữ “Sunyata” là sự kết hợp của “Sunya” có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ “ta” có nghĩa là “sự” (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ “Sunyata” căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm “Tánh không” vì ý niệm chân đế của nó (thắng nghĩa không, lia các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này.
- 2) According to Dr. Harsh Narayan, Sunyavada is complete and pure Nihilism. Sunyata is a negativism which radically empties existence up to the last consequences of Negation: Theo Tiến sĩ Harsh Narayan, tánh không là thuyết hư vô thanh tịnh hoàn toàn, là thuyết phủ định, sự trống rỗng không triệt để của chư pháp hiện hữu cho đến những hệ quả cuối cùng của sự phủ định.
 - 3) The thinkers of Yogacara school describe “Sunyata” as total Nihilism. Dr. Radhakrishnan says that absolute seems to be immobile in its absoluteness. Dr. Murti views Prajna-paramita as absolute itself and said: “The absolute is very often termed sunya, as it is devoid of all predicates.”—Những nhà tư tưởng của trường phái Du Già đã mô tả tánh không như là hoàn toàn hư vô. Tiến sĩ Radhakrishnan nói rằng sự tuyệt đối dường như là bất động trong tính tuyệt đối. Tiến sĩ Murti trí tuệ Ba la mật là một sự tuyệt đối hoàn toàn.
 - 4) According to Chinese-English Buddhist Dictionary, “the nature void, i.e., the immateriality of the nature of all things” is the basic meaning of “Sunyata”: Theo Trung Anh Phật học Từ Điển, bản chất không là tánh không vật thể của bản chất các hiện tượng là ý nghĩa căn bản của tánh không.
- (III) Characteristics of “Sunyata”—Đặc tánh của “Tánh không: According to other Mahayana sutras, “Sunyata” means the true nature of empirical Reality. It is considered as beyond the Negation or Indescribable. The Buddha used a number of similes in the Nikayas to point out the unreality of dharmas of every kind and it is these similes that have been later used with great effectiveness in Mahayana philosophical schools, especially of Chinese Buddhist thinkers—Theo các kinh điển Đại Thừa khác, tánh không có nghĩa là bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm. Tánh không vượt khỏi sự phủ định và không thể diễn tả được. Đức Phật cũng dùng vô số những hình ảnh so sánh trong kinh điển Pali để chỉ ra sự không thật của mỗi loại pháp và chính những hình ảnh này, sau này được dùng một cách hiệu quả trong các trường phái triết học Đại Thừa, đặc biệt là những nhà tư tưởng Phật giáo Trung Hoa đã so sánh tánh không với nhiều hình ảnh và màu sắc linh động:
- 1) Emptiness implies non-obstruction... like space or the Void, it exists within many things but never hinders or obstructs anything: “Tánh không” không chướng ngại... giống như hư không trống không, hiện hữu trong mọi hiện tượng nhưng chưa bao giờ cản trở hoặc chướng ngại bất cứ tướng trạng nào.
 - 2) Emptiness implies omnipresence... like the Void, it is ubiquitous; it embraces everything everywhere: “Tánh không” như nhất thiết trí... giống như trống không, ở khắp nơi, nắm giữ và biết hết mọi điều, mọi nơi.
 - 3) Emptiness implies equality... like the Void, it is equal to all; it makes no discrimination anywhere: “Tánh không” như sự bình đẳng... giống như Không, bình đẳng với tất cả, không phân biệt thiên lệch bất cứ nơi nào.
 - 4) Emptiness implies vastness... like the Void, it is vast, broad and infinite: “Tánh không” biểu

- thị tánh chất mênh mông... giống như không, vô biên, rộng lớn và vô tận.
- 5) Emptiness implies formlessness or shapelessness... like the Void, it is without form or mark: “Tánh không” không có hình sắc và bóng dáng... giống như không, không mang dáng dấp hoặc hình tướng nào.
 - 6) Emptiness implies purity... like the Void, it is always pure without defilement: “Tánh không” biểu thị sự thanh tịnh... giống như không, luôn luôn trong sáng không gợn phiến nào ô uest.
 - 7) Emptiness implies motionlessness... like the Void, it is always at rest, rising above the processes of construction and destruction: “Tánh không” biểu thị sự bất động... giống như không, luôn luôn ở trạng thái dừng chỉ, năng động nhưng vượt lên những tiến trình sanh và diệt.
 - 8) Emptiness implies the positive negation... it negates all that which has limits or ends: “Tánh không” ám chỉ sự phủ định tích cực... phủ định tất cả những gì có giới hạn và kết thúc.
 - 9) Emptiness implies the negation of negation... it negates all Selfhood and destroys the clinging of Emptiness: “Tánh không” ám chỉ sự phủ định của phủ định... phủ định tất cả Ngã chấp và đoạn diệt những chấp thủ vào tánh không.
 - 10) Emptiness implies unobtainability or ungraspability... space or the Void, it is not obtainable or graspable: “Tánh không” ám chỉ sự không đạt được hoặc không nắm giữ được... giống như không gian hay hư không, không lưu dấu hoặc nắm giữ pháp nào.
 - 11) At the beginning of Madhyamika Sastra, Nagarjuna gives the fundamentals of his philosophy by means of eight negations. There is neither origination, nor cessation, neither permanence nor impermanence, neither unity nor diversity, neither coming-in nor going-out, in the law of Pratityasamutpada (Dependent Origination). Essentially, there is only non-origination which is equated with Sunyata. Elsewhere he also states that Pratityasamutpada is called Sunyata. Here Sunyata referring as it does to non-origination, is in reality the Middle path which avoids the two basic views of existence and non-existence. Sunyata is the relative existence of things, or a kind of relativity. So, according to the Madhyamika, sunyata does not mean absolute non-being, but relative being—Bắt đầu Trung Quán Luận, ngài Long Thọ đã đưa ra nền tảng triết lý của mình bằng tám sự phủ định. Không có sanh diệt, một, khác, đoạn, thường, đi đến trong định thức duyên khởi. Hay nói một cách khác về căn bản thì nơi đây chỉ có duy nhất “không sanh” được coi ngang hàng với tánh không. Trong vài chỗ khác ngài Long Thọ cũng cho rằng Duyên khởi là tánh không. Ở đây tánh không nằm trong thực tại của lý Trung Đạo này vượt khỏi hai quan điểm căn bản đối đãi là hiện hữu và không hiện hữu. Tánh không là sự hiện hữu tương đối của chư pháp hoặc là sự tương đối. Như vậy theo Trung Quán Luận thì tánh không không có nghĩa là không hiện hữu tuyệt đối mà là sự hiện hữu tương đối.
 - 12) Emptiness implies the true nature of empirical Reality or what is the same, the form of true nature of all phenomena. This subject matter of sunyata will cover all the questions concerning the Buddhist outlooks on life and world: Tánh không ám chỉ bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm hoặc điều gì đó giống như vậy, hình thức của bản chất thật của các hiện tượng. Tánh không bao gồm tất cả những vấn đề liên quan đến quan điểm của Phật giáo về cuộc đời và thế giới.
 - 13) Nagarjuna claimed Sunyata as the true nature of empirical Reality: “With sunyata, all is possible; without it, all is impossible”—Ngài Long Thọ đã tuyên bố rằng Tánh không như một bản chất đích thực của thực tại kinh nghiệm: “Với tánh không, tất cả đều có thể; không có tánh không, tất cả đều không thể.”
 - 14) In the Prajna-Paramita Sutra, Sunyata refers to the world of enlightenment, but it also stated that this world of enlightenment is not separate from the world of delusion: “The world of illusion is identical with the world of enlightenment (form is identical with void), and the world of enlightenment is identical with the world of illusion (void is identical

with form).”—Trong kinh Bát Nhã Ba La Mật, tánh không chỉ cho thế giới tuệ giác là không thể tách rời ra khỏi thế giới vọng tưởng: “Thế giới vọng tưởng là đồng với thế giới tuệ giác (sắc là đồng nhất với không), thế giới tuệ giác là đồng với thế giới vọng tưởng (không thì đồng với sắc).”

- 15) The purpose of Sunyata refers to the objective of extinguishing linguistic proliferation and the efforts leading towards this objective: “Sunyata corresponds to ultimate truth, namely, the state in which linguistic proliferation has been extinguished; and the meaning of Sunyata signifies all existent relating to our everyday life in which Sunyata is an actual established fact.”—Mục đích của Tánh không chỉ ra sự đoạn diệt về ngôn ngữ và những nỗ lực nhằm đưa đến sự đoạn diệt này: “Tánh không tương ứng với chân lý tối hậu, được gọi là trạng thái trong đó ngôn ngữ cũng bị đoạn tận và ‘Tánh không’ nghĩa là tất cả những pháp hiện hữu liên quan tới đời sống hằng ngày chúng ta là một yếu tố được xác lập thật sự.”
- 16) The term ‘Emptiness’ or ‘Sunyata’ is mainly used as a means to achieve Nirvana or Salvation. Psychologically, ‘Sunyata’ is detachment. The teaching of Sunyata is to empty the mind of cravings. Morally, this negation has a positive effect, namely, preventing one from doing evils and making one love oneself and others. It is to foster the virtue of compassion. Epistemologically, Sunyata is an unattached insight that truth is not absolutely true. It teaches that discursive knowledge does not provide true wisdom and that enlightenment is the abandonment of conceptual thinking. Metaphysically, Sunyata means that all things are devoid of definite nature, characteristic and function, and that metaphysical views are unintelligible and should be discarded. Spiritually, Sunyata is freedom, Nirvana or liberation from suffering of the world. Emptiness is not a theory, but a ladder that reaches out into the infinite. A ladder is not there to be discussed, but to be climbed. If one does not even take the first steps on it, it is no use to have the ladder.

Thus, Emptiness is a practical concept for cultivation, not a view for discussion. The only use of the Emptiness is to help us get rid of this world and of the ignorance which binds us to it. It has only one meaning which is to help us transcend the world through wisdom—Thuật ngữ ‘Tánh Không’ được sử dụng đơn giản như một phương tiện để đi đến Niết Bàn hay Giải thoát. Về mặt tâm lý học, ‘Tánh Không’ là sự buông bỏ chấp thủ. Pháp thoại về ‘Tánh Không’ nhằm để buông xả tất cả khát ái của tâm. Về mặt đạo đức học, sự phủ định của ‘Tánh Không’ là một hiệu quả tích cực, ngăn chặn Bồ Tát không làm các điều ác mà nỗ lực giúp người khác như chính bản thân mình. Đức hạnh này khiến nuôi dưỡng và tăng trưởng lòng từ bi. Về mặt nhận thức luận, ‘Tánh Không’ như ánh sáng chân trí tuệ rằng chân lý không phải là thực thể tuyệt đối. Tri thức chỉ cung cấp kiến thức, không cung cấp trí tuệ chân thật và tuệ giác là vượt qua tất cả ngôn từ. Về mặt siêu hình, ‘Tánh Không’ nghĩa là tất cả các pháp không có bản chất, tánh cách và chức năng cố định. Về mặt tinh thần, ‘Tánh Không’ là sự tự do, Niết Bàn hoặc giải thoát khỏi khổ đau phiền não. Như vậy, ‘Tánh Không’ không phải là lý thuyết suông, mà là nấc thang để bước lên giải thoát. Nấc thang mà nơi đó không cần phải bàn luận, mà chỉ cần cất chân bước lên. Nếu hành giả không bước, dù chỉ một bậc, thì nấc thang trở nên vô dụng. Như vậy, ‘Tánh Không’ tượng trưng cho một phương pháp tu tập hơn chỉ là một khái niệm để bàn luận. Công dụng duy nhất của ‘Tánh Không’ là giúp cho chúng ta loại bỏ phiền não và vô minh đang bao bọc chúng ta để mở ra những tiến trình tâm linh siêu vượt thế giới này ngang qua tuệ giác.

** See Three emancipations.

Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt): Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of “Emptiness, No-birth, Non-duality,

and No self-substance,” will quickly come to the realization of the supreme enlightenment.”— Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của “Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị” sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng.

Sunyata principle: Law of void—Không lý (about the unreality of the ego and phenomena— về tính không có thực chất của cái ngã và vạn hữu).

Sunyata samadhi (skt): Sunyata-samadhi (p)— Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial—Thiền định quán không tướng.

- 1) Internal sunyata samadhi: Không Định Nội Đạo—See Three samadhis.
- 2) Sunyata samadhi, limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals: Không Định Ngoại Đạo: Giới hạn trong tứ không định— See Four balanced states which transcend the world of matter.

Sunyata school: Không Môn.

- 1) Sunyata school: The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai.
- 2) The door to nirvana: Cửa vào Niết Bàn.
- 3) A general name for Buddhism: Tên gọi chung cho Phật Giáo.

Sunyata-sunyata (skt): Emptiness of emptiness—Không Không: Không của Không— See Emptiness of emptiness.

Sunyavadin (skt): Những nhà không luận— According to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contradictory and relative and hence mere

appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience— Theo phái Trung Quán Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triết để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rẽ tiền, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đốm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương

phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại. Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh.

Supadharita (p): Well considered—Được cứu xét kỹ lưỡng.

Superficial reality of phenomena: Giả hữu.

Superfluous (a): Dư vật—Rest—Remnant.

Superhuman (a): Siêu phàm.

Superhuman effort: Nỗ lực siêu phàm.

Superhuman strength: Iddhipàdà (p)—Rddhipàda (skt)—Divine power—Thần lực (năng lực của sự thánh thiện).

Superintendent: Người giám thị.

Superior (a): Cấp trên—Thượng hạng.

Superior ability to lead people to the practice of the Buddha's Teaching: Khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior Beings: Hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng—Enlightening Beings are called Superior Beings because they are aware of high laws—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Superior character or capacity: Thượng Căn.

Superior class: Highest class—Thượng bối.

Superior class of “prayer-beads.”: Tối thắng phẩm—Superior, numbering 108. This is one of the four classes of “prayer-beads.”—Đây là một

trong bốn loại niệm châu—See Four classes of “prayer-beads”.

Superior conduct: Hành vi thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior disciple: Superior pupils—Cao túc—Thượng sĩ—The superior disciple who become spiritually perfect benefitting himself and others.

Superior-Fragrant Buddha: Phật Hương Thượng.

Superior and good people: Beings of the highest virtue.

Superior incarnational Buddha-body: Thắng Ứng Thân—A T'ien-T'ai term for the the superior incarnational Buddha-body, i.e. his compensation-body under the aspect of saving others—Còn gọi là Tôn Đặc Thân, một trong ba thân Phật, Pháp thân, Báo thân, và Ứng thân do tông Thiên Thai lập ra. Báo thân lại chia làm hai Tự Thụ Dụng và Tha Thụ Dụng thân. Tha Thụ Dụng của báo thân đối với Tự thụ dụng mà gọi là Thắng Ứng thân (Tha thụ dụng thân vừa là báo thân mà cũng là ứng thân).

Superior, middle, and lower class, grade: Thượng Trung Hạ Phẩm.

Superior mind: Tăng Thượng Tâm—Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind.

Superior monk of a Buddhist monastery: Sư cụ.

Superior order: Superior class or grade—Thượng phẩm.

Superior or perfect wisdom: Trí huệ thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior in pity for others and devotion to their salvation: Bi Tăng Bồ Tát—Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—See Two superior kinds of bodhisattvas.

Superior point of view: Kiến giải thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior preaching ability: Minh thuyết thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior pupils: Eminent disciples—Superior disciples—Cao túc.

Superior rebirth: To be born in the Vairocana Pure Land—Thượng phẩm (sinh vào Mật nghiêm quốc)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Superior robe: Thượng y—Three superior robes of monks—Ba loại Thượng Tăng Già Lê (cao nhất)—See Nine grades of the monk's patched robe.

Superior truth: Paramartha-satya (skt)—Thắng Nghĩa Đế—The enlightened truth, as contrast with worldly truth—Chân đế hay chân lý cao tuyệt đối lại với tục đế hay chân lý của thế tục.

Superior virtues: Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues—Đức Phật được thế gian tôn kính bởi năm công đức thù thắng—See Five superior virtues of a Buddha.

Superior vows: Siêu Thế Nguyện—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—See Forty-eight vows of Amitabha.

Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self: Trí Tăng Bồ Tát—Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—See Two superior kinds of bodhisattvas.

Superior world: Thượng ngưỡn.

Superiority (n): Visesa (p & skt)—Sự ưu việt—Thù thắng.

Superiority over equals and equality with superiors: Ati-mana (skt)—Quá mạn—See Ati-mana and Seven arrogances.

Superiority over manifest superiors: Manati-mana (skt)—Mạn quá mạn—Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn những người hơn mình—See Seven arrogances.

Superlative dharma: Thắng nghĩa pháp.

Superman (n): Siêu nhân.

Super-meditation: Siêu định.

Supermundane (a): Siêu phàm.

Supermundane consciousness: Lokuttara-citta (p)—Tâm Siêu Thế—See Four classes of consciousness.

(I) The meanings of “Supermundane consciousness”—Nghĩa của “Tâm siêu thế”: According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn.

(II) Categories of Supramundane Consciousness—Phân loại Tâm Siêu Thế:

1) Four kinds of Supramundane Wholesome Consciousness: Bốn Tâm Thiện Siêu Thế—See Eight kinds of supermundane mind (A).

2) Four kinds of Supramundane Resultant Consciousness: Bốn Tâm Quả Siêu Thế—See Eight kinds of supermundane mind (B).

Supermundane mind: Tâm Siêu Thế Theo A According to the Abhidharma, there are eight kinds of supermundane mind—Tỳ Đạt Ma Luận, có tám loại tâm siêu thế—See Eight kinds of supermundane mind.

Supermundane state: Trạng thái siêu việt.

Supernatural: Manju (skt)—Suksma (skt)—Wonderful—Profound—Mysterious—Diệu—Siêu nhiên.

Supernatural beings: Chúng sanh siêu nhân—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or the Eight Vajra Deities—Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight Vajra Deities.

Supernatural cause: The eightfold noble path as the cause leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life—Xuất thế gian nhân quả—See Two aspects of cause and effect.

Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities, and the deliverance of mind from passions: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục

vọng—See Six miraculous or transcendental powers.

Supernatural creatures: Linh vật—There are four supernatural creatures—Có bốn linh vật—See Four supernatural creatures.

Supernatural existence: Diệu Hữu—The absolute reality—Incomprehensible entity, as contrasted with the superficial reality of phenomena—Cái “hữu” tuyệt đối (cái hữu phi hữu, cái có mà không phải là có), đối lại với cái hiện hữu giả hợp của vạn pháp.

Supernatural faculties: Abhijna (skt)—Psychic powers—Thần Thông—See Abhinna.

Supernatural hearing: Thiên nhĩ thông—Deva Ear.

Supernatural insight: Asravaksaya (skt)—Lậu tận thông—Clear vision of the saint or clear vision in future mortal conditions (deaths and rebirths). The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six supernatural powers (abhijnanas)—Nhãn quan của một bậc Thánh hay sự thấy biết sự chết và tái sinh của các loài hữu tình. Trí tuệ siêu việt đưa đến chấm dứt luân hồi sinh tử, một trong sáu thần thông—See Three insights, and Six miraculous or transcendental powers.

Supernatural light sent out by a Buddha: From between the Buddha’s eyebrows to illuminate a distant world—Thần thông quang—Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—See Dual lights (C).

Supernatural or magical powers of medicine: Y thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural or magic vehicle: The esoteric sect—Thần thông thừa (Chân Ngôn tông).

Supernatural power: Magical power—Báo thông—Thần thông (đại thần lực)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of supernatural power. Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas.

(A) Pancabhijna (skt)—The five supernatural powers, or five mystical powers—Năm thần

thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—See Five kinds of supernatural powers.

(B) Five kinds of supernatural powers—Ngũ Thông—Năm loại thần thông—See Five kinds of supernatural powers.

(C) Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six superknowledges—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—See Six miraculous or transcendental powers.

(D) Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc. Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings: Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông). Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of versalities of Great Enlightening Beings.

Supernatural power to appear at will in any

pace: To go or fly anywhere without hindrance, to have absolute freedom—Năng lực siêu phàm có thể xuất hiện ở bất cứ nào mình muốn, đi trên bộ hay bay bổng trên không trung không bị chướng ngại, hoàn toàn tự tại—See Five supernatural powers.

Supernatural powers of arhats: Thần thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural powers of Bodhisattvas: Đạo thông—See Five kinds of supernatural powers (A).

Supernatural powers in which Buddhas and bodhisattvas indulge, or take their pleasure:

Du hí thần thông.

Supernatural power of interpreting all the languages of all beings: Sarva-ruta-kausalya (skt)—Giải nhưt thiết chúng sinh ngôn ngữ.

Supernatural powers obtained from former karma: Báo Thông—Nghệp Thông—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc., one of the five supernatural powers—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp, chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông).

Supernatural power originating from deliverance: Năng lực siêu nhiên khởi lên từ sự giải thoát—See Ten theories that independently cause the manifestation of the ideal world (B).

Supernatural power of transformation: Năng lực biến hóa siêu phàm—There are eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—Có tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—See Eight supernatural powers of transformation.

Supernatural powers and wisdom: Thông Huệ—Thông tuệ—Supernatural powers and wisdom, the former being based on the latter—Thần thông và trí tuệ, mọi phép thần thông đều dựa vào trí tuệ làm thể (thông cũng tức là tuệ).

Supernatural transformation: Thần biến (thân: physical)—Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín—See Three sovereign powers for converting others.

Supernatural vehicle: Chân Ngôn Thừa—

- 1) The True World Vehicle: Mantra Vehicle—Mật Chú Thừa.
- 2) The supernatural or magic vehicle, i.e. the esoteric sect or Shingon. The supernatural vehicle, because of immediate attainment of the Buddha-land through tantric methods: Thần Thông Thừa—Tên gọi Chân Ngôn giáo, tức thừa giáo dựa vào sức gia trì thần biến của Như Lai. Thừa theo giáo pháp chân ngôn mà đến đất Phật một cách nhanh chóng.

Supernatural wisdom: Xuất thế gian Bát nhã—Trí tuệ xuất thế gian—See Two kinds of wisdom (A).

Supernaturalism: Chủ nghĩa siêu tự nhiên.

Supernaturalist (n): Người tin vào thế giới siêu nhiên.

Supernature (n): Siêu tự nhiên.

Superorganism (n): Siêu hữu cơ thể.

Superstition (n): Mê tín dị đoan hay dị đoan tà thuyết—Strange principles and unorthodox theories—Belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc., don't belong to the Buddhist teachings. Buddhism means wisdom. And, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But, after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to the background and superstitious beliefs and rituals become predominant—Lối mê tín như thờ đầu cạp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vãn vãn, không phải là giáo lý của đạo Phật. Đạo Phật là đạo của trí tuệ và đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những niềm tin có tính cách mê tín và lễ nghi cúng kiến đã được một số người đưa vào đạo Phật nhằm lôi cuốn quần chúng. Nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẩm đã leo phủ cả lăng tẩm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín.

Superstitionist (n): Người mê tín dị đoan.

Superstitious (a): Mê tín dị đoan.

Superstring: Thuyết siêu tơ trời.

Supersymmetry: Siêu đối xứng.

Supervisor of the Buddha Hall: Trì Điện—The warden of a temple—Vị Tăng chăm sóc điện thờ Phật.

Supervisor of monks: Karmadana (skt)—Duy Na—Vị sư giám viện—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a

monastery. One of the six main monks—Vị sư phân phối và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện—See Three main monks in a monastery.

Super-worldly paramita in the highest sense

for Bodhisattvas: Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all—Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Bodhisattvas. The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.” Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như

tâm, hình tướng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỷ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiên định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng.

Super-worldly paramita for Sravakas and

Pratyekabuddhas: Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Xuất thế gian Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas, one of them is the super-worldly paramita for Sravakas and Pratyeka-buddhas. This is the super-worldly kind of paramitas which is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật. Một trong ba loại này là “Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật.” Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian dành cho hàng Thanh văn và Duyên giác. Đây là loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và Duyên Giác tu tập. Chư vị này chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã.

Super-worldly system: Hệ thống siêu thế.

Supper (n): Bữa ăn tối.

Supplant (v): Hất cẳng.

Supplemental ordination: Sự truyền giới bổ túc (truyền giới lại khi có sự khả nghi về phong cách đạo đức của người được truyền giới).

Supplicate (v): Khấn cầu—Nài xin.

Supplication (n): Sự khấn cầu—Sự nài xin.

Support (v): Cúng dường—To offer—To make offerings—To supply—To offer to Buddha—Material and spiritual support—Sự ủng hộ vật chất và tinh thần—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—See Four supports.

Support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers: Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Support of the Buddhas: Sự hộ trợ của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì—See Ten kinds of support by Buddhas and Ten kinds of possession by demons.

Supports and columns: Rường cột—Keystone.

Support monks: Hộ trì Tăng Già—Đây là một trong tám ruộng phước điền theo Kinh Phạm Võng—This is one of the eight fields for cultivating blessedness (blessings), according to the Brahma Net Sutra—See Eight fields for cultivating blessedness (II).

Support by the power acts: Nghiệp lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự

tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of Buddhas: Phật lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of the environment: Cảnh giới lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of good: Thiện lực trì—One of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support of power of Great Enlightening Beings: Lực trì của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of knowledge: Trí lực trì—Support by the power of knowledge, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười

lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of practices: Hạnh lực trì—Support by the power of practices, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of sentient beings: Chúng sanh lực trì—Support by the power of sentient beings, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of time: Thời lực trì—Support by the power of time, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of truth: Pháp lực trì—Support by the power of truth, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support by the power of vows: Nguyện lực trì—Support by the power of vows, one of the ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme

mastery of all truth—Một trong mười lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng—See Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings.

Support the Sangha: Trợ Tăng—See Eight fields for cultivating blessedness (III).

Support by truth of Great Enlightening Beings: Pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings.

Supported: Được giúp đỡ.

Supporter (n): Người hộ trì—Buddha's supporters: Những người hộ trì Phật.

Supporter of the Triple Gem: Hộ Trì Tam Bảo.

Supporting the law, while discoursing on immortality: Phù Luật đàm thường giáo—The keeping of the law is necessary to salvation—See Dual division of the Buddha's teaching (IX).

Supportive karma: Upatthambaka (p)—Nghiệp Trợ Duyên—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continuum of aggregates produced by another karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp này có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau—See Four types of kamma (karma) (A).

- (A) When through the productive function of wholesome karma, it may—Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể:
- 1) Cause one to be reborn as a human being: Làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người.
 - 2) Contribute to the extension of one's life span: Góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn.
 - 3) Ensure that one is healthy and wealthy: Bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có.
 - 4) Well provide with the necessities of life: Cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống.
- (B) When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may—Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể:
- 1) Cause one to be reborn as an animal: Làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú.
 - 2) Cause a painful disease: Gây ra bệnh nặng.
 - 3) Prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease: Làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài.

Supporting cause: Y nhân, một trong năm nguyên nhân—One of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—See Five causes (A).

Supportive Recitation: Hộ Niệm (see Trợ Niệm).

- (I) An overview of “Supportive Recitation”—
Tổng quan về Hộ Niệm: Family members and relatives of a dying person should always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair's breadth! At this time, the most important thing is to practice supportive recitation. Even

though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king's face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back or on his left

side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc nhưng lại lộ nét bi thương sâu thẳm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quý, người, phàm, Thánh; sự khẩn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khởi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiễu loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc này xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cạp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm

rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương này không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm ngửa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ này, chẳng nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thể ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhứt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhứt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực.

(II) The meaning of supportive recitation—Nghĩa của Hộ Niệm: To guard and care for, protect and keep in mind—Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nảy nở thì gọi là niệm).

(III) Reasons for Supportive recitation—Lý do Hộ Niệm: Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the

mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together. Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation: Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bệnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhất trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quý, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn này điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khơi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uổng phí một đời tu.

(IV) Practices of Supportive recitation—Cách thực hành Hộ Niệm: Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures—Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây:

1) Respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the

image of the Buddha: Thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật.

- 2) Place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking: Đặt một bình hoa tươi và đốt một cây nến thơm thoang thoảng mùi hương nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp.
- 3) If there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that is helpful. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe—Nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở.
- 4) Participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha Buddha, no sounds or voice should be raised: Người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác.
- 5) The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of “Amitabha Buddha” because at that time the dying person is very weak in both body and mind: Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc này người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần.
- 6) Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about

- what kind of recitation the person likes to recite. To do this, we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person's right thought: Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho người sắp lâm chung có thể niệm thâm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung.
- 7) When reciting, we should not recite too fast or too loud because by doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us: Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta.
- 8) When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person's weakened mind to register the words: Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng.
- 9) If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person's ear. This will help keep the person's mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes: Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lỗ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn.
- 10) In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person's ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land: Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thể nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ.
- Supposition** (n): Giả thuyết.
- Suppress** (v): Bãi bỏ—Giải tán.
- Suppress demons:** Phích Quỷ—Diệt quỷ.
- Suppress something:** Put an end to something—Tiêu diệt cái gì.
- Suppress one's tears:** Gạt nước mắt.
- Suppressing afflictions with the mind:** Dùng Tâm Đối trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
- Suppressing afflictions with noumenon:** Dùng Lý Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
- Suppressing afflictions with phenomena:** Dùng Sự Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
- Suppressing afflictions with repentance and recitation:** Dùng Sám Tụng Đối Trị—See Four basic ways to subdue greed, anger and delusion.
- Suppression** (n): Sự bãi bỏ—Sự đè nén—Sự áp chế—Sự đàn áp—Sự áp bức.
- Suppression of the self leads to sadness:** Ép mình sanh ra buồn—See Ten states of Feeling Skandha.
- Suppression or universal reception of evil beings:** Úc Chỉ Nhiếp Thủ—The suppression or universal reception of evil beings; pity demands the latter course; to subdue the evil and receive the good—Răn đe và dung nạp, giống như chiết phục nhiếp thọ. Về phương diện trí tuệ thì răn đe và cự tuyệt tội ác bạo ngược; về mặt từ bi thì dung nạp hết thủy thiện ác một cách không sót lọt.
- Suppressive karma:** Upapilaka-kamma (p)—Chướng nghiệp.
- Supra** (skt): Nhật Thiên Tử—Tô Lợi Da—Tu Lợi—Tu Dã Thiên Tử—Tu ý Thiên Tử—The sun-ruler, one of the metamorphoses of Kuan-Yin, dwelling in the sun as palace, driving a quadriga—Bảo Quang Thiên Tử hay Bảo Ý Thiên Tử, là biến hóa thân của Quán Âm Bồ Tát, trụ ở trong mặt trời.

Suprabuddha (skt): The King of the Koliya tribe whose capital was Devadaha which is now part of Nepal. He was the father of Yasodhara (wife of Siddhartha before he left home)—Vua của bộ tộc Câu Ly, kinh đô là thành Devadaha, nay là một phần của xứ Nepal. Ông là cha của công chúa Da Du Đà La (vợ của thái tử Sĩ Đạt Đa trước khi ngài xuất gia).

Supra-mundane abode: Xuất Thế Xá—A monastery, a hermitage, or an abode away from the world—Nơi cư ngụ của người xuất thế (tịnh xá).

Supra-mundane dharma: Xuất Thế Pháp—Pháp xuất thế gian (thực hành pháp này sẽ ra khỏi vòng luân hồi sanh tử).

Supra-mundane fruit: Xuất Thế Quả—The fruit of leaving the world. The result in another world or Nirvana—Nhờ công hạnh xuất thế tu hành mà đắc quả Niết Bàn.

Supra-mundane garment: Xuất Thế Phục—The garment of one who has left the world—Y phục của người tu xuất thế.

Supra-mundane karma: Xuất Thế Nghiệp—The work or position of one who has quitted the world. The work or position of a monk—Nghiệp của người đã xuất thế gian (Tăng Sĩ).

Supra-mundane knowledge: Jnanam-lokottaram (skt)—Xuất Thế Gian Trí—Spiritual wisdom, or Super-worldly knowledge.

Supra-mundane mind: Xuất Thế Tâm—The nirvana, or other world-mind—Vô Lậu Tâm hay tâm Niết Bàn.

Supramundane right understanding: Xuất Thế Gian Chánh Kiến—Supramundane right understanding means the understanding experienced at the moment of attaining one or the other of four stages of realization. This is what is known as “penetration.”—Chánh kiến siêu thế được trực nghiệm ngay ở khoảnh khắc chứng đạt một trong Tứ Thánh Quả. Đây là loại chánh kiến thường được gọi là “thể nhập.”—See Two kinds of right understanding.

Supramundane vehicle: Xuất Thế Gian Thừa—The Vehicle or teaching for the attainment in lives outside this world, in contrast with the ordinary vehicle or teaching for the attainment of

good fruit in the present life—Giáo thuyết chỉ dạy sự đạt đến những đời sống bên ngoài thế giới trần tục, ngược lại với thế gian thừa hay giáo thuyết chỉ dạy về sự đạt được quả lành trong hiện đời.

Supra-mundane wisdom: Xuất thế gian trí—The spiritual wisdom. The wisdom of Sravaka or Pratyek-buddha—Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—See Three kinds of wisdom (B).

Supranatural (a): See Supernatural.

Supranaturalism (n): See Supernaturalism.

Supranaturalist (n): See Supernaturalist.

Supratiehitatcharitra (skt): An lập Hạnh.

Supremacy (n): Sự tối thượng.

Supreme (a): Tối thượng—Chí tôn—Tuyệt Đối—See Beyond compare.

Supreme adornment: Trang nghiêm tối thượng (thường có ở chư Phật mà thôi)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật—See Ten kinds of supreme adornment of all Buddhas.

Supreme authority: Quyền cao.

Supreme being: Phạm—Một Đấng siêu nhân.

1) Supreme Being regarded as impersonal: Brahman (skt)—Phạm Thiên.

a) Celibate and pure: Thanh Tịnh.

b) Giving up desires: Ly Dục.

2) Enlightening Beings are called Supreme Beings because their knowledge is supreme—Hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Supreme bodhi: Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme enlightenment—Vô thượng bồ đề.

1) The supreme bodhi, or enlightenment, or the enlightening power of a Buddha—Giác ngộ tối thượng, chỉ sự giác ngộ của Phật.

2) The supreme bodhi or enlightenment of the Buddha: Vô Thượng Bồ Đề—Giác ngộ Bồ Đề mà Phật đã đạt được.

** See Three kinds of bodhi.

Supreme Buddha: Cứu Cánh Phật—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who

has complete comprehension of truth. Buddha in his supreme reality—Phật trong chân lý tối thượng—See Six stages of Bodhisattva developments.

Supreme Buddha's Dharma: Vô thượng pháp luân.

Supreme condition: Karana-hetu (skt)— Tăng Thượng Duyên hay điều kiện tối cao—See Four Causations.

Supreme Deities: Thượng Đẳng Thần.

Supreme desire: Sự mong muốn tối thắng—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Supreme dharma: Vô Thượng Pháp—According to the sastra on the Mha-Prajna Sastra, the supreme dharma is the nirvana—Theo Trí Độ Luận, Vô Thượng Pháp có nghĩa là Niết Bàn (trong các pháp không có pháp nào hơn được Niết Bàn).

Supreme Dharmakaya: Cứu cánh Pháp thân—The highest conception of Buddha as the absolute.

Supreme enlightened mind: Anuttaram-cittam (p)—Tâm Vô Thượng Bồ Đề—See Mind of supreme enlightenment.

Supreme enlightenment: Anuttara-samyuk-sambodhi (skt)—Supreme bodhi—Giác ngộ tối thượng—Cứu Cánh Giác—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith—Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tột cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—See Four apprehensions of the Awakening of faith.

Supreme enlightenment mind: Tâm giác ngộ tối thượng.

Supreme eye: Vô Thượng Nhãn—The supreme eye, able to discern the inward significance of all things—Vô thượng nhãn có thể biện biệt ý nghĩa sâu kín bên trong của vạn hữu.

Supreme fact: Nhất Thật—The one reality—The bhutatathata—Ultimate reality—Chân lý tối thượng.

Supreme field of blessednesses: Vô thượng phước điền.

Supreme forms of Buddha enlightenment: Universal and supernatural illumination—Đẳng diệu.

Supreme or fundamental meaning: Supreme reality—Meaning of enlightenment—Đệ nhất nghĩa.

Supreme garment of the field of blessedness: Vô thượng phước điền y.

Supreme garment of sensitiveness to the shameful: Monk's robe—Vô thượng tâm quý y (áo cà sa của nhà sư)—See Kasaya.

Supreme good: Chí thiện—Highest good.

Supreme Great Vigor That All Worlds Delight To See Buddha: Phật Nhứt Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Thượng Đại Tinh Tấn.

Supreme happiness: Ultimate happiness—Cực lạc hay hạnh phúc tối thượng—In Buddhism, Nirvana is called the Supreme happiness and this happiness is brought about by the complete calming, the utter ceasing of all sensations. Now, this saying, indeed, confuses us completely, we who have experienced so many pleasant feelings with our sense faculties. In the Anguttara Nikaya, the Venerable Udayi, a disciple of the Buddha, was confronted with this very problem. The Venerable Sariputta addressing the monks said: "It is Nibbana, friends, that is happiness; it is Nibbana, friends, that is happiness." Then the Venerable Udayi asked: "But what, friend Sariputta, is happiness, since herein there is no feeling?" Sariputta responded: "Just this, friend, is happiness, that herein there is no feeling." This saying of Venerable Sariputta is fully supported by the following one of the Buddha in the Samyutta Nikaya: "Whatever is experienced, sensed, felt, all that is suffering." Thus, Nibbana or Supreme happiness is a state realizable in this very life. The thinker, the inquiring mind, will not find it difficult to understand this state—Trong Phật giáo, Niết Bàn được gọi là hạnh phúc tối thượng (Paranam sukham) và hạnh phúc này phát sanh do sự lắng dịu hoàn toàn, sự diệt hoàn toàn của mọi cảm thọ. Đây chính là lời tuyên bố làm cho chúng ta hoàn toàn khó hiểu, vì chúng ta đã quen cảm thọ những lạc thọ này bằng các căn của chúng ta. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, tôn giả Udayi,

một vị đệ tử của Đức Phật cũng đã đối diện với vấn đề này. Một lần nọ, Tôn giả Xá Lợi Phất gọi các Tỳ Kheo và nói: “Niết Bàn, này chư hiền đức, là lạc, Niết Bàn chính là hạnh phúc.” Khi ấy Tôn giả Udayi bèn hỏi: “Nhưng hiền giả Xá Lợi Phất! Lạc thứ ấy là thế nào, vì ở đây không có thọ?” Xá Lợi Phất trả lời: “Ngay đó chính là lạc, này hiền giả, vì ở đây không còn thọ.” Lời giải thích này của tôn giả Xá Lợi Phất đã được xác chứng bởi lời Phật dạy trong kinh Tương Ưng Bộ: “Bất cứ thứ gì được cảm thọ, được nhận thức, được cảm giác, tất cả những thứ đó đều là khổ.” Như vậy, hạnh phúc tối thượng là một trạng thái có thể chứng đắc ngay trong kiếp sống này. Người có suy tư, có đầu óc quan sát, hẳn sẽ không thấy khó hiểu trạng thái này—See Nirvana.

Supreme heaven: Supreme heaven with Bodhisattvas and Buddhas in eternal immutability—Đệ nhất nghĩa thiên với chư Bồ Tát và chư Phật trong cõi vĩnh hằng—See Four classes of deva.

Supreme High atmosphere: Thắng Cao phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Supreme joy of nirvana: Cứu Cánh Lạc (diệu lạc của Niết Bàn).

Supreme knowledge: Aryajnana (skt)—Holy wisdom—Wisdom of Buddha—Sự hiểu biết tối thượng—Thánh Trí.

- 1) Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding: Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được.
- 2) Sage-like or saint-like knowledge: The wisdom of Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth—Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt.

Supreme lamp: Vô thượng đăng.

Supreme Mahayana: Đại thừa vô thượng.

Supreme mahayana truth: Đại thừa vô thượng pháp.

Supreme mara-king: Ma vương—See Four enemies (maras).

Supreme meaning: Đệ nhất nghĩa đế (tối thắng nghĩa đế)—Fundamental meaning, the supreme reality, i.e. enlightenment—Nghĩa căn bản tối thượng của sự lý hay chân lý tối thượng, hay sự giác ngộ.

Supreme mystic enlightenment: Vô thượng diệu giác—Giác thể mà Như Lai sở đắc là không ai hơn được và không thể nghĩ bàn.

Supreme nirvana: Vô thượng Niết Bàn.

Supreme Patriarch of the Sangha Council: Đức Tăng Thống của Hội đồng Tăng già (Viện Tăng Thống).

Supreme Peerless Honored One: Vô thượng Tôn.

Supreme peerless Two-Legged Honored One: Vô thượng Lưỡng túc Tôn.

Supreme perfect enlightenment: Anuttara Samyak-sambodhi (skt)—Supreme Buddhahood—Unexcelled perfect enlightenment—Supreme perfect enlightenment or wisdom—Unexcelled perfect enlightenment—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề—Vô Thượng Chánh Biến Tri—The perfect wisdom which comprehends truth that is attained only by a Buddha—A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (Đạo không có cái gì lớn hơn được là vô thượng; đạo chân chánh, không pháp nào là không biết được gọi là chánh biến tri). Sự giác ngộ hoàn toàn và tối thượng. Toàn trí thông hiểu chân lý chỉ đạt được nơi Phật—See Three kinds of bodhi, and Five bodhi or stages of enlightenment.

Supreme power of the Buddha: Tối thượng lực—Supreme power of the Buddha. This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Supreme Pure King: Tịnh Vương.

Supreme qualities: Phẩm chất cao tuyệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme qualities of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật—See Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật.

Supreme reality:

- 1) Meaning of enlightenment—Supreme or fundamental meaning—Đệ nhất nghĩa.
- 2) The nirvana—Đệ Nhất Tịch Diệt—Chân lý tối thượng, niết bàn.

Supreme right and balanced state of bodhi:

See Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Supreme souls: Purusa or Atman (skt)—Permanent person—Spiritual ego—Supreme spirit—Thần Ngã.

- 1) The soul, the spiritual ego, or permanent person, which by non-Budhists was said to migrate on the death of the body: Cái thực ngã mà ngoại đạo chấp rằng khi thân chết thì thần ngã xuất ra.
- 2) Purusa is also the Supreme Soul or Spirit, which produces all forms of existence.

Supreme stage of Buddhahood: Cứu Cánh Vị—The supreme class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood—Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—See Five flavors of making ghee (C).

Supreme supra-worldly knowledge: Jnanam-lokottaratam (skt)—Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which transcends all doings—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhẫn, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động.

Supreme of the supreme: Above the supreme—Buddha—Vô thượng thượng.

Supreme teacher: Vô thượng sư—Take refuge in the Buddha as a supreme teacher—Quy y Phật

vị đạo sư vô thượng—See Take refuge in the Triple Gem.

Supreme truth: Paramattha-saccam (p)—Paramartha-satya (skt)—Đệ Nhất Nghĩa Đế—Chân đế—Chân lý cứu cánh hay sự thật tối thượng—Absolute truth—Ultimate truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc. Ultimate truth means the final nature of reality, which is unconditioned (asamskṛta) and which neither is produced nor ceases. It is equated with emptiness (sunyata) and truth body (dharma-kaya) and is contrasted with conventional truths (samvṛti-satya), which are produced and ceased by causes and conditions and impermanence (anitya). One of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.—Chân đế có nghĩa là bản chất tối hậu của thực tại, là vô vi, là không sanh không diệt. Nó ngang hàng với tánh không và chân thân, và nó trái lại với tục đế, có sanh có diệt bởi nhân duyên và vô thường. Một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—See Two Truths.

Supreme understanding: Adhimoksha (skt)—Hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Supreme vehicle: Đệ Nhất Thừa—Tối Thượng Thừa—The highest vehicle, another name for Mahayana—Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa). Tên khác của Đại Thừa (theo Kinh Hoa nghiêm, đệ Nhất Thừa hay Đại Thừa, hay Thắng Thừa vượt trên Nhị Thừa của hàng Thanh Văn, Duyên Giác, vì đây là Tối Thượng Thừa làm lợi ích cho hết thầy chúng sanh). **See Mahayana.

Supreme And Venerable Dragon-King Buddha: Phật Long Chủng Thượng Tôn Vương.

Supreme void: Highest void—Đệ Nhất Nghĩa Không—See Highest void.

Supreme way: Vô thượng đạo—Supreme truth of the Buddha's teachings—Chân lý tối thượng trong giáo thuyết của Đức Phật.

Supreme wisdom: Aryajnana or Prajnaparamita (skt)—Tuệ độ—Xuất thế gian thượng thượng trí—Wisdom of the Buddha—Wisdom leading to the shore of enlightenment—Supreme wisdom, or the wisdom of a saint, whereby one is enabled to look into the deepest recesses of consciousness in order to grasp the inmost truth hidden away from the sight of ordinary understanding. In Buddhism, this is the wisdom of the Buddha, or the saints or the sages; the wisdom which is above all particularization, i.e. the wisdom of transcendental truth. The wisdom of a Buddha that leads people to cross the shore of birth and death and come to a complete enlightenment (to the shore of enlightenment)—Cái trí tuệ tối thượng hay trí huệ của bậc Thánh, nhờ đó người ta có thể nhìn vào những chỗ thâm sâu nhất của tâm thức để nắm lấy cái chân lý thâm mật bị che khuất mà cái trí tầm thường không thể thấy được. Trong đạo Phật, đây là Phật trí hay trí của các bậc Thánh, trí siêu việt và vượt ra ngoài mọi sự phân biệt. Tuệ độ hay vô thượng huệ (trí huệ Phật). Trí tuệ dẫn dắt chúng sanh vượt thoát bờ mé sanh tử để đạt đến giác ngộ

Supreme wisdom of Bodhisattvas and Buddhas: Xuất thế gian thượng thượng trí—Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thấy chư pháp bất sanh bất diệt, lìa bỏ nhị kiến hữu vô—See Three kinds of wisdom (B).

Supreme Yana: Đại thừa—Thượng Thừa—See Mahayana.

Supreme Zen: Tối thượng Thiền.

Sura (skt):

- 1) Wine: Tửu—Alcoholic liquor; forbidden to monks, nuns and lay-people by the fifth commandment—Tiếng Phạn là Tố La, nghĩa là rượu; giới thứ năm trong nhà Phật cấm tìn đồ Tăng tục không được uống rượu.
- 2) Maireya, or Madya (skt)—Đại Tinh Tấn Bồ Tát—A hero bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas of the southern external region of the Vajradhatu—Một trong 16 vị Bồ Tát

hay Tôn giả của Hiền Kiếp ở ngoại khu phía Nam của Mạn Đồ La Kim Cang giới.

Surangama (skt): Thủ Lăng Nghiêm.

Surangama mantra: Chú Lăng Nghiêm.

Surangama-samadhi (skt): Surangama-dhyana—Thủ Lăng Nghiêm định—Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—Powerful Samadhi.

Surangama Sutra (skt): Surangama-samadhi-nirdesa (skt)—Kinh Thủ Lăng Nghiêm—Also called the Sutra of the Heroic One. The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India). It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. The sutra also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing (pacifying) of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The Surangama Sutra was spoken for Ananda's sake, precisely because he didn't have sufficient samadhi-power. He had not done the work of

meditation required to develop it. When people were in sitting meditating, Ananda would go to read a book or write something else instead. He thought since he was the Buddha's cousin, the Buddha could certainly help him realize Buddhahood too, and so it did not really matter whether he cultivated or not. He ended up wasting a lot of time. One day, Ananda went out begging for food by himself. He took his bowl and went from house to house. While he was alone on the road he encountered the daughter of Matangi. Ananda was particularly handsome, so when Matangi's daughter saw him, she was immediately attracted to him. But she did not know how to snare him. So, she went back and told her mother, 'You should absolutely have to get Ananda to marry me. If you do not, I will die.' The mother, Matangi, belonged to the religion of the Kapilas, the 'tawny haired', and she used that religion's mantras and dharma devices to delude Ananda's mind, which were extremely effective. Because Ananda did not have any samadhi-power, he could not control himself. At that time Ananda was confused as if he had drunk or taken drugs. He followed the mantra and went to Matangi's daughter's house, where he was on the verge of breaking one of the precepts, the precept against sexual misconduct. The Buddha knew about it as it was happening. Realizing his cousin was in trouble, he quickly spoke the Surangama Matra to break up the mantras of the Kapila and the power of the Surangama matras woke Ananda up from his confusion, and then he wondered how he had gotten himself into such a situation. When he returned, he knelt before the Buddha, and cried out in distress. "I have relied exclusively on erudition and have not perfected any strength in the Way. I have no samadhi-power. Please tell me how the Buddhas of the ten directions cultivated so that they were able to obtain samadhi-power.' In reply, the Buddha spoke the Surangama Sutra. Thus the sutra is said to describe the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Còn gọi là Kinh Thủ

Lăng Già Ma, hay kinh của bậc "Kiện Tướng," kinh nhấn mạnh về "Tam Muội" qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền "Tánh không" để đạt tới đại giác. Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép nầy mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp "Thiền Tánh Không" bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là Kinh mà Đức Phật đặc biệt thuyết giảng cho ngài A Nan, vì chủ yếu là ngài không có đủ định lực. Vì ngài chưa tu tập thiền tập đủ để phát triển định lực. Khi người ta ngồi thiền thì ngài lại đi đọc sách hay viết cái gì đó. Ngài nghĩ rằng ngài là em họ với Phật, chắc chắn Phật sẽ giúp ngài thành Phật, nên không hề hấn gì với việc tu hay không tu. Ngài đã để phí rất nhiều thì giờ. Một ngày nọ, khi ngài đi ra ngoài khát thực một mình. Ngài lấy bát và đi từ nhà này sang nhà khác, và trong khi ngài đi một mình trên đường thì ngài gặp phải con gái của yêu nữ Ma Đăng Già. Vì ngài A Nan đẹp đẽ một cách đặc biệt, nên khi con gái của Ma Đăng Già thấy ngài liền sanh lòng trối mến. Nhưng cô không biết phải làm sao để gài bẫy ngài. Cô ta chạy về nói chuyện với mẹ, 'Mẹ phải làm sao cho A Nan cưới con mới được. Nếu không, con sẽ chết mất.' Ma Đăng Già tu theo giáo phái Kapilas, giáo phái để tóc dài như bờm ngựa. Bà dùng thần chú rất hiệu nghiệm của giáo phái này làm mờ tâm trí của

ngài A Nan, và loại chú này thật là hiệu nghiệm. Vì A Nan không có định lực nên không kiểm soát được chính mình. Lúc đó A Nan lơ mơ như người say rượu hay dùng ma túy. Ngài theo lời chú mà đi đến nhà con gái của Ma Đăng Già, ở đây suýt chút nữa là ngài đã phá giới về ‘dâm dục’. Đức Phật lúc đó biết rõ sự thể đang xảy ra. Thấy rằng người em họ của Ngài đang lâm nạn, nên Ngài liền niệm thần chú Thủ Lăng Nghiêm để phá vỡ chú của phái Kapila. Uy lực của thần chú Thủ Lăng Nghiêm đã đánh thức A Nan qua khỏi cơn rối loạn, rồi ngài mới tự hỏi tại làm sao mà ngài lại lâm vào hoàn cảnh như vậy. Sau khi trở về, ngài quỳ dưới chân Phật mà khóc lóc thảm thiết. ‘Con đã y lại vào sự học rộng uyên bác của mình mà không chịu hoàn thiện định lực trên bước đường tu tập. Con không có chút định lực nào hết. Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho con làm thế nào mà mười phương chư Phật đạt được định lực.’ Để đáp lại lời thỉnh cầu của A Nan, Đức Phật đã thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vì vậy mà người ta nói kinh điển tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự.

Surangamasamadhi-Sutra (skt): Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội—See Surangama Sutra.

Suraskandha (skt): Vua loài A tu la.

Surata (skt): Tô La Đa.

- 1) Enjoyment: Amorous pleasures—Khoái lạc;
- 2) A rich person at the time of the Buddha: Tu đà la (một trưởng giả hồi thời Đức Phật).

Surpass: Vikrama (skt)—Leap over—Surpass—Transcendent—Siêu—Vượt trội—The Buddha’s halo surpasses that of gods—Ánh hào quang của đức Phật vượt trội của chư Thiên.

Surpass those who are equal to me: Ngã Thắng Mạn—Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ—See Nine forms of pride.

Surpassing: Vượt trội.

Surpassing action: Thắng hạnh.

Surpassing body as seen by Bodhisattvas: Thắng ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Surpassing earthly ideas: Thắng Nghĩa—Beyond description which surpasses mere earthly ideas; superlative; inscrutable—Không thể giải thích bằng lời hay đối lại với lời của thế tục mà gọi là thắng nghĩa (điều lý sâu xa vượt hơn hẳn lý thời gian thế tục)—.

Surpassing evil: Dausthalva (skt)—Extremely evil—Quá ác.

Surpassing fruit: Thắng Quả—The surpassing fruit, i.e. that of the attainment of Buddhahood, in contrast with Hinayana lower aims; two of these fruits are transcendent nirvana and complete bodhi—Quả Thắng Diệu hay Phật quả, đối với Tiểu Thừa là Thanh Văn quả hay Duyên Giác quả; còn đối với Thập Địa Bồ Tát thì gọi là Thắng quả.—See Two surpassing fruits.

Surpassing karma: Thắng nghiệp.

Surpassing lake: See Surpassing lake of Indra.

Surpassing lake of Indra: Thù Thắng Trì—Ao Thù Thắng hay ao báu ở ngay trước cung điện của vua Trời Đế Thích (theo Câu Xá Luận, trong tòa thành lớn nơi trời Đế Thích đóng đô, có điện Thù Thắng, trước điện có ao Thù Thắng, với vô số châu báu đầy đủ trang nghiêm, che khắp Thiên cung).

Surpassing merits: Thắng đức.

Surpassing organ: Thắng Nghĩa Căn—The intellectual perception, behind the ordinary organs of perception, e.g. eyes, ears, etc.—Đối lại với trần căn mà lập ra thắng nghĩa căn. Thực thể của năm căn nhãn, nhĩ, vân vân (nhờ vào nó mà có tác dụng phát thức thủ cảnh, do tứ đại chủng tạo thành).

Surpassing palace: Thù thắng điện (in Indra heaven).

Surpassing palace of Indra: Thù Thắng Điện—Cung điện của vua Trời Đế Thích.

Surpassing progress in dhyana-wisdom: Thắng Tiến Đạo—Surpassing progress in dhyana-wisdom. This stage associates with the stage of an Arhat—Hành vi ngày càng tăng tiến để tăng trưởng định tuệ sau khi đã thành tựu giải thoát đạo. Giai đoạn này liên hệ tới giai đoạn thành tựu của bậc A La Hán—See Four modes of progress.

Surpassing qualities: Thắng sự—There are seven surpassing qualities of a Buddha—Có bảy

loại thắng sự—See Seven surpassing qualities of a Buddha.

Surpassing real: Thắng nghĩa không—Nirvana as surpassingly real or transcendental—Tính siêu việt hay tính không của Niết Bàn.

Surpassing the sacred immortal truth: Xuất Thánh.

Surpassing the sun and moon light Buddha: Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai.

Surpassing the supra-mundane: Xuất Xuất Thế Gian—Surpassing the supra-mundane, the stage of bodhisattvahood above the eighth ground—Vượt qua thế gian pháp, hay ở trên địa thứ tám của Thập Địa—See Ten grounds.

Surpassing three realm Bodhisattva: A Bodhisattva who has surpassed the three realms of desire, form and formlessness—Một vị Bồ Tát đã vượt qua Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

Surpassing truth: Supreme truth—The reality, in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, nirvana; bhutatathata, madhya, sunyata etc.—Đệ nhất nghĩa đế.

Surpassing virtue: Thắng đức.

Surpassingly wonderful body: Thù Diệu Thân—Surpassingly wonderful body, i.e. Padmottara, the 729th Buddha of 1000 Buddhas of the present kalpa—Sắc thân thù diệu, tên của Thù Thắng Diệu Thân Như Lai, vị Phật thứ 729 trong 1000 vị Phật trong Hiền kiếp.

Surpassing the world: Siêu Thế—Superior to anything in the world—Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian này.

Surprise someone: Làm cho ai ngạc nhiên.

Surupa (skt): Diệu Sắc—Tô Lôu Ba—The wonderful form or body (Buddha's sambhogakaya and his Buddha-land)—Sắc tướng báo thân báo độ của Phật là tuyệt diệu không thể nghĩ bàn.

Surupakaya Tathagata (skt): Diệu Sắc Thân Như Lai—Aksobhya, the Buddha of the East, who is thus addressed when offerings are made to the hungry ghosts—Đức Phật A Súc ở phương Đông được kể đến khi làm phép bố thí cho nạ quỷ—See Aksobhya.

Survey something: Quan sát một cái gì.

Surya (skt): Suriya (p)—Kế Lợi Da—Tu Lợi—Tu Lợi Da.

- 1) Sun—Tu lợi da (mặt trời).
- 2) The sun-god: Thần mặt trời.
- 3) Name of a yaksa, the ruler of the sun: Tên của một loài Dạ Xoa, người cai quản mặt trời.
- 4) The sun or its deities: Nhật cung thiên tử—Nội thần của vua Đế Thích—See Twenty devas..

Surya-deva (skt): Bảo Quang Thiên Tử—Precious light deva, the sun-prince, a manifestation of Kuan-Yin, one of the three kings of precious light—Một trong Tam Quang Thiên Tử, tức Nhật Thiên Tử, gọi là Bảo Ý là ứng hiện của Đức Quán Âm—See Deva from the three lights.

Suryamitra (skt): Tú Lợi Mặt Đa—Thần Mặt Trời—The sun-god.

Surya-prabhasana (skt): Nhật Quang Bồ Tát—Sunlight Bodhisattva, one of the two Bodhisattvas who are assistants of the Master of Healing (Được Sư). Sunlight Bodhisattva is the ninth in the Ti-Tsang Court of the Garbhadhatu group—Một trong hai Bồ Tát hầu cạnh Phật Được Sư. Vị Bồ Tát này ở ngôi vị thứ chín trong Viện Địa Tạng của Thai Tạng Giới—See Moonlight Bodhisattva.

Suryarasmī Buddha (skt): Diệu Quang Phật—The 930th Buddha of the present kalpa—Vị Phật thứ 930 trong Hiền Kiếp.

Surya-Vamsa (skt): Nhật Chủng.

- 1) Nhật Chủng: One of the five surnames of Sakyamuni, sun-seed or lineage, his first ancestors having been produced by the sun from “two stalks of sugar-cane.”—Một trong năm họ của dòng Thích Ca. Tương truyền tổ tiên của dòng họ Thích Ca được sanh ra bởi mặt trời từ trong cây mía hai nhánh.
- 2) Nhật Chủng Thiện Sanh: An ancient king of Potala and ancestor of the Sakya line—Vị vua thời cổ của Potala và là tổ tiên của dòng Thích Ca.

Suryavarta-samadhi (skt): Nhật Luân Tam Muội—Nhật Tuyên Tam Muội—One of the sixteen samadhi mentioned in the Lotus Sutra—Một trong mười sáu phép tam muội được kể trong Kinh Pháp Hoa.

Susana (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Susanagopaka (p): A cemetery-keeper—Người canh giữ nghĩa địa.

Sasankhata (p): Well prepared—Được chuẩn bị kỹ càng.

Susanta (skt): Tu Phiến Đa Phật—A Buddha who is entirely pure, or very placid—Tên của Tu Phiến Đa Phật, một vị Phật cực kỳ thanh tịnh.

Susiddhi (skt): Tô Tất Địa—A mystic word of the Tantra School, meaning, “may it be excellently accomplished.”—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là “mong sự việc thành công mỹ mãn.”

Susiddhi sutra (skt): Tô Tất Địa Kinh—See Susiddhi and Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka.

Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka (skt): Kinh Tô Tất Địa Yết La—Also called “Susiddhikara-sutra,” described various Tantric rituals. The sutra was translated into Chinese by Subhakarasiṃha—Còn gọi là Kinh Tô Tất Địa, diễn tả những nghi thức khác nhau trong Phật giáo Mật tông. Kinh được Ngài Thâu Ba Ca La dịch sang Hán tự.

Susiddhikara-sutra (skt): Tô Tất Địa Yết La Kinh—See Susiddhi and Susiddhi-karamaha-tantra-sadhano-Payika-Pataka.

Susikkhita (p): Well-trained—Được huấn luyện kỹ càng.

Susila (p): Virtuous (a)—Có đạo đức.

Suspend (v): Đình chỉ (chức vụ)—Treo.

Suspended in space: Huyền không (treo lơ lửng).

Suspension (n): Sự đình chỉ chức vụ.

Suspension bell: Chuông treo.

Suspicious (a): Ám muội—Shady—Fishy—Doubtful—Underhand—Dark—Distrustful.

Suspicious mind: Nghi tâm.

Sussarata (p): Having a sweet voice (a)—Có một giọng nói trong trẻo êm dịu.

Sussati (p): To wither—To be dried—Khô héo.

Sussusa (p): Obedience—Sự vâng lời.

Sustain (v): Chấp nhận một lời đề nghị, hay kham chịu một việc gì.

Sustained application: Vicara (p)—Sát—Sustained application—The word “vicara” usually means “examination,” but in Abhidharma it signifies the “sustained application” of the mind on the object. Whereas “vitakka” is the directing of the mind and its concomitants towards the object, vicara is the continued exercise of the mind on the object—Danh từ “Sát” có nghĩa là quan sát hay dò xét. Trong A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), “Sát” có nghĩa là “liên tục đặt tâm trên đối tượng.”

1) Vitakka is like a bird’s spreading out its wings to fly, vicara is like the bird’s gliding through the air with outstretched wings: “Tâm” tựa như con chim đang xoải cánh rộng ra để bay, còn “Sát” thì tựa như con chim đang bay lượn trên không trung với đôi cánh xoải rộng.

2) “Vitakka” is like a bee’s diving towards a flower, vicara is like the bee’s buzzing above the flower: “Tâm” tựa như con ong bay hưởng về cánh hoa, “Sát” tựa như con ong đang bay lượn trên hoa.

3) In practicing meditation, “vicara” serves to temporarily inhibit the hindrance of doubt: Trong thực tập thiền, thì “Sát” giúp tạm thời khắc phục hoài nghi.

** See Fifty-two mental states.

Sustained thought: Thought kept up for a long time—Tứ, tư tưởng được duy trì một thời gian dài—See Fifty-two mental states.

Sustaining and inspiring power: Adhithana (skt)—Gia Trì Lực—See Ten spiritual powers of a Buddha.

Susu (p): A boy—Đứa trẻ.

Susuddha (p): Very clean (a)—Thật sạch.

Susukka (p): Very white (a)—Thật trắng.

Suta (p): The treasure of learning—Văn Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Sutamaya-panna (p): Văn Huệ—Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn—See Three dharmas (XXXVII) (B), and Three modes of attaining moral wisdom.

Sutavudham (p): What one has learnt—
Nghe—See Three dharmas (XXXVIII).

Sutena (p): Reproof based on what has been
heard—Nghe—See Three dharmas (XXXIV).

Sutra (skt): Sutta (p)—Tu Đa La—Còn gọi là
Tô Đát Lãm, Tố Đát Lãm, Tu Đa La, Tu Đan
La—Tu Đố Lộ—Tu Đa Lan-Tu Đan Lan Đa.

- 1) To sew: Xâu lại thành dây cho khỏi sút
ra—To thread—To string together.
- 2) A thread: Sợi chỉ hay sợi dây—A string.
- 3) Strung together as a garland of flowers:
Xâu lại thành tràng hoa.
- 4) The Sutra-pitaka, or the first portion of
the Tripitaka, but sometimes applied to
the whole Buddhist Canon—Phần thứ
nhất trong Tam tạng, nhưng lắm khi ám
chỉ tất cả kinh Phật: Buddhist sutras,
usually introduced by “Thus Have I
Heard”—Kinh điển Phật Giáo, thường
giới thiệu bằng “Như Thị Ngã Văn”—A
religious lesson—Kinh Phật—A Sanskrit
term for “discourses” or “scripture.”
Literally, sutra means a thread on which
jewels are strung. Words spoken by the
Buddha or sermons attributed to
Sakyamuni Buddha, and sometimes, less
commonly, to one of his immediate
disciples. Sutra-pitaka is one of the three
in the Buddhist Tripitaka. According to
the Buddhism history, in the first Buddhist
Council presided by Mahakashyapa, right
after the death of the Buddha, based on
the responses of Ananda’s to recite
Buddha sutras. Usually, sutras begin with
the only formula, “Thus have I heard at
one time,” which according to tradition
was adopted at the “First Buddhist
Council” at Rajagaha. The sutras are
Buddhist scriptures, that is, the purported
dialogues and sermons of Sakyamuni
Buddha. There are said to be over ten
thousand, only a fraction of which have
been translated into English. The so-

called Hinayana were originally recorded
in Pali, the Mahayana in Sanskrit. Most
Buddhist sects are founded upon one
particular sutra from which they derive
their authority. The T’ien-T’ai and Lotus
Sects from the Lotus sutra; the Hua-yen
from the Avatamsaka Sutra. The Zen
sects, however, is associated with no
sutra, and this gives Zen masters freedom
to use the scriptures as and when they see
fit or to ignore them entirely. There is a
familiar statement that Zen is a special
transmission outside the scriptures, with
no dependence upon words and letters.
This only means that for the Zen sect,
truth must be directly grasped and not
taken on the authority of any thing, even
the sutras. Nowadays, there are two
kinds of Buddhist canon: Mahayana sutras
and Theravada sutras. Mahayana sutras
totally differ in terms of contents and
form from those of the Pali Canon. It is
said that Mahayana did not appear in
India until around first century B.C.
(several centuries after the death of the
Buddha). The temporal discrepancy is
explained by their adherents as being due
to their being hidden from the masses and
only passed on to advanced practitioners.
The Theravada school rejects the
Mahayana sutras as foreign sutras that
could not have been spoken by
Sakyamuni Buddha, but adherents of
Mahayana assert that their texts are
advanced teachings, while the sutras of
the Pali Canon were spoken for followers
of lesser capacities—Phạn ngữ có nghĩa
“bài giảng” hay “khế kinh.” Nghĩa đen
của tiếng Phạn là “sợi chỉ xâu các hạt
châu.” Những lời thuyết giảng của Phật,
hay những bài thuyết pháp của Đức Phật,
thỉnh thoảng, không phải thường xuyên,
từ một đại đệ tử của Phật. Kinh là một

trong Tam tạng giáo điển của Phật giáo. Theo lịch sử Phật giáo, thì trong lần kiết tập đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt, đại hội do trưởng lão Đại Ca Diếp chủ trì đã dựa vào những câu trả lời của A Nan mà trùng tụng lại những lời Phật dạy trong giỏ Kinh điển. Thường thường, kinh được bắt đầu với một công thức duy nhất: “Một thuở nọ, tôi nghe như vậy,” mà theo truyền thống đã được đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại thành Vương Xá đã chấp nhận như vậy. Kinh là Thánh Thư của Phật giáo, tức là những cuộc đối thoại có định hướng, những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni. Người ta nói có hơn vạn quyển, nhưng chỉ một phần nhỏ được dịch ra Anh ngữ. Các kinh Tiểu Thừa được ghi lại bằng tiếng Pali hay Nam Phạn, và các kinh Đại Thừa được ghi lại bằng tiếng Sanskrit hay Bắc Phạn. Đa số các tông phái Phật giáo được sáng lập theo một kinh riêng từ đó họ rút ra uy lực cho tông phái mình. Phái Thiên Thai và Pháp Hoa (Nhật Liên Tông ở Nhật—Nichiren in Japan) thì dùng Kinh Pháp Hoa; Tông Hoa Nghiêm thì dùng Kinh Hoa Nghiêm. Tuy nhiên, Thiên Tông không liên hệ với kinh nào cả, điều này cho phép các thiền sư tự do sử dụng các kinh tùy ý khi các thầy thấy thích hợp, hoặc có khi các thầy không dùng bộ kinh nào cả. Có một câu quen thuộc trong nhà Thiền là “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền,” nghĩa là không theo ngôn ngữ văn tự, giáo lý biệt truyền ngoài kinh điển. Điều này chỉ có nghĩa là với Thiên Tông, chân lý phải được lãnh hội trực tiếp và không theo uy thế của bất cứ thứ gì ngay cả uy thế của kinh điển. Hiện tại có hai tạng kinh: kinh Đại Thừa và kinh Nguyên Thủy. Kinh Đại Thừa có nội dung hoàn toàn khác biệt với Nguyên Thủy. Người ta nói mãi vài thế kỷ sau

ngày Đức Thế Tôn nhập diệt thì tạng kinh Đại Thừa mới xuất hiện tại Ấn Độ. Người ta giải thích sơ dĩ có khoảng cách thời gian như vậy là vì thời đó những tạng kinh này được cất giấu chờ ngày giao lại cho những hành giả có trình độ cao. Tuy nhiên, trường phái Nguyên Thủy bác bỏ hoàn toàn kinh điển Đại Thừa như là những ngoại điển, có thể không phải do Phật thuyết, nhưng những người trung thành với Đại Thừa lại khẳng quyết rằng giáo điển của họ chỉ dành cho những người có trình độ cao, trong khi kinh điển Pali dành cho các đệ tử có trình độ thấp hơn—See Twofold canon (B), and Twelve sutras.

Sutra of Amitabha: Sukhàvati-vyuha-sutra (skt)—Kinh A Di Đà.

Sutras of the Buddha’s preaching: Buddha thesaurus—Phật pháp tạng.

Sutras carved in stone: Thạch Bích Kinh—Sutras cut in stone in 829 A.D. during the T’ang dynasty in the Ch’ung Hsuan temple, Soo-Chow, where Po-Chu-I put up a tablet. They consist of 69,550 words of the Lotus Sutra, 27,092 of the Vimalakirti Sutra, 5,287 of the Diamond Sutra, 3,020 of the Unisha-Vijaja-Dharani-Sutra, 1,800 of Amitabha Sutra, 6,990 of the Samantabhadra’s practices, 3,150 of the Esoteric Reality Dharma (???), and 258 of the Prajna Heart Sutra—Kinh khắc trên vách đá vào khoảng năm 829 sau Tây Lịch, đời nhà Đường, tại Trùng Huyền Tự, ở Tô Châu do Bạch Cư Dị làm bia. Kinh Thạch Bích gồm Kinh Pháp Hoa 69.550 chữ, Kinh Duy Ma 27.092 chữ, Kinh Kim Cang 5.287 chữ, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni 3.020 chữ, Kinh A Di Đà 1.800 chữ, Kinh Phổ Hiền Hạnh Pháp 6.990 chữ, Kinh Thực Tướng Pháp Mật 3.150 chữ, và Kinh Bát Nhã Tâm Kinh 258 chữ.

Sutra chanting: Tụng kinh.

Sutra of the Characteristics of Non-ego: Anattalakkhana-sutta (p)—Kinh Vô Ngã Tướng.

Sutra of Collected Essentials of the Buddhas: Chư Phật Yếu Tập Kinh.

Sutras and commandments: Sutras and morality, or discipline—Kinh Giới—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras. The commandments regarded as permanent and fundamental—Kinh và giới luật, hay những giới luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư.

Sutra of Comparison of the Merits of Rare Occurrences: Ke-u-koryo-kudoku-kyo (jap)—Kinh Hy Hữu Giáo Lượng Công Đức.

Sutra of Contemplation of Infinite Life: Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh—Quán Kinh—An important Mahayana sutra relating to Amitabha Buddha and the Pure Land (there are numerous commentaries on it)—Một Kinh Đại Thừa quan trọng, liên hệ tới Phật A Di Đà và trường phái Tịnh Độ (có nhiều luận cho bộ kinh này).

Sutra describing the blood bath for women in Hades: Huyết Bồn Kinh—Nữ Nhân Huyết Bồn Kinh—Mục Liên Chính Giáo Huyết Bồn Đại Thừa Pháp Bảo Chư Phẩm Kinh—It is a Chinese invention and is called by Eitel “the placenta tank, which consists of an immense pool of blood and from this hell, it is said, no release is possible;” but there are ceremonies for release from it—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kinh này diễn tả hình phạt tắm máu của đàn bà trong địa ngục. Đây là sự bày vẽ của người Tàu. Eitel nói rằng “Bồn nhao (của đàn bà đẻ) này bao gồm một hồ máu khổng lồ và không ai có thể thoát khỏi địa ngục này một khi đã bị lọt vào, trừ phi có những nghi thức đặc biệt.

Sutra of Dharma Phrases: Dhammapada (p)—Kinh Pháp Cú—See Dharmapada Sutra.

Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom, one of the most profound sutras in the Mahayana, an independent part of The Vairacchedika Prajanparamita Sutra. The Diamond Sutra shows that all phenomenal appearances are not ultimate reality but rather illusions or projections of one’s mind (all mundane conditioned dharmas are like dreams, illusions, shadow and bubbles). Every cultivator should regard all phenomena and actions in this way, seeing them as empty, devoid of self, and tranquil. The work is called Diamond Sutra because it is sharp like a diamond that cuts away all necessary conceptualization and brings one to the further shore of enlightenment. The perfection of wisdom which cuts like a diamond. The sutra ends with the following statement: “This profound explanation is called Vajracchedika-Prajna-Sutra, for the diamond is the gem of supreme value, it can cut every other material (thought) and lead to the other Shore.” The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva. A gatha of the Diamond Sutra states.

*All phenomena in this world are
Like a dream, fantasy, bubbles,
shadows;
They are also like dew, thunder, and
lightening;
One must understand life like that.

Kinh Kim Cang, một trong những kinh thâm áo nhất của kinh điển Đại Thừa. Kinh này là một phần độc lập của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Kinh Kim Cang giải thích hiện tượng không phải là hiện thực, mà chỉ là những ảo giác hay phóng chiếu tinh thần riêng của chúng ta (Bất cứ hiện tượng và sự vật nào

tồn hữu trong thế gian này đều không có thực thể, do đó không hề có cái gọi là “ngã”). Chính vì thế mà người tu tập phải xem xét những hoạt động tinh thần của hiện tượng sao cho tinh thần được trống rỗng, cõi bỏ và lắng đọng. Nó có tên Kim cương vì nhờ nó mà chúng sanh có thể cắt bỏ mọi phiền não ứ trước để đáo bỉ ngạn. Kinh được kết thúc bằng những lời sau: “Sự giải bày thâm mật này sẽ gọi là Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì nó cứng và sắt bén như Kim Cương, cắt đứt mọi tư niệm tùy tiện và dẫn đến bờ Giác bên kia.” Kinh đã được Ngài Cưu Ma La Thập dịch ra Hán tự:

*Nhứt thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ, diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.

Sutra of the Diamond-Prajna-Paramita: Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Sutra of the Diamond-Cutter of Supreme Wisdom.

Sutras of the esoteric sect: Bí mật kinh.

Sutra of exposition of the dharma through allegories: Avadana—Kinh Thí Dụ.

Sutra of extensive exposition of principles of truth: Kinh Phương Quảng—Kinh Phương Đẳng—Vaipulya (for Mahayana).

Sutra of the Flower of Compassion: Karunapundarika-sutra (skt)—Hige-Kyo (jap)—Bi Hoa Kinh.

Sutra of the Flower of Dharma: Saddharpundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus Sutra.

Sutra in Forty-two Sections: Tứ thập Nhị Chương Kinh—Dvachatvarimshat-khanda-Sutra—Sutra in Forty-Two Sections—Essential teachings of the Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The first Buddhist written work in Chinese language, the essential teachings of the

Lesser Vehicle, such as impermanence and desire or craving. The sutra was translated into Chinese by (attributed to) Kasyapamatanga and Gobharana (Chu-Fa-Lan), the first Indian monks to arrive officially in China. It was, however, probably first produced in China in the Chin dynasty—Giáo thuyết cốt yếu của Tiểu Thừa dạy về vô thường, dục vọng và khát khao. Kinh Bốn Mươi Hai Chương đầu tiên được dịch sang tiếng trung Hoa, kinh chứa đựng những lý thuyết chính yếu về Tiểu thừa như các khái niệm về ham muốn hay vô thường. Kinh được các Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan (những sư Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc) dịch sang Hán tự. Tuy nhiên, mãi đến đời Tấn mới được in ấn và lưu hành—See Twenty difficulties people always encounter.

Sutra of the Four Methods of a bodhisattva's preparation: Tứ Sự Kinh—Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát.

(A)

- 1) Preaching the Law: Giảng kinh pháp.
- 2) Into complete moral self-control: Vào giới.
- 3) Entry into meditation: Vào định.
- 4) Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning: Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt.

(B) Almost the same as the four methods of a bodhisattva's preparation, the four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law: Tứ Sự Pháp Môn—Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh:

- 1) Entry into meditation: Vào thiền.
- 2) Entry into wisdom: Vào huệ.
- 3) Entry into complete moral self-control: Vào giới tự chế.
- 4) Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài): Nhận thức sáng suốt.

Sutra of Great Assembly: Đại Phương Đẳng (jap)—Great Prajna Sutra—Đại Bát Nhã Ba Đại Tập Kinh—The sutra of the great assembly of Bodhisattvas from the ten directions, and of the apocalyptic sermons delivered to them by the Buddha. Mahavaipulya-Mahasamnipata-Sutra (skt) is full name. Translated into Chinese around 397-439 A.D., said have been preached by the Buddha from the age of 45 to 49, to Buddhas and Bodhisattvas assembled from every region, by a great staircase made between the world of desire and that of form—Kinh Phật thuyết cho đại chúng Bồ Tát khắp mười phương. Tên đầy đủ của Kinh Đại Tập, được dịch sang Hoa Ngữ vào khoảng từ năm 397 đến 439 sau Tây Lịch. Người ta cho rằng Phật đã thuyết bộ kinh này giữa khoảng Ngài từ 45 đến 49 tuổi. Kinh thuyết cho chư Phật và chư Bồ Tát.

Sutra of the Great Decease: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Đại Bát Niết Bàn Kinh—See Mahaparinirvana-sutra.

Sutra of the Great Demise: Mahaparinirvana-sutra (skt)—Daihatsunehan-kyo (jap)—Great Nirvana Sutra—Kinh Đại Bát Niết Bàn—The sutra or sermon of the Great Decease or passing into final Nirvana. A long sutra containing a description of the Buddha's passing and his teaching—The Paradise Sutra. The sutra also deals with the doctrine of Buddha-nature, which is immanent in all beings. The sutra was translated into Chinese by Dharmaksema—Kinh thuyết về Phật nhập diệt và những giáo lý của Ngài, còn gọi là Kinh Thiên Đường. Kinh cũng bàn về lý thuyết bản tánh Phật vốn có ở mọi thực thể. Kinh được Ngài Đàm Vô Sám dịch sang Hán tự.

Sutra of Great Extension: Kinh Đại Phương Quảng—See Extensive discourses.

Sutra of Great Prajna-Paramita: Mahaprajna-paramita-sutra (skt)—Dai-hannya-kyo (jap)—Great Prajna Sutra—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Sutra of the Great Reliable Brahmana: Đại Kiên Cố Bà La Môn Kinh—Kinh nói về một tiền kiếp của Thích Ca Mâu Ni—See Great Reliable Brahmana.

Sutra Hall: Kinh Đường.

Sutra of the Heroic One: Surangama Sutra (skt)—Kinh Lăng Nghiêm—Also called the Sutra of the Heroic One. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T'ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India)—It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment—Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép này mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại

Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp “Thiền Tánh Không” bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được.

Sutra of Hui-Neng: Platform Sutra—Sixth Patriarch Sutra—Kinh Pháp Bảo Đàn.

Sutra of a Hundred Collected Stories: Kinh Tuyển Tập Bách Duyên.

Sutra of immateriality: Không kinh.

Sutra in the Indian language: Phạm bản (kinh điển bằng tiếng Ấn Độ).

Sutra of Infinite Life: Kinh Vô Lượng Thọ—Long Amitabha Sutra.

Sutra of Infinite Light: Kinh Vô Lượng Quang.

Sutra of Infinite Meaning: Kinh Vô Lượng Nghĩa—The sutra was composed as an “Introduction to the Wonder Lotus Sutra.” The sutra stressed that only the infinite doctrine and meaning of the Buddha’s teachings can be used to cut off countless afflictions. The sutra was translated into Chinese by Dharmagatayasas—Kinh được soạn như là phần “Dẫn Nhập Diệu Pháp Liên Hoa.” Kinh nói về giáo lý và ý nghĩa vô lượng của Phật pháp dùng để cắt đứt vô biên phiền não. Kinh được Ngài Đàm Ma Già Đa Gia Xá dịch sang Hán tự.

Sutra-interpreter: Philosopher—Sastrawriter—Luận sư.

Sutra of Kindness: Metta-Sutta (p)—Maitri-Sutra (skt)—Kinh Từ Thiện—Sutra on Kindness composed by the Hinayana school. It is one of the most popular texts of the Theravada and recited daily by monks, nuns and lay people in this school. The text says—Kinh nói về lòng từ thiện soạn bởi trường phái Phật giáo Tiểu thừa. Đây là một

trong những bản văn được biết rộng rãi nhất của Theravada và được tụng niệm của trường phái này từ tụng mỗi ngày:

1) This is what should be done by a man who is wise, who seeks the good, and know the meaning of the place of peace. Let him be strenuous or determined, upright, and truly straight. Let him not be submerged by the things of the world, free of cares (đạm bạc) and easily contented and joyous. Let his sense be controlled—“Đây là những gì nên làm của những kẻ khôn ngoan, đi tìm giải thoát, và biết thực nghĩa của nơi yên tĩnh. Người đó phải kiên quyết, ngay thẳng và thật thà; trong khi vẫn dịu dàng, chăm chú và trừ bỏ mọi kiêu hãnh; người đó luôn sống đạm bạc và dễ bằng lòng, khiêm nhường, chăm chỉ vừa phải, nhưng thông minh và luôn làm chủ được các giác quan.

2) Let him not desire great possessions even for his family. Let him do nothing that is mean or that the wise would reprove. May all beings be happy and at their ease ! May they be joyous and live in safety! All beings whether weak or strong, in high, middle or low realms of existence, small or great, visible or invisible, near or far away, born or to be born—May all beings be happy at their ease! Let none deceives another, or despites any beings in any states! Let none be anger or ill-will wish harm to another! Even as a mother watches over and protects her child, her only child , so with a boundless mind should one cherish all living beings, radiating friendliness over the entire world, above, below, and all around without limit. So let him cultivate a boundless good will towards the entire world, uncramped, free from ill-will or enmity. Standing or walking, sitting or

lying down, during all his walking hours, let him establish this mindfulness of goodwill, which men call the highest state. Abandoning vain discussions, having a clear vision, free from sense appetites, he who is made perfect will never again know rebirth: Còn về chuyện gia đình thì không có tham vọng lớn, để hài lòng, không mãi miết trong những mục đích xấu. Để cho tha nhân, các vị hiền triết phải tự trách mình. Phải cầu cho mọi người được yên bình hạnh phúc, cầu cho tất cả được hoàn toàn hạnh phúc. Cầu cho mọi sanh linh, đang vận động hay đang nằm im, đang bò hay đang bay, nhỏ hay vừa, khỏe hay ốm, hữu hình hay vô hình, gần hay xa, Đã thọ sanh hay vẫn còn nằm trong thai, tất cả đều được hạnh phúc! Cầu cho người đó đừng bao giờ trêu chọc người khác. Hãy đừng bao giờ ai lừa gạt hay khinh miệt ai! Hãy đừng bao giờ bị thúc đẩy bởi oán giận hay hận thù để rồi tự mình gây ra lầm lỗi! Giống như một người mẹ che chở cho đứa con, đứa con độc nhất bằng cả cuộc đời. Đối với tất cả phải giữ gìn cho lòng mình tránh mọi ngăn cách. Bày tỏ lòng từ thiện với tất cả mọi người, giữ cho tinh thần mình không thành kiến, không hẹp hòi với trên, dưới và với xung quanh. Không một chút thù hận và đối địch. Đứng, ngồi, nằm hay đi. Dù đấu tranh chống sự yếu mềm như thế nào, cũng cố giữ lấy tinh thần. Thái độ này được coi là lối sống Thánh Thần trên mặt đất. Tránh sa vào tà thuyết, cố giữ lấy giới luật và thiền định cho trí tuệ triển khai, chiến thắng những cơn khao khát đòi hỏi khoái lạc. Thì không còn tái sanh lần nào nữa trong bụng mẹ.

Sutra on the King of the Mahadruma Kinnaras: Đại Thọ Khẩn Na La Vương Sở Vấn Kinh—Translated into Chinese by

Kumarajiva—Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ.

Sutra of the king of Malla: Mạt La Vương Kinh—The sutra of the king of Malla, whose road was blocked by a rock, which his people were unable to remove, but which the Buddha removed easily by his miraculous powers—Kinh nói về vua hành Mạt La. Thuở ấy có một tảng đá lớn chắn giữa đường đi của quốc vương, mà không ai có thể dời đi được. Dân trong thành không thể di chuyển được. Đức Phật bèn hiện thần thông dời hòn đá đi (nhân đó Phật thuyết về bốn lực để độ cho nhân dân vùng này)—See Four powers.

Sutralankara-sastra (skt): Đại Trang Nghiêm Kinh Luận—15 books composed by Asvaghosa and translated into Chinese by Kumarajiva in 405 A.D.—15 quyển được ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn và ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 405 sau Tây Lịch.

Sutra of the Lotus Flower: Diệu Pháp Liên Hoa kinh—Wonderful Law Lotus Flower—The Lotus of the True Law.

Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma: Saddharma-pundarika-sutra (skt)—Lotus sutra—Sutra of the Flower of Dharma—Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Lotus Sutra.

Sutra of the Lucky Kalpa: Bhadrakalpa sutra (skt)—Kinh Hiền Kiếp.

Sutras of the Mahayana: Đại Thừa Phương Đẳng Kinh Điển—See Scriptures of the Mahayana.

Sutra of Maintaining the Bodhisattva-State: Kinh Bồ Tát Địa Trì.

Sutra of Maitreya's Ascent and Birth: Kinh Di Lạc Hạ Sanh.

Sutra of Meditation of the Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Phổ Hiền Bồ Tát.

Sutra of One Hundred Fables (Parables): Kinh Bách Dụ.

Sutra of Past Deeds as a String of Pearls: Anh Lạc Bốn Khởi Kinh.

Sutra of Past Occurrences: Tu Hành Bốn Khởi Kinh.

Sutra of Perfect Enlightenment: Kinh Viên Giác—Sutra Of Perfect Enlightenment, a sutra that indicates the “perfect enlightenment.” It was translated into Chinese in 693 by a Tibetan monk named Buddhadrata. In it twelve bodhisattvas, among them Manjusri and Samantabhadra, are instructed in the nature of perfect enlightenment. This sutra had great influence on both Chinese and Japanese Zen—Kinh nói về “Đại Giác Toàn Hảo.” Kinh được một nhà sư Tây Tạng tên Buddhadrata dịch sang Hoa ngữ năm 693. Mười hai vị Bồ Tát trong đó có Văn Thù và Phổ Hiền đã nhận được từ đó những chỉ dẫn về nội dung đại giác toàn hảo. Kinh Viên Giác có ảnh hưởng quyết định tới Thiền Tông Trung Quốc và Nhật Bản.

Sutra Pitaka (skt): Tạng Kinh—Basket of Writing, a part of the Buddhist canon. According to tradition, the sutra-pitaka contains the discourses of Buddha Sakyamuni. The Sanskrit or Mahayana Canon divides them into five sections: 1) Dirghagama (Long Discourse), which corresponds to the Digha Nikaya in the Pali Canon; 2) Madhyamagama (Middle Length Discourses), which corresponds to the Majjhima Nikaya in the Pali Canon; 3) Samyuktagama (Connected Discourses), which corresponds to the Samyutta Nikaya in the Pali Canon; 4) Ekotarikagama (Increased-by-one Discourses), which corresponds to the Anguttara Nikaya in the Pali Canon. 5) The Sanskrit Canon has a so-called “Ksudrakagama” (Lesser Discourses), however, it does not correspond to the “Khuddaka Nikaya” in the Pali Canon—Tạng Kinh, một bộ phận trong Tam tạng điển lễ

Phật giáo (Tripitaka), chứa đựng những bài thuyết giảng của Phật Thích Ca. Tạng kinh Phạn hay Đại Thừa chia làm năm phần: 1) Trường Bộ Kinh, tương ứng với Trường A Hàm của tạng kinh Pali; 2) Trung Bộ Kinh, tương ứng với Trung A Hàm của kinh tạng Pali; 3) Tạp Bộ Kinh, tương ứng với Tạp A Hàm trong kinh tạng Pali; 4) Tăng Chi Bộ Kinh, tương ứng với Tăng Nhất A Hàm; 5) trong kinh tạng Phạn ngữ, có bộ kinh gọi là Tiểu Bộ Kinh, tuy nhiên bộ kinh này không tương ứng với bộ Khuất Đà Ca A Hàm trong kinh tạng Pali—See Sutra, and Five parts of correct doctrines.

Sutras of the Pure Land: Bốn bộ kinh—There are four sutras of the Pure Land, according to Tz'u-Ên—Theo Từ Ân Đại Sư, có bốn bộ kinh làm bản kinh của Tịnh Độ—See Four sutras of the Pure Land.

Sutra of Questions and Answers between Mahabrahman and the Buddha: Daibonten-o-monbutsu-ketsugi-kyo (jap)—Kinh Đại Phạm Thiên Vương Vấn Phật Quyết Nghi.

Sutra on Questions of King Milinda: Kinh Na Tiên Tỳ Kheo—See Milindapanha.

Sutra Reading Hall: Khán Kinh Đường—Phòng Đọc Kinh.

Sutra of Reflection on the Practice of Dharma by Bodhisattva Universal Virtue: Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp.

Sutras and regulations of the esoteric sects: Kinh Quĩ—Kinh điển và nghi quĩ của Mật giáo.

Sutras of ripe curds: Thục Tô Kinh—The sutras of ripe curds or cheese, the Prajna group—Bộ Kinh Bát Nhã vì coi chúng như là vị thục tô trong ngũ vị.

Sutra of Round Realization: Kinh Viên Giác.

Sutra on royal law: Vương Pháp Kinh—Composed by I-Ching—Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp Kinh, được Ngài Nhất Hành biên soạn.

Sutra school: Kinh tông—Any school which bases its doctrines on the sutras, i.e. Hua-Yen, T'ien-T'ai, in contrast to schools based on the sastras or philosophical discourses—Kinh tông, bất cứ trường phái nào mà giáo thuyết dựa trên kinh điển như Hoa Nghiêm và Thiên Thai, đối lại với các trường phái dựa vào luận điển.

Sutra of small examples: Culla-Malinkyaputta sutta (p)—Kinh Tiểu Dự.

Sutra of the story of Angulimala: Angulimala-Sutra (skt)—Chỉ man kinh.

Sutra of Three Thousand Dignified Forms for Ordained Monks: Kinh Đại Tỳ Kheo Tam Thiên Uy Nghi.

Sutra on the True Happiness: Mahamangala-sutta (p)—Chân hạnh phúc kinh.

Sutra of the Ultimate Extinction of the Dharma: Kinh Tận Mạt Pháp—The Buddha spoke about this sutra when He was in the city of Kusinagara, three months before He entered Nirvana. At that time the Buddha was tranquil and silent. He spoke not a word until Ananda requested three times. He then told Ananda, “After I enter Nirvana, when the dharma is about to perish, during the Evil Age of the Five Turbidities, the way of demons will flourish. Demonic beings will become Sramanas; they will pervert and destroy my teachings. They will wear the garb of lay people; they will prefer pretty clothes and their precept sashes will be made of multicolored cloth. They will use intoxicants, eat meats, kill other beings; and they will indulge their desire for flavorfull food. They will lack compassion and they will hear hatred and jealousy even among themselves. However, at the same time, there still will be Bodhisattvas, Pratyeka-buddhas, and Arhats who will reverently and diligently cultivate immaculate virtues. These cultivators will take pity on the poor and the aged, and they

will save those who encounter difficult circumstances. They will always encourage sentient beings to worship and protect the sutras and images of the Buddhas—Đức Phật thuyết bài kinh này tại thành Câu Thi Na, ba tháng trước lúc Ngài nhập Niết Bàn. Vào lúc đó Đức Phật thật tĩnh lặng và thanh tịnh. Ngài không nói một lời nào cho đến khi ngài A Nan cầu thỉnh đến lần thứ ba. Sau đó Ngài nói với A Nan Đa: “Sau khi ta nhập diệt, khi pháp sắp đến hồi tận mạt, trong thời ngũ trước ác thế, ma quỷ thịnh hành. Chúng sẽ làm Tăng làm Ni mà phá huỷ pháp ta. Mặc áo đời, mà chỉ thích may bằng loại vải tốt, khăn choàng tốt, làm bằng loại vải có màu sắc rực rỡ. Họ thích ăn thịt, uống rượu; làm tổn hại các loại chúng sanh. Tăng chúng thời này thiếu hẳn lòng bi mẫn và họ ganh ghét ngay trong nhóm của chính họ. Tuy nhiên, vào đồng thời vẫn còn có các bậc Bồ Tát, Bích Chi Phật và A La Hán được tôn kính vì họ vẫn tinh chuyên tu hành giới đức tinh khiết. Các bậc này vẫn thương tưởng đến người nghèo khó, vẫn đoái hoài đến người già cả, và giáo hóa những người gặp cảnh khó khăn. Các bậc ấy luôn khuyến khích chúng sanh kính ngưỡng và bảo quản kinh tượng của Đức Phật.

Sutra of Unprecedented Episodes: Abdhuta-dharma (skt)—Accounts on miracles performed by the Buddha—Kinh Vị Tăng Hữu Nhân Duyên.

Sutra of unreality: Không kinh.

Sutra-vibhanga (skt): Phân Biệt Kinh.

Sutra of the Wise and the Stupid: Kengukyo (jap)—Kinh Hiền Ngụ.

Sutras written in garments: Kinh Y—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it—Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết.

Sutta (p): Kinh—Ghi lại những lời giảng của Đức Phật. Tạng thứ hai trong Tam Tạng Pali—See Sutra.

Sutta of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine: Dhammacakkappa-vattana-sutta (p)—Chuyển pháp luân kinh.

Sutta of small examples: Culla Malinkyaputta-sutta (skt)—Cù la kinh.

Su-Tung-Po: Tô Đông Pha—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống.

Suvarna (skt): Tố Phược Lý Nã, còn gọi là Tô Phật La, Tu Bạt Nô, nghĩa là vàng—Made of gold—Of a golden or beautiful colour.

Suvarnabhumi (skt): Kim Địa Quốc—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoằng pháp tại đây.

Suvarnagotra (skt): Tô Phược La—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim.

Suvarnaprabhasa-Sutra: Kinh Kim Quang Minh—The Sutra of Golden Light—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai. Golden Light Supreme King Sutra, A Mahayana sutra mentioned that those who recite it will receive the support and protect from the four heavenly kings. That was why it played a major role in establishing Buddhism in Japan. It stressed the political aspect of Buddhism and thus was highly regarded by the Japanese ruling class. The main theme of the sutra is the virtue of wisdom (inner light) which discriminates good and evil. Each person from the ruler to those in the lowest state, must follow this “inner light.”—Kim

Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau này (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sám đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình. Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương—Kinh Đại thừa cho rằng đọc tụng sẽ được sự hộ trì của Tứ Thiên Vương. Chính vì thế mà thời trước kinh đóng một vai trò quan trọng trong việc du nhập đạo Phật vào Nhật bản. Kinh nhấn mạnh tới khía cạnh chánh trị của đạo Phật, và vì lý do đó nó được nhiệt liệt hưởng ứng bởi giai cấp lãnh đạo Nhật. Ý tưởng chánh của kinh là đức trí năng phân biệt thiện ác. Mọi người từ lãnh đạo đến tiện dân đều phải tuân theo “ánh sáng bên trong” ấy.

Suve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Suvinda (skt): Đại A la hán Tô Tần Đà.

Suvisada (p): Very clear—Rất rõ ràng.

Suvisudda (p): Thế giới Thiện Tịnh.

Suvitthika (p): Having abundant rain (a)—Có rất nhiều mưa.

Suyama (skt): Yama (skt)—Tu Dạ Ma—The Yamas or the ruler of the Yama Heaven, who are in the state of continual happiness—Trời Diêm Ma, còn gọi là Tu Diêm Ma, Tu Viêm, Tu Viêm Ma, Tàu dịch là Diêu Thiện hay Diêu Thời Phân, tên của Tu Ma Thiên Vương, vị cai quản cung trời Dạ Ma. Cõi trời nơi chúng sanh thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—See Six Desire Heavens.

Suyama-heavens: Trời Tu Diêm Ma hay trời Dạ ma—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiệncũng như bố thí—Reborn in the Suyama-heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—See Seven Heavens in the Form Realm (A)

and Eight happy conditions in which one may be reborn.

Suzuki, Daisetz Teitaro (1870-1966): A Japanese Buddhist scholar (1870-1966), who as one of the best known to the West for his modern interpretations of Zen. He always emphasizes on the intellectual interpretation of the Zen teachings; however, he was never confirmed as a Zen master. He studied with the Rinzai master Shaku Soen and reportedly had an experience of Kensho while meditating on the “Wu” koan. He traveled to the U.S.A. and worked with Paul Carus from 1897 to 1909, after which he returned to Japan. In 1911 he married Beatrice Lane, and returned to the U.S.A. briefly in 1936. He lived in Japan during World War II, and again returned to America from 1950 to 1958. He published a number of influential books, and played an important role in the popularization of Zen in the West—Thiền sư Suzuki (1870-1966), một học giả Phật giáo nổi tiếng Nhật Bản, được phương Tây biết đến qua những lý giải thiền hiện đại, là tác giả bộ Thiền Luận. Ông luôn nhấn mạnh trí tuệ trong thiền; tuy nhiên, ông không bao giờ được xác nhận là một thiền sư. Ông học thiền với Thiền sư Lâm Tế tên Shaku Soen và chứng ngộ khi đang thiền về công án “Không.” Ông du hành sang Hoa Kỳ và làm việc với Paul Carus từ năm 1897 đến năm 1909, sau đó ông trở về Nhật Bản. Năm 1911 ông kết hôn với Beatrice Lane và trở về lưu lại Hoa Kỳ một thời gian ngắn vào năm 1936. Ông sống tại Nhật trong suốt thời đệ nhị thế chiến, và trở về sống tại Hoa Kỳ từ năm 1950 đến năm 1958. Ông xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn và đóng một vai trò quan trọng trong việc phổ thông hóa Thiền cho Tây phương.

Suzuki, Shunryu (1904-1971): Japanese Soto Zen master, a student of Kishizawa Roshi, who was the son of a Soto Zen monk. He

traveled to the U.S.A. in 1958, following which he founded several Zen centers, including the San Francisco Zen Center and the Zen Mountain Center in Tassajara, CA, which was the first Soto monastery in the West. His book: *Zen Mind, Beginner’s Mind* is one of the most popular books on Zen in English—Thiền sư Nhật thuộc Thiền phái Tào Động, đệ tử của Thiền sư Kishizawa, con của một Thiền sư Tào Động. Ông du hành sang Mỹ vào năm 1958, sau đó ông sáng lập vài trung tâm Thiền, gồm Trung Tâm Thiền Cựu Kim Sơn, và Trung Tâm Thiền trên núi Tassajara, California, đó cũng là Tu Viện Tào Động đầu tiên ở Tây phương. Quyển sách của ông có tựa đề “*Tâm Thiền, Tâm Sơ Cơ*” là một trong những quyển sách Thiền được viết bằng Anh ngữ nổi tiếng nhất.

Sva (skt): Svayam (skt)—One’s own—Self—Tự mình.

Svabhava (skt): Sabhava (p)—The Own-nature—Tự Tánh.

A Sanskrit term for “essence” or “inherent quality.” In Abhidharma, “svabhava” is said to be defining character of a dharma. Thus, softness, for example, is the defining characteristic of water, and hardness of earth. Any sort of essence, either for simple atomic elements or complex wholes, is denied in Madhyamaka, which extends the logic of selflessness (anatman) to all phenomena. All things without exception are said to lack any enduring essence or self. Because things are collections of parts and are produced in dependence upon causes and conditions, they do not exist by way of their own nature, but rather only exist conventionally. Thus their final nature is emptiness (sunyata). This does not mean, however, that things do not exist; rather, they do exist in the way that they appear to the cognition of deluded beings. The term “svabhava” is used in the Lankavatara Sutra at least in two senses.

When it means “self-substance” making up the substratum of the individual being, it is synonymous with “atman” and “pudgala.” It also means the reason or suchness of existence, in which case it is identical with “tathata.” Mahayana Buddhism sees all things as empty of self-nature, devoid of self sufficient, independent existence or lasting substance. This, however, does not mean that they do not exist, the existence is purely outside appearance and do not constitute the true reality—Từ ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Thực chất” hay “phẩm chất vốn có” (phẩm chất cố hữu). Trong Vi Diệu Pháp, “svabhava” được định nghĩa như là bản chất của chư pháp. Vì vậy thí dụ như ‘nhu nhuyễn’ được dùng để định nghĩa bản chất của nước, và ‘cứng rắn’ được dùng để định nghĩa bản chất của đất. Mọi loại thực chất, dù là một nguyên tử đơn giản hay một tổng thể phức tạp, đều bị trường phái Trung Quán chối bỏ thực chất, điều này mở rộng tới lý luận “vô ngã” của vạn hữu. Vạn hữu không có tự tánh và không có ngoại lệ. Bởi vì chúng chỉ là sự kết hợp của nhiều phần và được sanh ra do bởi nhân duyên, chúng không hiện hữu bằng tự tánh của chúng, mà chỉ hiện hữu một cách ước lệ. Vì vậy bản chất cuối cùng của chúng là “không.” Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là chúng không hiện hữu, mà chúng hiện hữu theo cách chúng hiện ra trong tâm mê mờ của phàm nhân. Thuật ngữ này được dùng trong Kinh Lăng Già, ít ra theo hai nghĩa. Khi nó có nghĩa là cái “tự tánh” tạo thành thể tánh của một hữu thể cá biệt thì nó đồng nghĩa với “ngã” và “nhân.” Nó cũng có nghĩa là lý do hay sự như như của hiện hữu, trong trường hợp này nó đồng nhất với “tathata.” Phật giáo Đại thừa coi tất cả sự vật đều không có bản chất riêng (bản chất bền vững), không có sự tồn tại độc lập. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là không có sự hiện hữu, sự hiện hữu chỉ thuần là bề

ngoài và không kết thành chân tánh của hiện hữu.

Svabhava literally means ‘own being.’ Candrakirti says that this word has been used in Buddhist philosophy in two ways: 1) the essence or special property of a thing, e.g., ‘heat is the svabhava or special property of fire.’ In this world an attribute which always accompanies an object, never parts from it, that, not being indissolubly connected with any thing else, is known as the svabhava, i.e., special property of that object; 2) svabhava (own-being) as the contrary of parabhava (other-being). Candrakirti says, “Svabhava is the own being, the very nature of a thing.” Nagarjuna says: “That is really svabhava which is not brought about by anything else, unproduced (akrtrimah), that which is not dependent on, not relative to anything other than itself, non-contingent, unconditioned.”—Nghĩa đen của “svabhava” là “tự kỷ.” Nguyệt Xứng cho rằng trong triết lý Phật giáo, chữ này được dùng bằng hai cách: 1) Bản chất hay đặc tánh của một sự vật, thí dụ như nóng là tự tánh hay đặc tánh của lửa. Ở trong thế giới này, một thuộc tánh luôn luôn đi theo một vật, tuyệt đối, bất khả phân, nhưng không liên hệ một cách bền vững với bất cứ sự vật nào khác, đây được biết như là tự tánh hay đặc tánh của vật ấy; 2) chữ “svabhava” hay tự tánh là phản nghĩa của “tha tánh” (parabhava). Nguyệt Xứng nói rằng “svabhava là tự tánh, cái bản chất cốt yếu của sự vật.” Trong khi ngài Long Thọ bảo rằng “Kỳ thực tự tánh không do bất cứ một vật nào khác đem lại, nó là vô tác, nó không lệ thuộc vào bất cứ cái gì, nó không liên hệ với bất cứ thứ gì khác hơn là chính nó, nó không tùy thuộc và vô điều kiện.”

Svabhavalakshana-traya (skt): Tam Tự Tính Tướng—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra,

there are three forms of knowledge known as Svahavalakshana-traya.

- 1) Parikalpita (skt)—Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp): The first of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại.
- 2) Paratantra (skt)—Y Tha Khởi Tính: The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabrication of one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction,

attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện này không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí này là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái “không” suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu. Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí này mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và

bên trong, được nhận biết và tính đặc thù phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xảy ra. Nhận đối tượng này là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt tri thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý.

- 3) Parinishpanna (skt)—Viên Thành Thực Trí: The third form of knowledge is the

Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt này thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát

sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc.

Svabhava-sunyata (skt): Emptiness of self-nature—Tự tánh trống không—Không của tự tánh—The emptiness of self-nature. The nature of emptiness, a central notion in the Prajnaparamita sutra and in the teaching of the Mahayana school. According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, Svabhava-sunyata is one of the eighteen forms of emptiness. Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty—Tính hư không, là ý tưởng trung tâm của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và trường phái Đại thừa. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận Tập III*, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, tự tánh không là một trong 18 hình thức của “Không”. Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không—See Eighteen forms of emptiness.

Svabodhi (skt): Tự Giác Ngộ—Enlightenment derived from one's self—The Buddha's teachings on “Self-enlightenment” in the Dharmapada Sutra—You should make an effort by yourself! The Tathagatas are only teachers. The Tathagatas cannot set free anyone. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Mara.”—Lời Phật dạy về “Tự Giác Ngộ” trong Kinh Pháp Cú: “Các người hãy tự nỗ lực lên! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ, chứ không giác ngộ cho ai được. Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức thiền định của

các người mà được cởi mở. (Dharmapada 276).

Svabuddhabuddhata (skt): The essence of Buddhahood—Tự Giác Tính (thể tính của Phật tính).

Svabuddhi (skt): Own intelligence—Tự Trí—By means of his own intelligence the Bodhisattva causes a revolution in his inmost abode where his former memory is stored—Nhờ vào trí tuệ của chính mình, vị Bồ Tát gây nên một sự chuyển biến trong trú xứ thâm sâu nhất của ngài, nơi mà tập khí xưa cũ của ngài được tích tập.

Svacitta (skt): Tự tâm—Self-mind—One's own mind—One's own heart.

Svacittadrisyamatra (skt): Duy Tự Tâm Sở Hiện—All is no other than the manifestation of one's own mind—Tất cả chẳng gì khác hơn là sự biểu hiện của chính tâm mình—Tam Giới Duy Nhất Tâm—See Tribhavadrisyamatra.

Svadhishthana-Chakra (skt): Đan Điền—It lies in the energy channel at the root of the genitals. Cultivators who are able to concentrate on this no longer fear of water, acquire various psychic powers, intuitive knowledge, complete mastery of his senses. All greed, hatred, ignorance, arrogance, doubt and wrong views are completely eliminated—Điểm nằm ở gốc của cơ quan sinh dục. Hành giả nào tập trung được vào điểm này sẽ không còn sợ nước, đạt được nhiều khả năng về tâm thần và trực giác, sẽ làm chủ hoàn toàn các giác quan, mọi tham sân si mạn nghi tà kiến đều bị xóa sạch—See Chakra.

Svagata (skt): Susvagata (skt)—Sa Yết Đà—Welcome, or well-come, a term of salutation—Thiện lai (lời để chào hỏi).

Svaha (skt): Tát Bà Ha.

1) So be it!: Sa Bà Ha—Tát Bà Ha (Phải như vậy thôi!)—A ritual term pronounced at the end of the prayer. A Brahminical

salutation at the end of a sacrifice—Thuật ngữ được dùng trong nghi lễ vào lúc cuối cuộc lễ. Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra.

- 2) A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased: Tô Ba Ha—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện).

Svahetulakshana (skt): Nhân Tự Tính—Self-cause-characteristic, that is, reality. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A mere discrimination is the hare’s horn, there are no real signs of selfhood.” —Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính.”

Svaka (skt): Đại la hán Thứ bậc ca.

Svalaksana (skt): Tự Tướng.

- 1) Individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc.: Tự tướng hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân.
- 2) Individuality, or particular, or personal as contrast with general or common: “Tự Tướng” đối lại với “Cộng Tướng”.

** See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Svalakshana-sunyata (skt): Emptiness of selfhood—Tự Tướng Không—Không của tự tướng—See Emptiness of selfhood.

Svamivacana (skt): Bát Chuyển Thanh—This is one of the eight cases of nouns in

Sanskrit—Sở thuộc thanh hay từ biểu thị vật chủ cách. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Svartha-viruddha (skt): Tự Ngữ Tương Vi—A manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. “my mother is barren.”—Một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói “Mẹ” ta là “Thạch Nữ,” tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là “mẹ ta” tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là “Thạch Nữ,” như vậy có sự mâu thuẫn giữa hữu pháp và năng biệt).

Svasakshatkara (skt): Tự Chứng—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Svastika (skt): Phật Xa La—Hung Tự—Kim Cương Cháp—Phật Xa La—Phước Bạch La—Phật Triết Đa—Ba Phát Xa La—Phật Triết Xa La—Good luck—Prosperity—Diamond club—The thunderbolt—Cát tường (chữ Vạn)—The svastika on Buddha’s breast, one of the thirty-two marks. The symbol of the all-conquering power of Buddha—Dấu kiết tường trên ngực của Phật, một trong 32 tướng hảo. Dấu hiệu của sức mạnh có khả năng chế ngự tất cả của Phật.

Svatantrika-madhyamaka (skt): Trung Quán Tự Quán Tông—A Sanskrit term for “Middle Way Autonomy School.” (Trung Quán Tự Quán Tông). One of the two main divisions of the Madhyamaka tradition, according to Tibetan doxographers (the other being Prasangikas). Its founder is considered by tradition to have been Bhavya (490-570), who is said to have favored the use of autonomous (svatantra) syllogism in addition to the dialect of Nagarjuna and Buddhapalita. According to

Tibetan commentaries, he claimed that a Madhyamaka philosopher should be able to formulate a thesis and develop an epistemology. Tsongkhapa contends that a key difference between the two divisions of Madhyamaka is that the Svatantrikas accept inherent existence conventionally, but Prasangikas deny it both ultimately and conventionally—Từ Bắc Phạm dùng để chỉ “Trung Quán Tự Quán Tông.” Một trong hai phân chi chính của trường phái Trung Quán. Theo truyền thống người ta xem Bhavya là vị sáng lập ra phân chi này, người thích dùng tam đoạn luận tự quán bên cạnh sự biện chứng của các ngài Long Thọ và Buddhapalita. Theo bình luận Tây Tạng, Bhavya tuyên bố rằng một nhà triết học Trung Quán có thể trình bày có hệ thống một luận đề và khai triển về nhận thức luận. Tông Khách Ba lại tranh luận rằng sự khác biệt chủ yếu giữa hai phân chi của trường phái Trung Quán là Svatantrikas chấp nhận có sự hiện hữu ước lệ, nhưng Prasangikas chối bỏ cả hai thứ bản chất tối hậu của thực tại và thực tại ước lệ (hay hiện hữu ước lệ).

Svati (skt): Nistya—Kháng—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Svayambhu (skt): Tự nhiên—Natural.

Svayambhuvah (skt):

- 1) Tự Nhiên Thành Phật Đạo—Thành Phật bằng tự lực—To become Buddha by one’s own power—Independent of Buddhahood.
- 2) Vô Sư Giả: Bậc tự hiện hữu, một trong những danh hiệu của Đức Phật—Self-existing one, one of the epithets of the Buddha.

Sve (p): Tomorrow (adv)—Ngày mai.

Swaha (skt): Tát ba ha.

Swallow and drown oneself in the sea of sorrow: Trầm luân khổ hải.

Swallow insult: Nuốt nhục.

Swastika (skt): Svastika—Uế Khư A Tất Để Ca—Kiết tường—The revolving cross—The term “Swastika” is Sanskrit term derives from prefix “Sw,” meaning good or well, and the verb “asti,” means “to be.” It symbolizes the ceaseless activity of the universal life principle evolving the cosmos. This is an ancient solar symbol of well-being and good fortune. The ancient sign of the Swastika is interpreted in Buddhism as a symbol of the wheel of Buddhist teaching, and in Zen it symbolizes the “seal of the Buddha-mind.” It is often found on Buddhist monasteries and temples—Từ “Swastika” là Phạm ngữ lấy từ tiếp đầu ngữ “Sw” có nghĩa là tốt lành, và động từ “asti” có nghĩa “là như vậy.” Tên chữ Vạn, tượng trưng cho sự vận chuyển (sinh hoạt) không ngừng của đời sống và vũ trụ. Đây là dấu hiệu mặt trời thời cổ tượng trưng cho giàu có và may mắn. Nó cũng tượng trưng cho pháp luân trong Phật giáo, và trong nhà Thiên nó có nghĩa là “Phật tâm ấn.”. Dấu hiệu này thường được thấy trên các tịnh xá hay chùa chiền.

Swear (v): Thề nguyện—Chửi thề—Thệ Nguyện—To vow—To swear.

- 1) Devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge: Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhưt thiết trí.
- 2) The forty-eight vows of Amitabha to save all beings: Tứ Thập Bát Nguyện—Bốn mươi tám lời thệ nguyện cứu độ chúng sanh của Đức Phật A Di Đà—See Forty-eight vows of Amitabha.

Swear to fall into one of the three unwholesome destinies: Thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ—Under no circumstances, a Bhiksu or Bhiksuni swears to fall into one of the three unwholesome destinies. If he or she does so, he or she commits an Expression of Regret Offense—Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni không thể nào thề sẽ bị rơi vào một trong ba đường dữ. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Swear by all the gods: Call ghosts and spirits to witness—Xin quỷ thần chứng minh.

Swearer (n): Người thề thốt.

Swearer, Donald K. (1934 -): American buddhologist, one of the leading figures on Theravada Buddhism in Southeast Asia. He received his Ph. D. from Princeton University in 1967, and is currently a Professor of Religion at Swarthmore College in Pennsylvania. His publications include studies of classical Theravada, cross-cultural studies, and contemporary Buddhist movements in Southeast Asia—Nhà Phật giáo học người Mỹ, một trong những nhân vật hàng đầu của trường phái Theravada ở Đông Nam Á. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học Princeton vào năm 1967, và hiện tại là giảng sư Tôn giáo học tại trường đại học Swarthmore thuộc tiểu bang Pennsylvania. Sách xuất bản của ông bao gồm những nghiên cứu về trường phái Theravada cổ điển, nghiên cứu về sự pha trộn đa văn hóa, và những phong trào Phật giáo đương thời trong vùng Đông Nam Á.

Swearword (n): Lời nói chửi thề.

Sweat (n & v): Đổ mồ hôi.

Sweat under one's armpit: Đổ mồ hôi nách—See Five signs of decay of people when approaching death.

Sweep the floor: Tảo Địa—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit.

They are—Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạp Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phạm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả:

- 1) To purify our own mind: Tâm mình trong sạch.
- 2) To help purifying other people's minds: Làm cho tâm người được trong sạch.
- 3) To cause all the Devas to have joy: Làm cho chư Thiên hoan hỷ.
- 4) To plant good karma: Vun trồng chính nghiệp.
- 5) After death will be reborn as a Deva: Sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời.

Sweepings: Garbage—Phấn tảo.

Sweeping away false ideas: Đào thải tà kiến—Phế bỏ—To eliminate—The fourth of the five periods of Buddha's teaching, according to T'ien-T'ai, i.e. the sweeping away of false ideas, produced by appearance, with the doctrine of the Void, or the reality behind the seeming—Đây là thời thứ tư trong năm thời giáo thuyết của Đức Phật, theo tông Thiên Thai thì đây là giai đoạn đào thải những tà kiến hay tình cảm chấp trước bên ngoài bằng lý “không.”.

Sweeping garbage: Phấn tảo—Quét.

Sweet: Ngọt ngào.

Sweet dew: Amṛta (skt)—Amṛta (skt)—Tô Đà—Tô Ma (soma)—Cam Lộ.

- 1) Sweet dew: Sương Ngọt.
- 2) Ambrosia: Phấn Ong (phấn hoa do ong tích tụ trong tổ để ăn).
- 3) Wine of gods: The alcoholic drink made from the plant named “Soma” and formerly offered to the Brahminical gods—Thần Tửu—Một loại thức uống có rượu làm từ một loại cây mà trước đây được dùng để tế lễ Phạm Thiên.
- 4) The nectar (water) of immortality: The nectar from heaven—Nước (mật) Bất Tử.
- 5) Deva-wine—The nectar of gods. There are four kinds—Thiên Tửu (rượu trời):

- a) Green Ambrosia: Thanh Cam Lộ.
- b) Yellow Ambrosia: Hoàng Cam Lộ.
- c) Red Ambrosia: Hồng (Xích) Cam Lộ.
- d) White Ambrosia: Bạch Cam Lộ.

Sweet dew of immortality: Bất tử cam lộ—A baptismal water of the Shingon—Một loại nước dùng trong lễ quán đảnh của Chân Ngôn tông.

Sweet Dew True Words: Cam Lộ Thủy Chân Ngôn (Chú Cam Lộ Thủy).

Sweet sound: Mỹ Âm.

- 1) Beautiful, and admirable sound: Diệu Âm—Tiếng nói tốt.
- 2) A king of Gandharvas, or Indra's musicians: Mỹ Âm Càn Thất Bà—Vua của loài Càn Thất Bà.
- 3) Name of the son of Sudhira and Sumitra, converted by Ananda: Tên của con trai của Sudhira và Sumitra, người quy-y đầu Phật theo A Nan Đà.

Sweetness: Cam Mỹ hay sự ngọt ngào—This is one of the eight waters of merit and virtue or eight kinds of water of virtues, or eight virtues. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha—Đây là một trong tám công đức được ví với tám tánh của nước. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—See Eight kinds of water of virtues, or eight virtues, and Eight virtues of water.

Swift (active) and enlightened nature and roots: Căn tánh nhanh nhẹn sáng suốt—Nature and roots should be active (swift) and enlightened. This is one of the five basic characteristics of any Zen cultivators—Đây là một trong năm đức tánh căn bản của người tu thiền—See Five basic characteristics of any Zen cultivators.

Swimming float: Floating bag—Lifebuoy—Phù nang (phao cứu cấp).

Swindle (v): Lừa đảo—To deceive.

Swindle and deceive the white-robed: Lừa đảo và gạt gẫm hàng bạch y.

Swindler: kẻ lừa đảo.

Swine (n): Con heo

Sword (n): Thanh gươm.

Sword of Buddha-truth: Gươm trí huệ—Pháp Kiếm—Able to cut off the functioning of delusions—Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não.

Sword of knowledge: Trí Đạo—Knowledge like a sword—Lưỡi kiếm trí tuệ. Trí tuệ của người tu sắc bén như lưỡi kiếm (có khả năng chặt đứt khổ đau phiền não).

Sword of wisdom: Prajnakhadga (skt)—Tuệ kiếm hay Gươm trí huệ—The sword of wisdom which cuts away delusion and passion and severs the link of transmigration—Trí tuệ có thể cắt đứt mọi dục vọng phiền não nhằm dứt tuyệt đường sinh tử luân hồi nên gọi là kiếm huệ.

Sycamore (n): Cây sung.

Syllogism: Tam đoạn luận (tiền đề—tiểu đề và kết luận).

Syllogism assuming that all things are real: Tự Hiện Lượng—A syllogism assuming that all things are real, i.e. a vase or garment is real, and not made up of certain elements—Tự hiện lượng là do sự khởi dậy cái tâm phân biệt cho rằng vạn hữu là thật, thí dụ như cái bình cái áo là cái bình cái áo, chứ không phải do tứ đại hợp thành. ** See Nyayapravasa Sastra.

Syllogisms in Buddhist logic: There are eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Có tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Sylvain Levi: One of the most famous French Buddhist scholars in the nineteenth century, according to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Sylvain Levi who rendered unique service to studies in Sanskrit Buddhism. He was endowed with a

profound knowledge of the Chinese, Tibetan and Kuchean languages, which enabled him to give the first critical editions of a number of Mahayana texts. In 1892 he published, for the first time, the first chapter of the “Buddhacarita” and in the same year discovered two Chinese translations of “Milinda-panha. In 1905, he came to Nepal, explored its libraries anew and wrote his famous “Le Nepal.” In 1907, he wrote a critical study of Divyavadana and, in 1911, published fragments of Buddhist texts in the Kuchean language. In 1912, he wrote an important work on Dhammapada recensions. During the same period, he published the Satapancasatika-stotra and in 1912 discovered a legend of the Karuna-pundarika in the Tokharian language. In 1918, he brought out with Th. Stcherbatsky the first Kosasthana of Yasomitra’s Sphutartha and in the following year he discovered the Nairatmya-pariprccha. He also discovered the Mahakarma-vibhanga, a Sanskrit version of the Cula-kamma-vibhanga-sutta of the Majjhima-nikaya, and published it with its Chinese version in 1932. During 1929-31 he published with Prof. J. Takakusu three books of Hobogirin, and an encyclopedic dictionary of Chinese Buddhist terms, which unfortunately remained incomplete on account of the Second World War. Sylvain Levi’s greatest discovery was the Sanskrit texts of the Vijnanavada of Buddhism while that of the Mahayanasutralankara was a milestone in Mahayana studies. His edition of this text with a French translation and an exposition of Vijnapada appeared in 1907. His major discovery was the twin texts, the Vimsatika and the Trimsatika with their commentaries, which he published in 1925. In 1934 he edited with S. Yamaguchi the Mahayana-vibhaga-tika, a systematic exposition, of the Yogacara-Vijnaptivada as contained in Vasubandhu’s Bhasya on the Madhyanta-vibhaga-sutra of Maitreya. These works illuminated a dark period of Buddhist history and many eminent scholars like Poussin, Stcherbatsky and others became interested in the study of Yogacara which was the final phase of Buddhist philosophy in India—Một trong những học giả Phật giáo người Pháp rất nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19, theo giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, thì Sylvain Levi là người có công lao đặc biệt trong việc nghiên cứu Phật giáo qua tiếng Phạn. Ông có kiến thức thâm sâu về tiếng Trung Hoa, Tây Tạng và Kuchean, nhờ đó ông có thể cho xuất bản một số kinh sách của Phật giáo Đại Thừa. Năm 1892, ông cho xuất bản lần đầu tiên, chương đầu của bộ Phật Sở Hành Tán và cũng trong năm này, ông tìm được hai bản dịch tiếng Trung Hoa của bộ Di Lan Đà Vấn Đạo. Năm 1905 ông đến Népal, lục tìm trong các thư viện ở đây một lần nữa và viết nên cuốn “Le Népal” nổi tiếng của ông. năm 1907, ông viết một bài nghiên cứu quan trọng về bộ Divyavadana và năm 1911, ông cho in một số đoạn trong kinh thư Phật giáo bằng tiếng Kuchean. năm 1912, ông viết một cuốn sách quan trọng về những chỗ duyệt sửa trong Kinh Pháp Cú. Trong thời gian này ông xuất bản bộ Satapancasatika-stotra, và vào năm 1912 ông phát hiện một truyện cổ tích thuộc Bi Hoa Kinh trong ngôn ngữ Tokharian. Năm 1918 cùng với Th. Stcherbatsky, lần đầu tiên ông cho xuất bản tập Kosasthana trong bộ Yasomitra’s Sphutartha, và qua năm sau ông lại tìm thấy bộ Nairatmya-pariprccha. Ông còn phát hiện ra bộ Mahakarma-vibhanga, một bản dịch ra tiếng Phạn của bộ Phận Biệt Căn Bản Nghiệp Kinh thuộc Kinh Trung Bộ và đã cho xuất bản cuốn sách này với các bản dịch ra tiếng Trung Hoa vào năm 1932. Trong khoảng thời gian 1929-1931, cùng với giáo sư Junjiro Takakusu, ông đã

xuất bản 3 tập sách của Hobogirin và một cuốn Từ Điển Bách Khoa về các thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa, tiếc thay cuốn từ điển này chưa hoàn tất thì xảy ra cuộc thế chiến thứ hai. Sự phát hiện lớn nhất của Sylvain Levi là những kinh sách tiếng Phạn của Duy Thức Tông, còn việc phát hiện ra bản tiếng Phạn của bộ Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh là một sự kiện quan trọng trong việc nghiên cứu về Đại Thừa. Năm 1907, ông cho xuất bản bộ kinh này với một bản dịch bằng tiếng Pháp và một bài giới thiệu về Duy Thức tông. Một phát hiện quan trọng khác của ông là bộ đôi Nhị Thập Tụng và Tam Thập Tụng cùng với các bản luận giải về hai bộ sách này, được ông cho xuất bản vào năm 1925. Năm 1934, cùng với S. Yamaguchi, ông cho xuất bản Trung Biện Phân Biệt Tụng, một bản văn trình bày có hệ thống về Du Già Duy Thức tông như được thấy trong bộ Thích của ngài Thế Thân về cuốn Trung Biện Phân Biệt Kinh của ngài Di Lặc. Các tác phẩm này rọi sáng cho một thời kỳ tầm tối của lịch sử Phật giáo và nhiều học giả xuất chúng như Poussin, Stcherbatsky, và những người khác trở nên quan tâm đến việc nghiên cứu Du Già Hành Tông hay Duy Thức Tông vốn là giai đoạn sau cùng của triết lý đạo Phật tại Ấn Độ.

Symbol (n & v):

- 1) Mudra (skt)—Biểu tượng (dấu hiệu)—Stamp—Approval—Assurance—Emblem—Proof—Seal—Sign—Symbol—Manual signs indicative of various ideas—See Mudra.
- 2) Lakshanasvabhava (skt)—Sign—Tượng Tự Tánh—Dấu hiệu hay cái tượng trưng—See Seven types of self-nature.

Symbol on a Buddha's breast: Svastika (skt)—Phật Tâm Ấn.

- 1) Buddha mind seal: Mind-seal of the Buddha (the full lotus posture)—The stamp of universal Buddha-heart in every

one—Dấu ấn phổ quát tâm Phật trong mọi chúng sanh.

- 2) The seal on a Buddha's heart, or breast; the Svastika: Chữ “Vạn” trên ngực của Phật.

Symbol Circle: Samaya-mandala (skt)—Tam Ma Da Mạn Đà La—The Symbol Circle is the circle of the same assembly represented by symbols or an article possessed by each. Samaya in Sanskrit means the “original vows,” but here it is represented by an article borne by each—Tam Ma Da Mạn Đà La là vòng tròn của cùng hội chúng này được biểu thị bằng những dụng cụ tượng trưng cho mỗi vị. Tam Ma da trong Phạn ngữ có nghĩa là “bản thệ,” nhưng được trình bày bằng vật tiêu biểu cho mỗi vị cầm tay—See Four kinds of Mandala.

Symbols of the five elements: Ngũ Đại Hình—Biểu trưng của năm yếu tố lớn.

- 1) Earth as square: Đất hình vuông.
- 2) Water round: Nước hình tròn.
- 3) Fire triangular: Lửa hình chữ nhật.
- 4) Wind half moon: Gió hình bán nguyệt.
- 5) Space is the combination of the other four: Hư không bao gồm tất cả các hình trên.

Symbols and manual signs: Samaya-jnana-mudra (skt)—Tam Muội Da Ấn—See Four wisdom symbols of the Shingon cult.

Symbolical (a): Tượng trưng.

Symbolical Buddha: A Buddha made of incense and burnt—Ấn Phật.

Symbolics (n): Biểu tượng học.

Symbolism (n): Tính chất tượng trưng.

Symbolist (n): Người xử dụng biểu tượng.

Symbolization (n): Sự tượng trưng cho.

Symbolize (v): Tiêu biểu cho.

Symbolology (n): Biểu tượng học.

Sympathetic (a): Trìu mến.

Sympathetic understanding: Cảm thông.

Sympathize with (s.o., s.o's feelings): Be in sympathy with (s.o., s.o's feelings)—Cảm thông.

Sympathy (n): Thiện cảm.

Synagogical (a): Thuộc hội đường (Do Thái).

Synagogue (n): Thánh đường Do Thái giáo.

Synchronous offering: Đẳng Cúng—Synchronous offering, i.e. the simultaneous beginning of a meal when the master of ceremonies cries that the meal is served—Đẳng Đắc hay nghi thức ăn của chư Tăng. Sau khi thức ăn được phân phối bằng nhau thì vị Duy Na hay vị sư chủ lễ xướng câu “Đẳng Cúng” rồi thì chư Tăng mới bắt đầu ăn.

Syncretism (n): Chủ nghĩa hòa đồng tôn giáo.

Syncretist (n): Người theo chủ nghĩa hòa đồng tôn giáo.

Syncretistic (a): Có tính cách hòa đồng tôn giáo.

Synod (n): Công nghị—Thượng hội đồng.

Synodal (a): Thuộc về hội nghị.

Synonymous (a): Đồng nghĩa.

Synthesis (n): Tổng hợp.

System of monastic education: Hệ thống giáo dục Phật giáo.

Systematic (a): Thuộc về hệ thống—Có hệ thống.

Systematic attention: Yonisomanasikara (p)—Như lý tác ý—Systematic attention literally means “doing-in-the-mind.” It requires constant awareness of the things that one meets with in everyday life. “Yoniso” is a Pali term which means “by-way-of-womb” instead of only on the surface. Therefore, systematic attention means a radical or reasoned attention—Như lý tác ý có nghĩa là “làm ở trong tâm.” Như lý tác ý đòi hỏi hành giả phải thường xuyên tỉnh giác trên những đối tượng mà mình gặp trong cuộc sống hằng ngày. Theo chữ Pali, “Yoniso” có nghĩa là bằng đường ruột, thay vì chỉ trên bề mặt nông cạn. Do đó, như lý tác ý là sự chú ý triệt để hay sự chú ý hợp lý.



Buddha's words—Phật Ngôn:

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought (what we are today came from our thoughts of yesterday). If we speak or act with a deluded mind or evil thoughts, suffering or pain follows us, as the wheel follows the hoof of the draught-ox: Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe (Dhammapada 1).

Of all dharmas, mind is the forerunner, mind is chief. We are what we think, we have become what we thought. If we speak or act with a pure mind or thought, happiness and joy follows us, as our own shadow that never leaves: Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình (Dhammapada 2).

Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied?: Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uế trước, không thành thật

khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn (Dhammapada 9). Better bend than break: Nhu thắng cương, nhược thắng cường.

He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him: Rời bỏ những điều ố trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa (Dhammapada 10). Better go round than fall into the ditch: Thà đi vòng mà đến đích còn hơn đi thẳng mà té hố. Tiền bạc như nước triều lên xuống: Money is like the tide which ebbs and flows.

Proverbs—Châm Ngôn:

Who keeps company with the wolf will learn to howl: Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. If you have plenty of money, better give alms; don't spend it on fortune-telling lest you would live with worries: Thừa tiền thừa bạc nên cho, đừng có xem bói thêm lo vào mình.

Who laughs the last will laugh the loudest: Cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười. Honors and position are like a cake in the picture; wealth and possessions are like a dream: Công danh bánh vẽ, sang giàu chiêm bao.

Who sows the wind will reap the whirlwind: Gieo gió gặt bão. When you are in Rome, do as Roman do: Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục. When eating a fruit, think of the person who planted the tree: Ăn trái nhớ kẻ trồng cây.

When you can't get what you like, you must like what you have: Không nên đứng núi này trông núi nọ. Nice words do not cost anything, so choose words that can please one another's ears: Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

When wine is in wit is out: Rượu vào lời ra. To become a teacher, one must respect one's teacher first: Trọng thầy mới được làm thầy.

Where there's a will, there's a way: Có chí thì nên. When you enter a river, follow its shapes; when you enter a house, follow the rules of that house: Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

Where the goat is fettered she must browse: Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Better an egg today than a hen tomorrow: Thà rằng được sẻ trên tay, còn hơn được hứa trên mây hạc vàng. We bear other people's troubles lightly: Muối đổ lòng ai nấy xót.

Before you make a friend, eat a bushel of salt with him: Thức đêm mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người dở hay. We have gone too far to draw back: Trót phóng lao phải theo lao.